



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

NỬA THẾ KỶ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

HOẠT ĐỘNG

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI



TP. HỒ CHÍ MINH, 2005

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH**

HOẠT ĐỘNG
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC & CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ
PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH
NỬA THẾ KỶ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

Tp. Hồ Chí Minh, năm 2005

BAN BIÊN TẬP

Tổng biên tập:

PGS.TS. BÙI CÁCH TUYẾN

Phó tổng biên tập:

TS. TRỊNH TRƯỜNG GIANG

Thư ký

PGS.TS. BÙI VĂN MIÊN

CÁC ỦY VIÊN:

- * TS. PHẠM THANH BÌNH
- * PGS.TS. ĐẶNG ĐÌNH BÔI
- * TS. ĐOÀN THỊ HUỆ DUNG
- * TS. NGUYỄN HẠY
- * PGS.TS. HUỖNH THANH HÙNG
- * ThS. LÊ THỊ PHƯƠNG HỒNG
- * PGS.TS. LÊ QUANG HÙNG
- * TS. NGUYỄN LÊ HÙNG
- * TS. NGUYỄN VĂN KHANH
- * ThS. NGÔ THIỆN
- * TS. NGUYỄN CÔNG VŨ
- * TS. ĐÀO THỊ GỌN
- * TS. BÙI XUÂN AN
- * TS. ĐÌNH QUANG DIỆP
- * TS. TRẦN THỊ DUNG
- * TS. TRƯƠNG VĨNH
- * TS. PHẠM VĂN BOONG
- * ThS. LƯU THỦ NGHỊ

Trình bày: Hoà Bình - Thanh Tâm – Hương Giang

LỜI NÓI ĐẦU

Cùng với sự phát triển của đất nước, trường Đại học Nông Lâm TP. HCM - tiền thân là trường Quốc gia Nông Lâm Mục Bảo Lộc - tới nay đã trải qua 50 năm xây dựng và phát triển. Đặc biệt trong những năm gần đây trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh đã có những bước phát triển khá mạnh mẽ với những sự thay đổi lớn lao, trong những bước phát triển đó hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong những năm gần đây đã không ngừng phát triển. Với đặc thù là một trường Đại học Nông Lâm nghiệp nên các đề tài nghiên cứu khoa học hầu hết xuất phát từ yêu cầu thực tế. Do đó, khi nghiên cứu thành công các đề tài đều có giá trị thực tiễn cao và đã nhanh chóng được chuyển giao cho các địa phương, các cơ sở sản xuất. Chỉ từ 2000 đến nay, nhiều đề tài nghiên cứu khoa học của cán bộ giảng dạy và sinh viên được ứng dụng có hiệu quả và đã được Bộ trưởng hoặc Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh, Thành phố tặng bằng khen, Tổng số giải thưởng nghiên cứu khoa học đã nhận là 70 giải (trong đó 45 đề tài của sinh viên).

Nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập trường Đại học Nông Lâm TP. HCM nhà trường đã tổ chức Hội nghị khoa học "Đánh giá hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế xã hội của trường ĐHNL TP.HCM từ 1975-2005". Và cũng nhân dịp này nhà trường đã cho biên soạn và in cuốn sách **"Hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế xã hội của trường ĐHNL TP.HCM Nửa thế kỷ xây dựng và phát triển"**.

Cuốn sách giới thiệu những kết quả đạt được và những định hướng phát triển của các đơn vị trong toàn trường, bên cạnh còn có những công trình nghiên cứu thành công, những nhận định đánh giá và những kinh nghiệm trong công tác chuyển giao công nghệ trong những năm qua. Cuốn sách còn đề cập tới các tác giả cùng các công trình nổi bật sau bao năm miệt mài nghiên cứu và những thành quả đạt được từ các giải thưởng VIOTEC, giải sáng tạo khoa học kỹ thuật. Đặc biệt cuốn sách còn liệt kê toàn bộ các công trình đã được in trên Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp của trường.

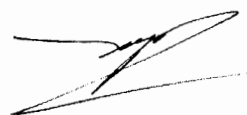
Cuốn sách còn là tài liệu tham khảo rất cần thiết cho các cơ sở đào tạo, nghiên cứu có chuyên ngành liên quan tới 36 chuyên ngành hiện đang đào tạo của trường Đại học Nông Lâm TP.HCM. Còn là tài liệu tham khảo cho các nhà khoa học và cả những người quan tâm có thể tìm được những thông tin bổ ích và là cầu nối cho sự liên kết trong công tác nghiên cứu khoa học.

Ban Giám hiệu trường Đại học Nông Lâm TP.HCM xin chân thành cảm ơn Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Vụ Khoa học Công nghệ Bộ GD & ĐT đã quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi trong tổ chức hội nghị khoa học cũng như biên soạn cuốn sách này. Cảm ơn tới các đồng chí thủ trưởng các đơn vị trong trường, đặc biệt là quý thầy cô giáo đã nhiệt tình viết bài và cung cấp thông tin để cuốn sách được ra đời.

Chúng tôi nhận thức rằng, trong lần biên soạn đầu tiên này, với thời gian rất ngắn ngủi, điều kiện còn hạn chế nên chắc chắn còn nhiều thiếu sót. Chúng tôi mong muốn nhận được những góp ý của bạn đọc để lần tái bản sau cuốn sách được hoàn thiện hơn. Ý kiến góp ý xin gửi về địa chỉ: Phòng quản lý nghiên cứu khoa học, trường ĐHNL TP.HCM, - Khu phố 6, phường Linh Trung, quận Thủ Đức TP.HCM. Email: tckhnl@hcmuaf.edu.vn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2005

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. NGUYỄN BÙI CÁCH TUYẾN

PHẦN I:

**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ
HOẠT ĐỘNG NCKH & CGCN
PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ – XÃ HỘI
CỦA TRƯỜNG ĐH NÔNG LÂM
TP. HỒ CHÍ MINH
TỪ 1975-2005**

NHẬN DẠNG HIỆU QUẢ CỦA NHIỆM VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

PGS. TS. Bùi Cách Tuyến

Đại học Nông Lâm Tp Hồ Chí Minh

(Bài viết cho Hội thảo “Đổi mới cơ chế quản lý khoa học công nghệ”

Bộ Khoa học Công nghệ tổ chức tại Tp HCM, 21-22/12/2004)

Dựa trên những bằng chứng cụ thể đã và đang diễn ra trên khắp thế giới, ngày nay, mọi người đều dễ dàng đồng ý với nhau rằng các yếu tố then chốt giúp một quốc gia phát triển nhanh chóng là giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ. Giáo dục đào tạo cung cấp nhân lực cho tất cả các khu vực xã hội: khu vực công, tư nhân, công nghiệp, nông nghiệp, kinh tế, xã hội.v.v. Nếu giáo dục không cung ứng nhân lực đầy đủ về số lượng, loại ngành nghề và đạt yêu cầu về chất lượng thì đất nước sẽ phát triển chậm chạp. Ngoài vai trò quyết định của yếu tố vốn đầu tư thì khoa học công nghệ là yếu tố trực tiếp đóng vai trò đòn bẩy để bật dậy nền kinh tế mọi quốc gia. Khoa học công nghệ càng tiên tiến, hiệu quả thì tốc độ phát triển kinh tế xã hội càng tăng (thể hiện qua tổng sản phẩm quốc dân, lợi tức bình quân đầu người, phúc lợi xã hội...). Ở nước ta, Đảng, Nhà nước và Quốc hội đã nhiều lần nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ, được thể hiện qua các chủ trương chính sách đã được ban hành. Trên thực tế, nhà nước đã dành ra một nguồn kinh phí đáng kể trong điều kiện tiềm lực kinh tế còn khiêm tốn của Việt Nam để thúc đẩy khoa học công nghệ phát triển, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và an sinh xã hội.

Đội ngũ cán bộ KH-CN nước ta đã và đang có nhiều đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội nói chung và khoa học công nghệ Việt Nam nói riêng, thông qua các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, chuyển giao, hình thành chính sách, điều hành sản xuất...Tuy vậy, trong thời gian gần đây, có nhiều dư luận khác nhau về hiệu quả của hoạt động khoa học công nghệ. Có ý kiến cho rằng giới khoa học được cung ứng nhiều điều kiện thích hợp nhưng hiệu quả chưa tương xứng. Các phương tiện thông tin đại chúng đã phản ánh khá nhiều về vấn đề này. Tuy vậy, cần phải bình tĩnh phân tích thực tại để xem vấn đề hiệu quả của các nghiên cứu khoa học công nghệ ra sao. Từ đó phân định rõ rệt các thành tựu và những yếu kém, tránh việc phát biểu đánh giá dựa trên cảm tính hoặc dựa trên các mẫu lấy không đúng, không phản ánh được đặc điểm của toàn dân số.

Cần thừa nhận rằng trong thời gian qua có một số cơ chế thành văn và bất thành văn của xã hội nói chung và những điều chưa hợp lý trong quá trình quản lý khoa học công nghệ nói riêng đã tạo ra những tác động hạn chế nhất định đối với việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ. Để khắc phục tình trạng này, việc đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ là cần thiết trên cơ sở nhìn thẳng vào thực tế không né tránh, cố gắng thu hẹp khoảng cách giữa nói và làm. Cần hoàn thiện hệ thống quản lý, đánh giá thật vô tư, chính xác các nhiệm vụ khoa học công nghệ trên cơ sở đáp ứng các nhu cầu cần thiết cho quá trình thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ.

Làm thế nào để đánh giá chính xác, để nhận dạng được hiệu quả của các nhiệm vụ khoa học công nghệ trước thực tế là các nhiệm vụ khoa học công nghệ bao gồm nhiều lĩnh vực như khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ ... với những tính chất khác nhau (nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, triển khai thực nghiệm). Do sự đa dạng này, cách đánh giá hiệu quả của một nhiệm vụ khoa học công nghệ khó có thể dựa trên cùng một tiêu chuẩn giống nhau. Mặt khác, bối cảnh xã hội mà nghiên cứu đó đang diễn ra cũng góp phần không nhỏ trong việc xác định hiệu quả của một nghiên cứu.

Để góp phần vào Hội thảo “Đổi mới cơ chế quản lý khoa học công nghệ”, chúng tôi xin đóng góp một số ý kiến về vấn đề “Nhận dạng hiệu quả của các nhiệm vụ khoa học công nghệ” dựa trên kinh nghiệm giới hạn trong các lĩnh vực khoa học công nghệ liên quan đến các lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp, sinh học và môi trường như sau:

Nhận dạng hiệu quả các nghiên cứu cơ bản

Nghiên cứu cơ bản thường được tiến hành trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên. Đánh giá hiệu quả của các nghiên cứu loại này cần dựa vào việc hoàn thành hợp đồng đã ký kết, tính hợp lý của phương pháp, độ tin cậy của các kết quả đạt được. Không thể đòi hỏi các kết quả phải được sử dụng ngay vào thực tiễn sản xuất và đời sống.

Lịch sử khoa học thế giới đã cho thấy một kết quả nghiên cứu cơ bản nhiều khi chưa thể ứng dụng được ngay mà phải chờ một thời gian sau nó mới trở thành nền tảng cho nghiên cứu phát minh mới. Có thể lấy ví dụ về lịch sử phát triển DNA: Watson và Crick đã khám phá ra cấu trúc DNA và công bố trên tạp chí Nature (25-4-1953), sự khám phá này không thể không thừa kế các kết quả trước đó của nhiều nhà khoa học thuộc các lĩnh vực liên quan, trong đó có thể kể công trình của Linus Pauling về đặc điểm các liên kết hóa học, của Erwin Chargaff (1950) về tỷ lệ hằng định bằng 1 của các tỉ số Adenine/Thymine và Guanine/Cytosine, và đặc biệt là các kết quả của Rosalind Franklin về nhiễu xạ tia X của DNA. Tự mỗi kết quả của các tác giả vừa kể lúc công bố chưa nói lên gì nhiều và xác thực về cấu trúc thật sự của DNA, tuy vậy các kết quả đó là nền tảng của phát minh ra cấu trúc DNA về sau. Vậy thì các kết quả nghiên cứu khoa học cơ bản chưa được ứng dụng ngay cũng không thể nói là “chỉ để cất vào ngăn kéo” như thuật ngữ thường hay được sử dụng để phê phán của một số quan điểm trên các phương tiện thông tin.

Mặt khác, trong các đại học, nghiên cứu của thầy giáo dưới bất kỳ chuyên môn nào, cũng sẽ được chuyển tải đến sinh viên qua bài giảng, có tác dụng nâng sinh viên đặt trên vai thầy mình để họ thấy xa hơn, định hướng đi đúng hơn trong tương lai. Đây cũng chính là cơ sở để hầu hết các đại học ở những nước phát triển hình thành các viện, trung tâm nghiên cứu trong đại học. Phần lớn các giải Nobel trước nay đều về tay các nhà nghiên cứu là giáo sư trong đại học. Sinh viên sẽ thừa hưởng những kết quả nghiên cứu ngay trong đại học mình đang theo học. Một đại học càng có uy tín khi có nhiều người đoạt giải Nobel nói riêng và các giải thưởng khoa học công nghệ đứng đầu khác nói chung. Đây là một kết quả “kép” có tác dụng tiết kiệm nhân, tài vật lực cho xã hội hơn mô hình hai hệ thống phân đôi nghiên cứu riêng và giáo dục đào tạo riêng mà nhiều người đã có ý kiến lâu nay. Vậy những kết quả nghiên cứu mang lại các tri thức mới trong các ngành khoa học được giảng dạy trong đại học đều có độ ích lợi nhất định. Dù không được ứng dụng ngay, nghiên cứu khoa học vẫn có ích cho thầy và trò trong hiện tại và cả tương lai. Một lần nữa không thể kết luận các nghiên cứu cơ bản là nghiên cứu xong để cất vào ngăn kéo.

Trên thực tế mọi người đều nhận thấy có một bộ phận cán bộ khoa học (chưa rõ quy mô) mắc một lúc hai bệnh vốn luôn luôn đi đôi với nhau là “thành tích và lừa dối” trong nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ. Chính số này làm tai tiếng cho những người làm khoa học đứng đắn. Tuy nhiên, xu hướng bó chung một bó để đánh giá và gán cho cùng một thuộc tính là một thái độ không khoa học, thiếu xây dựng, mang tính khích bác mà chúng ta vẫn thường thấy xuất hiện đây đó trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Một công việc có ích cần phải làm là **xác định thứ tự ưu tiên của các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản** và các ưu tiên trong từng lĩnh vực sao cho phù hợp với nhu cầu phát triển hiện nay và sắp đến của đất nước. Việc xác định ưu tiên sẽ là cơ sở để tính toán tỷ lệ phân bổ nguồn vốn khoa học hợp lý, cân đối giữa nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng; cân đối giữa khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ và khoa học xã hội. Việc này cần được xác định một cách khách quan thông qua thăm dò ý kiến theo phương pháp khoa học (phương pháp Delphi chẳng hạn). Việc xác định ưu tiên này thường được tiến hành định kỳ (chẳng hạn 5 năm/lần) bởi vì thực tế cho thấy một lĩnh vực nào đó là ưu tiên số một hiện nay nhưng 10 năm sau sẽ ở thứ hạng ưu tiên thấp hơn. Sự phân bổ

giao nhiệm vụ một cách thích hợp với năng lực của từng cơ sở khoa học hoặc nhà khoa học là một yếu tố quan trọng. Sự kiểm tra đánh giá thường xuyên sẽ là cơ sở để quyết định có tiếp tục tài trợ cho đơn vị hoặc nhà khoa học đó hay không. Đánh giá hiệu quả các đề tài nghiên cứu cơ bản nên chủ yếu dựa vào việc hoàn thành các mục tiêu đã đề ra trên cơ sở bảo đảm tính khoa học hợp lý của kết quả, yếu tố thời gian, tiến độ và kinh phí. Đầu tư trang bị và kinh phí nghiên cứu nên dựa vào thành quả đạt được của đơn vị/cá nhân nhà khoa học (dựa vào phương pháp Delphi) hơn là dựa vào các ý chí chủ quan (vì có thể dẫn đến việc đầu tư trang thiết bị để yên không dùng đến và kinh phí nghiên cứu được sử dụng kém hiệu quả).

Nhận dạng hiệu quả các nghiên cứu ứng dụng

Địa chỉ sử dụng các kết quả nghiên cứu ứng dụng thường được dự kiến trước và hiệu quả kỹ thuật của công trình nghiên cứu tương đối dễ đánh giá. Dựa trên tính hiệu quả của nghiên cứu có thể phân ra hai loại: (1) có hiệu quả thực sự; (2) không có hiệu quả.

Về loại thứ nhất, có hiệu quả thực sự, được hội đồng nghiệm thu đánh giá cao và có tác động thực sự trong sản xuất. Tuy vậy, trên thực tế có thể có những nghiên cứu có hiệu quả nhưng chưa được đánh giá đúng. Tôi xin đơn cử hai ví dụ như sau:

Ví dụ 1: Trước nay, trong ngành nuôi cá bassa, cá tra, ngư dân miền Tây đều phải đi ngược dòng Cửu Long vào lãnh thổ Campuchia chia để vớt cá bột về ương nuôi thành cá giống để sau đó chuyển qua nuôi trong các lồng, bè, hầm... thành cá thương phẩm. Để khắc phục tình trạng khó khăn về nguồn giống, một nhóm nghiên cứu gồm Tiến sĩ Philippe Cacot (CIRAD, Pháp), Tiến sĩ Lê Thanh Hùng (Phó Trưởng Khoa Thủy sản, Đại học Nông Lâm, Tp HCM), Tiến sĩ Nguyễn Thanh Phương (Trưởng Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ) và một số cộng tác viên đã phối hợp nghiên cứu nhiều công đoạn từ nuôi vỗ cá bố mẹ, kích thích sinh sản nhân tạo, ương nuôi cá bột sao cho tỷ lệ sống cao, sức sống tốt đến lúc có thể giao cho người nuôi trong các lồng bè. Chương trình nghiên cứu này được hỗ trợ kinh phí bởi CIRAD, Agifish An Giang (và có thể một số nguồn khác). Kết quả là từ đó Việt nam chủ động được nguồn cá con, tăng nhanh lượng cá nuôi xuất khẩu và sau đó xảy ra vụ kiện cá bassa của người Mỹ mà ai cũng biết. Thành quả này đã được nhóm nghiên cứu chuyển giao rộng rãi. Thế nhưng, một thời gian sau xuất hiện nhiều bài báo mô tả rằng người nông dân A, B... tại địa điểm C, D... đã sinh sản nhân tạo thành công cá bassa cá tra và hiện đang mở rộng quy mô sản xuất (không một lời đề cập nào về những ai đã chuyển giao công nghệ)...., và các bài báo loại này (trên các báo có số xuất bản rất lớn trên toàn quốc) lại là cứ liệu cho những bài báo khác ra sau phê phán các nhà khoa học nhận nhiều kinh phí nghiên cứu nhưng không hiệu quả bằng những người nông dân tiến hành công việc nghiên cứu ứng dụng này mà không cần kinh phí của nhà nước!!!

Tác giả bài này đã có dịp cùng Tiến sĩ Lê Thanh Hùng, Ông Tư Thọ (là chủ nhân của nhiều bè cá ở Châu Đốc, tỉnh An Giang) và một số người khác ngồi dùng bữa trên chiếc nhà bè (trên nhà ở, dưới nuôi cá) của ông trên dòng sông Hậu, ông đã kể lại việc phải tốn rất nhiều tiền điện thoại để gọi qua Pháp cho tiến sĩ Hùng (lúc bấy giờ đang làm nghiên cứu ở INRA) để nhờ hướng dẫn kỹ thuật ương nuôi cá bassa bột hoặc xử lý các tình huống bất ngờ mà ông gặp phải sau khi được chuyển giao công nghệ. Rõ ràng, trong trường hợp này hiệu quả khoa học của một nghiên cứu có giá trị bị che lấp, lãng quên, bị ngó nhận, không được đánh giá đúng mức do tình trạng thông tin không đầy đủ một cách vô tình hoặc chủ ý.

Ví dụ 2: Giáo sư David Little, giảng dạy tại Khoa Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (AFE=Agriculture and Food Engineering), Viện Công nghệ Châu Á (AIT=Asian Institute of Technology) đặt tại Bangkok. Trong thời gian làm việc tại AIT, giáo sư đã thử nghiệm sản xuất cá rô phi toàn đực và ứng dụng trong điều kiện Thái Lan. Giáo sư đã tổ chức cuộc hội thảo về kỹ thuật này tại AIT, các cơ quan khoa học Việt Nam có cử

người tham dự như Đại học Nông Lâm Tp HCM, Viện Nghiên cứu Thủy sản 1, Đại học Cần Thơ. Sau đó, Thạc sĩ Nguyễn Văn Tư (Phó Trưởng Khoa Thủy sản, Đại học Nông Lâm) đã xin hỗ trợ kinh phí từ Sở Khoa học Công nghệ TP Hồ Chí Minh để nghiên cứu quy trình sinh sản cá rô phi đơn tính trong điều kiện các tỉnh phía Nam và chuyển giao ra sản xuất (đồng thời Viện Nghiên cứu Thủy sản 1 chuyển giao ở các tỉnh phía Bắc). Sau đó một thời gian, mọi người đọc được trên các báo thông tin cơ sở A, B, C... sản xuất thành công cá rô phi đơn tính mà không bao giờ nhắc nhở gì tới người hoặc cơ quan chuyển giao công nghệ này. Thậm chí, gần đây trong một hội nghị khoa học về nghề cá, giám đốc một công ty sản xuất giống phát biểu tham luận làm cử tọa nghĩ rằng ông đã đưa ra được kỹ thuật sản xuất cá rô toàn đực! Đây là một ví dụ khác về hiệu quả khoa học bị che lấp, quên lãng, không được đánh giá đúng mức do thông tin không đầy đủ một cách vô tình hoặc chủ ý.

Loại thứ nhì là loại nghiên cứu ứng dụng không có hiệu quả, có thể nhận dạng được ngay do kết quả nghiên cứu không đáp ứng được nhu cầu thực tiễn trong xã hội.

Không hiệu quả về mặt kỹ thuật

Hành trình của loại nghiên cứu ứng dụng này thường diễn ra theo quy luật sau: ***hiệu quả tốt trong điều kiện phòng thí nghiệm (bench scale); hiệu quả trong điều kiện thí nghiệm mô hình có kiểm soát (pilot scale); hiệu quả hạn chế khi triển khai quy mô hẹp/nhỏ; hiệu quả không rõ khi triển khai quy mô rộng/lớn.*** Loại này thường thấy trong các nghiên cứu ứng dụng về lĩnh vực sinh học, môi trường, nông lâm ngư nghiệp.v.v. Có thể kể một vài ví dụ như sau: (1) Đề tài nghiên cứu ứng dụng sản xuất một chế phẩm sinh học bảo vệ thực vật đưa ra sản xuất không được hoan nghênh vì không hiệu quả thực tế dù các nhà khoa học chứng minh có hiệu quả tốt khi nghiên cứu trong phòng thí nghiệm; (2) Đề tài nghiên cứu ứng dụng một công nghệ để xử lý chất thải nhưng kết quả cuối cùng là công trình xử lý chất thải không hoạt động được hoặc hoạt động không hiệu quả hoặc bị lỗi.

Do vậy, việc xác định hiệu quả của một nhiệm vụ khoa học dạng nghiên cứu ứng dụng cần được thực hiện vào giai đoạn cuối, dựa vào tính khả thi, kết quả mang lại cho đối tượng thụ nhận và tốc độ lan tỏa của nó trong xã hội.

Không hiệu quả về mặt kinh tế

Sản phẩm của nghiên cứu làm ra có hiệu quả về mặt kỹ thuật nhưng thị trường không chấp nhận vì không đưa lại hiệu quả kinh tế. Nhiều nhiệm vụ khoa học công nghệ trong lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng bị thất bại về thị trường đành phải dừng lại sau khi nghiệm thu xong.

Tuy vậy, đánh giá ***hiệu quả kinh tế*** của các nhiệm vụ khoa học thường phải tùy theo đặc điểm của chúng: (1) các đề tài trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, dịch vụ phục vụ các nhà sản xuất, đầu tư, họ có vốn lớn để có thể mua công nghệ với giá cao; (2) các đề tài trong lĩnh vực nông nghiệp nhắm đến giới sản xuất nông nghiệp mà phần lớn là nông dân nghèo, vì thế đa số các trường hợp là cho không (công nghệ được chuyển giao gián tiếp qua hệ thống khuyến nông hoặc trực tiếp từ trường, viện), (3) các đề tài y tế, giáo dục, quân sự cũng phần lớn nhắm vào hướng phục vụ an sinh, phúc lợi xã hội là chính. Vì vậy, không thể hoàn toàn dựa trên tiêu chí thu nhập kinh tế để đánh giá hiệu quả của các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học ứng dụng mà phải đưa ra các hệ thống tiêu chí riêng biệt để đánh giá cho phù hợp. Thông thường, các loại hiệu quả được sắp thứ tự ưu tiên như sau: hiệu quả chính trị > hiệu quả kinh tế > hiệu quả khoa học công nghệ.

Ngày nay, người ta tính hiệu quả kinh tế của đề tài nghiên cứu bao gồm cả yếu tố sức khỏe cá nhân và cộng đồng, môi trường (không tạo ra phí tổn xã hội để bù đắp thiệt hại sức khỏe cộng đồng hoặc phí tổn để giải quyết các thiệt hại cho môi trường).

Ví dụ: Hội Cơ khí Nông nghiệp Việt Nam cho biết một máy cắt lúa cầm tay cải tiến có thể năng suất cao nhưng lực rung của nó làm người điều khiển suy giảm sức khỏe sau một thời gian sử dụng. Vậy, độ phổ biến của loại máy này theo thời gian ra sao cần phải được khảo sát và đánh giá lại.

Đạt hiệu quả cả về kỹ thuật lẫn kinh tế

Một nghiên cứu ứng dụng có thị trường tiêu thụ rộng rãi xem như có hiệu quả về mặt kỹ thuật lẫn kinh tế. Tôi đơn cử một ví dụ: Trong Techmark Hà Nội năm 2003, Bộ Khoa học và Công nghệ đã trao giải Huy chương vàng cho nghiên cứu: “Sinh sản nhân tạo cá lăng vàng” của tác giả Ngô Văn Ngọc, giáo viên Khoa Thủy sản, Đại học Nông Lâm, Tp HCM (kinh phí do Đại học Nông Lâm tài trợ). Sau đó, từ yêu cầu của các địa phương, Bộ Thủy sản đã cấp đợt một # 800 triệu đồng cho 5 tỉnh Long An, Vĩnh Long, Phú Yên, Ninh Thuận, Bến Tre để nhận chuyển giao công nghệ từ Đại học Nông Lâm. Đợt hai sẽ chuyển giao công nghệ cho Bình Thuận, Trà Vinh và Tây Ninh. Có 6 tỉnh phía Bắc vừa mới yêu cầu và đang chờ.

Nhận dạng hiệu quả các nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội

Trong số những đề tài nghiên cứu theo hướng này mà tôi được biết, có một nhược điểm lớn dễ thấy là nhiều kết luận đưa ra sau công trình nghiên cứu thường mang tính chung chung, đặt ở không gian nào cũng được (cho dù đó là một nghiên cứu điển hình (case study) được giới hạn trong một phạm vi nhất định). Kết luận thường thiếu những yếu tố thực tiễn cụ thể có thể sử dụng được cho các cộng đồng địa phương (chính quyền, nhân dân hoặc giới sản xuất...), không nêu lên thứ tự ưu tiên của các giải pháp. Để tôn thêm giá trị cho nghiên cứu của mình, một số tác giả thường có xu hướng khoa đại, kết luận rất ấn tượng... Vì vậy, để đánh giá sát thực hiệu quả loại nghiên cứu này, cần thực hiện việc lấy ý kiến rộng rãi nhiều đối tượng (public hearing) liên quan đến phạm vi/vùng nghiên cứu của đề tài về: độ xác thực, tính khả thi, độ trường tồn của các biện pháp, khả năng về nguồn lực để thực hiện các biện pháp.v.v.

Để nghiên cứu khoa học công nghệ mang lại hiệu quả

Lấy ví dụ dựa trên lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng, để nghiên cứu khoa học công nghệ mang lại hiệu quả, cần tối ưu hóa cả ba yếu tố:

- 1) Điều kiện phục vụ nghiên cứu (trang thiết bị phòng thí nghiệm, nhà xưởng, tài chính...)
- 2) Động lực của nhà nghiên cứu
- 3) Sự chấp nhận của đối tượng sử dụng kết quả nghiên cứu

Nếu ta tạm chia mỗi yếu tố ra hai mức độ như sau:

- Điều kiện phục vụ nghiên cứu: đầy đủ (+), thiếu thốn (-)
- Động lực nghiên cứu của nhà khoa học: mạnh mẽ (+), yếu (-)
- Sự chấp nhận của đối tượng sử dụng kết quả nghiên cứu: chấp nhận(+), không chấp nhận (-).

Thì bất kỳ tổ hợp nào của 3 yếu tố mà chứa một dấu (-) là không hiệu quả. Chỉ duy nhất tổ hợp với 3 yếu tố đều có dấu (+) là có hiệu quả.

Trong bối cảnh của Việt Nam hiện nay (chưa hoặc ít có các đơn vị nghiên cứu khoa học tư nhân) thì 3 yếu tố trên là một cách diễn tả mối quan hệ tam giác: nhà nước, giới nghiên cứu, giới sản xuất.

Điểm then chốt quyết định tính hiệu quả của việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ nằm ở ***động lực của nhà nghiên cứu***: nếu phương tiện đầy đủ và đối tượng sử dụng chấp nhận mà nhà nghiên cứu không thích nghiên cứu vì cho là ***thù lao không thỏa đáng*** hoặc ***lo ngại về các thủ tục hành chính*** hoặc ***lo không được bảo***

vệ quyền tác giả thì không thể có được hiệu quả tốt. Người ta thường đề cập đến sự thành công của Viện KAIST ở Hàn quốc từ lúc mới thành lập do nhà nghiên cứu được thù lao tốt, được giảm nhẹ thủ tục hành chính và được pháp luật bảo đảm quyền tác giả.v.v.

Vậy có thể nói các biện pháp *tác động vào động lực của giới nghiên cứu phải là biện pháp đầu tiên*, sao cho họ yêu thích nghiên cứu (cũng như tác động vào sự mong muốn gia tăng sản xuất của nông dân bằng “khoán 10”). Động lực này của giới nghiên cứu hiện nay đã đủ mạnh chưa? Trên thực tế gần đây tôi đã được nghe lãnh đạo hai viện nghiên cứu bày tỏ mối lo ngại về sự chuyển công tác của khá nhiều cán bộ nghiên cứu về các công ty thương mại. Lý do? Ai cũng có thể trả lời được!

Thường các nhà nghiên cứu ở đại học ít rời trường hơn vì họ làm một lúc hai nhiệm vụ, nếu không đủ điều kiện để nghiên cứu thì họ vẫn có thể sống dựa vào giảng dạy. Vậy thì tạo cơ chế để đưa những người nghiên cứu có trình độ tham gia vào giảng dạy như là một nhiệm vụ bắt buộc cũng là một biện pháp cần thiết để giúp các nhà nghiên cứu chuyên nghiệp gắn bó với nghề. Mặt khác, cần tạo điều kiện để gia tăng nhiệm vụ nghiên cứu ở các đại học bằng cách khuyến khích sự thành lập các viện, trung tâm nghiên cứu và tăng cường sự hỗ trợ từ Nhà nước.

Điểm thứ hai rất quan trọng là nghiên cứu *nhu cầu thị trường*, các nhà khoa học thường không mạnh về mặt này. Như trên đã đề cập, sản phẩm của nghiên cứu làm ra có hiệu quả về mặt kỹ thuật nhưng thị trường không chấp nhận vì không đưa lại hiệu quả kinh tế. Nhiều nhiệm vụ khoa học công nghệ trong lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng bị thất bại về thị trường đành phải dừng lại sau khi nghiệm thu xong. Có thể đây là căn cứ của các đánh giá trong xã hội cho là các nghiên cứu sau khi nghiệm thu xong bị cất vào ngăn kéo. Vì vậy, trước khi phê duyệt một đề tài nghiên cứu ứng dụng, cơ quan cấp kinh phí *cần đòi hỏi một tư liệu đánh giá về nhu cầu thị trường của công nghệ sắp được nghiên cứu* do chính tác giả thực hiện hoặc tốt hơn hết là đặt hàng cho một cơ quan nghiên cứu thị trường độc lập đính kèm vào hồ sơ đăng ký đề tài.

Điểm thứ ba là *chọn thật đúng chủ nhiệm đề tài*. Đề tài thuộc lĩnh vực nào thì chủ nhiệm phải am tường lĩnh vực khoa học đó, không nên để chủ nhiệm chỉ là người đại diện và mời các nhà khoa học khác đúng chuyên môn làm cộng tác viên. Cơ quan cấp kinh phí cần yêu cầu chủ nhiệm đề tài cung cấp: (1) các tư liệu liên quan đến đề tài do tác giả thực hiện trong quá khứ (bằng cấp, chứng chỉ chuyên môn, các bài báo, các kết quả thực tế. v.v.); (2) các điều kiện cần phải có tại địa bàn tiến hành đề tài (phương tiện phòng thí nghiệm, nhà xưởng. v.v.). Các tư liệu kể trên phải được một đơn vị/cá nhân độc lập khác thẩm định và công nhận.

Kết luận: Đối mới cơ chế quản lý khoa học công nghệ là một việc cần thiết, cấp bách để giúp các nhiệm vụ khoa học đạt được hiệu quả thực sự. Muốn vậy, phải có: (1) những thay đổi cần thiết để tạo ra động lực đủ mạnh ở người nghiên cứu; (2) phương pháp tuyển chọn hiệu quả dựa trên cạnh tranh lành mạnh để bảo đảm giao nhiệm vụ khoa học đúng người, đúng chỗ; (3) tối ưu hóa quá trình quản lý để tạo điều kiện làm việc thuận lợi cho nhà khoa học; (4) phương pháp đánh giá hợp lý cho từng loại hình nghiên cứu để bảo đảm động viên được hết các nguồn lực nghiên cứu.

MỐI LIÊN KẾT GIỮA ĐÀO TẠO NGHIÊN CỨU VÀ SẢN XUẤT

PGS TS Bùi Cách Tuyến

Đại học Nông Lâm, Tp Hồ Chí Minh

(Bài viết cho Hội thảo do Bộ Khoa học Công nghệ tổ chức tại Tp HCM, tháng 2/2004)

LIÊN KẾT ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU TRONG ĐẠI HỌC

Để góp phần phát triển kinh tế, yêu cầu gắn bó chặt chẽ giữa đào tạo, nghiên cứu và sản xuất là một điều kiện tất yếu không cần phải bàn luận gì nhiều. Kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới đã cho ta thấy như vậy. Thế nhưng trong điều kiện Việt Nam, liên kết bộ ba này đang ở mức nào và đã đạt tới mức tối ưu hay chưa?

Để góp phần vào Hội thảo “Đẩy mạnh việc gắn kết giữa đào tạo, nghiên cứu và sản xuất kinh doanh”, chúng tôi xin đóng góp một số ý kiến dựa trên kinh nghiệm giới hạn trong các lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu & sản xuất & dịch vụ liên quan đến các lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp, sinh học và môi trường đang diễn ra trong trường đại học.

Giáo dục đào tạo có nhiệm vụ cung cấp nhân lực nhiều trình độ khác nhau cho xã hội, ngoài việc phải cung ứng đầy đủ về số lượng, loại ngành nghề thì chất lượng giáo dục đào tạo phải đạt yêu cầu của đối tượng sử dụng nhân lực. Để nâng cao chất lượng đào tạo, ngoài các điều kiện về cơ sở vật chất giảng viên phải nắm vững lý thuyết và triển khai các đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực của mình, đặc biệt là trong các trường đại học thiên về ứng dụng khoa học công nghệ thì nhu cầu liên kết giữa đào tạo và nghiên cứu & sản xuất thực sự bức thiết. Các nghiên cứu chỉ có giá trị khi gắn liền với thực tiễn sản xuất và được giới sản xuất chấp nhận.

Một trong số những biện pháp chủ yếu thúc đẩy sự cạnh tranh gia tăng chất lượng đào tạo và nghiên cứu trong trường đại học là sự đánh giá thường xuyên và chuẩn xác hiệu quả hoạt động của các trường đại học về mặt đào tạo lẫn nghiên cứu bởi các cơ quan đánh giá độc lập. Các kết quả đánh giá sẽ được công bố rộng rãi để xã hội tham khảo. Những tiêu chí cần dựa vào để đánh giá năng lực của một đại học thường là:

- Số lượng bài báo đăng hàng năm trong các tạp chí trong nước hoặc quốc tế (tạp chí được công nhận).

- Số lượng công trình nghiên cứu khoa học hàng năm được ứng dụng vào sản xuất
- Tổng kinh phí nghiên cứu nhận được từ các nguồn khác nhau (chính phủ, công ty.v.v.)
- Số lượng các hội thảo khoa học quốc tế, quốc nội được tổ chức tại trường
- Số lượng các giải thưởng hoặc bằng sáng chế (patent)
- Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp và đánh giá của giới sử dụng nhân lực.
- Số lượng cựu sinh viên thành công trong các lĩnh vực hoạt động sản xuất & dịch vụ & kinh doanh.

Tuy nhiên, cách đánh giá này dù được dùng phổ biến trên thế giới nhưng ở Việt Nam sự áp dụng còn nhiều giới hạn vì các lý do sau đây:

- Các trường được đầu tư khác nhau cho cơ sở vật chất cũng như cho đào tạo cán bộ giảng dạy và nghiên cứu khoa học,
- Các trường đóng trên nhiều địa bàn khác biệt, có những thuận lợi và khó khăn riêng,
- Các trường thường đơn ngành vì vậy số lượng trường có thể đưa vào so sánh và xếp hạng chất lượng khá hẹp (ví dụ: có thể so sánh giữa các trường nông nghiệp với nhau và khó thể so sánh trường ngoại ngữ với trường nông nghiệp).

- Độ chênh về ngân sách cấp theo đầu sinh viên giữa các ngành y dược, kỹ thuật (cần nhiều phòng thí nghiệm, nhà xưởng... để thực hành thực tập) và các ngành kinh tế, xã hội (không cần phòng thí nghiệm) là khá nhỏ, không đủ để các trường cần nhiều thực hành trang trải đủ các chi phí. (Năm 2003, Bộ Giáo dục và Đào tạo mời Phó Chủ tịch Hội đồng đại học Đức sang nói chuyện với các đại học Việt Nam. Ông Phó Chủ tịch đã cho biết ở nước Đức ngân sách nhà nước cấp cho mỗi sinh viên ngành Y cao nhất (# 25.000 Euro/sinh viên/năm), sau đó là ngành khoa học tự nhiên, nông lâm ngư (# 16.000 Euro/sinh viên/năm), kế đến là các ngành kinh tế, luật, xã hội nhân văn (# 8.000-10.000 Euro/sinh viên/năm)).

- Độ chênh về thu học phí giữa hai nhóm ngành kể trên theo Thông tư 70 cũng quá bé, các trường thực hành gặp khó khăn nhiều so với các trường kinh tế, quản lý, luật...

Trong điều kiện kinh phí của ngành giáo dục cấp còn hạn chế (vì phải phân chia cho một số lượng lớn các trường đại học cao đẳng) thì việc tìm kiếm một cách đi phù hợp ở từng trường là rất cần thiết, chẳng hạn như thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu để sau đó thực hiện nhiệm vụ đào tạo chẳng hạn như việc thành lập các Trung tâm nghiên cứu để tập trung các nhà khoa học nhằm tiến hành các nghiên cứu có ích, từ đó xin đầu tư của Bộ Khoa học Công nghệ, Bộ Giáo dục Đào tạo và Bộ Kế hoạch Đầu tư để tăng cường điều kiện cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu. Cơ sở vật chất này được phục vụ cho nghiên cứu khoa học và đồng thời cũng phục vụ được cho việc mở các ngành đào tạo tương ứng và do đó tạo ra một hiệu quả kép.

Xin đơn cử ví dụ tại Đại học Nông Lâm (ĐHNL): Thời gian qua các Bộ hữu quan đã đầu tư cho các đơn vị sau:

1. Trung Tâm Nghiên cứu Công nghệ và Quản lý Môi trường, Tài nguyên tự nhiên, từ đó ĐHNL có điều kiện thuận lợi để mở ngành đào tạo về Công nghệ môi trường, Quản lý môi trường (thuộc Khoa Công nghệ môi trường) và ngành Kinh tế môi trường (thuộc Khoa Kinh tế), cũng như các ngành có liên quan thuộc Khoa Quản lý Đất đai và Bất động sản.

2. Trung Tâm phân tích lý hóa sinh, dựa vào Trung Tâm này, ĐHNL có cơ sở vật chất để mở ngành đào tạo về Công nghệ sinh học, Công nghệ hóa học và hỗ trợ đào tạo nghiên cứu cho nhiều Khoa chuyên môn khác (Nông học, Lâm nghiệp, Chăn nuôi Thú Y, Thủy sản...)

3. Trung Tâm Nghiên cứu Chế biến Rau quả, từ đây ĐHNL có thể đẩy mạnh nghiên cứu và đào tạo về các chuyên ngành của Công nghệ thực phẩm...

4. Trung Tâm Nghiên cứu Công nghệ chế biến gỗ, giấy và bột giấy. Trung tâm này là nền tảng cho việc mở ngành Công nghệ giấy và bột giấy và tăng cường phương tiện đào tạo cho ngành học Chế biến lâm sản.

Tóm lại, để có thể kết hợp tốt nghiên cứu và đào tạo trong điều kiện nguồn lực chưa dồi dào nên

- Tích hợp các nguồn lực (phòng thí nghiệm, giảng viên...) tại cơ sở đào tạo, tạo sự liên kết gắn bó giữa các đơn vị trong cùng trường

- Tận dụng hiệu quả của các trang thiết bị được đầu tư mới bằng cách lắp đặt tập trung ở một nơi và tạo cơ chế phù hợp để dùng chung.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các nghiên cứu trong trường cũng như nghiên cứu liên kết với các đơn vị khác

- Liên kết quốc tế trong nghiên cứu khoa học và đào tạo để có thể học hỏi kinh nghiệm và xin gởi người đi đào tạo tại các đại học đối tác.

- Liên kết rộng rãi trong nước để có được nguồn giáo viên thỉnh giảng và cộng tác nghiên cứu.

- Liên kết với các cơ sở sản xuất để có thể đào tạo và nghiên cứu dựa vào các phương tiện (thường là rất hiện đại) của họ.

- Liên kết với các địa phương để nghiên cứu giải quyết các vấn đề trên địa bàn. Từ đó tăng cường thêm nguồn lực nghiên cứu trong đại học.

- Độ chênh về ngân sách cấp theo đầu sinh viên giữa các ngành y dược, kỹ thuật (cần nhiều phòng thí nghiệm, nhà xưởng... để thực hành thực tập) và các ngành kinh tế, xã hội (không cần phòng thí nghiệm) là khá nhỏ, không đủ để các trường cần nhiều thực hành trang trải đủ các chi phí. (Năm 2003, Bộ Giáo dục và Đào tạo mời Phó Chủ tịch Hội đồng đại học Đức sang nói chuyện với các đại học Việt Nam. Ông Phó Chủ tịch đã cho biết ở nước Đức ngân sách nhà nước cấp cho mỗi sinh viên ngành Y cao nhất (# 25.000 Euro/sinh viên/năm), sau đó là ngành khoa học tự nhiên, nông lâm ngư (# 16.000 Euro/sinh viên/năm), kể đến là các ngành kinh tế, luật, xã hội nhân văn (# 8.000-10.000 Euro/sinh viên/năm)).

- Độ chênh về thu học phí giữa hai nhóm ngành kể trên theo Thông tư 70 cũng quá bé, các trường thực hành gặp khó khăn nhiều so với các trường kinh tế, quản lý, luật...

Trong điều kiện kinh phí của ngành giáo dục cấp còn hạn chế (vì phải phân chia cho một số lượng lớn các trường đại học cao đẳng) thì việc tìm kiếm một cách đi phù hợp ở từng trường là rất cần thiết, chẳng hạn như thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu để sau đó thực hiện nhiệm vụ đào tạo chẳng hạn như việc thành lập các Trung tâm nghiên cứu để tập trung các nhà khoa học nhằm tiến hành các nghiên cứu có ích, từ đó xin đầu tư của Bộ Khoa học Công nghệ, Bộ Giáo dục Đào tạo và Bộ Kế hoạch Đầu tư để tăng cường điều kiện cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu. Cơ sở vật chất này được phục vụ cho nghiên cứu khoa học và đồng thời cũng phục vụ được cho việc mở các ngành đào tạo tương ứng và do đó tạo ra một hiệu quả kép.

Xin đơn cử ví dụ tại Đại học Nông Lâm (ĐHNL): Thời gian qua các Bộ hữu quan đã đầu tư cho các đơn vị sau:

1. Trung Tâm Nghiên cứu Công nghệ và Quản lý Môi trường, Tài nguyên tự nhiên, từ đó ĐHNL có điều kiện thuận lợi để mở ngành đào tạo về Công nghệ môi trường, Quản lý môi trường (thuộc Khoa Công nghệ môi trường) và ngành Kinh tế môi trường (thuộc Khoa Kinh tế), cũng như các ngành có liên quan thuộc Khoa Quản lý Đất đai và Bất động sản.

2. Trung Tâm phân tích lý hóa sinh, dựa vào Trung Tâm này, ĐHNL có cơ sở vật chất để mở ngành đào tạo về Công nghệ sinh học, Công nghệ hóa học và hỗ trợ đào tạo nghiên cứu cho nhiều Khoa chuyên môn khác (Nông học, Lâm nghiệp, Chăn nuôi Thú Y, Thủy sản...)

3. Trung Tâm Nghiên cứu Chế biến Rau quả, từ đây ĐHNL có thể đẩy mạnh nghiên cứu và đào tạo về các chuyên ngành của Công nghệ thực phẩm...

4. Trung Tâm Nghiên cứu Công nghệ chế biến gỗ, giấy và bột giấy. Trung tâm này là nền tảng cho việc mở ngành Công nghệ giấy và bột giấy và tăng cường phương tiện đào tạo cho ngành học Chế biến lâm sản.

Tóm lại, để có thể kết hợp tốt nghiên cứu và đào tạo trong điều kiện nguồn lực chưa dồi dào nên

- Tích hợp các nguồn lực (phòng thí nghiệm, giảng viên...) tại cơ sở đào tạo, tạo sự liên kết gắn bó giữa các đơn vị trong cùng trường

- Tận dụng hiệu quả của các trang thiết bị được đầu tư mới bằng cách lắp đặt tập trung ở một nơi và tạo cơ chế phù hợp để dùng chung.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các nghiên cứu trong trường cũng như nghiên cứu liên kết với các đơn vị khác

- Liên kết quốc tế trong nghiên cứu khoa học và đào tạo để có thể học hỏi kinh nghiệm và xin gởi người đi đào tạo tại các đại học đối tác.

- Liên kết rộng rãi trong nước để có được nguồn giáo viên thỉnh giảng và cộng tác nghiên cứu.

- Liên kết với các cơ sở sản xuất để có thể đào tạo và nghiên cứu dựa vào các phương tiện (thường là rất hiện đại) của họ.

- Liên kết với các địa phương để nghiên cứu giải quyết các vấn đề trên địa bàn. Từ đó tăng cường thêm nguồn lực nghiên cứu trong đại học.

LIÊN KẾT ĐÀO TẠO & NGHIÊN CỨU VÀ SẢN XUẤT

Quá trình liên kết giữa đào tạo, nghiên cứu và sản xuất tại Đại học Nông Lâm đã có một số thành quả nhất định: đã đưa ra sản xuất một số các kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ được người sản xuất hoan nghênh, xin đề cập một vài thí dụ:

Ngành Cơ khí công nghệ

Các nghiên cứu trong Khoa Cơ khí công nghệ đã đóng góp cho sản xuất khá nhiều loại máy móc:

- Máy sấy rất rẻ (dùng sấy lúa, bắp, đậu..)

Máy sấy rất rẻ phù hợp với túi tiền của người nông dân nghèo, vì vậy kỹ thuật này được sử dụng rộng rãi tại đồng bằng sông Cửu Long và đã được chuyển giao cho Bangladesh, Myanmar, Philippines, Kampuchea và Ấn Độ.

- Máy sấy thuốc lá

Máy sấy thuốc lá được ứng dụng trong ngành sấy thuốc lá tại hầu hết các tỉnh phía Nam có trồng thuốc lá trong hai thập niên qua.

- Máy lột vỏ ngô
- Máy nghiền, máy trộn (sử dụng trong nhiều lĩnh vực)
- Hệ thống chế biến thức ăn gia súc
- Hệ thống máy cơ giới hóa cây trồng (bắp, thuốc lá, đậu phụng)
- Máy ấp trứng

Trong Hội chợ thiết bị và công nghệ ngành chế biến thực phẩm được tổ chức hai ngày 16 và 17 tháng 12 năm 2004 tại Trung Tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ (79 Trương Định, Quận I, Tp HCM), trường Đại học Nông Lâm đã tham gia giới thiệu 19 công nghệ và thiết bị, là một trong 50 đơn vị tham dự tại triển lãm, trường đã có 3 báo cáo giới thiệu các công nghệ tiêu biểu chuyển giao gồm:

- Công nghệ chẩn đoán nhanh virus, vi khuẩn gây hại động vật và nông sản
- Công nghệ chế biến xoài
- Dây chuyền giết mổ heo treo

Ngoài ra, trường còn có 16 công nghệ và thiết bị khác được giới thiệu trong Tài liệu phục vụ chợ thiết bị-công nghệ ngành chế biến thực phẩm gồm có:

1. Các loại máy sấy nông sản
2. Hệ thống máy chế biến thức ăn gia súc
3. Hệ thống trộn vật liệu rời
4. Máy ấp trứng AT-300, AT-1000
5. Máy nghiền búa vạn năng MNNN-4
6. Máy nghiền siêu mịn
7. Máy sấy-rang MSR-500
8. Máy sấy đảo chiều SHG-RA (1,5 tấn/mẻ)
9. Máy sấy nông sản đơn giản STR-1 (năng suất 1 tấn/mẻ)
10. Máy sấy SRR-1
11. Máy tách hạt bắp nguyên trái

12. Máy thái cỏ
13. Máy trộn thức ăn gia súc MTVĐ - 200
14. Máy trộn thức ăn vật liệu rời kiểu phối hợp (trộn siêu đều)
15. Quạt hút gió lưu lượng cao, áp thấp
16. Vít tải liệu

Tại chợ Công nghệ và thiết bị ngành chế biến thực phẩm, các công nghệ và thiết bị của trường đã được trên 20 đơn vị quan tâm gồm: (1) DASO Group, (2) XN Chế biến rau quả xuất khẩu Phú Thuận, (3) Muối Thành Phát, (4) Cty Cổ phần khai thác khoáng sản Tây Ninh, (5) DNTN Vina Phát, (6) Cty TNHH Công nghiệp thực phẩm Việt Hưng, (7) Cty TNHH Đắc Linh, (8) Cty Lương thực Tiền Giang, (9) Cty Cổ phần chế biến hàng xuất khẩu Long An, (10) Cơ sở Thanh Bình, (11) Cơ sở sản xuất bánh phồng tôm Phú Hưng, (12) Cty lương thực Tp HCM, (13) Cty TNHH TM SX và chế biến thực phẩm Thanh Khiết, (14) Cơ sở chế biến cà phê Hồng Phương, (15) Sở Công nghiệp An Giang, (16) Cty TNHH Hải Nam, (17) DNTN Thiên Ân, (18) Sở NN&PTNT lâm Đồng, (17) Cty Cổ phần Trang, (19) Cty TNHH Mỹ Tường, (20) UBND Huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, (21) Lâm trường Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, (22) Sở Công nghiệp Tp Cần Thơ, (23) Sở Công nghiệp Bình Thuận.

Ngành Thủy sản

Các nghiên cứu trong Khoa Thủy sản đã có những đóng góp cho sản xuất như sau:

- Tham gia sinh sản nhân tạo thành công các bassa, cá tra (liên kết giữa CIRAD, Đại học Nông Lâm và Đại học Cần Thơ)

Cá basa, cá tra bố mẹ được nuôi vỗ, kích thích sinh sản nhân tạo, ương nuôi cá bột để đạt tỷ lệ sống cao, sức sống tốt đến lúc có thể giao cho người nuôi trong các lồng bè, không cần phải vớt cá bột trên lãnh thổ Cam pu chea nữa. Kết quả là từ đó Việt nam chủ động được nguồn cá con, tăng nhanh lượng cá nuôi xuất khẩu.

- Phổ biến kỹ thuật sản xuất cá rô phi toàn đực,

- Phổ biến kỹ thuật sinh sản nhân tạo cá lăng vàng (Nghiên cứu: “Sinh sản nhân tạo cá lăng vàng” của tác giả Ngô Văn Ngọc, giáo viên Khoa Thủy sản, Đại học Nông Lâm, Tp HCM đã nhận được Huy chương vàng tại Hội chợ Techmark Hà Nội năm 2002. Sau đó, từ yêu cầu của các địa phương, Bộ Thủy sản đã cấp đợt một # 800 triệu đồng cho 5 tỉnh Long An, Vĩnh Long, Phú Yên, Ninh Thuận, Bến Tre để nhận chuyển giao công nghệ từ Đại học Nông Lâm. Đợt hai sẽ chuyển giao công nghệ cho Bình Thuận, Trà Vinh và Tây Ninh. Có 6 tỉnh phía Bắc vừa mới yêu cầu và đang chờ).

- Phổ biến kỹ thuật sinh sản nhân tạo cá thác lác

- Khảo nghiệm các chế phẩm sinh học cho các công ty

- Tập huấn kỹ thuật thủy sản (nuôi trồng, chữa bệnh) cho các công ty, xí nghiệp và địa phương

- Sản xuất giống các loài cá bản địa (cá thịt, cá cảnh, ếch xanh)

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

- **Để gắn kết giữa đào tạo và nghiên cứu trong nhà trường**, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần ban hành những **quy định cụ thể ràng buộc giữa nhiệm vụ giảng dạy và nhiệm vụ nghiên cứu** (vì hiện nay nghiên cứu còn là việc làm theo sở thích). Khoa Khoa học ở các trường đại học là đơn vị xây dựng nền tảng chất lượng của sinh viên, nhưng ở một số trường giảng viên ít quan tâm đến nghiên cứu mà chỉ chuyên tâm dạy trên lớp và dạy luyện thi bên ngoài, không còn nhiều thì giờ để cập nhật kiến thức (nhất là ở các lĩnh vực khoa học phát triển nhanh chóng như sinh học, hóa học và vật lý) và nâng cao trình độ (học vị, học hàm). Ngoài ra, cần tạo khoảng cách thù lao giảng dạy tương đối lớn giữa các học hàm học vị khác nhau để tạo một động lực đáng kể thúc đẩy

giảng viên tham gia nghiên cứu và nâng cao trình độ (vì giảng viên luôn luôn tính toán tối ưu để quyết định mình theo đuổi nghiên cứu, cải tiến giảng dạy hay để dành thì giờ làm việc khác nhằm nâng cao thu nhập). Cần quy định rõ sau bao nhiêu năm mà giảng viên không nâng cao được trình độ, hoặc không công bố được một số chuẩn định công trình nghiên cứu khoa học thì cho phép cơ sở đào tạo không tiếp tục ký hợp đồng hoặc cho chuyển sang công tác khác, hoặc tự đi tìm việc khác.

- **Để gắn kết nghiên cứu và sản xuất kinh doanh cần có luật quy định các đơn vị/ ngành sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ có nghĩa vụ đóng góp kinh phí cho nghiên cứu** thông qua các hội ngành nghề. Mức đóng góp tùy theo quy mô sản xuất (hoặc theo đơn vị sản phẩm) và được quy định bởi chính phủ hoặc tổ chức lãnh đạo của các hiệp hội. Các Hiệp hội (Ví dụ: IIII thuốc lá, IIII cao su, IIII cà phê, IIII sản xuất ô tô. v.v.) sẽ dùng kinh phí này để tài trợ cho các nghiên cứu trong ngành. Kinh phí này phải được phân bổ hợp lý theo luật quy định (nếu không có luật thì Hiệp hội sản xuất ngành nào chỉ tài trợ kinh phí trong phạm vi Tổng Công ty/Bộ của Hiệp hội ngành ấy, không phân bổ cho các viện nghiên cứu và trường đại học thuộc Bộ khác nhưng có nghiên cứu và đào tạo nhân lực phục vụ cho ngành mình).

- **Để có sự gắn liền giữa đào tạo và sản xuất, cần có luật ràng buộc các cơ sở sản xuất phải cho phép sinh viên đến thực hành thực tập môn học hoặc tốt nghiệp** (hiện nay là tùy theo ý kiến riêng của đơn vị), các ngoại lệ nếu có cần được luật quy định rõ ràng. Mặt khác, cũng cần có quy định về loại và mức chi phí cơ sở đào tạo cần phải hoàn lại cho đơn vị sản xuất.

- **Sự liên kết giữa cơ sở nghiên cứu đào tạo với giới sản xuất cần sớm được luật hóa** (nhất là quyền sở hữu trí tuệ, patent.v.v) trong bối cảnh chiếm đoạt công trình khá phổ biến hiện nay mà pháp luật chưa can thiệp đúng mức. Pháp luật rõ ràng sẽ thúc đẩy người nghiên cứu đóng góp nhiều sáng chế phát minh và giới sản xuất yên tâm đầu tư vốn cho nghiên cứu phát triển dựa vào đội ngũ các nhà nghiên cứu thuộc các trường viện. Nhà nước có **luật khuyến khích các đơn vị sản xuất & dịch vụ hỗ trợ các viện trường về cơ sở vật chất và học bổng cho sinh viên**, các đơn vị có đóng góp sẽ được xem xét giảm thuế hoặc cho ưu tiên về một mặt nào đó tỉ lệ thuận với mức đóng góp.

- Khuyến khích **hình thành các đơn vị hỗ trợ** (thường nằm trong trường viện) giúp thương mại hóa các công trình nghiên cứu khoa học công nghệ (vườn ươm khoa học). Các đơn vị này cần được tài trợ tốt và ưu đãi về thuế để bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ.

- Cần thay đổi những quy định về **thù lao nghiên cứu khoa học công nghệ** cho phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội hiện nay, nhằm tạo nên một động lực mạnh mẽ thúc đẩy nhanh quá trình nghiên cứu. Hợp lý hóa quy trình quản lý khoa học rất cần thiết để tránh làm nản lòng giới nghiên cứu khoa học. Mặt khác, đánh giá chính xác và tuyên dương, khen thưởng bằng vật chất (có giá trị cao thực sự chứ không phải là tượng trưng) cũng là điều kiện không thể thiếu để tạo động lực cho nghiên cứu khoa học công nghệ.

Như vậy, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo, nghiên cứu và sản xuất kinh doanh là một điều kiện tất yếu để có thể đạt được một hiệu quả xã hội lớn nhất. Đào tạo mà không nghiên cứu sẽ làm tụt hậu trình độ đối tượng được đào tạo. Nghiên cứu không gắn với sản xuất (trừ nghiên cứu cơ bản) sẽ không có giá trị và làm hao tổn tài chính công hoặc tư. Sản xuất & dịch vụ & kinh doanh không có trách nhiệm hỗ trợ cho đào tạo nghiên cứu là thiếu quan tâm đến sự phát triển xã hội. Sự phân tán của các hệ thống nghiên cứu làm giảm hiệu quả cộng lực (synergism) giữa nghiên cứu và đào tạo, không tối ưu hóa được chi tiêu ngân sách. Kinh phí nghiên cứu phân bổ nhầm chỗ sẽ tạo ra những hiệu quả âm tính về mặt tâm lý xã hội và không giúp sản xuất & dịch vụ phát triển. Tất cả những mối liên hệ trên cần được điều chỉnh, chi phối bằng các luật, quy chế hợp lý nhằm tạo ra tác dụng tích cực nhất cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TRONG LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU DƯ LƯỢNG CÁC CHẤT CÓ HẠI TRONG MÔI TRƯỜNG, NÔNG SẢN THỰC PHẨM VÀ CHẨN ĐOÁN BỆNH THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT

Bùi Cách Tuyển
Đại học Nông Lâm Tp HCM

TÓM TẮT

Trong thời gian qua, Đại học Nông Lâm đã tăng cường các phương tiện phòng thí nghiệm và các chương trình nghiên cứu về: (1) dư lượng các chất có hại trong môi trường và nông sản thực phẩm, (2) chẩn đoán các bệnh động vật và thực vật sử dụng các phương tiện công nghệ sinh học hiện đại. Bài viết này giới thiệu một số các hoạt động đã qua với mục đích chia sẻ thông tin để tìm kiếm hợp tác nghiên cứu trong tương lai.

Phần 1: Các nghiên cứu về dư lượng của các chất có hại trong nông sản thực phẩm và môi trường

Hóa học hóa là một hợp phần quan trọng của sản xuất nông nghiệp. Ngoài khu vực nông nghiệp, các loại hóa chất cũng được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khác nhau của sản xuất và đời sống. Việc sử dụng hóa chất với lượng lớn ngày càng bộc lộ nhiều khuyết điểm, chẳng hạn như để lại dư lượng trong môi trường và nông sản thực phẩm, thay đổi đặc điểm giới tính hoặc đặc điểm liên quan đến hoạt động sinh dục của động vật (atrazine, các loại hormones dùng trong y học...), làm suy giảm hệ miễn dịch, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của các quần thể động vật (thuốc bảo vệ thực vật, PCBs, kim loại nặng...), gây biến dạng động vật (dioxin và nhiều hợp chất khác), gây biến đổi môi trường như phú dưỡng hóa, thủy triều đỏ (do các loại phân hóa học). Một khía cạnh khác là việc cố ý đưa các hóa chất có hại vào nông sản thực phẩm (phụ gia thực phẩm độc hại, borax, urea...). Trên thực tế, dù tổng lượng hóa chất bảo vệ thực vật (BVTV) nhập vào Việt nam cũng như lượng sử dụng cho mỗi ha đất canh tác chưa cao bằng nhiều nước trong khu vực Châu Á và thế giới nhưng do nông dân không tuân theo các quy tắc an toàn trong sử dụng thuốc nên thường để lại các hậu quả không tốt. Để góp phần xác định hiện trạng, một số các nghiên cứu đã tiến hành được liệt kê trong Bảng 1.

Bảng 1. Các nghiên cứu về tạp nhiễm các chất có hại vào nông sản thực phẩm và môi trường

Chất có hại	Đối tượng	Kỹ thuật phân tích
Thuốc BVTV	Các loại rau và trái cây, trà	GC (ECD,NPD), GC-MS, HPLC
Kim loại nặng	Các loại rau, trái cây, hải & thủy sản	AAS-GF, AAS-F
PCBs	Các loại thịt cá và rau, trái cây	GC (ECD,NPD)
Nitrate	Các loại rau	HPLC, ISE, UV-VIS
Borax	Các loại cá biển	AAS, UV-VIS
Urea	Các loại hải sản (cá, tôm, mực)	UV-VIS
Aflatoxin	Cà phê, đậu phụng	HPLC, TLC

Chú thích	GC	= Sắc ký khí
	ECD	= Đầu dò cộng kết điện tử
	NPD	= Đầu dò phospho nitơ
	GC-MS	= Sắc ký khối phổ
	HPLC	= Sắc ký lỏng cao áp
	AAS-GF	= Quang phổ kế hấp thu nguyên tử dùng lò graphite
	AAS-F	= Quang phổ kế hấp thu nguyên tử dùng ngọn lửa
	ISE	= Điện cực chọn lọc ion
	TLC	= Sắc ký bản mỏng
	UV-VIS	= Quang phổ kế tử ngoại khả kiến

Phần 2: Nghiên cứu chẩn đoán/phòng trừ bệnh thực vật và phát hiện sản phẩm chuyển gene (GMO)

Thực vật là đối tượng của nhiều ngành học trong ĐHNH như Nông học, Bảo vệ Thực vật, Lâm nghiệp, Công nghệ Sinh học .v.v. Trong sản xuất thực vật, bệnh hại là một yếu tố gây suy giảm năng suất lớn lao. Việc chẩn đoán sức khỏe thực vật kể từ khâu giống đến lúc sinh trưởng trên đồng ruộng cũng như khi tồn trữ, bảo quản đóng vai trò quan trọng trong việc tăng năng suất và phẩm chất của nông sản thực phẩm, đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường trong và ngoài nước. Một số các nghiên cứu ứng dụng được liệt kê trong Bảng 2:

Bảng 2. Các nghiên cứu chẩn đoán bệnh thực vật

Cây trồng	Loại bệnh/tác nhân gây bệnh/tác nhân phòng trừ dịch hại	Kỹ thuật
Cam quýt	Greening Tristeza	PCR, RT-PCR ELISA
Chuối	BSV (Banana streak virus) BBTV (Banana bunchy top virus)	PCR ELISA
Cây thuộc họ Solanaceae (cà, ớt, khoai tây, thuốc lá)	<i>Ralstonia solanacearum</i>	PCR, ELISA Phương pháp khác
Thuốc lá	TSWV và các virus khác	ELISA, PCR, SDS
Tiêu	Nhiều loại virus	PCR, ELISA
Dứa	PMWaV (Pineapple Mealybug-associated Wilt Virus = bệnh héo đỏ đầu lá dứa)	RT-PCR
Địa lan	Nhiều loại virus, vi khuẩn	PCR, RT-PCR
Mía	SMV (Sugarcane mosaic virus)	PCR, ELISA
Cao su	<i>Corynespora cassiicola</i> (nghiên cứu phân bố và đa dạng di truyền)	PCR, RFLP
Nhiều loại cây	<i>Rhizoctonia solani</i> (nghiên cứu biến đổi di truyền)	PCR, RFLP
Nhiều loại cây	<i>Mycorrhiza</i> spp	PCR Phương pháp khác
Bắp, đậu nành	Các gene được biến đổi <i>Phytophthora</i> spp	PCR PCR-Sequencing
	Phân loại, chọn lọc <i>Trichoderma</i> dùng trong phòng trừ sinh học	PCR-Sequencing
	Phát hiện và sử dụng vi khuẩn <i>Pseudomonas fluorescens</i> phòng trừ bệnh cây trồng	Lai phân tử PCR, HPLC, CE
Nhiều loại cây	Nghiên cứu đặc tính sinh học và đánh giá tính độc của các chủng nấm <i>Beauveria</i> và <i>Metarrhizium</i> ký sinh trên côn trùng gây hại	PCR
	Nghiên cứu chiết xuất và sử dụng các hoạt chất thứ cấp từ cây cỏ tạo nguồn nguyên liệu mới phục vụ sản xuất nông nghiệp, thực phẩm và y dược, cụ thể: - Thuốc trừ sâu thảo mộc (rotenone, abrin...)	GC-MS, HPLC, CE GC-FID/TCD
Nhiều loại cây	- Thực phẩm chức năng, các chất mùi màu phụ gia cho thực phẩm (cây búp giấm, trái gấc, lá gai...) - Y dược: Cây Kim vàng (trị rắn cắn, đau răng...), cây Xuân hoa (trị bệnh nhiễm trùng đường ruột cho gia súc, gia cầm...) - Tinh dầu: <i>Jasmine sambac</i> , <i>Mirabilis jalapa</i> ...	
Cây dừa	Dùng ong ký sinh (<i>Asecodes hispinarum</i>) diệt trừ bọ hại dừa (<i>Brontispa longissima</i>)	Nhân nuôi và phóng thích ong ký sinh

Phần 3: Nghiên cứu chẩn đoán bệnh động vật

Khoa Chăn nuôi Thú y và Thủy sản tiến hành các nghiên cứu ứng dụng các kỹ thuật công nghệ sinh học để chẩn đoán bệnh vật nuôi trên cạn và dưới nước. Một số các hoạt động được liệt kê trong Bảng 3.

Bảng 3. Các nghiên cứu chẩn đoán bệnh động vật

Đối tượng mẫu	Mục tiêu phát hiện	Kỹ thuật	Tầm quan trọng và triển vọng áp dụng
Máu, mô cơ, mỡ, da của heo	Gen halothan (gen chịu trách nhiệm tính trạng stress)	PCR	Gen này ảnh hưởng xấu đến sức sinh sản của nọc & nái và phẩm chất thịt của heo thịt, cần loại bogen này ở đàn heo thịt hoặc đàn bố mẹ
	Gen thụ thể estrogen (ER)	PCR	Gen ER đóng vai trò trong việc cải thiện số con sơ sinh, cần thiết trong việc cải thiện năng suất sinh sản của đàn heo giống
	Gen thụ thể prolactin	PCR	Tương tự như gen ER
Mô phổi, máu heo	Gen xác định giới của phôi bò	m-PCR	Ứng dụng trong nuôi cấy phôi động vật
	Vi khuẩn <i>Mycoplasma hyopneumonia</i> gây bệnh viêm phổi dịch vùng ở heo	PCR	Phát hiện nhanh mầm bệnh
Máu heo	Kháng thể chống bệnh do <i>Mycoplasma hyopneumonia</i> ở heo	ELISA	Phát hiện nhanh kháng thể chống bệnh do <i>Mycoplasma hyopneumonia</i> ở heo
Mô phổi, máu heo	Virus PRRS gây hội chứng rối loạn hô hấp sinh sản ở heo	RT-PCR	Phát hiện nhanh mầm bệnh
Máu heo	Kháng thể chống bệnh do virus PRRS	ELISA	Phát hiện nhanh kháng thể chống bệnh do virus PRRS ở heo
Mô bệnh phẩm	Circovirus gây hội chứng gây yếu trên heo sau cai sữa	PCR	Phát hiện nhanh Circovirus
Virus từ mô bệnh phẩm, độc tố của vi khuẩn	Virus PRRS gây hội chứng rối loạn hô hấp sinh sản ở heo và độc tố gây bệnh do <i>E. coli</i> sản sinh	Nuôi cấy tế bào	Chẩn đoán mầm bệnh virus hoặc độc tố của vi khuẩn <i>E. coli</i> gây bệnh
Phân, thực phẩm và vết phết mẫu	Các gen gây ngộ độc thực phẩm do <i>E. coli</i> và gen gây bệnh tiêu chảy & phù thũng trên heo do <i>E. coli</i>	m-PCR	Phát hiện nhanh gen độc lực của <i>E. coli</i> gây ra các ổ dịch ngộ độc thực phẩm cho người hoặc gây bệnh phù thũng cho heo
Phân, thực phẩm và vết phết mẫu	Xác định các loài của giống vi khuẩn <i>Arcobacter</i> gây bệnh trên gia súc	m-PCR	PP nuôi cấy truyền thống khó nuôi cấy và xác định vi khuẩn này, nghiên cứu truyền lây bệnh giữa động vật và người
Mô bệnh phẩm	Virus gây bệnh dịch tả heo	RT-PCR	Phát hiện nhanh virus gây bệnh dịch tả heo từ các mô bệnh phẩm khác nhau
	Sản xuất vắc xin	Cloning, nuôi cấy tế bào	Sản xuất vắc xin tái tổ hợp chống bệnh phù đầu do verotoxin của <i>E. coli</i> gây ra
Thức ăn gia súc hoặc thực phẩm cho người	Độc tố aflatoxin gây bệnh cho người và động vật	HPLC, sắc ký lớp mỏng	Giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm cho người và động vật đối với độc tố aflatoxin do <i>Aspergillus flavus</i> sản sinh
Thịt, thận heo, gà và sữa bò	Dư lượng kháng sinh trong mô thận, thịt và sữa	VSV, HPLC	Phát hiện nhanh dư lượng trong thịt, sữa nguyên liệu hoặc thực phẩm

KẾT LUẬN

Dựa trên những kết quả đã đạt được trong thời gian vừa qua và những trang thiết bị phục vụ nghiên cứu đã và sẽ có, đội ngũ nghiên cứu tại Đại Học Nông Lâm dự kiến sẽ phát triển thêm nhiều hoạt động liên quan đến các lĩnh vực đề cập ở trên. Để rút ngắn thời gian nghiên cứu, phát huy tác dụng cộng hưởng và nhanh chóng ứng dụng các nghiên cứu vào sản xuất, đội ngũ nghiên cứu tại ĐHNL rất mong muốn hợp tác với các đơn vị KHCN trong nước trong thời kỳ sắp đến.

CÁC TƯ LIỆU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LĨNH VỰC ĐỀ CẬP TRÊN ĐÂY DO ĐHNL CÔNG BỐ

Về dư lượng và chẩn đoán bệnh thực vật

Tuyển, B.C., 1995. Hàm lượng kim loại trong nông sản, đất và nước tại một số địa phương ngoại thành Tp HCM. *Tập San Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm*, Số tháng 2, trang 30-32.

Tuyển, B.C., 1995. Kết quả nghiên cứu về dư lượng nông dược và hàm lượng kim loại nặng trong nông sản và đất ở một số vùng trong khu vực Tp Hồ Chí Minh, Lâm Đồng, Tiền Giang và Ninh Thuận. *Tập San Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm*, Số tháng 2, trang 26-29.

Tuyển, B.C., 1996. Đánh giá tác động về mặt kinh tế xã hội của việc sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật trên vùng trồng rau ngoại thành Tp Hồ Chí Minh. *Báo cáo dự án IDRC, Đại Học Nông Lâm, Việt Nam*, 49 trang.

Tuyển, B.C., 1997. Nghiên cứu hàm lượng nitrate trên các loại rau phổ biến tại Tp Hồ Chí Minh. *Tập San Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm*, Số tháng 3, trang 39-48.

Tuyển, B.C., Nhật, P.H., 1997, Bước đầu đánh giá tác động của việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đến một số loài thủy sinh trong hệ sinh thái ruộng lúa ở một số huyện ngoại thành Thành phố Hồ Chí Minh. *Tập San Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm*, Số tháng 3, trang 13-18.

Tuyển, B.C., Nhật, P.H., 1997, Bước đầu đánh giá tác động của việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đến một số động vật không xương sống có ích cư trú trong đất canh tác rau màu ở các huyện ngoại thành. *Tập San Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm*, Số tháng 3, trang 4-10.

Tuyển, B. C., 1997. Nghiên cứu đặc điểm hình thái một số dạng loài của nấm *Fusarium oxysporum* gây bệnh trên các cây trồng chính. *Tập San Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm*, Số tháng 3, trang 49-53.

Tuyển, B.C., Hà, N.T.V., Sơn, N.V. 1998, Nghiên cứu hàm lượng nitrat (NO_3) trong một số rau trồng phổ biến tại tỉnh Lâm Đồng . *Tập San Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm*, Số tháng 3, trang 157-166.

Tuyển, B.C., 1998, Công nghệ sinh học ứng dụng trong canh tác nông nghiệp, sinh thái, bảo quản chế biến nông sản, phân bón, bảo vệ thực vật. *Tập San Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm*, Số tháng 12. trang 6-20.

Tuyển, B.C., 1998, Nghiên cứu dư lượng Monocrotophos và Cypermethrin trong trái táo (*Ziziphus mauritiana*) ở thị trường Tp HCM và tại nơi trồng. *Tập San Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm*, Số tháng 3. trang 167-172.

Tuyển, B.C., 1998, Nghiên cứu dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong trái nho (*Vitis vinifera* L.) tại Ninh Thuận và trên thị trường Tp HCM. *Tập San Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại Học Nông Lâm*, Số tháng 3, trang 54-58.

Tuyển, B.C., Chắt, N.T., 1998, Sâu hại xoài ở một số huyện của Tp HCM. *Tập San Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại Học Nông Lâm*, Số tháng 3, trang 63-67.

Tuyển, B.C., 1999, Nghiên cứu dư lượng Cypermethrin, Fenvalerate và Dimethoate trong lá trà và các sản phẩm trà (*Thea sinensis* L.). *Tập San Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm*, Số tháng 3, trang 3-14.

Tuyển, B.C., 1999, Nghiên cứu dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong trái ổi (*Psidium guajava*) và mận (*Eugenis* sp.). *Tập San Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm*, Số tháng 6, trang 184-187.

Tuyển, B.C., Giang T.T., Ngọc, N.V., (1999), Sử dụng quần xã sinh vật bám để đánh giá chất lượng nước sông Bến Thượng, Quận 12, TP HCM. *Tập San Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm*, Số tháng 11, trang 112-116.

Tuyển, B.C., Thuận, T.T.M., 1999, Điều tra thành phần và dân số tuyến trùng ký sinh trên rau xà lách (*Latuca sativa* L.) ở một số vùng thuộc Tp Hồ Chí Minh. *Tập San Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm*, Số tháng 9, trang 11-15.

Tuyển, B.C., Thuận, T.T.M., 2000, Kết quả thử nghiệm phòng trừ tuyến trùng hại xà lách (*Latuca sativa* L.) bằng thuốc hóa học. *Tập San Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm*, Số 1, trang 19-22.

Tuyển, B.C., (2000), *Nghiên cứu sự phân bố của PCB trong môi trường Tp Hồ Chí Minh.* (báo cáo 85 trang), Trung tâm Nghiên cứu Bảo vệ Môi trường, Đại Học Nông Lâm Tp Hồ Chí Minh.

Tuyển, B.C., 2000, Giám sát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và các chất tạp nhiễm khác tại Tp Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận. *Kỷ yếu Hội nghị Khoa học, Công nghệ và Môi trường miền Đông Nam bộ lần thứ 6.* Bình Thuận, tháng 11, 2000, trang 16-22.

Tuyển, B.C., 2000, Nghiên cứu hàm lượng đồng và kẽm trong rau, đất và nước tại các vùng sử dụng nhiều thuốc bảo vệ thực vật chứa đồng và kẽm ở Đà Lạt và Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng. *Tập San Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm*, Số tháng 3, trang 179-185.

Tuyển, B.C., 2000, Nghiên cứu nồng độ kim loại nặng trong bùn đáy, nước và thực vật thủy sinh (*Ipomea aquatica*, *Nelumbium nelumbo*, *Neptunia oleracea* and *Limncharis flava*) trồng ở các vực nước nhận nước thải ngoại thành Tp Hồ Chí Minh. *Tập San Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm*, Số 2, trang 8-14.

Tuyển, B.C., 2001, Nghiên cứu bước đầu nồng độ arsenic trong những nguồn nước khác nhau ở TP Hồ Chí Minh và các tỉnh. *Tập San Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm*, Số 3, trang 1-3.

Tuyển, B.C., Phụng, L.A. và ctv, 2001, Khảo sát tình hình nhiễm Aflatoxin trên một số loại bánh dầu tại khu vực phía Nam. *Tập San Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm*, Số 2, trang 69-71.

Tuyển, B.C., Phụng, L. A., và ctv, 2001, *Khảo sát sự hiện diện của Aflatoxin M1 trong sữa bò tươi tại TP Hồ Chí Minh và một số tỉnh lân cận.* *Tập San Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm*, Số 2, trang 88-90.

Tuyển, B.C., Lê, B.V., Thuận, T.T.M., 2001. Sử dụng kỹ thuật ELISA và PCR để chẩn đoán 2 tác nhân gây bệnh cho cây trồng. *Tập San Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp.* Số 2, trang 5-10.

Tuyển, B.C., và ctv, 2002, Phát hiện bệnh Banana Bunchy Top Virus và Banana Streak Virus trên cây chuối (*Musa* spp.) bằng kỹ thuật sinh học phân tử. *Kỷ yếu Hội thảo Quốc*

gia Lần thứ nhất về Bệnh cây và Sinh học Phân tử tổ chức tại Đại học Nông Lâm, TP Hồ Chí Minh ngày 21/6/2002. Trang 29-33.

Tuyến, B.C., và ctv, 2002, Sử dụng kỹ thuật ELISA và PCR để chẩn đoán bệnh tristeza, Citrus Variegated Chlorosis, Stubborn và Greening trên cây có múi tại Huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh. *Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia Lần thứ nhất về Bệnh cây và Sinh học Phân tử. Tổ chức tại Đại học Nông Lâm, TP Hồ Chí Minh ngày 21/6/2002. Trang 12-15.*

Tuyến, B.C., Đôn, L.Đ., 2003. Nghiên cứu quần thể vi khuẩn *Ralstonia solanacearum* gây bệnh trên cây trồng ở miền nam Việt Nam. *Tạp chí Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp. ĐH Nông Lâm TP.HCM*

Tuyến, B.C., Đôn, L.Đ., 2003. Bệnh sau thu hoạch trên đậu phộng. *Tạp chí Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp. ĐH Nông Lâm TP.HCM*

Tuyến, B.C., Đôn, L.Đ., 2003. Trình trạng nhiễm bệnh virus trên cây chuối hiện nay ở miền đông Nam bộ. *Tạp chí Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp. ĐH Nông Lâm TP.HCM. Số 2. Trang*

Trí, B.M., Tuyến, B.C., 2003. Kết quả ban đầu trong việc sử dụng kỹ thuật PCR nhằm đánh giá hiện trạng các sản phẩm bắp chuyển gene tại Việt Nam. *Tạp Chí Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp. ĐH Nông Lâm TP.HCM. Số 1-2003.*

Trí, B.M., Tuyến, B.C., 2003. Xây dựng qui trình chẩn đoán bắp có chuyển gen kháng sâu (CryIA [b]) và gen tăng cường chuyển hoá đường (invertase) bằng kỹ thuật PCR. *Tạp chí Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp. ĐH Nông Lâm TP.HCM. Số 1-2003.*

Tuyến, B.C., Trang, N. T. T., Hong, P.V.C. et al., 2003. Monitoring endosulfan residues in the environment using ELISA. Trong: *Environmental Risk Assessment, Monitoring & Remedial Action for Pesticide Residues. Proceeding of the AusAID CARD Workshop 3, Ha Noi, 28-30 October, 2003. Page 76-81.*

Tuyen, B.C., Đôn, L.Đ., Sơn, P. Đ, 2003. Nghiên cứu bệnh virus trên cây tiêu (*Piper nigrum* L.) bằng kỹ thuật ELISA. Trong kỷ yếu hội nghị: *Bảo vệ thực vật phục vụ chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở các tỉnh phí Nam và Tây nguyên. Vũng Tàu, ngày 24-25 tháng 6 năm 2003. Trang 1-7.*

Tuyen, B.C., Đôn, L.Đ., Thuận, T.T.M., 2003. Phát hiện bệnh Banana Bunchy Top Virus và Banana Streak Virus trên cây chuối (*Musa* spp) vùng Đông Nam bộ. Trong kỷ yếu hội nghị: *Bảo vệ thực vật phục vụ chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở các tỉnh phí Nam và Tây nguyên. Vũng Tàu, ngày 24-25 tháng 6 năm 2003. Trang 8-13.*

Oanh, V.T.T, Tuyến, B.C., 2003. Thành phần bệnh hại trên một số cây ăn trái tại thành phố Hồ Chí Minh. Trong kỷ yếu hội nghị: *Bảo vệ thực vật phục vụ chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở các tỉnh phí Nam và Tây nguyên. Vũng Tàu, ngày 24-25 tháng 6 năm 2003. Trang 196-200.*

Ikemoto, T., Tu, N. P. C., Okuda, N., Omori, K., Tanabe, S., Hien, P. P., Tuyen, B. C. and Takeuchi, I. (2004). Trace element accumulation in biota of rice-shrimp ponds of Mekong Delta, Vietnam. *International Joint Conference on Risk Assessment and Management: Sharing experience of human and ecological risk assessment and management in Asia/Pacific region. Ewha Womans University Seoul, Korea. November 4 – 6th, 2004.*

Ikemoto, T., Okuda, N., Omori, K., Tu, N. P. C., Hien, P. P., Tuyen, B. C. and Takeuchi, I. (2004). Structure of food webs in rice-shrimp ponds of Mekong Delta, Vietnam based on stable carbon and nitrogen isotope analysis. *Abstracts for the Joint Meeting of the Japanese Association of Benthology and Plankton Society of Japan. Ehime University, Japan. September 24 – 26th, 2004.*

Ikemoto, T., Tu, N. P. C., Okuda, N., Omori, K., Tanabe, S., Hien, P. P., Tuyen, B. C. and Takeuchi, I., 2004. Trace element accumulation in biota of rice-shrimp ponds of Mekong Delta, Vietnam. *The 7th Annual Meeting of Japan Society of Endocrine Disrupters Research*. Nogyo, Japan. December 14 – 15th, 2004.

Iwata H., Agusa T., Inoue S., Kubota R., Minh N.H., Minh T.B., Tu N.P.C., Kajiwarra N., Kunisue T., Subramanian A., Tanabe S., Viet P.H., Tuyen B.C., 2004. Contamination of trace elements in ground water and persistent organochlorines in sediment from Mekong delta, South Vietnam. *International Symposium on the Development of Water Resource Management System in Mekong Watershed*. Hanoi, Vietnam, December 3rd – 4th, 2004: 25-31.

Kobayashi T., Suehiro, F., Tuyen, B.C. and Suzuki, S., 2005. Distribution and diversity of tetracycline resistance genes encoding ribosomal protection proteins in Mekong River sediments (*submitted*).

Minh N.H., Minh T.B., Watanabe M., Kunisue T., Monirith I., Tanabe S., Sakai S., Subramanian A., Sasikumar K., Viet P.H., Tuyen B.C., Tana T.S., Prudente M.S., 2003. Open dumping site in Asian developing countries: a potential source of polychlorinated dibenzo-p-dioxins and polychlorinated dibenzofurans. *Environmental Science and Technology*, Vol. 37, No. 8: 1493-1502.

Minh, N.H., Someya, M., Minh, T.B., Kunisue, T., Watanabe, M., Tanabe, S., Viet, P.H., Tuyen, B.C., 2004. Persistent organochlorine residues in human breast milk from Hanoi and Hochiminh city, Vietnam: contamination, accumulation kinetics and risk assessment for infants. *Environment Pollution*. Vol. 129, No. 3: 431-441.

Minh, T.B., Minh, N.H., Someya, M., Kunisue, T., Watanabe, M., Iwata, H., Viet, P.H., Tuyen, B.C. and Tanabe, S., 2004: Persistent organochlorine residues in human breast milk from Vietnam: contamination, accumulation kinetics and risk assessment. *The 5th General Seminar of the Core University (Vietnam National University and Osaka University) Program, Ha Long, Vietnam, Sept.*, Proceedings, 61-71.

Minh, N.H., Minh, T.B., Kajiwarra, N., Kunisue, T., Subramanian, A., Iwata, H., Tanabe, S., Tana, T.S., Baburajendran, R., Karuppiyah, S., Viet, P.H., Tuyen, B.C., 2005. Contamination of persistent organic pollutants in dumping sites of Asian developing countries: implication of emerging pollution sources and risk to humans (*accepted for Archives of Environmental Contamination and Toxicology*).

Minh, N.H., Minh, T.B., Kajiwarra, N., Kunisue, T., Iwata, H., Tanabe, S., Viet, P.H., Tu, N.P.C., Tuyen, B.C., 2005. Pollution sources and occurrences of persistent organic pollutants (POPs) in sediment of Mekong River Delta, South Vietnam (*submitted to Chemosphere*).

Minh, T.B., Minh, N.H., Kunisue, T., Watanabe, M., Iwata, H., Viet, P.H., Hue, N.D., Qui, V., Tuyen, B.C., Tanabe, S., 2003. Contamination organic pollutants (POPs) in Vietnamese environment – A review of contamination, fate and toxic potential. *4th general seminar of the Core University Program on Environmental Science and Technology for Sustainable Development*. Organized by Osaka University and Vietnam National University. Osaka, Japan, 14-15 July 2003: 63-71.

Minh, N.H., Kajiwarra, N., Kunisue, T., Subramanian, A., Iwata, H., Tanabe, S., Viet, P.H., Tuyen, B.C., 2004. Contamination of persistent organochlorines in sediments from Mekong River Delta, South Vietnam. *Organohalogen Compounds*, Vol. 66: 3615-3620.

Minh, N.H., Someya, M., Minh, T.B., Kunisue, T., Watanabe, M., Tanabe, S., Viet, P.H., Tuyen, B.C., 2003. Contamination of persistent organochlorine in human breast

milk from Vietnam: Implication of sources and assessment for human health. *SETAC Asia/Pacific conference 2003: Solution for pollution*. Christchurch, New Zealand, 28 September – 1 October 2003, Abstract book: P-291.

Minh, N.H., Minh, T.B., Kunisue, T., Iwata, H., Tanabe, S., Viet, P.H., Tuyen, B.C., 2004. Specific Accumulation and Risk Assessment of Persistent Organochlorines in Human Breast Milk from Vietnam. *1st international symposium on environmental behavior and ecological impacts of persistent toxic substances*. Organized by Ehime University under The 21st Century's Center of Excellence (COE) Program. Matsuyama, Japan, 18-19 March 2004, Abstract book: P - 29.

Minh, N.H., Minh, T.B., Kajiwar, N., Kunisue, T., Subramanian, A., Iwata, H., Tanabe, S., Viet, P.H., Tuyen, B.C., 2004. Contamination of persistent organochlorines in sediments from Mekong River Delta, South Vietnam. *Dioxin 2004 Symposium*, Berlin, Germany, 5 - 10 September, 2004.

Minh, N.H., Minh, T.B., Kajiwar, N., Kunisue, T., Subramanian, A., Iwata, H., Tanabe, S., Viet, P.H., Tuyen, B.C., 2005. Elevated contamination of persistent organic pollutants (POPs) in open dumping sites of Asian developing countries. *International Symposium on the Environmental Risk of Endocrine Disrupter: Fruits of Research and Future Perspectives*. Kyoto, Japan, 22-23 January 2005, Abstract book: P-5.

Minh, N. H., Minh, T. B., Kajiwar, N., Kunisue, T., Iwata, H., Tu, N. P. C., Tuyen, B. C. and Tanabe, S., 2005. Persistent organic pollutants (POPs) in catfish and sediment from Mekong River: sources, occurrences and risk assessment. *Japanese Environmental Chemistry Conference in Osaka, Japan*, June 15 – 17, 2005.

Minh, N.H., Kunisue, T., Watanabe, M., Iwata, H., Viet, P.H., Hue, N.D., Qui, V., Tuyen, B.C., Tanabe, S., 2004. Specific accumulation and risk assessment of persistent organochlorines in human breast milk from Vietnam. *1st International Symposium on Environmental Behaviors and Ecological Impacts of Persistent Toxic Substances*. Matsuyama, Japan, 18-19 March 2004: 118 - 123.

Suehiro, F., Kobayashi, T., Nokana, L., Tuyen, B. C. and Suzuki, S. (2005). Tributyltin degradation in microcosm with Mekong River sediment (*submitted*).

Togo, A., Takada, H., Yamanashi, K., Isobe, K., Chiem, N. H., Minh, L. Y., Tuyen, B. C. and Tana, T. S. (2004). Baseline monitoring of pollution status in the lower Mekong River using molecular markers. *International Symposium on the Development of Water Resource Management System in Mekong Watershed*. Hanoi, Vietnam, December 3rd – 4th, 2004.

Togo, A., Takada, H., Zakaria, M. P., Geik, K. H., Chiem, N. H., Minh, L.Y., Tuyen, B. C., Prudente, M., Boonyatumanond, R., Sarkar, S. K., Saha, M., Mitra, K., Mishra, P. and Tana, T. S., 2004. Widespread inputs of petrogenic polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) to aquatic environments in South East Asian cities. *The second International Symposium on Southeast Asia water environment*. Hanoi, Vietnam, December 1st – 3rd, 2004.

Về chẩn đoán bệnh động vật:

Lê Anh Phụng, 1999. Khảo sát tình hình nhiễm aflatoxin trên thức ăn hỗn hợp của heo và gia cầm tại TP HCM năm 1998. *Tập san KHKT Nông Lâm Nghiệp, ĐH Nông Lâm TP.HCM*, số 6/1999, trang 28 - 34.

Nguyễn Ngọc Hải, 2000. Nghiên cứu đặc điểm 91 chủng E. coli gây bệnh phù trên heo ở miền Nam Việt Nam. *Revue Médecine Vétérinaire*, 151:1 - 6

Nguyễn Ngọc Hải và A. Millon, 2001. Sử dụng kỹ thuật PCR trong nghiên cứu vi khuẩn E. coli gây phù trên heo sau cai sữa. *Tạp chí KHKT Thú y*, số 1:27 - 30.

Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân. 2001. Ảnh hưởng của gen gây stress (gen halothane) đối với sức tăng trưởng, phẩm chất thân thịt và năng suất sinh sản của lợn. *Tạp chí Chăn nuôi*, 7 (41): 13 - 14.

Trần Thị Dân và Nguyễn Ngọc Tuấn. 2001. Ảnh hưởng của gen halothane (gen gây stress) lên khả năng tăng trưởng, phẩm chất quai thịt và sức sinh sản của heo tại hai trại ở TPHCM. *Kỷ yếu Hội nghị Khoa học, Công nghệ và Môi trường các tỉnh Miền Đông Nam bộ lần thứ 7*, TPHCM, 281 - 286.

Lê Anh Phụng, Dương Thanh Liêm và Lê Văn Tố, 2001. Khảo sát sự sinh trưởng phát triển của vịt CV super M khi ăn khẩu phần có các mức độc tố aflatoxin khác nhau. *Tạp san Chăn nuôi*, số 3/2001, trang 15 - 17

Lê Anh Phụng, Dương Thanh Liêm và Lê Văn Tố, 2001. Khảo sát hiệu quả của Mycofix plus trên vịt CV Super Meat khi cho ăn khẩu phần có các mức độ độc tố aflatoxin khác nhau. *Tạp san KHKT Nông Lâm nghiệp, ĐH Nông Lâm TP.HCM*, số 1/2001, trang 38 - 43.

Võ thị Trà An, Nguyễn Ngọc Tuấn và Nguyễn Như Pho, 2002. Tình hình sử dụng kháng sinh và dư lượng kháng sinh trong thịt gà tại TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí KHKT Thú Y*, Tập IX, số 2:53 - 57.

Lê Anh Phụng, 2002. Khảo sát tình hình nhiễm *Aspergillus flavus* trên bắp và khô dầu phộng tại TP HCM và ứng dụng kỹ thuật phát hiện nhanh khả năng sinh aflatoxin của các chủng phân lập. *Tạp san KHKT Thú Y*, Số 1/2002, trang 54 - 59.

Lê Văn Hùng và Bùi Thị Lưu Ly, 2002. Kết quả bước đầu ứng dụng kỹ thuật PCR chẩn đoán bệnh dịch tả vịt. *Tạp san KHKT Nông Lâm Nghiệp, ĐH Nông Lâm TP.HCM*, số 1/2002, trang 60 - 61.

Nguyễn Ngọc Hải, 2002. Sự kết bám của vi khuẩn E. coli gây bệnh phù ở heo trên tế bào Hela, LCCPK1 và tế bào biểu mô ruột. *Revue Médecine Vétérinaire*, 151:12 - 16.

Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân. 2003. Vài kinh nghiệm ứng dụng PCR để phát hiện gen halothane và gen thụ thể estrogen, mối quan hệ giữa hai gen này với sức sản xuất của nái, nọc và heo thịt. *Tạp chí KHKT Nông Lâm Nghiệp, ĐH Nông Lâm TP. HCM*, 1/2003: 59 - 65.

Trần Thị Bích Liên và Trần Thị Dân. 2003. Tỷ lệ nhiễm PRRS và một số biểu hiện lâm sàng về rối loạn sinh sản hô hấp trên heo tại một trại chăn nuôi. *Tạp chí Khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, ĐH Nông Lâm TP.HCM*, 1/2003: 90 - 92.

Đinh Thiện Thuận, Võ Bá Lân, Khương Thị Ninh, Nguyễn Ngọc Tuấn, Võ Thị Trà An và Lê Thanh Hiền, 2003. Khảo sát tình hình sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi và dư lượng kháng sinh trong quai thịt heo, gà thương phẩm trên địa bàn tỉnh Bình Dương. *Kỷ yếu hội thảo khoa học sản xuất và chế biến thực phẩm sạch*. ĐH Nông Lâm TPHCM, trang 190-196.

Trần Thị Dân, Trần Thị Bích Liên và Nguyễn Ngọc Tuấn, 2003. Tình hình chăn nuôi và bệnh dịch tả trên heo nái và heo con theo mẹ tại hai tỉnh. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Sản xuất và chế biến thực phẩm sạch*. ĐH Nông Lâm TPHCM, trang 248 - 252.

Nguyễn Thị Phước Ninh, Lê Thanh Hiền, Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân, 2003. Điều tra tỷ lệ nhiễm *Mycoplasma hyopneumonia* trên hai đàn heo công nghiệp tại TP. HCM. *Hội nghị khoa học lần IV, Khoa CNTY, Đại học Nông Lâm TP. HCM*, tr 1 - 5.

Trần Thị Dân, Hồ Thị Kim Hoa, Nguyễn Phước Ninh, Quách Tuyết Anh, Lê Minh Hồng Anh, Nguyễn Ngọc Tuấn. 2003. Dùng kỹ thuật khuếch đại gen (PCR) để phát hiện *Mycoplasma hyopneumonia* ở phổi heo. *Tạp chí KHKT Thú y*, XI (3): 29-34.

Bùi Trung Trực, Nguyễn Việt Nga, Thái Quốc Hiếu, Lê Thanh Hiền, Nguyễn Ngọc Tuấn, Trần Thị Dân, 2004. Phân lập và định typ kháng nguyên *E. coli* trong phân heo nái, heo con tại Tiền Giang. *Tạp chí KHKT Thú Y*, Tập XI (1/2004): 12-19.

Lê Thị Thu Phương, Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân, 2004. Lựa chọn quy trình ly trích ADN từ các loại mô khác nhau để phát hiện gen thụ thể estrogen ở heo bằng PCR. *Tạp chí KHKT Nông Lâm Nghiệp, ĐH Nông Lâm TP.HCM*. 1/2004: 52-55.

Nguyễn Ngọc Tuấn, Bùi Thị Thu Trang và Trần Thị Dân, 2004. Phát hiện gen *eae*, *hly*, *stx2* và *stx2* của *Escherichia coli* trên quày thịt heo, phân heo và phân bò. *Tạp chí KHKT Nông Lâm Nghiệp*. 2/2004:48-53.

Nguyễn Ngọc Tuấn, Trần Thị Dân và Lê Thị Thu Phương, 2004. Mối liên quan giữa gen *halo*than, gen thụ thể estrogen với năng suất sinh sản của heo nái tại hai trại ở TP HCM. *Tạp chí KHKT Nông Lâm Nghiệp*. 3/2004: 50-54.

Nguyễn Ngọc Hải, 2004. Nghiên cứu vacxin phòng bệnh phù do vi khuẩn *E. coli* gây ra trên heo sau cai sữa (đề tài cấp Bộ, đã nghiệm thu).

Võ Thị Tuyết, 2005. Ứng dụng kỹ thuật PCR phát hiện gen thụ thể prolactin trong máu heo nái (đề tài cấp Bộ, đã nghiệm thu).

Lê Văn Hùng, 2004. Xây dựng qui trình chẩn đoán bệnh dịch tả heo và bệnh phù đầu do *E. coli* bằng kỹ thuật PCR (đề tài Sở KHCN TP HCM, đã nghiệm thu).

Trần Thị Dân, Hồ Thị Kim Hoa, Nguyễn Phước Ninh, Quách Tuyết Anh, Lê Minh Hồng Anh, Nguyễn Ngọc Tuấn. 2005. The prevalence of *Mycoplasma hyopneumoniae* and *Actinobacillus pleuropneumoniae* in slaughtered pig in Ho Chi Minh City as using PCR and ELISA. *Proceedings of Vietnam-Korea international symposium 2005 on biotechnology and bio-system engineering*. Ho Chi Minh City, 22-25/2/2005, pp 31-32.

Tran Thi Dan and Nguyen Ngoc Tuan. 2005. Biotechnology research in animal production of Vietnam. *Proceedings of Vietnam-Korea international symposium 2005 on biotechnology and bio-system engineering*. Nong Lam Uni., Ho Chi Minh City, 22-25/2/2005, pp 72-74.

Nguyễn Ngọc Hải, 2005. Tạo dòng vi khuẩn *Escherichia coli* tái tổ hợp sản xuất tiểu phần B của độc tố VT2e. *Hội nghị CNSH*, Trường Đại học Nông Lâm TP HCM - Hàn Quốc.

Lâm Thu Hương, Đường Chí Mai và Lê Thị Mỹ Hạnh, 2005. Khảo sát sự lưu hành của virus PCV2 bằng kỹ thuật PCR trên đàn heo công nghiệp (chưa công bố).

Hồ Thị Kim Hoa, Nguyễn Ngọc Tuấn và Lê Thị Mai Hương, 2005. Ứng dụng kỹ thuật PCR phát hiện các loài *Arcobacter* trong phân heo (chưa công bố).

Trần Thị Dân, Quách Tuyết Anh và Nguyễn Văn Ut, 2005. Xác định giới tính trên các giống bò bằng kỹ thuật PCR (chưa công bố).

HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HCM

KẾT QUẢ VÀ ĐỊNH HƯỚNG

Phòng Quản lý Nghiên cứu Khoa học

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của đất nước, trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh cũng có những bước phát triển khá mạnh mẽ với những sự thay đổi mới: năm 2000, số cán bộ giảng dạy của Trường là 358 người trong đó phó giáo sư: 03, tiến sĩ: 05, thạc sĩ 109; thì đến tháng 6 năm 2005, số cán bộ giảng dạy lên đến 481 người, trong đó thạc sĩ: 217, tiến sĩ: 77 và phó giáo sư: 17. Đặc biệt là dù số cán bộ có tăng nhanh, tỷ lệ giảng viên có trình độ trên đại học chiếm **61%**, số cán bộ giảng dạy đang học trên đại học là 138 người chiếm 46% trên tổng số cán bộ có trình độ Đại học. Các ngành học cũng được mở rộng, từ 11 ngành vào năm 2000 thì đến nay Trường đã có tới 36 ngành với số sinh viên hàng năm tăng, năm 2003 (1.000 sinh viên), năm 2005 (3.200 sinh viên) tăng 1,6 lần. Tính đến tháng 6 năm 2005 Trường đã liên kết với 25 tỉnh thành. Tổng số sinh viên hệ vừa học vừa làm là **7.005 sinh viên** và sinh viên hệ chính qui là **7.333 sinh viên**.

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CỦA TRƯỜNG

Các nhiệm vụ KHCN được giao cho trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh và các nhiệm vụ KHCN hợp tác, chuyển giao vào sản xuất từ những năm đầu sau giải phóng đã được thực hiện theo kế hoạch và thực sự gắn liền với nhu cầu thực tế của sản xuất nông nghiệp. Với đặc thù là một trường Đại học Nông Lâm nghiệp nên địa bàn nghiên cứu thực sự là các cơ sở sản xuất.

Các đề tài nghiên cứu khoa học đa số xuất phát từ yêu cầu thực tế. Do đó, khi nghiên cứu thành công có giá trị thực tiễn cao đã nhanh chóng được chuyển giao cho các địa phương, các cơ sở sản xuất. Nhiều đề tài đã được trao giải thưởng sáng tạo khoa học các cấp.

Chỉ từ năm 2003 đến nay nhiều đề tài nghiên cứu khoa học của cán bộ giảng dạy và sinh viên được nghiệm thu và đạt loại xuất sắc, tốt và đạt giải cao, được Bộ trưởng hoặc Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh tặng bằng khen. Tổng số giải thưởng nghiên cứu khoa học đã nhận là 70 giải (trong đó 45 đề tài của sinh viên). Tổng kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học là 5,6 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 23% so với kinh phí cấp cho đào tạo.

Số đề tài nghiên cứu khoa học đã chuyển giao kỹ thuật thuộc các lĩnh vực cơ khí, nông học, thủy sản, công nghệ thực phẩm, chăn nuôi thú y...: Quản lý dịch hại bộ dưa Việt Nam; Máy sấy; quy trình sản xuất rau an toàn; Quy trình máy, thiết bị và công nghệ chế biến thịt sạch; Quy trình sản xuất giống cá rô phi toàn đực, cá lăng, cá thác lác... đã được các địa phương trong cả nước đánh giá rất cao

Đề tài, dự án với các tỉnh: Một kết quả rất đáng kể tới đó là những đề tài, dự án tham gia với các tỉnh trong phạm vi cả nước đặc biệt trong những năm từ 2002- 2005 nhiều CB, GV đã tham gia các đề tài với các tỉnh thành mỗi năm trung bình khoảng 10-15 đề tài, dự án sản xuất. Kinh phí hàng năm từ các tỉnh khoảng 2 tỷ đồng.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CẤP BỘ TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

Một số kết quả

Đề tài độc lập cấp nhà nước

1. “Nghiên cứu, đánh giá hiện trạng tạp nhiễm thành phần có hại (vi sinh vật, độc tố vi sinh, thuốc BVTV, kim loại nặng, nitrate, PCB, brorax, urea) vào một số nông thủy sản chủ yếu (rau, đậu, quả, thịt, cá, sò, ốc) ở một số tỉnh miền Đông Nam Bộ”.

2. Xây dựng bộ dữ liệu chuẩn tiếng Việt, phục vụ cho các nghiên cứu về phân tích và nhận dạng ảnh văn bản tiếng Việt

- Kinh phí 15 triệu, đang tổng kết viết báo cáo.

- Đề tài nhánh cấp nhà nước: 3 đề tài (kinh phí: 500 triệu) Chủ yếu là với viện khoa học nông nghiệp Việt nam. Tổng kinh phí 100 triệu đã hoàn thành các báo cáo.

- Dự án phát triển nông thôn miền núi: 5 dự án (kinh phí: 1.950 triệu, kết quả: tốt).

Đề tài NCKH cấp Bộ

- Đề tài cấp Bộ từ 2001 đến 2005: 89 đề tài

- Đề tài cấp Bộ trọng điểm từ 2001 đến 2005: 9 đề tài

Đề tài NCKH cấp cơ sở

- Giáo viên: 116

- Sinh viên: 242

Chương trình, đề tài NCKH hợp tác quốc tế

- Từ 2001 đến 2005: 16 đề tài

Chương trình, đề tài NCKH hợp tác với các địa phương, doanh nghiệp

- Từ 2001 đến 2005: 16 đề tài

Kinh phí dành cho hoạt động NCKH

Kinh phí phục vụ cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ ngày càng tăng: Trước năm 2000 kinh phí hàng năm rất thấp trung bình khoảng 200 triệu/năm từ sau 2000 kinh phí tăng từ 600 triệu năm 2000 lên 2200 triệu năm 2005 và trong năm 2005:

- Tổng số kinh phí và tính bình quân cho 01 giáo viên năm 2005: 4,4 triệu/GV (Phụ lục) Kinh phí bình quân cho một đề tài cấp bộ là 40-50 triệu đồng.

- Số sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học: năm 2005 là 8.5% với kinh phí bình quân cho một đề tài là 2,5 triệu đồng.

- Kinh phí cho một đề tài cấp cơ sở từ 4-5 triệu đồng và những đề tài có tính khả thi cao, ứng dụng rộng có thể cấp 40 triệu đồng lấy từ nguồn kinh phí của trường.

Đánh giá

- Đóng góp đối với chính sách phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Có thể nói trường luôn là mũi nhọn, xung kích trên nhiều lĩnh vực: Công nghệ sinh học, môi trường, chăn nuôi thú y, nông học, cơ khí, lâm nghiệp, công nghệ thực phẩm....

- **Đóng góp đối với sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương:** Có quan hệ tốt với các địa phương: tham gia triển lãm hội chợ, (Bình Phước, Bình Định, Gia Lai, Đắk Lắk, Hà Nội, Đồng Nai, Cần Thơ. 05 dự án phát triển nông thôn, miền núi: Bình Phước, Đồng nai, Phú yên, Tây ninh, Bà Rịa Vũng Tàu... với quận Thủ Đức: trường đã ký bản ghi nhớ và đang thực hiện trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và cũng tham gia trong nghiên cứu các mô hình giết mổ, mô hình BIOgaz làm trong sạch môi trường tại quận.

- **Đóng góp đối với cộng đồng doanh nghiệp:** gắn liền với các doanh nghiệp thông qua cố vấn kỹ thuật, thông qua hàng trăm đề tài nghiên cứu các loại.

- **Tác động đối với hoạt động đào tạo, đặc biệt là đào tạo sau ĐH. Là rất lớn.** Trường ưu tiên cho các NCS, TS. Và tổ chức hàng loạt các lớp ngắn hạn trong từng đơn vị (hàng chục ngàn người).

- Các tác động khác. Về xuất bản tạp chí, thông tin quảng bá và tham gia các hội chợ (TECHMART). Chi từ kinh phí của trường từ 400 - 500 triệu đây là con số đáng kể nhưng mang lại hiệu quả khá cao. Từ đây càng nhiều người biết đến ĐHNLT TP. Hồ Chí Minh.

- Đánh giá về quản lý KH&CN các cấp (chính sách đã ban hành, thực tế thực hiện, vướng mắc...). Hiện vướng nhất là cấp phát kinh phí đúng thời hạn và giải ngân của các chủ nhiệm đề tài

Ưu điểm

Số đề tài nghiên cứu khoa học đã chuyển giao kỹ thuật thuộc các lĩnh vực cơ khí, nông học, thủy sản, công nghệ thực phẩm, chăn nuôi thú y: Quản lý dịch hại bộ dừa Việt Nam; Máy sấy; quy trình sản xuất rau an toàn; Quy trình máy, thiết bị và công nghệ chế biến thịt sạch; Quy trình sản xuất giống cá rô phi toàn đực, cá lăng, cá thác lác. đã được các địa phương trong cả nước đánh giá rất cao.

Đề tài, dự án với các tỉnh: Một kết quả rất đáng kể tới đó là những đề tài, dự án tham gia với các tỉnh trong phạm vi cả nước đặc biệt trong những năm từ 2002 - 2005 nhiều CB, GV đã tham gia các đề tài với các tỉnh thành mỗi năm trung bình khoảng 10 -15 đề tài, dự án sản xuất. Kinh phí hàng năm từ các tỉnh khoảng 2 tỷ đồng.

Tồn tại

- Việc tập hợp đội ngũ CBGD ở các khoa để triển khai các đề tài liên ngành còn chậm, đề tài có qui mô lớn còn quá ít.

- Chưa có qui chế ràng buộc CBGD tham gia nghiên cứu khoa học.

TẠP CHÍ KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP – ĐHNL TP. HCM

Trường đã duy trì hàng năm 4 số và ngày càng nâng cao chất lượng của tạp chí. Đặc biệt những số tạp chí từ số 1/2003 đã được Bộ Văn Hoá Thông Tin cấp phép nên càng được nhiều nhà khoa học và bạn đọc quan tâm hơn. Trường đã và sẽ thực hiện theo qui định của luật báo chí và các qui định của trường và theo qui trình như sau: nhận bài, duyệt sơ bộ của Ban biên tập, lên khuôn, gửi phản biện, gửi tác giả sửa bài, duyệt của BBT có đề nghị tác giả bổ xung, duyệt của Tổng biên tập, gửi in và phát hành. Nhằm mở rộng tầm giao lưu quốc tế trong NCKH, đặc biệt là trong trao đổi về các kết quả KHCN với các nước và trau dồi ngoại ngữ tiếng anh cho đội ngũ CB, GV trong trường. Năm 2004 trường đã xin phép được Bộ văn hoá – Cục báo chí cho phép xuất bản Tạp chí KHKTNLN bằng tiếng Anh và dự kiến hàng năm số 4 sẽ in bằng tiếng Anh.

THÔNG TIN KHOA HỌC, HỘI NGHỊ, HỘI THẢO CHUYÊN ĐỀ TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ

Trường có nhiều nỗ lực tổ chức các hội thảo nghiên cứu khoa học cấp trường, hội thảo quốc gia và quốc tế (như phối hợp với Trung tâm Công nghệ sinh học RIKEN, Nhật bản tổ chức hội nghị sinh học sinh sản lần đầu tiên tại Châu Á vào tháng 4, 2004). Trường tạo điều kiện cho cán bộ giảng dạy, sinh viên công bố các công trình nghiên cứu khoa học và giao lưu học hỏi với các trường bạn (như tổ chức Hội nghị khoa học công nghệ tuổi trẻ các trường đại học, cao đẳng khối Nông-Lâm-Ngư toàn quốc tại trường vào 20-21/5/2005. Hội nghị sản xuất và chế biến thực phẩm sạch tháng 11/2003, Hội nghị khoa học trẻ toàn trường hàng năm, hội nghị khoa học sinh viên chuyên ngành (3 hội nghị hàng năm). Và nhiều hội nghị khoa học trong nước và quốc tế được tổ chức tại Trường:

- Hội Thảo “Sản xuất và Chế biến Thực phẩm Sạch” năm 2003.

- Hội nghị “NCKH trẻ khối Nông Lâm Ngư nghiệp trong các trường Đại học và Cao đẳng toàn quốc” lần 2- Tại Đại học Nông Lâm TP. HCM năm 2005.

- Hội nghị lần thứ nhất về Công nghệ Sinh học sinh sản khu vực ASEAN phối hợp với Trung tâm Phát triển sinh học Đại học Riken Nhật bản tổ chức vào ngày 12 -14 tháng 4 năm 2004 với trên 150 đại biểu trong đó có trên 20 nhà khoa học của Nhật bản, Thái Lan,... Đây là hội nghị khoa học có tầm quốc tế trong lĩnh vực công nghệ sinh học sinh sản lần đầu tiên được tổ chức tại Châu Á.

- Hội thảo quốc tế về thủy sản hợp tác với Đại học Thủy sản Kaoshiung Đài Loan với các chủ đề: “Phát triển tài nguyên thủy sản ven biển Việt Nam” ngày 04/08/2004 với trên 250 đại biểu là các nhà khoa học của rất nhiều đơn vị trong và ngoài nước tham dự trong đó có trên 20 nhà khoa học của 7 trường Đại học của Đài Loan.

- Hội thảo chuyên đề về Công nghệ sinh học và Hệ thống kỹ thuật sinh học hợp tác với Đại học Sungkyunkwan Hàn Quốc tổ chức ngày 22 – 25 tháng 2 năm 2005 với trên 150 đại biểu đến tham dự trong đó có 8 nhà khoa học của Hàn Quốc, ...

- Hội thảo về “Thông tin địa lý và quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên bền vững trong thế kỷ 21” phối hợp tổ chức với Trung tâm quan sát trái đất và thay đổi khí hậu toàn cầu Đại học Michigan Hoa Kỳ (Michigan State Unniversity) với khoảng 70 nhà khoa học trong và ngoài nước đến tham dự,...

CÔNG TÁC HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Công tác hợp tác quốc tế từ lâu được coi là một thế mạnh của Đại học Nông Lâm, rất hiệu quả và góp phần tăng cường chất lượng đào tạo, chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy của Nhà trường. Trong quá trình hợp tác, Trường đã thực hiện tốt các quy định, thủ tục quy định của Nhà nước, của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hàng năm kinh phí hợp tác quốc tế tại trường khoảng 1,5- 2 triệu USD.

Trường đã tích cực chủ động tìm kiếm sự hợp tác với các Viện, Trường đại học có uy tín ở nước ngoài để liên kết đào tạo đại học, sau đại học, nghiên cứu khoa học... Từ năm 2003, ngoài việc tiến hành các dự án đã có, mở rộng quan hệ hợp tác với các Đại học của Úc, Thụy điển, Pháp, Mỹ, Đài Loan, Hàn Quốc... Do đó, hàng năm có thêm dự án mới và 5-10 cán bộ được cử đi học hàng năm.

Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM không chỉ nghiên cứu trong phạm vi của giảng đường Đại học mà còn vượt ra khỏi phạm vi này đó là kết quả mà nhiều công ty, cơ sở sản xuất,... đã sẵn sàng tạo điều kiện cho cán bộ, sinh viên nghiên cứu khoa học.

CÁC GIẢI THƯỞNG DO CÁN BỘ VÀ TẬP THỂ TRONG TOÀN TRƯỜNG ĐẠT ĐƯỢC

Giải quốc tế

The International Foundation for Science SILVER JUBILEE AWARD – 1999 (TS. Lâm Thu Hương – Khoa CNTY).

Cờ thi đua

Năm 2003-2004. **Cờ:** Đơn vị áp dụng suất sắc công trình đoạt giải thưởng SÁNG TẠO KHOA HỌC CÔNG NGHỆ –Việt nam 2002-2004

Giải thưởng VIFOTEC:

Đạt 03 giải: 02 giải ba và 03 giải khuyến khích (2000, 2002, 2003-2004):

Huỳnh Thanh Hùng và ctv, Bùi Văn Miên và ctv; Trần Thị Thanh và ctv; Nguyễn Quang Lộc và ctv; Nguyễn Hay và ctv.

Giải thưởng sáng tạo kỹ thuật toàn quốc:

02 giải nhì năm 2003.

Giải thưởng sáng tạo kỹ thuật Tp. HCM:

04 giải trong đó có 2 giải nhì 01 giải 3 và 1 giải khuyến khích.

Giải thưởng sáng tạo kỹ thuật tỉnh bình dương lần thứ 1 năm 2004:

01 giải nhất (Bùi Văn Miên và Nguyễn Như Nam)

Bằng lao động sáng tạo: 06 bằng

Công trình tiêu biểu

Ba trong 30 công trình kỷ niệm 30 năm ngày hoàn toàn thống nhất tổ quốc (30/4/1975-30/4/2005) của liên đoàn lao động TP. Hồ Chí Minh.

Huy chương vàng

- Đạt 4 HCV tại Techmart Hà Nội tháng 10/2003 cho các dây chuyền công nghệ và thiết bị tại Hội chợ:

- o Nghiên cứu tạo các giống cá quý (ThS. Ngô Văn Ngọc – Thủy sản),
- o CN chế biến các sản phẩm xoài (ThS. Đinh Ngọc Loan – Công nghệ thực phẩm),
- o Dây chuyền giết mổ heo qui mô vừa và nhỏ (Công nghệ thực phẩm – Cơ khí Công nghệ: PGS.TS. Bùi Văn Miên, ThS. Lê Văn Bạ, ThS. Nguyễn Hữu Nam, ThS. Trương Thanh Long),
- o Máy trộn siêu đều (TS. Nguyễn Như Nam-Khoa Cơ khí Công nghệ)

Cúp vàng techmart Việt Nam lần 2 -2005 tại Tp. HCM

02 cúp vàng cho công nghệ sản xuất cá lăng hầm và mô hình dây chuyền giết mổ đảm bảo chất lượng thịt

Bằng khen nhân tuần lễ khoa học công nghệ Tp. HCM

Bộ môn Di truyền giống, Khoa Chăn Nuôi Thú Y.

Bằng khen

- 2018/GD-DT, 05/2003: Bằng khen Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về thành tích xuất sắc trong NCKH và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

- 5190/GD-DT, 26/09/03: Bằng khen thành tích xuất sắc trong NC KH-CN tuổi trẻ các trường ĐH & CĐ khối Nông Lâm ngư toàn quốc lần I tại Hà Nội.

- 2773/QĐ/BGD-DT, 20/5/2005: Bằng khen thành tích xuất sắc trong Nghiên cứu Khoa học Công nghệ tuổi trẻ các trường ĐH & CĐ khối Nông Lâm Ngư toàn quốc lần II tại TP.HCM.

- 2403/UBND Ngày 25/7/03: Bằng khen của UBND tỉnh Đắk Lắk tích cực tham gia chợ CN & TB **Daklak**.

- 895/QĐUB 2/6/03 Bằng khen UBND tỉnh Bình Phước, 2003. Hội chợ triển lãm giống và dịch vụ Nông nghiệp tỉnh **Bình Phước** năm 2003.

- 495 QĐ/TƯ ĐTN, 26/09/03: Giải đồng đội Hội nghị Tuổi trẻ các trường ĐH & CĐ khối Nông Lâm Ngư toàn quốc lần I.

- 2403, UBND Daklak, 25/07/2003: Có thành tích tham gia chợ thiết bị và công nghệ Tây Nguyên 2003 tại **Daklak**.

- 474/QĐ-CT, UBND tỉnh **Gia Lai**, 10/04/04: Có thành tích xuất sắc trong công tác tham gia Hội chợ thiết bị công nghệ tỉnh Gia Lai.

- 1631/GD-DT, 4/4/01: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ KHCN cấp Bộ giai đoạn 1996-2000.

- 0832/QĐ-SKHCN, Sở Khoa học và Công nghệ TP.HCM 12/11/2004: Có gian triển lãm ấn tượng trong đợt tham gia Tuần lễ Khoa học Công nghệ và Giáo dục Đại học lần II năm 2004 tại TP.HCM.

- Giấy khen của BTC “Chợ Thiết bị và Công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp – nông thôn huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai - 2005”. (tổ chức từ 16 – 19/3/2005).

- Bằng khen của UBND tỉnh Bình Định “Chợ Công nghệ -Thiết bị và Giới thiệu thương hiệu tiêu biểu” (tổ chức tại Quy Nhơn ngày 8-10/4/05).

- 8255/QĐ/BGD-DT, 22/12/2004: Bằng khen đạt nhiều thành tích trong hoạt động NCKH của sinh viên, giai đoạn 1990 - 2004.

- QĐ/TƯ ĐTN Giải đồng đội Hội nghị Tuổi trẻ các trường ĐH & CĐ khối Nông Lâm Ngư toàn quốc lần II. **Các bằng khen:**

Giải sinh viên – CB trẻ: Tại Hội nghị Tuổi trẻ các trường ĐH & CĐ khối Nông Lâm Ngư toàn quốc lần I (9/2003), Trường đã đạt các thành tích cá nhân

- 01 giải đặc biệt (Khoa Lâm nghiệp) **Bằng khen** Bộ trưởng.

- 02 giải nhì (Khoa Thủy sản, Khoa Kinh tế).
- 01 giải ba (Khoa Công nghệ Thực phẩm).
- 02 giải khuyến khích (Khoa Chăn nuôi Thú Y).

Tại Hội nghị Tuổi trẻ các trường ĐH & CĐ khối Nông Lâm Ngư toàn quốc lần II (5/2005), Trường đã đạt các thành tích cá nhân sau:

- 01 giải đặc biệt (Khoa Chăn nuôi thú y) **Bằng khen** Bộ trưởng .
- 02 giải nhất (Khoa Nông học, Khoa Thủy sản).
- 02 giải nhì (Khoa Chăn nuôi thú y, Khoa Cơ khí - công nghệ).
- 03 giải ba (Khoa Thủy sản, Khoa Kinh tế, Khoa Công nghệ thông tin).
- 07 giải khuyến khích (Khoa Công nghệ – Môi trường, Khoa Kinh tế, Bộ môn SPKT, Khoa Lâm nghiệp, Khoa Cơ khí – Công nghệ, Khoa Chăn nuôi Thú Y).

Các giải thưởng khoa học công nghệ – toàn quốc – Tp. Hồ Chí Minh

Các giải thưởng SV NCKH

- 1 Giải nhất Giải thưởng “Sinh viên NCKH” cấp Bộ năm 2003 và Giải thưởng VIFOTECH năm 2003 (cho SV. Vũ Lại Xuân Hiệp – Khoa Chăn nuôi Thú Y)
- 5 Giải Khuyến khích “Sinh viên NCKH” cấp Bộ năm 2003.
- 3 giải Ba và 9 giải Khuyến khích Giải thưởng EUREKA – Tp. HCM.

ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU VÀ CÁC GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2006 – 2010

Quan điểm phát triển nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Mục tiêu của công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học công nghệ: *Nghiên cứu khoa học phải gắn với sản xuất, theo yêu cầu của sản xuất, nghiên cứu khoa học để nâng cao chất lượng đào tạo và để chuyển giao khoa học công nghệ cho cơ sở sản xuất.*

Đây là mảng công tác rất quan trọng của Nhà trường bên cạnh công tác đào tạo, cần được quan tâm đặc biệt, để vừa làm tốt chức năng phục vụ sản xuất, vừa nâng cao trình độ thực tiễn của đội ngũ giảng viên, nâng cao chất lượng giảng dạy.

Tập hợp đội ngũ giảng dạy đầu đàn ở các khoa để triển khai các đề tài nghiên cứu liên ngành, trọng điểm. Tiếp tục phối hợp với các địa phương để tranh thủ kinh phí, địa bàn nghiên cứu và tạo tiền đề để nghiên cứu sát thực tế hơn. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng phong trào nghiên cứu khoa học trong sinh viên.

Làm tốt việc đăng ký đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp Bộ, các đề tài hợp tác quốc tế, các đề tài của địa phương. Trong công tác nghiên cứu khoa học, chú ý gắn đề tài nghiên cứu với các chương trình phát triển kinh tế xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương khác.

Củng cố mối quan hệ với các Bộ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường, Chi cục, Trung tâm khuyến nông... của các địa phương, để nắm bắt yêu cầu thực tiễn sản xuất, tranh thủ sự hợp tác nghiên cứu với các cơ quan bạn và các địa phương.

Tổ chức tốt công tác nghiệm thu, đánh giá đề tài và tiếp tục nâng cao chất lượng bài của các công trình nghiên cứu trên Tạp chí khoa học kỹ thuật của trường, của ngành.

Chúng ta có thể thực hiện tốt các nhiệm vụ khoa học công nghệ bởi

- Có đội ngũ cán bộ KHCN đầu đàn và đồng đều, có thể giải quyết những vấn đề liên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp.
- Có các trang thiết bị cần thiết, hiện đại đủ để phục vụ cho công tác nghiên cứu.

- Có mối quan hệ tốt với các tổ chức quốc tế và các địa phương về lãnh vực KHCN nông nghiệp.
- Nhiều cán bộ có trình độ chuyên môn và ngoại ngữ tốt có thể trao đổi với đối tác hoặc làm chuyên gia trong một số lĩnh vực.
- Nhiều công trình khoa học có thể phục vụ cho giảng dạy và chuyển giao kỹ thuật cho các địa phương.
- Phong trào nghiên cứu khoa học trong sinh viên trong những năm gần đây khá mạnh đặc biệt sinh viên được nhiều thầy cô giáo quan tâm giúp đỡ nên đã có những tiếng vang nhất định trong xã hội với các kết quả nghiên cứu nổi bật.

Định hướng nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Trong giai đoạn 2006 đến năm 2010 trong lĩnh vực khoa học công nghệ trường Đại học Nông Lâm tập trung thực hiện những nhiệm vụ chính sau đây:

- Nghiên cứu công nghệ sinh học ứng dụng cho nông nghiệp.
- Nghiên cứu công nghệ môi trường phục vụ cho nông nghiệp.
- Nghiên cứu tự động hóa, cơ điện tử phục vụ cho nông nghiệp.
- Nghiên cứu sản xuất các sản phẩm sạch theo chu trình khép kín.
- Ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong các lĩnh vực: công nghệ tự động hoá, công nghệ nhiệt lạnh, công nghệ tự động hoá, công nghệ hoá học, công nghệ sinh học, công nghệ thực phẩm,... phục vụ cho sự phát triển công nghiệp hoá - hiện đại hoá nền nông nghiệp thuộc các tỉnh khu vực phía Nam và Việt Nam.
- Chuyển giao các kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực nông nghiệp: các mô hình khảo nghiệm, chuyển giao kỹ thuật, trình diễn kỹ thuật, tập huấn về cây, con phù hợp cho các tỉnh vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

MỘT SỐ NHIỆM VỤ CỤ THỂ

Các nhiệm vụ khoa học cấp bộ

Hàng năm sẽ thực hiện khoảng 28-30 đề tài cấp bộ và 02 đề tài cấp Bộ trọng điểm, dự kiến kinh phí hàng năm khoảng 3 – 3,5 tỉ đồng.

- Dự án sản xuất thử nghiệm) với tổng kinh phí dự kiến 5 tỉ đồng
- Nhiệm vụ tạo vườn ươm công nghệ với tổng kinh phí dự kiến khoảng 10 tỉ đồng.

Các nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở và đề tài nghiên cứu sinh viên

- Đề tài sinh viên khoảng 60-80 đề tài/năm.
- Đề tài cấp cơ sở khoảng 20-25 đề tài/năm.

Nguồn kinh phí được lấy từ kinh phí đào tạo, dự kiến khoảng 400 triệu/năm.

Một số định hướng cụ thể

- Hàng năm Trường tổ chức khoảng 3 - 5 Hội thảo quốc tế tại Trường.
- Thường xuyên trao đổi khoa học với các nước.
- Tiếp tục duy trì và phát triển hợp tác nghiên cứu khoa học với các nước (Phụ lục – bản ghi nhớ).
- Tham gia tất cả các Hội chợ, Triển lãm công nghệ, thiết bị liên quan đến các chuyên ngành trong trường.
- Duy trì Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp: 4 số/năm. Dự kiến số 4 sẽ in bằng tiếng Anh.

- Trong giai đoạn 2006 - 2010, Trường sẽ xin thêm 4 dự án tăng cường năng lực nghiên cứu với tổng kinh phí khoảng 57 tỉ đồng.

Một vài giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả gắn liền hoạt động khoa học và công nghệ và đào tạo

Cần có qui chế ràng buộc CBGD tham gia nghiên cứu khoa học cụ thể

- Mỗi thành viên phải có 2 nhiệm vụ song song giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Và phải trở thành các qui định bắt buộc như có nghiên cứu khoa học thì mới được giảng dạy.

- Gắn chặt nghiên cứu khoa học và đào tạo sau đại học. Đề tài của NCS và cao học viên phải gắn liền với đề tài nghiên cứu khoa học, tạo điều kiện cho NCS,CHV có đề tài nghiên cứu đúng với hướng đề tài của họ.

- Hàng năm phải có một công trình được công bố và gắn với các tiêu chuẩn thi đua, khen thưởng, thưởng lương...

- Giao nhiệm vụ nghiên cứu cho các đơn vị, tạo sức mạnh tập thể khoa học đặc biệt là những tập hợp đội ngũ các nhà khoa học đầu đàn tham gia và chủ trì trong các chương trình, đề tài có tầm vóc lớn.

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ SINH HỌC TẠI ĐẠI HỌC NÔNG LÂM - CÁC THÀNH QUẢ VÀ TRIỂN VỌNG

Bùi Minh Trí
TT. Phân tích Thí nghiệm Hoá Sinh

CHẶNG ĐƯỜNG ĐẦU PHÁT TRIỂN NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ SINH HỌC VÀ NHỮNG THÀNH TỰU

Công nghệ sinh học là nấc thang cao nhất của quá trình sản xuất sinh học. Nhận thức rõ ràng về vai trò của công nghệ sinh học trong sự phát triển kinh tế xã hội nói chung, công nghệ sinh học đã được Đại học Nông Lâm xác định là mũi nhọn chủ lực trong chiến lược phát triển lâu dài. Với những ưu tiên và sự tập trung tối đa kết hợp giữa việc phát triển nội lực và tận dụng sự hỗ trợ của các cơ quan tổ chức trong và ngoài nước, trong một thời gian ngắn, công nghệ sinh học tại Đại học Nông Lâm đã tạo dựng được nền móng đáng tin cậy ban đầu và tạo được những thành tựu đáng trân trọng trong nghiên cứu cũng như làm cơ sở để nâng cao chất lượng đào tạo. Nếu như vào khoảng năm năm về trước, chúng ta còn bỡ ngỡ ở vạch xuất phát, chưa có bất kỳ kết quả khoa học đáng kể nào thì đến nay nhờ các bước phát triển bài bản kết hợp với chiến lược đi tắt đón đầu hợp lý, có thể nói trình độ nghiên cứu của đội ngũ thầy cô trong trường đã được nâng lên rõ rệt, phòng thí nghiệm công nghệ sinh học của trường đã trở thành một địa danh được nhắc tới một cách trân trọng, một số nghiên cứu dường như đã dành được vị trí tiên phong so với mặt bằng khoa học công nghệ trong nước.

Với kinh nghiệm và định hướng của nhà trường ngoài các kết quả nghiên cứu tương đối kinh điển như khả năng nhân nhanh các giống quý hiếm bằng kỹ thuật nuôi cấy mô và tế bào, chọn tạo các chủng sinh vật hữu ích dùng trong đấu tranh sinh học, bảo vệ mùa màng, phân hủy hữu cơ nhanh, các nhà khoa học tại trường cũng đã bước đầu đạt được những kết quả rất đáng khích lệ khi nghiên cứu ở mức độ phân tử bao gồm việc chẩn đoán và xác định các đặc điểm về kiểu gene của nhiều bệnh hại nguy hiểm trên cây trồng (tiêu, cà chua, khoai tây, thuốc lá, đu đủ), trên vật nuôi (heo, bò, gà, tôm), tìm ra các chỉ thị DNA giúp ích cho quá trình kiểm định và chọn tạo giống (điều, cacao, dưa leo), đưa ra các qui trình kiểm nghiệm sản phẩm biến đổi di truyền, hỗ trợ chọn giống heo tốt thông qua việc sàng lọc các heo mang gene *Halothane*, gene *Estrogen*, sàng lọc giới tính sớm trên đại gia súc.

Từ thành công trong nghiên cứu, các nhà chuyên môn đã được nhìn nhận trong cộng đồng các nhà công nghệ sinh học, nhiều nhà chuyên môn đã trở thành những chuyên gia được mời vào thành phần tư vấn cho các chương trình phát triển Công nghệ Sinh học quốc gia cũng như các chương trình của các địa phương và các bộ, ngành có quan tâm.

Nhắc tới thành công trong phát triển Công nghệ Sinh học tại Đại học Nông lâm không thể không kể tới dàn đội ngũ cán bộ trẻ đang được đào tạo ở nước ngoài, trong đó một số đang nắm những công nghệ then chốt của Công nghệ Sinh học hiện đại như công nghệ di truyền, công nghệ tế bào và công nghệ sinh sản vô tính động vật vv... Sự thành công của chương trình gửi cán bộ đi học tập ở nước ngoài hứa hẹn sẽ gặt hái những thành công mới rực rỡ hơn và tạo những bước ngoặt phát triển cả về chất và về lượng trong thời gian sắp tới.

Phát triển Công nghệ Sinh học ngoài việc nâng cấp chất lượng các nghiên cứu còn tác động hết sức tích cực lên hiệu quả đào tạo. Sinh viên đã được thực hành, thực tập trên những loại thiết bị thuộc hàng tiên tiến nhất nhờ đó ngay từ khóa đào tạo Công nghệ Sinh học đầu tiên, nhiều luận văn tốt nghiệp cho thấy trình độ của một số sinh viên tốt nghiệp có thể tiếp cận được những nghiên cứu của sinh viên ở các đại học trong khu vực.

TRIỂN VỌNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ SINH HỌC TẠI TRƯỜNG TRONG NHỮNG NĂM TỚI

Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh có định hướng phát triển thành một đại học đa ngành trong đó chú trọng phát huy thế mạnh về các ngành có truyền thống liên quan đến lãnh vực khoa học về sự sống, phát triển nông nghiệp và nông thôn, gìn giữ và bảo vệ môi trường. Cùng với sự phát triển không ngừng của đất nước, các đòi hỏi trong nghiên cứu cũng như đào tạo đã có những thay đổi rõ rệt. Thực tế cho thấy trong việc giải những bài toán kinh tế-kỹ thuật trong giai đoạn hiện nay thì chỉ những cách giải quyết tổng thể mang tính đa ngành, đa lãnh vực mới hy vọng đạt được những kết quả hoàn thiện và đáp ứng được nhu cầu phát triển bền vững. Nhằm tập trung lực lượng và phát huy khả năng phối hợp nghiên cứu trong việc giải quyết các vấn đề khoa học hiện nay, việc tập trung lực lượng nghiên cứu về công nghệ sinh học và các lãnh vực liên quan đặc biệt là lãnh vực khoa học môi trường để hình thành nên một viện nghiên cứu có tầm cỡ là một bước quan trọng trong việc nâng cao khả năng kết hợp của các nghiên cứu, tạo ra sức mạnh mang tính tổng hợp hơn từ chính cơ sở vật chất cũng như nội lực sẵn có trước đây.

Việc thành lập viện Công nghệ Sinh học và Môi trường là một bước chuyển mang tính chiến lược cho phép tạo được những chuyển biến tích cực và các sức mạnh tổng hợp sẵn sàng cho việc giải quyết các vấn đề then chốt mà thực tế đòi hỏi. Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường sẽ cho phép tạo ra tính tích hợp khăng khít giữa Công nghệ Sinh học với Bảo vệ môi trường và tiếp cận được với xu hướng phát triển bền vững, mau chóng tạo ra các sản phẩm, các qui trình công nghệ sản xuất hiện đại nhưng an toàn, bảo vệ môi trường sinh thái. Thông qua sự tập trung và tái cấu trúc hợp lý các đơn vị nghiên cứu, trong công nghệ sinh học, chúng ta sẽ hướng tới việc tạo ra các sản phẩm mang tính công nghệ cao phục vụ sản xuất và đời sống bao gồm các qui trình chẩn đoán, nhận diện phân tử phục vụ công tác giống, các chế phẩm vi sinh vật, chế phẩm enzyme, vaccine, kháng thể phục vụ sản xuất và đời sống và bảo vệ môi trường, tạo ra các giống cây, con ưu việt hơn thông qua kỹ thuật di truyền và kỹ thuật tế bào. Công nghệ sinh học ở mức phân tử là nền tảng cần thiết cho sự phát triển chung, chính vì vậy trong thời gian sớm nhất, trường sẽ phải mở rộng hơn nữa tầm các nghiên cứu sinh học phân tử, tiến những bước sâu và rộng hơn nữa, vượt ra ngoài các nghiên cứu về gene (Genomics) vươn sang các nghiên cứu ở mức độ RNA (Transcriptomics) và protein (Proteomics). Điều đó cũng có nghĩa là một loạt những công cụ tiên tiến nhất đáp ứng cho nghiên cứu Transcriptomics và Proteomics như hệ thống microarray, hệ thống khối phổ phân tích trình tự protein cũng sẽ được đầu tư trang bị. Công cụ của công nghệ thông tin, phần không thể tách rời trong việc nghiên cứu các hệ thống sinh học phức tạp (Bioinformatics) cũng sẽ được đầu tư tăng cường cả về nhân lực và vật lực để góp phần cho việc phát triển tổng thể của công nghệ sinh học.

Việc nâng cao trình độ và chất lượng các nghiên cứu ở trình độ cao chắc chắn sẽ là nền tảng để nâng cao chất lượng công tác giảng dạy trong lãnh vực Công nghệ Sinh học. Các cán bộ trẻ vẫn tiếp tục được tạo điều kiện đi đào tạo ở nước ngoài để nắm bắt những công nghệ và kỹ thuật mũi nhọn. Mặt khác, trường tiếp tục đẩy mạnh và hỗ trợ các vấn đề hợp tác trong nghiên cứu Công nghệ sinh học. Các chuyên gia giỏi cả trong và ngoài nước trong lãnh vực Công nghệ Sinh học đều được mời gọi và tạo điều kiện cao nhất trong quan hệ hợp tác. Thông qua mối quan hệ này, đội ngũ cán bộ trong trường sẽ có điều kiện học hỏi và nâng cao trình độ.

Nhà trường cũng sẽ hỗ trợ và tạo điều kiện để các dạng công ty công nghệ cao bao gồm các công ty sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ sinh học có thể được thành lập trong trường để tạo điều kiện khích lệ tính năng động và giúp các nghiên cứu có thể mau chóng đi vào thực tiễn sản xuất.

Với quyết tâm của đội ngũ lãnh đạo, tâm huyết của toàn bộ các thầy cô chúng ta đã có được những thành tựu như ngày hôm nay. Lòng nhiệt tình và tính đoàn kết, tinh thần hợp tác khi được huy động ở mức cao nhất sẽ cho phép chúng ta tin tưởng chắc chắn rằng Trường đại học Nông lâm sẽ xây dựng được một ngành nghiên cứu mạnh, trọng điểm, trở thành mũi nhọn của nhà trường trong tương lai gần.

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CỦA KHOA CHĂN NUÔI THÚ Y

TS. Nguyễn Văn Khanh
Trưởng Khoa Chăn nuôi Thú y

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CỦA ĐƠN VỊ

Hoạt động nghiên cứu khoa học của Khoa Chăn nuôi Thú y được tiến hành đều đặn. Trong thời gian qua đã tham gia 2 đề tài cấp nhà nước về phát triển các vùng kinh tế huyện thuộc tỉnh Bình Thuận.

Bình quân mỗi năm nghiệm thu khoảng 6 đề tài cấp Bộ, trong đó có những đề tài trọng điểm ứng dụng công nghệ cao như dùng kỹ thuật gen để phát hiện mầm bệnh hoặc các yếu tố giống có giá trị sản xuất cao, bắt đầu thực hiện thành công việc nuôi cấy tế bào.

Nhiều đề tài tập trung phục vụ sản xuất như làm túi ủ Biogas cho các tỉnh phía Nam, xây dựng hệ thống đánh giá di truyền heo ở TP. Hồ Chí Minh, cải thiện môi trường chăn nuôi để nuôi heo xuất khẩu.

Khoa Chăn nuôi Thú y cũng đã chủ trì hoặc cố vấn nhiều đề tài nghiên cứu của Sở Khoa học – Công nghệ ở các Tỉnh thành như TP. HCM, Tiền Giang, Bến Tre, Tây Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Khoa cũng đã tham gia các đề tài nghiên cứu dành cho sinh viên do công ty Cargill tài trợ, tham gia giải thưởng Eureka của Thành Đoàn.

Trong chương trình hợp tác với các nước, Khoa cũng có 2 dự án với tổ chức FAO về chăn nuôi và môi trường, 2 đề tài về chăn nuôi của SAREC, phối hợp nghiên cứu về ký sinh trùng *Toxoplasma gondii* với một trường đại học ở Hoa Kỳ.

MỘT SỐ CÔNG TRÌNH NỔI BẬT

Chuyển giao kỹ thuật túi ủ phân làm chất đốt cho các tỉnh Phía Nam

Đề tài này đã bắt đầu thực hiện từ năm 1992 đến nay, đã mang lại hiệu quả kinh tế hết sức to lớn, được nhà trường trực tiếp đầu tư để mở rộng sản xuất phục vụ xã hội

Từ một tổ sản xuất nhỏ, ngày nay các đơn vị đã có mối liên kết chuyển giao kỹ thuật cho các Trung tâm Khuyến Nông ở các Tỉnh Phía Nam, đem lại thu nhập khá cao cho người trực tiếp thi công (10% giá trị túi) và mức độ tiêu dùng tại nhà người nông dân rất khả quan.

Công trình đạt hiệu quả xã hội cao, nông dân các tỉnh phía Nam Trung Bộ cũng đã biết đến địa chỉ tổ Biogas Khoa Chăn nuôi Thú y – Đại học Nông Lâm TP. HCM trong chương trình cải thiện môi trường và xóa đói giảm nghèo.

Khả năng triển khai và ứng dụng của đề tài trong thời gian tới (2006-2010) là rất tốt, tổ sản xuất đã lắp vòi vào bếp và sắp tới sẽ lắp đặt bằng bếp ga coq đánh lửa tự động.

Công trình đã nhận được giải khuyến khích của sở Khoa học – Công nghệ TP.HCM năm 1995 và đã hình thành được thương hiệu túi ủ Biogas, đã có hợp tác nghiên cứu về đề tài này với các nước trong khu vực như Lào, Campuchia, Thái Lan.

Xây dựng hệ thống đánh giá di truyền heo TP.HCM

Đề tài đem lại hiệu quả kinh tế lớn lao cho các trại thành viên tham gia như: Trại heo giống cấp I, Dưỡng Sanh, Đồng Hiệp. Thông qua hệ thống đánh giá này năng suất sinh sản và chất lượng đàn heo thịt đều được tăng, qua đó heo giống từ các cơ sở này bán được giá cao, tăng thu nhập cho trại heo và góp phần cải tạo chất lượng con giống tại các vùng chăn nuôi heo trên toàn Việt Nam.

Heo giống sau khi được chọn lọc đã được đưa về các tỉnh qua hình thức nái giống hoặc khai thác tinh heo đực đưa tới kết quả rất tốt, hiệu quả xã hội rất cao góp phần thực hiện tích cực chương trình “Nạc hoá đàn heo” của Nhà nước Việt Nam.

Kết quả đề tài đã được chuyển giao cho hệ thống chăn nuôi heo trong toàn quốc với hướng tương lai mở rộng để tạo mạng lưới đánh giá rộng hơn, tiến tới thành lập sổ gia phả cho đàn heo.

Với những thành tựu xuất sắc, đề tài đã được Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn tặng bằng khen, đạt giải thưởng Khoa học Công nghệ của Thành phố Hồ Chí Minh và được đề nghị xét trao giải thưởng Hồ Chí Minh trong năm 2005.

Xác định mối quan hệ giữa Khoa chăn nuôi thú y và sự phát triển hệ thống Nhà máy thức ăn gia súc tại Việt Nam

Đề tài được viết có tính tổng hợp cao, cho thấy được sự đóng góp cho hệ thống nhà máy thức ăn gia súc của Khoa trong việc cải tiến chất lượng thức ăn. Sự hợp tác này đã đem lại hiệu quả kinh tế cho nhiều nhà máy sản xuất thức ăn của người chủ Việt Nam trong xu thế không ngừng hoàn thiện thức ăn chăn nuôi.

Sự hợp tác trong lĩnh vực cải tiến công thức và thành phẩm đã được triển khai trên nhiều tỉnh, thành: TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Tiền Giang, Bến Tre, Long An,... góp phần thúc đẩy cải tiến phương thức chăn nuôi theo hướng công nghiệp và sản xuất hàng hoá.

Chương trình hợp tác đã được chuyển giao thành công, có khả năng triển khai ứng dụng ngày càng rộng và hướng phát triển tốt trong thời gian tới (2006-2010), tiến tới xây dựng ngày càng nhiều thương hiệu thức ăn gia súc có uy tín cao.

Kết quả chuyển giao mô hình chăn nuôi heo ở xã Sùng Nhơn, huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận

Đây là một phần đề tài cấp nhà nước được thực hiện tại huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận. Đề tài đã thành công trong việc xây dựng mô hình chăn nuôi heo khá hoàn chỉnh tại các nông hộ nhỏ thuộc xã Sùng Nhơn, nâng cao được kiến thức và kỹ năng nuôi heo để cải thiện chất lượng đàn heo, gia tăng số lượng qua việc tận dụng thêm các nguồn thức ăn tại chỗ. Sau khi đề tài kết thúc đã giúp tăng thu nhập thêm cho người chăn nuôi từ 15 - 20%, gia tăng sản lượng hàng hoá tại địa phương.

Đề tài đạt hiệu quả xã hội tốt, sự phát triển mô hình chăn nuôi heo góp phần quan trọng cho việc xoá đói giảm nghèo tại xã Sùng Nhơn.

Đề tài đã được nghiệm thu và chuyển giao cho Trung tâm khuyến nông Bình Thuận tiếp tục giúp đỡ. Đến nay vẫn còn duy trì tốt chăn nuôi heo tại địa phương và có hướng phát triển trong tương lai.

Xác định tuổi nhiễm và các phương pháp xét nghiệm MH và PRRS trên heo

Đề tài có giá trị ứng dụng tốt trong việc chẩn đoán xét nghiệm bệnh do Mycoplasma và hội chứng hô hấp sinh sản là 2 vấn đề bệnh quan trọng trong ngành chăn nuôi heo. Việc xác định tuổi nhiễm đã đem lại lợi ích kinh tế lớn lao trong chăn nuôi do xử lý phòng chống bệnh kịp thời

Đề tài đã được triển khai trên diện rộng ở các tỉnh Long An, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tiền Giang, Vĩnh Long..

Đề tài đang trong quá trình nghiên cứu, phục vụ 2 đề tài nghiên cứu sinh và có hợp tác với viện nghiên cứu tại Hà Nội. Khả năng triển khai ứng dụng trong vòng 5 năm tới là tốt và sẽ có hướng ứng dụng ra diện rộng để trở thành qui trình phòng chống cho các xí nghiệp chăn nuôi heo giống.

ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU NHIỆM VỤ CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA KHOA CHĂN NUÔI THÚ Y

Trong những năm tới, hướng nghiên cứu về bệnh hô hấp vẫn đang là vấn đề thời sự kéo dài chưa thể giải quyết tốt nên cần phải tiếp tục.

Hướng nghiên cứu về nuôi và bệnh của thú nhai lại (Trâu, Bò, Dê, Cừu) sẽ trở thành cuộc chạy đua quan trọng của các nhà khoa học, việc củng cố để nâng cao chất lượng thức ăn, cải tiến khẩu phần và sử dụng chế phẩm sinh học thay thế kháng sinh cũng sẽ là vấn đề bức xúc cần được tiếp tục theo dõi.

Một công tác nghiên cứu quan trọng khác là ứng dụng kỹ thuật công nghệ sinh học vào việc chẩn đoán bệnh, xác định nguồn gene của gia súc và việc ngăn chặn cúm gia cầm sẽ là những mục tiêu cần phải hướng tới dù có rất nhiều khó khăn.

ĐỀ XUẤT HƯỚNG ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2006 - 2010 CỦA KHỐI NÔNG LÂM NGƯ**Giải pháp**

Nguồn vốn ngân sách bao giờ cũng rất có hạn, cần tập trung vào những vấn đề phát triển ngành, những nghiên cứu có khả năng ứng dụng tốt trong phát triển cộng đồng.

Các cơ sở cần có kế hoạch chủ động liên kết với các địa phương, các trại chăn nuôi để thực hiện những đề tài theo nhu cầu của cả hai bên. Đây là một nguồn tài trợ rất quan trọng, do đó đề nghị cần có ý chỉ đạo phát huy hợp tác chặt chẽ giữa các địa phương với nhà trường. Nguồn vốn tự có thật sự không nhiều chỉ có thể là yếu tố hỗ trợ.

Hướng đổi mới cơ chế quản lý Khoa học Công nghệ

Cần tăng cường ngân sách nghiên cứu cho các đề tài cấp cơ sở quản lý vì là nơi gần gũi, dễ tiếp xúc và là nơi sâu sát nhất những vấn đề cần thiết và cấp bách.

Những đề tài do cấp Bộ chủ quản cần có trọng tâm và gia tăng, số tiền cho mỗi đề tài để có thể nghiên cứu đủ những vấn đề cần thiết và có kết quả tốt hơn.

Cần có ý kiến chỉ đạo để Khoa có thể nhận được các đề tài nghiên cứu và kinh phí từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đây là nguồn kinh phí đã từ lâu vắng mặt. Kinh phí nghiên cứu của Bộ Khoa học- Công nghệ cũng cần có chính sách phân bổ về cơ sở theo định hướng để nguồn này được sử dụng tốt và đem lại hiệu quả cao hơn.

Các đề tài cấp nhà nước do Chính phủ quản lý cũng cần có đơn đặt hàng phân bổ để không còn trở nên quá xa lạ với cấp cơ sở như hiện nay.

Nghiên cứu khoa học là sức sống và sự phát triển của Trường Đại học và của cả xã hội, chúng tôi hết sức mong mỏi các Bộ ngành sẽ có những biện pháp hữu hiệu để kiện toàn hệ thống này, góp phần nâng cao sức đóng góp của các nhà khoa học trong sự nghiệp đào tạo và xây dựng đất nước.

MỘT VÀI GHI NHẬN VỀ HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ CỦA KHOA CHĂN NUÔI THÚ Y VỚI CÁC NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI

TS. Dương Duy Đồng

Bộ môn Dinh dưỡng, Khoa Chăn nuôi thú y, Đại học Nông lâm TP.HCM

ĐT: 08-8961711; 0908 800510

Email: ddd@hcm.fpt.vn

GIỚI THIỆU

Ngành chăn nuôi (kể cả nuôi thủy sản) tại Việt Nam hiện nay đang phát triển khá đồng đều và rộng khắp trên các tỉnh thành trong cả nước. Tuy nhiên vẫn có những khu vực phát triển mạnh hơn hoặc thâm canh hơn do một số đặc thù về địa lý hoặc sự liên kết với các ngành kinh tế khác trong cả nước.

Giai đoạn 1975 - 1985 các cơ sở chăn nuôi tương đối lớn hầu như là của nhà nước, hoạt động theo cơ chế phân bổ kế hoạch sản xuất định kỳ, được bao cấp. Chăn nuôi tư nhân không đáng kể. Mỗi hộ gia đình nuôi 100-120 con gà thịt đã là nhiều và nếu nuôi được 1000 gà thịt/lứa đã được xem là “Chăn nuôi lớn”.

Sau năm 1985, cùng với chính sách mở cửa, một số công ty nước ngoài bắt đầu các hoạt động tìm hiểu thị trường và trực tiếp đầu tư và chăn nuôi heo, gà ở Việt Nam. Cho dù đôi lúc có những tranh cãi về phương thức kinh doanh, cạnh tranh của các công ty này song không thể phủ nhận đó chính là những động lực thúc đẩy sự phát triển của các đơn vị chăn nuôi trong nước, kể cả khu vực quốc doanh và tư nhân. Cũng từ các hoạt động chăn nuôi này kéo theo sự phát triển của ngành sản xuất thức ăn cho chăn nuôi.

Từ chỗ sản lượng thức ăn hỗn hợp sản xuất được chỉ dưới 1 triệu tấn/năm của những năm đầu 90 đến nay con số này đã tăng gấp gần 10 lần và được dự đoán sẽ đạt khoảng 12 triệu tấn vào những năm 2010. Về chủng loại thì không chỉ thức ăn cho heo, gà, vịt, bò như thông thường mà đã có các loại thức ăn cho cút, tôm, cá da trơn, cá có vây, thức ăn cho các loài khá đặc biệt như một số cá biển nuôi lồng, ếch cũng đã được sản xuất từ nhiều nhà máy thức ăn và đưa ra thị trường theo yêu cầu của người sản xuất. Do vậy dưới đây khi đề cập đến thức ăn chăn nuôi xin được hiểu theo nghĩa rộng là thức ăn liên quan đến tất cả các loài động vật đang được nuôi với mục đích sản xuất hàng hóa.

Khoa Chăn nuôi Thú y của Trường Đại học Nông Lâm làm nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu phục vụ sản xuất cho đại bản chính là miền Đông Nam Bộ, một phần miền Trung và một phần miền Tây Nam bộ đã không đứng ngoài sự phát triển của ngành chăn nuôi và nói riêng là ngành sản xuất thức ăn. Bài viết này mong muốn điểm lại một vài nét chính trong hoạt động hợp tác, nghiên cứu và phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi trong cả nước, nhất là ở khu vực các tỉnh phía Nam.

SỰ PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI VÀ SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI KHU VỰC PHÍA NAM TỪ 1985 ĐẾN NAY.

Như đã đề cập, ngành chăn nuôi công nghiệp và sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp xem như chỉ mới phát phát triển từ sau năm 1985 đến nay, nhất là trong những năm 2000 trở lại đây. Với thuận lợi về vị trí địa lý liên quan đến các vùng sản xuất nguyên liệu, đường giao thông, thị trường tiêu thụ sản phẩm và cả truyền thống tập quán chăn nuôi nên tỉnh Đồng Nai là nơi đã có ngành chăn nuôi công nghiệp phát triển sớm nhất, thậm chí đã có mầm mống ngay từ những năm 1975 trở về trước. Từ đây sự phát triển chăn nuôi công nghiệp theo hướng ngày càng thâm canh trong khu vực quốc

doanh và tư nhân đã lan rộng dần sang các tỉnh lân cận như Bình Dương, Tây Ninh, Long An rồi đến các tỉnh khác của đồng bằng sông Cửu Long.

Qui mô chăn nuôi cũng tăng dần theo thời gian và theo trình độ của người chăn nuôi. Từ hộ chăn nuôi gia đình với khoảng 10 heo nái + 100 heo thịt đến nay các trại chăn nuôi tư nhân đã có nơi làm chủ đàn heo nái 600 con + 2000 heo thịt. Từ trung bình 1000 gà thịt/trại ở thời điểm 1985-1987 đến nay đã là 30.000 – 50.000 gà thịt và/hoặc 30.000 – 50.000 gà đẻ thương phẩm được nuôi trong một trại của một hộ gia đình quản lý. Các ngành chăn nuôi khác cũng phát triển với tốc độ tương tự. (Trong hai năm nay tất nhiên sự phát triển chăn nuôi gia cầm có giảm bớt do tác động của cúm gia cầm H5N1, cũng như ngành nuôi tôm đã giảm bớt sản lượng do thiệt hại từ môi trường và từ các tác động kinh tế từ những khách hàng quốc tế)

HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC PHỤC VỤ SẢN XUẤT THỨC ĂN CỦA KHOA CHĂN NUÔI THÚ Y

Ngay từ những năm 80 của thế kỷ trước, nhận thức rõ ràng về nhiệm vụ được giao của cơ quan đào tạo khoa học trong mối liên hệ với thực tế sản xuất, các giảng viên đầu đàn, đặc biệt là PGS.TS Dương Thanh Liêm, đã đề xuất và cùng phối hợp với nhiều đồng nghiệp trong khoa thực hiện các nghiên cứu cụ thể mang tính thực tiễn để đem lại tác dụng thiết thực cho ngành chăn nuôi và sản xuất thức ăn chăn nuôi lúc bấy giờ.

Các công trình nghiên cứu của Khoa vào những năm 80 có thể kể đến như nghiên cứu sản xuất bột cỏ từ phụ phẩm nông nghiệp; sản xuất các chế phẩm khoáng vi lượng bổ sung trong thức ăn heo, gà, sản xuất các chế phẩm sinh học (như Filatov từ nhau heo) đã có tác dụng rất rõ rệt không chỉ về mặt khoa học mà còn được ứng dụng rất rộng rãi trong cả nước. Đặc biệt là việc nghiên cứu thử nghiệm, sản xuất các chế phẩm bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi lúc bấy giờ đã vừa giúp tăng thu nhập cho giáo viên của Khoa, vừa có tác dụng rất tốt tăng năng suất chăn nuôi và vẫn được tiếp tục duy trì cho đến hiện nay.

Theo đà phát triển chung của các tiến bộ khoa học kỹ thuật, sự cạnh tranh của các công ty đa quốc gia nên một số sản phẩm do giáo viên trong khoa sản xuất đã thay đổi hoặc chấm dứt nhưng một số sản phẩm vẫn được tiếp tục duy trì vì tác dụng cụ thể và lợi ích thiết thực cho người sản xuất lẫn người tiêu thụ (đơn vị chăn nuôi).

Không thể không kể đến vai trò của các mối quan hệ quốc tế và sự tác động đáng kể của các ứng dụng tin học trong lãnh vực sản xuất thức ăn. Lý thuyết toán học đại số đã được biết đến từ lâu là bài toán tổ hợp khẩu phần thực chất là một bài toán tìm nghiệm của một hệ nhiều phương trình tuyến tính, nhiều ẩn số. Tuy nhiên chỉ đến khi có sự hỗ trợ của máy vi tính và các phần mềm phù hợp thì các bài toán này với số nghiệm lên đến hàng chục hoặc hàng vài chục mới có thể giải một cách chính xác và nhanh chóng, phục vụ cho nhu cầu sản xuất các loại thức ăn chăn nuôi với sự đa dạng về nguyên liệu, sự biến động về giá, sự khác biệt về nhu cầu dinh dưỡng của từng đối tượng vật nuôi hoặc trong các điều kiện chăn nuôi khác nhau.

Năm 1990 là khoảng thời gian số máy vi tính (để bàn desktop) và số người biết sử dụng máy vi tính trong khoa Chăn nuôi Thú y hầu như còn gần như là số không. Ngoài 01 máy vi tính cũ do nhà trường cấp, thông qua chương trình SAREC của Thụy Điển, 01 máy vi tính mới đầu tiên (thế hệ bộ vi xử lý 80286 với dung lượng đĩa cứng 20Mb) được đưa về Khoa. Năm 1991 một chuyên gia của F.A.O khi tham dự Hội nghị quốc tế tại Hà Nội do SAREC tài trợ đã tặng cho các cán bộ giảng dạy của Khoa một phần mềm đơn giản dùng cho việc tổ hợp khẩu phần thức ăn. Phần mềm có tên ULTRAMIX tuy đơn giản nhưng đã hỗ trợ rất nhiều cho việc học tổ hợp khẩu phần trên máy tính và giúp các cán bộ giảng dạy của Khoa giới thiệu những công thức thức ăn tinh tế hơn, tối ưu hơn cho các nhà máy sản xuất thức ăn, đạt được hiệu quả cao hơn cho những sản phẩm thức ăn làm ra. Đến nay phần mềm này vẫn còn đang được lưu hành ở nhiều nơi do một

phần vì miễn phí, dễ dùng nhưng phần khác là nhờ đã được giới thiệu và dùng để giảng dạy trong nhiều năm ở các lớp trình độ đại học và thạc sĩ tại trường Đại học Nông Lâm. Ngoài ra cũng do phần mềm miễn phí nên đã được cán bộ giảng dạy của Khoa Chăn Nuôi Thú Y phân tích khoảng 2000 chỉ tiêu về thành phần hoá học và phòng thí nghiệm của Bộ môn Vi sinh truyền nhiễm cũng định lượng một số khá lớn các mẫu xét nghiệm aflatoxin trong thức ăn.

PHƯƠNG THỨC PHỐI HỢP GIỮA NGHIÊN CỨU VÀ SẢN XUẤT

Cho đến nay quan hệ giữa các đơn vị sản xuất thức ăn chăn nuôi với Khoa Chăn nuôi Thú y của Trường Đại học Nông Lâm vẫn luôn là mối quan hệ hai chiều chặt chẽ, hai bên cùng có lợi.

Khoa Chăn nuôi Thú y có các giảng viên là chuyên gia giỏi trong nhiều lĩnh vực bổ sung cho nhau, không chỉ riêng về thức ăn dinh dưỡng. Các chuyên gia này ngoài kiến thức được trang bị từ các chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ vẫn thường xuyên, vẫn thường xuyên cập nhật kiến thức thông qua sách báo, tài liệu chuyên môn trên mạng và từ các mối quan hệ với rất nhiều các cơ quan nghiên cứu trong và ngoài nước. Một thế mạnh của Khoa là lực lượng giảng viên cùng với sinh viên tạo nên nguồn nhân lực dồi dào để sẵn sàng thực hiện các nghiên cứu lý thuyết hoặc ứng dụng. Các nghiên cứu về nhu cầu dinh dưỡng vật nuôi, đặc điểm sử dụng các nguyên liệu thức ăn, hiệu quả các chế phẩm bổ sung trong thức ăn...v.v... được thường xuyên triển khai theo yêu cầu thị trường vừa tạo điều kiện cho sinh viên phương tiện thực tập, vừa giúp cán bộ giảng dạy cập nhật kiến thức nhanh và sát với thực tế nhất.

Về phía các công ty sản xuất thức ăn có những nhu cầu rất đa dạng cho hoạt động của nhà máy. Từ nhu cầu tuyển dụng nhân viên có năng lực, hiểu biết về chuyên môn và thị trường, đến trao đổi về kỹ thuật, nhờ góp ý, tư vấn về việc thiết lập các công thức thức ăn thích hợp, và cả hỗ trợ tổ chức các buổi hội thảo cung cấp thông tin kỹ thuật cho người chăn nuôi.v.v.. Rất nhiều nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi được hình thành trong khoảng 3-5 năm trở lại đây đã tạo ra tình trạng khan hiếm cán bộ kỹ thuật trình độ cao cho vận hành nhà máy. Chính vì vậy nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật từ các nhà máy thức ăn đối với cán bộ giảng dạy của Khoa vẫn đang ngày nhiều..

Tất nhiên các công ty sản xuất thức ăn là đơn vị sản xuất và kinh doanh nên rất trân trọng chất xám từ phía nhà trường. Hiệu quả tư vấn từ cán bộ giảng dạy cho nhà máy được thể hiện bằng thù lao cho người làm tư vấn, các phương tiện nhất định cho việc giảng dạy nghiên cứu và kể cả các hỗ trợ một phần cho Sinh viên của Khoa như tặng học bổng, tham quan nhà máy, cung cấp tài liệu, vật dụng học tập.

Mối quan hệ hai chiều này vẫn đã và đang tiếp tục tốt đẹp. Tuy nhiên về chính thức, khó lòng có được con số cụ thể để diễn đạt về mối quan hệ này do một số lý do mà phần lớn ở về phía người làm công tác tư vấn. Chính sách về thuế thu nhập, chế độ làm thêm ngoài đơn vị công tác, định kiến xã hội đối với người có thu nhập cao hơn so với mặt bằng chung trong cùng đơn vị là phần lớn những nguyên nhân đưa đến việc ít có các quan hệ hợp tác được bộc lộ rõ ràng và đo lường cụ thể. Mặt khác cũng có nhiều trường hợp các hợp tác tư vấn chỉ thực hiện trong thời gian ngắn nên không thể có được những tổng kết hoàn toàn đầy đủ.

Qua các sự kiện được liệt kê có thể thấy rằng hoạt động nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật trong lãnh vực sản xuất thức ăn giữa Khoa Chăn Nuôi Thú y và các đơn vị sản xuất đã hình thành từ thực tế của sản xuất, được duy trì và phát triển cũng do các qui luật của thực tế sản xuất chi phối. Đây có thể xem là một trong những ví dụ rõ nét về sự hợp tác giữa lực lượng sản xuất và lực lượng khoa học kỹ thuật, là tác nhân cho sự phát triển của các bên liên quan và từ đó sẽ đem lại ngày càng nhiều hơn những kết quả tốt đẹp cho các thành phần tham gia cũng như cho ngành chăn nuôi nói chung

HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ SINH HỌC ĐỘNG VẬT TẠI ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM

Trần Thị Dân và Nguyễn Ngọc Tuấn
Khoa Chăn nuôi Thú y, Đại học Nông Lâm Tp. HCM

Vào năm 1994, chủ trương của Chính phủ về phát triển công nghệ sinh học (CNSH) đến năm 2010 ở Việt Nam đã được xác định. Đây là một trong ba ngành công nghệ mũi nhọn nhằm phát triển đất nước và nâng cao chất lượng cuộc sống. Ngày 30/9/2005, Bộ Khoa học Công nghệ đã tổ chức hội nghị quán triệt Chỉ thị số 50-CT/TW của Ban Bí thư và triển khai chương trình hành động của Chính phủ về việc đẩy mạnh phát triển và ứng dụng CNSH. Theo chương trình hành động của Chính phủ đến năm 2010, Việt Nam sẽ làm chủ được các lĩnh vực CNSH chủ yếu, và đến năm 2020, sẽ đáp ứng đầy đủ nguồn nhân lực CNSH và hình thành các trung tâm nghiên cứu đạt tiêu chuẩn quốc tế với trình độ cao. Các lĩnh vực cơ bản đã được đầu tư là tạo cây con giống, sản xuất vaccin, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón sinh học và các chế phẩm protein, enzym. Trong năm 2004, Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn TP. HCM đã tổ chức hội thảo về việc thành lập Trung tâm Công nghệ Sinh học TP. HCM với diện tích 22ha tại Quận 12, TP. HCM.

Cùng với việc xây dựng Trung tâm phân tích hoá sinh của Trường ĐH Nông Lâm TP. HCM, một số giáo viên của Khoa Chăn nuôi Thú y và Khoa Thủy sản đã khởi động các nghiên cứu về CNSH động vật từ năm 2000. Sau 5 năm hoạt động nghiên cứu, đào tạo và bước đầu chuyển giao công nghệ, cần có tổng kết về những thành tựu, từ đó xác định hướng hoạt động trong thời gian tới.

TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG

Các đề tài nghiên cứu

Đề tài cấp Bộ

- Ứng dụng PCR phát hiện gen halothan, gen thụ thể estrogen và gen thụ thể prolactin trong chọn lọc các dòng/giống heo nhiều nạc, miễn đề tại vài tỉnh phía Nam.

- Phát hiện *Mycoplasma hyopneumoniae*, *Actinobacillus pleuropneumoniae* và virus gây rối loạn sinh sản hô hấp (PRRSV) trên heo, gen độc lực *eae*, *hly*, *uid*, *stx1* và *stx2* của *Escherichia coli* trên quây thịt và phân heo/bò bằng kỹ thuật multiplex - PCR.

- Nuôi cấy tế bào trong chẩn đoán virus.

- Nghiên cứu vaccin protein tái tổ hợp phòng bệnh phù đầu do *E. coli* gây ra trên heo sau cai sữa.

Đề tài cấp thành phố

- Xây dựng qui trình chẩn đoán dịch tả heo và bệnh phù đầu do *E. coli* bằng PCR

- Đánh giá protein tái tổ hợp MBP-VT2eB như một vaccin phòng bệnh phù đầu do *E. coli* trên heo sau cai sữa.

Đề tài do giáo viên tự túc kinh phí hoặc phối hợp với giáo viên trẻ của trường đang học tập ở nước ngoài.

- Nuôi cấy trưởng thành trứng của loài chó dùng trong thụ tinh ống nghiệm và xác định giới tính của 3 giống bò.

- Đặc điểm nuôi cấy của vi khuẩn *Arcobacter*, kỹ thuật m-PCR phát hiện 3 loài *Arcobacter* gây bệnh có nguồn gốc trong phân/thịt; và sự lưu hành của circovirus (PCV2) trong đàn heo công nghiệp.

- Chọn lọc các dòng nấm men dùng trong thức ăn gia súc.
- Đáp ứng miễn dịch của cá rô phi đối với vi khuẩn.

Đề tài hợp tác

Bao gồm hợp tác với Viện Pasteur TP. HCM, công ty Biorad hoặc nước ngoài.

- Đánh giá khả năng bắt aflatoxin của còt sắc khí ái lực miễn dịch
- Thu thập dịch tiết từ *Fasciola gigantica* để tạo kháng nguyên chẩn đoán bệnh sán lá gan
- Chẩn đoán bệnh đốm trắng trên tôm.
- Xác định nguồn gốc các loại cá xuất khẩu bằng kỹ thuật AFLP.

Nhằm xem xét các nghiên cứu của nhóm CNSH động vật tại ĐH Nông Lâm TP. HCM so với các nghiên cứu CNSH ở TP. HCM, một số đề tài và dự án chính của các cơ quan bạn được liệt kê ngắn gọn như sau.

* Các đề tài và dự án liên quan công nghệ sinh học của các cơ quan trong TP. HCM (Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao TBKH chăn nuôi, Trung tâm quản lý và kiểm định giống cây trồng vật nuôi thuộc Sở NN & PTNT TP. HCM, Viện sinh học nhiệt đới, Trung tâm dịch vụ phân tích thí nghiệm thuộc Sở KH-CN TP. HCM, Trường Đại học Tự nhiên thuộc ĐHQG TP. HCM) do Sở Khoa học Công nghệ TP. HCM cung cấp kinh phí từ năm 2000 bao gồm: nghiên cứu ứng dụng công nghệ sản xuất và truyền cấy phôi nhằm nhân nhanh giống bò sữa cao sản ở TP. HCM, ứng dụng kỹ thuật lạnh sâu để bảo quản mô và tế bào sinh dưỡng của một số loài thú hoang dã quý hiếm, xây dựng đàn bò sữa hạt nhân kết hợp ứng dụng công nghệ cấy truyền phôi tại TP. HCM, nghiên cứu phương pháp phân tích chất kích thích tăng trưởng họ β -agonist trong thức ăn và sản phẩm của heo bằng phương pháp sắc ký ghép khối phổ, và tạo phôi bò sữa giai đoạn blastocyst bằng công nghệ thụ tinh trong ống nghiệm.

* Hợp tác của Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam với CHLB Đức qua báo cáo “Thiết lập ngân hàng gen các giống vật nuôi bản địa trên cơ sở lưu trữ các tế bào soma phục vụ công tác bảo tồn nguồn gen vật nuôi”.

* Các đề tài chẩn đoán bệnh nhiễm khuẩn của Trường Đại học Tự nhiên TP. HCM.

* Chẩn đoán bệnh trên tôm ở Viện Nghiên cứu Thủy sản 2

Nhìn chung, lĩnh vực nghiên cứu của trường ĐH Nông Lâm TP. HCM thể hiện thế mạnh trong thú y, vệ sinh thực phẩm, chẩn đoán bệnh và chăn nuôi heo. Tuy nhiên, hoạt động nuôi cấy tế bào động vật chỉ là bước khởi đầu.

Hoạt động đào tạo

Đào tạo giáo viên và cán bộ kỹ thuật có trình độ tay nghề cao trong CNSH động vật thông qua các chương trình hợp tác hoặc du học bằng học bổng của chính phủ Việt Nam. Chín giáo viên trẻ của khoa Chăn nuôi Thú y đang là nghiên cứu sinh trong lĩnh vực phôi và tế bào, CNSH dinh dưỡng, CNSH vi sinh, miễn dịch và vaccin ở các nước Nhật, Hoa Kỳ, Malaysia, Hà Lan, Anh và Hàn Quốc. Ngoài ra, hai giáo viên khác của Khoa Chăn nuôi Thú y đang là nghiên cứu sinh của Trường ĐH Nông Lâm TP. HCM với các đề tài về sử dụng kỹ thuật PCR và nuôi cấy tế bào trong chẩn đoán bệnh heo.

Hướng dẫn đề án tốt nghiệp về các lĩnh vực của CNSH động vật cho một học viên cao học của Trường ĐH Tự nhiên TP. HCM và 18 sinh viên lớp Công nghệ Sinh học đầu tiên của trường (khóa 2001) với kết quả tốt.

Chuyển giao công nghệ

- Chuyển giao kỹ thuật công nghệ cao đến Chi cục Thú y TP. HCM, Viện KHKT Nông nghiệp miền Nam và Trường Trung học & dạy nghề Nông nghiệp & PTNT Nam bộ thông qua đào tạo bốn cán bộ kỹ thuật với trình độ thạc sĩ và đại học về công nghệ sinh học động vật, bao gồm phát hiện gen ảnh hưởng năng suất vật nuôi và chẩn đoán bệnh. Các cán bộ kỹ thuật này đang phát huy vai trò trong ứng dụng công nghệ cao để cải thiện năng suất vật nuôi và chẩn đoán bệnh.

- Tư vấn về trang bị phòng chẩn đoán tiên tiến tại Chi cục Thú y Tiền Giang, từ đó thúc đẩy hoạt động chẩn đoán bằng kỹ thuật cao tại địa phương.

- Giáo viên hoạt động trong lĩnh vực CNSH động vật đã được mời tham gia nhiều hội đồng cấp nhà nước và cấp tỉnh thành để đóng góp ý kiến về nội dung nghiên cứu của các đề tài/dự án và trang thiết bị trong CNSH.

ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU TRONG THỜI GIAN TỚI

(1) Phối hợp với các trại heo công nghiệp để triển khai chọn lọc đàn heo dựa vào việc phát hiện các gen quan trọng.

(2) Chọn lọc các dòng nấm men, nhân giống và kỹ thuật bảo quản sản phẩm nấm men dùng trong thức ăn gia súc.

(3) Sản xuất các bộ sinh phẩm ELISA trong chẩn đoán bệnh truyền nhiễm gia súc.

(4) Tiếp tục nghiên cứu vaccin protein tái tổ hợp.

(5) Nghiên cứu gen kháng thuốc của vi khuẩn gây bệnh gia súc, gen gây bệnh ung thư ở chó mèo nhằm phục vụ trong chẩn đoán và trị bệnh.

(6) Nuôi cấy tế bào gốc (stem cell) trong trị bệnh.

(7) Thay thế kháng sinh dùng trong nuôi trồng thủy sản bằng antimicrobial peptide

(8) Chẩn đoán bệnh cá và giáp xác bằng các kỹ thuật CNSH.

ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP

(1) Tiếp tục liên kết chặt với các cơ quan bạn kể cả các công ty cung cấp vật tư hoá chất để tranh thủ sự hỗ trợ về trang thiết bị, hoá chất và tài chính, và động vật TN.

(2) Ưu tiên đầu tư thêm các trang thiết bị tối thiểu cho “Phòng nuôi cấy tế bào động vật” và “Phòng nuôi cấy vi khuẩn virus an toàn sinh học” từ nội lực của các Khoa liên quan, tranh thủ nguồn kinh phí của nhà trường và chương trình đầu tư phòng thí nghiệm chuyên sâu của Bộ Khoa học Công nghệ, và sự hỗ trợ của cựu sinh viên cũng như đồng nghiệp.

(3) Phối hợp giữa Bộ môn Công nghệ Sinh học và Khoa Chăn nuôi Thú y trong việc triển khai xây dựng trại nuôi thú thí nghiệm.

(4) Bổ sung môn học “Nuôi cấy tế bào động vật” trong chương trình giảng dạy của Khoa Chăn nuôi Thú y và Khoa Thủy sản.

KHOA CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Thành lập từ năm 2001, Khoa Công nghệ Môi trường (CNMT) hiện có số lượng cán bộ giảng dạy trên 30 người, trong đó có 2 PGS, 5 TS, 10 ThS với số lượng sinh viên theo học hàng năm luôn tăng. Với đội ngũ cán bộ có trình độ cao, giàu kinh nghiệm, trang thiết bị giảng dạy, nghiên cứu hiện đại, hoạt động của Khoa CNMT nhằm thực hiện tốt nhất những mục tiêu trong Công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ.

Công tác giảng dạy

Khoa CNMT đào tạo kỹ sư Môi trường với hai chuyên ngành: Công nghệ và Quản lý Môi trường. Trong chương trình Sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về Kỹ thuật xử lý nước thải; Xử lý khí thải; Chất thải rắn; Quan trắc và kiểm soát ô nhiễm nước, khí; Đánh giá tác động môi trường; Sản xuất sạch hơn; Tư vấn và đánh giá dự án; Các kiến thức về quản lý môi trường ... cùng với các kỹ năng vẽ, trình bày bản vẽ thiết kế, tính dự toán công trình.

Kỹ sư CNMT khi ra trường có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm với các chức năng: Thiết kế, thi công và vận hành các công trình xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; Tư vấn về đánh giá tác động môi trường, Sản xuất sạch hơn, Quy hoạch môi trường; Quan trắc, phân tích, Kiểm soát, Giám sát ô nhiễm; Kỹ sư CNMT có thể làm việc tốt tại các Trường, Viện nghiên cứu, các Sở Ban Ngành, các công ty xí nghiệp ... Kỹ sư CNMT cũng có thể hoạt động tư vấn độc lập.

Khoa CNMT còn liên danh, liên kết với địa phương mở các lớp đào tạo tại chức về môi trường, mở các lớp ngắn hạn đào tạo về kỹ năng quản lý, giám sát, phân tích và quan trắc môi trường. Nâng cao trình độ quản lý, nhận thức về môi trường của cộng đồng. Khoa còn mở các lớp kỹ sư môi trường bằng 2 với thời gian đào tạo 18 tháng cho các học viên đã có bằng tốt nghiệp đại học của tất cả các ngành có liên quan.

Chương trình đào tạo thường xuyên được xem xét, đánh giá và bổ sung cho thích hợp với nhu cầu phát triển của thực tế. Việc tạo ra luôn luôn được gắn liền với các cơ sở sản xuất, cơ sở quản lý về môi trường trong khu vực nên sinh viên khi ra trường có khả năng tiếp cận nhanh với thực tế.

Hiện tại Khoa có 3 phòng thực hành thực tập gồm phòng thí nghiệm hoá học môi trường, phòng thí nghiệm sinh học môi trường và phòng thí nghiệm công nghệ xử lý môi trường.

Công tác nghiên cứu khoa học

Với đội ngũ cán bộ có chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm Khoa CNMT đã tiến hành đẩy mạnh công tác nghiên cứu với định hướng như:

- Nghiên cứu phát triển công nghệ trong lĩnh vực xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn;
- Nghiên cứu áp dụng và tiến tới phổ biến kỹ thuật xử lý giảm thiểu ô nhiễm môi trường bằng các giải pháp sinh học, thân thiện với môi trường;
- Nghiên cứu và triển khai ứng dụng công nghệ GIS trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường;
- Nghiên cứu phát triển kỹ năng chuyên môn trong công tác tư vấn về Quản Lý Môi trường, Đánh giá tác động môi trường (ĐTM), Tư vấn Sản Xuất Sạch.

Trong thời gian qua nhờ nỗ lực đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, Khoa CNMT đã có một số đề tài nghiên cứu có tính áp dụng thực tế cao như: *Nghiên cứu xây dựng mô hình toán đánh giá tốc độ lan truyền chất ô nhiễm hữu cơ trong hệ thống sông*

Sài Gòn - Đồng Nai; Nghiên cứu khả năng xử lý chất ô nhiễm bằng các loài thủy sinh; Nghiên cứu xây dựng các giải pháp quản lý, xử lý chất thải rắn; Nghiên cứu khả năng xử lý kim loại nặng bằng các loài thực vật nước; Nghiên cứu công nghệ xử lý nước thải cho những vùng nuôi tôm tập trung; Nghiên cứu tác động tới môi trường và hệ sinh thái do chất độc màu da cam (dioxin) vv... Ngoài ra còn có nhiều các đề tài nghiên cứu khác hiện nay đang được các Giảng viên, cán bộ trong khoa đang thực hiện hoặc liên kết với các đơn vị khác triển khai tại các địa phương.

Công tác chuyển giao Khoa Học Công Nghệ (KHCHN)

Nhằm phổ biến những nghiên cứu đã đạt được cũng như góp phần vào công tác bảo vệ môi trường. Khoa CNMT - Đại Học Nông Lâm đã phối hợp với các địa phương, các công ty xí nghiệp trong toàn quốc nhằm chuyển giao công nghệ xử lý nước thải, khí thải chất thải rắn. Với một đội ngũ chuyên gia giàu kinh nghiệm, hiện nay công tác này đã được phát triển mạnh mẽ, số hợp đồng chuyển giao KHCHN không ngừng tăng lên. Các lĩnh vực bảo vệ môi trường do các chuyên gia của Khoa CNMT thực hiện bao gồm:

Xử lý nước

Khoa CNMT đã từng thiết kế và thi công, chuyển giao công nghệ xử lý nước thải, nước cấp cho nhiều lĩnh vực như:

- Xử lý nước thải ngành chế biến thủy sản;
- Xử lý nước thải ngành cán, sơ chế cao su; Nước thải cao su Latex;
- Xử lý nước thải ngành dệt nhuộm;
- Xử lý nước thải ngành xi mạ;
- Xử lý nước thải ngành cồn rượu;
- Xử lý nước thải ngành chăn nuôi;
- Xử lý nước thải ngành rượu bia;
- Xử lý nước thải ngành giết mổ gia súc, gia cầm;
- Xử lý nước thải ngành chế biến tinh bột, Tapioca;
- Xử lý nước cấp sinh hoạt, nước cấp cho nồi hơi;
- Xử lý nước hồ bơi, xử lý nước tinh khiết.

Xử lý khí thải, bụi, tiếng ồn

Khoa CNMT đã thực hiện những hợp đồng chuyển giao KHCHN xử lý cho những ngành:

- Xử lý bụi cho các nhà máy chế biến gỗ;
- Xử lý bụi cho nhà máy cement, gạch men ...;
- Xử lý khí thải lò hơi, máy phát điện;
- Xử lý hơi axit cho ngành xi mạ, sản xuất accqui;
- Xử lý khói cho các lò mạ kẽm;
- Xử lý mùi hôi cho các ngành thuốc lá, chế biến cà phê;
- Xử lý bụi cho các nhà máy, xí nghiệp ngành cơ khí, luyện kim vv...
- Chống ồn, cách âm cho máy phát điện;
- Xử lý chống nóng cho các nhà dân dụng, công nghiệp.

Xử lý chất thải rắn

Khoa CNMT đã tư vấn cho các cơ quan quản lý xây dựng các dự án đầu tư một số bãi chôn lấp rác. Thiết kế các bãi chôn lấp rác hợp vệ sinh. Đã thiết kế và thi công các lò đốt rác y tế hoặc đốt các chất thải nguy hại khác.

Công tác tư vấn

Khoa CNMT đã thực hiện các công tác tư vấn lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), tư vấn sản xuất sạch hơn cho một số ngành nghề như sau:

- Lập Báo cáo ĐTM cho các nhà máy chế biến củ mì Tapioca;
- Lập Báo cáo ĐTM cho các trại chăn nuôi;
- Lập Báo cáo ĐTM cho các nhà máy chế biến cao su;
- Lập Báo cáo ĐTM cho ngành dệt nhuộm, xi mạ, chế biến phân bón vv...
- Tư vấn Sản Xuất Sạch Hơn cho ngành dệt nhuộm;
- Tư vấn Sản Xuất Sạch Hơn cho ngành chế biến cao su, cao su Latex;
- Tư vấn Sản Xuất Sạch Hơn cho ngành sản xuất cồn rượu;
- Tư vấn Sản Xuất Sạch Hơn cho ngành xi mạ;
- Tư vấn Sản Xuất Sạch Hơn cho ngành in ấn bao bì.

ĐỊNH HƯỚNG CHO THỜI KỲ 2006 - 2010

Mục tiêu chính

- Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy đạt tiêu chuẩn của Nhà trường và của Bộ GD & ĐT về tỷ lệ giảng viên trên đại học (70%) vào năm 2010.
- Nhận chứng chỉ ISO 9001 – 2000 vào năm 2006.
- Áp dụng mô hình giảng dạy theo tín chỉ năm học 2006-2007.
- Mở thêm một chuyên ngành “Du lịch sinh thái”.
- Xây dựng chương trình đào tạo trên đại học.
- Tổ chức nghiên cứu ứng dụng cho các địa phương trong vùng.
- Nâng cao chất lượng các dịch vụ tư vấn, thiết kế, triển khai công nghệ, quản lý môi trường cho các cơ sở và địa phương.

Phát triển nguồn nhân lực

Đây là nhiệm vụ hàng đầu của Khoa trong quá trình phát triển và hội nhập. Phát triển về số lượng cho tới 2010 là 40 GV/CNV với chất lượng đảm bảo thực hiện được mục tiêu của Khoa và của Nhà trường. Các biện pháp chính gồm:

- Tận dụng tốt nhất nguồn kinh phí của nhà nước để bồi dưỡng lực lượng giáo viên và CNV.
- Tăng cường liên kết với các cơ sở đào tạo nghiên cứu trong và ngoài nước để đưa giáo viên đi bồi dưỡng.
- Phổ biến rộng rãi thông tin về các nguồn kinh phí trong và ngoài nước cho mọi thành viên

Xây dựng và cải tiến chương trình, nội dung đào tạo

- Hàng năm tổ chức hội thảo đóng góp ý kiến xây dựng và cải tiến các chương trình đào tạo của Khoa.
- Thương xuyên tham khảo chương trình của các trường bạn cũng như của nước ngoài.

- Tạo điều kiện cho giáo viên trong khoa đi học tập nâng cao khả năng đào tạo trong cũng như ngoài trường.

- Đa dạng hoá chương trình đào tạo theo nhiều hướng: Đơn ngành (syngle major), Chính phụ (major-minor), Song ngành (double major), Chương trình kép (dual program/degree) thông qua việc biên soạn chương trình, liên kết với các đơn vị khác trong ngoài trường.

Tăng cường cơ sở vật chất cho giảng dạy và nghiên cứu

- Hoàn thiện 3 phòng thí nghiệm với các máy móc, dụng cụ hiện đại và thích hợp.

- Xin trường mở thêm một khu thực nghiệm (5.000 m2) dùng để chạy các pilot.

- Tăng cường hoạt động tích hợp với Viện Công nghệ sinh học và Môi trường sẽ ra đời trong nay mai để sử dụng tốt nhất nguồn cơ sở vật chất chung.

- Liên kết trong đào tạo với các địa phương, các cơ sở ngoài trường để tận dụng cơ sở vật chất của họ.

Phát triển nghiên cứu ứng dụng

- Liên kết nghiên cứu với các địa phương, các đơn vị quản lý nhà nước, các đơn vị tư vấn, đơn vị chuyển giao của các tỉnh thành trong các đề tài nghiên cứu.

Tăng cường hợp tác quốc tế

- Tích cực tham gia các chương trình hợp tác quốc tế của nhà trường trong công tác đào tạo và nghiên cứu.

- Tìm các đối tác mới thông qua các quan hệ cá nhân cũng như tập thể để xây dựng và thực thi các đề tài/dự án song phương.

Hoàn thiện hệ thống quản lý Khoa

- Đưa ISO và vận hành 11/2005

- Tham gia xây dựng và vận hành ISO cho các đơn vị khác trong trường.

KẾT LUẬN

Trong 5 năm tới, Khoa Công nghệ Môi trường cố gắng phấn đấu để trở thành một khoa có khả năng đảm trách được nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ với chất lượng thích hợp cho nhu cầu của thị trường. Muốn đạt được các kết quả trên, điều quan trọng là toàn thể giáo viên và công nhân viên của Khoa được hoạt động trong một môi trường cởi mở với tinh thần đoàn kết tương trợ, mọi người đều phấn đấu theo khả năng của mình cho sự phát triển chung của Khoa, của Trường.

CÔNG TÁC CHUYỂN GIAO KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀO SẢN XUẤT CỦA KHOA CƠ KHÍ & CÔNG NGHỆ TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM

Nguyễn Hay

Khoa Cơ khí & Công nghệ

Email: nguyenhay@hcm.fpt.vn

GIỚI THIỆU

Hiện nay, ở Việt Nam có nhiều thành phần tham gia công tác khuyến nông để chuyển giao các kết quả nghiên cứu KHCN đến nông dân như mạng lưới khuyến nông nhà nước, các phương tiện thông tin đại chúng, viện nghiên cứu, trường đại học, các công ty... với nhiều hình thức chuyển giao phong phú. Tuy nhiên trên thực tế hiệu quả của công tác chuyển giao này vẫn chưa cao.

Để xây dựng được mối liên kết này có hiệu quả, không chỉ là sự nỗ lực không ngừng của nhà nghiên cứu, xuất phát từ yêu cầu của sản xuất mà, còn phải được sản xuất chấp nhận. Điều này tưởng như thông thường nhưng lại là yếu tố quyết định cho sự thành bại của việc chuyển giao các kết quả nghiên cứu.

Ngoài ra, sự thành công không thể không kể đến vai trò của công tác tuyên truyền phổ biến đến nông dân để tạo nên sự năng động hơn trong việc tiếp cận thông tin, giúp người dân tích cực, chủ động cũng như tự giác tiếp nhận thành quả nghiên cứu. Thông qua nó, người sản xuất và người tiêu dùng nhanh chóng tìm đến đúng địa chỉ cần tìm.

Công tác khuyến nông được nhắc đến như một ngành giáo dục riêng dành cho nông thôn nhằm nâng cao tri thức mới về nông nghiệp, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần cho người dân. Cần hiểu rõ rằng công tác khuyến nông không đơn thuần là công tác khuyến khích sản xuất nông nghiệp, hướng dẫn nông dân quy trình kỹ thuật mà cần hiểu rộng hơn, khuyến nông còn phải nhằm đào tạo một đội ngũ nông dân giỏi, nắm vững kỹ thuật sản xuất, nắm vững các quy luật cơ chế thị trường, nắm vững luật pháp, có trình độ hiểu biết cao, biết xây dựng một nếp sống văn minh lành mạnh, bảo vệ môi trường sống an bình, bền vững.

Việc tiếp nhận và chuyển giao khoa học công nghệ đã trở thành động lực trong phát triển sản xuất nói chung và trong nông nghiệp nói riêng. Để quá trình chuyển giao công nghệ đem lại hiệu quả cao đòi hỏi sự hợp tác về nhiều mặt, sự quan tâm của các cấp chính quyền, của cơ quan chủ quản đến thành tựu khoa học công nghệ, các nhà nghiên cứu và người sản xuất. Sự hợp tác này sẽ giúp tiết kiệm kinh phí, nhân lực cũng như thời gian.

Công tác chuyển giao tiến bộ KHCN vào sản xuất không đơn thuần chỉ có yếu tố kỹ thuật mà đó là một quá trình chịu sự chi phối của nhiều yếu tố môi trường sinh thái, kinh tế, xã hội, kỹ thuật, công nghệ chế biến, thị trường tiêu thụ.... Việc lựa chọn tiến bộ kỹ thuật thích hợp với từng địa phương để áp dụng cũng là một yếu tố quan trọng giúp quá trình chuyển giao thành công. Những tiến bộ được đem vào áp dụng phải phù hợp với điều kiện sinh thái địa phương, với trình độ sản xuất của người nông dân, với điều kiện kinh tế của người áp dụng, với yêu cầu của thị trường tiêu thụ và phải thực sự đem lại hiệu quả cho người ứng dụng. Chúng ta cũng cần đặc biệt quan tâm đến tâm lý e ngại của dân khi tiếp cận các tiến bộ.

Cơ sở của việc chuyển giao thành công chính là sự áp dụng rộng rãi các kết quả nghiên cứu trong sản xuất. Các kết quả nghiên cứu muốn chuyển giao thành công thì

phải tiến hành chuyển giao một cách cẩn thận, nghiêm túc, trung thực, khoa học và đầy đủ, phải áp dụng thử ở quy mô bán sản xuất đến **sản xuất**. **Người sử dụng kết quả nghiên cứu là nhân tố quyết định đến việc chuyển giao thành công hay không.**

PHƯƠNG PHÁP CHUYỂN GIAO

Có thể rút ra một số vấn đề mấu chốt để tạo nên hiệu quả và sự bền vững lâu dài của công tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ đến người sản xuất như sau:

Vấn đề về tổ chức thực hiện

Để công tác tổ chức đạt được hiệu quả cao, cần xem hoạt động chuyển giao KHCN là cầu nối, nối liền các nhà nghiên cứu khoa học với thực tiễn sản xuất. Thông qua đó góp phần phát triển sản xuất đồng thời học tập từ thực tiễn để tích lũy kinh nghiệm, vốn sống, làm cho bài giảng sinh động và phong phú, tạo tiền đề cho những sáng tạo khoa học mới phát triển.

Đối với nhà nghiên cứu khoa học

- Đẩy mạnh nghiên cứu theo hướng phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn bằng cách tăng cường tiếp xúc, tìm hiểu với các địa phương từ đó có sự kết hợp chặt chẽ với địa phương để tiến hành những đề tài thiết thực. Như vậy, các công trình nghiên cứu khoa học phải xuất phát từ yêu cầu thực tế sản xuất và thành quả phải được sản xuất chấp nhận.

- **Phải xem xét hiệu quả kinh tế ngay từ khi bắt đầu nghiên cứu và quy mô sản xuất của từng nông hộ để áp dụng kết quả nghiên cứu có hiệu quả. Ngoài ra cũng cần phải có cái nhìn tổng quát hơn, nhìn xa hơn trong tương lai để có hướng nghiên cứu và phát triển lâu dài. Đây là hướng nghiên cứu phù hợp với sự phát triển của xã hội, nếu không các kết quả nghiên cứu chỉ đáp ứng cho nhu cầu của xã hội trong một giai đoạn nào đó mà thôi, không theo kịp với tiến trình hiện đại hóa của đất nước.**

- Trong giai đoạn hiện nay, nhiều vấn đề của sản xuất phải được giải quyết trên cơ sở liên ngành và đồng bộ, vì vậy phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nghiên cứu, giữa các nhà nghiên cứu trong một số lĩnh vực khác nhau.

Công tác chuyển giao

- Tổ chức các lớp tập huấn trong nước và quốc tế về khuyến nông và kỹ thuật nông nghiệp.

- Cải tiến về phương pháp và tăng cường các hoạt động khuyến nông của các sở KHCN, trung tâm khuyến nông tỉnh, trạm khuyến nông huyện, xã.

- Mở rộng và áp dụng nhiều hình thức chuyển giao.

- Nắm bắt kịp thời các nhu cầu của sản xuất để tổ chức chuyển giao đáp ứng nhu cầu đó một cách nhanh chóng.

- Tiến hành điều tra xác định các tiềm năng và khó khăn của địa phương, tìm hiểu về điều kiện tự nhiên, sinh thái, môi trường; điều kiện kinh tế xã hội; trình độ sản xuất nông nghiệp, tình hình thị trường tiêu thụ sản phẩm. Trên cơ sở điều tra, phân tích, tiến hành lựa chọn các tiến bộ KHCN thích hợp, xây dựng mô hình ứng dụng khoa học, hợp lý, đưa ra được chương trình và kế hoạch hoạt động rõ ràng, tập trung, chặt chẽ.

- Xây dựng mạng lưới cộng tác viên cơ sở đủ mạnh. Bổ sung hoàn thiện mạng lưới khuyến nông từ trung ương đến phường xã.

- Xây dựng mạng lưới thông tin liên lạc giữa nông dân, nhà nghiên cứu và khuyến nông viên.

- Cán bộ khuyến nông phải thường xuyên có mặt tại nông hộ để theo dõi việc áp dụng và hiệu quả của các giải pháp kỹ thuật, thu nhận thông tin phản hồi.

- Tranh thủ sự quan tâm, ủng hộ hợp tác của các cấp chính quyền địa phương, các cơ quan chủ quản. Phối hợp với các cơ quan đoàn thể để tăng thêm sức mạnh. Các tổ chức này không trực tiếp làm công tác khuyến nông nhưng họ là những người tổ chức, tuyên truyền, vận động mọi tầng lớp tham gia.

- Cộng tác tốt với các cơ quan nghiên cứu, triển khai trong vùng để thường xuyên nắm bắt được thông tin mới, phương pháp mới.

- Thường xuyên tổ chức các buổi báo cáo chuyên đề, các buổi tham quan học tập rút kinh nghiệm cho nông dân, cán bộ kỹ thuật.

- Tổ chức chuyển giao KHCN trong mô hình khuyến nông lớp học nông dân, nhằm giúp nông dân hiểu rõ và xác định được các trở ngại chính trong sản xuất và bảo quản các sản phẩm nông nghiệp, từ đó người nông dân tự quyết định, tự tổ chức bố trí trong cộng đồng, tạo ra mối liên hệ tốt hơn trong nội bộ nông dân với cán bộ khuyến nông và nhà khoa học.

- Tổ chức các điểm trình diễn khuyến nông, tập huấn nông dân có tính chất trực quan sẽ giúp người nông dân tiếp cận những thành tựu KHCN dễ dàng hơn.

- Định hướng cho nông dân trong sản xuất. Vận động nông dân tham gia thử nghiệm các thành quả nghiên cứu mới.

- Lấy ý kiến phản hồi từ nông dân. Tổng kết các phương pháp khuyến nông có hiệu quả, trao đổi kinh nghiệm khuyến nông giữa các nơi làm tốt để các nơi khác để rút kinh nghiệm. Nắm bắt các điển hình khuyến nông giỏi của từng vùng, từng nơi để tìm cách phổ biến, nhân rộng ra sản xuất.

- Xuất bản các tài liệu chuyển giao khoa học công nghệ và xây dựng ngân hàng câu hỏi và giải đáp khuyến nông, thị trường.

- củng cố mối quan hệ hợp tác giữa nhà nghiên cứu với cộng đồng nông dân trong tinh thần tôn trọng lẫn nhau, với cùng một mục tiêu chung cho sự nghiệp phát triển cộng đồng.

- Sở khoa học công nghệ, cục khuyến nông cần phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành và các địa phương trong và ngoài tỉnh tăng cường thông tin trao đổi kinh nghiệm, tiếp nhận thông tin từ các viện, trường thông qua mạng hoặc các cuộc hội thảo chuyên đề, hội nghị. Song song đó, đẩy mạnh việc triển khai ứng dụng các thành tựu nghiên cứu khoa học của các viện, trường vào sản xuất.

- Phải xây dựng được mô hình chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật. Đây là tiền đề để xây dựng các câu lạc bộ nông nghiệp, trang trại, tổ hợp, hợp tác xã nhằm tiếp nhận các thông tin, phản hồi thông tin... Để mô hình đạt hiệu quả cao thì mô hình phải được xây dựng có tính khả thi và phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng và nhà nước, nguồn kinh phí, đầu tư trí tuệ, lòng nhiệt tình và nhất là công tác phát triển nông thôn phải hoạt động đúng mức. Quá trình chuyển giao không được máy móc, rập khuôn các thành tựu, kết quả của đề tài, dự án của địa phương này sang địa phương khác mà chưa có điều kiện kiểm tra, khảo sát, làm thử nghiệm ban đầu.

Nguyên nhân lực

- Muốn công tác chuyển giao khoa học công nghệ được thực hiện tốt thì phải có mạng lưới chuyển giao cấp cơ sở. Như vậy phải có hình thức đào tạo thích hợp cho đội

ngũ này. Ngoài ra cần đặt vấn đề tăng năng lực cộng đồng thông qua tập huấn kỹ thuật trực tiếp cho nông dân.

- Cán bộ hoạt động chuyển giao KHCN, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi đồng bào dân tộc, ngoài kiến thức chuyên môn giỏi, kinh nghiệm thực tế nhiều còn cần phải trang bị cho mình phương pháp làm việc với dân có hiệu quả, có cái tâm, kiên trì, luôn luôn khiêm tốn, hòa nhã, đoàn kết với mọi người, có thái độ tôn trọng, kiên nhẫn và học hỏi nhau cùng tiến bộ.

- Thường xuyên bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao năng lực chuyên môn kỹ thuật và phương pháp khuyến nông cho đội ngũ kỹ thuật.

- Tăng cường số lượng cán bộ khuyến nông.

- Lựa chọn nông dân tham gia chương trình phải là những người thực sự có nhu cầu và có điều kiện tiếp thu kỹ thuật. Xây dựng đội ngũ nông dân giỏi, có kinh nghiệm, có tinh thần tự nguyện tham gia hoạt động khuyến nông, có uy tín trong vùng, là điểm sáng trong công tác chuyển giao thông tin làm cộng tác viên.

Thông tin đại chúng

- Thông tin là cầu nối giữa khoa học và đời sống. Ngày nay, người nông dân có thể tiếp nhận thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, do đó phương thức chuyển giao và hình thức chuyển giao cũng phải rất đa dạng và phong phú.

- Vai trò của các phương tiện thông tin đại chúng là yếu tố không thể thiếu được trong quá trình chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Đây là yếu tố rút ngắn thời gian, thông qua các cơ quan này mà người nông dân có thể tìm đến địa chỉ cần đến một cách nhanh chóng. Tuy nhiên để đạt được hiệu quả cao, thông tin phải chính xác và mang tính hai chiều.

- Như vậy cần phải xây dựng mối quan hệ và có sự cộng tác tốt, hiệu quả với các cơ quan thông tấn, báo chí.

Phương pháp tiếp cận

- Các giải pháp KHCN phải xuất phát từ nguyện vọng của dân và yêu cầu của cơ sở. Phương pháp làm việc với dân, dựa vào cộng đồng là chìa khóa then chốt dẫn đến sự thành công trong hoạt động chuyển giao KHCN.

- Áp dụng phương pháp tiếp cận từ cơ sở hộ nông dân.

Tài chính

- Vấn đề tài chính cũng là một yếu tố quan trọng. Đã có nhiều tiến bộ khoa học được chuyển giao vào sản xuất thông qua các dự án của chính phủ và các chương trình hợp tác quốc tế tài trợ. Việc tranh thủ các nguồn tài trợ quốc tế trên cơ sở hợp tác, trao đổi và phát triển nền kỹ thuật trong nước nhằm giảm bớt gánh nặng cho cả hai phía. Tuy nhiên để công tác chuyển giao có tính bền vững, cần phải luôn luôn dựa vào các nguồn lực địa phương, các tổ chức cơ sở... Song song đó còn phải thương mại hóa các dịch vụ chuyển giao kỹ thuật thông qua các hợp đồng sản xuất để có nguồn kinh phí nghiên cứu và tái sản xuất, tìm kiếm thêm các đối tác khuyến nông để tăng cường kinh phí hoạt động, tranh thủ các nguồn tài trợ quốc tế trên cơ sở hợp tác, trao đổi và phát triển.

- Dành kinh phí thỏa đáng cho quá trình đào tạo và chuyển giao.

- Cần quan tâm đến vấn đề tín dụng ở nông thôn. Mở rộng chương trình cho nông dân nghèo vay tín dụng, tạo điều kiện cho nông dân có vốn ban đầu để ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học.

Văn hóa xã hội

Địa bàn chuyển giao khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp chủ yếu là vùng nông thôn và miền núi, do đó không nên xem nhẹ các yếu tố dân tộc học, xã hội học. Các nghiên cứu khoa học kỹ thuật phải liên hệ với lĩnh vực khoa học xã hội mới thỏa mãn được nhu cầu chuyển giao kỹ thuật.

Chính sách nhà nước

VAI TRÒ LÃNH ĐẠO VÀ SỰ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN GIỮ VỊ TRÍ ĐẶC BIỆT QUAN TRỌNG TRONG QUÁ TRÌNH CHUYỂN GIAO KHCN. NHƯ VẬY ĐỂ NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN CÓ THỂ VẬN HÀNH THEO ĐÚNG QUY LUẬT THỊ TRƯỜNG ĐÒI HỎI PHẢI CÓ SỰ LÃNH ĐẠO, QUAN TÂM CỦA NHÀ NƯỚC.

- Hoàn thiện hệ thống chính sách. Nhà nước cần ban hành một số chính sách để tổ chức, động viên và thu hút nguồn nhân lực khuyến nông.

- Cần quan tâm đào tạo nguồn cán bộ nhân lực địa phương: chọn người cử đi học, có chế độ cho học, sau khi hoàn thành khóa học phải quay trở về phục vụ địa phương trong thời hạn nhất định.

- Cần có chính sách đãi ngộ cán bộ khoa học, cán bộ làm công tác chuyển giao để họ yên tâm gắn bó lâu dài phục vụ cho mục tiêu kinh tế xã hội của vùng.

- Có chính sách khuyến khích nông nghiệp hợp lý. Có sự hỗ trợ và chặt chẽ của các cấp chính quyền.

- Phát triển cơ sở hạ tầng, thúc đẩy nền giáo dục ở các vùng sâu, vùng xa nhằm nâng cao trình độ văn hóa cho người dân, giúp người dân tiếp thu các thành tựu nghiên cứu khoa học kỹ thuật dễ dàng hơn.

CÔNG TÁC CHUYỂN GIAO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀO SẢN XUẤT CỦA KHOA CƠ KHÍ - CÔNG NGHỆ TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HCM

Khoa Cơ khí - Công nghệ, mà tiền thân của nó là chuyên ngành công thôn được thành lập theo quyết định của Bộ Nông Nghiệp (cũ) vào ngày 8 tháng 12 năm 1976. Năm 1993 đổi tên là Khoa Cơ khí - Công nghệ.

Hiện tại Khoa có 53 cán bộ công nhân viên, trong đó có 46 giảng viên với 21 người có trình độ sau đại học. Nhân sự của Khoa được phân bổ ở 7 bộ môn: Máy sau thu hoạch và Chế biến; Kỹ thuật Cơ sở; Công thôn; Tự động hóa; Công nghệ ô tô; Công nghệ nhiệt lạnh, Cơ điện tử.

Các kết quả nghiên cứu đã chuyển giao

Các cán bộ giảng dạy của Khoa đã thực sự coi công tác nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ không thể tách rời của người giảng dạy. Khoa đã chủ trì và tham gia nhiều chương trình nghiên cứu, đã đưa nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật áp dụng vào thực tiễn sản xuất.

Các kết quả nghiên cứu khoa học của Khoa tập trung vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn Việt Nam. Các lĩnh vực nghiên cứu bao gồm:

- Cơ khí hóa sản xuất cây trồng.
- Cơ khí hóa sản xuất chăn nuôi.
- Sấy - bảo quản sau thu hoạch.
- Các lĩnh vực liên quan đến bảo vệ tài nguyên môi trường.

TOÀN KHOA ĐÃ THỰC HIỆN 6 ĐỀ TÀI CẤP NHÀ NƯỚC, 30 ĐỀ TÀI CẤP BỘ, HÀNG TRĂM ĐỀ TÀI CẤP TRƯỞNG, CẤP KHOA VÀ ĐỊA PHƯƠNG. Các đề

tài này đã tạo ra hàng nghìn sản phẩm khoa học có giá trị phục vụ cho sản xuất. Đã có nhiều sản phẩm của Khoa được xuất khẩu ra nước ngoài như máy sấy SRR-1 cho Myanmar, Indonesia, Philippines, Bangladesh, Ấn Độ và máy nghiền thức ăn gia súc cho Lào. Một số sản phẩm được các cơ quan thông tấn báo, đài và trung tâm khuyến nông các tỉnh đánh giá là đáp ứng được nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn. Trong số này, có những sản phẩm có số lượng hàng nghìn là máy sấy SRR-1, Thiết bị sấy thuốc lá có buồng đốt bằng thép, máng uống tự động cho heo và có số lượng hàng trăm như lò sấy thuốc lá 2 buồng đốt, máy sấy SHG-4, máy nghiền và máy trộn thức ăn gia súc, xe vận chuyển và phân phát thức ăn, xe vận chuyển phân. Bên cạnh đó, tuy mới chỉ ở số lượng hàng chục và đơn vị (do đặc tính sử dụng) nhưng được các nơi trong nước quan tâm sâu sắc vì hiệu quả kinh tế kỹ thuật cao và cạnh tranh được với hàng ngoại nhập như: các loại máy trộn siêu đều, máy nghiền siêu mịn, hệ thống trộn bột trát tường, máy lấy bắp không cần lột vỏ, máy phun thuốc nước trong phòng trừ dịch bệnh... Khoa đã tạo được mối liên hệ rất tốt và được sự giúp đỡ, hợp tác từ các cơ quan, đơn vị, trung tâm khuyến nông, các công ty xí nghiệp ở các tỉnh, thành phố từ Bắc vào Nam để phối hợp với nhau trong các lĩnh vực nghiên cứu và sản xuất. Nhiều sản phẩm của các đơn vị này có dấu ấn của khoa.

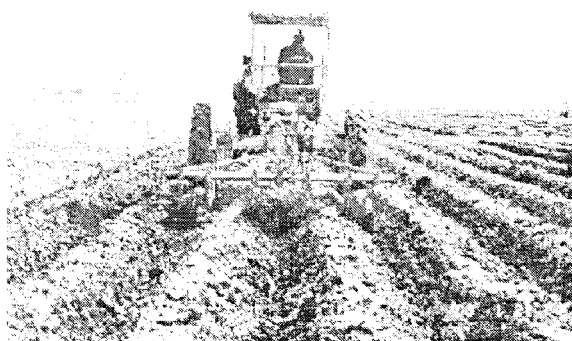
Song song đó, Khoa cũng đã mở rộng hợp tác nghiên cứu khoa học với quốc tế và đã ứng dụng các kết quả hợp tác nghiên cứu này vào sản xuất. Các các cơ quan quốc tế mà Khoa đã hợp tác bao gồm: GTZ - Cơ quan Hỗ trợ kỹ thuật CH Liên Bang Đức, ACIAR - TT Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế Úc, IRRI - Viện Nghiên cứu Lúa quốc tế; IDRC - TT Nghiên cứu Phát triển Quốc tế Canada, BfdW - Tổ chức Bánh mì Thế giới.

Lĩnh vực Cơ khí hóa sản xuất cây trồng

- Làm đất là khâu có những kết quả đầu tiên của Khoa Cơ khí - Công nghệ. Khoa đã đưa ra mẫu máy làm đất mới là máy cày không lật đất CANN - 4 (bề rộng làm việc 2,2 m, độ sâu cày 30 cm, liên hợp với máy kéo 50 Hp). Cày chảo phá lâm CS-4-30 (làm đất cho mía, bề rộng làm việc 1,4 m, độ cày sâu 30 cm, liên hợp với máy kéo có công suất kéo 60 - 80 Hp).

- Ở khâu gieo trồng, đã thiết kế chế tạo máy gieo hạt kiểu khí động. Máy đã được chuyển giao công nghệ cho nhà máy cơ khí Đồng Nai vào năm 1983.

Ở khâu chăm sóc cũng có một số kết quả nghiên cứu đáng kể như: máy làm cỏ cho cây dưa trên vùng đất liếp, máy chăm sóc mía kiểu xới sâu hoặc vun luống. Đặc biệt máy phun thuốc nước dập dịch cà phê và bảo vệ cây trồng (độ cao phun thuốc cực đại 12 m, độ phun xa cực đại 50 m, liên hợp với máy kéo 50 Hp) được ứng dụng rất hiệu quả cho tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Tây Ninh trong các năm 1995, 1996, 1998.



Máy chăm sóc giữa hàng



Máy gạt đập liên hợp

- Ở khâu thu hoạch đã có các công trình nghiên cứu và ứng dụng vào sản xuất về đập lúa và các loại cây trồng thu hạt khác như bắp, đậu... từ 1981. Máy đập bắp không cần lột vỏ (năng suất 3 tấn/giờ, độ nát và độ sót đảm bảo theo quy định, công suất động cơ 18 Hp) đã đi vào ứng dụng một cách vững chắc. Máy tuốt hạt trên bông dùng để thu hoạch lúa. Ở các loại cây trồng khác như sắn, đậu phộng, khoai lang, Khoa đã đưa ra nhiều mẫu máy đào củ.

- Kết hợp với chương trình hợp tác quốc tế đầu tiên của Khoa, Khoa đã đưa ra mẫu máy bứt đậu phộng. Mẫu máy này đã được phổ biến khá rộng rãi ở các tỉnh Tây Ninh, Long An, Đồng Nai và TP.HCM.

- Công trình nghiên cứu về cơ giới hóa cây thơm trên vùng đất lên liếp đã được ứng dụng vào sản xuất có hiệu quả nhiều năm cho nông trường Phạm Văn Hai.

- Máy gặt IRRI lần đầu tiên giới thiệu tại Việt Nam năm 1984 và được ra mắt công chúng năm 1985. Nhà máy cơ khí Long An đã chế tạo cái thứ 2 năm 1985 và đến năm 1988 đã có tổng cộng 150 máy bán khắp đồng bằng sông Cửu Long. Mãi sau đó, do phát hiện sự không phù hợp cho điều kiện thu hoạch, từ thời điểm này đến thời điểm nhà máy ngừng sản xuất năm 1989, những máy này phục vụ như hàng mẫu cho hàng chục nhà sản xuất vừa và nhỏ chế tạo theo. Ít nhất 3 trong số họ đã cải tiến và tung ra thị trường lúc đó sản phẩm máy gặt đáng tin cậy hơn.

Một nhân viên hiện tại của Khoa Cơ Khí đã làm việc tại công ty VIKYNO năm 1974 và đã giám sát sự sản xuất máy đập dọc trục IRRI đầu tiên và những đợt tiếp theo khoảng 50 máy. Những nông dân tại đồng bằng sông Cửu Long đã làm theo nguyên lý của máy đập dọc trục một cách khéo léo và đã cải tiến đến ngày nay thành một máy đập lúa hoàn toàn Việt Nam.

Tại Khoa Cơ Khí, việc nghiên cứu máy đập dọc trục đã bắt đầu năm 1980, kết quả máy đập nhiều loại sản phẩm với năng suất 1,5 tấn/giờ cho lúa, 0,6 tấn/giờ cho đậu, 7 tấn/giờ cho bắp đã bóc vỏ. Đặc biệt, nó có thể đập bắp chưa lột vỏ 5 tấn/giờ.

Khi nông dân nhiều nơi có thể sản xuất máy đập, sự mở rộng của Khoa Cơ Khí chỉ tiếp tục với đập bắp, khoảng 10 cái máy (năng suất 3 tấn/giờ, vốn đầu tư 18 triệu đồng) triển khai đến các tỉnh phía đông bắc và các tỉnh Tây Nguyên. Máy đập đậu phộng (năng suất 100 kg/giờ, đầu tư 2,2 triệu đồng): 6 cái đã được chuyển giao đến nông dân ở TP HCM và tỉnh Tây Ninh, với ngân sách ủng hộ từ chương trình SEARCA.



Máy gặt xếp dĩa, 1985

Lĩnh vực Cơ khí hóa sản xuất chăn nuôi

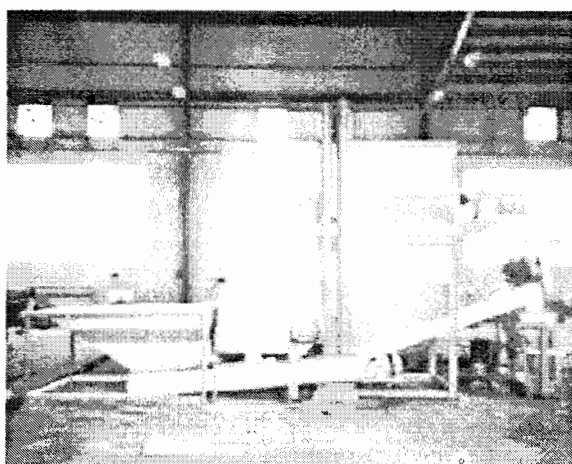
Đây là lĩnh vực mà Khoa Cơ Khí - Công Nghệ đã đạt được nhiều thành tựu về cả lý thuyết lẫn thực nghiệm, về chuyển giao kết quả nghiên cứu vào sản xuất. Các kết quả nghiên cứu này còn được ứng dụng sang cả ngành hóa thực phẩm, hóa chất, vật liệu xây dựng...

Trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Long An, Bến Tre. Khoa đã đưa được vào sản xuất trên 300 máy trộn thức ăn gia súc kiểu vít thẳng đứng. Trong đó, số máy trộn có năng suất 1 – 1,5 tấn/mẻ (khoảng 4 – 6 T/h) là trên 50 cái, được lắp đặt chủ yếu cho các xí nghiệp chế biến thức ăn gia súc có qui mô vừa và lớn (cỡ 50 – 200 T/ngày) như các công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến TAGS Lái Thiêu, Thành Lợi, Thành Đạt, Hòa Bình (Bình Dương), Mỏ Cày (Bến Tre),...; số máy trộn có năng suất 500 – 700 kg/mẻ (khoảng 2 T/h) là trên 70 cái; số còn lại có năng suất 200 kg/mẻ (khoảng 0,8 – 1 T/h) được lắp đặt tại nhiều nơi như Biên Hòa, huyện Thống Nhất, huyện Vĩnh Cửu (Đồng Nai), quận Gò Vấp, Thủ Đức, Hóc Môn, TPHCM...

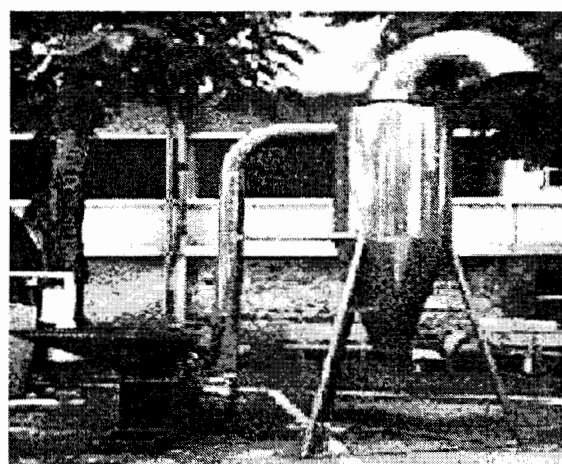
- Hàng trăm máy nghiền các loại có năng suất từ 500 - 5.000 kg/h phục vụ cho các xí nghiệp chế biến TAGS. Bên cạnh đó, để đáp ứng như cầu sản xuất của các ngành khác, Khoa cũng đã nghiên cứu chế tạo thành công các loại máy nghiền siêu mịn và đã chuyển giao được 8 cái tại Hải Dương, TP.HCM, Bà Rịa - Vũng Tàu...

- Các loại máy trộn siêu đều đã chuyển giao vào sản xuất khoảng 40 cái ở các địa phương như TP.HCM, Bình Dương, Đồng Tháp, Hải Dương.

Để nâng cao chất lượng chế biến thức ăn gia súc, Khoa đã nghiên cứu chế tạo mẫu máy sàng trống dùng để tách dây, sỏi, đá,... có năng suất 20 T/h, công suất động cơ sử dụng 1 HP. Máy lắp đặt cho công ty CP-Việt Nam ở khu công nghiệp Biên Hòa II. Ngoài ra còn có nhiều cỡ máy rang, máy sấy - rang dùng để xử lý nguyên liệu bằng nhiệt trước khi chế biến. Các máy này đã phổ biến cho nhiều xí nghiệp chế biến TAGS ở các địa phương thuộc khu vực phía Nam.



Hệ thống trộn - định lượng bán tự động



Máy nghiền hạt

- Các loại máy thái rau- cỏ-rơm (năng suất 2-6 tấn /giờ, độ dài đoạn thái 1-10 cm).
- Hệ thống trộn tự động vật liệu rời (năng suất 10-12 tấn/giờ, độ trộn đều đạt trên 95%).
- Máy đùn ép thức ăn viên chăn nuôi và xây dựng qui trình sản xuất thức ăn chăn nuôi dạng viên cỡ 1 tấn/ca.
- Máy định lượng liên tục vật liệu rời.

- Các thiết bị vận chuyển sử dụng trong công nghệ chế biến thức ăn chăn nuôi như các loại xe đẩy tay, vít tải, băng tải ... cũng được Khoa quan tâm nghiên cứu. Nhiều loại

vít tải (năng suất 1 – 150 tấn/h) đã được lắp đặt cho các nhà máy thuộc khu công nghiệp Biên Hòa II, các ngành thực phẩm... Trên 350 thiết bị vận chuyển phân và phân phát thức ăn đã được chuyển giao cho công ty CheaShin (Đài Loan).

- Hệ thống chế biến thức ăn gia súc hoàn chỉnh (năng suất 1-10 tấn/giờ).

- Máy rửa muối, đã chuyển giao cho Công ty Tư vấn Đầu tư kỹ thuật - Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Máy khuấy trộn chất lỏng (năng suất 200 - 1000 lít/mẻ).

- Hệ thống chuồng trại và các trang thiết bị dùng trong chuồng trại. Hệ thống điều hòa tiểu khí hậu cho trại chăn nuôi heo được áp dụng ở các xí nghiệp chăn nuôi Vĩnh An (TP.HCM, Đồng Phương, Phú Sơn (Đồng Nai), 2/9 (Bình Dương).

Lĩnh vực Sấy - Bảo quản sau thu hoạch

Nghiên cứu sấy tại Khoa Cơ Khí đã được đa dạng hóa với sự khác nhau về nguyên lý, năng suất và vốn đầu tư. Hai mẫu chuyển giao kỹ thuật thành công được thảo luận.

Máy sấy SHG

Nghiên cứu của chúng tôi tiến hành với nhiều loại với nhiều mức năng suất từ 1 đến 11 tấn cho mẻ 8 giờ. Phổ biến nhất là loại SHG-4 (4 tấn/mẻ; đầu tư 32 triệu đồng) và máy sấy SHG-8 (8 tấn/mẻ; đầu tư 48 triệu đồng) cho các loại lúa và lúa giống. Những máy này bao gồm những đặc tính sáng chế mới từ kết quả nghiên cứu. Sự chuyển giao của những máy sấy này như sau:

- Khoảng 70 máy đã được lắp đặt trực tiếp bởi cán bộ Khoa Cơ khí khắp cả nước, từ tỉnh Hà Giang ở cực bắc đến tỉnh Cà Mau ở cực nam.

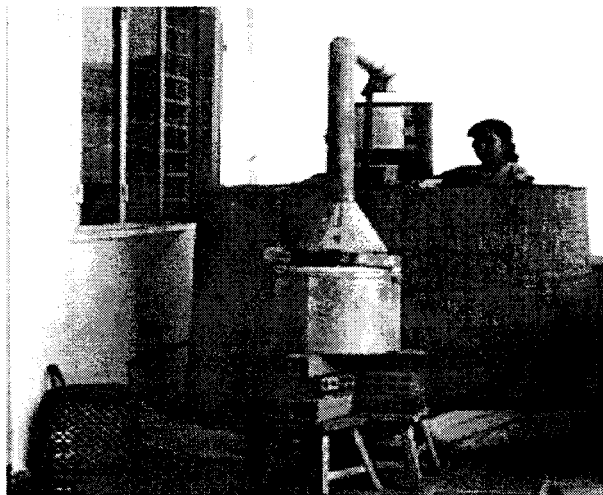
- Khoảng 600 máy đã chuyển giao khoa học đến 10 cơ quan/ viện, trong số đó 500 máy lắp tại 2 tỉnh Cần Thơ và Sóc Trăng. Sự thiết kế và sản xuất quạt-trọng tâm của hệ thống sấy đã được chuyển giao đến 11 nhà máy. Tất cả đều không lấy tiền bản quyền để giảm vốn đầu tư cho nông dân.

- Máy sấy SHG-4 đã được chuyển giao đến PhilRice (Viện nghiên cứu lúa Philippine) năm 1994. Họ đã lắp đặt 60 máy trên khắp Philippines

Máy sấy SHG-4 được chuyển giao gần đây nhất (tháng 4/2002) đến Bangladesh với kết quả tốt với máy sấy gạo đồ.



Máy sấy mẻ tỉnh SHG - 8



Máy sấy rất rẻ SRR-1 – chuyển giao 1000 cái

Máy sấy giá rất rẻ

Thiết kế dựa trên nguyên lý của máy sấy nhiệt độ thấp (cao hơn một vài độ so với nhiệt độ xung quanh), nhằm vào nông dân sản xuất vừa và nhỏ với diện tích ít hơn 0.5 ha, nhưng sống trong vùng có điện. Vốn đầu tư cho máy sấy SRR là rẻ, chỉ 1,1 triệu đồng, với năng suất 1 tấn/38giờ.

- Khoảng 300 máy SRR đã được lắp đặt bởi chương trình mở rộng của trường Đại Học Nông Lâm trên cả nước trong sự hợp tác với Trung tâm Khuyến nông các tỉnh. Kỹ thuật sản xuất máy sấy đã được chuyển giao đến 4 cơ sở sản xuất. Đến nay, ước lượng có trên 1500 SRR được sử dụng khắp Việt Nam, trong đó 10 cái trong 8 tỉnh miền Bắc Việt Nam, 200 cái ở miền trung và số còn lại ở các tỉnh phía nam.

- Máy sấy SRR-1 đã được triển lãm và chuyển giao công nghệ sản xuất đến 5 quốc gia ở Châu Á là Myanmar, Philippines, India, Bangladesh, và Indonesia. Trong đó có 20 cái được sản xuất tại Bangladesh.

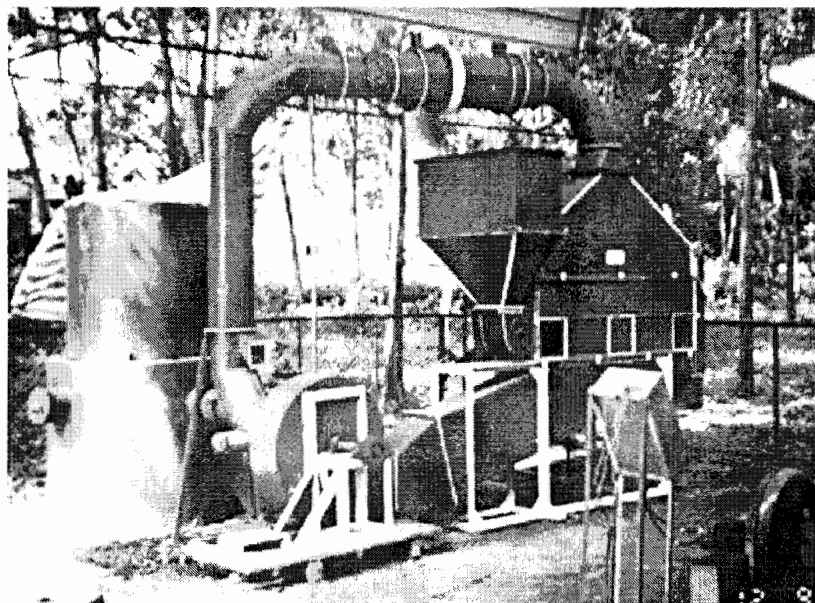
Ngân sách cho nghiên cứu và mở rộng máy sấy SRR_1 từ chương trình GTZ kết hợp với IRRI. Mặt khác, ngân sách của máy sấy miễn phí SGH hầu hết từ các khách hàng nông dân thông qua hợp đồng mua bán.

Máy sấy STR

Đây là một phiên bản bổ sung của máy sấy rất rẻ SRR_1; nó hoạt động tại nhiệt độ tương tự như máy sấy tĩnh vĩ ngang. Thời gian sấy giảm từ 16 giờ/tấn, nhưng đòi hỏi lao động đảo bằng tay. Vốn đầu tư cao hơn một chút (1,6 triệu đồng) so với máy sấy SRR_1.

Máy sấy tầng sôi STS-1 và STS-4

Dựa theo mô hình do Thái Lan cải tiến, Máy sấy tầng sôi STS-1 và STS-4 được thiết kế và thử nghiệm vào năm 1994 – 1997. Kết quả khảo nghiệm tốt: lúa được sấy từ ẩm độ 30% xuống 21% trong vòng 3 phút; sấy giai đoạn 2 xuống còn 14,5%, chất lượng xay xát có thể so sánh với máy sấy vĩ ngang. Tuy nhiên, do vốn đầu tư ban đầu lớn (190 triệu đồng/1 máy 4 tấn/giờ STS-4) nên máy cũng chưa được phổ biến rộng rãi trong các nhà chế biến lúa gạo.

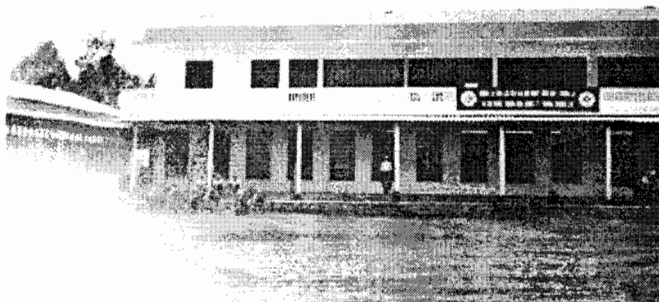


Máy sấy tầng sôi STS-1

Máy sấy bảo quản

Kỹ thuật này được kế thừa từ Úc và được cải tiến cho phù hợp với khí hậu Việt Nam. Lúa chưa sấy với ẩm độ ban đầu là 18% được sấy từ từ (khoảng 3 – 4 ngày) xuống 14%, sử dụng không khí của môi trường xung quanh hoặc không khí được nung ban đầu với nhiệt độ cao hơn không khí môi trường xung quanh 2 – 5⁰ C. Ẩm độ cuối cùng sẽ đạt được độ đồng đều cao khoảng 1% trong bồn chứa 100 tấn. Lúa sẽ được trữ trong bồn này và được thông gió hàng tuần để giữ cho ẩm độ dưới 14%. Vì thế, sau 6 tháng lưu trữ, chất lượng nảy mầm của hạt được bảo đảm; và sau 11 tháng, chất lượng xay xát thương mại được duy trì.

Máy sấy bảo quản 80 tấn đầu tiên được lắp đặt và khảo nghiệm tại nông trường Sông Hậu vào năm 1995. Ba máy 100 tấn và 1 máy 400 tấn được lắp đặt tại tỉnh Cần Thơ, An Giang, và Bình Dương.



Máy sấy bảo quản 400 tấn tại An-Giang

Máy sấy đảo chiều SRA

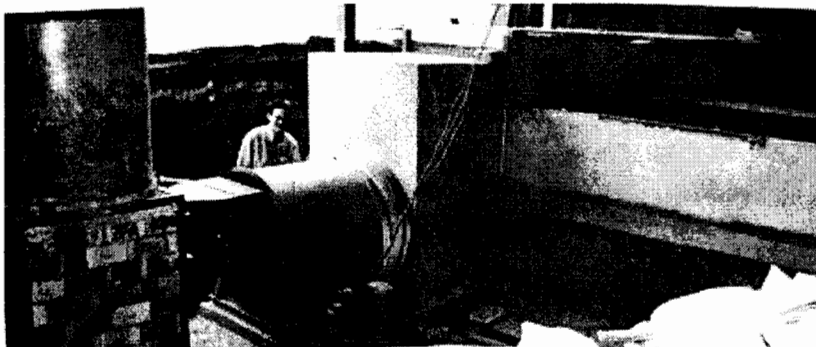
Máy sấy SHG-4 và SHG—8 đã được thị trường chấp nhận một cách rộng rãi do công suất lớn, chất lượng hạt cao, chi phí sấy thấp, dễ lắp đặt và vận hành. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam đang phát triển, việc cơ giới hoá quá trình sấy cũng cần được nâng cao.

Do yêu cầu giảm chi phí lao động trong khâu đảo hạt, giảm không gian lắp đặt và việc sấy các loại hạt có ẩm độ cao (cà phê, sắn lát,...), một loạt máy sấy loại vĩ ngang đã được thiết kế và ứng dụng rất thành công. Loạt máy sấy này (với công suất từ 1 – 12 tấn/mẻ) được đặt tên là RA viết tắt của Reversible Air. Ví dụ, máy sấy SRA-10 có nghĩa là máy sấy đảo chiều 10tấn/mẻ.

Nguyên lý, cấu trúc và hoạt động của máy sấy đảo chiều tương tự như máy sấy mẽ tĩnh; nó chỉ khác biệt ở việc đảo chiều không khí sấy.

Chương trình nghiên cứu này đã được sự giúp đỡ của Bộ Khoa Học Công Nghệ cùng với Bộ Giáo Dục và Đào Tạo.

Từ năm 2000 – 2002, có 15 máy sấy đảo chiều với công suất 4 – 12 tấn/mẻ đã được lắp đặt tại các tỉnh Long An, Bà Rịa – vùng tàu, Tiền Giang, Cà Mau, Tây Ninh... Một vài nơi đã sấy được hơn 1000 tấn lúa và chúng đang được phổ biến rộng rãi tại các tỉnh trong cả nước.

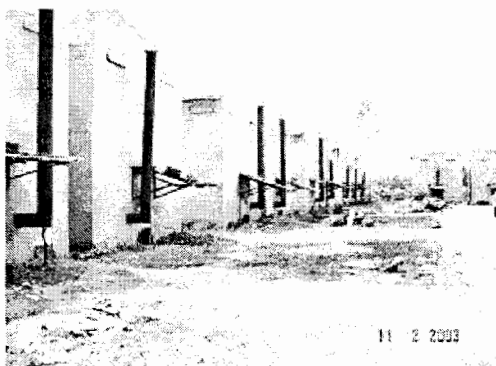


Máy sấy đảo chiều SRA-8

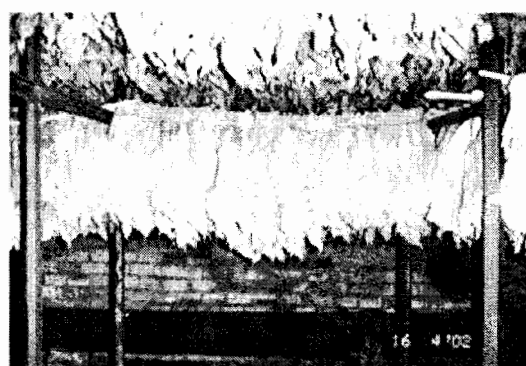
Kết quả nghiên cứu và chuyển giao máy sấy hạt đảo chiều không khí SRA (tính đến 2003)

Kiểu	Năng suất (tấn/m ²)	Địa điểm
2001		
SRA_8, Lúa	8	Nhà máy xay Lê Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu
SRA_10, Lúa	10	Nhà máy xay Tấn Tài, Tân Hương, Long An
SRA_12, Lúa	12	DNTN Liên Hưng, Tâm Vu, Long An
SRA_12, Lúa	12	Nhà máy xay Công Thành, Châu Thành, Tiền Giang
SRA_10, Bắp	10	Công ty Vật tư Đồng Nai, KCN Đồng Nai
SRA_8, Bắp	8	Gò Dầu, Tây Ninh
SRA_4, Đậu tằm	1	ĐNTN Công Thịnh, TP. Cà Mau
SRA_0.4, Nhân trái	0,4	Cần Thơ
2002 - 2003		
SRA_8, lúa, bắp, cà phê	8	Nông trường cà phê 720, Eakar, Daklak
SRA_3, Nhân	3	Xuân Lộc, Đồng Nai
SRA_3	4	Công ty TNHH Trang Nông, TP Hồ Chí Minh
SRA_8, bắp trái	16	Công ty Lương Nông, TP Hồ Chí Minh
SRA_4, lúa	4	Nguyễn Văn Bảo, Tiểu Cần, Trà Vinh
SRA_4, lúa	4	Nhà máy xay Năm Dâu, Tam Nông, Đồng Tháp
SRA_10, lúa	10	Châu Thành, Kiên Giang
SRA_8, lúa	8	Phạm Văn Chiêu, Gò Quao, Kiên Giang
SRA_8, lúa	8	Trại giống Minh Lương, Kiên Giang
SRA_8, bắp hạt	8	Nhà máy chế biến Bắp An Hòa, An Giang
SRA_8, bắp trái	8	Nhà máy chế biến Bắp An Hòa, An Giang
SRA_8, bắp, cà-phê	8	DNTN Nguyễn Hưng, Krông Puk, DakLak
SRA_8, bắp, cà-phê	8	DNTN Đức Bình, Krông Puk, DakLak
SRA_2, lúa	2	Nguyễn Văn Sáu, Tiểu Cần, Trà Vinh
SRA_10, lúa, bắp	10	Bến Lức, Long An
SRA_10, lúa	10	DNTN Đồng Tâm, Cái Bè, Tiền Giang
SRA_4, lúa	4	Nhà máy xay Ba Dinh, Châu Thành, Tiền Giang

Ngoài sấy lúa, cà phê và các loại lương thực khác, trong nhiều năm qua Khoa cũng đã nghiên cứu và chế tạo thành công các kiểu lò sấy thuốc lá đối lưu tự nhiên (0,5 - 1 - 1,5 - 2 - 2,5 - 3 - 3,5 tấn/m², với chi phí sấy thấp, chất lượng tốt, không sử dụng củi làm nhiên liệu đốt đã mang lại hiệu quả kinh tế rất cao. Hiện đã có hàng ngàn buồng đốt bằng thép đã được chế tạo và chuyển giao và có gần 3500 lò sấy thuốc lá đã được lắp tại các tỉnh trong cả nước, tập trung ở một số tỉnh với số lượng như sau: Long An: 150 lò, Tây Ninh: 1000, Đồng Tháp: 100, An Giang: 100, Đồng Nai: 120, Lâm Đồng: 300, Bình Thuận: 80, Ninh Thuận: 300, Đắk Lắk: 150, Gia Lai: 100, Bình Định: 150, Phú Yên: 150, Quảng Nam: 50,...



Lò sấy thuốc lá



Thuốc lá trong lò sấy

Các lĩnh vực khác

- Thiết kế, chế tạo và lắp đặt các hệ thống xử lý khí-bụi cho các nhà máy sản xuất thép (năng suất hút bụi 50.000 m³/h), nhà máy sản xuất gỗ, da, giày (năng suất hút bụi 20.000 – 30.000 m³/h). Các công trình này đã có mặt ở nhiều khu chế xuất: Linh Trung, Tân Thuận... và các khu công nghiệp khác.

- Thiết kế, chế tạo và lắp đặt các hệ thống xử lý nước thải cho các nhà máy sản xuất sắn - lốp cao su, thực phẩm (năng suất xử lý 50 m³/h).

- Thiết kế, chế tạo và lắp đặt các lò đốt xác thú vật, bệnh phẩm (năng suất 50 – 100 kg/mẻ).

- Hàng chục lò sấy gỗ đã được thiết kế và lắp đặt trên cả nước.

- Các hệ thống điều khiển và đo lường ẩm độ, nhiệt độ.

- Quạt ly tâm (năng suất 100 - 60.000 m³/giờ), dùng trong các hệ thống vận chuyển bằng không khí).

- Máy ấp trứng năng suất 200 đến 2000 quả/mẻ ấp, đảo trứng tự động.

NHỮNG TRỞ NGẠI CHÍNH HIỆN NAY TRONG CƠ GIỚI HOÁ NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

- Ngành nghề nông thôn chưa phát triển: hầu hết các làng xã Việt Nam hiện nay chỉ sống bằng nông nghiệp, rất ít nơi có ngành nghề, chăn nuôi còn ở quy mô nhỏ bé trong gia đình. Thu nhập nông dân quá thấp, lao động nông nghiệp quá nhiều.

- Do thu nhập quá thấp và không có việc làm nên nông dân không có tiền mua và thuê máy mà phải tự mình làm nông bằng công cụ thủ công và công cụ cải tiến.

- Quy mô sản xuất nhỏ, ruộng đất manh mún, kết cấu hạ tầng kém, đó là một trở ngại lớn cho việc phát triển cơ giới hoá nông nghiệp ở Việt Nam. Tình trạng này dùng máy sẽ kém hiệu quả, giá thành làm máy cao, nông dân khó chấp nhận, mặt khác, kết cấu hạ tầng nông thôn như đường xá, cầu cống, kênh mương, mạng lưới điện chưa phát triển làm cho máy nông nghiệp chưa phát huy được lợi thế vốn có.

- Trình độ công nghệ chế tạo máy nông nghiệp còn thấp, thiết bị lạc hậu, dẫn đến chất lượng máy nông nghiệp chưa cao, giá thành cao.

Phương hướng phát triển nghiên cứu trong tương lai

Từng bước tiếp tục hoàn thiện cơ giới hoá nông nghiệp ở Việt Nam

Triển khai nhanh các tiến bộ kỹ thuật đã có trong nước, đồng thời chú ý thích nghi các tiến bộ kỹ thuật nhập từ nước ngoài, áp dụng một cách hiệu quả ở các khâu sản xuất khác nhau.

Nghiên cứu một số máy phục vụ cho việc chăm sóc cây trồng, hoàn thiện hệ thống tưới tiêu, giao thông trên đồng ruộng.

Hoàn thiện công nghệ chế tạo và triển khai ứng dụng hàng loạt có hiệu quả các máy thu hoạch.

Nâng cao năng suất và chất lượng của máy sấy, ứng dụng hệ thống giám sát tự động chất lượng kho trữ nông sản.

Ứng dụng kỹ thuật đo lường điều khiển tự động và công nghệ mới vào nghiên cứu, khảo nghiệm máy và sản xuất:

Ngày nay trên thế giới ngành điện tử, tin học và vật liệu phát triển mạnh, các loại cảm biến sử dụng cho đo lường và điều khiển cũng phát triển rất nhanh, giá thành ngày càng giảm. Các nhà sản xuất từng bước phát triển các loại cảm biến từ loại thô sơ cho đến cảm biến thông minh, có khả năng chuyển đổi trực tiếp tín hiệu tương tự sang tín hiệu số.

Trong khi đó những thách thức khi nghiên cứu trong ngành nông nghiệp là gặp rất nhiều khó khăn khi lấy số liệu bằng dụng cụ đo lường thô sơ, vì phải phụ thuộc vào mùa vụ, thời tiết, môi trường, vị trí, tốc độ lấy số liệu...

Cho nên việc ứng dụng các loại cảm biến lực, cảm biến siêu âm, cảm biến laser, cảm biến từ trường, bộ chuyển tín hiệu tương tự sang tín hiệu số, bộ giao tiếp với máy tính bằng sóng RF, phần mềm thu thập- tính toán dữ liệu... là một nhu cầu bức thiết của sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam.

Ứng dụng Strain gage để đo lực nén chặt của đất, lực tách hạt lúa khỏi bông lúa, mômen, độ rung của máy, khảo sát và kiểm tra độ bền của máy, đánh giá chất lượng máy... cảm biến cho một số yêu cầu điều khiển theo lực trên máy.

Ứng dụng cảm biến nhiệt độ và ẩm độ kết hợp với vi điều khiển, PLC, máy tính để kiểm tra - điều khiển nhiệt độ và ẩm độ trong hệ thống nhà kính, nhà lưới, hệ thống chăm sóc - giám sát - khảo nghiệm cây giống, hệ thống sấy, hệ thống kho bảo quản nông sản... Để đem lại hiệu quả, chất lượng sản phẩm cao hơn.

Ứng dụng cảm biến đo độ phèn, độ mặn để đánh giá chất lượng đất, giám sát quá trình chăm sóc cây trồng cho phù hợp.

Ứng dụng cảm biến kết hợp với vi điều khiển, PLC, máy tính để từng bước tự động hoá cho cơ giới hoá cây trồng từ khâu canh tác cho tới bảo quản.

Bước đầu nghiên cứu về robot phục vụ sản xuất ở Việt Nam, tạo tiền đề cho sự phát triển cơ giới hoá trong tương lai.

Cơ giới hóa đồng bộ và hợp tác nghiên cứu

Trong những năm vừa qua Việt Nam cũng đã nghiên cứu chế tạo thành công nhiều mẫu máy phục vụ cho cơ giới hoá, có rất nhiều máy đã được chế tạo hàng loạt và phục vụ trực tiếp cho quá trình sản xuất; nhưng cũng chưa đạt kết quả cao, bởi vì các máy hoạt động từng khâu riêng lẻ chưa có sự đồng bộ hoá trong các giai đoạn sản xuất, mỗi loại máy chỉ thích ứng với một số vùng đặc trưng và tập quán của nông dân, giá thành nông sản rẻ nên nông dân ít có vốn đầu tư để tạo thị trường tiêu thụ máy lớn. Nhiều đề tài mới chỉ là những đề tài trong nước, một số dự án và đề tài lớn chưa được triển khai vì thiếu cơ sở vật chất phục vụ cho quá trình nghiên cứu, một số công nghệ mới đã xâm nhập vào Việt Nam nhưng mới chỉ là lý thuyết chưa có nhiều thực tiễn, chưa có nhiều đề tài xuyên quốc gia. Do đó, trong những năm tới chúng tôi mong muốn được hợp tác nghiên cứu, ứng dụng, trao đổi nhân lực... không chỉ ở phạm vi một quốc gia, mà giữa các tổ chức, các trường, các nhà khoa học, các chuyên gia ngoài nước.

KẾT LUẬN

Trên đây là một vài nhận xét rút ra được trong quá trình thực tế nghiên cứu và chuyển giao các thành tựu nghiên cứu khoa học vào sản xuất, công tác chuyển giao khoa học vào sản xuất vẫn còn đang gặp rất nhiều khó khăn vì còn tồn tại những bất cập trong công tác nghiên cứu - chuyển giao - áp dụng do những nguyên nhân chủ quan và khách quan, nên hiệu quả vẫn chưa như mong muốn của tất cả những người trong cuộc.

Nếu xét ở tầm vĩ mô thì các công trình nghiên cứu khoa học, phục vụ sản xuất mà Khoa đã đạt được hãy còn nhỏ bé trước yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn Việt Nam. Vì vậy, chúng tôi còn phải nỗ lực nhiều hơn nữa cùng với sự cổ vũ, động viên và ủng hộ của các nhà sản xuất, các nhà khoa học khác trên mọi

miền đất nước. Hy vọng rằng trong tương lai công tác nghiên cứu và chuyển giao KHCN vào sản xuất sẽ mang lại hiệu quả nhiều hơn nữa. Tuy nhiên, việc áp dụng các biện pháp trong công tác chuyển giao luôn được xem là vấn đề nhạy cảm với đại đa số người tiêu dùng là nông dân. Sự cứng nhắc sẽ không mang lại hiệu quả cao mà phải biết áp dụng và kết hợp các biện pháp một cách nhuần nhuyễn, linh động và phù hợp với từng kết quả nghiên cứu, điều kiện của từng vùng và từng đối tượng sử dụng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguồn thông tin từ thầy cô giáo - khoa Cơ khí Công nghệ – Trung tâm Năng lượng & Máy nông nghiệp – Trung tâm Công nghệ Nhiệt lạnh - Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh.

Nguồn thông tin từ các kỹ yếu nghiên cứu khoa học của khoa Cơ khí & Công nghệ, Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp. Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh.

Kỷ yếu hội thảo Chuyển giao khoa học công nghệ trong nông nghiệp và phát triển nông thôn - Trường Đại học Nông Lâm Thành Phố Hồ Chí Minh, 10/1999. Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp Tp. Hồ Chí Minh - Việt Nam.

Hội thảo hiện trạng, định hướng và giải pháp phát triển nông thôn ở miền đông nam bộ và đồng bằng sông cửu long Trường Đại Học Nông Lâm Thành Phố Hồ Chí Minh, 12/2000. Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp Tp. Hồ Chí Minh – Việt Nam.

Cơ điện nông nghiệp trong cơ giới hoá – hiện đại hoá nông nghiệp – nông thôn - Viện Cơ điện Nông nghiệp Việt Nam, 1998. – Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp - Hà Nội – Việt Nam.

Cơ điện nông nghiệp và chế biến nông lâm sản trong 20 năm đổi mới (1984 – 2004). Hội thảo khoa học kỹ thuật Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2005. Nhà xuất bản Nông Nghiệp - Hà Nội- Việt Nam.

Strengthening Cooperation In Post-Harvest Technology Transfer Within Apec Economies. Proceedings Of International Workshop From 28th To 31th Of October, 2003. Ministry Of Agriculture And Rural Development. Agricultural Publishing House, Ha Noi-Vietnam.

Agricultural Engineering And Agro-Products Processing Toward Mechanization And Modernization In Agriculture And Rural Areas. Proceedings Of International Workshop ‘2003. Nong Lam University 2004. Agricultural Publishing House, Ha Noi, Vietnam.

Biotechnology And Bio-System Engineering. Proceedings Of Vietnam - Korea International Symposium , 2005 From 22th To 25th Of February, 2005. Nong Lam University. HoChiMinh City, Vietnam.

Vietnam Institue Of Agricultral Engineering, 2002. Agricultural Mechanization - Priority Problems In The New Developing Stage. Proceedings Of International Scientific Convention From 11th To 12th Of December, 2001. Agricultural Publishing House, Ha Noi, Vietnam.

KHOA CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM: HIỆN TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

TS. Nguyễn Lê Hưng - Trưởng khoa Công nghệ thực phẩm

GIỚI THIỆU CHUNG

Từ những thay đổi và phát triển chung của cả nước trong thời kỳ đổi mới, ngành Bảo Quản và Chế Biến Nông Sản Thực Phẩm (BQ&CBNSTP) được thành lập tại Trường Đại học Nông Lâm (ĐHNL). Ngày 27/12/1996, GS. Dương Thanh Liêm, Hiệu Trưởng Trường ĐHNH TP.HCM lúc đó, đã ra quyết định về việc thành lập Bộ môn BQ&CBNSTP và ra quyết định tuyển sinh của ngành. Ngày 15/12/2000, Bộ môn BQCB&NSTP được nâng cấp lên Khoa Công nghệ Thực phẩm (CNTP) theo quyết định số 5543/QĐ-BGD&ĐT-TCCB với bốn Bộ môn: Hoá sinh thực phẩm, Vi sinh Thực phẩm, Phát triển sản phẩm, Công nghệ sau thu hoạch và Thiết bị thực phẩm.

Cùng với sự trưởng thành vượt bậc của Trường ĐHNH TP. HCM trong thời gian qua, Khoa CNTP cũng đã có những bước phát triển nhanh, mạnh và vững chắc. Số lượng giáo viên của Khoa nhanh chóng phát triển về số lượng lẫn chất lượng. Cuối năm 1996, với chỉ 5-6 người trong những ngày đầu thành lập, đến năm 2001, Khoa đã có 28 giảng viên (2 Tiến sĩ, 13 Thạc sĩ và 13 TN Đại học) trong tổng số 30 công nhân viên chức (CNVC). Giai đoạn từ năm 2001 đến nay là một bước đầu tư lớn để phát triển về nhân lực. Đến năm 2005, Khoa đã có 41 CNVC với 34 GV. Tỷ lệ GV có trình độ trên đại học hiện nay là 54%. Ngoài ra, có hơn 40% GV hiện nay đang theo học các chương trình Thạc sĩ và Tiến sĩ trong và ngoài nước. Đây là nguồn lực hết sức quan trọng và có tính chất quyết định để phát triển vững chắc khoa CNTP trong tương lai.

Số lượng sinh viên của Khoa cũng phát triển nhanh chóng. Từ một chuyên ngành đầu tiên với khoảng 60-70 SV/năm. Hiện Khoa đã có hai chuyên ngành với số lượng 180 SV chính qui/năm. Ngoài ra, Khoa cũng có các chương trình đào tạo tại chức cho các địa phương, các chương trình bằng hai và liên thông cũng đã được soạn thảo và đang chờ sự chuẩn thuận của Bộ GD&ĐT.

Chương trình đào tạo cũng thường xuyên được xem xét và bổ sung. Các kỹ năng thực hành và các kiến thức thực tế được chú trọng. Từ năm 2004-2005, Khoa đã đưa ra chương trình đào tạo có một số môn tự chọn nhằm tạo điều kiện cho sinh viên tập trung vào những lĩnh vực yêu thích và phù hợp với nguyện vọng công tác sau này. Khoa cũng đang chuẩn bị thiết kế một số chương trình mới, với cấu trúc chính-phụ. Cấu trúc này giúp cho người học có thể vừa có kiến thức tổng quát của ngành, vừa có kiến thức khá chuyên sâu của lĩnh vực yêu thích.

Hiện nay Khoa đã xây dựng được một số phòng thí nghiệm để phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu như:

Phòng thí nghiệm hoá sinh: có khả năng phân tích các thành phần dinh dưỡng chủ yếu của nguyên liệu, sản phẩm nông sản thực phẩm.

Phòng thí nghiệm vi sinh: có khả năng phân tích các chỉ tiêu vi sinh thực phẩm.

Phòng công nghệ tổng hợp: gồm các máy móc, trang thiết bị phục vụ cho công nghệ bảo quản, chế biến các sản phẩm thực phẩm như máy cấp đông, tủ bảo quản lạnh, máy đông hoá, máy sấy chân không, sấy phun, sấy khay, ... là nơi thực tập và nghiên cứu cho các sinh viên và giáo viên trong trường.

Xưởng chế biến thịt, cá: có dây chuyền chế biến qui mô nhỏ, công suất 300-400 kg/ngày, có thể chế biến ra hầu hết các loại sản phẩm thịt, cá như sản phẩm xông khói, chà bông, xúc xích, pa tê, đồ hộp và các sản phẩm truyền thống như chả lụa, nem chua, Lạp xưởng.

Trung tâm nghiên cứu rau quả (T.TNCRQ) có qui chế hoạt động độc lập và trực thuộc Ban Giám Hiệu. Tuy nhiên, các lãnh đạo của TT. NCRQ là các giảng viên thuộc Khoa CNTP. Do vậy, Trung tâm góp phần hỗ trợ cho các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu của Khoa.

Hiện tại TT. NCRQ được trang bị một số thiết bị máy phân tích như máy đo pH, vitaminC, sắc ký khí, sắc ký lớp mỏng, cân phân tích, kính hiển vi có trang bị hệ thống camera.... Xưởng chế biến của Trung Tâm được trang bị một số loại thiết bị máy móc chuyên dùng trong chế biến thực phẩm như máy sấy thăng hoa, sấy nhiệt độ thấp, máy tiệt trùng, máy cô đặc, máy đóng nắp lon...v.v.. phục vụ tốt cho việc nghiên cứu, giảng dạy và thực tập của cán bộ, giảng viên và sinh viên.

DÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG

Các phân tích dưới đây đã được tập thể CNVC Khoa CNTP đưa ra để làm cơ sở cho các định hướng phát triển về sau:

Mặt mạnh

- Đội ngũ giảng dạy hiện tại có năng lực, trình độ cao, giàu kinh nghiệm, được đào tạo tại các nước tiên tiến.
- Tập thể đoàn kết, thống nhất cao; cán bộ công nhân viên của Khoa có nhiệt tình, tận tâm với sinh viên
- Lực lượng hậu bị có tiềm năng, năng động, ngày càng được trẻ hóa.
- Có quan hệ quốc tế tốt với một số trường, viện trong lĩnh vực CNTP và liên quan trên thế giới.
- Có sự hỗ trợ tích cực từ các trung tâm của nhà trường trong công tác đào tạo.

Mặt yếu

- Chưa liên kết thật sự với thực tế sản xuất và tăng cường mối quan hệ với các doanh nghiệp, địa phương. Do đó, công tác chuyển giao công nghệ còn nhiều hạn chế.
- Hình ảnh quảng bá đối với xã hội chưa mạnh, chưa tuyên truyền nhiều về kết quả nghiên cứu và sản phẩm ứng dụng.
- Thiếu cán bộ đầu ngành và chuyên gia ở một số lĩnh vực của ngành, do Khoa có nhiều giáo viên trẻ còn ít kinh nghiệm. Sinh hoạt khoa học kỹ thuật ở cấp Khoa còn nhiều hạn chế.
- Trang thiết bị thí nghiệm và phòng thí nghiệm chưa đồng bộ, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu, do đó công tác sử dụng trang thiết bị còn bất cập, chưa hợp lý, gây ra tình trạng quá tải. Ngoài ra, chưa có nhiều trang thiết bị hiện đại, chuyên sâu để phục vụ những nghiên cứu cao hơn.
- Phương tiện giảng dạy đa truyền thông chưa đầy đủ nên việc ứng dụng công nghệ hiện đại vào giảng dạy chưa được đẩy mạnh.
- Kinh phí hoạt động còn ít, chưa có nhiều nguồn thu khác.
- Trong giai đoạn 2005 - 2010, Khoa sẽ thiếu nhân lực vì đang được đào tạo tại nước ngoài. Do đó, số cán bộ còn lại phải giảng dạy nhiều hơn ảnh hưởng đến công tác nghiên cứu khoa học.

Cơ hội

- Ngành Bảo quản và chế biến nông sản thực phẩm đang được Nhà nước và xã hội quan tâm. Ngoài ra, tiềm năng phát triển của ngành thực phẩm ở Việt Nam là rất lớn, vì thế ngành nghề Khoa đang đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển của nền kinh tế xã hội hiện nay, phù hợp với định hướng với chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước.

- Nhu cầu của xã hội về ngành còn rất lớn do đó có thể ở rộng quy mô đào tạo ở nhiều loại hình khác nhau như chính quy, vừa học vừa làm, liên thông, bằng hai...
- Bộ Giáo dục và đào tạo đã có chủ trương trao quyền tự chủ về cho các trường Đại học.
- Được sự quan tâm, hỗ trợ và định hướng của Ban Giám Hiệu.
- Ngày càng có nhiều hợp tác với các trường các tổ chức nước ngoài tạo ra nhiều cơ hội trong giảng dạy, nghiên cứu, đào tạo nâng cao trình độ cho cán bộ giảng dạy.
- Chủ trương mở rộng quan hệ hợp tác trong nước và quốc tế về đào tạo và nghiên cứu khoa học tạo ra nhiều cơ hội hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu trong khu vực và trên thế giới.

Thách thức

- Xã hội ngày càng có yêu cầu cao hơn đối với chất lượng đào tạo của nền giáo dục Việt Nam nói chung và của ngành nói riêng. Do đó, chất lượng đào tạo với sản phẩm là sinh viên mới ra trường phải đáp ứng được yêu cầu và đòi hỏi của doanh nghiệp và xã hội.
- Với chủ trương xã hội hóa giáo dục và nhu cầu của xã hội, ngày càng có nhiều trường Đại học dân lập và các trường có vốn đầu tư nước ngoài mở ngành CNTT sẽ tạo ra một môi trường đầy cạnh tranh.
- Máy móc, thiết bị phòng thí nghiệm có thể bị tụt hậu trong vài năm tới nếu không được đầu tư thích đáng.
- Môi trường thực tập cho sinh viên với các cơ sở bên ngoài đang dần dần thu hẹp.
- Lương bổng của giáo viên còn thấp nên vẫn còn đó nguy cơ thất thoát chất xám.
- Kinh phí hoạt động và đầu tư cho giảng dạy, nghiên cứu của Nhà nước còn ít.

CÁC CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VÀ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

Để hoàn thành được sứ mạng đã nêu, các mục tiêu phát triển chính của Khoa CNTT là:

- Nâng cao chất lượng của đội ngũ giảng dạy, phấn đấu đạt và vượt yêu cầu của Bộ GD&ĐT về tỉ lệ giảng viên có trình độ trên đại học vào năm 2010;
- Xây dựng chương trình đào tạo sau đại học và tuyển sinh vào năm học 2006-2007;
- Đa dạng hóa các chuyên ngành đào tạo, dự kiến sẽ có khoảng 4 chuyên ngành vào năm 2010;
- Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, cung cấp các chương trình đào tạo bằng hai và đào tạo liên thông;
- Tăng cường cơ sở vật chất, cho tới năm 2010, xây dựng tối thiểu 3 phòng thí nghiệm mới.
- Tổ chức các nghiên cứu triển khai/ứng dụng theo nhu cầu của thực tiễn.
- Cung cấp các dịch vụ tư vấn, thiết kế, triển khai công nghệ, quản lý chất lượng sản phẩm cho các cơ sở sản xuất và nghiên cứu khác.

Phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực là nhiệm vụ xương sống trong quá trình phát triển của Khoa. Chỉ có tạo dựng được một đội ngũ giảng viên có năng lực chuyên môn cao mới có khả năng duy trì tính cạnh tranh của Khoa trong bối cảnh nhiều trường công lập và dân lập đang và sẽ mở những ngành đào tạo tương tự. Để tạo được nguồn nhân lực như trên, Khoa dự kiến có thể tuyển từ những nguồn sau:

- Tuyển chọn các sinh viên tốt nghiệp loại giỏi trong Khoa hoặc từ các trường khác để đào tạo Cao học và Tiến sĩ. Trừ trường hợp đặc biệt, các giảng viên tuyển theo

tuyển này mỗi năm không quá 2 người để bảo đảm sự kế thừa và sự liên tục trong đào tạo khi các giảng viên này được gửi đi đào tạo ở nước ngoài.

- Sẵn sàng mời và nhận những người có năng lực nghiên cứu và được đào tạo chính qui ở các trình độ cao học và tiến sĩ từ các Trường/Viện trong và ngoài nước về Khoa giảng dạy.

Giải pháp thực hiện

- Tận dụng các chương trình đào tạo bằng ngân sách của nhà nước.
- Thông tin kịp thời về các học bổng của các trường đại học và các cơ quan cung cấp học bổng quốc tế.
- Gửi người đi đào tạo thông qua các chương trình/dự án hợp tác quốc tế.

Bảng 1. Phát triển về Giảng viên của Khoa Công nghệ Thực phẩm qua các năm và dự kiến đến 2010.

Năm	Tổng số	Giảng viên	Tiến sĩ	Thạc sĩ	% Tiến sĩ	% Thạc sĩ	% SDH
2001	30	28	2	13	7,1	46,4	53,6
2004	39	32	3	14	9,4	43,8	53,1
2007	44	35	9	16	25,7	45,7	71,4
2010	48	40	18	17	45,0	42,5	87,5

Xây dựng các chương trình đào tạo

Bộ GD& ĐT hiện đã có chủ trương đa dạng hóa các chương trình đào tạo qua việc cho phép các trường cung cấp các dạng chương trình:

- Đơn ngành (single major).
- Chính - phụ (major-minor).
- Song ngành (double major).
- 2 văn bằng (dual program/degree).

Với các dạng như trên có thể hình dung các chương trình đào tạo của Khoa CNTP, với phối hợp chung với các đơn vị trong và ngoài trường, có thể được thiết kế theo các hướng sau:

- Bảo quản chế biến nông sản thực phẩm.
- Bảo quản chế biến & Dinh dưỡng người.
- Công nghệ chế biến & Vi sinh thực phẩm.
- Công nghệ thực phẩm & Chế biến thủy sản.
- Công nghệ chế biến & Công nghệ sinh học thực phẩm.
- Công nghệ thực phẩm & Quản trị doanh nghiệp thực phẩm.

Tuy nhiên, do những hạn chế của các nguồn lực (nhân lực, cơ sở vật chất và trang thiết bị...), việc đưa ra các chương trình cần có các bước đi. Cho đến năm 2010, ngoài ngành (1) truyền thống và ngành (2) tuyển sinh trong năm học 2005 - 2006, Khoa CNTP dự kiến có thể xây dựng các chương trình (3) và (4). Việc đa dạng hóa các chương trình đào tạo sẽ tạo thêm cơ hội lựa chọn cho sinh viên, làm tăng tính cạnh tranh của các mô hình đào tạo của Khoa.

Giải pháp thực hiện

- Khoa đã và đang tích cực biên soạn các chương trình đào tạo đã nêu.
- Qui hoạch chương trình nghiên cứu cho các giảng viên khi gửi đi đào tạo ở nước ngoài.
- Thảo luận với các Khoa liên quan trong trường để xây dựng các chương trình liên ngành.

Tăng cường cơ sở vật chất và xây dựng phòng thí nghiệm

Với những trang thiết bị hiện có, kết hợp với các phòng thí nghiệm của các Khoa và trung tâm nghiên cứu khác của Trường ĐH Nông Lâm TP HCM, Khoa đã có những thiết bị cơ bản ban đầu để cung cấp môi trường học tập và nghiên cứu. Tuy nhiên, để tiếp tục phát triển theo chiều sâu, đáp ứng các yêu cầu của nghiên cứu nâng cao, Khoa cần phải có những chuẩn bị sẵn sàng cho một giai đoạn phát triển mới. Các phòng thí nghiệm (PTN) dự kiến sẽ xây dựng trong thời gian tới gồm:

- PTN các quá trình cơ bản và thiết bị thực phẩm.
- PTN đánh giá cảm quan.
- PTN dinh dưỡng người.
- PTN công nghệ sau thu hoạch.
- PTN công nghệ enzym.
- PTN chế biến sữa và sản phẩm từ sữa.
- PTN chất lượng hạt cốc.

Tùy các đáp ứng về tài chính, các PTN nêu trên có thể có các qui mô khác nhau.

Giải pháp thực hiện

- Đề xuất với nhà trường mua sắm các trang thiết bị hàng năm cho các PTN, dần dần tích lũy để có PTN hoàn chỉnh.
- Tích cực đàm phán với các đối tác là các doanh nghiệp/công ty trong và ngoài nước để hỗ trợ cho các thiết bị trong PTN.
- Tăng cường trang thiết bị dần qua các chương trình hợp tác quốc tế.
- Viết các dự án tăng cường năng lực thiết bị để đề trình tới các quỹ/tổ chức tài chính, các chương trình hỗ trợ của chính phủ.

Phát triển nghiên cứu khoa học

Nghiên cứu khoa học là phần không thể thiếu để nâng cao chất lượng giảng viên, qua đó khẳng định vị thế của Khoa trong cộng đồng các đơn vị nghiên cứu. Trong những năm qua các giảng viên của Khoa đã có nhiều đề tài nghiên cứu với nguồn kinh phí từ Trường ĐHNL, Bộ GD&ĐT, các Sở Khoa học và Công nghệ, các chương trình hợp tác quốc tế. Khoa cần tiếp tục phát huy và gia tăng các nghiên cứu này. Chú ý tăng cường các nghiên cứu ứng dụng.

Giải pháp thực hiện

- Thông tin kịp thời các nguồn kinh phí và chương trình nghiên cứu khoa học tới các giảng viên trong khoa.
- Giao nhiệm vụ nghiên cứu cho các tổ Bộ môn.
- Hỗ trợ và giúp đỡ các giảng viên trẻ trong các nghiên cứu ban đầu.
- Thiết lập qui trình quản lý các nghiên cứu khoa học.

Phát triển các mối quan hệ với các cơ sở sản xuất và nghiên cứu

Mối gắn kết với các cơ sở sản xuất và nghiên cứu là điều kiện quan trọng để Khoa CNTP có các địa bàn thực tập và nghiên cứu. Khoa hiện đã có nhiều mối liên hệ để gửi sinh viên đi thực tập. Tuy nhiên, cần phát triển hơn nữa các mối liên hệ này. Cho đến tháng 10/2005, Khoa có 6 khóa sinh viên ra trường. Đây là những đầu mối quan trọng để xây dựng các mối quan hệ.

Giải pháp thực hiện

- Củng cố các mối liên hệ hiện có, duy trì liên lạc và gửi thư/thiệp thăm hỏi.
- Yêu cầu các bộ môn có kế hoạch thăm các cơ sở sản xuất/nghiên cứu.
- Tổ chức cơ sở dữ liệu của các cựu sinh viên, hàng năm mời các CSV về thăm Khoa & Trường trong các dịp như 20/11, kỷ niệm thành lập trường...

Hợp tác quốc tế

Khoa CNTP hiện đang có các mối quan hệ tốt với nhiều trường ĐH/Viện nghiên cứu quốc tế. Các đơn vị này là những đối tác đã hỗ trợ tích cực cho Khoa trong các nghiên cứu, tăng cường trang thiết bị, và đào tạo nhân lực. Khoa luôn xem hợp tác quốc tế là kênh quan trọng để nâng cao năng lực, tiếp cận dần với trình độ của khu vực và thế giới.

Giải pháp thực hiện

- Cùng với các Khoa Công nghệ Môi trường, Bộ môn Công nghệ Sinh học, Bộ môn Công nghệ Hóa học, xây dựng chương trình đào tạo cao học (1+1) với ĐH RMIT và ĐH Queensland (Úc). Đây có thể là một mô hình tốt để mở rộng hợp tác và nâng cao chất lượng đào tạo trong tương lai.
- Củng cố và phát triển các mối liên kết với các ĐH RMIT, ĐH New South Wales (Úc); ĐH Bordeaux1 (Pháp); ĐH Gifu (Nhật); ĐH King Mong Kut (Thái Lan); Học Viện Kỹ Thuật Campuchia (ITC).
- Phối hợp với các tổ chức quốc tế tổ chức các khóa huấn luyện ngắn hạn tại Việt Nam.

Hoàn thiện hệ thống quản lý và bảo đảm chất lượng**Giải pháp thực hiện**

- Tham gia xây dựng và vận hành hệ thống ISO9001:2000 trong nhà trường.

KẾT LUẬN

Khoa Công nghệ Thực phẩm (CNTP) trường Đại học Nông Lâm TP.HCM là một đơn vị có nhiệm vụ: đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao các kỹ thuật trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thực phẩm nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu phát triển nguồn nhân lực và công nghệ của ngành. Khoa CNTP cam kết cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng thực hành vững chắc, các cơ hội để phát triển khả năng nghiên cứu, phát huy trách nhiệm cá nhân và tinh thần làm việc tập thể, cần thiết cho nghề nghiệp trong tương lai.

Khoa CNTP phấn đấu trở thành một trong những đơn vị hàng đầu trong đào tạo và nghiên cứu khoa học công nghệ và thực phẩm của cả nước. Để đạt được sự phát triển đó, Khoa phải không ngừng tự hoàn thiện. Khoa cần tiếp tục duy trì và phát triển sự hợp tác với các trường bạn, các doanh nghiệp và các cơ quan trong nước và quốc tế nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu.

MỘT SỐ THÀNH QUẢ NGHIÊN CỨU

- Đến nay đã có nhiều đề tài các cấp (Bộ, trường, Sở và cơ quan ở các địa phương, đơn vị sản xuất) liên quan đến thiết kế chế tạo máy, chế biến thủy sản, chế biến bảo quản nông sản thực phẩm.

- Cùng các địa phương thực hiện 4 dự án về các máy chế biến thức ăn gia súc và lắp đặt các hệ thống máy hoàn chỉnh, hiện đại.

- Hai sản phẩm từ đề tài nghiên cứu của Khoa: dây chuyền giết mổ treo và sản phẩm xoài đã được tặng huy chương vàng tại Techmart Hà Nội tháng 10 năm 2003.

CÁC CHƯƠNG TRÌNH HỢP TÁC NGHIÊN CỨU

Hợp tác trong nước

- Chương trình nghiên cứu đầu tư chiều sâu Xí nghiệp chế biến thức ăn gia súc An Phú – SCALA.

- Chương trình xây dựng xí nghiệp chế biến thức ăn gia súc TV: 2-4 tấn/giờ.

- Chương trình xây dựng xí nghiệp chế biến thức ăn gia súc dạng bột năng suất 10 tấn/giờ.

- Chương trình hợp tác phát triển sản phẩm thực phẩm giữa trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM (K. Công nghệ Thực phẩm) với Tổng công ty Nông nghiệp Sài Gòn.

- Hợp tác với Viện Nghiên cứu Cây ăn quả Long Định – Tiền Giang (bảo quản chôm chôm, nhãn, xoài...).

- Hợp tác nghiên cứu với Viện Công nghệ Sau thu hoạch (bảo quản Thanh Long, xoài...)/

Hợp tác quốc tế

- TCP/VIE/6612 “Low cost meat processing” do FAO tài trợ. Khoa đã tổ chức nhiều khoá huấn luyện với các học viên đến từ các tỉnh trong phạm vi cả nước.

- Nghiên cứu sấy – Máy sấy tầng sôi (do ACIAR – Úc tài trợ 1997-1999)

- Nghiên cứu về sấy lúa (1998-1999) do Đại sứ quán Đan Mạch tài trợ.

- Nghiên cứu mở rộng thị trường cho một số sản phẩm chế biến 1999 (tài trợ của SEARCA, Philipines).

- Xây dựng cơ sở dữ liệu Việt Nam - Lào. SEARCA, Philippines, tài trợ năm năm 1999.

- Hợp tác với Pháp : ENSIA-SIARC AUF trong lĩnh vực đào tạo cán bộ giảng dạy và sinh viên khối Pháp ngữ (hiện nay).

- Hợp tác với Đại Học King Mong Kut Thonburi (KMUTT), Thái Lan, trong trao đổi sinh viên và đào tạo cán bộ nghiên cứu (hiện nay).

- Hợp tác với Học Viện Kỹ thuật Campuchia (ITC) trong đề tài nghiên cứu về dầu thực vật (hiện nay).

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CỦA KHOA NÔNG HỌC

50 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

PGS.TS. Lê Quang Hưng
Trưởng Khoa Nông học

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Hướng nghiên cứu khoa học công nghệ

Các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học chủ yếu tập trung vào phục vụ sản xuất và xây dựng một nền nông nghiệp bền vững. Địa bàn thực hiện các nghiên cứu khoa học thuộc các tỉnh từ miền Trung trở vào và chủ yếu là miền Đông Nam Bộ.

Các hướng nghiên cứu khoa học công nghệ chính

Cải thiện các biện pháp kỹ thuật trên các loại cây trồng.

Nghiên cứu cơ cấu giống cây trồng.

Xây dựng quy trình kỹ thuật trồng và nhân giống các loại cây trồng.

Chọn lọc các giống cây trồng thích hợp cho từng vùng sinh thái.

Nghiên cứu phòng trừ sâu bệnh trên cây trồng.

Xác định nhu cầu và hiệu quả sử dụng phân bón.

Nghiên cứu dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trên sản phẩm cây trồng.

Nghiên cứu sản phẩm nông nghiệp an toàn.

Dự án phát triển nông thôn miền núi,...

Thành tựu nghiên cứu khoa học công nghệ khoa Nông học giai đoạn 1975 - 2005

Khoa Nông học đã chủ trì và tham gia nhiều chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu cấp nhà nước, cấp bộ, cấp tỉnh, thành phố, cấp trường, liên kết với địa phương và chương trình hợp tác quốc tế.

Chương trình cấp nhà nước

Chương trình lúa cao sản huyện Thủ Đức, 1980 - 1981: Tăng năng suất lúa ở vùng bùng 6 xã. Bằng khen của UBND Tp. Hồ Chí Minh.

Chương trình phát triển đồng bằng sông Cửu Long KX08-02 (Kết quả tốt, 1993).

Chương trình phát triển nông thôn miền núi, nghiên cứu thuốc lá, xã Ngọc Định, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, quy hoạch trồng điều, lúa, bắp 2001 - 2003.

Chương trình phát triển nông thôn miền núi, xã Sùng Nhơn, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, 2000 - 2002.

Đề tài nhánh về “Đánh giá và tuyển chọn giống ngô thích nghi với các vùng sinh thái và phân bón cho ngô ở phía Nam”, 2003 - 2005.

Sưu tập quỹ gen thành lập vườn sưu tập giống.

Chương trình cấp Bộ

Chương trình bình tuyển giống lúa tỉnh Vĩnh Long, 1983. Khen thưởng của UBND tỉnh Vĩnh Long.

Chương trình tăng vụ lúa huyện Nhà Bè, 1984. Bằng khen của UBND Tp. Hồ Chí Minh, khen thưởng cấp Bộ.

Điều tra giống cây ăn quả miền Đông Nam Bộ, 1995. Nghiệm thu kết quả tốt.

Nghiên cứu ảnh hưởng NPK trên thuốc lá, 1996 - 1998.

Thử nghiệm một số kiểu nhân giống cho cây ăn quả đặc sản của miền Đông Nam Bộ, 1998. Nghiệm thu đạt kết quả tốt.

Nghiên cứu ảnh hưởng của phân hữu cơ do thức ăn gia súc ảnh hưởng đến môi trường đất, 1999 - 2001.

Nghiên cứu chất lượng cà phê sạch ở các tỉnh Đông Nam bộ phục vụ xuất khẩu, 2003 - 2005.

Thực trạng và triển vọng phát triển các mô hình hệ thống canh tác trong vườn dừa, 2003 - 2005.

Nghiên cứu ghép tán cao su, 2003 - 2005.

Chương trình cấp Tỉnh, Thành phố

Trồng dưa và chuối trên đất phèn nông trường Lê Minh Xuân Tp. Hồ Chí Minh, 1976 - 1980.

Bình tuyển giống lúa cao sản tại huyện Lái Thiêu, tỉnh Bình Dương, 1986 - 1987.

Giống dưa tại Tp. Hồ Chí Minh, 1987-1989.

Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cây trồng huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, 1989 -1990.

Điều tra, sưu tập, nhân một số giống cây ăn quả nội và nhập nội phục vụ việc phát triển cây ăn quả ở Tp. Hồ Chí Minh và vùng phụ cận, 1998. Sở KH-CN-MT Tp. Hồ Chí Minh nghiệm thu đạt xuất sắc.

Chương trình sản xuất rau an toàn ở huyện Củ Chi, TP HCM, 1998- 1999.

Chương trình phòng trừ sâu bệnh cây ăn trái ở Tp. Hồ Chí Minh, 1998 - 2000.

Khảo nghiệm một số giống cây ăn quả (xoài, nhãn, táo, măng cầu ta) có năng suất cao, phẩm chất tốt phục vụ cho việc phát triển vườn cây ăn quả tại 2 xã Long Hòa và Cần Thạnh, huyện Cần Giờ Tp. Hồ Chí Minh, 2000. Sở KH-CN-MT Tp. Hồ Chí Minh. Nghiệm thu đạt xuất sắc.

Chương trình rau an toàn Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, 1999 - 2001.

Chương trình phủ xanh đồi trọc xã Tân Định, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, 2001.

Ứng dụng kỹ thuật mới vào trồng dưa công nghiệp tại Nông trường Thọ Vực, Tp. Hồ Chí Minh, 2002 - 2003.

Nghiên cứu sâu bệnh hoa lan, cây cảnh tại TP HCM, 2002 - 2004.

Chuyển giao công nghệ phóng thích ong ký sinh phòng trừ bộ hại dừa cho các tỉnh miền Trung, Bến Tre, Long An, Tiền Giang, 2002 - 2004. Bằng khen của Bộ NN và PTNT Việt Nam.

Nghiên cứu giống và các biện pháp kỹ thuật cho xoài và nhãn Thái Lan và Việt Nam, 2003. Sở KH-CN-MT Tp. Hồ Chí Minh. Nghiệm thu đạt kết quả xuất sắc.

Áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong canh tác dưa tại nông trường Thọ Vực, Đồng Nai, 2003.

Nghiên cứu ứng dụng phân lân vi sinh tại Đồng Tháp Mười, tỉnh Long An, 2003.

Chương trình quy hoạch rau an toàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, 2003 - 2004.

Chương trình rau an toàn tỉnh Bình Thuận, 2003 - 2004.

Chuyển giao công nghệ cây tiêu sạch bệnh tại huyện Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu, 2003 - 2004.

Nghiên cứu bệnh trên địa lan, tỉnh Lâm Đồng, 2004.

Ứng dụng cỏ vetiver kiểm soát xói mòn hệ thống thủy lợi vùng lũ Long An, 2004.

Phục hồi giống lúa huyết rồng tại Trung tâm nghiên cứu Đồng Tháp Mười, 2004.

Khảo nghiệm giống và chuyển giao các giống cây đặc sản (mít cho quả sớm, táo Thái, ổi không hạt) tại Tp. Hồ Chí Minh, 2002 - 2005.

Xây dựng mô hình thâm canh cây mít nghệ ở tỉnh Bình Phước, 2002 - 2005.

Nghiên cứu bệnh và cỏ dại trên dứa, Sở KH-CN-MT Tp. Hồ Chí Minh, 2004 - 2005.

Nghiên cứu bệnh virus trên thuốc lá, sản xuất cây con sạch bệnh, 2004 - 2005. Đề tài do Tổng công ty thuốc lá, khu vực phía Nam tài trợ.

Chuyển giao quy trình sản xuất ca cao tại các tỉnh Bến Tre, Bình Phước, Quảng Ngãi, Daklak.

Nghiên cứu xác định mật độ và khoảng cách trồng mía thích hợp cơ giới hóa, tỉnh Tây Ninh.

Ứng dụng quy trình xây dựng mô hình thâm canh một số giống mía mới trồng ở địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Các nghiên cứu, hợp tác quốc tế

Chương trình đất có vấn đề ở đồng bằng sông Cửu Long (SAREC), 1989 - 1991.

Quản lý đất phèn bằng biện pháp thủy lợi (SIDA), 1989 - 1993.

Dự án chiến lược phát triển và quản lý nước bean vùng duyên hải huyện Cần Giờ, Tp. Hồ Chí Minh, 1993 - 1995.

Chương trình cây có củ (CIP), 1995 - 2000.

Quản lý nước trong mô hình lúa-tôm ở vùng nước lợ đồng bằng sông Cửu Long (ACIAR), 1999 - 2000.

Chương trình cây có củ (CIAT), 1999 - 2004.

Chương trình bảo vệ tài nguyên vùng cao tại Lâm Đồng (Ford Foundation), 1998 - 2000.

Chương trình kết hợp trồng trọt và chăn nuôi trên diện rộng (FAO), 2001 - 2003.

Nghiên cứu ô nhiễm đất và cây trồng (ACIAR-Úc), 2001-2004.

Quản lý tài nguyên đất và nước cho vùng tranh chấp nước mặn và ngọt bán đảo Cà Mau (IRRI), 2001 - 2005.

Chương trình phát triển cacao Việt Nam (ACRI, Mỹ).

Quản lý dịch hại tổng hợp, đấu tranh sinh học, sử dụng côn trùng có ích để xử lý chất thải.

Quản lý dịch hại tổng hợp đối với bộ dưa tại các tỉnh phía Nam (FAO), 2002 - 2004. Bằng khen của Bộ NN & PTNT, bằng khen của UBND tỉnh Bến Tre.

Chương trình áp dụng các kỹ thuật sấy khô lúa trên vùng sử dụng nước trời (IRRI).

Chương trình cải tạo đất phèn (IRRI).

Chương trình lúa - tôm (ACIAR).

Chương trình phát triển nông thôn giữa Đại học Nông Lâm và Thụy Sĩ.

Nghiên cứu tác động hóa bảo vệ thực vật lên cộng đồng vi sinh vật đất (IRRI).

Điều tra và thiết lập bản đồ đất đồng bằng sông Cửu Long (SAREC-UB Mekong).

Bảo tồn nguồn gene hạt cây (Darwin Initiative và Đại học Reading, UK).

Dự án phát triển giáo dục mức A (World Bank) và chương trình Hà Lan.

Nghiên cứu các loài thực vật hoang dã làm rau và làm thuốc (AA Foundation, Japan). Kết quả nghiệm thu tốt. Đã in 260 loài rau và cây thuốc hoang dã.

Tổ chức nhiều study tours cho sinh viên ĐII Meiji (Japan), nông dân Nhật học về phát triển nông nghiệp ở Việt Nam, 1995 - 1999.

Tham gia đề tài điều tra về phong lan hoang dã tại Myanmar.

Tập huấn về kỹ thuật trồng cây ăn quả nhiệt đới cho Arboretum tại Okinawa (Japan).

The cultivation of dragon fruit (*Hylocereus undatus*) in Long an province, 1995 (CIRAD-FLHOR, Pháp). Nghiệm thu 1995, tốt.

The cultivation of dragon fruit (*Hylocereus undatus*) in Binh Thuan province, 1995 (CIRAD-FLHOR, Pháp). Nghiệm thu 1995, tốt.

Floral induction of dragon fruit crop by using chemicals, 1995 (CIRAD - FLHOR, Pháp). Nghiệm thu 1995, tốt.

Hợp tác và chuyển giao kỹ thuật

Các chương trình hợp tác trong nước, bao gồm các chương trình hợp tác với Sở khoa học công nghệ và môi trường Tp. Hồ Chí Minh, Bình Thuận, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Lâm Đồng; Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp miền Nam; Viện lúa đồng bằng sông Cửu Long,...

ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU NHIỆM VỤ CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Mục tiêu phát triển khoa học công nghệ

- Tăng cường các hoạt động nghiên cứu phục vụ đào tạo trong khoa của giảng viên và sinh viên.
- Phát triển hệ thống phòng thí nghiệm phục vụ giảng dạy và nghiên cứu.
- Phấn đấu có bài báo khoa học tham gia đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế và các bài viết phổ biến thông tin đại chúng.
- Tăng dần số người tham dự các hội nghị khoa học trong nước và quốc tế.

Chiến lược phát triển khoa học công nghệ

- Mạng lưới vệ tinh của các Sở NN-PTNT, Sở KII-CN-MT, Cục khuyến nông và các trung tâm khuyến nông, Chi cục bảo vệ thực vật, Tổng cục cao su, các chủ trang trại ... sẽ được duy trì và phát triển. Đội ngũ này thường xuyên tham gia các đợt tập huấn chuyên đề, hội thảo, hội nghị, tiếp cận với các chuyên gia trong và ngoài nước.
- Củng cố mạng thông tin internet để cập nhật những thông tin khoa học công nghệ.
- Tạo sự gắn kết giữa các bộ môn trong khoa và quan hệ hợp tác với các khoa khác trong trường.
- Những hoạt động nghiên cứu khoa học theo hướng nông nghiệp bền vững chủ yếu tập trung vào các vấn đề: Tuyển chọn và phổ biến các giống cây trồng; nghiên cứu quản lý nguồn nước và đất; nghiên cứu các hệ thống canh tác tại miền Đông Nam Bộ, Đồng bằng Sông Cửu Long và Tây Nguyên; nghiên cứu dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, kim loại nặng và nitrate trong nông sản và môi trường; vấn đề nhiễm bẩn vi sinh trên nông sản; nghiên cứu xây dựng quy trình sản xuất rau an toàn, rau hữu cơ; nghiên cứu các kỹ thuật tưới tiêu, sử dụng phân bón cho cây trồng.
- Đưa nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật đã thực hiện phục vụ sản xuất để đánh giá thực tiễn, qua đó sẽ rút ra các vấn đề cần phải nghiên cứu khi triển khai.
- Xây dựng hệ thống nhà kính nhà lưới phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học, sản xuất giống, chuyển giao kết quả nghiên cứu cho sản xuất. Tập trung xây dựng các đề tài nghiên cứu cấp nhà nước, cấp bộ, các đề tài của các chương trình hợp tác quốc tế, các đề tài của địa phương để có nguồn kinh phí nghiên cứu, qua đó nâng cao năng lực.

chuyên môn, xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ đáp ứng yêu cầu giảng dạy. Các đề tài nghiên cứu tổng hợp bao gồm nhiều bộ môn, nhiều ngành tham gia có khả năng ứng dụng trên phạm vi rộng lớn trong các chương trình phát triển nông thôn.

ĐỀ XUẤT ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2006 - 2010

Các giải pháp thực hiện chương trình khoa học công nghệ

- Phát huy năng lực và vai trò của Hội đồng khoa học của khoa. Hội đồng này bao gồm những chuyên gia đầu đàn, những người thực sự có năng lực, tầm nhìn chiến lược, có khả năng xác định những nhiệm vụ trước mắt cũng như chiến lược lâu dài của khoa. Đây là vấn đề rất quan trọng quyết định cho việc phát triển của khoa và các bộ môn.

- Giải quyết một số nhu cầu trang thiết bị cấp thiết và đồng bộ để nâng cao chất lượng giảng dạy.

- Xây dựng hệ thống phòng thí nghiệm ở các bộ môn, đồng thời tăng cường các cơ sở vật chất cho trại thực nghiệm để phục vụ các hoạt động nghiên cứu khoa học ngoài đồng ruộng.

- Giúp nâng cao trình độ nghiên cứu khoa học của giảng viên thông qua việc tăng cường trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm.

- Tạo điều kiện cho các thầy cô giáo hội nhập vào luồng thông tin thế giới bằng email và internet.

- Tất cả cán bộ giảng dạy đều có công trình nghiên cứu khoa học.

- Thực hiện tốt công tác hướng dẫn thực tập tốt nghiệp ở trường cũng như ở các địa phương.

- Phấn đấu tổ chức hội nghị khoa học cấp khoa mỗi năm 1 lần. Mỗi cán bộ hàng năm có ít nhất 1 bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học nhà trường.

- Đưa nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất thông qua hoạt động khuyến nông và các dự án khoa học liên kết với địa phương.

- Đẩy mạnh công tác hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học: chuẩn bị tốt các chương trình nghiên cứu có nhiều cơ hội hợp tác quốc tế.

- Tranh thủ các nguồn tài chính trung ương và địa phương.

- Tranh thủ nguồn tài chính của các tổ chức chính phủ và phi chính phủ, các tổ chức nước ngoài, các chương trình hợp tác quốc tế.

Đề xuất hướng đổi mới cho cơ chế quản lý khoa học công nghệ

Huy động mọi nguồn tài trợ để phát triển cơ sở vật chất của các bộ môn trong Khoa.

Cùng với nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, cần liên kết xây dựng đề tài nghiên cứu khoa học với các tỉnh, thành phố, đồng thời đẩy mạnh công tác hợp tác quốc tế nhằm tăng cường nguồn lực cho nghiên cứu khoa học và trang bị cơ sở vật chất.

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA KHOA LÂM NGHIỆP NHỮNG NĂM QUA

PGS.TS. Đặng Đình Bôi
Trưởng Khoa Lâm nghiệp

NGUỒN LỰC

Thuận lợi

- Hiện nay Khoa Lâm nghiệp có đội ngũ cán bộ với 45 giáo viên trong đó có 11 Tiến sỹ, 17 thạc sỹ. Đội ngũ này được đào tạo từ nhiều nơi và nước ngoài, có nhiều người đã từng tham gia và có nhiều kinh nghiệm nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật, có ảnh hưởng trong ngành lâm nghiệp trong vùng. Với đội ngũ như vậy nhiều đề tài nghiên cứu được tiến hành theo những hướng khác nhau. Theo đánh giá của Phòng Quản lý nghiên cứu khoa học thì số lượng các công trình công bố và bài báo của Khoa Lâm nghiệp (mà nhà trường thống kê được) trong 3 năm gần đây là 53, đứng thứ ba trong trường (xếp sau khoa Chăn nuôi-thú y và khoa Nông học). Còn nhiều bài báo đăng ở các tạp chí khác kể cả ngoài nước chưa được tính trong số này.

- Khoa có vùng hoạt động rất rộng là địa bàn các tỉnh phía Nam, một vùng phát triển kinh tế năng động nhưng cũng phát sinh nhiều mâu thuẫn trong quản lý đất-rừng- nguồn nước - thủy sản - lâm sản...

- Khoa cũng được hỗ trợ của một số chương trình dự án quốc tế để có thể phát triển nghiên cứu những vấn đề cấp thiết nhất (Chương trình hỗ trợ Lâm nghiệp xã hội; Chương trình Bản đồ rừng; Chương trình hỗ trợ đào tạo Nông Lâm kết hợp; Chương trình canh tác trên đất dốc,...)

- Khoa cũng có sự cộng tác với các Viện chuyên ngành như Viện nghiên cứu Lâm nghiệp, Phân viện điều tra rừng, Phân Viện nghiên cứu Lâm nghiệp, Viện Nghiên cứu Nông nghiệp, để có thể thực hiện các nghiên cứu đa ngành.

- Khoa đã có các chuyên gia có tầm ảnh hưởng và tiếng nói trong vùng có khả năng tiến hành các đề tài nghiên cứu liên quan tại các tỉnh.

- Hiện cũng đã có những cán bộ trẻ kế tục chịu khó lăn lộn với thực tế để có thể nối tiếp các đàn anh trong lĩnh vực nghiên cứu.

Đó là những thế mạnh về nguồn lực.

Khó khăn

- Lực lượng cán bộ đầu ngành chưa có nên rất khó có thể đầu tư những đề tài cấp nhà nước.

- Khó khăn chủ yếu để cho nghiên cứu là hãy còn dẫu đó cơ chế xin-cho trong cung cấp kinh phí nghiên cứu. Sự giàn trải kinh phí cho mỗi người một chút để cho có nghiên cứu đã làm cho kinh phí xé lẻ, không thể tập trung làm được vấn đề gì lớn.

- Những thủ tục hành chính trong thanh quyết toán nghiên cứu tuy đã giảm nhiều nhưng vẫn làm các cán bộ khoa học ngại tham gia. Nhiều cán bộ tham gia nghiên cứu không phải là để giải quyết những vấn đề của xã hội, của thực tiễn mà làm cho có hoặc vì một áp lực khác.

- Khoa nói riêng và Trường chúng ta ở xa cơ quan nghiên cứu chuyên ngành Trung ương (về Lâm nghiệp) để có thể nắm bắt nhanh nhạy các nguồn tài chính cho các đề tài

- Nghiên cứu là hoạt động chưa đều và chưa mang tính tự giác ở một bộ phận giáo viên trong khoa, một số coi nghiên cứu là nghĩa vụ để hoàn thành chỉ tiêu thi đua chứ chưa thành hoạt động cần phải có của giáo viên làm nâng cao uy tín tập thể, cá nhân và chất lượng giảng dạy.

- Những đề tài cấp Bộ kinh phí còn nhỏ, dàn trải nên khó thực hiện được ở mức độ lớn, phạm vi rộng, thời gian dài mà điều này lại là đặc thù của các nghiên cứu của ngành lâm nghiệp.

NHỮNG KẾT QUẢ

Chỉ tính trong những năm gần đây do những cố gắng của các cán bộ khoa Lâm nghiệp đã thực hiện được một số thành tựu sau:

- Số lượng các đề tài cấp Bộ đã thực hiện: 12
- Số lượng các đề tài cấp Bộ đang thực hiện: 13
- Số các đề tài kinh phí từ địa phương/ tỉnh/ và các nơi khác: 7
- Số các đề tài có hỗ trợ từ kinh phí quốc tế: 3
- Các đề tài của sinh viên: 12
- Công tác chuyển giao kỹ thuật cho địa phương như sau:
 - Xây dựng tập đoàn cây chịu hạn cho Sở NN & PTNT Ninh Thuận
 - Xây dựng vườn sưu tập cây bản địa cho tỉnh Bình Phước
 - Một lớp huấn luyện về kỹ thuật ván dăm cho Công ty Mía đường La Ngà
 - Một số lớp huấn luyện công nhân mộc cho xí nghiệp gỗ Sài Gòn
 - Một số lớp huấn luyện về TNA, LCTM, ToT, Cacao cho các đơn vị và địa phương khác
 - Huấn luyện, chuyển giao Quản lý rừng bằng GIS cho Chi cục Kiểm lâm và một số Lâm trường
- Tham gia đánh giá các dự án trong nước và quốc tế
- Tham gia với các khoa khác trong trường để nghiên cứu về rừng ngập, hệ thống canh tác, phát triển kinh tế hộ...
- Trong khoa đã có 1 cá nhân nhận bằng sáng tạo khoa học kỹ thuật hạng Ba, 1 Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác nghiên cứu khoa học.

ĐỊNH HƯỚNG

Là một khoa duy nhất thực hiện đào tạo Lâm nghiệp và Chế biến gỗ ở phía Nam, thời gian tới chúng ta phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu thì mới phù hợp với xu hướng chung của các cơ sở đào tạo và mới không bị lạc hậu so với thực tế sản xuất. Để làm được điều này chúng ta phải có những chuyển biến cả về hành động lẫn nhận thức:

- Chuyển từ nghiên cứu đơn ngành sang nghiên cứu liên ngành, đa ngành. Bản chất của các nghiên cứu Lâm nghiệp mang tính đa ngành cả về mặt khoa học kỹ thuật và cả về mặt xã hội nhân văn. Chính vì vậy đòi hỏi cán bộ nghiên cứu phải tự hoàn thiện mình bằng cách học hỏi thêm những khoa học liên quan cũng như tham gia vào các hoạt động nghiên cứu theo nhóm.
- Chuyển từ nghiên cứu đơn lẻ sang nghiên cứu các đề tài tổng hợp nhằm giải quyết các bài toán mang tính chất liên ngành. Như vậy chúng ta phải hợp tác với các khoa khác và đơn vị khác và tham gia cùng nhà trường xây dựng cơ chế cho hoạt động phối hợp này.
- Chuyển từ nghiên cứu nặng về các giải pháp kỹ thuật thuần túy sang các giải pháp tổng hợp cả kỹ thuật và xã hội.
- Tham gia và tiến tới có thể chủ trì đề tài cấp nhà nước

- Tăng cường áp dụng các công cụ, kỹ thuật mới vào các công tác nghiên cứu và quản lý tài nguyên.
- Tăng cường mảng nghiên cứu mang cách tiếp cận xã hội vào quản lý tài nguyên.
- Phối hợp các nghiên cứu hiện đại và nghiên cứu các kiến thức bản địa.
- Như vậy các hướng nghiên cứu của chúng ta sẽ đi theo cách tiếp cận Lâm nghiệp cộng đồng như:
 - Quản lý tài nguyên vùng cao, đất dốc lấy cơ sở là cộng đồng dân cư địa phương,
 - Quản lý tài nguyên ở vùng đất ngập nước và vùng ngập mặn.
 - Quản lý tài nguyên theo vùng, lãnh thổ
 - Tăng cường áp dụng công cụ GIS, GPS vào trong giảng dạy và quản lý rừng.
 - Xác định các thành phần giống cây rừng, áp dụng các biện pháp lâm sinh để phục hồi rừng, các kỹ thuật nông lâm kết hợp hạn chế sới mòn đất, duy trì chức năng phòng hộ của rừng.
 - Xác định các biện pháp trồng rừng đảm bảo năng suất cao, ổn định, bảo vệ môi trường.
 - Nghiên cứu các phương pháp, kỹ thuật sử dụng gỗ và lâm sản hiệu quả, tiết kiệm
 - Tăng cường nghiên cứu kỹ thuật sản xuất và sử dụng các loại ván nhân tạo, tìm biện pháp khuyến khích sử dụng gỗ mềm mọc nhanh, gỗ rừng trồng, các loại lâm sản ngoài gỗ, thay thế gỗ.

BIỆN PHÁP

- Các tổ bộ môn xây dựng định hướng nghiên cứu cho bộ môn mình đi theo những lợi thế hiện có của tổ.
- Hình thành cơ chế phối hợp nghiên cứu liên tổ
- Cùng nhà trường (phòng quản lý khoa học) xây dựng cơ chế để hoạt động nghiên cứu liên khoa, liên ngành.
- Hợp tác chặt chẽ với các địa phương thêm nguồn kinh phí cho nghiên cứu
- Tham gia đấu thầu một đề tài nghiên cứu cấp nhà nước để phối hợp toàn lực của khoa vào NC.
- Tăng cường hỗ trợ, hướng dẫn các giáo viên trẻ sớm hình thành các đề tài và cho đi tập huấn các lớp về phương pháp nghiên cứu
- Khuyến khích sinh viên tham gia nghiên cứu ngay từ những năm thứ 3 và đề nghị xây dựng cơ chế NCKH cho sinh viên cởi mở hơn.
- Có quỹ nghiên cứu của khoa (từ các nguồn tài trợ) để khuyến khích cán bộ trẻ nghiên cứu
- Phối hợp tích cực và chủ động với các địa phương quanh vùng trong giải quyết những vấn đề bức thiết phát sinh từ cơ sở.
- Trên đây là một số ý kiến hy vọng tập thể cán bộ, giảng viên của khoa sẽ đóng góp, chia sẻ những bài học và kinh nghiệm để phong trào nghiên cứu của khoa Lâm nghiệp ngày càng mạnh mẽ và có ảnh hưởng nhiều đến sản xuất Lâm nghiệp trong vùng.

20 NĂM HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CỦA KHOA KINH TẾ – TRƯỜNG ĐHNL TP. HCM (1985–2005)

TS. Phạm Thanh Bình

ĐÁNH GIÁ CHUNG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ THỜI GIAN QUA

- Số đề tài cấp nhà nước: 1 đề tài
- Số đề tài cấp Bộ: 13 đề tài
- Số đề tài hợp tác quốc tế: 47 đề tài
- Số đề tài cấp trường và sinh viên: 24 đề tài
- Số đề tài cấp tỉnh, thành phố: 7 đề tài

Mặt làm được

Các đề tài đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn nói chung và vùng nghiên cứu nói riêng

Xây dựng các biện pháp, giải pháp góp phần hình thành các chính sách phát triển cây, con, vùng nghiên cứu...

Hình thành các giải pháp kinh tế nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cho các đối tượng nghiên cứu

Đề xuất các ý kiến cải tiến cơ chế quản lý các công ty, xí nghiệp trong ngành Nông - Lâm - Ngư nghiệp.

Phân tích và xây dựng các chính sách phát triển bền vững nói chung và phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn nói riêng.

Các biện pháp quản lý có hiệu quả môi trường, nguồn tài nguyên Nông-Lâm-Ngư nghiệp, xoá đói giảm nghèo...

Tổ chức chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chuyển đổi cơ cấu kinh tế phù hợp với sự phát triển từng vùng.

Một số công trình, đề tài đã thể hiện được một trong các mặt trên đây là:

- + Tổ chức sản xuất kinh doanh cho các hộ dân vùng ngập lũ ĐBSCL
- + Tổ chức mô hình lâm nghiệp - xã hội các tỉnh miền Đông Nam Bộ Đồng Nai.
- + Giải pháp phát triển kinh tế trang trại tỉnh Đồng Nai.
- + Hiệu quả kinh tế của cung ứng rau sản xuất tại Lâm Đồng.
- + Cải tiến cơ chế quản lý tại các công ty chăn nuôi heo TP.HCM.
- + Mô hình phát triển nông thôn bền vững, xoá đói, giảm nghèo.
- + Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi vùng Đông Nam Bộ.
- + Mô hình kinh tế môi trường hỗ trợ lập quyết định và chính sách tại Việt Nam.
- + Đánh giá và những biện pháp để giảm thiểu ô nhiễm môi trường.
- + Dự báo và phát triển kinh tế thủy sản hồ chứa nước tại Việt Nam.
- + Nghiên cứu mô hình hiện đại hoá ngành nông nghiệp ở TP.HCM.
- + Chiến lược phát triển ngành chăn nuôi heo TP. HCM.
- + Tác động kinh tế - xã hội của nuôi tôm trên cát tại tỉnh Ninh Thuận.

- + Dự án sau thu hoạch lúa miền Nam Việt Nam.
- + Lợi thế so sánh chăn nuôi bò sữa và cao su vùng Đông Nam Bộ.
- + Giải pháp sử dụng đất hợp lý nhằm nâng cao mức sống dân cư và phát triển bền vững. Trường hợp xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.
- + Quản lý nước thải, động lực cho việc quản lý các khu công nghiệp ở TP. HCM., Đồng Nai, Bình dương và Bà Rịa - Vũng Tàu.
- + Mô hình động học về ô nhiễm nước mặt ở ĐBSCL.
- + Nghiên cứu tìm cơ hội tạo việc làm cho đồng bào Kơ Ho, xã Lác, Lạc Dương, Lâm Đồng.

Mặt chưa được

- Những năm trước 1990 số đề tài còn ít, số đề tài tăng lên mạnh mẽ từ năm 2000 trở lại đây.
- Các đề tài phân tán rải rác ở một số các thầy cô và từng nhóm nhỏ mà chưa có tính chất chung của toàn khoa.
- Các đề tài còn nhỏ, phạm vi ảnh hưởng, và ứng dụng hẹp, chưa có những đề tài lớn mà khoa đứng ra tổ chức triển khai thực hiện chung trong toàn khoa.
- Công tác nghiên cứu còn thụ động, lệ thuộc chưa chủ động tìm kiếm các chương trình, đề tài để triển khai.
- Chưa tìm tòi, huy động thêm các nguồn vốn bên ngoài, chỉ chủ yếu dựa vào kinh phí của các chương trình, dự án, nên nguồn vốn cho nghiên cứu còn hạn chế.

ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CỦA KHOA TRONG THỜI GIAN TỚI (2006 - 2010)

Trong thời gian tới 2006 - 2010 khoa cần tập trung vào nghiên cứu một số lĩnh vực sau đây:

- Nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ cấu kinh tế ở các địa phương, vùng cụ thể.
- Xây dựng và phát triển nông thôn bền vững, xoá đói, giảm nghèo.
- Đánh giá sự ô nhiễm môi trường và các biện pháp giảm thiểu sự ô nhiễm.
- Quản lý tài nguyên môi trường Nông - Lâm - Ngư nghiệp bền vững.
- Biện pháp góp phần xây dựng chính sách phát triển cây, con, vùng.

ĐỀ NGHỊ ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

- Cải tiến và thay đổi chế độ quản lý tài chánh thoáng hơn đối với các đề tài nghiên cứu.
- Cần có các biện pháp liên kết với các đơn vị, tổ chức trong và ngoài nước kết hợp với nguồn vốn ngân sách để tạo nguồn kinh phí đủ mạnh cho nghiên cứu.
- Kết hợp các Bộ (Bộ KHICN, Bộ GD - ĐT, Bộ NN & PTNT,...) đưa ra một số định hướng nghiên cứu tập trung cho các ngành.

ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU VÀ CHUYỂN GIAO KHOA HỌC CÔNG NGHỆ KHOA QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI & BẤT ĐỘNG SẢN

TS. Đào Thị Gọn
Trưởng Khoa Quản lý Đất đai & Bất động sản

SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN KHOA QLDD & BDS

Khoa QLDD & BDS trường ĐHNLT Tp. HCM được hình thành từ một ngành QLDD dưới sự điều hành trực tiếp của BGH từ năm 1990, theo QĐ số 1118/QĐ-ĐH ngày 04/09/1990 của Bộ Đại học và THCN và QĐ bộ số 2301/QĐ-LB ngày 22/12/1990. Đến năm 1993 được biên chế chính thức về Khoa Nông học với tên là Bộ môn QLDD. Ngày 19/2/2001 Bộ môn QLDD đổi tên thành Bộ môn QLDD – Môi trường & Tài nguyên trực thuộc BGH trường theo QĐ số 238/2001/QL-TCHC. Sau 2 năm, bộ môn QLDD – MT&TN được nâng cấp thành khoa QLDD&BDS theo quyết định số 1916 QĐ-TCHC ngày 16/12/2003.

Cùng với tên gọi, số cán bộ của Khoa cũng đã được phát triển: từ 3 cán bộ, giảng viên của ngành QLDD lên 6 giảng viên của Bộ môn QLDD năm 1995 và nay là 26 cán bộ, giảng viên chính thức và 8 cán bộ giáo viên thỉnh giảng dài hạn từ các cơ quan chuyên ngành: Bộ TN&MT, viện Nghiên cứu Chiến lược Kinh Tế thuộc Bộ KH&ĐT, học viện Chính trị Tp. HCM, Sở TN&MT, viện Địa lý, Trường ĐHKHT...

Số sinh viên đào tạo được tăng nhanh qua các năm, số liệu theo bảng:

Bảng 1. Thống kê số lượng sinh viên các khoá khoa QLDD&BDS (1991-2005)

<i>Năm</i>	<i>Khoá</i>	<i>Số ngành</i>	<i>Số lớp/khoá</i>	<i>Số Sinh Viên</i>
1991	1	1	1	23
1992	2	1	1	21
1993	3	1	1	36
1994	4	1	2	145
1995	5	1	2	91
1996	6	1	2	128
1997	7	1	2	104
1998	8	1	2	106
1999	9	1	2	103
2000	10	1	2	116
2001	11	1	2	141
2002	12	1	3	230
2003	13	2	4	290
2004	14	2	4	382
2005	15	3	5	433
Tổng				2349

Trong 15 năm qua, Khoa đã và đang đào tạo tại trường 2349 sinh viên. Ngoài ra Khoa còn đào tạo cho 16 trung tâm với 19 lớp Đại học Tại chức ngành QLDD ở các địa phương với tổng số sinh viên tới hơn 1400. Đến nay, trên 95% sinh viên tốt nghiệp đã làm việc tại các cơ quan ngành địa chính, nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp đã giữ chức năng quan trọng trong công tác quản lý. Đặc biệt Khoa đã làm tốt công tác liên kết giữa nhà trường với địa phương trong việc đào tạo và chuyển giao Công nghệ Địa chính

Cùng với công tác đào tạo, các đề tài nghiên cứu cũng đã được Khoa quan tâm đầu tư. Tuy nhiên ngành QLDD là một ngành có tính đặc thù riêng biệt trong một trường nông nghiệp với nhiều ngành truyền thống vì vậy số đề tài chưa nhiều và chưa đa dạng, bao gồm:

Chủ trì 4 đề tài cấp bộ của Bộ TN&MT và Bộ GD&ĐT và 1 đề tài cấp tỉnh

1. Định hướng sử dụng đất đai vùng Đông Nam Bộ.
2. Khả năng cải tạo đất, tăng năng suất cây trồng ổn định của một số loại phân hữu cơ.
3. Nghiên cứu đánh giá hiện trạng sử dụng đất khu dân cư nông thôn phục vụ công tác đăng ký cấp giấy và giải tỏa đền bù.
4. Nghiên cứu phương pháp định giá bất động sản trên địa bàn Tp. Vũng Tàu.
5. Xây dựng bản đồ du lịch Tp. Vũng Tàu phục vụ festival biển.

Tham gia các đề tài

1. Phương pháp định giá đất thuộc chương trình Việt Nam – Thụy Điển.
2. Nghiên cứu 4 chuyên đề của tỉnh Đồng Nai.
3. Xây dựng bộ atlas điện tử cho tỉnh Đồng Nai.
4. Cố vấn hoàn thiện nội dung CSDL nền dựa trên ảnh viễn thám độ phân giải cao.
5. Cố vấn, thành viên ban biên tập atlas Tp. Hồ Chí Minh.

Các đề tài của sinh viên bao gồm

1. Bước đầu nghiên cứu xây dựng CSDL thông tin nhà đất phục vụ cho việc giao dịch bất động sản trên địa bàn phường Thảo Điền – Quận 2 – Tp. HCM.
2. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ GIS thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phường Tân Phú – Quận 9.
3. Thực trạng chuyển đổi cơ cấu ngành nghề và đời sống của một số hộ gia đình nông dân không còn đất sản xuất.
4. Nghiên cứu một số yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng nhà ở trên địa bàn 1 phường ở Thị xã Long Khánh – Tỉnh Đồng Nai.
5. Điều tra, đánh giá tình hình sử dụng đất khu dân cư nông thôn phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận QSDĐ trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh
6. Điều tra, khảo sát và đề xuất phương hướng sử dụng đất đai trên địa bàn xã Dear - Huyện Mang Yang - Tỉnh Gia Lai giai đoạn 2003 - 2010".
7. Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ cho quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp theo phương pháp FAO trên địa bàn xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai".
8. Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ cho quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp theo phương pháp FAO trên địa bàn 1 xã huyện ĐăkĐoa, tỉnh Gia Lai".

Hiệu quả xã hội

Các đề tài nghiên cứu đã được ứng dụng cho các tỉnh trong thực tế cụ thể:

- Trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai các cấp: Quy hoạch sử dụng đất đai tỉnh Đồng Tháp và các huyện của tỉnh, 5 huyện tỉnh Đồng Nai, Tp. Vũng Tàu và các phường, huyện Di Linh tỉnh Lâm Đồng, 3 Quận Tp. HCM, huyện Ninh Phước và các xã tỉnh Ninh Thuận, các phường Tp. Phan Thiết tỉnh Bình Thuận.

- Trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai nhiều quận huyện ở các tỉnh phía Nam

Khả năng triển khai và ứng dụng:

- Xây dựng hệ thống Thông tin Đất đai cho các địa phương.
- Xây dựng cơ sở khoa học và phương pháp cho công tác đánh giá tiềm năng đất đai khu vực nông thôn và đô thị.
- Cung cấp cơ sở lý luận cho phương pháp định giá đất và bất động sản.

Khen thưởng công nhận

- Cấp Trường: 4 giải A, 3 giải B
- Cấp Thành Đoàn: 1 giải khuyến khích Eureka
- Cấp Trung Ương: 1 giải khuyến khích giải NCKH trẻ toàn quốc (2005)
- 1 bằng khen của TƯ Hội Sinh viên

ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU VÀ CHUYỂN GIAO KHCN

Đào tạo

- Đào tạo ĐII 3 ngành thuộc các hệ: Đại học Chính quy, Đại học Tại chức, Cao đẳng, Liên thông, và đào tạo bằng 2.
- Đào tạo ngắn hạn.
- Đào tạo cao học ngành QLDD chuyên ngành QLDD, Quản lý thị trường bất động sản.

Nghiên cứu

- Nghiên cứu cơ sở khoa học hoạch định chính sách Quản lý Đất đai và Bất động sản.
- Định hướng sử dụng đất đai, nghiên cứu xây dựng mô hình sử dụng đất đai theo hướng bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.
- Nghiên cứu – ứng dụng phương pháp, qui trình quy hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn, quy hoạch sử dụng đất đai khu vực nông thôn và đô thị.
- Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế sử dụng đất đai và nghiên cứu phương pháp đánh giá tiềm năng kinh tế đất đai.
- Nghiên cứu - ứng dụng phương pháp, quy trình định giá đất đai và bất động sản.
- Nghiên cứu xây dựng phần mềm chuyên dụng - Ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng cơ sở dữ liệu và quản lý thông tin đất đai và bất động sản.
- Ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS thành lập bản đồ số.
- Xây dựng bản đồ đất, đánh giá phân hạng đất đai cho từng vùng.
- Xây dựng Atlas tổng hợp điện tử cho các địa phương.

ĐỀ XUẤT HƯỚNG ĐỔI MỚI CHO CƠ CHẾ QUẢN LÝ KHCN GIAI ĐOẠN 2006 - 2010

Các giải pháp thực hiện chương trình KHICN

- Tăng nguồn vốn ngân sách nhà nước cho một số chương trình trọng điểm.
- Tăng cường việc liên kết với các chương trình của địa phương.

Đề xuất hướng đổi mới cho cơ chế quản lý KHCN

- Cần thông thoáng trong thanh lý tài chính các đề tài nghiên cứu khoa học trên cơ sở hợp đồng trách nhiệm giữa hai bên.

Nên căn cứ vào hạng mục và chất lượng của công trình khi thanh lý đề tài.

HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYỂN GIAO KỸ THUẬT CỦA KHOA THỦY SẢN, TRƯỜNG ĐHNL TỪ 1996 – 2005

Lê Thị Phương Hồng, Nguyễn Văn Tư

Khoa Thủy Sản, Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM

GIỚI THIỆU

Trong trường đại học, song song với công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học, chuyển giao kỹ thuật phục vụ sản xuất cũng là một nhiệm vụ quan trọng. Cùng với việc cải tiến chương trình đào tạo để có thể đáp ứng được đòi hỏi của xã hội về năng lực của người kỹ sư thủy sản, Khoa Thủy Sản còn chú trọng đến công tác nghiên cứu khoa học, hợp tác với các địa phương và các cơ sở sản xuất để đưa kết quả nghiên cứu khoa học ứng dụng vào sản xuất. Căn cứ vào định hướng chiến lược phát triển của ngành thủy sản cũng như các lĩnh vực hoạt động của khoa, chúng tôi đã xây dựng định hướng nghiên cứu lâu dài nhằm:

- Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ cho phát triển thủy sản bền vững,
- Xây dựng mô hình quản lý và phát triển nguồn lợi thủy sản ở các hồ chứa vừa và nhỏ,
- Phát triển các mô hình nuôi thủy sản bền vững ở các địa phương,
- Ứng dụng các thành tựu khoa học về dinh dưỡng và bệnh học thủy sản vào chế biến thức ăn, phòng trị bệnh trên động vật thủy sản nuôi, ...

Tuy đội ngũ cán bộ giảng dạy (CBGD) của khoa còn ít so với các khoa khác trong trường, nhưng với những định hướng trên, Khoa Thủy Sản đã tập trung nguồn nhân lực của khoa vào các đề tài trọng điểm. Tất cả CBGD đều nhiệt tình với công tác nghiên cứu khoa học và đã đạt được những kết quả nhất định trong thời gian gần đây.

CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYỂN GIAO KỸ THUẬT CỦA KHOA THỦY SẢN TỪ NĂM 1996– 2005

Trong các năm từ 1996– 2005, Khoa Thủy sản Trường ĐHNL đã thực hiện 16 đề tài cấp Bộ, 2 đề tài cấp thành phố, 16 đề tài cấp trường và 21 đề tài NCKH của sinh viên. Sau đây là một số kết quả đạt được của các đề tài tiêu biểu:

TÊN ĐỀ TÀI	KẾT QUẢ CHUYỂN GIAO KỸ THUẬT
1. Xây dựng quy trình sản xuất giống cá rô phi toàn đực	+ Đã sản xuất được giống cá rô phi toàn đực phục vụ sản xuất + Nâng cao năng suất ao nuôi do cá rô phi toàn đực có tốc độ sinh trưởng nhanh, khắc phục được hiện tượng ao nuôi bị dày đặc. + Cải thiện được thu nhập cho mô hình VAC với đối tượng nuôi là cá rô phi. + Đã chuyển giao quy trình này cho Cty dịch vụ và nuôi trồng thủy sản TP.HCM và Trung tâm Khuyến nông/ngư của 12 tỉnh. Các cơ sở này đã sản xuất giống cá rô phi toàn đực cung cấp cho các địa phương trong nước. + Đề tài này đã nhận được: Bằng khen Bộ Thủy Sản, Bằng khen của Sở KH&CN TP. HCM.
2. Đánh giá hiệu quả của công tác khuyến ngư và thí nghiệm nuôi cá ở quy mô nông hộ nhỏ tại các tỉnh miền Đông Nam Bộ	+ Điều tra và khảo sát tình hình nuôi cá tại các nông hộ nhỏ ở miền Đông Nam Bộ thông qua đó đã xác định được: - Nhu cầu của các nông hộ trong việc phát triển nuôi thủy sản. - Các yếu tố môi trường, dịch bệnh, thức ăn... ảnh hưởng đến năng suất ao nuôi. - Các kỹ thuật nuôi thích hợp. + Qua kết quả thử nghiệm ở một số nông hộ, tiến hành tổ chức tập huấn kỹ thuật nuôi cá cho các hộ dân. + Biên soạn và phổ biến các tài liệu khuyến ngư đến các nông dân. Thông qua đề tài này đã nâng cao được thu nhập cho người nghèo, nâng cao kỹ thuật nuôi cá cho các nông hộ và nhân rộng các mô hình nuôi cá kết hợp.

3. Đánh giá chất lượng cá giống ở các tỉnh phía Nam	+ Điều tra tình hình sản xuất, tiêu thụ, thị trường và chất lượng của cá giống ở các tỉnh phía Nam. + Qua kết quả điều tra rút ra được những nhận định về chất lượng cá giống, ý kiến của người sản xuất cũng như người tiêu thụ. Qua đó, chúng ta có thể đưa ra các biện pháp cải thiện chất lượng cá giống ở một số loài mà chất lượng giống kém, bị than phiền nhiều.
4. Sản xuất giống cá tra và cá basa	+ Nghiên cứu đặc điểm dinh dưỡng, thức ăn của hai loài cá tra và cá basa. + Tối ưu hóa trong việc ương nuôi hai loài cá này ở quy mô sản xuất. + Đưa ra quy trình ương nuôi hai loài cá kinh tế này.
5. Đánh giá chất lượng tôm giống	+ So sánh các phương pháp đánh giá chất lượng tôm giống để đưa ra phương pháp tối ưu. + Đã chuyển giao kỹ thuật này cho nông dân tại Bà Rịa - Vũng Tàu và Cà Mau.
6. Nghiên cứu thiết lập quy trình sản xuất giống nhân tạo cá thát lát	+ Nghiên cứu một số đặc điểm sinh sản của cá thát lát. + Sản xuất thành công và đưa ra quy trình sản xuất giống nhân tạo cá thát lát. + Đề tài được giải thưởng Sáng tạo KH của Sở KH&CN TP.HCM năm 2004.
7. Nghiên cứu xây dựng quy trình và thử nghiệm sản xuất giống nhân tạo cá lăng vàng	+ Nghiên cứu một số đặc điểm sinh sản của cá lăng vàng + Sản xuất thành công và đưa ra quy trình sản xuất giống nhân tạo cá lăng vàng. + Đề tài được giải thưởng Cúp vàng Hội chợ Techmark toàn quốc tại Hà Nội năm 2004, giải thưởng STKH cấp TP năm 2004 (giải nhì). + Đang chuyển giao kỹ thuật cho 7 tỉnh.
8. Nghiên cứu xây dựng quy trình và thử nghiệm sản xuất giống nhân tạo cá lăng nha	+ Nghiên cứu một số đặc điểm sinh sản của cá lăng nha. + Sản xuất thành công và đưa ra quy trình sản xuất giống nhân tạo cá lăng nha. + Đề tài được giải thưởng Cúp vàng Hội chợ Techmark toàn quốc năm 2005.
9. Nghiên cứu xây dựng quy trình sản xuất giống nhân tạo ếch Thái Lan	+ Nghiên cứu một số đặc điểm sinh sản của ếch Thái Lan. + Sản xuất thành công và đưa ra quy trình sản xuất giống nhân tạo ếch Thái Lan. + Đề xuất các giải pháp nuôi ếch Thái Lan thương phẩm. + Đang chuyển giao kỹ thuật cho các tỉnh.

ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA KHOA THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2005 – 2010

Thủy sản của Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của nền kinh tế quốc dân. Nuôi trồng thủy sản đã đóng góp rất lớn trong việc cung cấp nguồn đạm rẻ tiền cho người dân, đóng góp quan trọng cho chính sách an ninh lương thực và thực phẩm quốc gia cũng như tạo ra nguồn nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu thủy sản. Tuy nhiên, thủy sản của Việt Nam cũng đang gặp nhiều thách thức cho phát triển bền vững: sự cạn kiệt nguồn tài nguyên thủy sản, suy thoái và ô nhiễm môi trường, giảm sút chất lượng con giống, nhu cầu giống mới, bệnh trên động vật thủy sản nuôi và qui trình nuôi sạch nhằm tạo ra sản phẩm thủy sản an toàn cho người tiêu dùng.

Nhằm đóng góp cho sự phát triển bền vững thủy sản Việt Nam, trong giai đoạn 2006-2010, Khoa Thủy Sản sẽ tập trung nghiên cứu trong các lĩnh vực sau:

1. Sản xuất giống nhân tạo các đối tượng nuôi mới, đặc biệt các đối tượng có khả năng thuần hóa làm cá cảnh,

2. Đánh giá hiện trạng môi trường ở các vùng nuôi thủy sản tập trung và đề xuất các giải pháp nhằm xây dựng vùng nuôi an toàn,

3. Đánh giá khả năng kháng thuốc của các vi khuẩn gây bệnh trên động vật thủy sản nuôi và đề xuất các giải pháp phòng và trị bệnh tổng hợp.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Công tác NCKH và chuyển giao kỹ thuật đã mang lại một số kết quả tốt cho sản xuất như:

- Giúp tăng nguồn cá giống phục vụ nuôi thủy sản,
- Góp phần gìn giữ và bảo vệ các loài cá bản địa, cá có giá trị kinh tế,
- Góp phần nâng cao năng lực cho cán bộ thủy sản địa phương,
- Nâng cao kỹ thuật nuôi cá cho các nông hộ,
- Phát triển các mô hình nuôi thủy sản kết hợp,
- Góp phần làm tăng thu nhập cho nông dân nghèo ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Tóm lại, trong thời gian vừa qua, công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao kỹ thuật của Khoa Thủy Sản đã đạt được một số kết quả nhất định. Trong công tác này chúng tôi rút ra một số kinh nghiệm như sau:

- Công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao kỹ thuật là một nhiệm vụ quan trọng của trường đại học, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, vì nó góp phần cải thiện đời sống người nghèo ở nông thôn, phát triển kỹ thuật, nâng cao năng suất trong chăn nuôi, trồng trọt.

- Sự phối hợp với các địa phương một cách chặt chẽ góp phần làm tốt công tác chuyển giao kỹ thuật và giúp chúng ta nắm bắt được các nhu cầu cấp thiết của người dân trong quá trình sản xuất.

- Các hình thức chuyển giao kỹ thuật cần đa dạng, phong phú và gần gũi với khả năng tiếp thu của đối tượng nhận chuyển giao.

- Cần chú trọng công tác chuyển giao kỹ thuật đầy đủ và có hiệu quả bởi vì các đề tài nghiên cứu nhiều khi đạt được kết quả tốt nhưng không chú trọng đến việc chuyển giao đến người sản xuất hoặc nông dân.

- Trong thời gian qua, chúng ta có đầu tư tăng cường trang thiết bị cho nghiên cứu khoa học, nhưng chưa sử dụng hiệu quả trang thiết bị và phát huy hết năng lực của đội ngũ CBGD trong công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao kỹ thuật.

- Công tác thông tin tuyên truyền cho các thành tựu mới trong nghiên cứu khoa học chưa được quan tâm đúng mức.

- Việc phối hợp giữa các ngành trong trường để có các đề tài trọng điểm chưa tốt nên chưa huy động hết đội ngũ CBGD của cả trường trong các đề tài nghiên cứu khoa học có tính liên ngành.

Khoa Thủy Sản là một khoa nhỏ với đội ngũ CBGD đầu ngành ít nên thành tựu đạt được trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao kỹ thuật còn hạn chế. Tuy nhiên, tập thể CBGD khoa Thủy Sản hầu hết đều hăng say, nhiệt tình với công tác nghiên cứu, chịu khó đi vào thực tiễn ngành nghề, tìm hiểu những vấn đề khó khăn trong sản xuất và tìm cách giải quyết... Ngoài ra, vấn đề cập nhật thông tin, tìm cách nâng cao trình độ để có thể đáp ứng được yêu cầu của công tác giảng dạy và nghiên cứu cũng luôn luôn được tập thể CBGD của khoa quan tâm. Chúng tôi mong rằng trong thời gian sắp tới, với sự hỗ trợ của trường, của Viện, các trường bạn, các chương trình hợp tác quốc tế và các địa phương... Khoa Thủy Sản sẽ làm tốt hơn nữa công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao kỹ thuật.

KHOA KHOA HỌC

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRONG GIAI ĐOẠN 2005 – 2006

Ban Chủ Nhiệm Khoa Khoa học

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CỦA KHOA KHOA HỌC TRONG GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2000 – 2005

Nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực khoa học cơ bản ở một trường đại học chuyên ngành thường không thuận lợi vì các nguyên nhân sau:

- Những chuyên gia hàng đầu về khoa học cơ bản chủ yếu tập trung ở một vài trường đại học như đại học khoa học tự nhiên, đại học sư phạm... nên việc nghiên cứu khoa học của một số thành viên trong khoa khoa học thường được thực hiện tại những nơi này, do đó hoạt động nghiên cứu khoa học của khoa học trong trường Đại học Nông Lâm thường im ắng so với các khoa chuyên ngành khác.

- Nhiệm vụ chính của khoa khoa học là tổ chức, thực hiện việc giảng dạy kiến thức cơ bản cho toàn bộ khối sinh viên hệ chính quy và hệ tại chức của trường, với số giờ giảng bình quân gần 1000 tiết một năm học cho mỗi cán bộ giảng dạy nên hầu hết các thầy cô trong khoa chủ yếu tập trung hoàn thành nhiệm vụ này, vì vậy công tác nghiên cứu khoa học chưa được đầu tư đúng mức.

- Khoa khoa học chưa có các chuyên gia đầu ngành về khoa học cơ bản, các cán bộ chủ chốt còn dành nhiều thời gian cho công tác quản lý, giảng dạy nên chưa tham gia sâu vào việc định hướng, tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học.

Tuy vậy, việc nghiên cứu khoa học của các cán bộ giảng dạy trong khoa cũng thu được một số kết quả nhất định. Dưới đây là bảng thống kê các đề tài NCKH được thực hiện từ năm 2000 đến 2005.

TT	Tên đề tài	Người thực hiện	Cấp	Năm
1	Ứng dụng tin học trong pha chế dung dịch và chuẩn bị hóa chất phục vụ phòng thí nghiệm Hóa học	ThS. Nguyễn Vinh Lan	ĐH Nông Lâm TPHCM	2002
2	Nghiên cứu ảnh hưởng của chế phẩm Oligoalginate đến quá trình phát sinh hình thái trong nuôi cấy mô hoa lay-ơn (<i>Gladiolus communis</i> L.)	ThS. Trần Thị Thanh Hương	ĐH Huế	2002
3	Điều tra, phân loại các loài thực vật thuộc họ cúc (Asteraceae) tại địa bàn quận Thủ Đức	ThS. Nguyễn Anh Tuấn	ĐH Nông Lâm TP HCM	2003
4	Nghiên cứu sử dụng động vật không xương sống cỡ lớn làm sinh vật chỉ thị đánh giá và quan trắc chất lượng nước khúc sông Sài Gòn thuộc P. Tân Thuận Đông, Q.2, TP. HCM	ThS. Nguyễn Thị Mai	ĐH Nông Lâm Tp. HCM	2003
5	Khâu sát hoạt tính phòng trừ sâu bệnh từ dịch chiết hạt măng cầu ta <i>Annona Squamosa</i>	ThS. Nguyễn Vinh Lan	ĐH Nông Lâm TPHCM	2003
6	Phục hồi ảnh cắt lớp bằng tia X.	ThS. Phan Hoàng Chương	ĐH KHITN TP HCM	2003

7	Đặc điểm phân bố mưa ở miền Đông Nam Bộ và ảnh hưởng của nó đến sản xuất nông nghiệp	ThS. Nguyễn Văn Hiếu	ĐH KHTN TP HCM	2004
8	Nuôi ong trong rừng cao su.	TS. Nguyễn Quang Tấn (đề tài do PGS.TS. Nguyễn Văn Thanh chủ trì)	Cấp bộ	2004
9	Studies of the Asian giant Honey Bee, <i>Apis dorsate</i> Fabricius in the Submerged Melaleuca Forest of Vietnam Biology, Behaviour, Ecology and Agriculture	TS. Nguyễn Quang Tấn	Oxford University UK	2004
10	Nghiên cứu về sự phát sinh hình thái từ mô sẹo có nguồn gốc từ lá và lóng thân cây khoai mì (<i>Manihot esculenta</i> crantz)	ThS. Đoàn Thị Phương Thùy	ĐH KHTN TP HCM	2005

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NCKH CỦA KHOA KHOA HỌC TRONG KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC TỪ NĂM 2005 ĐẾN 2010

Với thời gian hơn 4 năm thành lập, từ 20 thành viên là những giáo viên lớn tuổi chuyển từ đại học Đại Cường về, đến nay khoa Khoa học, với 35 cán bộ giảng dạy, trong đó gần một nửa là cán bộ trẻ đã có bước chuyển mạnh mẽ trong công tác nghiên cứu khoa học.

Ban chủ nhiệm và các thành viên khoa Khoa học ý thức được vai trò, trách nhiệm của mình trong một trường đại học đa ngành đang có những bước tiến vượt bậc về quy mô đào tạo cũng như uy tín khoa học trong nước và khu vực. Đó là phải làm tốt công việc truyền đạt kiến thức nền tảng của khoa học cơ bản một cách hiệu quả, hiện đại, đồng thời tạo một bước đột phá trong công tác nghiên cứu khoa học và trong tương lai 5 – 7 năm tới, cần xây dựng đủ lực lượng để tham gia đào tạo cử nhân khoa học về các chuyên ngành hóa học và sinh học.

Để thực hiện được nhiệm vụ trên, khoa Khoa học đã lập được kế hoạch xây dựng và phát triển khoa từ năm 2005 đến 2010 như sau:

Về phát triển nhân sự

Đây là khâu quyết định sự thành công trong việc đổi mới, tạo bước đột phá trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học của khoa. Dự kiến đến năm 2010, khoa sẽ có khoảng 50 cán bộ giảng dạy, trong đó có 28 thạc sĩ, 9 tiến sĩ và trên 60% có độ tuổi dưới 35.

Biên soạn giáo trình

Đến năm 2010, tất cả các môn học đều có giáo trình đáp ứng được như cầu trang bị cho sinh viên một lượng kiến thức vừa nền tảng, vừa hiện đại và sát thực tế để người học có thể vận dụng được vào việc nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên ngành sau này.

Xây dựng phòng thí nghiệm

Được sự hỗ trợ mạnh mẽ của Ban Giám Hiệu và các phòng chức năng của nhà trường, từ năm 2005 đến 2010, khoa Khoa học sẽ liên tục xây dựng, nâng cấp, phát triển các phòng thí nghiệm, thực tập đáp ứng đủ cho việc học tập, nghiên cứu của sinh viên và cán bộ giảng dạy, cụ thể là:

Bộ môn toán

Năm 2005: trang bị một phòng máy tính để thực tập toán ứng dụng với kinh phí khoảng 600 triệu đồng và đến năm 2007 sẽ mở rộng, nâng cấp phòng thực tập này với kinh phí khoảng 400 triệu đồng.

Bộ môn vật lý

Năm 2006: nâng cấp phòng thí nghiệm vật lý với các trang thiết bị đồng bộ, hiện đại hơn và đến năm 2008 sẽ xây dựng thêm một phòng thí nghiệm vật lý đủ đáp ứng cho nhu cầu học tập, nghiên cứu tăng dần trong các năm tiếp theo.

Bộ môn hóa học

Nâng cấp hai phòng thí nghiệm hiện hữu và xây dựng thêm 1 phòng thí nghiệm mới đúng tiêu chuẩn.

Bộ môn sinh học

Năm 2005: Nâng cấp hai phòng thí nghiệm hiện có, đến năm 2006 sẽ xây dựng thêm một phòng thí nghiệm dành cho việc kết hợp nghiên cứu hai bộ môn hóa và sinh học.

Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

Trong xu hướng phát triển trường Đại học Nông Lâm thành một trường Đại học đa ngành, khoa Khoa học sẽ có thêm các vai trò nghiên cứu khoa học, phục vụ sản xuất và đào tạo cử nhân khoa học. Trong giai đoạn 2005 – 2010, khoa Khoa học sẽ tiếp tục thực hiện các chương trình nghiên cứu phục vụ sản xuất hiện có và sẽ phát triển thêm một số đề tài mới. Cụ thể là:

- Bộ môn Hóa và bộ môn Sinh sẽ nghiên cứu phòng trị bệnh cho cây trồng và vật nuôi bằng các chất chiết xuất từ thảo mộc hoặc các hóa chất sinh học. VD: dùng acid formic, Acid ocalic để trị bệnh ve ký sinh ở Ong Ý...

- Chương trình Ong sẽ tiếp tục và mở rộng các đề tài nghiên cứu và phát triển nuôi ong ngoại nhập (Ong Ý, *Apis mellifera*) ở các tỉnh Nam bộ và Tây nguyên: nghiên cứu chế biến thức ăn phần hoa nhân tạo cho ong, nghiên cứu sản xuất syro đường cho ong bằng cách thủy phân tinh bột khoai mì, nghiên cứu sự tiết mật hoa và phần hoa của một số loài thực vật ở Việt Nam, nghiên cứu sinh thái thụ phấn và môi trường...

- Tiếp tục các chương trình tập huấn nuôi ong nội địa (*Apis cerana*) để tăng thu nhập cho người nông dân nghèo.

- Tiếp tục đề tài nghiên cứu – bảo tồn nghề nuôi ong gác kèo (*Apis dorsata*) cổ truyền và bảo vệ rừng Tràm U Minh ở Cà Mau và Kiên Giang.

Về quan hệ quốc tế, Khoa sẽ củng cố và mở rộng các chương trình hiện có đồng thời tìm kiếm các chương trình hợp tác và viện trợ từ các trường Đại học và các tổ chức phi chính phủ. Cụ thể như sau:

- Xây dựng mối quan hệ với trường Đại học Upsala Thụy Điển (qua cô Thùy Bộ môn Sinh), tìm cơ hội viếng thăm, trao đổi nghiên cứu giữa các giảng viên và sinh viên của 2 trường.

- Triển khai dự án xin tài trợ từ FAO khoảng 10.000 USD để nghiên cứu về nuôi ong trong thùng 2 tầng nhằm nâng cao chất lượng mật ong.

- Triển khai dự án xin tài trợ khoảng 50 – 100 triệu VND từ Canada Fund của Đại sứ quán Canada cho một chương trình khuyến nông của bộ môn: tập huấn nuôi ong, trồng nấm cho nông dân nghèo, hỗ trợ kiến thức chăn nuôi trồng trọt cho nông dân vùng sâu...

- Triển khai dự án đề nghị hợp tác với Viện Bảo tàng lịch sử Tự nhiên thuộc Đại học Oxford, Anh Quốc về trao đổi giảng viên, sinh viên và học bổng đào tạo.

- Các thầy cô trẻ trong khoa sẽ năng động hơn và chủ động săn tìm các nguồn học bổng du học từ các lãnh sự quán và các trường Đại học trên thế giới.

Ngoài ra để thúc đẩy và duy trì hoạt động nghiên cứu, phục vụ sản xuất và hợp tác quốc tế của các thầy cô trong khoa, khoa Khoa học sẽ tổ chức Semina mỗi tháng. Qua đó các thầy cô sẽ thay nhau trình bày một cách khoa học những hoạt động nghiên cứu của mình hoặc chia sẻ với các đồng nghiệp những thông tin về sản xuất, hoặc những thông tin khoa học mới cập nhật được.

CÁC THÀNH TỰU NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYỂN GIAO KỸ THUẬT CỦA TT NGHIÊN CỨU CÂY CÔNG NGHIỆP NHIỆT ĐỚI XUẤT KHẨU

PGS.TS. Lê Quang Hưng

Giám Đốc Trung Tâm

NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC

Thành lập năm 2001, Trung tâm đã thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ như sau:

1. Điều phối dự án Bảo tồn hạt giống cây trồng do Darwin Initiative tài trợ, với sự cộng tác của ĐII Reading, Anh. Dự án tiến hành trong 2 năm, từ 2001 - 2003.

- Dự án đã cử 4 cán bộ, có 2 cán bộ của trường ĐII Nông Lâm TP HCM sang Anh 4 tháng để thực tập nghiên cứu tại phòng thí nghiệm hạt giống tại ĐII Reading.

- Dự án tổ chức khóa huấn luyện bảo tồn hạt giống cho các tỉnh và cơ quan nghiên cứu phía Nam tại ĐII Nông Lâm, kết quả đã giữ sức sống hạt lâu hơn, tạo nguồn giống tốt cho sản xuất, lưu giữ được các giống quý có nguy cơ tuyệt chủng.

2. Chuyển giao công nghệ ứng dụng giberellin 50 mg/L tăng năng suất cà phê tại huyện Đồng Phú và Bù Đăng, tỉnh Bình Phước năm 2001. Năng suất gia tăng, lợi tức gia tăng thêm trên 1 ha là.

3. Chuyển giao công nghệ ứng dụng giberellin 50 mg/L tăng năng suất điều tại huyện Đồng Phú, Phước Long và Bù Đăng, tỉnh Bình Phước năm 2004. Năng suất gia tăng từ 33 - 56,9%, lợi tức gia tăng thêm trên 1 ha từ 1 - 6,7 triệu đồng/ha.

4. Quy hoạch cơ cấu cây trồng TP Biên Hòa đến năm 2020 (từ 8/2004 - 9/2005). Về phương diện kinh tế xã hội, ước tính giải quyết khoảng 105.071 công lao động năm 2010 và 126.196 công năm 2020. Suất nội hoàn là 30,61%.

BÁO CÁO KHOA HỌC QUỐC TẾ

1. Báo cáo tại Hội nghị quốc tế về Khoa học và công nghệ hạt, cây giống tại Taichung, Đài Loan, bài đăng:

Hung, L.Q. 2001. Seed longevity of tomato and eggplant of Vietnam under different temperature conditions. *Workshop on Seed and Seedlings Science & Technology*, Taichung, Taiwan, ROC, 11-15 June, 1-6.

2. Thành viên Ban tổ chức và Báo cáo viên tại Hội thảo khoa học Việt Đức, bài đăng:

Hung, L.Q. 2004. Coffee production in Lam Dong province: situation and prospects. *Environmental – Geo-ecological Investigation for Sustainable Utilization and Management of Land – Water Resources in the Coastal Plains, Highlands and Uplands of South Vietnam*, Vietnam-Germany Workshop Nov. 29 -Dec. 1, 2004, 155-160.

Tham gia tập huấn kỹ thuật trồng ca cao cho các tỉnh Bến Tre.

Các hướng nghiên cứu sắp tới

- Nghiên cứu ứng dụng tăng năng suất và chất lượng cây trồng.
- Sử dụng các biện pháp điều khiển nở hoa kết trái.
- Khảo nghiệm giống mới du nhập.
- Khảo nghiệm cây trồng cho nông nghiệp đô thị.

MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ CỦA TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU & CGKHCN GIAI ĐOẠN 1999-2005

Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao KHCN

Trung tâm nghiên cứu chuyển giao KHCN thuộc Trường Đại Học Nông Lâm Tp.HCM được đổi tên từ trung tâm nghiên cứu ứng dụng KHKT Nông lâm ngư theo quyết định của Bộ GDĐT ngày 09-09-2002. Là một đơn vị thực hiện nhiệm vụ chính trị Nhà trường giao cho là phục vụ đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ cho sản xuất thuộc tất cả các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu của Nhà Trường.

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển của Trường Đại Học nông lâm Tp.HCM theo hướng thành một trường Đại Học đa ngành, Trung tâm tăng cường cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất, chuồng trại hiện có phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu của Thầy giáo, sinh viên của các Khoa trong Trường. Mặt khác, Trung Tâm cũng đẩy mạnh các hoạt động chuyển giao KHCN, đào tạo huấn luyện kỹ thuật cho các địa phương đồng thời tổ chức nghiên cứu, liên kết chuyển giao KHCN bằng nguồn nhân lực của Trung tâm và sự hỗ trợ của các Chuyên gia đầu ngành trong Trường.

Sau đây là một số kết quả hoạt động phục vụ đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KHCN của trung tâm trên các mặt như sau:

PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

Trung tâm đã cố gắng nâng cấp điều kiện chuồng trại, trang thiết bị để phục vụ việc rèn luyện nghề nghiệp cho sinh viên các ngành trong trường như: Chăn nuôi Thú y, Nông học, Cơ khí, Kinh tế ... và thực hiện các đề tài nghiên cứu của Thầy cô thuộc hai khoa CNTY và Nông học.

Trung tâm cũng đã tiếp nhận và rèn nghề, hướng nghiệp cho sinh viên, học sinh các trường bạn tại Tp.HCM như: Trường DHSPKT, Trường Cao Đẳng Sư Phạm Tp.HCM, các Trường Trung Cấp Nông Nghiệp, Công Nhân Kỹ Thuật và Trung Học Phổ Thông nhằm mở rộng các quan hệ đào tạo với các trường bạn. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 1. Công tác rèn nghề, phục vụ đào tạo tại Trung Tâm từ 1999 - 2005.

Stt	Nội dung thực hiện	Số lượng	Ghi chú
1	Rèn nghề	1368	Sinh viên CNTY, NH, KT, CK, Trường THNN, Trường ĐHSPKT, Trường CDSP Tp.HCM
2	Thực tập tốt nghiệp	87	
3	Thực tập môn học	250	(Môn học Giống GS, Sản khoa)
4	Ngoại khoá	137	(Sinh viên CNTY)
5	Tham quan hướng nghiệp	645	(Trường ĐHSPKT, Trường CDSP Tp.HCM, các Trường THPT thuộc Tp.HCM)
Cộng		2487	

CÔNG TÁC KHUYẾN NÔNG VÀ CHUYỂN GIAO KHCN

Về các hoạt động chuyển giao KHCN cho sản xuất, huấn luyện kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực khuyến nông góp phần nâng cao năng suất, chất lượng nông giống cây trồng-vật nuôi, kết quả đạt được như sau:

Bảng 2. Kết quả công tác chuyển giao KHCN của Trung Tâm từ 1999-2005

STT	Nội dung	Số đợt tổ chức	Lượt người tham gia	Ghi chú
1	Tổ chức Hội nghị Khuyến Nông: “Định hướng công tác Khuyến Nông về chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp”	01	100	Cơ quan NN, KN 21 Tỉnh Thành từ Ninh Thuận trở vào
2	Tập huấn, huấn luyện, Báo cáo chuyên đề	73	2863	
	Cộng	74	2963	

MỘT SỐ DỰ ÁN, ĐỀ TÀI KHOA HỌC CÁC CẤP CỦA TRUNG TÂM ĐÃ VÀ ĐANG THỰC HIỆN

Trung Tâm NC & CG KHCN chú trọng khuyến khích các CBKT của Trung tâm tham gia các đề tài nghiên cứu bằng kinh phí của trường, của địa phương, các công ty để nâng cao năng lực nghiên cứu và chuyển giao KHICN của cá nhân cũng như các bộ phận trong Trung tâm. Trong thời gian qua, CBKT của Trung tâm đã tích cực tham gia công tác nghiên cứu từ nguồn kinh phí từ nhiều cấp, kết quả được trình bày dưới đây:

Bảng 3. Một số Đề tài, dự án các cấp do Trung tâm thực hiện từ 1999 - 2005.

STT	Đề tài, dự án	Số lượng	Ghi chú
1	Đề tài cấp Trường, kinh phí của C.Ty	10	
2	Đề tài, Dự án cấp Sở, Bộ	28	
	Cộng	38	

Quá trình thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu và chuyển giao KHICN của Trung Tâm, mặc dù lực lượng Cán bộ KHKT của Trung Tâm còn hạn chế và chưa huy động hết tiềm năng của đội ngũ các Nhà Khoa học đầu đàn của Trường nhưng Trung tâm cũng đã trở thành cầu nối giữa các nhà KH và người dân, giữa Trường Đại học và thực tế sản xuất. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chuyển giao KHICN, để hoàn thành tốt hơn nữa nhiệm vụ của mình Trung tâm rút ra một số điểm cần khắc phục như sau:

- Phải bám sát nhu cầu của thực tế để kịp thời chuyển tải những đòi hỏi của sản xuất tới các nhà Khoa học trong Trường đề xuất các biện pháp giải quyết.

- Lĩnh vực đầu tư nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao: Phải phát triển một cách nhanh nhất, đón đầu, dự đoán được những cây trồng, vật nuôi, sản phẩm nông nghiệp theo nhu cầu của thị trường để tổ chức nghiên cứu, chế biến, bảo quản và tạo môi trường tiên tiến cho phục vụ đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KHICN.

- Phương thức chuyển giao: phải linh hoạt sử dụng các phương thức chuyển giao tùy từng đối tượng, tùy từng vùng kinh tế và từng lĩnh vực chuyển giao. Những phương thức chuyển giao có thể sử dụng như sau:

• Phương thức: **“Chìa khoá trao tay”** qua việc xây dựng các mô hình thực tế phù hợp với từng vùng là nơi người dân tham quan học hỏi, trao đổi kinh nghiệm triển khai.

• Phương thức: **“Tư vấn tại chỗ”**: Dựa trên tình hình thực tế sản xuất của từng vùng, từng địa phương đề xuất các giải pháp kỹ thuật công nghệ thích hợp với từng cây, con, từng địa phương một cách sát thực, hiệu quả.

• Phương thức: **“Tư vấn qua điện thoại”**

• Phương thức: “**Hội thảo, tập huấn, báo cáo chuyên đề**”

- Về yêu cầu của thị trường chuyển giao: “Cần nhanh nhạy nắm bắt yêu cầu của thực tế để xác định nội dung công tác chuyển giao” “Cần chuyển giao nhanh nhất những gì người dân và thực tế yêu cầu chứ không chỉ tổ chức chuyển giao những gì trường ĐHNL nghiên cứu ra”

- Cần hợp tác - liên kết thật chặt chẽ với các đơn vị, các nhà khoa học trong trường để nhanh chóng đưa các kết quả nghiên cứu, tiến bộ KHKT vào sản xuất.

- Cần hợp tác chặt chẽ với các cơ quan Nông nghiệp, Khuyến nông của địa phương nơi chuyển giao để việc quản lý, đánh giá, nhân rộng kết quả chuyển giao được hiệu quả nhất.

ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU NHIỆM VỤ CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CỦA ĐƠN VỊ

Để thực hiện chức năng nhiệm vụ của Trung tâm, trên cơ sở về cơ sở vật chất và nguồn lực hiện có cũng như việc hợp tác chặt chẽ với các chuyên gia trong Trường, Ban Giám Đốc Trung tâm xác định mục tiêu nhiệm vụ chủ yếu phát triển khoa học công nghệ của đơn vị trong thời gian tới là:

- Cần nhanh nhạy nắm bắt yêu cầu của thực tế để xác định nội dung công tác chuyển giao, chuyển giao tốt nhất, nhanh nhất những gì người dân và thực tế yêu cầu.

- Phương thức chuyển giao: linh hoạt sử dụng các phương thức chuyển giao tùy từng đối tượng và tùy từng lĩnh vực chuyển giao. Những phương thức chuyển giao có thể sử dụng như sau:

• Phương thức: “Chìa khoá trao tay”

• Phương thức: “Tư vấn tại chỗ”

• Phương thức: “Tư vấn qua điện thoại”

• Phương thức: “Hội thảo, tập huấn, báo cáo chuyên đề”

- Tổ chức sản xuất và triển khai áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trên cơ sở những kết quả nghiên cứu của các đơn vị trong Nhà Trường. Sản xuất các sản phẩm, chế phẩm, giống cây con, máy móc và chế biến nông sản, cả trong đào tạo rèn nghề và hoạt động sản xuất.

- Tham gia công tác đào tạo giảng dạy rèn nghề cho sinh viên các ngành trong trường và tập huấn, huấn luyện kỹ thuật cho cán bộ khuyến nông, nông dân thông qua việc liên kết phối hợp với các cơ quan Khuyến nông, Nông nghiệp, cơ quan KH&CN ở các địa phương để tham gia đào tạo nguồn nhân lực cho công tác khuyến nông.

- Chủ động tham dự các hội nghị, hội thảo công nghệ trong và ngoài nước.

- Tổ chức thực hiện các dịch vụ KH & CN (tư vấn, chuyển giao công nghệ, tổ chức hội thảo khoa học và đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn trong lĩnh vực nghiên cứu cho cán bộ các tỉnh, huyện, tham gia đào tạo nguồn nhân lực cho các địa phương.

- Thu thập và trao đổi thông tin tư liệu khoa học và công nghệ trong và ngoài trường.

- Kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học, sản xuất, dịch vụ khoa học công nghệ.

- Phối hợp với các cơ sở sản xuất kinh doanh, các địa phương tổ chức các hoạt động khoa học công nghệ.

Khuyến khích nâng cao năng lực, trình độ về nhiều mặt của đội ngũ cán bộ, nhân viên của trung tâm để có thể tham gia chủ động và tích cực vào các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao KH&CN.

HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TẠI TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ VÀ KHOA NGOẠI NGỮ

Khoa Ngoại ngữ

Song song với công tác đào tạo ngoại ngữ, trong những năm qua Trung tâm Ngoại ngữ và Khoa Ngoại ngữ đã luôn coi trọng công tác nghiên cứu khoa học và thực hiện được nhiều công trình nghiên cứu có giá trị khoa học và giá trị thực tiễn rất cao. Công tác nghiên cứu khoa học được xác định làm cơ sở để kiểm soát chất lượng đào tạo, nâng cao hiệu quả đào tạo và xác định chiến lược phát triển của đơn vị. Những nghiên cứu khoa học đã được thực hiện bao gồm 2 đề tài cấp trường, 1 đề tài cấp thành phố, và 1 đề tài cấp bộ. Bên cạnh đó, Trung tâm Ngoại ngữ cũng thường xuyên có các đề tài nghiên cứu đánh giá nhu cầu thị trường trong lĩnh vực dạy và học tiếng Anh và đánh giá chất lượng đào tạo từng khoa học hoặc môn học. Đồng thời, hàng năm Trung tâm và Khoa đều có giảng viên hoàn tất công trình nghiên cứu bậc sau đại học trong lĩnh vực Giáo dục và Giảng dạy tiếng Anh. Từ năm 1996 đến nay, đã có 2 luận án Tiến sĩ Giáo dục học, 12 luận văn Thạc sĩ hoàn tất và đưa vào ứng dụng phục vụ công tác quản lý, giảng dạy và học tập tại Khoa và Trung tâm.

Hiện nay, Khoa và Trung tâm Ngoại ngữ tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực dạy và học ngoại ngữ, đặc biệt với trọng tâm nghiên cứu phương pháp dạy và học tiếng Anh chuyên ngành, áp dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực dạy ngoại ngữ, và các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập ngoại ngữ của người học

Sau đây là tóm tắt các đề tài quan trọng:

ĐỀ TÀI: ĐÁNH GIÁ NHU CẦU ĐÀO TẠO TIẾNG ANH TẠI KHU VỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TỪ GIAI ĐOẠN 1993 - 1998 (ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG)

Mục tiêu nghiên cứu

Phân tích đánh giá nhu cầu đào tạo tiếng Anh của các Trung tâm trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh nói chung và Trung tâm Ngoại ngữ Đại học Nông Lâm (TTNN/ĐHNL) nói riêng. Từ đó đề xuất phương hướng phát triển cho các Trung tâm trong địa bàn TP. HCM nói chung và của Trung tâm Ngoại ngữ Đại học Nông Lâm nói riêng.

Đề tài được nhà trường công nhận là có tính thực tiễn vì nó là cơ sở cho việc hoạch định những chiến lược phát triển lâu dài của TTNN/ĐHNL và gắn liền với nhu cầu phát triển thị trường của TTNN/ĐHNL. Cụ thể là từ năm 1998 đến 2000 TTNN/ĐHNL đã mở thêm 3 chi nhánh ở khu vực thành phố Hồ Chí Minh và 1 chi nhánh ở khu vực Biên Hòa. Thật vậy, trong năm học 2004 - 2005, TTNN/ĐHNL có 27.906 lượt người theo học và đóng góp cho nhà trường 1.252 triệu đồng. Bên cạnh đó, TTNN/ĐHNL đã và đang ngày càng đa dạng hóa loại hình đào tạo cũng như nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu người học và giúp người học tiếp cận những phương pháp học tiếng Anh có hiệu quả.

ĐỀ TÀI: ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO VÀ NHU CẦU PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN ANH NGỮ HỆ KHÔNG CHÍNH QUY TẠI ĐẠI HỌC NÔNG LÂM (ĐỀ TÀI CẤP TRƯỜNG)

Mục tiêu nghiên cứu

Nhằm phân tích và đánh giá chất lượng đào tạo đại học tại chức trong những năm qua tại TTNN/ĐHNL (thông qua những chương trình liên kết đào tạo Cử Nhân Anh Ngữ với Đại học Ngoại ngữ Hà Nội và Đại Học Khoa học Xã Hội và Nhân Văn), xác định nhu cầu xã hội đối với hệ cử nhân không chính quy, đồng thời phân tích được những thế mạnh, những điểm hạn chế của TTNN/ĐHNL từ đó đề xuất biện pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và mở rộng quy mô đào tạo cho hệ đại học chuyên ngành tiếng Anh tại TTNN/ĐHNL.

Đề tài này được nhà trường công nhận có tính thực tiễn vì nó có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định tiềm năng của Trung tâm trong lĩnh vực đào tạo cử nhân Ngoại ngữ, đồng thời là cơ sở để Bộ Giáo Dục và Đào Tạo cho phép trường Đại Học Nông Lâm thành lập khoa Ngoại Ngữ với nhiệm vụ đào tạo sinh viên chuyên ngành Anh Văn và cho sinh viên khối không chuyên. Bên cạnh đó, đề tài là cơ sở cho việc nâng cao chất lượng đào tạo chương trình cử nhân Anh ngữ thông qua việc nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và hoàn thiện chương trình đào tạo.

ĐỀ TÀI: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG DẠY VÀ HỌC TIẾNG ANH TRONG KHU VỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NHẪM ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO. (ĐỀ TÀI CẤP THÀNH PHỐ DO SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG TP. HỒ CHÍ MINH NGHIỆM THU)

Đề tài được thực hiện trong bối cảnh thành phố tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trong xu thế hội nhập với khu vực và thế giới và trong mối quan hệ nhiều mặt với quốc tế ngày càng trở nên trực tiếp. Trong xu thế phát triển của Thành phố, không thể không kể đến vai trò của tiếng Anh được xem như một công cụ đắc lực để thu thập thông tin, kiến thức, là vũ khí không thể thiếu được trong cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường.

Đề tài đã cung cấp thông tin, dữ liệu cần thiết về thực trạng giảng viên, chương trình đào tạo, giáo trình giảng dạy, và 3 nhóm giải pháp khả thi đối với (1) Bộ Giáo dục Đào tạo và Thành phố, (2) các trung tâm giảng dạy tiếng Anh và (3) đối với học viên để góp phần nâng cao chất lượng dạy và học, và hiệu quả sử dụng tiếng Anh trong thực tiễn hàng ngày, góp phần chuẩn bị nguồn nhân lực cho Thành phố hội nhập phát triển kinh tế và văn hóa với khu vực và thế giới.

Đề tài đã được hội đồng nghiệm thu của UBND thành phố Hồ Chí Minh, Sở Khoa học Công nghệ và các chuyên gia đánh giá là mang tính thực tiễn rất cao, góp phần vào việc định hướng chiến lược phát triển các Trung tâm Ngoại ngữ trên địa bàn nhằm đảm bảo chất lượng giảng dạy và học tập, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ có hiệu quả cho sự nghiệp Công nghiệp hóa và Hiện đại hóa của thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và cả nước nói chung.

Riêng đối với Trung tâm Ngoại ngữ Đại học Nông Lâm, những tư liệu và các giải pháp của đề tài là cơ sở vững chắc để trung tâm đánh giá được những tiềm lực cũng như những khó khăn của mình, xác định những cơ hội và thách thức để từ đó có những định hướng phát triển trong tương lai. Cụ thể, phát triển các chương trình đào tạo mới phù hợp với nhu cầu học tập của xã hội, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong giảng dạy, ...

MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ

CỦA TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CHUYỂN GIAO KHCN GIAI ĐOẠN 2002-2005

Trung tâm Nghiên cứu và chuyển giao KHCN

Trung tâm nghiên cứu chuyển giao KHCN thuộc Trường Đại Học Nông Lâm Tp.HCM được đổi tên từ trung tâm nghiên cứu ứng dụng KHKT Nông lâm ngư theo quyết định của Bộ GDĐT ngày 09-09-2002. Là một đơn vị thực hiện nhiệm vụ chính trị Nhà trường giao cho là phục vụ đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ cho sản xuất thuộc tất cả các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu của Nhà Trường.

Trong những năm qua, Ban Giám Đốc và cán bộ công nhân viên của Trung tâm, một mặt tăng cường cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất, chuồng trại hiện có phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu của Thầy giáo, sinh viên của các Khoa trong Trường, mặt khác đẩy mạnh các hoạt động đào tạo huấn luyện kỹ thuật cho KTV, KNV, nông dân góp phần vào việc đào tạo nguồn nhân lực cho các địa phương.

Bên cạnh đó, trung tâm cũng đã chú trọng đẩy mạnh việc tổ chức nghiên cứu, liên kết chuyển giao KHCN với các địa phương trên cơ sở nguồn nhân lực tại Trung tâm và sự hỗ trợ của các Chuyên gia đầu ngành trong Trường.

Về các hoạt động nghiên cứu chuyển giao, một số đề tài, dự án các cấp đã và đang thực hiện như sau:

MỘT SỐ DỰ ÁN, ĐỀ TÀI KHOA HỌC TRUNG TÂM ĐÃ VÀ ĐANG THỰC HIỆN

TT	Tên đề tài, dự án	Chủ nhiệm đề tài, dự án	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
1	Dự án: "Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng vật nuôi nhằm góp phần ổn định và nâng cao đời sống đồng bào dân tộc huyện đạetêh, tỉnh Lâm Đồng"	ThS. Cao Xuân Tài	Huyện Đạetêh, Tỉnh Lâm Đồng	Dự án cấp Bộ (2001-2002)
2	Dự án: "Nghiên cứu tri thức bản địa về sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên – đề xuất quản lý tài nguyên và phát triển nông thôn".	ThS. Nguyễn Thị Lan Phương	Tỉnh Đồng Nai, Tỉnh Lâm Đồng	Dự án thuộc chương trình VNPR (2003-2004)
3	Đề tài: "Chọn giống khoai lang, chuyển giao giống mới đến với hộ nông dân vùng trồng khoai lang".	ThS. Trịnh Thị Bích Hợp	Tỉnh Đồng Nai, Tp.HCM	Đề tài cấp Bộ (2003-2004)
4	Đề tài: "Nghiên cứu thiên địch của sâu hại chính trên cây măng cầu xiêm và hướng dẫn sử dụng"	ThS. Vũ Thị Nga	Trên địa bàn Tp. HCM	Đề tài cấp Bộ (2004)
5	Dự án: "Chuyển giao tiến bộ KHKT ngành trồng trọt tại huyện Tân Thành BR-VT".	ThS. Cao Xuân Tài	Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Dự án cấp sở (2004-2005)
6	Đề tài: "Phục tráng giống dưa Cayenne tại huyện Đơn Dương, tỉnh lâm Đồng"	ThS. Cao Xuân Tài	Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng	Đề tài cấp Sở (2004-2005)
7	Dự án: "Thâm canh các loại cây trồng trong vùng chuyên canh tỉnh Bình Dương"	ThS. Cao Xuân Tài	Tỉnh Bình Dương	Dự án cấp Sở (2005)

8	Dự án: "Xây dựng mô hình phát triển nông thôn mới tại xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai"	ThS. Nguyễn Thị Lan Phương	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	Dự án cấp sở (2004)
9	Dự án "Xây dựng mô hình phát triển chăn nuôi dê Bách Thảo lai nuôi nhốt tại huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai"	ThS. Lý Văn Nhưng	Xã Tân An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	Dự án cấp Sở (2004-2005)
10	Dự án: "Xây dựng mô hình chăn nuôi dê tập trung tại vùng đồng bào dân tộc Mạ, thôn Tôn K'Long, huyện Đạh, tỉnh Lâm Đồng".	ThS. Lý Văn Nhưng	Thôn Tôn K'long, xã Đạ Ban, Huyện Đạh Tỉnh Lâm Đồng	Dự án cấp sở (2004-2005)
11	Đề tài: "Thử nghiệm nuôi cừu thịt Phan Rang theo phương thức bán chăn thả tại khu vực miền đông Nam Bộ"	ThS. Lý Văn Nhưng	Tại Trại thực nghiệm, Đại học Nông Lâm Tp.HCM	Đề tài cấp Bộ (2005-2006)
12	Dự án: "Phát triển chăn nuôi bò sữa tại huyện Tân Thành tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu"	ThS. Lý Văn Nhưng	Huyện Tân Thành, Tỉnh BR - VT	Dự án cấp Sở (2004-2005)
13	Dự án: "Phát triển chăn nuôi dê tại huyện Tân Thành tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu"	ThS. Lý Văn Nhưng	Huyện Tân Thành, Tỉnh BR - VT	Dự án cấp Sở (2005)

ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU NHIỆM VỤ CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CỦA ĐƠN VỊ

Để thực hiện chức năng nhiệm vụ của Trung tâm do Hiệu Trưởng Nhà Trường giao cho, định hướng mục tiêu nhiệm vụ chủ yếu phát triển khoa học công nghệ của trung tâm là:

- Nắm bắt yêu cầu thực tế chủ động triển khai hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Chủ động lựa chọn đưa các thành tựu khoa học, sản xuất, dịch vụ khoa học công nghệ.

- Tổ chức sản xuất và triển khai áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trên cơ sở những kết quả nghiên cứu của các Nhà Khoa Học trong Trường. Sản xuất các sản phẩm, chế phẩm, giống cây con, máy móc cơ điện và chế biến nông sản, cả trong đào tạo rèn nghề và hoạt động sản xuất.

- Tham gia công tác đào tạo giảng dạy rèn nghề cho sinh viên các ngành trong trường và tập huấn, huấn luyện kỹ thuật cho cán bộ khuyến nông, nông dân thông qua việc liên kết phối hợp với các cơ quan Khuyến nông, Nông nghiệp, Cơ quan KH&CN ở các địa phương thực hiện công tác khuyến nông và chuyển giao công nghệ.

- Chủ động tham dự các hội nghị, hội thảo công nghệ trong và ngoài nước.

- Tổ chức thực hiện các dịch vụ KH&CN (tư vấn, chuyển giao công nghệ, tổ chức hội thảo khoa học và đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn trong lĩnh vực nghiên cứu cho cán bộ các tỉnh, huyện, tham gia đào tạo nguồn nhân lực cho các địa phương.)

ĐỀ XUẤT HƯỚNG ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2006 -2010 CỦA KHỐI NÔNG - LÂM - NGƯ

Các giải pháp thực hiện chương trình KH - CN

- Nguồn vốn ngân sách
- Việc liên doanh, liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước – nguồn vốn tự có

Đề xuất hướng đổi mới cho cơ chế quản lý KH-CN

- Cấp cơ sở
 - Cấp bộ chủ quản
 - Cấp chính phủ và Bộ KH-CN; Bộ TC; Bộ Kế hoạch đầu tư; Bộ Nông nghiệp & PTNT
 - Tổ chức sản xuất và triển khai áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trên cơ sở những kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học trong trường.
 - Tổ chức thực hiện các dịch vụ KH & CN (tư vấn, chuyển giao công nghệ, tổ chức hội thảo khoa học và đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn trong lĩnh vực nghiên cứu cho cán bộ các tỉnh, huyện, tham gia đào tạo nguồn nhân lực cho các địa phương.)
 - Ký hợp đồng nghiên cứu, sản xuất với các khách hàng và địa phương có yêu cầu.
 - Tìm kiếm các mối quan hệ liên kết hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với nước ngoài và các tổ chức quốc tế.
 - Thu thập và trao đổi thông tin tư liệu khoa học và công nghệ trong và ngoài trường.
 - Kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học, sản xuất, dịch vụ khoa học công nghệ.
 - Phối hợp với các cơ sở sản xuất kinh doanh, các địa phương tổ chức các hoạt động khoa học công nghệ.
 - Chủ động lựa chọn đưa các thành tựu khoa học, sản xuất, dịch vụ khoa học công nghệ.
 - Chủ động tham dự các hội nghị, hội thảo công nghệ trong và ngoài nước.
 - Nắm bắt yêu cầu thực tế chủ động triển khai hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.
- Đề xuất ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến vào thực tiễn sản xuất đời sống.

HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ SẢN XUẤT CỦA TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU BẢO QUẢN & CHẾ BIẾN RAU QUẢ TỪ NĂM 2000 - 2005

GIỚI THIỆU

Trung Tâm Nghiên Cứu Bảo Quản & Chế Biến Rau Quả được thành lập vào tháng 4 năm 2000 với trang thiết bị phòng thí nghiệm và nhà xưởng chế biến trị giá gần 4 tỉ đồng, do bộ khoa học công nghệ môi trường đầu tư từ năm 2000 - 2003. Cơ sở mặt bằng được sửa chữa hoàn tất vào tháng 5/2005 và đã sẵn sàng đi vào hoạt động.

Nhiệm vụ của Trung Tâm là nghiên cứu khoa học, chuyển giao công trình nghiên cứu cho cơ sở sản xuất và hỗ trợ công tác đào tạo chuyên ngành bảo quản và chế biến rau quả.

Công tác nghiên cứu của Trung Tâm trong 5 năm qua tập trung chủ yếu vào lĩnh vực bảo quản và chế biến các sản phẩm từ rau quả. Tổng số đề tài cấp bộ, cấp tỉnh, cấp trường đã và đang nghiên cứu là 6 đề tài. Cán bộ cơ hữu tại Trung Tâm là 2 thạc sĩ và 2 kỹ sư, một số cộng tác viên là cán bộ giảng dạy của khoa công nghệ thực phẩm và khoa nông học.

CÁC ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU TỪ NĂM 2000 - 2005

Stt	Năm	Tên đề tài	Cấp quản lý
01	2000	- Chế Biến Trái Cây Bằng Phương Pháp Sấy Thẩm Thấu	- Bộ GD&ĐT
02	2001	- Bảo quản trái cây bằng phương pháp xử lý Calci	- Bộ GD&ĐT
03	2002	- Xây dựng qui trình chế biến xoài ở Khánh Hòa	- Sở KH&CN Khánh Hòa
04	2003	- Đa Dạng Hóa Các Sản Phẩm Rau Đóng Hộp Phục Vụ Vùng Hải Đảo	- Bộ GD&ĐT
05	2004	- Chế Biến Jam Nha Đam	- ĐINH
06	2004	- Khảo sát quy trình chế biến các loại rau thơm gia vị bằng phương pháp sấy nhiệt độ thấp	- ĐINH

Khen thưởng, công nhận

Đề tài đa dạng hoá các sản phẩm chế biến từ xoài đạt huy chương vàng hội chợ Techmak Hà Nội năm 2003

CÔNG TÁC CHUYỂN GIAO KHOA HỌC KỸ THUẬT CỦA TRUNG TÂM

Trung Tâm Nghiên Cứu Bảo Quản & Chế Biến Rau Quả mới thành lập được 5 năm trong đó có 3 năm tập trung vào công tác xây dựng cơ sở vật chất ban đầu nên công tác chuyển giao các kết quả nghiên cứu phục vụ cho thực tế sản xuất còn nhiều hạn chế.

Năm 2003 đã ký kết với sở KH&CN&MT tỉnh Khánh Hòa một hợp đồng "Xây Dựng Qui Trình Công Nghệ Chế Biến Xoài Tại Khánh Hòa" với mục đích chuyển giao công trình nghiên cứu các sản phẩm chế biến từ quả xoài giúp giải quyết đầu ra cho xoài nguyên liệu tại địa bàn xã Cam Hải Tây là địa phương trồng nhiều xoài nhất tại tỉnh Khánh Hòa.

Đề án được thực hiện làm hai giai đoạn. Thời gian dự kiến là hai năm.

Giai đoạn 1 là giai đoạn nghiên cứu trong phòng thí nghiệm và chế biến ở qui mô pilot từ 50 - 100kg nguyên liệu/mẻ.

Giai đoạn 2 là giai đoạn chuyển giao cho cơ sở tiếp nhận.

Công tác điều tra cơ bản về nguồn nguyên liệu, địa điểm thiết lập nhà xưởng, khả năng đầu tư và trình độ chuyên môn về kỹ thuật cũng như trình độ quản lý đều được chúng tôi quan tâm nghiên cứu để đảm bảo sự thành công của dự án.

Đánh giá công tác chuyển giao

Thuận lợi dự án được sự hỗ trợ của sở KH-CN & MT tỉnh Khánh Hoà, UBND, Phòng Công Thương, Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thị xã Cam Ranh, UBND và bà con nông dân sản xuất xoài tại xã Cam Hải Tây

Khó khăn của dự án khi thực hiện giai đoạn 2 có thể tóm tắt trong 2 điểm sau:

1. Tư cách pháp nhân của đơn vị thụ hưởng

2. Việc tìm kiếm đối tượng thực hiện dự án là một vấn đề khó khăn, do từng cá nhân bà con nông dân không đủ nguồn vốn cũng như chưa mạnh dạn đầu tư nhà xưởng để chế biến sản phẩm xoài sấy (đây là một sản phẩm mới có nhiều tiềm năng phát triển nhưng chưa được phổ biến ở VN). Vì vậy thời gian thu hồi vốn cũng như lợi nhuận ban đầu chưa cao. Để giải quyết vấn đề này hội nông dân xã đã nhất trí thành lập hợp tác xã để hỗ trợ cho nhau vốn, nhân lực hoạt động và được hỗ trợ vay tín dụng của ngân hàng.

Địa điểm thiết lập nhà xưởng

Chưa có sự thống nhất do địa điểm chỉ định khảo sát trong giai đoạn 1 chưa đạt yêu cầu về cơ sở hạ tầng, giao thông, năng lượng, đặc biệt là nguồn nước do chất lượng nguồn nước chưa đạt yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm cũng như trữ lượng nước còn hạn chế.

Ban quản lý hợp tác xã đã tìm địa điểm khác thuận lợi hơn để xây dựng nhà xưởng. Tuy nhiên địa điểm này chưa được sự thống nhất của ủy ban xã, đây là nút thắt lớn nhất dẫn đến sự chậm trễ trong việc thực hiện giai đoạn 2.

Từ những vấn đề vướng mắc trên chúng tôi nhận thấy việc chuyển giao kết quả nghiên cứu cho bà con nông dân là một vấn đề khá phức tạp so với việc chuyển giao cho cơ sở sản xuất kinh doanh.

Vai trò hỗ trợ và điều phối của chính quyền cơ sở rất quan trọng giúp dự án thực hiện được thuận lợi và nhanh chóng, tạo điều kiện nhân rộng mô hình cho các địa phương khác cũng như hỗ trợ về vốn và chính sách cho người nông dân trong việc chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, giải quyết được đầu ra cho nguyên liệu, tạo việc làm cho lao động địa phương.

ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU NHIỆM VỤ CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CỦA TRUNG TÂM NCBQ & CB RAU QUẢ

Kế hoạch 5 năm 2005 - 2010 trung tâm tập trung vào các nhiệm vụ sau:

Đào tạo

- Hỗ trợ công tác đào tạo chuyên ngành BQ & CB rau quả cho khoa Công nghệ Thực phẩm và các khoa khác trong và ngoài trường có nhu cầu hợp tác nhằm tận dụng tối đa các trang thiết bị của trung tâm.

- Tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn về chuyên ngành BQ & CB Rau Quả cho cơ sở sản xuất cá nhân có nhu cầu.

- Kết hợp với Trung tâm Ứng dụng Nông Lâm Ngư để tập huấn cho nông dân về công nghệ sau thu hoạch rau quả theo yêu cầu của các sở nông nghiệp và phát triển Nông thôn.

Nghiên cứu và chuyển giao quy trình công nghệ bảo quản và chế biến xoài cho các địa phương, cơ sở có nhu cầu

- Nghiên cứu qui trình chế biến các sản phẩm từ quả thanh long có giá trị kinh tế thấp tại Bình Thuận.

- Nghiên cứu qui trình chế biến các sản phẩm rau gia vị trên thiết bị sấy lạnh và sấy thăng hoa.

- Nghiên cứu chế biến các sản phẩm chức năng từ nguyên liệu nha đam và chanh dây

Hoạt động sản xuất

- Xây dựng một cơ sở sản xuất có đăng ký chất lượng sản phẩm để giới thiệu ra thị trường các sản phẩm do Trung tâm nghiên cứu.

- Tạo điều kiện liên kết với các cơ sở sản xuất, tìm kinh phí hỗ trợ cho việc nghiên cứu của Trung Tâm bên cạnh nguồn kinh phí do chuyển giao các qui trình công nghệ.

Bồi dưỡng và đào tạo cán bộ

- Đào tạo cán bộ trẻ của Trung Tâm về chuyên môn để đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ bằng cách cử đi học trong hoặc ngoài nước.

Bổ sung nhân lực cán bộ chuyên môn và cán bộ quản lý của trung tâm ít nhất là 3 người.

HIỆN TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP XÂY DỰNG PHẦN MỀM QUẢN LÝ THƯ VIỆN ĐIỆN TỬ TẠI THƯ VIỆN ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

*ThS. Trần Thị Thu Thủy, CN. Đỗ Thị Lợi, CN. Nguyễn Hải Long
Thư viện Đại học Nông Lâm*

DẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, thuật ngữ Thư viện điện tử, Thư viện số ngày càng trở nên quen thuộc và phổ biến trong ngành Thư viện trên thế giới. Ở Việt Nam, nhiều Thư viện đã và đang xây dựng Thư viện điện tử qua những dự án có sự tài trợ hay bằng ngân sách nhà nước. Để xây dựng Thư viện điện tử trước hết phải xác định vai trò nền tảng của công nghệ thông tin, lấy việc ứng dụng công nghệ thông tin làm nội dung chủ yếu để từng bước hiện đại hóa các hoạt động Thư viện.

Thư viện ĐH Nông Lâm TP. HCM là một Thư viện chuyên ngành có tính đặc thù cao. Do đó, khi bắt đầu xây dựng Thư viện hiện đại cần dựa trên mục tiêu và nguyên tắc hoạt động của Thư viện, lựa chọn phần mềm quản lý dữ liệu điện tử phù hợp với chức năng - nhiệm vụ Thư viện, đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin đa ngành – đa lĩnh vực với tiêu chí Xây dựng Thư viện ĐH Nông Lâm thành Thư viện điện tử thì phần mềm hiện có đang bộc lộ những nhược điểm cần phải được thay thế bằng một phần mềm đáp ứng đầy đủ những chuẩn biên mục và chuẩn liên thông cơ sở dữ liệu. Chúng tôi mạnh dạn đề xuất một giải pháp phần mềm cho Thư viện ĐH Nông Lâm trong quá trình hiện đại hóa.

HIỆN TRẠNG PHẦN MỀM QUẢN LÝ THƯ VIỆN TẠI THƯ VIỆN ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HCM

Hiện tại trang thiết bị của Thư viện gồm 18 máy tính trong đó 1 server, 10 máy truy cập internet, 6 máy nghiệp vụ và 2 máy phục vụ mượn trả tài liệu với cấu hình chủ yếu là Pentium IV được kết nối với nhau trong mạng nội bộ của Thư Viện.

Thư viện đã hợp đồng trang bị phần mềm quản trị thông tin thư viện iLOC từ năm 2001. Trong suốt thời gian hoạt động thực tế, do chưa có chính sách nâng cấp nên phần mềm đã bộc lộ một số nhược điểm sau đây:

- Một số chức năng của phần mềm chưa được tối ưu hóa về giao diện, các modul chương trình chưa đáp ứng được một số công việc thực tế của Thư viện như: Tra cứu, xây dựng đề mục chủ đề, từ khóa, các chế độ cảnh báo và thực hiện báo cáo thống kê trong thư viện.

- Cơ sở dữ liệu: có khoảng trên 27.000 biểu ghi dữ liệu trong đó có các biểu ghi trùng lặp do trong quá trình xây dựng thiếu chế độ cảnh báo nhập trùng, Trong quá trình nâng cấp phiên bản từ 1998 lên 2002 (sau khi bị hacker tấn công) đã làm đảo lộn phần lớn các dữ liệu đã nhập trước đó như trường dữ liệu, năm xuất bản bị đưa về năm 1980, lẫn lộn dữ liệu luận án và luận văn, và hầu như không phát triển được dữ liệu đề mục chủ đề và từ khóa vì vậy các biểu ghi thường thiếu chủ đề hoặc từ khóa.

- Chính sách hợp đồng bảo hành, bảo trì và phát triển phần mềm hiện nay chỉ dựa vào các cá nhân dưới sự bảo trợ của Trung tâm phần mềm Cita Soft, vì vậy khi tiến hành thường chậm trễ và không đáp ứng kịp thời khi cần trợ giúp kỹ thuật.

Ngoài những khó khăn, hạn chế cơ bản về phần mềm quản lý Thư viện đã được nêu trên, thực tại Thư viện Đại học Nông Lâm Tp.HCM còn những khó khăn, hạn chế sau:

- Vốn tài liệu của Thư viện ngày càng tăng về số lượng và đa dạng về loại hình, nhưng với hạn chế của hệ thống phần mềm quản lý hiện nay sẽ khó khăn rất nhiều trong công tác quản lý, tìm kiếm và phục vụ bạn đọc.

• Hiện nay với khoảng trên 15. 000 sinh viên các hệ đào tạo, trên 800 cán bộ giảng dạy và viên chức trong trường cùng các đối tượng bạn đọc khác từ ngoài trường, Thư viện đã gặp rất nhiều khó khăn trong việc thiết lập các chính sách phục vụ cho các đối tượng bạn đọc.

• Cán bộ Thư viện chưa đủ khả năng để ứng dụng những thành tựu của công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý thư viện.

Để đáp ứng các nhu cầu về giảng dạy, nghiên cứu, học tập của cán bộ, giáo viên và sinh viên nhà trường (đặc biệt hỗ trợ tích cực cho xu thế đổi mới phương pháp dạy và học hiện nay), tạo được thế cân bằng và hỗ trợ lẫn nhau giữa các Khoa, bộ môn, các lớp và để phát triển thêm nét văn hoá, tri thức của một trường Đại học thì việc cải tạo và xây dựng Thư viện theo hướng hiện đại hoá thành một thư viện điện tử là hết sức cần thiết và không thể trì hoãn được bằng việc ứng dụng công nghệ mới, hiện đại theo xu thế phát triển chung của các Thư viện hiện nay.

TIÊU CHÍ LỰA CHỌN PHẦN MỀM HIỆN NAY VÀ DỰ BÁO TRONG TƯƠNG LAI

Hoạt động nghiệp vụ của thư viện là một hoạt động phức tạp, bao gồm các quá trình liên quan chặt chẽ với nhau, bắt đầu từ khi tư liệu được nhập vào thư viện và tiếp diễn trong suốt quá trình hoạt động của thư viện. Để đáp ứng yêu cầu hiện tại và trong tương lai, hoạt động Thư viện có thể được phân tích thành các khối nhiệm vụ như sau:

Bổ sung ấn phẩm: mua mới, mua bổ sung các đầu sách đã có trong thư viện, quản lý, kế toán quỹ, thông kê kho, lập hóa đơn và theo dõi hóa đơn bổ sung, in mã vạch cho tài liệu.

Biên mục ấn phẩm: Tạo thông tin thư mục liên quan đến các tư liệu được lưu trữ trong thư viện (tên tư liệu, tác giả, nhà xuất bản, phân loại...). Hoạt động này cũng tạo ra các thông tin phục vụ việc tìm kiếm tư liệu cho bạn đọc (phích tra cứu, thư mục sách của thư viện...), xuất nhập dữ liệu...

Quản lý bạn đọc: Quản lý thông tin về bạn đọc và thẻ đọc, bao gồm thông tin cá nhân (tên, tuổi, địa chỉ...) và thông tin liên quan đến thư viện (loại thẻ, số thẻ, số sách mượn được, số ngày giữ sách...), tạo mới, gia hạn, in, thay đổi thông tin bạn đọc, phân loại, thống kê, báo cáo...

Quản lý quá trình mượn/trả Ấn phẩm: quản lý việc mượn/trả ấn phẩm của bạn đọc, danh sách các tư liệu đang mượn, danh sách ấn phẩm mượn quá hạn, đặt mượn từ xa, quản lý khách hàng đợi mượn sách của thủ thư...

Tra cứu: Phục vụ bạn đọc tìm kiếm thông tin liên quan đến một vấn đề cụ thể, dựa trên hệ thống tra cứu phích, thư mục sách của thư viện, tra cứu ấn phẩm điện tử, điều tra, thống kê, xem những quá trình thông tin của mình (bạn đọc)...

Để thực hiện những việc trên một cách hoàn chỉnh, thì thư viện phải được tự động hóa, tin học hóa nhằm đưa ra một môi trường làm việc thống nhất cho các cán bộ thư viện và bạn đọc. Việc tin học hóa các hoạt động này cũng làm tăng hiệu quả hoạt động của thư viện do khả năng quản lý nhất quán, chi tiết, nhanh chóng và chính xác, giảm thiểu tối đa công sức, tiền bạc, hỗ trợ việc thực hiện thuận lợi tất cả các thông tin liên quan đến chu trình hoạt động nghiệp vụ của thư viện. Do đó để xây dựng phần mềm quản lý Thư viện nhất thiết phải có những yêu cầu tính năng sau:

Phân hệ bổ sung

- Lập đơn đặt hàng, lựa chọn ấn phẩm và nhà cung cấp, theo dõi thời gian và chất lượng giao hàng.

- Quản lý nguồn bổ sung từ các nguồn khác như trao đổi hay tặng phẩm.

- Biên mục sơ lược cho sản phẩm các tài liệu, ấn phẩm mới .

- In mã vạch cho từng chỉ số đăng ký cá biệt theo lô.
- Quản lý ngân sách theo các quỹ với khả năng cân đối dự chi, thực chi, bổ sung ngân sách, phân bổ chi, qui đổi giá ngoại tệ.
- Tạo lập các báo cáo kế toán.
- Các thống kê trực quan bằng đồ thị...

_Phân hệ biên mục

- Hỗ trợ thao tác biên mục gồm nhập mới, sửa, xoá, duyệt, xem, tái sử dụng, ghi, hợp lệ dữ liệu, thiết đặt các giá trị ngầm định.
- Thiết lập chế độ cảnh báo nhập trùng biểu ghi.
- Mẫu biên mục theo chuẩn MARC21 cho tất cả các dạng tài liệu phong phú như sách, bài trích, luận án, báo cáo, phim ảnh, bản đồ, băng đĩa, phần mềm, trang Web, ...)
- Hỗ trợ quản lý các thông tin đa phương tiện đi kèm theo ấn phẩm (hình ảnh, âm thanh, video, các tệp văn bản đính kèm...)
- Tùy biến chỉnh sửa các mẫu biên mục có sẵn hoặc xây dựng các mẫu biên mục mới với khả năng tạo trường, gán nhãn và đặt tên, định các trường con, qui định các thuộc tính và kiểu dạng dữ liệu.
- Hỗ trợ các khung phân loại DDC, BBK, LC, khung đề mục quốc gia, tiêu đề đề mục (subject headings), bộ từ khoá thống nhất với những từ điển nhập sẵn nhằm kiểm soát tính nhất quán trong biên mục (Authority Controll).
- Khả năng xuất nhập dữ liệu biên mục theo tiêu chuẩn ISO2709, cho phép trao đổi dữ liệu giữa các phần mềm thư viện với nhau.
- Tại các ấn phẩm đầu ra như danh mục sách, phích phiếu, nhãn sách theo khuôn dạng của các mẫu dữ liệu ISBD, AACR2 và mẫu (template) tự xây dựng.

Phân hệ tra cứu

- Giao diện tra cứu đơn giản thuận tiện cho người sử dụng như một bộ máy tìm kiếm trong đó tích hợp các yêu cầu và phương thức tìm kiếm.
- Tra cứu linh hoạt thông qua các từ điển (tác giả, nhà xuất bản, từ khoá, khung phân loại) và toán tử logic (AND, OR, NOT).
- Hỗ trợ tìm kiếm đơn giản và nâng cao.
- Tra cứu liên thư viện theo giao thức Z39.50.
- Hỗ trợ đa ngôn ngữ theo chuẩn Unicode và các ký tự đại diện nhóm (wild character).
- Tìm kiếm toàn văn trên mọi định dạng văn bản và hỗ trợ mọi mọi bảng mã tiếng Việt
- Các tính năng hỗ trợ bạn đọc như đặt mượn, giữ chỗ, gia hạn ấn phẩm, xem các thông tin về tình trạng cá nhân.
- Tạo ra trang bạn đọc, để tự mỗi bạn đọc có thể kiểm tra thông tin quá trình thực hiện mượn trả ấn phẩm của mình trong thư viện.
- Tích hợp dữ liệu số như ấn phẩm điện tử, hình ảnh âm thanh, đoạn phim.
- Khả năng tải về nội dung các bản ghi theo ISO2709, XML MARC...

Phân hệ quản lý bạn đọc

- Tạo và in thẻ đọc (có tích hợp mã vạch).

- Tra cứu thống kê và tiến hành các nghiệp vụ liên quan đến lý lịch, thông tin bạn đọc (ảnh, ngày sinh, dân tộc....)
- Xử lý nghiệp vụ gia hạn thẻ, rút hạn thẻ và xóa thẻ.
- Phân loại bạn đọc ra thành nhóm và qui định chính sách cụ thể với từng nhóm, từng loại ấn phẩm được mượn. Hạn định thời gian và số lượng ấn phẩm được mượn, xử lý khi trả sách chậm, đặt chỗ chờ mượn,...
- Các thống kê trực quan bằng đồ thị.
- Báo cáo thống kê...
- Có báo cáo thống kê bạn đọc tới thư viện hàng ngày, tuần, tháng, quý, năm.. (Nhật ký thư viện).

Phân hệ quản lý mượn trả

- Thiết lập tự động các chế độ cảnh báo trong quá trình lưu thông tài liệu.
- Ghi nhận lại tất cả sự lưu thông giữa thư viện và bạn đọc cũng như giữa thư viện với thư viện.
- Tích hợp thiết bị ngoại vi như thiết bị mã vạch, thiết bị in thẻ từ, cổng từ tính.
- Tính năng thống kê đa dạng. Vẽ đồ thị về hoạt động lưu thông tài liệu theo nhiều tiêu chí khác nhau.
- Hoạt động trên hệ thống mạng hoặc trên máy đơn, đảm bảo khả năng vận hành thông suốt khi hệ thống chính bị sự cố.
- Khả năng lên lịch nghỉ giúp cho việc tự động tính toán ngày trả sách chính xác.
- Khả năng tự động lên danh sách những ấn phẩm mượn quá hạn và gửi thư nhắc nhở qua email hoặc in thư theo mẫu định sẵn theo thời gian qui định.
- Quản lý việc vào/ ra của bạn đọc vào phòng internet và thống kê các lượt vào ra phòng Internet của bạn đọc...

Phân hệ ấn phẩm định kỳ

- Quản lý sách, báo, tạp chí trong Thư viện.
- Theo dõi các ấn phẩm kế tiếp với mức định kỳ xê dịch từ nhật báo đến các niên giám hoặc thưa hơn nữa.
- Biên mục tổng quát và biên mục chi tiết theo số giúp việc khai thác thông tin tới từng số báo, có thể kèm theo cả nội dung toàn văn (quét ảnh hoặc nhận dạng).
- Lên lịch nhận ấn phẩm và ghi nhận thời điểm thực nhận của từng số. Tự động vẽ lịch và đánh dấu thông báo những ngày ấn phẩm không về và kiểm soát những trùng lặp trong bổ sung.
- Tính năng định kỳ ghép tập và gán chỉ số đăng ký cá biệt.
- Tạo đơn đặt mua ấn phẩm và gửi đơn đặt mua qua email tới các nhà cung cấp trên Internet.

Phân hệ mượn liên thư viện

- Tạo lập các yêu cầu sách của các thư viện bạn thông qua tiêu chuẩn mượn liên thư viện ISO 10161 để các thư viện có thể chia sẻ nguồn tài nguyên với nhau.

Phân hệ quản trị hệ thống

- Tạo mới và phân quyền cho các tài khoản truy cập vào phân hệ khác cũng như rút bớt quyền hay hủy bỏ các tài khoản đang sử dụng.

- Thiết đặt các tham số làm việc cho toàn bộ hệ thống. Bật/ tắt các tính năng của các phân hệ trong chương trình.
- Tiến hành bảo trì hệ thống như sao chép phòng dữ liệu hay đọc nhật ký hoạt động của hệ thống.
- Độ bảo mật và an toàn dữ liệu cao...

KẾT LUẬN

Cùng với việc xây dựng cơ sở vật chất trang thiết bị cho Thư viện điện tử thì giải pháp lựa chọn phần mềm theo định hướng lấy việc ứng dụng CNTT làm nội dung chủ yếu là vấn đề không kém phần quan trọng. Hiện nay nhiều Thư viện trong nước đang sử dụng phần mềm Libol của Công ty công nghệ tin học Tinh Vân cho thấy đây là một phần mềm chuyên biệt đáp ứng được những yêu cầu về kỹ thuật mà chúng tôi đặt ra ở trên. Bên cạnh đó nhất thiết phải xây dựng mạng LAN nội bộ Thư viện bởi đó sẽ là cơ sở cho xây dựng Thư viện điện tử tiến tới hòa mạng trên diện rộng trong nước, khu vực và quốc tế để hội nhập, chia sẻ kho tàng tri thức của nhân loại.

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CHUYỂN GIAO KẾT QUẢ PHỤC VỤ KINH TẾ XÃ HỘI CỦA BỘ MÔN CÔNG NGHỆ SINH HỌC TỪ 2000 – 2005

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Bộ môn Công nghệ Sinh học được thành lập đáp ứng với định hướng phát triển xã hội trong thời đại mới “Công nghệ cao” và với nhiệm vụ đào tạo Kỹ sư Công nghệ Sinh học. Vượt qua nhiều khó khăn, cán bộ và giảng viên của Bộ môn đã triển khai nhiều nghiên cứu có tính ứng dụng bên cạnh các nghiên cứu cơ bản phục vụ cho nhu cầu của nền nông nghiệp tạo sản phẩm có hàm lượng khoa học cao. Hoạt động khoa học và công nghệ của ngành liên quan mật thiết với các ngành khác trong nhà Trường như Chăn nuôi - Thú y, Nông học, Thủy sản, Môi trường, và Công nghệ thực phẩm. Lực lượng sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học bắt đầu từ năm thứ ba với những định hướng chọn ngành cho luận án tốt nghiệp. Sự phát triển khoa học và công nghệ trên cơ sở kỹ thuật cao phải dựa vào trang thiết bị hiện đại và hoá chất với độ tinh khiết cao. Với đặc thù như vậy, trong năm năm qua Bộ môn đã xây dựng phương hướng nghiên cứu khoa học dựa vào kiến thức đã có từ các ngành liên quan và dựa vào trang thiết bị hiện có nhằm giải quyết những vấn đề của thực tế sản xuất, từng bước và từng bước nâng cao tính chuyên sâu của nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu có tính ứng dụng cao tập trung vào các nghiên cứu điển hình sau:

Nhóm đề tài: Nghiên cứu và xây dựng quy trình nhân giống cây hoa, hoa lan các loại bằng phương pháp nuôi cấy mô.

Kết quả các đề tài là hoàn thiện quy trình nuôi cấy và tạo cây hoàn chỉnh các loại cây hoa và lan phục vụ cho công tác bảo tồn giống, nhân giống, và chuyển giao công nghệ. Đây cũng là kết quả nghiên cứu của nhiều thế hệ sinh viên thuộc các ngành Nông học và Công nghệ sinh học. Tính ứng dụng và hiệu quả kinh tế của đề tài đang bắt đầu được minh chứng trong chương trình phát triển hoa xuất khẩu hiện nay tại thành phố Hồ Chí Minh.

Nhóm đề tài: Sản xuất cây trồng sạch bệnh vi rút như chuối, hồ tiêu, cây có múi.

Sử dụng kỹ thuật nuôi cấy dinh sinh trưởng qua xử lý nhiệt cho cây chuối sạch bệnh vi rút, cán bộ trẻ trong bộ môn đã cung cấp cho người dân trồng chuối ở Đồng Nai nhiều cây chuối từ nuôi cấy mô khỏe mạnh trồng thử nghiệm. Đây là công trình nghiên cứu ứng dụng có hiệu quả về khoa học và công nghệ, đã chuyển giao kết quả nghiên cứu ra thực tế sản xuất. Đã tạo được cây hồ tiêu sạch bệnh vi rút trong ống nghiệm, đang trồng thử nghiệm trong nhà lưới để đánh giá năng suất và chất lượng hạt tiêu nhằm làm cơ sở đăng ký sản phẩm và đưa ra thực tế sản xuất. Nghiên cứu này là kết quả hợp tác nghiên cứu với Viện nghiên cứu nông nghiệp Đài Loan (TARI), mở ra một hướng phát triển cây giống hồ tiêu mới cho thực tế sản xuất vào những năm tới. Bằng kỹ thuật vi ghép, nhiều dòng cây có múi đặc biệt cây bưởi đang được tạo lập là tiền đề cho việc chọn lọc và tạo mới các giống cây trồng mang nhãn hiệu Việt Nam, phục vụ cho nhu cầu giống mới chất lượng cao trong một vài năm tới. Nhu cầu về cây hồ tiêu, cây có múi chất lượng là rất lớn sẽ tạo nên hiệu quả về khoa học và công nghệ với khả năng triển khai và ứng dụng kết quả trong thời gian tới.

Nhóm đề tài: Hoàn thiện các quy trình chẩn đoán tác nhân gây hại cây trồng bằng kỹ thuật sinh học

Cùng với bộ môn Bảo vệ thực vật, Trung tâm phân tích hoá lý, các cán bộ của bộ môn đã xây dựng thành công quy trình chẩn đoán bệnh héo đầu lá dưa do vi rút, bệnh chùn đọt nhãn, bệnh đốm đen trên lá cây địa lan. Hiện tại, Bộ môn đã thành công trong việc hoàn thiện phương pháp định danh bằng kỹ thuật phân tử các nấm

Trichoderma, Phytophthora, vi khuẩn Erwinia, Pseudomonas phục vụ cho công tác phòng trừ dịch hại và khai thác sinh vật có ích. Đã hoàn thiện các kỹ thuật cần thiết phục vụ cho việc nghiên cứu sâu hơn về cấu trúc các gen gây độc trong vi sinh vật gây hại, làm tiền đề cho nghiên cứu gen kháng bệnh trong cây trồng trong tương lai.

Nhóm đề tài: Thiết lập và xây dựng hệ thống nhân sinh khối vi sinh vật có ích

Kết hợp với Khoa cơ khí – Công nghệ, hệ thống lên men nhân sinh khối đã được thiết kế và chế tạo giúp cho việc tạo chế phẩm vi khuẩn Pseudomonas và Bacillus dùng trong bảo vệ cây trồng. Hệ thống nhân sinh khối có thể nâng cấp nhằm tạo số lượng lớn chế phẩm dùng trong thương mại trong tương lai. Dây chuyền công nghệ được thiết lập mở ra định hướng sử dụng kết quả nghiên cứu để tạo sản phẩm thương mại và chuyển giao cho các công ty sinh học hiện đang phát triển.

ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU NHIỆM VỤ CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA ĐƠN VỊ

Định hướng cho hoạt động khoa học và công nghệ trong 5 năm tiếp theo 2006-2010 là:

- Tạo giống cây trồng dựa vào kỹ thuật di truyền ưu tiên cho phát triển cây hoa kiểng;
- Tạo giống cây trồng kháng bệnh dựa vào kỹ thuật nuôi cấy mô, vi ghép, chủng vi sinh vật có ích;
- Xây dựng các quy trình sản xuất và thu hồi sản phẩm sinh học từ cây trồng;
- Sản xuất các chế phẩm vi sinh, sinh học, có hiệu quả kỹ thuật và an toàn với môi trường phục vụ cho nền nông nghiệp hữu cơ và xuất khẩu;
- Xây dựng các mô hình canh tác nông nghiệp theo hướng tự động hoá, và không phụ thuộc vào môi trường bên ngoài.

ĐỀ XUẤT HƯỚNG ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2006 - 2010 CỦA KHỐI NÔNG LÂM NGƯ

Các giải pháp thực hiện chương trình khoa học - công nghệ

- Thúc đẩy sự phát triển khoa học công nghệ phải bắt đầu từ việc thúc đẩy công tác đào tạo nguồn nhân lực có kỹ thuật và kiến thức chuyên sâu về một lĩnh vực trong Công nghệ sinh học nói riêng và khối Nông – Lâm – Ngư nói chung.

- Vốn nghiên cứu khoa học nên được cấp theo nguyên tắc tập trung, không chia đều, và cạnh tranh công khai dựa vào các tiêu chí đánh giá rõ ràng bởi hội đồng khoa học chuyên ngành.

- Nhà khoa học được sử dụng vốn nghiên cứu theo một cơ chế khác hơn các quy định thu chi theo các định mức có sẵn. Khẳng định rằng, chủ nhiệm đề tài không thể làm công việc của một kế toán, thủ quỹ, và văn thư.

- Xây dựng cơ chế vay vốn trong nghiên cứu khoa học nhằm giúp cho nhà nghiên cứu thực hiện các ý tưởng mang tính khám phá và mạo hiểm bởi tính ứng dụng không thể có được trong một ít năm nghiên cứu.

- Có cơ chế thưởng hằng năm dựa vào số lượng đề tài và tổng kinh phí mà nhà nghiên cứu đem về cho đơn vị.

Đề xuất hướng đổi mới cho cơ chế quản lý khoa học – công nghệ

Quản lý khoa học và công nghệ ở các cấp là cần thiết, tuy nhiên không thể phân cấp quản lý theo nguồn kinh phí cấp và tính quan trọng của đề tài, ngoại trừ các nghiên cứu nằm trong bí mật quốc gia.

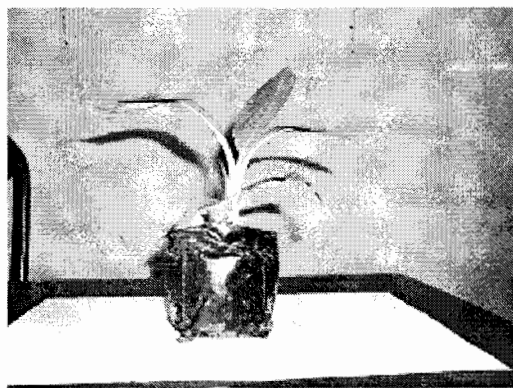
Số lượng đề tài cấp Nhà nước quá ít mặc dù kinh phí lớn thời gian dài, nhưng thường chỉ có các Viện nghiên cứu về lĩnh vực nào đó làm cơ quan chủ trì. Đa số đề tài đòi hỏi tính ứng dụng của kết quả là điều khó khăn cho nhà nghiên cứu cơ bản, hay

không thể có đối với đề tài cấp cơ sở với nguồn kinh phí ít. Thời gian nghiên cứu thường 2 năm là một thách thức lớn cho nhà nghiên cứu trong các thí nghiệm mang tính “đúng – sai” hay các nghiên cứu chọn tạo giống cây trồng và vật nuôi.

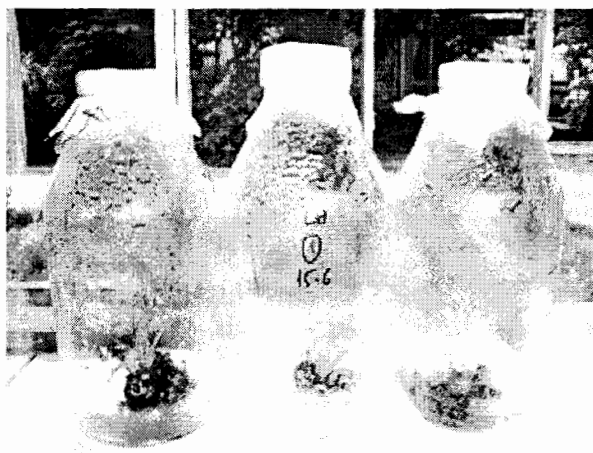
Quản lý khoa học cấp cơ sở là quan trọng trong việc điều phối và đánh giá các kết quả nghiên cứu. Đề xuất các ý tưởng nghiên cứu và đánh giá năng lực nhà nghiên cứu phải được xét chọn bởi cấp cơ sở. Cấp bộ chủ quản không thể phân định nguồn kinh phí theo hướng kế hoạch đã xây dựng bởi sẽ làm mất đi tính sáng tạo của đề tài vì không đủ nguồn kinh phí thực hiện. Cấp chủ quản là cơ quan quản lý đánh giá tính cấp thiết của đề tài và mục tiêu của nghiên cứu, cũng như chỉ ra được tính lạc hậu của nghiên cứu. Cấp chủ quản phải thiết lập cơ chế phổ biến các kết quả nghiên cứu của mình và tìm kiếm nguồn kinh phí ngoài kế hoạch nhằm tăng kinh phí cho nhà nghiên cứu. Cần xây dựng một cơ chế quản lý khoa học đồng bộ có sự thống nhất cao giữa nhà khoa học (người thực hiện), người đặt hàng (cơ quan chủ quản về khoa học), người đầu tư (cơ quan cấp và kiểm tra kinh phí).



Cây dừa cấy mô sau ống nghiệm



Cây chuối nuôi cấy mô đưa ra sản xuất



Nhân cấy mô trong ống nghiệm



Cây hồ tiêu sạch bệnh vì rút sau đang trồng thử nghiệm

TỔNG KẾT MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG VỀ ĐÀO TẠO & KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CỦA BỘ MÔN CẢNH QUAN & KỸ THUẬT HOA VIÊN TRONG BA NĂM QUA

SUMMING UP SOME TRAINING & TECHNOLOGY ACTIVITIES OF LANDSCAPING & ENVIRONMENTAL HORTICULTURE DEPARTMENT IN 3 YEARS (2002 – 2005)

Bộ môn cảnh quan & Kỹ thuật hoa viên, Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM

ĐT: 7240088 - Fax: 8960713 - E-mail: cqhv@hcmuaf.edu.vn

BỐI CẢNH

Bộ môn Cảnh quan & Kỹ thuật Hoa viên là một trong năm bộ môn độc lập trực thuộc Ban Giám Hiệu nhà trường mới được thành lập từ tháng 8/2002. Nhiệm vụ chính của Bộ môn là đào tạo kỹ sư ngành Cảnh quan & Kỹ thuật Hoa viên theo quyết định số 2080/QĐ-BGD&ĐT-ĐH của Bộ Giáo Dục & Đào Tạo ngày 20 tháng 5 năm 2002. Ngoài nhiệm vụ đào tạo, Bộ môn còn có nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, tư vấn và chuyển giao kỹ thuật về các lĩnh vực: quy hoạch, thiết kế, quản lý và bảo tồn các cảnh quan, những vấn đề kỹ thuật của ngành cây xanh, hoa cảnh. Hiện nay đội ngũ cán bộ công chức của Bộ môn là 9, trong đó cán bộ giảng dạy là 7, trong số này có 1 tiến sĩ, 2 thạc sĩ, 3 kỹ sư và 1 kiến trúc sư. Hầu hết cán bộ giảng dạy của Bộ môn đều còn rất non trẻ, chưa có kinh nghiệm trong hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật. Tuy nhiên Bộ môn lại được hỗ trợ của Đảng Ủy và Ban Giám Hiệu nhà trường, các phòng chức năng và các khoa đã có bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực nghiên cứu và giảng dạy.

Trong tình hình đó hoạt động đào tạo và KHCN của Bộ môn Cảnh quan & Kỹ thuật Hoa viên trong ba năm qua đã có những thành tựu nhất định. Sau đây là một số hoạt động về đào tạo & KHCN chính của bộ môn trong thời gian qua.

MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG VỀ KHCN & ĐÀO TẠO TỪ NĂM 2002 ĐẾN NAY

Hoạt động khoa học công nghệ

Tình hình triển khai thực hiện các đề tài

Từ năm 2002 đến nay, Bộ môn Cảnh quan & Kỹ thuật Hoa viên đã triển khai 01 đề tài trọng điểm cấp bộ; 3 đề tài cấp trường, 9 đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên. Các đề tài trên đã triển khai thực hiện theo tiến độ đã đăng ký.

Bảng 1. *Danh sách các đề tài cấp bộ, trường, sinh viên được triển khai trong 3 năm*

TT	Mã số đề tài	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Cấp
1	B2000-21-24-TD	Nghiên cứu quản lý tài nguyên thiên nhiên vùng cao dựa vào cộng đồng ở một cộng đồng Châu Mạ vùng naA3	TS. Đinh Quang Diệp	Bộ
2		Khảo sát cách bố trí và chủng loại cây xanh, cây cảnh trong nhà ở một số quận TP. Hồ Chí Minh	ThS. Tôn Nữ Gia Ái	Trường
3		Ảnh hưởng của điều kiện tồn trữ đến sức sống của 4 loại hạt giống muồng hoàng yến (<i>cassia fistula</i>), hướng dương (<i>helianthus annuus</i>), huỳnh liên (<i>tecoma stans</i>), mào gà (<i>celosia cristata</i>) để phục vụ cho trồng cây xanh đô thị.	KS. Trương thị Cẩm Nhung	Trường
4		Nghiên cứu nhân giống ba loại nấm: Bào ngư, Mộc nhĩ và Linh chi	ThS. Phạm Minh Thịnh	Trường

5	Nghiên cứu xây dựng mô hình hệ thống cảm ứng nhiệt tự động phục vụ cho giám canh và ươm cây con	Võ Văn Chín	SV K28
6	Xây dựng chương trình truy cập các loài cây ứng dụng trong kiến tạo cảnh quan (đơn cử cây thân cỏ)	Nguyễn Vĩnh Phong	SV K28
7	Nghiên cứu cách ghép một số loài xương rồng và trang trí trong nhà	Trần Thị Mỹ Vân	SV K28
8	Khảo sát và đề xuất giải pháp cải tạo không gian xanh trong nhà ở chung cư hiện nay	Thái Thị Thùy Trang	SV K28
9	Định danh một số loài cây xanh - hoa kiểng mới nhập nội ở thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hồng Phụng	SV K28
10	Thử nghiệm gieo ươm 4 giống hoa nhập nội hướng dương (<i>helianthus annuus</i> linn), cúc bách nhật (<i>gompfhrena globosa</i> linn), mào gà (<i>celosia cristata</i> linn), sao nháy (<i>cosmos deversifolius otto.</i>) trong điều kiện ở TPHCM.	Cao Thị Ngọc Cường	SV K28
11	Đánh giá hiện trạng mảng xanh ở các trường tiểu học trong quận 3 – TPHCM	Đoàn Nguyễn Mỹ Trinh	SV K28
12	Khảo sát hiện trạng mảng xanh trong khuôn viên hộ gia đình ở thành phố Hồ Chí Minh	Dào Khả Khoa	SV K28
13	Điều tra tình hình lan cắt cảnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Võ Dao Chi	SV K29

Tình hình nghiệm thu các đề tài

Đến nay tất cả các đề tài trên đã nghiệm thu và đạt kết quả rất đáng khích lệ. Cụ thể như sau:

- 01 đề tài trọng điểm cấp bộ đã nghiệm thu cơ sở đạt loại khá.
- 3 đề tài cấp trường, trong đó có 2 đề tài đạt loại tốt và 1 đề tài đạt loại khá.
- 9 đề tài NCKH của sinh viên, trong đó có 2 đề tài đạt loại tốt và 7 đề tài đạt loại khá.

Hợp tác với các địa phương xây dựng các dự án về phát triển mảng xanh

Trong ba năm 2002 - 2005, Bộ môn đã xây dựng thành công 2 dự án về phát triển và xây dựng mảng xanh tại các địa phương: Châu Đức (Bà Rịa – Vũng Tàu) và lâm trường Biên Hòa tỉnh Đồng Nai. Đến nay cả hai dự án này đều đã được triển khai và bước đầu đem lại một số kết quả đáng khích lệ, đặc biệt dự án Quy hoạch phát triển mảng xanh cho thị trấn Ngãi giao, huyện Châu Đức – Bà Rịa Vũng Tàu đã triển khai và đạt kết quả tốt được địa phương hoan nghênh. *Xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị*

Trong ba năm qua, Bộ môn đã được nhà trường đầu tư xây dựng và trang bị:

Một vườn ươm với diện tích gần 1 ha với một nhà làm việc diện tích 42 mét vuông, một hệ thống tưới và nhiều dụng cụ làm vườn phục vụ cho việc giảng dạy thực hành và nghiên cứu các đề tài thực nghiệm của giảng viên và sinh viên trong bộ môn.

Ngoài ra, Bộ môn cũng đã bước đầu thu thập một số tiêu bản để từng bước xây dựng phòng tiêu bản động thực vật. Hiện nay, Bộ môn đang có khoảng 400 tiêu bản

thực vật và một số tiêu bản về côn trùng. Tuy nhiên do không có phòng thí nghiệm nên việc bảo quản đang gặp rất nhiều khó khăn. *Hoạt động thông tin KHCN*

Mặc dù mới thành lập, Bộ môn cũng đã cố gắng biên tập 01 kỷ yếu phục vụ hội nghị khoa học và đào tạo nhân dịp kỷ niệm 3 năm ngày thành lập Bộ môn. Số bài báo đã đăng trên tập san trường là 4, kỷ yếu hội nghị NCKH của sinh viên lần thứ 5 của Trường là 3 bài, kỷ yếu của hội nghị khoa học trẻ ngành Nông Lâm Ngư toàn quốc lần thứ 1 là 1 bài, lần thứ hai là 2 bài. Ngoài ra, Bộ môn cũng đã xây dựng trang WEB riêng, tất cả các cán bộ giảng viên đều có địa chỉ E-mail riêng để dễ dàng liên lạc với mạng lưới thông tin trong và ngoài nước.

Hoạt động sinh viên nghiên cứu khoa học

Đây cũng là hoạt động tích cực của bộ môn trong hai năm học vừa qua, Bộ môn phối hợp tốt với Đoàn TNCS HCM triển khai 9 đề tài NCKH của sinh viên. Kết quả trong Hội nghị Khoa học trẻ Nông Lâm Ngư toàn quốc lần thứ nhất tổ chức tại Trường đại học Nông Nghiệp I Hà Nội, một cán bộ trẻ của Bộ môn đã dành một giải đặc biệt của hội nghị này. Ngoài ra trong hội nghị Khoa học trẻ của trường và của Bộ tổ chức tại Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh năm nay, sinh viên của Bộ môn cũng dành 1 giải A, 1 giải B và một giải khuyến khích. Năm nay, Bộ môn cũng gửi 4 đề tài NCKH của sinh viên tham gia giải thưởng EUREKA năm 2005 do Thành Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tổ chức.

Hợp tác quốc tế về KHCN

Bộ môn cũng đã bước đầu hợp tác với tổ chức Wildlife at Risk ở Việt Nam trong việc điều tra bảo vệ các động vật hoang dã và các loài cây có nguy cơ tuyệt chủng trong danh mục của CITES Việt Nam.

Công tác bảo vệ môi trường

Công tác bảo vệ môi trường của Bộ môn Cảnh quan & Kỹ thuật Hoa viên thực hiện trên nhiều mặt: tư vấn, thực hiện hợp đồng xây dựng các mảng xanh, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về lãnh vực này. Tháng 4/2004, Bộ môn đã phối hợp với Khu Du Lịch Hồ Tuyền Lâm Đà Lạt tổ chức một ngày hành động vì môi trường Xanh – Sạch – Đẹp tại Hồ Tuyền Lâm và được Đài Phát Thanh và Truyền Hình Lâm Đồng phát trên sóng truyền hình ngay trong thời gian đó.

Công tác đào tạo

Đào tạo chính quy

Đây là nhiệm vụ chính của Bộ môn. Hiện nay có 219 sinh viên đang theo học hệ chính quy tập trung, trong năm 2006 sẽ có khoá đầu tiên ra trường. Mặc dù là một ngành mới mở, tài liệu, trang thiết bị phục vụ thực hành thực tập còn nhiều thiếu thốn, Bộ môn cũng đã tìm mọi biện pháp để bảo đảm chương trình đào tạo. Để tăng chất lượng giảng dạy, Bộ môn đã mời một số giảng viên ở các khoa trong và ngoài trường tham gia giảng dạy đồng thời liên kết với các đơn vị quản lý và sản xuất liên quan đến ngành nghề để sinh viên có điều kiện thực hành thực tập đúng với yêu cầu của sản xuất sau này. Trong năm nay, Bộ môn sẽ tuyển sinh hệ tại chức khoá đầu tiên tại trường và Trung tâm Giáo Dục Thường Xuyên tỉnh Tây Ninh.

Các khoá huấn luyện ngắn hạn theo chuyên đề

Trong 3 năm từ 2002-2005, Bộ môn đã mở được nhiều khoá huấn luyện ngắn hạn về đào tạo tay nghề cho công nhân cây xanh cùng các tiến bộ kỹ thuật về trồng hoa kiểng, phổ biến một số giống mới (chủ yếu là các giống hoa kiểng mới) vào sản xuất, áp dụng các kỹ thuật nuôi cấy mô và giám canh để nhân nhanh giống tốt. Cụ thể đã mở được 9 khoá huấn luyện, trong đó:

- Bà Rịa – Vũng Tàu: 2 khoá với 80 lượt người tham gia.
- Quận Nhà Bè: 1 khoá với 30 học viên.
- Quận 7: 1 khoá với 25 học viên.
- Biên Hòa: 1 khoá, với 15 học viên.
- Tuy Hòa (Phú Yên): 3 khoá với 120 học viên.
- Tại trường: 1 khoá với 23 học viên.

ĐÁNH GIÁ CÁC HOẠT ĐỘNG KHCN & ĐÀO TẠO TRONG 3 NĂM QUA:

Một số thành tựu

Đặc điểm nổi bật của các thành tựu về đào tạo và khoa học công nghệ của Bộ môn Cảnh quan & kỹ thuật hoa viên trong ba năm qua là gắn bó với thực tiễn xã hội và huy động được tiềm lực KHCN sẵn có cho hoạt động tư vấn chuyển giao kỹ thuật. Một số công trình nghiên cứu và dự án đã được đưa ra áp dụng trong sản xuất và thực tiễn đời sống KT – XH đem lại hiệu quả cao. Có thể dẫn ra một số kết quả tiêu biểu sau đây:

- Chương trình tư vấn chuyển giao kỹ thuật theo các chuyên đề bồi dưỡng về trồng, chăm sóc cây xanh hoa cảnh, nuôi cấy mô tổ chức ở Quận Nhà Bè, Quận 7, Tuy Hòa (Phú Yên), Tp. Vũng Tàu, Khu Công nghiệp Biên Hòa bước đầu đã đem lại hiệu quả thiết thực. Tư vấn, thiết kế và xây dựng mảng xanh cho Công Ty Nguyên Liệu thuốc lá Nam, Khu Công nghiệp LOTECO – Biên Hòa.

- Các dự án về Quy hoạch mảng xanh đô thị ở Châu Đức (Bà Rịa – Vũng Tàu), Xây dựng và phát triển rừng phòng hộ môi trường và cảnh quan ở Lâm trường Biên Hòa tỉnh Đồng Nai đã đi vào thực tế và đạt được những kết quả tốt.

- Chương trình phần mềm để tra cứu cây hoặc truy cập các thông tin về cây xanh đô thị ở thành phố Hồ Chí Minh đã được một số đơn vị đặt hàng.

Phương hướng về đào tạo & KHCN giai đoạn 2005 - 2010

Trong giao đoạn từ 2005-2010, Bộ môn sẽ tập trung vào một số công việc chính sau đây:

Về Đào tạo

Bộ môn sẽ phối hợp với khoa Công nghệ Môi trường mở thêm một số chuyên ngành học mới, trước mắt là chuyên ngành **Du lịch sinh thái**, sẽ tuyển sinh ngay trong năm 2006. Đến nay, Bộ môn đã hoàn chỉnh xong đề án mở chuyên ngành và được Ban Giám Hiệu nhà trường đồng ý, đang trình Bộ để xem xét và chấp thuận.

Bộ môn sẽ tập trung xây dựng chương trình đại học bằng hai dành cho các sinh viên đã tốt nghiệp các ngành: Sinh học, Lâm nghiệp, Nông học và tuyển sinh vào tháng 9/2006 sau khi khoá đầu tiên của ngành tốt nghiệp.

Bộ môn sẽ phối hợp với Công Ty Công Viên & Cây Xanh TP. Hồ Chí Minh để thành lập Trung Tâm bồi dưỡng về Cảnh quan & Cây xanh đô thị nhằm đào tạo một cách có hệ thống các chuyên đề về lãnh vực cây xanh, hoa cảnh, tiến tới cấp chứng chỉ nghề cho đội ngũ công nhân ngành cây xanh công viên trong cả nước.

Để phát triển ngành du lịch sinh thái, Bộ môn sẽ mở một số chuyên đề bồi dưỡng ngắn hạn cho các địa phương có tiềm năng phát triển về du lịch sinh thái hoặc cho các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên có nhu cầu đào tạo về lãnh vực này.

Phát triển nguồn nhân lực: Để thực hiện được những nhiệm vụ trên, Bộ môn cần tập trung tăng cường thêm đội ngũ cán bộ giảng dạy cả về lượng và chất. Phấn đấu đến 2010, số cán bộ giảng dạy trong Bộ môn là 18. Số cán bộ giảng dạy trẻ cần đưa đi đào tạo ở nước ngoài theo chương trình đào tạo ngắn hạn hoặc dài hạn.

Về Khoa học công nghệ

- Tập trung xây dựng các đề tài nghiên cứu cấp bộ, các đề tài, dự án của địa phương, các đề tài của một số chương trình hợp tác quốc tế để có nguồn kinh phí nghiên cứu, qua đó nâng cao năng lực chuyên môn, xây dựng đội ngũ cán bộ trẻ có trình độ đáp ứng yêu cầu giảng dạy.

- Tham gia các chương trình của nhà nước và địa phương về phát triển nông lâm nghiệp sinh thái đô thị ở các tỉnh, thành phố có thế mạnh về lãnh vực này, trước hết là chương trình phát triển ngành hoa cảnh của thành phố Hồ Chí Minh từ nay đến năm 2010.

- Tìm kiếm các đối tác quốc tế để hợp tác về các lãnh vực quản lý bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, bảo tồn động thực vật hoang dã và trao đổi các giống cây, hoa mới trong ngành cây xanh hoa cảnh.

- Triển khai thực hiện hai đề tài nghiên cứu đã được các địa phương chấp thuận. Đề tài "*Xác định các quần xã sinh vật và kỹ thuật phục hồi/xây dựng đất ngập nước và cây xanh đô thị thuộc khu đô thị mới Thủ Thiêm*" và dự án "*Quy hoạch mảng xanh cho khu du lịch Hồ Tuyền Lâm Đà Lạt*".

- Xây dựng dự án để xin đầu tư một số phòng thí nghiệm cho Bộ môn như: Phòng tiêu bản thực vật, Phòng thí nghiệm thiết bị và công cụ làm vườn, Phòng thực hành thiết kế cảnh quan.

- Tổ chức một hội nghị khoa học và một ngày hội việc làm để giao lưu với các cơ quan quản lý và sản xuất trong ngành nhằm giới thiệu việc làm cho sinh viên, trước mắt là khoá 28.

- Đẩy mạnh hơn nữa công tác nghiên cứu khoa học trong sinh viên, phấn đấu để đạt từ 1 đến 2 giải nhất trong các kỳ tham dự giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học của Bộ Giáo dục & Đào tạo và giải EUREKA của Thành Đoàn Tp. Hồ Chí Minh.

- Xây dựng một chương trình truy cập các loài cây trong thiết kế và trang trí cảnh quan để đưa lên website của Bộ môn trong mạng của nhà trường.

- Thành lập Câu Lạc Bộ "*Cảnh quan xanh*" trong trường để tập trung những người yêu thích lãnh vực này nhằm trao đổi kinh nghiệm, học hỏi lẫn nhau để phát triển ngành nghề.

- Thường xuyên cập nhật trang WEB của Bộ môn.

- Hoàn thành việc nghiệm thu các đề tài các cấp đúng thời hạn.

Ba năm là một thời gian không dài, những thành tựu mà Bộ môn đạt được trong thời gian qua có sự đóng góp công sức to lớn của toàn thể Bộ môn cũng như các Thầy/Cô trong và ngoài trường đã tham gia giảng dạy cho sinh viên của Bộ môn, nhân đây Bộ môn Cảnh quan & Kỹ thuật hoa viên xin ghi nhận những công lao đó.

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CỦA BỘ MÔN CÔNG NGHỆ HÓA HỌC

Bộ môn Công nghệ hoá học

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CỦA ĐƠN VỊ

Ngành Công nghệ Hóa học (mã số 23 01 10) được phép mở theo quyết định của Bộ Trưởng BGD&ĐT số 3163/QĐ-BGD&ĐT&SDH, ngày 14/6/2004.

Bộ môn Công nghệ Hóa học trực thuộc trường được thành lập theo quyết định số 945/QĐ-TCHC của Hiệu Trưởng trường Đại học Nông Lâm ngày 7/7/2004. Tính đến ngày kỷ niệm 50 năm thành lập trường, bộ môn mới thành lập được hơn một năm. Xét về mặt các hoạt động khoa học của bộ môn thì chưa có gì để nói vì còn quá trẻ. Tuy nhiên, các cá nhân của bộ môn đã từng hoạt động ở các đơn vị khác cũng có những thành quả và tiềm năng nghiên cứu nhất định tóm tắt sau đây:

1. Từ năm 2000 đến nay đã xuất bản trên 20 bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế như *Journal of Food Engineering*, *International Journal of Food Science and Technology*, *Drying Technology*, *Journal of Food Science*, *Food Industry Journal*, *International Journal of Food Properties*, *The Royal Society of Chemistry*, UK (Hội Hoá Học Hoàng Gia Anh).

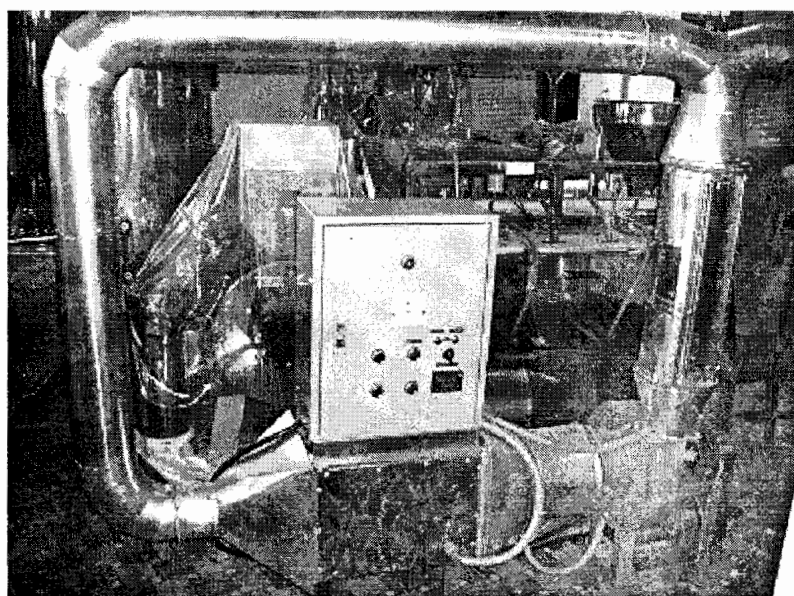
2. Đã xây dựng chương trình máy tính mô hình hoá về quá trình sấy phun.

3. Hiện tại đang hợp tác với Đại học Queensland (Úc) về lãnh vực nhiệt độ hoá mềm và sự phục hồi cấu trúc của vật liệu thực phẩm, sinh học và polymer.

4. Bộ môn có tiềm năng nghiên cứu trên các lĩnh vực Hoá thực phẩm, Hoá vô cơ silicat, Hoá hữu cơ, Hóa phân tích, và bảo quản chế biến NSTP. Các lĩnh vực nghiên cứu cụ thể:

Sấy phun – Sấy tầng sôi – Sấy thăng hoa – Sấy hạt – Chiên chân không – Ép dòn – Nhiệt độ hoá mềm – Hoá già vật lý – Mô hình hoá quá trình – Trao đổi ẩm đẳng nhiệt – Bổ sung dinh dưỡng – Bảo quản nước trái cây – Men màu bền nhiệt – Phân tích thành phần hoá học – Phân tích dư lượng.

5. Tóm tắt các kết quả đã nghiên cứu của bộ môn:



Hình 1. Máy sấy tầng sôi bơm nhiệt dùng để sấy men do bộ môn Công nghệ hoá học chế tạo thuộc đề tài cấp bộ B2004-21-64 (2004 - 2005).

Bảng 1. Tóm tắt các đề tài khoa học của các thành viên

Giảng viên	Tên đề tài /chương trình	Cấp/ loại	Ghi chú
TS. Trương Vĩnh	- Ứng dụng nhiệt độ hoá mềm trong vật liệu thực phẩm, sinh học và polymer.	Hợp tác với Đại học Queensland	2005-2010
	- So sánh việc sản xuất men bánh mì bằng phương pháp sấy phun, thăng hoa và tăng sôi.	Cấp Bộ B2004-21-64	2004-2005
	- Khảo sát hiện trạng xử lý sau thu hoạch lúa tại tỉnh Cần Thơ	Ch. trình DANIDA	2003, Thành viên
	- Mô hình hoá nhiệt độ hoá mềm của vật liệu nhiều đường và liên quan đến sấy phun sản phẩm này.	Luận án tiến sĩ	1999-2002
	- Thiết kế chế tạo máy sấy băng tải cho lúa.	Ch. trình DANIDA	1998-1999
	- Thiết kế chế tạo thiết bị thanh trùng liên tục tự chảy.	Cấp trường	1997-1998
ThS. Phạm Trí Thông	Thiết kế chế tạo máy sấy tầng sôi 5tấn/h cho công nghệ sấy lúa hai giai đoạn.	Ch. trình ACIAR PN9008, Úc	1995-1997, Thành viên
	1. Khảo sát hiện trạng xử lý sau thu hoạch lúa tại tỉnh Cần Thơ	Ch. trình DANIDA	2003, Thành viên
	2. Thiết kế chế tạo máy sấy khay	Cấp trường	1997-1998
ThS. Vũ Thùy Anh	3. Chế biến cà phê	Luận án thạc sĩ	1996-1997
	Nghiên cứu ảnh hưởng các yếu tố kĩ thuật của quá trình sản xuất lên tính chất của caramel màu	Luận án thạc sĩ	
ThS. Nguyễn Như Nguyễn	Phân tích dư lượng Trichlofon trong các mẫu thủy sản bằng phương pháp LC-MS	Luận án thạc sĩ	
KS. Đỗ Việt Hà	Nghiên cứu sản xuất nước dừa	Luận án kỹ sư	
KS. Nguyễn Thị Thanh Hải	Nghiên cứu ứng dụng urease để phát hiện ure trong một số sản phẩm thực phẩm	Luận án kỹ sư	
KS. Lê Hồng Phượng	Nghiên cứu thử nghiệm qui trình bổ sung sắt vào gạo	Luận án kỹ sư	
KS. Trần Nguyễn Hạ Trang	Nghiên cứu động học chết nhiệt nấm men <i>Saccharomyces Cerevisiae</i> và khảo sát ảnh hưởng của chất mang đến một số tính chất men bánh mì thu nhận bằng phương pháp sấy phun	Luận án kỹ sư	
KS. Phan Mạnh Cường	Xác định Sudan I trong gia vị thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Luận án kỹ sư	
KS. Nguyễn Thanh Phong	1) Phân tích nhanh amino acid bằng phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS) với bộ test kit của phenomenex	Luận án kỹ sư	
	2) Tách đồng phân D,L-amino acid bằng sắc ký khí với cột có hoạt tính quang học	Cấp trường	
KS Trần Thị Diễm Thúy	Nghiên cứu chế tạo men màu tím đỏ bền ở nhiệt độ cao	Luận án kỹ sư	

ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU NHIỆM VỤ CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CỦA ĐƠN VỊ TRONG KHOẢNG 2006-2010

Bộ môn trước mắt tập trung vào các hoạt động khoa học kỹ thuật thuộc lĩnh vực công nghệ hoá học phục vụ nông nghiệp và thực phẩm. Các hoạt động khoa học kỹ thuật sẽ có hợp tác với các Công ty/ Viện trong nước hoặc nước ngoài thông qua các đề án ứng dụng, các đề tài tốt nghiệp kỹ sư, thạc sĩ. Bộ môn sẽ tập trung chủ yếu vào ba hướng chính:

1. Công nghệ hoá nông nghiệp: công nghệ sản xuất các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hoá học và sinh học.
2. Công nghệ hoá thực phẩm và hệ thống dược: các công nghệ liên quan đến hoá học thực phẩm và dược phẩm.
3. Khoa học vật liệu thực phẩm, sinh học và polymer.

GIỚI THIỆU VỀ MỘT NGÀNH MỚI Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM

NGÀNH SƯ PHẠM KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP

ThS. Lưu Thủ Nghị

Điện thoại: 08.8897119 - 08.7242627

E-mail: spktnn@hcmuaf.edu.vn



Sinh viên SPKTNN và Ban giám hiệu



Sinh viên SPKTNN

Ngành Sư Phạm Kỹ thuật Nông nghiệp Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh là một ngành học mới trực thuộc Ban Giám Hiệu, được thành lập theo Quyết định số 35/BDH ngày 17/7/1985 và Quyết định số 2722/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 27/6/2002 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép trường ĐH Nông Lâm TP.HCM đào tạo đại học hệ chính qui ngành SPKTNN.

Bắt đầu tuyển sinh từ tháng 9 năm 2002, đến tháng 10/2004 có 150 sinh viên hệ chính quy đang theo học. Chỉ tiêu tuyển sinh khoá 2005 -2009 là 70 sinh viên và bắt đầu nhập học từ 29-9-2005

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Nhằm tạo ra những giáo viên đồng thời là các chuyên gia về KTNN để giảng dạy và tập huấn hoặc tổ chức sản xuất tiếp cận với nền nông nghiệp cao trong tương lai

- Có tư tưởng đạo đức tốt, nắm vững tri thức KH
- Có nghiệp vụ vững vàng về khoa học kỹ thuật
- Có những hiểu biết sâu sắc về khoa học giáo dục, tâm lý giáo dục, phương pháp luận về giảng dạy, xây dựng chương trình đào tạo, chính sách giáo dục.

VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Cử nhân sư phạm kỹ thuật nông nghiệp có khả năng giảng dạy trong lĩnh vực giáo dục nông nghiệp; giáo viên hướng nghiệp, giáo viên giảng dạy kỹ thuật nông nghiệp tại các trường cao đẳng sư phạm, cao đẳng nông nghiệp, trung tâm hướng nghiệp hay các trung tâm dạy nghề.

Tham gia thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học nhằm giải quyết những vấn đề có liên quan đến giáo dục và nông nghiệp đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho mục tiêu công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.

Là cán bộ khuyến nông hoặc cán bộ kỹ thuật tại các cơ quan nhà nước, cơ sở sản xuất tư nhân, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng chuyển giao khoa học kỹ thuật nông lâm ngư.

- Chương trình nhằm hình thành tri thức các nguyên lý kỹ thuật chung và vận dụng vào nuôi trồng những cây con có giá trị kinh tế chủ yếu, đây là cơ sở để giúp sinh viên tự trao đổi thêm kiến thức chuyên sâu và phát triển các năng lực tư duy sáng tạo.

- Hướng đến một nền nông nghiệp hiện đại, bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái và tài nguyên nông nghiệp.

- Trang bị cho sinh viên những kỹ năng thực hành cần thiết để có thể giảng dạy về kỹ thuật nông nghiệp trong nhà trường các bậc đại học; hoặc có thể làm việc tại các cơ quan nhà nước phụ trách về lĩnh vực nông nghiệp, các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội có liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp



*Thực tập sư phạm tại trường
THPT Thủ Đức*



Thực tập môn Nông học đại cương

VAI TRÒ CỦA MÔN KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP

- Trang bị kiến thức kỹ thuật cho thế hệ trẻ để tạo nguồn lực cho ngành nông nghiệp, góp phần phát triển kinh tế của đất nước.

- Cung cấp các nguyên lý cơ sở vận dụng vào việc nuôi trồng nông lâm, thủy sản phổ biến và các loại có giá trị kinh tế cao. Từ đó thực hiện giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề.

- Giới thiệu những thành tựu mới của khoa học kỹ thuật như: lai tạo giống cây trồng, vật nuôi có phẩm chất tốt, năng suất cao, sinh trưởng phát triển nhanh nên có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế gia đình và xã hội.

Góp phần đào tạo con người phát triển toàn diện: phát triển năng lực nhận thức, tư duy, sáng tạo, linh hoạt tri thức, lập kế hoạch phương án giải quyết vấn đề, kiểm tra, đánh giá kết quả.

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- Thực trạng dạy và học môn KTNN ở trường phổ thông tại Tp.HCM.

- Xây dựng bộ tư liệu minh họa giảng dạy môn KTNN ở trường PT.

- Tìm hiểu thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng tự học của SV trường ĐHNL Tp. HCM.

- Khảo sát các kỹ năng cần thiết trong giảng dạy các môn học SPKTNN.

- Thiết kế bài giảng môn Công nghệ lớp 10 phần chăn nuôi và thủy sản nhằm tạo sự hứng thú cho học sinh khi học KTNN.

- Tìm hiểu một số phương pháp tích cực hóa người học đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên SPKTNN.

Sinh viên có thể học tiếp ngành đại học thứ hai hoặc học tiếp bậc học cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ).

PHƯƠNG HƯỚNG HƯỚNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN



Thực tập KH đất tại Bình Thuận



Serminar môn KH đất

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng dạy với học sinh là trung tâm, cách đánh giá kết quả học tập của sinh viên, phát huy tính năng động sáng tạo, tích cực trong học tập của sinh viên.

- Tổ chức các khóa học ngắn hạn bồi dưỡng sư phạm cho giáo viên giảng dạy KTNN ở các trường phổ thông.

- Cung cấp các tài liệu giảng dạy KTNN nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy theo hướng tích cực hóa người học.

Tổ chức các khóa tập huấn về KTNN cho các địa phương.

NHÂN SỰ BM SƯ PHẠM KTNN



Giáo viên Bộ môn SPKTNN



Cô Trưởng Bộ môn và sinh viên

- Trưởng bộ môn: ThS Lưu Thủ Nghị
- Nghiên cứu khoa học: ThS Vũ Minh Hùng
- Trợ lý đào tạo: Cử nhân Phạm Quỳnh Trang
- Trợ lý QLSV và phụ trách Đoàn TNCS Hồ Chí Minh: Cử nhân Võ Hoàng Anh Thư
- GVCN: Cử nhân Trần Thị Anh Thư
- Thư ký: KS nông học Nguyễn Thị Hồng Nhật

MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SPKTNN

- Cung cấp cho sinh viên những cơ sở, những nguyên lý, kiến thức của các kỹ thuật nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi - thú y, nuôi trồng thủy sản, trồng cây lâm nghiệp...) áp dụng vào sản xuất thực tiễn, cải thiện kinh tế và tăng thêm nông sản thực phẩm cho xã hội.

- Chương trình nhằm hình thành tri thức các nguyên lý kỹ thuật chung và vận dụng vào nuôi trồng những cây con có giá trị kinh tế chủ yếu, đây là cơ sở để giúp sinh viên tự trao đổi thêm kiến thức chuyên sâu và phát triển các năng lực tư duy sáng tạo.

- Hướng đến một nền nông nghiệp hiện đại, bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái và tài nguyên nông nghiệp.

- Trang bị cho sinh viên những kỹ năng thực hành cần thiết để có thể giảng dạy về kỹ thuật nông nghiệp trong nhà trường các bậc đại học; hoặc có thể làm việc tại các cơ quan nhà nước phụ trách về lĩnh vực nông nghiệp, các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội có liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp



*Thực tập sư phạm tại trường
THPT Thủ Đức*



Thực tập môn Nông học đại cương

VAI TRÒ CỦA MÔN KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP

- Trang bị kiến thức kỹ thuật cho thế hệ trẻ để tạo nguồn lực cho ngành nông nghiệp, góp phần phát triển kinh tế của đất nước.

- Cung cấp các nguyên lý cơ sở vận dụng vào việc nuôi trồng nông lâm, thủy sản phổ biến và các loại có giá trị kinh tế cao. Từ đó thực hiện giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề.

- Giới thiệu những thành tựu mới của khoa học kỹ thuật như: lai tạo giống cây trồng, vật nuôi có phẩm chất tốt, năng suất cao, sinh trưởng phát triển nhanh nên có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế gia đình và xã hội.

Góp phần đào tạo con người phát triển toàn diện: phát triển năng lực nhận thức, tư duy, sáng tạo, linh hoạt tri thức, lập kế hoạch phương án giải quyết vấn đề, kiểm tra, đánh giá kết quả.

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- Thực trạng dạy và học môn KTNN ở trường phổ thông tại Tp.HCM.

- Xây dựng bộ tư liệu minh họa giảng dạy môn KTNN ở trường PT.

- Tìm hiểu thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng tự học của SV trường ĐHNLTp. HCM.

- Khảo sát các kỹ năng cần thiết trong giảng dạy các môn học SPKTNN.

- Thiết kế bài giảng môn Công nghệ lớp 10 phần chăn nuôi và thủy sản nhằm tạo sự hứng thú cho học sinh khi học KTNN.

- Tìm hiểu một số phương pháp tích cực hóa người học đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên SPKTNN.



Hội nghị KH trẻ toàn quốc lần 2 -2005



SV SPKTNN đoạt giải tại Hội nghị KH trẻ

HỢP TÁC QUỐC TẾ

Phát triển hợp tác quốc tế về giáo dục với các trường đại học trong nước và trên thế giới.



Hiệu trưởng và trưởng Bộ môn tiếp GS Canada



Hội thi nghiệp vụ sư phạm

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ỨNG DỤNG ĐỀ TÀI: "TỔ CHỨC CHO SINH VIÊN ĐI THAM QUAN THỰC TẾ ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY VÀ HỌC CÁC MÔN KHOA HỌC MÁC - LÊNIN TẠI TRƯỜNG ĐHNL"

*Võ Thị Hồng
Bộ môn Mác-Lênin*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhằm thực hiện nhiệm vụ chiến lược về nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, đáp ứng nhu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Trong những năm qua, bộ môn Mác-Lênin trường ĐHNL TP. HCM đã thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học các môn khoa học Mác-Lênin. Các đề tài đề cập trung khảo sát và đưa ra những phương pháp dạy và học rất phong phú, có sức hấp dẫn sinh viên tham gia học tập và nghiên cứu, tìm hiểu sâu về các môn học này. Một phương pháp giảng dạy có hiệu quả nhất có thể thu hút động đảo sinh viên tham gia và đạt kết quả rất tốt không chỉ với các môn học Mác-Lênin, mà còn với cả việc giáo dục truyền thống yêu nước của dân tộc, lòng nhân ái, ý thức trách nhiệm của người thanh niên với xã hội đó chính là chương trình tham quan thực tế của các môn học Mác-Lênin.

Trước hết, trường ĐHNL đã coi đây là chương trình học tập chính khoa, bởi trong cấu trúc môn học này của Bộ Giáo dục và Đào tạo luôn giành một khoảng thời gian để tham quan thực tế, tuy nhiên nếu không có sự chuẩn bị chu đáo về địa điểm, nội dung, chương trình, qui mô sinh viên thì khó có chất cao.

Do nhu cầu nói trên mà các đề tài đã tập trung khảo sát và nghiên cứu nội dung "gắn tham quan thực tế với giảng dạy lý luận các môn khoa học Mác-Lênin".

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ

Trong thời gian chúng tôi tiến hành đưa sinh viên đi tham quan thực tế, chúng tôi rút ra một số đánh giá về hiệu quả cũng như định hướng công tác này như sau:

- 100% sinh viên các lớp cho rằng chuyến đi thực tế về nguồn như thế đã đem lại cho các bạn nhiều tình cảm xúc động, trân trọng quá khứ hào hùng của dân tộc, chúng tôi cũng nhìn thấy sự trưởng thành về mặt nhận thức của sinh viên qua các bài thu hoạch viết về những chuyến tham quan thực tế.

- Nội dung lồng ghép để tăng cường nhận thức của sinh viên qua các chuyến tham quan sẽ được giáo viên gợi ý và sinh viên tự giác thực hiện. Thật sự rất xúc động trước hình ảnh sinh viên Đại học Nông lâm vào viếng nghĩa trang liệt sĩ huyện Củ Chi trong chuyến tham quan thực tế địa đạo. Các bạn chuẩn bị chu đáo nhiều hoa tươi, nhang đèn. Khi đến viếng anh hùng liệt sĩ đền Bến Dược và nghĩa trang liệt sĩ huyện Củ Chi. Chúng tôi bắt gặp những giọt nước mắt, những gương mặt lặng đi trước những nấm mồ vô danh của các liệt sĩ, các bạn đã ghi lại cảm xúc trong các bài thu hoạch, kết quả đạt được trong các đợt tham quan thực tế là không thể phủ nhận. Kết quả này đóng rất tích cực vào việc nâng cao chất lượng dạy và học các môn khoa học Mác - Lênin tại ĐHNL.

- Khi đưa sinh viên đến thăm các trại mồ côi, nhà dưỡng lão, giao lưu với các đơn vị bộ đội thì ý thức trách nhiệm của bản thân sinh viên với xã hội được nâng cao. Qua hoạt động thực tế này góp phần giáo dục phẩm chất đạo đức, lòng nhân ái, ý thức cộng đồng.

- Một trong những hoạt động có sự định hướng chiến lược và sự quan tâm của Đảng ủy – Ban Giám Hiệu đã luôn thu hút đông đảo sinh viên tham gia, đó chính là chiến dịch mùa hè xanh. Đây là hoạt động có nhiều ý nghĩa sâu sắc, vừa mang tính nhân văn, vừa là dịp để sinh viên vận dụng kiến thức đang học vào cuộc sống. Ngoài ý nghĩa phục vụ cộng đồng, sinh viên còn có dịp để phấn đấu hoàn thiện bản lĩnh và nhân cách. Hoạt động này là một mẫu mực về hoạt động văn hoá- xã hội có định hướng, hàng năm nhà trường đã đưa vào lịch thời gian thực hiện chiến dịch với một khoản kinh phí dự trù không nhỏ.

KINH NGHIỆM KHI TRIỂN KHAI ĐỀ TÀI

- Phải có kế hoạch từ đầu năm học, kế hoạch ấy được xây dựng chi tiết bao gồm thời gian, địa điểm, dự trù kinh phí tham quan, ngoài ra còn có kế hoạch chuẩn bị các nội dung, yêu cầu đối với sinh viên trong và sau đợt thực tế. Nếu chuẩn bị tốt công việc trên là chúng ta đã đạt được một kết quả quan trọng là tạo ra một không khí phấn khởi cho sinh viên ngay ngày đầu nghiên cứu môn học này.

Thông thường để xây dựng kế hoạch tham quan thực tế giáo viên cần chú ý đến nội dung những công việc chuẩn bị cho một chuyến đi tham quan:

- Thông báo mục đích, nội dung chương trình tham quan cho sinh viên

- Lập dự trù kinh phí: Xe buýt chở sinh viên, vé vào cổng của đoàn.

Sinh viên khoa nào thì gửi đề nghị kinh phí cho khoa đó

- Phác thảo đề cương cho sinh viên thu hoạch

- Thời gian thích hợp thường là giảng hơn nửa chương trình

những địa điểm tham quan mang tính giáo dục truyền thống cao như một số địa điểm sau đây:

TT	Địa điểm tham quan	Địa chỉ	Môn học
01	Bảo tàng cách mạng TP HCM	Quận 1 Tp HCM	Lịch sử Đảng
02	Bảo tàng Hồ Chí Minh chi nhánh Tp HCM	Quận 4 Tp HCM	Lịch sử Đảng Tư tưởng HCM
03	Bảo tàng chiến tranh	Quận 3 Tp HCM	Lịch sử Đảng
04	Dinh Thống Nhất	Quận 1, Tp HCM	Lịch sử Đảng
05	Di tích Địa đạo Củ Chi	Huyện Củ Chi	Lịch sử Đảng
05	Di tích Căn cứ địa Minh Dạm	Bà Rịa - Vũng Tàu	Lịch Sử Đảng
06	Lăng cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc	Cao lãnh, Đồng Tháp	Tư tưởng HCM
07	Trại trẻ mồ côi	Thủ Đức TpHCM	CNXHKH
08	Nhà dưỡng lão TPHCM	Q Bình Thạnh	CNXHKH
09	Chiến khu rừng Sác	Cần Giở	CNXHKH Lịch Sử Đảng
10	Đồng bào dân tộc BomBo	Bình phước	CNXHKH Lịch Sử Đảng

Những địa điểm trên là những nơi chúng tôi đã đưa sinh viên Đại học Nông Lâm đi tham quan và chúng tôi thấy đã đáp ứng rất tốt yêu cầu của môn học và đặc biệt đáp ứng tốt mục tiêu giáo dục lý tưởng cách mạng cũng như ý thức hướng về cội nguồn của dân tộc.

Trong khoảng 5 năm vừa qua, bộ môn Mác-Lênin tiến hành tổ chức cho nhiều lớp sinh viên đi thực tế ở các địa điểm nói trên.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Trong khuôn khổ triển khai ứng dụng đề tài cấp cơ sở nên chúng tôi cũng còn hạn chế trong công tác tìm hiểu thực tế. Bước đầu chúng tôi cũng xin rút ra một số kết luận kết luận và đề nghị như sau:

Chương trình lồng ghép tham quan thực tế với giảng lý thuyết các môn khoa học Mác Lênin đã có kết quả tốt. Đa số sinh viên Đại học Nông Lâm đã rất phấn khởi khi tham gia chương trình học, nhận thức chính trị, lập trường lý tưởng kiên định hơn, qua đó sinh viên có ý thức về trách nhiệm của mình với tổ quốc. Đứng trước thử thách của thời đại nói chung và sự lớn mạnh không ngừng của trường Đại học Nông Lâm, tất cả chúng ta phải cùng nhau xây dựng một môi trường văn hoá văn minh hiện đại mà không mất đi bản sắc của dân tộc. Để làm được điều đó hiệu quả hơn chúng tôi xin có một vài đề xuất:

- Giữ vững sự định hướng và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Uy- Ban Giám hiệu trong các hoạt động chính trị tư tưởng và văn hoá là yếu tố rất quan trọng nắm giữ chìa khoá đi đến thành công trong việc giáo dục những giá trị văn hoá truyền thống cho sinh viên.

- Trong công tác chỉ đạo và tổ chức, phải có sự phối hợp giữa bộ môn Mác-Lênin với các khoa. Lồng ghép nhiều nội dung vào các hoạt động thực tiễn.

- Gắn kết hoạt động thực tiễn của các phong trào sinh viên với những ngành nghề đào tạo trong trường là môi trường giúp sinh viên trưởng thành tốt nhất.

- Luôn quán triệt tinh thần “Đào tạo cả đức lẫn tài”, giáo dục truyền thống văn hoá cho thế hệ trẻ là nhiệm vụ của toàn xã hội. Tích lũy nhiều giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc sẽ giúp sinh viên hoà nhập cuộc sống tự tin, mạnh mẽ, hoà nhập quốc tế vững vàng. Xác định đúng đắn điều đó là chúng ta đã góp phần cùng đất nước bước vào một thời đại mới, thời đại công nghiệp hoá hiện đại hóa đất nước với một nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Trường Đại học Nông Lâm của chúng ta cũng chuyển mình theo xu hướng chung của toàn dân tộc.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH MINH HOẠ



Hình 1. Sinh viên ĐHNL tham quan Lăng cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc



Hình 2. Sinh viên ĐHNL tham quan di tích cách mạng Minh Đạm (Bà Rịa Vũng Tàu)

TỔNG KẾT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ MÁY VÀ THIẾT BỊ SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI ĐÃ CHUYỂN GIAO RA SẢN XUẤT. MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

PGS.TS. Trần Thị Thanh

TS. Nguyễn Như Nam

MỞ ĐẦU

Đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế – xã hội là những nhiệm vụ chính trị trọng tâm của các trường đại học. Cả ba nhiệm vụ này có quan hệ biện chứng, thúc đẩy nhau cùng phát triển. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, thì nghiên cứu khoa học, phục vụ kinh tế xã hội là một trong những yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo ở các trường đại học. Vai trò và uy tín của trường đại học được nâng cao nhờ các kết quả nghiên cứu khoa học đã chuyển giao ra sản xuất. Một trong những ngành kinh tế hiện có những bước phát triển mạnh hiện nay là công nghiệp chế biến thức ăn gia súc phục vụ chăn nuôi. Với tổng doanh thu về máy và thiết bị sản xuất nhiều tỉ đồng mà các công trình nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực này của trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua đã góp phần nhỏ vào sự phát triển ngành công nghiệp chế biến thức ăn gia súc trong nước. Trong giới hạn của một bài báo tổng kết, chúng tôi đề cập các vấn đề sau:

- Các công trình nghiên cứu về máy và thiết bị sản xuất thức ăn chăn nuôi cùng các kết quả chuyển giao để phục vụ kinh tế – xã hội.

- Một số bài học kinh nghiệm về chọn hướng nghiên cứu và phương pháp chuyển giao.

CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ MÁY VÀ THIẾT BỊ SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI ĐÃ CHUYỂN GIAO RA SẢN XUẤT

Xuất xứ các công trình nghiên cứu về lĩnh vực chế biến thức ăn gia súc

Nguồn gốc “vấn đề khoa học” về lĩnh vực chế biến thức ăn gia súc

Điểm đặc biệt là tất cả các công trình nghiên cứu khoa học về lĩnh vực chế biến thức ăn gia súc mà các tác giả thực hiện đều nhận từ sự đặt hàng trong sản xuất cùng với sự phát triển tiếp các kết quả nghiên cứu trong luận án tiến sĩ của mình. Sự đặt hàng này được phát triển thành “vấn đề khoa học” dựa trên các căn cứ sau:

- Căn cứ vào nhu cầu thực sự của xã hội. Thông tin này được kiểm chứng bằng định hướng phát triển của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Đường lối, Nghị quyết của Đảng; các thông tin đại chúng; số lượng ý kiến đề nghị, đơn đặt hàng từ sản xuất; đơn đặt hàng của các cơ quan quản lý, nghiên cứu khoa học.

- Các tình huống nghiên cứu thực sự là “vấn đề khoa học” cần có cơ sở lý luận để quyết định. Bằng lý luận và kiểm nghiệm từ thực tiễn các yêu cầu của sản xuất được làm sáng tỏ, giải quyết một cách bài bản, khoa học.

Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí được lấy từ hai nguồn:

- Nguồn do ngân sách cấp: từ hai đề tài riêng lẻ cấp Trường và cấp Bộ (gắn với lĩnh vực nghiên cứu) với tổng giá trị là 33.000.000 đồng.

- Nguồn do sản xuất tài trợ, đặt hàng: Đây là nguồn kinh phí chủ yếu với tổng giá trị hợp đồng lên tới hàng tỉ đồng.

Các công trình nghiên cứu về máy và thiết bị sản xuất thức ăn chăn nuôi

Các công trình nghiên cứu bao gồm hai loại máy móc, thiết bị: thiết bị đơn lẻ và dây chuyền công nghệ với hệ thống máy chế biến thức ăn gia súc (CBTAGS) hoàn chỉnh.

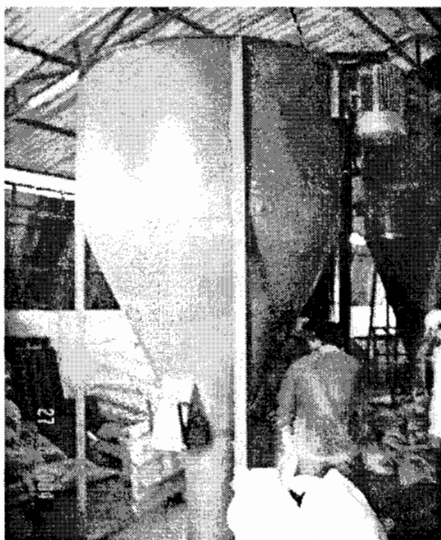
Các thiết bị đơn lẻ

Các thiết bị chế biến thức ăn gia súc đơn lẻ cung cấp cho tất cả các qui mô chế biến (lớn, vừa, và nhỏ) và loại hình sản xuất (Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài, tổ hợp tác, hộ gia đình cá thể). Các thiết bị đơn lẻ gồm có:

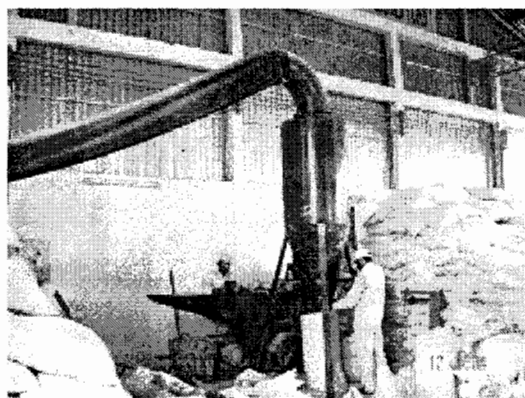
- *Máy trộn thức ăn gia súc kiểu vis đứng*: Các loại máy trộn vis đứng gồm có các loại máy trộn MTVĐ – 200 có năng suất 200 kg/mẻ (hay 800 kg/h), máy trộn MTVĐ – 300 có năng suất 300 kg/mẻ (hay 1.200 kg/h), máy trộn MTVĐ – 500 có năng suất 500 kg/mẻ (hay 2.000 kg/h), máy trộn MTVĐ – 1.000 có năng suất 1.000 kg/mẻ (hay 4.000 kg/h). Các mẫu máy trộn MTVĐ – 200, MTVĐ – 300 phù hợp cho các qui mô hộ gia đình chăn nuôi, trang trại chăn nuôi qui mô nhỏ và vừa hay cơ sở CBTAGS. nhỏ. Mẫu MTVĐ – 500 phù hợp cho các cơ sở CBTAGS. nhỏ và vừa, trang trại chăn nuôi qui mô lớn. Mẫu MTVĐ – 1.000 phù hợp cho các xí nghiệp CBTAGS. vừa và lớn.

- *Máy bẻ khoai mì*: Đây là loại máy được thiết kế phục vụ cho các dây chuyền CBTAGS., hay cơ sở gia công khoai mì lát. Thiết bị này nhằm hoàn thiện các khiếm khuyết của các dây chuyền CBTAGS. (của toàn bộ nước ngoài và một số trong nước) khi gia công nguyên liệu là khoai mì lát có kích thước hình học lớn không vận chuyển hay chảy qua cửa cấp liệu được. Máy được nghiên cứu thiết kế chế tạo có năng suất từ 5 – 30 tấn/h.

- *Máy nghiền vụn năng*: Đây là loại máy nghiền thức ăn gia súc kiểu búa vụn năng phục vụ các qui mô và loại hình CBTAGS.. Máy được thiết kế, cải tiến dựa vào lý thuyết máy nghiền búa hiện đại cùng với mô hình máy nghiền SEARS của Mỹ có năng suất 500 kg/h để có các kết cấu, và các thông số kỹ thuật cũng như công nghệ tối ưu. Máy được thiết kế theo dãy bề rộng buồng nghiền 250 mm, 300 mm, 350 mm, 400 mm, 450 mm, 500 mm tương ứng với mẫu máy nghiền TN – 500 có năng suất $500 \div 1.500$ kg/h, TN – 1.000 có năng suất $1.000 \div 3.000$ kg/h, TN – 1.500 có năng suất $1.500 \div 5.000$ kg/h, TN – 2.000 có năng suất $2.000 \div 6.000$ kg/h., TN – 2.500 có năng suất $2.500 \div 7.500$ kg/h, TN – 3.000 có năng suất $3.000 \div 9.000$ kg/h, TN – 4.000 có năng suất $4.000 \div 12.000$ kg/h.



Hình 1. Máy trộn MTVĐ – 1.000.



Hình 2. Máy nghiền TN – 1.500.

(Lắp đặt tại Cty TNHH. Đỗ Lộc, Vĩnh Long) (Lắp đặt tại Cty TNHH. Đỗ Lộc, Vĩnh Long)

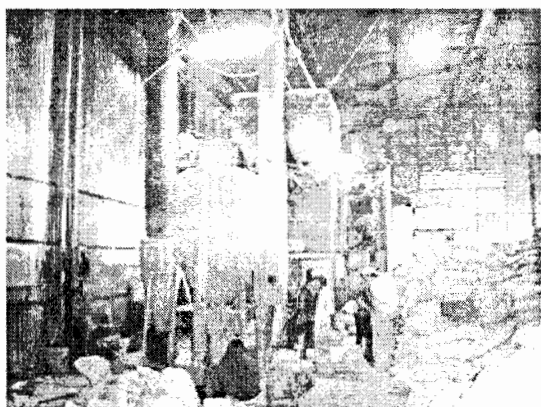
- *Máy sàng phân loại*: Từ đơn đặt hàng của công ty CP (Việt Nam), nhóm tác giả thực hiện việc thiết kế chế tạo các máy sàng thùng quay dùng tách dây và các tạp chất có trong hỗn hợp chế biến. Máy được thiết kế với năng suất 20 tấn/h và 100 tấn/giờ.

- *Máy thái cỏ*: Các máy thái cỏ được thiết kế là máy thái kiểu đĩa trục nằm ngang, dao thái dạng lưỡi thẳng phục vụ chăn nuôi đại gia súc với các loại cỏ hoặc không cỏ băng chuyền và trục cuốn cung cấp, bao gồm máy thái cỏ MTC - 2 có năng suất 2 tấn/h không có băng chuyền và trục cuốn cấp liệu, máy thái cỏ MTC - 4 có năng suất 4 tấn/h không có băng chuyền và trục cuốn cấp liệu, máy thái cỏ MTC - 4 A có năng suất 4 tấn/h có băng chuyền và trục cuốn cấp liệu.

- *Máy vận chuyển*: Gồm các loại vít tải, gầu tải dùng vận chuyển tinh tại trong các hệ thống sản xuất thức ăn chăn nuôi.

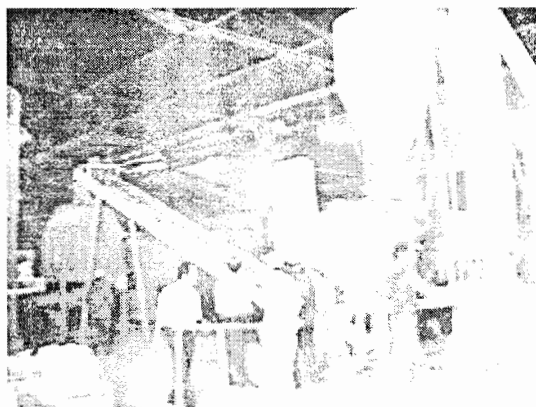
Dây chuyền công nghệ CBTAGS

Các dây chuyền công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi được thiết kế có năng suất 4 tấn/h cho cả hai sản phẩm là thức ăn hỗn hợp dạng bột và thức ăn hỗn hợp dạng viên. Máy được thiết kế hợp lý, tiết kiệm năng lượng, chi phí lao động thấp, giảm cường độ lao động của công nhân vận hành, hạn chế ô nhiễm môi trường. Số lao động trực tiếp cho mỗi ca máy khi sản xuất thức ăn bột là 5 người gồm 2 người nạp nguyên liệu đầu vào, 1 người điều khiển quản lý chung, 2 người vô bao, còn thức ăn viên cần 6 người vì có thêm 1 công nhân vận hành máy ép viên. Khi sản phẩm vô bao nhỏ (khoảng 5 ÷ 10 kg/bao) thì số người vô bao có thể tăng thêm 1 ÷ 3 người.



Hình 3. Dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc dạng bột 4 tấn/giờ.

(Lắp đặt tại công ty TNHH. Thái Dương, KCN. Sóng Thần, Bình Dương)



Hình 4. Dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc dạng viên 2,5 tấn/giờ.

(Lắp đặt tại công ty TNHH. Thái Dương, KCN. Sóng Thần, Bình Dương)

Các kết quả chuyển giao

Đã chuyển giao ra sản xuất trên 10 tỉ đồng với các mặt hàng chính như sau:

- *Máy trộn MTVD - 200*: Đây là loại máy được sản xuất với số lượng lên trên 300 máy phục vụ chủ yếu cho các hộ gia đình, trang trại chăn nuôi, cơ sở sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc. Với tính năng kỹ thuật sử dụng nguồn điện 1 pha (điện dân dụng) có công suất 3 HP, nên loại máy này rất được người tiêu dùng chấp nhận sử dụng. Đã có 1 máy được làm quà tặng cho nước bạn Campuchia thông qua Công ty An Phú (Tổng công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh). Giá máy tính theo thời giá trước năm 2003 là 4.500.000 đ, hiện nay là 7.500.000 đ. Loại máy này có mặt hầu hết ở các tỉnh thuộc khu vực Nam bộ, Tây Nguyên và một vài tỉnh miền Trung. Tập trung nhiều nhất là tỉnh Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh. Riêng ở tỉnh Đồng Nai, nhiều

cơ sở cơ khí tư nhân đã chép mẫu và đưa ra thị trường trong và ngoài tỉnh hàng trăm máy. Điều này đã đặt ra cho các nhà khoa học và quản lý về vấn đề sở hữu trí tuệ. Tổng giá trị sản phẩm này là *gần 2 tỉ đồng*.

- *Máy trộn MTVD – 300*: Đây cũng là loại máy có tính năng phục vụ như máy trộn MTCD – 200, nhưng có năng suất lớn hơn. Số lượng máy đã cung cấp ra thị trường trên 100 máy với giá máy trước năm 2003 là 5.500.000 đ, hiện nay là 8.500.000 đ. Đã có nhiều trường, trung tâm dạy nghề trang bị loại máy này. Tổng giá trị sản phẩm này là *gần 800 triệu đồng*.

- *Máy trộn MTVD – 500*: Đã sản xuất trên 70 máy cung cấp cho nhiều cơ sở CBTAGS. như Cơ sở chế biến thức ăn gia súc Thuận Giao (tỉnh Bình Dương), Xí nghiệp Chế biến thức ăn gia súc Á Châu (Thành phố Hồ Chí Minh), hàng chục cơ sở kinh doanh, CBTAGS. ở quận Gò Vấp, Thủ Đức (Thành phố Hồ Chí Minh), Công ty TNHH. Top Mill (Đồng Nai)...Đơn giá loại máy này trước năm 2003 là 5.500.000 đ, hiện nay là 9.000.000 đ. Tổng giá trị sản phẩm này là *trên 400 triệu đồng*.

- *Máy trộn MTVD – 1.000*: Đã sản xuất trên 60 máy trang bị cho các xí nghiệp CBTAGS. như Cơ sở CBTAGS. Thành Đạt, Công ty TNHH Lái Thiêu, Cơ sở Tấn Tài (Bến Tre), Công ty TNHH. Đỗ Lộc (Vĩnh Long), Công ty Cổ phần Thức ăn gia súc VINA (Long An)...Đặc biệt là đã có 2 máy loại này được xuất khẩu sang Campuchia thông qua một đơn vị trung gian. Đơn giá loại máy này trước năm 2003 là 15.000.000 đ, hiện nay là 25.000.000 đ. Tổng giá trị sản phẩm này là *gần 1 tỉ đồng*.

- *Máy bẻ khoai mì*: Đã sản xuất trên 10 máy bẻ khoai mì khô có kích thước lớn (từ 5 ÷ 20 cm) thành sản phẩm có kích thước nhỏ dưới 10 mm, không sinh bụi bột để phù hợp cho các dây chuyền CBTAGS.. Các đơn vị nhận chuyển giao kết quả nghiên cứu này gồm có Nhà máy CBTAGS. An Giang, Công ty UNI – PRESIDENT VN (Khu CN. Sóng Thần II, Bình Dương), Cơ sở CBTAGS. Thành Đạt (Bình Dương)...Tuỳ theo yêu cầu nằm riêng lẻ hay trong hệ thống mà giá máy từ 30.000.000 đ đến 60.000.000 đ. Tổng giá trị sản phẩm này là *gần 400 triệu đồng*.

- *Máy nghiền TN – 500*: Đã sản xuất trên 10 máy. Nơi nhận chuyển giao là một số cơ sở CBTAGS. ở các tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Gia Lai, Kông Tum,...Như cơ sở CBTAGS. Thuận Giao, Xí nghiệp Chế biến thức ăn gia súc Á Châu,...Đơn giá loại máy này trước năm 2003 là 15.000.000 đ, hiện nay là 25.000.000 đ. Tổng giá trị sản phẩm này là *gần 200 triệu đồng*.

- *Máy nghiền TN – 1.000*: Đã sản xuất trên 10 máy. Nơi nhận chuyển giao là một số cơ sở CBTAGS. ở các tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Gia Lai, Kông Tum,...Đơn giá loại máy này trước năm 2003 là 20.000.000 đ, hiện nay là 35.000.000 đ. Tổng giá trị sản phẩm này là *trên 300 triệu đồng*.

- *Máy nghiền TN – 1.500*: Đây là loại máy đã chuyển giao ra sản xuất nhiều nhất, với số lượng gần 100 máy. Nơi nhận chuyển giao là các nhà máy CBTAGS. ở hầu hết các tỉnh phía Nam như Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Đắc Nông, Long An, Vĩnh Long, Khánh Hoà, Bình Định...Có những công ty đã mua trên 30 máy như công ty TNHH. Thức ăn gia súc Lái Thiêu. Đơn giá loại máy này trước năm 2003 là 25.000.000 đ, hiện nay là 45.000.000 đ. Tổng giá trị sản phẩm này là *trên 2 tỉ đồng*.

- *Máy nghiền TN – 2.000*: Đã sản xuất trên 10 máy. Nơi nhận chuyển giao là một số cơ sở CBTAGS. ở các tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai,...Đơn giá loại máy này trước năm 2003 là 28.000.000 đ, hiện nay là 40.000.000 đ. Tổng giá trị sản phẩm này là *trên 300 triệu đồng*.

- *Máy nghiền TN – 2.500*: Đây là loại máy được sản xuất theo đơn đặt hàng riêng biệt với số lượng sản xuất ra là 1 máy cho công ty TNHH. Thái Dương (Bình Dương) vào năm 2003 với đơn giá *40 triệu đồng*.

- *Máy nghiền TN 3.000*: Đây là loại máy được sản xuất theo đơn đặt hàng riêng biệt với số lượng sản xuất ra là 1 máy cho Cơ sở CBTAGS. Tấn Tài (Bến Tre) vào năm 2002 với đơn giá 45 triệu đồng.

- *Máy nghiền TN 4.000*: Đây là loại máy được sản xuất theo đơn đặt hàng riêng biệt với số lượng sản xuất ra là 1 máy cho một cơ sở sản xuất bột cá làm thức ăn chăn nuôi vào năm 2000 với đơn giá 30 triệu đồng.

- *Máy sàng phân loại*: Đã thiết kế chế tạo được 1 sàng thùng quay có năng suất 20 tấn/h với giá trị là 20 triệu đồng và 1 sàng thùng quay có năng suất 100 tấn/h với đơn giá là 40 triệu đồng. Tất cả hai sản phẩm này đều chuyển giao cho công ty CP (Việt Nam) thông qua khâu trung gian đặt hàng. Tổng giá trị sản phẩm này là 60 triệu đồng.

- *Máy thái cỏ MTC 2*: Đã sản xuất trên 10 máy thái loại này để cung cấp cho một số hộ gia đình chăn nuôi và trang trại nhỏ với đơn giá mỗi máy là 2,5 triệu đồng. Tổng giá trị sản phẩm này là gần 30 triệu đồng.

- *Máy thái cỏ MTC 4*: Đã sản xuất thử nghiệm ban đầu chuyển giao cho sản xuất với số lượng 4 máy với đơn giá mỗi máy là 9 triệu đồng. Tổng giá trị sản phẩm này là 36 triệu đồng.

- *Máy thái cỏ MTC 4A*: Đã sản xuất 3 máy cho công ty Bò sữa An Phú (2 máy), một trang trại chăn nuôi ở Bình Phước (1 máy) với đơn giá mỗi máy 25 triệu đồng. Tổng giá trị sản phẩm này là 75 triệu đồng.

- *Vít tải*: Đã sản xuất hàng trăm mét vis tải nằm trong các dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc theo yêu cầu đặt hàng. Tùy theo kích thước vis mà đơn giá khác nhau. Tổng giá trị sản phẩm này là gần 100 triệu đồng.

- *Gầu tải*: Đã sản xuất được 12 gầu tải nằm trong các dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc theo yêu cầu đặt hàng. Tùy theo chiều cao và năng suất nâng chuyển mà đơn giá khác nhau. Tổng giá trị sản phẩm này là gần 220 triệu đồng.

- *Dây chuyền công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi*: Đã thiết kế – chế tạo – lắp đặt 6 dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi hoàn chỉnh với đơn giá mỗi dây chuyền từ 150 triệu đồng ÷ 850 triệu đồng. Tổng giá trị sản phẩm này là gần 2 tỉ đồng.

MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM:

Bài học kinh nghiệm 1:

Các “vấn đề khoa học” phải xuất phát từ nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội của Đất nước hiện tại và tương lai. Như vậy, chúng ta chỉ có thể chuyển giao những gì mà sản xuất cần chứ không thể chuyển giao tất cả những gì mà chúng ta “có”. Vậy thì sản xuất cần gì? Ai ra câu hỏi này? Câu hỏi thực là đơn giản, nhưng trả lời thực sự khó. Nếu không gặp may “như trúng số độc đắc” tự nhiên nó đến, thì để trả lời được câu hỏi này yêu cầu người làm công tác nghiên cứu khoa học, đặc biệt là khoa học thực nghiệm, ứng dụng phải gắn mình với thực tiễn, với xã hội.

Nói một cách khác, các “vấn đề khoa học” phải xuất phát từ yêu cầu thực tế của sản xuất. Chúng ta có thể thấy trong nhiều công trình khoa học, các tác giả đều “giới hạn” phạm vi nghiên cứu. Nông nghiệp và các ngành sử dụng tài nguyên của nó là những ngành chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố ngẫu nhiên, trong một số trường hợp thì việc giới hạn chính là điều kiện để áp dụng, điều này là hoàn toàn đúng. Nhưng phần còn lại thì tạo ra “sự xa lánh” của sản xuất đối với nó. Và rằng, kết quả nghiên cứu dù có được “Hội đồng nghiệm thu” đánh giá xuất sắc thì chẳng bao giờ áp dụng triển khai được.

Bài học kinh nghiệm thứ 2

Với công trình nghiên cứu khoa học thuộc các ngành thực nghiệm, ứng dụng phải được kiểm nghiệm bằng thực tiễn sản xuất và phải được sản xuất chấp nhận. Bài học này

sẽ góp phần giải thích câu hỏi “Tại sao có rất nhiều công trình nghiên cứu khoa học không được ứng dụng triển khai mà lại xếp vào (tủ hay ngăn kéo)”. Hiện nay, nhiều công trình khoa học mới chỉ đạt kết quả nghiên cứu ở mức “ý tưởng”, hoặc dừng lại ở việc minh họa bởi các phương trình, công thức, hình vẽ “hoa mỹ”.

Bài học kinh nghiệm thứ 3

Phải thường xuyên học tập (tự học tập là chính) để nâng cao trình độ chuyên môn, kể cả nhận thức chính trị. Thật vậy, dù thực tiễn có đặt ra, nhưng nhà khoa học chỉ có thể “nhìn “ ra được “vấn đề khoa học” khi đã có kiến thức đạt trình độ hiểu biết. Điều này khuyến khích các nhà khoa học trẻ thường xuyên phải nâng cao trình độ để có thể “khám phá “ chân trời khoa học rộng mở, mới mẻ. Ở đây chúng tôi xin nhấn mạnh rằng không những nâng cao nhận thức về lý luận chuyên môn mà còn cả nâng cao nhận thức về xã hội, chính trị mà đặc biệt là triết học.

Bài học kinh nghiệm thứ 4

Cẩn thận, nghiêm túc, trung thực trong nghiên cứu khoa học và trước khi đưa vào sản xuất ở qui mô bán sản xuất đến qui mô sản xuất. Đây là bài học không ít các nhà khoa học mắc phải. Những kết luận vội vàng, chủ quan đều dẫn đến những thất bại khôn lường. Điều này còn có nghĩa là “tiếng lành đồn xa nhưng tiếng dữ lại đồn xa hơn”

Bài học kinh nghiệm thứ 5

Vai trò của khuyến nông, khuyến công và các phương tiện thông tin đại chúng là yếu tố quan trọng trong việc đưa nhanh các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất.

Bài học kinh nghiệm thứ 6

Cần tổ chức chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học thành công cho sản xuất một cách đầy đủ, hệ thống. Chúng ta có thể hiểu rằng, kết quả nghiên cứu chỉ có thể đến được người sản xuất khi họ đã nắm bắt được “bí quyết”.

Bài học kinh nghiệm thứ 7

Thông qua các hợp đồng chuyển giao công nghệ để lấy nguồn kinh phí và tái sản xuất một cách hợp lý. Có thể hiểu rằng, sản xuất mới chính là nơi đích thực “cung cấp” kinh phí cho các nghiên cứu ứng dụng. Trong trường hợp này thì kinh phí sử dụng nghiên cứu khoa học hết sức hiệu quả. Điều này còn đòi hỏi ở nhà khoa học một bản lĩnh và tính chịu trách nhiệm trong các hợp đồng sản xuất. Đối với nhà khoa học luôn có cả “Vinh quang “ và “cay đắng” hay “Thành công” và “Thất bại”. Nhưng cuối cùng “Thất bại” sẽ là “mẹ của thành công”.

Bài học kinh nghiệm thứ 8

Khoa học công nghệ cùng với chuyển giao cũng có tính chất “thị trường”. Điều này có nghĩa là có “cung “ và có “cầu”. Tuy nhiên cần có những chính sách, luật pháp một cách đầy đủ, hệ thống để đảm bảo “thị trường” này hoạt động và phát triển.

Bài học kinh nghiệm thứ 9

Sự quan tâm của các cấp chính quyền, đoàn thể, của cơ quan chủ quản đến các kết quả nghiên cứu khoa học không những là nguồn động viên lớn lao cho nhà khoa học mà còn thúc đẩy nhanh việc ứng dụng phục vụ phát triển kinh tế – xã hội.

KẾT LUẬN

Những kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao phục vụ sản xuất về lĩnh vực sản xuất thức ăn gia súc hầy còn nhỏ bé, nó chỉ là một trong những vô vàn thành tựu to lớn của trường Đại học Nông Lâm đã đạt được trong thời gian qua. Thành công này có sự đóng góp công sức của cả “Thầy” và “Trò”, các cấp quản lý và đơn vị chức năng trong trường cũng như sự hoan nghênh, ủng hộ nhiệt tình của các đơn vị sản xuất và chính

quyền các địa phương nơi ứng dụng. Trong giai đoạn tới, các công trình nghiên cứu sẽ tiến dần vào chiều sâu, đòi hỏi ở mức độ cao hơn. Điều này đặt ra cho nhóm nghiên cứu, các nhà khoa học và cán bộ quản lý trong trường chúng ta một trách nhiệm nặng nề hơn trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền sản xuất của nước ta. Vinh quang và thử thách đang chờ tất cả chúng ta.

Tổng kết và báo cáo ứng dụng

Công trình đạt giải 3 VIFOTEC năm 2003 về:

"MÁY NGHIỀN SIÊU MỊN" VÀO SẢN XUẤT

*PGS.TS. Trần Thị Thanh, TS. Nguyễn Như Nam và các cộng tác viên,
Trường Đại học Nông Lâm Thành Phố Hồ Chí Minh*

XUẤT XỨ ĐỀ TÀI

Công trình là kết quả nghiên cứu đề tài cấp bộ: "Nghiên cứu thiết kế – chế tạo máy nghiền siêu mịn một số hạt lương thực và vật liệu không rời" mang mã số: B 2000 – 21 – 60.

Khái niệm nghiền siêu mịn xuất phát từ yêu cầu kỹ thuật, chủ yếu là yêu cầu sử dụng của mỗi ngành sản xuất. Có thể ở ngành sản xuất thực phẩm gia súc, khi độ nhỏ bột nghiền dưới 250 μm , thì đã được coi là nghiền siêu mịn, còn ở thực phẩm cho người khi nghiền làm bánh đậu xanh thì độ nhỏ bột nghiền dưới 90 μm mới được coi là nghiền siêu mịn.

Nghiên siêu mịn là công đoạn gia công có trong nhiều qui trình sản xuất. Đề tài được đặt ra từ yêu cầu sản xuất nhằm giải quyết cả về mặt kỹ thuật, khả năng nghiền được siêu mịn, tính ổn định về công nghệ và hệ thống sản xuất, lẫn về mặt kinh tế, giá thành đầu tư máy móc thiết bị, chi phí sản xuất thấp. Trong đó, quan tâm giải quyết tốt cả về mặt môi trường, và trình độ kỹ thuật của người vận hành, quản lý. Đề tài được "phôi thai" nghiên cứu từ năm 1997 và đăng ký thực hiện ở mức đề tài cơ sở năm 1998 và phát triển thành mức đề tài cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 1999.

Kinh phí thực hiện đề tài: Ở mức cơ sở, đề tài được cấp kinh phí 3 triệu đồng. Ở mức cấp Bộ, đề tài được cấp 25 triệu đồng. Với mức kinh phí còn hạn hẹp này, chủ yếu dùng cho các nghiên cứu cơ bản, thuê mướn chuyên gia, đề tài đã tiếp nhận nguồn kinh phí nghiên cứu chính từ các hợp đồng sản xuất lên tới hàng tỉ đồng chỉ cần thỏa mãn các yêu cầu kỹ thuật, kinh tế đã ký kết và tuân thủ theo đúng pháp luật qui định.

Các sản phẩm của đề tài

Đề tài đã tạo ra sản phẩm là các loại máy nghiền siêu mịn dùng trong các ngành chế biến nông sản – thực phẩm (cho người và gia súc), hoá chất, xây dựng. Các máy nghiền này hoạt động độc lập hay trong dây chuyền sản xuất. Ở nhiệm vụ độc lập, máy nghiền là một hệ thống hoàn chỉnh gồm các khâu nạp liệu, gia công nghiền, thu hồi sản phẩm, xử lý bụi. Máy thích ứng cho tất cả các qui mô sản xuất hiện tại thể hiện bằng cơ năng suất: từ 15 ÷ 1.500 kg/h đối với nghiền siêu mịn; từ 250 ÷ 12.000 kg/h đối với nghiền mịn.

Kết quả ứng dụng trước khi đạt giải (trước ngày 21 tháng 4 năm 2004)

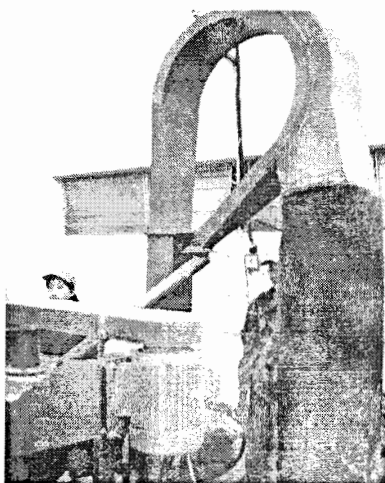
Trong giai đoạn này đề tài được ứng dụng vào các ngành sản xuất như sau: Ngành chế biến thức ăn chăn nuôi, thủy sản, ngành chế biến thực phẩm, ngành sản xuất vật liệu xây dựng. Số lượng các máy nghiền đã ứng dụng vào sản xuất trong cả nước là hơn 90 máy, với tổng doanh thu trên 2 tỉ đồng (không tính doanh thu nguồn động lực và hệ thống điều khiển đi kèm theo máy như động cơ điện, tủ điện,...). Đề tài có sự gắn kết giữa Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy Sản II, một số Viện và Phân viện đóng trên địa bàn phía Nam và nhiều đơn vị sản xuất khác trong nước.

Mặc dù doanh thu từ việc sản xuất các sản phẩm do đề tài nghiên cứu chưa cao, nhưng quan trọng hơn là các sản phẩm đều thay thế tốt hàng ngoại nhập về chất lượng

làm việc lẫn hiệu quả đầu tư. Cụ thể là về chất lượng làm việc đã đảm bảo tốt cả về yêu cầu kỹ thuật công nghệ như độ nhỏ bột nghiền, mức tiêu thụ năng lượng riêng, năng suất công nghệ trong dây chuyền, hạn chế tốt ô nhiễm môi trường, giảm cường độ lao động cho công nhân vận hành. Đặc biệt là, đề tài dễ dàng đáp ứng năng suất làm việc của thiết bị, tính chất vật liệu gia công vốn đa dạng tùy theo đối tượng đặt hàng. Thời gian đặt hàng ngắn, thường không quá 1 tháng rất thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nước so với đặt hàng nước ngoài.

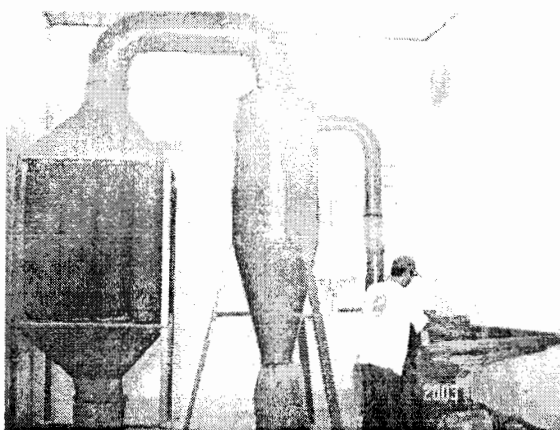
Về hiệu quả kinh tế – xã hội, là đích mà đề tài đặt ra theo mục tiêu sản xuất với chi phí thấp kể cả về đầu tư lẫn trong quá trình tiến hành sản xuất. Tùy theo nước sản xuất, mà sản phẩm của đề tài chỉ có giá bằng 1/5 đến 1/10 so với sản phẩm cùng loại. Như vậy với sản phẩm của đề tài đã góp phần tiết kiệm cho Đất nước trên 8 tỉ đồng nếu nhập máy móc từ nước ngoài. Đặc biệt là, sản phẩm của đề tài có ưu điểm vượt trội so với thiết bị ngoại nhập khi gia công một số nguyên liệu về các chỉ tiêu kinh tế – kỹ thuật. Vì các nguyên liệu gia công này chỉ Việt Nam mới có, nên các nhà sản xuất ngoài nước chưa có trong dữ liệu thiết kế sản phẩm của họ. Ví dụ khi nghiền sản lát khô, thiết bị do đề tài nghiên cứu chỉ có mức tiêu thụ năng lượng riêng bằng $\frac{1}{2}$ đến $\frac{1}{3}$ thiết bị ngoại nhập.

Đặc biệt trong năm 1999, theo yêu cầu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn đã mua 01 máy nghiền làm quà tặng cho nước bạn Lào.



Hình 1. Nghiên cứu thiết kế, chế tạo, khảo nghiệm máy nghiền siêu mịn trực đứng có sàng phân ly ngoài buồng nghiền.

(Ảnh chụp tại xưởng khoa Cơ khí – Công nghệ, trường DIINL. Tp. HCM)



Hình 2. Máy nghiền siêu mịn năng suất 500 kg/h lắp đặt tại Trung tâm nghiên cứu Sinh học và Thủy sản, Viện Nghiên cứu Thủy sản II, Tp. HCM.

Thông qua các sản phẩm mà đề tài nghiên cứu thiết kế, sản xuất, trong giai đoạn này đã tạo việc làm cho hàng trăm công nhân trong các ngành sản xuất thức ăn gia súc, thủy sản, vật liệu xây dựng thông qua vận hành máy hay sản xuất cơ khí.

KẾT QUẢ ỨNG DỤNG SAU KHI ĐẠT GIẢI (từ ngày 21 tháng 4 năm 2004 tới nay)

Kể từ trao giải tới nay nhóm nghiên cứu đã và đang nhận được nhiều đơn đặt hàng do sản xuất yêu cầu. Ngoài ra còn được một số cơ sở sản xuất cơ khí đặt hàng thiết kế và cố vấn chế tạo, lắp đặt cho hàng chục đơn vị có nhu cầu trang bị máy nghiền siêu mịn để làm thức ăn cho tôm và thức ăn nổi cho cá. Tổng doanh thu trên 1 tỉ đồng với một số địa chỉ:

- Cơ sở Chế biến Bột cá Thuận Thành. Địa chỉ Hương lộ II, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh: Lắp đặt 2 máy nghiền bột cá với giá thành lắp đặt (không tính nguồn độc lực, lắp đặt điện) là 40 triệu đồng.

- Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Lái Thiêu. Địa chỉ thị trấn Lái Thiêu, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương: Lắp đặt 2 máy nghiền thức ăn gia súc với giá thành lắp đặt (không tính nguồn độc lực, lắp đặt điện) là 33 triệu đồng.

- Xí nghiệp chế biến thủy sản thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ Tổng kho Bình An, khu Công nghiệp Sóng Thần I, Bình Dương: Lắp đặt 2 máy nghiền bột cá với giá thành lắp đặt (không tính nguồn độc lực, lắp đặt điện) là 36 triệu đồng.

- Công ty TNHH Phương Đông. Địa chỉ Ấp 3 B, xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương: Lắp đặt 1 máy nghiền than đá trong công nghệ sản xuất gạch nung bằng lò Tuynel với giá thành lắp đặt là 20 triệu đồng.

- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi VINA. Địa chỉ huyện Bến Lức, tỉnh Long An: Lắp đặt 2 máy nghiền thức ăn thủy sản với giá thành lắp đặt (không tính nguồn độc lực, lắp đặt điện) là 50 triệu đồng.

- Xí nghiệp chế biến thủy sản thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ Tổng kho Bình An, khu Công nghiệp Sóng Thần I, Bình Dương: Lắp đặt 1 máy nghiền bột cá với giá thành lắp đặt (không tính nguồn độc lực, lắp đặt điện) là 30 triệu đồng.

- Xí nghiệp Phúc Bình. Địa chỉ Ấp 3 A, xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương: Lắp đặt 1 máy nghiền than đá trong công nghệ sản xuất gạch nung bằng lò Tuynel với giá thành lắp đặt là 30,5 triệu đồng.

- Công ty TNHH Viễn Khang. Địa chỉ Ấp 5, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai: Lắp đặt 1 máy nghiền phân vi sinh với giá thành lắp đặt là 26,5 triệu đồng.

- Công ty SITO Việt Nam (Thái Lan). Địa chỉ số 4, Đường 3 A, khu Công nghiệp Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai: Lắp đặt 1 máy nghiền chế phẩm thủy sản với giá thành lắp đặt là 9 triệu đồng.

- Công ty TNHH Nguyễn Chính. Địa chỉ: 53/6 B, Đường Lâm Văn Bền, phường Tân Kiểng, quận 7, TP. Hồ Chí Minh: Lắp đặt 01 máy nghiền siêu mịn bột dinh dưỡng với giá thành lắp đặt là 30 triệu đồng.

Trong các sản phẩm đã nêu, có một sản phẩm nằm trong một giải pháp kỹ thuật phát triển theo hướng đi mới. Đó là máy nghiền bột dinh dưỡng lắp đặt cho công ty TNHH Nguyễn Chính. Từ ý tưởng nghiền siêu mịn các vật liệu khô - xốp, trên cơ sở lý thuyết thủy khí động lực học và lý thuyết nghiền cắt, đề tài tiếp tục theo hướng đi mới là tạo ra dạng răng nghiền dạng hyperbol, và dòng chảy xoáy để tạo ra quá trình tuần hoàn nghiền cắt. Đây là máy nghiền răng (máy nghiền lồng sóc) cải tiến với sàng lắp trong buồng nghiền là sàng lỗ côn có kích thước lỗ nhỏ $\phi 0,2$ dùng để nghiền các nguyên liệu là hạt lương thực đã được làm chín bằng phương pháp ép vít. Sản phẩm nghiền có

độ mịn dưới 100 μm . Máy nghiền này là sự mở rộng của đề tài theo yêu cầu của sản xuất đặt ra và sẽ có thị trường tiêu thụ tốt trong cả nước.

Tương tự như giai đoạn trước, cứ mỗi sản phẩm do đề tài tạo ra sẽ có thêm từ 2 – 4 việc làm mới cho công nhân vận hành và sản phẩm cho ngành cơ khí chế tạo. Các sản phẩm tạo ra lại góp phần tiết kiệm ngoại tệ cho Đất nước do không phải nhập thiết bị từ nước ngoài.

NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN:

Thuận lợi

Có thể đánh giá thuận lợi như sau:

- Đề tài được sự động viên, khích lệ, giúp đỡ của các cấp, các ngành, đặc biệt là đơn vị cơ sở – trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh, cơ quan quản lý và chủ trì. Chúng tôi đánh giá cao về thuận lợi này khi thực hiện đề tài. Chính nhờ sự giúp đỡ vô cùng to lớn về mặt tinh thần, tạo điều kiện tốt để sử dụng lực lượng nghiên cứu khoa học, cơ sở vật chất sẵn có của đơn vị và các đơn vị bạn, các đồng chí trong Ban Giám hiệu, Đảng Ủy, Công Đoàn, các phòng ban liên quan trong trường đã giúp chúng tôi vượt qua nhiều khó khăn hạn chế về kinh phí. Sự giúp đỡ này khó có thể qui thành giá trị, nhưng nếu không có nó thì đề tài chúng tôi không thể thành công được.

- Đề tài được sự giúp đỡ động viên của các cơ quan quản lý khoa học và công nghệ các cấp. Đặc biệt là sự giúp đỡ của Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, trong việc đưa nhanh tiến bộ khoa học vào sản xuất.

- Nhóm thực hiện đề tài là các nhà khoa học được đào tạo một cách hệ thống, trên nền tảng khối kiến thức cơ bản, cơ sở khoa học và chắc chắn. Vì vậy khi tiếp xúc với khoa học chuyên ngành sẽ định hướng nghiên cứu tốt, giải quyết vấn đề khoa học một cách lô gíc và chặt chẽ.

- Bước đầu, Chính phủ đã đưa ra được những chính sách tốt để phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất. Những chính sách này là sự giúp đỡ cả về vật chất lẫn tinh thần cho nhà khoa học. Đây là những thuận lợi mà trước những năm 1990 không có hoặc có không đầy đủ.

- Địa bàn công tác mà chúng tôi thực hiện đề tài thuộc khu vực phía Nam, là nơi có nhu cầu sản xuất mang tính hàng hoá cao, tính thông tin rộng khắp. Vì thế chúng tôi dễ dàng tìm thấy cho mình nguồn tiêu thụ, nơi cung cấp nguyên liệu, sản phẩm hợp tác... Dễ dàng tìm thấy sự phối hợp khi nghiên cứu giữa các nhà khoa học, giữa các đơn vị trong và ngoài lĩnh vực mà mình nghiên cứu. Do đó dễ tạo ra sức mạnh tổng hợp để giải quyết.

- Có sự tin tưởng của khách hàng là các nhà sản xuất. Chính họ đã mang đến cho đề tài hàng tỉ đồng tiền nghiên cứu mà kinh phí hiện tại của Quốc gia chưa có khả năng đáp ứng. Để có thuận lợi này, người nghiên cứu phải có đủ uy tín trên cơ sở có nhiều năm kinh nghiệm, và hướng giải quyết của đề tài phải khoa học, cụ thể, rõ ràng. Đặc biệt là phải có cái “Tâm” của nhà khoa học.

Khó khăn:

- Khó khăn lớn nhất mà chúng tôi gặp phải là cơ sở vật chất kỹ thuật về phục vụ nghiên cứu thiếu thốn, lạc hậu. Theo chúng tôi hiểu đây cũng chính là khó khăn chung của các đề tài nghiên cứu khoa học trong nước. Nguyên nhân chính là chưa có sự đầu tư đúng mực của Nhà nước. Hiện tại ở hầu hết các trường đại học, trong đó có trường đại học Nông Lâm, kinh phí cấp cho việc trang bị các phòng thí nghiệm, thực hành còn quá thấp. Theo chúng tôi tính cho ngành mình, kinh phí này chỉ mới đáp ứng không quá 1/10 so với nhu cầu tối thiểu. Là một trường Đại học nằm trong vùng tam giác trọng điểm,

sản xuất nông nghiệp gắn liền chế biến mang tính công nghệ cao, việc trang bị các phòng thí nghiệm, đặc biệt là thí nghiệm về chế biến nông sản, thực phẩm, khảo nghiệm máy móc thiết bị là nhu cầu không thể thiếu.

- Trình độ sản xuất cơ khí trong nước còn thấp so với khu vực và thế giới. Để tạo ra một sản phẩm cơ khí đáp ứng được nhu cầu sản xuất cần hội đủ 3 điều kiện là có nhu cầu của sản xuất, có thiết kế và công nghệ cơ khí tốt. Để có công nghệ cơ khí phù hợp phải có vật liệu cơ khí tốt, trang thiết bị gia công cơ khí tốt, phương pháp gia công tốt. Đây chính là nguyên nhân làm ảnh hưởng tới giá thành sản phẩm, chất lượng hàng hoá. Đôi khi trong thiết kế, người nghiên cứu phải căn cứ vào vật tư, trình độ công nghệ cơ khí để thiết kế, chế tạo là chính.

- Sự tiếp cận nhanh với trình độ khoa học công nghệ về lĩnh vực mà đề tài nghiên cứu còn bị hạn chế. Nguyên nhân chính về khách quan là do hạn chế về kinh phí, chính sách đi tham quan nước ngoài của Nhà nước đối với các nhà khoa học, về chủ quan là trình độ sử dụng công nghệ thông tin, trình độ ngoại ngữ của nhà khoa học còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu công việc.

NHỮNG KIẾN NGHỊ:

Chúng tôi xin kiến nghị một số biện pháp cụ thể như sau:

Về cơ chế:

- Hạn chế bao cấp các đề tài mang tính ứng dụng, kể cả đề tài có ý nghĩa ứng dụng cao. Kinh phí của các đề tài mang tính ứng dụng phải hoàn trả bằng tiền với một tỉ lệ phù hợp, chứ không phải bằng vật chất đã sử dụng. Đề tài ứng dụng phải có đơn đặt hàng, địa chỉ ứng dụng cụ thể. Điều này Thành phố Hồ Chí Minh hiện đã và đang ứng dụng có hiệu quả tốt.

- Tập trung kinh phí nghiên cứu khoa học cho các nghiên cứu cơ bản, tạo cơ sở tiền đề cho các đề tài nghiên cứu ứng dụng sau này. Ở các đề tài nghiên cứu cơ bản không có hoàn trả kinh phí, nhưng các kết quả nghiên cứu dù có kết quả tốt hay chưa tốt, phải phản ánh đúng cái "Tâm" của nhà khoa học.

- Không nên phân biệt đề tài "Cấp Nhà nước", đề tài "Cấp Bộ", đề tài "Cấp Cơ sở",... Vì đều lấy kinh phí của Nhà nước. Ngay phạm vi ứng dụng hay mức kinh phí huy động chưa chắc đề tài "Cấp Nhà nước" đã hơn "Cấp Cơ sở – địa phương."

Về chính sách:

- Có chính sách đầu tư các phòng thí nghiệm trong các trường đại học. Vì chỉ có ở đây thì người sử dụng mới đông hơn, thiết thực hơn, người dân mới thấy rõ hơn. Khi trang bị nên chú ý đến chất lượng đầu tư, khu vực kinh tế mà trường đại học phục vụ để đầu tư.

- Có chính sách đãi ngộ đối với người làm công tác khoa học đặc biệt là về tỉ lệ hưởng thụ, mức thuế thu nhập (nếu có).

Về quản lý khoa học:

- Chúng ta cần có những đề tài mang tính định hướng phát triển nền kinh tế Đất nước ở cả các mặt kinh tế, chính trị, kỹ thuật, công nghệ, ... Hiện tại, hầu hết các đề tài đều nhận đặt hàng từ sản xuất, nên nội dung và kết quả đề tài còn thiếu tính định hướng và hiệu quả trên bình diện cả nước còn thấp, không thấy đề tài mang tính đột phá.

- Các thành viên trong hội đồng dù xét duyệt hay nghiệm thu được lựa chọn trên cơ sở uy tín, kinh nghiệm về nội dung nghiên cứu trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học, đặc biệt là đã tham gia triển khai vào sản xuất phải là chính.

- Lấy kết quả nghiên cứu của đề tài làm căn cứ nghiệm thu về mặt tài chính. Hiện tại các qui định về quản lý tài chính làm mất thời gian, tâm trí của nhà khoa học khi thực hiện đề tài rất nhiều.

Về hỗ trợ tài chính:

Cho các chủ nhiệm đề tài vay không trả lãi để thực hiện đề tài với yêu cầu vốn vay đúng mục đích. Hỗ trợ này sẽ có hiệu quả cao trong các đề tài có vốn đầu tư cao, mặt hàng phục vụ xuất khẩu.

Về tạo cơ sở vật chất triển khai đề tài vào sản xuất:

Xây dựng mô hình sản xuất ở các trường đại học dưới dạng công ty để đưa nhanh tiến bộ kỹ thuật phục vụ kinh tế – xã hội. Mô hình sản xuất này đã thành công tốt ở hai trường đại học Bách khoa Hà Nội và trường Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh. Đây chính là những biến đổi về “lượng” của đề tài trong việc phục vụ xây dựng, phát triển Đất nước. Nhờ vậy, các nhà khoa học có thể lấy kinh phí từ lợi nhuận do hoạt động khoa học của các công ty này.

Về marketing:

- Sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng để phổ biến, tuyên truyền. Đây là biện pháp thực hiện có hiệu quả cao trong việc đưa nhanh tiến bộ kỹ thuật vào trong sản xuất và đời sống.

Đặt vấn đề tham gia các “hội chợ” là yêu cầu bắt buộc đối với các đề tài (không thuộc bí mật quốc gia) theo phạm vi quản lý.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRÊN RAU TRONG VÙNG RAU CHUYÊN CANH TỈNH BÌNH DƯƠNG

USING PESTISIDES ON VEGETABLES IN BINH DUONG PROVINCE

Vũ Thị Nga, Võ Thị Anh Tâm và Nguyễn Thị Hồng

ĐT: 8966056, Email: vung@hcmuaf.edu.vn

SUMMARY

Research and Technology Transfer Center contract with Extension Center of Binh Duong Province perform building the project of intensive farming of plants on special productive regions in Binh Duong province. Beginning Results of survey on vegetable areas as follows: Major harmful insects on vegetable in Binh Duong are *Aphis gossypii* Glover, *Aphis* sp., *Brevicoryne brassicae* L., *Thrips palmi* Karny, *Tetranychus* sp., *Agrotis ypsilon* Huflager, *Diaphania indica* Saunders, *Plutella xylostella* L., *Spodoptera exigua* Hubner, *S. litura* F., *Bactrocera cucurbitae* Coquillett, *Liriomiza* sp., *Phyllotreta vittata* F. Major diseases are fungus disease by *Alternaria* sp., *Colletotricum gloeosporioides* Penz., *Erythraea cichoracearum*, *Fusarium* sp., *Peronospora parasitica*, *Phytophthora capsici*, *Pseudoperonospora cubensis* Rostovtsev, bacteria disease: *Erwinia carotovora* Jones and Nematod disease.

The farmers have still used forbidden insecticides on vegetable as: Thiodan (Chanh My: 63,4% households using Thiodan on vegetables, Uyen Hung: 75% households and Thanh Hoi 60% households using Furadan. Average is 11,6% households using Furadan on fruit-vegetables at Di An, Thuan An, Thu Dau Mot, Ben Cat, Tan Uyen. Households praying interval pesticides on vegetables are 67-100%. The safe period before harvesting fruit-vegetables of 100% households is from 1 to 3 days, this is very damaged to health of consumers. Therefore, guide about using reasonable pesticides is very needed with the farmers planting vegetables in Binh Duong and building project of safe vegetable production on special vegetable areas is very necessary to product quality and productivity vegetables for Binh Duong.

MỞ ĐẦU

Kinh tế nông nghiệp là một bộ phận quan trọng trong nền kinh tế quốc dân Việt Nam. Để phát triển kinh tế nông nghiệp địa phương, tiến tới hội nhập trước hết là trong khu vực, sau đó là hội nhập thế giới. Mỗi địa phương cần có chiến lược phát triển sản xuất phù hợp theo hướng phát triển nông nghiệp ổn định và bền vững.

Tỉnh Bình Dương thuộc vùng Đông Nam Bộ, là một trong những tỉnh có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đất đai rộng lớn, nguồn nhân lực dồi dào. Song thực tế nguồn sản xuất tại các huyện, xã chưa phát huy được tiềm năng hiện có, năng suất chưa cao, hình thức sản xuất còn mang tính tự phát. Việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để thâm canh cây trồng theo hướng chất lượng cao còn hạn chế, có nhiều loại cây trồng chưa có quy trình sản xuất cụ thể. Theo số liệu của Sở Nông nghiệp và PTNT Bình Dương, năm 2003 bình quân 1 ha đất nông nghiệp đạt giá trị sản lượng 27,87 triệu đồng, đây là mức sản lượng thấp. Trước tình hình đó được sự đồng ý của Sở Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn tỉnh Bình Dương, Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao Khoa học Công nghệ trường Đại học Nông Lâm hợp tác với Trung tâm Khuyến nông Bình Dương thực hiện dự án: "Thâm canh các loại cây trồng trong vùng chuyên canh tỉnh Bình Dương".

Mục tiêu của dự án

- Đánh giá những yếu kém tồn tại cần khắc phục nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất.

- Xây dựng mô hình thâm canh thích hợp cho các loại cây trồng trong vùng chuyên canh: cao su, cây ăn quả và rau.

- Tìm kiếm các mô hình sản xuất có hiệu quả kinh tế để có hướng nhân rộng các điển hình sản xuất nhằm nâng cao năng suất và chất lượng cây trồng.

Nội dung của dự án

1. Điều tra hiện trạng sản xuất của các cây trồng trong dự án

2. Phân tích các yếu tố khó khăn và những vấn đề cần giải quyết

3. Đề xuất giải pháp giải pháp tác động thích hợp cho mỗi loại cây để nâng cao năng suất và chất lượng cây trồng.

*** Bài viết này cung cấp thông tin về tình hình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên rau ở Bình Dương và hướng giải quyết nhằm mục đích sản xuất rau theo hướng an toàn và hiệu quả.**

PHƯƠNG TIỆN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

Phương tiện điều tra

- Đồng ruộng canh tác tự nhiên của nông dân
- Phiếu điều tra

Phương pháp điều tra

Điều tra hiện trạng

Điều tra hiện trạng sản xuất của các nông hộ đang sản xuất rau ăn lá và rau ăn quả. Điều tra theo phiếu. Từ đó có cơ sở phân tích, đánh giá những thuận lợi, khó khăn để có hướng khắc phục hợp lý và hiệu quả.

*** Quy mô điều tra**

Rau ăn quả: 300 phiếu

- Dưa leo: 151 phiếu (An Thạnh, Bình Chuẩn, Hòa Lợi, Mỹ Phước, Phú Hòa, Phú Chánh, Tân Bình, Tân Định, Tân Vĩnh Hiệp, Thạnh Hội, Trương Bình Hiệp, Vĩnh Tân)

- Khổ qua: 117 phiếu (An Thạnh, Bình Chuẩn, Hòa Lợi, Mỹ Phước, Phú Hòa, Phú Chánh, Tân Định, Tân Vĩnh Hiệp, Thạnh Hội, Trương Bình Hiệp, Vĩnh Tân)

- Đậu bắp: 16 phiếu (Bình Chuẩn, Hòa Lợi, Phú Chánh, Tân Bình, Thạnh Hội)

- **Ớt: 21 phiếu** (Bình Chuẩn, Hòa Lợi, Phú Chánh, Tân Vĩnh Hiệp, Thạnh hội, Vĩnh Tân)

Rau ăn lá: **200 phiếu**

- **Rau diếp cá: 35 phiếu** (Chánh Mỹ)

- **Rau muống nước: 20 phiếu** (Chánh Mỹ)

- **Bạc hà: 50 phiếu** (Tân Phước, Thạnh Hội)

- **Cải ngọt-cải xanh: 30 phiếu** (Uyên Hưng, Thạnh Hội, Thái Hoà)

- **Hành lá: 65 phiếu** (Uyên Hưng, Thạnh Phước, Thạnh Hội, Thái Hoà)

** Nội dung điều tra*

- Tình hình sâu bệnh hại và tình hình sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật trên một số loại rau ăn quả ở Bình Dương như: Dưa leo, khổ qua, đậu bắp, ớt và rau ăn lá: rau diếp cá, rau muống nước, bạc hà, cải, hành lá.

- Số lần phun thuốc trên một vụ rau

- Thời gian cách ly trước khi thu hoạch

** Các bước thực hiện*

- Thống kê diện tích trồng rau trên địa bàn cấp huyện.

- Tiếp xúc trực tiếp với cơ quan hành chính cấp xã để nắm qui mô sản xuất rau của nông dân trong xã.

- Thông qua hệ thống điều tra trực tiếp, tiếp xúc với hội nông dân, nông hộ để phỏng vấn thu thập số liệu theo phiếu điều tra và kết hợp với việc điều tra đồng ruộng để phân tích và đánh giá thực trạng.

Thời gian điều tra: Từ 15/03/2005 đến 15/06/2005

Xử lý số liệu theo phần mềm Excel.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Sâu bệnh hại chính trên rau ở Bình Dương

Dưa leo

Bọ trĩ (*Thrips palmi* Karny), nhện đỏ (*Tetranychus* sp.), rệp muội (*Aphis* sp.) Tỷ lệ cây bị hại trên vùng điều tra là 60-70%, thường gây thiệt hại nặng trên những vườn

trồng dưa nhiều vụ liền và trồng luân phiên với khổ qua. Sâu xanh (*Diaphonia indica* Saunders), sâu khoang (*Spodoptera litura* F.), tỷ lệ cây bị hại 60-70%. Dòi đục lá (*Liriomiza* sp.), chủ yếu gây hại trong mùa nắng, tỷ lệ cây bị hại 50-60%, khi mật độ dòi đục lá cao cũng gây thiệt hại nặng đến năng suất.

Bệnh chết cây con (*Fusarium* sp.), bệnh héo cây (*Phytophthora capsici*), tỷ lệ cây bị hại 10-20%. Bệnh sương mai (*Pseudoperonospora cubensis* Rostovtsev), tỷ lệ cây bị hại 30-50%, bệnh phấn trắng (*Erysiphe cichoracearum*) tỷ lệ bị hại 15-20%.

Khổ qua

Bọ trĩ (*Thrips palmi* Karny), nhện đỏ (*Tetranychus* sp.), rệp muội (*Aphis* sp.), ruồi đục quả (*Bactrocera cucurbitae* Coquillett). Tỷ lệ cây bị hại của những loài sâu hại này trên vùng điều tra là 60-70%. Bệnh héo dây thường gây thiệt hại nặng trên những vườn trồng khổ qua nhiều vụ liền để tận dụng màng phủ mà không sử lý đất và trồng luân phiên với dưa leo.

Đậu bắp

Ít bị sâu bệnh, có một vài loại sâu ăn lá nhưng mức độ gây hại nhẹ không làm ảnh hưởng đến năng suất thu hoạch.

Ớt

Rệp muội (*Aphis gossypii* Glove), bọ trĩ (*T. palmi*), tỷ lệ cây bị hại 10-15%. Ớt thường bị bệnh thán thư (*Colletotricum gloeosporioides* Penz.), tỷ lệ cây bị hại 10-20%, đôi khi tỷ lệ hại lên tới 50% gây thiệt hại nặng đến năng suất thu hoạch.

Rau cải

Sâu đất (*Agrotis ypsilon* Huflagel), sâu tơ (*Plutella xylostella* L.), mùa khô sâu tơ phát sinh gây hại nặng hơn mùa mưa, sâu xanh da láng (*Spodoptera exigua* Hubner), bọ nhảy (*Phyllotreta striolata* F.), rệp muội (*Brevicoryne brassicae* L.). Bệnh phấn trắng (*Peronospora parasitica*), bệnh chết cây con, bệnh đốm lá (*Alternaria* sp.), bệnh thối nhũn vi khuẩn (*Erwinia carotovora* Jones).

Rau muống nước

Sâu khoang (*S. litura*), sâu lông hại nhiều ở mùa mưa. Rau muống nước ít bị bệnh. Đôi khi bị bệnh chết cây con nhưng không nhiều.

Bạc hà

Nhện đỏ thường gây hại bạc hà vào mùa nắng. Bạc hà bị bệnh thối nhũn, tuyến trùng hại rễ nhưng tỷ lệ cây bị hại thấp.

Rau diếp cá

Sâu xanh da láng (*S. exigua*), sâu đất (*A. ypsilon*), bệnh thối nhũn, bệnh chết cây con.

Hành

Sâu xanh da láng (*S. exigua*), sâu bông. Bệnh hại: bệnh thối nhũn và bệnh đốm lá, thường xảy ra nhiều ở mùa mưa. Bệnh đốm đuôi lá và bệnh mặt trắng, thường xảy ra vào mùa khô. Bệnh nổ lá, thường xảy ra khi thời tiết thay đổi (có nhiều sương mù).

Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên rau ở Bình Dương

Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên rau ăn lá:

Các loại thuốc bảo vệ thực vật phổ biến trên rau ăn lá tại các xã điều tra được tổng hợp ở bảng 1. Để phòng trừ các loại sâu hại trên rau ăn lá, nông dân vẫn còn sử dụng Thiodan và Furadan là 2 loại thuốc không được phép sử dụng trên rau. Ở Chánh Mỹ có

tới 63,6% hộ dân còn sử dụng Thiodan. Ở Thạnh hội có 60% nông hộ và Uyên Hưng có tới 75% nông hộ còn sử dụng Furadan, những xã khác còn sử dụng 2 loại thuốc này nhưng ít hơn. Trong số thuốc đã sử dụng trên rau ăn lá thì tỷ lệ thuốc vi sinh chỉ chiếm dưới 10%. Như vậy các cán bộ làm công tác khuyến nông cần có những hoạt động tuyên truyền hoặc mở những lớp tập huấn để giúp nông dân nâng cao hiểu biết về thuốc bảo vệ thực vật đặc biệt là thuốc trừ sâu vi sinh để nông dân có thể sử dụng thuốc vi sinh trừ dịch hại rộng rãi hơn.

Bảng 1.. Tình hình các nông hộ sử dụng thuốc BVTV trên rau

Đơn vị tính: (%)

Loại thuốc	Thạnh Phước	Chánh Mỹ	Uyên Hưng	Thạnh Hội	Thạnh Phước	Thái Hoà
Atabron 5EC	-	54,5	-	50,0	25,0	50,0
Atonik 1,8EC	45,5	9,1	-	15,0	-	30,0
Fastac 5EC	-	18,2	-	16,0	-	-
Furadan 3G	-	27,2	75,0	60,0	5,0	30,0
Kelthane 18,5EC	100,0	-	-	35,0	-	-
Lannate 40SP	-	72,7	65,0	-	-	-
Monster 40EC	9,1	72,7	20,0	35,0	-	25,0
Padan 95SP	15,2	-	50,0	24,0	6,5	15,0
Polytrin	-	-	-	-	12,5	-
C440EC/ND	-	-	-	100,0	3,5	25,0
Ridomil-MZ 72WP	30,3	-	25,0	-	13,5	17,5
Rovral 50WP	45,5	-	50,0	80,0	12,5	30,0
Score 250EC/ND	30,3	36,4	50,0	-	100,0	20,0
Sherpa 10EC	-	-	80,0	-	50,0	60,0
Success 25EC	12,5	-	6,5	40,0	85,0	20,0
Sumi-Alpha 26,25EC	39,4	-	25,0	-	15,0	6,5
Tập kì 1,8EC	15,2	63,6	15,0	20,0	-	15,0
Thiodan 35EC	9,1	-	25,0	8,0	-	20,0
Topsin-M 50WP	-	27,3	-	-	15,0	-
Validacin 3L						

Tổng số lần phun thuốc trên vụ: Nông dân trồng cải thường phun thuốc theo định kỳ và thời gian phun thuốc 5 lần/vụ chiếm 67%, số lần phun thuốc như vậy là quá nhiều (bảng 2). Trên rau muống nước, phần lớn nông hộ chỉ phun thuốc khi đã xuất hiện triệu chứng sâu bệnh hại (chiếm 70%), còn lại là phun định kỳ 30%. Khi canh tác cây bạc hà có 70% số hộ thường phun thuốc định kỳ, 60% số hộ phun thuốc trên 10 lần/vụ. Số hộ phun thuốc định kỳ trên rau diếp cá và hành xen cải tới 100%. Qua đây cũng thấy được nông dân phun thuốc định kỳ trên rau ăn lá là rất phổ biến. Phần lớn nông dân cho rằng phun thuốc định kỳ thì không còn sâu phá hại, không ảnh hưởng gì đến chất lượng rau. Đây là tập quán canh tác cũ đã trở thành lạc hậu, cần phải thay đổi.

Về thời gian cách ly phun thuốc trước lúc thu hoạch phần lớn nông dân giữ ở khoảng 7-10 ngày. Trong số các loại thuốc mà nông dân sử dụng cho rau ăn lá ở bảng 1, ngoài 2 loại thuốc là Furadan và Thiodan không được sử dụng trên rau ra còn có nhiều loại thuốc thời gian cách ly an toàn trên rau là 14 ngày như: Lannate, Kelthane, Padan, Polytrin, Monster. Đây cũng là một vấn đề rất đáng quan tâm vì có ảnh hưởng trực tiếp đến độ an toàn thực phẩm và môi trường.

Bảng 2. Số lần phun thuốc trên rau ăn lá/vụ và thời gian cách ly

Chỉ tiêu	Rau cải	Bạc hà	Diếp cá	Hành lá xen cải	Rau muống nước
Phun định kỳ	67	70	100	100	30
Phun khi có sâu bệnh	33	30			70
Tổng số lần phun thuốc/vụ:					
2 lần	17	-	-	-	25
3 lần	17	-	-	-	75
5 lần	67	-	-	61,5	-
7 lần	-	-	71,4	38,5	-
8-10	-	40	28,6	-	-
> 10	-	60	-	-	-
Cách ly trước lúc thu hoạch:					
5 ngày		-	-	38,5	-
7 ngày	83	-	-	61,5	75
10 ngày	17	60	71,4	-	25
15 ngày	-	40	28,6	-	-

Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên rau ăn quả

Nông dân trồng rau ăn quả tại những vùng điều tra vẫn còn có 11,6% hộ dân sử dụng thuốc Furadan là thuốc không được sử dụng trên rau. Số hộ dân sử dụng thuốc vi sinh để trừ sâu, trung bình là 65,7%. Tuy nhiên loại thuốc vi sinh được sử dụng chỉ chiếm 5% trong tổng số các loại thuốc bảo vệ thực vật (bảng 3). Số lần phun thuốc trên dưa leo và khổ qua 5-6 lần/vụ chiếm tỷ lệ 7,8-15%, đa số là phun thuốc ở mức 7-8 lần/vụ chiếm tỷ lệ 77-86%, trên 8 lần/vụ chiếm 1,2-3% (bảng 4).

Bảng 3. Tình hình nông dân sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật trên rau ăn quả

Loại thuốc	Di An	Thuận An	TDM	Bên Cát	Tân Uyên	Định Bình (%)
Actara 25WP	60,0	72,0	72,0	65,0	70,0	67,8
Admire 050EC	34,2	39,5	52,3	40,8	28,7	39,1
Anvil 5SC	52,3	44,9	56,7	38,0	46,7	45,7
Applaud 10WP	76,8	63,2	58,0	85,0	69,0	70,4
Atabron 5EC	75,4	80,5	87,4	82,5	90,8	83,3
Bassa 50EC	20,5	38,7	35,0	37,0	31,1	32,5
Basudin 10G, 50EC	21,6	17,0	23,3	32,0	19,1	22,6
Coc-85WP	12,0	10,0	8,5	12,0	5,0	9,5
Furadan 3G	12,1	11,9	12,3	11,6	11,3	11,6
Lannate 40 SP	55,3	45,0	58,0	65,0	54,0	61,5
Padan 50SP, 90SP	43,2	33,6	43,3	38,0	39,1	39,4
Polytrin C440EC	98,2	94,2	93,0	100	93,0	95,7
Ridomil MZ72 WP	100	100	100	100	100	100
Rovral 50WP, 500WG	25,4	13,2	10,0	8,5	15,0	14,5
Score 250 EC/ND	45,0	42,0	50,0	38,5	47,5	46,6
Supracide 40EC/ND	25,8	13,0	23,3	12,0	22,9	19,4
Tạp kỳ 1.8 EC	85,5	80,2	65,2	72,4	60,0	72,7
TP Thần tốc 16.000 IU	65,5	42,4	35,7	35,0	29,7	41,7
Trebon 10 EC	30,5	50,0	35,5	45,0	28,5	37,8
Vi- BT 16000 WP	80,0	75,0	42,5	58,5	72,5	65,7

Về thời gian cách ly phun thuốc trước lúc thu hoạch rau ăn quả là 100% nông hộ ngừng phun thuốc từ 1-3 ngày trước khi thu hoạch. Theo thời gian này và với những loại thuốc đã sử dụng cho rau ăn quả ở bảng 3 thì hầu hết đã không đảm bảo đúng thời gian cách ly an toàn trước thu hoạch. Khi đang thu hoạch rau ăn quả hiện tượng sáng phun thuốc chiều thu hoạch hoặc chiều phun thuốc sáng hôm sau thu hoạch vẫn xảy ra, điều này rất nguy hại cho sức khỏe người tiêu dùng và cả người sản xuất rau.

Khi sử dụng thuốc trừ dịch hại, nông dân hầu như không sử dụng đúng liều. Nếu dùng với liều khuyến cáo mà không diệt được sâu bệnh thì họ sẽ tăng liều lượng và tăng số lần phun thuốc, miễn sao diệt được sâu bệnh. Nhiều khi do xác định không đúng đối tượng gây hại nên dùng thuốc không có hiệu quả. Thậm chí nhiều nông dân còn mua những loại thuốc bảo vệ thực vật không có nhãn, không rõ nguồn gốc để phòng trừ sâu hại. Vì thế cần phải tuyên truyền, mở các lớp tập huấn để nâng cao nhận thức của người dân về sâu bệnh hại, thuốc bảo vệ thực vật, về quản lý dịch hại tổng hợp nhằm giảm số lần phun thuốc hoá học, không phun thuốc định kỳ, chỉ phun thuốc khi có sâu bệnh hại xuất hiện và không nên phun thuốc tràn lan, chỉ phun vào những vùng có sâu bệnh để bảo tồn thiên địch và để phát triển nông nghiệp bền vững.

Bảng 4. Số lần phun thuốc/vụ

Số lần phun/vụ (lần)	Tỷ lệ (%)					
	Dĩ An	Thuận An	TDM	Bến Cát	Tân Uyên	Trung bình
Dưa leo						
5-6	17,0	10,0	7,8	14,5	15,0	12,9
7-8	80,0	85,0	82,0	85,0	77,0	81,8
> 8	3,0	1,5	1,2	0,5	2,1	1,7
Khổ qua						
5-6	13,2	12,0	21,0	15,5	13,0	14,9
7-8	85,0	86,0	77,5	82,0	84,5	83,0
> 8	1,8	2,0	1,5	2,5	2,5	2,1
Rau ăn quả khác						
5-6	57,2	40,9	50,0	55,0	48,5	50,3
7-8	42,8	59,1	50,0	45,0	51,5	49,7

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Nhiều hộ dân còn sử dụng những loại thuốc không được sử dụng trên rau như: Thiordan, Furadan. Nông dân trồng rau ăn quả hầu như chưa đảm bảo đúng thời gian cách ly an toàn trước lúc thu hoạch, nhiều hộ nông dân còn dùng thuốc bảo vệ thực vật không rõ nguồn gốc hoặc thuốc không có nhãn.

2. Biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại chính của nông dân là phun thuốc hoá học, thuốc vi sinh chỉ chiếm dưới 10% so với tổng số các loại thuốc bảo vệ thực vật đã sử dụng.

3. Số hộ nông dân phun thuốc định kỳ vẫn còn là hiện tượng phổ biến, 100% hộ nông dân đã phun thuốc định kỳ trên hành lá xen cải và rau diếp cá.

4. Trước tình hình trên để xây dựng tốt dự án “Thâm canh cây trồng trong vùng chuyên canh tỉnh Bình Dương” cần chú ý lập kế hoạch mở các lớp huấn luyện để nâng cao nhận thức cho người dân về nhận diện sâu bệnh hại, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, quản lý dịch hại tổng hợp cũng như các lớp tuyên truyền sản xuất rau an toàn. Dần dần đưa người sản xuất vào phong trào sản xuất rau an toàn để đảm bảo sản xuất rau an toàn và hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHẠM VĂN BIÊN, BÙI CÁCH TUYẾN, NGUYỄN MẠNH CHINH, 2000. *Cẩm nang thuốc bảo vệ thực vật*. Nhà xuất bản Nông nghiệp.

ĐƯỜNG HỒNG DẬT, 2002. *Sổ tay người trồng rau*. Nhà xuất bản lao động-xã hội.

PHẠM THỊ NHẤT, 2001. *Sâu bệnh chính hại một số cây thực phẩm và biện pháp quản lý*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, 102 trang.

NGUYỄN KHẮC THẮNG, TRẦN KHẮC THI, 1996. *Sổ tay người trồng rau*. Nhà xuất bản Nông nghiệp Tp. Hồ Chí Minh, 191 trang.

Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2004. *Điều chỉnh quy hoạch Nông-Lâm-Ngư nghiệp Tỉnh Bình Dương đến năm 2010 và tầm nhìn 2020*.

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG DẠY VÀ HỌC TIẾNG ANH TRONG KHU VỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nhóm nghiên cứu Trung tâm Ngoại ngữ

Thập niên 90 chứng kiến sự phát triển tốt bậc của tiếng Anh tại Việt Nam, theo đánh giá của nhiều nhà quản lý và chuyên gia ngoại ngữ, thì có khoảng 90% tổng số học viên theo học ngoại ngữ là tiếng Anh. Mở cửa đã góp phần đưa tiếng Anh lên một tầm cao mới, và ngược lại, tiếng Anh đã giúp hội nhập và giao lưu quốc tế với một tốc độ nhanh. Trong bối cảnh cả nước nói chung và thành phố Hồ Chí Minh nói riêng tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trong xu thế hội nhập với khu vực và thế giới và trong mối quan hệ nhiều mặt với quốc tế ngày càng trở nên trực tiếp không thể không kể đến vai trò của tiếng Anh được xem như một công cụ đắc lực để thu thập thông tin, kiến thức, là vũ khí không thể thiếu được trong cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường.

Trung tâm ngoại ĐHNL đã chủ trì đề tài nghiên cứu cấp thành phố trong 2 năm 2002 - 2003: *"Nghiên cứu thực trạng dạy và học tiếng Anh tại các trung tâm ngoại ngữ khu vực thành phố Hồ Chí Minh nhằm đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo"*. Đề tài tập trung nghiên cứu về thực trạng của các chương trình học, đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập, các phương pháp giảng dạy, các loại giáo trình, hiệu quả của việc đào tạo trong thực tế tại 3 loại hình trung tâm Ngoại ngữ trên địa bàn Tp.HCM đó là (i) các Trung tâm trực thuộc Trường Đại học, (ii) các Trung tâm có liên kết hay 100% vốn nước ngoài và (iii) các Trung tâm của tư nhân Việt Nam và trực thuộc các trường phổ thông. Thông qua hình thức phiếu thăm dò 13 trung tâm với tổng cộng 1.322 phiếu thăm dò dành cho học viên, 150 phiếu dành cho giáo viên, 13 phiếu dành cho cán bộ quản lý, 52 phụ huynh học sinh và 45 cơ quan sử dụng lao động trong và ngoài nước. Bên cạnh đó còn tiến hành trao đổi kinh nghiệm với 5 trung tâm, tọa đàm với 15 chuyên gia tiếng Anh đầu ngành của 12 đơn vị đào tạo, phỏng vấn chọn lọc 12 học viên, 3 giảng viên và 3 cán bộ quản lý các trung tâm. Ngoài ra, còn tham khảo các văn bản có liên quan về dạy và học tiếng Anh của Chính phủ, Bộ GDĐT.

Đối với học viên

Mục đích học tiếng Anh nói chung là để nâng cao trình độ phục vụ cho học tập và làm việc sau này. Chỉ có khoảng 20% được hỏi trả lời là muốn du học nước ngoài. Do vậy có thể nói rằng động cơ học tập được nhiều chọn lựa ở đây là loại động cơ công cụ. Điều này rất quan trọng trong việc chọn lựa các chương trình học tập phù hợp với nhu cầu cá nhân.

Tiếng Anh bắt đầu học ở phổ thông và tiếp tục lên tới đại học, nhưng nhiều học viên là học sinh, sinh viên vẫn tìm đến các trung tâm để bổ túc kiến thức và nâng cao trình độ. Điều này cho thấy nội dung và phương pháp giảng dạy trong nhà trường chưa đáp ứng được kỳ vọng của học viên.

Kỹ năng giao tiếp, cụ thể là kỹ năng nghe nói, là kỹ năng mà đa số học viên thấy còn gặp nhiều khó khăn và mong muốn có nhiều phương pháp học hiệu quả hơn. Các yếu tố chính có ảnh hưởng đến hiệu quả học tập là: phương pháp dạy và học, tâm lý sử dụng trong giao tiếp, bố cục chương trình, môi trường học tập.

Đối với giảng viên

Có 75% số giảng viên tham gia trong đợt thăm dò tốt nghiệp đại học hay sau đại học ngành chuyên ngữ Anh, nhưng đến 74% tốt nghiệp trong nước và hầu như rất ít được tham gia tập huấn định kỳ về phương pháp giảng dạy. Gần 50% số giảng viên được hỏi chưa tham gia tập huấn về giảng dạy tiếng Anh. Đây là điểm yếu nhất giải thích vì

sao các phương pháp mới chưa được giới thiệu và áp dụng rộng rãi. Kinh nghiệm giảng dạy chưa nhiều cộng với việc ít có điều kiện tập huấn nâng cao trình độ đã ảnh hưởng đến phương pháp giảng dạy và chất lượng đào tạo.

Chương trình đào tạo

Các trung tâm dần tự hình thành theo từng nhóm riêng với mục tiêu và chương trình đào tạo khác nhau, đối tượng học tập và mức học phí cũng khác nhau. Tuy có thể có thêm một số chương trình đào tạo khác, nhưng đối với nhóm 1, chương trình chủ yếu vẫn là chương trình luyện thi chứng chỉ tiếng Anh A,B,C, nhóm 2 là chương trình giao tiếp và luyện thi các chứng chỉ nước ngoài, và nhóm 3 là tăng cường tiếng Anh phổ thông, giúp cho việc ôn tập nội dung học trong trường phổ thông.

Chứng chỉ tiếng Anh A, B, C vẫn là cơ sở đánh giá chủ yếu về trình độ tiếng Anh trong nước. Tuy nhiên, việc đánh giá khác nhau như hiện nay ở các trung tâm đưa đến cách hiểu khác nhau về chất lượng đào tạo của các chứng chỉ được cấp. Do đó, việc đảm bảo giá trị của các chứng chỉ này là điều đặt ra với tất cả các trung tâm có tổ chức thi từ hình thức, nội dung đến sự nghiêm túc trong kỳ thi và đánh giá trung thực.

Giáo trình giảng dạy

Đã có sự thay đổi dần dần ở nhiều trung tâm: từ một giáo trình dạy chung cho toàn khoá đến việc bổ sung nhiều giáo trình giảng dạy cùng một lúc. Điều này ít nhiều làm chuyển biến phương pháp giảng dạy của giảng viên. Một khi giảng viên được tập huấn thích hợp thì hiệu quả dạy và học sẽ tăng lên.

Ngoài ra, một sự thay đổi khác cũng hình thành: việc sử dụng giáo trình chuyên ngữ Anh có lợi hơn là giáo trình song ngữ Anh-Việt. Khi được lựa chọn và bổ sung thích hợp, các giáo trình giảng dạy sẽ giúp tăng cường khả năng giao tiếp.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị học tập

Các trung tâm thuộc nhóm 2 có điều kiện tài chính tốt hơn nên đầu tư cho cơ sở vật chất tốt hơn. Các trung tâm thuộc nhóm 1 và 3 đều thiếu các phương tiện dạy và học tiếng cần thiết như phòng luyện âm, phòng máy đa phương tiện và thư viện hay phòng hỗ trợ tự học. Điều này làm giảm khả năng tiếp cận và luyện tập với các nguồn tiếng Anh bản ngữ, không giúp tăng cường các kỹ năng nghe-nói trong thực tế.

Đối với cơ quan sử dụng lao động

Tiếng Anh là một trong những tiêu chuẩn đầu tiên khi tuyển dụng. Ở nhóm đơn vị Việt Nam được khảo sát, có đến 48% số đơn vị phỏng vấn người xin việc bằng tiếng Anh. Trong khi đó, ở nhóm đơn vị nước ngoài, tỉ lệ này là 91%. Tuy nhiên, trong khi tiếng Anh là một cơ sở để bật hay tăng lương đối với nhóm đơn vị nước ngoài, thì tỉ lệ đó chỉ chiếm 56% trong nhóm đơn vị Việt Nam.

Nhu cầu sử dụng tiếng Anh trong công việc hàng ngày bắt đầu nhiều hơn. Ngay ở nhóm đơn vị Việt Nam, chỉ có 2/23 đơn vị được hỏi là không có nhu cầu sử dụng; có đến 69% đơn vị đánh giá là có nhu cầu sử dụng tiếng Anh từ mức trung bình trở lên.

Tuy nhiên, tỉ lệ nhân lực sử dụng tiếng Anh trong công việc hàng ngày chưa cao. Ở nhóm đơn vị Việt Nam, chỉ có 10/23 đơn vị có từ 20% nhân lực trở lên sử dụng tiếng Anh, trong đó, chỉ 3 đơn vị là có từ 50% trở lên.

Đơn vị sử dụng lao động đánh giá nhu cầu sử dụng tiếng Anh của nhân viên cũng khác nhau: có 39% số đơn vị thuộc nhóm đơn vị Việt Nam hài lòng với khả năng sử dụng; trong khi đó, tỉ lệ này là 82% ở nhóm đơn vị nước ngoài. Các kỹ năng còn yếu được xác định là nghe, nói và viết.

Một số giải pháp nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh:

- Bộ Giáo dục & Đào tạo (GD&ĐT) cần xây dựng lại Bộ Tiêu chí chứng chỉ tiếng Anh A, B, C. Nên qui định thời gian sử dụng của chứng chỉ để việc học tập, luyện tập trở thành một hoạt động thường xuyên, suốt đời.

- Về lâu dài, cần tổ chức một đơn vị chuyên ra đề thi và cấp các loại chứng chỉ cần thiết. Vấn đề là cần đảm bảo việc tổ chức thi thật khách quan, chính xác, không xin-cho và không tiêu cực. Trách nhiệm của các cơ sở đào tạo là tổ chức nội dung học tập và luyện thi.

- Bộ GD&ĐT và Thành phố cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các hội đồng thi chứng chỉ A, B, C để hạn chế tiêu cực và chuẩn hoá từng bước nội dung và hình thức thi.

- Bộ GD&ĐT và Thành phố khi công nhận hay cho phép thành lập trung tâm cần căn cứ vào những tiêu chí quan trọng như số lượng và trình độ giảng viên, cơ sở vật chất và trang thiết bị. Việc kiểm tra hoạt động của các trung tâm cũng cần tiến hành định kỳ.

- Bộ GD&ĐT và Thành phố cần nghiên cứu để tiến tới thành lập Hiệp hội Giảng dạy tiếng Anh như ở các nước và như các bộ môn chuyên môn khác hiện có ở trong nước. Đây là phương cách nhanh nhất và hiệu quả nhất trong việc phổ biến thông tin mới nhất và trao đổi kinh nghiệm trong dạy và học tiếng Anh (TESOL)

- Nếu chưa thành lập Hiệp hội, Bộ GD&ĐT hay Thành phố có thể chọn lựa từ một vài cơ sở đào tạo hiện có hay lập mới một đơn vị có chức năng điều phối các hoạt động TESOL như:

- a. Nghiên cứu trong lĩnh vực giảng dạy TESOL.
- b. Tổ chức hội thảo quốc tế/quốc gia.
- c. Bồi dưỡng giảng viên và cấp chứng chỉ TESOL.
- d. Tiêu chuẩn hóa bằng cấp trong nước (ABC).

- Bộ GD&ĐT và Thành phố cần phân bổ ngân sách dành cho các hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực TESOL và xem đây là một trong những tiêu chí quan trọng trong đánh giá chất lượng. Đặc biệt, Thành phố cần hỗ trợ kinh phí để hàng năm tổ chức ít nhất một hội thảo cấp thành phố để tạo cơ hội gặp nhau, trao đổi về các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu trong lĩnh vực TESOL.

- Thành phố cần đầu tư để có một, hai trung tâm hỗ trợ học tập (language resource center) phục vụ cho công chúng có tầm cỡ với trang bị hiện đại các máy móc, phương tiện và các đầu sách có giá trị vừa dùng cho giảng dạy vừa sử dụng cho tham khảo.

- Các trung tâm cần có kế hoạch định kỳ về bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng giảng dạy qua các buổi tập huấn, trao đổi kinh nghiệm, kể cả mời chuyên gia trong và ngoài nước tham gia. Cần có kinh phí cho đào tạo lại giảng viên (retraining).

- Việc tăng cường, qua nhiều hình thức, sách báo, tài liệu, dự hội nghị, hội thảo nước ngoài là cần thiết.

- Tùy tình hình thực tế, cần tăng cường tập huấn các kỹ thuật giảng dạy như: giảng dạy lớp đông, phương pháp khuyến khích học tập hợp tác, dạy chung giáo trình hay chuyên biệt từng kỹ năng. Cần có thông tin đầy đủ về các loại phương pháp giảng dạy để giảng viên có thể hiểu và áp dụng được. Đối với việc giảng dạy theo phương pháp Giao tiếp, cần tập huấn cẩn thận về mục đích, nội dung và các bước tiến hành.

- Tùy theo nhu cầu, các trung tâm có thể đa dạng hóa và chuyên nghiệp hoá các chương trình đào tạo để giúp người học có thể tham gia trong những hoàn cảnh học tập

khác nhau như tiếng Anh qua mạng, tiếng Anh nghề nghiệp, tiếng Anh cho người bận rộn.

- Tăng cường sử dụng các giáo trình hiện đại để tăng cường kỹ năng nghe nói. Ngoài ra, cần xây dựng môi trường sử dụng tiếng Anh trong và ngoài lớp học như câu lạc bộ tiếng Anh, giao tiếp bằng tiếng Anh trong sinh hoạt hàng ngày và trong các hoạt động ngoại khoá khác.

- Tăng cường việc sử dụng các công cụ giảng dạy mới như multimedia, truyền hình cáp, CD-Rom và nhấn tới việc khuyến khích tự học, tự luyện tập các kỹ năng ngôn ngữ.

- Việc mời giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy cần đảm bảo các qui định về chất lượng như đánh giá trình độ, văn bằng chuyên môn và kinh nghiệm giảng dạy.

- Các trung tâm cũng cần trích kinh phí để khuyến khích giảng viên thực hiện các đề tài từ thực tiễn giảng dạy ngay tại trung tâm.

- Phát huy các mối quan hệ song phương và đa phương với các trường, viện uy tín ngoài nước để phát triển các quan hệ liên kết trong xây dựng chương trình đào tạo, hỗ trợ và nâng cao trình độ giảng dạy, sử dụng các giáo trình hiện đại thích hợp. Tiến tới, trao đổi giữa các nhóm trung tâm có cùng mục tiêu và đối tượng giảng dạy để chia sẻ thông tin và kinh nghiệm trong quản lý cũng như giảng dạy.

- Để giúp học viên chọn lựa đúng khóa học, chương trình học phù hợp, các trung tâm cần thành lập tổ tư vấn ý kiến. Điều này giúp học viên xác định rõ ràng hơn về mục tiêu và phương pháp học tập.

- Học viên cần tham khảo với các chuyên gia hay giảng viên nhiều kinh nghiệm để chọn chương trình học phù hợp với mục tiêu và thời gian học tập cá nhân.

- Việc luyện tập các kỹ năng ngôn ngữ không thể phụ thuộc hoàn toàn vào giờ lên lớp. Tận dụng mọi điều kiện để sử dụng tiếng Anh trong công việc và giao tiếp hàng ngày sẽ giúp tạo thói quen và nâng cao hiệu quả sử dụng.

KHOA KINH TẾ

Phan Thị Giác Tâm

CHUỖI NGHIÊN CỨU VỀ CÁCH TIẾP CẬN CỦA NÔNG DÂN SẢN XUẤT NHỎ VÀO THỊ TRƯỜNG

Trong ba năm 2003-2005, nỗ lực nghiên cứu nhằm vào vấn đề mới nổi lên là làm thế nào giảm nghèo đói ở nông thôn bằng cách gắn người nông dân vào một nền thị trường đang chuyển đổi nhanh chóng, nếu không, họ có thể bị tụt hậu và cuối cùng lâm vào bế tắc.

Nghiên cứu được tiến hành đối với cây rau, là loại cây có diện tích phát triển nhanh trong những năm gần đây, và là cây của những người nông dân nghèo do qui mô diện tích nhỏ.

Chuỗi nghiên cứu được tiến hành với sự cộng tác và tài trợ từ đề tài cấp bộ và nhiều tổ chức quốc tế khác nhau (ADB, MALICA, CIRAD, FAO, KIT, DFID). Mở đầu là sự tìm hiểu về mối quan hệ kinh doanh giữa người bán sỉ tại các chợ rau đầu mối ở TPHCM (chợ Mai Xuân Thưởng, chợ Tân Xuân và chợ Cầu Muối –trước khi các chợ này di dời vào tháng 11/2003) với những thương lái ở Lâm đồng cung cấp hàng cho họ. (tài trợ bởi CIRAD, MALICA). Nghiên cứu tiếp theo tập trung vào các chuỗi cung ứng rau từ Lâm đồng về TPHCM cho thấy một bức tranh đầy đủ hơn về toàn bộ hoạt động trong các chuỗi cung ứng và hiệu quả của chúng (Đề tài cấp Bộ). Một nỗ lực khác tìm hiểu cách thức các tổ chức nông dân -như hợp tác xã và tổ nông dân sản xuất rau an toàn – gắn kết sản phẩm của họ vào chuỗi cung ứng cho siêu thị và những kết quả mà họ đạt được. (tài trợ bởi ADB, MALICA). Bán được hàng cho siêu thị là một bước ngoặt đối với nông dân, vì họ đã thích ứng được với yêu cầu khắt khe hơn về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn cũng như các yêu cầu về đóng gói, vận chuyển và các thủ tục tài chính. Tuy nhiên, rất ít có cá thể nông dân nào có thể bán thẳng cho siêu thị mà họ phải bán qua trung gian người bán sỉ chuyên cung cấp cho siêu thị (preferred suppliers), qua các công ty tư nhân hay các tổ chức sản xuất của nông dân. Trong hình thức tổ chức sản xuất của nông dân, thường người nông dân bán cho siêu thị được hưởng mức thu nhập cao hơn so với nông dân trong các chuỗi cung ứng khác do họ trực tiếp tham gia trong khâu thu hoạch, phân loại và đóng gói và do sản lượng giao thường ổn định hơn. Đóng góp cho sự thành công của các tổ chức sản xuất của nông dân này là vai trò của Nhà nước trong cung cấp khuyến nông, tín dụng, đào tạo quản lý, chứng nhận rau an toàn và hỗ trợ bán hàng (tổ chức hội chợ thương mại, giúp xây dựng thương hiệu,...). Nhiều trường hợp, thành công của nông dân khi tạo cho thị trường những sản phẩm mới có giá trị cao là bắt nguồn từ những nghiên cứu của Nhà nước rồi qua chuyển giao công nghệ do cơ quan Nhà nước hoặc do chính tư nhân tiến hành (Public-Private partnership). Sự can thiệp của Nhà nước bằng cách khuyến khích quan hệ hợp đồng cũng tạo một số thành công nhất định. Bên cạnh đó, phải kể đến các nỗ lực của thương nhân. Để cung ứng ngày càng nhiều cho thị trường những sản phẩm được ưa thích, các thương nhân đã chia sẻ thông tin, đầu tư cho nông dân và khuyến khích nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Tuy nhiên, cần có nhiều nghiên cứu thực tiễn hơn để giúp cho các tổ chức nông dân tiêu thụ sản phẩm với giá cao. (đề tài về Tái cấu Trúc Thị Trường do DFID và KIT tài trợ)

Một tồn tại lớn trong chuỗi cung ứng rau của siêu thị là khả năng đảm bảo tính an toàn của rau còn bị hạn chế. Điều này phản ánh sự hạn chế về phía nông dân, về khả năng chứng nhận của Nhà nước. Một số công ty cấp giấy chứng nhận tiêu chuẩn quốc tế mặc dù đã có mặt tại Việt nam và có nhiều nỗ lực để quảng bá vấn đề tiêu chuẩn chất lượng, nhưng hầu như không có tổ chức sản xuất rau nào được cấp chứng nhận từ các tổ chức này. Sự phiền phức (thói quen ghi sổ nhật ký đồng ruộng, giữ vệ sinh đồng ruộng..)

và chi phí chứng nhận quá cao là những trở ngại lớn cho nông dân (đề tài về An toàn thực phẩm do FAO tài trợ).

Các đề tài nói trên đã góp phần làm sáng tỏ về vai trò của Nhà nước và thương nhân trong việc giúp nông dân thích ứng với thị trường đang chuyển đổi. Các kết quả đã được đăng trên mạng và các tạp chí nước ngoài, trình bày trong các hội thảo. Ngoài ra, trong quá trình nghiên cứu, tác giả cũng giúp tăng cường công tác quản lý chất lượng của HTX Anh Đào tại Đà Lạt, giúp liên kết HTX này với siêu thị Co-opmart và nay HTX là một trong vài nhà cung cấp chính cho siêu thị này.

CÁC ĐỀ TÀI VỀ MÔI TRƯỜNG:

Quản lý chất thải rắn Tp. Hồ Chí Minh

Đề tài khởi đầu với một tài trợ nhỏ của Nhóm Nghiên Cứu Chính Sách tại ĐH Wageningen, Hà lan vào năm 2003 nhằm đánh giá tình hình sử dụng phân hữu cơ ở miền Nam Việt Nam. Kết quả cho thấy, nhu cầu ước lượng về phân hữu cơ ở miền Nam khoảng trên 100 triệu tấn năm. Chất thải chăn nuôi là loại phân hữu cơ chính thường được nông dân sử dụng, tuy nhiên qui mô chăn nuôi nhỏ, địa bàn chăn nuôi

lại cách xa vùng nông nghiệp có nhu cầu sử dụng phân hữu cơ khiến cho cung không đủ cầu. Chất lượng phân chuồng thấp là một nguy cơ ô nhiễm đất và nước. Tuy nhiên, trên thực tế là thị trường phân chuồng đã hình thành và hoạt động. Ví dụ: Phân chuồng là một loại hàng hóa của Tỉnh Ninh Thuận xuất sang tỉnh Lâm đồng. Chuối cung ứng đã hình thành với dạng thu gom hoặc thu mua theo hợp đồng. Nâng cao chất lượng phân chuồng bằng composting là điều cần thiết.

Trong khi số lượng phân hữu cơ thiếu thốn, rác thải ở TPHCM lại chỉ đưa vào bãi chôn lấp. Đất chôn lấp cận dân và chi phí xử lý và chi phí môi trường của bãi chôn lấp lại tăng. Điều đó đặt ra vấn đề là phải đưa lượng rác thải vào tái chế, rác hữu cơ có thể làm phân compost, như nhiều nước trên thế giới đã làm. Tuy nhiên, vấn đề cơ bản là rác phải được phân loại triệt để tại nguồn. TPHCM đã có kế hoạch thực hiện phân loại rác tại nguồn, dự kiến hoàn thành năm 2010. Nghiên cứu ban đầu cho thấy khả năng chấp nhận tham gia của người dân thay đổi theo nhiều yếu tố như mức thu nhập, thời gian, nhận thức về môi trường, diện tích nhà ở. Sự đồng bộ từ khâu thu gom, vận chuyển là cần thiết. Một số yêu cầu về cung cấp dụng cụ chứa rác và tính linh hoạt cho phép người dân có thể chọn lựa những cách riêng phù hợp với điều kiện của họ là cần được xét đến. Một sự áp đặt vội vã chủ quan có thể đem đến nhiều phản ứng tiêu cực từ một số dân cư.

Đề tài còn đang tiếp tục theo hướng thảo luận giữa các bên có liên quan để tìm ra các giải pháp chung và những lĩnh vực cần sự trợ giúp của Nhà nước. Phân tích nhu cầu sử dụng phân compost cũng đang được tiến hành. Đề tài được sự hỗ trợ của Đại học Wageningen, Hà Lan.

Đánh giá lợi ích chi phí của nuôi tôm trên cát:

Mặc dù tác động môi trường của việc nuôi tôm sú trên cát đã được nhận thức, nhưng hình thức nuôi tôm này vẫn có thể tồn tại trong tương lai với các biện pháp quản lý kỹ thuật bền vững. Đề tài nhằm giúp công cụ hỗ trợ quyết định cho các nhà làm chính sách trong việc chọn lựa địa điểm, qui mô và các biện pháp quản lý nuôi tôm trên cát theo hướng bền vững. Kết quả nghiên cứu sẽ là một phần mềm trên nền EXCEL, dễ sử dụng cho các chuyên viên và các nhà quản lý.

Đề tài được tài trợ bởi chương trình Kinh Tế và Môi Trường ở các Nước Đông Nam Á (EEPSEA), IDRC, Canada.

NGHIÊN CỨU VÀ ÁP DỤNG CHUỒNG NUÔI HEO CÔNG NGHIỆP

RESEARCH ON AN APPLICATION OF INDUSTRIAL SWINE RAISING CAGES

Nguyễn Hữu Nam

Khoa Công nghệ Thực phẩm, Đại học Nông Lâm Tp. HCM

ĐT: 8961934, Fax: 08 7240077

SUMMARY

In recent year, many scientific technical progresses in the country and from abroad on the animal breeding, nutrition and health have been strongly and successfully applied in animal husbandry particularly swine cages and other equipment has also applied and brought good results. However there are still some problems of swine cages to solve at present and in future.

In order to take a part in the general and successful dissemination of industrial swine cages in the country, we carried out the research entitled: "Research on an application of industrial swine raising cages"

ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhu cầu sống hàng ngày của con người phụ thuộc vào hai nguồn cung cấp chính là năng lượng và đạm. Nguồn năng lượng lấy từ ngũ cốc, còn đạm dồi dào nhất lấy từ nguồn gốc các loại sản phẩm chăn nuôi (thịt, trứng, sữa, cá...). Trong sản phẩm chăn nuôi thì sản phẩm chăn nuôi heo là nguồn cung cấp thịt lớn nhất hiện nay. So với các loại thịt khác, thì thịt heo vẫn chiếm địa vị độc tôn ở hầu hết các nước trên thế giới trừ một số nước do ảnh hưởng của tôn giáo hoặc điều kiện phát triển vật nuôi khác thuận lợi hơn.

Đối với nước ta, chăn nuôi heo trong vòng 10 năm trở lại đây, tốc độ tăng bình quân 5% năm, bình quân thịt heo hơi/người/năm cũng tăng (năm 1995 là 10,93 kg/người, năm 1998 là 15,80 kg/người, năm 2003 là 18,32 kg/người).

Trong thời gian vừa qua, một số nơi đã tiến hành nhập một số giống heo công nghiệp cho năng suất cao của Mỹ, của Canada, của Pháp Nhập một số trang thiết bị phục vụ cho chăn nuôi heo như: Máng ăn, máng uống, chuồng nuôi. Nhưng giá thành của các thiết bị này rất cao, mặt khác có những thiết bị không phù hợp với điều kiện chăn nuôi heo của Việt Nam. Có những nơi tự chế tạo lắp đặt, áp dụng không đồng bộ, chắp vá và chưa có nghiên cứu cơ bản. Tất cả những vấn đề trên dẫn đến hiệu quả sử dụng không cao, có những nơi còn bị phản tác dụng khi áp dụng. Trong khi đó chúng ta đã và đang tích cực thực hiện chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa chăn nuôi do Đảng và nhà nước đề ra.

Xuất phát từ yêu cầu thực tế, được sự đồng ý, giúp đỡ của các xí nghiệp chăn nuôi heo ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh lân cận, trong thời gian vừa qua chúng tôi đã tiến hành **"Nghiên cứu và áp dụng chuồng nuôi heo công nghiệp"**

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP**Vật liệu**

Sử dụng các vật liệu: Ống sắt tráng kẽm, sắt V, sắt Φ 10... sẵn có trong nước.

Phương pháp

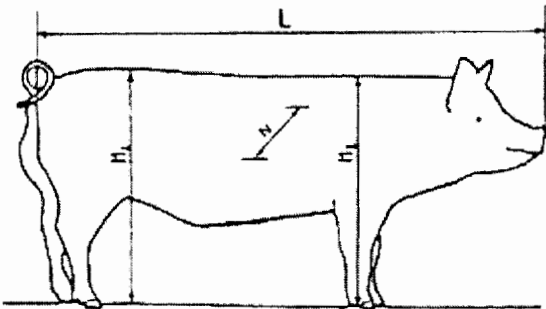
- Xác định kích thước của heo: Làm cơ sở xác định kích thước của chuồng. Vấn đề này rất quan trọng, vì nếu chế tạo chuồng không phù hợp với kích thước của heo thì không đảm bảo việc ăn, nằm, đứng của heo, việc chế tạo chuồng sẽ phản tác dụng.

Các kích thước cần đo: Chiều ngang khi đứng và khi nằm, chiều cao, chiều dài của heo, đo móng chân heo.

- Tham khảo những tài liệu của những nước như Mỹ, Pháp, Hà Lan, Đức, Canada...
- Nghiên cứu những đặc điểm sinh lý cơ bản của heo ở các lứa tuổi.
- Dùng phương pháp thống kê để phân tích các kết quả thu được.

KẾT QUẢ THẢO LUẬN

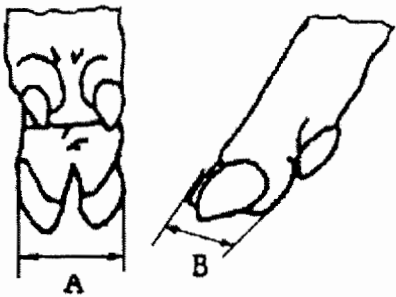
Kết quả đo kích thước của heo



Bảng 1. Kích thước của heo

Loại heo	Chiều dài (cm)	Chiều ngang khi nằm (cm)	Chiều cao (cm)	Tỉ lệ (%)
Loại I	162 ÷ 180	55 ÷ 62	≤ 100	≈ 60 %
Loại II	155 ÷ 162	45 ÷ 55	70 : 90	≈ 30 %
Loại III	180 ÷ 190	62 : 70	100 : 110	≈ 10 %

Kết quả đo kích thước bàn chân heo



Mục đích đo bàn chân heo để xác định khe hở sàn chuồng phù hợp với từng loại heo để chúng đi lại dễ dàng và an toàn.

Bảng 2. Kích thước bàn chân heo

TT	Loại heo	A (cm)	B (cm)	Ghi chú
1	Heo sơ sinh đến cai sữa	1,5 : 2,0	1,0 ÷ 1,6	Heo ở chung với mẹ
2	Heo cai sữa	3,5 ÷ 4,0	2,5 ÷ 3,0	Trọng lượng 10 ÷ 18 kg
3	Heo hậu bị	5,0 ÷ 6,0	3,0 ÷ 4,0	Trọng lượng 80 : 100kg
4	Heo mẹ đẻ, khô chữa	6,0 ÷ 7,0	4,0 ÷ 5,0	Trọng lượng 150:200kg

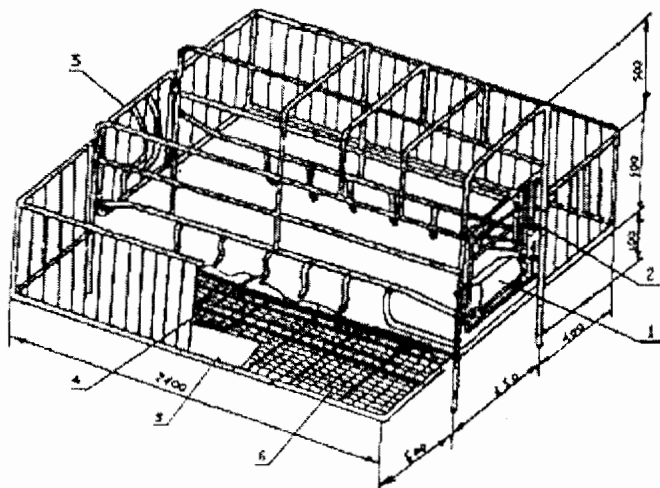
Sau khi được kích thước của bàn chân heo chúng tôi xác định được khe hở của sàn chuồng như sau:

- Heo sơ sinh đến cai sữa: 6 mm
- Heo cai sữa: 8 mm

- Heo mẹ đẻ: 10 mm

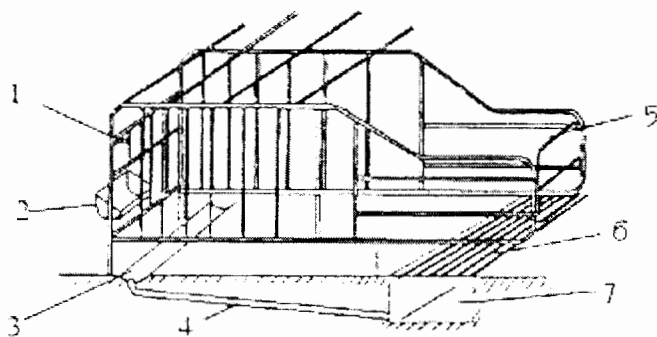
Chế tạo chuồng

Sau khi xác định kích thước của heo và tham khảo một số kiểu chuồng của Mỹ, Pháp, Hà Lan, Đức, Canada... Chúng tôi tiến hành chế tạo chuồng với phương châm phù hợp với đặc tính của heo và điều kiện khí hậu nước ta.



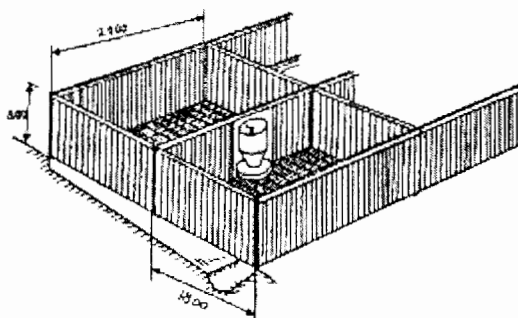
Hình 1. Chuồng heo nái đẻ nuôi con

1-Máng ăn; 2-Máng uống; 3-Thanh chắn dọc; 4- Thanh chắn ngang; 5- Tấm sưởi cho heo con; 6- Sàn chuồng



Hình 2. Chuồng heo nái khô chữa

1- Máng uống; 2 Máng ăn; 3- Rãnh thoát nước; 4-Ống dẫn nước; 5-Rãnh thoát phân và nước tiểu; 6-Sàn có khe; 7-Cửa sau



Hình 3. Chuồng heo cai sữa

Việc áp dụng chuồng chăn nuôi heo công nghiệp mang lại nhiều lợi ích như sau:

Tăng năng suất lao động

Bảng 3. So sánh năng suất của một công nhân ở chuồng thường và chuồng công nghiệp

Loại heo	Chuồng thường	Chuồng công nghiệp
Heo thịt	600 - 700 con	900 - 1.000 con
Heo nái đẻ	23 - 25 con	29 - 32 con
Heo cai sữa	650 - 700 con	950 - 1.000 con

Tăng diện tích hữu ích trong chuồng**Bảng 4.** Diện tích cần thiết cho từng loại heo

Loại heo	Chuồng thường	Chuồng công nghiệp
Heo thịt	2m ² /con	1m ² /con
Heo nái đẻ	18 - 20 m ² /con	4.3 m ² /con
Heo cai sữa	1,2m ² /con	0,3 m ² /con

Tiểu khí hậu trong chuồng nuôi được cải thiện**Bảng 5.** Kết quả các chỉ tiêu tiểu khí hậu

Loại chuồng	Chuồng thường	Chuồng công nghiệp
Các chỉ tiêu		
- Nhiệt độ (°C)	31	33
- Ẩm độ (%)	65	75
- Hàm lượng H ₂ S (mg/m ³)	0,32	0,4
- Hàm lượng NH ₃ (mg/m ³)	0,65	0,72
- Vận tốc gió (m/s)	0,3	0,25

Ngoài ra chuồng chăn nuôi heo công nghiệp còn mang lại những lợi ích sau:

- Thuận tiện cho vệ sinh phòng dịch.
- Giảm tỷ lệ heo bị bệnh, do đó giảm chi phí cho thuốc thú y
- Sau 07 năm thu hồi lại vốn (không tính tiền đất)
- Nhược điểm: Chi phí đầu tư lớn

KẾT LUẬN

Trong chăn nuôi heo, việc ứng dụng tiến bộ khoa kỹ thuật là điều cần thiết, nhưng khi đưa các tiến bộ đó vào làm sao cho phù hợp với điều kiện sinh lý heo, khí hậu và điều kiện chăn nuôi nước ta nói chung, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận nói riêng là những yêu cầu quan trọng.

Trong những năm vừa qua chúng tôi tiến hành nghiên cứu, chế tạo, lắp đặt một số chuồng heo công nghiệp cho heo nái đẻ, heo khô chữa, heo cai sữa, heo đực và heo thịt, trên cơ sở tham khảo những kiểu chuồng công nghiệp của những nước tiên tiến như Mỹ, Đức, Hà Lan, Pháp ... đã thu được những kết quả tốt như đã phân tích ở trên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

HOÀNG THỊ HIỀN, 2001. *Thiết kế thông gió*. NXB Xây dựng

LÊ THANH HẢI, CHẾ QUANG TUYẾN, PHAN XUÂN GIÁP, 1997. *Những vấn đề kỹ thuật và quản lý trong sản xuất heo hướng nạc*. NXB Nông nghiệp TP HCM

Hội đồng hạt cốt chăn nuôi Mỹ (USFGC), 1996. (Biên dịch Trần Trọng Chiến và ctv). 938 trang. NXB Bản đồ Hà Nội.

VÕ VĂN NINH, 2001. *Kỹ thuật chăn nuôi heo*. NXB Trẻ

NGUYỄN NGỌC TUÂN, TRẦN THỊ DÂN, 2000. *Kỹ thuật chăn nuôi heo*. NXB Nông nghiệp TP HCM

HÀ LƯƠNG TRỤ, 1983. *Chăn nuôi heo công nghiệp*. NXB Dài Đường, Dài Loan

TRẦN MINH VƯỢNG, NGUYỄN THỊ MINH THUẬN, 1999. *Máy phục vụ chăn nuôi*. NXB Giáo dục.

HỆ THỐNG MÁY SẤY: SẤY NHÂN TRÁI LẤY CƠM, VÀ SẤY CƠM ĐỂ LÀM NHÂN NHỤC

Nguyễn Hùng Tâm

Khoa Cơ khí Công nghệ, Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh

ABSTRACT

Since 2000, at Tien Giang province, traditional dryers have been used for flesh Longan. The shortcoming of dryers is high labor and fuel cost, and product quality is dusty and depend on operators experiences. Due to demands of lowering the labor cost in operating dryer and in mixing Longan, of reducing fuel cost and of increasing dried flesh Longan quality, a drying system include the first bed-dryer named S IIL 3000 with reversible air and recycle air for drying fresh Longan down to around 40%; and the second tray-dryer named SKII_GT350 with air blow through the tray for drying flesh Longan from 40% down to 20 % were designed and fabricated. The four systems were installed in Cai Be and Cai Lay district, Tien Giang province. The S IIL 3000 dryer can dry 3000kg of fresh longan down to 40% in 50 -60 hours, the fuel consumption is 280kg of coal per batch (2600kg longan), saving about 150kg of coal. The SKII GT350 dryer can dry 300-350kg of flesh longan down to 20% in 14-16hr; the fuel consumption is 55kg of coal per batch, saving about 15kg of coal. The quality of dried flesh Longan is good, and saving of labor for mixing longan. The dryer area is clean: no heat and no dust.

DẪN NHẬP

Trong khoảng 4 năm qua, tại huyện Cai Lậy, và Cái Bè tỉnh Tiền Giang nhiều cơ sở đã chế biến từ nhân trái thành cơm nhân khô (NHIÊN NHIỤC) đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Hầu hết đều sấy khô theo phương pháp sử dụng lò sấy thủ công dùng lò than đá trực tiếp để sấy: **giai đoạn 1** sấy nhân trái từ tươi xuống khoảng 40% trong 48 – 60 giờ; sau đó **giai đoạn 2**: sau khi lột vỏ lấy cơm, cơm được xếp trên các xẻ (khay tròn đan bằng tre đường kính 600mm) có lót lưới nylon, và cơm nhân này được sấy tiếp tục xuống khô khoảng 18-20% trong khoảng 15-18 giờ.

Với phương pháp sấy thủ công này có những nhược điểm là **khó khống chế nhiệt độ sấy** (phụ thuộc nhiều vào kinh nghiệm của thợ lò) dẫn đến **khô không đều, hao than, sản phẩm sấy bám nhiều bụi lò, và tổn công lao động để theo dõi, đảo trái và đảo xẻ chứa nhân. Khu vực xung quanh lò sấy còn nhiều bụi và hơi nóng ẩm.**

Vì vậy, trên cơ sở các thông tin, kinh nghiệm và nguồn nguyên liệu từ các nhà chế biến cơm nhân xuất khẩu, nhằm đáp ứng yêu cầu mới là **sản xuất sạch hơn** nghĩa là cố gắng giảm chi phí và cường độ lao động, giảm chi phí chất đốt, nâng cao chất lượng thành phẩm, không bám bụi, khô đều và giữ màu vàng đẹp của nhân; một hệ thống máy sấy mới bao gồm: Máy sấy đảo chiều gió có hồi lưu khí sấy để sấy nhân trái; và Máy sấy khay dạng thổi xuyên khay, sử dụng lò đốt than đá gián tiếp dùng sấy cơm nhân giai đoạn 2 đã được thiết kế chế tạo và đưa vào phục vụ sản xuất.

MỤC ĐÍCH

Trên cơ sở các chỉ tiêu **chi phí sấy thấp, dễ vận hành**, ít phụ thuộc vào người vận hành lò, **đảm bảo chất lượng sản phẩm**: khô đồng đều và giữ được màu, mùi, vị của cơm nhân, giải pháp nhằm mục đích nghiên cứu tập trung, thực hiện một kiểu máy mới, Máy sấy khay có đảo chiều gió và hồi lưu khí sấy để sấy nhân trái, và Máy sấy khay sử dụng lò đốt gián tiếp để sấy nhân nhục. Máy phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Đảm bảo chất lượng sản phẩm: mùi, vị, màu.

- Giảm công lao động đảo nhân, vận hành máy,
- Giảm chi phí chất đốt, và
- Có khả năng sấy các sản phẩm khác như rau quả, cá...

Các thông tin và tài liệu liên quan

Các thông tin và kinh nghiệm trao đổi và tìm hiểu trực tiếp từ các nhà sản xuất cơm nhân xuất khẩu như ông Huỳnh Văn Chuẩn (Bảy Chuẩn), ông Nguyễn Phước Anh (Hai Mật), ông Đặng Ngọc Hùng (Sáu Mập) về chất lượng cơm nhân sấy, qui trình sấy khô thủ công, các yếu tố ảnh hưởng, chi phí chất đốt, chi phí lao động (2003).

Các kết quả nghiên cứu về sấy gỗ, sấy thuốc lá bằng buồng sấy sử dụng lò đốt gián tiếp của các tác giả Hồ Xuân Các (1997), Nguyễn Hay (2002) và cộng sự.

Máy sấy khay với cách phân bố gió thổi dọc khay của công ty INNOTECH (2004).

Máy sấy đảo chiều SRA của trường đại học Nông lâm tp HCM (2003)

PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN

Các bước thực hiện

Đề tài nghiên cứu được thực hiện theo các bước sau:

- 1) Khảo sát nhanh quá trình chế biến cơm nhân tại Tiền Giang nhằm kế thừa các kinh nghiệm sẵn có, và chọn lựa phương án thực hiện, chọn nơi ứng dụng mẫu máy.
- 2) Tổng hợp tài liệu, kế thừa có chọn lọc các qui trình, thiết bị tương tự liên quan.
- 3) Tính toán Thiết kế mẫu máy sấy ở qui mô thí nghiệm. Nghiên cứu thực nghiệm, đo đạc xác định các thông số làm việc như bề dày lớp trái, tải trên khay, số lớp khay, nhiệt độ sấy, lượng gió, chế độ hồi lưu khí sấy, thời gian và qui trình sấy tạo cơ sở để thiết kế máy sấy.
- 4) Nghiên cứu các kết cấu máy có tính hiệu quả về mặt kinh tế, cũng như công nghệ chế tạo để thực hiện.
- 5) Tính toán mẫu máy mới theo nguyên lý được chọn.
- 6) Lập bản vẽ chung, Thiết kế chế tạo
- 7) Khảo nghiệm sơ bộ toàn bộ hệ thống máy, và rút ra các sửa đổi cần thiết.

Phương pháp nghiên cứu tính toán

Nhằm đáp ứng được yêu cầu của đề tài, nghiên cứu được thực hiện theo trình tự

- 1) Chọn nguyên lý và bố trí kết cấu máy.
- 2) Nghiên cứu ở mức thí nghiệm sấy.
- 3) Nghiên cứu máy sấy khay dùng sấy cơm nhân.
- 4) Nghiên cứu máy sấy có đảo gió và hồi lưu khí sấy dùng sấy nhân trái.

Trong tính toán thiết kế, các số liệu ban đầu được chọn dựa theo yêu cầu cụ thể của sản xuất về ẩm độ của nhân trước và sau khi sấy, chất lượng cơm nhân sấy khô. Các bộ phận làm việc chính của máy như buồng sấy, khay chứa, quạt, và lò đốt cùng bộ trao đổi nhiệt được thiết kế trên cơ sở mô hình lựa chọn hợp lý; có kế thừa các kinh nghiệm sấy thủ công và các mẫu máy sấy tương tự có sẵn. Với mẫu máy sấy khay, khi tính toán thiết kế có lưu ý đến vật liệu và qui trình công nghệ chế tạo phù hợp với điều kiện và trình độ tại địa phương, cũng như độ bền của máy, đặc biệt lưu ý đến các bộ phận trao đổi nhiệt và chịu nhiệt.

Phương pháp thí nghiệm và đo đạc các số liệu khảo nghiệm

Các số liệu khảo nghiệm được đo bằng các dụng cụ thông dụng như: cân các loại, máy đo ẩm độ, tủ sấy, nhiệt kế, thước đo các loại, thiết bị đo công suất điện, đo áp suất, đồng hồ đo số vòng quay... Các số liệu đo được lặp lại 3 lần. Các số liệu đo gián tiếp được tính toán theo các công thức trung gian.

Ở mức thí nghiệm

Lượng gió sấy được đo theo phương pháp đĩa-lỗ (orifice plate, Ower, 1977) và dụng cụ đo gió bề mặt. Nhiệt độ khí sấy, khí thoát, khối lò được theo dõi và ghi lại mỗi 10 phút, được đo bằng nhiệt kế có khoảng đo từ 0-150°C, độ chính xác 1°C. Nhiệt độ sấy được chọn nhỏ hơn 65°C (dựa theo các nguồn tài liệu tham khảo đã lưu ý khi sấy nhân, và kinh nghiệm của các cơ sở chế biến).

Sự thay đổi khối lượng của nhân trong quá trình sấy được theo dõi chặt chẽ và được xác định bằng cân. Khối lượng chung được cân bằng cân đồng hồ 20kg với sai số 100g, khối lượng nhân mẫu được cân bằng cân điện tử hiện số sai số 0,1g. Sau khi sấy khô, nhân trái và cơm nhân được đưa vào tủ sấy để xác định ẩm độ tương đối (trên cơ sở ướt). Từ kết quả ẩm độ cuối cùng này suy ra ẩm độ đầu vào, và quá trình giảm ẩm.

Ở mức khảo nghiệm máy

Trước khi đưa máy vào khảo nghiệm sấy chính thức, máy được khảo nghiệm từng phần: khảo nghiệm quạt, lò, bộ trao đổi nhiệt (BTĐN); khảo nghiệm máy không tải nhằm đánh giá các thông số thiết kế, kết cấu và chất lượng làm việc; và xác định hiệu suất sử dụng nhiệt; cũng như điều chỉnh máy nếu có. Khảo nghiệm được thực hiện theo các bước sau.

Khảo nghiệm quạt: Dựa theo tiêu chuẩn của Nhật JIS 8003B để xác định đường đặc tính quạt. Qua đó ứng với các trở lực khác nhau phụ thuộc số lớp khay, tải trên khay xác định được lượng gió sấy tương ứng. *Khảo nghiệm lò,* nhằm xác định khả năng làm việc của lò, độ ổn định và chi phí chất đốt. *Khảo nghiệm quạt + lò + bộ trao đổi nhiệt.* Nhằm xác định khả năng làm việc của bộ trao đổi nhiệt, sự ổn định và hiệu suất sử dụng nhiệt. Các số liệu về chi phí than, nhiệt độ môi trường, nhiệt độ sấy được theo dõi. Trên cơ sở các số liệu về chi phí chất đốt tiêu thụ, lượng khí sấy, nhiệt độ khí sấy, nhiệt độ môi trường; bằng các công thức trung gian tính được hiệu suất sử dụng nhiệt của cả hệ thống.

Các số liệu thu thập: nhiệt độ khí sấy được đo tại phía dưới buồng sấy, nhiệt độ khí thoát được đo ngay phía trên bề mặt thoát của lớp khay trên cùng. Nhiệt độ khối thoát ra khỏi bộ trao đổi nhiệt được đo tại ống khói cách BTĐN khoảng 10cm. Lượng khí sấy được tính từ kết quả khảo nghiệm quạt tương ứng với trở lực của toàn hệ thống. Trở lực của hệ thống máy được đo bằng dụng cụ đo áp suất hiện số (đơn vị đo Pascal), được đo ngay sau quạt sấy phía trên buồng lò.

Khảo nghiệm máy không tải: nhằm xác định sự phân bố gió, phân bố nhiệt, trở lực hệ thống, và thao tác vận hành. Tuy diện tích sàn sấy khá nhỏ (3m x 2m) các số liệu về phân bố gió, nhiệt cũng được ghi lại từ 15 vị trí chia đều trên mặt sàn giả. Trở lực của lớp khay được đo phía dưới khay nằm dưới cùng.

Khảo nghiệm sấy: trên cơ sở các kết quả thu được từ các thí nghiệm và khảo nghiệm sơ bộ thu được, bố trí khảo nghiệm với nhân trái và cơm nhân. Mục đích khảo nghiệm nhằm xác định được qui trình sấy, thời gian và chi phí sấy ở mức sản xuất. Tất cả các số liệu về diễn biến nhiệt độ sấy, nhiệt độ khí thoát, nhiệt độ môi trường, chi phí chất đốt được ghi lại mỗi 10 phút một lần. Diễn biến về thay đổi khối lượng nhân mẫu (5 -6 mẫu đặt trong các khay mẫu, được bố trí ở lớp dưới cùng, ở giữa, và trên cùng) được cân mỗi 60 phút/lần. Quá trình giảm ẩm của các mẫu này được dùng để mô tả quá trình giảm ẩm của mẻ sấy. Lượng nước bay hơi được xác định bằng hiệu của tổng lượng nhân vào và lượng nhân ra.

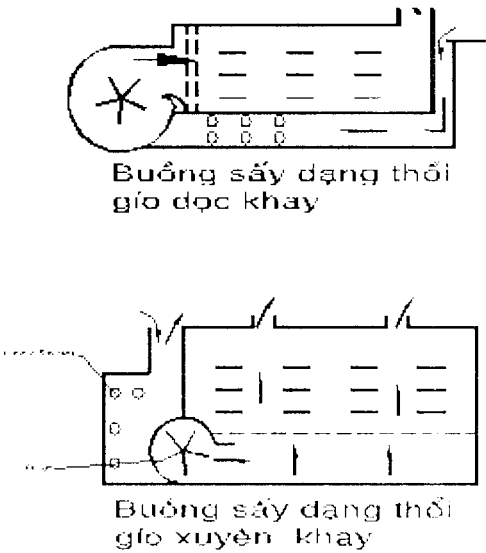
Tính toán thiết kế và chế tạo mẫu máy

Chọn nguyên lý và số liệu ban đầu

Hiện nay đối với máy sấy dạng khay (Hình 1) được sử dụng khá phổ biến có 2 dạng: a/ gió thổi dọc khay và b/ gió thổi xuyên khay. Đối với dạng máy sấy khay có ưu điểm chung là dễ dàng thay đổi khay, đảo khay, sấy được nhiều mức tải khác nhau. Nhược điểm của dạng máy (a) này là khó phân bố nhiệt và gió đều trên tất cả các khay và trên toàn bộ mặt khay (khay thường có diện tích nhỏ 1-2m²). Hiệu suất sử dụng nhiệt thấp do đó cần có hồi lưu khí thoát. Với dạng (b) có nhược điểm là không đều theo lớp từ dưới lên trên do đó cần phải đảo khay nhiều lần, sử dụng nhiệt hiệu quả hơn so với thổi dọc khay.

Về phân bố gió và nhiệt, các kết quả của mẫu máy sấy vĩ ngang có đảo gió SRA (TL 3), cho thấy với trở lực phù hợp (khoảng 150-200 Pa) gió và nhiệt sẽ phân bố đều trên toàn mặt sàn (diện tích có thể lên đến 40 –50 m²). Với cách đảo gió, chiều gió sấy thổi từ dưới lên và ngược lại từ trên thổi xuống có thể khắc phục được sự chênh lệch về giảm ẩm khi thổi xuyên khay.

Do vậy, nhằm có thể nhân rộng năng suất sấy sau này, sử dụng nhiệt hiệu quả hơn, dạng máy sấy khay với khí sấy thổi xuyên khay; và máy sấy có đảo chiều gió sấy và hồi lưu khí thoát đã được chọn.



Hình 1. Các nguyên lý sấy khay

Các thông số chọn ban đầu được dựa vào các tài liệu tham khảo, các kết quả và kinh nghiệm thu thập nhiều năm, từ kinh nghiệm của các cơ sở chế biến nhân, và các thí nghiệm ban đầu. Chúng tôi chọn:

	Máy sấy nhân trái	Máy sấy nhân nhục
Năng suất, kg/m ²	2500 – 3000	300 – 350
Ẩm độ vào, %	62 - 65	40
Ẩm độ ra, %	40	22
Nhiệt độ sấy, °C	< 65	<65
Lượng gió sấy, m ³ /s/tấn	0,8 - 1	3 - 3,5
Bề dày lớp trái, cm (khay)	0,6 – 0,7	< 16 khay
Tải trên khay, kg/m ²	*	6 – 8
Lò đốt	Lò than trực tiếp + hồi lưu khí thoát	Lò than gián tiếp

Máy sấy cơm nhân dạng khay với gió thổi xuyên khay SKH_350

Mô tả cấu tạo

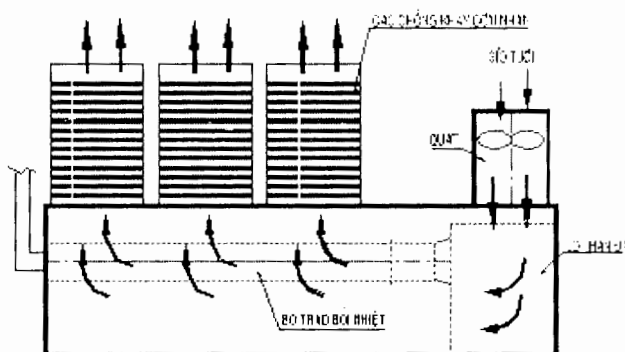
Buồng sấy: nhằm tận dụng các khay (xê) có sẵn buồng sấy có dạng gồm nhiều ống trụ bố trí trên diện tích sàn 2,4m R x 4,2m D, với chiều cao đủ để chứa lớp dày 12 -16 khay và các nắp đậy có lỗ thoát gió phía trên. Nhằm tiết kiệm mặt bằng, bộ trao đổi nhiệt đã được bố trí bên dưới buồng sấy. Không khí sau khi qua bộ trao đổi nhiệt, đi từ dưới hướng lên trên xuyên qua các khay chứa mang ẩm thoát ra ngoài.

Quạt sấy: đây là một trong những bộ phận quan trọng của máy. Qua tính toán trở lực của toàn hệ thống, bao gồm trở lực của lớp nhân và các đường ống, quạt hỗn hợp (MixedFlow) đường kính roto 500mm đã được chọn để thiết kế. Ưu điểm của loại quạt này là kết hợp giữa quạt li tâm (LT) và hướng trục (HT) do đó có thể quay chậm ít tạo ồn như quạt HT. Dựa theo Bleier, và Bruno ECK chúng tôi tiến hành tính toán thiết kế quạt nhằm thỏa mãn yêu cầu đã nêu như sau: Lưu lượng $1,0 - 1,2 \text{ m}^3 \cdot \text{s}^{-1}$ ở mức tĩnh áp 300 Pa, công suất 1,1kW phù hợp với mạng điện sinh hoạt trong nông thôn.

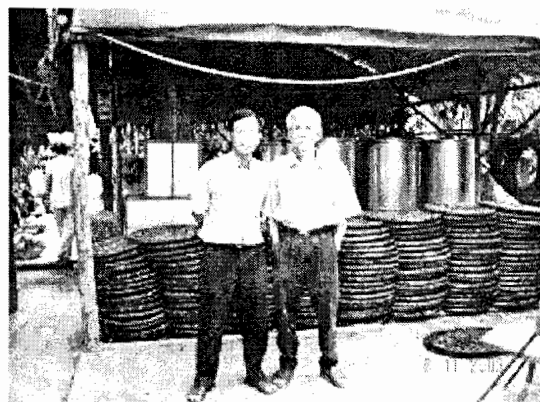
Lò đốt + trao đổi nhiệt: Máy sấy được cung cấp nhiệt gián tiếp từ lò đốt than đá thủ công với bộ trao đổi nhiệt dạng một ống, với các cải tiến nhằm đốt sạch, hiệu suất cao và ổn định.

Nguyên lý hoạt động

Cơm nhân sau khi được bóc ra từ máy sấy trái được xếp lên trên khay tròn có đường kính 600mm với lượng cơm nhân 2 – 2,2kg/khay, và đưa vào buồng sấy với số lớp khay 12-16, tổng lượng cơm nhân từ 300- 350kg. Không khí sấy được nung nóng lên đến nhiệt độ sấy nhờ lò đốt và bộ trao đổi nhiệt. Vào giai đoạn đầu, quạt thổi không khí qua áo lò và bộ trao đổi nhiệt, được nâng lên đến 55 – 60°C và thổi từ dưới hướng lên trên xuyên qua lớp cơm nhân mang ẩm thoát ra ngoài. Giai đoạn hai, khi lớp dưới đạt ẩm độ yêu cầu, nhờ các nắp đậy, sấy với chế độ nhiệt gần với ẩm độ cân bằng do đó lớp cơm khô dần từ dưới lên trên, kết quả cơm nhân khô đều không cần đảo khay (xê) như máy sấy thủ công, đồng thời với chế độ sấy thích hợp (giảm lượng gió sấy) giúp giảm chi phí chất đốt. Việc điều chỉnh và khống chế nhiệt độ sấy theo các thời điểm được thực hiện dễ dàng bằng cách điều chỉnh cửa lò. Sử dụng lò đốt gián tiếp nên sản phẩm thu được sạch, đảm bảo chỉ tiêu vệ sinh



Hình 2a. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của Máy sấy SKH_GT300



Hình 2b. Máy sấy SKH_GT300 Cơm Nhân

Máy Sấy nhân trái lấy cơm, có đảo gió và hồi lưu khí sấy (S_HL 3000)

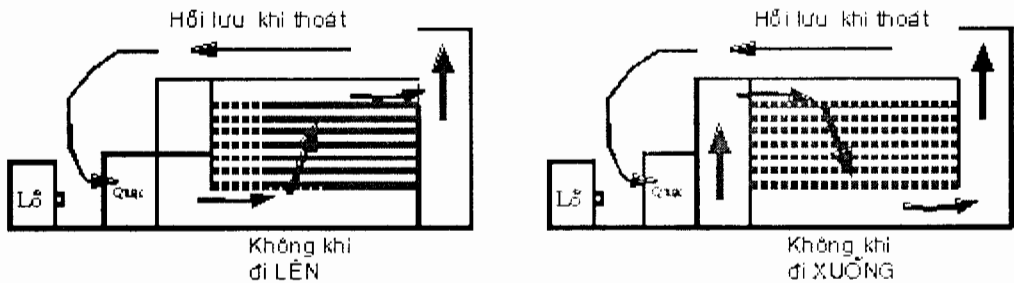
Mô tả cấu tạo

Buồng sấy: buồng sấy có dạng hình hộp với kích thước 2,2m Rộng(R) x 3m Dài (D), với các vách đủ cao để chứa lớp trái dày 60 – 70cm, máy có khả năng chứa tối đa 3000kg

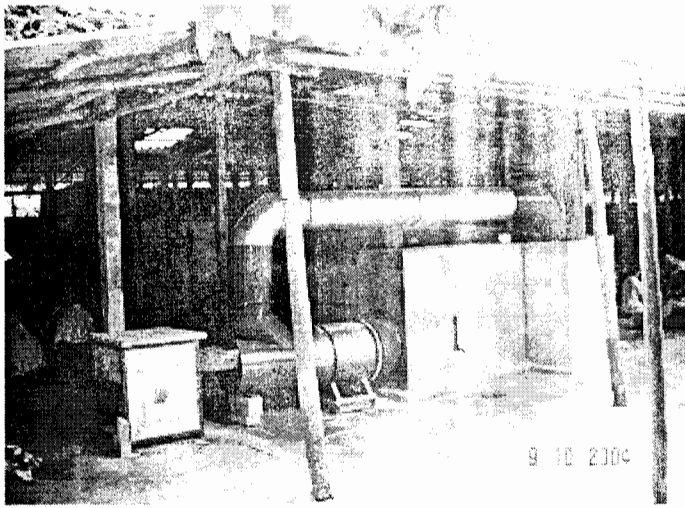
nhân trái tươi. Không khí sấy có thể thổi từ dưới lên và ngược lại từ trên xuống nhờ bộ đảo gió nhằm khô đều mà không cần đảo trái và sấy nhanh hơn. Một phần khí sấy thoát ra có thể hồi lưu nhờ hệ thống ống hồi lưu và các van bướm điều chỉnh gió thích hợp.

Nguyên lý hoạt động

Nhân trái được đưa vào thùng với lớp dày 60 – 70 cm (2,8 – 3 tấn trái luôn trà). Không khí sấy được nung nóng lên đến nhiệt độ sấy 50 – 70°C nhờ lò đốt than đá thủ công. Vào giai đoạn đầu, quạt thổi khí sấy từ dưới hướng lên trên xuyên qua lớp nhân mang ẩm thoát ra ngoài. Giai đoạn hai, khi lớp dưới đạt ẩm độ yêu cầu, đảo chiều gió thổi khí sấy từ trên xuống do đó nhân *khô đều không cần đảo trái như máy sấy thủ công*, đồng thời có hồi lưu một phần khí sấy giúp *giảm chi phí chất đốt*. Việc *điều chỉnh và khống chế nhiệt độ sấy tại các thời điểm theo qui trình sấy được thực hiện dễ dàng bằng cách điều chỉnh cửa lò*



Hình 3a. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của Máy sấy S HL3000



Hình 3b. Máy sấy S HL3000

CÁC KẾT QUẢ

Sấy thí nghiệm

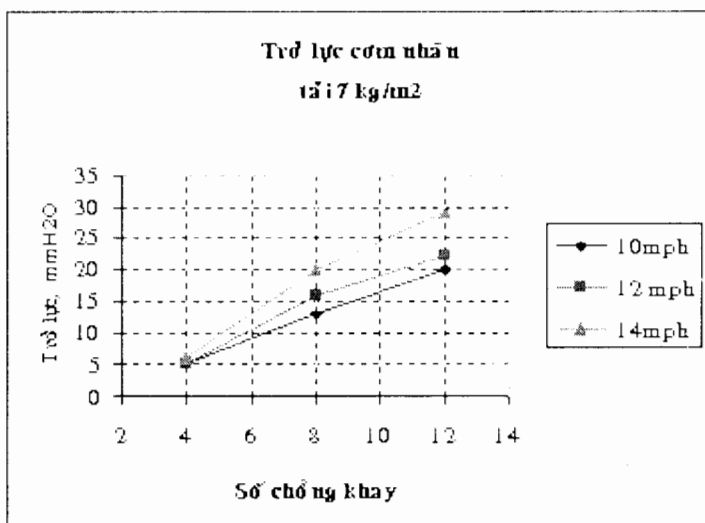
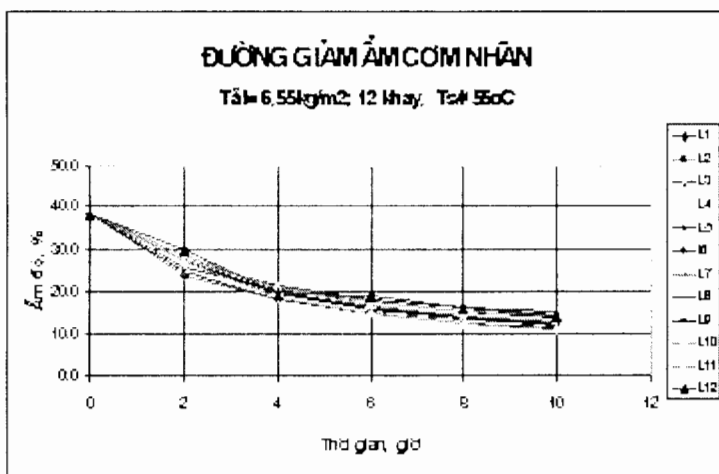
Nhằm xác định quá trình giảm ẩm, chênh lệch ẩm độ sau khi sấy cũng như các thông số nhiệt độ sấy, lượng gió sấy đối với một số sản phẩm qua đó tính toán và thiết kế hợp lý hơn; các mẻ sấy trong phòng thí nghiệm đã được thực hiện. Các kết quả sấy thí nghiệm được trình bày tổng hợp trên Bảng 1a, 1b.

Bảng 1a. Một số kết quả thí nghiệm sấy cơm nhân da bò

Ngày	6/10/2003	7/10/2003	14/10/2003	15/10/2003
Tải trên khay, kg/m ²	6,5	7,0	6,6	6,5
Số lớp khay	12	12	16	16
Nhiệt độ sấy, °C	55	60	55	55
Vận tốc gió bề mặt, m/ph	14	14	14	14
Ẩm độ vào, %	38	38	48	48
Ẩm độ ra, %	19,7	15,6	29,3	28,1
Thời gian sấy, giờ	8	8	12	12

Ngoài ra nhằm tính toán trở lực chung của hệ thống máy, trở lực cơm nhân cũng đã được xác định với các mức tải 6, 7, 8kg/m² ứng với các vận tốc bề mặt 10, 12, 14 m/ph. Hình 4 mô tả trở lực của cơm nhân ở mức tải 7 kg/m².

Nhằm xác định các thông số của quá trình sấy, các quá trình giảm ẩm, chênh lệch ẩm của cơm nhân ở các mức thí nghiệm khác nhau đã được thực hiện. Hình 5 trình bày quá trình giảm ẩm và chênh lệch ẩm ở chế độ sấy: tải trên khay = 6,55kg/m², nhiệt độ sấy Ts= 55°C. Kết quả cho thấy với chế độ sấy phù hợp có thể sấy cơm nhân với lớp dày 12 khay thời gian sấy khoảng 10 giờ, chênh lệch ẩm độ trên dưới là chấp nhận được.

**Hình 4.** Trở lực của Cơm Nhân**Hình 5.** Quá trình giảm ẩm của cơm nhân

Bảng 1b. Một số kết quả thí nghiệm sấy cá, rau

	Cá chỉ vàng	Bạch tuột	Cá Bò	Cá Dày	Gừng	Củ cải
Tải trên khay, kg/m ²	3,23	3,3	3,55	4,68	7	6,8
Số lớp khay	16	9	9	9	20	10
Nhiệt độ sấy, °C	<42	42	42	42	55	60
Vận tốc gió bề mặt, m/ph	10	10	10	10	16	12
Ẩm độ vào, %	46,5	40	40		92	89
Ẩm độ ra, %	17	23	24	22	10	17
Thời gian sấy, giờ	11	4	6	13	10	6

Khảo nghiệm máy

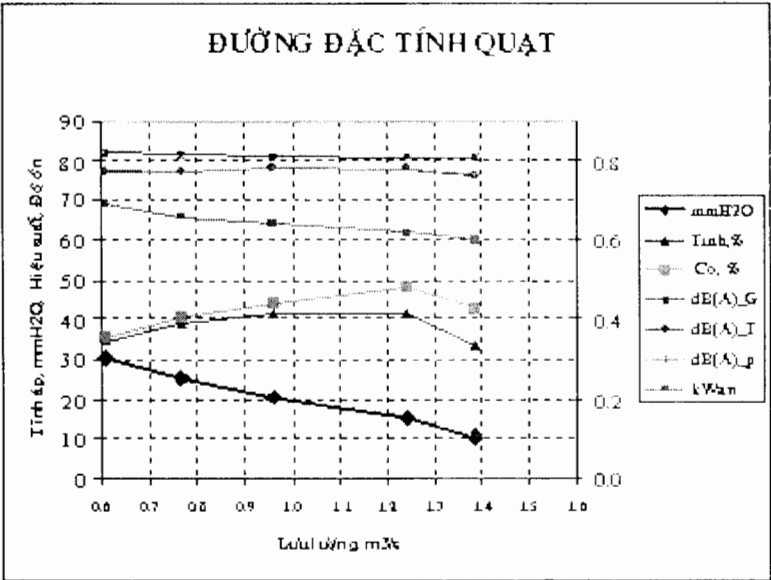
Kết quả khảo nghiệm quạt

Quạt sấy đã được thiết kế và chế tạo hoàn chỉnh. Nhằm đánh giá về thiết kế và chế tạo, xác định đường đặc tính quạt, quạt đã được khảo nghiệm theo tiêu chuẩn của Nhật (JIS 800B), và kết quả thu được như bảng sau.

Bảng 2. Các thông số của quạt sấy

Lưu lượng M ³ /s	Tĩnh áp Pa	Công suất Watt	Hiệu suất		Độ ồn		
			Tĩnh, %	Co, %	dB(A) G	dB(A) T	dB(A) p
0.61	304	692	34.87	35.53	81.9	77.2	77.8
0.77	252	656	39.06	40.45	81.6	77.3	77.2
0.96	206	640	41.37	44.20	81.3	78.1	78.2
1.24	152	617	41.56	48.03	81.0	77.9	78.0
1.39	105	600	33.34	42.71	80.8	76.1	76.5

Đồ thị đường đặc tính quạt



Các kết quả khảo nghiệm cho thấy quạt có lưu lượng 0,8 – 1,0 m³/s ứng với mức tĩnh áp 25 – 20 mmH₂O, hiệu suất quạt khoảng 44%. Độ ồn khá thấp, lớn nhất ~ 81dB(A) ở vị trí giữa (G) cách miệng hút 1,5m theo trục quạt, và ~ 78dB(A) ở vị trí 2 bên trái (T), phải (P) của quạt. Các kết quả cho thấy diễn biến lượng gió thay đổi theo trở lực (tĩnh áp) qua đó có thể dự đoán được lượng gió sấy tùy theo lượng nhân để điều chỉnh cho phù hợp.

Khảo nghiệm hệ thống lò đốt và bộ trao đổi nhiệt (BTDN)

Nhằm đánh giá khả năng làm việc của lò đốt và bộ trao đổi nhiệt, hệ thống lò và trao đổi nhiệt đã được khảo nghiệm sơ bộ, các kết quả diễn biến nhiệt độ cho thấy hệ thống lò đốt và trao đổi nhiệt làm việc khá tốt, hiệu suất chung của lò đốt than đá và BTĐN khá cao >55%. Lò vận hành đơn giản, sau 1,5 – 2 giờ mới phải thêm than, cào xỉ. Nhiệt độ khí sấy ổn định, điều chỉnh dễ dàng bằng cách đóng mở cánh bướm gió quạt nhỏ thổi lò.

Khảo nghiệm sấy

Sau khi lắp đặt máy tại cơ sở Hai Mật, huyện Cái Bè, Tiền Giang, các mẻ sấy đã được theo dõi để xác định quá trình giảm ẩm, chất lượng nhân sấy và chi phí chất đốt

Kết quả Khảo nghiệm sấy nhân bằng máy sấy trái có đảo gió và hồi lưu khí thoát

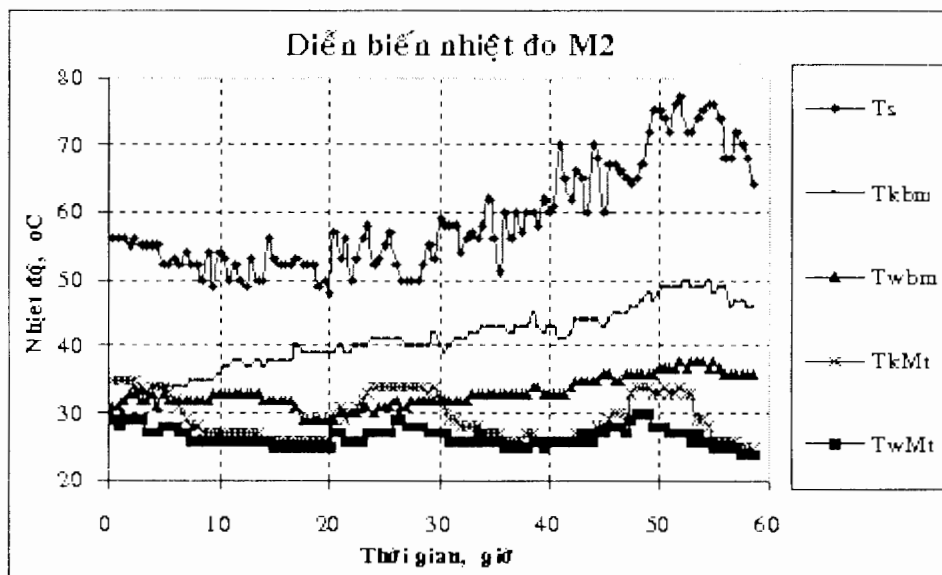
Các kết quả khảo nghiệm sấy trái được trình bày tổng hợp trong bảng dưới. Qua kết quả các mẻ sấy cho thấy mẫu máy có kết cấu đơn giản, vận hành dễ dàng, hệ thống quạt lò hợp lý. Chi phí than đá khoảng 5 kg/giờ, giảm rõ rệt so với phương pháp sấy thủ công. Không cần đảo trái, nhân vẫn khô đều, dễ bóc lấy cơm.

Bảng tổng hợp số liệu của các mẻ sấy

	Mẻ 1	Mẻ 2	Mẻ 3	Mẻ 4	Mẻ 5
Khối lượng nhân trái đầu vào (kg)	2000	2620	2600	2590	1730
Ẩm độ của trái vào	tt	tt	tt	tt	tt
Khối lượng nhân trái đầu ra (kg)	835 ⁺	1130	1080	1050	717
Lượng nước bốc hơi (kg)	1165	1490	1520	1540	1013
Thời gian sấy (giờ)	60	59	54	58	49
Chi phí than (kg/mẻ)	285	270	300	280	220
Chất lượng trái sau sấy	AB	AB	A	A	A

Trong đó: tt: nhân trái tươi. A: cơm nhân khô màu vàng tươi, dẻo, dễ lột, tỉ lệ cơm nhân còn ướt không đáng kể. B: cơm nhân ướt, màu trắng trong, dẻo.

Nhằm xác định thời điểm hồi lưu khí thoát và tỷ lệ hồi lưu, diễn biến nhiệt độ cũng đã được ghi lại liên tục mỗi 15 phút, được trình bày trong hình 6.



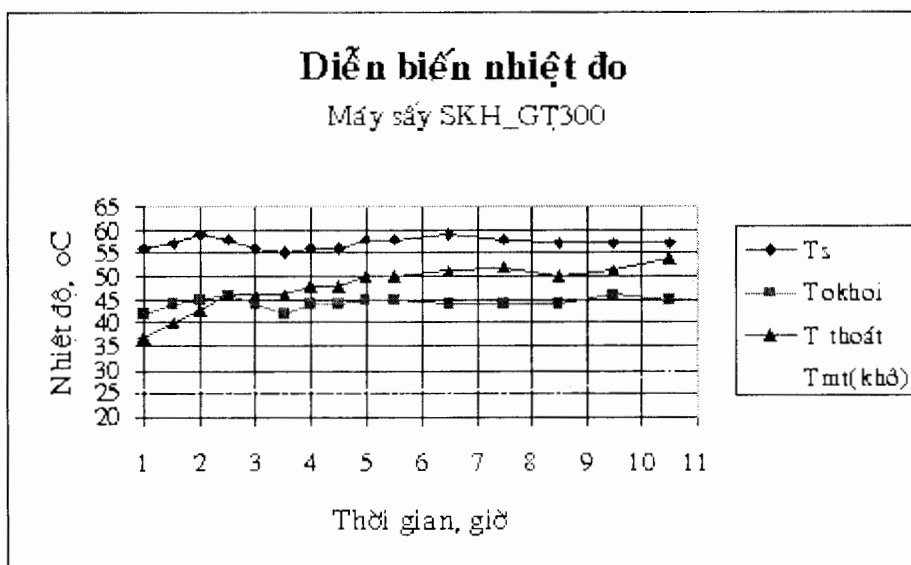
Hình 6. Diễn biến nhiệt độ khí sấy trái

Với T_s ; T_{kbm} , T_{wbm} ; T_{kMt} , T_{wMt} là nhiệt độ khí sấy, khí thoát, môi trường

Kết quả Khảo nghiệm sấy cơm nhân bằng máy sấy khay với lò đốt gián tiếp

Kết quả tóm tắt

	TB
Lượng cơm vào, kg	300 -320
Lượng cơm ra, kg	220-245
Tỷ lệ giảm ẩm	1,3
Nhiệt độ sấy, °C	<64
Lượng gió sấy, m ³ .s ⁻¹	3,1
Thời gian sấy, giờ	14 -16
Lượng than tiêu thụ, kg/mẻ	<55
Lượng điện tiêu thụ, kWh	<13



Hình 7. Diễn biến nhiệt độ của Máy sấy SKH_GT300

Nhận xét

A/ Về chế tạo – sử dụng:

Máy SKH_GT300 dạng thùng sắt với diện tích sàn 2,4m R x 4,2m D đã được chế tạo hoàn chỉnh đạt yêu cầu. Quạt và lò đốt được thiết kế đạt yêu cầu, hoạt động tốt, ổn định. Với cấu tạo đơn giản của các cửa chỉnh gió và nắp đậy, việc ra vào liệu và vận hành máy thực hiện dễ dàng. Kết luận máy có cấu tạo đơn giản, hợp lý, dễ vận hành.

B/ Khảo nghiệm sấy:

Diễn biến nhiệt độ của môi trường (Tmt), nhiệt độ sấy (Ts), nhiệt độ khói (T-okhoi) tại miệng ra ống khói cách buồng trao đổi nhiệt 10cm và nhiệt độ khí sấy thoát ở bề mặt (T-thoát) được mô tả trong hình 7 cho thấy bộ trao đổi nhiệt làm việc khá hiệu quả. Sau khoảng 8 giờ sấy nhiệt độ thoát khá cao làm thất thoát nhiệt, tuy nhiên vào giai đoạn này, chế độ sấy có nắp đậy với lượng gió thấp dẫn đến chi phí chung khá thấp so với sấy thủ công. Tuy lượng sấy chưa đủ nhiều để phân tích thống kê rút ra các kết luận chung, nhưng bước đầu đã có các nhận xét sau. *Phân bố gió*: với diện tích sàn tương đối nhỏ 2,4m x 4,2m nên phân bố gió và nhiệt trên toàn bộ sàn khá đều. *Nhiệt độ sấy*: việc sử dụng than đá làm chất đốt đã giúp cho việc sử dụng và khống chế nhiệt độ sấy dễ dàng, và ổn định, sau khoảng 2-3 giờ mới cào lò.

Kết quả khảo nghiệm ngày 10/11/2003 tại Cai Lậy cho thấy máy có thể sấy cơm nhân hạ ẩm độ từ khoảng 40% xuống 20% trong khoảng 10 giờ (Lượng cơm vào 336kg, ra 245,3kg, nhiệt độ sấy trung bình <60°C, lượng than tiêu thụ 47kg). Ẩm độ cơm nhân sau

nhân sấy có màu vàng sáng đẹp, có vị ngọt của nhân, đã được người sử dụng máy đánh giá rất cao.

Máy sấy SKH-GT300 năng suất 300-350 kg/mẻ này với chi phí đầu tư khoản 25 triệu đồng đã được lắp đặt tại cơ sở sấy nhân của ông Huỳnh Văn Chuẩn ấp Xuân Hoa, xã Hội Xuân, Huyện Cai Lậy, Tiền Giang. Máy sau khi lắp đặt đã được đưa vào sử dụng liên tục ngày 1 - 2 mẻ từ tháng 11/2003, đã sấy trên 160 mẻ với các kết quả tốt, đã được người sử dụng đánh giá cao: *Cơm nhân sau khi sấy sạch, có màu vàng đẹp, không cần đảo khay mà vẫn khô đều, vận hành đơn giản. Chi phí than đá cho mỗi mẻ khoảng 50-55 kg so với 70-80 kg của lò sấy cơm trực tiếp dạng thủ công. Lò đốt và bộ trao đổi nhiệt có cấu tạo đơn giản dễ vận hành, và có hiệu suất khá cao, khoảng 55-58%. Các bộ phận lò đốt và trao đổi nhiệt khá bền, sau hơn năm sử dụng từ 11/2003 đến 7/2005 chưa thấy hiện tượng ăn mòn hư hỏng gì.*

Kết quả ứng dụng và hiệu quả kinh tế

Kết quả ứng dụng

Các mẫu máy trên đã được thiết kế chế tạo hoàn chỉnh và đưa vào phục vụ sản xuất thông qua các hợp đồng chuyển giao.

Tại Cai lậy, Tiền Giang máy đã được lắp cho 2 cơ sở chế biến nhân: a/ Cơ sở của ông Huỳnh Văn Chuẩn (Bảy Chuẩn) tháng 9/ 2003, và b/ Cơ sở của ông Đặng Ngọc Hùng (Sáu mập) tháng 8 / 2004.

Tại Cái bè, Tiền Giang đã lắp cho 2 cơ sở chế biến nhân: a/ Cơ Sở của ông Nguyễn Phước Anh (Hai Mật) tháng 11/2003 và b/ Cơ sở của ông Trần Ngọc Bé (Tư lùn) tháng 6/ 2004.

Các máy trên đều hoạt động tốt, chưa có hiện tượng hư hỏng về lò và bộ trao đổi nhiệt.

Hiệu quả sử dụng và kinh tế

Dưới đây là kết quả tổng hợp và so sánh giữa sấy thủ công và hệ thống sấy mới trên cơ sở các kết quả khảo sát hệ thống thủ công và khảo nghiệm hệ thống máy sấy tại các cơ sở chế biến nhân.

Máy sấy trái

SẤY THỦ CÔNG	SẤY BẰNG MÁY SẤY ĐẢO CHIỀU CÓ HỒI LƯU KHÍ SẤY
THỜI GIAN SẤY: 60-68 GIỜ	THỜI GIAN SẤY: 50-60 GIỜ
CHI PHÍ THAN ĐÁ: 450 -500kg/mẻ (2300 – 2500kg)	CHI PHÍ THAN ĐÁ: 270-280kg/mẻ (2300 – 2600kg)
Công đảo: đảo trái lần 1: sau 5-16 giờ, lần 2: sau 30 -32 giờ Giữ trà (cành) sau 40 – 45 giờ Sau đó cứ 4 giờ đảo 1 lần	Công Đảo: chỉ đảo gió lần 1: sau 20 giờ, lần 2: sau 35-40 giờ Sau đó cứ 6 giờ đảo 1 lần Giữ trà sau khi sấy
Giữ trà cần 3 người x 90 phút cho 2500kg (1000 kg nhân trái có khoảng 70 – 80 kg trà)	Giữ trà cần 3 người x 90 phút cho 2500kg
Đảo trái cần 2 người x 25 – 30 phút/ lần	Chỉ cần một người vận hành đảo chiều gió
Chất lượng: phụ thuộc vào kinh nghiệm của thợ lò, công nhân	BẰNG CƠ CẤU ĐẢO GIÓ (1-2 phút) Chất lượng: không phụ thuộc vào công nhân vận hành máy.
Xung quanh lò nóng và nhiều bụi than	Cơm nhân khô đều, dẻo, dễ bóc hơn Môi trường xung quanh ít nóng và bụi

Máy sấy cơm nhân

SẤY THỦ CÔNG	SẤY BẰNG MÁY SẤY KHAY
Với lò đốt trực tiếp	với lò đốt gián tiếp
BÓC NHÂN LẤY CƠM CƠM NHÂN ĐƯỢC XẾP LỚP MỎNG TRÊN KHAY TRE PHỦ LƯỚI NYLON, HOẶC PHÊN TRE PHỦ NYLON	BÓC NHÂN LẤY CƠM CƠM NHÂN ĐƯỢC XẾP LỚP MỎNG TRÊN KHAY TRE PHỦ LƯỚI NYLON với lớp chống khay 12-16 khay
Sấy TRỰC TIẾP bằng lò than đá	Sấy GIÁN TIẾP bằng lò than đá và bộ trao đổi nhiệt
THỜI GIAN SẤY: 16-20 GIỜ	THỜI GIAN SẤY: 14-16 GIỜ
CHI PHÍ THAN ĐÁ: 70-75kg/ mẻ 300 – 350kg	CHI PHÍ THAN ĐÁ: < 55kg/ mẻ 300 – 350kg
Chất lượng: phụ thuộc vào kinh nghiệm của công nhân, không ổn định, sản phẩm bám bụi lò	Chất lượng: ổn định không phụ thuộc vào công nhân vận hành máy. Cơm nhân khô đều, dẻo, giữ nguyên mùi, màu, vị nhân, không bám bụi

KẾT LUẬN

Đề tài thực hiện khá tốt, đã đạt được các yêu cầu đề ra, so với phương pháp sấy thủ công có sẵn hệ thống máy mới có những ưu điểm sau.

A/ Mẫu máy sấy nhân trái có đảo gió và có hồi lưu khí sấy

Dễ vận hành hơn, ít phụ thuộc vào kinh nghiệm thợ lò. Chi phí than giảm rõ rệt (hơn 150kg than cho 1mẻ 2500kg trái) tuy nhiên phải tốn thêm chi phí cho quạt sấy 1kW x 60 giờ sấy = 60kWh. Môi trường xung quanh máy sấy sạch hơn, ít nóng và bụi (do lò đốt và quá trình đảo trái gây ra). Nhờ chỉ đảo gió, đã giảm công và cường độ lao động cho đảo trái. Công nhân giữ trà sau khi sấy do đó không bị ảnh hưởng của lò đốt. Chất lượng nhân trái ổn định, cơm nhân dẻo, dễ bóc cơm hơn so với sấy thủ công.

B/ Mẫu máy sấy cơm nhân với lò đốt gián tiếp:

Vận hành đơn giản, không phụ thuộc kinh nghiệm thợ lò. Hiệu suất nhiệt của Lò và Trao đổi nhiệt cao. Chi phí chất đốt thấp hơn so với thủ công (ít hơn 10kg/ mẻ 300kg cơm). Không cần đảo khay vẫn khô đều. Chất lượng sản phẩm khô đều, sạch, đảm bảo mùi, vị và màu sắc của cơm. Môi trường xung quanh máy sấy sạch hơn, ít nóng và bụi (do lò đốt và quá trình đảo khay của sấy thủ công gây ra).

C/ Với máy sấy khay sử dụng lò đốt than gián tiếp ngoài sấy cơm nhân có thể sấy nhiều sản phẩm khác. Với thay đổi nhỏ về khay chứa máy đã được sử dụng để sấy cá biển, cá sặc làm khô. Các kết quả bước đầu cho thấy rất khả quan. Với máy năng suất 200kg cá sặc nguyên con đã muối thời gian sấy từ 16-20 giờ, chi phí than đá <1000 đ/kg cá khô. Máy cũng đã được ứng dụng để sấy nui làm thực phẩm. Với năng suất 300kg/mẻ thời gian sấy từ 4 – 5giờ tùy theo loại nui dài ngắn, chi phí than đá < 200đ/kg nui khô.

Tóm lại hệ thống máy đã góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm sấy, ổn định, và giảm chi phí sấy, công và cường độ lao động; góp phần trong việc từng bước cơ giới hóa ngành chế biến nông hải sản trong nước.

CẢM Ạ

Tác giả xin chân thành cảm ơn

Chú Bảy Chuẩn, Cai Lậy; Chú Hai Mật, Cái Bè, Tiền Giang đã hợp tác, cung cấp nguyên liệu: nhân trái, cơm nhân; và trao đổi các thông tin, kinh nghiệm, qui trình chế biến cơm nhân xuất khẩu.

Chú Sáu Thủy, Măng Thít, Vĩnh Long; Chị Thúy, Cty TNIII Trung Sơn, Tp HCM đã hợp tác, cung cấp nguyên liệu: cá Chả vàng, cá Đục, cá Bò, Bạch tuộc; và trao đổi các thông tin, kinh nghiệm, qui trình phơi sấy Cá khô xuất khẩu.

TS. Phan Hiếu Hiền, ThS. Nguyễn Văn Xuân Khoa Cơ Khí Công Nghệ, trường Đại học Nông Lâm, đã có nhiều gợi ý thảo luận trong quá trình thực hiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

BÙI CÔNG HẠNH. 1997. *Khảo sát tính toán các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của lò sấy gỗ với thiết bị nhiệt sử dụng hơi đốt*. Luận án thạc sĩ, Trường Đại học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh.

NGUYỄN HÙNG TÂM. 1995. *Ảnh hưởng lượng gió và nhiệt độ sấy đến các chỉ tiêu làm việc của máy sấy UAF-PhilRice lắp đặt tại Philippines*. Luận án thạc sĩ, Trường Đại học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh.

NGUYỄN HÙNG TÂM, N. V. XUÂN, P. H. HIỀN. 2002. *Kết quả nghiên cứu máy sấy đảo chiều*. Tập san Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp. Trường Đại học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh

NGUYỄN TÀI, N. HAY, L. Q. GIANG. 2002. *Nghiên cứu bộ phận nhiệt lò sấy thuốc lá 2 buồng đốt nhiên liệu than tổ ong*. Khoa Cơ Khí Công Nghệ, Kỹ yếu Khoa Học kỹ thuật.

PHAN HIẾU HIỀN, N.V.XUÂN, N.H.TÂM, L.V.BẠN, T.VĨNH. 2000. *Máy sấy hạt ở Việt Nam*. NXB Nông nghiệp Tp. HCM.

AREE ACHARIYAVIRIYA, SOMCHART S. JIRAWAN TIANSUWAN. 2000. *Mathematical Simulation of Longan Fruit Drying*. Kasetsart J. (Nat. Sci.) 34: 300 – 307.

ASAE (American Society of Agricultural Engineers).1995. *Yearbook 1994*

BLEIER, FRANK P. 1997. *Fan Handbook: selection, application, and design*. McGraw-Hill 1998.

CHISHOLM D.. 1988. *Heat Exchanger Technology*. Elsevier applied Science Publishers LTD

HOLMAN J. P.. 1999. *HeatTransfer*. McGraw - Hill Book Co. – Singapore.

JAPANESE MINISTRY OF TRADE AND INDUSTRY. 1968. *Japanese Industrial Standards: Testing methods for fans and blowers*. Tokyo, Japan.

LAND C. M. van't. 1991. *Industrial Drying Equipment*. Marcel Dekker, Inc.

PORGES F.. 1982. *Handbook of Heating, Ventilating and Air Conditioning*. The Camelot Press Ltd., Southampton.

[http:// w.w.w.Innotech – ing.de/ /Innotechdryers.htm](http://w.w.w.Innotech-ing.de/Innotechdryers.htm).

ẢNH HƯỞNG CỦA GIBBERELLIN ĐẾN NĂNG SUẤT ĐIỀU TẠI HUYỆN ĐỒNG PHÚ VÀ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

*THE INFLUENCES OF GIBBERELLIN ON YIELD OF CASHEW IN DONG PHU
AND PHUOC LONG DISTRICT, BINH PHUOC PROVINCE*

Lê Quang Hưng

TT Cây công nghiệp Nhiệt đới xuất khẩu

Đại học Nông Lâm Tp. HCM

Email: lqlqhung@yahoo.com

SUMMARY

The three experiments were conducted at cashew plantation of 7, 9 and 17 years after planting with gibberellin concentration of 50 mg/Litre, 100 ml spraying each plant for plot of 0.5 ha and control of 0.5 ha (spraying without of gibberellin). The duration was from August 2003 to March 2004. The results showed that gibberellin concentration of 50 mg/L increased yield of 33% of 7 - year cashew trees, 22.9% for 9 - year cashew trees and 56.9% for 17 - year cashew trees. Extra income from gibberellin spraying was 2.7; 1 and 6,7 million VND/ha, respectively.

TÓM TẮT

Ba thí nghiệm được tiến hành trên vườn điều 7, 9 và 17 tuổi với nồng độ gibberellin 50 mg/L phun 100 ml cho mỗi cây, lô phun là 0,5 ha và lô đối chứng là 0,5 ha (phun nước, không có gibberellin). Thời gian tiến hành từ tháng 11/2003 đến tháng 3/2004. Kết quả cho thấy gibberellin 50 mg/L cho năng suất tăng hơn cao 33% ở cây 7 tuổi, 22,9% ở cây 9 tuổi và 56,9% ở cây 17 tuổi. Lợi tức tăng thêm do phun gibberellin 50 mg/L lần lượt là 2,7; 1 và 6,7 triệu đồng/ha.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam phát triển điều bắt đầu năm 1980 với khoảng 1.000 ha và hiện nay đến 350.000 ha với sản lượng hàng năm đạt 400.000 tấn hạt (2004), kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 410 triệu đô la Mỹ, tăng 40% so với năm 2003. Các vùng trồng điều tập trung ở các tỉnh miền Đông Nam bộ và Duyên hải Nam trung bộ. Việt Nam là nước thứ ba trên thế giới về xuất khẩu điều, sau Ấn độ và Brazil.

Hạt điều của Việt Nam có chất lượng đạt loại tốt trên thị trường quốc tế mà thị trường ưa chuộng nhất là Mỹ, Trung quốc, Úc, Hồng Kông. Cây điều trước đây là cây trồng ít chăm sóc, năng suất bình quân đạt 300 kg/ha, gần đây với phương pháp thâm canh, năng suất này đạt trung bình là 1 tấn/ha. Vì vậy việc nghiên cứu tăng năng suất điều là việc cần thiết, trong đó việc sử dụng chất điều hoà sinh trưởng là một biện pháp nhanh chóng và hữu hiệu để tăng năng suất, trên cơ sở tăng đậu trái sẽ mang lại năng suất cao và hiệu quả kinh tế hợp lý. Nghiên cứu ở Ấn độ cho thấy tỉ lệ đậu trái của cây điều là 3% ở phía Tây và 6-12% phía Đông. Trong điều kiện tự nhiên, tỉ lệ đậu trái có thể đạt đến 38%, và số hạt đạt mức thành thực là 17% số hoa đậu quả và bị rụng ở trái có kích thước nhỏ hơn 5 mm. Số lượng trái trên mỗi chùm trung bình là từ 1 đến 15 trái, thông thường là khoảng 5 trái. Gibberellin ảnh hưởng đến sự ra hoa và sự phân biệt giới tính của hoa, kéo dài ống phấn, tăng tỉ lệ nảy mầm hạt phấn, tăng sức sống hạt phấn. Gibberellin đã được sử dụng để tăng năng suất điều tại Ấn độ, với nồng độ thay đổi từ 10 đến 100 ppm (mg/L, mg/lít). Trong thí nghiệm trước đây (L.Q Hưng, 2004) về dãy nồng độ gibberellin từ 0-100 mg/lít, nồng độ gibberellin 50 mg/lít cho thấy có hiệu quả hơn trong việc tăng năng suất điều tại huyện Bù Đăng và Đồng Phú Bình Phước. Mục tiêu của bài này là khảo sát nồng độ của gibberellin 50 mg/lít ứng dụng trên diện lớn và khảo sát ảnh hưởng đến đậu trái và năng suất điều trên vườn điều tại huyện Đồng Phú, Phước Long tỉnh Bình Phước.

PHƯƠNG PHÁP

Bố trí thí nghiệm

Chọn 3 điểm thí nghiệm. Mỗi điểm là 1 ha, gồm 0,5 ha có phun gibberellin 50 mg/L (mg/lít) và 0,5 ha không phun gibberellin. Phun trước nở hoa 2 tuần. Theo dõi các chỉ tiêu sinh trưởng năng suất, trọng lượng hạt. Thời gian: thực hiện từ 30/8/2003 đến 16/3/2004.

Đặc điểm khu thí nghiệm:

- Thí nghiệm 1: vườn 7 tuổi, vườn thực sinh, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, khoảng cách trồng là 8 x 8m, trồng theo kiểu ô vuông, đất xám bạc màu, thành phần cơ giới nhẹ, thoát nước tốt. Bón phân gồm 20 kg phân chuồng hoai/gốc bón vào tháng 8, cuối 4, 5 hố/gốc theo rìa tán, lấp đất lại. Tháng 10 bón 2 kg NPK (16-16-8)/gốc.

- Thí nghiệm 2: vườn 9 tuổi, vườn thực sinh, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, khoảng cách trồng là 6 x 12m, trồng theo kiểu hàng, đất xám bạc màu, thành phần cơ giới nhẹ, thoát nước tốt. Bón 20 kg phân chuồng hoai/gốc bón vào tháng 8, tháng 10 bón 3 kg NPK (16-16-8)/gốc.

- Thí nghiệm 3: vườn 17 tuổi, vườn thực sinh, xã Long Hưng, huyện Phước Long, khoảng cách trồng 8 x 8m, đất đỏ basalt, thành phần cơ giới nhẹ, thoát nước tốt. Bón 20 kg phân chuồng hoai/gốc bón vào tháng 7, tháng 10 bón 2 kg NPK (16-16-8)/gốc.

Phun 100ml Gibberellin nồng độ 50mg/L cho mỗi cây lúc trước khi hoa điều bắt đầu nở 2 tuần. Ngày xịt 25/11/2003 (vườn 7 tuổi), 2/12/2003 (vườn 9 tuổi, vườn 17 tuổi).

Phương pháp theo dõi:

Mỗi công thức chọn 5 điểm chéo góc, mỗi điểm chọn 3 cây theo dõi. Trên mỗi cây chọn và theo dõi các chỉ tiêu, số liệu theo dõi được tính trung bình cho từng cây, từng ô cơ sở.

Các chỉ tiêu theo dõi:

Chỉ tiêu sinh trưởng: trong lô đối chứng đo 1 cây ở 1 điểm, 5 lần lặp lại tương tự cho lô xử lý, đo 1 cây ở 1 điểm, 5 lần lặp lại. Chiều cao cây: đo từ gốc đến đỉnh sinh trưởng của ngọn cây. Chu vi thân: đo cách mặt đất 10 cm. Bán kính tán: đo từ gốc ra mép tán lá. Theo dõi ngày 30/8/2003 đến 15/1/2004.

Chỉ tiêu sinh thực:

Đếm số trái/chùm, trọng lượng trung bình 1 hạt và năng suất ô cơ sở 5 cây. Từ đó, tính năng suất và so sánh sự gia tăng năng suất và lợi tức thu được cho từng nghiệm thức có xử lý gibberellin so với đối chứng, tính hiệu quả kinh tế do phun gibberellin. Giá hạt điều năm 2004 là 9.000 đ/kg.

Pha chế gibberellin: loại sử dụng: Gibberellic acid của Đức sản xuất ở dạng bột trắng đóng chai 1g, độ tinh khiết: 99,9%. Giá 1 g gibberellin là 310.000 đ. Chi phí pha 100 mg/L phun 1 cây: 3.100 đ. Chi phí pha 50 mg/L phun 1 cây: 1.550 đ. Chi phí pha 25 mg/L phun 1 cây: 775 đ. Cách phun: phun 1 lần, dùng bình phun với vòi phun có tia cực nhỏ, vòi nối với 1 cần dài khoảng 5 m để đưa lên cao gần tán điều. Đứng trên hướng gió, phun trên tán ở vùng có nhiều chùm hoa, phun sương nhẹ, hạt thuốc mịn sẽ bay vào chùm hoa, lá và chuyển vị vào cây, điều chỉnh tốc độ đi nhanh để không dư lượng thuốc phun.

Phương pháp xử lý số liệu

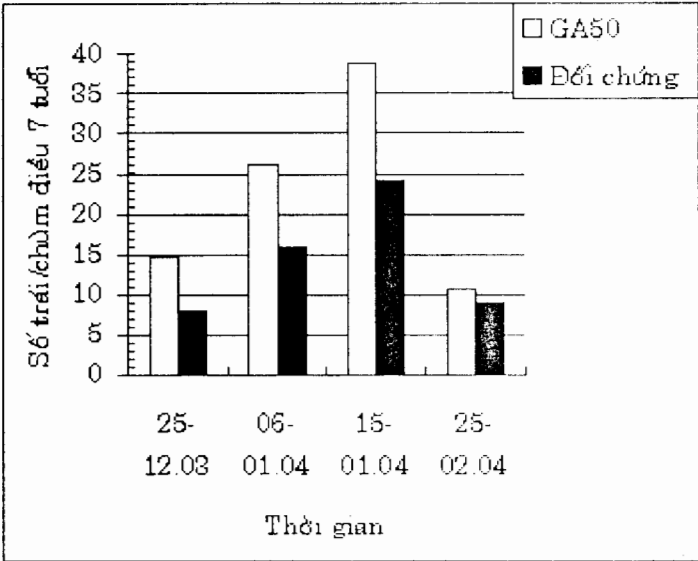
Số liệu được xử lý t-test để so sánh sự khác biệt giữa công thức xử lý và công thức đối chứng ở mức $p < 0,05$ và $p < 0,01$.

Thí nghiệm 1: Ảnh hưởng của Gibberellin 50 mg/lít đến năng suất điều 7 tuổi

Biến động chiều cao cây, bán kính tán, đường kính thân cho thấy đồng đều trước khi phun thuốc. Ở vườn 7 tuổi, chiều cao, bán kính tán, đường kính thân của các cây theo dõi ở công thức xử lý và đối chứng của từng lô thí nghiệm không khác biệt, các cây khá đồng đều trong thời gian theo dõi.

Sự hình thành trái trên chùm được theo dõi từ 25/12/2003 đến 25/02/2004 như sau: từ kết quả do xử lý Gibberellin 50mg/lít và đối chứng cho thấy: ngày 25/12/2003, số trái trên chùm do xử lý là 14,6 so với đối chứng là 7,9. Ngày 6/1/2004, số trái trên chùm do xử lý là 26 so với đối chứng là 16. Ngày 15/1/2004, số trái trên chùm do xử lý là 38,9 so với đối chứng là 24,2. Đến 25/2/04, số trái trên chùm do xử lý là 10,6 so với đối chứng là 8,9 là lúc thu hoạch, phần trăm gia tăng do phun gibberellin là 119%, t-test với xác suất p = 0,0165.

Vậy xử lý Gibberellin 50mg/lít (GA 50) số trái gia tăng nhiều theo từng thời điểm so với đối chứng, được thể hiện qua biểu đồ 1.



Biểu đồ 1. Sự gia tăng số trái trên chùm do xử lý Gibberellin 50mg/lít ở vườn điều 7 tuổi từ thời điểm 25/12/2003 đến 25/2/2004.

Biến động về trọng lượng hạt, số hạt/cây và năng suất điều như sau:

Bảng 1. Biến động trọng lượng hạt, số hạt/cây và năng suất điều cây 7 tuổi

Công thức	Trọng lượng hạt (g)	Số hạt/cây	Năng suất cây (g)
Gibberelin 50 mg/L	5,86	1439,98	8519
Đối chứng	5,8	1092,66	6516,14
% sai biệt	101	131,7	133
Xác suất p (t-test)	0,4361	0,0001	0,0139

Phần trăm năng suất gia tăng 133%, xác suất p (t-test) = 0,0139.

Ở Đồng Phú cây 7 tuổi không phun GA, phương trình hồi qui:

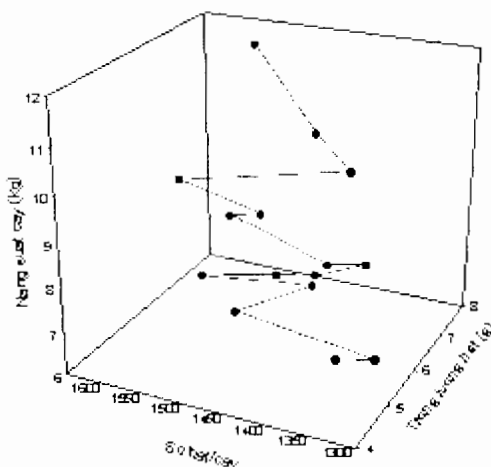
Năng suất cây (kg) = 130 +1067 (trọng lượng hạt), Xác suất của phương trình p = 0,000. Phương trình trên cho thấy trọng lượng hạt ảnh hưởng rất có nghĩa đến năng suất cây, khi trọng lượng hạt tăng lên thì năng suất cây càng cao. Điều này thể hiện rõ năng suất tăng lên do tính chất trọng lượng hạt qui định.

Ở Đồng Phú cây 7 tuổi phun GA50, phương trình hồi qui được xác định:

$$\text{Năng suất cây (kg)} = -8731 + 1490 (\text{trọng lượng hạt}) + 5,87 (\text{tổng số hạt/cây})$$

Xác suất của phương trình $p = 0,000$. Phương trình trên cho thấy tổng số hạt/cây và trọng lượng hạt ảnh hưởng rất có nghĩa đến năng suất cây, trong đó tổng số hạt/cây ảnh hưởng lớn hơn tiếp theo là trọng lượng hạt làm tăng năng suất cây. Điều này thể hiện rõ năng suất tăng lên do tổng số hạt/cây được tăng lên nhờ tác động của gibberellin.

Ảnh hưởng GA50 đến năng suất điều 7 tuổi



Biểu đồ 2. Ảnh hưởng của Gibberellin 50 mg/L đến năng suất cây, số hạt/cây và trọng lượng hạt trên điều 7 tuổi.

Hiệu quả kinh tế phun gibberellin trên vườn điều 7 tuổi được trình bày như sau:

Bảng 2. Hiệu quả kinh tế phun GA trên vườn điều 7 tuổi

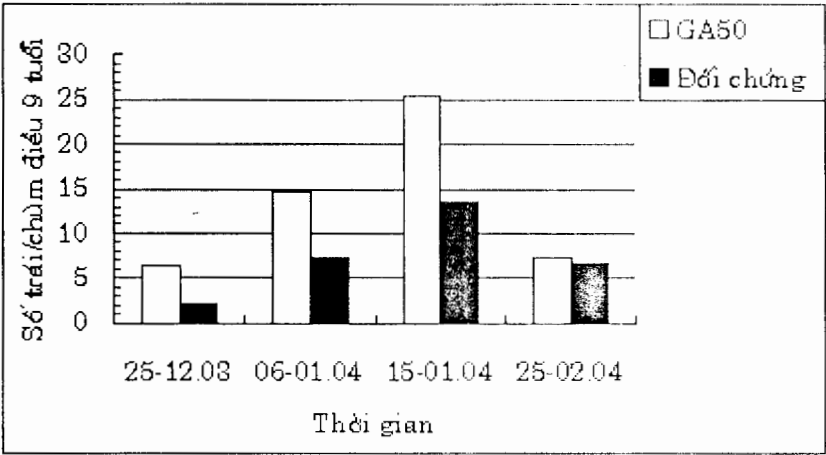
Nghiệm thức	Năng suất (kg/ha)	Mức tăng (kg/ha)	Mức tăng (kg/cây)	Chi phun thuốc (đ)	Bội thu (đ)	Lãi (đ)/ha
Gibberellin 50mg/lít	1.329	337	2	319.800	2.817.165	2.731.200
Đối chứng	992					

Kết quả bảng trên cho thấy năng suất gia tăng khi có phun gibberellin, cao hơn đối chứng là 337kg/ha, mức lợi tức gia tăng là 2.731.200 đ/ha.

Thí nghiệm 2: Ảnh hưởng của Gibberellin 50 mg/lít đến năng suất điều 9 tuổi

Ảnh hưởng của Gibberellin 50 mg/lít đến số trái trên 1 chùm ở vườn điều 9 tuổi, từ 25/12/2003 đến 25/02/2004 cho thấy vào các thời điểm 25/12/2003, 6/1/2004 và 15/1/2004 do xử lý gibberellin 50mg/lít so với đối chứng cho thấy: ngày 25/12/2003, số trái trên chùm do xử lý là 6,5 so với đối chứng là 2,1. Ngày 6/1/2004, số trái trên chùm do xử lý là 14,7 so với đối chứng là 7,2. Ngày 15/1/2004, số trái trên chùm do xử lý là 25,3 so với đối chứng là 13,5. Đến lúc thu hoạch ngày 25/2/04, số trái trên chùm do xử lý là 7,3 so với đối chứng là 6,1. Bảng trên cho thấy phần trăm gia tăng do phun gibberellin là 110%, $p = 0,2399$.

Vậy xử lý gibberellin 50mg/lít (GA 50) số trái gia tăng theo từng thời điểm so với đối chứng, được thể hiện như biểu đồ 3.



Biểu đồ 3. Sự gia tăng số trái trên chùm do xử lý Gibberellin 50mg/lít ở vườn điều 9 tuổi từ thời điểm 25/12/2003 đến 25/2/2004.

Năng suất điều 9 tuổi (thu hoạch tháng 2-2004) cho thấy như sau:

Bảng 3. Biến động trọng lượng hạt, số hạt/cây và năng suất điều cây 9 tuổi

Công thức	Trọng lượng hạt (g)	Số hạt/cây	Năng suất cây (g)
Gibberelin 50 mg/L	5,74	1046,96	5646
Đối chứng	5,42	802,32	4590,8
% sai biệt	105,9	130,49	122,98
Xác suất p (t-test)	0,1421	0,0004	0,0004

Bảng trên cho thấy phần trăm năng suất gia tăng 122,98%, xác suất p (t-test) = 0,0004.

Ở cây 9 tuổi không phun GA, phương trình hồi qui:

$$\text{Năng suất cây (kg)} = 723 + 4,82 (\text{tổng số hạt/cây})$$

Xác suất của phương trình p = 0,000

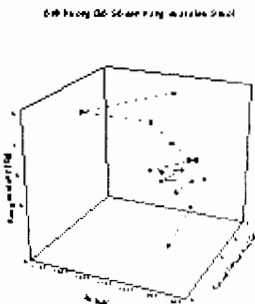
Phương trình trên cho thấy tổng số hạt/cây ảnh hưởng rất có nghĩa đến năng suất cây, khi tổng số hạt/cây tăng lên thì năng suất cây càng cao. Điều này thể hiện rõ năng suất tăng lên do tổng số trái/cây.

Ở 9 tuổi phun GA50, phương trình hồi qui:

$$\text{Năng suất cây (kg)} = -5396 + 1038 (\text{trọng lượng hạt}) + 5,20 (\text{tổng số hạt/cây})$$

Xác suất của phương trình p = 0,000

Phương trình trên cho thấy tổng số hạt/cây và trọng lượng hạt ảnh hưởng rất có nghĩa đến năng suất cây, trong đó tổng số hạt/cây ảnh hưởng lớn hơn tiếp theo là trọng lượng hạt làm tăng năng suất cây. Điều này thể hiện rõ năng suất tăng lên do tổng số hạt/cây được tăng lên nhờ tác động của phun gibberellin 50 mg/L.



Biểu đồ 4. Ảnh hưởng của Gibberellin 50 mg/L đến năng suất cây, số hạt/cây và trọng lượng hạt trên điều 9 tuổi

Hiệu quả kinh tế phun gibberellin trên điều 9 tuổi như sau:

Bảng 4. Hiệu quả kinh tế phun GA50 trên vườn điều 9 tuổi

Nghiệm thức	Năng suất (kg/ha)	Mức tăng (kg/ha)	Mức tăng (kg/cây)	Chi phun thuốc (đ)	Bội thu (đ)	Lãi (đ)
Gibberellin 50mg/lít	779	146	0,9	282.900	1.310.422	1.036.522
Đối chứng	634					

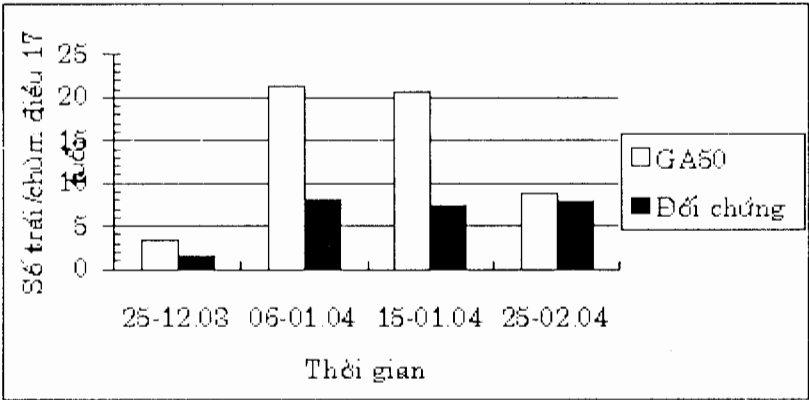
Kết quả bảng trên cho thấy năng suất gia tăng khi có phun gibberellin, cao hơn đối chứng là 146kg/ha, mức lợi tức gia tăng là 1.036.522đ/ha.

Thí nghiệm 3: Ảnh hưởng của Gibberellin đến năng suất điều 17 tuổi tại Phước Long

Ảnh hưởng của Gibberellin 50 mg/lít đến số trái trên 1 chùm ở vườn điều 17 tuổi từ 25/12/2003 đến 25/02/2004 như sau: ngày 25/12/2003, số trái trên chùm do xử lý là 3,5 so với đối chứng là 1,5. Ngày 6/1/2004, số trái trên chùm do xử lý là 21,3 so với đối chứng là 8,2. Ngày 15/1/2004, số trái/chùm do xử lý là 20,7 so với đối chứng là 7,3. Đến 25/2/04, số trái/chùm do xử lý là 8,7 so với đối chứng là 6,8.

Bảng trên cho thấy phần trăm gia tăng do phun gibberellin là 128,3%, $p = 0,0003$.

Vậy ảnh hưởng do xử lý Gibberellin 50mg/lít (GA 50) đến số trái trên chùm thì khác biệt có nghĩa so với đối chứng ở vườn 17 tuổi được thể hiện qua biểu đồ 5.



Biểu đồ 5. Biến thiên số trái trên chùm do xử lý Gibberellin 50 mg/lít ở vườn điều 17 tuổi từ thời điểm 25/12/2003 đến 25/2/2004.

Biểu đồ trên cho thấy số trái tăng cao vào thời điểm 15/1/04 và giảm xuống đến lúc thu hoạch.

Năng suất điều 17 tuổi tại Phước Long như sau:

Bảng 5. Biến động trọng lượng hạt, số hạt/cây và năng suất điều cây 17 tuổi

Công thức	Trọng lượng hạt (g)	Số hạt/cây	Năng suất cây (g)
Gibberelin 50 mg/L	6,62	2037,52	13765,8
Đối chứng	5,72	1559,34	8772,4
% sai biệt	115,7	130,7	156,9
Xác suất p (t-test)	0,0421	0,0183	0,0144

Bảng trên cho thấy phần trăm gia tăng năng suất do phun gibberellin là 156,9%, xác suất p (t-test) = 0,0144.

Ở Phước Long cây 17 tuổi không phun GA, phương trình hồi qui:

Năng suất cây (kg) = 2014 + 1183 (trọng lượng hạt)

Xác suất của phương trình $p = 0,000$

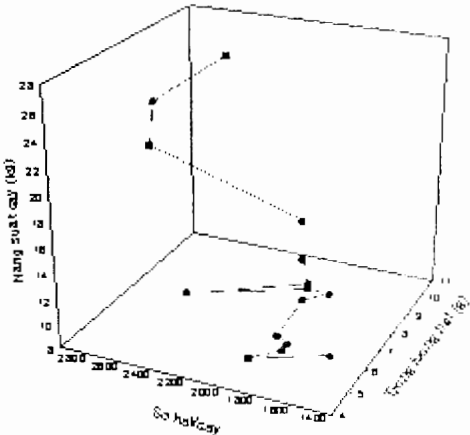
Phương trình trên cho thấy trọng lượng hạt ảnh hưởng rất có nghĩa đến năng suất cây, khi trọng lượng hạt tăng lên thì năng suất cây càng cao. Điều này thể hiện rõ năng suất tăng lên do trọng lượng hạt qui định.

Ở Phước Long cây 17 tuổi phun GA50, phương trình hồi qui:

Năng suất cây (kg) = $-15442 + 2207$ (trọng lượng 1 hạt) + $7,13$ (tổng số hạt/cây). Xác suất của phương trình $p = 0,000$

Phương trình trên cho thấy tổng số hạt/cây và trọng lượng hạt ảnh hưởng rất có nghĩa đến năng suất cây, trong đó tổng số hạt/cây ảnh hưởng lớn hơn tiếp theo là trọng lượng hạt làm tăng năng suất cây. Điều này thể hiện rõ năng suất tăng lên do tổng số hạt/cây được tăng lên nhờ tác động của gibberellin.

Ảnh hưởng GA50 đến năng suất điều 17 tuổi



Biểu đồ 6. Ảnh hưởng của Gibberellin 50 mg/L đến năng suất cây, số hạt/cây và trọng lượng hạt trên điều 17 tuổi

Hiệu quả kinh tế phun gibberellin 50 mg/lít trên vườn điều 17 tuổi như sau

Bảng 6. Hiệu quả kinh tế phun GA trên vườn điều 17 tuổi

Nghiệm thức	Năng suất (kg/ha)	Mức tăng (kg/ha)	Mức tăng (kg/cây)	Chi phun thuốc (đ)	Bội thu (đ)	Lời (đ)
Gibberellin 50mg/lít	2.147	779	5	319.800	7.009.999	6.708.199
Đối chứng	1.369					

Kết quả bảng trên cho thấy năng suất gia tăng khi có phun gibberellin, cao hơn đối chứng là 779kg/ha, mức lợi tức gia tăng là 6.708.199 đ/ha.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Năm 2003/04 với 3 thí nghiệm tại Phước Long và Đồng Phú ứng dụng phun gibberellin 50 mg/lít (100 ml/cây) trên diện tích 0,5 ha có phun gibberellin và không phun 0,5 ha, cho thấy năng suất gia tăng khi có phun gibberellin, chủ yếu là tăng số hạt trên cây. Cây 9 tuổi, năng suất cao hơn đối chứng là 146kg/ha (tăng 33%), mức lợi tức do phun gibberellin 50 mg/lít là 1 triệu đ/ha. Cây 7 tuổi, tăng 313 kg/ha (tăng 22,9%) và mang lại bội thu do phun gibberellin 50 mg/L là 2,5 triệu đồng/ha (22,9%). Cây 17 tuổi, tăng 779 kg/ha (tăng 56,9%) và mang lại bội thu do phun gibberellin 50 mg/L là 6,7 triệu đồng/ha.

Đề nghị

Qui trình phun gibberellin 50 mg/lít (100 ml/cây) phun 1 lần vào lúc trước nở hoa 2 tuần áp dụng cho các vườn điều từ 7 đến 20 tuổi. Khi phun với bình xịt thông thường có nối cần dài khoảng 5 m để phun trên mặt tán điều, phun nhẹ và đều với giọt phun thật mịn lên chùm hoa vào buổi sáng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

LÊ QUANG HÙNG, 2004. *Ứng dụng chất sinh trưởng gibberellin tăng đậu quả cà phê và điều tại Bình Phước*. Kỷ yếu hội nghị Khoa học và công nghệ các tỉnh miền Đông nam bộ lần thứ 8, 2-8.

MARIAPPAN. S. PRABAKARAN. J. SAMBANDAMOORTHY. S., 1995. Effect of growth regulators on sex expression and fruit set in cashew (*Anacardium occidentale* L.). *Cashew*. 9: 1, 11-13.

PANDA. J. M. PAL. H. K., 1982. Increasing production of perfect flowers in cashew by treatment with gibberellic acid and maleic hydrazide. *Science & Culture*. 48: 2, 66-67.

SUBRAMANIAN. S. SHAH. H. A. THANGAVELU. S., 1996. Studies on flowering behaviour and the sex ratio in different cashew types at Regional Research Station Vridhachalam. *Cashew*. 10: 4, 20-22.

NGHIÊN CỨU THỬ NGHIỆM MỘT SỐ YẾU TỐ CẢI THIỆN MÀU XANH VÀ CẤU TRÚC CỦA SẢN PHẨM ĐẬU CÔ VE NHẬT ĐÓNG HỘP

STUDYING THE FACTORS TO IMPROVE ON TEXTURE AND COLOUR OF CANNING FRENCH BEAN

Lê Hoàng Thiên, Đinh Ngọc Loan và ctv
Trung tâm Nghiên cứu Bảo quản và Chế biến Rau Quả
Đại học Nông Lâm Tp. HCM
ĐT: 08-7220260

MỞ ĐẦU

Màu sắc và cấu trúc của các sản phẩm rau quả đóng hộp, đặc biệt là các loại rau xanh sau khi chế biến thường bị biến đổi nhiều theo khuynh hướng bất lợi làm ảnh hưởng đến chất lượng cảm quan của sản phẩm. Theo kết quả khảo sát, hiện nay trên thị trường Việt Nam hầu hết các sản phẩm rau quả đóng hộp có qua tiết trùng đều có màu sắc không hấp dẫn. Vì vậy vấn đề giữ màu xanh đối với sản phẩm rau quả sau chế biến là một vấn đề cần được quan tâm nghiên cứu nhiều hơn. Xuất phát từ suy nghĩ trên chúng tôi tiến hành đề tài “Nghiên cứu thử nghiệm một số yếu tố cải thiện màu xanh và cấu trúc của sản phẩm đậu Cô Ve Nhật đóng hộp”

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Địa điểm thực hiện

Đề tài được tiến hành tại Trung Tâm Rau Quả và khoa Công Nghệ Thực Phẩm trường Đại Học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh.

Nguyên liệu

Nguyên liệu chính: đậu Cô Ve Nhật được mua tại siêu thị Co.op Mart xa lộ Hà Nội có màu xanh non đặc trưng, chắc, giòn, khi bẻ đậu làm đôi thấy hạt đậu nhỏ, mềm, ít xơ và có chiều dài trung bình 9 – 10 cm.

Nguyên liệu phụ: các loại gia vị được sử dụng phù hợp với yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm như: muối, đường, Zn_Lactate, CaCl_2 ...

Bao bì sử dụng: hộp sắt tây (ϕ :74 mm x h:113 mm) được mua tại công ty hộp sắt TOVECAN.

Dụng cụ thí nghiệm

Máy ghép mí Lanico, máy tiết trùng tự động, nồi Autoclave có đầu đo nhiệt độ tâm sản phẩm, Máy đo màu Minolta CR200 và một số dụng cụ phòng thí nghiệm khác...

Xử lý số liệu: Dùng phần mềm xử lý số liệu Stagraphic 7.0.

Phương pháp nghiên cứu

Để hoàn thiện từng công đoạn của qui trình. Khi tiến hành xác định một thông số trong công đoạn nào đó thì các thông số còn lại của các mẫu được khống chế như nhau. Thay đổi thông số cần xác định trong giới hạn được dự kiến (giới hạn dự kiến này được xác định thông qua kết quả thí nghiệm sơ bộ). Các mẫu được kiểm tra các chỉ tiêu để so sánh và chọn ra thông số thích hợp. Mỗi thí nghiệm được lặp lại 3 lần, số lượng sản phẩm cho mỗi lần lặp lại là 5 hộp, số liệu được xử lý thống kê để chọn ra thông số thích hợp nhất. Sau đó tiến hành các công đoạn kế tiếp cho đến hết qui trình.

Phương pháp đánh giá kiểm tra

Để đánh giá các chỉ tiêu chất lượng của bán thành phẩm và thành phẩm chúng tôi dựa trên các phương pháp sau

Chỉ tiêu vật lý:

- Màu sắc: sử dụng máy đo màu Minotal CR200 đánh giá theo hệ thống CIE (L, a*, b*).
- Cấu trúc: dùng phương pháp đánh giá cảm quan
- Độ kín: sử dụng thiết bị đo độ kín, được xác định theo TCVN 4412-87.
- Tỷ lệ cái nước xác định theo TCVN 4412-87.

Chất lượng bao bì: Mặt trong và mặt ngoài sản phẩm được xác định theo TCVN 4412-87. (Các khuyết tật: phòng, hở nắp, rỉ sét, mí ghép sai lỗi).

- Độ kín được xác định theo TCVN 4412-87.
- Tỷ lệ cái nước xác định theo TCVN 4412-87.

Kiểm tra vi sinh và thành phần hóa lý:

Sau thời gian bảo ôn, chúng tôi gửi mẫu đến Trung tâm Dịch vụ Phân tích thí nghiệm, số 2 Nguyễn Văn Thủ, Quận 1 và Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II, số 116 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1 Tp. Hồ Chí Minh để đánh giá chất lượng vi sinh (Tổng số nấm men, nấm mốc, Tổng số vi khuẩn kỵ khí sinh H_2S , *Bacillus cereus*) và hàm lượng Zn tồn dư trong sản phẩm, độ Brix, độ pH, hàm lượng muối.

Phương pháp đánh giá cảm quan:

- Dùng phương pháp so hàng, phương pháp BIB (Balanced Incomplete Block) và phương pháp cho điểm dựa theo TCVN 3215_79

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thí nghiệm 1: Kết quả khảo sát ảnh hưởng nồng độ Zn^{2+} của Zn_Lactate trong dung dịch chần lên màu sắc của sản phẩm

Bố trí thí nghiệm

Thí nghiệm được bố trí theo kiểu hoàn toàn ngẫu nhiên 1 yếu tố. Dung dịch chần có nồng độ NaOH 4%, Zn_lactate được bố trí các nồng độ (0ppm, 50ppm, 100ppm), nhiệt độ 90°C, thời gian 1,5phút. Các chế độ xử lý còn lại đều như nhau ở các nghiệm thức.

Chỉ tiêu theo dõi: màu sắc sản phẩm.

Kết quả thí nghiệm

Bảng 1. Kết quả đo màu sản phẩm khi khảo sát ảnh hưởng của nồng độ Zn^{2+} trong Zn_Lactate trong dung dịch chần lên màu sắc của sản phẩm

TSTK \ NT	0 ppm Zn^{2+} (I)	50 ppm Zn^{2+} (II)	100 ppm Zn^{2+} (III)
N	3	3	3
ΔE_{tb}	10,05a	8,14b	6,83c
S_D	0,93	0,51	0,14

Ghi chú. trong cùng một cột hay một hàng có các chữ cái đứng sau không cùng ký tự là khác biệt có ý nghĩa.

Qua phân tích đánh giá số liệu thống kê chúng tôi chọn nghiệm thức có nồng độ Zn^{2+} là 100ppm trong dung dịch chần. Đây là mức nồng độ cho sản phẩm có màu sắc xanh đẹp hơn so với các nồng độ 0 và 50 ppm.

Thí nghiệm 2: Khảo sát ảnh hưởng thời gian ngâm và nồng độ CaCl_2 trong dung dịch ngâm lên chất lượng cảm quan sản phẩm

Bố trí thí nghiệm

Thí nghiệm được bố trí kiểu hoàn toàn ngẫu nhiên 2 yếu tố, Dung dịch ngâm có pha CaCl_2 với các nồng độ (0%, 1%, 2%), thời gian ngâm (10phút, 30phút, 60phút) các chế độ xử lý còn lại đều như nhau ở các nghiệm thức.

Chỉ tiêu theo dõi: màu sắc và cấu trúc sản phẩm.

Kết quả thí nghiệm

Qua phân tích đánh giá số liệu thống kê chúng tôi chọn mức nồng độ CaCl_2 1% và thời gian ngâm là 10 phút để sản phẩm có cấu trúc, độ giòn ưa thích nhất đồng thời rút ngắn được thời gian chế biến.

Sản phẩm được đánh giá cảm quan về cấu trúc bằng phương pháp BIB được trình bày qua Bảng 2

Bảng 2. Kết quả điểm cảm quan của sản phẩm khi khảo sát ảnh hưởng của nồng độ CaCl_2 trong dịch ngâm và thời gian ngâm lên cấu trúc

NT \ TSTK		N	X_{tb}	S_D
A1 (0% CaCl_2)	B1 (10phút)	3	4,50a	1,09
	B2 (30phút)	3	4,10a	1,00
	B3 (60phút)	3	3,80a	0,80
A2 (1% CaCl_2)	B1 (10phút)	3	5,75b	0,75
	B2 (30phút)	3	5,92b	0,79
	B3 (60phút)	3	5,33b	0,89
A3 (2% CaCl_2)	B1 (10phút)	3	5,67b	0,89
	B2 (30phút)	3	5,33b	1,50
	B3 (60phút)	3	5,33b	1,07

Ghi chú. Trong cùng một cột các chữ cái đứng sau không cùng ký tự là khác biệt có ý nghĩa.

Màu sắc sản phẩm

Kết quả đo màu sản phẩm đậu Cô Ve Nhật đóng hộp bằng máy đo màu được trình bày qua Bảng 3.

Bảng 3. Kết quả đo màu sản phẩm đậu Cô Ve Nhật đóng hộp bằng máy đo màu

NT \ TSTK		N	ΔE_{tb}	S_D
A1B1		3	10,50a	0,18
		3	12,28b	0,77
		3	12,74b	0,57
A2B1		3	10,48a	0,14
		3	12,24b	0,92
		3	12,30b	0,25
A3B1		3	10,47a	0,072
		3	11,41b	0,37
		3	11,69b	0,25

Ghi chú. A1, A2, A3: nồng độ CaCl_2 0%, 1% và 2%. B1, B2, B3: thời gian 10 phút, 30 phút và 60 phút

Qua xử lý đánh giá số liệu thống kê về kết quả đo màu chúng tôi chọn nghiệm thức có nồng độ CaCl_2 1% trong dung dịch ngâm và thời gian ngâm 10 phút. Đây là chế độ ngâm cho sản phẩm sau chế biến có màu sắc đẹp, ít bị biến đổi hơn so với các nghiệm thức khác. Điều này cũng phù hợp với kết quả cảm quan quan về cấu trúc của sản phẩm ở trên.

Thí nghiệm 3: Khảo sát ảnh hưởng nồng độ Zn^{2+} của Zn_Lactate và nồng độ acid citric trong dung dịch phủ lên màu xanh của sản phẩm

Bố trí thí nghiệm

Thí nghiệm được bố trí kiểu hoàn toàn ngẫu nhiên 2 yếu tố, dung dịch phủ có pha Zn^{2+} của Zn_lactate với các nồng độ (0ppm, 30ppm, 40ppm), nồng độ acid citric (0%; 0,1%; 0,2%) các chế độ xử lý còn lại đều như nhau ở các nghiệm thức.

Chỉ tiêu theo dõi: màu sắc và cấu trúc sản phẩm.

Kết quả thí nghiệm

Kết quả đánh giá cảm quan cấu trúc sản phẩm đậu Cô Ve Nhật đóng hộp bằng phương pháp BIB được trình bày qua Bảng 4

Bảng 4. Kết quả điểm cảm quan sản phẩm khi khảo sát ảnh hưởng nồng độ Zn^{2+} của Zn_Latate trong dung dịch phủ lên cấu trúc

NT \ TSTK		N	X_{tb}	S_D
C1 (Zn^{2+} 0ppm)	D1 (0% acid citric)	3	5,50a	1,00
	D2 (0,1% acid citric)	3	5,42a	0,90
	D3 (0,2 % acid citric)	3	5,33a	1,07
C2 (Zn^{2+} 30ppm)	D1 (0% acid citric)	3	5,75b	1,06
	D2 (0,1% acid citric)	3	6,08b	1,08
	D3 (0,2 % acid citric)	3	6,17b	0,58
C3 (Zn^{2+} 40ppm)	D1 (0% acid citric)	3	6,25b	1,29
	D2 (0,1% acid citric)	3	6,00b	1,13
	D3 (0,2 % acid citric)	3	5,67b	0,98

Ghi chú. Trong cùng một cột các chữ cái đứng sau không cùng ký tự là khác biệt có ý nghĩa.

Qua phân tích đánh giá số liệu thống kê chúng tôi chọn nghiệm thức C3B1 tức là dung dịch phủ có nồng độ 40ppm Zn^{2+} và không sử dụng acid citric. Đây là nghiệm thức cho sản phẩm chế biến có cấu trúc tốt nhất.

Kết quả đo màu sản phẩm đậu Cô Ve Nhật đóng hộp bằng máy đo màu được trình bày qua Bảng 5

Bảng 5. Kết quả đo màu sản phẩm đậu Cô Ve Nhật đóng hộp khi khảo sát ảnh hưởng của dung dịch phủ lên màu sắc

NT \ TSTK		n	ΔE_{tb}	S_D
C1 (Zn^{2+} 0ppm)	D1 (0% acid citric)	3	11,77a	0,13
	D2 (0,1% acid citric)	3	12,77a	0,92
	D3 (0,2 % acid citric)	3	12,11a	0,73
C2 (Zn^{2+} 30ppm)	D1 (0% acid citric)	3	10,60b	1,90
	D2 (0,1% acid citric)	3	9,76b	0,61
	D3 (0,2 % acid citric)	3	10,93b	0,87
C3 (Zn^{2+} 40ppm)	D1 (0% acid citric)	3	10,59b	1,54
	D2 (0,1% acid citric)	3	9,99b	0,62
	D3 (0,2 % acid citric)	3	10,13b	0,81

Ghi chú. Trong cùng một cột các chữ cái đứng sau không cùng ký tự là khác biệt có ý nghĩa.

Qua phân tích đánh giá số liệu thống kê chúng tôi chọn nghiệm thức C3D1 có nồng độ Zn^{2+} 40ppm và không sử dụng acid citric, đây là nghiệm thức cho sản phẩm có màu sắc đẹp và cấu trúc giòn chắc hơn.

Thí nghiệm 4: Khảo sát ảnh hưởng của chế độ tiệt trùng lên chất lượng của đậu Cô Ve Nhật đóng hộp

Bố trí thí nghiệm

Thí nghiệm được bố trí kiểu hoàn toàn ngẫu nhiên 1 yếu tố, 2 chế độ xử lý nhiệt là 121°C/2phút và 115°C/15phút, các chế độ xử lý còn lại đều như nhau ở các nghiệm thức.

Chỉ tiêu theo dõi: màu sắc và cấu trúc sản phẩm.

Kết quả thí nghiệm

* Tính giá trị tiệt trùng F

Vì sản phẩm đậu Cô Ve Nhật đóng hộp thuộc loại đồ hộp có pH từ khoảng 5.5 đến 6.0 nên chúng tôi chọn chủng vi sinh chịu nhiệt có $Z = 12^{\circ}C$ và chế độ xử lý nhiệt lớn hơn 100°C.

Kết quả tính giá trị tiệt trùng F được trình bày qua Bảng 6.

Bảng 6. Kết quả tính giá trị tiệt trùng $F_{121,1}^{12}$ của hai quá trình xử lý nhiệt thử nghiệm

Chế độ xử lý nhiệt		121°C/ 2 phút (1)	115°C/ 15 phút (2)
TSTK			
N		3	3
$F_1 \pm S_D$		3,171 ± 0,178	1,174 ± 0,058
$F_2 \pm S_D$		2,036 ± 0,41	1,216 ± 0,091
F_L^Z		7,0	7,0
F_{μ}		1,793	4,61

Nhìn chung các chế độ xử lý nhiệt đề nghị đều đảm bảo hiệu quả diệt khuẩn.

** Kết quả đánh giá cảm quan*

Kết quả đánh giá cảm quan sản phẩm đậu Cô Ve Nhật đóng hộp bằng phương pháp cho điểm được trình bày qua Bảng 7

Bảng 7. Kết quả điểm cảm quan sản phẩm đậu Cô Ve Nhật đóng hộp ở hai chế độ tiệt trùng thử nghiệm

TSTK	Chế độ nhiệt	121°C/ 2 phút (1)	115°C/ 15 phút (2)
	N	3	3
	X _{tb}	14,56a	15,82b
	S _D	1,11	1,23

Qua phân tích đánh giá số liệu thống kê chúng tôi chọn chế độ xử lý nhiệt cho sản phẩm là 115°C/15 phút để sản phẩm sau tiệt trùng có chất lượng cảm quan tốt mà vẫn đảm bảo được hiệu quả tiệt trùng.

Thí nghiệm 5: Ảnh hưởng của thời gian bảo quản lên chất lượng cảm quan của đậu Cô Ve Nhật đóng hộp

Bố trí thí nghiệm

Thí nghiệm được bố trí kiểu hoàn toàn ngẫu nhiên 1 yếu tố, thời gian khảo sát là 0, 15, 30, 45, 60 ngày, các chế độ xử lý còn lại đều như nhau ở các nghiệm thức.

Chỉ tiêu theo dõi: màu sắc và cấu trúc sản phẩm.

Kết quả thí nghiệm

Kết quả đánh giá cảm quan sản phẩm đậu Cô Ve Nhật đóng hộp theo các thời gian bảo quản (0, 15, 30, 45 và 60 ngày ở nhiệt độ thường) bằng phương pháp cho điểm được trình bày qua Bảng 8

Bảng 8. Kết quả điểm cảm quan sản phẩm đậu Cô Ve Nhật đóng hộp ở các thời gian bảo quản

TSTK	NT	0 ngày (1)	15 ngày (2)	30 ngày (3)	45 ngày (4)	60 ngày (5)
	N	3	3	3	3	3
	X _{tb}	16,27	15,92	15,66	15,40	15,19
	S _D	0,97	0,97	0,90	0,87	0,77

Trong thời gian 30 ngày đầu giá trị cảm quan giảm nhanh sau đó chậm dần. Tuy nhiên, căn cứ theo bảng đánh giá chất lượng thì sau 60 ngày bảo quản sản phẩm thử nghiệm đạt chất lượng trung bình (theo TCVN 3215 – 79).

Đánh giá chất lượng sản phẩm đậu Cô Ve Nhật đóng hộp

Sau khi chọn được sản phẩm ưa thích nhất, chúng tôi tiến hành đánh giá chất lượng sản phẩm đậu Cô Ve Nhật đóng hộp sau thời gian bảo ôn 60 ngày ở nhiệt độ thường.

Chất lượng bao bì

Nhìn chung mặt trong và mặt ngoài của hộp không bị trầy xước, gỉ sét, bong tróc lớp vecni... Tuy nhiên, lớp vecni trên mí ghép của một vài hộp bị bong tróc do con lăn và quá trình ghép mí của máy ghép mí không hoàn hảo. Không có các hiện tượng như: phồng, hở nắp.

Chất lượng vật lý

Qua kiểm tra độ kín của hộp với áp suất 1,5 – 2 bar, chúng tôi ghi nhận không có hiện tượng hở các mí ghép, không có hiện tượng bị móp méo hay phồng vật lý trước và sau khi tiệt trùng ở nhiệt độ 1150C.

Khối lượng tịnh và tỷ lệ cái nước: Ban đầu chúng tôi chọn khối lượng tịnh là 450 g và tỷ lệ cái: nước là 61,06%: 38,94% tương ứng với khối lượng cái trung bình trước khi tiệt trùng là 274,75g và nước là 175,25g. Kết quả khảo sát về trọng lượng tịnh và tỷ lệ cái nước của 5 hộp sản phẩm đậu Cô Ve Nhật sau khi tiệt trùng và bảo ôn chúng tôi ghi nhận được khối lượng cái trung bình là: 270,34g chiếm 60,07% trọng lượng tịnh và khối lượng nước trung bình là: 179,66g. Do vậy, tỷ lệ cái có phần giảm đi so với trước khi tiệt trùng, tỷ lệ giảm là: $270,34 / 274,75 = 0,984$

Kiểm tra vi sinh

Kết quả kiểm tra chất lượng vi sinh được trình bày qua Bảng 9

Bảng 9. *Chất lượng vi sinh của sản phẩm đậu Cô Ve Nhật thử nghiệm*

STT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Kết quả	Đơn vị tính
1	Tổng vi khuẩn kị khí sinh	0	CFU/g
2	H ₂ S	< 10	CFU/g
3	Bacillus cereus	0	CFU/g
	Tổng số nấm men nấm mốc		

Sản phẩm đậu Cô Ve Nhật đóng hộp đạt tiêu chuẩn về chất lượng vi sinh và qua quá trình bảo quản chúng tôi nhận thấy không có hiện tượng hư hỏng do vi sinh gây ra như không bị phồng hộp, không có mùi vị lạ, chất lượng cảm quan đạt loại khá

Thành phần hoá học

Bảng 10. *Kết quả đo lường một số thành phần hóa học của sản phẩm đậu Cô Ve Nhật thử nghiệm sau thời gian bảo ôn*

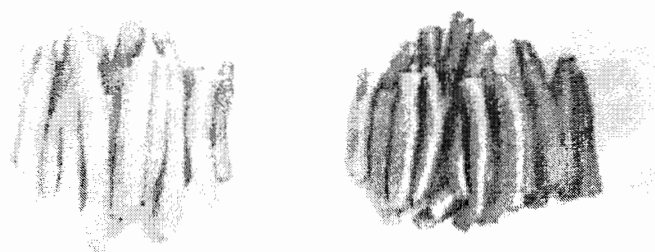
STT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Kết quả	Đơn vị tính
1	Hàm lượng Zn ²⁺	12,8	mg/kg
2	Độ Brix	2,2	⁰ Brix
3	Độ pH	5,7	
4	Hàm lượng muối	2,1	%
5	L	46,89	
6	a*	-1,93	
7	b*	+7,74	

Sản phẩm đậu Cô Ve Nhật đóng hộp thuộc loại đồ hộp có độ acid yếu (pH > 4,5) và đạt tiêu chuẩn về chỉ tiêu hàm lượng kim loại (Zn) có trong đồ hộp là 12,8 mg/Kg thấp hơn so với tiêu chuẩn của Bộ Y Tế (2001) là 40 mg/kg.

Đánh giá chất lượng cảm quan

Theo bảng kết quả (Bảng 9), điểm trung bình chung có trọng lượng của sản phẩm đậu Cô Ve Nhật đóng hộp là 16,27. Như vậy, căn cứ theo qui định trong TCVN 3215-79 thì sản phẩm đậu Cô Ve Nhật đóng hộp thử nghiệm của chúng tôi được xếp loại khá.

Hình 1 thể hiện sự khác nhau về màu sắc của sản phẩm không có sử dụng và có sử dụng Zn_Lactate.



Đối chứng 40 ppm Zn^{2+} trong dịch phủ

Hình 1. So sánh sự khác biệt về màu sắc giữa nghiệm thức có và không có sử dụng *Zn_Lactate*

Sơ đồ quy trình chế biến

Nguyên liệu → xử lý → chần → rửa → ngâm → xếp hộp và rót dịch phủ → ghép mí → tiệt trùng → làm nguội → bảo ôn → bảo quản thành phẩm

Thuyết minh qui trình:

- Nguyên liệu: Đậu Cô Ve Nhật được chọn có màu xanh non đặc trưng, chắc, giòn, khi bẻ đậu làm đôi thấy hạt đậu nhỏ, mềm, ít xơ và có chiều dài trung bình 9 – 10 cm
- Xử lý: loại tạp, rửa, cắt cuống, cắt đoạn khoảng 5cm.
- Chần: chần trong dung dịch có pha *Zn_lactate* ở nồng độ 100ppm, 4% NaOH, nhiệt độ 90°C, thời gian 1,5 phút.
- Rửa: Sau khi chần nguyên liệu mang đi rửa bằng nước lạnh nhiều lần cho sạch.
- Ngâm: dung dịch ngâm pha 1% $CaCl_2$, thời gian ngâm 10 phút.
- Xếp hộp, rót dịch: dung dịch phủ có pha 40ppm Zn^{2+} (*Zn_lactate*, đường 1%, muối 1%.
- Ghép mí, tiệt trùng: sau khi ghép mí đem đi tiệt trùng ở chế độ 115°C/15 phút
- Làm nguội và bảo ôn: sau tiệt trùng sản phẩm được ngâm trong nước lạnh để làm nguội, sau đó bảo ôn ở nhiệt độ 37°C/7 ngày.
- Bảo quản: thành phẩm sau khi bảo ôn đưa đi bảo quản ở nơi thoáng mát

KẾT LUẬN

Sau khi tiến hành thử nghiệm chế biến, đánh giá cảm quan, phân tích các chỉ tiêu hoá lý, vi sinh, thu thập và xử lý số liệu, chúng tôi rút ra được một số kết luận như sau:

- Dung dịch chần: nồng độ Zn^{2+} của *Zn_Lactate* ở mức 100 ppm cho màu xanh đẹp nhất và cấu trúc giòn chắc ưa thích nhất.
- Dung dịch ngâm: nồng độ $CaCl_2$ ở mức 1% và thời gian ngâm 10 phút đem lại cấu trúc tốt nhất (có độ giòn cao nhất) và màu sắc ưa thích.
- Ở mức nồng độ 40 ppm Zn^{2+} của *Zn_Lactate* và không sử dụng acid citric trong dung dịch phủ sẽ cho sản phẩm có màu xanh đẹp hơn so với các nồng độ còn lại, đồng thời đảm bảo được tiêu chuẩn về hàm lượng kim loại cho phép có trong đồ hộp rau quả.
- Chế độ nhiệt duy trì ở tâm là 115°C/ 15 phút cho sản phẩm có màu sắc hấp dẫn, cấu trúc ưa thích và mùi vị hài hòa, sản phẩm đạt chỉ tiêu an toàn về mặt vi sinh.

- Qua quá trình bảo quản, tháng đầu tiên giảm chất lượng nhiều hơn tháng thứ hai, tuy nhiên sự giảm chất lượng tương đối đều theo thời gian bảo quản. Sau hai tháng bảo quản ở nhiệt độ phòng thì sản phẩm đạt chất lượng cảm quan loại trung bình theo TCVN 3215 – 79.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Y Tế, 1998. *Danh mục tiêu chuẩn vệ sinh đối với lương thực, thực phẩm*. Hà Nội, 47 trang.

Bộ Y Tế, 2001. *Quy định danh mục các chất phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm*. Hà Nội, 211 trang.

PHẠM CÔNG THÀNH, 1990. *Xác định chế độ thanh trùng đồ hộp*. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp và Công nghiệp Thực phẩm, số 2, trang 683 – 685.

NGÔ THỊ HỒNG THU, 1991. *Kiểm nghiệm thực phẩm bằng phương pháp cảm quan*. NXB Khoa học và Kỹ thuật, 234 trang.

NGUYỄN VĂN TIẾP, QUÁCH ĐÌNH, NGÔ MỸ VĂN, 2000. *Kỹ thuật sản xuất đồ hộp rau quả*. Nhà xuất bản Thanh Niên, 423 trang.

Fruitrop, 2002. *Haricot vert*. N^o 90, pp 9 – 10

VON ELBE, SCHWARTZ, 1996. *Food Chemistry*, pp 658 – 674.

HIỆN TRẠNG VÀ NHỮNG NHU CẦU CẦN THIẾT ĐÁP ỨNG CHO SỰ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CBLN Ở VIỆT NAM

TS. *Huà Thị Huân*
Khoa Lâm nghiệp

MỞ ĐẦU

Rừng của nước ta ngày một suy thoái nghiêm trọng vì nhiều nguyên nhân như khai thác rừng bừa bãi, vượt quá nhiều so với mức tăng trưởng, nạn di dân, di cư phá rừng làm nương rẫy...

Đầu thế kỷ 21, chính sách ngành Lâm Nghiệp có những thay đổi cơ bản từ một nền Lâm Nghiệp nhà nước chủ yếu khai thác rừng là chính chuyển sang nền kinh tế Lâm Nghiệp cộng đồng, đa mục tiêu, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên rừng và hòa nhập với Quốc tế. Việc bảo vệ rừng đã được xã hội quan tâm như hiện nay. Nhà nước có những chính sách, chương trình xây dựng lại nguồn tài nguyên rừng như chương trình 327, chương trình 661, phục hồi năm triệu ha vào năm 2002 chiếm 35% diện tích rừng tự nhiên trong toàn quốc. Để thực hiện bảo vệ nguồn tài nguyên rừng nhà nước đưa ra hàng loạt những chính sách như cấm xuất khẩu gỗ xẻ năm 1992, lệnh đóng cửa rừng vào năm 1998-1999. Chính sách này chưa thực hiện được bao lâu thì chính sách khác đã ra đời gây khó khăn không nhỏ cho sự phát triển ngành chế biến lâm sản (CBLN). Đến năm 2000 xu hướng nhập gỗ tràn về Việt nam để chế biến xuất khẩu, kể từ đó ngành chế biến Lâm sản được khởi sắc và phát triển không ngừng cho đến nay. Sự phát triển đột biến của ngành CBLN đặc biệt sôi động nhất ở các tỉnh phía Nam, năm 2004 và đầu năm 2005 nhiều công ty, doanh nghiệp kinh doanh về gỗ cũng đã phát triển mạnh ở khu vực miền Trung Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa...

Với tiềm năng phát triển ngành CBLN trên khắp cả nước, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã đưa ra những chiến lược phát triển lâm nghiệp ở giai đoạn 2001-2010 vào ngày 22/01/2002, trong đó có mục tiêu phát triển công nghiệp chế biến gỗ, đồng thời hội thảo về "Thực trạng và xu hướng phát triển công nghiệp chế biến gỗ ở Việt Nam đến năm 2010". Những mục tiêu của hội thảo đề ra không theo kịp với sự phát triển hiện tại của công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam và còn nhiều vấn đề khác cần được quan tâm bổ sung để giúp cho ngành CBLN phát triển ổn định và bền vững. Với tư cách là một nhà giáo, một cán bộ KHKTT thuộc chuyên ngành CBLN đã nhiều năm tiếp cận và bám sát thực tế ở các tỉnh phía Nam và một số tỉnh miền Trung, tôi xin được có ý kiến đóng góp về lĩnh vực này nhân dịp kỷ niệm 50 năm ngày thành lập trường ĐHNLT Tp Hồ Chí Minh.

THỰC TRẠNG TRONG SẢN XUẤT CHẾ BIẾN LÂM SẢN Ở VIỆT NAM

Năng lực sản xuất và thị trường lâm sản

Ngành CBLN Việt Nam đã gặp rất nhiều những khó khăn về thiết bị, công nghệ, chính sách Nhưng kết quả đã đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng (cả về chất lượng và số lượng) của thị trường trong nước và tham gia xuất khẩu: Năm 1998 Tổng doanh thu về chế biến gỗ và lâm sản đạt 316 triệu USD trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 191,4 triệu USD chiếm 2,1 % giá trị sản xuất công nghiệp, 2 % kim ngạch xuất khẩu cả nước. Năm 2000 tổng giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản đạt 200 triệu USD. Tính từ năm 2001-2003 kim ngạch xuất khẩu gỗ và lâm sản chưa vượt quá 500 triệu USD/năm. Nhưng năm 2004 tổng kim ngạch xuất khẩu về sản phẩm gỗ và lâm sản các loại đạt 574 triệu USD theo tài liệu của EAO (TL4), Sản phẩm gỗ đạt 426.000 m³.

Riêng sản phẩm mộc của 10 công ty vốn trong nước ở **Tp HCM và tỉnh Bình Dương đã đạt được giá trị kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ gần 200 triệu USD vào năm 2004.** (Chỉ thống kê những công ty có vốn đầu tư trong nước đạt giá trị

xuất khẩu sản phẩm đồ gỗ trên 10 triệu USD năm 2004 trích dẫn bảng 1 nguồn từ Bộ Thương Mại Việt Nam.)

Bảng 1. Kim ngạch xuất khẩu của một số công ty CB đồ gỗ trong nước đạt giá trị xuất khẩu trên 10 triệu USD năm 2004

STT	Tên công ty	Địa điểm	Giá trị triệu USD
01	Cty SX-TM Khải Vi	Tp. Hồ Chí Minh	36
02	Cty cổ phần kỹ nghệ Trường Thành	Bình Dương	18
03	XN chế biến gỗ Cẩm Hà	Quảng Nam	18
04	Cty Vinafor	Tp Hồ Chí Minh	16
05	Cty Satimex	TP Hồ Chí Minh	15
06	Cty Savimex	Bình Dương	15
07	Cty TNHH SX – TM Trần Đức	Bình Dương	15
08	Cty Pisico	TP Hồ Chí Minh	10
09	Cty Scan-pacific	TP Hồ Chí Minh	12
10	Cty TNHH Tiến Triển	Bình Dương	30
Tổng			185 triệu USD

Ngoài ra còn nhiều công ty có vốn liên kết với nước ngoài và những công ty cỡ vừa và nhỏ chế biến gỗ xuất khẩu ở tỉnh Bình Dương ước tính xấp xỉ 300 triệu USD vào năm 2004. Như vậy tính riêng Tp Hồ Chí Minh và tỉnh Bình dương, Đồng Nai đã đạt chỉ tiêu về xuất khẩu đồ gỗ vào năm 2004 vượt xa chỉ tiêu đề ra trong hội thảo phát triển công nghiệp CBLIS 6/2001, cố gắng phấn đấu đạt chỉ tiêu xuất khẩu sản phẩm gỗ và lâm sản là **450 triệu USD vào năm 2005**.

Theo tài liệu “bản tin thông tin Thương mại của Bộ Thương mại “. Tình hình xuất khẩu sản phẩm gỗ của một số doanh nghiệp điển hình trong tháng 7/2005 ở Việt Nam được thống kê giá trị kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ như sau:

- 27 đơn vị ở mức xuất khẩu từ 2-5 triệu USD, bình quân đạt hơn 100 triệu USD
- 31 đơn vị ở mức xuất khẩu từ 500.000 - 1 triệu USD tổng bình quân đạt 24 triệu USD.
- 85 đơn vị ở mức xuất khẩu từ 200.000 – 500.000 USD tổng bình quân đạt 30 triệu USD
- 54 đơn vị sản xuất lâm sản mây tre lá đạt kim ngạch xuất khẩu trên 20 triệu USD.

Tổng cộng các doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt kim ngạch xuất khẩu trong tháng 7/2005 gần 200 triệu USD.

Nhu cầu về nguyên liệu

- Nguyên liệu gỗ: Theo tài liệu hội thảo về chế biến gỗ tháng 6/2001 (TL.1) nhà nước đã cho lưu thông 2-2,5 triệu m³/năm. trong đó rừng tự nhiên chiếm 300.000 m³/năm. Số lượng gỗ nhập khẩu 200.000 – 300.000 m³/năm.

- Nhập khẩu gỗ: Theo tài liệu của FAO năm 2004 Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ, ván nhân tạo.

- Gỗ xẻ: 207.400 m³ tương đương 32.420.000 USD
- Ván nhân tạo các loại: 71.000 m³ tương đương 10.905.000 USD
- Sản phẩm từ gỗ cho thị trường trong nước: Theo tài liệu FAO (TL.4)

Để phục vụ cho các ngành công nghiệp trong nước phát triển nhu cầu về gỗ tiêu thụ trong nước cũng không nhỏ. Theo thống kê tài liệu FAO năm 2004 những sản phẩm làm từ gỗ tiêu thụ trong nước của Việt Nam: Bảng 2

Bảng 2. Sản phẩm gỗ tiêu thụ ở thị trường Việt Nam năm 2004

STT	Danh mục sản phẩm	m ³ sản phẩm
01	Sản phẩm gỗ xẻ	2950.000
02	Sản phẩm ván dăm	1683.000
03	Sản phẩm gỗ và trang trí nội thất	458.000
04	Dăm gỗ	2571.000
05	Sản phẩm ván nhân tạo	40 000
06	Sản phẩm giấy	279.000
Tổng	Các loại sản phẩm từ gỗ	7981.000

Như vậy nhu cầu về gỗ cho xuất khẩu và tiêu dùng trong nước năm 2004 là 8.281.000 m³ (Tám triệu hai trăm tám mươi một nghìn m³ gỗ)

Với giá trị xuất khẩu gỗ ngày một gia tăng không những cho xuất khẩu mà còn phải cung cấp cho thị trường trong nước để phục vụ cho sự phát triển của nhiều ngành công nghiệp. Nhu cầu về nguyên liệu được đặt ra ở đây rất nghiêm trọng. Theo nguồn từ đài Bình Dương các công ty, doanh nghiệp chế biến gỗ ở tỉnh Bình dương sử dụng chủ yếu nguyên liệu gỗ nhập tới 80 % phục cho xuất khẩu và tiêu dùng trong nước, trong đó có cả gỗ rừng trồng. Sau đây trích dẫn số liệu gỗ được nhập năm 2004 của một số công ty CBG thuộc tỉnh Bình Dương và Tp. Hồ Chí Minh bảng 3

Bảng 3. Nhu cầu về nguyên liệu gỗ nhập của một số công ty CBLS xuất khẩu.
(Số liệu điều tra của 14 công ty năm 2004)

STT	Tên công ty	M ³ sản phẩm/năm	Nhu cầu nhập M ³ gỗ tròn/năm
01	Cty SX-TM Khải Vi	35.000	50.000
02	Cty TNHH Alexander	30.000	40.000
03	Scancom	27.000	50.000
05	Cty TNHH Tiến triển	27.000	40.000
06	DNTN Sao Khuê	10.000	20.000
07	Cty cổ phần Vifaco	30.000	40.000
08	Cty cổ phần (RSC)	36.000	30.000
09	Cty CPKN Trường Thành	25.000	30.000
10	Cty LD Đồ gỗ Toàn Cầu	30.000	40.000
11	Cty LD Scansia-Pacific	30.000	40.000
12	Cty TNHH Hiện Đạt	8.000	10.000
13	Cty TNHH Nga Việt	12.000	24.000
14	Cty cổ phần Navifico	3.600	7.000
15	Cty TNHH Vĩnh Khang	2.000	3000
	Tổng	305.000	424.000

Thông qua kết quả thực tế về nguyên liệu của 15 công ty đã điều tra được tỷ lệ về nhập khẩu gỗ chiếm hơn 80 % so với nguồn nguyên liệu thu mua trôi nổi ở trong nước. Nguồn nguyên liệu gỗ nhập chủ yếu ở các nước Ukraway, Brazil, Nam phi, Nam mỹ, quần đảo Solamong của Australia, Indonesia Về gỗ rừng trồng như các loài Bạch đàn, keo lai các loại, gỗ teek ... gỗ rừng tự nhiên nhập tương đương với gỗ rừng trồng gồm các loại như: Chò chỉ, Sồi (OAK), ASH, Cà chích, Wite-teek, Green-hard, Gmelia.... Dự kiến của mục tiêu cho xuất khẩu của ngành CBLS đến năm 2010 sản phẩm đồ gỗ các loại đạt 300.000 m³ sản phẩm/năm (TL. 2). Nhưng thực tế chỉ dẫn chứng nhu cầu về nguyên liệu của 14 công ty đã chiếm 275.600 m³ sản phẩm đồ gỗ cho xuất khẩu năm 2004. Theo tài liệu của FAO năm 2004 yêu cầu về nguyên liệu của Việt Nam cho Xuất khẩu và tiêu

dùng trong nước là 8.281.000 m³ gỗ. Như vậy chỉ tiêu của Bộ Nông nghiệp và PTNT không thể đáp ứng được so với nhu cầu của thực tế sản xuất của cả nước. Vấn đề đặt ra ở đây nếu tình hình nhập khẩu gỗ không ổn định thì có thể duy trì được sự phát triển của ngành CBLN nước ta hay không? Đây là nỗi lo lắng, băn khoăn, trăn trở của hầu hết các doanh nghiệp CBLN cỡ lớn và vừa ở nước ta hiện nay.

Tình trạng về thiết bị:

Mặc dù ngành chế biến gỗ và lâm sản đã quan tâm đầu tư bằng nhiều hình thức để đổi mới công nghệ và thiết bị nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, nhưng so sánh với các nước trong khu vực, ngành công nghiệp chế biến lâm sản ở Việt Nam nhìn chung còn đang ở trong tình trạng tụt hậu về trình độ công nghệ, tính đồng bộ của thiết bị trong dây chuyền sản xuất chưa cao. Theo thống kê chung trong toàn ngành (TL2) cho biết các thiết bị sơ chế như máy cưa xẻ, khoan bào... còn chiếm hơn 60 % so với các loại máy móc thiết bị đang được sử dụng hiện nay; thiết bị mộc chiếm khoảng 30 % trong đó dây chuyền sản xuất đồng bộ chỉ tập trung ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài và một số doanh nghiệp lớn trong nước như Satimex, Saviwood-tech, Sao Khuê, Toàn Cầu... Phần lớn thiết bị máy móc của các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa kịp thời đổi mới do vậy chất lượng sản phẩm còn thấp, giá thành cao khó cạnh tranh được với thị trường trong khu vực.

Thị trường:

Ở nước ta dân số chiếm hơn 80 triệu nhu cầu về sử dụng gỗ, nhu cầu cho phát triển kinh tế đặc biệt trong xây dựng và nhu về xuất khẩu ngày một tăng trong thập niên tới. Tuy vậy để cạnh tranh được với những sản phẩm mộc của các nước trong khu vực khi Việt Nam bước vào hội nhập AFTA, ngành CBLN Việt Nam nhanh chóng tìm mọi giải pháp nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm, tìm hiểu thị trường trong và ngoài nước cụ thể trong nước đã liên tục mở ra nhiều cuộc triển lãm hàng mộc và trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ, triển lãm về thiết bị CBLN ở các thành phố lớn như Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng. Đối với thị trường ngoài nước có những tổ chức, doanh nghiệp quốc doanh cũng như tư nhân đã thâm nhập vào thị trường ngoài nước bằng nhiều hình thức như tham gia hội chợ quốc tế, tham gia hội thảo, thông qua mạng internet để cập nhật thông tin cũng như quảng bá thông tin... Khả năng về thâm nhập thị trường cũng còn nhiều hạn chế ở những doanh nghiệp cỡ vừa và nhỏ. Trong những năm gần đây về xuất khẩu: sản phẩm đồ gỗ Việt Nam đã thâm nhập vào thị trường Thụy Sĩ, Pháp, Liên Xô, Hà Lan, Nhật, Đan Mạch Australia... Đặc biệt là thị trường Mỹ từ năm 2004 đến nay nhiều doanh nghiệp CBLN Việt Nam đã xuất khẩu ổn định vào thị trường Mỹ.

Vấn đề về nhân lực và công nghệ

Nguồn nhân lực

Mặc dù nhà nước đã có những chiến lược phát triển nguồn nhân lực thông qua việc thêm những trường Cao đẳng, Đại học, Công nhân kỹ thuật, những lớp huấn luyện ngắn hạn và dài hạn song lĩnh vực về chế biến lâm sản vẫn đang trong tình trạng bế tắc và thiếu hụt chủ yếu nguồn nhân lực là công nhân kỹ thuật khá nghiêm trọng, có thể nói có nhiều doanh nghiệp ở Bình Dương, Đồng Nai vừa mới hình thành nhưng không thể có lực lượng công nhân kỹ thuật, họ phải chiêu sinh lao động phổ thông ở các tỉnh Nghệ An Thanh hoá, Thái bình và các tỉnh miền Trung... Sau đó các công ty phải tự mở lớp huấn luyện. Đối với những công ty lớn ngoài sự thiếu hụt về nhân lực thì việc bổ túc về trình độ cho công nhân để bắt kịp trong việc chuyển hướng đổi mới công nghệ và thiết bị là rất cần thiết. Lực lượng cán bộ KHKH chuyên ngành CBLN cũng đã đáp ứng cho sản xuất nhưng rất khiêm tốn về mặt số lượng cũng như chất lượng.

Công nghệ:

Trường đại học Nông lâm nghiệp và viện khoa học lâm nghiệp Việt Nam đã cho ra nhiều đề tài nghiên cứu ứng dụng KIKT vào thực tế sản xuất ở chuyên ngành CBLS nhưng cũng còn nhiều mặt tồn tại:

- Chưa có đội ngũ cán bộ nghiên cứu chuyên sâu về lâm đặc sản
- Chưa xây dựng được một quy trình hoàn chỉnh từ khâu tìm hiểu thị trường, chọn giống, gieo trồng, thu hoạch, chế biến cho bất kỳ một loài lâm đặc sản nào (TL2).
- Công tác thông tin còn yếu kém. Các thông tin về thị trường lâm sản, thông tin từ nước ngoài, thông tin chia sẻ những kiến thức khoa học kỹ thuật giữa các doanh nghiệp với những nhà khoa học còn còn rất nhiều hạn chế. Cán bộ nghiên cứu còn yếu về các kỹ năng tiếp cận thực tế sản xuất, tiếp cận thị trường, cập nhật thông tin...
- Sự phối hợp giữa các cơ quan nghiên cứu, các nhà khoa học với những người sử dụng kết quả nghiên cứu còn yếu chưa tạo điều kiện cho những người sử dụng kết quả tham gia công tác nghiên cứu khoa học.
- Chuyển giao công nghệ: Đã có những chuyển giao công nghệ chế biến bảo quản gỗ rừng trồng như bạch đàn, keo lá tràm, cao su, bảo quản tre, nhựa thông tinh dầu ...Chuyển giao công nghệ và thiết bị sấy thông qua các hợp đồng kinh tế nhưng chỉ ở mức độ nhỏ và trình độ kỹ thuật chưa cao. Sự nghiên cứu và chuyển giao công nghệ còn gặp nhiều khó khăn giữa các nhà khoa học với các đơn vị sản xuất, vì các nhà sản xuất chưa nhận thức được tầm quan trọng của công nghệ ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm cũng như việc xử lý bảo quản lâm sản.
- Các vấn đề về chính sách: Đã có khá nhiều về chính sách liên quan đến lĩnh vực chế biến sản phẩm rừng, song các chính sách còn chưa đồng bộ, cứng nhắc chưa phù hợp cho các vùng có điều kiện kinh tế xã hội khác nhau. Năm 2003-2004 nhà nước đã có những chính sách xây dựng vùng nguyên liệu, các chính sách đầu tư trồng rừng nhưng chưa hấp dẫn, chưa phù hợp với một số nơi có điều kiện tự nhiên-xã hội khó khăn, chính sách thu mua sản phẩm còn nhiều bất cập. Gần đây nhà nước cũng đã có những chính sách khuyến khích tận dụng nguyên liệu và phế liệu trong sản xuất, nhưng chưa có những chính sách cụ thể cho đầu tư nghiên cứu tận dụng nguyên liệu và phế liệu và thiếu chính sách sản phẩm gỗ và lâm sản bắt buộc phải qua xử lý bảo quản...

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NHẪM GÓP PHẦN ỔN ĐỊNH SỰ PHÁT TRIỂN CN-CBLS Ở VIỆT NAM.

Xây dựng vùng nguyên liệu

Hiện tại và tương lai công nghiệp CBLS phát triển rất mạnh nhưng có ổn định hay không phần lớn phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu. Nhà nước cũng có những định hướng phát triển vùng nguyên liệu tập trung, quy hoạch vùng nguyên liệu gắn liền với những hiện thực trước khi xây dựng nhà máy, khu công nghiệp CBLS. Thực hiện các biện pháp thâm canh tăng năng suất rừng trồng công nghiệp và nâng cao chất lượng sản phẩm gỗ rừng trồng bằng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh và chọn giống. Trong thực tế các khu công nghiệp chế biến lâm sản phần lớn rất xa vùng nguyên liệu mặt khác định hướng vạch ra chưa cụ thể chủ yếu xây dựng vùng nguyên liệu cho sản xuất bột giấy. Do vậy nhà nước cần phải có những chính sách về:

- Thiết lập vùng cung cấp nguyên liệu ổn định bền vững, trồng rừng dài hạn từ 15 đến 20 năm để chuẩn bị và tích lũy vốn rừng cho ngành CBLS.
- Tăng cường nhập khẩu nguyên liệu gỗ tròn, hay gỗ xẻ, có những chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp nhập khẩu gỗ.
- Khuyến khích đầu tư trồng rừng. Nhà nước cần chú trọng các chính sách đầu tư hấp dẫn khuyến khích mọi tầng lớp các công ty, doanh nghiệp nhà nước và tư nhân

triển khai đến tận người dân tham gia trồng rừng bền vững đặc biệt các công ty, doanh nghiệp đầu tư vốn trồng rừng ở trong nước cũng như ngoài nước, tập trung vào việc cải thiện giống, tăng cường các biện pháp kỹ thuật lâm sinh phù hợp, biện pháp xác định sản lượng, tăng trưởng và các thuộc tính của nguyên liệu.

- Hạn chế đến mức thấp nhất khai thác rừng tự nhiên, tăng cường biện pháp bảo vệ rừng.

Phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sự phát triển công nghiệp CBLS để sẵn sàng tham gia hội nhập AFTA cần phải quan tâm đến những vấn đề sau:

- Cần phải đào tạo toàn diện, chuyên sâu và đồng bộ: Cán bộ quản lý, cán bộ KHKT, công nhân kỹ thuật. Đặc biệt tăng cường đào tạo công nhân kỹ thuật đảm bảo về số lượng và chất lượng bằng biện pháp mở thêm các trường dạy nghề, mở các lớp huấn luyện nâng cao trình độ cho công nhân kịp thời chuyển hướng tiếp thu công nghệ và thiết bị mới.

- Cán bộ KHKT yêu cầu phải chú ý nâng cao chất lượng đào tạo ở các Trường đại học Lâm nghiệp, Nông-Lâm nghiệp đảm bảo về ngoại ngữ (tiếng Anh chủ đạo), tin học, có khả năng giao tiếp, tiếp cận thị trường trong và ngoài nước đặc biệt có kiến thức chuyên môn để tiếp thu và chuyển giao công nghệ.

Công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Chú trọng đầu tư nghiên cứu áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn là một nhu cầu cấp bách. Muốn vậy các nhà nghiên cứu phải bám sát thị trường, mục tiêu nghiên cứu phải sát với thực tế, kết quả nghiên cứu phải rõ ràng, quy trình hướng dẫn phải cụ thể. Công trình nghiên cứu khi chuyển giao phải có đội ngũ chuyển giao đủ mạnh để họ vừa tuyên truyền quảng cáo công nghệ đến người mua vừa là người chuyển giao thông qua các lớp tập huấn, hướng dẫn. Cần có đủ tài liệu, thiết bị truyền thông phục vụ tốt cho công tác chuyển giao.

Việc liên kết giữa các nhà nghiên cứu với các công ty, doanh nghiệp kinh doanh về gỗ và lâm sản cần phải được đẩy mạnh để các công trình nghiên cứu có mục tiêu cụ thể và thực tế hơn đáp ứng được với yêu cầu của sản xuất. Ngoài ra liên kết và chia sẻ giữa nghiên cứu với các cơ sở giáo dục, đào tạo nhằm bổ xung kết quả mới vào giáo trình giảng dạy đại học cao học ở các trường Đại học, dạy nghề là rất cần thiết.

KẾT LUẬN

Để phát triển ổn định và bền vững ngành công nghiệp CBLS của Việt Nam ngoài những mục tiêu trong hội thảo phát công nghiệp CBLS tháng 6 năm 2001 chúng tôi xin được phép được đưa ra thêm những nhu cầu bức thiết cần phải được thảo luận và có biện pháp giải quyết ngay càng sớm càng tốt.

- Nhu cầu về xây dựng ổn định nguồn nguyên liệu theo hướng lâu dài trên 20 năm phục vụ cho công nghiệp sản xuất đồ gỗ.

- Nhu cầu về nguồn nhân lực đặc biệt nhanh chóng đào tạo công nhân kỹ thuật, cán bộ kỹ thuật CBLS đảm bảo chất lượng và số lượng để phục vụ sản xuất kịp thời.

- Nhu cầu về chuyển giao công nghệ: Các nhà khoa học thuộc trường Đại học hay Viện nghiên cứu Lâm nghiệp nhanh chóng nghiên cứu các chủ đề sau để phục vụ cho việc chuyển giao công nghệ cho thực tiễn sản xuất.

- Nghiên cứu các đặc tính, quy trình sấy và bảo quản một số loại gỗ đang được nhập về Việt Nam.

- Nghiên cứu cải tiến công nghệ, thiết bị và chế biến, sử dụng gỗ gỗ rừng trồng đặc biệt là những loài cây mọc nhanh.

- Tổ chức đội ngũ chuyển giao công nghệ, huấn luyện công nhân, đảm bảo những phương tiện máy móc nghe nhìn.

- Chính sách của nhà nước đối với ngành CBLS cần phải được ổn định và ưu tiên cho xuất nhập khẩu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO.

Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2001-2010.

(ban hành theo quyết định 199/QĐ-BNN-PTNT ngày 20/01/2002).

Tài liệu hội thảo “Thực trạng và xu hướng phát triển công nghiệp chế biến gỗ ở Việt nam đến năm 2010” (tháng 6/2001).

Chiến lược nghiên cứu lâm nghiệp Việt Nam tới năm 2020 tháng 10/2003.

<http://faostat.fao.org/faostat/collections?Subset=forestry>.

FAOSTAT-Forestry provides statistics on imports of woods and paper of Vietnam

Bản tin Thông tin Thương mại (Trung tâm thông tin thương mại- Bộ thương mại.

NGHIÊN CỨU GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Đề tài đăng ký cấp Bộ của Khoa Ngoại ngữ thực hiện từ 01/2005 đến 03/2006)

TS. Đoàn Huệ Dung

Công tác giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành tại tất cả các trường Đại học đang gặp rất nhiều khó khăn do thiếu phương pháp và tài liệu thích hợp. Mặt khác, đội ngũ giáo viên tiếng Anh thường thiếu kiến thức chuyên ngành để giúp sinh viên nắm bắt tường tận các khái niệm, nội dung trong các tài liệu chuyên môn. Trong bối cảnh chung đó, trường Đại học Nông Lâm đã có giải pháp mang tính đột phá là học phần tiếng Anh chuyên ngành đã được các khoa giảng dạy. Trực tiếp giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành thường là các giảng viên đã tu nghiệp sau đại học từ các nước nói tiếng Anh, hoặc từ các chương trình đào tạo sử dụng tiếng Anh. Tuy nhiên, để tìm được phương pháp dạy tiếng Anh chuyên ngành hiệu quả vẫn là bài toán khó cho tất cả giảng viên, kể cả giảng viên có chuyên ngành giảng dạy tiếng Anh. Chính vì vậy, chúng tôi đang bắt đầu tiến hành nghiên cứu giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo tiếng Anh chuyên ngành nhằm mục đích góp phần tìm ra các giải pháp khả thi để giải quyết các khó khăn trên nhằm nâng cao khả năng sử dụng tiếng Anh cho sinh viên Đại học, đáp ứng nhu cầu tiếng Anh ngày càng cao và chuyên sâu của xã hội.

Chúng tôi khởi hành với đề tài nghiên cứu cấp bộ, trong phạm vi tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin, do yêu cầu sử dụng tiếng Anh trong chuyên ngành tin học là thường xuyên và rất cần thiết. Chúng tôi cũng xác định ứng dụng phương tiện công nghệ thông tin là công cụ đắc lực cho đề tài. Cụ thể, đề tài nghiên cứu sẽ xây dựng mô hình giảng dạy Anh văn chuyên ngành tin học theo cách tiếp cận ngữ liệu học (corpus-based approach).

Trong thời đại công nghệ thông tin hiện nay, hầu hết các tài liệu, các thông điệp, các giao diện trên máy tính đều được trình bày bằng tiếng Anh. Vì vậy, việc trang bị kiến thức tiếng Anh chuyên ngành tin học là điều vô cùng thiết thực. Để việc giảng dạy Anh văn chuyên ngành tin học được hiệu quả, nhất thiết chúng ta phải nghiên cứu xây dựng một chương trình giảng dạy phù hợp với khả năng tiếng Anh của sinh viên và đồng thời có khả năng thu hút sinh viên qua các bài giảng chứa đựng tri thức chuyên môn từ thấp đến cao. Để làm được điều này, chúng tôi dựa trên cách tiếp cận ngữ liệu học để xây dựng hệ thống giáo trình và phương pháp tiếng Anh chuyên ngành tin học.

Hiện nay, việc sử dụng ngữ liệu học để biên soạn tự điển và tài liệu giảng dạy tiếng Anh giao tiếp đã phổ biến ở các nước, tuy nhiên chưa có nghiên cứu nào trong lãnh vực tiếng Anh chuyên ngành. Ngoài ra, ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng kho ngữ liệu nhằm mục đích biên soạn giáo trình, chương trình chuyên ngành là lãnh vực còn rất mới mẻ tại Việt Nam.

Các đơn vị phối hợp chính trong đề tài này bao gồm:

1. Khoa Công nghệ Thông tin – ĐH Nông Lâm
2. Khoa Công nghệ Thông tin – ĐH Quốc Gia
3. Khoa Ngoại Ngữ - ĐHNH
4. Trung Tâm ngoại ngữ ĐHNH
5. Trung tâm Phát triển Công nghệ Thông tin SDE – Công ty Công nghệ và Phát triển

Mục tiêu cụ thể của đề tài được xác định như sau

1. Đánh giá chất lượng và hiệu quả đào tạo tiếng Anh hiện nay tại các khoa Công nghệ thông tin ở các trường đại học trong thành phố Hồ Chí Minh và tại Trung tâm công nghệ và phát triển SDE.

2. Đề xuất mô hình đào tạo tiếng Anh phù hợp cho nhu cầu và mục tiêu đào tạo ngành công nghệ thông tin.

3. Đưa ra các giải pháp khả thi để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin và các chuyên ngành khác tại các trường đại học

Đề tài sẽ được thực hiện trong thời gian hai năm, thực hiện các nội dung cụ thể như sau

1. Nghiên cứu cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn của lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành

2. Đánh giá chất lượng chương trình tiếng Anh chuyên ngành thông qua ý kiến của người học, người dạy, nhà tuyển dụng

3. Xây dựng chương trình tiếng Anh phù hợp nhu cầu chuyên ngành Công nghệ thông tin

4. Thiết kế mô hình xây dựng kho ngữ liệu Anh ngữ chuyên ngành công nghệ thông tin, và mô hình giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành

5. Thử nghiệm, đánh giá sản phẩm

Sản phẩm dự kiến từ đề tài bao gồm

1. Kết quả đánh giá chất lượng và hiệu quả đào tạo tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin đang áp dụng tại các trường.

2. Mô hình đào tạo tiếng Anh chuyên ngành bao gồm các quy trình thiết kế chương trình, phương pháp biên soạn tài liệu theo hướng tiếp cận ngữ liệu học, phương pháp giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành, và giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy.

3. Các giải pháp, đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo tiếng Anh chuyên ngành

Với sự hỗ trợ của Tiến sĩ Đinh Điền (Khoa Công nghệ thông tin, Đại học Quốc gia TP HCM), người đi tiên phong trong lĩnh vực ngữ liệu học tại Việt Nam, chúng tôi hy vọng đề tài sẽ là một bước đột phá trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành và có những đóng góp thiết thực để từng bước nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh tại trường Đại học Nông Lâm và trong các trường đại học nói chung.

MỘT SỐ NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG CỎ VETIVER TRONG VIỆC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, CHỐNG XÓI MÒN ĐẤT VÀ SỬ DỤNG LÀM NGUYÊN LIỆU GIẤY

Thạc sĩ: Cao Xuân Tài

Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao KH-CN, DIHL

ABSTRACT

Vetiver grass is used to protect the environment, against erosion and regarded as a raw material for making paper and handicrafts in more than 100 countries. It has been researched in Vietnam since 1991. Vietnam is a member of the international vetiver program.

In 2001, with the permission of Ministry of Agriculture, Vetiver grass was planted to protect against erosion of the talus of the highway and erosion of the agricultural land. Nong Lam university and Nam An company propagated and executed at many places alongside the talus of Ho Chi Minh highway, in the Southeast and in Mekong delta. The result shows the high efficiency of vetiver in the protection of highways, of dikes in Mekong delta. The price is as equal as 20 - 30 % of other materials.

Nowadays, Vetiver is planted to protect against the sandstorm and its leaves is used as a raw material for making paper.

GIỚI THIỆU

Cỏ vetiver (*Vetiveria zizannoides*) được ngân hàng thế giới đầu tư nghiên cứu và ứng dụng vào những năm 1980 nhằm mục đích bảo vệ chống xói mòn, sạt lở các taluy đường, bảo vệ môi trường. Hiện nay cỏ vetiver còn được sử dụng trong nhiều ngành tiểu thủ công nghiệp, đan lát, ngành giấy... Nhiều nước đã đặt tên cho cỏ vetiver là lá cỏ thần kì, cỏ phật. Ở Việt Nam đã đưa vào nghiên cứu và ứng dụng ở các tỉnh phía Bắc năm 1991. Đặc biệt, sau năm 2000 thì với các công trình nghiên cứu và ứng dụng của trường Đại học Nông Lâm và công ty Thiên Sinh thì cỏ vetiver đã được Bộ Nông Nghiệp và nhà nước cho đưa vào ứng dụng trong việc bảo vệ đất nông nghiệp, các taluy đường giao thông và các hệ thống đê điều...

MỘT VÀI ĐẶC TÍNH CỦA CỎ VETIVER

- Cỏ vetiver là loài cỏ sống lâu năm, không có thân bò hoặc căn hành nhưng có bộ rễ chùm rất lớn có thể ăn sâu 3 - 4m
- Thân cứng và thẳng, khi trồng gần với nhau thành hàng rào hạn chế dòng chảy hạn chế sạt lở ở đất.
- Thích nghi rộng ở mọi điều kiện khắc nghiệt của thời tiết khí hậu (sống được từ 15° - 60°, chịu khô hạn, chịu ngập).
- Chống chịu cao trong môi trường acid, kiềm và muối.
- Hấp thu được hiệu quả cao các dạng nước bẩn ô nhiễm chứa nhiều N, P, Hg, Cd, và Pb.
- Thích hợp với điều kiện ánh sáng mạnh, dễ dàng tái sinh khi bị đốt cháy

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CỎ VETIVER TRÊN THẾ GIỚI

Nhiều nước trên thế giới đã đưa công nghệ cỏ vetiver bảo vệ đất hơn 50 năm nay, hiệu quả của nó như chi phí thấp, biện pháp đơn giản và hiệu quả hơn một số vật liệu khác.

Trong nông nghiệp:

- Chống xói mòn và sạt lở trên đất dốc nông nghiệp
- Chống xói mòn và trôi đất ở vùng lũ đồng bằng
- Phục hồi đất nhiễm mặn, ngăn chặn bão cát cho đất vùng biển

Ở Indonesia: trồng những băng cỏ vetiver theo đường đồng mức đã làm giảm xói mòn đất từ 120 tấn/ha/năm xuống còn 13 tấn/ha/năm ở năm thứ 2.

- Vetiver đóng vai trò quan trọng trong việc hấp thu và khử ô nhiễm từ các khu vực nước thải của khu công nghiệp và của các thành phố.

Ở Trung Quốc đã trồng cỏ vetiver trong hồ Taihu để xử lý nước hồ bị ô nhiễm.

- Ứng dụng trong việc bảo vệ hệ thống đường giao thông: nhiều nước sử dụng cỏ vetiver để trồng trong các taluy đường bảo vệ đất chống sạt lở

Trung Quốc cũng là nước đứng đầu trong việc dùng cỏ vetiver bảo vệ cơ sở hạ tầng, đã có trên 2000km được áp dụng ở miền nam Trung Quốc

- Cỏ vetiver còn có lượng thân lá khá lớn mỗi lần thu có thể đạt trên 20 tấn/ha, đã được sử dụng thay cho nhiều vật liệu trong ngành tiểu thủ công nghiệp (đan lát), ngành giấy bột giấy...

NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY TRONG VIỆC ỨNG DỤNG CỎ VETIVER TẠI VIỆT NAM

Sau khi có quyết định của bộ trưởng bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn số 4555/QĐ/BNN-KHCN ngày 7/9/2001 nghiệm thu đánh giá các công trình nghiên cứu về cỏ vetiver ở Việt Nam và được văn phòng chính phủ cho triển khai ứng dụng công nghệ cỏ vetiver theo công văn số CP203/VPCP-NN ngày 12/9/2001 và quyết định số 4727/QĐ/BNN-KHCN ngày 8/10/2001 công nhận biện pháp kỹ thuật mới cho phép ứng dụng trên diện rộng cỏ vetiver bảo vệ đất dốc chống xói mòn.

Những kết quả ứng dụng công nghệ cỏ vetiver từ năm 2001 đến nay:

Hệ thống vetiver để chống xói mòn trên các công trình giao thông



Chủ tịch Trần Đức Lương trồng cỏ Vetiver tại đèo Lò Xo
- Đường mòn Hồ Chí Minh (tháng 2- 2002)

Năm 2001 thực hiện ở một số đoạn có khả năng sạt lở cao trên quốc lộ 12 (ngã ba cây chanh) gần binh đoàn 16, ở Bãi Cháy, Hòn Gai. Đặc biệt là sau hội thảo khoa học giới thiệu ứng dụng cỏ vetiver trên các công trình giao thông đã cho triển khai một số mô hình thử nghiệm ổn định mái dốc taluy đào của đường giao thông.

Một số điểm đã thực hiện năm 2002-2003 tại đường Hồ Chí Minh:

- Vị trí km 344T – 354T; Số taluy 8; Tổng diện tích trồng 22000m²
- Vị trí: km 294+600 – km510T; Số taluy 42; Tổng diện tích trồng 176.562m²
- Vị trí km295+300 – km 391+160; Số taluy 35; Tổng diện tích trồng 148.803m²

Kết quả cho thấy sự kết hợp của bộ rễ sâu và thân mọc thành bờ tường sinh học bảo vệ được sự rửa trôi, hạn chế dòng chảy của nước trong mùa mưa. Về hiệu quả kinh tế đã thấy giá thành rẻ hơn 30% so với các cách thi công khác để chống xói mòn.

Từ năm 2002 đến nay trên đường mòn Hồ Chí Minh công ty Năm Ấn đã trồng được 500.000m² ở những taluy âm và taluy dương và đã được bộ giao thông đưa cỏ vetiver vào một trong 4 loại vật liệu chống sạt lở taluy đường giao thông.

Đánh giá hiệu quả trong việc trồng cỏ vetiver ổn định và bảo vệ mái dốc bờ đê và các công trình thủy lợi ở đồng bằng sông Cửu Long



Vetiver trồng dọc bờ sông Sài Gòn 11/2001

Trong những năm 2002-2003 trường Đại học Nông Lâm và công ty Năm Ấn đã triển khai trồng cỏ vetiver ổn định và bảo vệ mái dốc bờ đê các khu dân cư vùng lũ tại Sa Thầy, Tân Hồng tỉnh Đồng Tháp và 10km các tuyến đê kênh số 10 khu cơ quan phường đội núi Sam thị xã Châu Đốc, tỉnh An Giang với tổng chiều dài tuyến kênh và bờ bao thực hiện là 12km. Qua theo dõi 2 năm sau trồng đã có một số nhận xét sau:

- Các băng cỏ vetiver đã làm giảm dòng chảy bề mặt của nước mưa làm hạn chế xói mòn và rửa trôi của các thành phần mịn và hữu cơ trên bề mặt tạo điều kiện kết dính lớn hơn so với đối chứng.

- Ở điểm Tân Hồng, Đồng Tháp và Châu Đốc, An Giang, sau khi trồng 6 tháng rễ cỏ phát triển sâu 1m khối lượng rễ chiếm 20% khối lượng đất trên bề mặt tương ứng tạo điều kiện tăng độ dễ chặt trên đất lên 15% (tăng hệ số k của lớp đất bề mặt) giúp lớp đất mặt có chiều sâu lớp rễ cỏ cắm vào cây ổn định hơn

- Cỏ vetiver trồng sau 3 tháng có các loại cỏ dại khác mọc ở giữa tạo thêm thảm thực vật hạn chế mức độ rửa trôi của các thành phần hữu cơ trên bề mặt của lớp đất mặt.

- Về mặt kinh tế cho thấy chi phí trồng cỏ vetiver ổn định và bảo vệ mái dốc bờ bao rất thấp, so với chi phí xây dựng kè đá. Trung bình chi phí này bằng 20-30% so với chi phí xây kè đá cho các taluy đường.

- Ở các vùng chịu tác động của lũ như đồng bằng sông Cửu Long trên các mái dốc tuyến bờ kênh khu dân cư việc trồng cỏ vetiver hay kết hợp giữa trồng cỏ với việc lát dalle lỗ có tác dụng như là một lớp bề mặt bê tông mềm hay là bê tông mềm với bê tông cứng giữ ổn định các mái dốc bảo vệ đất và bờ kênh, đê bao...

Nghiên cứu sử dụng thân lá cỏ vetiver làm nguyên liệu giấy:

Trong những năm gần đây, Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao khoa học – công nghệ trường Đại học Nông Lâm đã tiến hành đánh giá khả năng cho khối lượng thân lá của cỏ vetiver trong việc tạo nguồn nguyên liệu giấy cho các nhà máy giấy hiện đang đói về nguyên liệu.

Nước ta có chiều dài bờ biển rất lớn vì vậy hàng năm sự sa mạc hóa do cát biển xâm lấn đất canh tác ngày một gia tăng. Đặc biệt là khu vực miền Trung. Nếu đưa cỏ vetiver vào vừa trồng để ngăn cản bão cát ở dọc bờ biển vừa thu sản lượng thân lá để đưa vào làm nguyên liệu giấy và cung cấp nguyên liệu cho các ngành nghề tiểu thủ công khác là điều rất khả thi.

Qua hai năm nghiên cứu khả năng sinh trưởng và phát triển chúng tôi cũng đã có những kết quả như sau:

Bảng 1. *Trọng lượng tươi sau trồng 30 ngày, 60 ngày, 90 ngày*

Ngày sau trồng	Năm thứ nhất			Năm thứ hai		
	Trọng lượng tươi(tấn/ha)	Trọng lượng khô(tấn/ha)	Tỉ lệ %	Trọng lượng tươi(tấn/ha)	Trọng lượng khô(tấn/ha)	Tỉ lệ %
30	9.80	3.26	33.3	18.75	7.81	41.46
60	16.20	5.34	33.00	24.75	9.81	39.65
90	25.55	8.51	33.33	37.50	14.58	38.89

Ta có thể thấy mức thu hoạch ở thời gian 60 ngày sẽ có hiệu quả cao nhất, một năm chúng ta có thể thu hoạch được 5 đợt/năm (trừ những tháng mùa nắng) và ta có được sản lượng khô từ 26.5 tấn/ha đến 49.05 tấn/ha. Sản lượng này là khá lớn nếu đưa vào chế biến thành nguyên liệu cho công nghệ giấy.

Bảng 2. *Một số chỉ tiêu để sản xuất giấy của cỏ vetiver và một số nguyên liệu truyền thống*

	Chiều dài xơ (mm)	Đường kính xơ (mm)	Cellulose (%)	Lignin (%)	Hiệu suất thu hoạch bột giấy (%)	Sản lượng thu hoạch (tấn /năm)	Giá nguyên liệu (nghìn đồng/ tấn khô)
Vetiver	1.9	0.056	47.30	22.23	20	20	300
Nứa	1.52	0.019	45.4	23.4	20-25	40-45	400-440
Tre	1.5-2.09	0.011-	46.0	26.4	20-25	40-45	400-440
Lỗ ỏ	1.52-2.05	0.021	46	24	20-25	40-45	400-440
		0.019					

KẾT LUẬN

Cỏ vetiver là một loại thực vật đặc biệt, được coi như một loại cỏ nhưng những biểu hiện của nó như một loài giống như đại mộc. Với những đặc tính độc đáo của nó như bộ rễ ăn sâu được áp dụng để ổn định đất, trồng dày để cản dòng chảy, chặn những vật rắn trôi theo nước. Tính chống chịu cao đối với nhiều nguyên tố hóa học dùng để phục hồi môi trường. Thân lá có thể thu được khối lượng lớn để sản xuất bột giấy và cung cấp nguyên liệu cho các ngành tiểu thủ công nghiệp rất tốt.

Hiệu quả của cỏ vetiver đã được chứng minh ở nhiều nước và trong những năm gần đây loài cỏ này đã được đưa vào sử dụng ở nhiều lĩnh vực phục vụ cho sự phát triển kinh tế xã hội. Cần tuyên truyền và cung cấp thông tin một cách hợp lý đơn giản, dễ làm mà hiệu quả cao trong bảo vệ môi trường và nguồn tài nguyên thiên nhiên của chúng ta

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Cỏ vetiver hàng rào chống xói mòn. Nhà xuất bản Nông Nghiệp Hà Nội. 1999

Hội thảo về ứng dụng cỏ vetiver của công ty Nam Ấn. Plâyku, Gia Lai. 12/2004

Báo cáo đề tài cuối khóa của Đinh Quang Nghi, Khoa Nông học, ĐHNL.2005

The vetiver System – A proven solution “ Vetiver grass – A heffe against erosion”. <http://www.vetiver.org>.

NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG QUY TRÌNH SẢN XUẤT GIỐNG NHÂN TẠO CÁ THÁC LÁC (*Notopterus notopterus* Pallas, 1769)

Lê Thị Bình và Ngô Văn Ngọc

Khoa Thủy Sản, Đại học Nông Lâm Tp. HCM

ĐT: 08 8963343, 08.8975198, Fax: 8960713, Email: ltbinh@hcmuaf.edu.vn

MỞ ĐẦU

Trong chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản thời kỳ 1999 - 2010, nghề nuôi thủy sản sẽ có những bước phát triển vượt bậc, tạo bước đột phá trong công nghệ nuôi. Do đó, bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản là rất quan trọng để đảm bảo tính ổn định của nghề cá, vì mặc dù nguồn lợi thủy sản là có khả năng tái tạo nhưng bản chất của nó là có hạn.

Về lĩnh vực nuôi, ngoài việc phát triển những giống loài thủy sản truyền thống cần phải nghiên cứu, tìm hiểu thêm về đặc điểm sinh học, sinh sản, sản xuất giống nhân tạo, ... những đối tượng mới, đặc biệt là đối tượng cá bản địa có giá trị kinh tế cao mà hiện nay còn dựa vào khai thác tự nhiên là chủ yếu.

Ngoài tự nhiên, cá thác lác (*Notopterus notopterus*) phân bố trong các con sông, rạch, kênh, mương, ... của các quốc gia thuộc Châu Á. Riêng Việt Nam, cá này chỉ phân bố ở miền Nam, đặc biệt đồng bằng sông Cửu Long và miền Đông Nam Bộ. Do cá có tập tính ăn tạp, thiêu về động vật và sống được trong ao nước tĩnh nên rất phù hợp cho sự phát triển nghề nuôi cá thác lác.

Cá thác lác có phẩm chất thịt ngon, khi chế biến được mọi người ưa thích nên nhu cầu tiêu thụ của người dân đối với cá này gia tăng. Hiện tại giá cá thương phẩm ngoài thị trường lên khá cao khoảng từ 28.000 - 32.000 đồng /Kg cá nguyên con và 60.000 - 70.000 đồng /Kg đối với thịt cá. Đây là một trong những nguyên nhân góp phần tạo thêm sự lạm thác làm cho nguồn sản lượng cá ngoài tự nhiên giảm sút nghiêm trọng. Do đó, vấn đề nghiên cứu, thiết lập quy trình sản xuất giống nhân tạo cá thác lác, ương nuôi cá thương phẩm là việc làm thiết thực. Từ đó có thể cung cấp giống và phổ biến rộng cho người nuôi, bảo vệ phần nào nguồn lợi thủy sản nói chung, cá thác lác nói riêng.

Mục tiêu đề tài:

- Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học sinh sản của cá thác lác làm nền tảng cho việc nghiên cứu, thiết lập quy trình sản xuất giống nhân tạo loài cá này.
- Nghiên cứu, xây dựng quy trình sản xuất giống nhân tạo cá thác lác.

Từ đó có thể ứng dụng vào thực tiễn sản xuất đồng thời chuyển giao công nghệ nhằm phát triển nghề nuôi trồng thủy sản.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thời gian và địa điểm nghiên cứu

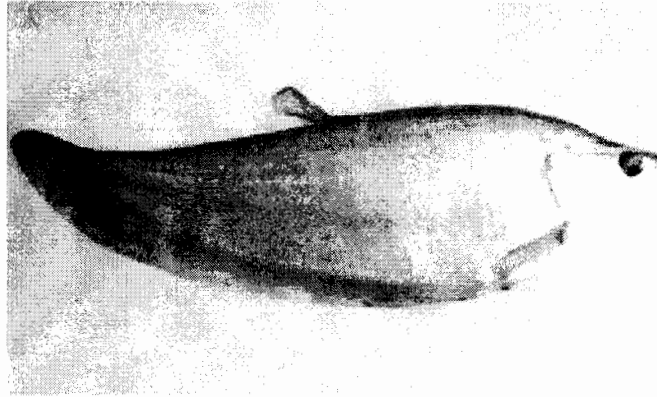
Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 4/2001 đến tháng 12/2001 tại Hồ Sông Mây (Tỉnh đội Đồng Nai) và Trại Thực Nghiệm Thủy sản, Khoa Thủy Sản, Trường Đại Học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh.

Tuyển chọn cá bố mẹ

Việc tuyển chọn cá bố mẹ được tiến hành tại Hồ Sông Mây. Cá thác lác trưởng thành (1 tuổi) được chọn lựa kỹ dựa vào một số tiêu chuẩn chính như ngoại hình đẹp,

màu sắc đặc trưng, không bị sây sát, khỏe mạnh. Sau đó, cá được vận chuyển về Trại Thực Nghiệm Thủy sản để tiến hành nuôi vỗ.

Số mẫu dùng để nghiên cứu đặc điểm sinh học cũng được thu thập từ Hồ Sông Mỹ cùng lúc với việc tuyển chọn làm cá bố mẹ.



Ảnh 1. Hình dạng ngoài cá thác lác

Nghiên cứu một số chỉ tiêu sinh học sinh sản

Mùa vụ sinh sản

Ứng dụng phương pháp thống kê các giai đoạn thành thực và hệ số thành thực của đàn cá trong tự nhiên hàng tháng để xác định mùa vụ sinh sản. Khoảng thời gian nhóm cá nghiên cứu thành thực sinh dục với tỷ lệ 100% là mùa vụ sinh sản chính.

Hệ số thành thực

Hệ số thành thực (HSTT) được tính theo công thức:

$$\text{HSTT (\%)} = \frac{P_{\text{tsd}}}{P_o} \times 100$$

Trong đó:

P_{tsd} : Trọng lượng tuyến sinh dục (g)

P_o : Trọng lượng cá bỏ nội quan (g)

Sức sinh sản

Sử dụng buồng trứng đang ở giai đoạn IV và trứng phase 3, phase 4 để xác định sức sinh sản tuyệt đối và tương đối theo phương pháp của Pravdin, 1963.

Các tỷ lệ trong sinh sản

Xác định tỷ lệ thành thực, tỷ lệ sinh sản, tỷ lệ thụ tinh, tỷ lệ nở.

Kỹ thuật sinh sản nhân tạo cá thác lác

Nuôi vỗ cá bố mẹ

Áp dụng hình thức nuôi riêng đực cái đối với cá thác lác. Cá đực chỉ nuôi trong một ao 300m² với mật độ 1kg/m² ao. Cá đực cho ăn bằng thức ăn chế biến (30% bột cá và 70% cám gạo).

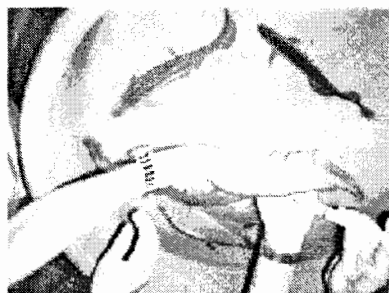
Cá cái được bố trí thí nghiệm nuôi vỗ với hai nghiệm thức (NT) cùng mật độ (0,5kg/m² ao) nhưng loại thức ăn khác nhau trong cùng một ao ngăn làm hai:

- NT I: 30% bột cá và 70% cám gạo
- NT II: 30% cá tươi xay nhuyễn và 70% cám gạo

Cá đực và cá cái của hai NT đều cho ăn với khẩu phần 3 – 5% tổng trọng lượng thân. Một ngày cho ăn ba lần sáng, chiều và tối (60% lượng thức ăn cho ăn vào buổi tối). Đo nhiệt độ nước, pH, DO, độ trong và thay nước định kỳ 1 tuần/lần.



Ảnh 2. Ao nuôi vỗ cá thác lác



Ảnh 3. Tiêm chất kích thích sinh sản cho cá thác lác

Thí nghiệm cho cá sinh sản nhân tạo

** Tiêu chuẩn chọn cá cho sinh sản*

Cá cái: Chọn những cá thể có cơ thể mập, bụng to và mềm, gai sinh dục sưng và có màu hơi ửng hồng ở đầu mút.

Cá đực: Chọn cá có thân thon thả, gai sinh dục dài và đầu mút nhọn.

Những cá thể được chọn cho sinh sản phải thả vào giai chứa có nước chảy nhẹ để cho cá khỏe và ổn định trong khoảng 3 – 4 giờ mới bắt đầu tiêm kích dục tố.

** Hình thức sinh sản*

Theo hình thức sinh sản tự nhiên: cá bố mẹ sau khi tiêm KDT thả vào bể đẻ, kích thích nước cho cá tự bắt cặp đẻ trứng dính vào giá thể đã đặt sẵn. Tỷ lệ đực cái là 1/1, cá bố mẹ có kích thước tương đương nhau.

Giao tinh nhân tạo: cá bố mẹ sau khi tiêm KDT thả vào bể và kích thích cá bằng dòng chảy nhẹ. Định kỳ kiểm tra sự rụng trứng của cá cái. Khi cá cái rụng trứng đồng loạt, tiến hành mổ cá đực lấy buồng tinh rồi vuốt trứng cá cái. Nghiên cứu này áp dụng phương pháp gieo tinh bán khô. Tỷ lệ đực cái là 1/2 đến 1/4 tùy thuộc chất lượng buồng tinh và số lượng trứng thu được.

Ở hình thức này, sau khi gieo tinh cho trứng tiến hành khử dính bằng phương pháp carbamide.

** Các nghiệm thức sinh sản*

Loại chất kích thích (CKT) sinh sản trong nghiên cứu này là HCG, LH – RHa + DOM và não thùy cá chép.

Mỗi hình thức sinh sản bố trí bốn nghiệm thức (NT) theo loại KDT và mỗi NT được lặp lại 2 lần.

Bảng 1. Liều lượng chất kích thích dùng trong thí nghiệm

NT	Loại CKT	Tổng liều CKT (--/kg?)
I	LH – RHa + DOM	80 µg + 10 mg
II	HCG	9.000 IU
III	Não thùy	8 mg
IV	Não thùy + HCG	2 mg + 6.000 IU

Trong ba NT đầu, cá cái được tiêm hai liều: liều sơ bộ bằng $1/3$ tổng liều và khoảng thời gian giữa hai lần tiêm dao động từ 10 – 12 giờ phụ thuộc vào mức độ chuyển hóa buồng trứng. Riêng NT IV, cá cái được tiêm liều sơ bộ là 2mg náo thụ, liều quyết định là 6.000 IU HCG và khoảng thời gian giữa hai lần tiêm cũng như trên.

Tiêm cá đực cùng lúc với liều quyết định của cá cái và bằng $1/3$ liều của cá cái. Trong những lần bố trí cho cá sinh sản, nhiệt độ được theo dõi thường xuyên.

Ấp trứng

* *Ấp trong bể bạt*: áp dụng cho hình thức bố trí cho sinh sản tự nhiên. Sau khi cá đẻ xong, thu giá thể cho vào bể bạt và cho nước chảy nhẹ.

* *Ấp bằng bình weis*: áp dụng cho hình thức gieo tinh nhân tạo. Trứng được khử dính rồi cho vào bình weis bằng thủy tinh để ấp. Trong quá trình ấp, thường xuyên điều chỉnh lưu tốc nước sao cho trứng đảo đều và nhẹ nhàng.

Ương cá bột từ 7 ngày tuổi đến 56 ngày tuổi

Bố trí thí nghiệm

Cá 7 ngày tuổi được bố trí ương trong giai có kích thước 1 x 2 x 1m. Tất cả các giai đều được đặt trong cùng một ao.

Thí nghiệm được bố trí làm hai đợt, mỗi đợt gồm hai NT và mỗi NT có ba lô tương ứng với hai loại thức ăn:

NT I: 60% cám gạo + 40% bột cá

NT II: 60% cám gạo + 40% cá tươi xay nhuyễn

Mật độ ương của hai NT là 75 con/m².

Các chỉ tiêu thủy lý hóa

Trong quá trình ương, khảo sát một số yếu tố chất lượng nước: nhiệt độ, hàm lượng DO và độ pH.

Tốc độ tăng trưởng của cá

Định kỳ kiểm tra tốc độ tăng trưởng của cá thí nghiệm 2 tuần/lần. Ở mỗi lô, bắt ngẫu nhiên 10 cá thể để cân trọng lượng và đo chiều dài.

Tỷ lệ sống của cá thí nghiệm

Xác định số cá còn lại của tất cả các lô sau khi kết thúc một đợt ương.

Chăm sóc và quản lý cá thí nghiệm

Mỗi ngày cho cá ăn ba lần vào buổi sáng, chiều và tối với khẩu phần 4 – 5% trọng lượng thân. Thường xuyên theo dõi khả năng bắt mồi của cá để điều chỉnh lượng thức ăn cho phù hợp.

Định kỳ hai tuần thay nước ao một lần, mỗi lần từ 20 – 30% lượng nước cũ.



Ảnh 4. Ấp trứng cá thác lác bằng bể bạt



Ảnh 5. Hệ thống giai ương cá thác lác

Phân tích thống kê

Giá trị trung bình được tính đối với nhiệt độ, hàm lượng DO, chiều dài và trọng lượng cá thể, tỷ lệ sống.

Áp dụng phương pháp phân tích một yếu tố về thức ăn để xác định sự tác động về thức ăn lên sự tăng trưởng của cá thí nghiệm. Nếu giá trị F có ý nghĩa thì thực nghiệm LSD được dùng để so sánh từng cặp của hai NT và hai đợt ương. Phần mềm Statgraphics plus 3.0 được sử dụng để tính toán.

QUI TRÌNH SẢN XUẤT GIỐNG NHÂN TẠO CÁ THÁC LÁC

Sau khi kết thúc nghiên cứu, từ sự phân tích và tổng hợp những kết quả thu được xây dựng qui trình sản xuất giống nhân tạo cá thác lác. Qui trình này đang được áp dụng phối hợp với Đội Nuôi Trồng Thủy Sản Hồ Sông Mây, Tỉnh đội Đồng Nai và tại Trại Thực Nghiệm Khoa Thủy Sản, Trường Đại Học Nông Lâm TP. HCM.

Hướng tiếp đã và đang được chúng tôi triển khai là nghiên cứu cho lai tạo giữa cá thác lác (*Notpoterus notopterus*) và cá còm (*Notpoterus chitala*). Kết quả sẽ được công bố sau.

Nuôi vỗ cá bố mẹ

Trong công tác sản xuất giống, việc nuôi vỗ cá bố mẹ là một công đoạn kỹ thuật quan trọng nhất vì nó quyết định lớn đến hiệu quả sản xuất giống.

Tuyển chọn cá làm bố mẹ

Cá thác lác thu được ngoài tự nhiên hay trong ao nuôi được tiến hành tuyển chọn kỹ càng dựa vào các tiêu chuẩn sau:

- Cá khỏe mạnh, không bị sây sát, không dị hình, ngoại hình đẹp và thân có màu trắng bạc;

- Cá có trọng lượng từ 200g trở lên và 1 năm tuổi;

- Cá đực và cá cái nên có nguồn gốc khác nhau.

Nuôi vỗ cá bố mẹ

Thời gian nuôi vỗ cá thác lác nên bắt đầu từ tháng 1, tháng 2 hằng năm.

** Điều kiện ao nuôi*

Nuôi vỗ cá thác lác bằng ao đất. Ao nuôi cá thác lác cần đạt những tiêu chuẩn:

- Ao rộng rãi, thoáng mát, đáy ao bằng phẳng (khoảng 20 – 30cm bùn);

- Diện tích từ 300 – 1.000m²; độ sâu mực nước từ 1 – 1,5m;

- Nguồn nước cấp phải trong và sạch;

- Chất đất: đất thịt hoặc thịt pha sét.

Trước khi thả cá nuôi, ao phải được tẩy dọn thật kỹ bằng vôi.

** Mật độ nuôi vỗ*

Áp dụng hình thức nuôi đơn và nuôi riêng đực cái. Mật độ nuôi vỗ như sau:

- Cá đực: 1kg/m².

- Cá cái: 0,5 – 0,7kg/m².

** Chăm sóc và quản lý*

- Định kỳ 15 ngày thay nước ao một lần, mỗi lần khoảng 1/3 lượng nước cũ.

- Bón phân và cho ăn:

- Phân bón: dùng phân chuồng với lượng 10 – 15kg/100m², 1 tuần/lần.
- Thức ăn: 70% cám gạo + 30% cá tươi xay nhuyễn hoặc 60% cám gạo + 40% cá tươi xay nhuyễn.

Khẩu phần ăn từ 2 – 4% tổng trọng lượng. Hằng ngày, cho cá ăn từ 2 – 3 lần; buổi tối cho cá ăn nhiều hơn ban ngày (lượng thức ăn buổi tối bằng 2/3 tổng lượng thức ăn trong ngày). Nên cho vào ao một số lục bình cho cá bố mẹ trú ẩn và tạo khoảng không tối cho cá.

Cho cá sinh sản nhân tạo

Chọn cá cho đẻ

Tiêu chuẩn chọn cá thác lác cho đẻ như sau:

- Cá cái: Chọn những cá thể bụng phình to và mềm đều, gai sinh dục nở lớn và đầu mút sưng, không sây sát (không cần kiểm tra trứng).
- Cá đực: Chọn cá có gai sinh dục nhỏ, dài và đầu mút nhọn, không bị sây sát.

Tiêm kích dục tố

Áp dụng hình thức tiêm hai lần cách nhau từ 8 – 10 giờ.

- LH – RHa: 80μg và 5 – 10mg DOM cho kg cá cái.
- Não thùy cá chép: 8mg/kg cá cái.

Cá đực được tiêm một lần với liều bằng 1/5 liều của cá cái và tiêm cùng lúc với liều quyết định của cá cái.

Kích thích nước

Nên áp dụng hình thức bố trí cho sinh sản theo tự nhiên. Sau khi được tiêm KDT (liều sơ bộ), cho cá vào bể đẻ bằng xi – măng hoặc trong ao đất đã có sẵn giá thể với mực nước từ 0,8 – 1,2m. Sau khi tiêm liều quyết định, cho nước chảy nhẹ và liên tục trong bể đẻ hoặc ao.

Ấp trứng

Đối với trứng trong bể xi – măng:

Khi cá đẻ xong, lấy giá thể có trứng cho vào bể ấp bằng bạt và che tối. Cho nước chảy nhẹ và liên tục trong bể ấp.

Trong quá trình ấp trứng nên loại bỏ những trứng không thụ tinh để hạn chế nấm thủy mi phát triển và kiểm tra chất lượng nguồn nước cấp.

Đối với trứng trong ao đất:

Tiếp tục để cá bố mẹ ấp trứng và khoảng một tháng sau bắt đầu thu cá giống.

Ương từ cá bột lên cá giống

Chia làm hai giai đoạn ương:

Giai đoạn từ cá bột lên cá hương (L = 2 – 2,5cm)

Giai đoạn này được ương trong bể bạt hoặc trong giai lưới nylon đơn sợi đặt trong ao đất. Mật độ ương từ 400 – 500 cá bột/m².

Thức ăn chủ yếu là *Moina*, trùn chỉ có bổ sung thêm cám và cá tươi xay nhuyễn vào cuối giai đoạn này để tập cho cá quen với thức ăn chế biến.

Giai đoạn từ cá hương lên cá giống

** Chuẩn bị ao*

Tẩy trùng và diệt tạp kỹ bằng vôi ($10 - 15\text{kg}/100\text{m}^2$) rồi bón lót bằng phân chuồng. Sau đó, phơi nắng rồi cho nước vào ao với độ sâu mực nước từ $1 - 1,2\text{m}$. Nước cho vào ao phải lọc thật kỹ càng.

** Mật độ ương*

Mật độ từ $80 - 100 \text{ con}/\text{m}^2$ ao.

** Chăm sóc và quản lý*

- Định kỳ $15 - 20$ ngày thay nước ao ương một lần.

- Phân bón và thức ăn:

- Phân bón: Bón phân chuồng với lượng từ $10 - 15\text{kg}/100\text{m}^2$ ao và 1 tuần/lần.
- Thức ăn: 60% cám và 40% cá tạp xay nhuyễn.

Khẩu phần $2 - 3\%$ trọng lượng thân. Cho ăn nhiều lần trong ngày, chủ yếu vào ban đêm. Thức ăn nên cho vào sàn ăn để dễ dàng kiểm soát khả năng bắt mồi của cá.

• Hằng ngày, kiểm tra hoạt động của cá cũng như dịch hại của cá con để xử lý kịp thời. Trong ao ương nên cho vào một ít lục bình hoặc rong đuôi chồn cho cá trú ẩn và tạo bóng tối.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

NGUYỄN TUỜNG ANH, 1999. *Một số vấn đề về nội tiết học sinh sản*. NXB Nông Nghiệp. Hà Nội. 238 trang.

BÙI LAI, NGUYỄN QUỐC KIỆT, NGUYỄN MỘNG HÙNG, LÊ QUANG LONG và MAI ĐÌNH YÊN, 1985. *Cơ sở sinh lý - sinh thái cá*. NXB Nông Nghiệp. Hà Nội. 179 trang.

TRẦN NGỌC NGUYỄN, 2000. *Nghiên cứu sinh sản cá thác lác*. Báo cáo khoa học. Sở Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Cần Thơ.

TRẦN VĂN VỸ, 1995. *Thức ăn tự nhiên của cá*. Tái bản lần I. NXB Nông Nghiệp. Hà Nội.

BROMAGE, N. R. and ROBERTS, R. J., 1995. *Broodstock management, egg and larval quality*. Blackwell Science. Oxford.

HOSSAIN, M. A. et al., 1990. *Food and feeding habit of Notopterus notopterus* (Pallas). University Journal of Zoology. Bangladesh. Pp: 1 – 6.

KALITA, K. and RATHI, R. K., 1996. *Morphological stages of ovary in the teleost Notopterus notopterus*. Agric. Univ., India. Pp: 41 – 45.

ROBERTS, R. J., 1992. *Species summary for Notopterus notopterus* (Bronze featherback).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU SẢN XUẤT GIỐNG CÁ LĂNG (*Mystus*) CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM

Ngô Văn Ngọc

Khoa Thủy Sản, Trường ĐH Nông Lâm Tp. HCM

ĐT: 8963343, Email: nvngoc@hcmuaf.edu.vn

GIỚI THIỆU

Cá lăng (*Mystus*) là những loài cá da trơn, bản địa hiện diện trong các thủy vực tự nhiên trên hệ thống sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và sông Cửu Long. Tuy nhiên, do chất lượng thịt thơm ngon, giá cao nên sản lượng cá ngoài tự nhiên ngày một suy giảm vì sự lạm thác. Trước hiện trạng đó, được sự động viên và giúp đỡ của lãnh đạo Khoa Thủy Sản và lãnh đạo Trường Đại Học Nông Lâm Tp. HCM, chúng tôi tiến hành nghiên cứu sản xuất giống các loài cá lăng từ năm 2002 đến nay. Kết quả là cho đến nay, Trường Đại Học Nông Lâm Tp. HCM đã thành công và hoàn chỉnh qui trình sản xuất giống 4 loài cá lăng. Trong đó, cá lăng vàng (*Mystus nemurus*) đã và đang được chuyển giao cho 5 tỉnh: Phú Yên, Ninh Thuận, Long An, Bến Tre và Vĩnh Long bằng kinh phí của Bộ Thủy Sản.

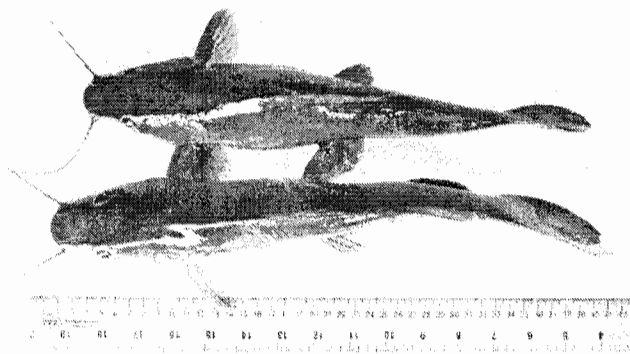
Trong phạm vi bài báo cáo này, chúng tôi xin tóm lược kết quả nghiên cứu sản xuất giống 4 loài cá lăng (lăng vàng, lăng hằm, lăng nha và lăng nghệ) và một số thành tựu trong Dự án Chuyển Giao Công Nghệ Sản Xuất Giống Cá Lăng Vàng cho 5 tỉnh kể trên.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU SẢN XUẤT GIỐNG

Cá Lăng Vàng

Cá lăng vàng thuộc họ Bagridae, giống *Mystus*, loài *Mystus nemurus*. Đây là loài có kích thước nhỏ nhất so với 3 loài cá lăng còn lại.

Cá lăng vàng (*Mystus nemurus*) là loài cá được nghiên cứu đầu tiên và bắt đầu tiến hành vào tháng 03/2002 và đến tháng 09/2002 đã kích thích sinh sản và ương nuôi thành công. Từ đó, trong quá trình ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn sản xuất tại Trại Thực Nghiệm Thủy Sản, qui trình sản xuất giống loài cá này đã được hoàn thiện dần. Và kết quả là qui trình sản xuất giống cá lăng vàng đã được Trung Tâm Khuyến Ngư Quốc Gia, Bộ Thủy Sản cấp kinh phí để chuyển giao cho 5 tỉnh Phú Yên, Ninh Thuận, Long An, Bến Tre và Vĩnh Long. Dự án này thực hiện trong hai năm 2004 và 2005 và đạt được kết quả rất tốt ở Long An và Bến Tre.

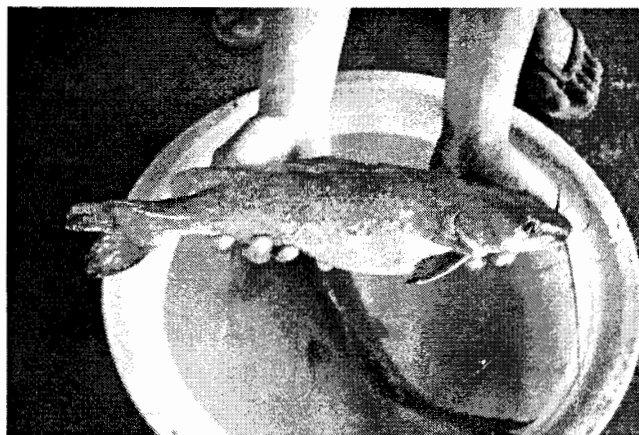


Cá lăng vàng bố mẹ

Cá Lăng Hầm

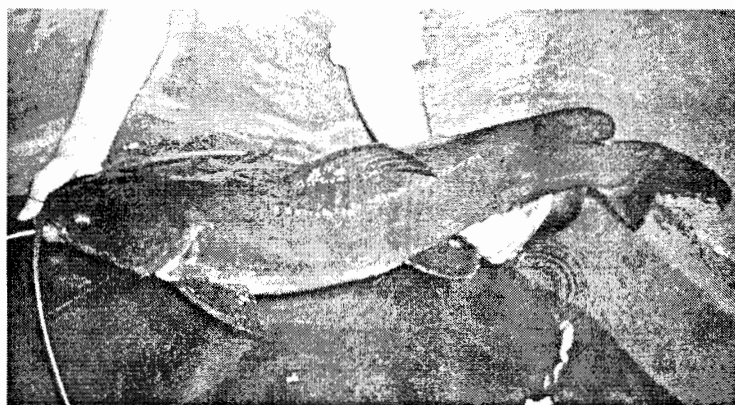
Cá lăng hầm cũng thuộc họ Bagridae, giống *Mystus*, loài *Mystus filamentus*. Đây là loài cá có kích thước lớn hơn cá lăng vàng, trọng lượng cá dao động từ 0,6-1,2kg/con.

Cá lăng hầm cũng được nghiên cứu từ tháng 3/2002 nhưng mãi đến tháng 4/2003 mới thành công và đến tháng 6/2004 qui trình sản xuất giống loài cá này mới được hoàn chỉnh.



Cá Lăng Nha

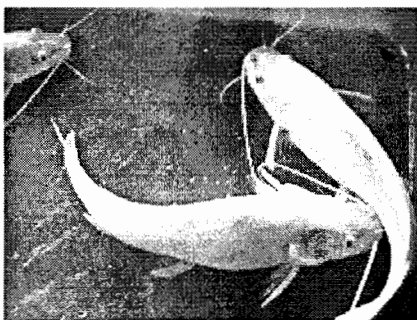
Cá lăng nha (*Mystus wyckioides*) còn gọi là cá lăng đuôi đỏ, đây là loài cá có kích thước lớn nhất trong họ Bagridae. Trong điều kiện nuôi, cá 1 năm tuổi có trọng lượng từ 2-2,5kg/con. Loài cá này hiện nay rất hiếm trong các thủy vực tự nhiên. Cá lăng nha được chúng tôi bắt đầu nghiên cứu từ 04/2002 và mãi cho đến tháng 04/2005 qui trình sản xuất giống cá lăng nha mới được hoàn chỉnh.



Cá lăng nha

Cá Lăng Nghệ

Cá lăng nghệ (*Mystus* sp.) là loài cá bản địa, da trơn sống và phát triển trong lòng hồ Trị An (Đồng Nai). Đây là loài cá có kích thước cơ thể tương đối lớn trong họ Bagridae (0,7-1,2kg/con). Chúng có màu sắc rất đẹp, toàn thân bao phủ bởi một màu vàng nghệ trông rất đẹp mắt. Bằng mắt thường, chúng ta có thể thấy từng đốt cơ bên trong cơ thể



Cá lăng nghệ

Cùng với việc nghiên cứu sản xuất giống cá lăng vàng (*Mystus nemurus*), cá lăng hằm (*Mystus filamentus*) và cá lăng nha (*Mystus wyckiioides*), từ năm 2002 đến nay, chúng tôi rất quan tâm đến một loài cá lăng lạ và cực kỳ hiếm – cá lăng nghệ (*Mystus* sp.). Từ đó cho đến nay, chúng tôi chỉ thu thập được 1 cá cái và 3 cá đực trong lòng hồ Trị An, chúng có trọng lượng từ 0,7-1,2kg/con. Cho đến nay, ngư dân hoạt động khai thác ở hồ Trị An, chưa bắt gặp thêm một cá thể nào nữa. Điều đó, chứng tỏ loài cá này hiện nay có nguy cơ tuyệt chủng. Bên cạnh giá trị thương phẩm cao, chúng còn có khả năng dùng làm cảnh vì màu sắc rất đẹp.

Trước sự quý hiếm, trong 5 năm qua chúng tôi đã tích cực tìm kiếm để làm bố mẹ. Kết quả là vào 2002, chúng tôi thu được 2 cá thể từ lòng hồ Trị An (nặng 1,1 và 1,2kg) nhưng tiếc thay đó là hai cá thể đực. Mãi cho đến tháng 5/2005, thông qua ngư dân ở hồ Trị An, chúng tôi thu được 1 cá cái và 1 cá đực nặng 1kg. Bốn cá thể này được chúng tôi tiến hành nuôi vỗ tại Trại Thực Nghiệm Thủy Sản, Trường Đại Học Nông Lâm Tp. HCM.

Vào ngày 1/7/2005, cá được kích thích sinh sản lần đầu tiên tại Trường bằng phương pháp gieo tinh nửa khô. Kết quả là từ 1 cá cái (nặng 1kg), chúng tôi thu được 4.570 cá bột 6 ngày tuổi. Đến nay, số cá này đạt chiều dài bình quân là 25cm (4 tháng tuổi). Theo đánh giá của chúng tôi, loài cá này có sức sống cao và lớn nhanh trong điều kiện nuôi.



Tiêm LIH-RIIa cho cá



Cá lăng nghệ 24 ngày tuổi

Hiện nay, đàn cá lăng nghệ này được nuôi dưỡng tại Trường với mục đích là theo dõi xem liệu đây là một loài mới hay là do sự biến dị về màu sắc. Trong tương lai gần, Trường sẽ có một đàn cá lăng nghệ bố mẹ từ đàn cá con đầu tiên này. Trên cơ sở đó, mới có khả năng phát triển nuôi loài cá quý hiếm này dùng làm thương phẩm cũng như làm cảnh. Đặc biệt, có ý nghĩa sâu xa hơn là góp phần bảo tồn một loài cá đang có nguy cơ tuyệt chủng.

QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC TRÊN CƠ SỞ CỘNG ĐỒNG TẠI TỈNH DAKLAK

COMMUNITY-BASED WATER RESOURCES MANAGEMENT IN DAKLAK PROVINCE

(Dự án hợp tác quốc tế, IDRC, 1997-1999)

Phạm Văn Hiền và nhóm Naremnnet-DH Tây nguyên

SUMMARY

Objectives of the project were the strengthening community-based water resources management of Ede households growing coffee in Daklak province to stabilizing their production system and increasing their income.

The aims of these models were to stabilize growth and production and restrict loss in the case of long drought spell as well as economizing water harvest in the dry season. Three models water-saving coffee growing were established as follows: Intercropping fruit trees in mature coffee, planting wind break trees in mature coffee, planting leguminous species as temperment wind break in coffee parcels, and intercropping bean varieties in young coffee parcels.

Activities of project aimed to survey and analyze socio-economic conditions and water harvesting in different activities of households, and analyze factors leading to depletion of water resources; Evaluate and disseminate coffee growing practices that economize water; Establish community institution for effective water resources management. And Increase local people's awareness in water resources management for agricultural production.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Daklak là một tỉnh giàu tiềm năng của Việt Nam, nằm ở độ cao trung bình 400m trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa, lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1800mm. Daklak có tổng diện tích tự nhiên 1, 98 triệu ha (Thống kê 1999), trong đó có 1,3 triệu ha đất nâu đỏ bazan, đây là loại đất tốt cho sinh trưởng và phát triển của nhiều loại cây công nghiệp. Tuy nhiên những năm gần đây, sự khai thác gỗ rừng bừa bãi, lấn rừng lấy đất trồng cây công nghiệp, áp lực của tăng dân số cơ học kéo theo sự gia tăng gấp bội nhu cầu đất sinh sống và canh tác, v.v... đã làm tài nguyên rừng bị tàn phá nghiêm trọng và làm suy kiệt tài nguyên nước ảnh hưởng lớn không những cân bằng nước trong tự nhiên mà còn tác động xấu đến sản xuất nông nghiệp và đời sống người dân.

Xã Eanuol, huyện Buôn Đôn, tỉnh Daklak là xã đặc trưng về tự nhiên, kinh tế và xã hội của tiểu vùng sinh thái cao nguyên Buôn Ma Thuột, tỉnh Daklak. Xã có những nét chung của tỉnh Daklak về sự suy kiệt tài nguyên nước. Tại xã Eanuol những năm qua đời sống người dân vô cùng khó khăn, thu nhập thấp dưới 50.000 đ/tháng/người, trình độ dân trí còn hạn chế, tài nguyên rừng bị khai thác cạn kiệt, việc người dân thi đua trồng cây cà phê là cây trồng luôn đòi hỏi đầu tư cao, kỹ thuật khó, chế độ tưới mùa khô khắc nghiệt, trong khi nguồn lực của nông hộ còn nhiều hạn chế càng làm cho kinh tế thêm phần khó khăn và tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên nước và đất ngày càng cạn kiệt.

Từ xuất phát điểm trên, dự án “Quản lý sử dụng nước trên cơ sở cộng đồng tại tỉnh Daklak” được thực hiện, dự án thuộc Mạng lưới nghiên cứu quản lý tài nguyên nước trên cơ sở cộng đồng tại Việt Nam (Community based natural resource management in Vietnam - Naremnnet).

* **Mục đích:** Nâng cao khả năng sử dụng và quản lý tối ưu tài nguyên nước trên cơ sở cộng đồng cho nông hộ người dân tộc Êđê trồng cà phê tại tỉnh Daklak, góp phần nâng cao thu nhập và phát triển nông thôn miền núi tỉnh Daklak.

- Một số hoạt động hỗ trợ cho sản xuất như huấn luyện chuyển giao các mô hình trồng cà phê tiết kiệm nước và đầu tư tín dụng nhỏ cho nông dân.

Phương pháp

Điều tra mô tả điểm, xây dựng định chế quản lý của cộng đồng theo phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA).

Xây dựng và phổ triển các mô hình trồng cà phê tiết kiệm nước theo phương pháp khuyến nông có sự tham gia của người dân.

Các thí nghiệm đồng ruộng theo phương pháp bố trí thí nghiệm đồng ruộng của IRRI. Số liệu xử lý bằng chương trình IRRISTAT-92

KẾT QUẢ

Kết quả mô tả điểm nghiên cứu

Điều nghiên tình hình đất đai, khí tượng thủy văn, hệ thống cây trồng năm 1997. Nhìn chung thảm thực vật chính là cây cà phê và cây lúa rẫy địa phương năng suất thấp. Kỹ thuật canh tác kém, hệ thống tưới tiêu chưa hợp lý.

Về chăn nuôi kém phát triển, trâu bò có xu hướng giảm dần, hiệu quả chăn nuôi kém. Hạ tầng cơ sở thiếu, lạc hậu, thị trường xa cũng là một trở ngại cho sản xuất. Toàn buôn có 291 hộ, 1837 khẩu (1997), năm 1999 có 334 hộ, 2021 khẩu. Người Êđê chiếm 91% dân số, trình độ dân trí thấp, nguồn lực kém, đời sống còn nhiều khó khăn, nhưng xu hướng chạy theo lợi nhuận trước mắt nên diện tích trồng cà phê ngày càng tăng đã gây áp lực xấu đến tài nguyên đất và nước của vùng.

Một số tác nhân làm suy giảm tài nguyên nước

Kết quả nghiên cứu ghi nhận được một số tác nhân chính làm suy giảm tài nguyên nước tại Daklak là:

- Điều kiện tự nhiên của vùng, mùa khô không mưa, gió lớn, khô hạn kéo dài, lượng bốc thoát hơi nước vật lý từ bề mặt đất trung bình lớn, 1482 mm/năm.

- Nạn khai thác rừng bừa bãi làm diện tích rừng xanh suy giảm

- Diện tích cà phê tăng nhảy vọt trong mấy năm vừa qua, Thống kê Daklak ghi nhận đến năm 1995 theo bảng sau:

Bảng 1. Diện tích và sản lượng cà phê tỉnh Daklak

Năm	Diện tích (ha)	Năng suất T/ha)	Sản lượng (tấn)
1976	4500	0, 73	3305
1985	10890	0, 45	4880
1994	65000	1, 84	120000
1995	87000	2, 07	180000

Năm 1998 tổng diện tích cà phê lên đến 172.000 ha (thực tế còn hơn), như vậy trong vòng 4 năm từ 1994 đến 1998 diện tích trồng mới tăng đến 100.000 ha, bình quân trồng mới 25.000 ha trong một năm (Phan Quốc Sung, 1999). Đây là con số trồng mới đáng quan ngại trên địa bàn Daklak, vì diện tích trồng mới càng mở rộng nghĩa là rừng càng bị thu hẹp và hủy hoại, nguồn sinh thủy mất và tài nguyên nước bị hủy hoại nghiêm trọng.

- Nhu cầu nước cho sinh trưởng và phát triển của cây cà phê rất cao: 1500-2000 mm/năm, mặc dầu lượng mưa tự nhiên trong năm đủ nhưng phân bố không đều, tháng 1-2 lượng mưa thấp 2-5 mm/tháng cho nên người trồng cà phê cần phải khai thác triệt để nguồn nước ngầm để đáp ứng nhu cầu tưới cho cây cà phê. Nhằm hạn chế việc tiêu dùng

tài nguyên nước dự án nghiên cứu một số mô hình trồng cà phê tiết kiệm nước và xây dựng định chế quản lý tài nguyên nước dựa vào cộng đồng.

Xây dựng mô hình trồng cà phê tiết kiệm nước

Nghiên cứu sử dụng tài nguyên đất, nước hợp lý ở tỉnh Daklak ghi nhận tổng lượng nước mặt của các công trình thủy lợi và việc khai thác nước ngầm chỉ có khả năng tưới cho khoảng 100.000 ha cà phê (Viện qui hoạch thiết kế NN, 1999), trong khi điều tra của Viện Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên (Phan Quốc Sùng, 1999) cho biết hiện nay có trên 170.000 ha cà phê. Như vậy thiếu nước tưới cho cà phê là điều khó tránh khỏi, thực tiễn đã chứng minh năm 1997 đã có trên 40.000 ha cà phê không có nước tưới và hơn 11.000 ha cà phê bị chết vì khô hạn. Để hạn chế chúng tôi đã nghiên cứu xây dựng ba mô hình trồng cà phê trong dân và đánh giá hiệu quả của mô hình thông qua chỉ tiêu sinh trưởng phát triển của cây cà phê, độ ẩm đất trong mùa khô và hiệu quả kinh tế của ba mô hình.

- Mô hình trồng cây đai rừng phòng hộ cho vườn cây cà phê. Một số loại cây rừng như sao, muồng được trồng thành đai rừng quanh các lô thử nghiệm.

- Mô hình trồng xen cây che bóng, cây chắn gió. Một số cây làm cây che bóng được chọn trồng là: cây Quế, cây Keo dậu, cây Chôm chôm, cây Cốt khí (Hình 1).

- Xây dựng mô hình trồng xen cây họ đậu trong vườn cà phê. Nhằm lấy ngắn nuôi dài đồng thời có cây tủ gốc mùa khô hạn, góp phần nâng cao độ phì đất, hạn chế lượng bốc thoát hơi nước vào mùa khô. Gồm: Cây đậu xanh, cây đậu phộng, cây đậu đen và đậu tương được trồng xen trong cà phê kiến thiết cơ bản (Hình 2).

Nhìn chung các cây trồng xen trong ba mô hình trên đều sinh trưởng phát triển tốt và có tác dụng giữ ẩm tốt, độ ẩm của các mô hình vào tháng 3, tháng khô hạn nhất là 27% cao hơn đối chứng 3-4%; và đã kéo dài khoảng cách giữa hai lần tưới trong mùa khô tại Tây nguyên. Hiệu quả kinh tế tăng rõ rệt, mô hình có đai rừng phòng hộ hạn chế được 1 lần tưới với lượng nước tưới từ 300-700 m³ nước/ha.

Bảng 2. Lượng nước tưới cho cà phê ở mô hình trồng đai rừng

Tên nông dân	Số lần tưới nước	Tưới lần 1 (m ³ /ha)	Tưới lần 2 (m ³ /ha)	Tưới lần 3 (m ³ /ha)	Tưới lần 4 (m ³ /ha)	Tưới lần 5 (m ³ /ha)	Tưới lần 6 (m ³ /ha)	Tổng cộng (m ³ /ha)
Ma Huynh	6	750	600	600	600	500	400	3450
Y Ho	5	750	600	600	600	600	--	3150
Y Léch	5	750	600	600	550	550	--	3050
MaThuyền	5	750	500	500	500	500	--	2750

Mô hình không trồng cây đai rừng chắn gió của hộ Ma Huynh là đối chứng. Từ kết quả trên cho thấy trồng cây đai rừng chắn gió không những tiết kiệm được một lượng nước tưới đáng kể mà còn giảm số lần tưới, giảm chi phí đầu tư/ha, do đó hạ giá thành sản phẩm góp phần nâng cao thu nhập của người nông dân. Hiệu quả kinh tế của việc tưới nước cho cà phê trên được ghi nhận trong bảng sau:

Bảng 3. Chi phí tưới nước của một số nông hộ

Tên nông dân	Số lần tưới nước	Tổng số giờ máy tưới/ha	Tổng tiền máy tưới (đ)	Công lao động tưới	Tổng tiền công lao động (đ)	Tổng chi phí tưới (đ)
Ma Huynh	6	345	3.450.000	3,0	650.000	4.080.000
Y Ho	5	315	3.150.000	2,5	437.500	3.587.500
Y Léch	5	305	3.050.000	2,5	437.500	3.487.500
MaThuyền	5	275	2.750.000	2,5	437.500	3.187.500

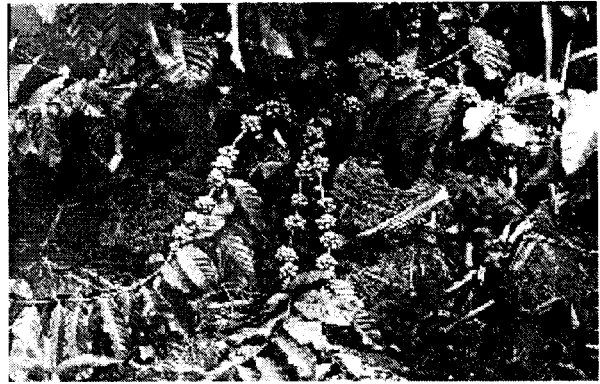
Ghi chú. Tiền thuê máy tưới Giờ: 10.000 đ/h tưới (thời giá 1998),

Công lao động tưới: 35.000 d/ngày

Lô cà phê có trồng cây đai rừng không những tiết kiệm được 300-700 m³ nước mà còn giảm chi phí tưới được từ 492.500 - 852.500 d/ha. Các mô hình cây che bóng, cây chắn gió cũng ghi nhận được kết quả tương tự



Hình 1. Mô hình cây cốt khí chắn gió



Hình 2. Mô hình tủ gốc cây cà phê

Thiết lập qui chế quản lý tài nguyên nước trên cơ sở cộng đồng

Hiện trạng khai thác và sử dụng nước ngầm trong toàn vùng dự án có nhiều điều bất cập, không công bằng giữa những người có và không có nguồn lực, cá biệt có một số hộ đào sâu, đào thông nhau và xuyên thủng tầng ngậm nước làm cân bằng nước biển động lớn. Cụ thể hộ Y Ho cả 4 giếng trên lô cà phê đều được đào thông với nhau và giếng cách giếng chỉ 6-10 m, đường kính đào thông nhau 1,2m.

Từ thực tiễn trên, dự án tổ chức nhiều buổi họp và trao đổi đi đến thống nhất một số giải pháp và viết thành qui chế của cộng đồng:

- Trồng bổ sung cây chắn gió, cây che bóng trong các lô cà phê của các hộ nhằm nâng cao độ che phủ của hệ thống cây giữ nước, cải thiện điều kiện vi khí hậu, giảm bớt tác hại của gió trong mùa khô, giảm lượng bốc thoát hơi nước của cây cà phê.

- Sử dụng các phế phụ phẩm từ trồng trọt để tủ gốc cà phê trong mùa khô.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón để đạt hiệu quả cao hơn trên một đơn vị nước tưới.

- Bảo vệ và trồng bổ sung cây rừng cho bến nước của hai buôn Niêng 1 và 2.

- Huấn luyện và tham quan chia sẻ kinh nghiệm về các mô hình đai rừng, trồng cây che bóng, chắn gió. Đồng thời với các giải pháp kỹ thuật cần xây dựng một số qui định về quản lý và sử dụng tài nguyên nước tưới cho cây cà phê trên cơ sở cộng đồng.

Một qui chế trên cơ sở cộng đồng vừa kế thừa những phong tục tập quán cổ truyền của đồng bào Êđê, vừa phù hợp luật pháp hiện hành; qui chế bao gồm những qui ước tập trung về bảo vệ nguồn tài nguyên “bến nước”, ngoài ra còn một số qui ước về trồng xen cây che bóng, cây họ đậu làm thảm phủ đối với những vườn cà phê trồng mới và trồng bổ sung đối với những vườn cà phê kinh doanh.

Từ nghiên cứu dự án rút ra những bài học kinh nghiệm sau:

- Nghiên cứu quản lý tài nguyên nước không nên coi trọng tầm vĩ mô của các chủ trương, chính sách Nhà nước và chỉ tập trung nghiên cứu vĩ mô mà không chú trọng đặc tính văn hóa, tính dân tộc của cộng đồng hưởng thụ.

- Nghiên cứu quản lý tài nguyên nước nên dựa vào cộng đồng và theo phương pháp tiếp cận từ dưới người dân.

- Trong nghiên cứu quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng nên chọn lọc và kế thừa những qui ước bất thành văn, những qui chế của cộng đồng đã có từ ngàn đời..
- Cần phát huy nội lực của cộng đồng trong các hoạt động nghiên cứu.

KẾT LUẬN

Sau ba năm nghiên cứu dự án đã rút ra một số kết luận chính:

- Mô hình có đai rừng phòng hộ tiết kiệm được lượng nước tưới từ 300-700 m³ nước/ha; giảm chi phí 492.500-852.500 đ/ha; giữ ẩm tốt hơn từ 1,9-3,2 % vào mùa khô hạn; cây sinh trưởng và năng suất cao hơn 0,2-0,3 tấn/ha so với vườn không có đai rừng.
- Mô hình trồng cây họ đậu xen và tú gốc trong cà phê kiến thiết cơ bản đã sút ngắn được 1-2 lần tưới và tiết kiệm lượng nước tưới từ 55-85 m³/ha vì cà phê còn nhỏ nên giảm chi phí không đáng kể tuy nhiên độ ẩm đất được cải thiện rõ nét; giữ ẩm tốt hơn từ 3,7-4,0% vào mùa khô hạn; cây sinh trưởng tốt hơn so với vườn không trồng xen và không tú gốc.
- Quản lý nguồn tài nguyên nước trên cơ sở cộng đồng là cách làm theo quan điểm hệ thống từ dưới người dân, nên mang lại hiệu quả kinh tế xã hội và môi trường.
- Việc quản lý tài nguyên cần thiết phải lập thành những định chế của cộng đồng vừa hợp lòng dân, dân tuân theo nghiêm túc, xử phạt nghiêm minh; vừa phù hợp luật pháp Nhà nước hiện hành.
- Hỗ trợ các hoạt động sản xuất thông qua các mô hình tiết kiệm nước để huấn luyện chia sẻ kinh nghiệm cùng người dân, hỗ trợ cộng đồng xây dựng các công trình sử dụng nguồn nước là cách làm mang lại hiệu quả cao đối với cộng đồng là người đồng bào dân tộc thiểu số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- LÊ NGỌC BÁU, 1999. *Nghiên cứu giải pháp giữ ẩm và cung cấp nước cho cây cà phê ở Daklak*. Viện Khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp.
- TRẦN AN PHONG, 2000. *Sử dụng tài nguyên đất và nước hợp lý làm cơ sở phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Daklak*. Đề tài nghiên cứu chương trình phát triển nông nghiệp tỉnh Daklak
- PHẠM VĂN HIỀN, 1999. *Community-based water resource management in Daklak province*. Final report-IDRC.
- PHAN QUỐC SÙNG, 1999 *Hướng dẫn trồng, chăm sóc, chế biến cà phê* NXB Nông nghiệp
- CLOWES ST.J, HILL H.K, 1981. *Coffee hand book*. 1981
- FAO, 1990, *Guidelines for the Conduct of a Training Course in Farming Systems Development*.

Kiến thức bản địa của tộc người Êđê và M'Nông trong bảo quản lúa và bắp tại tỉnh Daklak

INDIGENOUS KNOWLEDGE OF EDE AND M'NONG ETHNIC PEOPLE ON
PRESERVATION RICE AND MAIZE SEED IN DAKLAK PROVINCE

(Đề tài cấp Bộ B2001-30-4, thời gian thực hiện 2001-2002)

Phạm Văn Hiền

Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM

SUMMARY

Indigenous knowledge of Ede and M'nong ethnic people on preservation of rice and maize were valuable knowledge treasures. Ede and M'nong ethnic people have been preserving rice varieties by drying and lean seed, and to hang in the kitchen, they have been preserving maize varieties by drying fruit and to hang in the kitchen too.

The traditional preservative method is high benefit and safety for products. Indigenous knowledge of Ede and M'nong people on preservation of rice and maize would need more study, extension and sharing to other ethnic groups to aim support social economic development of ethnic minority in the mountainous regions in Vietnam.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Daklak là một trong bốn tỉnh giàu tiềm năng của Tây Nguyên, đây là mảnh đất nhiều phong tục tập quán truyền thống quý báu và giàu tính nhân văn của 43 dân tộc anh em cùng sinh sống. Trải qua hàng ngàn năm tồn tại và phát triển cùng núi rừng Tây nguyên, người bản địa đã tích lũy cho kho tàng kiến thức của dân tộc mình nhiều kiến thức vô giá, những kiến thức bổ ích này giúp họ tồn tại và chống chọi với những điều kiện bất lợi của thiên nhiên, nhiều kiến thức giúp họ sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả cao và bảo tồn được thành quả lao động của mình cũng như sản phẩm nông nghiệp do mình tạo ra.

Trong sản xuất nông nghiệp, kiến thức bản địa về bảo quản nông sản là một kho tàng kiến thức còn bỏ quên chưa được nghiên cứu để hiểu biết và hệ thống nét độc đáo của nó.

Bảo quản là một quá trình cất giữ cho nông sản ít bị hư hỏng, hao hụt; trong bảo quản nông sản nói chung, bảo quản hạt giống nói riêng là việc làm rất quan trọng và không thể thiếu trong công việc của nhà nông. Hiện nay trong nông dân có rất nhiều hình thức bảo quản khác nhau từ hiện đại đến thô sơ; hình thức bảo quản dùng hoá chất, tuy mang lại hiệu quả bảo quản cao, nhưng tốn kém và không an toàn cho người tiêu dùng. Tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa, người dân bảo quản nông sản theo kinh nghiệm truyền thống, bằng kiến thức bản địa và văn hoá của mình, cách bảo quản này khá đơn giản, hiệu quả cao và đầy tính nhân văn.

Từ ý tưởng cần nghiên cứu và hệ thống các phương thức bảo quản dựa vào kiến thức bản địa, đề tài: *Kiến thức bản địa của tộc người Êđê và M'Nông trong bảo quản lúa và ngô tại tỉnh Daklak* được tiến hành.

Mục tiêu của đề tài

Đánh giá phương thức bảo quản nông sản phẩm của người Êđê và người M'Nông tại tỉnh Daklak, nhằm xác định phương thức bảo quản hiệu quả nhất.

Đề tài còn góp phần hệ thống hoá kiến thức bản địa, cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho phương thức bảo quản nông sản bằng kiến thức bản địa.

TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Bảo quản

Bảo quản là quá trình giữ gìn cho khỏi hư hỏng và hao hụt. Mục đích bảo quản khá đa dạng: Bảo quản nhằm cung cấp nguyên liệu cho quá trình chế biến; bảo quản nhằm tăng chất lượng của nông sản; bảo quản dự trữ nông sản cho nhu cầu bất thường của quốc gia; bảo quản hạt giống nhằm cung cấp đủ, kịp thời giống cho vụ sản xuất, v.v... Đối với người dân miền núi, bảo quản nhằm vào hai mục đích làm giống và dự trữ lương thực quanh năm.

Các phương pháp bảo quản

Hiện nay có nhiều phương pháp bảo quản, tùy thuộc số lượng nông sản, qui mô, mục đích, địa điểm và đặc tính sinh lý - sinh hoá, hình thái loại nông sản mà chọn lựa phương pháp bảo quản thích hợp. Bảo quản thông thoáng tự nhiên, bảo quản kín, bảo quản bằng hoá chất, bảo quản trong không khí điều chỉnh, bảo quản bằng CO₂, bảo quản lạnh.

Những phương pháp bảo quản này phổ biến cho qui mô lớn, nhưng còn nhiều hạn chế, tốn kém và nguy hại cho sinh môi. Trong khi tại nông thôn, nông dân có nhiều cách bảo quản mang lại hiệu quả khá cao, nhất là người đồng bào dân tộc thiểu số luôn tồn tại một số cách bảo quản dựa hoàn toàn vào kiến thức bản địa. Nông sản được bảo quản đơn giản, dễ thực hiện và mang lại hiệu quả cao, không gây độc cho nông sản và môi trường.

Một số nét về tộc người Êđê và M'nông tại Daklak

Tộc người Êđê

Người Êđê nói ngôn ngữ Malay-polinesia, thuộc chi phía Tây của ngôn ngữ Indonesia. Tộc danh "người Êđê" do đồng bào tự gọi mình là Anak Êđê, thuật ngữ này nghĩa là những người sống trong rừng tre (Ele). Họ sống thành cộng đồng ở những khu bằng phẳng hay ven các con sông, con suối. Cộng đồng có tinh thần đoàn kết rất cao, đơn vị cơ sở là *buôn*, trong buôn có nhiều nhà sàn, vài thế hệ của một gia đình sống chung trong một nhà dài. Chế độ mẫu hệ phân quyền với tục "nối dây" là nét đặc thù của xã hội Êđê truyền thống. Người Êđê tuân thủ luật tục cộng đồng nghiêm ngặt, đứng đầu cộng đồng là *Pô Pin Ea* (Chủ bến nước) (Ngô Đức Thịnh, 1996). Canh tác nương rẫy truyền thống của người Êđê là định cư du canh. Các hoạt động sản xuất nông nghiệp hầu hết được thực hiện tại rẫy.

Tộc người M'nông

Người M'nông nói ngôn ngữ Mon-Khmer, tộc người M'nông thường sống trên triền đồi, do cư trú phân tán và giao lưu giữa các vùng hạn chế nên hình thành nhiều nhóm M'nông địa phương như Gar, Nong, Chil, Kuêh, Đíp, Po rang, Preh, v.v... Đơn vị cơ sở là *Bon*, trong bon có nhiều gia đình, nhà truyền thống của người M'nông gốc là nhà trệt vách đất, "cửa vòm".

Cách bảo quản nông sản bằng kiến thức bản địa cũng có những nét tương tự Êđê, nhất là sự bảo tồn và chọn lọc các giống lúa rẫy truyền thống, nhưng người Êđê có tập đoàn giống lúa rẫy phong phú và đa dạng hơn người M'nông.

Khái niệm và quan niệm về kiến thức bản địa

Khái niệm

Kiến thức bản địa (*Indigenous Knowledge*) là một hệ thống kiến thức của các dân tộc bản địa hoặc của một cộng đồng tại một khu vực cụ thể nào đó, nó tồn tại và phát triển trong những hoàn cảnh nhất định với sự đóng góp của mọi thành viên trong cộng đồng (Lowise G. 1996). Kiến thức bản hàn lâm (*Academic Knowledge*) là hệ thống kiến thức do các học giả trong các viện trường tạo nên bằng các nghiên cứu thực nghiệm, chính xác và hệ thống thành các lý luận trong sách vở.

Quan niệm về kiến thức bản địa

Kiến thức bản địa được ghi nhận và truyền lại cho nhiều thế hệ sau, dưới nhiều hình thức: truyền miệng, thơ ca, sử thi, trường ca. Mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc có kiến thức bản địa riêng của mình, kiến thức bản địa đó chịu tác động của điều kiện địa lý tự nhiên, kinh tế - xã hội và thúc đẩy của nền kinh tế thị trường. Kiến thức bản địa nếu được kế thừa và phát triển sẽ tác động tích cực đến sản xuất và đời sống cho người dân. Quan điểm nghiên cứu về kiến thức bản địa không xung đột với kiến thức hiện đại mà cần kế thừa, chất lọc và bổ sung cho nhau nhằm tạo ra sự phát triển bền vững trong xã hội. Nghiên cứu sâu tằm và chọn lọc cho phù hợp từng vùng sinh thái nhân văn sẽ tác động tích cực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của người dân vùng sâu vùng xa tại Daklak.

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

Nội dung

- Đánh giá điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội của tỉnh Daklak
- Kiến thức bản địa trong bảo quản lúa rẫy
- Kiến thức bản địa trong bảo quản ngô
- Xây dựng qui trình bảo quản lúa và ngô

Phương pháp

- PRA (Konkhean Uni. Thailand, 1996)
- Nghiên cứu kiến thức bản địa (IDRC, 1998; Hoàng Xuân Tý, 1999)
- Tiếp cận hệ thống, tiếp cận lịch sử, tiếp cận dân tộc, tiếp cận cộng đồng và lý thuyết “hộp đen” được áp dụng trong nghiên cứu này.

Địa điểm: Người M'Nông: 3 buôn tại xã Nam Nung, 2 buôn xã Earbin huyện Krông Nô và 1 buôn xã Krông Ana, huyện Buôn Đôn. Người Êđê: 4 buôn xã Cư Huê và xã Cư Ni thuộc huyện EaKar; 1 buôn tại xã Dukman, huyện Krông Ana.

- Chọn mẫu theo phương pháp chuyên gia có định hướng, chọn điểm vùng sâu, có mật độ đối tượng khảo sát cao, còn lưu giữ nhiều phong tục truyền thống, phỏng vấn nhóm lớn tìm nhóm nhỏ 10 nông dân am hiểu về kiến thức bản địa và phỏng vấn sâu nhóm nông dân am hiểu (KIP) theo các nội dung nghiên cứu.

Kiến thức bản địa là một đối tượng phi vật chất, nên nghiên cứu định tính là chủ yếu. Kiến thức bản địa tùy thuộc từng cộng đồng buôn cụ thể trên một vùng sinh thái cảnh quan. Kết quả nghiên cứu chỉ đặc thù cho điểm chọn nghiên cứu.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Đánh giá điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội tỉnh Daklak

Là tỉnh lớn nhất của Việt Nam, diện tích tự nhiên 1,959 triệu ha, nằm ở vùng cao nguyên Nam Trung Bộ. Điều kiện tự nhiên có 2 mùa mưa và nắng rõ rệt trong năm, tuy có 6 tháng mùa mưa kéo dài từ tháng 5-10 nhưng sự phân bố lượng mưa không đều và mưa tập trung tháng 8, 9 đã gây không ít khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và bảo quản nông sản phẩm của người dân.

Dân số hơn 1.9 triệu người thuộc 43 dân tộc cùng chung sống, trình độ dân trí thấp, hạ tầng cơ sở còn nhiều yếu kém, đời sống kinh tế còn khó khăn, nhất là những xã vùng sâu vùng xa của tỉnh Daklak (Thống kê Daklak, 2002).

Kiến thức bản địa trong bảo quản lúa

Trước khi thu hoạch người Êđê và M'nông chọn đám lúa tốt đều, không đổ ngã, không có sâu bệnh hại, không bị trâu bò, chim thú rừng phá hại để thu hoạch làm giống, loại bỏ những cây lúa lạ trước thu hoạch là một kinh nghiệm quý. Thu hoạch bằng tay, ngắt từng bông lúa cột lại thành chùm hoặc tuốt bông lúa cho vào gùi là tùy thuộc sự quý giá về mặt tinh thần của các giống lúa. Sau khi mang về lúa giống được xử lý bằng cách phơi lại trên nong tre một nắng lớn cho khô và cất giữ trong "D Rong" (bồ đựng), bồ làm bằng tre già. Phía trên và dưới bồ thường có một lớp lá cây khô và dày bằng "Tuôn" (Nia, nong). Đối với người Êđê, bồ lúa để ở nhà kho chứa nông sản riêng biệt và xa nhà ở; đối với người M'nông Grey, làm giàn đựng lúa ngay trên bếp lửa trong nhà bếp. Thời gian bảo quản lúa rẫy từ 6 - 9 tháng tùy giống và nhu cầu gieo trồng vụ sau. Trong quá trình bảo quản thường kiểm tra và có vài lần phơi lại nếu thấy ẩm ướt.

Hình thức bảo quản đơn giản ít hao hụt và không bị mốc, đến vụ gieo trồng năm sau đem ra phơi lại và loại bỏ những hạt lép, tạp chất mới đem đi gieo trồng. Kỹ thuật bảo quản lúa thối theo phương pháp kín, bảo quản lúa giống nguyên tắc chung vẫn là thông thoáng tự nhiên có xử lý CO₂ không qui cách hoặc bảo quản kín tùy giống.

Phỏng vấn nông dân am hiểu về phương pháp bảo quản giống lúa ghi nhận như sau:

Bảng 1. Các phương pháp bảo quản lúa giống của người Êđê

Nông dân	Bảo quản trong bao để nhà kho	Bảo quản nguyên bông treo nhà bếp	Bảo quản trong bao treo nhà bếp	Bảo quản trong bao để bồ cùng lúa thối
Y-Kri Byă	8	7	9	4
Y-Som Êban	9	8	10	6
Y-Kuen Byă	8	8	10	7
Y-Pin Mlô	8	7	10	6
Y-Rim Niê	8	8	10	6
Y-Ran Mlô	9	9	9	4
Y-truê Niê	8	8	10	7
Y-Blót Mlô	9	8	10	7
Y-Ngơi Niê	9	7	10	5
Y-Bun Niê	8	7	10	4
Tổng điểm	84	77	98	56
Xếp loại	II	III	I	IV

Như vậy, kiến thức bản địa trong bảo quản lúa giống của người Êđê chủ yếu là bảo quản trong bao để nhà kho đối với lượng giống lớn và bảo quản trong bao hay nguyên bông treo nhà bếp đối với giống hiếm và số lượng giống ít.

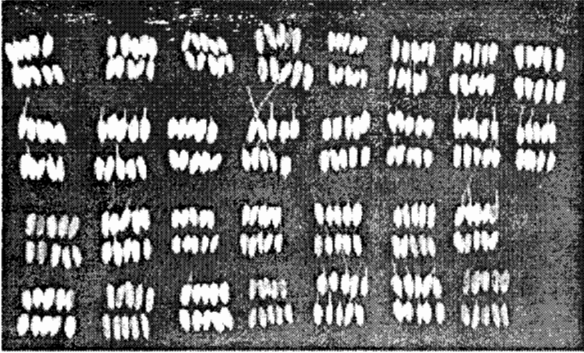
Người M'nông Grey tại xã EarBin và xã Nam Nung, huyện Krông Nô có nét khác Êđê, họ làm một giàn chứa và bảo quản lúa ngay trên bếp lửa. Lúa giống được cho vào gùi riêng, bao bì riêng từng giống và bảo quản trên giàn chứa lúa.

Sự đa dạng về giống lúa rẫy là một kho tàng kiến thức bản địa chưa được khám phá hết. Qua sưu tập giống lúa rẫy năm 1996 trên địa bàn của 4 huyện đại diện, chúng tôi đã thu thập mẫu giống và ghi nhận giữa các nhóm dân tộc chính tại Tây nguyên như sau:

Bảng 2. Số lượng mẫu giống phân bố theo các nhóm dân tộc

STT	Phân bố theo nhóm dân tộc	Số lượng mẫu giống	Phần trăm (%)
1	Người Kinh	73	25,2
2	Người Êđê	118	40,7
3	Người M'nông	84	29,0
4	Người Xedang	6	2,1
5	Người Jarai	8	2,7
6	Người Tay, Nung và các nhóm khác	1	0,3
	Tổng cộng	290 mẫu giống	100

Qua bảng cho thấy người Êđê có số lượng mẫu giống đa dạng nhất và chiếm 40,7% tổng số loại mẫu giống trong các dân tộc tại Daklak.



Hình 1. Giống lúa địa phương của người Êđê



Hình 2. Nhà kho của người Êđê

Người Êđê thường thu hoạch lúa kéo dài tùy thuộc giống và tập trung vào tháng 10, 11, thu vào các ngày không có mưa, khi thấy hạt lúa trên rẫy đã chín vàng hoàn toàn và lá lúa vàng mới bắt đầu thu hoạch. Thu hoạch lúa chủ yếu là tuốt lúa bằng tay bỏ vào gùi lúa. Sau khi đem về nhà họ đổ lúa vào bồ lúa ngay để cất giữ, không phơi lúa dưới nắng trước khi nhập kho. Đây là những mặt chưa hợp lý của cách bảo quản theo kiến thức bản địa dẫn đến hạt nông sản chưa đạt độ ẩm an toàn nên dễ bị hỏng, tuy nhiên dễ hạn chế hiện tượng này trong kiến thức bản địa người Êđê thường đặt dưới đáy bồ nhiều lớp lá “Illa-Klo” (cây bán sùng, giả tỵ) khô, mỗi xấp lá có 3 – 4 lá, nhiều xấp được xếp dưới đáy bồ lúa, lá cây giúp cho lúa không bị một phá hại, ngoài ra nhiều lớp lá còn tránh cho hạt lúa rơi vãi xuống đất khi đổ vào bồ lúa, đồng thời ngăn chặn một số loài kiến, mối, sâu mọt.

Người M’Nông tại xã Earbin, xã Nam Nung thu hoạch lúa có nét khá khác biệt, một số hộ có rẫy rộng thì cắt lúa bằng liềm và xếp lúa thành ống tròn rồng ở giữa rẫy ngay tại rẫy. Đầu lúa quay vào trong, gốc lúa quay ra ngoài, khi thu xong để tại rẫy vài ngày cho “muối” lúa, sau đó người đàn ông trèo vào giữa và dùng chân đạp lúa, thân rơm rạ được vứt ra xung quanh và rải khắp rẫy để đốt vào mùa dọn rẫy. Một số hộ làm chòi tạm ngay tại rẫy và gặt lúa xếp thành đống cao, đầu lúa về một phía, hàng ngày phụ nữ vào đạp một ít đổ đầy gùi và mang về nhà đổ vào bồ trên giàn bếp.

Đối với nhà kho, người Êđê theo chế độ mẫu hệ, công việc làm kho do người đàn ông thực hiện còn quản lý và bảo quản nông sản trong kho do phụ nữ, chỉ có phụ nữ mới được vào kho lấy lúa. Việc bảo quản lúa trong kho được thực hiện quanh năm cho đến khi hết lúa mới dọn dẹp vệ sinh kho. Người M’Nông ít nghiêm ngặt về giới tính trong việc bảo quản (Hình 2).

Thu hoạch và bảo quản lúa theo truyền thống cũng có mặt hạn chế, qua phân tích cùng người dân ghi nhận những điểm nhược tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 3. Những điểm mạnh điểm yếu trong bảo quản lúa

Loại nông sản	Cách bảo quản	Nơi bảo quản	T/gian bảo quản	Ưu điểm	Nhược điểm
Lúa thối cứng và ăn	- Đổ vào bồ lúa để trong nhà kho - Làm bẫy chuột, nuôi mèo bắt chuột	Nhà kho riêng cách xa nhà ở	9-12 tháng	- Dụng cụ bảo quản đơn giản, dễ làm - Bảo quản thông thoáng - Tránh cháy kho và chống chuột tốt	- Thời gian bảo quản dài dễ bị mọt, ẩm mốc nhất là mùa mưa. - Dễ bị ảnh hưởng bởi tác động của môi trường.
Lúa làm giống	- Để vào bao, gùi treo trên xà nhà - Phơi định kỳ để bảo quản tốt	- Nhà kho - Nhà bếp	6 tháng	- Dụng cụ bảo quản đơn giản dễ làm, không tốn kém. - Đảm bảo và an toàn	- Bảo quản với số lượng ít. - Khó áp dụng cho diện tích sản xuất lớn.

Kiến thức bản địa trong bảo quản ngô

Giống ngô địa phương của người Êđê và Mnông về hình thái giống, không có sự khác biệt lớn, gồm giống ngô trái nhỏ, vỏ và hạt tím và giống trái nhỏ hạt trắng. Ngô ngoài việc dùng làm lương thực còn dùng để nấu rượu cần truyền thống.

Người dân bảo quản ngô thịt khô thông thoáng tự nhiên thành đống, nguyên trái trên sàn nhà kho. Theo người dân ngô có thời gian sử dụng ngắn, sản lượng không nhiều nên ít chú trọng cất giữ, trừ ngô giống. Do vậy trong quá trình bảo quản ngô thịt thường bị chuột phá và hao hụt lớn do bị mốc ẩm.

Với ngô giống người dân thường thu hoạch vào tháng 8, lúc ngô trên rẫy đã khô vàng, chọn những trái to, đều không sâu bệnh, dùng lá ngô cột đánh dấu để thu hoạch sau. Thu ngô giống không bẻ trái riêng mà chặt nguyên cây, khoảng 20 – 25 cm phần có trái ngô, buộc thành từng chùm cây, treo đầu ngô (phần râu ngô) chúc xuống dưới và treo trên giàn bếp hoặc treo trên xà ngang, xà dọc trong nhà bếp. Một số người Mnông chỉ thu trái, cột đầu ngô thành chùm, treo đầu ngô lên trên, cúi ngô chúc xuống (Hình 3 và 4). Trong quá trình bảo quản bà con không phơi lại dưới nắng mà chỉ tận dụng khói bếp và treo cao nhằm tránh sự phá hoại của sâu mọt, chuột và không bị ẩm mốc.

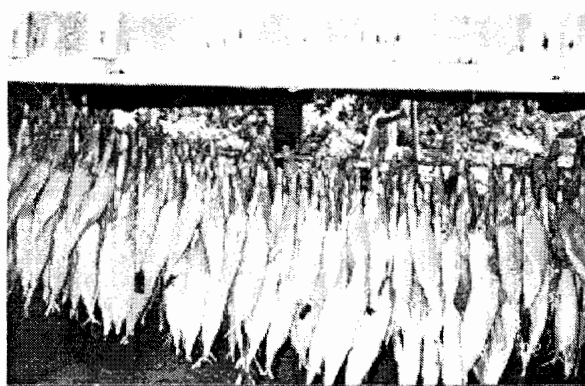
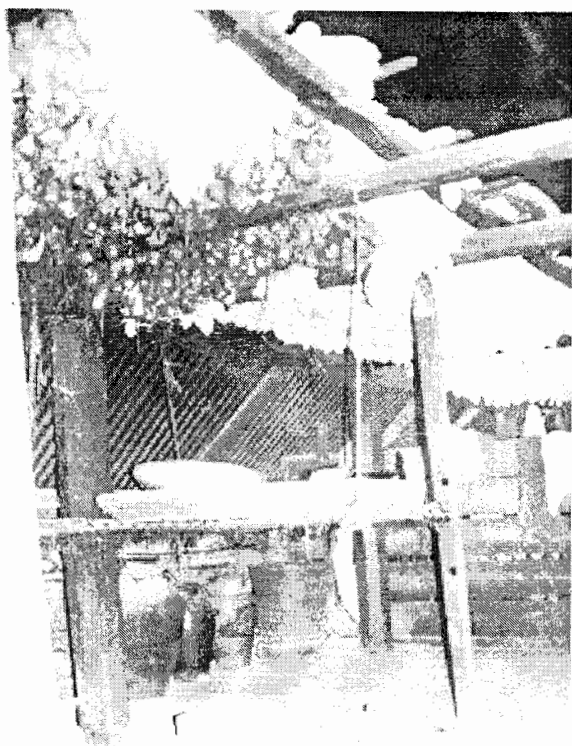
Một số người Êđê tách hạt khỏi trái và trộn với tro bếp để trong bao treo trên xà ngang, xà dọc nhà, họ dùng phương pháp này để tránh sự phá hoại của sâu mọt, chuột và mỗi tháng phơi một lần nhằm đảm bảo về độ ẩm và đồng thời kiểm tra hạt giống. Ưu điểm là tiêu diệt được mầm bệnh, men mốc. Theo người dân, phương pháp này cũng rất an toàn cho hạt giống và mang lại hiệu quả trong bảo quản hạt giống, thời gian bảo quản hạt giống dài 9 tháng và có thể bảo quản lượng giống nhiều hơn treo thành chùm trên xà nhà bếp. Song mỗi cách bảo quản đều có ưu nhược nhất định được ghi nhận như sau:

Bảng 4. Những ưu điểm và nhược điểm trong bảo quản ngô

Mục đích	Cách bảo quản	Nơi bảo quản	Thời gian bảo quản	Ưu điểm	Nhược điểm
Ngô thịt	- Đổ vào bồ	Nhà kho	Không xác định, thường ngắn khoảng 3 tháng	- Đơn giản	- Không đảm bảo về chất lượng
	- Để nguyên trái đổ từng đống trên sàn nhà kho			- không tốn kém trong bảo quản	- Dễ bị chuột phá, men mốc
Ngô giống	- Để nguyên thân treo	- Nhà bếp	- 6 tháng	- Đảm bảo và an toàn cho hạt giống	- Số lượng bảo quản ít.
	- Trộn với tro bếp treo trên xà ngang, dọc	- Nhà chính	- 9 tháng	- Đơn giản không tốn kém	- Tốn nhiều công chọn lọc - Không áp dụng được cho diện tích sản xuất lớn.

Như vậy đối với ngô giống để nguyên trái treo giàn bếp và tách hạt trộn với tro bếp, đựng trong bao treo giàn bếp là hai cách bảo quản đơn giản, hiệu quả theo kiến thức của người Êđê và Mnông. Phương thức treo ngược hoặc xuôi trái ngô tùy theo thói quen và chưa tìm thấy khác biệt về chất lượng và thời gian bảo quản của giống.

Ngô giống địa phương được thuần lọc từ nhiều thế hệ trước, tuy ngô là cây giao phấn nhưng giống địa phương khá ổn định về mặt chất lượng và một số đặc tính khác. Nguồn gốc ngô địa phương của người Mnông và Êđê có từ bao giờ vẫn là câu hỏi chưa được giải đáp.



Hình 4. Bảo quản bắp giống của người Êđê

Hình 3. Bảo quản bắp giống của người M'ông

Quy trình bảo quản lúa và ngô dựa vào kiến thức bản địa

Từ những ghi nhận các kiến thức bản địa trong bảo quản lúa và ngô của người Êđê và người M'ông, chúng tôi hệ thống phương pháp bảo quản trong các qui trình bảo quản sau

Đối với lúa giống

- Thu hoạch: Trước khi thu hoạch lúa đại trà, áp dụng cách chọn giống theo đám, trên rẫy lúa quan sát kỹ và chọn đám tốt, chín vàng đều, loại bỏ những bông lúa khác về chiều cao, màu sắc, hình dạng hạt, bông tốt hoặc xấu quá. Dùng liềm cắt hết đám lúa chọn, đập hoặc tuốt ra hạt và cho lúa vào gùi riêng, bao riêng sạch.

- Xử lý trước bảo quản: Mang lúa giống về đổ trên nong, nia hoặc bạt phơi cho khô ráo, sau 2-3 nắng, sàng loại bỏ những hạt nhỏ, hạt gãy vỡ, hạt lép, hạt đen có mầm bệnh, hạt cỏ lạ. Đối với giống có số lượng ít bảo quản kín bằng cách cho vào bao cột chặt treo trên xà nhà bếp; tránh treo trên giàn bếp lửa. Đối với giống có số lượng nhiều làm bồ nhỏ hai lớp, khoảng cách giữa hai lớp 10 cm và đổ vỏ trấu đã phơi khô, làm sạch; dưới bồ lót lớp lá xoan dày 10 cm, trải bao sạch hoặc tấm cốt rồi đổ lúa giống vào, trên cùng tủ một lớp lá xoan khô dày 20 cm và đập kỹ bồ lúa giống.

- Trong quá trình bảo quản: Định kỳ mỗi tháng kiểm tra giống và phơi lại một lần.

- Trước khi gieo giống: Cần mang giống ra phơi lại và sàng lọc loại bỏ những hạt bị sâu mọt, những hạt lép, hạt có mầm bệnh.

Đối với lúa thối

Quy trình bảo quản ít nghiêm ngặt như bảo quản giống.

- Nhà kho cần cao ráo cách mặt đất >1 m. Vệ sinh sạch nhà kho trước khi thu hoạch, nếu còn lúa cũ phải để riêng và sử dụng trước, sửa chữa những chỗ dột nát trên mái và vách xung quanh.

- Thu hoạch: Sau khi thu xong lúa giống, dùng liềm cắt đại trà và đập hoặc dùng bồ đập ra hạt tại rẫy.

- Xử lý trước bảo quản: Mang lúa về cần phơi cho khô ráo, sau 1-2 nắng, làm bồ chứa lúa, dưới bồ lót lớp lá chuối, lá xoan dày 10 cm, lót lớp bao, vải khô hoặc tấm cót, trên cùng trải một lớp lá xoan khô dày 10 cm và đập kỹ bồ lúa.

- Trong quá trình bảo quản: Định kỳ hai tháng một lần kiểm tra lúa và phơi lại nếu thấy ẩm, mốc.

Đối với ngô giống

- Thu hoạch: Thu sau ngô đại trà, áp dụng phương pháp chọn giống cá thể, trên rẫy ngô chọn cây mang trái khỏe, to đều, không có sâu bệnh, lấy lá ngô cột làm dấu để thu sau ngô thật. Bể cả cành dài 20-30 cm mang trái, để riêng.

- Xử lý trước bảo quản: Ngô giống mang về phải phơi lại cho thật khô vỏ ngoài, cột thành chùm phần gốc ngô, đầu ngô quay xuống. Ngô giống bảo quản nên treo trên xà nhà bếp hoặc nhà chính. Không nên treo dưới sàn nhà hoặc treo ngoài trời.

- Trước khi gieo giống: Tách hạt ra khỏi cùi ngô, chỉ lấy hạt phần giữa, bỏ những hạt phần đầu và cuối trái ngô giống, phơi lại hạt ngô dưới nắng nhẹ, sàn lại sạch trước khi gieo.

Đối với ngô thật

- Thu hoạch: Thu đại trà, bể trái và tách vỏ ngô cho tiện vận chuyển

- Xử lý trước bảo quản: Phơi cả trái cho khô, loại bỏ những trái ngô bị mốc, bệnh và còn non; xếp ngô vào bao buộc chặt hoặc đổ vào bồ có lót lá chuối khô, lá xoan bên dưới bồ, trải trên bằng lá chuối và đập nắp kỹ.

Kiến thức bản địa trong xu hướng sản xuất hiện nay

Qua tổng quan các nghiên cứu về kiến thức bản địa và những nghiên cứu ở nhiều vùng khác nhau của người Êđê và người M'Nông trong bảo quản nông sản lúa và ngô, có thể thấy phương pháp bảo quản đơn giản, nguyên liệu làm nhà kho và dụng cụ bảo quản dễ tìm kiếm, hiệu quả bảo quản cao, phương thức bảo quản đa dạng, phong phú theo từng vùng cụ thể. Tuy vậy, tình hình sản xuất nông nghiệp hiện nay của đồng bào, chuyển dần theo hướng sản xuất nông sản hàng hoá, việc du nhập giống cao sản và áp dụng qui trình canh tác mới phụ thuộc nhiều vào phân bón và thuốc trừ sâu bệnh đã làm suy giảm sự đa dạng cây trồng địa phương và theo đó kiến thức bản địa trong canh tác các giống cây trồng này, ngày càng bị mai một.

Một nét khác, sự xã hội hoá gia đình truyền thống có nhiều mặt tích cực, nhưng mặt trái của nó là xã hội truyền thống của cộng đồng người M'Nông và Êđê chuyển hoá dần, do đó những kiến thức bản địa cũng dần mất theo.

Sự gia tăng dân số sinh học và nhất là cơ học làm suy giảm tài nguyên rừng, chu kỳ canh tác nương rẫy truyền thống bị rút ngắn đã ảnh hưởng đến việc áp dụng những kiến thức bản địa truyền thống của người Êđê và M'Nông.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Kết luận

- Bảo quản nông sản phẩm bằng kiến thức bản địa của người Êđê và M'Nông có nhiều điểm giống nhau và có ít nét đặc thù, nhưng đều hình thành một qui trình bảo quản nông sản phẩm đơn giản, dễ làm và mang lại hiệu quả cao không sử dụng nông dược độc hại.

- Bảo quản lúa giống theo phương pháp cho vào bao treo giàn bếp và lúa thịt theo phương pháp cho vào bồ có lót lá xoan khô trên và dưới là hiệu quả nhất.

- Bảo quản ngô giống theo phương pháp để nguyên đoạn thân mang trái, treo giàn bếp và bảo quản ngô thịt bằng cách bóc vỏ phơi khô cả trái, cho vào bồ có lót lá xoan hoặc chuối khô, để nhà kho là hiệu quả nhất.

- Bên cạnh rất nhiều ưu điểm của kiến thức bản địa trong bảo quản nông sản cần kế thừa cũng có những nhược điểm không còn phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội cần phải nghiên cứu thay đổi hợp lý.

- Xu hướng phát triển của xã hội đã làm xói mòn kiến thức bản địa một cách đáng kể. Chiều hướng dẫn tới một nền sản xuất nông nghiệp độc canh đã làm suy giảm sự đa dạng cây trồng và mai một kiến thức bản địa của người đồng bào sống ở tỉnh Daklak.

Đề nghị

- Một số kiến thức bản địa rất quý giá nhưng dưới tác động của những điều kiện môi sinh, kinh tế xã hội ngày nay đã trở nên không phù hợp cần nghiên cứu cải tiến nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Kiến thức bản địa có tính đặc thù cao ở từng cộng đồng, từng dân tộc thiểu số. Do vậy cần tiếp tục nghiên cứu tại các vùng dân tộc thiểu số khác của Daklak mới hệ thống hoá và cung cấp dữ liệu quý giá cho kho tàng kiến thức bản địa của các dân tộc tại Tây nguyên.

Đây là nghiên cứu đầu tiên về kiến thức bản địa của tộc người Mnông và Êđê trong bảo quản nông sản tại Việt Nam, nên còn nhiều thiếu sót, tác giả mong muốn được ghi nhận những ý kiến đóng góp và trao đổi học thuật của quý bạn đọc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

BÙI MINH ĐẠO, 1990. *Một số vấn đề cơ bản về trồng trọt ở các dân tộc tại chỗ ở Tây nguyên*. Tạp chí Dân tộc học số 2, trang 39-45

EVERLYN MATHIAS, 2001. *Phương pháp thu thập và sử dụng kiến thức bản địa*. Nhà xuất bản nông nghiệp.

NGÔ ĐỨC THỊNH, 1996. *Luật tục Êđê*. Nhà xuất bản chính trị quốc gia.

HOÀNG XUÂN TÝ, LÊ TRỌNG CÚC, 1998. *Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên*. Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà nội.

International Institute of Rural Recontruction (IIRR), 1996. *Recording and using indigenous knowledge A manual*. Cavite, Philippines, 211 pp.

WARREN M.D., 1992. *Indigenous knowledge, biodiversity conservation and development*. Key note address intern. Conference on conservation of biodiversity Nairobi, Kenya 15 pp.

BƯỚC ĐẦU NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CÁC LOẠI RỪNG Ở VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIÊN VÀ THÁC MAI - TÂN PHÚ - ĐỒNG NAI

*PRELIMINARY STUDY ON THE INFLUENCE OF FOREST TYPES
ON UNDER CROWN WATER FLOWS IN CAT TIEN NATIONAL PARK*

Nguyễn Văn Dong

Khoa Lâm nghiệp - Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh

SUMMARY

Six (6) forest types including 4 types of natural forest and 2 types of forest plantations, with a cover ratio ranged from 0.7 to 0.8 were selected for study. Permanent plots were established on these forest types, based on a statistical design and the forest structures were described. Rainfall values in these plots were recorded with rain gauges and compared with a control plot in the air.

*Based on the collected values, a statistical analysis was to estimate the proportion of water captured by forest crown. The proportions were 39.9% for a quasi pure stand of natural *Lagerstroemia* forest and 25 to 28% for plantations of *Acacia* and *Eucalyptus*.*

In brief, the study provided experimental data to support the protection role of natural forest, especially in term of high proportion of water captured by crown and high soil infiltration rate. Both characteristics help minimizing the rate-off on ground surface.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong gần ba thập kỷ qua, do nhiều nguyên nhân khác nhau, diện tích rừng Việt Nam đã giảm đi một cách đáng kể, độ che phủ chỉ còn 28,13%, phân bố lại không đều, ở một số lưu vực đầu nguồn và hồ chứa nước độ che phủ chỉ còn 10%. Lãnh thổ nước ta tuy không lớn, nhưng do địa hình chia cắt mạnh đã ảnh hưởng khá rõ rệt tới sự phân bố mưa, có nơi lượng mưa cao, đạt từ 3000 ÷ 4000mm/năm, có nơi lượng mưa thấy chỉ đạt 1000mm. Từ lâu loài người đã biết được vai trò to lớn và nhiều mặt của rừng, trong đó có vai trò phòng hộ và điều hòa nước.

Nhiều công trình nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước đã dự báo: Mất rừng sẽ gây xói mòn, lũ lụt, bồi lấp nhanh các lòng sông, lòng hồ,... gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của nhân dân trong vùng và tuổi thọ của các công trình thủy lợi, thủy điện. Tuy nhiên, cho đến nay còn ít các công trình nghiên cứu cơ bản, cụ thể, xác định được mức độ điều phối nước của các loại rừng trong từng loại điều kiện địa hình, lập địa nhất định.

Với đề tài: “*Bước đầu nghiên cứu ảnh hưởng các loại rừng đến dòng chảy dưới tán rừng ở vườn quốc gia Nam Cát Tiên*” chỉ tập trung nghiên cứu lượng nước mưa rơi xuống đất để hình thành dòng chảy phụ thuộc vào các yếu tố chính như cấu trúc các loại rừng, lưu lượng mưa và độ thấm của đất trên từng loại địa hình điều kiện lập địa cụ thể.

Đề tài nghiên cứu nhằm định lượng khả năng ngăn cản nước mưa của một số loại rừng; trên cơ sở đó xác định lượng nước % chảy dưới tán rừng (dòng chảy tổng cộng bao gồm dòng chảy mặt và dòng chảy ngầm) của các loại rừng sau các trận mưa. Tìm kiếm và xây dựng các mô hình toán học biểu diễn khả năng ngăn cản nước mưa và nước chảy men thân cây của một số loại rừng.

Các phương pháp bố trí thí nghiệm lấy số liệu, cách thức xử lý và minh họa số liệu bằng công thức, đồ thị và các hàm số sẽ góp phần cung cấp có số liệu cụ thể về các loại rừng khác nhau có khả năng bảo vệ nguồn nước khác nhau. Từ đó lựa chọn được các loại rừng hợp lý trong trồng rừng phòng hộ và kinh doanh.

PHƯƠNG PHÁP

Cơ sở khoa học của phương pháp nghiên cứu (tuần hoàn nước trong rừng)

Theo sơ đồ 1 về tuần hoàn của nước trong rừng sẽ thấy:

Lượng mưa (M) rơi xuống một cánh rừng, bị tán rừng đón lại. Một phần nước mưa ấy bị giữ lại trên tán và bốc hơi (H), phần còn lại rơi xuống tiếp (Tt) hoặc chảy theo thân cây xuống (Tc) trong đó có một phần bốc hơi trên bề mặt thân cây (Hm) và một phần bị vỏ cây hấp thu (Vc). Trong phần nước xuống tới mặt đất thì một phần chảy trên mặt đất (CM), một phần chảy ngang trong lớp đất mặt (CN) phần còn lại thấm sâu vào đất (TĐ).

Nước trở lại trên không bằng sự bốc hơi của đất (HĐ) và sự phát tán (Pt) của cây.

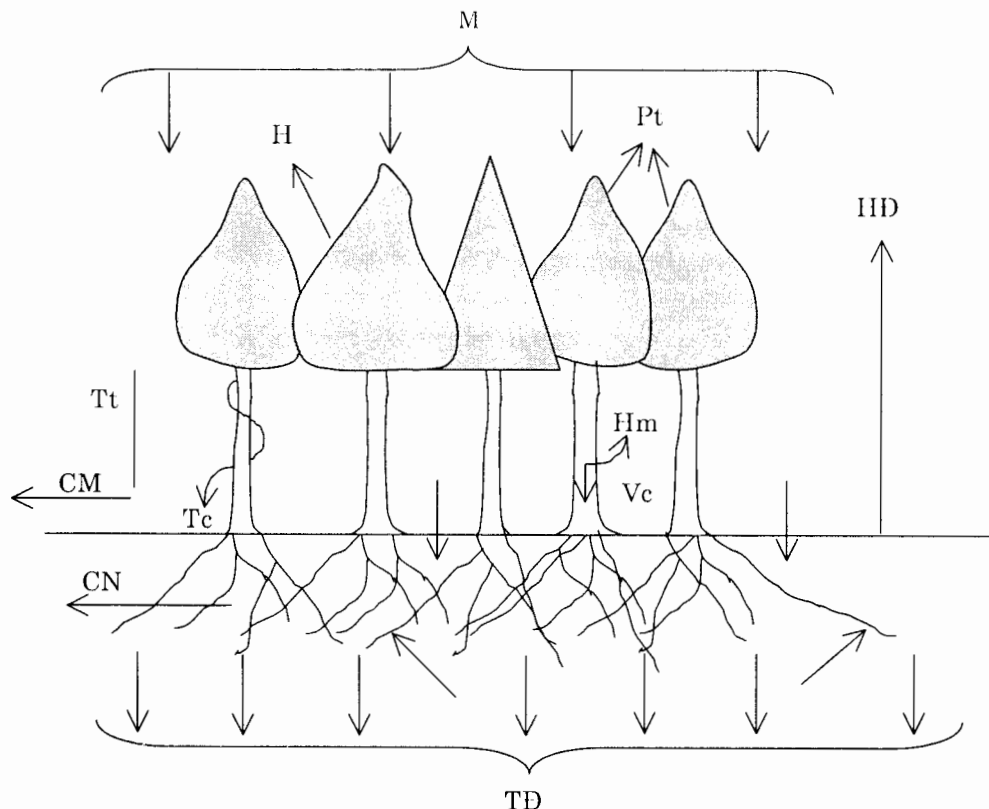
Sự cân bằng nước thể biểu thị bằng phương trình:

$$TĐ + CN + CM = M - (H + Hm + Vc) - HĐ - Pt + \Delta n$$

(Δn là trị số biến đổi lượng nước sẵn có trong đất; hay có thể viết:

$$CM = M - (H + Hm + Vc + HĐ + Pt + TĐ + CN) \pm \Delta n$$

Đối với vấn đề lũ lụt xói mòn, lượng nước chảy trên mặt đất (CM) là yếu tố quyết định. M là một yếu tố không thể thay đổi được, vậy muốn giảm CM, phải tăng H, Hm, Vc, Pt, TĐ, CN và bớt Δn . Ngoài ra, tìm các biện pháp để tăng thành phần bốc hơi từ mặt đất HĐ mà vẫn giữ được độ che phủ của rừng.



Sơ đồ 1. Sơ đồ tuần hoàn nước trong rừng

Phương pháp bố trí

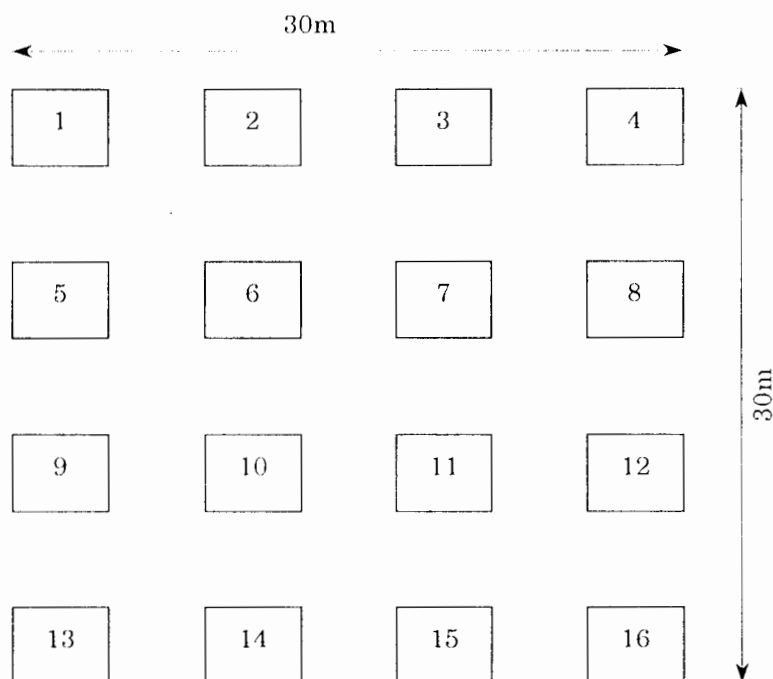
Bố trí thí nghiệm hứng nước mưa tán rừng

Một trong những vai trò rất quan trọng của rừng là tán rừng có khả năng ngăn cản một phần nước mưa, phân phối lại lượng nước mưa rơi và do đó giảm nhẹ được dòng chảy mặt và xói mòn đất. Ở Việt Nam nghiên cứu về khả năng giữ nước của tán rừng còn ít và các phương pháp được nghiên cứu lại khác nhau.

Đo mưa dưới tán rừng nhiệt đới nhằm thu thập số liệu về khả năng ngăn cản nước mưa của các loại rừng là việc làm phức tạp, đặc biệt đối với rừng tự nhiên hỗn loài thường xanh ở nước ta. Chính vì vậy chúng ta không thể áp dụng các phương pháp đo mưa ở rừng ôn đới vào rừng tự nhiên nhiệt đới được. Cần đề ra phương pháp đo mưa thích hợp, đảm bảo độ chính xác và phù hợp với điều thực tiễn ở nước ta.

Qua các công trình nghiên cứu thí nghiệm đo mưa dưới tán rừng của Viện Nghiên cứu Lâm Nghiệp và thực tế kiểm nghiệm nhiều lần cách bố trí thí nghiệm đo mưa thì phải dùng ít nhất 9 ống đo mưa phân bố theo mắt lưới ô vuông $10 \times 10\text{m}$.

Trong các khu rừng, việc bố trí đo mưa được lựa chọn ở một số loại rừng khác nhau, và mỗi loại rừng lấy ô định vị có cùng kích thước $30\text{m} \times 30\text{m}$ với 16 ống đo mưa được bố trí cách đều và ngẫu nhiên trong ô theo như sơ đồ 2.



Sơ đồ 2. Sơ đồ bố trí đo mưa dưới tán rừng

Các ống đo mưa được bố trí cách mặt đất từ $0,5 : 0,6\text{m}$, còn các máng đo nước chảy men thân cây đặt cách mặt đất từ $0,8 : 1\text{m}$.

Bố trí thí nghiệm đo nước chảy men thân cây

Lượng nước mưa chảy men thân cây có vai trò vị trí rất quan trọng, không những đưa các dưỡng chất bổ ích nằm phía ngoài vỏ thân cây xuống đất, mà còn có thể thấm rất lớn xuống đất ngay tại vị trí xung quanh gốc cây hạn chế được tối đa dòng chảy mặt.

Nhưng các công trình nghiên cứu về nước chảy men thân cây còn ít được chú ý đến. Ở nước ngoài, người ta dùng loại máng có chiều dài bằng $1/3$ hoặc $1/4$ chu vi cây rừng cần đo. Máng có bộ phận gá (đóng) vào vỏ cây. Nước mưa chảy men thân cây vào máng theo $1/3$ hoặc $1/4$ chu vi thân cây và sau đó suy ra cho toàn bộ thân cây. Ở Việt Nam, lượng nước chảy men thân cây được đo bằng phương pháp quấn dây dây cao su hai lớp ở gốc cây, kết hợp với việc sử dụng lá tôn mỏng đóng xung quanh thân cây để dẫn nước vào bình chứa.

Để hạn chế lượng nước thất thoát chảy men thân cây có loại máng đặc biệt được thiết kế riêng để hứng nước chảy men thân cây. Máng có hình dạng vành khuyên, gồm hai nửa có thể ghép lại với nhau bằng đinh ốc và phía trong của thành máng cao 20cm và thành máng phía ngoài 10cm , đáy máng rộng $2 : 3\text{cm}$. Lớp vỏ cây đo tại vị trí lắp

PHƯƠNG PHÁP

Cơ sở khoa học của phương pháp nghiên cứu (tuần hoàn nước trong rừng)

Theo sơ đồ 1 về tuần hoàn của nước trong rừng sẽ thấy:

Lượng mưa (M) rơi xuống một cánh rừng, bị tán rừng đón lại. Một phần nước mưa ấy bị giữ lại trên tán và bốc hơi (H), phần còn lại rơi xuống tiếp (Tt) hoặc chảy theo thân cây xuống (Tc) trong đó có một phần bốc hơi trên bề mặt thân cây (Hm) và một phần bị vỏ cây hấp thu (Vc). Trong phần nước xuống tới mặt đất thì một phần chảy trên mặt đất (CM), một phần chảy ngang trong lớp đất mặt (CN) phần còn lại thấm sâu vào đất (TĐ).

Nước trở lại trên không bằng sự bốc hơi của đất (HĐ) và sự phát tán (Pt) của cây.

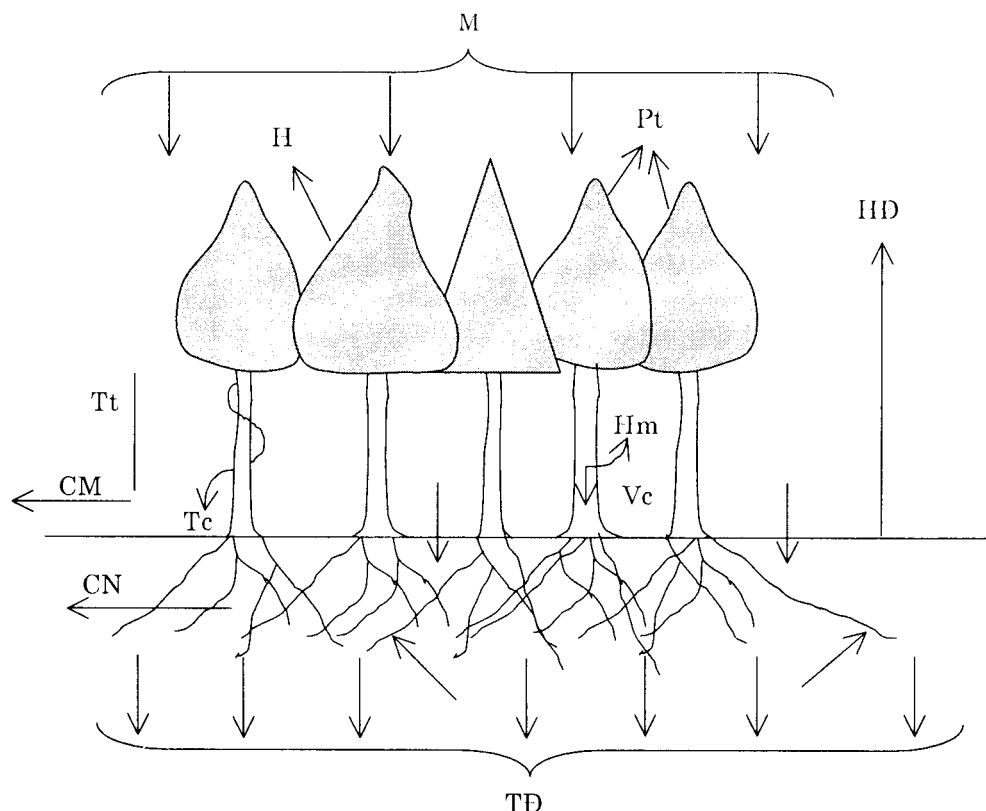
Sự cân bằng nước thể biểu thị bằng phương trình:

$$TĐ + CN + CM = M - (H + Hm + Vc) - HĐ - Pt \pm \Delta n$$

(Δn là trị số biến đổi lượng nước sẵn có trong đất; hay có thể viết:

$$CM = M - (H + Hm + Vc + HĐ + Pt + TĐ + CN) \pm \Delta n$$

Đối với vấn đề lũ lụt xói mòn, lượng nước chảy trên mặt đất (CM) là yếu tố quyết định. M là một yếu tố không thể thay đổi được, vậy muốn giảm CM, phải tăng H, Hm, Vc, Pt, TĐ, CN và bớt Δn . Ngoài ra, tìm các biện pháp để tăng thành phần bốc hơi từ mặt đất HĐ mà vẫn giữ được độ che phủ của rừng.



Sơ đồ 1. Sơ đồ tuần hoàn nước trong rừng

Phương pháp bố trí

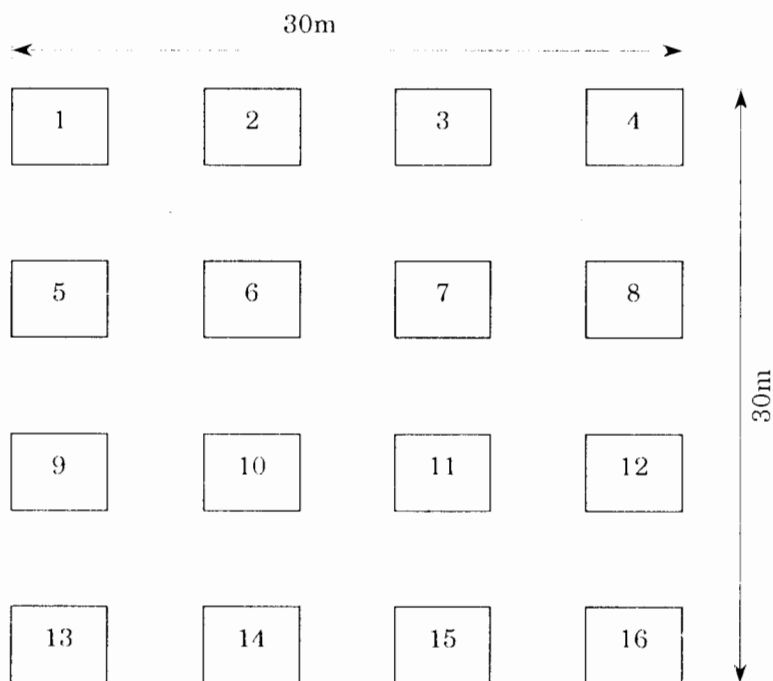
Bố trí thí nghiệm hứng nước mưa tán rừng

Một trong những vai trò rất quan trọng của rừng là tán rừng có khả năng ngăn cản một phần nước mưa, phân phối lại lượng nước mưa rơi và do đó giảm nhẹ được dòng chảy mặt và xói mòn đất. Ở Việt Nam nghiên cứu về khả năng giữ nước của tán rừng còn ít và các phương pháp được nghiên cứu lại khác nhau.

Đo mưa dưới tán rừng nhiệt đới nhằm thu thập số liệu về khả năng ngăn cản nước mưa của các loại rừng là việc làm phức tạp, đặc biệt đối với rừng tự nhiên hỗn loài thường xanh ở nước ta. Chính vì vậy chúng ta không thể áp dụng các phương pháp đo mưa ở rừng ôn đới vào rừng tự nhiên nhiệt đới được. Cần đề ra phương pháp đo mưa thích hợp, đảm bảo độ chính xác và phù hợp với điều thực tiễn ở nước ta.

Qua các công trình nghiên cứu thí nghiệm đo mưa dưới tán rừng của Viện Nghiên cứu Lâm Nghiệp và thực tế kiểm nghiệm nhiều lần cách bố trí thí nghiệm đo mưa thì phải dùng ít nhất 9 ống đo mưa phân bố theo mắt lưới ô vuông $10 \times 10\text{m}$.

Trong các khu rừng, việc bố trí đo mưa được lựa chọn ở một số loại rừng khác nhau, và mỗi loại rừng lấy ô định vị có cùng kích thước $30\text{m} \times 30\text{m}$ với 16 ống đo mưa được bố trí cách đều và ngẫu nhiên trong ô theo như sơ đồ 2.



Sơ đồ 2. Sơ đồ bố trí đo mưa dưới tán rừng

Các ống đo mưa được bố trí cách mặt đất từ $0,5 : 0,6\text{m}$, còn các máng đo nước chảy men thân cây đặt cách mặt đất từ $0,8 : 1\text{m}$.

Bố trí thí nghiệm đo nước chảy men thân cây

Lượng nước mưa chảy men thân cây có vai trò vị trí rất quan trọng, không những đưa các dưỡng chất bổ ích nằm phía ngoài vỏ thân cây xuống đất, mà còn có thể thấm rất lớn xuống đất ngay tại vị trí xung quanh gốc cây hạn chế được tối đa dòng chảy mặt.

Nhưng các công trình nghiên cứu về nước chảy men thân cây còn ít được chú ý đến. Ở nước ngoài, người ta dùng loại máng có chiều dài bằng $1/3$ hoặc $1/4$ chu vi cây rừng cần đo. Máng có bộ phận gá (đóng) vào vỏ cây. Nước mưa chảy men thân cây vào máng theo $1/3$ hoặc $1/4$ chu vi thân cây và sau đó suy ra cho toàn bộ thân cây. Ở Việt Nam, lượng nước chảy men thân cây được đo bằng phương pháp quấn dây dây cao su hai lớp ở gốc cây, kết hợp với việc sử dụng lá tôn mỏng đóng xung quanh thân cây để dẫn nước vào bình chứa.

Để hạn chế lượng nước thất thoát chảy men thân cây có loại máng đặc biệt được thiết kế riêng để hứng nước chảy men thân cây. Máng có hình dạng vành khuyên, gồm hai nửa có thể ghép lại với nhau bằng đinh ốc và phía trong của thành máng cao 20cm và thành máng phía ngoài 10cm , đáy máng rộng $2 : 3\text{cm}$. Lớp vỏ cây đo tại vị trí lắp

máng được quấn các lớp cao su làm đệm, sau đó hai nửa máng được ghép lại bằng đinh ốc. Thành trong của máng ốp sát thân cây và được buộc lại bằng dây cao su, những kẽ hở ghép hai nửa lòng máng được trét bằng keo dán sắt, máng có lỗ dẫn nước vào ống.

Trong ô định vị nghiên cứu lượng nước chảy men thân cây được đo đếm và phân cấp đường kính cây rừng. Trong từng cấp đường kính chọn 3 – 4 cây có chiều cao, đường kính tán trung bình, không bị bệnh vè để lắp máng đo lượng nước chảy men thân cây. Kết quả thu được tính bằng trị số trung bình, rồi sau đó lấy trị số trung bình này nhân với số cây của cấp kính sẽ ra kết quả lượng nước chảy men thân cây của mỗi cấp kính. Tổng cộng lượng nước chảy men thân cây của các cấp kính sẽ được lượng nước chảy men thân cây của cả lâm phần.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

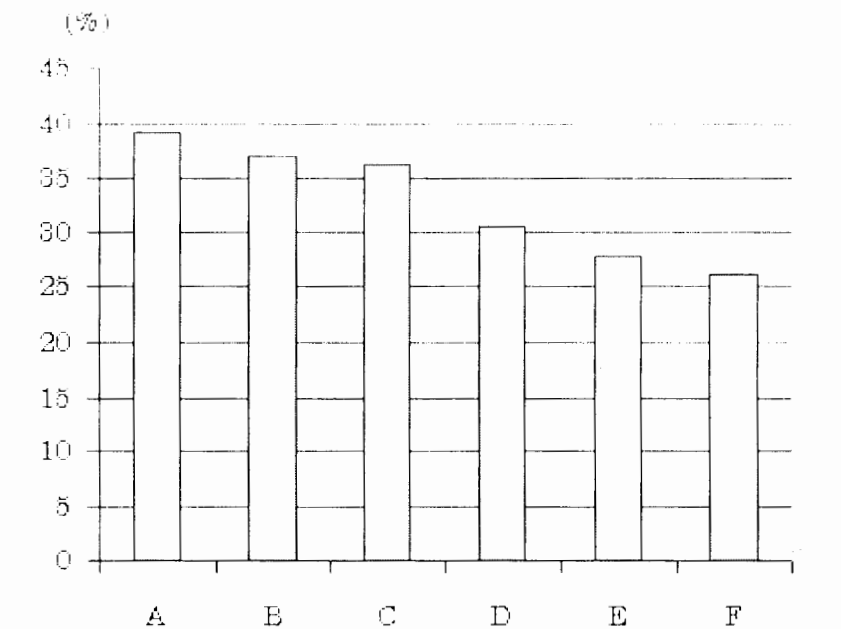
Khả năng ngăn cản nước mưa và nước chảy men thân cây của các loại rừng

Khả năng ngăn cản nước mưa

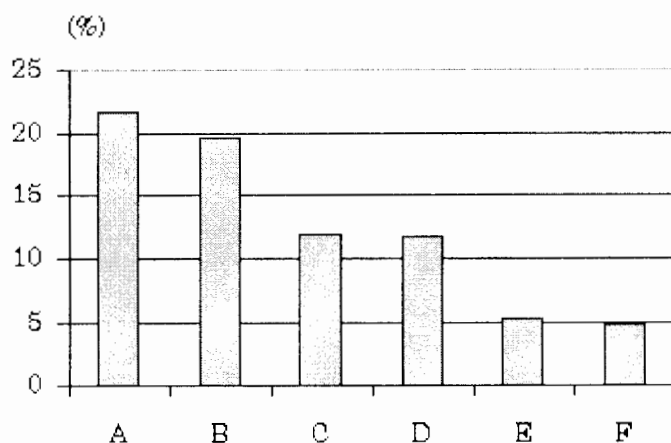
Mỗi loại rừng tùy thuộc vào lưu lượng các trận mưa có khả năng ngăn cản nước mưa khác nhau. Sau đây tính toán biểu đồ so sánh khả năng ngăn cản nước mưa của 6 loại rừng, ở các trận mưa nhỏ, lớn và bình quân:

Bảng 1. Bảng tổng hợp khả năng ngăn cản nước mưa của các loại rừng

TT	Loại rừng	Khả năng ngăn cản nước mưa (%)		
		Các trận mưa	Các trận mưa	Bình quân
		55 : 60mm	1 : 3mm	
1	Rừng tự nhiên hỗn loài	21,80	100	39,09
2	Rừng tự nhiên bằng lăng	19,70	100	36,92
3	Rừng thứ sinh	11,90	100	36,36
4	Rừng tự nhiên đã qua khai	11,70	100	30,62
5	thác	5,30	100	27,94
6	Rừng trồng keo lá tràm	4,85	100	26,17
	Rừng trồng bạch đàn			



Biểu đồ 1. Biểu đồ so sánh khả năng ngăn cản nước mưa ở mức độ mưa trung bình của các loại rừng



Biểu đồ 2. Biểu đồ so sánh khả năng ngăn cản nước mưa ở mức độ mưa lớn nhất của các loại rừng

A- Rừng tự nhiên hỗn loài, B- Rừng tự nhiên bằng lăng, C- Rừng thứ sinh, D- Rừng tự nhiên đã qua khai thác, E- Rừng trồng keo lá tràm, F- Rừng trồng bạch đàn

So sánh lượng nước chảy men thân cây của các loại rừng

Mỗi loại rừng, tùy thuộc vào cấp độ mưa khác nhau có lượng nước chảy men thân cây khác nhau. Từ các số liệu ở bảng sau sẽ lập biểu đồ so sánh ở 3 mức độ:

1. Ở các trận mưa nhỏ nhất ($1 \div 3\text{mm}$)
2. Ở các trận mưa lớn nhất ($55 \div 60\text{mm}$)
3. Ở các trận mưa trung bình

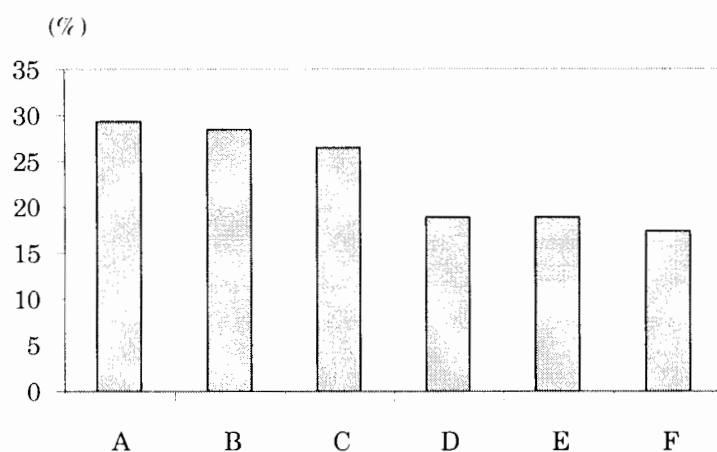
Bảng 2. Bảng tổng hợp nước chảy men thân cây

TT	Loại rừng	Lượng nước chảy men thân cây (%)		
		Các trận mưa $1 \div 3\text{mm}$	Các trận mưa $55 \div 60\text{mm}$	Bình quân
1	Rừng tự nhiên hỗn loài	0	29,40	19,73
2	Rừng tự nhiên bằng lăng	0	28,40	19,07
3	Rừng thứ sinh	0	26,50	17,16
4	Rừng tự nhiên đã qua khai thác	0	18,90	12,85
5	Rừng trồng keo lá tràm	0	18,90	11,22
6	Rừng trồng bạch đàn	0	17,35	9,70

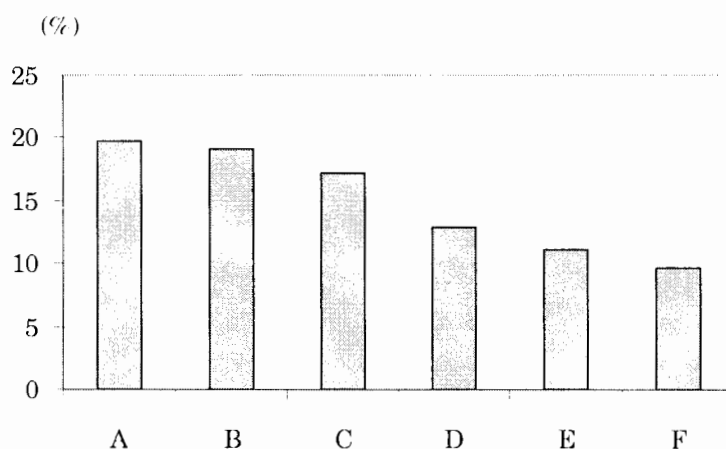
Nhận xét

1. Ở các trận mưa nhỏ nhất ($1 \div 3\text{mm}$) hầu như tất cả các loại rừng đều không có dòng chảy men thân cây do lượng nước chảy men thân cây nhỏ đã bị vỏ cây hấp thụ hết.

2. Còn khi lượng mưa tăng lên thì lượng nước chảy men thân cây cũng tăng lên và đạt giá trị cao nhất ở cấp độ mưa ($55 : 60\text{mm}$) theo biểu đồ sau:



Biểu đồ 3. Biểu đồ so sánh nước chảy men thân cây ở mức độ mưa lớn nhất ở các loại rừng



Biểu đồ 4. Biểu đồ so sánh nước chảy men thân cây ở mức độ mưa bình quân ở các loại rừng

A- Rừng tự nhiên hỗn loài, B- Rừng tự nhiên bằng lăng, C- Rừng thứ sinh,

D- Rừng tự nhiên đã qua khai thác, E- Rừng trồng keo lá tràm, F- Rừng trồng bạch đàn

NHẬN XÉT

Dựa vào kết quả nghiên cứu ở trên, chúng ta có nhận xét sau đây: Lượng nước mưa tham gia vào dòng chảy dưới tán rừng bao gồm nước mưa rơi trực tiếp xuống đất và nước mưa chảy men thân cây.

Ở các trận mưa 1 ÷ 3mm, khả năng ngăn cản nước mưa của tán rừng ở tất cả các loại rừng đều gần bằng nhau, xấp xỉ bằng 100% và nước chảy men thân cây không đáng kể; nhưng khi cấp độ mưa tăng lên thì lượng mưa rơi trực tiếp xuống đất và nước chảy men thân cây tăng lên, nghĩa là khả năng ngăn cản nước mưa của tất cả các loại rừng đều giảm.

Khi cấp độ mưa tăng lên, mức độ giảm khả năng ngăn cản nước mưa của các loại rừng không giống nhau. Đối với rừng tự nhiên và thứ sinh giảm từ từ và dừng lại ở mức độ 20%, còn rừng tự nhiên đã qua khai thác và rừng trồng thì giảm rất nhanh, chỉ còn khoảng 5 ÷ 10%.

KẾT LUẬN

- Khả năng ngăn cản nước mưa của các tán rừng phụ thuộc vào cấp độ mưa. Ở cấp độ mưa từ (1 ÷ 3)mm, khả năng ngăn cản nước mưa của tất cả các loại rừng đều bằng

nhau. Khi cấp độ mưa tăng lên, khả năng ngăn cản nước mưa của rừng tự nhiên và thứ sinh giảm xuống từ từ và dừng lại ở mức 20%.

- Các loại rừng khác nhau có khả năng ngăn cản nước mưa khác nhau. Các loại rừng tự nhiên và thứ sinh có khả năng ngăn cản nước mưa lớn nhất, bình quân từ 34 : 38% lượng mưa. Trong khi đó rừng đã qua khai thác và rừng trồng bạch đàn và keo lá tràm khả năng ngăn cản nước mưa bình quân chỉ bằng 18 : 27%. Lượng nước mưa bị tán rừng ngăn cản dao động từ 30 : 38% đối với rừng tự nhiên và thứ sinh, và từ 15 : 25% đối với rừng trồng đã qua khai thác và rừng trồng. Đặc biệt khi các trận mưa kéo dài (cấp độ mưa lớn) thì khả năng ngăn cản nước mưa của các loại rừng đều giảm và dừng lại ở một giới hạn nhất định.

- Lượng nước chảy men thân cây của tất cả các loại rừng là một thành phần rất quan trọng và đều tăng theo cấp độ mưa. Giá trị trung bình của lượng nước chảy men thân cây của các loại rừng tự nhiên và thứ sinh là 18 : 20%, còn các loại rừng trồng là 10%.

- Dòng chảy dưới tán rừng ở các loại rừng tự nhiên vào khoảng 60 : 65% tổng lượng mưa, còn đối với rừng đã qua khai thác và rừng trồng vào khoảng 70 : 75%.

- Các thông số kỹ thuật đặc trưng ảnh hưởng đến dòng chảy dưới tán rừng như khả năng ngăn cản nước mưa, lượng nước chảy men thân cây và tốc độ thấm của đất rừng của các loại rừng tự nhiên đều lớn hơn khoảng từ 10 : 20% so với rừng đã qua khai thác và rừng trồng. Đây là căn cứ để giải thích vì sao rừng tự nhiên điều tiết nước đầu nguồn tốt hơn rừng trồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Lâm Nghiệp, 1991. *Quy phạm kỹ thuật xây dựng rừng phòng hộ đầu nguồn (QPN-13-91) (ban hành kèm theo quyết định số 134-/QĐ/KT ngày 4/4/1991 của Bộ Lâm Nghiệp)*. Trong các văn bản pháp luật về lâm nghiệp – tập II, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 1994, trang 321-331.

HOÀNG HỮU CẢI, 2001. *Quản lý lưu vực*. Bài giảng Cao học Đại Học Nông Lâm TP.Hồ Chí Minh, 2001.

LÊ QUANG ĐÁN, 1976. *Rừng, lũ lụt và xói mòn*. NXB thành phố Hồ Chí Minh – 1976, trang 2-37.

NGUYỄN VĂN DONG, 2003. Dòng chảy dưới tán rừng

NGUYỄN NGỌC LUNG, 1992. Phân loại thảm thực vật theo chức năng phòng hộ. *Tạp chí lâm nghiệp*, Bộ Lâm nghiệp số 2/1992, trang 9-10.

RICHARDS P.W., 1967, 1968, 1969. *Rừng mưa nhiệt đới*, tập 1,2,3 (Vương Tấn Nhị dịch), NXB Khoa học & Kỹ thuật, Hà Nội 1967, 1968, 1969.

THÁI VĂN TRÚNG, 1977. *Thảm thực vật rừng Việt Nam trên quan điểm sinh thái*. NXB Khoa học & Kỹ thuật, Hà Nội 1977.

STANILAV TURET, 1971. *Sách tra cứu của nhà địa chất thủy văn* (Đào Văn Minh dịch). NXB Khoa học kỹ thuật 1984.

ZAKHAROP P.X., 1981. *Xói mòn và biện pháp chống* (Ngô Quốc Trân dịch). NXB Nông nghiệp Tp. Hồ Chí Minh - 1981, 280 trang.

HUDSON N., 1981. *Bảo vệ đất và chống xói mòn* (Đào Trọng Năng và Nguyễn Kim Dung dịch). NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội 1981 – 287 trang.

TỔNG QUAN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU QUY TRÌNH SẤY MỘT SỐ LOÀI CÂY MỌC NHANH VÀ MỘT SỐ LOẠI GỖ KHÓ SẤY

PGS.TS. Hồ Xuân Các; TS. Hứa Thị Huân
Khoa Lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm Tp. HCM

SUMMARY

The objective of this research was to develop the drying technique of species of three fast grown species of ten-yers-old from that be from Binh Dương and species of difficult drying being import from Indonesia, American south, Africa south, Australia, European Market... The optimum drying schedules were decided by the results of their quick drying test. The conditioning treatment was done on the wood species after their moisture content reached below 12%. The main purposes of this research are: 1) to indentify the relationship between the technical parameters of drying and physical properties of these fast grown wood species, hardwood species of difficult drying with respect to their drying quality 2) to obtain their optimum drying techniques by imlementing the reasonable drying schedule and provided with conditioning treatment 3) to try to apply the shed drying method for honeycomb- sensitive species.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây công nghiệp chế biến gỗ nước ta phát triển rất mạnh cho đến nay đã có hơn hai trăm doanh nghiệp chuyên chế biến gỗ xuất khẩu chưa kể những doanh nghiệp chế biến đồ gỗ sử dụng trong nước. Năng lực xuất khẩu mỗi năm một tăng nhanh. Năm 2000 tổng giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản đạt 200 triệu USD. Tính từ năm 2001- 2003 kim ngạch xuất khẩu gỗ và lâm sản chưa vượt quá 500 triệu USD/năm. Nhưng năm 2004 tổng kim ngạch xuất khẩu về sản phẩm gỗ và lâm sản các loại đạt 574 triệu USD nhu cầu về gỗ nhập khẩu và tiêu dùng trong nước năm 2004 là 8.281.000 m³ gỗ (Theo tài liệu của FAO). Năm 2003-2004 nguồn nguyên liệu nhập từ nước ngoài về chiếm tỷ lệ 80 % so với nguồn nguyên liệu hiện có trong nước.

Theo nguồn từ Bộ Thương Mại Việt Nam tổng cộng các doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt kim ngạch xuất khẩu trong tháng 7/2005 gần 200 triệu USD.

Song song với việc chế biến gỗ nhập ngoại thì gỗ rừng trồng và những loài cây mọc nhanh của Việt-Nam đã và đang được nghiên cứu tìm tòi các chế độ công nghệ ở những khâu trọng yếu nhất nhằm phục vụ cho chế biến và sử dụng chúng góp phần làm tăng chủng loại mặt hàng gỗ cho xuất khẩu và tiêu dùng trong nước, cũng như kịp thời cung cấp cho thực tế những quy trình công nghệ xử lý và sấy gỗ góp phần làm tăng chất lượng và hạ giá thành sản phẩm để sẵn sàng cạnh tranh khi bước vào hội nhập với các nước Asian.

Mục tiêu chính của bài báo

Trước sự phát triển không ngừng của ngành chế biến lâm sản (CBLS) Việt nam là một nhà giáo, nhà khoa học tôi đã nhiều năm nghiên cứu về lĩnh vực sấy và xử lý bảo quản gỗ, có nhiều nghiên cứu đã được chuyển giao công nghệ cho thực tiễn sản xuất. Bài báo này mang tính chất tổng hợp nhiều đề tài nghiên cứu đã được đăng tải trên các tập san KIIKT Nông Lâm nghiệp và tạp chí Nông nghiệp và phát triển Nông thôn và đã được chuyển giao công nghệ sấy cũng như thiết bị sấy ở nhiều cơ sở sản xuất trong những năm gần đây. Mục tiêu chính của của bài báo này bao gồm:

- Cung cấp chế độ sấy cho những loại gỗ thông dụng làm cơ sở để xây dựng quy trình sấy áp dụng trong sản xuất và nghiên cứu khoa học.

- Cung cấp tính chất vật lý và những đặc điểm của một số loài cây mọc nhanh thuộc gỗ rừng trồng và một số loại gỗ khó sấy liên quan đến kỹ thuật sấy.

- Cung cấp quy trình sấy cho một số loại gỗ nhập, những loại gỗ khó sấy và những loại gỗ rừng trồng đang thông dụng cho xuất khẩu trong giai đoạn hiện nay.

NỘI DUNG BÀI BÁO

Phân nhóm gỗ sấy. (Hồ Xuân Các 1994)

Để thuận tiện cho nghiên cứu cũng như dễ áp dụng chế độ sấy trong việc xây dựng quy trình sấy cho mỗi doanh nghiệp chế biến gỗ, thông qua quá trình nghiên cứu, cộng với kinh nghiệm đúc kết từ thực tế sản xuất với hơn 40 loại gỗ thông dụng chúng tôi đã thành lập được bảng phân nhóm gỗ sấy sau đây:

Bảng 1. Phân nhóm gỗ sấy

Nhóm gỗ sấy	Chủng loại gỗ
I	Cẩm lai, dáng hương, Gỗ đỏ (cà te), Gụ (gỗ mật), Trắc, Huỳnh dương, Hoàng Đàn...
II	Cẩm xe, Đinh, Lim xanh, Sến, Kiền kiền, Nghiến, Sao, Săng mã, xương cá, sồi đỏ, sồi trắng, giẻ Greenheart (<i>Ocotea rodiaei</i>)...
III	Bằng lăng, Dầu gió, Chò các loại, Bạch đàn, Cẩm...
IV	Vên vên, Tràm bông vàng, Dầu các loại, Trám, thông nhựa...
V	Giả tỵ (Teek), Thông ba lá, cao su, mò cua, Bạch tùng, Công, Lòng mức, thị rừng, Điều, Xoài vườn, Keo lai, keo tai tượng (<i>Acacia mangium</i>)...

Qua bảng phân nhóm gỗ sấy cho ta thấy những vấn đề có tính chất đặc thù sau đây của từng nhóm gỗ sấy:

Nhóm I: Là nhóm tập hợp các loại gỗ quý hiếm, có vân thớ đẹp và là những loại gỗ sử dụng trong sản xuất hàng mộc cao cấp và mộc mỹ nghệ xuất khẩu, do vậy đòi hỏi chất lượng sấy phải cao, không để nảy sinh khuyết tật sấy dù nhỏ và qua đó thời gian sấy sẽ rất dài, sấy với nhiệt độ và tốc sấy thấp.

Nhóm II: Nhóm hai tập hợp phần lớn các loại gỗ cứng và nặng không có đặc thù gì về sấy đáng kể nhưng phải sấy với chế độ sấy rất mềm, vì theo nguyên tắc sấy gỗ càng nặng, cứng càng khó sấy. Ở chế độ sấy này đặc biệt quan tâm đến gỗ sồi trắng, sồi đỏ (OAK), được nhập từ các nước như: Nga, Trung & Nam Mỹ, Brazil, Cuba French Guiana, Australia... những loại gỗ này có tia tụ hợp rất lớn, độ co rút giữa tiếp tuyến và xuyên tâm cũng rất lớn rất dễ bị khuyết tật nứt tổ ong đối với các loại gỗ có bề dày lớn hơn 40mm.

Nhóm III: Ở nhóm này, gỗ có khối lượng riêng trung bình, tuy nhiên hầu hết các loại gỗ trong nhóm này có một đặc thù về sấy rất đáng chú ý đó là: Rất dễ nảy sinh khuyết tật sấy, bao gồm hầu hết các loại khuyết tật sấy, đặc biệt là nứt tổ ong, nứt rạn mặt, còn quảng ẩm giữa tâm tấm ván lớn nhất là đối với các loại gỗ có chiều dày lớn. Ở nhóm 3 này khó sấy nhất là hai loại gỗ chò chỉ và dầu gió vì chúng có những đặc điểm, tính chất rất bất lợi cho quá trình thoát dẫn ẩm (Mức độ thể bit hóa, hàm lượng các chất chứa trong ruột tế bào khá cao, KLTT tương đối cao và các hệ số thấm dẫn ẩm, khuyếch tán ẩm thấp) và rất dễ hình thành khuyết tật nứt khi sấy (Tỷ lệ co rút thể tích khá cao, sức chịu kéo ngang thớ gỗ tương đối thấp). Đây là cơ sở khoa học cho phép

đánh giá tính chất khó sấy của hai loại gỗ nghiên cứu. (Luận án TS của Hồ Thu Thủy)
 Tính chất khó sấy của một số loại gỗ được so sánh với gỗ dễ sấy (cao su ở bảng 3.2)

Nhóm IV: So với gỗ nhóm III gỗ nhóm IV không khác biệt mấy về tính chất, tuy nhiên một đặc thù độc đáo của các loại gỗ ở nhóm này là: Khô rất chậm nhưng rất ít nảy sinh khuyết tật sấy khuyết tật sấy điển hình là hiện tượng “chai cứng bề mặt”.

Nhóm V: Nhóm này được tập hợp các loại gỗ dễ sấy và thường là các loại gỗ tạp nhẹ, các loại gỗ vườn sinh trưởng nhanh, gỗ xốp nhẹ chóng khô ít nảy sinh khuyết tật sấy trong quá trình sấy trừ một vài loại gỗ có đặc thù riêng như keo tai tượng và thị rừng.

Đặc điểm và tính chất vật lý của một số loài gỗ.

Ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến đặc điểm tính chất vật lý một số loài gỗ khó sấy đặc biệt là gỗ sồi, giẻ, chò chỉ và dầu gió. Những đặc điểm có liên quan đến kỹ thuật sấy được tóm tắt so sánh với hai loại gỗ cao su và gỗ gòn ở bảng sau:

Bảng 2. So sánh các tính chất vật lý của một số loại gỗ

TT	Loại gỗ	KLTT cơ bản (g/cm ³)	Co rút XT (%)	Co rút TT (%)	Co rút thể tích (%)	Tỷ lệ co rút TT / XT
1	Gòn (<i>Ceiba pentandra</i>)	0,29	2,7	5,5	9,3	2,03
2	Cao su (<i>rubber wood</i>)	0,552	2,4	4,1	7,9	1,66
3	Keo tai tượng (<i>Acacia Mangium</i>)	0,545	2,5	8,5	12,5	3,4
4	Bạch đàn trắng VN (<i>Eucalyptus camandulensis</i>)	0,66	2,6	4,6	8,2	1,76
5	Bạch đàn nhập. (<i>E.Heavy</i>)	0,687	4,6	7,1	13,6	1,54
	“ (<i>E.Grandis</i>)	0,611	5,65	7,03	13,7	1,24
6	Greenheart (<i>Ocotea rodiaei</i>)	0,970	7,5	8,2	15,7	1,1
7	Cắm xe (<i>Xylia Xlocarpa</i>)	1,140	5,5	6,0	11,5	1,09
8	Giẻ (<i>Quercus chrysocaly</i>)	0,509	5,2	11,2	17,4	2,7
9	Sồi trắng (<i>Wite Oak</i> nhập ở Nga)	0,517	3,5	7,5	12,0	2,14
10	Sồi đỏ (<i>Red Oak Hysteresis</i> nhập Nam Mỹ)	0,572	4,5	9,7	15,2	2,15
11	Dầu gió (<i>Talauma gioi A.Chev</i>)	0,589	3,8	7,8	12,6	2,04
12	Chò chỉ (<i>Parashorea Stellata Kurz</i>)	0,675	5,4	9,2	15,5	1,76

Chế độ sấy cho các loại gỗ thông dụng: (Hồ Xuân Các 2000)

Để đơn giản hoá quá trình nghiên cứu cũng như dễ áp dụng trong sản xuất việc nghiên cứu xây dựng chế độ sấy, làm cơ sở cho việc thiết lập quy trình sấy để điều hành sấy. Cách phân cấp quy cách gỗ sấy theo 5 nhóm bề dày ván, được xây dựng thành 20 chế độ sấy áp dụng cho từng nhóm gỗ và từng cấp bề dày ván sau đây:

Bảng 3. Phân cấp bề dày gỗ sấy

Cấp bề dày	Bề dày ván (mm)
I	55, 60 và 65
II	40, 45 và 50
III	25, 30 và 35
IV	10, 15 và 20

Bảng 4. Chế độ sấy cho các loại gỗ nhóm I

Độ ẩm gỗ sấy $W\%$	Nhiệt độ sấy $T^{\circ}\text{C}$	Chênh lệch âm kế CT	Độ ẩm thăng bằng $W_{TB}\%$	Đốc sấy U	Dự kiến thời gian sấy (ngày)
N⁰1. Đối với ván 55 – 60 – 65:					
Trên 40	40	2	18		
40 đến 30	40	4	14	2.0	21
30 đến 20	40	5	12		
Hết giai đoạn 1 chuyển tiếp sang giai đoạn sấy 2					
20 đến 15	45	7	10.5		
15 đến 10	50	10	8.5	2.0	14
N10	50	15	6		Tổng thời gian sấy 35
N⁰2. Đối với ván 40 – 45 – 50					
Trên 40	45	2	18		
40 đến 30	45	4	14	2.0	20
30 đến 20	45	5	12.5		
Hết giai đoạn 1 chuyển tiếp sang giai đoạn sấy 2					
20 đến 15	50	7	10.5		
15 đến 10	60	10	8.5	2.0	8
N10	60	20	4		Tổng TGS: 28
N⁰3. Đối với ván 25 – 30 – 35					
Trên 40	50	2	18		
40 đến 30	50	4	14	2.0	13
30 đến 20	50	5	13		
Hết giai đoạn 1 chuyển tiếp sang giai đoạn sấy 2					
20 đến 15	55	7	10.5		
15 đến 10	60	10	8.5	2.0	7
N10	60	20	4.5		Tổng TGS: 20
N⁰4. Đối với ván 10 – 15 – 20					
Trên 40	55	2	18		
40 đến 30	55	4	14	2.0	7
30 đến 20	55	5	13		
Hết giai đoạn 1 chuyển tiếp sang giai đoạn sấy 2					
20 đến 15	60	7	10.5		
15 đến 10	60	10	9	2.0	4
N10	60	20	5		Tổng TGS: 11

Bảng 5. Chế độ sấy cho các loại gỗ ở nhóm II

Độ ẩm gỗ sấy $W\%$	Nhiệt độ sấy $T^{\circ}\text{C}$	Chênh lệch âm kế CT	Độ ẩm thăng bằng $W_{TB}\%$	Đốc sấy U	Dự kiến thời gian sấy (ngày)
N⁰5. Đối với ván 55 – 60 – 65					
Trên 40	45	2	18		
40 đến 30	45	4	14	2.0	20
30 đến 20	45	5	12.5		
Hết giai đoạn 1 chuyển tiếp sang giai đoạn sấy 2					
20 đến 15	50	13	7		
15 đến 10	55	16	6	2.4	10
N10	55	20	4.5		Tổng TGS: 30
N⁰6. Đối với ván 40 – 45 – 50					
Trên 40	50	2	18		
40 đến 30	50	4	14	2.0	15
30 đến 20	50	5	13		

Hết giai đoạn 1 chuyển tiếp sang giai đoạn sẩy 2					
20 đến 15	55	13	7		
15 đến 10	60	16	6	2.4	7
N10	60	24	3.5		Tổng TGS: <u>22</u>

N^o7. Đối với ván 25 – 30 – 35

Trên 40	55	2	18		
40 đến 30	55	4	14	2.0	10
30 đến 20	55	5	13		
Hết giai đoạn 1 chuyển tiếp sang giai đoạn sẩy 2					
20 đến 15	60	13	7		
15 đến 10	60	16	6	2.4	5
N10	60	24	4		Tổng TGS: <u>15</u>

N^o8. Đối với ván 10 – 15 – 20

Trên 40	55	2	18		
40 đến 30	55	4	14	2.0	5
30 đến 20	55	5	13		
Hết giai đoạn 1 chuyển tiếp sang giai đoạn sẩy 2					
20 đến 15	65	13	5		
15 đến 10	65	16	6	2.4	3
N10	65	24	4		Tổng TGS: <u>8</u>

Bảng 6. Chế độ sấy cho các loại gỗ ở nhóm III

Độ ẩm gỗ sấy W %	Nhiệt độ sấy T ^o C	Chênh lệch ấm kế CT	Độ ẩm thăng bằng W _{TH} %	Độc sấy U	Dự kiến thời gian sấy (ngày)
N ^o 9. Đối với ván 55 – 60 – 65:					
Trên 40	50	2	18		
40 đến 30	50	4	14	2.0	20
30 đến 20	50	5	13		
Hết giai đoạn 1 chuyển tiếp sang giai đoạn sẩy 2					
20 đến 15	55	13	7		
15 đến 10	55	16	6	2.4	7
N10	55	24	3		Tổng TGS: <u>27</u>
N ^o 10. Đối với ván 40 – 45 – 50					
Trên 40	55	2	18		
40 đến 30	55	4	14	2.0	15
30 đến 20	55	5	13		
Hết giai đoạn 1 chuyển tiếp sang giai đoạn sẩy 2					
20 đến 15	60	13	7		
15 đến 10	65	16	6	2.4	5
N10	65	24	3.5		Tổng TGS: <u>20</u>
N ^o 11. Đối với ván 25 – 30 – 35					
Trên 40	60	2	17.5		
40 đến 30	60	4	14	2.0	10
30 đến 20	60	5	12.5		

Hết giai đoạn 1 chuyển tiếp sang giai đoạn sấy 2

20 đến 15	65	13	7		
15 đến 10	65	16	6	2.4	4
N10	65	24	4		Tổng TGS: 20

N⁰12. Đối với ván 10 – 15 – 20

Trên 40	60	2	17.5		
40 đến 30	60	4	14	2.0	4
30 đến 20	60	5	12.5		

Hết giai đoạn 1 chuyển tiếp sang giai đoạn sấy 2

20 đến 15	70	13	7		
15 đến 10	70	16	6	2.4	3
N10	70	24	4		Tổng TGS: 7

Bảng 7. Chế độ sấy cho các loại gỗ ở nhóm IV

Độ ẩm gỗ sấy W %	Nhiệt độ sấy T ⁰ C	Chênh lệch ấm kế CT	Độ ẩm thăng bằng W _{TB} %	Dốc sấy U	Dự kiến thời gian sấy (ngày)

N⁰13. Đối với ván 55 – 60 – 65:

Trên 40	55	3	15.5		
40 đến 30	55	5	13	2.4	23
30 đến 20	55	7	11		

Hết giai đoạn 1 chuyển tiếp sang giai đoạn sấy 2

20 đến 15	60	15	6.5		
15 đến 10	60	20	4.5	3	7
N10	60	28	3		Tổng TGS: 30

N⁰14. Đối với ván 40 – 45 – 50

Trên 40	60	3	15		
40 đến 30	60	5	12.5	2.4	18
30 đến 20	60	7	10.5		

Hết giai đoạn 1 chuyển tiếp sang giai đoạn sấy 2

20 đến 15	65	15	6.5		
15 đến 10	65	20	5	3.0	5
N10	65	28	3		Tổng TGS: 23

N⁰15. Đối với ván 25 – 30 – 35

Trên 40	65	3	15		
40 đến 30	65	5	12	2.4	12
30 đến 20	65	7	10.5		

Hết giai đoạn 1 chuyển tiếp sang giai đoạn sấy 2

20 đến 15	70	15	6.5		
15 đến 10	70	20	5	3.0	4
N10	70	28	3		Tổng TGS: 16

N⁰16. Đối với ván 10 – 15 – 20

Trên 40	65	3	15		
40 đến 30	65	5	12	2.4	4
30 đến 20	65	7	10.5		

Hết giai đoạn 1 chuyển tiếp sang giai đoạn sấy 2

20 đến 15	75	15	6.5		
15 đến 10	75	20	5	3.0	3
N10	75	28	3		Tổng TGS: 7

Bảng 8. Chế độ sấy cho các loại gỗ ở nhóm V

Độ ẩm gỗ sấy W %	Nhiệt độ sấy T ⁰ C	Chênh lệch ẩm kế CT	Độ ẩm thăng bằng W _{TB} %	Đốc sấy U	Dự kiến thời gian sấy (ngày)
N⁰17. Đối với ván 55 – 60 – 65:					
Trên 40	60	4	14		
40 đến 30	60	6	11.5	3.0	10
30 đến 20	60	9	9		
Hết giai đoạn 1 chuyển tiếp sang giai đoạn sấy 2					
20 đến 15	65	15	6.5		
15 đến 10	65	24	4	4.0	5
N10	65	30	2.5		Tổng TGS: 15
N⁰18. Đối với ván 40 – 45 – 50					
Trên 40	65	4	13.5		
40 đến 30	65	6	11	3	7
30 đến 20	65	9	9		
Hết giai đoạn 1 chuyển tiếp sang giai đoạn sấy 2					
20 đến 15	70	25	6.5		
15 đến 10	70	24	4	4.0	4
N10	70	30	3		Tổng TGS: 11
N⁰19. Đối với ván 25 – 30 – 35					
Trên 40	70	4	13		
40 đến 30	70	6	11	3.0	5
30 đến 20	70	9	9.5		
Hết giai đoạn 1 chuyển tiếp sang giai đoạn sấy 2					
20 đến 15	75	20	5		
15 đến 10	75	24	4	4.0	3
N10	75	30	3		Tổng TGS: 8
N⁰20. Đối với ván 10 – 15 – 20					
Trên 40	70	4	13		
40 đến 30	70	6	11	3.0	3
30 đến 20	70	9	9		
Hết giai đoạn 1 chuyển tiếp sang giai đoạn sấy 2					
20 đến 15	80	20	5		
15 đến 10	80	24	4	4.0	2
N10	80	30	3		Tổng TGS: 5

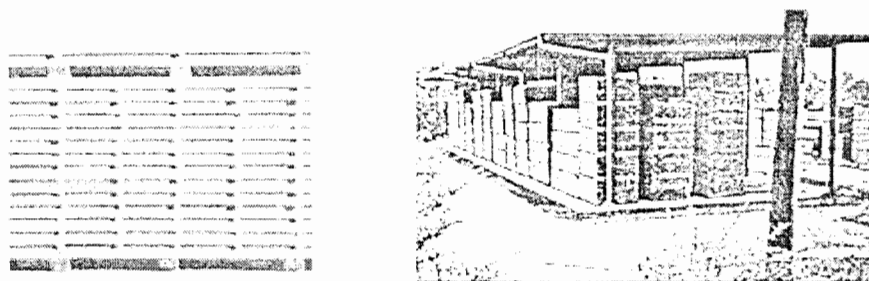
Quy trình sấy cho một số loại gỗ khó sấy

Xử lý gỗ trước khi sấy:

Tùy thuộc vào từng loại gỗ mà chúng ta có thể áp dụng các phương pháp xử lý khác nhau. Qua kết quả nghiên cứu cho thấy rằng việc áp dụng phương pháp xử lý thích hợp sẽ đem lại hiệu quả đáng kể về chất lượng cũng như rút ngắn thời gian sấy.

** Hong phơi trước sấy:*

Với bất kỳ một loại gỗ nào phương pháp hong phơi với thời gian thích hợp trước khi đưa vào lò sấy cũng đều có hiệu quả tốt đặc biệt đối với những loại gỗ có màu sáng, có ít nhựa như hầu hết các loại cây mọc nhanh gỗ gòn, bạch đàn trắng, gỗ sồi, dầu gió... Đối với những loại gỗ có dầu nhiều, gỗ cứng, và những đặc tính riêng khó khăn trong việc di chuyển ẩm và thoát ẩm như các loại gỗ dầu, gỗ chò, keo lá tràm, vên vên...thì việc xử lý hong phơi ít hiệu quả hơn so với phương pháp luộc. Hong phơi trước sấy gỗ được xếp lên kệ có thanh kê như hình 3.1 và được để trong nhà hong phơi.



Hình 1. Nhà hong phơi gỗ xê.

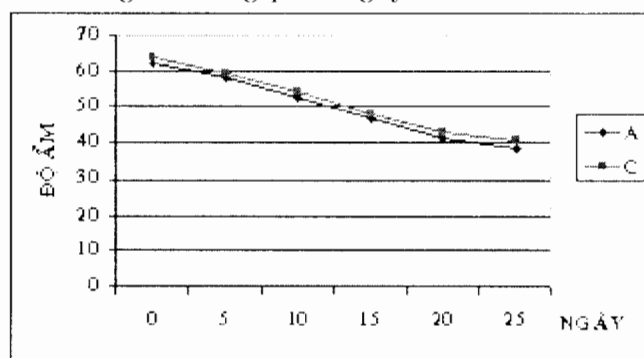
Qua kết quả nghiên cứu thời gian hong phơi cho gỗ sồi trắng (OAK) thí nghiệm vào cuối mùa mưa tháng 9/2003, với 25 ngày hong phơi độ ẩm của gỗ giảm từ hơn 60% xuống còn khoảng 37% - 40%. Nếu như mùa nắng kết quả này sẽ khá quan hơn. Sử dụng phần mềm Excel và phương pháp phân tích phương sai để xử lý số liệu kết quả cho thấy quá trình giảm ẩm của gỗ theo thời gian tương quan theo phương trình bậc nhất.

Đối với quy cách dày 40mm: $Y_1 = 62.274 - 0.0998X_1$.

Đối với quy cách dày 50mm: $Y_2 = 63.523 - 0.958X_2$.

Trong đó: Y: độ ẩm của gỗ sau hong phơi(%).

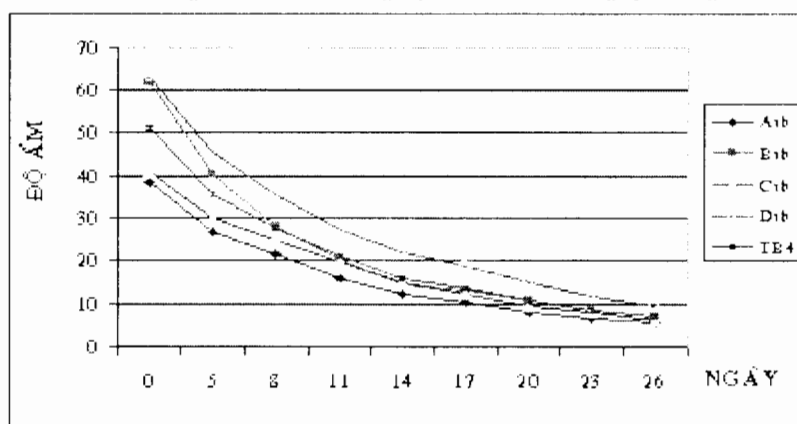
X: thời gian hong phơi(ngày).



Ghi chú: A Đường giảm ẩm của mẫu có chiều dày 40 mm

C Đường giảm ẩm của mẫu có chiều dày 50 mm

Hình 2. Biểu đồ giảm ẩm trong quá trình hong phơi gỗ sồi (OAK)



Ghi chú: A_{th}: Đường giảm ẩm của mẫu hong phơi với chiều dày 40mm; B_{th}: Đường giảm ẩm của mẫu đối chứng với chiều dày 40mm; C_{th}: Đường giảm ẩm của mẫu hong phơi với chiều dày 50mm; D_{th}: Đường giảm ẩm của mẫu đối chứng với chiều dày 50mm; + TB1: Đường giảm ẩm trung bình của chế độ sấy

Hình 3. Quá trình giảm ẩm của gỗ sồi (OAK) qua hong phơi

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy thời gian hong phơi gỗ sồi (gỗ khó sấy) với chiều dày 40 -50 mm thì độ ẩm của gỗ sẽ giảm từ 60 % xuống dưới 40 % trong thời gian 25 ngày. Qua thí nghiệm hong phơi cho một số loại gỗ khác chúng tôi có những nhận xét như sau: Hầu hết các loại gỗ có khối lượng thể tích 650 – 700 kg/m³ thời gian hong phơi tối thiểu 30 ngày cho chiều dày từ 40 -50 mm độ ẩm sau khi hong phơi có thể giảm xuống 35-40 %. Nếu như chiều dày 25-30 mm thì chỉ cần hong phơi 20 ngày đảm bảo độ ẩm giảm còn 35-30 %. Đối với gỗ bạch đàn (*Eucalyptus grandis*) khối lượng thể tích 600 kg/m³ với chiều dày 40 - 50 mm chỉ cần hong phơi 20 đến 25 ngày đạt được độ ẩm 35-30 %. Tóm lại các loại gỗ qua hong phơi độ ẩm giảm xuống 35-40 % không những thời gian sấy giảm từ 20-30 % tương đương với 6- 10 ngày (phụ thuộc vào bề dày ván và loại gỗ) mà còn giảm khuyết tật gỗ sấy đáng kể.

* Xử lý hấp và luộc

Việc xử lý hấp và luộc có khả năng rút ngắn đáng kể thời gian sấy gỗ Chò chỉ và Dầu gió. Điều kiện xử lý trong phạm vi nghiên cứu ảnh hưởng tỷ lệ thuận với hiệu quả gia tăng độ giảm ẩm. Tuy nhiên, xử lý ở nhiệt độ 100°C ảnh hưởng không tốt đến chất lượng gỗ sấy. Trong khi đó xử lý ở nhiệt độ 50°C và 75°C cho phép giảm mức độ nứt mặt gỗ chò chỉ và loại bỏ hiện tượng quầng ẩm trong lõi gỗ Dầu gió. Qua kết quả nghiên cứu Hồ Thu Thủy cho biết:

Xử lý hấp hoặc luộc trước sấy được đề xuất ứng dụng vào quy trình công nghệ sấy gỗ chò chỉ (CC) và Dầu gió (DG). Dựa trên điều kiện trang thiết bị hiện nay của các cơ sở sấy gỗ, cũng như để chi phí đầu tư cho sấy gỗ không lên quá cao, chế độ xử lý được đề nghị nhằm rút ngắn đáng kể Thời gian sấy mà vẫn đảm bảo chất lượng gỗ sấy cho hai loại gỗ là: Áp dụng xử lý luộc gỗ CC ở điều kiện 75°C, 12h trong bể luộc tách biệt; Áp dụng xử lý hấp gỗ DG ở điều kiện 75°C, 6h ngay trong buồng sấy. Sau đây là quy trình sấy gỗ Dầu gió và chò chỉ có xử lý hấp trong lò sấy và luộc thể hiện ở bảng 3.10 và bảng 3.11. Để dễ theo dõi quy trình sấy trong bài báo có xử dụng chữ viết tắt như sau:

Ghi chú chữ viết tắt:

- + T°C: Nhiệt độ sấy.
- + NKK: Nhiệt kế khô.
- + ΔT: Chênh lệch nhiệt độ của nhiệt kế khô và nhiệt kế ướt.
- + MTS(φ%): Độ ẩm tương đối của môi trường sấy.
- + ĐATB W_{tb} (%): Độ ẩm thăng bằng của gỗ trong lò sấy.
- + W(%) Độ ẩm của gỗ
- + XLBD, XLGC, XLCC: Xử lý ban đầu, xử lý giữa chừng và xử lý cuối cùng

Bảng 9. Quy trình sấy gỗ sồi (OAK) dày 40 - 50 mm. qua hong phơi 25 ngày
TGS:22 ngày $W > 10\%$ (So với đối chứng TGS rút ngắn được 20% R 6 ngày

Cấp độ ẩm gỗ W(%)	Nhiệt độ khô T_k (°C)	Nhiệt độ ướt T_u (°C)	ΔT (°C)	Độ ẩm MTS φ (%)	ĐATB W_{tb} (%)	Giai đoạn sấy, ghi chú
>40	55	53	2	89	18	XLBD (12h)
40 – 30	55	52	3	84	15.6	
30 – 25	55	50	5	74	12.7	12 ngày
25 – 20	55	47	8	62	10	
	60	57	3	84	15.3	XLGC (6h)
20 – 15	65	52	13	50	7.1	8 ngày
15 – 10	65	47	18	36	5.4	2 ngày
	60	50	7	68	10.6	XLCC (5h)

Bảng 10. Quy trình sấy gỗ Dầu gió dày 4cm.qua xử lý hấp trong lò sấy
(Hồ Thu Thủy 2004)

TGS 22 ngày $W > 10\%$ (So với mẫu đối chứng TGS rút ngắn được 25%, R 6.25 ngày)

Cấp độ ẩm gỗ $W(\%)$	Nhiệt độ khô $T_k (^\circ\text{C})$	Nhiệt độ ướt $T_u (^\circ\text{C})$	AT ($^\circ\text{C}$)	Độ ẩm MTS $\varphi (\%)$	DATB $W_{db}(\%)$	Ghi chú
>40	60	58	2	89	18	XLBD (6h)
40 - 30	60	57	3	84	15	GDS I: 12 ngày
30 - 25	60	55	5	75	13	
25 - 20	60	52	8	64	10	
	65	62	3	85	15	XLGC (4h)
20 - 15	65	52	13	50	7	GDS II: 9 ngày
15 - 10	70	50	20	34	5	XLCC (4h)
	60	50	10	57	9	
Kết thúc						Tổng TGS = 22 ngày

Bảng 11. Quy trình sấy gỗ Chò chỉ qua Xử lý luộc dày 4cm. (Hồ Thu Thủy 2004)
TGS 24 ngày $W > 15\%$ (So với mẫu đối chứng TGS rút ngắn được 18%, R 5 ngày)

Cấp độ ẩm gỗ $W(\%)$	Nhiệt độ khô $T_k (^\circ\text{C})$	Nhiệt độ ướt $T_u (^\circ\text{C})$	AT ($^\circ\text{C}$)	Độ ẩm MTS $\varphi (\%)$	DATB $W_{db}(\%)$	Ghi chú
>40	50	49	1	94	19	XL nóng gỗ (6h)
40 - 30	50	48	2	88	18	TGS GD(I) 13 ng
30 - 25	50	47	3	83	16	
25 - 20	50	45	5	73	13	
	55	53	2	89	18	XLGC (4h)
20 - 15	60	50	10	53	9	TGS GD(II) 10
15 - 10	70	53	17	32	6	XLCC (4h)
	60	50	10	57	9	

Bảng 12. Quy trình sấy gỗ Greenheart (*Ocotea rodiaei*) dày 40 mm không xử lý trước
sấy, Tổng thời gian sấy 30 ngày

Cấp độ ẩm gỗ $W(\%)$	Nhiệt độ khô $T_k (^\circ\text{C})$	Nhiệt độ ướt $T_k (^\circ\text{C})$	AT ($^\circ\text{C}$)	Độ ẩm MTS $\varphi (\%)$	Điều hành sấy (giai đoạn sấy)
<40	60	58	2	90	XL nóng gỗ 12 h
<40 -40	40	37	2	88	XL giai đoạn I: 4 ngày
40-30	45	42	3	82	Giai đoạn sấy I
30-25	50	45	5	73	(sấy rỗng) 13 ngày
25-20	55	48	7	67	XLGC: 8 h
20	60	56	4	80	
20-15	60	50	10	57	
15 - 12	65	50	15	42	Giai đoạn sấy II thời gian sấy 12 ngày
>12%	50	44	6	70	XLCC = 4 h
Tổng TGS=30 ngày					

Nếu loại gỗ này qua hong phơi 1 tháng thì độ ẩm xuống còn khoảng 35 % thời gian sấy có thể rút ngắn được 25 % tương ứng 6-7 ngày sấy.

Bảng 13. Quy trình sấy gỗ bạch đàn có khối lượng riêng cao (dày = 40-45 mm)
(Eucalypts Micro)

Khối lượng riêng ở W 12% là 750 Kg/M³. Xử lý hấp trong quá trình sấy.
Thời gian sấy 26 ngày

Cấp độ ẩm gỗ W(%)	Nhiệt độ khô T _k (°C)	Nhiệt độ ướt T _k (°C)	ΔT (°C)	Độ ẩm MTS φ (%)	Điều hành sấy (giai đoạn sấy)
<60	45	42	3	83	Xử lý nóng gỗ 12 h
Gỗ tươi					
<60-40	45	41	4	77	GDS I: Tăng 1 °C trong vòng 1 ngày.
40-30	50	45	5	73	5 ngày
30-25	55	47	8	62	7 ngày
25	55	53	2	88	XLGC (1) 12 h
25	55	47	8	62	Sấy 1 ngày
20	60	50	10	57	GDS II: 5 ngày
18	60	57	3	84	Xử lý giữa chừng 12 h
18-15	70	55	15	46	3 ngày
15	70	50	20	34	
15-10	70	63	7	71	3 ngày
>10	70	66	4		4 -12 h XLCC
					Tổng TGS = 26 ngày

Quy trình sấy cho những loài cây mọc nhanh

Bảng 14. Quy trình sấy gỗ Mangium có xử lý trước sấy (phương pháp lược)

Độ ẩm gỗ (W%)	Chế độ sấy I			Chế độ sấy II			Chế độ sấy III		
	T°C = 50 – 60			T°C = 55 – 65			T°C = 60 – 70		
	φ (%) = 88 - 30			φ (%) = 85 - 40			φ (%) = 90 - 45		
	NKK (°C)	Δ T (°C)	Độ ẩm MTS (φ%)	NKK (°C)	Δ T (°C)	Độ ẩm MTS (φ%)	NKK (°C)	Δ T (°C)	Độ ẩm MTS (φ%)
>40 -30	50	2	88	55	3	84	60	3	84
30 -25	50	4	78	55	6	71	60	5	75
25 -20	55	7	67	55	10	55	60	8	64
20 -15	60	11	54	60	14	45	65	12	52
15 -10	60	16	40	65	18	36	70	15	46
< 10	60	20	30	65	21	30	70	20	34
Xử lý cuối	70	7	70	75	9	65	70	10	60

Bề dày gỗ Sấy (mm)	Đến 41- 50	31-40	30
XLBD (h)	48 h	24 h	12 h
GDSI (ng)	10 ngày	8 ngày	6.5 ngày
XLGC (h)	6 h	4 h	3 h
Gdsấy II (ngày)	7 ngày	6 ngày	5 ngày
XLCC (h)	6 giờ PALT	4giờ PALT	3 giờ PALT
Tổng TGS (ngày)	20	15.5	12

Bảng 15. Quy trình sấy gỗ xà cừ (*Khaya senegalensis*) chiều dày gỗ 40-50 mm, không qua xử lý hong phơi TGS 22- 25 ngày

Cấp độ ẩm gỗ W(%)	Nhiệt độ khô T _k (°C)	Nhiệt độ ướt T _k (°C)	ΔT (°C)	Độ ẩm MTS φ (%)	Điều hành sấy (giai đoạn sấy)
<70	45	43	2	88	Xử lý nóng gỗ 12 h
Gỗ tươi					
60-40	45	42	3	83	GDS I: 2 ngày
40-30	50	47	3	83	3 ngày
30-25	55	49	6	70	7 ngày
25-20	55	46	9	60	3 ngày
< 20	60	57	3	84	XLGC: 12 h
18	60	50	10	57	GDSII: 2 ngày
15	65	50	15	43	2 ngày
10	70	52	18	38	3 ngày
>10	70	66	7	70	4 -12 h XLCC
Tổng TGS 23.5 ngày					
Quy trình sấy gỗ xà cừ qua hong phơi 20 ngày, dày 40 – 50 mm TGS 17-18 ngày					
<40-35	55	52	3	84	XLBD 12 h
40-30	55	52	3	84	2 ngày GDS:I
30-25	55	49	6	71	3 ngày
25-20	60	50	10	57	3 ngày
< 20	60	56	4	80	XLGC: 5 h
18-15	70	60	10	60	3 ngày GDS II
15-10	70	55	15	46	2 ngày
<10	70	52	18	38	3 ngày
	70	66	4	80	4 -12 h XLCC
Tổng TGS = 17 ngày					

KẾT LUẬN

Thông qua thống kê về kết quả nghiên cứu và chuyển giao công nghệ sấy đã đáp ứng cho sản xuất, cho đào tạo cũng như làm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu khoa học những vấn đề sau đây:

- Cung cấp được 20 chế độ sấy tương ứng với 5 nhóm gỗ sấy, đây là những cơ sở cơ bản để áp dụng xây dựng chế độ sấy phù hợp cho từng loại gỗ sấy.
- Thành lập bảng phân nhóm gỗ sấy và đặc điểm tính chất của một số loại gỗ đặc trưng cho những loài gỗ khó sấy và những loại cây mọc nhanh thuộc gỗ rừng trồng
- giúp ích cho việc lựa chọn chế độ sấy và xây dựng quy trình sấy.
- Đã cung cấp được những quy trình sấy cho một số loại gỗ khó sấy cũng như một số loại cây mọc nhanh nhằm đáp ứng kịp thời cho thực tế sản xuất trong những năm gần đây.
- Đề xuất những phương pháp xử lý gỗ trước sấy nhằm nâng cao chất lượng gỗ sấy và giảm đáng kể thời gian sấy.
- Phần thiết bị sấy và hướng dẫn điều tiết quy trình sấy, cũng như những vấn đề về kỹ thuật sấy có liên quan đến công nghệ sấy xin liên hệ với tác giả, vì nội dung quá dài không cho phép chúng tôi cập nhật thêm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

HỨA THỊ HUÂN, 2004. *Bảo quản gỗ & xử lý gỗ*. Nhà Xuất Bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

HỨA THỊ HUÂN, 1997. Bảo quản gỗ Tràm Bông vàng và Bạch đàn theo phương pháp thẩm thấu khuếch tán. *Tạp chí Lâm nghiệp sản số 3/1997*.

HỨA THỊ HUÂN, 2003. Một số kết quả nghiên cứu quy trình sấy gỗ bạch đàn. *Tạp chí Khoa học-Công nghệ của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn số 4/2003*

HỨA THỊ HUÂN, 2005. Đặc điểm cấu tạo và tính chất vật lý của gỗ Gòn, Xây dựng quy trình sấy gỗ Gòn. *Tạp chí Khoa học-Công nghệ của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn số 3+4 /2005*

Hứa Thị Huân, 2004. Xây dựng quy trình sấy gỗ xà cừ ở huyện Di An tỉnh Bình Dương. *Tạp chí Khoa học-Công nghệ của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn số 6/2004*

TRẦN HỢP & NGUYỄN BỘI QUỲNH, 1993. Cây gỗ kinh tế ở Việt Nam.

HỒ THU THỦY, 2005. Luận án tiến sĩ 2005 Viện KHLN Việt Nam.

NGUYỄN THỊ ÁNH NGUYỆT. Luận án thạc sĩ năm 2003

ATDG (Australian Timberdrying Group(1999), timber drying Quality standard.

CHOONG E.T., CHEN Y. and SHUPE T.F., 1966. *Effect of Steaming and Hot-Water Soaking on the movement of Moisture in Hardwoods During Drying*. Proceeding at 5th IUFRO Wood drying conference- Quality Wood Quality Throught Process Modelling and Novel Technologies, pp. 419-426, Quebec city, Canada.

LAVERS, G.M. 1966. *The Strenth Properties of Timber*. Forest Product Reseqrch Bulletin, No.50. Ministry Of Technology, Her Majesty s Stationery Office, London.

KLINE, M., 1980. *Ocotea rodiaei-Greeheart*. In A Guide to Useful Woods of the World. Flynn jr, J II, Editor. King Philip Publishing Co. Portland, Maine. 1994. Page 250-251.

OLSON J.R. and CHIANG S.J., 1989. "NMR Imaging of Moisture follow in White Oak Rays", Proceeding at 2th IUFRO Wood drying symposium Upgrading Wood Quality Throught Drying Technology, eattle, Washington, USA.

Wahyudi, I., 2000. *Stydies on the growth and wood qualities of tropical plantation species*. Dissertation for the degree of Doctor of phylosophy in wood physics. The Graduate school of Bioagricultural Sciences, Nogoya University. 7th International Iufro Wood Drying Conference (2001)-Proceeding.

[http:// www.si.edu/scmre/acacia-mangium.html](http://www.si.edu/scmre/acacia-mangium.html)

MỘT SỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ BẢN CHẤT TỒN TRỮ HẠT CÂY RỪNG Ở VIỆT NAM

RESULTS OF INVESTIGATIONS OF FOREST TREE SEED STORAGE BEHAVIOUR IN VIET NAM

Trương Mai Hồng, Phan Thị Tuyết Hồng, Lê Thị Nguyệt Thu, Nguyễn Thị Nữ Trinh
Khoa Lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh

SUMMARY

Knowledge of seed science and technology gained from a four-month-training course on Tree Genetic Resources Conservation held at The University of Reading (UK), sponsored by Darwin Initiative for the Survival of Species of the Department for Environment, Food and Rural Affairs, UK, has been applied to our activities at Nong Lam University's Forestry Faculty of Vietnam. Lecturers and students collaborated with the Natural Conservations Institute, Saigon Botanic Garden of HoChiMinh City and with The University of Reading. During 2001-2005 the team carried out many investigations on the seed of 35 endemic trees of Vietnam.

Preliminary results for seed storage behaviour have now been obtained. Nineteen of 35 endemic tree species show orthodox seed storage behaviour; Ten show recalcitrant seed storage behaviour, a Further five show intermediate seed storage behaviour and one may be orthodox.

This knowledge will aid seed collection and short-, medium- and long-term storage of the seed for forest (and habitat) regeneration and restoration.

We thank the Darwin Initiative for the Survival of Species (Department of the Environment, Food and Rural Affairs, UK) for financial support. We also thank Professor Richard Ellis and Dr Tran Dang Hong (Alumni of Nong Lam University – Ho Chi Minh City, Viet Nam) of The University of Reading, UK for their support and collaboration.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Bảo tồn nguồn gen cây rừng đang rất được chú ý ở Việt Nam hiện nay. Công tác này đòi hỏi những kiến thức sâu rộng về sinh lý hạt cây rừng, trong đó liên quan đến vấn đề phân loại bản chất tồn trữ hạt, một kiến thức mới vốn chưa được phổ biến nhiều ở Việt Nam. Tồn trữ hạt có mục đích bảo vệ sự sống và bảo toàn những tiềm năng di truyền của hạt trong thời gian tồn trữ. Thời gian này có thể từ vài ba tuần cho gieo trồng hay vài trăm năm cho hạt tồn trữ ở ngân hàng hạt.

Bản chất tồn trữ hạt cây thân gỗ theo Hong & Ellis (1996) được phân thành ba loại. Hạt chính thống (orthodox) hay hạt ưa khô, hạt phản tính (recalcitrant) hay hạt ưa ẩm, và hạt có bản chất tồn trữ trung gian (intermediate).

Sau khi hoàn thành khoá huấn luyện trong thời gian 4 tháng tại Đại học Reading (Anh Quốc) (năm 2001), đồng thời được sự hỗ trợ của chương trình Darwin và đặc biệt sự cố vấn chuyên môn của Giáo sư Richard Ellis và Tiến Sĩ Trần Đăng Hồng thuộc Đại học Reading, chúng tôi đã triển khai nhiều nghiên cứu xung quanh các vấn đề về hạt cây rừng Việt Nam như khảo sát sự biến đổi một số chỉ tiêu sinh lý trong quá trình chín của hạt trên cây; nghiên cứu ảnh hưởng của các biện pháp xử lý hạt, điều kiện bảo quản, yếu tố nhiệt độ cao tới sức sống của hạt.

Trong bài viết này chủ yếu nêu tóm tắt một số kết quả nghiên cứu về bản chất tồn trữ hạt của 35 loài cây gỗ bản địa ở các vùng khác nhau ở Việt Nam và một số loài đã được du nhập vào Việt Nam từ lâu như cọ dầu, trầm bông đỏ. Một số loài đang nằm trong sách đỏ cần có các phương án bảo tồn như cấm lai, gỗ đỏ, gỗ mật, giáng hương,

mun, sơn đào, sơn tiên, thiết đỉnh... Kết quả này sẽ là thông tin cần thiết cho những nghiên cứu xa hơn, phục vụ cho thực tiễn sản xuất hạt giống cũng như công tác bảo tồn nguồn gen cây rừng ở Việt Nam.

Các nghiên cứu đã được triển khai tại Khoa Lâm nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm, TP.Hồ Chí Minh.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Các hạt thí nghiệm là hạt đã chín và mới thu hoạch (không quá hai tuần), hạt xấu, sâu, lép, v.v. đều được loại bỏ trước.

Tỷ lệ và chất lượng nảy mầm của hạt được đánh giá qua các chỉ tiêu: Trọng lượng 1000 hạt (g), độ thuần (P%), tỷ lệ nảy mầm hạt (Germination: G%) hay tỷ lệ hạt sống (Viability: Va%), tốc độ nảy mầm (R), thời gian nảy mầm bình quân (D), thời gian cần thiết để nảy mầm đạt 50% (P₅₀), so sánh mức độ biến động của các lần lặp và các nghiệm thức qua chỉ tiêu thống kê (SE, SD). Các chỉ tiêu này được xác định theo tiêu chuẩn của hiệp hội kiểm nghiệm hạt giống quốc tế (ISTA, 2005) và Hong & Ellis (1996).

Tuy nhiên các chỉ tiêu trong các thí nghiệm đều được xác định trên các hạt thuần.

Hạt được rút khô từ ẩm độ hạt ban đầu ngay sau thu hoạch xuống thật khô, thành nhiều khoảng ẩm độ, cách biệt từ 2 đến 10% tùy loài.

Do khuôn khổ bài báo nên ở đây chỉ đưa ra kết quả ở độ ẩm hạt ban đầu và một vài độ ẩm hạt được rút khô mà tại đó có sự thay đổi đáng kể về tỷ lệ nảy mầm hạt hoặc hạt bị chết

Thử nghiệm tồn trữ cho hạt được thực hiện trong hộp nhựa với vài ẩm độ hạt khác nhau, bảo quản ở 4 chế độ nhiệt độ là nhiệt độ phòng (30 - 33°C), trong tủ lạnh (12-15°C), 15°C và -20°C. Sau mỗi thời gian bảo quản (1 tuần, 1, 3, 6 và 9 tháng hay hơn nữa) tiến hành kiểm tra tỷ lệ nảy mầm.

Hạt được thử nảy mầm trên giá thể là giấy thấm ẩm (BP), và trong điều kiện nhiệt độ phòng thí nghiệm.

KẾT QUẢ TỔNG HỢP TỪ CÁC THÍ NGHIỆM

Bảng 1. Những thông tin ban đầu của các hạt thí nghiệm (thực hiện tại Đại học Nông Lâm)

Các kí hiệu: Độ ẩm hạt: Me (%); Độ thuần: P (%); Trọng lượng 1000hạt (weight: g); Tỷ lệ nảy mầm: G(%); Nơi thu hái (place: Nơi); Ngày thu hái (date:Ngày)

TT	Tên VN	Tên khoa học	Me (%)	P (%)	W (g)	G (%)	Nơi	Ngày
Anacardiaceae								
1	Sơn đào	<i>Melanorrhoea usitata</i> Wall.	51.7	100	15200	93.3	Bình Châu	30/4/02
2	Sơn tiên	<i>Melanorrhoea laccifera</i> Pierre	42.3	100	11260	85.0	Bình Châu	10/4/02
Bignoniaceae								
3	Thiết đỉnh lá bẹ	<i>Markhamia stipulata</i> (Wall.) Seem. ex Schum.	9.6	83	96.03 (quả)	93.0	Bình Châu	14/2/04
Burseraceae								
4	Trám đen	<i>Canarium nigrum</i> Engler	23.7	98	4233.82	100	B.Châu	27/7/03

Dipterocarpaceae								
5	Dầu cát	<i>Dipterocarpus</i>	57.9	100	6986	100	B.	14/6/0
		<i>chartaceus</i>	68.7		.3	100	Châu	3
		Sym.			8783		B. Thuậ n	2/4/02
6	Sao đen	<i>Hopea</i> <i>odorata</i> Roxb.	46.0	90	267	100	B. Thuậ n	2/4/02
Ebenaceae								
7	Cườm thị	<i>Diospyros</i> <i>malabarica</i> (Desv.) Koste	51.5	95	1218	86.4	TCV	4/6/03
					.1			
8	Mun	<i>Diospyros</i> <i>mun</i> H. Lec.	43.8	98	214.	100	Ninh Thuậ n	24/1/0 5
					56			
Fabaceae								
9	Cườm rắn	<i>Adenanthera</i> <i>pavonina</i> L.	10.4	98	255.	100	TCV	15/8/0 3
					6			
10	Cắm lai	<i>Dalbergia</i> <i>bariensis</i> Pierre	13.4	65 75	163. 37	100	N.C.T iên Tp.H	10/03 15/01/ 03
					100. 50			
11	Gỗ đỏ	<i>Azelia</i> <i>xylocarpa</i> (Kurz) Craib.	12	100	3960	95	Đắc lắc	30/9/0 2
					.3			
12	Gỗ mật	<i>Sindora</i> <i>siamensis</i> Teysm. ex Miq.	14.7 13.4	100	2300 .3	95	B. Châu X. Mộc	26/7/0 3 15/5/0 2
					1215			
13	Lím xanh	<i>Erythrophleu</i> <i>m fordii</i> Oliver	12.4	92	918. 21	93.3	T. Quan g	7/4/04
14	Muồng hoa hường	<i>Cassia</i> <i>javanica</i> L.	10.0	95	173. 55	98.0	Bình Châu Đắc lắc	8/02 5/4/04
15	Muồng hoàng yến	<i>Cassia fistula</i> L.	190	95	153. 00	96.0	UAF	22/5/0 2
16	Móng bò tím	<i>Bauhinia</i> <i>purpurea</i> L.	9.5	90	220. 00	100	UAF	22/5/0 2
17	Hòe	<i>Sophora</i> <i>tonkinense</i> Gagn.	19.5	93	327. 48		Thái Bình	23/3/0 4
18	Mát hai	<i>Millettia</i> <i>ichthyotona</i>	11.0	86	431. 69	100	Bình Châu	14/2/0 4

Fagaceae								
23	Gie trắng	<i>Castanopsis</i> sp.	74.1	90	735	97.0	Đắk Lak	8/02
Lauraceae								
24	Bời lời đỏ	<i>Machilus odoratissimus</i> Nees	42.6	94	279.14	92	Gia lai	4/8/02
25	Long não	<i>Cinnamomum camphora</i> (L.) J.S. Presl.	23.8	95	176.07	75	Gia lai	26/2/05
26	Trạch quạch	<i>Beilschmiedia roxburghiana</i> Nees	54.3	92	529	81	TP. HCM	29/6/01
Myrtaceae								
27	Tràm bông đỏ	<i>Callistemon lanceolatus</i> Sweet	21.9	60	0.064	56.10	Lâm Đồng	4/10/02
Mangnoliaceae								
28	Ngọc lan tây	<i>Cananga odorata</i> (Lam)	25.2	90	64.30	17	UAF	11/7/02
Palmae								
29	Cọ dầu	<i>Elaeis guineensis</i> Jacq.	23.0	98	1820.64	80.0	Xuân Lộc	28/8/02
30	Cọ xẻ	<i>Livistona cochinchinensis</i> Mart.	18.7	98	787.8	84.0	Huế	22/10/02
31	Đúng đình	<i>Dypsis pinatifrons</i> Mart.	45.7	100	1551.88	79.4	TCV	23/11/02
Sapotaceae								
32	Sến hoa nhiều	<i>Madhuca floribunda</i> (Dub.) H.J. Lam.	18.2	96	210	73.3	Bình Châu	10/4/02
33	Viết	<i>Mimusops elengi</i> L.	40.5	98	813.14	100	UAF	24/3/03
Sapindaceae								
34	Nhân rừng	<i>Dimocarpus</i> sp.	64.0	95	426.23	97	Đắk Lắk	4/8/02
Sterculiaceae								
35	Trôm hôi	<i>Sterculia foetida</i> L.	10.3	100	1921.05	97	Đắk Lắk	10/4/04

Trong đó: TCV: Thảo cầm viên Sài Gòn; UAF: Đại học Nông Lâm TP.HCM; N.C.Tiền: Khu bảo tồn Nam Cát Tiên

Bảng 2. Kết quả ảnh hưởng của độ ẩm hạt rút khô tới tỷ lệ nảy mầm và sức sống của hạt (thực hiện tại Đại học Nông Lâm)

STT	Tên VN	Mô tả hoặc xử lý hạt	MC%	G%	SE
1	Bời lời đỏ	Hạt nguyên	42.60	90	3.83
			27.00	40	4.32
			15.00	1	1
			10.25	0	0
2	Cắm lai	Chà nhám	14.30	100	0.00
			5.00	90	6.00
3	Cọ dầu	Để nguyên trái	23.0	80.00	9.13
			12.0	10.00	4.08
			10.0	2.50	2.50
4	Cọ xẻ	Hạt nguyên	18.70	84.00	3.27
			10.00	87.00	1.91
			7.00	89.50	2.67
5	Cườm thị	Hạt nguyên	43.25	86.36	2.15
			17	21.25	1.00
			15	0	0.00
6	Cườm rắn	Chà nhám	21.9	100	0.00
			4.94	81	1.91
7	Đúng đỉnh	Hạt nguyên	45.00	79.40	2.68
			30.00	41.00	0.00
			20.00	0.00	0.00
8	Giáng hương	Ngâm nước và rửa hạt	12.8	65	1.00
			5.7	68	1.00
9	Giẻ trắng	Hạt nguyên	41.65	97	1.91
			29.62	61	4.73
			10.63	0	0.00
10	Lim xẹt cánh	Hạt nguyên	10.98	100	0.00
			5.52	74	4.53
11	Long nảo	Để nguyên trái	23.80	75.00	4.79
			10.20	47.50	2.50
			5.10	37.50	5.00
12	Mát hai cánh	Hạt nguyên	10.97	100	0.00
			5.72	95	1.63
13	Móng bò tím	Hạt nguyên	10.00	100	0
			5.60	100	0
14	Mun	Hạt nguyên	43.81	100.00	0.00
			10.20	83.30	3.33
			7.90	71.70	5.69
15	Nhãn rừng	Tách hạt	41.65	97	1.91
			22.32	15	4.43
			10.63	0	0.00
16	Ngọc lan	Tách hạt	10	26	1.15

23	Sơn đào	Trái tươi, vỏ xanh hơi ngả vàng	51.65	93.3	3.99
			32.3	57.8	4.55
			25.5	13.3	8.43
			3.81	0	0
24	Sơn tiên	Trái tươi, vỏ xanh hơi ngả vàng	41.06	85.0	3.19
			15.67	3.3	1.92
			10.05	0	0
25	Viết	Tách hạt	40.50	100.00	1.63
			6.00	82.00	5.03
26	Xoay	Ủ hạt với đất (90%) + phân trộn (10%) trong 3tuần	8.2	95	2.52

Bảng 3. Kết quả cất trữ hạt ở bốn nhiệt độ 5, 15, -20°C và nhiệt độ phòng (thực hiện tại Đại học Nông Lâm)

STT	Tên VN	Vật liệu cất trữ	Thời gian	T ⁰ C	MC%	G%
1	Bời lời	Hộp nhựa	6 tháng	30	40.5	20
				15		50
				30	35.5	18
			3 tháng	15	32.0	6.44
				30	30.0	20
				-20	10%	100
2	Cắm lai	Hộp kín	18 tháng	5		97.8
				15		86.7
				30		76.7
				-20	23.0	0
3	Cọ dầu	Hộp kín	3 tháng	-20	10.0	80.6
4	Cọ xẻ	Hộp kín	3 tháng		5.0	67
				-20	10.4	98
					9.10	98
5	Cườm rắn	Chà nhám	15 tháng	-20	4.94	100
6	Dầu cát	Bịch có đục lỗ	3 tháng	15	45.95	0
7	Lim xẹt	Hộp kín	3 tháng	-20	9.1	100
					7.5	100
8	Lim xanh	Hộp kín	36 tháng	-20	12.4	93.3
				5		93.3
				15		86.7
				3		73.3
9	Long nào	Bịch nilon	3 tháng	30	23.8	0
				15		25.0
				5		30.0
				-20		0

10	Mát hai cánh	Hộp nhựa	3tháng	30	10.97	17
				15		90
				5		40
				-20		12
				30		83
				15		74
11	Móng bò tím	Hộp kín	6 tháng	5	5.72	74
				-20		73
				-20		97
				5		100
				15		100
				30		99
12	Mun	Hộp kín	3 tháng	-20	43.81	11.7 ⁰
				5		88.3 ⁰
				15		91.7 ⁰
				30		75.0 ⁰
				-20	35.00	33.3 ⁰
				5		85.0 ⁰
				15		88.3 ⁰
				30		86.7 ⁰
				-20	25.00	50.0 ⁰
				5		98.3 ⁰
				15		98.3 ⁰
				30		98.3 ⁰
13	Nhân rừng	Hộp kín	3 tháng	-20	14.10	55.0 ⁰
				5		86.7 ⁰
				15		88.3 ⁰
				30		66.7 ⁰
				15		41.65
				0.00		
14	Ngọc lan tây	Hộp kín	3 tháng	-20	10.0	0
15	Hòe (bắc)	Hộp kín	12 tháng	15	12.62	85
16	Gồ đỏ	Hộp kín	30 tháng	-20	10.9	100
				5		90
				15		100
				30		100
17	Gồ mật	Hộp kín	3 tháng	-20	13.4	90
				5		88
				15		100
				30		90
18	Trôm	Hộp kín	6 tháng	30	10.5	45

19	Trám đen	Hộp kín	29 tháng	15		73
				5		77
				-20	3.84	72
				30		36
				15		78
				5		79
				-20	5.86	78
				-20		70
				30		45
				15	10.5	90
20	Trôm hôi	Hộp kín	6 tháng	5		98
				-20		95
				30		50
				15		97
				5	8.40	97
				-20		98
				30		75.3
				15	9.75	71.10
				5		84.70
				-20		73.3
21	Tràm bông đỏ	Hộp nhựa	3 tháng	30	4.56	78.10
				15		72.80
				5		98.70
				-20		70.90
				30		50
				15	9.6	73
				5		77
				-20		72
				30		36
				15	3.8	78
22	Thiết đình lá bẹ	Hộp nhựa	6 tháng	5		79
				-20		78
				15	47.1	86.6
				9 tháng		0
				3 tháng		53.3
				15	45.95	0
				3 tháng		
				3 tháng	40.5	99.0
				15		98.0
				4 tháng	30.5	92.0
23	Sơn đào	Hộp nhựa	6 tháng		17.9	94.0
				3 tháng	-20	10.0
					7.7	0
24	Sao đen	Bịch có đục lỗ	3 tháng			
25	Viết	Hạt tách khỏi vỏ	3 tháng			

Từ các kết quả trên có thể phân các loại hạt đã khảo sát theo 3 nhóm như sau:

Bảng 4. Phân loại nhóm hạt ưa ẩm (Recalcitrant), ưa khô (Orthodox) và trung gian (Intermediate) (thực hiện tại Đại học Nông Lâm)

STT	Tên VN	Phân nhóm hạt	STT	Phân nhóm hạt	
1	Bời lời đỏ	Ưa ẩm	17	Cắm lai	Ưa khô
2	Cườm thị	Ưa ẩm	18	Cườm rắn	Ưa khô
3	Dầu cát	Ưa ẩm	19	Cọ xẻ	Ưa khô
4	Đủng đỉnh	Ưa ẩm	20	Gỗ đỏ	Ưa khô
5	Giẻ trắng	Ưa ẩm	21	Gỗ mật	Ưa khô
6	Nhãn rừng	Ưa ẩm	22	Giáng hương	Ưa khô
7	Sơn đào	Ưa ẩm	23	Hòe	Ưa khô
8	Sơn tiên	Ưa ẩm	24	Lim xanh	Ưa khô
9	Sao đen	Ưa ẩm	25	Lim xẹt	Ưa khô
10	Trạch quạch	Ưa ẩm	26	Lim xẹt cánh	Ưa khô
11	Cọ dầu	Trung gian	27	Mát hai cánh	Ưa khô
12	Ngọc lan tây	Trung gian	18	Muồng hoa	Ưa khô
13	Long não	Trung gian		hường	
14	Sến hoa	Trung gian	29	Muồng hoàng	Ưa khô
15	Viết	Trung gian		yến	
16	Mun	Có thể ưa khô	30	Móng bò tím	Ưa khô
			31	Trôm hôi	Ưa khô
			32	Thiết dinh lá	Ưa khô
				bẹ	
			33	Trám đen	Ưa khô
			34	Tràm bông đỏ	Ưa khô
			35	Xoay	Ưa khô

KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát đã phân loại hạt của 35 loài cây ở Việt Nam ra 3 nhóm, trong đó nhóm ưa ẩm có hạt của 10 loài cây, hạt trung gian có 5 loài, còn hạt ưa khô có tới 19 loài với 14 loài thuộc họ Đậu, riêng hạt mun có thể thuộc nhóm ưa khô nên cần có những nghiên cứu bổ sung (Bảng 4).

Từ kết quả này cho thấy, chỉ có 20 loài trong nhóm ưa khô có thể cất trữ lâu dài dưới dạng hạt, trong đó có các loài cây gỗ quý bản địa như: cắm lai, gỗ đỏ, gỗ mật, giáng hương, đây cũng là phương thức bảo quản dễ dàng, kinh tế có nhiều khả năng thực hiện tại Việt Nam. Các hạt còn lại do thường bị chết khi độ ẩm hạt giảm hoặc khi cất trữ thời gian dài (trên 5 năm) nên trong thực tế sản xuất đề nghị cần nghiên cứu các biện pháp xử lý ngay sau khi thu hái hoặc các hình thức bảo quản khác (phôi, hom, mô...) nhằm phục vụ công tác bảo tồn và phát triển những loài cây gỗ quý mà hiện tại chưa có kế hoạch đưa vào trồng rừng sản xuất như mun, sơn đào, sơn tiên.

CẢM ƠN

Chúng tôi cảm ơn Darwin Initiative for the Survival of Species của chính phủ Anh đã hỗ trợ nghiên cứu này.

Chúng tôi chân thành cảm ơn Giáo sư Ellis R.H và Tiến Sĩ Trần Đăng Hồng đã cố vấn chuyên môn cho các nghiên cứu này

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ELLIS, R.II., HONG, T.D. & ROBERTS, E.II., 1990. An intermediate category of seed storage behaviour? I. Coffee. *Journal of Experimental Botany* 41, [1167-1174].
- HONG, T.D. & ELLIS, R.II., 1996. *A protocol to determine seed storage behaviour*. International Plant Genetic Resources Institute, Rome, 63 p.
- International Seed Testing Association (ISTA), 1999. *International Rules for Seed Testing*, rules 1999. Seed Science and Technology 27 Supplement. 333p
- TRẦN ĐĂNG HỒNG, 2002. *Seed Technology and plant genetic conservation* (Seminar) – Đại học Nông Lâm, Tp. HCM.
- TRƯƠNG MAI HỒNG- NGUYỄN ĐỨC XUÂN CHUƠNG, 2001. *Training course in tree seed science and technology* – the University of Reading, UK
- TRƯƠNG MAI HỒNG và các cộng sự, 2003. Ảnh hưởng của việc xử lý và chế độ nhiệt tới sự nảy mầm của hạt trên năm loài cây gỗ họ Đậu – *Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp*, Trường ĐH Nông Lâm Tp. HCM, số 1; [43 – 46]
- TRƯƠNG MAI HỒNG và các cộng sự, 2003. Phân loại bản chất tồn trữ hạt của 5 loài cây rừng bản địa ở Việt Nam - *Tạp chí khoa học nông nghiệp và phát triển nông thôn* số 6; [790 – 791]
- T.MAI-HONG, T.D. HONG, N.T. HIEN, and R.II. ELLIS, 2003. Onset of germinability, desiccation tolerate and hardseededness in developing seeds of *Peltophorum pterocarpum* (DC) K. Heyne (Caesalpinioideae). *Seed Science research* 13, [323 – 327]
- TRƯƠNG MAI HỒNG và các cộng sự, 2005. Xác định bản chất tồn trữ của 10 loại hạt cây rừng phía Nam nhằm phục vụ công tác bảo tồn nguồn gen cây rừng ở Việt Nam – Đề tài cấp bộ (2003 – 2005).
- PHẠM HOÀNG HỘ, 2000. *Cây cỏ Việt Nam* - tập 2, Mekong ấn quán, USA.
- TRẦN THỊ KIM THOÀ, LÊ THIÊN QUANG, 2002. *Xác định bản chất tồn trữ hạt và khảo sát một số kỹ thuật bảo quản 2 loại dầu cát và sao đen* - Đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên – Hướng dẫn Trương Mai Hồng- Trường Đại học Nông Lâm Tp.HCM.
- R.L WILLAN, 1992. *Hướng dẫn kỹ thuật hạt giống cây rừng* - Biên dịch Phạm Hoài Đức – NXB ĐH & GD Chuyên nghiệp, Hà Nội.

KẾT QUẢ CHUYỂN GIAO CÁC TIẾN BỘ KỸ THUẬT CỦA MÔ HÌNH CHĂN NUÔI HEO VÀ TÚI Ủ KHÍ BIOGAS TẠI XÃ MIỀN NÚI SÙNG NHƠN, HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN 2000 - 2001

Chủ trì đề tài: TS. Nguyễn Như Phô

Cùng tham gia: TS. Bùi Xuân An; ThS. Võ Văn Ninh; ThS. Nguyễn Kim Cương; ThS. Nguyễn Văn Phát; ThS. Trần Văn Dư; ThS. Lâm Quang Ngà
KS. Nguyễn Phú Thu,

PHẦN MỞ ĐẦU

Đặt vấn đề

Sùng Nhơn là một xã miền núi, thuộc huyện Đức Linh tỉnh Bình Thuận, với đặc điểm sản xuất nông nghiệp chủ yếu là trồng lúa và chăn nuôi, lao động nông nhàn nhiều, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, thu nhập bình quân đầu người thấp do năng suất sản xuất nông nghiệp còn thấp.

Về chăn nuôi, xã Sùng Nhơn có đàn heo khá lớn (3291 con) và được đánh giá là một trong những xã có phong trào chăn nuôi heo phát triển. Tuy nhiên, năng suất chăn nuôi heo còn quá thấp, phần lớn bà con nuôi cá giống heo địa phương, sử dụng các kinh nghiệm chăn nuôi cổ truyền, chưa mạnh dạn áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong việc cải thiện con giống, pha trộn thức ăn và phòng ngừa dịch bệnh cho heo. Theo kết quả điều tra về hiện trạng chăn nuôi cho thấy phần lớn giống heo đang nuôi tại địa phương không rõ nguồn gốc, chuồng trại nuôi heo tương đối đơn giản và không đạt yêu cầu cho việc nuôi các giống heo cao sản, đa phần các hộ chăn nuôi đều chưa biết cách pha trộn thức ăn đáp ứng đủ nhu cầu dinh dưỡng cho heo, mạng lưới dịch vụ chăn nuôi thú y kém phát triển.

Nhằm giúp các hộ chăn nuôi tăng thêm thu nhập, lợi dụng thế mạnh của xã là có truyền thống về chăn nuôi heo, do đó việc xây dựng các mô hình chăn nuôi heo nhằm chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật cho bà con nông dân để từng bước cải tạo năng suất chất lượng đàn heo tại địa phương là điều rất cần thiết. Đồng thời để cải thiện môi trường chăn nuôi bằng cách kết hợp chăn nuôi với lắp đặt túi ủ khí vi sinh vật, tận dụng chất thải tạo gas, phục vụ đun nấu trong gia đình, tránh được nạn phá rừng để làm chất đốt, đảm bảo vệ sinh môi trường.

Mục đích – Yêu cầu

Mục đích:

Ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật vào chăn nuôi heo tại một xã nông nghiệp miền núi, nhằm cải tạo đàn heo địa phương, nâng cao năng suất và hiệu quả chăn nuôi, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên tại chỗ, cải thiện ô nhiễm môi trường chăn nuôi, tăng hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi.

Yêu cầu:

- Tìm hiểu hiện trạng chăn nuôi heo tại xã Sùng Nhơn.
- Chuyển giao các tiến bộ trong chăn nuôi heo (quy trình kỹ thuật, dụng cụ, con giống, thuốc thú y).

- Theo dõi việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật của bà con nông dân qua việc khảo sát con giống đưa xuống. Từ đó đánh giá các kết quả đạt được và tính hiệu quả kinh tế xã hội của việc chuyển giao.

- Đánh giá hiệu quả của mô hình.

Các chỉ tiêu cụ thể cần đạt được:

1. Đào tạo kỹ thuật viên chăn nuôi thú y, gieo tinh nhân tạo và lắp đặt túi ủ khí biogas.

2. Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y và vận hành biogas cho nông dân.

3. Xây dựng 2 hộ nuôi 3 heo đực giống cao sản, sử dụng gieo tinh nhân tạo tại xã dự kiến gieo tinh 200 nái/năm. Xây dựng 4 hộ nuôi 4 heo nái và 10 hộ nuôi 50 heo thịt.

4. Lắp đặt 10 túi ủ khí biogas.

5. Biên soạn tài liệu cho kỹ thuật viên chăn nuôi thú y gồm: tài liệu gieo tinh nhân tạo, tài liệu tập huấn thú y (14 bộ).

6. Biên soạn tài liệu tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi heo và vận hành biogas cho nông dân: 221 bộ.

7. Chuyển giao các vật tư và trang thiết bị sau:

- Heo nọc: 3 con, Heo nái: 4 con, Heo thịt: 50 con, Thức ăn: 8450 kg, Kính hiển vi: 2 cái, Cân điện tử: 1 cái, Giá nháy: 1 cái, Tủ lạnh: 1 cái, Kim bấm: 4 cái, Các dụng cụ gieo tinh và thuốc thú y

PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Để thực hiện mô hình chăn nuôi heo và túi ủ khí biogas tại địa phương chúng tôi đã áp dụng các phương pháp và các bước tiến hành cơ bản sau đây:

Điều tra hiện trạng chăn nuôi tại xã

Bố trí cán bộ tham gia triển khai dự án

Bố trí lực lượng cán bộ kỹ thuật tham gia thực hiện. Các cán bộ tham gia chương trình gồm các giảng viên của Trường Đại học Nông Lâm và cán bộ kỹ thuật của Xí nghiệp Chăn nuôi heo Dưỡng Sanh và mạng lưới cộng tác viên tại địa phương

Biên soạn tài liệu tập huấn và tổ chức các lớp tập huấn

- Soạn thảo in ấn tài liệu tập huấn, giới thiệu các tiến bộ kỹ thuật sẽ được thực hiện trong chăn nuôi heo như: con giống, dinh dưỡng, quy trình chăm sóc heo các loại, quy trình vệ sinh phòng trị bệnh, kỹ thuật gieo tinh nhân tạo heo, kỹ thuật lắp đặt túi ủ khí biogas.

- Tổ chức tập huấn nông dân về kỹ thuật chăn nuôi thú y và kỹ thuật lắp đặt túi ủ biogas trước khi chọn điểm xây dựng mô hình. Hội thảo đầu bờ, rút kinh nghiệm trao đổi trong việc chuyển giao kỹ thuật tại địa phương. Tổ chức tham quan các mô hình chăn nuôi tại Trường.

- Tổ chức lớp đào tạo kỹ thuật viên chăn nuôi thú y và kỹ thuật lắp đặt túi ủ biogas

- Tổ chức lớp đào tạo kỹ thuật viên gieo tinh nhân tạo heo.

Xây dựng các mô hình

- Xây dựng mô hình chăn nuôi heo gồm các bước: phối hợp với địa phương chọn hộ hợp tác, tập huấn quy trình kỹ thuật chăn nuôi các giống heo cao sản, chuyển giao con giống và thức ăn cho các hộ hợp tác, cử cán bộ theo dõi giúp bà con ứng dụng đúng các hướng dẫn kỹ thuật trong quy trình nuôi dưỡng và phòng trị bệnh.

- Xây dựng tổ gieo tinh nhân tạo heo: tập huấn 2 kỹ thuật viên nhận nuôi heo đực giống, chuyển giao đực giống và các dụng cụ lấy tinh, kiểm tra, pha chế và bảo quản tinh.

- Xây dựng tổ kỹ thuật viên chăn nuôi thú y của xã gồm 7 kỹ thuật viên được đào tạo ngắn hạn tại trường Đại học Nông Lâm, chuyển giao một số dụng cụ và một số thuốc thú y.

- Tổ chức trao đổi kinh nghiệm chăn nuôi: sau hai tháng tổ chức cho các hộ tham gia chăn nuôi heo trao đổi rút kinh nghiệm, góp ý kiến và trao đổi kinh nghiệm chăn nuôi, cán bộ kỹ thuật góp ý kiến cho các hộ chưa thực hiện đúng các quy trình kỹ thuật của dự án.

Theo dõi và đánh giá kết quả mô hình

KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Hiện trạng chăn nuôi heo ở xã Sùng Nhơn

Xã Sùng Nhơn gồm 7 thôn: với tổng số hộ là 1519 hộ. Qua tiến hành điều tra các hộ chăn nuôi heo cho thấy (bảng 3.4): có 75% nông hộ chăn nuôi heo trong tổng số nông hộ toàn xã và phân bố đều theo các thôn. Tỷ lệ này hơi thấp đối với một xã nông nghiệp là then chốt.

Về chuồng trại: trong toàn xã chăn nuôi heo không còn tình trạng thả rong. Tuy nhiên, do chăn nuôi chỉ mang tính gia đình nên qui mô chăn nuôi nhỏ, chuồng trại được xây dựng theo hoàn cảnh kinh tế của nông hộ.

Con giống:

Giống heo ở địa phương chủ yếu là heo lai nguồn gốc heo không rõ, theo người dân địa phương thì được đưa từ tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi vào, được người dân cho lai với nhiều giống khác nhau như Landrace, Yorkshire... Tuy nhiên những con đực cho lai này cũng là heo lai, nên con lai tạo ra có máu lai chủ yếu là máu của địa phương với đặc điểm: đầu to vừa phải, mặt ngắn, mõm dài, lưng thẳng, bụng lớn, lông trắng hoặc vài đốm đen, tai đứng hơi đưa về phía trước, chân ngắn, nhỏ, heo nuôi đến 6 tháng tuổi nặng 65-70 kg, heo nái đẻ trung bình 10 con/lứa, nuôi con khéo, số lứa đẻ của nái/năm là 1,5. Các heo này có sức kháng bệnh tốt, ăn tạp, thích nghi tốt với môi trường. Nhưng heo có thể trọng nhỏ, mỡ nhiều, ăn nhiều nhưng chậm lớn trọng lượng xuất chuồng nhỏ (70 kg). Do đó cần cải thiện giống heo địa phương bằng cách tiếp tục cho lai với giống heo Yorkshire, Landrace thuần để tạo ra bầy heo lai tăng trọng nhanh, thích nghi tốt với môi trường, kháng được bệnh tật.



Hình 1. Heo địa phương



Hình 2. Heo giống của chương trình

Thức ăn

Kết quả điều tra cho thấy: việc sử dụng thức ăn hỗn hợp hoàn toàn chỉ có 1 hộ. Hầu hết các nông hộ sử dụng thức ăn tự trộn theo phụ phẩm nông nghiệp của gia đình. Số hộ này chiếm tỉ lệ lớn 85% trong tổng số hộ. Số hộ sử dụng một phần thức ăn đậm

đặc ở nông hộ trộn với thức ăn gia đình chiếm 14%, cách sử dụng một phần thức ăn hỗn hợp này cũng không tuân theo khuyến cáo của hãng mà họ chỉ sử dụng theo ý riêng thường ở mức thấp hơn khuyến cáo. Như vậy, với các tỉ lệ sử dụng trên thì việc chăn nuôi heo ở đây chưa có qui mô lớn, chủ yếu chăn nuôi để sử dụng phụ phẩm nông nghiệp, chưa thể hiện được sự quan tâm về thức ăn cung cấp cho heo. sự cân đối các thành phần dinh dưỡng trong khẩu phần ở địa phương là chưa cân đối, do đó cần phải đưa những công thức để tổ hợp khẩu phần theo nguyên liệu ở địa phương hoặc khuyến cáo nông dân sử dụng thức ăn có chất lượng cao bổ sung trong khẩu phần thức ăn địa phương

Phòng bệnh

Phòng bệnh: việc phòng bệnh cho heo ở địa phương được người dân quan tâm, tuy nhiên do thiếu thú y viên, nên heo chỉ được tiêm phòng theo định kỳ 2 lần/năm.

Kết quả điều tra cho thấy số heo được tiêm phòng chiếm tỉ lệ 73%, trong đó heo được tiêm phòng dịch tả là cao nhất (100%). Vì thế bệnh dịch tả ít xảy ra ở địa phương. Số heo được tiêm phòng tụ huyết trùng và phó thương hàn cũng khá cao (95%), tuy nhiên bệnh vẫn thường xảy ra. Về FMD: do tiền vaccin quá mắc đối với nông dân làm cho việc tiêm phòng đạt tỉ lệ thấp (6,9%) nên nguy cơ dịch bệnh FMD rất cao. Năm 1999 dịch bệnh này đã gây thiệt hại lớn đối với đàn gia súc ở địa phương.

Các bệnh thường xảy ra trong vùng: Lở Mồm Long Móng (FMD), phù thũng do E.coli, tụ huyết trùng, phó thương hàn, bệnh đậu, bệnh heo con ỉa phân trắng, tiêu chảy, ghẻ, giun sán, hội chứng sừng hóa da, bệnh sinh sản (viêm vú, viêm tử cung).

Thu nhập từ chăn nuôi heo gia đình:

Qua phỏng vấn cho thấy phần lớn thu nhập từ chăn nuôi heo là thu nhập phụ trong kinh tế gia đình

- Đối với nuôi heo thịt: qua phỏng vấn các nông hộ chăn nuôi trung bình lời mỗi con heo thịt là 80.000 đồng/mỗi đợt xuất chuồng (với giá heo thịt 13000đ/kg, không tính công lao động và chuồng trại). Nếu giá cao hơn thì lời nhiều hơn, nếu giá hạ thì lỗ vốn.

- Đối với heo nái: trung bình lời 300.000-500.000 đồng/ổ. Nhưng phải có nhiều kinh nghiệm, kỹ thuật trong chăn nuôi heo đẻ và tốn nhiều thời gian chăm sóc.

Nhận xét: Mức lời trên là thấp trong việc chăn nuôi nếu tính công lao động, chuồng trại thời gian nuôi 5-6 tháng, việc chăn nuôi chưa có hiệu quả.

Thuận lợi, khó khăn và nguyện vọng của nông dân trong việc chăn nuôi heo

* Thuận lợi:

- Nông dân có nhiều thời gian rảnh rỗi để chăm sóc heo.
- Tận dụng được những sản phẩm trong hoạt động nông nghiệp.
- Đất đai rộng, thuận tiện trong chăn nuôi kết hợp với mô hình VACB.
- Người dân chăm chỉ, cần cù, ham học hỏi kỹ thuật mới, có kinh nghiệm trong chăn nuôi.

* Khó khăn:

- Giống heo chưa được tốt, không rõ nguồn gốc, thể trọng nhỏ, tỉ lệ mỡ cao, trọng lượng xuất chuồng thấp.
- Chưa có kỹ thuật chăn nuôi các giống heo cao sản.
- Thiếu thú y địa phương nên heo bệnh ở những vùng xa chưa được chữa trị kịp thời.

- Thiếu đại lý cung cấp thức ăn gia súc, thuốc thú y.
- Thiếu vốn đầu tư trong chăn nuôi.
- Giá cả thị trường bấp bênh.
- * Nguyên vọng của nông dân
- Cần vốn để đầu tư trong chăn nuôi.
- Thị trường ổn định về giá cả.
- Tăng cường thú y địa phương.
- Mở các cửa hàng thuốc thú y, đại lý thức ăn gia súc.

Mong muốn được hỗ trợ con giống tốt, tập huấn trao đổi, thảo luận về kỹ thuật chăn nuôi nhất là phòng trừ dịch bệnh.

Tóm tắt các kết quả chuyển giao kỹ thuật trong chăn nuôi heo và túi ủ khí biogas
Về tập huấn kỹ thuật:

- Tổ chức 1 lớp đào tạo 7 kỹ thuật viên Chăn nuôi Thú y và Biogas trong thời gian 10 ngày tại trường Đại học Nông Lâm.
- Đào tạo 2 kỹ thuật viên gieo tinh nhân tạo 3 ngày tại xã Sùng Nhơn.
- Tập huấn nông dân 5 đợt về chăn nuôi thú y và 2 đợt về Biogas, mỗi lần có từ 35-45 nông dân tham dự, tổng cộng có 221 lượt nông dân tham dự tại hội trường xã Sùng Nhơn.
- Tổ chức tham quan mô hình chăn nuôi heo tại Trường Đại học Nông Lâm cho 28 người.

Về xây dựng mô hình chăn nuôi heo

* Heo nọc:

Xây dựng 2 hộ nuôi heo đực giống với 3 nọc Yorkshire. Sử dụng gieo tinh nhân tạo. Kết quả mỗi tháng gieo tinh 40 lượt, tỷ lệ đậu thai 86,1%. Từ tháng 4/2000 đến tháng 12/2001 chương trình đã gieo được là 800 liều tinh, với 6400 heo con được sinh ra từ gieo tinh nhân tạo. Heo con sinh ra từ thụ tinh nhân tạo có ngoại hình đẹp, nuôi mau lớn, nhiều nạc, được nông dân ưa chuộng.

* Về heo nái:

Đầu tư 4 heo nái giống Yorkshire x Landrace cho 4 nông hộ, kết quả 4 heo nái sinh sản khá, đẻ bình quân là 8 con/lứa đầu. Ngoài ra, bà con nông dân đã tự tuyển chọn thêm 18 heo nái từ số 50 heo thịt được chuyển giao trong 2 đợt đầu. Kết quả theo dõi cho thấy 18 heo nái này đều sinh sản tốt. Số con đẻ ra bình quân trên lứa là 10 con, trọng lượng sơ sinh 1,45Kg/con và trọng lượng cai sữa lúc 45 ngày tuổi là 12 Kg/con. Với 22 nái nêu trên, đến nay đã sinh được 200 heo con rất giống ngoại, là nguồn cung cấp giống heo cao sản cho toàn xã và vùng lân cận.

* Về heo thịt:

Đầu tư tất cả 70 con, trong đó 50 con thuộc chương trình và 20 con đầu tư bổ sung. Trong quá trình nuôi dưỡng có 6 con chết do mắc bệnh, 18 con được tuyển chọn để nuôi hậu bị, 46 con phát triển tốt, sau 4 tháng nuôi đạt trung bình từ 97-105kg/con, có hệ số tiêu tốn thức ăn rất thấp (2,55)

Về túi ủ khí biogas:

Lắp đặt 21 túi ủ khí biogas cho 21 hộ chăn nuôi, các túi Biogas đều hoạt động tốt.

* Về chuyển giao vật tư trang thiết bị:

Đã chuyển giao các vật tư và trang thiết bị cho hoạt động của dự án bao gồm: tủ lạnh, kim bấm tai, kim bấm răng và các loại thuốc thú y, giá nhẩy, kính hiển vi, các dụng cụ pha chế, gieo tinh, heo nọc, heo nái, heo thịt và thức ăn cho heo.

Qua gần 2 năm xây dựng mô hình chăn nuôi và Biogas tại địa phương, chương trình đã góp phần nâng cao kiến thức về chăn nuôi thú y, xử lý môi trường chăn nuôi cho các cán bộ kỹ thuật và bà con nông dân tại xã, bước đầu nâng cao chất lượng và năng suất giống heo, góp phần tăng thu nhập cho các hộ tham gia chương trình đồng thời bước đầu đã phát triển các kỹ thuật mới trong chăn nuôi heo sang các hộ chăn nuôi trong xã và các xã lân cận.

Hiệu quả chung của mô hình:

Nhờ sự hoạt động tích cực của đội ngũ kỹ thuật viên được đào tạo, 3 con đực giống chuyển giao mỗi tháng gieo tinh cho 40 nái với tỉ lệ đậu thai 86,1%. Tổng kết qua 20 tháng thực hiện chương trình có 800 lượt nái được thụ thai, trung bình mỗi nái đẻ 8 con/lứa 1 và trung bình 10 con/lứa 2, giúp cung cấp 6400 con heo lai chất lượng cao cho nuôi thịt trong toàn xã, góp phần có hiệu quả trong việc cải thiện chất lượng heo nuôi thịt trong toàn xã

Với 22 heo nái giống tốt, kết hợp với thụ tinh nhân tạo từ các heo nọc. Đã sinh sản được 200 heo con, phục vụ cho việc tuyển chọn con giống tốt cho địa phương. Với đà phát triển này trong thời gian tới, Sùng Nhơn sẽ trở thành vùng cung cấp giống heo tốt cho toàn huyện Đức Linh và vùng lân cận.

Chương trình cũng góp phần nâng cao thu nhập cho các hộ nông dân trong xã. Bên cạnh đó, cùng với phát triển chăn nuôi việc lắp đặt 21 túi ủ khí biogas cho các hộ gia đình trong dự án để vừa có nguồn nhiên liệu rẻ tiền vừa tiết kiệm củi đốt bảo vệ môi trường đồng thời đảm bảo vệ sinh môi trường, sẽ là bước khởi đầu cho phong trào lắp đặt túi ủ khí biogas ở địa phương.

KẾT LUẬN

Sùng Nhơn là xã miền núi, nhưng có hệ thống giao thông thuận lợi. đa số bà con nông dân có kinh nghiệm chăn nuôi heo, đàn heo của xã khá nhiều, nhưng do thiếu kiến thức chăn nuôi và phòng trừ bệnh tật các giống heo cao sản, do đó năng suất chăn nuôi thấp, hiệu quả chăn nuôi heo không cao.

Qua thời gian thực hiện mô hình chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật về chăn nuôi heo tại xã, chúng tôi rút ra các kết luận sau:

(1) Về chuyển giao kỹ thuật: Chương trình đã chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi heo thông qua 5 buổi tập huấn cho 221 lượt hộ nông dân. Tổ chức đào tạo 7 kỹ thuật viên chăn nuôi và 2 kỹ thuật viên gieo tinh nhân tạo. Tổ chức tham quan học tập về chăn nuôi heo cho 28 hộ tại trường Đại Học Nông Lâm. Việc chuyển giao toàn bộ các kỹ thuật tiên tiến về chăn nuôi heo được tất cả các kỹ thuật viên và các hộ tham gia chương trình tiếp thu và thực hiện một cách nghiêm túc.

(2) Về thực hiện mô hình chăn nuôi heo:

- Với 3 heo nọc của chương trình đã thỏa mãn đầy đủ nhu cầu gieo tinh cho toàn bộ đàn heo nái trong xã. Bình quân số lần gieo tinh là 480 lần trong năm, với tỉ lệ đậu thai là 86%, vượt xa so với dự kiến của chương trình là 200 lượt/năm, Từ đó cải tạo chất lượng nạc cho khoảng 6400 heo con nuôi thịt sinh ra từ thụ tinh nhân tạo.

- Với 4 heo nái ban đầu, hiện nay bà con đã tuyển thêm được 18 heo nái giống tốt từ các heo thịt của chương trình, nâng tổng số heo nái giống ngoại có năng suất sinh sản cao lên 22 con. Toàn bộ 22 heo nái này đều sinh sản tốt. Số con đẻ ra bình quân/lứa là

9,5 con, trọng lượng sơ sinh là 1,45 kg/con, trọng lượng cai sữa lúc 45 ngày tuổi bình quân là 12kg/con, từ đó cung cấp cho xã 200 heo con giống ngoại chất lượng cao, phục vụ cho việc cải tạo chất lượng đàn heo giống trong toàn xã.

- Heo nuôi thịt phát triển rất tốt, sau 4 tháng 7 ngày nuôi đạt trọng lượng bình quân 105 kg, tỉ lệ nạc trên 55% nhờ đó bán được giá cao hơn heo địa phương là 2000 đồng/kg, tiêu tốn thức ăn rất thấp (2,55), ít bệnh tật.

(3) Với 21 túi ủ khí Biogas được lắp đặt, đã phần nào làm giảm sự ô nhiễm môi trường, tiết kiệm tiền chất đốt cho bà con, góp phần làm tăng hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi heo.

(4) Hệ thống kỹ thuật viên thú y hoạt động có hiệu quả, kịp thời giúp ý kiến và chỉ đạo chuyên môn cho bà con nông dân, do đó toàn bộ đàn heo phát triển tốt, bệnh tật ít xảy ra, các bệnh thông thường trước đây không thể chữa trị, nay đã được giải quyết ổn thỏa.

Xây dựng các mô hình chăn nuôi heo – biogas, đào tạo kỹ thuật viên thú y địa phương, bồi dưỡng kỹ thuật chăn nuôi cho bà con nông dân, mở tủ thuốc thú y, thành lập tổ gieo tinh nhân tạo, xây dựng mô hình chăn nuôi heo, cải thiện tập quán chăn nuôi cũ ... bước đầu đạt được một số kết quả khá tốt.

Việc chuyển giao các tiến bộ trong chăn nuôi heo là phù hợp với xu thế phát triển chăn nuôi ở địa phương và cả nước, gắn chăn nuôi với trồng trọt, tận dụng tiềm năng địa phương góp phần từng bước nâng dần đời sống kinh tế của các nông hộ.

THIẾT LẬP PHẢN ỨNG REAL TIME RT-PCR ĐỂ ĐỊNH LƯỢNG RNA THÔNG TIN (MRNA) QUY ĐỊNH CYTOKIN TGF- β TRÊN MẪU SINH THIẾT Ở HỌ MÈO

DEVELOPMENT OF A REAL TIME RT-PCR ASSAY TO QUANTIFY CYTOKINE MRNA EXPRESSION OF TGF- β IN FELINE BIOPSIES

Nguyễn Văn Nghĩa (*), Karen Taglinger (**), Christopher Helps (**), Sèverine Tasker (**), Michael Day (**), Tim Gruffydd-Jones (**)

(*) Bộ môn Nội Khoa-Dược Lý, Khoa Chăn Nuôi Thú Y, Đại Học Nông Lâm Tp. HCM
(**) Trường Thú Y Lâm Sàng, Đại Học Bristol, Langford, Bristol, Vương Quốc Anh

Các từ viết tắt: DNA của bộ gen (genomic DNA: gDNA), bệnh viêm ruột (inflammatory bowel disease: IBD), bệnh Crohn (Crohn's disease: CD), chu kỳ ngưỡng (threshold cycle: CT), virus gây suy giảm miễn dịch trên mèo (Feline immunodeficiency virus: FIV), GAPDH: glyceraldehyde 3- phosphate dehydrogenase, RNA thông tin (mRNA: messenger RNA), RT-PCR: reverse transcriptase polymerase chain reaction, TGF- β Transforming Growth Factor beta, nhiệt độ tan chảy (melting temperature: Tm), viêm loét đại tràng (ulcerative colitis: UC)

TÓM TẮT

Transforming Growth Factor beta (TGF- β) là một cytokin quan trọng ảnh hưởng đến nhiều tình trạng bệnh trong cơ thể người và động vật. Chúng tôi đã phát triển thành công phản ứng real time reverse transcriptase polymerase chain reaction (RT-PCR) để khảo sát hàm lượng mRNA của TGF- β trên mẫu sinh thiết mô ở họ Mèo. Glyceraldehyde 3-phosphate dehydrogenase (GAPDH) được sử dụng để chuẩn hóa. Các phản ứng real time PCR đều cho hiệu suất > 90% (từ 93,2% đến 102%) với hệ số tương quan từ 0,99 đến 1. Các phản ứng này rất nhạy với độ tin cậy cao và có thể ứng dụng để định lượng mRNA của cytokin này trên tất cả các mẫu mô khác của họ Mèo.

ABSTRACT

Transforming Growth Factor beta (TGF- β) is an important cytokine. Increases or decreases in the production of TGF- have been linked to numerous disease states. We have successfully developed real time RT-PCR assays to quantify cytokine mRNA expression of TGF- β and glyceraldehyde 3-phosphate dehydrogenase (GAPDH) in feline biopsies. GAPDH was used as a 'housekeeper' gene for normalisation. All real time PCR efficiencies were > 90% (range 93.2% to 102%) with correlation coefficients > 0.99 (range 0.99 to 1). These assays are very sensitive and could be applied to investigation of TGF- mRNA expression in other feline tissues.

GIỚI THIỆU

TGF- β là một cytokin thuộc các yếu tố sinh trưởng polypeptid. Tất cả các tế bào trong cơ thể bao gồm tế bào biểu mô, nội mô, máu, thần kinh và mô liên kết đều sản xuất TGF- β và có thụ thể đối với cytokin này. TGF- β được xem là một cytokin có chức năng điều hòa miễn dịch trong niêm mạc ruột (Strober et al., 1997) và đã có nhiều nghiên cứu cho thấy tác động ức chế của TGF- β lên các tế bào lympho T giúp đỡ loại 1 (TH₁) (Fiocchi, 1998; Ardizzone et al., 1999). TGF- β cũng đóng vai trò quan trọng trong quá trình sản sinh tế bào lympho B máu tiết Ig A (Van Vlasselaer et al., 1992). TGF- β điều tiết quá trình sản sinh và biệt hóa tế bào, sự phát triển của phôi thai, quá trình lành vết thương. Tăng hay giảm hàm lượng cytokin này đều ảnh hưởng đến tình trạng bệnh (Blobe, Schiemann et al. 2000). Các nghiên cứu trên người bị bệnh viêm loét đại

tràng (ulcerative colitis (UC), bệnh Crohn (CD), và viêm da dị ứng (atopic dermatitis) trên chuột thì bệnh không đáp ứng tốt với thuốc điều trị nhưng khi sử dụng liệu pháp cytokin thì bệnh tiến triển tốt (Ardizzzone và Porro 2002, Sumiyoshi et al., 2002). Các cytokin nhóm TH_1 tăng trong mô bệnh của bệnh nhân bị CD, trong khi đó cytokin nhóm TH_2 có hàm lượng cao trên bệnh nhân UC (Niessner và Volk, 1995; Plevy et al., 1997). Có vài nghiên cứu về cytokin trên chó bệnh trong đó có PCR TGF- β (German et al., 2000; Peters et al., 2005). Ngược lại trên họ Mèo chưa sử dụng real time RT-PCR để nghiên cứu chuyên sâu về bệnh và điều trị bệnh ở mức độ phân tử. Mục đích của nghiên cứu này là thiết lập real time RT-PCR để khảo sát định lượng mRNA quy định cytokin TGF- β trên họ Mèo. Đây là bước đầu nghiên cứu mức độ phân tử của cytokin này trên họ Mèo.

PHƯƠNG PHÁP THÍ NGHIỆM

Thiết kế primer và probe

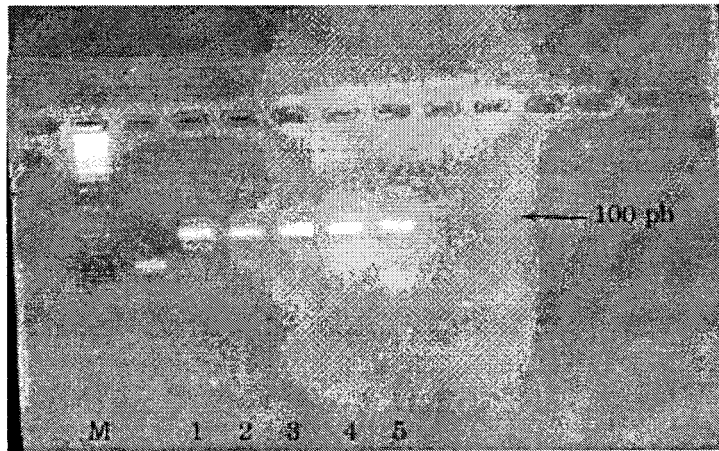
Các tiêu chuẩn thiết kế primer và probe

Chúng tôi sử dụng primer 3 (<http://www.broad.mit.edu/cgi-bin/primer/primer3-www.cgi>) để thiết kế các primer và probe. Primer được thiết kế để tạo ra sản phẩm PCR khoảng 60-150 bp. Tỷ lệ GC của primers và probe khoảng 40-60%. Mức độ bắt cặp bổ sung của từng primer hoặc giữa các primer xuôi và ngược ở mức độ 4. Mức độ bắt cặp bổ sung đầu 3' là zero. Nhiệt độ ủ bắt cặp của các primer khoảng 57-63°C và của Taqman probe khoảng 67-73°C. Primer thiết kế bắt ngang qua vùng intron/exon của đoạn gen để hạn chế sản phẩm PCR tạo ra từ gDNA. Dùng chương trình Omega 2.0 (Accelrys, Cambridge, UK) xác định vùng intron/exon ở gen trên người (human gene).

Sau đó dùng chương trình M-fold (<http://www.bioinfo.rpi.edu/applications/mfold/old/dna/>) để dự đoán cấu trúc bậc hai của đoạn gen cần nhân lên. Bất cứ đoạn gen nào có khả năng tạo cấu trúc bậc hai trong vùng thiết kế các primer và probe với nhiệt độ ủ bắt cặp cao hơn nhiệt độ ủ bắt cặp của các primer hoặc của probe đều bị loại bỏ. Sau đó trình tự base của cặp primer được chọn thì được tổng hợp bởi công ty Invitrogen (Scotland) và trình tự base của probe được công ty Eurogentec (Belgium) tổng hợp.

Trình tự đoạn gen sử dụng để thiết kế cặp primer và probe

Các phản ứng real-time PCR được thiết kế để định lượng mRNA của TGF- β và GAPDH ở họ Mèo. GAPDH mRNA được sử dụng như một 'house keeper gene' để chuẩn hóa các mẫu sinh thiết. Trình tự gen của GAPDH được cung cấp từ ngân hàng gen (GenBank) theo địa chỉ **Error! Bookmark not defined.**<http://www.ncbi.nlm.nih.gov/entrez/query.fcgi?CMD=search&DB=nucleotide>. Trình tự gen TGF- β của họ Mèo chưa được giải mã và chưa được lưu ở ngân hàng gen (Genbank), vì vậy PCR TGF- β của họ Mèo ban đầu được thử nghiệm với các primer thiết kế từ trình tự đoạn gen chung (consensus match) trên gen qui định việc sản sinh TGF- β ở người, chó và chuột. Tuy nhiên, các cặp primer này đã không nhân lên được khi PCR với DNA tái tổ hợp (cDNA) từ tế bào da mèo, ruột, hạch lympho, tế bào nuôi cấy mô từ thận mèo và tế bào lympho T mèo nhiễm FIV (FIV-infected feline T cells). Khi sử dụng các cặp primer được thiết kế từ gen TGF- β chó để PCR với cDNA từ tế bào da mèo, ruột, hạch lympho, tế bào nuôi cấy mô thận mèo và tế bào lympho T nhiễm FIV, PCR đã nhân lên được một sản phẩm có cùng chiều dài khi điện di trên agarose (Hình 1). Điều này chứng tỏ rằng gen quy định TGF- β trên chó và mèo chắc chắn gần như nhau. Tuy nhiên, hiệu suất của phản ứng PCR với cặp primer này chỉ đạt 76% với $r = 0,999$.



Hình 1. Các vạch cùng độ dài ở các sản phẩm PCR được thiết kế từ gen TGF- β chó và sử dụng cDNA da mèo (1), ruột mèo (2), hạch lymphô mèo (3), tế bào nuôi cấy thận mèo (4), và tế bào T nhiễm FIV (5); M: DNA ladder 1kb

Sau đó chúng tôi sử dụng đoạn gen chung của gen qui định TGF- β trên chó (AF091135, AF349538 và L34956) để thiết kế cặp primer. PCR với primer này đã tạo ra được một sản phẩm PCR có độ dài 759 bp từ cDNA của chó. Phản ứng PCR truyền thống (conventional PCR) đã được dùng để nhân cDNA từ ruột và hạch lympho mèo. Sản phẩm được điện di trên thạch agarose và sau đó được ly trích (QIA quick PCR purification kit, QIAGEN). Trình tự của đoạn gen này được xác định bằng phương pháp huỳnh quang tự động (automated fluorescent DNA sequencing) và đã được lưu ở ngân hàng gen (Genbank, accession number AY425617).

Mẫu RNA xét nghiệm

RNA được chiết tách từ các mẫu sinh thiết nội soi ruột non (endoscopic biopsies), hạch lymphô, và da mèo tại Đại học Thú Y Bristol theo quy trình của công ty Qiagen, UK.

Tổng hợp cDNA từ RNA

Sử dụng enzym reverse transcriptase (RT) (Improm-II, Promega) và random hexamers để tổng hợp cDNA. Máy sử dụng là DNA engine (PTC-200, Thermal Cycler, MJ Research, USA). Quy trình gồm ba bước. Bước 1: 9 l RNA, 1 l random hexamer (0,5 g/l) trong 5 phút ở 70°C, sau đó làm lạnh 4°C. Bước 2: cho thêm 4l buffer 5X (Promega), 2,4 l MgCl₂ 25 mM, 1l dNTP 10 mM, 1l enzym Improm II RT (Promega, USA) và 1.6 l H₂O. Phản ứng xảy ra 5 phút ở 20°C, 30 phút ở 42°C, 15 phút ở 70°C và sau đó làm lạnh ở 4°C.

Thiết lập phản ứng real time PCR sử dụng Sybr Green I và Probe

Primer được pha loãng đến nồng độ 10M và trữ lạnh -20°C. Cần xác định nhiệt độ ủ bắt cặp, nhiệt độ tan chảy (T_m) của sản phẩm PCR, có nhân lên DNA của bộ gen (gDNA) không, có tạo primer-dimer không và hiệu suất của phản ứng PCR.

Quy trình PCR như sau: 5 μ l cDNA và 12.5 μ l buffer 2X Hotstartaq master mix (Qiagen), 0.5 l primers 10 μ M, 1.5 μ l MgCl₂ 50mM, 2.5 μ l Sybr Green I (1:5000) và 3 μ l nước không có RNase (RNase free water). PCR với máy I-cycler IQ (Bio-Rad laboratories Ltd), biến tính ở 95°C trong 15 phút, sau đó 45 chu kỳ: 95°C trong 10 giây, 60°C trong 15 giây để nhân cDNA.

Dữ liệu huỳnh quang được ghi lại trên biểu đồ và trị số CT (threshold cycle values) được tính theo số chu kỳ khi hàm lượng huỳnh quang sinh ra từ phản ứng vượt ngưỡng. Ngưỡng này được tính từ giá trị trung bình của hàm lượng huỳnh quang gốc với 10 lần độ lệch tiêu chuẩn. Chúng tôi sử dụng chuỗi nhiệt độ từ 70°C đến 100°C (mỗi 10 giây

tăng 1°C) để xác định T_m sản phẩm PCR thông qua đồ thị vi phân bậc nhất âm của quan hệ tương đối giữa nhiệt độ và đơn vị huỳnh quang liên quan.

Xác định nhiệt độ ủ bắt cặp tối ưu (annealing temperature)

Nhiệt độ ủ bắt cặp tối ưu của mỗi phản ứng PCR được xác định nhờ vào chức năng gradient nhiệt độ (temperature gradient function) của máy i-Cycler IQ (Bio-Rad laboratories Ltd). Tám phản ứng PCR với cùng nồng độ vật liệu nhưng nhiệt độ ủ bắt cặp biến thiên từ 55°C đến 70°C. Căn cứ vào kết quả, nhiệt độ tối ưu cho phản ứng PCR là nhiệt độ cao nhất với trị số CT thấp nhất.

Hiệu suất phản ứng

Hiệu suất phản ứng PCR được tính cho cả hai trường hợp sử dụng Sybr Green I và Taqman probe. Nồng độ Taqman probe cho GAPDH và TGF- β lần lượt là 100 nM và 50 nM. Sản phẩm PCR chiết tách từ thạch agarose được dùng làm khuôn mẫu và pha loãng từ 10^{-5} đến 10^{-11} để thực hiện đo hiệu suất phản ứng real time PCR. Hiệu suất phản ứng dựa theo độ dốc (slope) của đường cong chuẩn từ các PCR với các nồng độ khác nhau theo phương trình sau:

$$\text{Efficiency} = [10^{(-1/\text{slope})}] - 1.$$

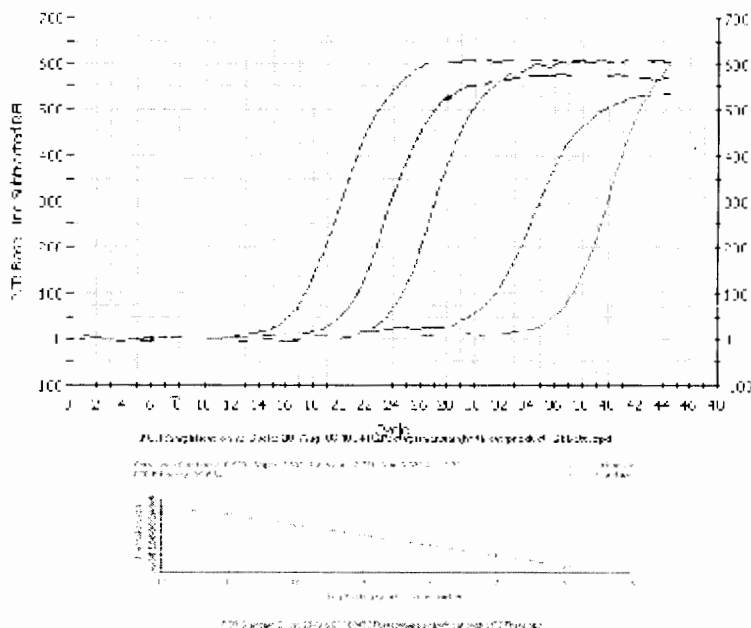
Khi pha loãng nồng độ khuôn mẫu 10 lần mà độ dốc bằng -3,30 tức là hiệu suất phản ứng 100% do $2^{3,30} = 10$, nghĩa là số lượng khuôn mẫu được nhân gấp đôi sau mỗi chu kỳ. Trong nghiên cứu này, chúng tôi chỉ sử dụng những cặp primer nào cho hiệu suất phản ứng trên 90%.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

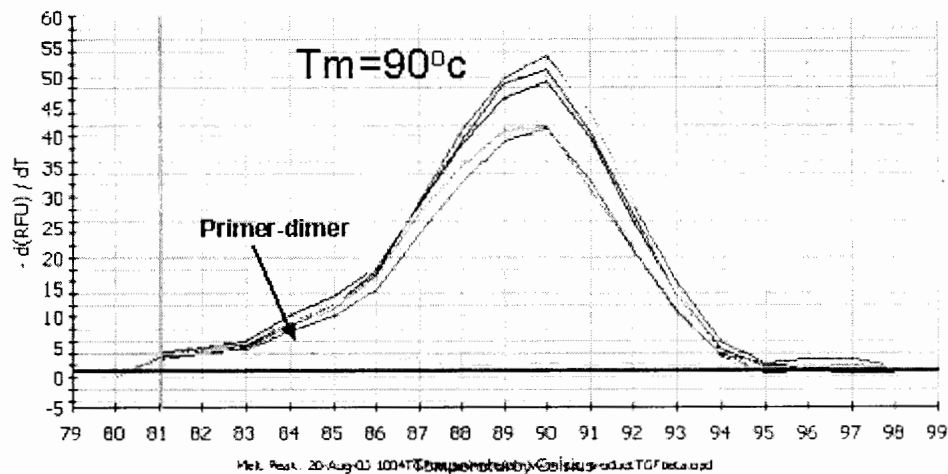
Chúng tôi đã thiết kế thành công phản ứng real time RT-PCR để định lượng mRNA của TGF- β trên họ Mèo và real time RT-PCR cho GAPDH, một house keeper gene, để chuẩn hóa (normalisation) sự khác biệt giữa các mẫu mô cũng như quá trình ly trích RNA. Việc thiết kế PCR của GAPDH là một ví dụ về việc sử dụng trình tự gen có sẵn ở ngân hàng gen. Việc thiết kế PCR của TGF- β là một ví dụ về thiết kế PCR khi chưa có sẵn trình tự gen trên ngân hàng gen.

Hiệu suất phản ứng

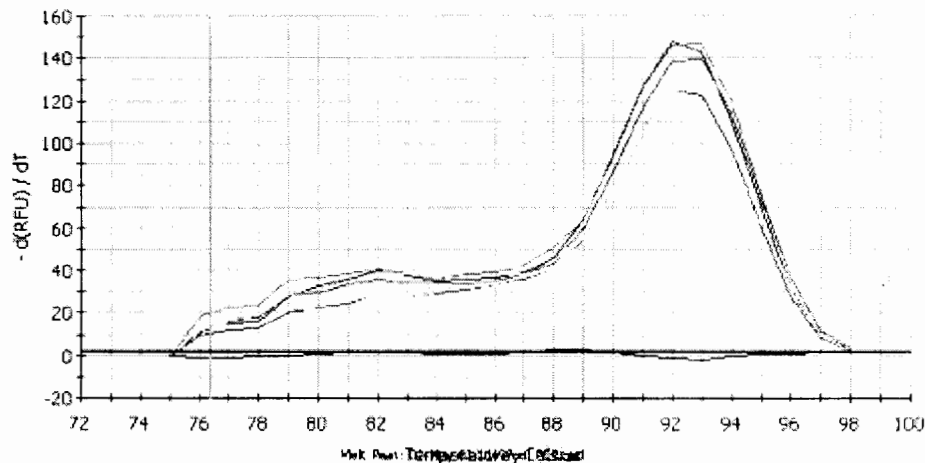
Hiệu suất phản ứng của TGF- β và GAPDH cao hơn 90% khi sử dụng Taqman probe hoặc Sybr Green I (Bảng 1). PCR của TGF- β cho hiệu suất cao 100% với Taqman probe và 99,6% với Sybr Green I (Hình 2 và Hình 5). PCR của GAPDH cho hiệu suất cao 94,4% với Taqman probe và 93,3% với Sybr Green I (Hình 6 và Hình 7).



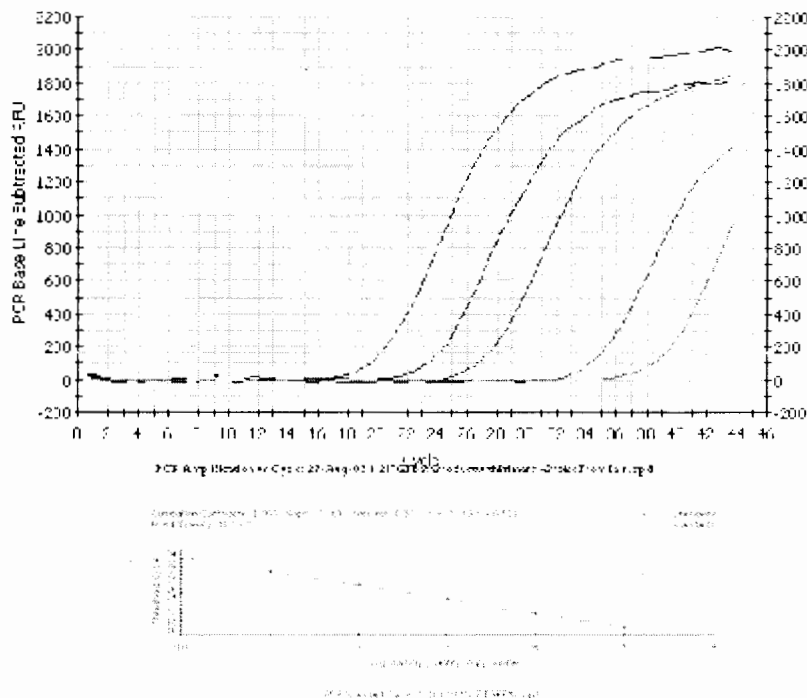
Hình 2. Real time PCR TGF- β sử dụng Sybr Green I cho hiệu suất 99,6% và $r = 0,999$



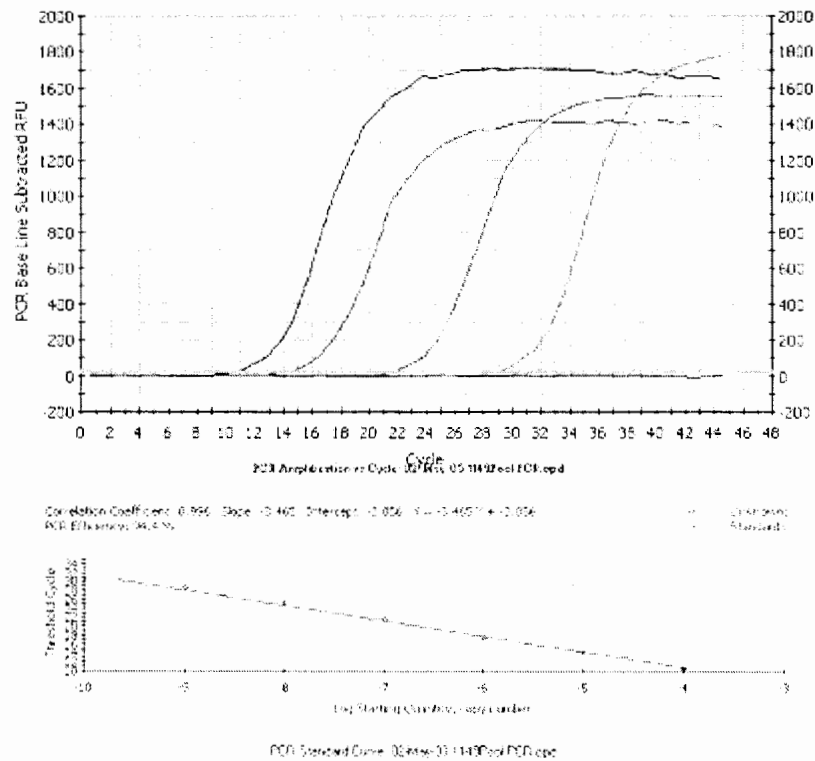
Hình 3. Các đường cong nhiệt độ tan chảy T_m của sản phẩm PCR TGF-khi chạy với Sybr Green I cho thấy T_m của TGF- β là 90°C và cặp primer này có primer-dimer



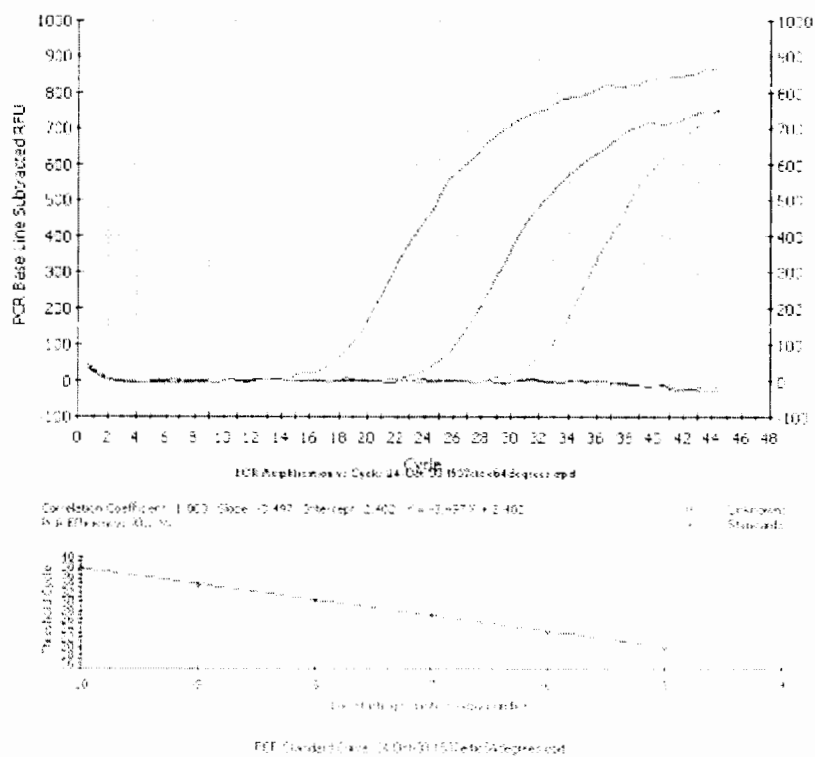
Hình 4. Các đường cong T_m của sản phẩm PCR GAPDH khi chạy với Sybr Green I cho thấy T_m của GAPDH là 92°C và cặp primer này không có sản phẩm primer-dimer



Hình 5. Real time PCR TGF- β sử dụng Taqman probe cho hiệu suất 100% và $r = 1$



Hình 6. Real time PCR GAPDH sử dụng Sybr Green I cho hiệu suất 94,4 % và $r = 0,99$



Hình 7. Real time PCR GAPDH sử dụng Taqman probe cho hiệu suất 93,2 % và $r = 1$

Bảng 1. Kết quả cuối cùng của PCR

	F-primer 5'-3'	R-primer 5'-3'	Probe 5'-3'	Độ dài của sản phẩm (bp)	Nhiệt độ ủ bất cập ($^{\circ}\text{C}$)	Hiệu suất (%) với SYBR Green I	Hiệu suất (%) với probe	Tm sản phẩm PCR	Phản ứng với gDNA	Primer- dimer
			5'-florophore: FAM 3'-Quencher: dRMRed							
GAP DH	GCTG CCCA GAAC ATCA TCC	GTCAGA TCCACG ACGGAC AC	TCACCTGGCAT GGCCTTCCGT	134	64	94,4	93,2	92	+	-
TGF- ?	GGAA TGGC TGTC CTTT GATG	TGCAGTG TGTTATC TTTGCTG TC	TTTCGCCTCA GTGCCCCACTG	120	60	99,6	102	90	-	+

Primer-dimer và Tm của sản phẩm PCR

Chúng tôi sử dụng Sybr Green I trong quá trình thí nghiệm phát triển phản ứng PCR này vì giá rẻ so với Taqman probe. Mặc dầu Sybr Green I không đặc hiệu cho từng sản phẩm PCR riêng biệt vì nó gắn vào bất cứ base của mạch khuôn do vậy nó không đặc trưng cho sản phẩm PCR, nhưng nhờ vào biểu đồ Tm của sản phẩm mà có thể xác định sản phẩm PCR và các primer-dimer. Khi phản ứng đã được tối ưu hóa, Taqman probe sẽ được sử dụng vì tính đặc trưng của nó do thiết kế theo nguyên tắc bổ sung từ đoạn gen gốc. Trong nghiên cứu này, nhờ vào các đường cong Tm (melting curves) với Tm của TGF- β và GAPDH lần lượt là 90°C và 92°C (Hình 3 và Hình 4) khi PCR với Sybr Green I. Các biểu đồ này cũng cho thấy PCR của TGF- β tạo primer-dimer và PCR của GAPDH không tạo primer-dimer.

Phản ứng với gDNA

Cặp primer của TGF- β đã không phản ứng với gDNA, nhưng primer của GAPDH có phản ứng với gDNA. Chúng tôi cho rằng trên họ Mèo cũng có nhiều pseudogene trong bộ gen tương tự trên các loài động vật khác (Benham et al., 1984; Galland et al., 1990). Do đó, để tránh tình trạng dương tính giả xảy ra, việc loại bỏ gDNA trong quá trình chiết tách RNA là điều cần thiết. Trong một số nghiên cứu về cytokin gần đây ở bệnh viêm da và viêm ruột dị ứng trên mèo, người ta đã sử dụng enzym DNase để loại bỏ gDNA trong quá trình chiết tách RNA (Taglinger, K et al, 2004; Nghia Nguyen Van et al, 2005).

Tóm lại, chúng tôi đã phát triển thành công phản ứng real time RT-PCR để định lượng mRNA quy định cytokin TGF- β và GAPDH của họ Mèo. Những phản ứng này rất nhạy (sensitive) với độ tin cậy cao và có thể ứng dụng để khảo sát mRNA của cytokin này trên tất cả các mẫu mô khác của họ Mèo.

LỜI CẢM ƠN

Chân thành cảm ơn chính phủ Việt Nam và chương trình học bổng ORS tại Vương Quốc Anh đã tài trợ cho công trình nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ARDIZZONE, S., BOLLANI, S., G, M., PORRO, G.B., 1999. Inflammatory bowel disease approaching the 3rd millenium: pathogenesis and therapeutic implications. *Eur. J. Gastroenterol. Hepatol.* 11:27-32.
- ARDIZZONE, S., PORRO, G.B., 2002. Inflammatory bowel disease: new insights into pathogenesis and treatment. *J. Intern. Med.* 252:475-496.

BENHAM, F.J., HODGKINSON, S., DAVIES, K.E., 1984. A glyceraldehyde-3-phosphate dehydrogenase pseudogene on the short arm of the human X chromosomes defines a multigene family. *Embo J.* 3:2635-2640.

BLOBE, G. C., W. P. SCHIEMANN, et al. 2000. Role of transforming growth factor beta in human disease. *New England Journal of Medicine* 342(18): 1350-8.

BUSTIN, S. A., 2002. Quantification of mRNA using real-time reverse transcription PCR (RT-PCR): trends and problems. *Journal of Molecular Endocrinology* 29(1):23-39.

FIOCCIII, C., 1998, Inflammatory bowel disease: etiology and pathogenesis. *Gastroenterology* 115: 182-205.

GERMAN, A.J., HELPS, C.R., HALL, E.J., DAY, M.J., 2000. Cytokine mRNA expression in mucosal biopsies from German shepherd dogs with small intestinal enteropathies. *Dig. Dis. Sci.* 45: 7-17.

NGUYEN VAN, N., TAGLINGER K., HELPS C.R., TASKER S., DAY M.J., GRUFFYDD-JONES T.J., 2005. Quantification of cytokine messenger RNA (mRNA) in intestinal biopsies of cats with inflammatory bowel disease (IBD). *BSAVA, CRAS* 2005, p96.

NIESSNER, M., VOLK, B.A., 1995. Altered Th1/Th2 cytokine profiles in the intestinal mucosa of patients with inflammatory bowel disease as assessed by quantitative reversed transcribed polymerase chain reaction (RT-PCR). *Clin. Exp. Immunol.* 101:428-435.

PETERS, I.R., HELPS, C.R., CALVERT, E.L., HALL, E.J., DAY, M.J., 2005. Cytokine mRNA quantification in duodenal mucosa from dogs with chronic enteropathies by real-time RT-PCR. *J. Vet. Intern. Med.* (in press).

PLEVY, S.E., LANDERS, C.J., PREHN, J., CARRAMANZANA, N.M., DEEM, R.L., SHEALY, D., TARGAN, S.R., 1997. A role for TNF-alpha and mucosal T helper-1 cytokines in the pathogenesis of Crohn's disease. *J. Immunol.* 159:6276-6282.

STROBER, W., KELSALL, B., FUSS, I., MARTI, T., LUDVIKSSON, B., EHRLHARDT, R., NEURATH, M., 1997. Reciprocal IFN- and TGF- responses regulate the occurrence of mucosal inflammation. *Immunol. Today* 18:61-64.

SUMIYOSHI, K., NAKAO A., USHIO, H., MITSUISHI, K., OKUMURA, K., TSUBOI, R., RA, C., OGAWA, H., 2002. Transforming growth factor- β_1 suppresses atopic dermatitislike skin lesions in NC/Nga mice. *Clinical & Experimental Allergy* 32 (2):309

TAGLINGER, K; NGUYEN VAN, N; HELPS, C R; DAY, M J; FOSTER, A P., 2004. Quantitative real-time RT-PCR for the measurement of feline cytokine mRNA expression in skin of normal cats and cats with allergic skin disease. *Veterinary Dermatology*, 15 (1 SUPPL).

VAN VLASSELAER, P., PUNNONEN, J., DE VRIES, J.E., 1992. Transforming growth factor-beta directs IgA switching in human B cells. *J. Immunol.* 148:2062-2067.

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO VÀ NHU CẦU PHÁT TRIỂN

CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN ANH NGỮ

HỆ KHÔNG CHÍNH QUY TẠI ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM

AN EVALUATION OF THE NON-REGULAR DEGREE PROGRAMME IN ENGLISH LANGUAGE OFFERED AT UNIVERSITY OF AGRICULTURE AND FORESTRY - HCMC

Đoàn Huệ Dung

Trung tâm Ngoại ngữ Đại học Nông Lâm

ĐT: 8960109; Fax: 8963349; Email: doanhuedung@hcm.vnn.vn

Đây là đề tài nghiên cứu cấp trường do nhóm nghiên cứu thuộc Trung tâm ngoại ngữ Đại học Nông Lâm thực hiện vào năm 2001 trong bối cảnh trường Đại học Nông Lâm vừa chính thức thành lập Khoa Ngoại ngữ trên nền tảng kế thừa kinh nghiệm và năng lực đào tạo hệ cử nhân Anh ngữ của Trung tâm ngoại ngữ. Đề tài có giá trị thực tiễn quan trọng trong việc đánh giá nguồn lực đào tạo và xác định chiến lược đào tạo hệ cử nhân ngoại ngữ tại trường Đại học Nông Lâm, đặc biệt là đánh giá nhu cầu phát triển chương trình cử nhân Anh ngữ hệ tại chức thuộc Khoa Ngoại ngữ trong những năm tiếp theo. Bài viết trình bày tóm tắt kết quả nghiên cứu.

Cùng với chính sách đổi mới kinh tế, mở rộng quan hệ giao lưu quốc tế của Việt Nam từ những năm cuối của thập niên tám mươi, nhu cầu học và sử dụng tiếng Anh đã hình thành và ngày càng lan rộng trong cả nước, đặc biệt là ở các thành phố lớn. Hàng loạt cơ sở đào tạo với nhiều loại hình đào tạo khác nhau đã ra đời để đáp ứng nhu cầu học tiếng Anh đa dạng của mọi lứa tuổi. Loại hình đào tạo Cử nhân Anh ngữ (CNAN) hệ không chính quy đã được hình thành trong bối cảnh đó. Ngoài ra, chương trình Cử nhân Anh ngữ hệ mở rộng và hệ tại chức còn đáp ứng nhu cầu tiếp cận giáo dục đại học của đông đảo quần chúng, theo chủ trương đa dạng hóa giáo dục đại học của nhà nước. Trong những năm gần đây, sinh viên đại học hệ không chính quy đã trở thành một bộ phận quan trọng trong tổng số dân số có trình độ đại học trong cả nước. Đặc biệt từ năm học 1994 số lượng sinh viên hệ không chính quy tăng rất nhanh, chiếm 49% tổng số sinh viên đại học trong năm 1994, lên đến 58% vào năm 1997 và ở mức trung bình 58-60% những năm gần đây. Tuy nhiên cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu nào khảo sát tình hình giảng dạy và học tập của hệ đào tạo đại học không chính quy nói chung và các chương trình đào tạo cử nhân Anh ngữ hệ tại chức nói riêng.

Từ năm 1991, trường Đại học Nông Lâm đã bắt đầu đào tạo Cử nhân Anh ngữ hệ mở rộng, cử nhân Anh ngữ hệ tại chức qua chương trình liên kết với Đại học Ngoại ngữ (ĐHNN) Hà Nội. Là đơn vị đầu tiên trong thành phố Hồ Chí Minh khởi đầu chương trình đào tạo cử nhân Anh ngữ hệ không chính quy liên kết với ĐHNN Hà Nội, Trung tâm đã đào tạo được 437 sinh viên trong thời gian từ 1991 đến 1999. Từ năm 1997, trường Đại học Nông Lâm đã chuyển sang liên kết với trường Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh (ĐHKHXHNV) để đào tạo hệ cử nhân Anh ngữ tại chức. Cho đến nay đã có 83 sinh viên hoàn tất chương trình học, và 227 sinh viên đang theo học chương trình liên kết này. Ở thời điểm này, khi trường Đại học Nông Lâm đã chính thức được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo Cử nhân Anh ngữ hệ chính quy, thì việc nhìn lại kinh nghiệm đào tạo Cử nhân Anh ngữ trong thời gian qua, đánh giá chất lượng và hiệu quả đào tạo và xác định tiềm năng của Trung tâm trong lãnh vực đào tạo cử nhân Anh ngữ có ý nghĩa rất thiết thực và quan trọng. Nghiên cứu này sẽ nhằm mục đích xác định các điểm mạnh của Trung tâm Ngoại ngữ trong lãnh vực đào tạo cử nhân Anh ngữ, đồng thời phân tích các vấn đề cần được cải thiện để chất lượng giảng dạy và học tập được nâng cao.

Các vấn đề trọng tâm của đề tài nghiên cứu bao gồm

- Phân tích những yếu tố ảnh hưởng công tác tổ chức quản lý và giảng dạy chương trình cử nhân Anh ngữ.
- Phân tích và đánh giá môi trường giảng dạy và học tập chương trình cử nhân Anh ngữ tại Trung tâm Ngoại ngữ ĐHNL
- Đánh giá nhu cầu xã hội đối với hệ cử nhân Anh ngữ không chính quy
- Thế mạnh và những điểm hạn chế của Trung tâm Ngoại ngữ ĐHNL trong xu hướng phát triển chương trình đào tạo cử nhân Anh ngữ.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đề tài được thực hiện trong thời gian 12 tháng, bắt đầu từ tháng 6 năm 2000, tổng kết nghiệm thu vào tháng 6 năm 2001.

Phương pháp thu thập dữ liệu cho đề tài chủ yếu là nghiên cứu văn bản, tập hợp số liệu thống kê thực tế, kết hợp tập hợp ý kiến cá nhân bằng bản thăm dò ý kiến dành cho cựu sinh viên và sinh viên đang theo học và phỏng vấn giảng viên, người tổ chức quản lý chương trình cử nhân Anh ngữ hệ không chính quy.

Các cuộc phỏng vấn được thực hiện qua hình thức nói chuyện, trao đổi thân mật với 15 giảng viên trực tiếp giảng dạy chương trình cử nhân Anh ngữ hệ mở rộng và hệ tại chức. Mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài từ 15 đến 30 phút, xoay quanh nhận xét của giáo viên về thái độ học tập của sinh viên, cấu trúc chương trình đào tạo, sự khác biệt giữa hai chương trình đào tạo cử nhân Anh ngữ của ĐHNN Hà Nội và ĐHKHXHNV, việc quản lý chương trình đào tạo và suy nghĩ của giảng viên khi tham gia giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân Anh ngữ.

Đề tài sử dụng hai loại mẫu thăm dò ý kiến

- Mẫu 1 dành cho sinh viên đã tốt nghiệp từ chương trình cử nhân Anh ngữ hệ mở rộng hoặc hệ tại chức liên kết với trường ĐHNN Hà Nội. Nội dung thăm dò ý kiến tập trung vào ý kiến đánh giá của sinh viên đối với chương trình đào tạo, chất lượng đào tạo, và quan trọng là nhận xét của sinh viên về mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo trước nhu cầu nghề nghiệp thực tế. Những câu hỏi liên quan đến cá nhân sinh viên cũng xác định được động cơ theo học chương trình cử nhân Anh ngữ của sinh viên, ngành nghề và mức thu nhập của sinh viên sau khi ra trường.

- Mẫu 2 dành cho sinh viên đang theo học các lớp cử nhân Anh ngữ hệ không chính quy tại Trung tâm trong chương trình liên kết với trường ĐHKHXHNV. Mẫu này tập trung khai thác động cơ chọn lựa ngành học của sinh viên, và ý kiến nhận xét đánh giá của sinh viên đối với môi trường học tập, chất lượng giảng dạy và học tập.

Bảng 1. Tỷ lệ phản hồi bản thăm dò ý kiến

	Số lượng gửi đi	Số lượng phản hồi	Tỷ lệ phản hồi
Mẫu 1 (cựu sinh viên)	450	105	23%
Mẫu 2 (sinh viên đang học)	189	139	73%

Dữ liệu từ ba nguồn thông tin kể trên được tổng hợp, phân tích, đối chiếu và so sánh làm cơ sở cho việc đánh giá tình hình đào tạo tại Trung tâm và làm tiền đề cho các đề xuất về phương hướng phát triển chương trình cử nhân Anh ngữ. Các phần tiếp theo sẽ trình bày cụ thể kết quả nghiên cứu này.

SƠ LƯỢC QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGOẠI NGỮ HỆ KHÔNG CHÍNH QUY

Chương trình liên kết với ĐHNN Hà Nội

Theo hợp đồng liên kết được ký kết giữa trường ĐHNL và trường ĐHNN Hà Nội, chương trình đào tạo cử nhân Anh ngữ hệ mở rộng lần đầu tiên được thực hiện tại trường ĐHNL vào năm 1991. Trường ĐHNL chịu trách nhiệm thông báo tuyển sinh, tổ chức công tác giảng dạy và tuyển chọn giáo viên. Nội dung giảng dạy được áp dụng theo chương trình đào tạo chung của ĐHNN Hà Nội về số lượng học phần và thời lượng dành cho từng nhóm môn học. Trường ĐHNN Hà Nội cũng ủy quyền cho Trung tâm Ngoại ngữ ĐHNL tự chọn lựa giáo trình thích hợp cho toàn bộ chương trình giảng dạy. Tuy nhiên trường ĐHNN Hà Nội cung cấp đề thi tuyển sinh, đề thi kết thúc học phần đối với các môn thực hành tiếng và đề thi tốt nghiệp cho toàn bộ chương trình. Hàng năm Ban giám hiệu trường ĐHNN Hà Nội trực tiếp vào tổ chức các kỳ thi tuyển sinh, thi tốt nghiệp hoặc trao đổi kinh nghiệm đào tạo với Ban giám đốc Trung tâm ít nhất hai lần.

Chương trình cử nhân Anh ngữ hệ mở rộng được áp dụng cho các khóa tuyển sinh trong các năm 1991 và 1992, sử dụng chương trình đào tạo của hệ chính quy dài hạn. Theo đó sinh viên cần ít nhất 4 năm để hoàn tất chương trình. Từ năm 1993, theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hệ đào tạo mở rộng bị xóa bỏ, thay thế bằng hệ tại chức. Chương trình đào tạo được rút ngắn và bỏ các môn ngoại ngữ hai, giáo dục thể chất trong chương trình. Theo cách tổ chức lớp học tại Trung tâm, mỗi tuần sinh viên học 20 tiết và hoàn tất chương trình học tập trong 6 học kỳ hoặc 3 năm.

Trong thời gian liên kết đào tạo từ 1991 đến 1999, tổng số sinh viên được đào tạo là 559 sinh viên, số lượng tốt nghiệp là 437 sinh viên. Số lượng sinh viên tính theo từng khóa được trình bày ở sau đây.

Bảng 2. Số lượng sinh viên chương trình liên kết ĐHNN Hà Nội

Khóa	Năm tuyển	Số lượng trúng tuyển	Số lượng tốt nghiệp	Tỷ lệ tốt nghiệp
I	1991	15	11	73.3%
II	1992	144	113	78.5%
III	1993	87	67	77.1%
IV	1994	37	34	91.9%
V	1995	173	118	68.2%
VI	1996	103	96	93.2%
Tổng cộng		559	437	

Chương trình liên kết với trường ĐHKHXHNV Thành phố Hồ Chí Minh

Chương trình liên kết đào tạo với ĐHKHXHNV bắt đầu được thực hiện từ năm học 1997. Theo hợp đồng liên kết, trường ĐHKHXHNV quản lý toàn bộ kinh phí đào tạo, quy định mức thu học phí, lệ phí. Về đào tạo, trường ĐHKHXHNV áp dụng chương trình đào tạo chung đối với tất cả các cơ sở đào tạo, quy định cụ thể giáo trình giảng dạy cho các môn học, và trực tiếp tổ chức các kỳ thi tuyển sinh, thi tốt nghiệp. Trung tâm Ngoại ngữ ĐHNL có trách nhiệm tuyển chọn và phân công giáo viên giảng dạy. Chương trình đào tạo hệ tại chức bao gồm 2.415 tiết, hay 161 học phần. Theo cách phân bố chương trình tại Trung tâm, sinh viên học 20 tiết một tuần và hoàn tất chương trình học trong thời gian ba năm. Khóa đầu tiên gồm 83 sinh viên đã kết thúc chương trình, trong số đó có 31 sinh viên đạt điểm tốt nghiệp trong kỳ thi tốt nghiệp lần đầu. Số lượng sinh viên của chương trình liên kết với trường ĐHKHXHNV tính theo các đợt tuyển sinh như sau:

Phân tích đối tượng sinh viên và nhu cầu học tập

Bảng tổng hợp sau đây phản ánh độ tuổi, và mục tiêu học tập của sinh viên qua bản thăm dò. Những con số này không phản ánh được chính xác độ tuổi và nhu cầu học tập của tất cả sinh viên đã và đang theo học chương trình cử nhân Anh ngữ hệ không chính quy tại Trung tâm. Tuy nhiên, nó cho thấy một cách tương đối đặc điểm chính của

người học, vì mẫu khảo sát trong nghiên cứu này là toàn bộ dân số sinh viên có trong danh sách lưu của Trung tâm.

Bảng 3. Số lượng sinh viên thuộc chương trình liên kết với ĐHKHXHNV

Khóa	Đợt tuyển sinh	Số lượng trúng tuyển	Số lượng tốt nghiệp
I	12/1997	83	31
II	11/1998	113	(Chưa tốt nghiệp)
III	05/1999	31	“
IV	10/1999	12	“
V	10/2000	71	“

Bảng tổng hợp cho thấy 76% sinh viên đang theo học chương trình cử nhân Anh ngữ hệ không chính quy ở độ tuổi từ 17 đến 25 tuổi, 64% sinh viên chưa có việc làm, và 55% sinh viên theo học vì cơ hội nghề nghiệp. Như vậy có thể nhận xét rằng chương trình đào tạo hiện nay đang đáp ứng nhu cầu học tập của đối tượng người học đang trong thời gian chuẩn bị tìm kiếm việc làm. Đối tượng đang làm việc và có nhu cầu học ngoại ngữ để phục vụ cho công việc chiếm tỉ lệ thấp hơn (20%). Những sinh viên chọn động cơ học tập là “sở thích cá nhân” cũng có ý định làm việc trong các ngành nghề mà họ sẽ sử dụng tiếng Anh cho công việc như thư ký văn phòng, giảng dạy tiếng Anh và dịch thuật. Số này chiếm 19%.

Bảng 4. Đối tượng sinh viên

Thành phần sinh viên Đặc điểm	Tốt nghiệp trước 2000		Đang học	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Nhóm tuổi				
Từ 20-25	24	23%	105	76%
Từ 26-30	48	51%	22	16%
Từ 31-35	18	17%	8	6%
Từ 36-40	6	6%	2	2%
Trên 40	3	3%	1	0.7%
Giới tính				
Nam	39	37%	41	29%
Nữ	66	63%	93	67%
Công việc trước khi vào học				
Có	45	43%	28	20%
Không	48	51%	45	32%
Không rõ	6	6%		
Học sinh phổ thông			59	42%
Động cơ theo học hệ CNANKCQ				
Cần bằng cấp	18	17%	23	17%
Sở thích cá nhân	24	23%	27	19%
Cơ hội nghề nghiệp	60	57%	77	55%
Du học hoặc xuất cảnh	3	3%	8	6%

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sinh viên chọn học chương trình cử nhân Anh ngữ hệ không chính quy tại Trung tâm Ngoại ngữ ĐHNH vì nhiều lý do khác nhau (bảng 5). Nhưng lý do quan trọng nhất là do chất lượng và uy tín đào tạo của Trung tâm cao. Đối với sinh viên đã ra trường, việc chọn học tại Trung tâm do định hướng của người thân là lý do quan trọng thứ hai, chiếm 20%. Đối với sinh viên đang theo học, lý do quan trọng thứ hai là do thời gian học tập phù hợp. Ngoài ra, các lý do khác như do địa điểm học gần nhà, do ý thích cá nhân cũng được chọn, nhưng tỉ lệ không đáng kể, chỉ chiếm khoảng 8%. Tóm lại, phân phân tích đặc điểm của người học trên đây cho thấy một yếu tố thu hút sinh viên đến với chương trình đào tạo cử nhân Anh ngữ tại Trung tâm hiện nay là do uy tín và chất lượng đào tạo cao. Đa số sinh viên là học sinh vừa tốt nghiệp phổ thông trung học và những người chưa có việc làm, có nhu cầu học tập vì giá trị bằng cấp và cơ hội tìm kiếm việc làm.

Bảng 5. Lý do chọn học cử nhân Anh ngữ tại Trung tâm Ngoại ngữ ĐHNH

Lý do	Tốt nghiệp trước 2000		Đang theo học	
	Số SV	Tỷ lệ	Số SV	Tỷ lệ
Chất lượng, uy tín đào tạo cao	60	57%	69	50%
Do định hướng của người thân	21	20%	10	7%
Địa điểm học thuận tiện	9	8.5%	16	12%
Ý thích cá nhân	6	5.5%	22	16%
Thời gian phù hợp	9	8.5%	37	27%

Những vấn đề trong quản lý đào tạo liên kết

Về mặt quản lý, chương trình liên kết với ĐHNH Hà Nội có ưu điểm là giao quyền chủ động hoàn toàn về mặt quản lý tài chính và quản lý chương trình cho Trung tâm Ngoại ngữ ĐHNH. Việc ủy quyền cho Trung tâm Ngoại ngữ ĐHNH xây dựng toàn bộ chương trình thực hành tiếng phát huy được thế mạnh của Trung tâm trong việc kết hợp giáo trình để xây dựng được một chương trình đào tạo có tính liên thông và kế thừa cho suốt khóa học. Do đa số sinh viên đã theo học tại Trung tâm ở cấp độ 400 hoặc 500 nên chương trình thực hành tiếng ở bậc đại học được bắt đầu từ cấp độ High Intermediate (Hậu trung cấp). Đó là một trong những yếu tố chính tạo nên chất lượng đào tạo cho các khóa này. Tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp đạt loại khá giỏi là 27%. Nội dung thi tốt nghiệp của chương trình có xu hướng nhấn mạnh tính thực tế của chương trình đào tạo, hay khả năng sử dụng ngoại ngữ của sinh viên trong môi trường làm việc thực tế. Các môn thi tốt nghiệp bao gồm môn dịch nói, dịch viết trực tiếp từ các bản tin và môn cú pháp học. Các môn thi này chủ yếu đánh giá kiến thức ngôn ngữ và khả năng sử dụng tiếng Anh của sinh viên. Do chương trình thực hành tiếng có nền tảng và cân đối, khả năng tiếng Anh của sinh viên ở các năm cuối thường rất cao, sinh viên các khóa này trải qua kỳ thi tốt nghiệp một cách dễ dàng.

Chương trình đào tạo của ĐHNH Hà Nội cho phép cơ sở đào tạo linh động đưa vào chương trình một số môn học thích hợp để hướng sinh viên theo các chuyên ngành tự chọn. Do đó Trung tâm Ngoại ngữ ĐHNH đã đưa vào ba chuyên ngành đào tạo chính: giảng dạy ngoại ngữ, dịch thuật và quản lý. Đối với chuyên ngành giảng dạy, sinh viên có ít nhất 45 tiết học tâm lý giáo dục, 180 tiết học Phương pháp Giảng dạy và thực tập giảng dạy. Đối với chuyên ngành dịch thuật và chuyên ngành quản lý sinh viên có ít nhất 45 tiết học về lý thuyết dịch hoặc nguyên lý quản lý và 180 tiết thực hành dịch thuật hoặc tiếng Anh trong lãnh vực quản lý ở năm cuối. Cũng cần nhấn mạnh rằng tất cả các môn học này đều được giảng dạy bằng tiếng Anh do khả năng tiếng Anh của sinh viên những năm cuối khá cao. Điều này giúp nâng cao chất lượng đào tạo của Trung tâm và sản phẩm đào tạo của Trung tâm có uy tín cao trong xã hội.

So với chương trình liên kết kể trên, chương trình liên kết với ĐHKHXHNV tỏ ra có nhiều hạn chế nhất định. Trước hết, chỉ tiêu tuyển sinh các năm rất hạn chế nên số lượng sinh viên trúng tuyển hàng năm không ổn định, gây không ít khó khăn cho Trung tâm trong việc tổ chức lớp. Tỷ lệ trúng tuyển kỳ thi đầu tiên là 69%, kỳ thi gần nhất (10/1999) là 19%, gây tâm lý chán nản trong học viên có nhu cầu học đại học. Hạn chế thứ hai là sự thiếu linh động trong quản lý chương trình đào tạo. Giáo trình sử dụng cho chương trình thực hành tiếng do trường ĐHKHXHNV quy định có mức bắt đầu là tiền trung cấp (Pre-intermediate). Giáo trình không cao để kích thích tinh thần tự học, không tạo được sự thách thức trong học tập đối với sinh viên, và khả năng sử dụng tiếng Anh của sinh viên ở những năm cuối theo đánh giá của giảng viên là giảm rõ rệt so với các khóa sinh viên những năm trước đây.

Cấp độ các môn thực hành tiếng ở chương trình đào tạo liên kết với ĐHKHXHNV thấp hơn so với chương trình đào tạo liên kết với ĐHNH Hà Nội là nguyên nhân chính để giải thích tại sao khả năng sử dụng tiếng Anh của các khóa sinh viên hiện nay thấp hơn các khóa trước. Bảng so sánh sau đây cho thấy tổng số tiết học dành cho nhóm môn thực hành tiếng ở hai chương trình đào tạo tương đối giống nhau. Tuy nhiên do cách phân chia nội dung chương trình, chương trình đào tạo của ĐHNH Hà Nội tạo điều kiện cho sinh viên có nhiều số giờ học chuyên ngành tự chọn.

Bảng 6. So sánh chương trình đào tạo (số tiết)

Nhóm môn học	DHNN Hà	DHKHXHNV
	Nội	
Nhóm môn thực hành tiếng	1.140	1.140
Nhóm môn ngôn ngữ học, văn chương và chuyên ngành	770	810
Nhóm môn bắt buộc (tiếng Việt)	405	465
Tổng cộng	2.315	2.415

Các môn thi tốt nghiệp theo chương trình liên kết với ĐHKHXHNV mang tính kinh điển, chủ yếu đánh giá kiến thức ngôn ngữ của sinh viên hơn là khả năng sử dụng ngôn ngữ. Môn thi tốt nghiệp bao gồm văn chương Anh hoặc Mỹ và môn ngữ nghĩa học (semantics). Trong bài thi semantics có một phần kiểm tra khả năng viết. Cả hai môn thi này đều tùy thuộc vào khả năng viết tiếng Anh và khả năng diễn đạt của sinh viên. Do tính chất của bài thi tự luận này, kết quả điểm tốt nghiệp của sinh viên khóa đầu tiên rất thấp. Tỷ lệ đậu tốt nghiệp trong đợt đầu tiên là 38%, không có sinh viên đạt loại khá giỏi.

Nhìn chung, cả hai chương trình liên kết, được khởi đầu thực hiện ở hai thời điểm khác nhau, đã giúp Trung tâm Ngoại ngữ ĐHNH thu nhận kinh nghiệm đáng kể trong lãnh vực đào tạo cử nhân Anh ngữ hệ không chính quy. Các quan hệ liên kết đã giải quyết một vấn đề rất lớn trong xu hướng phát triển học thuật của Trung tâm. Tuy về mặt pháp lý Trung tâm chưa được cấp bằng cử nhân Anh ngữ nhưng trong thực tế, thực lực của đội ngũ quản lý và đội ngũ giảng dạy đã chứng tỏ rằng Trung tâm đủ khả năng tổ chức các chương trình đào tạo cử nhân Anh ngữ với chất lượng cao. Đội ngũ sinh viên ra trường đã nâng cao uy tín đào tạo của Trung tâm trong thời gian qua. Số lượng sinh viên thi tuyển ổn định hàng năm cũng cho thấy nhu cầu học cử nhân Anh ngữ hệ đại học là nhu cầu xã hội cần được đáp ứng. Các chương kế tiếp của báo cáo sẽ đánh giá tiềm năng của Trung tâm trước nhu cầu của xã hội về loại hình đào tạo này.

PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO

Phần sau đây sẽ trình bày các yếu tố chính ảnh hưởng đến hiệu quả đào tạo, bao gồm đội ngũ giảng viên và chất lượng giảng dạy, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và

học tập, nội dung chương trình đào tạo, năng lực quản lý chương trình đào tạo và công tác phục vụ sinh viên.

Chất lượng giảng dạy

Đội ngũ giảng viên tại Trung tâm ngoại ngữ ĐIINL thường xuyên có trên 100 người, thời điểm năm 2000 có 146 giảng viên. Đội ngũ này tham gia giảng dạy tất cả các loại hình lớp tiếng Anh tại sáu cơ sở đào tạo của Trung tâm. Số giảng viên cơ hữu và công tác dài hạn gồm 47 người. Nhóm này bao gồm những giảng viên có hợp đồng làm việc dài hạn theo quy chế tuyển dụng nhân sự của trường ĐIINL và những giảng viên đã cộng tác với Trung tâm trên bảy năm và giảng dạy toàn thời gian tại Trung tâm. Số giáo viên còn lại là giáo viên thỉnh giảng bán thời gian.

Dựa theo danh sách giảng viên phụ trách các môn học thuộc chương trình đào tạo cử nhận Anh ngữ trong những năm vừa qua và những lớp học hiện có tại Trung tâm, độ tuổi, tình hình đào tạo và bằng cấp chuyên môn của đội ngũ giáo viên thể hiện như sau

Bảng 7. Đội ngũ giảng viên tính theo độ tuổi và bằng cấp chuyên môn

Độ tuổi Bằng cấp	< 30	30-39	40-49	>50	Số lượng	Tỷ lệ
Tiến sĩ		1	3	7	11	7.5%
Thạc sĩ	1	13	13	3	30	20.5%
Đại học	32	47	14	12	105	72%
TC (người)	33	61	30	22	146	

Bảng 7 cho thấy 42% giảng viên ở độ tuổi từ 30-39; 20% giảng viên đang ở độ tuổi 40-49. Như vậy đây là một điểm thuận lợi vì đội ngũ giảng viên được xem là trẻ, dễ dàng cập nhật những phương pháp giảng dạy mới và có xu hướng tự nâng cao trình độ chuyên môn. Ngoài ra, tỉ lệ giảng viên có trình độ sau đại học là 28%, đây là con số khá cao so với tỉ lệ trung bình ở các trường đại học hiện nay là 22%. Bên cạnh đó, trong số 146 giảng viên ở Trung tâm có 41 người được đào tạo ở ngoài nước. Nhìn chung Trung tâm có một đội ngũ giảng viên ổn định và vững mạnh về chuyên môn.

Tuy nhiên một điểm cần chú ý là trong khi đội ngũ giảng viên phụ trách các môn thực hành tiếng hiện nay khá dồi dào thì đối với các môn học có tính cách chuyên sâu và chuyên ngành thì lực lượng giảng viên phụ trách còn rất mỏng. Những môn học thuộc ngôn ngữ học (linguistics), văn hóa, văn chương, tâm lý giáo dục, chỉ có tối đa hai giảng viên giảng dạy. Điều này cho thấy Trung tâm thiếu các tổ bộ môn chuyên môn để giúp cho giảng viên có điều kiện nghiên cứu sâu các lãnh vực chuyên môn, có thời gian soạn thảo giáo trình. Mặt khác, thiếu tổ bộ môn, Trung tâm không có sự chuẩn bị về mặt đội ngũ để có thể giảng dạy các môn chuyên ngành ở các năm cuối.

Kết quả khảo sát từ ban thăm dò ý kiến cho thấy rằng sinh viên đánh giá rất cao chất lượng đào tạo tại Trung tâm. 86% cựu sinh viên và 88% sinh viên đang theo học đánh giá chất lượng giảng dạy là khá và tốt. Về cách tổ chức các môn học, chương trình học và khóa học, có 72% sinh viên thuộc chương trình liên kết với ĐIINN Hà Nội đánh giá là tốt và khá, trong khi 53% sinh viên thuộc chương trình liên kết với ĐIIXIINV đánh giá tốt và khá (bảng 8 và bảng 9). Nhận xét về phương thức đánh giá chương trình học tập khá đồng nhất, 63% sinh viên ở mỗi chương trình liên kết chọn mức đánh giá khá và tốt.

Chỉ tiêu đánh giá	Tốt		Khá		TB		Kém	
	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
Chất lượng giảng dạy	39	28%	83	60%	16	12%	0	0%
Cách tổ chức các môn học, chương trình học, khóa học	16	12%	57	41%	45	32%	16	12%
Phương thức đánh giá các kỳ thi	26	19%	61	44%	39	28%	16	12%
Trang thiết bị phục vụ học tập	15	11%	56	40%	46	33%	16	12%
Công tác phục vụ sinh viên	18	13%	56	40%	49	35%	16	12%

Bảng 9. Ý kiến đánh giá của sinh viên về chương trình đào tạo
(Nhóm sinh viên thuộc liên kết DHNN Hà Nội)

Chỉ tiêu đánh giá	Tốt		Khá		TB		Kém	
	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
Chất lượng giảng dạy	24	23%	66	63%	15	14%		0%
Cách tổ chức các môn học, chương trình học, khóa học	30	29%	45	43%	24	23%	6	6%
Phương thức đánh giá các kỳ thi	15	14%	51	49%	39	38%		0%
Trang thiết bị phục vụ học tập	12	11%	27	26%	54	52%	12	11%
Công tác phục vụ sinh viên	15	14%	39	37%	42	40%	9	9%

Cùng cần nhắc đến là các hoạt động quan hệ quốc tế trong thời gian qua đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy tại Trung tâm. Cụ thể, qua các chương trình hợp tác với các trường Đại học và các tổ chức quốc tế, trong thời gian 10 năm Trung tâm đã có 8 giảng viên cơ hữu được đào tạo sau đại học ở ngoài nước, hơn 10 giảng viên được đào tạo ngắn hạn ở các nước trong khu vực. Ngoài ra việc mời các giảng viên nước ngoài tổ chức các lớp tập huấn hoặc cùng tham gia giảng dạy tại Trung tâm đã góp phần đáng kể trong việc nâng cao chất lượng dạy và học. Các hoạt động trao đổi văn hóa giữa sinh viên Trung tâm và sinh viên các nước cũng cần được duy trì.

Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

Trung tâm không có cơ sở vật chất dành riêng cho sinh viên đại học. Các lớp đại học sử dụng nguồn cơ sở vật chất chung với tất cả các lớp tiếng Anh khác. Tuy nhiên những năm gần đây Trung tâm đã chú trọng tăng cường cơ sở vật chất với mục đích phục vụ cho đối tượng sinh viên đại học như tăng cường phòng đọc và sách tham khảo tại thư viện, trang bị giảng đường trên 100 chỗ ngồi, phòng multimedia hòa mạng. Qua đánh giá của sinh viên, cho thấy rằng tình hình cơ sở vật chất phục vụ học tập đang ở mức độ trung bình vì tỉ lệ sinh viên cho rằng cơ sở vật chất khá và tốt tương đương với tỉ lệ đánh giá là trung bình và kém. Tuy nhiên bảng 8 và bảng 9 cũng cho thấy rằng sinh viên đang theo học tại Trung tâm hiện nay đánh giá tình hình cơ sở vật chất tốt hơn so với sinh viên đã ra trường. Cụ thể có 38% sinh viên đã ra trường cho rằng cơ sở vật chất ở mức độ tốt và khá, trong khi 51% sinh viên đang theo học có nhận xét này. Điều này thể hiện một thực tế là trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập mới được tăng cường trong các năm gần đây, nhất là từ sau 1999. Tình hình cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập hiện có tại Trung tâm được thống kê ở bảng sau.

Bảng 10. Tình hình trang thiết bị phục vụ giảng dạy tại Trung tâm

STT	Trang thiết bị	Số lượng/miêu tả
1	Thư viện	9.000 đầu sách
2	Phòng language lab	48 chỗ ngồi
3	Đèn chiếu	5
4	Máy cassette	80
5	TV	4
6	Đầu máy VCR	2
7	Truyền hình cáp	2 phòng (1 phòng dành cho giáo viên, 1 phòng dành cho học viên)
8	Phòng Multimedia	40 máy vi tính

Hiệu quả của chương trình đào tạo

Bên cạnh ý kiến đánh giá của sinh viên về chất lượng giảng dạy và mức độ đạt được mục tiêu học tập, một chỉ số khác thể hiện hiệu quả đào tạo là tỉ lệ sinh viên ra trường có việc làm và làm đúng chuyên môn được đào tạo. Tuy nhiên, do hạn chế về tỉ lệ phản hồi từ phía sinh viên đã ra trường thấp, đề tài chưa có một cái nhìn đầy đủ về con số sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm hoặc các lĩnh vực sinh viên đang làm việc hiện nay. Số lượng thống kê qua số bản thăm dò được phản hồi thể hiện rằng 89% sinh viên phản hồi đã có việc làm và 49% trong số này có mức thu nhập bình quân trên hai triệu đồng một tháng, 29% có mức thu nhập trong khoảng từ 1 triệu đồng đến 2 triệu đồng một tháng (bảng 11).

Bảng 11. Việc làm và mức thu nhập của sinh viên

Công việc sau khi tốt nghiệp	Số lượng phiếu thăm dò	Tỷ lệ
Có	91	89%
Không có	9	9%
Không trả lời	3	3%
Tổng cộng	105	100%

Mức thu nhập hàng tháng (đồng)	Số lượng phiếu thăm dò	Tỷ lệ
Từ 500.000-1.000.000	15	14%
Từ 1.001.000- 1.500.000	21	20%
Từ 1.5001.000- 2.000.000	9	9%
Trên 2.000.000	51	49%
Không trả lời	9	9%
Tổng cộng	105	100%

Bảng 12. Mức độ phù hợp với nhu cầu nghề nghiệp

Mức độ phù hợp với nhu cầu nghề nghiệp	Số lượng phiếu thăm dò	Tỷ lệ
Rất phù hợp	21	20%
Phù hợp vừa phải	60	57%
Ít phù hợp	15	14%
Không phù hợp	3	3%
Không trả lời	6	6%
Tổng cộng	105	100%

Ngoài ra cần kể đến rằng trong số sinh viên do Trung tâm đào tạo hiện nay có hơn 20 người đang giảng dạy và đảm nhiệm các công việc quản lý đào tạo cho Trung tâm. Đây là một chỉ số quan trọng cho thấy chất lượng đào tạo của Trung tâm đã đáp ứng được đòi hỏi thực tế về năng lực của sinh viên tốt nghiệp. Đa số sinh viên tốt nghiệp từ Trung tâm cũng đang làm việc tại các tổ chức đơn vị mà yêu cầu sử dụng tiếng Anh cho công việc rất cao như các phòng vé hàng không quốc tế, sân bay quốc tế, các công ty liên doanh. Bảng thống kê sau đây cho thấy đánh giá của sinh viên về mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo đối với yêu cầu từ công việc thực tế. Có 57% sinh viên đã ra trường nhận xét mức độ đáp ứng này là phù hợp vừa phải, chỉ có 3% là cho rằng chương trình đào tạo không phù hợp đối với công việc hiện nay họ đang làm.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Qua các phân tích trên đây, có thể kết luận rằng trong thời gian vừa qua chương trình CNAN hệ không chính quy tại trường ĐHNL đã đào tạo được một đội ngũ Cử nhân Anh ngữ có chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu học đại học và học tiếng Anh của hàng trăm sinh viên, phần nào đáp ứng được nhu cầu về nhân lực của xã hội. Qua các chương trình liên kết đào tạo, TTNNĐHNL đã tích lũy được kinh nghiệm đào tạo hệ cử nhân, đã thiết lập quan hệ trao đổi về chuyên môn, học thuật với hai trường Đại học có uy tín trong cả nước về lãnh vực giảng dạy ngoại ngữ. Các hình thức liên kết đào tạo này vẫn còn giữ vị trí quan trọng trong xu hướng phát triển học thuật của Trung tâm trong thời gian tới. Chương sau của báo cáo sẽ trình bày cụ thể các đề xuất cho hoạt động phát triển chương trình đào tạo cử nhân Anh ngữ tại Trung tâm.

Đề tài nghiên cứu cho thấy để nâng cao chất lượng đào tạo chương trình cử nhân Anh ngữ, Trung tâm cần tiếp tục đầu tư vào các lãnh vực chính như nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, hoàn thiện chương trình đào tạo.

Để có được một đội ngũ giảng viên vững mạnh, trước hết cần thành lập các tổ bộ môn chuyên môn. Giảng viên cần được phân chia về các bộ môn riêng biệt theo khả năng và sở thích học thuật để có điều kiện đầu tư vào môn học được phân công đảm nhiệm. Theo đó, Trung tâm cần có ít nhất 3 giảng viên cho mỗi bộ môn để đảm nhiệm việc biên soạn giáo trình và giảng dạy. Khuyến khích các giảng viên trẻ chọn lựa và đầu tư vào các môn chuyên ngành để có thể giảng dạy trong các năm tới là việc làm cần thiết để bổ sung giảng viên cho chương trình đào tạo cử nhân Anh ngữ. Ngoài ra, Trung tâm cũng cần đầu tư để đào tạo giảng viên cho các môn học hiện nay đang thiếu giảng viên như Văn chương Mỹ, Văn chương Anh, khảo thí (Testing), xây dựng chương trình (Curriculum developing), dịch thuật.

Về chương trình đào tạo, qua so sánh hai chương trình đào tạo cử nhân trình bày ở phần trên, cho thấy vấn đề quan trọng là cần xác định trình độ tiếng Anh ban đầu của sinh viên khi vào năm thứ nhất. Với thời lượng học tập của toàn chương trình, và thời lượng trung bình dành cho các môn thực hành tiếng, thiết nghĩ sinh viên cần được khởi đầu từ cấp độ hậu trung cấp (post intermediate) hay điểm TOEFL tối thiểu là 450.

Ngoài ra, từ kinh nghiệm phân chuyên ngành đào tạo từ hai chương trình liên kết đã thực hiện, nghiên cứu này nhận thấy cần thiết duy trì tối thiểu ba chuyên ngành bao gồm: giảng dạy tiếng Anh, quản lý và dịch thuật. Trong đó chuyên ngành dịch thuật và quản lý có cùng một số môn học chung như tiếng Anh công sở, thực hành dịch thuật. Việc phân chia chuyên ngành sẽ giúp nâng cao hiệu quả đào tạo. Nói cách khác, trong cùng một thời lượng học tập, nhưng nếu được học theo chuyên ngành, sinh viên sẽ được trang bị kỹ năng ngôn ngữ và kiến thức cần thiết cho ngành nghề sâu rộng hơn, giúp cho họ có khả năng tiếp cận với thế giới nghề nghiệp nhanh hơn. Mục tiêu này sẽ góp phần giảm khoảng cách giữa đào tạo và tuyển dụng.

Như đã thảo luận, các hình thức liên kết đào tạo thúc đẩy quan hệ trao đổi học thuật giữa các cơ sở đào tạo. Trong tình hình thiếu hụt tài liệu biên soạn và đội ngũ

giảng viên cho các môn học chuyên ngành hiện nay, việc liên kết với khoa Anh ngữ của trường ĐHKHXNV mang lại nhiều lợi điểm, cụ thể là việc trao đổi những tài liệu giảng dạy mới và trao đổi giảng viên. Trong lãnh vực giảng dạy tiếng Anh, một lãnh vực có nhiều đổi mới trong công nghệ dạy học, việc thiết lập quan hệ với các trường chuyên ngữ có nhiều tiềm năng sẽ tạo điều kiện cho giảng viên và sinh viên tiếp cận nhanh với những tiến bộ trong giảng dạy và phương pháp học tập.

Chương trình đào tạo cử nhân Anh ngữ hệ không chính quy vẫn còn là một nhu cầu lớn trong xã hội và đối tượng phục vụ chủ yếu của nó được xác định là học sinh phổ thông không đậu vào hệ chính quy. Trước tình hình hiện nay, nhu cầu học Anh ngữ bậc đại học là rất lớn, chỉ tiêu tuyển sinh hệ chính quy ở các trường chỉ đáp ứng được khoảng 6% nhu cầu thực tế, hệ đào tạo không chính quy vẫn còn là một giải pháp cho nhu cầu tiếp cận giáo dục đại học của xã hội. Về phía Trung tâm, chương trình này góp phần đa dạng hóa nguồn sinh viên và cũng góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy của đội ngũ giảng viên. So với việc giảng dạy ở các lớp tiếng Anh giao tiếp phổ thông, giảng dạy bậc đại học đòi hỏi giáo viên nhiều nỗ lực trong việc tổ chức môn học, tổ chức bài giảng và xác định phương pháp truyền đạt, phương pháp đánh giá. Ngoài ra giảng dạy các môn chuyên ngành đặt ra cho giảng viên nhu cầu tự nâng cao trình độ chuyên môn, thể hiện qua việc tìm tòi sách và tài liệu mới hoặc tham dự các lớp tập huấn, các chương trình đào tạo ngắn hạn và dài hạn.

Với tiềm năng phát triển của Trung tâm Ngoại ngữ ĐHNL hiện nay và trước nhu cầu ngày càng cao của xã hội về sử dụng Anh ngữ, kinh nghiệm đào tạo cử nhân Anh ngữ trong thời gian 10 năm qua có thể làm cơ sở cho Trung tâm tiếp tục phát triển các chương trình đào tạo với cấp độ cao hơn như Cử nhân Anh ngữ hệ chính quy, chương trình đào tạo chuẩn hóa kiến thức dành cho sinh viên hệ không chính quy và xa hơn là chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Anh ngữ.

Đề tài nghiên cứu này là nỗ lực ban đầu trong việc tìm hiểu và đánh giá hiệu quả đào tạo của Trung tâm, làm cơ sở để mở ra các nghiên cứu mới nhằm đánh giá một cách toàn diện hơn chất lượng đào tạo của Trung tâm đối với các chương trình đào tạo hiện có. Cũng cần thấy rằng hiệu quả đào tạo của Trung tâm không chỉ dừng lại ở thời điểm sinh viên tốt nghiệp mà quan trọng là những sinh viên này tham gia vào thế giới ngành nghề như thế nào. Chương trình đào tạo của Trung tâm đã giúp ích ra sao trong đời sống riêng và trong nghề nghiệp của các học viên, sinh viên đã theo học tại Trung tâm là câu hỏi mà các đề tài nghiên cứu tiếp theo có thể khai thác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, 1997. *Tổng kết và đánh giá 10 năm đổi mới giáo dục và đào tạo*. NXB Hà Nội.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, 1997. *Giáo dục đại học*. NXB Hà Nội.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, 1998. *Tài liệu hội nghị đào tạo đại học*. Hà Nội.

ĐOÀN HUỆ DUNG, 1998. *Dừng để khuyết tật ngày càng trầm trọng thêm*. Báo tuổi trẻ 10/4/1999, trang 9.

DO HUY THINH, 1996. *Foreign Language Education Policy in Vietnam: the Emergence of English and Its Impact on Higher Education*. Luận án tiến sĩ. University of Southern California.

ẢNH HƯỞNG CỦA ẨM ĐỘ HẠT TRONG THỜI KỲ CHÍN ĐẾN MIỀN TRẠNG CỦA HẠT CỎ MAI DƯƠNG (*Mimosa pigra* L.)

*EFFECTS OF SEED MOISTURE CONTENTS IN MATURITY ON DORMANCY
OF Mimosa pigra L. Seeds.*

Lê Quang Hưng

Khoa Nông học, DH Nông Lâm TP HCM.

Email: lqhung@fmail.vnu.vn

SUMMARY

Seeds of Mimosa pigra L. expressed primary dormancy at two maturity stages of yellow and brown fruits right after harvest. Cut seeds increased germination both yellow and brown seeds compared to uncut seeds. Low germination was due to primary dormancy and hard brown seeds inhibited germination. Seeds of Mimosa pigra L. was orthodox with highest germination percentage of 86% at 4% moisture content.

TÓM TẮT

Hạt *Mimosa pigra* L. thể hiện miền trạng sơ cấp ở giai đoạn chín vàng và chín nâu sau khi hái. Cắt vỏ làm tăng nảy mầm hạt chín vàng và chín nâu so với không cắt vỏ. Sự chậm nảy mầm của hạt là do miền trạng sơ cấp và khi hạt chín nâu thì lớp vỏ cứng ức chế nảy mầm. Hạt mai dương là hạt truyền thống và tỉ lệ nảy mầm rất cao, trên 86% ở 4% ẩm độ hạt.

MỞ ĐẦU

Cây mai dương (trinh nữ thân gỗ) có nguồn gốc từ Trung Mỹ, sau đó lan tới miền Bắc lãnh thổ nước Úc và phát triển mạnh ở vùng này. Vào năm 1980, ở Úc loài cỏ dại này mọc lan tràn ở những vùng đồng bằng cửa sông và các vùng đầm lầy tạo thành những bụi cây dày đặc bao bọc khoảng 800 km² không thể đi xuyên qua được, chúng đe dọa đến môi trường sinh thái và đất trồng. Tốc độ lây lan của loài cây này rất nhanh, có quy mô tăng lên gấp đôi mỗi năm.

Cây mai dương được xếp vào loại cỏ thân gỗ, cây đứng thẳng, bụi rậm, nhánh lớn, có thể cao tới 6 m, thân tròn có đầy gai nhọn cong có thể dài đến 7mm, vỏ màu nâu sẫm. Quả dẹp có nhiều lông cứng, dài khoảng 8 cm, rộng khoảng 1,4 cm, khi còn sống có màu xanh hơi vàng, khi quả chín có màu nâu sẫm, hình dạng giống quả đậu, có nhiều múi với khoảng 9-24 múi, mỗi múi chứa 1 hạt. Hạt có chiều dài 0,5- 1cm, có màu xanh lục, khi chín vỏ hạt rất cứng. Hạt có vỏ cứng (hard seed) do đó chậm nảy mầm và có thể tồn tại lâu trong đất, những quả mai dương sau khi chín vỏ bung ra hạt rơi xuống nước và theo các dòng sông đưa đi khắp nơi, khi gặp điều kiện thuận lợi thì hạt sẽ nảy mầm vì vậy đây là nguồn hạt có khả năng lây lan trong môi trường đất và do nước cuốn đi, phát tán do gió và các loài chim.

Ở Việt Nam loài cỏ dại này mọc tập trung nhiều ở rừng Nam Cát Tiên dày đặc trên thượng nguồn sông mà chưa có biện pháp phòng trị, và rải rác ở Thủ Đức (TP. Hồ Chí Minh), Tây Ninh, Đồng Nai và các tỉnh miền Trung, đồng bằng sông Cửu Long. Vì vậy việc nghiên cứu về bản chất của hạt trinh nữ thân gỗ qua việc xác định các giai đoạn chín và ẩm độ hạt đến tỉ lệ nảy mầm và cường lực của hạt để có thể xác định được miền trạng của hạt nhằm có biện pháp ngăn chặn sự lan tràn khắp nơi của loại cây cỏ dại này.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Hạt cỏ mai dương khoảng 1 năm tuổi tại Thủ Đức, TP HCM được thu hái ở 3 thời điểm chín của trái: chín xanh, chín vàng, và chín nâu vào tháng 9/2002. Hạt được tách từ

1. Trắc nghiệm nảy mầm hạt trong phòng thí nghiệm hạt DH Nông Lâm TP HCM cho 3 loại ẩm độ trên với phương pháp cắt vỏ và không cắt vỏ để xác định khả năng nảy mầm của hạt.

2. Hạ ẩm độ hạt bằng silica-gel đến 4% để xác định bản chất tồn trữ của hạt.

Ẩm độ của mẫu hạt xác định bằng phương pháp sấy ở 130°C trong 2 giờ (ISTA, 1999). Hạt trắc nghiệm nảy mầm theo tiêu chuẩn TP (top paper). Tỷ lệ nảy mầm của hạt mỗi mẫu gồm 200 hạt chia làm 4 phần (mỗi đĩa petri thử nảy mầm 50 hạt là 1 lần lặp lại). Nhiệt độ nảy mầm trong tủ nhiệt (incubator) là 30/20°C, 16/8 giờ). Thời gian theo dõi là 14 ngày. Cường lực của hạt dựa trên công thức:

Thời gian nảy mầm trung bình = tổng thời gian nảy mầm/tổng số hạt nảy mầm (ngày): $D = \Sigma(D_i * n) / \Sigma n$

Biến lượng nảy mầm:

$$S = \Sigma(D_i - D)^2 * n / \Sigma n$$

Trong đó: D là thời gian nảy mầm trung bình.

D_i là thời gian nảy mầm ở ngày thứ i.

n là số hạt nảy mầm.

Thống kê số liệu ANOVA theo MSTATC.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Biểu hiện miên trạng của hạt cỏ mai dương ở các mức độ chín và kỹ thuật cắt vỏ

Đối với hạt mai dương non có ẩm độ là 78%, hạt không lên mầm khi thử nảy mầm, cho thấy hạt còn quá non. Hạt chín vàng và chín nâu được khảo sát nảy mầm như sau:

Bảng 1. Đặc điểm hạt mai dương chín vàng và chín nâu.

Độ chín	Trọng lượng 1000 hạt ban đầu (g)	Ẩm độ ban đầu (% trọng lượng tươi)
Chín vàng	38,05	59,6
Chín nâu	21,7	21,2

Sử dụng kỹ thuật cắt vỏ cho thấy như sau:

Bảng 2. Tỷ lệ nảy mầm của hạt mai dương chín vàng và chín nâu, cắt vỏ và không cắt vỏ

Kỹ thuật xử lý	Loại hạt		Trung bình theo cắt vỏ
	Chín vàng	Chín nâu	
Cắt vỏ	93,1 a	98,9 a	96,1 A
Không cắt vỏ	60,6 ab	28,1 c	44,4 B
Trung bình theo độ chín	76,9 AB	63,5 AB	

Kết quả cho thấy cắt vỏ ảnh hưởng đến tỷ lệ nảy mầm của hạt. Đối với hạt chín vàng, tỷ lệ nảy mầm cao hơn hạt chín nâu, lý do hạt chín vàng đủ sức nảy mầm khi đạt ẩm độ 59,6%, trong khi hạt chín nâu do hóa cutin ở lớp vỏ ngăn cản sự hấp thu nước, hạt bắt đầu đi vào miên trạng sơ cấp (primary dormancy) nên tỷ lệ nảy mầm ở hạt chín vàng là 60,6%, gấp đôi so với hạt chín nâu (28,1%). Tuy nhiên nếu áp dụng kỹ thuật cắt vỏ thì hạt chín nâu nảy mầm cao nhất (98,9%), nhưng hạt chín vàng cũng nảy mầm rất cao (93,1%) và không khác biệt thống kê ở mức xác suất $p < 0,05$ với hạt chín nâu. Kỹ thuật cắt vỏ làm hạt mai dương nảy mầm nhanh và phá vỡ miên trạng sơ cấp của hạt chín nâu.

Để xác định bản chất tồn trữ của hạt, hạ ẩm độ được tiến hành để xác định bản chất của chúng. Hạt khó sấy là hạt sẽ không sống khi hạ ẩm độ xuống dưới 30% như hạt ca cao, hạt trung gian khi hạt sẽ không sống khi hạ ẩm độ xuống dưới 10% và hạt truyền thống là hạt có tỉ lệ nảy mầm cao khi hạ ẩm độ xuống dưới 5% trọng lượng tươi (Robert và Ellis, 1980).

Bảng 3. Tỉ lệ nảy mầm (%) của hạt mai dương theo chế độ hạ ẩm bằng silica-gel

Tỉ lệ nảy mầm			
Độ chín	Ẩm độ thực tế	Không cất vỏ	Cất vỏ
Chín vàng	59,6	89	89
	35,5	100	94
	28	76	96
	20,1	93	96
	11	91,25	75
	7,5	23	93
	5,8	16	89
	4,0	15	94
	21,2	64	99
Chín nâu	16,1	45	99
	14	42	100
	11,07	30	97
	9,6	33	100
	8,3	3	100
	6,1	3	99
	4	4	97

Kết quả cho thấy:

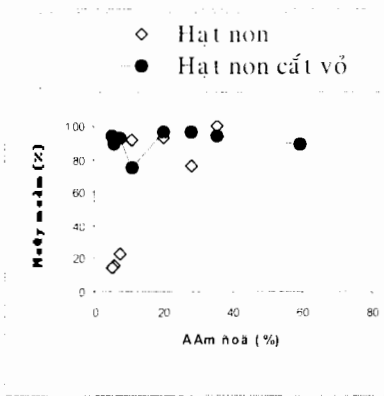
- Lô hạt chín vàng không cất vỏ ở ẩm độ 59,6 % cho tỉ lệ nảy mầm 89%, khi ẩm độ của hạt hạ xuống thấp từ 35,5% đến 20,1% thì tỉ lệ nảy mầm của hạt tăng lên rất cao đạt từ 93% đến 100%. Tuy nhiên, khi ẩm độ hạt hạ xuống từ 11% đến 4% thì tỉ lệ nảy mầm của hạt lại giảm xuống từ 76% đến 15%.

- Lô hạt chín vàng được cất vỏ cho thấy tỉ lệ hạt nảy mầm trung bình ở các mức độ ẩm khác nhau từ 59,6% đến 4% không có sự chênh lệch nhiều về tỉ lệ nảy mầm, dao động trong khoảng từ 75% đến 96%. Ở ẩm độ ban đầu 59,6% thì tỉ lệ hạt nảy mầm là 89%, khi ẩm độ hạt hạ xuống 28% và 20,14% thì tỉ lệ nảy mầm của hạt là cao nhất 96%, và ở ẩm độ 4% tỉ lệ nảy mầm của hạt giảm xuống 89% vẫn còn rất cao.

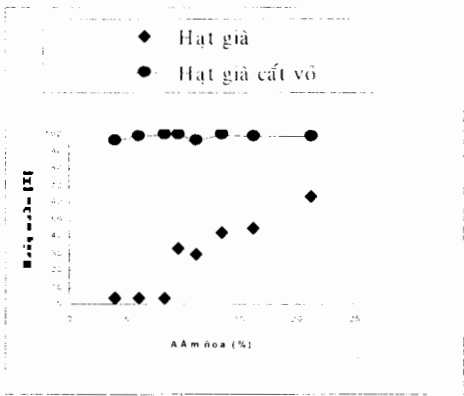
- Lô hạt chín nâu khi không cất vỏ cho thấy tỉ lệ nảy mầm trung bình của hạt giảm dần theo ẩm độ hạt, ẩm độ hạt càng thấp thì tỉ lệ nảy mầm của hạt càng giảm, ở ẩm độ 21,2% tỉ lệ hạt nảy mầm là 64%, ở ẩm độ 16,1% tỉ lệ hạt nảy mầm là 45% và đến 4% thì tỉ lệ hạt nảy mầm trung bình rất thấp chỉ còn 4%.

- Lô hạt chín nâu khi được cất vỏ cho thấy tỉ lệ hạt nảy mầm trung bình rất cao dao động trong khoảng từ 97% đến 100%, ở ẩm độ ban đầu (21,2%) tỉ lệ hạt nảy mầm trung bình là 99%, tỉ lệ hạt nảy mầm cao nhất trong khoảng ẩm độ từ 14% đến 8,3% (100%). Ở ẩm độ thấp (4%) tỉ lệ hạt nảy mầm vẫn rất cao (97%).

Đường biểu diễn xác định bản chất tồn trữ của hạt thể hiện như sau:



Biểu đồ 1. Đường biểu diễn tỉ lệ nảy mầm của hạt mai dương chín vàng (hạt non).



Biểu đồ 2. Đường biểu diễn tỉ lệ nảy mầm của hạt mai dương chín nâu (hạt già).

Hai biểu đồ trên cho thấy hạt mai dương có tỉ lệ nảy mầm rất cao khi hạ ẩm dưới 5% trọng lượng tươi ở hạt chín vàng (89%) và chín nâu (97%) có cắt vỏ. Trong khi không cắt vỏ tỉ lệ nảy mầm thấp đạt 15% ở hạt chín vàng và 3% ở hạt chín nâu do miên trạng sơ cấp.

Đối với bản chất tồn trữ của hạt mai dương qua các thí nghiệm cho thấy tỉ lệ nảy mầm ban đầu rất cao và giảm dần theo mức ẩm độ. Căn cứ trên đặc tính hạ độ ẩm và tỉ lệ nảy mầm tương ứng, hạt mai dương vẫn còn đạt tỉ lệ nảy mầm cao trên 85% ở mức 4% ẩm độ hạt (tiêu chuẩn là 6% ẩm độ hạt để xếp loại bản chất hạt). Vì vậy, có thể kết luận hạt mai dương thuộc nhóm hạt truyền thống, và có thể tồn tại rất lâu, trên 5 năm.

Cường lực của hạt mai dương theo các mức độ chín và kỹ thuật xử lý ở các ẩm độ khác nhau.

Thời gian nảy mầm trung bình là một trong các chỉ tiêu để đánh giá cường lực giống, nếu trung bình thời gian nảy mầm nhỏ có nghĩa là tốc độ nảy mầm của hạt nhanh, điều đó chứng tỏ lô hạt có cường lực mạnh. Bảng kết quả cho thấy: hai lô hạt được cắt vỏ (chín vàng và chín nâu) thời gian nảy mầm trung bình ngắn, lô chín xanh thời gian, nảy mầm chỉ dao động trong khoảng 2,06 ngày đến 5 ngày ở các ẩm độ từ 59,6% đến 4%. Tương tự, lô chín nâu thời gian nảy mầm trung bình cũng chỉ dao động trong khoảng 2,04 ngày đến 5,29 ngày ở các ẩm độ từ 21,2% đến 4%.

Ngược lại, ở hai lô hạt không cắt vỏ (chín vàng và chín nâu) thời gian nảy mầm trung bình tăng lên rõ rệt, lô chín xanh ở các ẩm độ 59,6%; 35,5%; 28%; 20,1%; 11%; 7,5%; 5,8% và 4% có thời gian nảy mầm trung bình lần lượt là 5,69; 4,0; 3,82; 5,44; 10,03; 3,26; 4,5 và 7,13. Lô chín nâu ở các ẩm độ 21,2%; 16,1%; 14%; 11,07%; 9,6%; 8,3%; 6,1% và 4% có thời gian nảy mầm trung bình lần lượt là 6,33; 6,42; 6,98; 13,23; 9,91; 15,5; 15,67 và 19,0 cao hơn rất nhiều so với lô hạt chín nâu được cắt vỏ khi ở cùng ẩm độ.

Bảng 4. Thời gian nảy mầm trung bình D (ngày) của hạt mai dương

Độ chín	Thời gian nảy mầm trung bình		
	Ấm độ thực tế	Không cất vỏ	Cất vỏ
Chín vàng	59,6	5,69	3,27
	35,5	4,00	3,80
	28	3,82	3,00
	20,1	5,44	3,49
	11	10,03	3,4
	7,5	3,26	2,06
	5,8	4,50	3,22
	4,0	7,13	5,00
	21,2	6,33	4,98
Chín nâu sậm	16,1	6,42	2,39
	14	6,98	2,04
	11,07	13,23	5,29
	9,6	9,91	4,56
	8,3	15,50	4,95
	6,1	15,67	3,67
	4	19,00	4,92

Khác với hai lô hạt được cất vỏ, hai lô hạt không cất vỏ có thời gian nảy mầm trung bình cao đồng nghĩa với tốc độ nảy mầm giảm dần. Biểu hiện miên trạng sơ cấp sinh lý đã không hiện diện ở hạt mai dương khi chín nâu vì lúc đó vỏ hạt cứng chuyển sang miên trạng thứ cấp, kéo dài trên 5 năm.

Nếu xét theo ẩm độ hạt thì thời gian nảy mầm trung bình của hạt có xu hướng giảm dần theo ẩm độ hạt. Nếu xét theo độ chín, thời gian nảy mầm trung bình của hạt tăng theo độ chín của trái.

Cường lực của hạt phụ thuộc vào độ chín và ẩm độ hạt, đối với hạt mai dương khi quả quá chín thì ẩm độ chứa trong hạt giảm rất thấp, miên trạng vật lý thể hiện và có thể chuyển sang miên trạng thứ cấp làm hạt chậm nảy mầm trong thời gian dài.

Biến lượng nảy mầm của hạt mai dương theo các mức độ chín và kỹ thuật xử lý ở các ẩm độ khác nhau.

Bảng 5. Biến lượng nảy mầm (ngày)² của hạt mai dương.

Độ chín	Biến lượng nảy mầm		
	Ấm độ thực tế	Không cất vỏ	Cất vỏ
Chín vàng	59,6	3,18	0,74
	35,5	1,00	1,76
	28	5,07	0,00
	20,1	2,29	1,19
	11	24,05	0,96
	7,5	1,50	0,19
	5,8	15,75	0,62
	4,0	61,98	0,00
	21,2	11,56	1,19
Chín nâu	16,1	11,53	1,03
	14	14,26	0,16
	11,07	71,25	1,63
	9,6	52,99	2,25
	8,3	42,75	2,23
	6,1	56,89	1,56
	4	72	2,08

Bảng cho thấy:

Biến lượng nảy mầm của các lô hạt ở các ẩm độ khác nhau không ổn định. Nếu xét theo ẩm độ hạt thì biến lượng nảy mầm của hạt có xu hướng tăng khi hạ ẩm độ xuống thấp. Nếu xét theo độ chín của trái, biến lượng nảy mầm của hạt tăng theo độ chín của trái, biến lượng nảy mầm của lô hạt chín xanh thấp hơn lô hạt chín nâu sậm. Ở cùng ẩm độ biến lượng nảy mầm của hai lô hạt chín xanh được cắt vỏ và lô hạt chín nâu sậm cắt vỏ luôn thấp hơn khi so sánh với hai lô hạt chín xanh không cắt vỏ và chín nâu sậm không cắt vỏ.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Miên trạng sơ cấp ở hạt mai dương biểu hiện ngay khi thu hái và giảm đi khi ẩm độ hạ xuống thấp. Hạt mai dương khi xử lý bằng cách cắt lớp vỏ ngoài trước khi nảy mầm thì tốc độ nảy mầm của hạt rất nhanh và có tỉ lệ nảy mầm cao ở cả hai độ chín (chín xanh và chín nâu sậm). Tỉ lệ nảy mầm của hạt mai dương khi hạ ẩm độ xuống thấp ở nhiệt độ trọng tử nhiệt (incubator ở chế độ 30/20°C) đạt cao nhất ở quả chín nâu sậm khi được cắt vỏ.

Đề nghị

Đối với hạt mai dương thì dùng phương pháp cắt vỏ để làm mất đi miên trạng sinh lý thì tốc độ nảy mầm của hạt rất nhanh và tỉ lệ hạt nảy mầm sẽ cao nhất khi quả chín nâu sậm. Kỹ thuật cắt vỏ hạt (cut seed) đề nghị được áp dụng cho hạt mai dương để xử lý nảy mầm, bổ sung vào tiêu chuẩn quốc tế ISTA 2003. Hạt mai dương có thể nảy mầm rất cao ngay khi hạt còn chưa chín hoàn toàn, do đó cần có biện pháp phòng trừ hạt nảy mầm để hạn chế lây lan và phát tán.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

DICKIE, J.B., R.H.ELLIS, H.L.KRAAK, K. RYDER, and P.B. TOMPSETT, 1990. Temperature and seed storage longevity. *Annals of Botany* 65: 197-204.

ELLIS, R.H. and E.H. ROBERT, 1980. Improved equations for the prediction of seed longevity. *Annals of Botany* 45:13-30.

LÊ QUANG HÙNG, 2001. Khoa học công nghệ hạt giống trong sản xuất nông nghiệp và bảo tồn nguồn gen cây trồng – *Tập San Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp*, Đại Học Nông Lâm TP HCM, số 2: 1-4.

International Seed Testing Association (ISTA). 2003. *International Rules for Seed Testing*. Chapter 5: Germination 5A, 23 - 41.

XÁC ĐỊNH TUỔI NHIỄM VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÁT HIỆN *Mycoplasma hyopneumoniae*, VIRÚT PRRS Ở TRẠI CHĂN NUÔI HEO

*DETERMINING THE AGE OF INFECTION AND METHODS OF DETECTING
Mycoplasma hyopneumoniae, PRRS VIRUS AT SWINE FARMS*

Trần Thị Dân, Trần Thị Bích Liên, Nguyễn Thị Phước Ninh, Nguyễn Ngọc Tuấn,
Đỗ Tiến Duy, Nguyễn Ngọc Hải, Nguyễn Văn Khanh
Khoa Chăn Nuôi Thú Y

SUMMARY

The age of infecting MH and PRRSV was post-21 days old. The methods for detection of the two microorganisms were established, including special culture, PCR and cellular culture.

Trong nhiệm vụ nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật đến các cơ sở chăn nuôi, bệnh hô hấp phức tạp của heo được chú trọng do tác hại về kinh tế và tính chất phức tạp của nguyên nhân gây bệnh. Nhiều nguyên nhân gây bệnh hô hấp phức tạp đã được chẩn đoán, trong đó *Mycoplasma hyopneumoniae* (MH) và PRRSV (porcine reproductive and respiratory syndrome virus) là những tác nhân đáng quan tâm. Tuổi nhiễm hai vi sinh vật này trên heo con ở một số trại của TPHCM và các vùng lân cận đã được xác định, qua đó người chăn nuôi có cơ sở khoa học lẫn thực tiễn trong việc chọn các biện pháp phòng ngừa sự lây lan của bệnh (chủng ngừa, cai sữa sớm heo con.....). Các phương pháp dùng trong nghiên cứu này cũng đã được đưa vào giảng dạy ở Đại học Nông Lâm TPHCM trong thời gian gần đây.

Các nội dung tiến hành bao gồm:

(1) Xét nghiệm sự hiện diện của kháng thể chống lại MH và PRRSV bằng kỹ thuật ELISA trên heo con qua các ngày tuổi khi heo mẹ có hoặc không nhiễm hai vi sinh vật này (bộ kit Ilipra cho MH và bộ kit IDEXX cho PRRS).

(2) Chẩn đoán tình trạng nhiễm MH và PRRS với phương pháp phân lập qua nuôi trường Friis, nuôi cấy tế bào và nhân gen (PCR).

(3) Đánh giá sự nhiễm một số vi sinh vật liên quan (*Actinobacillus pleuropneumoniae*, virút cúm chủng H1N1) để các trại biết được mức độ phức tạp của tình trạng bệnh hô hấp trong đàn heo. Phân lập vi khuẩn và phương pháp ELISA phát hiện kháng thể đã được sử dụng.

XÁC ĐỊNH TUỔI NHIỄM MH VÀ PRRSV

Trong một khảo sát trên 103 heo con theo mẹ, hiệu giá kháng thể mẹ truyền được xác định ở 4 nhóm nái bắt cặp âm tính hoặc dương tính với MH và PRRSV. Ở mỗi nhóm, 3 bầy heo con được xét nghiệm kháng thể. Mặc dù heo nái dương tính với MH nhưng chỉ 2 bầy heo con của 6 heo nái MH⁺ có kháng thể mẹ truyền, và kháng thể này giảm dần cho đến 43 ngày tuổi thì hết hoàn toàn. Tương tự như thế đối với kháng thể chống PRRSV, kháng thể mẹ truyền giảm hết lúc 36 ngày tuổi. Như vậy, dù heo mẹ có hoặc không nhiễm MH và PRRSV, heo con 43 ngày tuổi hoàn toàn không có kháng thể trong điều kiện sử dụng kháng sinh trong thức ăn và điều trị nếu heo con bị bệnh. Heo con có thể bị nhiễm bệnh từ ngày tuổi này nếu môi trường vẫn có vi sinh vật này hiện diện. Tuy nhiên, có thể tách đàn heo con ở thời điểm này để đến nơi khác sạch hơn, như vậy sẽ giới hạn sự lây nhiễm.

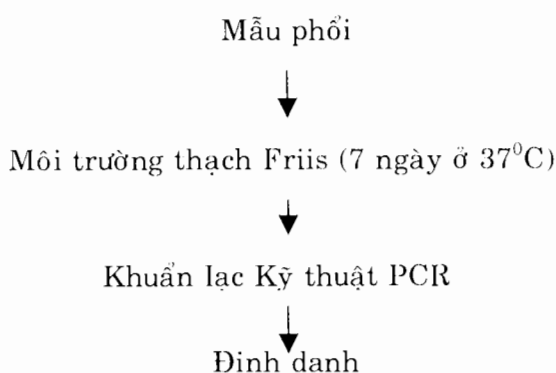
Ở 110 heo từ 21 ngày tuổi đến xuất thịt trên một đàn khác, ngày tuổi mà heo con không có kháng thể là 21 ngày dù heo mẹ âm tính hoặc dương tính với MH và PRRSV.

Sau đó, khả năng nhiễm xảy ra ở 42 ngày tuổi vì tỷ lệ heo con dương tính bắt đầu tăng, đặc biệt ở các bầy mà heo mẹ dương tính PRRSV. Đến 63 ngày tuổi, tất cả heo đều dương tính, điều này cho thấy đàn heo đã nhiễm bệnh sau giai đoạn hết kháng thể mẹ truyền. Tỷ lệ dương tính gần 100% ở tuổi giết thịt. Như thế, cần tách heo con khỏi môi trường nuôi cũ ở khoảng 21 ngày tuổi.

CHẨN ĐOÁN MH

Phân lập MH

Quy trình phân lập *Mycoplasma hyopneumoniae*



Phân lập MH rất khó khăn do bởi MH cần môi trường chuyên biệt, khó mọc, mọc chậm và thường bị vấy nhiễm bởi các vi khuẩn khác hiện diện trên phổi nên cần có thallium acetate. Tuy nhiên, phân lập được xem là ‘tiêu chuẩn vàng’ và được sử dụng để so sánh với các phương pháp khác trong chẩn đoán nghi ngờ MH. Kết quả nuôi cấy MH từ 58 mẫu phổi đã được khẳng định bằng phương pháp nhân gen (PCR). Trong thời gian sắp tới, kết quả kháng sinh đồ của các chủng MH đã phân lập sẽ được gửi đến các cơ sở chẩn nuôi để thông báo hiện tượng đề kháng của MH đối với các loại kháng sinh thông dụng.

Phát hiện MH bằng PCR

Những kinh nghiệm cần có trong ly trích ADN từ phổi hoặc dịch khí phế quản đã được tổng kết và thông báo rộng rãi; bao gồm ly trích sơ bộ mẫu phổi trước khi trữ đông và sử dụng các loại hoá chất khác nhau để ly trích cũng như làm sạch ADN của MH.

Ly trích ADN

(1) Ly trích sơ bộ mẫu phổi trước khi trữ đông giúp ổn định kết quả PCR. Sau khi thu thập từ lò mổ, mẫu phổi được xử lý như sau:

- Cắt nhỏ (khoảng 1cm³) mẫu phổi ở vùng ranh giới giữa phần phổi bệnh tích và phần phổi bình thường cho vào ống nghiệm có sẵn 3ml nước muối sinh lý.
- Xoáy mạnh trong 5 phút và để lắng. Lấy phần dung dịch phía trên cho vào ống eppendorf.
- Ly tâm 13000 vòng/phút trong 5 phút. Lấy cạn.
- Thêm 200µl buffer A. Xoáy cho tan cạn.
- Trữ ở -20°C.

Ngoài ra, nếu xoáy không kỹ đối với những mẫu có bệnh tích nhẹ sẽ có khả năng cho kết quả PCR âm tính giả.

(2) Khi ly trích ADN, cần tiết kiệm proteinase K nhưng vẫn bảo đảm thu đủ lượng ADN sạch nhất. Nếu chỉ dùng SDS (sodium dodecyl sulfate) thì chưa đủ để phá hủy màng bào tương *Mycoplasma* và giải phóng ADN. Đồng thời *Mycoplasma* ký sinh ngoại

bào lẫn nội bào nên có thể cư trú ở bên trong tế bào của phế nang hay niêm mạc đường hô hấp. Do đó, để thu được ADN của *Mycoplasma*, phải phá vỡ cả thành tế bào của phế nang và niêm mạc đường hô hấp. Ngoài ra, khi sử dụng phương pháp đông tan, xử lý ở nhiệt độ đông lạnh (-70°C) và nhiệt độ sôi (100°C) nhiều lần sẽ làm cho cả tế bào phổi và vi khuẩn bị phân hủy. Do bởi hai lý do trên, SDS được sử dụng cùng với biện pháp đông tan nhiều lần để phá vỡ màng tế bào một cách hiệu quả.

Mẫu phổi và mẫu dịch khí phế quản cho kết quả ly trích và PCR như nhau. Giữa mẫu phế quản và mẫu phổi có những ưu và khuyết điểm sau:

- Đối với mẫu phế quản, quá trình xoay tương đối nhẹ nhàng, không tốn nhiều thời gian để làm tan cặn ở giai đoạn sau khi cho dung dịch đệm. Trong khi đó, phải xoay mẫu phổi rất lâu với tốc độ cao mới có thể làm tan hoàn toàn cặn này.

- Khi thu thập mẫu ở lò mổ, để lấy được mẫu phế quản, phải lấy cả thùy phổi để có thể lấy được dịch ở phế quản. Ngoài ra, thao tác cắt sâu vào các phế quản đòi hỏi tốn nhiều thời gian hơn là cắt miếng nhỏ phổi ngay phía ngoài.

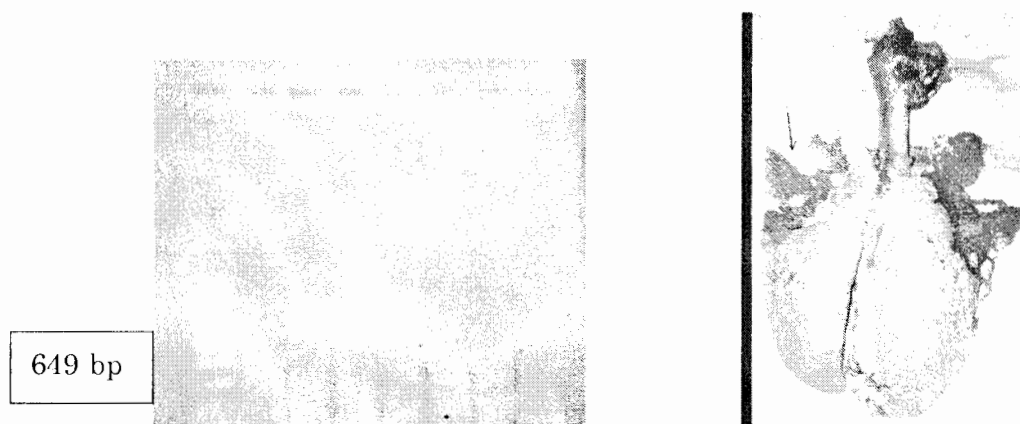
Quy trình PCR

Quy trình PCR để nhân gen kiểm soát 16S rRNA (649 bp) đã được thiết lập thành công trên 91 mẫu phổi. Hai đoạn mồi được sử dụng gồm:

212f: 5' – GAG CCT TCA AGC TTC ACC AAG A – 3'

839r: 5' – TGT GTT AGT GAC TTT TGC CAC C – 3'

PCR đã được dùng để đánh giá sự thành công của quy trình nuôi cấy MII qua môi trường và phát hiện tình trạng nhiễm MII ở phổi.



Hình 1. Kết quả PCR và bệnh tích MH trên phổi

CHẨN ĐOÁN PRRSV

Thị trường đã có bộ kit ELISA phát hiện kháng thể nhưng chưa có bộ kit phát hiện kháng nguyên. Tình trạng nhiễm PRRSV trong tinh dịch cần được xác định để cơ sở chăn nuôi quyết định hướng sử dụng heo dục giống. Kỹ thuật PCR và nuôi cấy tế bào đã được chọn để chẩn đoán nhiễm PRRSV vì độ nhạy và chính xác của chúng.

PCR phát hiện PRRSV

Quy trình ly trích ARN tổng số bằng TRIzol hoặc bằng bộ kit QIAamp®Viral RNA đã được so sánh. Kết quả cho thấy TRIzol đem lại hiệu quả kinh tế lẫn hiệu quả PCR.

Các loại *Taq* polymerase dùng trong phản ứng PCR ngược (RT-PCR) cũng được thử nghiệm. Những nguồn *Taq* khác nhau, bao gồm *Taq* của bộ kit, vẫn cho kết quả PCR giống nhau. Như thế, có thể dùng loại *Taq* thông dụng và rẻ trong điều kiện phòng thí nghiệm ở Trường ĐHH Nông Lâm TPHCM hoặc ở Việt Nam.

Độ đặc hiệu của các cặp mồi đã được kiểm tra dựa vào phần mềm Blast và kết quả PCR. Cuối cùng, một cặp mồi đã được chọn để nhân đoạn ADN 400 bp:

- P1: 5' - CCA GCC AGT CAA TAC RCT GTG - 3'
- P2: 5' - GCG AAT CAG GCG CAC WGT ATG - 3'

Quy trình PCR đã được thiết lập trên dựa trên mẫu ARN chuẩn. Kỹ thuật này đang được dùng trong đánh giá kết quả nuôi cấy tế bào bởi vì khó đánh giá tác động gây bệnh lý tế bào do PRRSV.

Nuôi cấy tế bào

Trong nỗ lực xây dựng Phòng Nuôi cấy Tế bào Động vật tại Khoa Chăn nuôi Thú y và góp phần phát hiện PRRSV trong các mô cũng như trong tinh dịch của heo, kỹ thuật nuôi cấy tế bào MARC-145 được thực hiện (Meulenberg, 2000). Trong bước đầu xây dựng quy trình nuôi cấy tế bào, 44 mẫu máu, hạch phổi và dịch rửa khí quản đã được dùng để xác định sự hiện diện của PRRSV.

Hình 2. Tế bào MARC-145 trong nuôi cấy PRRSV

ĐÁNH GIÁ SỰ NHIỄM MỘT SỐ VI SINH VẬT LIÊN QUAN

Đối với vi khuẩn APP (*Actinobacillus pleuropneumoniae*) gây viêm màng phổi, đã xác định được quy trình phân lập vi khuẩn này. Kết quả kháng sinh đồ cho thấy APP kháng lại hầu hết các loại kháng sinh thường dùng trong sản xuất, ngoại trừ gentamycine.

Bảng 1. Kết quả thử kháng sinh đồ với APP

Kháng sinh	Nhạy cảm		Trung gian		Kháng	
	Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 1	Mẫu 2
Ampicilline					+	+
Penicilline					+	+
Kanamycine					+	+
Doxycilline				+	+	
Erythromycine					+	+
Bactrim					+	+
Streptomycine					+	+
Cephalexine					+	+
Norfloxacin					+	+
Ciprofloxacin					+	+
Tetramycine					+	+
Colistin		+	+			
Amoxicilline + clavulanic a.	+					+
Gentemycine	+					+

Tỷ lệ heo dương tính APP khá cao ở 3 trại heo được khảo sát (bảng 2). Điều này làm tăng mức độ phức tạp của bệnh viêm phổi do MII và PRRSV. Thông tin này đã được phổ biến đến các trại để có biện pháp phòng ngừa vì bệnh do APP gây tỷ lệ chết cao.

Bảng 2. Tỷ lệ heo dương tính APP bằng kỹ thuật ELISA ở vài hạng heo

Hạng heo	Dương tính				Âm tính	
	APP nhóm 1		APP nhóm 2			
	n	%	n	%	n	%
Heo thịt (n = 83)	13	15,66	7	8,44	63	75,9
Heo nái (n = 63)	34	53,97	7	11,11	22	34,92
Hậu bị (n = 13)	6	46,15	0	0	7	53,85
Heo nọc (n = 21)	4	15,38	1	3,85	16	61,54

Bảng 2 cho thấy APP thuộc nhóm 1 chiếm tỷ lệ cao hơn APP nhóm 2. Serotype 2, 3, 4, 6, 7, 8, 12 thuộc nhóm 1; và serotype 1, 5, 9, 10, 11 thuộc nhóm 2. Theo Done (2001) serotype 1 có lẽ độc lực nhất; serotype 4 và 8 với chỉ 10^2 tế bào vi khuẩn là tạo nên bệnh trong các thí nghiệm; serotype 2, 5, 9, 10 và 11 có độc lực nhẹ và serotype 3, 6, 7, 12 thì ít độc lực nhất. Serotype 1, 2 và 9 hiện diện phổ biến ở châu Âu. Tại châu Mỹ, serotype 1, 5 và 7 thường được phát hiện.

Mặt khác, sự hiện diện của virút cúm H1N1 cũng đã được xác định thông qua phương pháp ELISA phát hiện kháng thể. Tỷ lệ nhiễm virút cúm H1N1 biến động trong khoảng 70-80% trên heo ở 3 trại được khảo sát.

KẾT LUẬN

Tuổi nhiễm MII và virút PRRS xảy ra ở heo con sau 21 ngày tuổi. Các phương pháp dùng để phát hiện *Mycoplasma* và virút đã được thiết lập và phổ biến, bao gồm phân lập qua môi trường chuyên biệt, PCR và nuôi cấy tế bào. Ngoài ra, sự hiện diện của vi khuẩn APP và virút cúm chủng H1N1 cho thấy mức độ phức tạp của bệnh trên đường hô hấp. Những kết quả này đã được phổ biến đến các trại và chỉ cục thú y, từ đó những biện pháp phòng bệnh như sử dụng vaccin, cai sữa sớm, thông thoáng chuồng được tiếp tục thực hiện để giải quyết vấn đề.

Tác động nâng cao hiệu quả kinh tế – xã hội của đề tài còn thể hiện qua việc thiết lập hoạt động của Phòng Nuôi cấy Tế bào Động vật, nâng cao trình độ nghiên cứu, giảng dạy và đào tạo của Khoa Chăn nuôi Thú y.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

DONE S., 2001. Enteric and respiratory diseases in the young weaned piglet. In *The weaner pig – Nutrition and management* (Eds. Varley M. A. and J. Wiseman). CABI publishing, UK, 223-248.

MEULENBERG J. M., 2000. PRRS, the virus. <http://www.csirus.com>

MỘT QUAN ĐIỂM MỚI TRONG DẠY VÀ HỌC THIẾT KẾ CHƯƠNG TRÌNH

A NEW APPROACH ON TRAINING AND LEARNING PROGRAM DESIGN

Nguyễn Công Vũ, Phạm Văn Tính, Phạm Đại Xuân, Phan Vĩnh Thuận,
Bùi Bách Đăng

Khoa Công nghệ Thông tin, Đại học Nông Lâm Tp.HCM

Email: khoacntt@hcmuaf.edu.vn

SUMMARY

The aim of this work is to present our recent experiments and findings on using the textbook “How To Design Programs” (HTDP) for the first course on programming at Nong Lam University. Comparing to other textbooks, HTDP is an excellent and very successful one due to its proposition of a stepwise and solid programming process. This process helps beginners to comprehend basic and disciplined program design skills for software development. Experimental results show that students are satisfied highly after taking the course on programming based on this textbook. Planning for the second course on programming is also discussed.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Kỹ năng lập trình hiện nay đã trở thành một trong những kỹ năng chủ chốt bên cạnh các kỹ năng truyền thống là nói, đọc, viết, và toán học. Lợi ích của lập trình là giúp người học tăng cường khả năng sáng tạo, khả năng phân tích tổng hợp, khả năng chủ động trong làm việc - học tập, và đặc biệt là rèn luyện đức kiên nhẫn, tính chính xác và tỉ mỉ trong công việc. So với các môn học truyền thống, lập trình cho phép người học kiểm nghiệm ngay tức khắc kết quả của lời giải, từ đó tạo ra niềm đam mê công việc. Đây là những lý do để kỹ năng lập trình được liệt vào danh sách các kỹ năng quan trọng nhất. Ngoài ra, lập trình còn hỗ trợ phát triển các kỹ năng nói, đọc, viết và toán học, vì chương trình có thể được xem như một bài văn với những tình tiết hợp lý để có thể tạo ra được một kết quả hợp lý.

Với mục đích nghiên cứu tìm biện pháp nâng cao chất lượng dạy và học kỹ năng lập trình cho sinh viên năm thứ nhất, từ năm 1998 chúng tôi đã quan tâm đến đề án TeachScheme (Felleisen và cộng sự, 2004). Đề án này được khởi đầu từ Đại học Rice – Mỹ vào năm 1996, và đến nay các thành viên của đề án đã lần lượt tỏa về bốn trường đại học khác nhau ở Mỹ để tiếp tục truyền bá các thành quả nghiên cứu của họ. Với sự hỗ trợ nhiệt tình của Giáo sư Felleisen - Trưởng đề án, chúng tôi đã từng bước thử nghiệm và triển khai chương trình này tại Việt Nam. Đầu tiên là tại Đại học Khoa học tự nhiên TP.HCM. Vào thời điểm đó, việc chuyển từ Pascal qua Scheme không thể thực hiện được, nên chúng tôi cố gắng chuyển tải tinh thần của giáo trình HTDP vào các bài giảng lập trình của mình. Các bài giảng này tiếp tục được áp dụng vào các khóa học tại Đại học Mở và Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ TP.HCM. Đến năm 2003, Đại học Nông Lâm chính thức đưa giáo trình HTDP vào giảng dạy kỹ năng lập trình cho các sinh viên Công nghệ thông tin (CNTT) ở hai cấp cao đẳng và cử nhân. Các phần tiếp theo sẽ trình bày chi tiết về chương trình này và các kết quả thực nghiệm tại Đại học Nông Lâm Tp. HCM.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Đề cương môn học

Quan sát của Felleisen và cộng sự khi dạy nhập môn lập trình là: *Người mới bắt đầu học lập trình thường hay phạm lỗi*. Tuy vậy, nhiều ngôn ngữ lập trình và trình biên dịch không có những hỗ trợ thân thiện để người học sửa những lỗi này. Một số qui ước của ngôn

ngữ lập trình khác với qui ước của ngôn ngữ toán học, đặc biệt là phép gán từ vế phải sang vế trái, nguyên tắc dùng dấu chấm câu và phải khai báo kiểu dữ liệu trước khi sử dụng biến, khiến người học tỏ ra bối rối và nhầm tưởng rằng mình không có khả năng học tin học. Ngoài ra, trước khi thao tác cụ thể trên máy tính, người học được giới thiệu một loạt các khái niệm liên quan đến phần cứng như hệ đếm, số nhị phân, số chấm động, cấu trúc cơ bản của các thiết bị máy tính, và khái niệm liên quan đến phần mềm như thuật toán, lưu đồ, mã giả, ... Điều này làm giảm sự hấp dẫn ban đầu của người học khi họ quyết định chọn ngành này là tìm hiểu xem làm thế nào mà con người có thể điều khiển máy tính để truy cập mạng Internet, chơi trò chơi, và gửi thư điện tử trong nháy mắt đến người thân cách xa hàng ngàn cây số. Va chạm với những kiến thức “khô khan” ở trên, cộng với việc máy tính quá ư nghiêm khắc với những lỗi nhỏ nhặt, người học phải mất khá nhiều thời gian để có thể tìm lại và phát hiện sự hứng thú của ngành học.

Từ quan sát trên, các tác giả đã thiết kế một loạt các mô hình ngôn ngữ, dựa trên ngôn ngữ lập trình hàm Scheme, theo từng cấp độ từ dễ đến khó để người học được công cụ lập trình hỗ trợ tối đa trong quá trình lĩnh hội các kiến thức cơ bản, đặc biệt là phần thông báo lỗi. Bảng 1 liệt kê cụ thể các yêu cầu của từng cấp độ.

Bảng 1. Đề cương môn học

Cấp độ	Nội dung
Sơ cấp	Các giá trị và kiểu dữ liệu nguyên thủy
	Hàm trên các dữ liệu nguyên thủy
	Lệnh điều kiện
	Các giá trị và kiểu dữ liệu có cấu trúc
	Hàm trên các dữ liệu có cấu trúc
	Hàm trên tập hợp các dữ liệu có cấu trúc khác nhau
	Hàm trên tập hợp các dữ liệu có cấu trúc đệ qui
Trung cấp	Kiểm thử chương trình
	Khái quát hóa các mẫu đệ qui
	Hàm là đối tượng
	Đệ qui phát sinh
Cao cấp	Đệ qui với bộ tích lũy đi kèm
	Thay đổi giá trị của biến
	Các cấu trúc có thể thay đổi được

Nhìn vào đề cương môn học ở trên, ta thấy IITDP thiếu hẳn các cấu trúc lặp, mà thay vào đó là nhiều phần đề cập đến các kỹ thuật đệ qui. Đệ qui là khái niệm khó so với các khái niệm khác ở trình độ nhập môn. Thông thường thì các giảng viên có xu hướng giới thiệu lướt qua về kỹ thuật này và xem đệ qui là nội dung không bắt buộc nên không ra thi. Theo chúng tôi thì đệ qui quan trọng hơn nhiều so với các cấu trúc lặp, vì vậy cấu trúc lặp có thể được học trong môn học tiếp theo, chẳng hạn trong môn Lập trình nâng cao hoặc Cấu trúc dữ liệu. Khi tiếp xúc giáo trình IITDP, ta sẽ thấy rằng đệ qui được trình bày hệ thống, xuyên suốt từ đầu đến cuối, và dễ hiểu. Người học hoàn toàn không gặp khó khăn lớn khi làm quen với đệ qui. Đề cương còn thể hiện tính liên thông từ lập trình hàm lên lập trình và thiết kế hướng đối tượng. Bảng 2 sẽ liệt kê sự tương ứng này.

Ở trình độ sơ cấp và trung cấp, người học bị cấm sử dụng các phép gán làm thay đổi giá trị của một đối tượng và bị cấm việc thi hành lệnh tuần tự trong một hàm nên việc phân rã chương trình gần như bắt buộc và hiển nhiên. Chủ trương của IITDP và Scheme là “một hàm – một chức năng”. Điều này có tác động tích cực đến khả năng phân tích vấn đề và tạo điều kiện cho người học dễ dàng học lập trình và thiết kế hướng đối tượng ở các khóa học tiếp theo. Ví dụ, sự cần thiết của việc tách biệt chức năng kiểm tra dữ liệu nhập ra

khởi chức năng xử lý chính (thay vì thực hiện tuần tự trong một hàm duy nhất) sẽ giúp logic chương trình trở nên dễ hiểu và dễ phát triển thêm về sau. Đây là một dạng của mẫu thiết kế Decorator trong thiết kế hướng đối tượng (Gamma và cộng sự, 1995).

Bảng 2. Tương ứng giữa HTDP và Lập trình hướng đối tượng

Lập trình hàm	Lập trình hướng đối tượng
Hàm trên các dữ liệu nguyên thủy	Phương thức
Các giá trị và kiểu dữ liệu có cấu trúc	Đối tượng, lớp, bộ tạo lập đối tượng (constructor), bộ truy xuất thông tin (accessor)
Hàm là đối tượng	
Thay đổi giá trị của biến	Bộ thay đổi thông tin (mutator)
Hàm trên tập hợp các dữ liệu có cấu trúc khác nhau	Tính đa hình
Hàm trên tập hợp dữ liệu có cấu trúc đệ quy	Composite design pattern
Khái quát hóa các mẫu đệ quy	Strategy, Decorator và một số design patterns khác
Các cấu trúc có thể thay đổi được	State design pattern

Các nguyên tắc thiết kế chương trình

Với qui mô phát triển phần mềm ngày càng lớn, việc thực hành những phương pháp thiết kế chương trình hợp lý và việc tuân thủ những nguyên tắc cơ bản của qui trình phát triển phần mềm trở nên ngày càng quan trọng trong những khóa học nhập môn. Nếu không được học và thực hành ngay từ đầu, người học sẽ phải mất rất nhiều thời gian để thích nghi với môi trường sản xuất công nghiệp phần mềm trong thực tế. Một ngôn ngữ lập trình phức tạp có thể làm người học quá tải khi được giới thiệu những vấn đề quan trọng trên. Kinh nghiệm của chúng tôi khi giảng dạy lập trình Pascal và C/C++ cho thấy việc khai báo kiểu biến, kiểu giá trị trả về của hàm, các dấu câu kết thúc lệnh và kết thúc chương trình, đã cản trở việc áp dụng các nguyên tắc thiết kế chương trình cơ bản. Scheme là một ngôn ngữ đơn giản để học nên không bị nhược điểm này.

Giáo trình HTDP đã đề xuất một công thức thiết kế chương trình theo từng bước nhằm trang bị cho người học những kỹ năng thiết kế chương trình cơ bản và một kỷ luật lao động để đảm bảo chất lượng phần mềm (Bảng 3).

Một số người cho rằng các hướng dẫn ở Bảng 3 chẳng đưa ra được điều gì mới mẻ. Điều quan trọng ở đây là thứ tự của các bước đã hình thành được một cầu nối hợp lý và có hệ thống giữa lý thuyết “suông” và thực hành. Chúng tôi tin rằng HTDP và Scheme đã thực hiện rất tốt vai trò làm cầu nối này. Thành công trong việc hướng dẫn thiết kế chương trình của HTDP có thể được sánh với thành công của Larman (2001) trong việc hướng dẫn phân tích và thiết kế phần mềm hướng đối tượng dùng UML và design patterns. Người học sẽ được trang bị một lộ trình đơn giản và dễ hiểu để tránh được hiệu ứng “đề giấy trắng” (hiệu ứng thường gặp khi làm bài kiểm tra hoặc bài thi).

Tầm quan trọng của Bước 1 là hiển nhiên. Việc hiểu rõ yêu cầu bài toán là điều kiện tiên quyết để tránh đi vào vết xe đổ của nhiều dự án phần mềm trong quá khứ. Bước 2 yêu cầu người học tóm tắt lại yêu cầu để khẳng định một lần nữa sự hiểu biết của mình về bài toán, sau đó xác định cấu trúc dữ liệu nhập và xuất. Việc xác định cấu trúc dữ liệu sẽ giúp xác định hành vi của chương trình. Đây là quan điểm không hoàn toàn trùng khớp và phù hợp hơn quan điểm của Wirth (1975). Cấu trúc dữ liệu tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc hiện thực hành vi của chương trình. Để minh họa điều này, HTDP đưa ra nhiều ví dụ

về các cấu trúc dữ liệu thông dụng, bao gồm cấu trúc danh sách, cây nhị phân, cây thư mục, và đồ thị. Quan điểm về các cấu trúc này trong lập trình hàm rất thú vị, mang đậm tính đệ quy.

Bảng 3. Công thức thiết kế chương trình do HTDP đề xuất

Bước	Nội dung cần làm
1. Phân tích vấn đề và phân tích dữ liệu	Đặt tên chương trình Đọc phát biểu bài toán để hiểu vấn đề cần giải quyết Xác định các loại dữ liệu mà chương trình tiếp nhận và đưa ra kết quả
2. Xây dựng mục tiêu	Trình bày một phát biểu cô đọng <i>cái gì</i> (mục đích) mà chương trình phải tính toán Viết ra các loại dữ liệu mà chương trình tiếp nhận (các tham số) và đưa ra kết quả
3. Cho ví dụ	Dùng các định nghĩa dữ liệu ở Bước 2 để tạo ra các ví dụ điển hình Dùng phát biểu mục đích của chương trình ở Bước 2 để tạo ra các ví dụ minh họa hàm sẽ cho ra kết quả gì với dữ liệu nhập cho trước
4. Tổ chức chương trình	Dùng các định nghĩa dữ liệu ở Bước 2 để tạo ra bộ khung chương trình mà chưa cần để ý đến mục đích của chương trình
5. Lập trình	Dựa trên mục đích của chương trình (Bước 2), các định nghĩa dữ liệu (Bước 2), và các ví dụ ở Bước 3 để hoàn thiện khung chương trình ở Bước 4
6. Kiểm thử	Dựa vào các ví dụ ở Bước 3 để kiểm tra xem chương trình có hoạt động đúng với mục tiêu ở Bước 2 không. Lỗi có thể do chương trình sai, do ví dụ sai, hoặc do cả hai

Bước 3 hỗ trợ cho việc xác định giải pháp hiện thực chương trình. Trong quá trình tạo ra các ví dụ, người học sẽ phải tư duy về dữ liệu và tiến trình hoạt động của chương trình, từ đó giúp tìm ra giải pháp thích hợp. Quan điểm này trùng khớp với quan điểm “Lập trình kiểm thử trước tiên” (Test First Programming – Beck, 1998) đang thịnh hành hiện nay.

Bước 4 là một qui trình có hệ thống và đơn giản, giúp người học dựa trên định nghĩa dữ liệu ở Bước 2 để tạo ra bộ khung chương trình. Đây là bước hết sức quan trọng mà chúng tôi chưa thấy tài liệu nào về giảng dạy lập trình đề cập. Từ trạng thái chưa viết được một dòng lệnh nào, người học sẽ được hướng dẫn liệt kê ra tất cả các thành phần dữ liệu hiện có, rồi tư duy trên các thành phần dữ liệu đó để tạo ra chương trình hoàn chỉnh. Nhờ vào qui trình này mà người học đạt được sự tự tin trong việc vận dụng khả năng tư duy của bản thân để giải quyết các vấn đề mà thoát tiên tưởng chừng rất khó, chẳng hạn như các thao tác liên quan đến cấu trúc cây và khái niệm đệ quy tương hỗ. Các Bước 5 và 6 là những bước hiển nhiên cần có trong lập trình.

Về nhận thức, ngôn ngữ lập trình Scheme là sự mở rộng của môn đại số. Ở bậc trung học, học sinh đã được làm quen với phép thay thế, phép giải phương trình và hệ phương trình, nên khi được giải thích về cơ chế thay thế lúc thi hành một chương trình Scheme thì sinh viên sẽ có cảm giác quen thuộc. Bảng 4 và 5 là đối chiếu giữa việc dùng đại số sơ cấp và Scheme để tính diện tích hình tròn và diện tích khuyên. Lưu ý là ở đây chúng tôi không cần đề cập đến việc chuyển điều khiển chương trình khi gọi hàm.

Bảng 4. Tính diện tích hình tròn với bán kính cho trước

Dại số	Scheme
Công thức tính diện tích hình tròn với bán kính r cho trước $f(r) = 3.14 \cdot r^2$	Công thức tính diện tích hình tròn với bán kính r cho trước $(\text{define } (f\ r) (*\ 3.14\ (\text{sqr}\ r)))$
Kết quả của $f(r)$ nếu biết $r = 2$ $\begin{aligned} f(2) &= 3.14 \cdot 2^2 \\ &= 3.14 \cdot 4 \\ &= 12.56 \end{aligned}$	Kết quả của $(f\ r)$ nếu biết $r = 2$ $\begin{aligned} (f\ 2) &= (*\ 3.14\ (\text{sqr}\ 2)) \\ &= (*\ 3.14\ 4) \\ &= 12.56 \end{aligned}$

Bảng 5. Tính diện tích khuyên với bán kính trong và ngoài cho trước

Dại số	Scheme
Công thức tính diện tích khuyên với bán kính ngoài r_1 và bán kính trong r_2 cho trước $g(r_1, r_2) = f(r_1) - f(r_2)$	Công thức tính diện tích khuyên với bán kính ngoài $r1$ và bán kính trong $r2$ cho trước $(\text{define } (g\ r1\ r2) (-\ (f\ r1)\ (f\ r2)))$
Kết quả của $g(r_1, r_2)$ nếu $r_1 = 3, r_2 = 2$ $\begin{aligned} g(3, 2) &= f(3) - f(2) \\ &= 3.14 \cdot 3^2 - 3.14 \cdot 2^2 \\ &= 3.14 \cdot 9 - 3.14 \cdot 4 \\ &= 28.26 - 12.56 \\ &= 15.7 \end{aligned}$	Kết quả của $(g\ r1\ r2)$ nếu $r1 = 3, r2 = 2$ $\begin{aligned} (g\ 3\ 2) &= (-\ (f\ 3)\ (f\ 2)) \\ &= (-\ (*\ 3.14\ (\text{sqr}\ 3)\ (f\ 2)) \\ &= (-\ (*\ 3.14\ 9)\ (f\ 2)) \\ &= (-\ 28.26\ (f\ 2)) \\ &= (-\ 28.26\ (*\ 3.14\ (\text{sqr}\ 2))) \\ &= (-\ 28.26\ (*\ 3.14\ 4)) \\ &= (-\ 28.26\ 12.56) \\ &= 15.7 \end{aligned}$

Một đặc trưng của Scheme khác với nhiều ngôn ngữ lập trình là Scheme sử dụng ký pháp tiền tố nhằm tạo sự nhất quán trong cách thể hiện thao tác và tham số: Thao tác bao giờ cũng ở vị trí trước tiên, theo sau là danh sách các tham số. Nhiều người chỉ trích qui ước tiền tố là “bất thường”, nhưng có thể xem đây là điểm mạnh của Scheme. Ký pháp tiền tố còn giúp người học sau này dễ dàng hiểu được nguyên tắc phân tích một biểu thức trong trình biên dịch. Chúng tôi nhận xét rằng chỉ sau vài giờ thực hành với Scheme, người học sẽ dễ dàng làm quen với ký pháp tiền tố. Thêm vào đó, môi trường lập trình DrScheme hỗ trợ rất tốt việc sử dụng các dấu ngoặc.

Chúng tôi đã áp dụng giáo trình HTDP (từ 15 đến 20 chương đầu) cho 5 khóa học nhập môn lập trình tại Đại học Nông Lâm Tp. HCM, trong đó có 2 khóa đại học, một khóa đại học tại chức, và 2 khóa cao đẳng. Bài giảng được tóm lược và trình bày trên PowerPoint bằng tiếng Anh. Vì tiếng Anh là một trong những nhân tố quyết định sự thành công của

sinh viên trong quá trình tự học, nên chúng tôi chỉ giảng bằng tiếng Việt và tất cả các tài liệu đều dùng tiếng Anh. Quyết định này chắc chắn có ảnh hưởng âm tính lên kết quả điều tra, nhưng mục đích của nghiên cứu là hướng đến mục tiêu lâu dài, nhằm giúp sinh viên học tốt chuyên ngành mà họ đã chọn lựa.

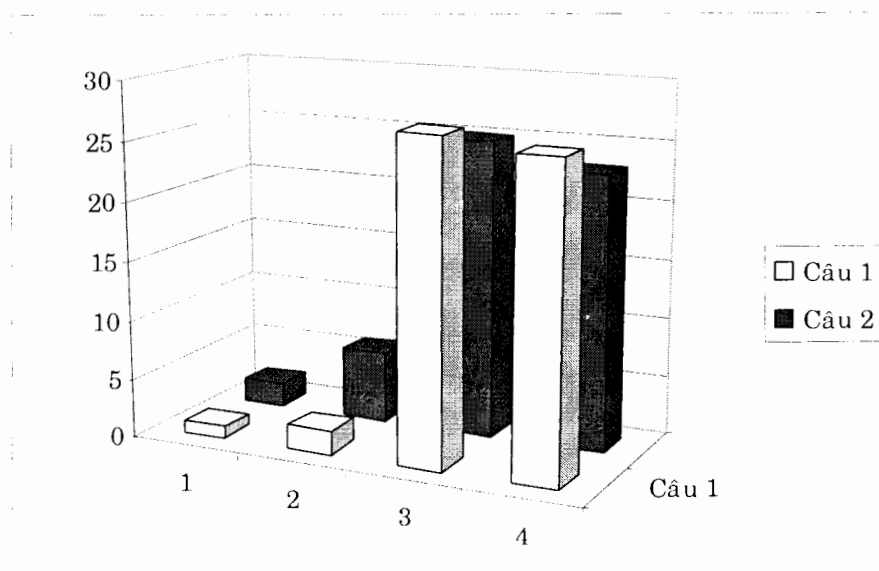
Trong 5 khóa học trên, chúng tôi đã tiến hành điều tra lấy ý kiến khuyết danh của hai lớp đại học và một lớp cao đẳng hệ chính qui. Ba lớp này do ba giảng viên khác nhau phụ trách. Chúng tôi dựa trên Phiếu nhận xét môn học được sử dụng cho toàn Trường Đại Nông Lâm. Hai trong số 18 câu hỏi liên quan đến nội dung môn học, cụ thể là:

1. Môn học không có quá nhiều phần trùng lặp với những môn khác mà sinh viên đã học
2. Môn học trang bị cho sinh viên có thêm nhiều kiến thức mới và rất hữu ích cho sinh viên

Sinh viên được yêu cầu cho ý kiến dựa trên thang đánh giá sau: 1 = Không đồng ý, 2 = Còn phân vân, 3 = Đồng ý, và 4 = Hoàn toàn đồng ý. Đối với câu hỏi thứ nhất, chúng tôi quan tâm đến các đối tượng đã từng học qua một ngôn ngữ lập trình khác, chẳng hạn Pascal hoặc C/C++. Đối với câu hỏi thứ hai, sinh viên khó có thể cho ý kiến chính xác về tính hữu ích của môn học, nhưng họ có thể cho ý kiến về lượng kiến thức đã được học.

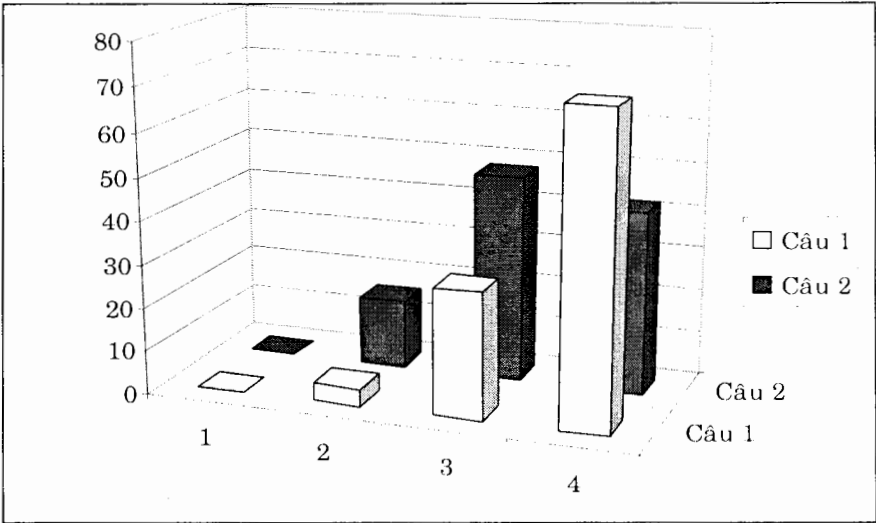
KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Số liệu ở các Hình 1, 2, và 3 trong nghiên cứu thực nghiệm cho thấy hầu hết các sinh viên chọn đánh giá 3 (đồng ý) và 4 (hoàn toàn đồng ý). Điều này chứng tỏ rằng mức độ thỏa mãn của sinh viên về môn học rất cao. Riêng ở hai lớp đại học, không có sinh viên nào chọn đánh giá 1. Đối với lớp cao đẳng, chúng tôi tìm hiểu lý do tại sao một vài sinh viên chọn đánh giá 1 qua phần cho ý kiến thêm về môn học thì được biết rằng các sinh viên này chưa hiểu môn học sẽ được áp dụng vào thực tế ra sao và đòi hỏi phải có nhiều ví dụ ứng dụng trong thực tế. Ngoài ra, 19% sinh viên phản nản về việc sử dụng tài liệu bằng tiếng Anh. Nếu giảng viên không chuẩn bị tâm lý tốt cho sinh viên về tiếng Anh thì tỉ lệ này có thể sẽ cao hơn nhiều.



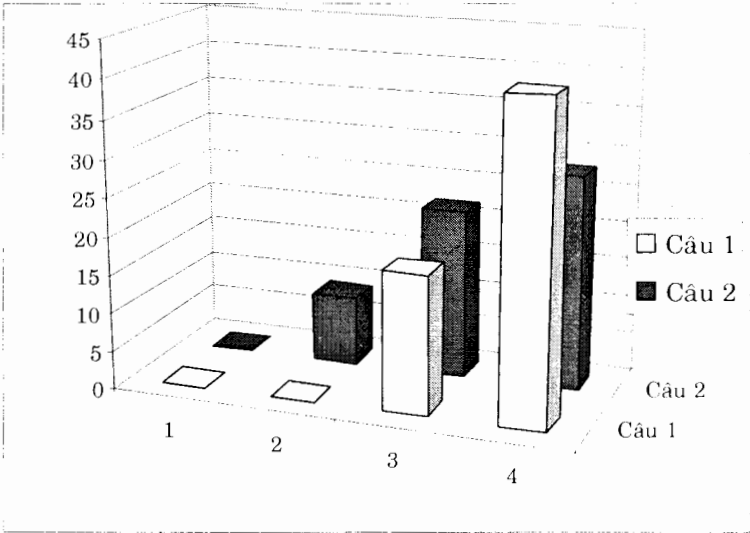
	1	2	3	4
Câu 1	1	2	27	26
Câu 2	2	6	25	23

Hình 1. Ý kiến của 56 sinh viên Cao đẳng



	1	2	3	4
Câu 1	0	4	29	71
Câu 2	0	16	48	42

Hình 2. Ý kiến của 106 sinh viên Đại học Lớp A (có 2 sv không trả lời Câu 1)



	1	2	3	4
Câu 1	0	0	18	41
Câu 2	0	9	22	28

Hình 3. Ý kiến của 59 sinh viên Đại học Lớp B

Cũng có một vài sinh viên nghi ngờ về tính hữu ích của ngôn ngữ Scheme so với Pascal và C/C++. Một sinh viên trước đây theo học chương trình phổ thông năng khiếu Toán –

Tin thường xuyên tranh luận với chúng tôi trong quá trình học về lý do tại sao không chọn Pascal mà lại chọn Scheme trong chương trình. Chúng tôi đã kiên trì giải thích tất cả những điều mà đã được đề cập trong bài viết này. Vào cuối môn học, người sinh viên đã đến nói với chúng tôi rằng bây giờ em tin rằng Scheme và giáo trình HTDP là một quyết định đúng. Ngoài trường hợp trên, chúng tôi không gặp bất kỳ phản ứng nào mạnh mẽ như vậy. Mặc dù em tỏ ra nghi ngờ về tính khả thi của Scheme, nhưng cả hai kỳ thi giữa kỳ và cuối kỳ em đều đạt điểm tối đa. Một sinh viên khác trước đây đã được làm quen với ngôn ngữ Pascal phát biểu cảm tưởng rằng môi trường tương tác của DrScheme khá thân thiện vì ta có thể thử nghiệm nhanh kết quả của từng bộ phận bên trong chương trình (hoặc các hàm thư viện) mà không cần phải viết thêm mã vào trong chương trình. Môi trường DrScheme còn tránh cho người học sa vào một hành vi không tốt nhưng thường gặp là sử dụng tràn lan các lệnh xuất bên trong hàm. Chúng tôi tin rằng các sinh viên đã được tiếp cận với một ngôn ngữ lập trình khác sẽ được HTDP tạo động lực để hiểu thêm trường phái lập trình hàm, một trường phái có nhiều điểm ưu việt mà những nhà thiết kế hướng đối tượng đã và đang thừa kế, chẳng hạn việc nên tạo ra đối tượng kết quả mới khi xử lý trên đối tượng, thay vì thực hiện các biến đổi trạng thái trên chính đối tượng đang được xử lý.

Trước khi áp dụng giáo trình HTDP, chúng tôi nhận xét rằng có khá nhiều học sinh và sinh viên ở nước ta chưa được trang bị đúng mức kỹ năng lập trình. Ngoài yêu cầu về thiết bị và vốn tiếng Anh tối thiểu, người học phải vượt qua được một ngưỡng nhận thức tương đối cao để có thể tiếp nhận được kỹ năng quan trọng này. Đã có nhiều nỗ lực nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người học. Trước đây, việc quyết định đưa ngôn ngữ Pascal vào chương trình giảng dạy ở bậc phổ thông lẫn đại học ở nước ta là một quyết định đúng đắn. Tuy nhiên, với tốc độ thay đổi công nghệ nhanh chóng hiện nay, lập trình hướng đối tượng đã thay thế hầu như hoàn toàn lập trình thủ tục, người học chương trình đào tạo truyền thống sẽ phải vượt qua một ngưỡng nhận thức mới để có thể tiếp nhận được kỹ năng lập trình hướng đối tượng. Một công trình nghiên cứu cho thấy một chuyên viên lập trình sẽ phải mất từ 12 đến 18 tháng để tích hợp kỹ năng lập trình hướng đối tượng với kỹ năng lập trình thủ tục mà họ đã quen thuộc (Bergin, 2003). Nhiều tác giả viết sách giáo khoa lập trình đã chuyển từ Pascal sang C++, Java, và gần đây nhất là C#. Giáo sư Joseph Bergin là người đã tham gia viết lại một giáo trình nổi tiếng từ Pascal sang C++, và hiện nay sang Java.

Nếu áp dụng ngay lập trình hướng đối tượng vào chương trình đào tạo thì người học sẽ gặp nhiều trở ngại so với lập trình thủ tục, vì lập trình hướng đối tượng thích hợp hơn đối với các chuyên viên đang làm việc trong các doanh nghiệp sản xuất phần mềm. Vấn đề đã và đang được đặt ra là nên dạy và học lập trình thế nào để giúp người học vừa trang bị được kỹ năng lập trình, vừa tạo điều kiện cho họ dễ dàng tham gia vào môi trường sản xuất phần mềm chuyên nghiệp.

Để tạo sự liên thông từ kiến thức lập trình hàm lên lập trình hướng đối tượng, các tác giả của HTDP còn viết hai quyển sách khác dùng ngôn ngữ Java là "A Little Java, A Few Patterns" (1998) và "How To Design Class Hierarchies" (2004). Tài liệu đầu được trình bày theo lối hỏi đáp để tạo tâm lý thoải mái cho người đọc khi phải tiếp cận với những vấn đề tế nhị, đòi hỏi phải động não nhiều. Tài liệu sau chưa được hoàn chỉnh, nhưng từ hai năm nay đã được các tác giả sử dụng trong chương trình đào tạo công nghệ thông tin cho các giáo viên trung học ở Mỹ.

KẾT LUẬN

Bài viết này đã trình bày cơ sở lý luận và nghiên cứu thực nghiệm về việc áp dụng giáo trình How To Design Programs và ngôn ngữ lập trình hàm Scheme vào chương trình đào tạo kỹ năng lập trình cho sinh viên năm thứ nhất tại Khoa Công nghệ thông tin - Đại học

Nông Lâm TP.HCM. Các kết quả cho thấy sinh viên rất ham thích khi học tập môn này đồng thời vẫn đảm bảo các yêu cầu chuyên môn. Chúng tôi đang tiếp tục thử nghiệm sự liên thông từ lập trình hàm lên lập trình hướng đối tượng ở các bậc học cao hơn, chẳng hạn ở các môn học Cấu trúc dữ liệu, Lập trình và Thiết kế hướng đối tượng.

Chúng tôi thừa nhận rằng việc tranh luận nên sử dụng ngôn ngữ nào để trang bị kỹ năng lập trình cho sinh viên năm thứ nhất là “cuộc khẩu chiến” không bao giờ kết thúc. Hiện nay Đại học Khoa học tự nhiên dùng Pascal, Đại học Bách Khoa dùng Visual Basic, còn Đại học Nông Lâm thì dùng Scheme. Bức tranh đa dạng này là tín hiệu tốt, thể hiện sự đầu tư nghiêm túc của các Khoa trong công tác đào tạo (Thomas, 2003). Việc hợp tác trao đổi kinh nghiệm giảng dạy sẽ tăng cường sự hiểu biết và thúc đẩy nâng cao chất lượng đào tạo tại các trường nói chung. Nhiều ý kiến tranh luận cho rằng kỹ năng lập trình thì độc lập với ngôn ngữ minh họa, vì vậy có thể dùng bất kỳ ngôn ngữ nào mà vẫn thể hiện được các yêu cầu chuyên môn. Theo quan điểm của chúng tôi, kỹ năng và ngôn ngữ đều quan trọng và thay đổi, tiến hóa theo thời gian. Chúng ta cần tránh sa đà vào việc diễn giải cấu trúc văn phạm chi tiết của ngôn ngữ minh họa. Các chi tiết cụ thể của một ngôn ngữ sẽ được hoàn thiện dần trong quá trình thực hành và theo thời gian. Mục tiêu bất biến là vận dụng thiết bị và công nghệ một cách hiệu quả và dễ dàng để phục vụ cho lợi ích con người.

Về bản chất thì bài viết này không trình bày ý tưởng gì mới. Những ý tưởng trong bài đã được các nhà giáo dục và nghiên cứu ở Mỹ đề xuất từ nhiều năm qua. Chúng tôi chỉ là những người phát hiện, đi tìm hiểu để đánh giá tính hiệu quả và tính đúng đắn của chúng trong điều kiện Việt Nam. Một nghiên cứu (Bloch, 2000) đã xác nhận sự thành công của HTDP tại Úc. Nhiều trường phổ thông tại Mỹ đang áp dụng HTDP trong chương trình giảng dạy của mình. Qua những thử nghiệm đã và đang áp dụng tại Đại học Nông Lâm, chúng tôi tin tưởng rằng sinh viên sẽ được trang bị một kỹ năng lập trình vững chắc, sẵn sàng tham gia tích cực vào việc phát triển ngành công nghiệp phần mềm còn đang non trẻ tại Việt Nam.

CẢM ƠN

Các tác giả chân thành cảm ơn GS. Matthias Felleisen – North Eastern University và các cộng sự đã hỗ trợ về mặt chuyên môn, Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM đã hỗ trợ kinh phí để thực hiện đề án này. Xin gửi lời cảm ơn đến toàn thể giảng viên và cán bộ công nhân viên tại Khoa Công nghệ thông tin đã hỗ trợ và tham gia tích cực vào đề án.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- BECK, K., GAMMA. E, 1998. Test Infected: Programmers Love Writing Tests. Java Report, Vol. 3, No. 7, p.51 – 56. <http://JUnit.sourceforge.net/doc/testinfected/testing.htm>
- BERGIN, J., 2003. Karel J. Robot. A Gentle Introduction to the Art of Object-Oriented Programming in Java. csis.pace.edu/~bergin/KarelJava2ed/Karel++JavaEdition.html
- BERGIN, J., 2003. Why Procedural is the Wrong First Paradigm if OOP is the Goal. <http://csis.pace.edu/~bergin/papers/Whynotproceduralfirst.html>
- BLOCH, S.A., 2000. Scheme and Java in the First Year. Journal of Computing in Small Colleges, 15:5, pp. 157-165, May 2000. <http://home.adelphi.edu/sbloch/papers/sjfy/>
- FELLEISEN, M., FINDLER, R.B., FLATT, M., KRISHNAMURTHI, S., 2004. TheTeachScheme! Project: Computing and Programming for Every Student. Computer Science Education. Vol. 14, No. 1. <http://www.ccs.neu.edu/scheme/pubs/cse2003-fffk-final.pdf>

FELLEISEN, M., FINDLER, R.B., FLATT, M., KRISHNAMURTHI, S., 2003. How To Design Programs. The MIT Press. www.htdp.org

FELLEISEN, M., FLATT, M., FINDLER, R.B., GRAY, K., KRISHNAMURTHI, S., PROULX, V. K., 2004. How To Design Class Hierarchies. www.ccs.neu.edu/home/matthias/HtDCH/book.html

FELLEISEN, M., FRIEDMAN, D.P., 1998. A Little Java, A Few Patterns. The MIT Press.

GAMMA, E., HELM, R., JOHNSON, R., VLISSIDES, J., 1995. Design Patterns. Elements of Reusable Object-Oriented Software. Addison-Wesley.

LARMAN, C., 2001. Applying UML and Patterns. An Introduction to Object-Oriented Analysis and Design and the Unified Process. Second Edition. Prentice Hall PTR.

THOMAS, D., 2003. Computational Diversity, Practice and a Passion for Applications. Journal of Object Technology. Vol. 2, No. 3, May – June. www.jot.fm

WIRTH, N., 1975. Algorithms + Data Structures = Programs. Prentice-Hall, Inc., Anglewood Cliffs.

BƯỚC ĐẦU XÂY DỰNG HỆ THỐNG ĐÁNH GIÁ DI TRUYỀN HEO Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trịnh Công Thành, Đặng Quan Điện

Phạm Trọng Nghĩa, Võ Thị Tuyết, Trần Văn Chính, Lâm Quang Ngà

Bộ môn Chăn nuôi Chuyên khoa, Khoa Chăn nuôi Thú y

Đại học Nông Lâm Tp. HCM

ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ lâu, ở các nước tiên tiến như Canada, Mỹ, Pháp... có nền kỹ nghệ chăn nuôi heo tiên tiến đều có một hệ thống đánh giá di truyền heo được tổ chức trong phạm vi cả nước.

Chương trình đánh giá di truyền ở Canada được thành lập từ năm 1985, là hệ thống đánh giá di truyền heo đầu tiên trên thế giới sử dụng phương pháp Dự đoán tuyến tính vô tư tốt nhất (BLUP = Best Linear Unbiased Prediction), hiện nay là phương pháp tốt nhất trong việc đánh giá di truyền gia súc.

Hệ thống này phối hợp thông tin của mỗi thú với tất cả các thú có quan hệ thân tộc với nó và Giá trị gây giống được dự đoán (EBV = Estimated Breeding Value). có thể được so sánh giữa các trại: EBV về tuổi và bề dày mỡ lưng lúc 100Kg, độ lớn lứa đẻ. Chỉ số dòng nọc và chỉ số dòng nái cũng được tính toán.

Chỉ số dòng nọc, phối hợp EBV tuổi và bề dày mỡ lưng, được dùng để chọn nọc. Chỉ số dòng nái, phối hợp EBV độ lớn lứa đẻ, bề dày mỡ lưng và tuổi, được dùng để chọn nái.

Ở Mỹ, hệ thống đánh giá di truyền và kiểm tra heo (STAGES = Swine Testing and Genetic Evaluation System) được tiến hành do sự phối hợp giữa Đại học Purdue, Bộ Nông nghiệp Mỹ (Vụ Nghiên cứu Nông nghiệp, Vụ Khuyến Nông), Hiệp hội giống heo, Hội đồng các nhà sản xuất heo. STAGES phân tích số liệu các tính trạng về sinh sản và sau cai sữa, sau đó phối hợp chúng vào 3 chỉ số – nái, tổng quát và nọc cuối. Hệ thống cho phép so sánh các nọc, nái giữa các trại đối với từng giống.

STAGES cung cấp các thông tin thương mại có giá trị bằng cách tư liệu hóa các giá trị di truyền. Vì các chỉ số được tính theo đơn vị kinh tế nên chúng có thể được dùng để phân nhóm các nọc, nái thành các hạng giá khác nhau.

Ở Pháp, từ năm 1993 Viện kỹ thuật chăn nuôi heo (ITP) và Viện nghiên cứu nông nghiệp quốc gia đã phối hợp thực hiện chương trình đánh giá di truyền quốc gia dựa trên BLUP-Mô hình thú đa tính trạng. Mục tiêu giống bao gồm: sự tăng trưởng, quày thịt, phẩm chất thịt ở dòng nọc (Pietrain và Large White), sự sinh sản ở dòng nái (Landrace và Large White).

Các tính trạng được đánh giá gồm có: tăng trọng bình quân ngày, hệ số biến chuyển thức ăn, % quày thịt, % nạc quày thịt, chỉ số phẩm chất thịt, số heo con/lứa.

Việc kiểm tra được thực hiện ở trạm và trại

Mỗi trại phụ trách việc thu thập số liệu và gửi về Trung tâm tính toán. Các thông tin từ các trại, trạm kiểm nghiệm năng suất và trạm thụ tinh nhân tạo được tập trung qua internet, qua việc gửi đĩa. Chúng được kiểm tra để đưa vào cơ sở dữ liệu quốc gia và được xử lý với chương trình PEST. Kết quả được gửi về các đơn vị qua đĩa hay qua modem

Ở nước ta chưa có 1 hệ thống đánh giá di truyền heo. Công tác chọn và nhân giống được thực hiện trong từng trại riêng biệt và dựa trên giá trị kiểu hình và chỉ số chọn lọc cổ điển.

Mục tiêu của đề tài là xây dựng một hệ thống đánh giá di truyền heo theo phương pháp BLUP – mô hình thú để khai thác một cách có hiệu quả và không ngừng cải tiến phẩm chất giống đàn heo của Tp. HCM nhằm sản xuất heo sinh sản và heo thịt có chất lượng cao

Nội dung đề tài:

- Xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu về gia phả và giá trị kiểu hình một số tính trạng về sinh sản và sinh trưởng ở 1 số trại Thành phố hồ chí Minh
- Ước lượng giá trị gây giống của một số tính trạng được chọn lọc
- Ước lượng giá trị kinh tế của một số tính trạng được chọn lọc
- Xây dựng chỉ số sinh sản
- Ước lượng tiến bộ di truyền
- Khảo sát sinh trưởng và phẩm chất quày thịt của 1 số nhóm giống heo thịt.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Thời gian và địa điểm

Thời gian: Đề tài được thực hiện từ tháng 10/2000 đến tháng 10/2002

Địa điểm: 4 xí nghiệp chăn nuôi heo: Cấp 1, Đồng Hiệp, Dưỡng Sanh, Gò Sao.

Đối tượng nghiên cứu

Hai giống heo Landrace, Yorkshire có năm sinh từ 1991 đến 2001

Chỉ tiêu và phương pháp

Giá trị kiểu hình:

** Các tính trạng về sinh sản:*

- Số sơ sinh sống/ổ
- Trọng lượng 21 ngày tuổi/ổ

** Các tính trạng về sinh trưởng:*

- Tăng trọng từ 90 (60) – 150 ngày tuổi
- Ngày tuổi đạt 80 kg
- Dày mỡ lưng ở 80 kg

Giá trị kinh tế

Được ước lượng theo phương pháp của Liên hiệp cải thiện heo quốc gia (NSIF = National Swine Improvement Federation) cho các tính trạng sau:

- Số sơ sinh sống/ổ
- Trọng lượng 21 ngày tuổi/ổ

Giá trị gây giống (EBV = Estimated Breeding Value):

Được ước lượng theo phương pháp BLUP với chương trình PEST

(E. Groeneveld, M. Kovac and T. Wang, version 3.1, 1993)

Chỉ số sinh sản: được tính theo công thức sau:

$$CSSS = (a_1 * EBV_{SCS} + a_2 * EBV_{TL21}) / 1000$$

a_1 = giá trị kinh tế của tính trạng số sơ sinh sống/ổ

a_2 = giá trị kinh tế của tính trạng trọng lượng 21 ngày tuổi/ổ

Tiến bộ di truyền: được trình bày dưới dạng các đường khuynh hướng di truyền (genetic trends) theo năm sinh của nái, nọc.

Sinh trưởng và phẩm chất quầy thịt của 1 số nhóm giống heo thịt

4 đợt heo thịt được tạo ra từ các công thức ghép phối heo cha mẹ có nguồn gốc từ xí nghiệp heo Giống Cấp I, xí nghiệp chăn nuôi heo Đồng Hiệp và xí nghiệp chăn nuôi heo Dưỡng Sanh được đưa vào nuôi thí nghiệm như sau:

Thời gian	Đợt nuôi heo thí nghiệm	Địa điểm thí nghiệm
06/2000 – 01/2001	I	-Trại TTTN trường ĐH Nông Lâm TP HCM
	II	-Xí nghiệp chăn nuôi heo Dưỡng Sanh
01/2001 – 6/2001	III	-Trại TTTN trường ĐH Nông Lâm TP HCM
	IV	-Xí nghiệp chăn nuôi heo Dưỡng Sanh

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Đánh giá di truyền trong trại

Trại Cấp 1

Có sự tiến bộ di truyền hàng năm về:

- Số con sống/ổ:

Yorkshire: + 0.05 con/ổ (nái); +0.002 con/ổ (nọc sinh từ 1991-2000)

Landrace Bỉ: + 0.18 con/ổ (nái sinh năm 1997 – 2001)

+ 0.05 con/ổ (nọc sinh năm 1997 – 2000)

- Trọng lượng 21 ngày/ổ:

Landrace: + 0.91 kg/ổ (nái); + 1.09 kg/ổ (nọc)

- Dày mỡ lưng ở 80 kg:

Landrace Bỉ: - 0.08 mm (nái); - 0.18 mm (nọc sinh từ 1997 – 2000)

Landrace: - 0.33 mm (nái); - 0.40 mm (nọc)

- Tăng trọng từ 90 – 150 ngày tuổi:

Landrace Bỉ: + 12.7 g/ngày (nái); +12.5 g/ngày (nọc sinh từ 1997 – 2000)

Landrace: + 17.5 g/ngày (nái); + 16.4 g/ngày (nọc)

Yorkshire (sinh từ 1991 – 2000): + 8.88 g/ngày (nái); + 15.58 g/ngày (nọc)

• Về giá trị gây giống, trong số nhóm Landrace có nguồn gốc khác nhau, heo Landrace có nguồn gốc từ Mỹ biểu hiện hướng sinh trưởng tốt nhất trong lúc heo Yorkshire có nguồn gốc từ Mỹ có biểu hiện sinh sản tốt nhất trong các nhóm Yorkshire có nguồn gốc khác nhau.

• Đa số nái tốt hiện nay về sinh sản hay sinh trưởng đều do sự phối giữa các heo có nguồn gốc khác nhau.

• 23% số nái có chỉ số sinh sản cao hơn nọc, đặt ra yêu cầu cần có nọc tốt hướng sinh sản để nâng cao tính trạng này ở thế hệ sau

Trại Đồng Hiệp

Có sự tiến bộ di truyền hàng năm về:

- Số sơ sinh sống/ổ: Landrace: + 0.08 con/ổ (nái); + 0.04 con/ổ (nọc)

Yorkshire: + 0.02 con/ổ (nái)

- Trọng lượng 21 ngày/ổ: Landrace: + 0.89 kg/ổ (nái); + 0.64 kg/ổ (nọc)

- Tăng trọng 60 – 150 ngày tuổi:

Landrace: + 1.35 g/ngày (nái); + 1.13 g/ngày (nọc)

Yorkshire: + 0.03 g/ngày (nọc)

Trại Dưỡng Sanh

Có tiến bộ di truyền hàng năm về:

- Số sơ sinh sống/ổ:

Yorkshire: + 0.11 con/ổ (nái); + 0.20 con/ổ (nọc)

- Trọng lượng 21 ngày/ổ;

Landrace: + 0.58 kg/ổ (nái); + 0.60 kg/ổ (nọc)

- Dày mỡ lưng ở 80 kg:

Landrace: - 0.09 mm (nái)

Yorkshire: - 0.02 mm (nái)

- Tăng trọng 90 – 150 ngày tuổi:

Landrace: + 0.01 g/ngày (nái)

Yorkshire: + 15.55 g/ngày (nái); 5.06 g/ngày (nọc)

Trại Gò Sao

Có sự tiến bộ di truyền hàng năm về:

- Số sơ sinh sống/ổ:

Yorkshire: + 0.11 con/ổ (nái)

- Trọng lượng 21 ngày/ổ:

Yorkshire: + 0.17 kg/ổ (nái)

Đánh giá di truyền giữa các trại:

Tiến bộ di truyền

- Số sơ sinh sống/ổ:

Landrace: Nái: + 0.20 con/ổ (Đồng Hiệp), + 0.17 (Dưỡng Sanh); + 0.12 (Cấp 1)

Nọc: + 0.16 (Dưỡng Sanh); + 0.12 (Đồng Hiệp); + 0.08 (Cấp 1)

Yorkshire: Nái: + 0.26 (Đồng Hiệp, Dưỡng Sanh); + 0.17 (Cấp 1)

Nọc: + 0.26 (Dưỡng Sanh); + 0.20 (Đồng Hiệp); + 0.17 (Cấp 1)

- Trọng lượng 21 ngày/ổ:

Landrace: Nái: + 1.09 kg/ổ (Dưỡng Sanh); + 1.05 (Đồng Hiệp); + 0.95 (Cấp 1)

Nọc: + 1.55 (Cấp 1); + 1.03 (Dưỡng Sanh); + 0.86 (Đồng Hiệp)

Yorkshire: Nái: - 0.08 (Dưỡng Sanh); - 0.51 (Cấp 1); - 0.69 (Đồng Hiệp)

Nọc: - 0.15 (Dưỡng Sanh); - 0.73 (Đồng Hiệp); - 0.77 (Cấp 1)

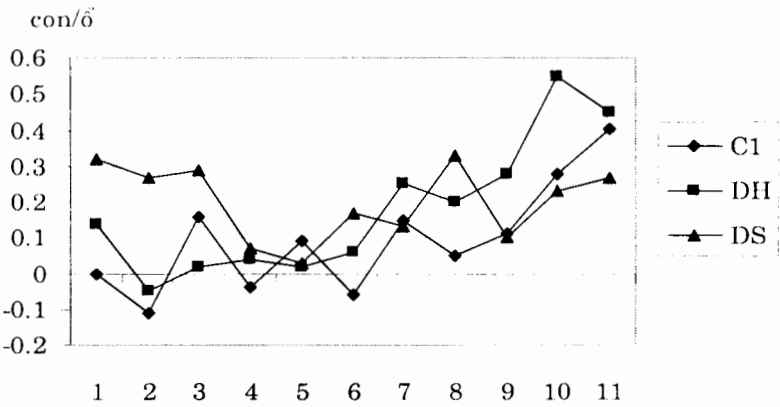
- Tuổi đạt 80 kg:

Landrace: Nái: - 9.54 ngày (Đồng Hiệp); - 3.35 (Cấp 1); - 2.51 (Dưỡng Sanh)

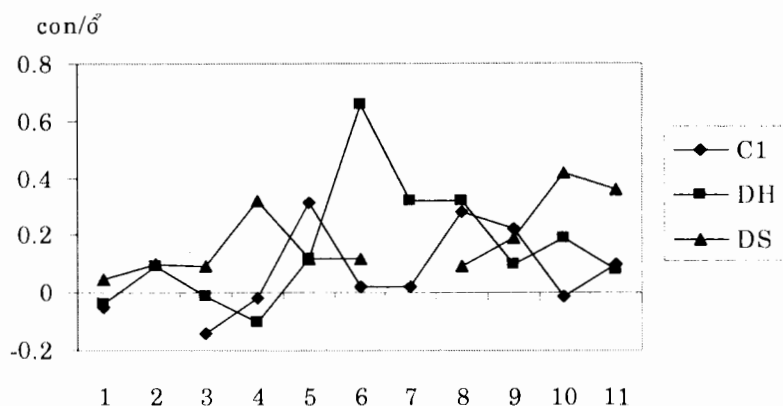
Nọc: - 9.51 (Dưỡng Sanh); - 7.98 (Đồng Hiệp); - 5.0 (Cấp 1)

Yorkshire: Nái: - 5.8 (Đồng Hiệp); - 5.46 (Dưỡng Sanh); - 1.77 (Cấp 1)

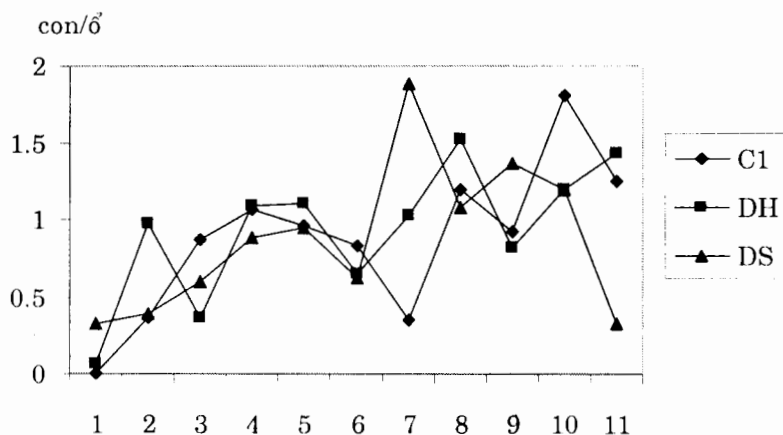
Nọc: - 5.5 (Đồng Hiệp, Dưỡng Sanh); -3.19 (Cấp 1)



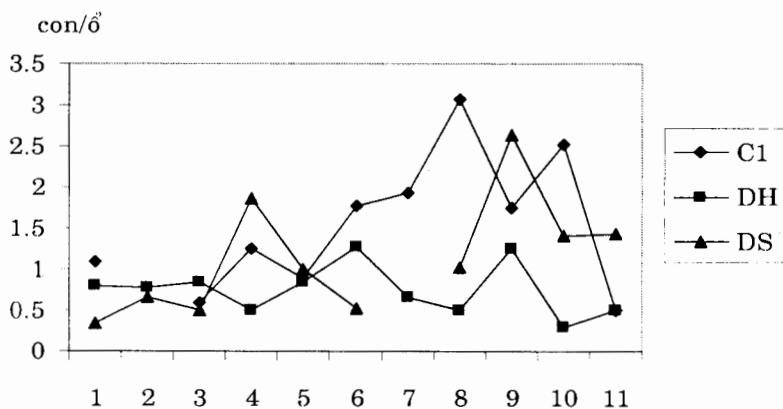
Biểu đồ 1. EBV số sơ sinh sống/ổ nái Landrace theo năm sinh (1991 - 2001)



Biểu đồ 2. EBV số sơ sinh sống/ổ nọc Landrace theo năm sinh (1991 - 2001)



Biểu đồ 3. EBV trọng lượng 21 ngày tuổi/ổ nái Landrace theo năm sinh (1991 - 2001)



Biểu đồ 4. EBV trọng lượng 21 ngày tuổi/ổ nọc Landrace theo năm sinh (1991 - 2001)

Chỉ số sinh sản đàn heo hiện tại:

20 % nái Landrace có chỉ số sinh sản cao nhất bao gồm 32 nái trại Đồng Hiệp, 24 nái trại Dưỡng Sanh, 20 nái trại Cấp 1. Các nọc đều có chỉ số sinh sản thấp hơn số nái trên. Nhìn chung, đàn nọc Landrace trại Cấp 1 có chỉ số sinh sản cao hơn so với nọc trại Đồng Hiệp và Dưỡng Sanh.

20 % nái Yorkshire có chỉ số sinh sản cao nhất bao gồm 36 nái trại Đồng Hiệp, 32 nái trại Dưỡng Sanh và 16 nái Trại Cấp 1. Đa số nái này đều có chỉ số sinh sản cao hơn nọc. Nhìn chung, đàn nọc Yorkshire trại Cấp 1 có chỉ số sinh sản cao hơn so với nọc trại Đồng Hiệp và Dưỡng Sanh

Đánh giá một số công thức heo thịt

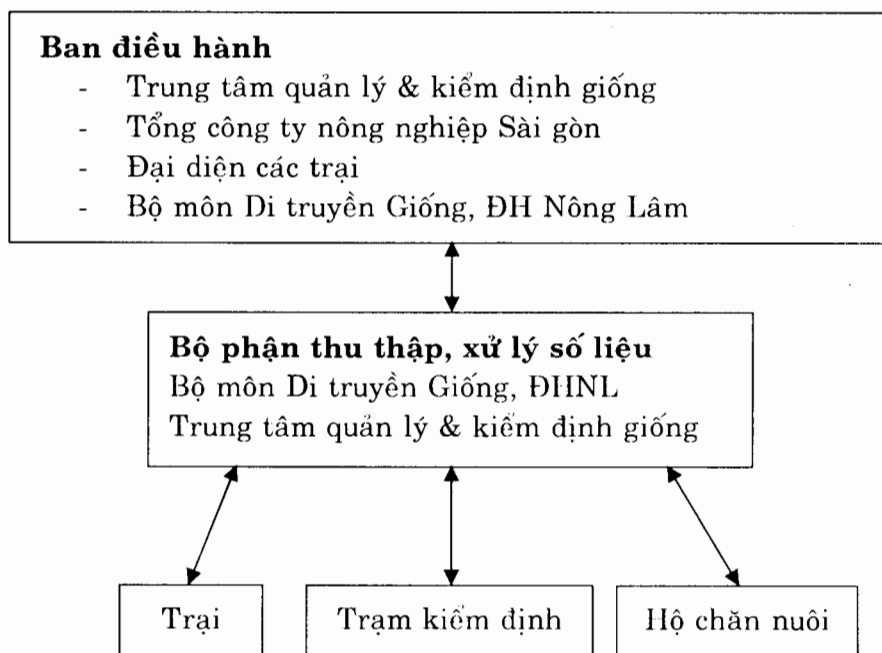
Ở trại Đồng Hiệp, công thức SP(LY) có tăng trọng (715 g/ngày) nhanh hơn D(LY) (646 g/ngày) và có dày mỡ lưng (13 mm) thấp hơn SP(YL) (15 mm).

Ở trại Dưỡng Sanh, D(LY) có dày mỡ lưng (17.84 mm) cao hơn và có tỉ lệ nạc (50.29 %) thấp hơn P(LY) (11.75 mm và...5.82 %) và P(YL) (13.48 mm và 56.69 %). Không có sự khác biệt có ý nghĩa về các chỉ tiêu khảo sát giữa P(LY) và P(YL)

Kết luận chung

Đàn giống ở các trại theo hệ thống mở nên tiến bộ di truyền đạt được từ 1991 – 2001 một phần do việc chọn lọc lai tạo, một phần do việc du nhập nguồn gen từ bên ngoài. Tiến bộ di truyền khá nhanh ở tính trạng số sơ sinh sống/ổ và tuổi đạt 80 kg.

- Độ chính xác của giá trị gây giống về các tính trạng sinh trưởng không tính được do số lượng khảo sát còn ít so với tính trạng số sơ sinh sống/ổ, có độ chính xác dao động như sau:



Landrace: Nái: 21.99 – 33.36 %

Nọc: 19.71 – 41.71 %

Yorkshire: Nái: 56.46 – 60.96 %

Nọc: 56.00 – 62.81 %

- Để nâng cao tiến bộ di truyền, các trại cần có heo nọc tốt, đặc biệt về hướng sinh sản. Xây dựng một hệ thống đánh giá di truyền liên kết các trại là việc cần thiết để thúc đẩy việc

mua bán, trao đổi, sử dụng heo giống giữa các trại một cách khoa học hơn, chính xác hơn

Hệ thống đánh giá di truyền heo ở Thành phố Hồ Chí Minh có thể được tổ chức như sau:

Các công việc cần thực hiện:

1. Chuẩn hoá công tác:

- ghi chép số tai heo (trên phiếu và trên máy tính): năm sinh – số tai.

Thí dụ: 03-2100

- ghi chép công thức lai: công thức nọc – công thức nái. Thí dụ: (PD)(YL)

- Kiểm tra cá thể tại trại và trạm kiểm định

- Thời gian kiểm tra: 90 – 150 ngày tuổi

- Chỉ tiêu: tuổi đạt 80 kg, dày mỡ lưng (vị trí P2), sâu cơ thăn (vị trí P2), tiêu tốn thức ăn (không bắt buộc ở trại)

2. Áp dụng phương pháp BLUP – mô hình thú một cách định kỳ:

- Mỗi 2 tuần, đối với đánh giá di truyền trong trại

- Mỗi 3 tháng, đối với đánh giá di truyền giữa các trại

3. Nọc, nái được đánh giá qua:

$$\text{Chỉ số sinh sản} = a_1 * \text{EBV}_{\text{SCS}} + a_2 * \text{EBV}_{\text{TL21}}$$

$$\text{Chỉ số sinh trưởng} = a_3 * \text{EBV}_{\text{TUỒI80}} + a_4 * \text{EBV}_{\text{DML}}$$

(a_1, a_2, a_3, a_4 : giá trị kinh tế số con sống, TL21, tuổi 80kg, dày mỡ lưng)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Guidelines for uniform swine improvement programs.

<http://mark.asci.ncsu.edu/nsif/guidel/guidelines.htm>

B.W. KENNEDY, V.M. QUINTON, C. SMITH, 1996. Genetic changes in Canadian performance-tested pigs for fat depth and growth rate. *Can. J. Anim. Sci.*, 76, 1, 41 – 48

L.R. SCHAEFFER, B.W. KENNEDY, R.A. KEMP, 1993. Within – herd evaluation of sow reproductive traits. *Can. J. Anim. Sci.*, 73, 223 – 230.

A. P. Schinckel, M.E. Einstein. *STAGES index changes for 1999*.

http://www.ansc.purdue.edu/swine/swineday/sday99/psd16_1999.html

A.P.SCHINCKEL, T.S. STEWART, D.L. LOFGREN, D.L. HARRIS, 1998. *Swine Testing and Genetic Evaluation System*. AS – 446, AS – 447, AS – 448, Purdue University, Cooperative Extension Service, West Lafayette, IN 47907.

T.TRIBOUT, J.P.BINADEL, A.DUCOS, H.GARREAU, 1998. *Continuous genetic evaluation of on farm and station tested pigs for production and reproduction traits in France*. 6th WCGALP, Vol.23, 491 – 494

NGHIÊN CỨU VÀ CHUYỂN GIAO KỸ THUẬT Ủ PHÂN LÀM CHẤT ĐỐT CHO XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Dương Nguyên Khang

Khoa Chăn nuôi Thú Y, Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh

TÓM TẮT

Nghiên cứu phát triển và chuyển giao kỹ thuật ủ phân làm chất đốt (biogas) cho xử lý chất thải chăn nuôi tại trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh đã được triển khai từ những năm 90 của thập niên 20 dưới sự tài trợ của tổ chức SAREC/Sida (Thụy Điển), FAO (Tổ chức lương nông quốc tế), Bộ giáo dục và đào tạo (Việt Nam). Trong thời gian trên, chương trình chỉ tập trung nghiên cứu thiết kế và chuyển giao kỹ thuật túi ủ phân làm chất đốt vì nó mang lại hiệu quả kinh tế cao do rẻ tiền, dễ thiết kế và thay thế, hoàn vốn đầu tư nhanh sau 14 tháng, dễ hủy bỏ để chuyển mục đích sử dụng đất khi giá cả sản phẩm chăn nuôi giảm thấp. Qua 14 năm chuyển giao kỹ thuật đã có hơn 35.000 túi ủ được thiết kế; trên 40 Tỉnh, Thành trong cả nước được tập huấn, tư vấn và lắp đặt hệ thống túi ủ phân làm chất đốt. Tính xã hội hóa trong kỹ thuật càng được nâng cao qua các chương trình khuyến nông, chương trình nước sạch nông thôn, công tác vệ sinh thú y chuồng trại, chương trình vì trẻ em và phụ nữ, chương trình xóa đói giảm nghèo. Chương trình đã góp phần phát triển bền vững mô hình vườn ao chuồng và biogas ở nông thôn Việt Nam. Trong tương lai, nghiên cứu thiết kế và phát triển hệ thống công nghệ mới để đáp ứng yêu cầu kinh tế xã hội là hết sức cần thiết.

Mục tiêu, thiết kế và phát triển mạng lưới kỹ thuật

Hình thành và mục tiêu phát triển

Nghiên cứu chuyển giao kỹ thuật túi ủ phân làm chất đốt của Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh đã được thành lập và phát triển vào những năm 1990 dưới sự tài trợ của SAREC/Sida, FAO. Mục tiêu của nghiên cứu là thiết kế các hệ thống túi ủ phân vừa và nhỏ theo mô hình chăn nuôi gia đình; nghiên cứu tỉ lệ phân nước và thời gian lưu trữ của phân trong hệ thống thích hợp nhằm cho sản lượng gas tối ưu; đồng thời tìm hiểu về khả năng xử lý nước thải sau khi qua túi ủ phân.

Thử nghiệm đầu tiên được triển khai trên các hệ thống túi ủ phân xử lý chất thải chăn nuôi gia đình quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh; huyện Thuận an, huyện Dĩ an tỉnh Bình Dương... bằng mô hình trình diễn. Kết quả cho thấy hệ thống túi ủ phân đã sản xuất lượng gas dư cho nhu cầu đun nấu, tiết kiệm thời gian và kinh phí thu mua nguồn chất đốt, giảm mùi hôi trong khu vực chăn nuôi. Sau thời gian nghiên cứu và ứng dụng, công nghệ túi ủ phân làm chất đốt đã được ủng hộ mạnh mẽ của nông dân.

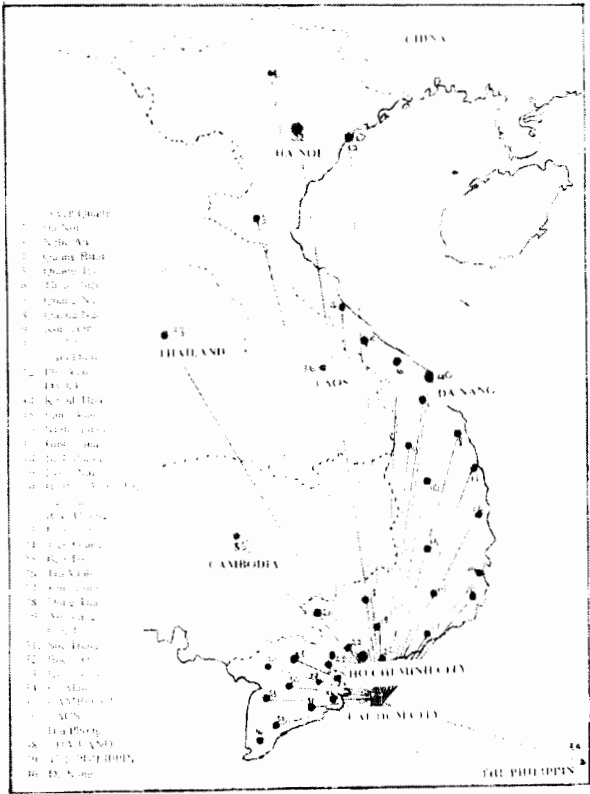
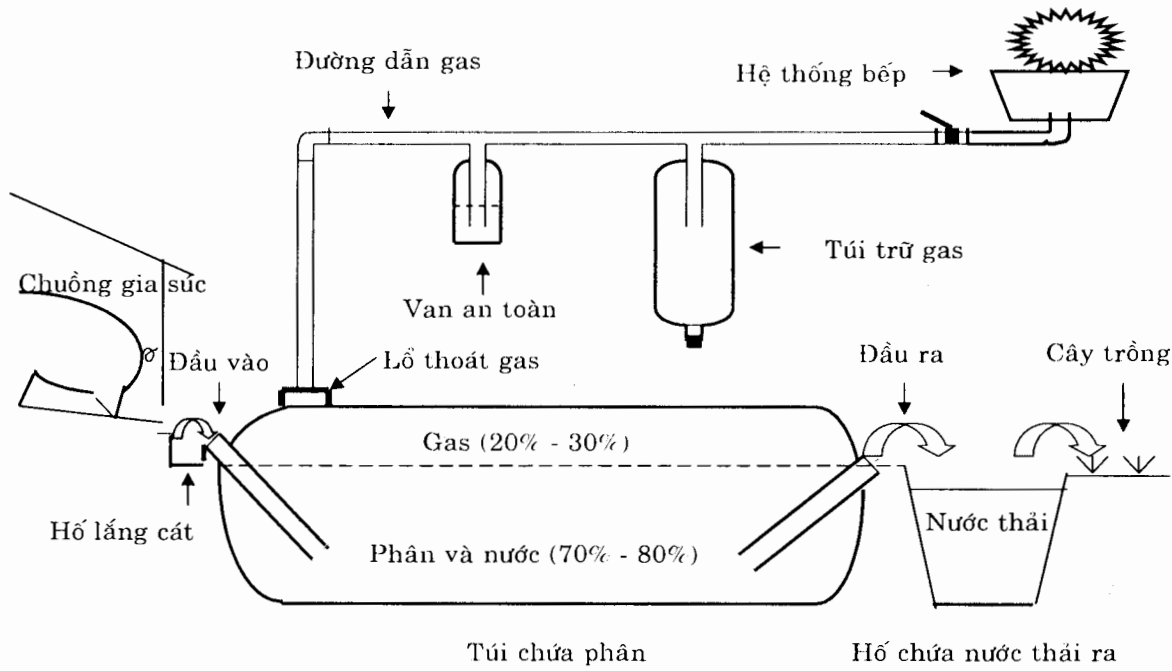
Mô hình thiết kế hệ thống (trang bên)

Địa bàn chuyển giao kỹ thuật

Chuyển giao kỹ thuật túi ủ phân làm chất đốt ở Việt Nam và một số nước Đông Nam Á được trình bày trong bản đồ 1.

Hệ thống thiết kế đơn giản dễ thực hiện và sửa chữa; kinh phí thực hiện rẻ tiền và hoàn vốn nhanh; nên công tác chuyển giao kỹ thuật nhanh chóng lan rộng nhờ sự truyền bá thông tin bằng tài liệu hướng dẫn, tập huấn và lắp đặt sản xuất. Khởi đầu từ các tỉnh lân cận khu vực quanh Thành phố Hồ Chí Minh như Đồng Nai, Sông Bé, Long An, Bà Rịa

- Vũng Tàu. Sau đó được triển khai đến các tỉnh miền Trung và miền Tây Nam Bộ. Cho đến nay khu vực ứng dụng lắp đặt biogas đã được nhân rộng trên 40 Tỉnh Thành trong cả nước và một số nước khu vực Đông Nam Á như Cam pu chia, Thái Lan, Lào và Phi lip pine tạo thành hệ thống mạng hoạt động về "Biogas Net-working" trong khu vực Đông Nam Á. Kết quả quan trọng là đã hình thành mạng lưới hoạt động đồng bộ, từ cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan nghiên cứu, các bộ phận khuyến nông cũng như các nhà sản xuất tư nhân và người tiêu dùng. Vì vậy, phát triển sản xuất khí sinh học cung cấp nguồn năng lượng xanh sạch là có tiềm năng và triển vọng trong những năm tới, đặc biệt khi nguồn nhiên liệu cung cấp chất đốt khác đang tăng giá do khan hiếm dần.

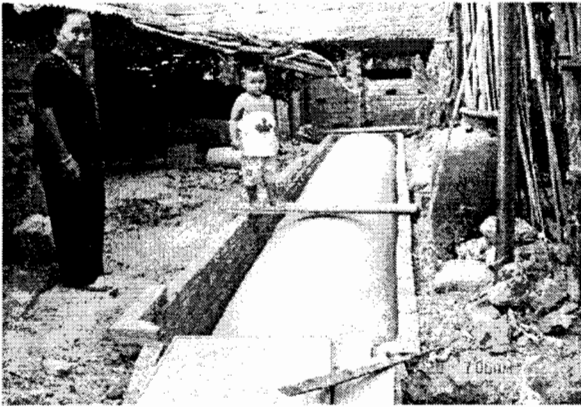


Bản đồ 1. Bản đồ khu vực chuyển giao kỹ thuật túi ủ phân làm chất đốt

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG

Hoạt động nghiên cứu, sản xuất và chuyển giao công nghệ

Được thể hiện qua hình 1, 2, 3, 4, 5 và 6.



Hình 1. Thiết kế sản xuất hệ thống túi biogas



Hình 2. Nấu thức ăn bằng khí sinh học được sản xuất từ hệ thống túi biogas



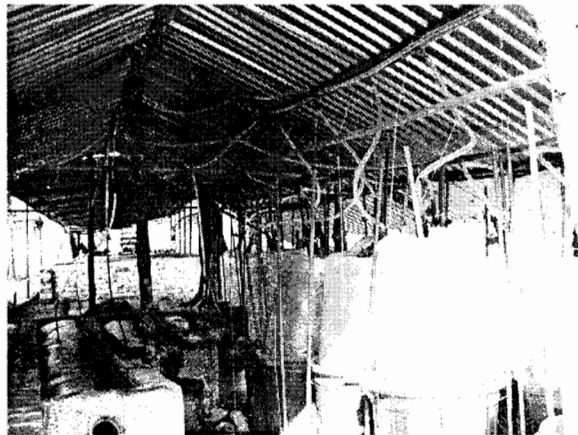
Hình 3. Hướng dẫn kỹ thuật tại Điểm biogas, Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh



Hình 4. Giảng dạy thiết kế túi biogas cho các sinh viên Khoa 1 Bộ môn Công nghệ sinh học, Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh



Hình 5. Giảng dạy thiết kế túi biogas cho các học viên Cao học, Khoa 2, Chương trình MEKARN, SAREC/Sida, Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh

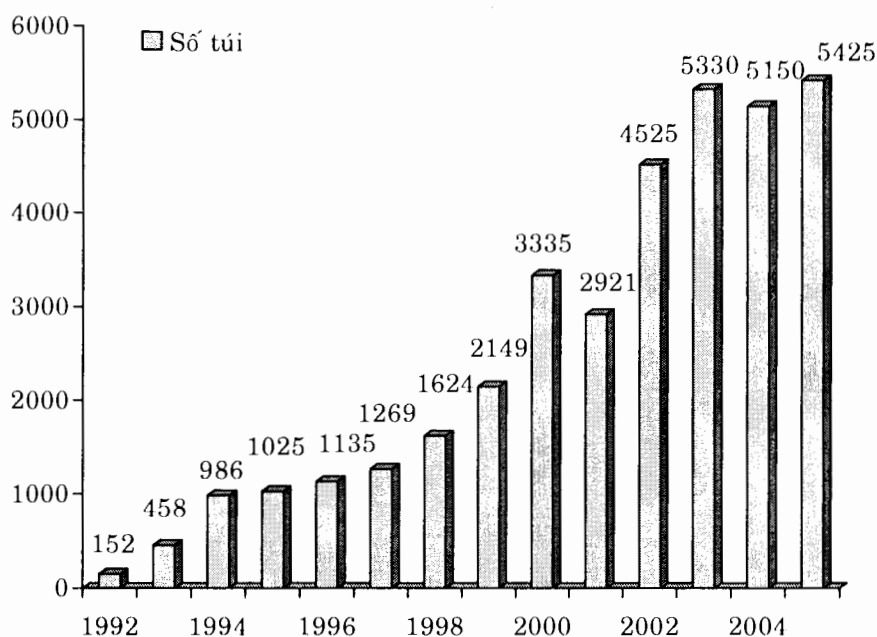


Hình 6. Nghiên cứu ảnh hưởng của chiều dài túi và thời gian lưu trữ của phân trên khả năng sinh gas, Chương trình "Biogas Net-working", MEKARN, SAREC/Sida, Đại học Nông Lâm, Tp. Hồ Chí Minh

Kết quả nghiên cứu và sản xuất

Số lượng lắp đặt

Kết quả số túi biogas lắp đặt và chuyển giao từ những năm 1992 đến tháng 10 năm 2005 được trình bày qua biểu đồ 1.



Biểu đồ 1. Số túi ủ phân làm chất đốt lắp đặt qua các năm

Qua 14 năm chuyển giao xây dựng túi ủ phân làm chất đốt, chúng tôi đã lắp đặt được 35.458 túi. Số túi biogas tăng dần theo các năm, trong đó năm 2001 số túi biogas giảm là do chăn nuôi kém phát triển so với các năm khác. Chính giá thành thức ăn cao, giá cả sản phẩm chăn nuôi thấp, làm cho người nông dân không đầu tư phát triển chăn nuôi, đa số muốn chuyển mục đích sử dụng diện tích đất. Ngược lại, giá nhiên liệu làm chất đốt tăng trong những năm gần đây, làm cho người nông dân suy nghĩ để thiết kế hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi sản xuất khí đốt.

Năng suất gas và xử lý chất thải

Kết quả khảo sát lượng gas sinh ra và một số chỉ tiêu xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường được trình bày ở bảng 1 và bảng 2.

Kết quả bảng 1 cho thấy lượng gas sinh ra trong bình của túi biogas thấp hơn so với hầm xây là 34 lít/kg/VCK (Nguyễn Văn Thuận, 1984). Năng suất gas phụ thuộc vào nhiệt độ môi trường, loại và lượng phân cho vào, thời gian lưu lại của phân và nhiều yếu tố khác (Dương Nguyên Khang, 1995). Vì thế những khảo sát có kết quả khác nhau là rất phù hợp, ứng với mỗi điều kiện thí nghiệm. Theo Nguyễn Thành Quốc (2000) tỉ lệ phân nước thích hợp tính theo mẫu phân tươi là 1:5 hoặc 1:6. Theo San Thy (2004), San Thy và cộng tác viên (2005), hàm lượng vật chất khô phân heo thích hợp cho khả năng sinh gas tối ưu biến thiên khoảng 4 – 5% với thời gian lưu trữ của phân từ 10 đến 20 ngày. Những kết quả nghiên cứu này giúp tính toán thiết kế thể tích hệ thống biogas phù hợp qui mô trang trại và khả năng xử lý nước thải tối ưu (Dương Nguyên Khang, 1995).

Bảng 1. Sức sản xuất gas của túi biogas

Lượng gas (lít/kg vật chất khô phân/ngày)	Tác giả
22,59	Phạm Văn Minh, 1995
22,87	Phan Đức Quý, 1997
24,39	Nguyễn Thành Quốc, 2000
21,41	Nguyễn Việt Lập, 2001
55,60	San Thy và ctv, 2005

Bảng 2. Một số chỉ tiêu vệ sinh nước của chất thải sau khi xử lý bằng túi biogas

Chỉ tiêu	Dịch phân	Đã xử lý	Tác giả
COD (mg/l)	4021.1	1646.1	Phạm Văn Minh (1995)
	2451.6	789.6	Phan Đức Quý (1997)
	1079.3	441.8	Nguyễn Thành Quốc (2000)
	633.7	170.9	Nguyễn Việt Lập (2001)
E.coli (tế bào/ml)	52.89 x 10 ⁶	75.39 x 10 ³	Phạm Văn Minh (1995)
	6.8 x 10 ⁵	7.3 x 10 ⁴	Nguyễn Thành Quốc (2000)
	28.3 x 10 ⁵	1.9 x 10 ⁵	Nguyễn Việt Lập (2001)
Coliform (tế bào/ml)	266.78 x 10 ⁶	236.1 x 10 ³	Phạm Văn Minh (1995)
	46.3 x 10 ⁶	26.9 x 10 ⁵	Nguyễn Thành Quốc (2000)
	87.8 x 10 ⁵	43 x 10 ⁵	Nguyễn Việt Lập (2001)

Bảng 2 cho thấy hàm lượng COD giảm đáng kể sau khi qua xử lý bằng túi biogas. So sánh các kết quả đã khảo sát với tiêu chuẩn vệ sinh nước của Việt Nam (1995) là 100 mg/l – 400 mg/l, chúng tôi nhận thấy một số biogas có khả năng xử lý chất thải chăn nuôi tốt, trong lúc đó một số biogas khác chưa đạt yêu cầu khi xử lý chất thải chăn nuôi. Điều này tùy thuộc rất nhiều vào nhiệt độ môi trường, hàm lượng phân tươi cho vào, thời gian lưu trữ của phân... (Dương Nguyên Khang, 1995). Kết quả cho thấy, để xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn vệ sinh cần phải tính toán chính xác về hàm lượng phân gia súc cho vào và thời gian lưu trữ của phân theo thể tích bể phân huỷ (Nguyễn Việt Lập, 2001).

Bảng 2 còn cho thấy, hàm lượng *E. coli* giảm từ 10⁶ xuống còn 10¹ vi khuẩn/ml. *E. coli* sống trong đường ruột người và động vật, được thải ra môi trường sống theo phân. Ở điều kiện có oxy, chúng tồn tại một thời gian lâu 62 ngày, tăng khả năng gây bệnh cho gia súc và người. Tuy nhiên ở điều kiện bất lợi như thiếu ánh sáng mặt trời, thiếu oxy... thì số lượng *E. coli* sẽ giảm rất nhanh. Do đó, ở môi trường kỵ khí của xử lý phân bằng biogas, đã giúp tiêu diệt bớt loại vi khuẩn này. Tuy vậy, so với tiêu chuẩn Việt Nam (1995) về chỉ tiêu nhiễm *E. coli* trong nước thải là 5 x 10³ – 10⁴ vi khuẩn/ml, chúng tôi nhận thấy với ghi nhận trên, khả năng tiêu diệt vi khuẩn này của túi biogas ở một số khảo sát là chưa đạt yêu cầu. Vì thế nghiên cứu thiết kế hệ thống biogas có thời gian lưu trữ và tỉ lệ phân nước thích hợp để tiêu diệt mầm bệnh tối ưu là rất cần thiết trong thực tế sản xuất.

Xử lý mùi

Phân và nước thải chăn nuôi cho toàn bộ vào hệ thống xử lý biogas đã làm giảm mùi hôi đáng kể. Có ít số liệu nghiên cứu đánh giá vệ sinh môi trường không khí về khả năng xử lý chất thải chăn nuôi của túi ủ phân làm chất đốt. Dương Nguyên Khang và cộng tác viên (2005) đã tiến hành ghi nhận một số chỉ tiêu môi trường không khí ở một trại chăn nuôi trước và sau khi thiết kế biogas, kết quả cho thấy ở bảng 3.

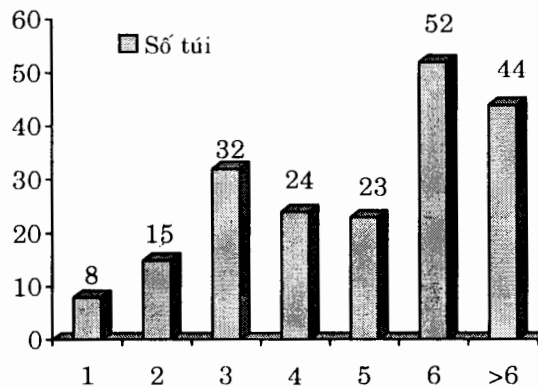
Bảng 3. Một số chỉ tiêu vệ sinh không khí sau khi xử lý chất thải chăn nuôi bằng biogas

Chỉ tiêu	Trước lắp đặt	Sau lắp đặt
NH ₃ (mg/m ³)	0,70	0,25
H ₂ S (mg/m ³)	0,004	0,001
CO ₂ (%)	0,3	0,1

Dương Nguyên Khang và ctv (2005). Số liệu chưa công bố.

Thời gian sử dụng của túi biogas

Kết quả khảo sát trên 200 túi biogas đã được thiết kế từ năm 1995 để xem thời gian sử dụng của chúng. Kết quả này phụ thuộc vào việc bảo vệ túi biogas của nông dân. Kết quả lấy mẫu khảo sát ngẫu nhiên được trình bày ở biểu đồ 3. Kết quả cho thấy thời gian sử dụng túi biogas trung bình là 5 năm.



Biểu đồ 3. Thời gian sử dụng của túi biogas

Ở nông hộ, khi đầu tư 2.100.000 đồng cho xây dựng hệ thống túi biogas có thể tích 7 m³, kinh phí mua chất đốt (gas công nghiệp) cho một tháng là 150.000 đồng, sau 14 tháng sẽ hoàn trả vốn đầu tư, nguồn lợi sẽ thu nhập tiếp tục 4 năm kể đó, và nylon của túi chứa phân được thay thế là 30% giá đầu tư ban đầu. Kết quả này chưa tính toán khả năng cải thiện vệ sinh môi trường của hệ thống biogas.

KẾT LUẬN, TỒN TẠI VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NGHIÊN CỨU**Kết luận**

Qua kết quả nghiên cứu thiết kế lắp đặt, ý kiến phản hồi của chính quyền địa phương và nông dân, chúng tôi rút ra các kết luận sau:

- Túi biogas hoàn toàn có khả năng sản xuất nguồn chất đốt sạch, rẻ tiền thay thế nhiên liệu khác như gas công nghiệp, củi có giá thành tăng cao trong thời gian tới.
- Túi biogas có thiết kế đơn giản, dễ lắp đặt. Nông dân chỉ được huấn luyện thời gian

ngắn là có thể thực hành, quản lý, bảo dưỡng và vận hành tốt hệ thống.

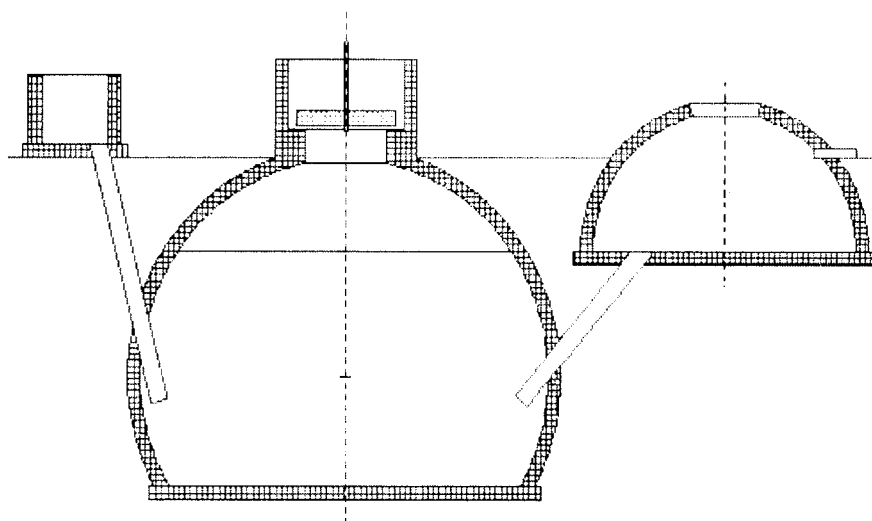
- Nước thải sau khi qua xử lý biogas có thể đạt tiêu chuẩn loại B trước khi cho vào hệ thống xử lý sinh học.

Tồn tại

- Thời gian sử dụng túi nilon ngắn do dễ thủng, dễ lão hóa khi tiếp xúc ánh nắng mặt trời.
- Hệ thống cần chiều dài nên khó áp dụng cho nông hộ có diện tích đất ít.
- Áp suất gas nhỏ (30 – 50 mmHg) nên hạn chế việc sử dụng gas cho mục đích thấp sáng phải có áp lực cao (70 – 85 mmHg).

Hướng nghiên cứu

- Thành lập “Biogas Net-working” trong nước và khu vực dưới sự chỉ đạo và hỗ trợ phát triển của nhà nước, cơ quan và tổ chức phi chính phủ. Mục tiêu là giáo dục người dân hiểu rõ tầm quan trọng của việc giữ gìn môi trường bằng hệ thống sản xuất khí đốt biogas sạch và rẻ tiền.
- Nghiên cứu về hiệu quả sử dụng hệ thống sản xuất chất đốt và xử lý chất thải chăn nuôi đối với tác động môi trường và xã hội. Mục tiêu vươn tới nghị định Kyoto về bảo vệ môi trường toàn cầu.
- So sánh khả năng sinh gas và xử lý chất thải chăn nuôi của 2 hệ thống hầm xây nắp cố định (mô hình 2) và túi nilon (mô hình 1). Xây dựng nhiều loại hình sản xuất, đáp ứng yêu cầu thị hiếu của nông dân. Mục tiêu phát triển hệ thống bền vững và hiệu quả kinh tế.



Mô hình 2. Thiết kế hầm xây nắp cố định kiểu KT1 Trung quốc

- Nghiên cứu sử dụng gas chạy máy phát điện. Mục đích tận dụng nguồn gas sinh học rẻ và sạch để tạo nguồn điện, phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất.
- Tối ưu hoá tỉ lệ phân nước và thời gian lưu trữ trên khả năng sinh gas và xử lý chất thải chăn nuôi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

DƯƠNG NGUYỄN KHANG, 1995. *Kỹ thuật túi ủ phân làm chất đốt rẻ tiền*. Tài liệu tập huấn. Khoa Chăn nuôi Thú y. Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh.

NGUYỄN VIỆT LẬP, 2001. *Ảnh hưởng của số lượng và thời gian lưu lại của phân trên khả năng sinh gas của hệ thống biogas thí nghiệm*. Luận văn tốt nghiệp. Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh

PHẠM VĂN MINH, 1995. *Bước đầu khảo sát việc sử dụng túi ủ khí sinh học làm bằng Plastic ở một số tỉnh miền đông Nam Bộ*. Luận văn tốt nghiệp. Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh.

NGUYỄN THÀNH QUỐC, 2000. *Ảnh hưởng các mức vật chất khô của phân heo trên khả năng xử lý nó bằng kỹ thuật túi ủ nylon*. Luận văn tốt nghiệp. Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh.

PHAN ĐỨC QUÝ, 1997. *Khảo sát khả năng ứng dụng và phát triển túi ủ khí sinh học làm bằng nylon tại một số nông hộ thuộc miền đông Nam Bộ*. Luận văn tốt nghiệp. Trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh.

NGUYỄN VĂN THUẬN, 1984. *Hướng dẫn sản xuất và sử dụng khí đốt sinh vật*. Nhà xuất bản Đồng Nai.

SAN THY, T.R. PRESTON and J. LY, 2003. *Effect of retention time on gas production and fertilizer value of biodigester effluent*. Livestock Research for Rural Development 15 (7).

SAN THY, P. BUNTHA, T. VANVUTHI, T.R. PRESTON, D.N. KIHANG, K. SOUKANII, BOUALONG, PHOUTHONE, C. MIKLED and N. SOPHAROEK, 2005. *Effect of length: diameter ratio in polyethylene biodigesters on gas production and effluent composition*. Workshop-seminar on Making Better Use of Local Feed Resources, 23-25 May, 2005, MEKARN-CTU, Can tho University, Vietnam.

Trung tâm tiêu chuẩn chất lượng, 1995. *Các tiêu chuẩn Nhà nước Việt Nam về môi trường*. Tập 2.

PHẦN II:

TÊN ĐỀ TÀI
CÁC THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC
THÔNG TIN VỀ TÁC GIẢ
NHÓM TÁC GIẢ

ĐỀ TÀI NCKH CẤP BỘ GIAI ĐOẠN 1996 - 2005

1. B96-21-01-TĐ: PGS.PTS. Dương Thanh Liêm

Phát triển mô hình chăn nuôi dê sữa để giải quyết sữa tươi tại chỗ ở các vùng nông thôn góp phần thực hiện “Kế hoạch hành động quốc gia dinh dưỡng 1995-2000”

2. B96-21-02-TĐ: PTS. Trịnh Ngọc Lan

Nghiên cứu nguồn dinh dưỡng bổ sung thức ăn cho tằm dâu vào mùa khô

3. B96-21-TĐ-03: Nguyễn Quang Lộc:

Thiết kế chế tạo máy gặt đập liên hợp cho vùng đồng bằng sông Cửu Long

4. B96-21-TĐ-04: Nguyễn Văn Biền

Kỹ thuật trồng cây ít độc hại (Rau, hoa và cây công nghiệp)

5. B96-21-TĐ-05: Nguyễn Văn Kế

Thử nghiệm 1 số kiểu nhân giống nhanh (trong phương pháp ghép, chiết) cho các cây ăn quả đặc sản của miền Đông Nam bộ (sầu riêng, xoài, bưởi, nhãn, chôm chôm).

6. B97-21-06-TĐ: TS. Bùi Cách Tuyến

Nghiên cứu hiện trạng dư lượng hóa chất nông nghiệp trong các loại sản phẩm trà Lâm Đồng

7. B96-21-06: PTS. Trịnh Trường Giang

Thử nghiệm mô hình quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở hồ chứa nhỏ

8. B96-21-07: Đặng Đình Bôi

Nghiên cứu sản xuất ván dăm mụn xơ dừa trong phòng thí nghiệm

9. B96-21-08: PTS. Huỳnh Thanh Hùng

Xác định nhu cầu phân bón (NPK) cho các giống thuốc lá vàng trên đất xám bạc màu

10. B96-21-09: CN. Trần Hậu Trường

Xây dựng mô hình lâm nghiệp XH tại lâm trường Vĩnh An, tỉnh Đồng Nai (tt)

11. B96-21-10: PTS. Trần Hành

Xây dựng các phần mềm xử lý số liệu phục vụ công tác nghiên cứu và phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp (điều tra tài nguyên, quản lý đất đai và dự báo)

12. B96-21-11: PGS. Lê Minh Triết

Thực nghiệm khu vực hóa một số giống lúa cận ngắn ngày có triển vọng ở 1 số tỉnh Đông Nam Bộ và Lâm Đồng

13. B96-21-12: KS. Lê Hữu Trung

Tìm hiểu hiện trạng và triển vọng của việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ độc canh cây lúa sang làm vườn tại 1 số huyện, thị của tỉnh Sông Bé và Tp. HCM

14. B96-21-13: KS. Lê Hữu Trung

Xác định cơ cấu giống mía trồng trên đất phèn

15. B96-21-14: KS. Nguyễn Thị Sâm

Chọn giống sắn (khoai mì), chuyển giao giống mới đến với nông dân

16. B96-21-15: PTS. Đào Thị Gọn

Nghiên cứu khả năng cải tạo đất, tăng năng suất cây trồng ổn định bằng các nguồn phân hữu cơ

17. B96-21-16: Đinh Ngọc Loan

Tìm hiểu đặc tính enzyme proteaz của một số loài nấm mốc làm đông tụ sữa.

18. B96-21-17: PTS. Từ Bích Thủy

Khảo sát tập đoàn các giống hoa hồng, cúc; chọn lọc và xử lý giống da bội để tạo giống hoa đẹp phục vụ cho thị trường Tp.HCM

19. B96-21-18: KS. Phan Văn Tự

Quy hoạch định hướng sử dụng đất đai vùng Đông Nam Bộ

20. B96-21-19: ThS. Lê Quang Hưng

Ảnh hưởng chất sinh trưởng đến rụng quả cà phê

Khảo sát chọn lọc giống bắp lai và các biện pháp kỹ thuật làm tăng năng suất bắp

21. B96-21-21: TS. Đặng Thị Minh Châu

Chọn lọc các giống ớt nhập và lai tạo với giống địa phương VN đã được chọn lọc nhằm tạo giống có chất lượng tốt, năng suất cao

22. B96-21-22: Bùi Văn Miên

Hoàn thiện và nâng cao chất lượng của các máy trong hệ thống máy chế biến thức ăn gia súc dạng bột và dạng viên.

23. B96-21-23: Lê Thanh Hùng

*Sản xuất giống cá tra (*Pangasius hypophthalmus*) và các Baxa (*Pangasius bocourki*). Đặc điểm dinh dưỡng và thức ăn; tối ưu hóa trong việc ương nuôi hai loài kể trên.*

24. B96-21-24: Nguyễn Văn Tư

Đánh giá hiệu quả của công tác khuyến ngư và thử nghiệm nuôi cá ở quy mô nông hộ nhỏ tại các tỉnh miền Đông Nam bộ.

25. B96-21-25: KS. Lê Hoàng Yến

Sinh học một số loài cá kinh tế và một số loài cá có thể nuôi cảnh ở Nam Bộ.

26. B96-21-26: KS. Lê Thị Thanh Muôn

Kỹ thuật sinh học và đặc điểm tổ chức học tuyến sinh dục loại hình Noãn thai sinh (Oviparous) các loài cá thuộc họ Poeciliidae.

27. B96-21-27: ThS. Nguyễn Văn Xuân

Định danh các loài tôm, tép có giá trị kinh tế tại huyện Duyên Hải (TP.HCM) và vùng phụ cận và vấn đề khai thác.

28. B97-21-28: PTS. Nguyễn Hiếu Liêm

Đánh giá kết quả phương thức trồng rừng đã áp dụng ở miền Đông Nam Bộ

29. B98-21-29-TĐ: PTS. Hứa Thị Huân

Nghiên cứu chế biến và sử dụng gỗ rừng trồng (Bạch đàn và Tràm bông vàng)

30. B98-21-31-TĐ: PTS. Nguyễn Ngọc Tuấn

Sử dụng mạng máy tính trong quản lý và phòng bệnh cho đàn heo sinh sản nuôi công nghiệp tại TP.HCM và vùng phụ cận.

31. B98-21-32: PTS. Nguyễn Như Nam

Nghiên cứu công nghệ xử lý phân và nước thải cho các trại chăn nuôi heo ở các tỉnh phía Nam.

32. B98-21-33: PTS. Đinh Quang Diệp

Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu cây xanh đô thị ở TP.HCM.

33. B98-21-34: ThS. Đinh Ngọc Loan

Chế biến trái cây bằng phương pháp thẩm thấu và sấy.

34. B98-21-35: PTS. Nguyễn Ngọc Kiểng

Tập đoàn côn trùng phá hoại rừng Thông ba lá ở Lâm Đồng - đặc điểm và biện pháp phòng trừ.

35. B98-21-36: KS. Phan Thế Đồng

Thử nghiệm quy trình chế biến cá xông khói và theo dõi chất lượng thành phẩm trong quá trình bảo quản.

36. B98-21-37: PTS. Lâm Thị Minh Thuận

Chọn lọc nâng cao sức sản xuất và sức sống của một số nhóm gà ta.

37. B98-21-38: PTS. Trịnh Công Thành

Nghiên cứu nâng cao sức sinh sản và năng suất thịt chất lượng cao trên heo

38. B98-21-39: PTS. Đặng Đình Bôi

Bước đầu nghiên cứu sử dụng gỗ Bạch đàn rừng trồng để sản xuất ván ghép thanh ch đồ mộc.

39. B98-21-40: ThS. Chung Thanh Tú

Tìm hiểu ảnh hưởng các chất trích từ rong biển đến sự sinh trưởng và phát triển của 1 số cây trồng nông nghiệp.

40. B99-21-42.TĐ: TS. Đỗ Huy Thịnh

Đánh giá nhu cầu, chất lượng đào tạo và tình hình sử dụng nhân lực của sinh viên các ngành thuộc trường ĐH Nông Lâm từ 1988 – 1998

41. B99-21-53: CN. Nguyễn Văn Xuân

Điều tra các loại tôm thuộc giống Palaemon Weber, 1795 ở miền Nam Việt nam

42. B99-21-47: ThS. Nguyễn Văn Tư

Sản xuất cá mè vinh toàn cái (Puntius gonionotus)

43. B99-21-44.TĐ: ThS. Nguyễn Như Pho

Ảnh hưởng của một số tiến bộ kỹ thuật chăn nuôi đến thành tích sinh sản, và phòng ngừa hội chứng viêm vú - viêm tử cung - mất sữa trên heo nái

44. B99-21-45: ThS. Hoàng Hữu Cải

Nghiên cứu hệ thống quản lý tổng hợp tài nguyên rừng ở thượng nguồn sông Đồng nai

45. B99-21-46: ThS. Nguyễn Văn Thành

Chương trình chuyển giao kỹ thuật trong mô hình trang trại bò sữa gia đình nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao tại các quận ngoại thành Tp.HCM

46. B99-21-48: PTS. Nguyễn Thanh Hùng

Khảo sát ảnh hưởng của phân hữu cơ từ nguồn gia súc, gia cầm nuôi từ thức ăn tổng hợp đến môi trường đất và cây trồng.

47. B99-21-49: ThS. Trần Thị Dung

Trồng thử nghiệm và đánh giá tính kháng sâu của một số cây trồng chuyển gen Bt (gen protein độc của Bacillus thuringiensis)

48. B99-21-50: ThS. Trần Thị Dung

Quản lý cây trồng tổng hợp cà phê và chôm chôm

49. B99-21-51: KS. Trần Thị Dạ Thảo

Khảo sát, tuyển chọn giống bắp lai thích hợp cho miền Đông Nam bộ và kỹ thuật tăng năng suất bắp

50. B99-21-52: ThS. Lê Văn Thọ

Nghiên cứu tỉ lệ tiêu hóa các chất dinh dưỡng ở ruột non của heo trên những loại bánh dầu đậu nành với phương pháp chế biến khác nhau bằng kỹ thuật đặt ống dò vào van hồi - mang tràng

51. B99-21-43.TD: PTS. Nguyễn Thị Chất

Nghiên cứu sự phát sinh, phát triển của rệp sáp giả - Pseudococcidā-Homoptera trên cà phê và những cây ăn trái chính của miền Nam và bước đầu xây dựng, phòng trị chúng bằng biện pháp tổng hợp

52. B99-21-54: PTS. Ngô Xuân Trung

Nghiên cứu bệnh thán thư Colettotrichum hại một số cây công nghiệp dài ngày, cây ăn trái chính ở miền Nam và biện pháp tổng hợp phòng trị chúng

53. B99-21-55: KS. Phan Gia Tân

Xác định cơ cấu giống mía trồng trên các vùng đất cao không tưới Miền Đông Nam bộ.

54. B2000-21-56: Lê Anh Phụng

Khảo sát khả năng hấp thụ độc tố Aflatoxin trong khẩu phần nuôi dưỡng vịt CV Supermeat 0-8 tuần tuổi của chất Mycosurb (Esterified Gluco-mannan).

55. B2000-21-57: Lê Bá Toàn

Đánh giá các hệ thống canh tác nông lâm ngư nghiệp nông hộ rừng ngập mặn và khảo nghiệm hệ thống canh tác bền vững tại rừng ngập mặn huyện Ngọc Hiển, Cà Mau.

56. B2000-21-58: Đặng Đình Bôi

Vai trò của các lâm sản phụ đối với đời sống một cộng đồng tại huyện Đa Hoà, Lâm Đồng

57. B2000-21-59: Nguyễn Ngọc Kiểng

Tập đoàn côn trùng hại rừng Tràm ở Long An: đặc điểm và cách phòng chống

58. B2000-21-60: Trần Thị Thanh

Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nghiền siêu mịn một số hạt lương thực và vật liệu khô rời

59. B2000-21-62: Trương Mai Hồng

Nghiên cứu nhân giống vô tính cây cẩm lai bằng phương pháp giâm hom.

60. B2000-21-63: Nguyễn Văn Thêm

Nghiên cứu Kỹ thuật gieo ươm Dầu song nàng (Dipterocarpus dyerii) phục vụ trồng rừng gỗ lớn ở Đông Nam Bộ.

61. B2000-21-64: Từ Thị Mỹ Thuận

Nghiên cứu bệnh thán thư hại quả ớt tại TP. HCM

62. B2000-21-65: Trần Thị Thiên An

Nghiên cứu đặc điểm sinh học và biện pháp phòng trừ ruồi hại lá *Liriomyza* sp. trên một số cây rau ở TP. HCM

63. B2000-21-66: Trần Sơn

Nghiên cứu gây trồng cây gỗ mọc nhanh, đường kính lớn có giá trị kinh tế của Việt Nam

64. B2000-21-67: Lê Văn Hùng

Khảo sát tình trạng vệ sinh thịt gia súc, gia cầm tại các lò mổ trên các quầy bán thịt ở các chợ khu vực TP. HCM và những tình phụ cận đề xuất các biện pháp xử lý

65. B2000-21-68: Trần Thị Dân

Đánh giá sự phát triển của dịch bò đực và tình trạng tốt/hư hại của tinh trùng trong tinh dịch bò đực, tinh bò đông viên cũng như trong tinh dịch heo đực tại Tp. HCM

66. B2000-21-69: Lê Hữu Khương

Thành phần giun sán ký sinh trên chó ở các tỉnh phía Nam và biện pháp phòng trừ bằng thuốc.

67. B2000-21-70: Hồ Thị Kim Hoa

Khảo sát tình trạng vệ sinh nguồn nước trong các lò giết mổ và các xí nghiệp chăn nuôi gia súc, gia cầm, áp dụng một số biện pháp xử lý và bảo vệ nguồn nước.

68. B2000-21-71: Đinh Trung Chánh

Nghiên cứu sự sinh trưởng của cây Trầm hương (*Aquilaria crassna*) trong giai đoạn vườn ươm.

69. B2000-21-72: Nguyễn Hữu Nam

Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo các máy chế biến, bảo quản các sản phẩm từ trái cây phù hợp ở qui mô nhỏ và vừa ở các vùng cây ăn trái tại TP. HCM và các tỉnh xung quanh.

70. B2000-21-73: Giang Văn Thắng

Trồng thử nghiệm một số loài cây đặc hữu trên vùng đất phèn Bình Chánh, TP.HCM.

71. B2000-21-74: Trang Thị Huy Nhất

Nghiên cứu một số biện pháp chủ yếu để nâng cao khả năng sản xuất và tiêu thụ rau sạch (rau an toàn) ở TP. HCM.

72. B2000-21-75TĐ: Phan Hiếu Hiền

Nghiên cứu và triển khai các hệ thống máy sấy để giảm tổn thất sau thu hoạch và nâng cao chất lượng nông sản ở DBSCL và miền ĐNB.

73. B2000-21-76TĐ: Bùi Văn Miên

Nghiên cứu công nghệ và phát triển các sản phẩm mới có chất lượng từ nguồn nguyên liệu cá giá thấp tại Việt Nam

74. B2001-21-01-TĐ: Trịnh Trường Giang

Xây dựng cơ sở dữ liệu Nông lâm ngư nghiệp cho miền Đông Nam Bộ (thử nghiệm trên 2 tỉnh Đồng Nai, Bình Thuận).

75. B2001-21-02: Huỳnh Thị Bạch Yến

Xác định hằng số sinh lý, sinh hóa máu /nước tiểu của chó và heo để ứng dụng trong chuẩn đoán lâm sàng.

76. B2001-21-03: Nguyễn Ngọc Hải

Nghiên cứu vaccine phòng bệnh phù đầu do *E.coli* gây ra trên heo cai sữa.

77. B2001-21-04: Lâm Thị Thu Hương

Điều tra tỉ lệ nhiễm một số loài cầu trùng đường ruột (Isospora, Eimeria, Cryptosporidium) trên heo con, bê nghé và thử nghiệm một số dược phẩm để phòng và điều trị.

78. B2001-21-05: Võ Thị Tuyết

Ứng dụng kỹ thuật PCR để phát hiện PRLR gen trên một số giống heo ở xí nghiệp chăn nuôi heo tại Tp. HCM.

79. B2001-21-06: Nguyễn Thượng Hiền

Xây dựng vườn sưu tập 50 loài cây gỗ tiêu biểu của khu vực Đông Nam Bộ để phục vụ giảng dạy và học tập môn cây rừng và sinh thái rừng.

80. B2001-21-07: Bùi Việt Hải

Xây dựng biểu sinh trưởng ở vùng trồng keo lá tràm cung cấp nguyên liệu giấy ở khu vực Đồng Nai và Bà Rịa Vũng Tàu.

81. B2001-21-08: Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Xác định tuổi khai thác hợp lý của cây Keo lá tràm nguyên liệu giấy ở vùng Đông Nam Bộ.

82. B2001-21-09: Phạm Trinh Hùng

Ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên rừng tại lâm trường Đơn Dương huyện Đơn Dương tỉnh Lâm Đồng.

83. B2001-21-10: Lê Thanh Hùng

Khảo sát khả năng sử dụng Protein thực vật của cá Basa.

84. B2001-21-11: Lê Thị Bình

Nghiên cứu thiết lập quy trình sản xuất giống nhân tạo cá thát lát (Notopterus notopterus).

85. B2001-21-12: Nguyễn Phú Hòa

Điều tra ảnh hưởng của việc sử dụng nước thải trong nuôi trồng thủy sản và sức khỏe phụ nữ tham gia sản xuất thủy sản ở huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

86. B2001-21-13: Phạm Thanh Bình

Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại tại tỉnh Đồng Nai.

87. B2001-21-14: Thái Anh Hòa

Nghiên cứu thị trường tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi tại Tp. HCM.

88. B2001-21-15: Trần Thị Út

Kinh nghiệm bước đầu việc sản xuất lúa lai tại Việt Nam – đánh giá kinh tế, xã hội.

89. B2001-21-16: Nguyễn Hay

Nghiên cứu nâng cao hiệu quả sử dụng lò sấy thuốc lá 5x6 (3,5 tấn/mẻ).

90. B2001-21-17: Bùi Ngọc Hùng

Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nghiền trong công nghệ sản xuất thức ăn viên cho tôm, cá.

91. B2001-21-18: Từ Bích Thủy

Chọn giống đậu nành trung bình ngày năng suất khá để đưa vào cơ cấu luân canh tăng vụ

92. B2001-21-19: Đặng Thị Huyền Khuyên

Nghiên cứu một số biện pháp (giống, thời vụ) thâm canh tăng năng suất bông trên vùng đất xám Thủ Đức – TP.HCM và Long Thành – Đồng Nai.

93. B2001-21-20: Trần Văn Lợi

Nghiên cứu ứng dụng ghép tán tạo tổ hợp cây cao su 3 phần nhằm chống gió gây đổ ngã và phòng ngừa 1 số nấm bệnh gây hại trên thân và cành.

94. B2001-21-21: Trần Tấn Việt

Xử lý chất thải hữu cơ bằng kỹ thuật chuyển hóa sinh học

95. B2001-21-22-TĐ: Lê Đình Đôn

Ứng dụng công nghệ sinh học trong n/c chọn lọc các dòng vi khuẩn có ích và sử dụng chúng trong phòng trừ dịch hại cây trồng nông nghiệp.

96. B2002-21-23-TĐ: Nguyễn Ngọc Tuấn

Ứng dụng Kỹ thuật PCR trong chọn lọc các dòng/giống heo nhiều nạc, mắn đẻ tại các tỉnh phía Nam.

97. B2002-21-24-TĐ: Đinh Quang Diệp

Nghiên cứu quản lý tài nguyên thiên nhiên vùng cao dựa vào cộng đồng ở một cộng đồng Châu Ma vùng nam Tây Nguyên.

98. B2002-21-25: Lê Văn Thọ

Nghiên cứu phương pháp mổ nối ruột ở gia súc.

99. B2002-21-26: Nguyễn Lê Hưng

Nghiên cứu quy trình chế biến bột đậu nành và bột trái cây (các sản phẩm nho và chuối) bằng kỹ thuật sấy phun trào.

100. B2002-21-27: Lê Quốc Tuấn

Xử lý nước thải sinh hoạt bằng kỹ thuật tưới ngầm.

101. B2002-21-28: Lê Thị Bình

Điều tra thành phần loài tôm phân bố ở sông Đồng Nai .

102. B2002-21-29: Đinh Trung Chánh

*Nghiên cứu tạo trầm hương trên cây Dó Bầu (*Aquilaria crassana*) bằng phương pháp vi sinh và hoá học.*

103. B2002-21-30: Nguyễn Vinh Quy

Khảo sát phương pháp tối ưu để xác định Arsenic (As) trong đất. ứng dụng xác định As trong đất ở một số khu vực thuộc Tp.HCM

104. B2002-21-31: Phạm Tuấn Anh

Nghiên cứu phương pháp bảo quản trái cây bằng cách xử lý với Canxi

105. B2002-21-32: Bùi Xuân An

Nghiên cứu xây dựng quy trình quản lý môi trường với sự tham gia của cộng đồng phường nghề chăn nuôi, Biên Hòa, Đồng Nai.

106. B2002-21-33: Nguyễn Văn Phát

Một số biện pháp làm giảm tỉ lệ viêm vú tiềm ẩn trên bò sữa.

107. B2002-21-34: Đỗ Hiếu Liêm

Áp dụng một số phương pháp chẩn đoán sự mang thai và rối loạn sinh sản trên chó cái.

108. B2002-21-35: Trịnh Thị Bích Hợp

Chọn giống khoai lang, chuyển giao giống mới đối với hộ nông dân vùng trồng khoai lang ở miền Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long

109. B2002-21-36: Nguyễn Thị Phước Ninh

Bệnh viêm phổi địa phương (Mycoplasmosis) ở một số xí nghiệp chăn nuôi heo công nghiệp

110. B2002-21-37: Nguyễn Thị Chắt

Nghiên cứu rệp sáp Coccinea, phổ ký chủ của chúng và biện pháp phòng trị trên cây ăn trái và cây công nghiệp tại địa bàn TPHCM và một số tỉnh miền Đông Nam Bộ.

111. B2002-21-38: Vũ Thị Nga

Nghiên cứu thiên địch của sâu hại chính trên cây măng cầu xiêm và hướng sử dụng tại địa bàn TPHCM.

112. B2002-21-39: Trần Thị Dân

Phát hiện Mycoplasma hyopneumonia và Actinobacillus pleuropneumonia trên heo bằng kỹ thuật PCR

113. B2002-21-40: Lâm Minh Thuận

Xây dựng mô hình công nghệ giống đối với gà tàu vàng .

114. B2002-21-41: Lê Đăng Đảnh

Nghiên cứu ủ chua thân cây bắp sau khi thu hoạch hạt với một số chất phụ gia trong túi nylon.

115. B2003-21-42: ThS. Đinh Ngọc Loan

Đa dạng hoá các dạng sản phẩm rau đóng hộp tiện dụng phục vụ vùng hải đảo.

116. B2003-21-43: TS. Hứa Thị Huân

Nghiên cứu, thiết kế và chế tạo thuyền tre

117. B2003-21-44: TS. Phạm Ngọc Nam

Nghiên cứu công nghệ phát triển sản xuất ván nhân tạo từ gỗ cây điều ở vùng Đông Nam bộ

118. B2003-21-45: ThS. Ngô Văn Ngọc

Nghiên cứu thiết lập qui trình sản xuất giống cá chim trắng (Colossoma macropomum)

119. B2003-21-46: TS. Hoàng Thị Thanh Hương

Nghiên cứu công nghệ sản xuất các sản phẩm trang trí nội thất từ tấm vông và lồ ô

120. B2003-21-47: ThS. Lê Hữu Trung

Tìm hiểu thực trạng, triển vọng và giải pháp của việc phát triển các mô hình hệ thống canh tác trong vườn dừa tại tỉnh Bến Tre.

121. B2003-21-48: ThS. Trương Mai Hồng

Nghiên cứu xác định bản chất tồn trữ của 10 loại hạt cây rừng phía Nam nhằm phục vụ công tác bảo tồn nguồn gen cây rừng ở Việt Nam

122. B2003-21-49: ThS. Nguyễn Anh Trinh

Nghiên cứu tận dụng phụ phẩm của các xí nghiệp chế biến thủy sản để tạo ra một số sản phẩm mới và ứng dụng trong bảo quản sản phẩm thủy sản.

123. B2003-21-50: TS. Nguyễn Ngọc Kiểng

Đặc điểm các loài mối phá hại cây trồng Nông Lâm nghiệp ở các tỉnh Đông Nam bộ và biện pháp phòng chống

124. B2003-21-51: PGS. TS. Lê Quang Hưng

Nghiên cứu chất lượng nông sản sạch các cây công nghiệp xuất khẩu ở miền Đông Nam bộ.

125. B2003-21-52: ThS. Nguyễn Cửu Tuệ

Khảo sát hiện trạng ô nhiễm nước mặt trên địa bàn quận Thủ Đức và quận 9 do nước thải từ các hoạt động công nghiệp và khu dân cư tập trung gây ra.

126. B2003 -21-53: ThS. Nguyễn Văn Hiến

Nghiên cứu công nghệ và thiết kế chế tạo mô hình xử lý khí SO₂ có lẫn bụi (nếu có) bằng phương pháp khô.

127. B2003-21-54: ThS. Hoàng Thị Thủy

Nghiên cứu các công cụ quản lý môi trường trong các khu công nghiệp của tỉnh Đồng Nai và Tp. Hồ Chí Minh. Hiện trạng và xu hướng.

128. B2003-21-55: TS. Bùi Huy Như Phúc

Nghiên cứu công thức tính nhanh các giá trị năng lượng tiêu hóa của thức ăn gia súc dạ dày đơn bằng phương pháp In-vitro

129. B2003-21-56: TS. Nguyễn Công Vũ

Nghiên cứu triển khai phương pháp thiết kế phần mềm hiện đại trong giai đoạn đầu tạo ngành công nghệ thông tin

130. B2003-21-57: ThS. Hồ Thị Nguyệt Thu

Tối ưu hóa quá trình chế biến sản phẩm nem chua truyền thống tại miền Nam Việt Nam

131. B2003-21-58: ThS. Cao Xuân Tài

Xây dựng mô hình ứng dụng cỏ Vetiver để chống sạt lở cho kênh mương cũng như bảo vệ đất nông nghiệp và nghiên cứu sử dụng cỏ Vetiver để làm nguyên liệu giấy.

132. B2003-21-59-TĐ: PGS.TS. Bùi Văn Miên

Khảo sát và hệ thống hoá các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm thịt, cá - mức độ vận dụng các tiêu chuẩn tại các nhóm doanh nghiệp chế biến thịt, cá tại Tp. HCM và định hướng bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm

133. B2004-21-60: PGS.TS. Nguyễn Hay

Nghiên cứu công nghệ sấy lạnh một số nông sản Việt Nam

134. B2004-21-61: TS. Phan Hiếu Hiền

Nghiên cứu sử dụng phụ phẩm củ vụn để sản xuất năng lượng cơ điện phục vụ cơ giới hoá và công nghiệp hoá ở các vùng sâu, vùng xa.

135. B2004-21-62: TS. Nguyễn Như Nam

Nghiên cứu công nghệ và thiết kế, chế tạo các máy chính cho dây chuyền chế biến thức ăn cho chăn nuôi DGS trong nước và xuất khẩu

136. B2004-21-63: TS. Bùi Xuân An

Nghiên cứu hoàn thiện mô hình nông nghiệp tổng hợp vừa và nhỏ, bền vững trong vùng kinh tế miền Đông Nam bộ

137. B2004-21- 64: TS. Trương Vĩnh

So sánh việc sản xuất men bánh mì bằng phương pháp sấy phun, sấy tầng sôi và sấy thăng hoa

138. B2004-21-65: ThS. Phạm Hữu Yên Phương*Nghiên cứu chế biến một số sản phẩm có giá trị từ thịt Vịt***139. B2004-21-66: ThS. Trần Thị Bích Liên***Khảo sát kháng thể mẹ truyền và xác định lứa tuổi nhiễm virus gây bệnh rối loạn sinh sản và hô hấp (PRRS) trên heo***140. B2004-21-67: ThS. Lâm Quang Ngà***Điều tra tỷ lệ nhiễm virus cúm heo (Swine influenza virus) trên heo và công nhân chăn nuôi tại 3 xí nghiệp chăn nuôi heo công nghiệp ở Tp. HCM***141. B2004-21-68: TS. Nguyễn Ngọc Hải***Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật PCR (Polymerase Chain Reaction) trong chẩn đoán hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp (PRRS) trên heo***142. B2004-21-69: TS. Nguyễn Văn Khanh***Ứng dụng kỹ thuật nuôi cấy tế bào để chẩn đoán virus gây bệnh trên heo***143. B2004-21-70: TS. Nguyễn Như Pho***Khảo sát tác dụng thay thế kháng sinh của Probiotic trong việc phòng ngừa bệnh tiêu chảy***144. B2004-21-71: BSTY. Hồ Thị Nga***Khảo sát số lượng bạch cầu tham gia hoạt động miễn dịch tên heo có bệnh tích phổi***145. B2004-21-72: TS. Võ Thị Tuyết***Khảo sát ảnh hưởng của Prolactin receptor gene trên năng suất sinh sản của heo giống Landrace***146. B2004-21-73: PGS.TS. Đặng Đình Bôi***Nghiên cứu các giải pháp sử dụng tối ưu cây Dước và cây Tràm khai thác ở rừng ngập mặn Cà Mau***147. B2004-21-74: TS. Nguyễn Văn Hùng***Nghiên cứu xây dựng mô hình dây chuyền giết mổ gia cầm qui mô vừa và nhỏ phục vụ cho nhu cầu giết mổ gia cầm hợp vệ sinh tại TP. HCM.***148. B2004-21-75: ThS. Lê Bá Toàn***Hiện trạng và giải pháp canh tác kết hợp rừng dước với nuôi tôm quảng canh cải tiến theo hướng bền vững tại huyện Ngọc Hiển - Tỉnh Cà Mau***149. B2004-21-76: KS. Trần Thế Phong***Bệnh thối cổ rễ Thông 3 lá trong các vườn ươm Thông ba lá ở Lâm Đồng và Kon Tum - Đặc điểm và biện pháp phòng chống***150. B2004-21-77: ThS. Nguyễn Thị Anh Nguyệt***Nghiên cứu định danh và định hướng sử dụng cho 50 loài cây gỗ rừng ở Việt Nam***151. B2004-21-78: ThS. Nguyễn Văn Dong***Nghiên cứu khả năng ngăn cản nước mưa của các kiểu rừng tự nhiên, rừng trồng và một số mô hình nông lâm kết hợp***152. B2004-21-79: ThS. Nguyễn Kim Lợi***Ứng dụng toán tin học xây dựng hệ thống thông tin hỗ trợ việc ra quyết định (DSS) trong quản lý lưu vực sông Đồng Nai*

153. B2004-21-80: KS. Nguyễn Anh Vinh

Bệnh rơm lá Thông ba lá ở Lâm Đồng - Đặc điểm và biện pháp phòng chống

154. B2004-21-81: TS. Đặng Minh Phương

Nghiên cứu khuynh hướng biến động cung và cầu của ngành cá Việt Nam, giai đoạn 2005 - 2015

155. B2004-21-82: TS. Phan Thị Giác Tâm

Đánh giá hiệu quả của hệ thống phân phối rau sản xuất tại Đà Lạt

156. B2004-21-83: TS. Đào Thị Gọn

Nghiên cứu ứng dụng phương pháp định giá đất trên địa bàn Tp. Vũng Tàu

157. B2004-21-84 TĐ: TS. Bùi Minh Trí

Nghiên cứu tính đa dạng di truyền các dòng, giống điều hiện có tại Việt Nam và bước đầu phát hiện các chỉ thị phân tử (Molecular markers) nhằm hỗ trợ công tác chọn tạo giống điều có giá trị cao

158. B2004-21-85 TĐ: TS. Phan Phước Hiền

Nghiên cứu chiết xuất và sử dụng các hoạt chất thứ cấp từ một số cây cỏ Việt Nam phục vụ sản xuất Nông nghiệp Thực phẩm và Y dược

159. B2005-21-86: TS. Trần Thị Thanh

Nghiên cứu thiết kế – chế tạo – khảo nghiệm máy nghiền răng

160. B2005-21-87: ThS. Nguyễn Văn Công Chính

Nghiên cứu thiết kế chế tạo khảo nghiệm mô hình máy sấy gỗ kiểu sấy chân không

161. B2005-21-88: ThS. Lê Văn Bạ

Nghiên cứu và ứng dụng điều khiển tự động bằng PLC quá trình phối trộn nguyên liệu trong chế biến sản phẩm nông nghiệp

162. B 2005-21-89: PGS.TS. Trịnh Công Thành

Xây dựng chỉ số chọn lọc dùng trong công tác chọn lọc và phối giống ở một số xí nghiệp chăn nuôi heo giống.

163. B 2005-21-90: TS. Lâm Thu Hương

Nghiên cứu một số tác nhân vi sinh, ký sinh vật gây tiêu chảy trên bê con, và hiệu quả của một số thuốc điều trị

164. B2005-21-91: ThS. Trần Thanh Phong

Phân lập và định type Escherichia coli (E.coli) trong nhóm E.coli sản sinh độc tố shiga (Shiga toxin producing E.coli = STEC) ở phân và thịt của heo, bò và phát hiện một số gen độc lực của E.coli bằng kỹ thuật multiplex – PCR

165. B2005-21-92: KS. Nguyễn Thị Kim Loan

Khảo sát ảnh hưởng của số lần ăn, hàm lượng xơ và chất béo lên sức sinh sản của heo nái.

166. B2005-21-93: ThS. Nguyễn Tiến Thành

Xây dựng và khảo sát sức sinh trưởng, sinh sản và phẩm chất thịt một dòng gà ta được chọn lọc và nhân thuần dựa vào kiểu hình màu sắc lông

167. B2005-21-94: ThS. Ngô Văn Ngọc

Nghiên cứu xây dựng qui trình và thử nghiệm sản xuất giống nhân tạo cá lăng nha (Mystus wyckioides)

168. B2005-21-95: TS. Nguyễn Văn Ngãi

Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế hợp tác trong nông nghiệp vùng Đông Nam bộ.

169. B2005-21-96: ThS. Nguyễn Văn Năm

Nghiên cứu đánh giá thực trạng và xây dựng mô hình hoạt động câu lạc bộ khuyến nông của nông dân ở 4 huyện ngoại thành thuộc thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Bè, Bình Chánh, Củ Chi và Hóc Môn

170. B2005-21-97: TS. Hoàng Xuân Niên

Nghiên cứu khả năng tạo ván dăm từ một số phế liệu nông nghiệp

171. B2005-21-98: TS. Nguyễn Văn Thêm

Ứng dụng hàm lập nhóm trong phân loại cấp sinh trưởng cây rừng Thông ba lá (Pinus kaysia) đồng tuổi ở Lâm Đồng.

172. B2005-21-99: ThS. Vũ Thị Hồng Thủy

Nghiên cứu tính khả thi của việc cải thiện hệ thống cấp nước sinh hoạt bằng sự sẵn lòng chi trả của cộng đồng trên địa bàn Tp. HCM

173. B2005 -21-100: ThS. Phạm Trung Kiên

Nghiên cứu ứng dụng bể lắng xoáy (Vcone) để xử lý nước thải có nồng độ chất rắn lơ lửng cao - trường hợp nước thải xeo giấy và giặt tẩy.

174. B2005-21-101: KS. Kha Chấn Tuyển

Đa dạng hoá các sản phẩm trà gói, trà túi lọc từ các nguyên liệu trái cây tận dụng và từ các loại rau thông dụng phục vụ cho đối tượng không sử dụng trà xanh

175. B2005-21-102: TS. Phạm Văn Hiền

Nghiên cứu cải tiến hệ thống cây trồng cạn tại một số vùng đồng bào dân tộc tỉnh Đồng Nai

176. B2005-21-103: TS. Đoàn Huệ Dung

Nghiên cứu giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin

177. B2005-21-104: ThS. Võ Văn Việt

Đánh giá tình hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng và sinh kế của nông hộ trên địa bàn xã Long Thuận Huyện Hồng Ngự Tỉnh Đồng Tháp

178. B2005-21-105: TS. Nguyễn Văn Kế

Khảo nghiệm một số giống cây họ cam quýt sạch bệnh của Việt Nam và một số giống cam quýt nhập nội từ Thái Lan.

179. B2005-21-106: ThS. Trần Thị Dạ Thảo

Điều tra kỹ thuật canh tác ngô và nghiên cứu các biện pháp làm tăng năng suất ngô ở các vùng sâu của khu vực Đông Nam Bộ

180. B2005-21-107: ThS. Võ Thị Thu Oanh

Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học, khả năng gây bệnh của nấm Beauveria và Metarhizium ký sinh trên côn trùng gây hại

181. B2005-21-108: ThS. Trần Đình Lý

Một số đề xuất hoàn thiện cơ chế tự chủ tài chính đối với các trường đại học khối Nông Lâm Ngư

182. B2005-21-109: ThS. Lý Văn Nhưng

Thử nghiệm nuôi cừu thịt Phan Rang theo phương thức bán chăn thả tại khu vực miền Đông Nam Bộ

183. B2005 -21-110: TS. Trịnh Trường Giang

Khảo sát tình hình ô nhiễm môi trường trên địa bàn quận Thủ Đức

184. B2005-21-111: TS. Phạm Văn Tính

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ "Thin Client" để tái sử dụng các máy tính có cấu hình thấp cho giảng dạy công nghệ thông tin

185. B2005-21-112TD: TS. Lê Đình Đôn

Xây dựng qui trình công nghệ sản xuất thử nghiệm chế phẩm vi sinh dùng trong phòng trừ bệnh hại cây trồng

186. B2005-21-113TD: PGS.TS. BÙI CÁCH TUYẾN

Nghiên cứu đánh giá thực trạng đội ngũ nhân lực tốt nghiệp (1975-2005) và nhu cầu đào tạo cán bộ từ các ngành đào tạo của Trường Đại học Nông Lâm TP.Hồ Chí Minh

ĐỀ TÀI NCKH CẤP TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 1996 - 2005**Năm 1996****1. Ngô Xuân Trung**

Điều tra bệnh hại chính thuốc lá vùng Gò Dầu, Tây Ninh - Một số biện pháp phòng trừ.

2. Trần Thị Thiên An

*Tìm hiểu khả năng phòng chống bằng biện pháp hóa học đối với sâu đục quả *Maruca testulalis* hại đậu cô ve ở ngoại thành TP Hồ Chí Minh.*

3. Nguyễn Văn Năm

Xác định một số mô hình canh tác đạt hiệu quả ở hộ gia đình có sự tham gia của Trung Tâm Khuyến Nông Sông Bé tại tỉnh Sông Bé.

4. Đinh Ngọc Loan

Khảo sát enzym proteaz làm đông tụ sữa của một số loài nấm mốc và vi khuẩn ứng dụng trong chế biến fromage

5. Nguyễn Tuấn Dũng

Đặc điểm sinh học - kỹ thuật nuôi và sản xuất giống cá sặc rằn.

6. Phan Thế Đồng

Sử dụng sorbitol và tripolyphosphat để nâng cao chất lượng tôm đông lạnh

7. Vương Thị Việt Hoa

Nghiên cứu sản xuất thức ăn viên cho cá cảnh từ nguyên liệu khoai mì lên men.

8. Nguyễn Minh Đức

Nghiên cứu mô hình canh tác kết hợp cá-lúa tại huyện Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh.

9. Trần Thị Dung

Trồng thử nghiệm một số giống hoa nhập nội tại TP Hồ Chí Minh.

10. Chung Thanh Tú

Tìm hiểu cơ sở sinh lý để kéo dài thời gian mất màu của tai trái thanh long (Hylocereus undolatus).

11. Trần Sơn

Bước đầu nghiên cứu tốc độ sinh trưởng cây mọc nhanh (Parkia sp.).

12. Lương Thị Hồng

Khảo sát nguyên nhân và tìm biện pháp chống “mốc trắng” của trầm xuất khẩu khâu trong bảo quản.

13. Nguyễn Thị Chắt

Sinh thái học quần thể sâu hại trên đậu phộng trong hệ thống cây trồng nông nghiệp tại vùng Đông Nam bộ và các biện pháp phòng trừ.

14. Huỳnh T. Lê Nguyên

Nghiên cứu một số biện pháp tổng hợp nhằm thâm canh đậu nành có hiệu quả cao tại vùng chuyên canh (Đất đỏ Đồng Nai)

15. Hứa Kinh Đức

Chọn lọc giống đậu phụng thích hợp với vùng đất xám miền Đông Nam bộ - Lai tạo 4 tổ hợp.

16. Hồ T. Nguyệt Thu

Khảo sát qui trình chế biến giò lụa và thử nghiệm việc sử dụng thịt nguội thay thế cho thịt nóng trong quy trình chế biến này.

17. Nguyễn Văn Tư

Đánh giá hiệu quả công tác khuyến ngư và thử nghiệm nuôi cá ở qui mô nông hộ nhỏ tại các tỉnh miền Đông Nam bộ.

Năm 1997**18. Võ thị Thu Oanh**

Điều tra thành phần, dân số tuyến trùng hiện diện trên vùng đất chuyên canh rau của Hóc Môn – TP Hồ Chí Minh – Biến động mật số các loại tuyến trùng gây hại theo chế độ canh tác, luân canh, giống. – Thăm dò hiệu lực của một số thuốc hóa học phòng trừ tuyến trùng trên cà chua.

19. Trần Thị Thiên An

Ảnh hưởng của việc thu dọn tàn dư lá đậu khô để trừ nhộng tới mức độ gây hại của sâu đục quả đậu cô ve.

20. Ngô Văn Ngọc

Khảo sát quần xã sinh vật bám (Periphyton) như là vật chỉ thị chất lượng nước sông Cái (Hóc Môn – Gò Vấp)

21. Võ Thái Dân

Khảo sát sinh trưởng, năng suất và phẩm chất một số dòng trà có triển vọng tại Bảo Lộc, Lâm Đồng.

22. Chung Thanh Tú

Ảnh hưởng của các chất trích từ rong biển đến sinh trưởng và phát triển của một số cây trồng nông nghiệp.

23. Bùi Xuân An

Khả năng xử lý nước thải lên men acid glutamic của túi ủ khí bằng nylon nhằm tránh gây ô nhiễm môi trường và tạo nguồn chất đốt cho nhu cầu sinh hoạt.

24. Trần Thị Dung

Khảo sát đặc điểm sinh trưởng và phát triển một số giống hoa nhập nội tại TP Hồ Chí Minh.

25. Trần Văn Lợt

Đánh giá hiệu lực các loại phân bón lá trên vườn cao su trong giai đoạn kiến thiết cơ bản.

26. Ngô Xuân Trung

Nghiên cứu ứng dụng Trichoderma phòng trừ bệnh hại chính trên thuốc lá và nghiên cứu ứng dụng thuốc trừ cỏ để diệt cỏ trong vườn ươm thuốc lá.

27. Trương Thị Nghĩa

Xác định phương pháp tối ưu trong phân tích P, Ca, Mg trên một số loại đất chính ở miền Nam Việt Nam.

28. Nguyễn Thị Chất

Đặc điểm sinh học và quy luật phát triển của một số loài sâu hại nguy hiểm trên đậu phộng.

29. Lê Thị Bình

Anh hưởng của 17- α Methyltestosterone lên sự chuyển đổi giới tính cá bảy màu (Poelia sp). Khảo sát sự thay đổi giới tính và cấu trúc mô học tuyến sinh dục.

30. Trần Thanh

Khảo sát, đánh giá, chọn lọc một số giống bắp lai có triển vọng ở miền Đông Nam Bộ.

31. Trần Sơn

Bước đầu nghiên cứu tốc độ sinh trưởng cây mọc nhanh (Parkia sp.).

32. Nguyễn Phú Hòa

Lực kượng lao động và vai trò phụ nữ trong ngành thủy sản.

Năm 1998**33. Đinh Thế Nhân**

Xây dựng quy trình nuôi trùn chỉ (Tubifex) sử dụng chất thải trong chăn nuôi.

34. Nguyễn Minh Đức

Thử nghiệm xây dựng qui trình nuôi sinh khối Moina làm thức ăn cho cá.

35. Nguyễn Văn Trai

Điều tra và đánh giá tình hình khai thác và sử dụng cá mú giống (Epinephelus) tại tỉnh Khánh Hòa.

36. Phạm Văn Nhỏ

Đánh giá tiềm năng nuôi hàu ở vùng duyên hải TP Hồ Chí Minh và vùng phụ cận.

37. Trần Trọng Chơn

Nghiên cứu đặc điểm sinh học, phân bố, tình hình khai thác một số loài cá tại Nam bộ.

38. Nguyễn Phú Hòa

Vai trò phụ nữ trong nuôi trồng thủy sản

39. Lê Thị Bình

Điều tra thành phần động vật đáy ở sông Bến Thượng (Hóc Môn – Gò Vấp) (Tiếp theo năm 1997)

40. Ngô Văn Ngọc

Khảo sát quần xã sinh vật bám (Periphyton) như là vật chỉ thị chất lượng nước sông Cái (Hóc Môn – Gò Vấp) (Tiếp năm 1997)

41. Phạm T. Minh Tâm

Khảo nghiệm sự sinh trưởng, phát triển, năng suất và phẩm chất của 10 giống cải tại vườn sưu tập giống cây trường Đại học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh.

42. Trần Thị Thiên An

Bước đầu nghiên cứu một số đặc điểm hình thái và sinh học của ruồi đục lá rau ở TP Hồ Chí Minh và vùng phụ cận.

43. Võ Thái Dân

Khảo sát một số dòng trà triển vọng tại Lâm Đồng trong vụ mùa 1998

44. Trần Văn Lợi

Nghiên cứu ứng dụng chế độ cạo giảm nhịp độ kết hợp kích thích mũ trên giống cao su PB 255 và VM 515 trên đất đỏ Đồng Nai.

45. Trần Thanh

Khảo sát, đánh giá, chọn lọc một số giống bắp lai tốt có triển vọng ở miền Đông Nam bộ.

46. Trần Thị Dạ Thảo

So sánh sự sinh trưởng, phát triển, năng suất, và phẩm chất của 10 giống bắp nếp có triển vọng trên vùng đất xám Thủ Đức, vụ thu 1998.

47. Trần Sơn

Nghiên cứu gây trồng cây gỗ mọc nhanh đường kính lớn, có giá trị kinh tế của Việt Nam.

48. Lâm Thanh Hiền

Một số biện pháp bảo quản nhãn tươi (Euphoria longan).

49. Phạm Trí Thông

Chế tạo máy sấy rau quả và xây dựng qui trình sấy cho vài loại rau quả.

50. Trương Vĩnh

Chế tạo thiết bị thanh trùng nước trái cây dạng liên tục.

Năm 1999**51. TS. Nguyễn Như Pho**

Ảnh hưởng của một số yếu tố kỹ thuật chăn nuôi đến thành tích sinh sản và việc phòng ngừa hội chứng MMA ở heo nái.

52. Đỗ Huy Thịnh

Đánh giá nhu cầu đào tạo tiếng Anh tại khu vực thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1993 - 1998.

53. ThS. Trần Văn Chính

Khảo sát khả năng sản xuất thịt của một số giống heo thuần tại TT NLN, Trường ĐHNL, TP. HCM

54. KS. Nguyễn Ngọc Hải

Phân lập và định danh vi khuẩn E. coli gây bệnh phù đầu trên heo con sau cai sữa. Khảo sát tính miễn cảm của chúng đối với một loại kháng sinh

55. KS. Lê Hữu Khương

Tỷ lệ nhiễm các loại giun móc trên chó ở một số tỉnh phía Nam và một số đặc tính sinh học của loài Ancylostoma caninum (Ereolani. 1859)

56. KS. Nguyễn Văn Phát

Khảo sát tình hình bệnh viêm vú trên đàn bò sữa ở khu vực huyện Bình Chánh TP. HCM

57. ThS. Nguyễn Như Pho

Khảo sát một số biện pháp phòng bệnh tiêu chảy và phù thũng do E. coli ở heo con giai đoạn cai sữa

58. PTS. Lâm Thị Minh Thuận

Tác động phương pháp xử lý (rửa trứng, phun dầu) đến thời gian bảo quản và chất lượng trứng vịt ở nhiệt độ trong phòng

59. PTS. Võ Thị Tuyết

Khảo sát và so sánh khả năng sinh sản của giống heo thuần ở một số trại thuộc TP. HCM

60. KS. Trịnh Ngọc Tuấn

Nghiên cứu quy luật phân bố độ ẩm trên cây thông ba lá vùng Lâm Đồng làm cơ sở cho việc sử dụng gỗ

61. ThS. Trần Văn Chính

Khảo sát khả năng sản xuất thịt của một số giống heo thuần tại TT NLN, Trường DHNL, TP. HCM

62. KS. Nguyễn Ngọc Hải

Phân lập và định danh vi khuẩn E. coli gây bệnh phù đầu trên heo con sau cai sữa. Khảo sát tính miễn cảm của chúng đối với một loại kháng sinh.

63. KS. Lê Hữu Khương

Tỷ lệ nhiễm các loại giun móc trên chó ở một số tỉnh phía Nam và một số đặc tính sinh học của loài Ancylostoma caninum (Ereolani. 1859)

64. KS. Nguyễn Văn Phát

Khảo sát tình hình bệnh viêm vú trên đàn bò sữa ở khu vực huyện Bình Chánh TP. HCM

65. ThS. Nguyễn Như Pho

Khảo sát một số biện pháp phòng bệnh tiêu chảy và phù thũng do E. coli ở heo con giai đoạn cai sữa

66. PTS. Lâm Thị Minh Thuận

Tác động phương pháp xử lý (rửa trứng, phun dầu) đến thời gian bảo quản và chất lượng trứng vịt ở nhiệt độ trong phòng

67. PTS. Võ Thị Tuyết

Khảo sát và so sánh khả năng sinh sản của giống heo thuần ở một số trại thuộc TP. HCM

68. KS. Trịnh Ngọc Tuấn

Nghiên cứu quy luật phân bố độ ẩm trên cây thông ba lá vùng Lâm Đồng làm cơ sở cho việc sử dụng gỗ

69. KS. Nguyễn Anh Trinh

Nghiên cứu chế biến một số sản phẩm chất lượng từ các loài cá giá thấp

70. TS. Trần Thị Thanh

Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nghiền siêu mịn hạt đậu xanh

71. ThS. Võ Văn Thưa

Nghiên cứu ứng dụng máy làm đất trên ruộng nước nền yếu – Máy sục bùn

72. KS. Từ Bích Quân

Nghiên cứu chế tạo các loại máy ấp trứng công suất nhỏ (2000 trứng) ở các nguồn năng lượng khác nhau (điện, gas và năng lượng mặt trời)

73. ThS. Nguyễn Hùng Tâm

Nghiên cứu cải tiến máy sấy SHG-4

74. ThS. Lê Văn Bạ

Ứng dụng kỹ thuật số và vi mạch điều khiển nhiệt độ tự động cho máy ấp trứng thế hệ cũ

75. KS. Nguyễn Ngọc Hải

Phân lập và định danh vi khuẩn E. coli gây bệnh phù đầu trên heo con sau cai sữa. Khảo sát tính miễn dịch của chúng đối với một loại kháng sinh

76. KS. Lê Hữu Khương

Tỷ lệ nhiễm các loại giun móc trên chó ở một số tỉnh phía Nam và một số đặc tính sinh học của loài Ancylostoma caninum (Ereolani. 1859)

77. KS. Nguyễn Văn Phát

Khảo sát tình hình bệnh viêm vú trên đàn bò sữa ở khu vực huyện Bình Chánh TP. HCM

78. ThS. Nguyễn Như Pho

Khảo sát một số biện pháp phòng bệnh tiêu chảy và phù thũng do E. coli ở heo con giai đoạn cai sữa

79. PTS. Lâm Thị Minh Thuận

Tác động phương pháp xử lý (rửa trứng, phun dầu) đến thời gian bảo quản và chất lượng trứng vịt ở nhiệt độ trong phòng

80. PTS. Võ Thị Tuyết

Khảo sát và so sánh khả năng sinh sản của giống heo thuần ở một số trại thuộc TP. HCM

81. KS. Nguyễn Anh Trinh

Nghiên cứu chế biến một số sản phẩm chất lượng từ các loài cá giá thấp

82. TS. Trần Thị Thanh

Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nghiền siêu mịn hạt đậu xanh

83. ThS. Võ Văn Thưa

Nghiên cứu ứng dụng máy làm đất trên ruộng nước nền yếu – Máy sục bùn

84. KS. Từ Bích Quân

Nghiên cứu chế tạo các loại máy ấp trứng công suất nhỏ (2000 trứng) ở các nguồn năng lượng khác nhau (điện, gas và năng lượng mặt trời)

85. ThS. Nguyễn Hùng Tâm

Nghiên cứu cải tiến máy sấy SHG-4

86. ThS. Lê Văn Bạ

Ứng dụng kỹ thuật số và vi mạch điều khiển nhiệt độ tự động cho máy ấp trứng thế hệ cũ

87. PTS. Đỗ Hữu Toàn

Tính độ bền mối ghép căng chịu tải trọng mô men xoắn khi tính tới biến dạng dọc trục

88. ThS. Nguyễn Hồng Phong

Các phương pháp lý thuyết và thực nghiệm xác định ứng suất dư trong chi tiết máy nông nghiệp có thành phần cấu tạo không đồng nhất

89. KS. Nguyễn Kim Lợi

Nghiên cứu một số tính chất lý hóa của đất ở các giai đoạn rừng trồng keo lá tràm .

90. ThS. Lê Bá Toàn

Nghiên cứu một số diễn biến lâm sinh rừng được trồng và ô nhiễm nước ở một số vùng nuôi tôm kết hợp của hộ dân tại rừng ngập mặn ấp Rạch Gốc B, huyện Ngọc Hiển, Cà Mau

91. ThS. Nguyễn Thị Bình

Nghiên cứu bệnh gỉ sắt góp phần phát triển kinh doanh rừng tếch ở Đồng Nai

92. ThS. Vũ Thị Nga

Thí nghiệm phòng trừ bọ trĩ trên cây dưa leo bằng thuốc BINH 58-40EC

93. ThS. Cao Xuân Tài

Thu thập và khảo sát sinh trưởng của một số loài cỏ Hương Bài làm cơ sở cho việc nghiên cứu và ứng dụng chống xói mòn Tính độ bền mối ghép căng chịu tải trọng mô men xoắn khi tính tới biến dạng dọc trục

94. ThS. Nguyễn Hồng Phong

Các phương pháp lý thuyết và thực nghiệm xác định ứng suất dư trong chi tiết máy nông nghiệp có thành phần cấu tạo không đồng nhất

95. KS. Nguyễn Kim Lợi

Nghiên cứu một số tính chất lý hóa của đất ở các giai đoạn rừng trồng keo lá tràm .

96. ThS. Lê Bá Toàn

Nghiên cứu một số diễn biến lâm sinh rừng được trồng và ô nhiễm nước ở một số vùng nuôi tôm kết hợp của hộ dân tại rừng ngập mặn ấp Rạch Gốc B, huyện Ngọc Hiển, Cà Mau

97. ThS. Vũ Thị Nga

Thí nghiệm phòng trừ bọ trĩ trên cây dưa leo bằng thuốc BINH 58-40EC

98. ThS. Cao Xuân Tài

Thu thập và khảo sát sinh trưởng của một số loài cỏ Hương Bài làm cơ sở cho việc nghiên cứu và ứng dụng chống xói mòn Nghiên cứu chế biến một số sản phẩm chất lượng từ các loài cá giá thấp.

99. PTS. Đỗ Hữu Toàn

Tính độ bền mối ghép căng chịu tải trọng mô men xoắn khi tính tới biến dạng dọc trục

100. Nguyễn Hồng Phong

Các phương pháp lý thuyết và thực nghiệm xác định ứng suất dư trong chi tiết máy nông nghiệp có thành phần cấu tạo không đồng nhất

101. KS. Nguyễn Kim Lợi

Nghiên cứu một số tính chất lý hóa của đất ở các giai đoạn rừng trồng keo lá tràm .

102. ThS. Lê Bá Toàn

Nghiên cứu một số diễn biến lâm sinh rừng được trồng và ô nhiễm nước ở một số vùng nuôi tôm kết hợp của hộ dân tại rừng ngập mặn ấp Rạch Gốc B, huyện Ngọc Hiển, Cà Mau

103. ThS. Nguyễn Thị Bình

Nghiên cứu bệnh gỉ sắt góp phần phát triển kinh doanh rừng tếch ở Đồng Nai

104. Vũ Thị Nga

Thí nghiệm phòng trừ bọ trĩ trên cây dưa leo bằng thuốc BINH 58-40EC

105. ThS. Cao Xuân Tài

Thu thập và khảo sát sinh trưởng của một số loài cỏ Hương Bài làm cơ sở cho việc nghiên cứu và ứng dụng chống xói mòn

Năm 2000**106. CN. Phạm Lệ Hòa**

Ảnh hưởng của phân hữu cơ, phân N lên sinh trưởng, phát triển, năng suất của bắp và khả năng giữ dinh dưỡng trên đất xám Thủ Đức (miền Đông Nam Bộ)

107. Th.S Võ Thị Thu Oanh

Bước đầu tìm hiểu tuyến trùng sừng rễ (Meloidogyne sp) trên một số giống thuốc lá phổ biến trồng ngoài sản xuất hiện nay

108. KS. Phạm Thị Minh Tâm

Bước đầu nghiên cứu ảnh hưởng của NAA, GA₃ đến sự ra rễ của cành dâm của một số loại rau

109. ThS. Lê Văn Thọ

Nghiên cứu phương pháp mổ để cố định ống dò (cannula) vào van hồi manh tràng ở heo

110. CN. Tô Minh Châu

Khảo sát khả năng sinh Aflatoxin B1 của một số chủng Aspergillus flavus trên môi trường tự nhiên là bắp

111. TS. Bùi xuân An

Bổ sung bèo tấm (Lemna minor) vào khẩu phần gà ta nhằm giảm chi phí thức ăn.

112. ThS. Dương Nguyên Khang

Củng cố và phát triển mạng lưới thú y cơ sở tại huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

113. BSTY. Võ Thị Trà An

Hiện trạng sử dụng kháng sinh tại các trại chăn nuôi gà và dư lượng kháng sinh trong thịt gà công nghiệp.

114. ThS. Phạm Trí Thông

Ứng dụng công nghệ lạnh trong sấy bảo quản nông sản

115. TS. Nguyễn Văn Thêm

Xây dựng bộ ảnh và các chỉ dẫn về một số loài cây họ dầu rừng ẩm và các kiểu thảm thực vật đặc trưng của khu vực Đông Nam Bộ nhằm phục vụ giảng dạy môn cây rừng và sinh thái rừng

116. KS. Nguyễn Thượng Hiền

Điều tra sưu tập và xây dựng tiêu bản cho 50 loài thực vật thân gỗ phục vụ giảng dạy

117. ThS. Đoàn Huệ Dung

Đánh giá hiệu quả đào tạo và nhu cầu phát triển hệ đại học tiếng Anh tại DHNL TP.HCM

Năm 2001**118. ThS. Lưu Thủ Nghị**

Ứng dụng máy tính trong việc thiết kế bài giảng và cải tiến phương pháp giảng dạy và thi môn hóa học ở Ban khoa học trường DHNL TPHCM.

119. ThS. Lê Quốc Tuấn

Đánh giá chất lượng nước của một số ao nuôi thủy sản nhằm đưa ra những phương pháp xử lý tự nhiên để tối ưu hóa ao nuôi và bảo vệ môi trường.

120. CN. Trần Đình Lý

Hoàn thiện phương án quản lý và phân phối các khoản thu của trường DHNL TPHCM.

121. KS. Nguyễn Hữu Trúc

*Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật chuyển hóa sinh học đối với cây lục bình (*Eichhornia crassipes*) để tạo nguồn phân hữu cơ và thức ăn gia cầm và cá.*

122. ThS. Ngô Văn Ngọc

Đánh giá chất lượng nước sông Gò Dưa bằng sinh vật chỉ thị

123. ThS. Nguyễn Văn Trai

Đánh giá tình trạng khai thác thủy sản ở hồ Trị An.

124. KS. Trần Trọng Chơn

Tìm hiểu hiện trạng nguồn lợi thủy sản (cá và giáp xác) tại vùng đầm rừng ngập mặn thuộc xã Bình Khánh - huyện Cần Giờ - Tp.HCM.

125. KS. Lê Phạm Hòa

Một số biện pháp kỹ thuật xử lý ra hoa và tăng đậu quả trên một số giống nhãn được trồng tại huyện Phú Giáo tỉnh Bình Dương.

126. ThS. Trịnh Thị Bích Hợp

Đánh giá lại năng suất và phẩm chất của 10 giống khoai lang 518, 491, Coking-14, Cip 93100-10, Cip 98-0063, Nhật-1, HL-4, Số 6, Tai nung 66, Chia đỏ đã được chọn lọc trên vùng đất xám bạc màu Thủ Đức, TPHCM.

127. ThS. Đặng Xá

Tìm hiểu việc dạy và học tiếng Anh của sinh viên trường DHNL giai đoạn đại cương.

Năm 2002

128. KS. Nguyễn Thị Kim Linh

Nghiên cứu quy trình nhân giống vô tính cây hoa kiết tường (Eutoma grandiflorum) bằng phương pháp nuôi cấy mô.

129. KS. Phạm Thị Hồng Quyên

Nghiên cứu, đề xuất các chương trình đóng cửa bãi rác Đông Thạnh.

130. ThS. Nguyễn Văn Hiến

Nghiên cứu cải tạo và xác định chế độ làm việc hợp lý cho hệ thống xử lý nước thải nhà máy thuốc bảo vệ thực vật.

131. ThS. Huỳnh thị Bạch Yến

Khảo sát huyết học phát hiện các dạng hồng cầu biến dạng trên chó để ứng dụng trong chẩn đoán lâm sàng.

132. ThS. Trần Thị Bích Liên

Khảo sát hội chứng PRRS (Porcine Reproductive and Respiratory Syndrome) gây rối loạn hô hấp trên heo.

133. BSTY. Võ Thị Trà An

Tình hình sử dụng kháng sinh và tồn dư kháng sinh trong sữa bò trên địa bàn huyện Củ Chi - TP. HCM.

134. BSTY. Đường Chi Mai

Điều tra tỉ lệ tiêu chảy và một số nguyên nhân vi sinh, ký sinh vật trong phân bê tiêu chảy tại một số trại và hộ chăn nuôi bò sữa.

135. ThS. Nguyễn Hải Triều

Thiết kế máy gieo hạt hàng hẹp kiểu khí động liên hợp với máy kéo có công suất 20-24 ml.

136. ThS. Phạm Đức Dũng

Nghiên cứu ứng dụng phần mềm SAP 2000 trong tính toán kết cấu.

137. ThS. Nguyễn Anh Tuấn

Quản lý và lưu trữ thông tin về sâu hại cây trồng trong phần mềm nhỏ được thiết kế và lập trình bằng Visual Basic.

138. ThS. Nguyễn Vinh Lan

Ứng dụng tin học trong pha chế dung dịch và chuẩn bị hóa chất phục vụ phòng thí nghiệm hóa học.

139. ThS. Bùi Công Luận

Nghiên cứu tác động của chế độ tài chính hiện hành đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước trong ngành nông nghiệp

140. KS. Hoàng Thị Thanh Hương

Nghiên cứu công nghệ sản xuất ván dăm từ cỏ Vetiver.

141. KS. Nguyễn Đức Xuân Chương

Phân bón cho cây cacao ghép trong năm đầu ở thời kỳ kiến thiết cơ bản trồng trên nền đất xám Thủ Đức.

142. ThS. Phạm Thị Minh Tâm

Điều tra, thu thập và bước đầu định danh một số loài thực vật bản địa được sử dụng làm rau tại huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

143. ThS. Võ Thị Thu Oanh

Nghiên cứu tình hình tuyến trùng gây hại trên cây đậu phộng tại tỉnh Long An

144. ThS. Trần Thanh Phong

Phân lập và khảo sát một số tính chất của chủng Virus Newcastle gây bệnh trên chim cút.

145. KS. Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt

Bước đầu đánh giá khả năng chịu mặn (NaCl) của cây cacao trong vườn ươm.

146. KS. Nguyễn Thị Ngọc Hương

Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố môi trường nuôi cấy lên sự tăng trưởng của cây địa lan (Cymbidium) in vitro.

147. KS. Trần Thành Tân

Khảo nghiệm giống và khả năng tồn trữ của một số giống đậu phộng.

Năm 2003**148. TS. Trần Thị Thanh**

Nghiên cứu thiết kế -- chế tạo máy nghiền trâu rế thực vật

149. KS. Lê Anh Đức

Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo máy nghiền siêu mịn kiểu búa với phương pháp phân ly sản phẩm ngoài buồng nghiền dạng buồng xoáy

150. KS. Vũ Văn Quang

Nghiên cứu công nghệ thích hợp xử lý nước thải (luộc cá) ở các cơ sở chế biến cá cơm khô qui mô nhỏ

151. KS. Nguyễn Quang Huy

Nghiên cứu khả năng ứng dụng hỗn hợp phèn sắt, nhôm trong xử lý một số loại nước thải điển hình áp dụng phương pháp qui hoạch thực nghiệm.

152. KS. Nguyễn Trần Liên Hương

Nghiên cứu chế độ xâm nhập mặn và chất lượng nước của vùng hạ lưu sông Ba (sông Đà Rằng) - tỉnh Phú Yên vào mùa khô

153. ThS. Nguyễn Thị Phương Linh

Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng tại trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM, thực trạng và giải pháp

154. KS. Lê Trung Thiên

Nghiên cứu chế biến một số sản phẩm từ rong biển

155. KS. Dương Thị Ngọc Diệp

Thử nghiệm qui trình chế biến nước trái cây từ dứa hoa Búp Giấm

156. KS. Hồ Thị Thúy Vân

Nghiên cứu qui trình công nghệ thích hợp sản xuất sữa đậu nành chất lượng dinh dưỡng cao

157. KS. Lương Thị Hồng

Sử dụng phế liệu nấm ăn làm nguyên liệu sản xuất dịch thủy phân giàu prôtein bằng phương pháp hóa giải

158. KS. Lê Văn Phận

Ứng dụng mạng máy tính thực hiện kiểm tra trắc nghiệm

159. Ths. Lê Anh Phụng

Khảo sát độc tính của Aflatoxin B1 trên phôi vịt và trên vịt con 1 ngày tuổi.

160. BSTY. Đường Chi Mai

Điều tra tỷ lệ nhiễm Toxoplasma gondii trên đàn heo sinh sản tại một số trại chăn nuôi trong Tp. Hồ Chí Minh

161. ThS. Nguyễn Anh Tuấn

Điều tra, phân loại các loài thực vật thuộc họ cúc (Asteraceae) tại địa bàn quận Thủ Đức

162. ThS. Trần Hữu Tiếng

Hiệu quả của dịch trích từ cây họ Meliaceae (Melia azedarach Melia indica) trên bộ bọ trĩ (bộ cánh tơ) (Thysanoptera) và trên rệp sáp (Icerya Seychellarum – Planococcus lilaccirus) gây hại trên một số cây ăn quả

163. ThS. Nguyễn Thị Mai

Thăm dò, sử dụng động vật không xương sống làm sinh vật chỉ thị đánh giá chất lượng nước khúc sông Sài Gòn thuộc phường Tân Thuận Đông, Quận 2, Tp. HCM

164. ThS. Nguyễn Vinh Lan

Khảo sát hoạt tính phòng trừ sâu bệnh từ dịch chiết hạt măng cầu ta Annona squamosa.

165. ThS. Lâm Ngọc Anh

Khảo sát phương pháp ly trích Cafein và các ứng dụng của nó

166. CN. Trần Đình Lý

Một số đề xuất chiến lược phát triển ngành chăn nuôi heo Tp. Hồ Chí Minh đến 2010.

167. TS. Võ Thị Hồng

Khảo sát và định hướng những giá trị văn hóa và truyền thống cho sinh viên ĐHNL Tp. HCM

168. TS. Phạm Văn Boong

Bước đầu tìm hiểu thực trạng môi trường sống và ý thức sinh thái của con người tại huyện Đồng Xoài tỉnh Bình Phước

169. ThS. Lê Phạm Hòa

Ảnh hưởng của chất Paclobutrazol và KNO₃ đến sự ra hoa, đậu quả, năng suất cho hai giống xoài Cát Hòa Lộc và Namdokmai trồng tại huyện Phú Giáo tỉnh Bình Dương

170. CN. Nguyễn Đình Thắng

Khảo sát môi trường không khí ở khu vực trường ĐH Nông Lâm Tp. HCM

171. CN. Mai Minh Trí

Nhân giống invitro và nghiên cứu biện pháp kích thích tăng trưởng cây thuốc “Trắng” (Haemanthus Sp.) ngoài vườn ươm

172. KS. Đào Lê Diệu

Xác định giới tính cây đu đủ (Carica papaya L.) bằng phương pháp PCR

173. BSTY. Đinh Xuân Phát

Khảo sát khả năng sinh kháng thể kháng escherichia coli khác loài trong lòng đỏ trứng gà.

Năm 2004

174. KS. Nguyễn Vũ Phong

Ảnh hưởng của chất điều hoà sinh trưởng trong nuôi cấy lá tạo phôi soma trên cây lan oncidium

175. KS. Tôn Trang Ánh

Nhân giống in vitro cây Lan dendrobium bằng phương pháp nuôi cấy tế bào lớp mỏng.

176. KS. Ngô Minh Thụy

Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý trên một số lĩnh vực quản lý kinh tế xã hội tại thị xã Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp.

177. BSTY. Trần Hoàng Vũ

Thăm dò tỷ lệ nhiễm Toxoplasma gondii trên đàn heo sinh sản tại một số trại chăn nuôi trong thành phố Hồ Chí Minh

178. CN. Đỗ Thị Lợi

Đánh giá hoạt động của Thư viện Đại học Nông Lâm TP. HCM và đề xuất hướng nâng cao hiệu quả trong công tác phục vụ nghiên cứu khoa học và đào tạo

179. ThS. Lưu Thủ Nghị

Khảo sát các khả năng cần thiết trong giảng dạy các môn sư phạm kỹ thuật Nông nghiệp

180. KS. Hữu Thành Thân

Thiết kế hệ thống phun sương cho nhà kính phục vụ công tác giám hom và cấy mô ở vườn ươm

181. CN. Hồ Thanh Bá

Bước đầu phân lập giống vài chủng vi khuẩn chịu mặn thuộc giống Vibrio có khả năng phát quang để ứng dụng vào việc xác định nhanh hàm lượng độc tố trong nước thải.

182. TS. Đặng Thanh Hà

Phân tích ảnh hưởng do biến động thị trường, sự điều chỉnh sản xuất của nông dân trồng cà phê tại Daklak, và một số khuyến cáo chính sách.

183. CN. Nguyễn Văn Hiếu

Đặc điểm phân bố mưa ở miền Đông Nam Bộ và ảnh hưởng của nó đến sản xuất nông nghiệp

184. TS. Lê Anh Phụng

Thử nghiệm dùng vi cột sắc ký (Minicolumn) so sánh với sắc ký lỏng (HPLC) trong phân tích Aflatoxin trên nguyên liệu thức ăn gia súc (bắp vàng)

185. ThS. Tôn Nữ Gia Ai

Khảo sát cách bố trí và chủng loại cây xanh trồng trong nhà ở một số quận nội thành TP. Hồ Chí Minh

186. KS. Trương Thị Cẩm Nhung

Nghiên cứu bản chất tồn trữ của 5 loại hạt cây xanh hoa cảnh ở TP. HCM phục vụ cho phát cây xanh đường phố

187. CN. Hoàng Thị Mỹ Hương

Du -lịch sinh thái Bình Dương – Tiềm năng và giải pháp

188. KS. Lê Tấn Thanh Lâm

Khảo sát hiện trạng và nghiên cứu đề xuất giải pháp dự toán, khắc phục tình trạng phú dưỡng hoá Hồ Xuân Hương Tp. Đà Lạt – Tỉnh Lâm Đồng

189. KS. Nguyễn Huy Vũ

Nghiên cứu đánh giá nhận thức về môi trường ở lứa tuổi học sinh phổ thông cơ sở tại quận Thủ Đức và quận Gò Vấp Tp. HCM. Đề xuất phương án giới thiệu chương trình giáo dục ý thức về môi trường vào trường phổ thông cơ sở.

190. KS. Nguyễn Tri Quang Hưng

Nghiên cứu sử dụng chế phẩm Chitosan trong xử lý nước thải có chứa Crôm từ phòng thí nghiệm của Trung tâm Môi trường

191. ThS. Nguyễn Hồng Nhung

Nghiên cứu ảnh hưởng của Daminnozide (B_9) đến sự điều tiết sinh trưởng của một số loại hoa trồng trang trí công viên

192. BSTY. Lê Thị Hà

Thăm dò tỷ lệ nhiễm Leptospira trên một số đàn chó nuôi tại Tp. HCM

193. BSTY. Lê Minh Hồng Anh

Khảo sát hằng số Sinh lý, Sinh hoá máu chó có triệu chứng tiêu chảy, nôn mửa

194. BSTY. Trần Hoàng Vũ

Thăm dò tỷ lệ nhiễm Toxoplasma gondii trên đàn heo sinh sản tại một số trại chăn nuôi trong thành phố Hồ Chí Minh

195. KS. Phan Minh Xuân

Ứng dụng hàm lập nhóm để phân loại cấp sinh trưởng dựa trên nhiều biến số định lượng của rừng thông ba lá 14 – 20 tuổi tại Đà Lạt – Lâm Đồng

196. KS. Lê Thị Thanh

Khảo sát quy trình Chế biến Jam trái cây cho người ăn kiêng .

Năm 2005**197. ThS. Đường Chi Mai**

Điều tra tỷ lệ nhiễm Rotavirus trên heo con tiêu chảy tại một số trại chăn nuôi công nghiệp.

198. CN. Lưu Phúc Lợi

Xây dựng cơ sở dữ liệu gene 23S RNA của một số vi khuẩn gây bệnh trên người và động vật

199. ThS. Trần Thị Thu Thủy

Xây dựng cơ sở dữ liệu thư mục chuyên đề sách Nông – Lâm nghiệp

200. KTS. Lê Đàm Ngọc Tú

Các quy định và phương pháp thể hiện bản vẽ thiết kế cảnh quan

201. KS. Đỗ Việt Hà

Nghiên cứu quy trình phân ly vỏ hạt và xử lý độc tố nhân hạt cao su sau khi ép dầu bằng công nghệ sạch

202. KS. Lê Hồng Phượng

Nghiên cứu quy trình bổ sung sắt vào gạo và sản phẩm từ gạo

203. CN. Phan Mạnh Cường

Nghiên cứu công đoạn chà vỏ và tinh chế dầu trong dây chuyền trích ly dầu từ hạt cao su

204. KS. Trần Nguyên Hạ Trang

Nghiên cứu quy trình công nghệ sản xuất bột xơ tan bằng phương pháp sấy phun

205. ThS. Vũ Thuỳ Anh

Nghiên cứu qui trình chế biến nước mát thanh nhiệt đóng lon và đóng chai từ các nguyên liệu thực vật thông dụng

206. KS. Nguyễn Thị Thanh Hải

Nghiên cứu sản xuất đường ít năng lượng từ cây cỏ ngọt

207. TS. Võ Thị Hồng, ThS. Nguyễn Thị Phương Linh, Nguyễn Văn Trọn

Nâng cao hiệu quả phương pháp giảng dạy và học tập môn học tư tưởng Hồ Chí Minh tại Đại học Nông Lâm TP. HCM

208. KS. Nguyễn Thị Phước Thuỷ

Nghiên cứu chế biến sản phẩm gà hầm đóng hộp và xúc xích gà

209. Hồ Thị Mỹ Hương

Khảo sát các chỉ tiêu chất lượng của dầu cám gạo

210. Huỳnh Tiến Đạt

Bước đầu thử nghiệm dùng một số hoá chất để bảo quản hoa tươi

211. TS. Dương Nguyên Khang

(Đề tài trọng điểm cấp cơ sở - chương trình hợp tác giữa trường DHNL và Quận Thủ Đức năm 2005)

Thiết kế, chế tạo và khảo nghiệm mô hình xử lý chất thải chăn nuôi sản xuất khí sinh học (biogas) phù hợp với điều kiện chăn nuôi thuộc địa bàn Quận Thủ Đức - TD

ĐỀ TÀI CẤP NHÀ NƯỚC**Năm 1993****1. Lê Văn Thượng**

Chương trình KX80-02, bao gồm các đề tài như:

Ổn định và nâng cao năng suất thuốc lá

Nâng cao độ phì đất trồng mía

Nâng cao năng suất các giống cây đậu nành

Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cây lúa vào sản xuất

Năm 1995**2. Nguyễn Quang Lộc**

Sử dụng máy phun thuốc hoá học dạng nước liên hợp với máy kéo cỡ lớn để dập dịch cà phê.

Năm 1996**3. Đoàn Văn Điện**

Điều tra, thu thập và xây dựng vườn giống cây ăn quả ở miền Đông Nam Bộ.

Năm 1997

4. Lê Văn Thượng

Chương trình thâm canh quýt hồng

Năm 1999

5. TS. Thái Anh Hòa

Khảo sát phân tích đánh giá loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long

6. PGS.TS. Lê Minh Triết

Khảo sát, phân tích đánh giá hệ thống canh tác nông lâm ngư kết hợp trong mô hình kinh tế hộ và trang trại ở vùng ngập lũ DBS Cửu Long.

7. TS. Trịnh Trường Giang

Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi xã Sùng Nhơn, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận

8. PGS.TS. Lê Minh Triết

Tuyển chọn và đưa vào sản xuất một số giống lúa chống chịu ở những vùng đất khó khăn (mặn, phèn, hạn, ngập úng) thuộc chương trình lương thực -thực phẩm.

9. PGS.TS. Bùi Cách Tuyến

Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm phát huy tiềm năng sẵn có tại một xã nông nghiệp miền núi xã Ngọc Định, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai

Năm 2000

10. PGS.TS. Bùi Cách Tuyến

Nghiên cứu, đánh giá hiện trạng tạp nhiễm các thành phần có hại (vi sinh vật, độc tố vi sinh, thuốc BVTV, kim loại nặng, nitrate, PCB, borax, urea) vào một số nông thủy sản chủ yếu (rau, đậu, quả thịt, cá, sò ốc) ở một số tỉnh miền Đông Nam Bộ.

Năm 2003

11. TS. Nguyễn Hay.

Nghiên cứu thiết kế chế tạo cụm lò sấy thuốc lá bằng hơi nước.

12. PGS.TS. Nguyễn Quang Lộc.

Hoàn thiện công nghệ chế tạo máy gặt đập liên hợp thu hoạch lúa nước với hệ thống di động nửa xích, có bề rộng cắt 2,0 m, năng suất thu hoạch 2-3 ha/ngày.

13. PGS.TS. Nguyễn Quang Lộc.

Nghiên cứu cơ giới hoá đồng bộ trồng mía có năng suất cao trên 1000 ha của nông trường nước trong tỉnh Tây Ninh làm mô hình cơ giới hoá có hiệu quả cho vùng nguyên liệu mía của Tây Ninh và toàn quốc.

14. TS. Phan Hiếu Hiền

Nghiên cứu bộ phận cung cấp nhiệt trực tiếp cho máy sấy cà phê như là biện pháp chủ lực nhằm nâng cao chất lượng và giảm giá thành sản phẩm.

15. PGS.TS. Bùi Văn Miên

Nghiên cứu công nghệ chế biến bảo quản và hoàn thiện các máy trong dây chuyền chế biến thức ăn dạng bột, dạng đóng bánh phục vụ cho chăn nuôi bò sữa và xuất khẩu.

Năm 2004**16. TS. Nguyễn Hay**

Nghiên cứu công nghệ về hệ thống thiết bị chế biến cá cơm xuất khẩu qui mô vừa và nhỏ

17. TS. Phan Phước Hiền

Nghiên cứu ứng dụng phương pháp tách chiết các hợp chất thơm từ cây cỏ Việt Nam bằng CO₂ siêu tới hạn (supercritical state)

ĐỀ TÀI TỈNH, THÀNH PHỐ**Năm 2001****1. TS. Nguyễn Văn Thành**

Chế tạo và sử dụng kích thích tố progesterone được ly trích từ buồng trứng giúp tăng năng suất sinh sản trên heo, bò cái 01

Năm 2002**2. TS. Phan Hiếu Hiền, ThS. Phạm Văn Tấn**

Nghiên cứu thiết kế, chế tạo, thử nghiệm và hoàn chỉnh mẫu máy trồng mía có năng suất 0.3 – 0.5 ha/h

Năm 2003**3. TS. Nguyễn Như Nam**

Nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật của quá trình cơ giới hoá vào canh tác mía cho địa bàn tỉnh Phú Yên

4. ThS. Lê Văn Dũ

Ứng dụng kỹ thuật cỏ Vectiver trong hạn chế xói mòn và sạt lở trên đê bao ngăn lũ của một số cụm và tuyến dân cư và đường giao thông trong tỉnh Long An

5. TS. Trịnh Công Thành

(T/c tập huấn)

Giám định ngoại hình thể chất bò sữa theo phương pháp Canada

6. Khoa Lâm nghiệp

Nghiên cứu giống cây chịu hạn để phục hồi rừng tại Vườn Quốc Gia Núi chúa

7. TS. Lê Đình Đôn

Nghiên cứu các giải pháp khoa học công nghệ và thị trường để phát triển vùng nguyên liệu hồ tiêu phục vụ chế biến và xuất khẩu

8. TS. Trịnh Công Thành

Tập huấn phương pháp đánh giá ngoại hình thể chất và chương trình DIII

9. TS. Nguyễn Như Pho

Xây dựng qui trình vệ sinh phòng bệnh áp dụng cho trang trại chăn nuôi lợn xuất khẩu

Năm 2004**10. ThS. Trần Thị Bích Liên, PGS.TS. Nguyễn Ngọc Tuấn**

Biện pháp vacxin và quản lý trong phòng bệnh hô hấp phức tạp trên heo

11. TS. Phạm Ngọc Nam

Nghiên cứu định danh và định hướng sử dụng cho một số loài cây gỗ theo phương pháp thô đại và hiển vi ở Đồng Nai

12. ThS. Cao Xuân Tài

Thử nghiệm trồng cỏ Vectiver nhằm hạn chế xói mòn và sạt lở trên đê bao ngăn lũ của một số cụm, tuyến dân cư tại một số vùng sinh thái tỉnh Long An

13. TS. Phan Hiếu Hiền

Nghiên cứu ứng dụng cơ giới hoá sản xuất mía tại tỉnh Đồng Nai

14. TS. Nguyễn Hay

Nghiên cứu thiết kế, chế tạo, khảo nghiệm và chuyển giao máy sấy cá cơm phù hợp với qui mô sản xuất tại Ninh Thuận.

15. TS. Nguyễn Như Nam, TS. Trần Thị Thanh

Nghiên cứu thiết kế – chế tạo – lắp đặt các Hệ thống sản xuất bột trát tường HTTBTT – 4A, HTTBTT – 4B có năng suất 4 tấn/giờ

16. TS. Lê Đình Đôn & KS. Huỳnh Văn Quang

Sử dụng phương pháp RAPD để xác định nguồn gốc giống dưa Cayenne và xây dựng biện pháp phòng trừ một số sâu bệnh hại quan trọng trên cây dưa.

17. TS. Nguyễn Như Nam

N/c ứng dụng các tiến bộ KT của quá trình cơ giới hoá vào canh tác mía cho địa bàn tỉnh Phú Yên

18. Khoa Nông học

Quy hoạch vùng chuyên canh rau an toàn tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

19. TS. Hoàng Thị Thanh Hương

Xây dựng qui trình công nghệ biến tính 3 loại gỗ (cao su, hồng, điều) sử dụng trong xây dựng và sản xuất đồ mộc

20. KS. Vũ Văn Quang

Nghiên cứu công nghệ thích hợp xử lý nước thải luộc cá ở các cơ sở chế biến cá cơm khô

21. PGS.TS. Trịnh Công Thành

Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thực hiện đề tài trong chương trình nghiên cứu chọn tạo giống cây trồng, vật nuôi năm 2004

22. TS. Phan Hiếu Hiền

Nghiên cứu sản xuất thử nghiệm máy sấy thủy sản (tôm, cá...) làm thực phẩm ở Cà Mau.

23. ThS. Nguyễn Kim Cương

Hướng dẫn kỹ thuật mô hình cải tạo và phát triển đàn dê huyện Châu Đức năm 2004

24. TS. Phan Hiếu Hiền

Nghiên cứu hoàn thiện thiết kế chế tạo các máy cơ giới hoá canh tác mía

25. Phan Hiếu Hiền

Nghiên cứu ứng dụng cơ giới hoá sản xuất mía tại Đồng Nai

Năm 2005

26. TS. Phan Hiếu Hiền

Nghiên cứu ứng dụng các kỹ thuật sau thu hoạch trong phát triển các cây có dầu ngắn ngày ở phía Nam

27. ThS. Nguyễn Văn Hảo

Chuyển giao qui trình kỹ thuật trồng cỏ thâm canh năng suất cao

28. ThS. Nguyễn Kim Cương

Chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi cừu

29. TS. Phạm Ngọc Nam

Xây dựng qui trình sấy qui chuẩn tre gai và lồ ô

30. TS. Nguyễn Hay

Nghiên cứu -Thiết kế- chế tạo hai máy xới -bón phân cho mía ở độ tuổi thích hợp liên hợp với máy kéo 50 và 20HP trở xuống

31. TS. Phan Hiếu Hiền

Nghiên cứu ứng dụng, thiết kế cải tiến và chế tạo các máy trang phẳng phục vụ canh tác mía

32. TS. Phan Hiếu Hiền

Đề án Cơ giới hoá và Tự động hoá nông nghiệp Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giai đoạn 2006 – 2010

33. TS. Nguyễn Thị Chất

Nghiên cứu ứng dụng các kỹ thuật tiên tiến trong phát triển các cây có dầu ngắn ngày ở Việt Nam

34. KS. Phan Gia Tân

Nghiên cứu xác định mật độ và khoảng cách trồng mía thích hợp cơ giới

35. TS. Nguyễn Văn Hùng

Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, ứng dụng thiết bị giám sát, đo lường, điều khiển kênh đa nhiệt độ và ẩm độ cho các hệ thống sấy và bảo quản nông sản thực phẩm

36. TS. Phạm Ngọc Nam

Nghiên cứu sản xuất ván ghép tre lồ ô và ván dăm phế liệu tre lồ ô với cành ngọn gỗ điều tại Bình Phước.

ĐỀ TÀI/ DỰ ÁN HỢP TÁC QUỐC TẾ

1. GS. Lưu Trọng Hiếu

Sử dụng tốt hơn nguồn thức ăn tại chỗ cho sản xuất thức ăn và chất đốt tại Việt Nam, 1989-1998. Cơ quan tài trợ: SAREC

2. ThS. Ngô Văn Mận

Hệ thống nông lâm kết hợp với cây cố định đạm tại xã An Phú Thuận An Sông Bé, 1990-1994. Cơ quan tài trợ: CIDSE

3. KS. Nguyễn Kim Cương

Triển khai hệ thống vườn ao chuồng cho nông dân vùng ngoại thành Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phụ cận, 1990 – 1993. Cơ quan tài trợ: WORLD VISION

4. ThS. Trần Công Thiện

Quản lý các vùng đất có vấn đề, 1990-1992. Cơ quan tài trợ: Ủy ban sông Mekong - SAREC Thụy điển

5. ThS. Trần Công Thiện

Biện pháp bảo vệ thực vật, 1991 – 1995. Cơ quan tài trợ: GTZ – IRRI

6. ThS. Bùi Huy Như Phúc

Triển khai thí nghiệm nuôi heo bằng nước mía và rỉ mật đường, 1991 – 1993.

Cơ quan tài trợ: SIDA

7. ThS. Ngô Văn Mận

Chăn nuôi dê trên vùng đất dốc, 1992 – 1994

8. ThS. Ngô Văn Mận

Hệ thống canh tác vùng đất xám miền Đông Nam Bộ, 1992-1994. Cơ quan tài trợ: IDRC

9. KS. Nguyễn Thị Sâm

Nghiên cứu về sản xuất, chế biến và tiếp thị khoai mì tại Việt nam, 1992-1994.

Cơ quan tài trợ: CIAT và Trung Tâm Cây Có Củ Châu Á (CGPRT) .

10. TS. Lưu Trọng Hiếu

Đào tạo cao học về hệ thống canh tác tổng hợp dựa trên chăn nuôi để sử dụng lâu dài các tài nguyên có thể tái tạo, 1992- 1997. Cơ quan tài trợ: SIDA-SAREC

11. ThS. Nguyễn Văn Sở

Bảo vệ đất và nước, hệ thống canh tác trên vùng đất dốc, 1992-1995. Cơ quan tài trợ: CSI

12. ThS. Nguyễn Văn Phát

Hệ thống canh tác Thủy Sản kết hợp chăn nuôi., 1992 – 1994.

Cơ quan tài trợ: SIDA Thụy Điển và Tổ chức Antenna Technology Thụy Sĩ

13. GS.TS. Lưu Trọng Hiếu

Chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi bền vững, 1992-1994 . Cơ quan tài trợ: Tổ chức SAREC Thụy Điển

14. PTS. Phạm Thanh Bình

Điều tra rau ngoại thành Thành phố Hồ Chí Minh, 1992-1994.

Cơ quan tài trợ: Trung tâm nghiên cứu rau Á Châu.

15. PTS. Nguyễn Quang Lộc

Kỹ thuật sau thu hoạch lúa cho vùng nhiệt đới ẩm ở Việt Nam. 1992-1995.

Cơ quan tài trợ: GTZ – IRRI

16. TS. Phan Hiếu Hiền

Áp dụng kỹ thuật sấy hai giai đoạn trong công nghiệp chế biến bảo quản lúa. 1992 – 1997.

Cơ quan tài trợ: ACIAR

17. KS. Lâm Thị Thu Hương

Nghiên cứu về sự lan truyền của việc tạo nang cầu trùng trên gia súc. 1992 – 1995. Cơ quan tài trợ: Quỹ IFS Thụy Điển

18. KS. Nguyễn Quang Tấn

Nuôi ong gác kèo. 1993 – 1994. Cơ quan tài trợ: IDRC

19. PTS. Đoàn Văn Điện

Dự án sau thu hoạch ngũ cốc. 1993 – 1994. Cơ quan tài trợ: 1993 – 1997. Cơ quan tài trợ: IDRC - Canada.

20. TS. Lưu Trọng Hiếu

Tổ chức khóa hội thảo về đào tạo kinh tế nông nghiệp 1993. Cơ quan tài trợ: Bộ Nông nghiệp Pháp.

21. ThS Phan Thị Giác Tâm

Hệ thống thông tin đầu tư. 1993 – 1994. Cơ quan tài trợ: Tổ chức Phi chính phủ DAI (Mỹ)

22. PGS. Trịnh Xuân Vũ

Khóa huấn luyện về hệ thống kinh tế nông nghiệp. 1993.

Cơ quan tài trợ: Tổ chức phi chính phủ REI (Mỹ)

23. PTS. Lương Văn Huấn

Dự án nghiên cứu Động thái quần thể và sinh học chi rận trên ong. 1993-1996.

Cơ quan tài trợ: Tổ chức IFS (Quỹ phát triển khoa học trẻ).

24. TS. Lưu Trọng Hiếu

Sử dụng tốt hơn nguồn thức ăn sẵn có trong một nền nông nghiệp bền vững dựa trên chăn nuôi tại các nước Đông Nam Châu Á. 1993 – 1997. Cơ quan tài trợ: FAO

25. TS. Lưu Trọng Hiếu

Quản lý bảo tồn tài nguyên thiên nhiên vùng cao dựa trên sự tham gia của cộng đồng, 1994 – 1997. Cơ quan tài trợ: Tổ chức IDRC – Canada.

26. TS. Bùi Cách Tuyến

Tổ chức khóa huấn luyện lúa, hệ thống cây có củ và rau màu, 1994.

Cơ quan tài trợ: FAO

27. ThS Nguyễn Văn Sở

Hội thảo về Lâm nghiệp cộng đồng. 1994. Cơ quan tài trợ: SEAMEO – BIOTROP.

28. PTS. Trịnh Trường Giang, PTS. Nguyễn Văn Tư

Dự án phát triển thủy sản miền Đông Nam bộ. 1994 -1997. Cơ quan tài trợ: Viện AIT

29. KS. Nguyễn Đức Bình

Sự thử thách của rừng Việt Nam (Bần đồ rừng), 1994-1997. Cơ quan tài trợ: Tổ chức IDRC Canada

30. TS. Lưu Trọng Hiếu, PTS. Trịnh Công Thành

Tổ chức khóa giảng về bệnh lý heo. 1994. Đại học Thú Y Toulouse, Lyon Pháp.

31. KS. Nguyễn Đức Kế

Nghiên cứu cây ăn quả vùng nhiệt đới, 1994-1995. Cơ quan tài trợ: CIRAD-ORSTOM

32. KS. Nguyễn Đức Kế

Tổ chức khóa giảng quản lý kho ngũ cốc, 1995. Cơ quan tài trợ: SEAMEO - BIOTROP

33. PGS. Trịnh Xuân Vũ

Nghiên cứu cây ăn quả vùng nhiệt đới. 1994-1995. Cơ quan tài trợ: CIRAD-ORSTOM

34. ThS Phan Thị Giác Tâm

Chương trình cơ sở dữ liệu. 1994. Cơ quan tài trợ: Cửa tổ chức phi chính phủ DAI (Mỹ)

35. ThS Phan Thị Giác Tâm

Tổ chức khóa huấn luyện về kinh tế nông nghiệp trong nền kinh tế thị trường. 1994.

Cơ quan tài trợ: Đại học Kansas State Mỹ

36. TS. Lưu Trọng Hiếu

Khóa giảng về chế biến thực phẩm. 1995. Cơ quan tài trợ: Đại học Perpignan Pháp

37. KS. Nguyễn Văn Hảo

Sử dụng cây họ đậu và mía để nuôi dê sữa trong mùa khô. 1995-1997.

Cơ quan tài trợ: IFS Thụy Điển

38. PTS. Trịnh Công Thành

Dự án về thành lập trại gà bố mẹ. 1995-1997. Cơ quan tài trợ: ISRAEL

39. PGS. Trịnh Xuân Vũ

Tổ chức khóa giảng về hệ thống canh tác lúa và rau. 1995. Cơ quan tài trợ: FAO

40. PGS. Trịnh Xuân Vũ

Tổ chức khóa giảng quản lý kho ngũ cốc. 1995. Cơ quan tài trợ: SEAMEO - BIOTROP

41. ThS. Trần Công Thiện

Chương trình nghiên cứu thủy nông. 1995 -- 1996. Cơ quan tài trợ: IRRI

42. PTS. Nguyễn Quang Lộc

Chương trình hỗ trợ đào tạo Cao học Cơ khí. 1995.

Cơ quan tài trợ: Bread for the World

43. TS. Lưu Trọng Hiếu

Chương trình hội thảo IFS để xét các đề tài mới cho năm 1996. 1995.

Cơ quan tài trợ: IFS. Thụy Điển

44. TS. Bùi Cách Tuyến

Ảnh hưởng kinh tế xã hội của việc sử dụng nông hóa trên các vùng trồng rau. 1995-1997.

Cơ quan tài trợ: IDRC Canada

45. ThS. Phan Thị Giác Tâm

Điều tra bệnh lúa nước trời vùng thấp. 1995. Cơ quan tài trợ: IRRI

46. ThS. Trần Công Thiện

Điều tra bệnh lúa nước trời vùng thấp. 1995. Cơ quan tài trợ: IRRI

1995

47. ThS. Trần Công Thiện

Chương trình đào tạo Cao học thú y Việt Pháp. 1995-1999

Cơ quan tài trợ: Bộ Nông nghiệp Pháp

48. TS. Lưu Trọng Hiếu

Khóa huấn luyện về phát triển nông thôn. 1995-1999. Cơ quan tài trợ: SEARCA

49. PGS. Trịnh Xuân Vũ

Chương trình Phát triển cây ăn trái. 1995-1997. Cơ quan tài trợ: CIRAT Pháp

50. KS. Nguyễn Đức Kế

Chương trình Lâm nghiệp xã hội. 1996-1997. Cơ quan tài trợ: FAO

51. ThS. Nguyễn Văn Sở

Khóa huấn luyện về kinh tế và môi trường. 1996. Cơ quan tài trợ: EEPSE Thụy Điển

52. ThS. Phan Thị Giác Tâm

Chương trình phát triển túi ủ khí (Biogas). 1996-1997. Cơ quan tài trợ: IFS

53. KS. Dương Nguyên Khang

Nghiên cứu về chăn nuôi trâu bò ở các làng xã Việt Nam. 1996-1997.

Cơ quan tài trợ: ACIAR Úc

54. PTS. Trịnh Công Thành, KS. Lê Đăng Đảnh

Khóa huấn luyện khuyến nông. 1996. Cơ quan tài trợ: FAO

55. KS. Nguyễn Quang Tấn

Chương trình nghiên cứu về ong gác kèo. 1996-1997.

Cơ quan tài trợ: Đại học Malaysia

56. TS. Lưu Trọng Hiếu

Chương trình trao đổi học viên với Đại học Nhật Bản. 1996-1997.

Cơ quan tài trợ: Đại học Meiji Nhật Bản

57. TS. Lưu Trọng Hiếu

Hội thảo AGROMART tại hội chợ Agromart. 1996. Bộ Nông nghiệp Pháp

58. PGS. TS. Bùi Cách Tuyến

Khảo sát ảnh hưởng của kim loại nặng lên tính bền vững của việc bón phân và tái sử dụng chất thải ở các vùng lân cận thành thị và các vùng nông nghiệp ở Đông Nam Á (VN, Thái Lan) 2001-2005. Cơ quan tài trợ: ACIAR

59. TS. Ngô Văn Mận

Hệ thống canh tác bền vững dựa trên Chăn nuôi gia súc: Chương trình Nghiên cứu và đào tạo vùng Đông Nam Á ; 2004-2007. Cơ quan tài trợ: SIDA – SAREC

60. PGS. TS. Bùi Cách Tuyến, TS. Đỗ Huy Thịnh, TS. Đoàn Huệ Dung.

Giảng dạy tiếng Anh nâng cao; 2003-2004. Cơ quan tài trợ: FORD FOUNDATION

61. TS. Nguyễn Văn Tư

Phát triển nuôi trồng thủy sản miền Đông Nam Bộ; 2001-2004.

Cơ quan tài trợ: SIDA

62. TS. Lê Thanh Hùng

Phát triển bền vững ven đô Vùng Đông Nam Á , 2002-2005. Cơ quan tài trợ: CIRAD

63. TS. Phạm Hồng Đức Phước

Nghiên Cứu Đào tạo Phát Triển Ca Cao Việt Nam, 2004 -2005.

Cơ quan tài trợ: ACIDI-VOCA

64. PGS. TS. Bùi Cách Tuyến, TS. Nguyễn Như Pho, TS. Lê Quang Hưng

Nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ của Khoa Nông học và Khoa Chăn Nuôi Thú Y, 2003-2004. Cơ quan tài trợ: WORLDBANK

65. PGS. TS. Bùi Cách Tuyến, TS. Bùi Xuân An

Cao học Môi trường liên kết giữa Đại học Wageningen, Hà Lan và Đại Học Nông Lâm TP. HCM (2003-2005)

66. TS. Lê Thanh Hùng

Các hệ thống nuôi trồng thủy sản vùng ven đô thị khu vực đông Nam Á. PAPUSSA 2003-2006, Cơ quan tài trợ: Cộng đồng châu Âu

67. PGS.TS. Bùi Cách Tuyến, TS. Trần Tấn Việt

Dự án về Quản lý tổng hợp Bọ dừa tại Việt Nam, 2003-2005. Cơ quan tài trợ: FAO

68. TS. Trần Tấn Việt

Quản lý tổng hợp côn trùng chích hút trên bông vải, 2002-2003.

Cơ quan tài trợ: FAO

69. Thái Anh Hoà

Phát triển kinh tế của việc nuôi trồng Thủy Sản trong hồ chứa nước tại Việt Nam; 2003 – 2005. Cơ quan tài trợ: ACIAR

70. TS. Trần Thị Út

Sử dụng đất đai một cách hợp lý để xóa đói giảm nghèo và ổn định đời sống người dân ở Xã Thống Nhất – Huyện Bù Đăng – Tỉnh Bình Phước – Việt Nam,

Cơ quan tài trợ: Ford Foundation Grant No. 1035-1066

71. TS. Đặng Thanh Hà

Nghiên cứu xây dựng các bài giảng dạy theo tình huống (Case Study), 2003 – 2006

Cơ quan tài trợ: Đại học Purdue – ALO – Hoa Kỳ

72. TS. ĐẶNG THANH HÀ

Kinh tế Cây Cacao, 2003-2004. Cơ quan tài trợ: Chương trình SANREM-Philippines

73. TS. LÊ ĐỨC NGOAN (HUẾ) NGÔ VĂN MẶN & TRẦN ĐẮC DÂN (NLU)

Hợp tác nghiên cứu về Phát triển nông thôn bền vững tại Việt Nam (RDeViet), 2004 – 2007. Cơ quan tài trợ: SIDA-SAREC

ĐỀ TÀI SINH VIÊN GIAI ĐOẠN 2001 -2005

Năm 2001

1. Cải tiến phương cách chế biến vỏ bọc xúc xích từ ruột gia súc sử dụng thiết bị bán thủ công.

NGUYỄN QUANG TUẤN

GVHD: Trương Thanh Long

2. Nghiên cứu ly trích protein từ hạt đậu nành và ứng dụng sản xuất thử nghiệm một số sản phẩm tương tự như các sản phẩm từ sữa bò.

DƯƠNG THÔNG

GVHD: Phan Thế Đồng

3. Bước đầu khảo sát tỉ lệ nhiễm vi khuẩn *Actinobacillus pleuropneumoniae* và *Haemophilus parasuis* trên heo bị viêm phổi tại lò mổ.

VÕ PHONG VŨ ANH TUẤN

GVHD: Nguyễn Tất Toàn - Nguyễn Đình Quát

4. So sánh hiệu quả một số phương pháp thử Coagulase trong quy trình định lượng *Staphylococcus aureus* trên thực phẩm.

LÊ HỮU NGỌC

GVHD: Lê Thanh Hiền

5. Khảo sát và xác định môi trường chọn lọc thích hợp nhất trong việc nuôi cấy phân lập vi khuẩn *Salmonella* trên gà.

ĐỖ THUY KIM HOÀNG

GVHD: Trần Bích Liên

6. Khảo sát tỉ lệ nhiễm và biện pháp phòng ngừa hữu hiệu ký sinh trùng trên các lứa tuổi ở gà thả vườn tại Thủ Đức Tp.HCM.

Nguyễn Thanh Bình

PHẠM THỊ ĐỜI

GVHD: Lê Hữu Khương

7. Chẩn đoán và điều trị bằng phẫu thuật sỏi bàng quang ở chó.

LÊ MINH HỒNG ANH

GVHD: Lê Quang Thông

8. Thiết kế chế tạo máy sấy buồng.

TRẦN HẢO TRÍ

GVHD: Bùi Ngọc Hùng

9. Thiết kế chế tạo khảo nghiệm máy sàng rung phân vi sinh năng suất 1 tấn/giờ.

GVHD: Nguyễn Như Nam

10. Định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp vùng hạ (tiểu vùng III) huyện Châu Thành, tỉnh Long An (giai đoạn 2001-2010)

HỒ QUỐC ĐẠT

GVHD: Trang Thị Huy Nhất

11. Phân tích kinh tế của sản xuất lúa ở vùng ngập lũ huyện Tháp Mười tỉnh Đồng Tháp.

TRẦN THANH TRÚC

GVHD: Lê Quang Thông

12. Nâng cao hiệu quả khai thác quản lý nguồn nguyên liệu lá buông (*Corypha lecomtei*) bền vững ở khu vực rừng lá huyện Xuân Mộc tỉnh Đồng Nai.

NGUYỄN NGỌC HIẾU

GVHD: Phạm Thị Kim Hoa

13. Nghiên cứu ứng dụng gỗ thúi (*Parkia dongnaiensis*) trong sản xuất ván dăm.

NGUYỄN THỊ HOÀNG OANH

GVHD: Hoàng Văn Hòa

14. Khảo sát khả năng chống chịu bệnh của một số giống cà làm gốc ghép cho ớt lai F1.

TRẦN QUANG HUY

GVHD: Phùng Minh Lộc

15. Điều tra sưu tập và xây dựng vườn tiêu bản các loại rau địa phương trên địa bàn huyện Bến Cát tỉnh Bình Dương.

LÊ THANH VƯỢNG

GVHD: Võ Thái Dân

16. Sản xuất rau an toàn trên quy mô vườn gia đình.

Phạm Đăng Minh

GVHD: Huỳnh Thanh Hùng

17. Nghiên cứu thành phần loài rệp sáp trên cây kiểng và các biện pháp phòng trị tại quận 9 và quận Thủ Đức.

NGÔ QUỐC DŨNG

GVHD: Nguyễn Thị Chắt

18. Nâng cao khả năng sản xuất cá bột và ương nuôi cá vàng. (*Carassius auratus*)

NGÔ CÔNG BÌNH

GVHD: Lê Thị Bình

19. Khảo sát sự tăng trưởng của cá điêu hồng (*Oreochromis niloticus*) ở các chế độ dinh dưỡng khác nhau.

NGUYỄN DIỄM THU

GVHD: Nguyễn Phú Hòa

Năm 2002

20. Vấn đề việc làm cho sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế- trường Đại học Nông Lâm Tp.HCM: thực trạng và giải pháp

LÊ THẾ HẢI

21. Khảo sát những nhân tố ảnh hưởng kết quả học tập của sinh viên hệ chính quy trường Đại học Nông Lâm TP.HCM

HUỲNH QUANG MINH

22. Nghiên cứu quá trình hoạt động của hợp tác xã và các hộ xã viên trong hợp tác xã nông nghiệp Tân Trường, xã Cây Trường, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

TRẦN ANH VŨ

23. Khảo sát ý kiến người tiêu dùng đối với các quán cơm xung quanh trường Đại học Nông Lâm TP.HCM và một số đề xuất về giá cả, chất lượng dinh dưỡng cho nhu cầu sinh viên.

DƯƠNG THỊ KIM LAN

24. Sấy cau

TRẦN MINH HIẾU

25. Sản xuất nước trái cây dinh dưỡng

NGUYỄN THỊ TUYẾT TRINH

26. Đa dạng hóa sản phẩm từ trái chuối

TRẦN THỊ THANH THÚY

27. Thử nghiệm lắp ráp máy đo độ ẩm BHN315 dùng ứng dụng trong lĩnh vực chế biến thức ăn gia súc

PHÙNG QUY BÌNH

28. Khảo sát trình hình viêm vú tiềm ẩn bằng pp CMT, phân lập vi khuẩn, thử kháng sinh đồ và biện pháp điều trị tại trại bò sữa trường Đại học Nông Lâm và một số trại lân cận

HÀ THỊ MAI HƯƠNG

NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN

TRẦN THANH PHONG

29. Khảo sát tình hình bệnh trên bò sữa ở một số hộ chăn nuôi gia đình khu vực TP.HCM

PHAN THỊ KIỀU TIÊN

LÊ NGUYỄN NGŨ PHÚC

TỪ BÁ LỘC

30. Nghiên Cứu Đặc Điểm Gây Bệnh Của Hai Loại Cầu Trùng *E.Tenella* Và *E.Necatrix* và Ảnh Hưởng Của Chúng Lên Năng Suất Chăn Nuôi Trên Giống Gà Tàu Vàng

TRẦN HỮU NGỌC

NGUYỄN TUYẾT MAI

DƯƠNG THỊ PHƯƠNG THẢO

31. Nghiên cứu ly trích Progesterone từ buồng trứng để sử dụng phòng ngừa chứng sảy thai trên heo nái

LÊ THỊ BÍCH THỦY

32. Khảo sát bệnh giun tim trên chó và theo dõi hiệu quả điều trị bằng levamisole và ivermectine tại Bệnh xá Thú y trường ĐHL Nông Lâm TP.HCM

NGUYỄN THANH TÀI

NGÔ PHƯƠNG NGHỊ

33. Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy thái cỏ voi năng suất 200 kg/h

NGUYỄN TRƯỜNG NGÂN

34. Thiết kế chế tạo bộ phận sơn cho thùng chứa dầu nhờn loại 200 lít

NGUYỄN THANH VANG

35. Ứng dụng công nghệ GIS xây dựng cơ sở dữ liệu hiện trạng đất khu dân cư nông thôn huyện Di Linh-tỉnh Lâm Đồng

NGUYỄN TRƯỜNG NGÂN

36. Điều tra đánh giá tình hình sử dụng đất khu dân cư nông thôn trên địa bàn TP.HCM

NGUYỄN THANH VANG

37. Thử nghiệm xử lý thực vật thủy sinh làm phân hữu cơ

TRẦN THÚY HƯƠNG

NGUYỄN THỊ LỢI

38. Khảo sát ảnh hưởng của *Oligoglucosamin* đến tính kháng bệnh lở cổ rễ và bệnh thối gốc mốc trắng của cây đậu phụng

TRẦN VĂN TÚ

NGUYỄN NGỌC ANH THƯ

39. Hoàn thiện qui trình nhân giống dưa Cayen nhập nội từ ống nghiệm ra vườn ươm

PHẠM THANH AN

NGUYỄN THỊ LÊ HẰNG

NGUYỄN NGỌC HUỲNH

40. Sản xuất sinh khối nấm *Metarrhizium anisopliae* để trị bọ dừa (*Brontispa longirrima*)

BÙI TÔ PHƯƠNG THẢO

41. Nghiên cứu tình hình bệnh hại trên một số giống hoa lan phổ biến tại TP.HCM

LÊ PHƯỚC THIỆN

LÊ NGỌCTÙNG ANH

42. Sản xuất giống nhân tạo cá rô đồng (*Anabas testudineus*) và so sánh tốc độ tăng trưởng của chúng với hai loại đậm tươi và khô ở các tỷ lệ protein khác nhau.

NGUYỄN PHÚC THƯỜNG; PHẠM DUY TÂN; BUI KIM NGÂN

TRƯƠNG THỊ BÍCH NGỌC; PHÙNG NGỌC DƯ

43. Nghiên cứu kỹ thuật bảo quản hạt dầu cát và hạt sao đen nhằm phục vụ trồng rừng tại Việt Nam

NGUYỄN HUỲNH PHƯƠNG TRÂM

HUỲNH THỊ ÁNH NGUYỆT

44. Bước Đầu Nghiên Cứu Kỹ thuật Tạo cây Con bằng Hạt của loài Lười Ươi (*Scaphium Macropodium*)

NGUYỄN ĐIỂM THƯ

GVHD: Trần Thị Kim Thoa

NĂM 2003

45. Nghiên cứu thử nghiệm xử lý nước thải hộ gia đình bằng kỹ thuật tưới tiêu

NGUYỄN THIÊN DI; CHÂU TẤN HÙNG; LÊ THỊ LAN THẢO

GVHD: Lê Quốc Tuấn

46. Phân lập, nhân giống và kiểm tra hoạt tính của một số chủng vi sinh vật có khả năng oxy hóa methane.

VŨ THỊ THANH GIANG; TRẦN CÔNG PHÁT; TRẦN BÌNH PHƯƠNG THẢO

GVHD: Trần Thị Thanh Hương

47. Bước đầu nghiên cứu sự phân hủy rác thải cellulose của một số chủng vi sinh vật.

TĂNG VĂN KHUY; VÕ LÊ TRUNG TUYỀN; NGUYỄN NGỌC NHƯ

GVHD: Lê Quốc Tuấn

48. Nghiên cứu khả năng xử lý nước thải sinh hoạt của thực vật thủy sinh dưới tác dụng của ánh sáng mặt trời.

Tô Thanh Nhân; Nguyễn Thị Mai Thanh; Nguyễn Thị Thắm

GVHD: Vũ Văn Quang

49. Hệ thống thủy canh qui mô nhỏ (Hydroponics Simplified)

Vương Hồ Vũ; Nguyễn Thị Thùy Dương; Nguyễn Thị Phương Dung

GVHD: Phạm Hồng Đức Phước

50. Nghiên cứu qui trình nhân giống vô tính cây Cẩm Lai (*Dalbergia bariaensis* Pierre) bằng kỹ thuật nuôi cây mô.

Đỗ Đại Nghĩa; Huỳnh Thị Mỹ Phi

GVHD: Nguyễn Thị Ngọc Hương

51. Chế biến nước nấm Linh Chi – Dạng nước dinh dưỡng không ga làm từ dược liệu nấm Hồng Chi

Lê Nguyễn Bích Trang; Nùng Thị Khánh Uyên; Nguyễn Thanh Thùy An; Phạm Ngọc Tú

GVHD: KS. Trần Vũ Huy

52. Bảo quản Purée xoài bằng kỹ thuật rào cản

Lê Quang Ngươn; Trần Nguyễn Hạ Trang; Lê Trần Thúy Vân

GVHD: KS. Trương Thục Tuyền

53. Nghiên cứu mối liên hệ giữa EMC và ERH trong bảo quản sữa bột trong điều kiện nhiệt độ phòng ở Việt Nam.

Huỳnh Tiến Đạt; Đặng Hoàng Dự; Lưu Hoàng Mẫn; Hồ Thị Mỹ Hương; Võ Thị Minh Thư

GVHD: KS. Trần Vũ Huy; Ngô Xuân Thảo

54. Đa dạng hóa sản phẩm từ trái điều già

Phạm Thu Lê; Phan Thị Mỹ; Nguyễn Đức Hiếu; Nguyễn Hùng An

GVHD: KS. Nguyễn Minh Hiền

55. Nghiên cứu công nghệ bảo quản và sơ chế hạt tiêu đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Nguyễn Đình Kinh Luân; Mai Xuan Duy; Nguyễn Hữu Đạt; Hoàng Anh Thịnh

GVHD: PGS.TS. Bùi Văn Miên, KS. Hồ Thị Thúy Vân

56. Chế biến nước Soup dinh dưỡng đóng hộp từ xương và phụ phẩm từ công nghệ giết mổ và chế biến thịt heo.

Hoàng thị Kim Cúc; Nguyễn Thị Ngọc; Nguyễn Thị Phượng; Nguyễn Thị Anh Thư

GVHD: PGS.TS. Bùi Văn Miên

57. Ứng dụng kết quả khảo sát động thái Progesterone trong chẩn đoán bệnh sinh sản ở heo nái mang thai và heo hậu bị chậm lên giống.

Nguyễn Anh Vũ; Hoàng Thanh Hải

GVHD: KS. Nguyễn Văn Thành, KS. Chung Anh Dũng

58. Chế tạo và sử dụng chế phẩm Anti-Uteritis giúp phòng ngừa và can thiệp viêm tử cung để góp phần tăng sức sinh sản ở bò cái.

Lê Nguyễn Ngọc Hạnh; Lê Trương Thành Tín;

GVHD: KS. Nguyễn Văn Thành

59. Tình hình sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi heo thịt và tồn dư kháng sinh trong thịt heo tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Dương Quang Đức; Võ Văn Hiếu

GVHD: Võ Thị Trà An

60. Hiệu quả tẩy trừ của Fenbendazole và Ivermectin đối với giun đũa và giun móc trên chó tại Bệnh xá Thú y-Trường ĐHNL.

Nguyễn Văn Phát; Ngô Văn Bình; Nguyễn Như Hằng; Bùi Ngọc Thuý Linh; Nguyễn Văn Phát

GVHD: Bùi Ngọc Thuý Linh

61. Chỉ tiêu sinh học trong huyết thanh. Khảo sát sức đề kháng tự nhiên trên chó.

Dặng Ngọc Bích Thảo; Trương Công Dạm; Phan Thanh Đoàn

GVHD: Huỳnh Thị Bạch Yến

62. Khảo sát một số hằng số sinh lý - sinh hóa máu và nước tiểu của chó trên khu vực TP. Hồ Chí Minh.

Lê Hùng Cường; Phan Ngọc Hân

GVHD: Huỳnh Thị Bạch Yến

63. Tỷ lệ nhiễm và ảnh hưởng của giun sán đường ruột-cầu trùng đến trọng lượng xuất chuồng gà Lương Phượng nuôi tại xã Trung An, Tp.Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

Lê Hữu Khương; Lê Thanh Bằng; Nguyễn Thanh Tín

GVHD: Nguyễn Thanh Bình

62. Điều tra tỷ lệ nhiễm và thành phần giun sán trên heo được giết mổ.

Lê Hữu Khương; Nguyễn Thị Kim Duyên

GVHD: Nguyễn Thanh Bình

63. Dùng kỹ thuật PCR phát hiện E.Coli trên thực phẩm.

Hoàng Cao Cường; Bùi Đình Trịnh

GVHD: Huỳnh Thị Bạch Yến

64. Khảo sát một số bệnh truyền nhiễm trên heo được mổ khám tại Bệnh xá thú y Trường ĐHNL.

Đỗ Tiến Duy; Nguyễn Thị Hồng Nhung; Hoàng Ngọc Trí Thức; Lý Anh Quân

GVHD: Nguyễn Thị Thu Năm, Nguyễn Văn Phát

65. Nghiên cứu thiết kế- chế tạo máy nghiền một trục đứng sàng ngoài buồng nghiền.

Bùi Chí Tâm

GVHD: TS.Trần Thị Thanh

66. Nghiên cứu khả năng mở rộng chăn nuôi bò sữa nông hộ ở xã Phú Mỹ, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Đoàn Chí Dũng; Lê Huỳnh Như; Vũ Tiến Tuấn

GVHD: Nguyễn Kim Cương

67. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến đời sống văn hóa tinh thần của sinh viên trường ĐHNL.

Nguyễn Thị Y Ly; Nguyễn Thái Đăng Khoa; Nguyễn Thành Trung; Võ Thị Thanh Kiều

GVHD: Trần Minh Huy

68. Nghiên cứu thực trạng nghề nuôi nhím khu vực Tp.HCM trong những năm gần đây.

Lê Thị Diệu Linh; Trần Thị Bạch Cúc

GVHD: Trần Đức Luân

69. Điều tra thực trạng tiến tới qui hoạch vùng sản xuất nho Ninh Thuận.

Đào Thanh Hối

GVHD: Trần Đức Luân

70. Sinh viên ĐH Nông Lâm Tp.HCM với việc làm thêm.

Đỗ Thị Phương Thảo; Lê Thị Mai Hương; Võ Văn Hóa

GVHD: Trần Minh Huy

71. Thực trạng và một số giải pháp kinh tế kỹ thuật nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế cho cây bắp non (**và cây đậu nành, rau**) tại tỉnh An Giang.

Huỳnh Quang Vinh; Dương Thị Kim Lan; Trần Công Luận

GVHD: Nguyễn Duyên Linh

72. Điều tra thực trạng tiến tới qui hoạch vùng sản xuất nho Ninh Thuận

Đào Thanh Hối

GVHD: Trần Đức Luân

73. Xác định bản chất tồn trữ của ba loại hạt viết, tràm bông đỏ và cọ xẻ.

Trần Đức Tùng; Trần Thanh Tùng; Hồ Hữu Hải; Nguyễn Trung Hiền

GVHD: Trương Mai Hồng

74. Khảo sát các phương thức trồng rừng để tái lập lại rừng bản địa gỗ lớn ở rừng gỗ bị khai thác mạnh (ở rừng nghèo IIIA--₁) tại trại thực nghiệm trường ĐHNL (tiểu khu 259, Ban quản lý rừng phòng hộ thống nhất-Bù Đăng-Bình Phước).

Nguyễn Thị Hà; Phạm Tiến Hải

GVHD: Lê Bá Toàn

75. Tìm hiểu kỹ thuật nông lâm kết hợp ở vườn hộ với cây ăn quả tại Lái Thiêu.

Võ Nam Thanh; Lê Nguyễn Hải Vũ; Nguyễn Thị Mỹ Hòa; Trần Thị Cảnh Đài

GVHD: Hoàng Hữu Cải

76. Đặc điểm và biện pháp phòng chống mối hại tre nứa (*Dinoderus Minitus*) ở công ty LTC, ấp Phước Hòa, xã Thái Hòa huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Hồ Đắc Long

GVHD: Nguyễn Ngọc Kiểng

77. Bước đầu tìm hiểu quá trình sinh trưởng của rừng được tại Nhơn Trạch, Đồng Nai làm cơ sở xây dựng một số biện pháp kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh.

Bùi Thanh Quang; Nguyễn Thị Kiều Nương; Võ Thị Bích Liễu; Phan Thị Hồng Hạnh

GVHD: Mạc Văn Châm, Giang Văn Thắng

78. Sản xuất ván dăm từ nguyên liệu gỗ cây mắm, sú.

Nguyễn Hải Đàm; Trần Thị Thu Ngân; Nguyễn Đức Phạm Trần; Nguyễn Văn Hiếu

GVHD: Nguyễn Thị Tường Vy

79. Nghiên cứu tạo cây con lát hoa (*Chukrasia Tabularis*) từ việc giâm hom để phục vụ công tác trồng rừng

Vũ Đình Dũng ; Huỳnh Nguyễn Quốc Bảo; Trần Thị Hương ; Nguyễn Trung Kiên

GVHD: Trần Sơn

80. Nghiên cứu tạo cây con từ hạt xoay (xây) *Dialium cochinchinensis pierre* phục vụ cho trồng rừng.

Trần Thị Hương; Vũ Đình Dũng; Huỳnh Nguyễn Quốc Bảo; Nguyễn Trung Kiên

GVHD: Trần Sơn

81. Nghiên cứu tạo cây con long não phục vụ trồng rừng cảnh quan đô thị.

Trịnh Thị Minh Nguyệt; Ngô Duy Tuyên

GVHD: Trần Sơn

82. Tác động của yếu tố nhiệt độ đến sức sống của hạt cây bồ tím và lim xẹt.

Trần Thanh Tùng; Trần Đức Tùng; Hồ Hữu Hải; Nguyễn Trung Hiền

GVHD: Trương Mai Hồng

83. Nghiên cứu các điều kiện môi trường nhân giống dưa Cayen sau ống nghiệm

Mai Ngọc Quang; Phạm Thanh An; Phan Thị Bích Liễu

GVHD: Từ Bích Thủy

84. Nghiên cứu thành phần Bọ trĩ và khả năng gây hại trên cây thuốc lá tại địa bàn Tp. HCM và huyện Trảng Bàng – Tây Ninh

Nguyễn Thanh Bình; Nguyễn Thái Quỳnh Như; Nguyễn Thành Danh

GVHD: Nguyễn Thị Chắt

85. Ảnh hưởng của độ dài ngày đến sự nảy mầm, sinh trưởng, phát triển và ra hoa trên một số loại hoa

Mai Lan Phương; Nguyễn Văn Minh; Trần Tấn Đạt; Trần Ngô Quốc Cường

GVHD: Võ Thái Dân

86. Khảo sát sinh trưởng, phát triển, năng suất, tính chống chịu sâu bệnh của một số giống đậu phộng có triển vọng tại vùng đất xám Thủ Đức Tp. HCM

Phạm Công Thành; Nguyễn Văn Thạch; Nguyễn Thị Tuyết; Lê Thành Thái; Phan Đặng Thái Phương

GVHD: Từ Bích Thủy

87. Ảnh hưởng của một số thông số khí hậu, thời tiết đối với tình hình sản xuất bắp tại Đồng Nai

Nguyễn Minh Đức; Dinh Thị Việt Chi

GVHD: Võ Thái Dân

88. Xác định dinh dưỡng đất để khuyến cáo sử dụng phân bón theo cơ cấu cây trồng tại xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương.

Nguyễn Thị Tình; Nguyễn Dôn Hiệu

GVHD: Phạm Lệ Hòa

89. Tìm hiểu khả năng nâng cao năng suất điều bằng cách áp dụng chất điều hòa sinh trưởng NAA và phân bón lá vi – đa lượng

Nguyễn Phương Mỹ; Nguyễn Nhật Văn; Nguyễn Minh Hiếu; Phan Thanh Tâm

GVHD: Nguyễn Ngọc Trì

90. Sản xuất giống cá rô phi đơn tính đực bằng kỹ thuật ngâm hormone

Phan Anh Thi; Tăng Ngọc Phương; Võ Văn Tuấn; Lại Minh Tuấn

GVHD: Nguyễn Văn Tư

91. Thử nghiệm nuôi cá lăng (*Mystus nemurus*) thương phẩm bằng lồng lưới trong ao nước tĩnh

Lê Văn Hùng; Trần Kim Duyên; Hồ Thị Ngọc Hà; Bùi Thị Ngọc Phi

GVHD: Ngô Văn Ngọc

92. So sánh tốc độ tăng trưởng của 3 dòng cá rô phi (GIFT, Đài Loan, Rô phi đỏ) bằng thức ăn Cargill

Nguyễn Đức Kiểm; Đỗ Văn Nhân; Đinh Thị Thu Nguyệt

GVHD: Ngô Văn Ngọc

93. Nghiên cứu ảnh hưởng của hormone lên sự tăng trưởng quần thể luân trùng (*Rotifera*)

Nguyễn Tấn Lành; Dương Thị Ngọc; Hoàng Thanh Phương; Phạm Đình Thanh Nhân

GVHD: Lê Thị Bình

94. Thử nghiệm nuôi cá thác lác thương phẩm bằng lồng lưới trong ao nước tĩnh

Trần Ngọc Thiên Kim; Nguyễn Huỳnh Anh Thy; Trần Nguyễn Hoàng Minh; Cao Nguyên Trình

GVHD: Ngô Văn Ngọc

95. Khảo sát một số mô hình và chất lượng nước nuôi cá cảnh

Trần Lê Thương Thương; Trần Thị Huyền; Nhan Anh Chi; Nguyễn Thế Phong

GVHD: Lê Thị Bình

96. Ảnh hưởng của Aluminum sulfate lên thời gian tươi của hoa đồng tiền (*Gerbera jamesonii*) cắt cành

Nguyễn Đăng Khoa; Phạm Văn Bình

GVHD: Nguyễn Thị Kim Linh

97. Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ cho quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp theo phương pháp phân loại đất đai của FAO/LINESCO trên địa bàn xã KON CHIENG Huyện MANG YANG tỉnh Gia Lai

Nguyễn Thị Lệ Thu, Võ Văn Sơn; Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Đỗ Trọng Minh, Hoàng Thị Ngọc Tuyền

GVHD: Nguyễn Du

98. Điều tra, khảo sát xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất đai thời kỳ 2003 – 2010 trên địa bàn xã DEAR – Huyện MANGYANG – Tỉnh GIA LAI

Vũ Thị Diễm Thúy, Nguyễn Tử Long, Phan Hùng Cường; Đỗ Thị Tuyết Mai, Lê Khắc Công

GVHD: Phan Ngọc Sơn

Năm 2004

99. Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động tự học của sinh viên lớp DH02CB – DH02CH Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM

*Lê Thị Kim Nhung; Dương Thành Trung; Nguyễn Thị Hồng Chiêm; Nguyễn Thị Thanh Dung
Lê Thị Yến*

GVHD: ThS. Lưu Thủ Nghị

100. Tìm hiểu hứng thú học tập môn tâm lý học của sinh viên lớp DH02SP – Đại học Nông Lâm TP.HCM

Võ Thị Giáng Hương; Lê Thuý Hằng ; Nguyễn Hoàng Long; Phan Ngọc Hồng; Trần Ngọc Tiến

GVHD: ThS. Lưu Thủ Nghị

101. Thực trạng dạy và học môn Kỹ thuật Nông nghiệp tại các trường phổ thông trung học Quận Thủ Đức TP. HCM

Lâm Phúc Thiện; Phạm Đăng Thành; Nguyễn Thùy Doan Nhật; Lê Thị Hoàng Oanh

GVHD: ThS. Lê Quang Y

102. Tìm hiểu động cơ thi vào ngành Sư phạm Kỹ thuật Nông nghiệp của sinh viên lớp DH02SP & DH03SP

Lâm Thụy Trà Khanh

GVHD: ThS. Lưu Thủ Nghị

103. Tìm hiểu động cơ học tập của sinh viên năm thứ 2 các lớp DH02SP, DH02BQ, DH02CH, Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM

Nguyễn Huy Hào; Trần Thị Lan; Vũ Thị Hiền Linh

GVHD: ThS. Lê Quang Y

104. Giải pháp nâng cao chất lượng rèn luyện đạo đức và tác phong sư phạm cho sinh viên ngành Sư phạm Kỹ thuật Nông nghiệp Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM

Nguyễn Thị Thu Thảo; Trần Thị Ngọc Anh; Đặng Thị Lina; Nguyễn Thị Ngọc Mai

GVHD: Đặng Hải Đăng

105. Nghiên cứu mô hình trang trại chăn nuôi gia súc kết hợp trồng trọt trên thành phố Hồ Chí Minh

Cao Hoàng Thạch; Đoàn Thị Hải Yến

GVHD: ThS. Lưu Thủ Nghị

106. Nghiên cứu mô hình trang trại chăn nuôi gia súc kết hợp trồng trọt trên thành phố Hồ Chí Minh

Cao Hoàng Thạch; Đoàn Thị Hải Yến

GVHD: ThS. Lưu Thủ Nghị

107. Nghiên cứu một số yếu tố của môi trường ảnh hưởng đến quá trình nuôi cấy invitro cây "Lan hồ điệp"

Hà Thị Tuyết Phượng; Lê Ngọc Duy Toàn

GVHD: TS. Từ Bích Thủy

108. Nghiên cứu một số biện pháp cho phép kéo dài tuổi thọ của hoa cắt cành

Nguyễn Thị Ngọc; Hà Thị Tuyết Phượng

GVHD: TS. Bùi Minh Trí

109. Tìm hiểu ảnh hưởng các mức độ chín của quả đến chất lượng hạt đậu bắp tại TP. HCM

Võ Nguyễn Như Giao

GVHD: ThS. Phạm Thị Minh Tâm

110. Góp phần đánh giá sinh trưởng rừng trồng sao, dầu ở địa đạo Củ Chi

Huỳnh Thanh Tú; Phạm Văn Thường; Nguyễn Thị Ai Nhi

GVHD: TS. Giang Văn Thắng; KS. Trương Văn Vinh

111. Xác định một số tính chất cơ lý của cây mắm, xác định khả năng dán dính của gỗ mắm với một số loại keo (*Ứng dụng trong sản xuất ván ép thanh*)

Nguyễn Hải Đàm; Trần Thị Hoàng Yến

GVHD: TS. Phạm Ngọc Nam

112. Bảo tồn nguồn Gene đặc sắc và quý hiếm của cây trầm bằng phương pháp giâm hom

Đào Xuân Nam

GVHD: ThS. Đinh Trung Chánh; ThS. Trương Mai Hồng

113. Xác định hệ số khuyết tán ẩm của các loại gỗ sậy phổ biến hiện nay

Hoàng Trung Dũng; Trần Thị Hoàng Yến; Hoàng Trung Dũng; Trương Thị Thuý

GVHD: Hồ Thu Thủy

114. Tạo ra túi bầu chiết đóng gói sẵn đa năng phục vụ cho công tác nhân giống bằng phương pháp chiết cành và bước đầu thử nghiệm trên cây bò cạp nước (*Casia fistula*) và cây ngọc lan trắng (*Michelia alba* D.C) ở hai mùa

Lê Anh Đức; Nguyễn Thị Nữ Trinh

GVHD: Trần Trọng Nghĩa

115. Bước đầu đánh giá sinh trưởng của rừng non thông ba lá từ 1 – 6 tuổi tại Đà Lạt – Lâm Đồng

Nguyễn Thị Hạnh; Nguyễn Văn Phước; Phan Minh Xuân

GVHD: Phan Minh Xuân

116. Thiết kế bộ bàn ghế học sinh cho từng cấp học

Vũ Thị Hằng; Đào Duy Khánh; Nguyễn Thị Thư

GVHD: Hoàng Thị Thanh Hương

117. Góp phần xây dựng mô hình xưởng chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ (*Công nghiệp hoá nông thôn miền núi*)

Nguyễn Hà; Lương Văn Quang; Bùi Quang Vinh

GVHD: TS. Hứa Thị Huân

118. Nghiên cứu cấu tạo, giải phẫu, tính chất vật lý, cơ học của các loại gỗ keo lai, keo tai tượng, thông ba lá, sao đen

Trần Thị Quỳnh Nga; Trần Kim Công; Diêu Bảo Phát; Phan Thị Ngọc

GVHD: Nguyễn Thị Anh Nguyệt

119. Kỹ thuật phân giống cây gỗ đỏ (*Azadirachta indica*) bằng phương pháp giâm hom

Phạm Hữu Chương

GVHD: ThS. Trương Mai Hồng, ThS. Đinh Trung Chánh

120. Khảo sát các chỉ tiêu kỹ thuật và công nghệ sản xuất các sản phẩm mỹ nghệ từ nguyên liệu gỗ, tre không sử dụng hoá chất

Lê Nguyễn Quỳnh Như; Lê Thị An; Phạm Thị Kim Tuyền

GVHD: Hoàng Thị Thanh Hương

121. Nghiên cứu xác định hệ số thẩm dẫn ẩm của các loại gỗ

Trần Văn Tâm; Lê Thị Thục Anh; Đinh Công Nghĩa; Ngô Văn Cường

GVHD: Hồ Thị Thu Thủy

122. Giải pháp kỹ thuật công nghệ nhằm giảm hao hụt lượng sơn trong quá trình sơn phủ bề mặt gỗ

Tạ Thành Bản; Đoàn Văn Thật; Nguyễn Hữu Hiệp

GVHD: Hoàng Thị Thanh Hương

123. Thử nghiệm nhân giống vô tính cây long não (*Cinnamomum camphora* Ness) bằng phương pháp nuôi cấy mô.

Nguyễn Quốc Ấn; Trần Thị Trúc

GVHD: ThS. Trần Thị Dung; ThS. Trương Thị Mai Hồng

124. Hỗn hợp chất thải nông nghiệp làm phân

Nguyễn Thị Minh Phương; Nguyễn Thị Thanh Phương; Lê Ngọc Hiền; Bùi Thị Tường Linh; Nguyễn Thị Bích Phương

GVHD: TS. Bùi Xuân An

125. Nghiên cứu đánh giá khả năng xử lý nước thải chăn nuôi bằng mô hình lọc sinh học

Nguyễn Thiên Di; Nguyễn Hoàng Lâm; Phan Thái Sơn; Trần Thị Bích Ngọc

GVHD: Vũ Văn Quang

126. Nghiên cứu xử lý bã thải đậu nành từ nhà máy sản xuất sữa bằng nấm *Aspergillus Oryzac*

Ngô Đình Ngọc Giao; Nguyễn Thị Ngọc Anh; Đỗ Văn Điền

GVHD: Hồ Thanh Bá

127. Xử lý nước thải ký túc xá bằng chế phẩm Chitosan

Nguyễn Phúc Cẩm Tú; Võ Lê Trung Tuyền; Tăng Văn Khuy; Nguyễn Ngọc Như; Nguyễn Tú Quyên

GVHD: Nguyễn Tri Quang Hưng

128. Xây dựng, cải tạo và quản lý hệ thống điện đường mạng lưới cấp thoát nước và thu gom rác thải trong trường Đại học Nông Lâm TP. HCM

Trần Thị Thu

GVHD: Lê Tấn Thanh Lâm

129. Xây dựng bản đồ quy hoạch, quản lý chất thải rắn và lựa chọn phương án thu gom chất thải rắn cho thành phố Đà Lạt

Trần Công Phát

GVHD: Lê Tấn Thanh Lâm

130. Xây dựng bản đồ điện tử quy hoạch, quản lý và lựa chọn phương án thu gom chất thải rắn cho thành phố Vũng Tàu

Nguyễn Tấn Vinh

GVHD: Lê Tấn Thanh Lâm

131. Sử dụng các hợp chất Enzim ủ phân Compost trong nông nghiệp

Nguyễn Thị Tú Quyên; Lê Thị Cẩm Huyền; Tăng Phương Thảo; Nguyễn Xuân Phước

GVHD: TS. Bùi Xuân An

132. Khảo sát sự suy giảm Eschericia Coli trong dòng chảy nước thải sinh hoạt từ nguồn đến nơi tiếp nhận

Nguyễn Huỳnh Tấn Long; Lê Quốc Tuấn; Bùi Đức Xuyên Thiết Tâm; Võ Thị Bích Thùy Phan Tuấn Triều

GVHD: ThS. Lê Quốc Tuấn

133. Đánh giá hoạt tính một số chế phẩm vi sinh trong xử lý chất thải từ trại chăn nuôi

Đặng Lê Dung; Lý Long Phúc; Huỳnh Ngọc Anh Tuấn; Nguyễn Thị Thanh Tuyền

GVHD: Nguyễn Thị Huyền

134. Tìm hiểu thực trạng nuôi gà công nghiệp, phương pháp xử lý chất thải và tình hình tiêu thụ sản phẩm tại huyện Long Khánh – Tỉnh Đồng Nai.

Hoàng Thụy Duyên; Đoàn Thị Nguyệt Minh; Nguyễn Thị Thanh Nga; Chế Quý

GVHD: TS. Thái Anh Hoà

135. Đánh giá tính khả thi của dự án phân loại rác tại nguồn ở hộ gia đình và chung cư

Quang Cảnh Huỳnh; Huỳnh Thị Loan; Nguyễn Thị Kim Thùy; Nguyễn Thị Tố Như

GVHD: Phan Thị Giác Tâm

136. Hướng phát triển mô hình du lịch sinh thái vườn trái cây xã Tân Bình Vĩnh Cửu – Đồng Nai

Nguyễn Võ Ai Vy; Nguyễn Ngọc Diệp; Nguyễn Thế Hùng

GVHD: Lê Quang Thông

137. Tìm hiểu thực trạng và hiệu quả sử dụng vốn tín dụng nông thôn trên địa bàn Huyện Tân Phú – Tỉnh Đồng Nai

Nguyễn Quang Đoàn; Lê Văn Khoa

GVHD: ThS. Trần Đức Lập

138. Mô hình trồng thực nghiệm 2 giống lúa ngắn ngày vụ Đông Xuân để khuyến cáo đưa vào sản xuất trên vùng đất lúa xã Bàu Đồn Huyện Gò Dầu Tỉnh Tây Ninh

Phạm Văn Thanh; Hồ Thanh Trung; Đỗ Thị Chung Thủy; Trần Thị Như Mai

GVHD: PGS.TS. Lê Minh Triết

139. Khảo sát thực trạng và một số kiến nghị nâng cao hiệu quả công tác giáo dục ở huyện Tân Linh – Bình Thuận

Đoàn Thị Ngọc Hạnh; Nguyễn Quang Kỳ; Huỳnh Thị Oanh

GVHD: Hồ Thị Ngọc Dung

140. Quản lý Sinh viên khoa Kinh tế trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM

Nguyễn Tuấn

GVHD: Trần Minh Trí

141. Khảo sát bệnh viêm vú lâm sàng, viêm vú cận lâm sàng và sự tồn dư kháng sinh trong sữa khi điều trị ở bò sữa

Trần Thanh Phong

GVHD: Nguyễn Văn Phát

142. Kiểm tra độc lực và yếu tố gây bệnh của một số chủng E. coli phân lập được từ phân bê tiêu chảy tại một số hộ chăn nuôi tại Thành phố Hồ Chí Minh

Dặng Quốc Hùng

GVHD: Lâm Thị Thu Hương Nguyễn Thị Kim Loan

143. Khảo sát tình hình nhiễm giun sán ký sinh trên bò sữa tại Tp.HCM

Hoàng Công Minh; Lê Thị Mai Hương

GVHD: ThS. Lê Hữu Khương

144. Khảo sát ảnh hưởng của chế phẩm tự nhiên đến sức sinh trưởng phát dục và khả năng sinh sản của hậu bị giống thả vườn

*Nguyễn Thành Công; Nguyễn Tuấn Lâm; Phạm Thị Hồng Chiến; Nguyễn Minh Khanh
Dinh Công Tấn; Nguyễn Hồng Nhứt*

GVHD: TS. Lâm Minh Thuận

145. Khả năng sản xuất Enzyme Amylase từ hai loại nấm mốc *Aspergillus Oryzae* và *Aspergillus Niger*

Nguyễn Thị Xuân An; Trần Tuyết Lan; Lê Thành Tài

GVHD: Nguyễn Ngọc Hải; Nguyễn Thị Kim Loan

146. Khảo sát chỉ tiêu sinh lý – sinh hoá máu chó bệnh điều trị tại Bệnh xá thú Y trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM

Nguyễn Văn Vũ; Bùi Thị Kim Hằng

GVHD: Huỳnh Thị Bạch Yến

147. Khảo sát nguyên nhân gây tiêu chảy, nôn mửa trên chó

Nguyễn Văn Thân

GVHD: Lê Minh Hồng Anh

148. Khảo sát hằng số sinh lý máu chó và các dạng dị dạng của hồng cầu và nhân bạch cầu

Phan Ngọc Hân

GVHD: ThS. Huỳnh Thị Bạch Yến

149. Khảo sát lysozyme trong máu chó

Phan Thanh Đoàn

GVHD: ThS. Huỳnh Thị Bạch Yến

149. Khảo sát tỷ lệ trứng nở và tận dụng nguồn trứng loại thải để chế biến thức ăn hỗn hợp cho gia súc và vật nuôi trong gia đình (chó, mèo)

Bùi Thị Trà Mi; Lê Vũ Thụy Ly; Dặng Cát Trâm Anh

GVHD: TS. Lâm Minh Thuận; PGS.TS. Bùi Văn Miên

150. Ảnh hưởng của hàm lượng bột tỏi trong khẩu phần lên sinh trưởng của gà

Nguyễn Thị Kim Thanh; Võ Thanh Trúc; Phạm Huỳnh Cường; Huỳnh Thái Phong

GVHD: ThS. Chế Minh Tùng; BSTY. Lê Hữu Ngọc

151. Xác định tỉ lệ tiêu hoá Protein và Amino Acid của bột cá lạt, bột xương thịt, khô dầu đậu nành và khô hạt cải dầu trên gà lưỡng phượng cất và không cất bỏ mang tràng

Mã Hoàng Phi

GVHD: TS. Lê Văn Thọ

152. Tác dụng của bột tỏi và kháng sinh trong khẩu phần đến gà đang sinh trưởng

Hồ Thị Bích Dung; Văn Công Phúc; Nguyễn Thành Phát; Vương Vương Long

GVHD: ThS. Chế Minh Tùng; BSTY. Lê Hữu Ngọc

153. Bước đầu nghiên cứu ly trích alkaloids trong cây cà độc dược (*Datura innoxia* Mill.)

Trần Thị Lệ Minh; Huỳnh Ngọc Phương

GVHD: Trần Thị Dung

154. Nghiên cứu về sự phân ly 3 kiểu hình của sâu xanh: *Helicoverpa Armigera*

Ngô Quang Hưởng; Đỗ Thị Hoàng Diễm

GVHD: GS.TS. Nguyễn Thơ, KS. Trần Ngọc Hùng

155. Nhân giống vô tính cây tiêu (*Piper nigrum* L.) bằng phương pháp nuôi cấy mô

Phạm Văn Bình; Vũ Thị Quỳnh Chi; Lê Thị Thanh Tuyền

GVHD: Nguyễn Thị Kim Linh

156. Bước đầu nghiên cứu một số hợp chất hoá học có trong các loại trầm hương (*Agar wood*) ở Việt Nam

I. Nghiên cứu qui trình chiết xuất các hợp chất có trong trầm hương

II. Nghiên cứu qui trình phân tích, phát hiện các hợp chất đã được chiết xuất trong trầm hương.

Trịnh Thị Phi Ly; Ninh Thị Nguyệt Nga

GVHD: Phùng Võ Cẩm Hồng; ThS. Đinh Trung Chánh

157. Phân lập tuyển chọn vi khuẩn LACTIC và nhân giống bằng fermentor (bồn lên men) để tạo giống khởi động trong lên men rau quả

Nguyễn Thị Thu Trang; Đoàn Thị Tuyết Lê; Đoàn Bảo Quốc

GVHD: Vương Thị Việt Hoa

158. Quy trình sản xuất chuối sạch bệnh Virus

Lâm Vũ Nguyên; Mạch Thị Kim Tín; Phạm Trần Xuân Hiền; Nguyễn Anh Khoa

GVHD: TS. Bùi Minh Trí; KS. Nguyễn Thị Ngọc Hương

159. Thu nhận Enzyme Bromelin từ phế phẩm của ngành chế biến dứa

Hà Thanh Võ; Phạm Thị Tuyết Anh

GVHD: Bùi Minh Trí

160. Nghiên cứu qui trình phân tích, phát hiện các hợp chất đã chiết suất trong trầm hương

Ninh Thị Huyền Nga; Trịnh Thị Phi Ly

GVHD: Phùng Võ Cẩm Hồng, Đinh Trung Chánh

161. Xây dựng chương trình truy cập các loài cây ứng dụng trong kiến tạo cảnh quan (Đơn cử cây thân cỏ)

Nguyễn Vĩnh Phong; Hoàng Phú Cường; Châu Hồng Nhi; Đào Thị Minh Trúc; Trần Thị Ca Dao

GVHD: TS. Đinh Quang Diệp

162. Nghiên cứu xây dựng mô hình hệ thống cảm ứng nhiệt tự động phục vụ cho giám canh và ươm cây con ở vườn ươm hoa cảnh

Võ Ngọc Quỳnh; Võ Văn Chin

GVHD: Phạm Minh Thịnh

163. Nghiên cứu thực trạng mảng cây xanh các trường tiểu học ở Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

Đoàn Nguyễn Mỹ Trinh

GVHD: Trương Thị Cẩm Nhung

164. Tìm hiểu nhu cầu thị hiếu về nghệ thuật cảnh quan hoa viên của người dân khu phố Phú Mỹ Hưng

Trần Thị Minh Tâm

GVHD: Lê Quang Y

165. Nghiên cứu thiết kế chế tạo mô hình lò sấy thuốc lá lắp ghép

Trần Quý; Ngô Ngọc Tùng; Nguyễn Bá Hựu

GVHD: TS. Nguyễn Hay

166. Thiết kế và điều khiển giám sát băng chuyền

Nguyễn Lê Trường; Nguyễn Minh Trung; Lê Văn Vương; Lê Trọng Tiến; Nguyễn Hữu Tuấn

GVHD: Phạm Đức Dũng

166. Thiết kế, chế tạo mô hình máy chiết chai

Nguyễn Lê Trường; Nguyễn Xuân Hùng; Nguyễn Giang Quang; Đinh Ngọc Duy; Đặng Thị Ngọc Anh

GVHD: Phạm Đức Dũng

167. Nghiên cứu, thiết kế và chế tạo mô hình dây chuyền máy chế biến thức ăn chăn nuôi

Lê Anh Đức; Lê Thành Trung; Nguyễn Đức Khuyến

GVHD: Trần Hảo Trí

168. Ứng dụng Chitosan trong bảo quản bưởi

Lê Thùy Linh; Phùng Thị Mai; Mạc Xuân Hoà

GVHD: ThS. Nguyễn Minh Xuân Hồng

168. Thử nghiệm phân lập các chủng vi sinh vật từ một số loại cá trong tự nhiên và ứng dụng vào sản xuất tương bần

Đỗ Thị Được; Đỗ Phương Thúy; Nguyễn Thị Thanh Trang

GVHD: Hồ Thị Thuý Vân; Kha Chấn Tuyên

169. Nghiên cứu chế biến nước giải khát từ trái Mắc Mắc Đà Lạt (trái chanh dây)

Nguyễn Thị Vân; Nguyễn Thị Thu Hồ; Võ Thị Hồng Hạnh; Đỗ Thụy Như Thảo; Giáp Kim Loan

GVHD: Nguyễn Lê Hưng

170. Chế biến nước giải khát từ cây nha đam

Mai Thị Hằng; Mai Hoàng Liên; Trần Anh Hồng; Nguyễn Hương Giang; Lôi Xuân Châu

GVHD: Lâm Thanh Hiền

171. Ly trích màu và mùi tự nhiên của lá dứa, ứng dụng màu của lá dứa vào sản xuất sản phẩm rượu nếp xanh

Nguyễn Quốc Đăng Thanh; Phạm Thị Kim Ngọc; Bùi Lê Châu; Trần Ngọc Hồng

GVHD: Bùi Văn Miên

172. Chế biến Nata de Mango từ chế phẩm của xoài xấy

Nguyễn Thị Thanh Xuân; Lý Thị Minh Hiền; Phạm Thị Quyên; Lê Văn Lạc

GVHD: Đinh Ngọc Loan

173. Sản xuất kẹo xoài dạng mềm

Lê Thị Thanh Huyền; Lê Thị Phương Nga; Lê Vũ Hoài An; Nguyễn Văn Trường; Đào Dương Thành

GVHD: Nguyễn Lê Hưng

174. Khảo sát ảnh hưởng của Chitosan đến độ trong của nước dứa

Nguyễn Thị Hải Sứ; Lê Thị Huyền Vy; Nguyễn Hữu Thiện; Nguyễn Thị Dung

GVHD: Nguyễn Minh Xuân Hồng

175. Phát triển sản phẩm mới từ đậu nành “Tàu hũ dinh dưỡng ăn liền” (dạng đông lạnh)

Nguyễn Thị Thúy Hạnh; Lưu Tuyết Hạnh; Nguyễn Thanh Tâm; Nguyễn Đại Chi Thành; Mai Huỳnh Cang

GVHD: Đinh Ngọc Loan

176. Tận dụng một số phụ phẩm trong giết mổ và chế biến một số sản phẩm có giá trị tiện dụng từ gan, da và huyết

Nguyễn Thị Thuỷ Tiên; Đinh Ngọc Sương; Huỳnh Anh Tuyết; Trương Thụy Chi

GVHD: Bùi Văn Miên, Kha Chấn Tuyển

177. Sử dụng Hormone kích thích luân trùng (Brachionus) sinh sản

Phạm Đình Thanh Nhân; Hoàng Thanh Phương

GVHD: Lê Thị Bình

178. Ứng dụng dung dịch hoạt hoá điện hoá

Đỗ Ngọc Hải; Lê Đình Hà; Nguyễn Minh Hiếu; Đỗ Văn Nhân; Lê Nam Khương; Nguyễn Đức Kiểm

GVHD: Phạm Văn Nhỏ

179. Sử dụng đạm trùng Quế (Perionyx exkavatus) trong ương nuôi cá lăng (Mystus)

Nguyễn Thanh Duy; Võ Thanh Liêm; Quách Trần Bảo Long

GVHD: Lê Thị Bình

180. Nâng cao chất lượng cá lăng (*Mystus*) bột bằng thức ăn tự nhiên

Nguyễn Ngọc Diễm; Điền Tiến Hoàn; Nguyễn Chí Khá; Trần Thanh Luân

GVHD: Lê Thị Bình

181. Đánh giá một số chế phẩm mang hương liệu “Zeolite” trên thị trường

Dương Thị Huỳnh Hoa; Võ Văn Phưởng; Nguyễn Chí Thanh; Lê Hồng Thắng

GVHD: Phạm Văn Nhỏ

182. Sản xuất giống cá sặc rằn đơn tính cái (*Trichogaster pectoralis* Regan)

Trần Quốc Phương; Phạm Anh Phương; Nguyễn Xuân Kiệt; Lê Hữu Thành

GVHD: Nguyễn Văn Tư

183. Sản xuất giống cá rô đồng đơn tính cái

Trần Ngọc Thành; Trần Vũ Trường Lâm; Trần Thị Thuỳ Dương; Bùi Thị Hoàng Oanh

GVHD: Nguyễn Văn Tư

184. Tạo sản phẩm kinh tế từ nguồn phế liệu thủy sản và bã dứa

Nguyễn Thị Thúy Hằng; Nguyễn Thị Ngọc Phương; Nguyễn Thị Thanh Tuyền; Hà Hải Yến; Mai Trọng Tấn

GVHD: Vương Thị Việt Hoa

185. Nghiên cứu Chitosan và ứng dụng Chitosan trong bảo quản nguyên liệu thủy sản

Lê Thị Ngọc Hân; Lê Thanh Hải; Nguyễn Kim Phương; Trần Phúc Hữu

GVHD: Nguyễn Anh Trinh

186. Điều tra các phương pháp làm mắm di truyền

Trần Thị Cúc Phương; Nguyễn Thị Lệ Suong; Nguyễn Thị Hồng Dung; Nhữ Thúy Hằng; Nguyễn Thanh Sang

GVHD: Vương Thị Việt Hoa

187. Ứng dụng Chitosan trong bảo quản sản phẩm thủy sản

Đặng Thị Minh Hiền; Lê Tấn Phát; Trịnh Nam Phương; Huỳnh Văn Tròn; Nguyễn Thị Ngọc Thúy

GVHD: Nguyễn Anh Trinh

188. Bước đầu nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin nhà đất phục vụ cho việc giao dịch bất động sản ở phường Thảo Điền – Quận 2, TP. HCM

Võ Thành Hưng; Huỳnh Phi Long; Hoàng Đại Hiệp; Trương Ngọc Trí Dũng; Lê Thị Bích Tuyền

GVHD: Ngô Minh Thụy

189. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ Gis thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phường Tân Phú – Quận 9, TP. HCM

Nguyễn Trung Quyết; Trương Minh Phước; Nguyễn Đình An; Nguyễn Trường Ninh; Trần Thị Hoàng Oanh

GVHD: Lê Ngọc Lãm

190. Thực trạng chuyển đổi cơ cấu ngành nghề và đời sống của một số hộ gia đình nông dân không còn đất sản xuất.

Võ Hùng Phong; Nguyễn Thế Dũng; Đỗ Thị Khôi Nguyên; Lê Thị Phương; Vũ Thị Tuyết

GVHD: Võ Văn Việt

191. Một số vấn đề rút ra từ công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại một số tỉnh, thành phía Nam

Hồ Thị Bích Nga; Nguyễn Ngọc Dung; Nguyễn Tấn Dũng; Nguyễn Thị Thu Minh

GVHD: Lê Mộng Triết

192. Nghiên cứu một số yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng nhà ở trên địa bàn 1 phường ở thị xã Long Khánh

Phạm Thị Thảo Hiền; Lê Tuấn Hùng; Phạm Tuyết Mỹ; Nguyễn Bảo Vy

GVHD: Trần Duy Hùng

193. Thực trạng tình hình tranh chấp và giải quyết tranh chấp đất đai từ năm 1993 đến nay tại một số tỉnh thành phía nam.

Võ Khánh Hiền Hoà; Phan Thị Trà Mi; Nguyễn Thị Thu Hà; Nguyễn Thị Tường Thu

GVHD: Lê Mộng Triết

Năm 2005

194. Khảo sát khả năng tích lũy khối tơ nấm Linh chi đỏ (*Ganoderma lucidum*) trong môi trường lỏng

Nguyễn Khoa, Trần Phước Linh, Lê Trần Phúc Khoa, Nguyễn Văn Hạnh

GVHD: TS. Trần Thị Dung

195. Khảo sát đặc điểm sinh học và năng suất tạo quả thể của giống nấm Linh chi đỏ thu thập từ tự nhiên

Nguyễn Văn Phương, Trần Nhật Nam, Trần Thị Anh Thảo, Hồ Bửu Thông

GVHD: CN. Lưu Phúc Lợi

196. Tạo cây dưa *Cayene* sạch bệnh bằng phương pháp nuôi cấy invitro dinh sinh trưởng

Cao Thị Thanh Loan, Hoàng Thị Thu; Nguyễn Thị Minh Thư, Võ Công Danh

GVHD: KS. Tôn Trang Ánh

197. Nghiên cứu tận dụng trái điều và các loại trái cây giá thấp để chế biến sản phẩm trà và các loại nước uống có cồn nhẹ

Nguyễn Thị Thuỳ Trâm, Trần Hồng Thuỷ, Phạm Thị Trang, Nguyễn Thị Huyền

GVHD: PGS.TS. Bùi Văn Miên; KS. Kha Chấn Tuyển

198. Nghiên cứu công nghệ và chế biến thử nghiệm nước uống từ trái gấc

Phạm Phương Nguyên, Đoàn Thị Anh Thư, Võ Minh Thiện

GVHD: PGS.TS. Bùi Văn Miên

199. Đánh giá tiềm năng đất đai và đề xuất hướng sử dụng đất đai trên địa bàn một xã Huyện ĐăkĐoa tỉnh Gia Lai

Hoàng Vũ Yến Trang, Lý Hưng Thành, Phạm Thị Bích Nhã, Lý Ngọc Thuần, Phạm Quang Khá, Phạm Tấn Đạt, Phạm Trung Quân

GVHD: Vũ Hà Hạnh

200. Bước đầu nghiên cứu trồng cây cảnh trong nước

Phạm Hương Thảo

GVHD: TS. Đinh Quang Diệp

201. Nghiên cứu kỹ thuật xử lý hạt và thử nghiệm phân bón cho cây con Muồng Hoàng Yến (*Cassia fistula*L.) tại vườn ươm bộ môn Cảnh quan & Kỹ thuật hoa viên

Bùi Thị Tường Loan, Ngô Thuý Nguyên, Đỗ Thị Ngọc Liễu, Hoàng Phú Cường, Thái Bình Dương

GVHD: KS. Trương Thị Cẩm Nhung

202. Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy sấy thí nghiệm dùng năng lượng mặt trời điều khiển nhiệt độ tự động.

Đào Duy Vinh; Trần Thị Hồng Văn

GVHD: TS. Nguyễn Văn Hùng

202. Nghiên cứu kỹ thuật lai tạo cá chép Nhật (*Cyprinus. Sp.*).

Lê Quý Tiểu Hải; Cô Lê Duy; Đỗ Hữu Minh; Trần Trương Gia Bình

GVHD: ThS. Lê Thị Bình

203. Ảnh hưởng của các loại thức ăn lên màu sắc của cá chép Nhật (*Cyprinus. Sp.*).

Nguyễn Trung Hiếu, Phạm Hữu Hiệp; Văn Tấn Quyến, Huỳnh Thanh Vân; Huỳnh Ngọc Anh

GVHD: ThS. Lê Thị Bình

204. Thiết kế chế tạo, mô hình máy sấy cá dùng năng lượng mặt trời

Nguyễn Minh Hoàng

GVHD: TS. Phan Hiếu Hiền

205. Nghiên cứu một số tác nhân gây bệnh trên hoa kiểng và cây xanh đô thị tại Đại học Nông Lâm

Trần Triều Thuý Loan; Bùi Ngọc Quyên; Võ Dao Chi; Phan Thế Lâm

GVHD: KS. Dương Thành Lam

206. Tìm hiểu vai trò của người thu gom trong việc phân loại rác tại nguồn trên địa bàn quận Bình Thạnh - TP. HCM

Ngô Thị Ánh Tuyết; Nguyễn Thị Thuý Hằng

GVHD: Nguyễn Huy Vũ

207. Nghiên cứu giảm thiểu mùi phát sinh từ các trạm trung chuyển rác bằng chế phẩm *Enchoice*.

Nguyễn Tấn Đạt; Nguyễn Quang Trung; Đỗ Văn Diên; Lê Xuân Thanh

GVHD: TS. Bùi Xuân An

PHẦN III:

**CÁC GIẢI THƯỞNG
KHEN THƯỞNG**



BÙI CÁCH TUYẾN

Ngày tháng năm sinh: 01 – 06 – 1955.
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Lâm Đồng
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 14 Nguyễn Cửu Vân, P.17, Q. Bình Thạnh, TP. HCM
 Đơn vị công tác: Hiệu trưởng
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM
 Số điện thoại: 8960711, 8992713, 8404334
 Fax: 08. 8960713; 08. 8404334
 Địa chỉ email: bctuyen@hcm.vnn.vn
 Chuyên ngành: Nông nghiệp (Bảo vệ thực vật), Kỹ thuật & Quản lý
 Học vị: Tiến sĩ
 Học hàm: Phó giáo sư, Nhà giáo ưu tú
 Lĩnh vực nghiên cứu: Môi trường, môi trường nông nghiệp
 Dư lượng thuốc trừ sâu, phân bón và kim loại nặng
 Ngoại ngữ: Anh
 Đảng, Đoàn: Đảng

Các công trình khoa học

Đề tài cấp Nhà nước

- Nghiên cứu hiện trạng tạp nhiễm các thành phần có hại vào sinh vật, thuốc bảo vệ thực vật, kim loại nặng...) vào nông lâm thủy sản chủ yếu ở một số tỉnh phía Nam (chủ nhiệm. bắt đầu năm 2000).
- Hiện trạng và giải pháp về những vấn đề kinh tế xã hội và môi trường đặt ra cho vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long (ủy viên, chủ nhiệm đề tài nhánh, đang tiến hành).
- Sử dụng ong ký sinh Asecodes sp để tiêu diệt bọ cánh cứng hại dừa (*Brontispa longissima*) trên lãnh thổ Việt Nam (điều phối viên quốc gia, dự án do FAO tài trợ, ký hiệu TCP/VIE/2005, đang tiến hành).

Đề tài cấp Bộ

- Nghiên cứu dư lượng thuốc BVTV và Kim loại nặng trong rau trồng tại TP.HCM và một số tỉnh lân cận (chủ nhiệm, đã nghiệm thu).
- Nghiên cứu dư lượng thuốc BVTV trong trà và các sản phẩm trà (chủ nhiệm, đã nghiệm thu).
- Nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật ủ khí biogas giá thấp bằng túi nhựa (chủ nhiệm, đã nghiệm thu).

- Nghiên cứu đánh giá thực trạng đội ngũ nhân lực tốt nghiệp (1975 - 2005) và nhu cầu đào tạo cán bộ từ các ngành đào tạo của trường Đại học Nông Lâm TP. HCM.

Đề tài Đại học Quốc Gia

- Nghiên cứu ô nhiễm vi sinh trên các loại rau ăn sống trồng tại thành phố Hồ Chí Minh (nghiệm thu tháng 7/2000)

Đề tài TP HCM

- Nghiên cứu phòng trừ sâu bệnh cây ăn trái TP.HCM (chủ nhiệm, nghiệm thu tháng 9-2000).
- Nghiên cứu sự phân bố PCB trong môi trường TP.HCM (chủ nhiệm, nghiệm thu tháng 9-2000).
- Ứng dụng kỹ thuật gen trong việc lai tạo giống lúa kháng bệnh (chủ nhiệm, chưa nghiệm thu).

Đề tài cấp Tỉnh

- Nghiên cứu dư lượng trà Lâm Đồng (chủ nhiệm, đã nghiệm thu).
- Nghiên cứu nitrat trong rau trồng tại Đà Lạt (chủ nhiệm, đã nghiệm thu).
- Ô nhiễm môi trường vùng công nghiệp Long An (chủ nhiệm, nghiệm thu năm 2000).
- Nghiên cứu sản xuất rau sạch ở Đồng Nai (cố vấn, đã nghiệm thu).

Đề tài Quốc tế

- Nghiên cứu tác động của hóa chất BVTV lên cộng đồng vi sinh vật đất (chủ nhiệm, hợp tác IRRI).
- Ô nhiễm kim loại nặng đất và cây trồng Việt Nam (điều phối viên quốc gia, hợp tác với ACIAR, Úc).
- Nghiên cứu tác động về mặt kinh tế xã hội của việc sử dụng nông dược trên vùng rau ngoại thành (chủ nhiệm).
- Nghiên cứu ô nhiễm PCB trong môi trường Việt Nam (hợp tác với đại học Ehime, Nhật Bản).

Bài báo khoa học đã được công bố

- Nghiên cứu hàm lượng kim loại nặng trong bùn đáy, trong nước và trong một số loại rau thủy sinh. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Quốc Gia TP HCM. Số 2, trang 6-14, 2000.
- Nghiên cứu dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong trái ổi (*Psidium guajava*) và mận (*Eugenia sp.*). Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Quốc Gia TP HCM. Số tháng 6, trang 184-187, 1999.
- Nghiên cứu dư lượng Cypermethrin, Fenvalerate và Dimethoate trong lá trà và các sản phẩm trà (*Thea sinensis* L.). Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Quốc Gia TP. HCM. Số tháng 3, trang 3-14, 1999.
- Nghiên cứu dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong trái nho (*Vitis vinifera* L.) tại Ninh Thuận và trên thị trường TP.HCM. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Quốc Gia TP. HCM. Số tháng 3, trang 54-58, 1998.
- Nghiên cứu dư lượng Monocrotophos và Cypermethrin trong trái táo (*Ziziphus mauritiana*) ở thị trường TP. HCM và tại nơi trồng. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Quốc Gia TP. HCM. Số tháng 3, trang 167-172, 1998.
- Nghiên cứu hàm lượng Nitrat (NO_3) trong một số rau trồng phổ biến tại tỉnh Lâm Đồng. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Quốc Gia, TP. HCM. Số tháng 3, trang 157-166, 1998.

- Bước đầu đánh giá tác động của việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đến một số động vật không xương sống có ích cư trú trong đất canh tác rau màu ở các huyện ngoại thành. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Quốc Gia TP.HCM. Số tháng 3. trang 4-10, 1997.
- Bước đầu đánh giá tác động của việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đến một số loài thủy sinh trong hệ sinh thái ruộng lúa ở một số huyện ngoại thành TP. HCM. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Quốc Gia TP. HCM. Số tháng 3, trang 13-18, 1997.
- Nghiên cứu hàm lượng Nitrate trên các loại rau phổ biến tại TP.HCM. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Quốc Gia TP. HCM. Số tháng 3, trang 39-48, 1997.
- Đánh giá tác động về mặt kinh tế xã hội của việc sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật trên vùng trồng rau ngoại thành TP. HCM. Báo cáo dự án IDRC, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Quốc Gia TP.HCM, 49 trang, 1996.
- Hàm lượng kim loại trong nông sản, đất và nước tại một số địa phương ngoại thành TP. HCM. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Quốc Gia TP. HCM. Số tháng 2, trang 30 - 32, 1995.
- Kết quả nghiên cứu về dư lượng nông dược và hàm lượng kim loại nặng trong nông sản và đất ở một số vùng trong khu vực TP. HCM, Lâm Đồng, Tiền Giang, và Ninh Thuận. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Quốc Gia TP. HCM. Số tháng 2. trang 26-29, 1995.
- Kết quả thực nghiệm phòng trừ tuyến trùng hại xà lách bằng thuốc hoá học. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp ĐHNLP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM, số 1/2000, trang 19 - 22.
- Nghiên cứu hàm lượng kim loại nặng trong bùn đáy, trong nước và trong một số loại rau thủy sinh (ngó sen, rau muống, rau ngúc, kèo nèo) tại các khu vực ven Tp. HCM. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp ĐHNLP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM, số 2/2000.
- Nghiên cứu hàm lượng đồng và kẽm trong rau, đất và nước tưới tại các vùng sử dụng nhiều thuốc bảo vệ thực vật chứa đồng và kẽm ở Đà Lạt và Nhơn Dương tỉnh Lâm Đồng. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp ĐHNLP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM, số 3/2000.
- Sử dụng kỹ thuật ELISA và PCR để chẩn đoán 2 tác nhân gây bệnh cho cây trồng. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp ĐHNLP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM, số 2/2001, trang 5 - 9.
- Nghiên cứu bước đầu nồng độ Arsenic trong những nguồn nước khác nhau ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp ĐHNLP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM, số 3/2001, trang 1 - 3.
- Đánh giá hiệu quả đào tạo và sử dụng đội ngũ nhân lực tốt nghiệp của trường Đại học Nông Lâm TP. HCM (1975 - 2000). Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp ĐHNLP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM, số 3/2001.
- Xây dựng qui trình chẩn đoán bấp có chuyển các gene kháng sâu (cryIA) và gene tăng trưởng chuyển hoá đường (Invertase) bằng kỹ thuật PCR. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp ĐHNLP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM, số 1/2003. Trang 3 - 7.
- Kết quả ban đầu trong việc sử dụng kỹ thuật PCR nhằm đánh giá hiện trạng các sản phẩm bấp chuyển gene tại Việt Nam. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp ĐHNLP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM, số 1/2003.

Báo cáo Hội nghị Quốc tế

- Báo cáo về Ô nhiễm đất và cây trồng tại TP.HCM và một số tỉnh Nam Việt Nam. Hội nghị Khu vực Châu Á Thái Bình Dương, Bangkok, 1998.
- Báo cáo về Ô nhiễm đất và cây trồng do thuốc bảo vệ thực vật và PCB tại TP. HCM. Hội thảo tổ chức vào tháng 11, 1999 tại Osaka, Nhật Bản.
- Báo cáo về phát triển vùng cao Hội thảo quốc tế tổ chức tại Honolulu, Hawaii, USA, tháng 7/1994.
- Báo cáo về Giám sát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và PCB tại TP. HCM và một số tỉnh phía Nam. Hội thảo vào tháng 10/2000 tại Suwon, Hàn Quốc.
- Báo cáo về Giáo dục sau đại học ngành nông nghiệp tại Việt Nam. Hội thảo tại Bangkok, Thái Lan ngày 10-11/5/2000.
- Báo cáo về Vai trò của Đại học Nông Lâm trong việc tăng cường mối liên kết giữa nghiên cứu, khuyến nông và nông dân. Hội thảo tại Bangkok, Thái Lan, ngày 8-9/5/2000.

Hoạt động khuyến nông

- Nghiên cứu hiện trạng và đề xuất các biện pháp tổng hợp trừ bệnh hại tiêu tại Phú Quốc năm 1982-1984
- Giám khảo hội thi Bảo vệ Thực vật miền Đông Nam Bộ, 1993.
- Giảng về sâu bệnh cà phê cho Binh Đoàn 15, tỉnh Gia Lai (cho 100 học viên)
- Giảng về sâu bệnh cho cán bộ Chi Cục Bảo vệ Thực vật Tỉnh Bình Dương (cho 30 học viên).
- Dịch và xin tiền xuất bản 5000 cuốn sách về bệnh ứ, phát không cho các tỉnh, nông dân và sinh viên.
- Dịch và xin tiền xuất bản 6000 cuốn sách về bệnh đậu phộng, phát không cho các tỉnh, nông dân và sinh viên.
- Dịch và phổ biến sách Mô thức Luận lý cho việc Quy hoạch Dự án Nghiên cứu Nông nghiệp của Viện lúa Quốc tế (IRRI).

HUỲNH THANH HÙNG

Ngày tháng năm sinh: 14 – 10 – 1962.

Giới tính: Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ nhà riêng: 219 KP6, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP. HCM

Đơn vị công tác: Bộ môn Nông hóa thổ nhưỡng, Khoa Nông học,
Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh.

Địa chỉ cơ quan: Phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại cơ quan: 08. 8963347

Điện thoại nhà riêng: 08. 8972356

Fax: 08. 8960713

Email: huynhthanhhung@hcm.vnn.vn

Chuyên ngành: Nông hóa

Học vị: Tiến sĩ

Học hàm:

Phó Giáo sư

Lĩnh vực nghiên cứu

- Nghiên cứu ảnh hưởng của phân bón đến năng suất và chất lượng các loại cây trồng.
- Nghiên cứu sản xuất rau an toàn.
- Nghiên cứu sản xuất sản phẩm cây trồng hữu cơ.
- Nghiên cứu ảnh hưởng của phân bón đến môi trường đất, và chất lượng nông sản.
- Nghiên cứu các giá thể hữu cơ phục vụ cho việc gieo, trồng (sản xuất cây con, trồng hoa, trồng lan...)
- Nghiên cứu các vấn đề về phát triển nông thôn: Quy hoạch phát triển nông thôn, đánh giá tiềm năng đất, nước, cây trồng, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật...

Ngoại ngữ:

Nga, Anh

Đảng, Đoàn:

Đảng

Các công trình khoa học

Đề tài cấp nhà nước

- Chủ trì thực hiện dự án cấp Nhà nước “Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm phát huy tiềm năng sẵn có tại xã nông nghiệp miền núi: Xã Ngọc Định – Huyện Định Quán, Đồng Nai”. Đã nghiệm thu tại Hội đồng Khoa học Công nghệ cấp nhà nước ngày 16/04/2002.
- Chủ trì thực hiện dự án cấp Nhà nước “Áp dụng tiến bộ Khoa học kỹ thuật phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi xã Sùng Nhơn – Huyện Đức Linh, Bình Thuận”. Đã nghiệm thu tại Hội đồng nghiệm thu cấp tỉnh 03/2002.
- Chủ trì đề tài nhánh: “Đánh giá thực trạng hệ thống cây trồng tại vùng bông Đồng Nai”.

Đề tài cấp bộ

- B96-21-08. Xác định nhu cầu N, P, K cho các giống thuốc lá vàng trồng trên đất xám bạc màu Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh. Đề tài đã nghiệm thu năm 2001.
- B99-21-48. Xác định ảnh hưởng việc sử dụng phân hữu cơ từ nguồn gia súc gia cầm nuôi từ thức ăn tổng hợp đến môi trường đất và cây trồng. Đề tài đã hoàn tất nghiệm thu năm 2002.

Đề tài cấp tỉnh

- Chủ nhiệm đề tài cấp tỉnh: “Nghiên cứu sản xuất rau an toàn TP. Biên Hòa – Đồng Nai”, đề tài Sở Khoa học Công nghệ & Môi trường tỉnh Đồng Nai, đã nghiệm thu 1999.
- Chủ trì đề tài cấp tỉnh: “Quy hoạch vùng chuyên canh sản xuất rau an toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu”, năm 2004.

Tất cả các đề tài nghiên cứu đã được chuyển giao thành công và có hiệu quả tại các địa phương.

Các bài báo khoa học đã công bố

- Ảnh hưởng các liều lượng N đến năng suất và phẩm chất thuốc lá vàng lá lớn địa phương trồng trên đất đỏ basalt tại Định Quán – Đồng Nai. Tập san KHKT Nông Lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm số 12/95, trang 42-44, NXB Nông Nghiệp.
- Xác định nhu cầu phân lân của các giống thuốc lá vàng trồng trên đất xám bạc màu Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. Tập san KHKT Nông Lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm số 03/97, trang 103-105, NXB Nông Nghiệp.

– Xác định nhu cầu phân N của các giống thuốc lá vàng trồng trên đất xám bạc màu Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh. Tập san KHKT Nông Lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm số 03/98, trang 173-176, Báo cáo trong Hội nghị KHKT Nông Lâm nghiệp cấp bộ (Trường đăng cai) tháng 04/1998, NXB Nông nghiệp.

– Xác định nhu cầu N, P_2O_5 , K_2O của 3 giống thuốc lá vàng trồng trên đất xám bạc màu Thủ Đức – TP. Hồ Chí Minh. Báo cáo trong Hội thảo chuyển giao khoa học công nghệ trong nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp bộ (Trường đăng cai), tổ chức tại Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh 29 và 30 tháng 10 năm 1999, trang 210-225, NXB Nông Nghiệp.

– Điều tra, xác định ảnh hưởng của việc sử dụng phân chuồng có nguồn gốc từ thức ăn tổng hợp đến hàm lượng một số kim loại nặng trong đất và trong các loại rau ăn lá phổ biến tại TP. Hồ Chí Minh và TP. Biên Hòa. Tập san KHKT Nông Lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm số 2/2000, trang 19-23, NXB Nông nghiệp.

– Ảnh hưởng của phân hữu cơ có nguồn gốc từ thức ăn tổng hợp đến sự tích lũy 1 số kim loại nặng trong đất và trong 1 số rau ăn lá ở TP. Hồ Chí Minh và TP. Biên Hòa. Tập san KHKT Nông Lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm số 04/2001, trang 21-29, NXB Nông Nghiệp.

– Hướng quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp và quy hoạch phát triển nông thôn. Kỷ yếu Hội thảo đào tạo và nghiên cứu khoa học cấp ngành (ngành Địa Chính) 29/12/2000. Báo cáo trong Hội thảo, trang 174-182, NXB Đại Học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh.

– Ảnh hưởng của phân hữu cơ có nguồn gốc từ thức ăn tổng hợp đến sự tích lũy 1 số kim loại nặng trong đất và trong 1 số rau ăn lá ở TP. Hồ Chí Minh và TP. Biên Hòa. Tạp chí Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn số 5/2002, trang 406-408, NXB Tạp chí Khoa học

– Công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

– Khảo sát các giống thuốc lá vàng nhập nội trồng trên một số vùng đất khác nhau. Tạp chí KHKT Nông Lâm nghiệp ĐHNH số 1/2003, trang 6-9, NXB Nông nghiệp.

– Ảnh hưởng các liều lượng N đến năng suất và phẩm chất thuốc lá vàng Coker 176 trồng trên một số vùng khác nhau. Tạp chí KHKT Nông Lâm nghiệp ĐHNH số 1/2003, trang 21-24, NXB Nông nghiệp.

Sách và giáo trình đã công bố

– Cây Thuốc lá, viết năm 1994 dưới dạng bài giảng phục vụ cho đào tạo đại học cho sinh viên ngành Nông học, hàng năm được cập nhật các thông tin mới và in ấn cung cấp cho sinh viên. Năm 2003 được in ấn dưới dạng giáo trình, 103 trang. Nhà xuất bản Đại Học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh

– Nông học đại cương, viết năm 1997 dưới dạng bài giảng phục vụ đào tạo sinh viên các ngành: Nông học, Quản lý đất đai, Kinh tế Nông lâm, Khuyến nông và phát triển nông thôn, Chế biến bảo quản nông sản. Hoàn chỉnh và trở thành giáo trình phục vụ cho đào tạo sinh viên trong trường, giáo trình có 91 trang. Tại xưởng in phòng Đào tạo trường Đại học Nông Lâm.

– Quy hoạch phát triển nông thôn, viết năm 1995 dưới dạng bài giảng phục vụ đào tạo đại học sinh viên ngành Quản lý đất đai; Khuyến nông và Phát triển Nông thôn. Bài giảng được in 78 trang.

Môi trường đất và ô nhiễm, viết năm 2003 dưới dạng bài giảng phục vụ đào tạo đại học sinh viên ngành Kỹ thuật môi trường và Quản lý môi trường, 80 trang.

NGUYỄN NGỌC TUÂN

Ngày tháng năm sinh: 24 – 07 – 1952.
Giới tính: Nam
Nơi sinh: TP Đà Nẵng
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ nhà riêng: 257 Lê Quang Định, Phường 7, Quận Bình Thạnh, TP. HCM
Đơn vị công tác: Phòng Quản lý Đào tạo Sau đại học.
Điện thoại cơ quan: 08. 8963339
Điện thoại nhà riêng: 08. 8413565
Fax: 08. 8960713
Chuyên ngành: Chăn nuôi Thú y
Học vị: Tiến sĩ
Học hàm: Phó giáo sư
Lĩnh vực nghiên cứu: Vệ sinh và chế biến thịt, sữa.
Ứng dụng CNSH trong công tác giống, chẩn đoán bệnh.
Ngoại ngữ: Anh

Các công trình khoa học***Đề tài cấp bộ***

- B98-21-31-TĐ. Sử dụng mạng máy tính trong quản lý thành tích và sức khỏe đàn heo nái nuôi công nghiệp tại TP HCM và vùng phụ cận.
- B2002-21-23-TĐ. Ứng dụng kỹ thuật PCR trong việc chọn lọc dòng/giống heo mắn đẻ, nhiều nạc tại các tỉnh phía Nam.
- B2002-21-39. Phát hiện *Mycoplasma hyopneumoniae* và *Actinobacillus pleuropneumoniae* trên heo bằng kỹ thuật PCR.
- Chẩn đoán PRRSV trên heo bằng kỹ thuật PCR, 2003-2005, tham gia.
- B2005-21-91. Phân lập và định type *Escherichia coli* (*E. coli*) trong nhóm *E. coli* sản sinh độc tố shiga (Shiga toxin producing *E. coli* = STEC) ở phân và thịt của heo, bò và phát hiện các gen độc lực của *E. coli* bằng multiplex-PCR, tham gia.

Đề tài, dự án Hợp tác quốc tế

- Điều tra tình hình tiêu thụ thịt sữa tại TP HCM, 1994, FAO tài trợ.
- Công nghệ chế biến thịt giá thành thấp, 1997-1998, FAO tài trợ.

Các công trình đã chuyển giao thành công

- Các biện pháp phòng ngừa bệnh hô hấp phức tạp trong chăn nuôi heo công nghiệp tại TP HCM, 2004-2005.
- Đặc điểm dịch tễ của bệnh do *Mycoplasma hyopneumoniae*, 2003-2004.
- Điều tra, xây dựng bản đồ dịch tễ 4 bệnh trên heo, 2 bệnh trên trâu bò và đề xuất phương án khống chế dịch bệnh tỉnh Tiền Giang, 2002 - 2004.
- Điều tra vệ sinh sữa tại huyện Đức Hoà, 2003.
- Điều tra dư lượng kháng sinh trên thịt heo và gà tại Bình Dương, 2002.

- Thử nghiệm hiệu quả của một số kháng sinh, hoá dược và chế phẩm sinh học phòng trị bệnh tiêu chảy và phù thũng do E. coli trên heo con tại tỉnh Tiền Giang, 2001 - 2002.

- Sử dụng chế phẩm USM-Komix trong việc giảm mùi hôi tại chuồng nuôi heo thịt tại XNCN Phú Sơn và theo dõi đời sống sinh học của chế phẩm USM - Komix ở điều kiện phòng thí nghiệm, 1999 - 2000.

Các bài báo khoa học đã công bố

- Nguyễn Ngọc Tuấn, 1989. Góp phần tìm hiểu tình trạng thịt tái, nhão, thoát dịch (PSE) trên heo giết thịt. Tập san Tập san Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm, số 1-2, trang 43-49.

- Nguyen Ngoc Tuan, Dang Quan Dien and Luu Trong Hieu, 1994. Effects of transport and stunning on the quality of pork. In Exploring Approaches to Research in the Animal Sciences in Vietnam, ACIAR Proceedings (Eds. W.J. Pryor) No 68, 182-185.

- Nguyễn Ngọc Tuấn và Đặng Quan Điện, 1995. Sử dụng dòng điện để gây choáng khi giết mổ lợn ở lò sát sinh công nghiệp. Tạp chí Nông Nghiệp và Công Nghiệp Thực Phẩm, số 393:113-115.

- Nguyễn Ngọc Tuấn, Đặng Quan Điện và Lưu Trọng Hiếu, 1995. Tần số nhảy cãm halothan và tỷ lệ quày thịt PSE-DFD ở vài nhóm giống heo tại TP Hồ Chí Minh. Tập san Tập san Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, ĐIL Nông Lâm, số 12/95, trang 63-67.

- Nguyễn Ngọc Tuấn và Trương Thanh Long, 1995. Một số phương pháp phát hiện nang Sarcocystis trên mô cơ ở trâu, bò, heo. Tập san Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm, số 12/95, trang 67-68.

- Nguyen Ngoc Tuan, Tran Thi Dan and Nguyen The Binh, 1998. Socio-Economic and Environmental Aspects of Relocating Intensive Livestock Farms and Feed Mills in Ho Chi Minh City, Vietnam. In Proceedings of the Regional Workshop on Area -Wide Integration of Crop-Livestock Activities. FAO Regional Office for Asia and the Pacific, 18-20 June, Thailand.

- Nguyễn Ngọc Tuấn, 1998. Thay thế đậu nành ly trích 82% protein bằng bột đậu nành Việt Nam trong chế biến xúc xích cá. Tập san Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại học Nông Lâm, số 12/1998, trang 89-90.

- Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân, 1998. Vấn đề chăn nuôi heo ở Thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí Chăn Nuôi, số 3 (18):3-6.

- Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân, 1998. Giết mổ gia súc và chế biến sản phẩm từ thịt ở TPHCM. Tạp chí Chăn Nuôi, số 4 (19):28-30.

- Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân, 1998. Tình hình chăn nuôi heo và giết mổ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tập san Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm, số 4/1998, trang 28-36.

- Nguyễn Ngọc Tuấn, Trương Thanh Long, Richard Dettloff, Đặng Trung Diễm Trang, Lữ Ngọc Minh và Huỳnh Xuân Hoàng, 1998. Chế biến thử nghiệm xúc xích cá giá thành thấp. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, ĐIL Nông Lâm, số 4/1998, trang 13.

- Nguyễn Ngọc Tuấn, Đặng Quan Điện và Lưu Trọng Hiếu, 1998. Mối tương quan giữa phẩm chất thịt với hàm lượng cortisol và creatininphosphatase (CPK) huyết tương của lợn Landrace Nhật và Yorkshire Bỉ sau khi vận chuyển. Tạp chí Nông Nghiệp và Công Nghiệp Thực Phẩm, số 430:152-154.

- Trần Thị Dân, Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Văn Minh, 1998. Mối quan hệ giữa sinh trưởng - sinh sản, hệ số điều chỉnh và hệ số lập lại của số lợn con đẻ ra còn sống. Tạp chí Nông Nghiệp và Công Nghiệp Thực Phẩm, số 4/1998, trang 147-149.

- Tran Thi Dan, Nguyen Ngoc Tuan and Duong Chi Mai, 1998. Adjustment factors for backfat of gilts to desired weight and litter size at birth to standard parity in a large-scale piggery of Ho Chi Minh City. In Proceedings of the First Vietnamese.
- Hungarian Workshop on Small Animal Production (Eds. Tran Thi Dan et al.), College of Agriculture and Forestry, Vietnam National University of HCMC, 3/1998, pp 38-42.
- Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân, 1999. Sử dụng phần mềm Microsoft Access for Windows để lập chương trình quản lý đàn heo. Tập san Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm, số 3/1999, trang 109 -110.
- Nguyễn Ngọc Tuấn, Trần Thị Dân và Phạm Xuân Uy, 1999. Phòng ngừa tiêu chảy ở heo con bằng sử dụng kháng sinh colistin và oxytetracyclin trong thức ăn của heo. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Thú Y. Tập IV(3):57-61.
- Nguyễn Ngọc Tuấn, 1999. Mối liên quan giữa nhiệt độ quây thịt và sự biến thiên pH của cơ bán màng heo ở nhiệt độ phòng. Tập san Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại học Nông Lâm, số 9/1999, trang 49 -51.
- Mai Lê Phương Tâm và Nguyễn Ngọc Tuấn, 2000. So sánh vài qui trình định lượng E. coli. Tạp chí NN và Công nghiệp Thực phẩm, số 455:199-201
- Nguyễn Ngọc Tuấn và Nguyễn Đức Bằng, 2000. Hiệu quả diệt nội ký sinh trùng đường tiêu hóa heo, gà của Destomycin A. Tập san Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại học Nông Lâm, số 2/2000, trang 129 -134.
- Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân, 2000. Quản lý và đánh giá năng suất của đàn heo giống miền đông ở Nam bộ và đồng bằng sông Cửu long. Hội thảo 'Hiện trạng, định hướng và giải pháp phát triển nông thôn ở miền đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu long'. Đại học Nông lâm, TPHCM, 7-8/12/2000, trang 196 -199.
- Trần Thị Dân và Nguyễn Ngọc Tuấn, 2001. Tỷ lệ loét và một số yếu tố gây loét ở vùng thực quản-thượng vị dạ dày trên heo thịt tại cơ sở giết mổ của TPHCM. Tạp chí Khoa học Kỹ Thuật Thú Y, 1/2001: 54-57
- Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân, 2001. Ảnh hưởng của gen gây stress (gen halothane) đối với sức tăng trưởng, phẩm chất thân thịt và năng suất sinh sản của lợn. Tạp chí Chăn nuôi, 7 (41): 13-14.
- Trần Thị Dân và Nguyễn Ngọc Tuấn, 2001. Ảnh hưởng của gen halothane (gen gây stress) lên khả năng tăng trưởng, phẩm chất quây thịt và sức sinh sản của heo tại hai trại ở TPHCM. Kỷ yếu Hội nghị Khoa học, Công nghệ và Môi trường các tỉnh Miền Đông Nam bộ lần thứ 7, TPHCM, 281-286.
- Võ thị Trà An, Nguyễn Ngọc Tuấn và Nguyễn Như Pho, 2002. Tình hình chăn nuôi gà thịt công nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh. Tạp chí Chăn nuôi, 2(44):11-13.
- Võ thị Trà An, Nguyễn Ngọc Tuấn và Nguyễn Như Pho, 2002. Tình hình sử dụng kháng sinh và dư lượng kháng sinh trong thịt gà tại TP. Hồ Chí Minh. Tạp chí KHKT Thú Y, Tập IX (2):53-57.
- Trần Thị Dân và Nguyễn Ngọc Tuấn, 2002. Ảnh hưởng của kích thước hạt ngô mảnh và tỷ lệ chất xơ trong khẩu phần thức ăn đến bệnh tích vùng thực quản của dạ dày heo thịt. Tạp chí KHKT Thú Y, Tập IX (4): 50-53.
- Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân, 2003. Vài kinh nghiệm ứng dụng PCR để phát hiện gen halothane và gen thụ thể estrogen, mối quan hệ giữa hai gen này với sức sản xuất của nái, nọc và heo thịt. Tạp chí KHKT Nông Lâm Nghiệp, 1/2003: 59-65.
- Hồ Nguyễn Thiện Trung, Trần Thanh Phong và Nguyễn Ngọc Tuấn, 2003. Tình hình nhiễm virus viêm não Nhật Bản B trên heo tại Đồng Tháp. Tạp chí KHKT Nông Lâm Nghiệp, 1/2003: 66-70.

- Nguyễn Ngọc Tuấn, 2003. Thực trạng và một số biện pháp cho sản xuất thịt sạch. Kỷ yếu hội thảo khoa học sản xuất và chế biến thực phẩm sạch. Đại học Nông Lâm TPHCM, trang 10-18.
- Nguyễn Ngọc Tuấn và Lê Thanh Hiền, 2003. Điều tra tình hình vệ sinh thịt heo ở một số cơ sở giết mổ và sạp bán thịt tại một tỉnh của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Kỷ yếu hội thảo khoa học sản xuất và chế biến thực phẩm sạch. ĐHN Nông Lâm TPHCM, trang 152-156.
- Đinh Thiện Thuận, Võ Bá Lân, Khương Thị Ninh, Nguyễn Ngọc Tuấn, Võ Thị Trà An và Lê Thanh Hiền, 2003. Khảo sát tình hình sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi và dư lượng kháng sinh trong quầy thịt heo, gà thương phẩm trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Kỷ yếu hội thảo khoa học sản xuất và chế biến thực phẩm sạch. ĐHN Nông Lâm TPHCM, trang 190-196.
- Trần Thị Dân, Trần Thị Bích Liên và Nguyễn Ngọc Tuấn, 2003. Tình hình chăn nuôi và bệnh dịch tả trên heo nái và heo con theo mẹ tại hai tỉnh. Kỷ yếu Hội thảo khoa học Sản xuất và chế biến thực phẩm sạch. ĐHN Nông Lâm TPHCM, trang 248-252.
- Bùi Trung Trực, Nguyễn Việt Nga, Thái Quốc Hiếu, Nguyễn Ngọc Tuấn, Trần Thị Dân, 2003. Phòng ngừa tiêu chảy heo con bằng kháng sinh và chế phẩm sinh học trong thức ăn. Tạp chí KHKT Thú Y, Tập X (3): 48-53.
- Nguyễn Thị Phước Ninh, Lê Thanh Hiền, Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân, 2003. Điều tra tỷ lệ nhiễm Mycoplasma hyopneumonia trên hai đàn heo công nghiệp tại TPHCM. Hội nghị khoa học lần IV, Khoa CNTY, Đại học Nông Lâm TPHCM, trang 1-5.
- Nguyễn Thị Phước Ninh, Lê Thanh Hiền, Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân, 2003. Hiệu quả của vaccine Respisure trong việc phòng bệnh viêm phổi địa phương do MHI trên heo thịt. Hội nghị khoa học lần IV, Khoa CNTY, Đại học Nông Lâm TPHCM, trang 6-10.
- Trần Thị Dân, Hồ Thị Kim Hoa, Nguyễn Phước Ninh, Quách Tuyết Anh, Lê Minh Hồng Anh, Nguyễn Ngọc Tuấn. 2003. Dùng kỹ thuật khuếch đại gen (PCR) để phát hiện Mycoplasma hyopneumonia ở phổi heo. Tạp chí KHKT Thú y, XI (3): 29-34.
- Bùi Trung Trực, Nguyễn Việt Nga, Thái Quốc Hiếu, Lê Thanh Hiền, Nguyễn Ngọc Tuấn, Trần Thị Dân, 2004. Phân lập và định typ kháng nguyên E. coli trong phân heo nái, heo con tại Tiền Giang. Tạp chí KHKT Thú Y, Tập XI (1): 12-19.
- Nguyễn Việt Nga, Thái Quốc Hiếu, Hồ Huỳnh Mai, Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân, 2004. Biểu hiện của bệnh dịch tả trên heo hạ thịt tại lò mổ tập trung tỉnh Tiền Giang. Tạp chí KHKT Nông Lâm Nghiệp, 1/2004: 49-51.
- Lê Thị Thu Phương, Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân, 2004. Lựa chọn quy trình ly trích ADN từ các loại mô khác nhau để phát hiện gen thụ thể estrogen ở heo bằng PCR. Tạp chí KHKT Nông Lâm Nghiệp, 1/2004: 52-55.
- Nguyễn Ngọc Tuấn, Bùi Thị Thu Trang và Trần Thị Dân, 2004. Phát hiện gen eae, hly, stx2 và stx2 của Escherichia coli trên quầy thịt heo, phân heo và phân bò. Tạp chí KHKT Nông Lâm Nghiệp, 2/2004: 48-53
- Nguyễn Ngọc Tuấn, Trần Thị Dân và Lê Thị Thu Phương, 2004. Mối liên quan giữa gen halothan, gen thụ thể estrogen với năng suất sinh sản của heo nái tại hai trại ở TP HCM. Tạp chí KHKT Nông Lâm Nghiệp, 3/2004: 50-54.
- Lê Hữu Khương và Nguyễn Ngọc Tuấn, 2004. Tình hình nhiễm giun đũa trên chó ở một số tỉnh phía Nam. Tạp chí KHKT Thú Y, Tập XI (3): 40-46
- Trần Thị Dân, Hồ Thị Kim Hoa, Nguyễn Phước Ninh, Quách Tuyết Anh, Lê Minh Hồng Anh, Nguyễn Ngọc Tuấn, 2005. The prevalence of Mycoplasma hyopneumoniae and Actinobacillus pleuropneumoniae in slaughtered pig in Ho Chi Minh City as using

PCR and ELISA. In *Proceedings of Vietnam-Korea international symposium 2005 on biotechnology and bio-system engineering*. Ho Chi Minh City, 22-25/2/2005, pp 31-32.

– Tran Thi Dan and Nguyen Ngoc Tuan, 2005. Biotechnology research in animal production of Vietnam. In *Proceedings of Vietnam-Korea international symposium 2005 on biotechnology and bio-system engineering*. Ho Chi Minh City, 22-25/2/2005, pp 72-74.

– Nguyen Ngoc Tuan, Tran Thi Dan and Le Thu Phuong, 2005. Association of halothane gene and estrogen receptor gene with reproductive performance of sows at two farms of Ho Chi Minh City. In *Proceedings of Vietnam-Korea international symposium 2005 on biotechnology and bio-system engineering*. Ho Chi Minh City, 22-25/2/2005, pp 75-77.

– Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân, 2005. Mối liên quan giữa gen thụ thể estrogen với năng suất của lợn nái giống ngoại tại phía nam. *Tạp chí Chăn nuôi*, số 9(79):4-7.

Sách và giáo trình

– Sách Vệ sinh thịt. Nhà xuất bản Nông nghiệp ấn hành năm 2002, 337 trang.

– Sách Bảo quản và Chế biến thịt sữa. Nxb Nông nghiệp năm 2004, 163 trang.

– Sách Kỹ thuật chăn nuôi heo, Nxb Nông nghiệp chi nhánh tại HCM, 321 trang.



BUI VĂN MIÊN

Ngày tháng năm sinh: 14 - 06 – 1955.

Giới tính: Nam

Nơi sinh: Thôn Yên Vỹ, X. Hương Sơn, H. Mỹ Đức, Tỉnh Hà Tây

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ nhà riêng: 410 cư xá Đại học Nông Lâm TP. HCM, Khu phố 6, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. HCM.

Đơn vị công tác: Bộ môn Phát triển Sản phẩm, Khoa Công nghệ Thực phẩm
Phòng Quản lý Nghiên cứu Khoa học

Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM

Điện thoại cơ quan: 08. 8963340

Điện thoại di động: 0903957664

Điện thoại nhà riêng: 08. 8963740

Fax: 08. 8960713

Email: buimien@yahoo.com

Chuyên ngành: Cơ khí Công nghệ; Sau thu hoạch

Học vị: Tiến sĩ

Học hàm: Phó giáo sư

Lĩnh vực nghiên cứu: Sau thu hoạch, Chăn nuôi

Ngoại ngữ: Nga, Tiệp, Anh

Đảng, Đoàn:

Đảng viên

Các công trình khoa học

Đề tài cấp nhà nước: 01

Đề tài cấp bộ

- B96-21-22. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng của các máy trong hệ thống máy chế biến thức ăn gia súc dạng bột và dạng viên.
- B98-21-30. Nghiên cứu ứng dụng những phương pháp bảo quản chế biến các sản phẩm mới từ thịt cá phù hợp với thị hiếu người Việt Nam và xuất khẩu.
- B2000-21-76-TĐ. Nghiên cứu công nghệ và phát triển các sản phẩm mới có chất lượng từ nguồn nguyên liệu cá giá thấp tại Việt Nam.
- B2003-21-59-TĐ. Khảo sát và hệ thống hóa các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm thịt, cá mức độ vận dụng các tiêu chuẩn tại các nhóm doanh nghiệp chế biến thịt, cá tại TP. HCM và định hướng bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

Đề tài cấp tỉnh, thành

- Nghiên cứu các biện pháp sản xuất và chế biến thịt heo gà sạch cho thị trường thành phố Hồ Chí Minh (cải tiến 3 SP truyền thống).
- Công trình nghiên cứu đầu tư chiều sâu XN CB TẢ GS AN PHÚ-SCALA Thành phố Hồ Chí Minh, 1994-1996.
- Công trình xây dựng XN CBTĂGS TV 2-4 T/giờ, Tỉnh Trà Vinh, 1997.
- Công trình XD XNCB TĂGS dạng bột N/S 10 T/giờ, Tỉnh Bình Dương, 1997-1998.
- Công trình thiết kế chế tạo, lắp đặt máy cạo công heo và dây chuyền giết mổ heo cho xí nghiệp Nam phong, TP.HCM, 2002-2003
- Công trình thiết kế, thi công dây chuyền chế biến co tươi đóng bánh – tận dụng phụ phẩm nông nghiệp, Tỉnh tây Ninh, 2003-2004
- Tổ chức huấn luyện đào tạo kỹ thuật chế biến thịt tròn gói cho 17 kỹ thuật của XN Nam phong Tổng công NN Sài Gòn, TP.HCM, 2001.
- Tổ chức huấn luyện đào tạo vệ sinh an toàn thực phẩm cho 237 CB,NV của xí nghiệp VISSAN, TP.HCM, 2002-2003.

Đề tài, dự án Hợp tác quốc tế

- Tham gia các công trình dự án quốc tế với: Pháp, Thái Lan, Séc,...

Các bài báo khoa học đã công bố

- Đánh giá bộ phận biến đổi nhiệt để đun nóng nước tận dụng từ quá trình làm lạnh sữa. KOVÁC.J, 1991.
- Chẩn đoán tình trạng làm việc của máy vắt sữa bò. ZOZEF ONDRISEK, IVAN KARAZ, 1992.
- Máy nghiền và chế biến TĂGS HH cho gia súc, 1993. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Công nghệ mới và máy trong sản xuất chăn nuôi, 1994. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Máy vắt sữa bò cho hộ gia đình, 1995. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Công nghệ mới xử lý đậu nành, 1995. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.

- Nghiên cứu khả năng đưa máy vắt sữa vào khu vực chăn nuôi gia đình, 1996. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Máy định lượng vô bao Sản phẩm dạng hạt và dạng bột, 1996. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Sản xuất chế biến TÀGS và lựa chọn LIIM CBTÀGS dạng bột, 1997. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Nâng cao hiệu quả của dây chuyền CBTÀ GS.IINNC KH 10 năm ĐHNL, 1998. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Nghiên cứu tận dụng nguồn nguyên liệu thịt cá đa dạng để chế biến các sản phẩm giàu dinh dưỡng giá thành thấp đáp ứng thị hiếu của người Việt nam và xuất khẩu ở qui mô vừa và nhỏ, 24-25/9/1998. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Hiện đại hóa các dây chuyền chế biến thức ăn gia súc với thực tế Việt nam, 12/1998. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Một số kết quả ban đầu trong nghiên cứu qui trình sản xuất nước nho bằng phương pháp thanh trùng liên tục, 12/1998. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Một vài kết quả nghiên cứu về các máy trong chế biến thực phẩm và thức ăn gia súc, 28/1/1999. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Cải tiến quy trình công nghệ chế biến các sản phẩm truyền thống từ thịt heo, bò, với qui mô nhỏ, 6/1999. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Đẩy nhanh quá trình đào tạo đội ngũ cán bộ và mở rộng nghiên cứu chuyển giao trong lĩnh vực bảo quản và CB NS-TP, 29-30/ 10/1999. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Phát triển sản phẩm từ nông sản thực phẩm ở qui mô nhỏ với sản xuất nông hộ và SX công nghiệp, 29-30/ 10/1999. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Chế biến, bảo quản NS-TP ở qui mô nhỏ và vấn đề quan tâm, 11/1999. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Những vấn đề quan tâm qua Đại hội lần 1 Hội lương thực -thực phẩm Việt nam 8/1999, 12/1999. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Máy vắt sữa bò ,một số kiến thức và khả năng áp dụng máy vắt sữa phù hợp hộ nhóm chăn nuôi bò sữa, 2/2000. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Nghiên cứu một số sản phẩm cá có chất lượng, số 2/2001. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Nghiên cứu tận dụng bã dứa làm thức ăn trong chăn nuôi, Số 2/2001. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Nghiên cứu chế biến bột bí đỏ, số 4/2001. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.

- Nghiên cứu thử nghiệm chế biến nước uống và rượu vang từ trái mơ, số 1/2002. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Chế biến một số sản phẩm từ cá chim đại dương, Số 2/2002. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Kết quả khảo sát ban đầu về tình hình tiêu thụ sản phẩm thịt cá-trứng –sữa tại TP.HCM, Số 2/2002.
- Sơ chế heo và nghiên cứu thiết kế chế tạo máy cạo lông heo, số 3/2002. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Nghiên cứu chế biến các sản phẩm phụ trong giết mổ heo, số 1/2003. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Nghiên cứu tạo màng vỏ bọc Chitosan từ vỏ tôm và ứng dụng bảo quản thủy sản, số 2/2003. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Thiết kế chế tạo dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc dạng bột năng suất 4 tấn/giờ phù hợp với thực tế ở Campuchia, số 4/2003. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Bước đầu nghiên cứu qui trình công nghệ và thử nghiệm chế biến tiêu đen thành tiêu trắng phù hợp với qui mô vừa và nhỏ ở Việt Nam, số 1/2004. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Nghiên cứu tận dụng huyết heo trong công nghiệp giết mổ để chế biến thành sản phẩm bột huyết có dinh dưỡng cao làm thức ăn trong chăn nuôi, số 2/2004. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Nghiên cứu một số yếu tố ảnh hưởng đến độ dày và áp suất phá vỡ của màng chitosan, số 3/2004. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp TP. HCM.

Các lĩnh vực khác

- Chủ tịch hội đồng khoa học 5 dự án chuyển giao KHKTT phát triển nông thôn miền núi. Bộ Khoa học CN.
- Tham gia nhiều hội đồng khoa học xét duyệt đề tài và nghiệm thu đề tài các cấp: cấp nhà nước, cấp bộ, tỉnh, Thành phố HCM, Phân viện thực phẩm, phân viện Công nghệ Sau thu hoạch, các tỉnh Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Đồng Nai,... Bộ KH&CN, Bộ Nông nghiệp, Tỉnh, TP...
- Hướng dẫn nhiều nhóm sinh viên nghiên cứu khoa học trong đó 1 nhóm được giải nhì, 2 nhóm được giải khuyến khích, Bộ GD&ĐT.

Sách và giáo trình

- Giáo trình máy công nghiệp, máy vắt sữa, máy ấp trứng, 1995.
- Máy chế biến thức ăn gia súc, 1996, lần 2 có sửa chữa 2004. NXB Nông nghiệp TP. HCM.

Các giải thưởng khoa học

- Máy nghiền không sàn. Giải nhất Hội nghị khoa học trẻ đại học Nông Lâm, 1984.
- Giải khuyến khích. Huy hiệu lao động sáng tạo, 1999 – 2000.
- Giải nhì sáng tạo kỹ thuật toàn quốc, 2003 – 2004.
- Giải nhì sáng tạo Khoa học kỹ thuật TP. HCM, 2003 – 2004.

- Liên tục đạt CSTĐ, Giảng viên giỏi từ 1995 đến nay. Giáo viên giỏi cấp Bộ năm học 2002 –2003.
- Bằng khen Trung ương Đoàn TNCS HCM 1980 – 1982.
- Huy hiệu thành phố 1976 –1981.
- Bằng lao động sáng tạo, Huy hiệu lao động sáng tạo 1999 – 2000.
- Bằng khen Tổng liên Đoàn lao động Việt nam 1999 - 2000, 2003.
- Bằng khen Bộ Khoa học Công Nghệ và Môi trường, 1999 – 2003.
- Bằng khen Bộ trưởng bộ GD&ĐT - 10 năm đổi mới.
- Huy chương vì sự nghiệp Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2001.
- Huy chương vì sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo, 2002.
- Bằng khen Thủ tướng Chính phủ –QĐ 1225Qđ/TTg ngày 10/11/2003.
- Huy chương vàng – công nghệ tại Techmark Hà nội 2003
- Bằng lao động sáng tạo -Huy hiệu lao động sáng tạo năm 2003
- Giải nhất Hội thi Sáng tạo Khoc học kỹ thuật Bình Dương năm 2004.
- Cúp vàng – công nghệ thiết bị tại Techmark Việt Nam 2005.

LÊ MINH TRIẾT

Ngày tháng năm sinh:	20 – 11 – 1941.
Giới tính:	Nam
Nơi sinh:	Xã Thới An, Ô Môn, Cần Thơ
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ nhà riêng:	16A Trần Quý Khoách, Phường Tân Định, Quận 1, TP. HCM
Đơn vị công tác:	Khoa Nông học
Địa chỉ cơ quan:	Đại học Nông Lâm TP. HCM.
Điện thoại:	08. 8961710
Chuyên ngành:	Trồng trọt.
Học vị:	Tiến sĩ
Học hàm:	Phó giáo sư, Giảng viên cao cấp
Lĩnh vực nghiên cứu:	Trồng trọt
Ngoại ngữ:	Anh, Nga
Đảng, Đoàn:	Đảng

Các công trình khoa học

Đề tài độc lập cấp nhà nước

- Lúa protein cao
- Khảo sát, phân tích đánh giá hệ thống canh tác nông lâm ngư ở vùng ngập lũ ĐBSCL
- Tham gia chương trình KII-01-03, KX 08.
- Xây dựng mô hình thâm canh lúa ở xã Sùng Nhơn, Đức Linh, Bình Thuận. Dự án Nông thôn và miền núi của Bộ KHICNMT.

Đề tài cấp bộ

- Nghiên cứu một số biện pháp tổng hợp thâm canh lúa mùa trên một số đất phèn mặn. Nghiệm thu tháng 6 năm 1985.
- Tuyển chọn giống lúa ngắn ngày năng suất cao, phẩm chất tốt và thâm canh tăng năng suất lúa cạn trên một số vùng sinh thái ở miền Nam. Nghiệm thu tháng 12 năm 1995.
- B96-21-11. Thực nghiệm khu vực hóa một số giống lúa cạn ngắn ngày có triển vọng ở một số tỉnh Đông Nam Bộ và Lâm Đồng.

Đề tài cấp tỉnh, thành

- Sau giải phóng miền Nam (1975) tôi tham gia trong chương trình lúa ở các tỉnh phía Nam, tiến hành tổ chức nghiên cứu các giống lúa và đã có các báo cáo tại hội nghị giống lúa do Bộ Nông Nghiệp cũ tổ chức các năm 1978, 1979, 1980, 1981, 1982 để góp phần công nhận các giống lúa mới đưa vào sản xuất ở phía nam như giống NN3A, 6A, 7A, 8A, 2B, 3B, 29723, IR42...; là ủy viên chương trình lúa do giáo sư Vũ Tuyên Hoàng phụ trách chương trình lúa của Nhà nước.
- Năm 1983 – 1992: Tham gia qui hoạch và tổ chức thực hiện vùng lúa năng suất cao cho một số địa phương (TP Hồ Chí Minh, Cửu Long, Tiền Giang, Tây Ninh, Sông Bé...).
- Năm 1993-1995: chủ trì đề tài nghiên cứu phát triển giống lúa mới cho vùng cao ở Lâm Đồng.
- Năm 1996 - 2000: Chủ trì đưa tiến bộ kỹ thuật về giống lúa mới cho huyện Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu, góp phần làm tăng năng suất ở địa phương rõ rệt.
- Đã tham gia viết phần biện cho 7 luận án nghiên cứu sinh, 10 đề án và nghiệm thu đề án của các cơ quan trung ương, địa phương.
- Đã tham gia chấm 86 dự án nông nghiệp-nông thôn do chương trình IIà Lan (VNRP) tài trợ cho Việt Nam.

Các bài báo khoa học đã công bố

- Đã viết hơn 12 công trình nghiên cứu, bài báo cho các tập san KIIKT ĐHNN₁, Kỷ yếu của trường ĐHNN₁, ĐHNL TPHCM, của Ban KH TPHCM, Tạp san KIIKT Đồng Nai, và các báo Sài Gòn Giải Phóng, Khoa học phổ thông...

Sách và giáo trình

- Biên soạn giáo trình giảng dạy lý thuyết về cây lúa (dùng cho sinh viên của trường ĐHNN₁ sau giải phóng và ĐHNL hiện nay), tài liệu bài thực tập môn học cây lúa.
- Hàng năm đều có nghiên cứu bổ sung giáo trình; soạn thêm tài liệu chuyên đề về: lúa trên đất phèn mặn, lúa cạn, lúa mùa địa phương, các giống lúa ngắn ngày cao sản, phân bón và chất kích thích sinh trưởng cho lúa... để giảng thêm cho sinh viên.
- Biên soạn 4 chuyên đề tổng hợp (về tính chống chịu phèn mặn của lúa; về hệ thống nông lâm ngư trên đất lúa ở vùng ngập lù DBSCL; chuyên đề lúa lai; và chuyên đề cải tiến chất lượng giống lúa) dùng để giảng làm tài liệu tham khảo cho các lớp cao học và nghiên cứu sinh.
- Tham gia chủ biên viết phần “Kỹ thuật trồng lúa” cho một quyển sách “Kỹ thuật nông nghiệp lớp 11” do Nhà xuất bản giáo dục ấn hành.
- Đạt danh hiệu “lao động tiên tiến” từ sau giải phóng đến nay, trong đó đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi ở các năm học 1995-1996, 1996-1997, 1997-1998, 1998-1999, 1999-2000, 2000-2001, 2001-2002, chiến sĩ thi đua 2002-2003 và bộ môn tiên tiến từ sau giải phóng đến nay.
- Đã hướng dẫn từ 1990 đến nay: hơn 100 sinh viên thực tập tốt nghiệp (chính qui và tại chức), 2 nghiên cứu sinh và 8 học viên cao học. Đã tham gia các Hội đồng chấm luận án nghiên cứu sinh và cao học của trường và cơ sở khác ngoài trường.

Quá trình khen thưởng

- Lao động tiên tiến từ sau giải phóng 1975 – 1994 của ĐHNN₁, ĐHNL TPHCM
- Giáo viên dạy giỏi của ĐHNL TPHCM ở các năm 1995-1996, 1996-1997, 1997-1998, 1998-1999; giảng viên giỏi 1999-2000, 2000-2001, 2001-2002, chiến sĩ thu đua năm học 2002 – 2003.
- Huy chương chống Mỹ cứu nước hạng nhì. Huy chương vì sự nghiệp Nông nghiệp, Huy chương vì sự nghiệp giáo dục.
- Bằng khen của ĐHNN₁ Hà Nội về nghiên cứu khoa học, 1973-1974.
- Bằng khen của UBND thành phố Hồ Chí Minh khen về nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất có kết quả tốt, 1981.
- Giấy khen của Ban Giám Hiệu ĐHNN₁, 14/10/1982 về đã có thành tích xuất sắc trong công tác nghiên cứu khoa học.
- Lãnh đạo đơn vị đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất có kết quả tốt được Bộ Đại học tặng 2 giải thưởng hạng nhì và hạng 3 cho đơn vị khoa Trồng trọt 1985.
- Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cấp ngày 09/11/1991 số 2863/QĐKT về công trình nghiên cứu một số biện pháp tổng hợp thâm canh lúa mùa trên một số đất phèn mặn, hạn, ngập nước.
- Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục-Đào Tạo, cấp ngày 31/01/1996, số 461/QĐKT đề tài: “Chọn tạo giống lúa năng suất cao, phẩm chất tốt và thâm canh tăng năng suất lúa cân” do PGS, TS Lê Minh Triết, Đại Học Nông Lâm TPHCM chủ trì.
- Bằng khen Bộ trưởng Bộ Giáo Dục Đào Tạo, cấp ngày 04/04/2001, số 1632/GD-ĐT đã hoàn thành xuất sắc đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp Bộ giai đoạn 1996-2000.
- Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục Đào Tạo, cấp ngày 17/01/2002, số 322/GDĐT “đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2000-2001”.
- Giấy khen của Đảng ủy khối các trường Đại học-Cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp số 76/QĐ-ĐUK do Bí thư Đảng ủy khối Đảng Công Minh kí về việc “đạt danh hiệu Đảng viên tiêu biểu năm 2000”.
- Huy chương chống Mỹ hạng 2
- Huy chương vì sự nghiệp giáo dục
- Huy chương vì sự nghiệp nông nghiệp.
- Bằng khen Bộ GT&ĐT các năm 1991, 1996, 2000 và 2002
- Bằng khen Tỉnh, thành phố năm 1981
- Danh hiệu CSTĐ cấp cơ sở năm học 2002 – 2003
- Danh hiệu GV giỏi cấp cơ sở từ năm 1995 đến năm 2003.

PHAN THANH KIỂM

Ngày tháng năm sinh: 18 – 12 – 1952.
Giới tính: Nam
Nơi sinh: Bắc Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình
Dân tộc: Kinh
Đơn vị công tác: Khoa Nông học
Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM

Điện thoại: 08. 8961710
 Fax: 08. 8960713
 Chuyên ngành: Nông học
 Học vị: Tiến sĩ
 Học hàm: Phó giáo sư
 Lĩnh vực nghiên cứu: Khoa học Nông nghiệp
 Ngoại ngữ: Anh, Nga

Các công trình khoa học

Đề tài cấp nhà nước

- Chương trình cây bông (02 - 12): 02 - 12 - 01. Mã số: 81 - 02 - 1270. Tạo giống bông năng suất cao, phẩm chất tốt, chống chịu sâu bệnh và thích nghi với các vùng sản xuất.
- 02 - 12 - 02. Mã số: 81 - 02 - 1271. Giám định các giống bông mới tạo được, giai đoạn 1981 - 1985.

Đề tài, dự án Hợp tác quốc tế

- Nghiên cứu đặc tính di truyền các tính trạng có giá trị kinh tế của cây bông trong lai cùng loài và lai khác loài.

Giải thưởng

- Giải nhì sáng tạo Khoa học công nghệ (VIFOTEC) toàn quốc năm 1999. (Đồng tác giả) với giống bông lai VN20.

Các công trình chính đã công bố

- Đã công bố công trình nghiên cứu với 19 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí và kỷ yếu khoa học xuất bản trong và ngoài nước.

Sách và giáo trình

- Xuất bản 3 cuốn sách (in chung).



LÊ QUANG HƯNG

Ngày tháng năm sinh: 04 - 05 - 1954.
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Bình Dương
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 24/9 Đoàn Thị Điểm, Phường 1, Quận Phú Nhuận, TP HCM.
 Đơn vị công tác: Khoa Nông học
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM
 Điện thoại: 0918039117
 Fax: 08. 8960713
 Email: lqhung@fmail.vnn.vn

Chuyên ngành: Nông học
Học vị: Tiến sĩ
Học hàm: Phó Giáo sư
Lĩnh vực nghiên cứu: Nông học
Ngoại ngữ: Anh
Đảng, Đoàn: Đảng viên

Các công trình khoa học***Đề tài cấp bộ***

- B96-21-19. Ảnh hưởng chất sinh trưởng đến rụng quả cà phê.
- B2003-21-51. Nghiên cứu chất lượng nông sản sạch các cây công nghiệp xuất khẩu ở miền Đông Nam Bộ.

Các công trình đã chuyển giao thành công

- Ứng dụng gibberellin tăng năng suất cà phê tỉnh Bình Phước.
- Ứng dụng gibberellin tăng đậu quả điều tỉnh Bình Phước.

Các bài báo khoa học đã công bố

- Lê Quang Hưng và Phạm Thị Thu Thủy, 1989. Ảnh hưởng của Ethrel đến chín tập trung trên cà phê Robusta. TS KHKT, Đại học Nông Lâm TP HCM, số 1 và 2, 17-20.
- Lê Quang Hưng, 1998. Một số ứng dụng Gibberellin kết hợp Ethrel làm tăng năng suất và quả chín tập trung của cà phê Robusta (*Coffea canephora* var *robusta* Pierre). TS KHKT, ĐH Nông Lâm TP HCM, số 3, 74-77.
- Lê Quang Hưng, 1998. Ảnh hưởng của Gibberellin (GA3) kết hợp Ethrel đối với cà phê Robusta. TS KHKT, Bộ NN & CNTP, số 4, 138-140.
- Lê Quang Hưng, Trần Đăng Hồng và R.H. Ellis. 2000. Yếu tố ảnh hưởng nảy mầm hạt bằng lạng. TS KHKT, ĐH Nông Lâm TP HCM, số 3, 89-92.
- Lê Quang Hưng, 2001. Khoa học công nghệ hạt giống trong sản xuất nông nghiệp và bảo tồn nguồn gene cây trồng. TS KHKT, ĐH Nông Lâm TP HCM, số 2, 1-4.
- Lê Quang Hưng, 2001. Ảnh hưởng của điều kiện tồn trữ đến sức sống của hạt giống cà chua, cà tím tại TP HCM. TS KHKT, ĐH Nông Lâm TP HCM, số 4, 17-20.
- Lê Quang Hưng, 2001. Điều tra và khảo sát sự nảy mầm của một số hạt giống rau tại TP HCM. TS KHKT, ĐH Nông Lâm TP HCM, số 4, 55-59.
- Lê Quang Hưng, 2001. Khả năng sản xuất và bản chất tồn trữ hạt khổ qua (*Momordia charantia*). TS KHKT, ĐH Nông Lâm TP HCM, số 1, 10-12.
- Lê Quang Hưng, 2002. Ảnh hưởng của các nồng độ đạm và thạch cao đến năng suất cà phê Robusta tại Bù Đăng, Bình Phước. TS KHKT, ĐH Nông Lâm TP HCM, số 2, 6-10.
- Lê Quang Hưng, 2002. Đặc điểm tồn trữ của hạt gỗ đỏ (*Azizia xylocarpa* Craib.), TS KHKT, ĐH Nông Lâm TP HCM, số 2, 22-25.
- Lê Quang Hưng, 2002. TS KHKT, Ảnh hưởng của mức độ chín của quả đến bản chất tồn trữ hạt dưa leo. ĐH Nông Lâm TP HCM, số 3, 1-4.
- Lê Quang Hưng, 2002. Đặc điểm miền trạng của hạt trắc (*Dalbergia cochichinensis*) TS KHKT, ĐH Nông Lâm TP HCM, số 3, 12-14.

- Lê Quang Hưng, 2003. Cà phê sạch Robusta không chứa dư lượng Methyl Parathion và Diazinon phục vụ tiêu chuẩn xuất khẩu. Kỹ yếu hội thảo sản xuất sản phẩm nông nghiệp sạch, ĐH Nông Lâm TP HCM, tháng 11, 176-179.
- Hung, L.Q, 2001. Seed longevity of tomato and eggplant of Vietnam under different temperature conditions. Workshop on Seed and Seedlings Science & Technology, Taichung, Taiwan, ROC, 11-15 June, 1-6.
- Hung, L.Q., Hong, T.D, and R.H. Ellis, 2001. *Effective Temperature and Seed Longevity: a Tomato (Lycopersicon esculentum Mill.) Exemplar. Annals of Botany No. 3, 465-470.*
- Hung, L.Q, 2002. Sustainable Agriculture: Yam Production on Acid Sulphate Soils in Moc Hoa and Thanh Hoa district, Long An Province. Sustainable Utilisation and Management of Land and Water Resources Mekong Delta, Vietnam, Ho Chi Minh City, December, Vietnam-Germany Workshop, 17-19.
- Hung, L.Q, 2003. Effects of Maturation on Seed Germination of Dalbergia cochichinensis Pierre, Seed Technolgy, USA, 123-125.
- Hung, L.Q, 2004. *Coffee production in Lam Dong province: situation and prospects. Environmental – Geoecological Investigation for Sustainable Utilization and Management of Land – Water Resources in the Coastal Plains, Highlands and Uplands of South Vietnam, Vietnam-Germany Workshop, Nov. 29 -Dec. 1 2004, 155-160.*
- Hung, L.Q., Hong, T.D, and R.H. Ellism, 2004. Factors influencing the germination of myrtle (Lagerstromia speciosa (L.) Pers. and L. floribunda Jack) seeds. Seed Sci.& Technol., 32, 35-41.

Sách và giáo trình

- Lê Quang Hưng, 1999. Kỹ thuật trồng và thu hoạch cà phê xuất khẩu. NXB Giáo dục. 179 tr.
- Lê Quang Hưng, 2003. Nông học đại cương, nguyên lý và ứng dụng, NXB ĐHQG Quốc Gia, 182 tr.

NGUYỄN THỊ CHẤT

Ngày tháng năm sinh: 23 - 11 – 1954.
 Giới tính: Nữ
 Nơi sinh: Xóm kênh, xã Đức Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam
 Chỗ ở hiện nay: 235/95/32 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, TP. HCM
 Dân tộc: Kinh
 Đơn vị công tác: Khoa Nông học
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM
 Điện thoại cơ quan: 08. 8961710; 08. 8974701
 Điện thoại nhà riêng: 08. 468779
 Di động: 0989598490
 Email: nguyenthichat@yahoo.com
 Chuyên ngành: Bảo vệ Thực vật
 Học vị: Tiến sĩ
 Học hàm: Phó giáo sư

Lĩnh vực nghiên cứu: Sâu hại cây trồng nông nghiệp và sản phẩm sau thu hoạch
Ngoại ngữ: Nga, Anh
Đảng, Đoàn: Đảng viên

Các công trình khoa học**Đề cấp bộ**

- B99-21-43-TĐ. Nghiên cứu sự phát sinh, phát triển của rệp sáp giả Pseudococcidae trên cà phê và những cây ăn trái chính ở Miền Nam và bước đầu xây dựng biện pháp phòng trị chúng bằng biện pháp tổng hợp.

- B2002-21-37. Nghiên cứu rệp sáp Coccinea, phổ ký chủ của chúng và biện pháp phòng trị trên cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh Miền Đông Nam Bộ.

Các bài báo khoa học đã công bố: khoảng 40 bài.

- Kết quả khảo sát hiệu lực của một số loại thuốc hoá học và vi sinh đối với sâu ăn tạp Spodoptera litura Fab. Trên đậu phộng vùng Miền Đông Nam Bộ vụ Đông Xuân 1995 – 1996. Tập san khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp tháng 3/1998, trang 52 – 53.

- Một số kết quả nghiên cứu về sâu ăn tạp Spodoptera litura Fab. trên đậu phộng tại Trảng Bàng – Tây Ninh và Củ Chi TP. HCM trong vụ Thu Đông và Đông Xuân 1995 – 1996. Tập san khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp tháng 3/1998 trang 59 – 61.

- Sâu hại chính trên xoài ở một số huyện của Thành phố Hồ Chí Minh. 1996 – 1997. Tập san khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp tháng 3/1998 trang 63 – 67.

- Kết quả điều tra sâu hại trên cây ăn trái và biện pháp phòng trị. Tập san khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp số tháng 6/ 1998, trang 150 155.

- Nấm ký sinh (Ashersonia) sâu hại trên cây ăn trái tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tập san khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp số tháng 12/1998, trang 91 – 93.

- Thành phần sâu hại và thiên địch cơ bản trên đậu phộng tại vùng ngoại thành Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh Miền Đông Nam Bộ. Tập san khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp số tháng 12/1998, trang 94 – 97.

- Một vài đặc điểm sinh học của nhện đỏ Tetranychus telarius L. trên đậu phộng Tập san khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp số tháng 6/1999, trang 83 – 85.

- Thành phần, biến động số lượng sâu hại, thiên địch và hiệu quả của các chiến lược phòng trị sâu hại trên đậu phộng tại thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh Miền Đông Nam Bộ. Kỷ yếu hội thảo chuyển giao khoa học công nghệ trong nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngày 29 – 30 tháng 10 năm 1999, trang 235 – 251.

- Sâu mọt hại chính trong thức ăn gia súc tại một số tỉnh phía Nam mùa khô 1999. Tập san khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp số tháng 1/2000, trang 39 – 44.

- Một số đặc điểm sinh học của bọ đầu dài Alcides sp. đục đọt xoài tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tập san khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp số tháng 2/ 2000, trang 24 – 26.

- Một số sâu mọt hại chính hại hạt điều tại các tỉnh Long An, Bình Dương và Đồng Nai trong mùa khô 1999. Tạp chí khoa học công nghệ và quản lý kinh tế Nông Nghiệp, Công Nghiệp Thực Phẩm, số 5/2000, trang 194 – 196.

- Một số sâu mọt hại chính trong gạo và lúa mì trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh mùa khô 1999. Tập san khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp số tháng 3/2000, trang 124 – 128.

- Một số sâu hại chính trên cây tiêu ở các tỉnh phía Nam và biện pháp phòng trị. Tập san khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp số 1/2001, trang 5 – 10.

- Rệp sáp giả Pseudococcidae trên cây cà phê. Tạp chí Bảo Vệ Thực Vật số 2 năm 2001, trang 8 – 12.
- Một đục trái cà phê Stephanoderes hampei Ferr. Tập san khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp số 2/2001.
- Rệp sáp giả trên cây ổi tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và biện pháp phòng trị. Tập san khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp số 3 năm 2001, trang 4 – 10.
- Rệp sáp giả - Pseudococcidae và ký chủ của chúng. Tập san khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp số 3/ 2001, trang 15 – 19.
- Rệp sáp giả trên cây măng cầu tại địa bàn TP. Hồ Chí Minh và biện pháp phòng trị. Tập san khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp số 4/ 2001, trang 12 –16.
- Rệp sáp trên sapochê và biện pháp phòng trị, Tập san khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp số 2/2002 trang 26 –32.
- Đặc điểm sinh học rệp sáp giả trên cây ăn trái tại TP. Hồ Chí Minh. Tạp chí Bảo Vệ Thực Vật số 3/2002/ trang 23 – 28.
- Một số sâu và động vật gây hại chính trên cây hoa lan tại địa bàn thị xã Bảo Lộc và Thành phố Đà Lạt. Tạp chí khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp ĐHNL Tp. HCM số 1/ 2003/ trang 21 – 26.
- Một số đặc điểm hình thái, sinh học của ốc sên gây hại hoa lan tại thị xã Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt. Tạp chí khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp ĐHNL Tp. HCM số 2/ 2003, trang 10-16.
- Một số đặc điểm hình thái và sinh học của rệp sáp giả cacao Planococcus lilacinus Ckll. Tạp chí khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp ĐHNL Tp. HCM số 2/2003, trang 5-9.
- Một số loài ruồi đục quả chính và sự phân bố của chúng trên địa bàn các tỉnh phía Nam, năm 2001-2002. Tạp chí khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp ĐHNL Tp. HCM số 3/2003, trang 1-10.
- Ký chủ ruồi đục quả và biện pháp phòng trị chúng tại địa bàn một số tỉnh phía Nam năm 2001-2002. Tạp chí khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp ĐHNL Tp. HCM số 3/2003, trang 11-17.
- Rệp sáp gây hại gốc cà phê và hiệu quả phòng trị chúng bằng một số chế phẩm tại huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Tạp chí khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp ĐHNL, Tp. HCM số 4/2003, trang 9-13.
- Một số đặc điểm hình thái, sinh học và ký chủ ruồi đục quả Bactrocera correcta Bezz. tại địa bàn một số tỉnh phía Nam năm 2001-2002. Tạp chí khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp ĐHNL, Tp. HCM số 3/2004, trang 10-14.
- Kết quả điều tra thành phần rệp sáp (Coccinea) gây hại cây trồng ở một số tỉnh phía Nam trong các năm 1999-2004. Báo cáo khoa học Hội Nghị Côn Trùng Học Toàn Quốc lần thứ 5, Hà Nội 11-12 tháng 4 năm 2005. Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp, trang 19-24.

Số lượng tài liệu tập huấn cho nông dân: trên 20 tài liệu

Sách và giáo trình biên soạn

- Côn trùng đại cương đã xuất bản cấp trường và tái bản lần 2 năm 2003.
- Côn trùng chuyên khoa: có bài giảng nhưng chưa xuất bản.

**NGUYỄN HAY**

Ngày tháng năm sinh: 09 – 8 – 1959.
Giới tính: Nam
Nơi sinh: Đà Lạt
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ nhà riêng: 24/25 Lê Lai, Phường 3, Quận Gò Vấp, TP. HCM
Đơn vị công tác: Khoa Cơ khí Công nghệ
Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM
Điện thoại cơ quan: 08. 8960721
Điện thoại nhà riêng: 08. 9850098
Điện thoại di động: 091.3808735
Email: nguyenhay@hcm.fpt.vn
Chuyên ngành: Cơ khí Nông nghiệp
Học vị: Tiến sĩ
Học hàm: Phó Giáo sư
Lĩnh vực nghiên cứu: Cơ khí Nông nghiệp
Ngoại ngữ: Anh
Đảng, Đoàn: Đảng

Các công trình khoa học***Đề tài cấp bộ***

- B2001-21-16. Nghiên cứu nâng cao hiệu quả sử dụng lò sấy thuốc lá 5x6 (3,5 tấn/mẻ)
- B2004-21-60. Nghiên cứu công nghệ sấy lạnh 1 số nông sản Việt Nam.

Đề tài cấp tỉnh, thành

- 87/TLVN-QĐ-KTKH. Nghiên cứu sử dụng nhiên liệu thay thế củi và nâng cao hiệu quả sử dụng lò sấy thuốc lá tại Việt Nam, 2002 – 2003.
- 480/QĐ-CNCL. Nghiên cứu phương pháp cơ giới hóa cây thuốc lá từ khâu làm đất đến chăm sóc, 2002 – 2003.
- 675-QĐ UBND tỉnh Ninh Thuận. Nghiên cứu thay đổi nhiên liệu cho lò hấp cá cơm tại tỉnh Ninh Thuận, 1999.
- 113/TLVN-QĐ-KHKT. Nghiên cứu tăng thể tích lò sấy sử dụng bộ phận nhiệt 2 bầu đốt kích thước 5x6 m lên 5x7,5 m và thay thế bầu đốt thép bằng bầu đốt xây gạch, 2003 – 2004.

Các công trình đã chuyển giao thành công

- Nghiên cứu sử dụng nhiên liệu thay thế củi trong lò sấy thuốc lá tại Việt Nam.

Các bài báo khoa học đã công bố từ 1999 trở lại đây

- Công tác hoạt động nghiên cứu chuyển giao khoa học kỹ thuật nông nghiệp trong 10 năm qua (từ 1989 - 1999). Kỷ yếu hội thảo chuyển giao khoa học công nghệ trong nông nghiệp và phát triển nông thôn. Nhà xuất bản Nông nghiệp, 1999.
- Một số hoạt động chuyển giao kỹ thuật cho sản xuất nông nghiệp của Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật Nông Lâm ngư. Hội thảo hiện trạng, định hướng và giải pháp phát triển nông thôn ở miền Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long. Nhà xuất bản Nông nghiệp, 2000.
- Nghiên cứu xác định tiết diện sống thích hợp của ghi lò sấy thuốc lá 5x6 m². Tạp chí Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp - Đại học Nông Lâm Tp.HCM. Nhà xuất bản Nông nghiệp, số 2/2003.
- Nghiên cứu về trường nhiệt độ, trường tốc độ và trường ẩm độ trong lò sấy thuốc lá đối lưu tự nhiên. Tạp chí Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Đại học Nông Lâm Tp.HCM. Nhà xuất bản Nông nghiệp, số 2/2003.
- Nghiên cứu cải tiến lò sấy thuốc lá 5x6 m². Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số 5/2003.
- Nghiên cứu bộ phận nhiệt lò sấy thuốc lá hai buồng đốt nhiên liệu than tổ ong. Tạp chí Cơ khí Việt Nam, số 5/2003.
- Nghiên cứu ảnh hưởng của các thông số đến chi phí nhiên liệu trong sấy thuốc lá. Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số 6/2003.
- Nghiên cứu vận tốc không khí vào buồng sấy thuốc lá 5x6. Tạp chí Cơ khí Việt Nam, số 6/2003.
- Nghiên cứu phân tích tính toán nhiệt cho lò sấy thuốc lá. Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số 8/2003.
- Nghiên cứu thay đổi nhiên liệu cho lò hấp cá cơm tỉnh Ninh Thuận. Tạp chí Cơ khí Việt Nam, số 8/2003.
- Nghiên cứu ảnh hưởng của các thông số đến độ đồng đều nhiệt độ trong lò sấy thuốc lá. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nhiệt, số 9/2003.
- Relationship between research and production - The task of transferring technological science into production of Faculty of Engineering - Nong Lam University - Ho Chi Minh City - Viet Nam. International workshop: Strengthening cooperation in post harvest technology transfer within APEC economies, 28 - 31 October 2003.
- Nghiên cứu thực nghiệm về động học của sấy thuốc lá. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nhiệt, số 11/2003.
- Nghiên cứu sấy thuốc lá bằng phương pháp cưỡng bức. Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số 12/2003.
- Researching and calculating the economic efficiency about using of natural convection tobacco dryer in Viet Nam. International workshop: Agricultural Engineering and Agro - Products processing toward Mechanization and Modernization in Agriculture and Rural Areas Ho Chi Minh City. 11 - 12 December 2003. Agriculture publisher.
- Researching on burner, constructing equation of air flow velocity and defining appropriate dryer wall for tobacco dryer in Viet Nam. International workshop: Agricultural Engineering and Agro - Products processing toward Mechanization and Modernization in Agriculture and Rural Areas Ho Chi Minh City. 11 - 12 December 2003. Agriculture publisher.

- Nghiên cứu thực nghiệm hệ thống cấp nhiệt hai buồng đốt sử dụng cho lò sấy thuốc lá tại các tỉnh phía Nam Việt Nam. Tạp chí Phát triển khoa học công nghệ - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, số 1/2004.

- Nghiên cứu thực nghiệm sấy thuốc lá bằng phương pháp cưỡng bức. Tạp chí Khoa học và Công nghệ các trường đại học kỹ thuật, 2004.

- Thiết Kế chế tạo và khảo nghiệm các máy phục vụ lên luống và xới chăm sóc cho cây thuốc lá. Tạp chí cơ khí Việt Nam, số 3/2004.

- Ứng dụng dàn tưới phun mưa SIGMA Z trong tưới thuốc lá trên đất SIALIC FERALLIC tỉnh Bình Dương. Tạp chí cơ khí Việt Nam, số 4-5/2004.

Researching building equation of natural convection air flow velocity in 5x6 m² (3,5Tons/batch) tobacco dryer chamber. VIETNAM national University, HANOI, ISSN 0866-8612, Journal of science, Natural sciences and Technology, T.XX, No 2, 2004.

Nâng cao hiệu quả sử dụng lò sấy thuốc lá đối lưu tự nhiên 2 buồng đốt. Tạp chí khoa học công nghệ các trường Đại học kỹ thuật. ISSN 0868-3980. Nguyễn Hay- Lê Anh Đức, số 48+49/2004.

- Nghiên cứu chế tạo và khảo nghiệm bộ trao đổi nhiệt lò sấy thuốc lá sử dụng trấu làm nhiên liệu đốt. Tạp chí khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp- Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh. Nguyễn Hay, Lê Anh Đức. Số 2/2004.

- Research on temperature, velocity and humidity field in gravity convection tobacco leaf dryer with 2 burners. Proceeding of VIETNAM- KOREA international symposium- 2005- on Bio- Technology and Bio- System Engineering, Feb.22-25/2005.

- Initial research on automatic equipments for agricultural and Bio- Engineering systems. Proceeding of VIETNAM- KOREA international symposium- 2005- on Bio- Technology and Bio- System Engineering – Nguyen Hay and collaborators, Feb.22-25/2005.

- Small Scale Farm Mechanization For Rice in Vietnam. Paper presented during the FFTC International Workshop on Small Farm Mechanization Systems Development, Adoption, and Utilization, June 14-16, 2005, Oasis Hotel, Los Banos, Laguna, Philippines, June 13-17/2005.

Sách, giáo trình và tài liệu tham khảo

- Máy sau thu hoạch. NXB Đại học Quốc gia TP. HCM, 2003.

- Máy chế biến lúa gạo. NXB Đại học Quốc gia TP. HCM, 2004.

- Learning English through Science and Technology – Heat & Refrigeration Engineering. Agricultural Publishing House, Hochiminh City, 2005.

Đào tạo cao học và nghiên cứu sinh

- Hướng dẫn cao học: 8

- Đã và đang hướng dẫn nghiên cứu sinh: 3

- Đã tham gia hội đồng chấm tiến sĩ.

- Đang tham gia giảng dạy sau đại học:

+ Môn học: Lý thuyết truyền nhiệt; Lý thuyết và tính toán máy nông nghiệp.

Bằng khen

- Bằng khen cấp bộ giáo dục và đào tạo 2003.

- Giải khuyến khích – Giải VIFOTEC 2004 – Bộ Khoa học công nghệ và liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam.

- Bằng lao động sáng tạo 2004 – Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam.

**TRẦN THỊ THANH**

Ngày tháng năm sinh: 22 - 05 - 1957.
 Dân tộc: Kinh.
 Địa chỉ nhà riêng: Số nhà 215, tổ 1, khu phố 6, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
 Đơn vị công tác: Khoa Cơ khí – Công nghệ
 Địa chỉ Cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM
 Điện thoại: 0903 656 193
 Chuyên ngành: Cơ khí Nông nghiệp
 Học vị: Tiến sĩ kỹ thuật
 Học hàm: Phó Giáo sư
 Ngoại ngữ: Nga văn
 Đảng, Đoàn: Đảng viên

Lĩnh vực nghiên cứu

+ Máy và thiết bị chế biến nông sản – thực phẩm: Nghiên cứu thiết kế – chế tạo – lắp đặt các dây chuyền cùng các loại máy móc thiết bị đơn lẻ sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản, thực phẩm cho người.

+ Máy và thiết bị trong các ngành sản xuất xây dựng, dược phẩm,...: Nghiên cứu thiết kế – chế tạo – lắp đặt các máy móc thiết bị gia công cơ học dùng trong công nghiệp hoá chất như máy nghiền siêu mịn; trong công nghiệp xây dựng như máy nghiền than đá dùng trong sản xuất gạch nung, hệ thống máy sản xuất bột trát tường; trong dược phẩm như máy trộn siêu đều; trong công nghiệp phân bón như máy nghiền phân vi sinh, máy vo viên phân.

Các công trình khoa học***Đề tài cấp Nhà nước***

- Tham gia đề tài KC - 06 - 05 CN (do GS.TSKH. Bùi Song Cầu làm chủ nhiệm). Đề tài: “Nghiên cứu thiết kế chế tạo Hệ thống Silô bảo quản các loại hạt nông sản xuất khẩu qui mô 200 - 300 tấn”.

Đề tài cấp Bộ

- B2000-21-60. Nghiên cứu thiết kế – chế tạo máy nghiền siêu mịn một số hạt lương thực và vật liệu khô - dòn.

- B2005-21-86. Nghiên cứu thiết kế – chế tạo – khảo nghiệm máy nghiền răng.

Đề tài địa phương (Thành phố Hồ Chí Minh)

Đồng chủ nhiệm đề tài: “Nghiên cứu thiết kế – chế tạo hệ thống sản xuất bột trát tường HTTBTT – 4A , HTTBTT – 4 B có năng suất 4 tấn/giờ”.

Tham gia đề tài: “Nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật của quá trình cơ giới hoá vào canh tác mía cho địa bàn tỉnh Phú Yên”.

Các công trình đã chuyển giao thành công***Lĩnh vực kỹ thuật môi trường***

- Đồng chủ trì thiết kế, chế tạo máy nghiền phân phục vụ trong dây chuyền công nghệ xử lý phân và nước thải chăn nuôi heo lắp đặt tại công ty Nông Lâm Đài Loan – Việt Nam (huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương).
- Đồng chủ trì thiết kế, chế tạo, lắp đặt 5 máy vo viên có năng suất từ 1.000 kg/giờ đến 5.000 kg/giờ làm việc bán liên tục hoặc liên tục để sản xuất phân hoá học, phân vi sinh dạng viên, viên xử lý nước trong nuôi trồng thủy sản.

Lĩnh vực Máy chế biến nông sản – thực phẩm

- Chủ trì thiết kế, chế tạo 5 máy nghiền siêu mịn bột đậu xanh phục vụ cho các cơ sở chế biến bánh đậu xanh.
- Đồng chủ trì thiết kế, chế tạo, lắp đặt trên 200 máy nghiền thức ăn gia súc, máy nghiền siêu mịn có năng suất từ 50 kg/giờ đến 7.000 kg/giờ phục vụ cho các qui mô hộ gia đình chăn nuôi, trang trại chăn nuôi, cơ sở chế biến thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản nhỏ tới nhà máy chế biến thức ăn gia súc, thủy sản lớn. Riêng công ty TNHH Thức ăn gia súc Lái Thiêu (tỉnh Bình Dương) đã mua 36 máy nghiền thức ăn gia súc. Trong số đó có một máy nghiền được UBND. Thành phố Hồ Chí Minh làm quà tặng cho nước bạn Lào.
- Đồng chủ trì thiết kế, chế tạo 5 dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc năng suất từ 4 tấn/giờ đến 10 tấn/giờ cho các công ty Tấn Tài (huyện Mỹ Cày tỉnh Bến Tre), công ty TNHH Thái Dương (Khu CN Sóng Thần I, tỉnh Bình Dương), công ty Cổ phần TAGS Sao Mai (huyện Bến Cát tỉnh Bình Dương), công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Đồ Lọc (Khu Công nghiệp Hoà Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long).
- Đồng chủ trì thiết kế, chế tạo, lắp đặt trên 20 máy thái cỏ có năng suất từ 1.000 kg/giờ đến 10.000 kg/giờ phục vụ chăn nuôi đại gia súc.

Lĩnh vực Máy và thiết bị trong các ngành công nghiệp xây dựng

- Đồng chủ trì thiết kế, chế tạo 12 hệ thống sản xuất bột trát tường có năng suất 1 tấn/giờ thực hiện tự động hoá thời gian trộn và cân vô bao sản phẩm.
- Đồng chủ trì thiết kế, chế tạo, lắp đặt trên 20 máy nghiền than đá phục vụ trong các dây chuyền sản xuất gạch nung bằng lò Tuy Nel ở các công ty: Công ty Gạch Ngõi Đồng Nai, công ty Tín Nghĩa, công ty Nam Thành Lợi (tỉnh Đồng Nai), công ty Cotec, nhà máy Gạch Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh), công ty TNHH Phương Đông, công ty Khoáng sản Bình Dương (tỉnh Bình Dương).

Lĩnh vực Cơ khí nông nghiệp

- Tham gia thiết kế, chế tạo 4 máy canh tác mía đa năng với các khâu công việc thực hiện trên máy là cày sâu không lật, rạch hàng – bón phân dể trồng mía, chăm sóc mía. Cả 4 máy trên đã tham gia canh tác trên 100 ha mía tại 2 huyện Tuy Hoà, Sông Hinh tỉnh Phú Yên các niên vụ mía đường năm 2003, năm 2004 cho gia tăng năng suất trên 30 %. Năng suất thâm canh đạt trên 100 tấn/ha.

Các bài báo khoa học đã công bố

- 22 bài báo.

Sách và giáo trình

- “Máy gia công cơ học nông sản – thực phẩm”. NXB Giáo dục năm 2000.

Các giải thưởng khoa học

- Bằng khen của UBND Thành phố Hồ Chí Minh tặng “30 Công trình lao động sáng tạo tiêu biểu 1975 – 2005 của Thành phố Hồ Chí Minh” về đề tài: “Máy nghiền siêu mịn”.

- Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp khoa học và công nghệ” của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Giải nhì Hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2004 với đề tài: “Nghiên cứu thiết kế – chế tạo – lắp đặt hệ thống sản xuất bột trát tường HTTBTT – 4 A và HTTBTT – 4 B”.

- Giải nhì Hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật toàn Quốc năm 2002 - 2003 với đề tài: “Nâng cao hiệu quả máy nghiền búa trong công nghiệp chế biến”.

- Giải ba Giải thưởng Sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam năm 2003 (VIFOTEC) với đề tài: “Nghiên cứu thiết kế – chế tạo máy nghiền siêu mịn một số hạt lương thực và vật liệu khô giòn”.

- Giải khuyến khích Hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh năm 2002 với đề tài: “Nâng cao hiệu quả máy nghiền búa trong công nghiệp chế biến”.

- 3 Bằng Lao động Sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao Động Việt Nam tặng.



TRỊNH CÔNG THÀNH

Ngày tháng năm sinh: 21 - 05 - 1950.
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Sài Gòn.
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: L4A Thất Sơn, cư xá Bắc Hải, Phường 15, Quận 10, TP. HCM.
 Đơn vị công tác: Khoa Chăn nuôi Thú y
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.
 Điện thoại: 0918.450813
 Email: tccthanhgv@yahoo.com
 Chuyên ngành: Di truyền giống động vật
 Học vị: Tiến sĩ
 Học hàm: Phó Giáo sư
 Lĩnh vực nghiên cứu: Hệ thống đánh giá di truyền
 Ngoại ngữ: Anh, Pháp
 Đảng, đoàn: Đảng viên

Các công trình khoa học

Đề tài cấp bộ

- B98-21-38. Nghiên cứu nâng cao sức sinh sản và năng suất thịt chất lượng cao trên heo.
 - B2005-21-91. Xây dựng chỉ số chọn lọc dùng trong công tác chọn lọc và phối giống ở một số xí nghiệp chăn nuôi heo giống.

Các công trình đã chuyển giao thành công

Tên công trình: Bước đầu xây dựng hệ thống đánh giá di truyền heo ở thành phố Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực: Chăn nuôi

Đạt giải ba Hội thi sáng tạo Khoa học Kỹ thuật TP. HCM

Chủ nhiệm: Trịnh Công Thành

Các cộng sự: Đặng Quan Điện, Phạm Trọng Nghĩa, Võ Thị Tuyết, Trần Văn Chính, Lâm Quang Ngà.

Các cơ sở đã chuyển giao: Một số Xí nghiệp Chăn nuôi heo của Tổng công ty Nông nghiệp Sài Gòn của tỉnh Bình Dương.

Các bài báo khoa học đã công bố

- Một số kết quả khảo sát khả năng sinh trưởng phát dục, sức sống của các đàn gà Hybro ở các xí nghiệp chăn nuôi gà TP. HCM và vùng phụ cận. Tập san Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp số 1 & 2 năm 1990. NXB Nông nghiệp.

- Khảo sát khả năng sản xuất gà thịt thương phẩm Arbor Acres, Avian, Cobb, Hubbard, Hybro và các nhóm lai khác. Tập san Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp số 3 năm 1997.

- Khảo sát sức sản xuất của 3 nhóm gà tàu vàng có nguồn gốc từ Bến Lức, Thủ Thừa (Long An) và Tân Uyên (Bình Dương). Tập san Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp số 6 năm 1999.

Sách và giáo trình, tài liệu tham khảo: 3 giáo trình.

Các giải thưởng khoa học

- Giải ba Hội thi Sáng tạo Khoa học Kỹ thuật TP. HCM năm 2003.

TRẦN THỊ DÂN

Ngày tháng năm sinh: 13 – 07 – 1953.

Giới: Nữ

Nơi sinh: Gia Định, TP. HCM.

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ nhà riêng: 257 Lê Quang Định, Phường 7, Quận Bình Thạnh, TP. HCM.

Đơn vị công tác: Khoa Chăn Nuôi Thú Y

Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.

Điện thoại cơ quan: 08. 7220288

Điện thoại nhà riêng: 08. 8413565

Fax: 08. 8960713

Chuyên ngành: Chăn nuôi Thú y

Học vị: Tiến sĩ

Học hàm: Phó giáo sư

Lĩnh vực nghiên cứu: Sinh sản gia súc, sinh lý tiêu hoá, dịch tễ bệnh, ứng dụng công nghệ sinh học trong công tác giống và chẩn đoán bệnh.

Ngoại ngữ: Anh

Đảng, Đoàn: Đảng viên

Các công trình khoa học

Đề tài cấp bộ

- B2000-21-68. Đánh giá sự phát triển của dịch hoàn bò đực, tình trạng của tinh trùng trong tinh bò đông lạnh và tinh dịch heo đực tại một số xí nghiệp chăn nuôi ở Tp. HCM và vùng lân cận, chủ trì.
- B98-21-31-TĐ. Sử dụng mạng máy tính trong quản lý thành tích và sức khỏe đàn heo nái nuôi công nghiệp tại TP. HCM và vùng phụ cận, tham gia.
- B2002-21-39. Phát hiện *Mycoplasma hyopneumoniae* và *Actinobacillus pleuropneumoniae* trên heo bằng kỹ thuật PCR, chủ trì.
- B2002-21-23-TĐ. Ứng dụng kỹ thuật PCR trong việc chọn lọc dòng/giống heo mắn đẻ, nhiều nạc, 2002-2004, tham gia.
- Bệnh viêm phổi địa phương (Mycoplasmosis) ở một số xí nghiệp chăn nuôi heo công nghiệp, tham gia.
- Chẩn đoán virus PRRS trên heo bằng kỹ thuật PCR, tham gia, 2003-2005
- Khảo sát kháng thể mẹ truyền và lứa tuổi nhiễm virus PRRS trên heo, tham gia, 2003-2005
- Xác định virus PRRS bằng kỹ thuật nuôi cấy tế bào, tham gia, 2003-2005

Đề tài, dự án Hợp tác quốc tế

- Kết hợp chăn nuôi và trồng trọt trên diện rộng (AWI, Area-wide integration of crops and livestock, 2001-2003) do FAO tài trợ.
- Quản lý chất thải vật nuôi ở Đông Nam Á (Livestock waste management in East Asia, 2004) do Ngân hàng Thế Giới và FAO tài trợ.

Các công trình chuyển giao thành công

- Thử nghiệm hiệu quả của một số kháng sinh, hoá dược và chế phẩm sinh học phòng trị bệnh tiêu chảy và phù thũng do *E. coli* trên heo con tại tỉnh Tiền Giang, 2001-2002.
- Các kỹ thuật trong hai dự án quốc tế về cách kết hợp giữa chăn nuôi và trồng trọt để giải quyết chất thải vật nuôi, 2001-2004.
- Đặc điểm dịch tễ của bệnh do *Mycoplasma hyopneumoniae* tại các trại heo, 2003-2004.
- Điều tra, xây dựng bản đồ dịch tễ 4 bệnh trên heo, 2 bệnh trên trâu bò và đề xuất phương án khống chế dịch bệnh tỉnh Tiền Giang, 2003-2004.
- Đặc điểm dịch tễ bệnh dịch tả heo ở tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và tỉnh Sóc Trăng.
- Các biện pháp phòng ngừa bệnh hô hấp phức tạp trong chăn nuôi heo công nghiệp tại TP HCM, 2004-2005.

Các bài báo khoa học đã công bố

Trong nước

- Trần Thị Dân và Phạm Văn Minh, 1995. Sử dụng prostaglandin để gây đẻ đồng loạt trên heo. Tập san Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm, TPHCM, số 12/1995, trang 75-76.
- Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân, 1998. Chăn nuôi lợn (heo) tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí Chăn Nuôi, 3 (18): 3-6.

- Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân, 1998. Giết mổ gia súc và chế biến sản phẩm từ thịt ở TPHCM. Tạp chí Chăn Nuôi, 4 (19) : 28-30.
- Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân, 1998. Tình hình chăn nuôi heo và giết mổ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tập san Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm, 4/1998: 28-36.
- Trần Thị Dân, 1998. Hệ số di truyền của trọng lượng lúc 5-6 tháng tuổi, hệ số điều chỉnh và tương quan của vài chỉ tiêu sản xuất trên đàn heo giống thuần tại Xí nghiệp Chăn Nuôi heo giống Cấp 1. Tập san Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm, TPHCM, 4/1998: 37-43.
- Trần Thị Dân, 1998. Hệ số di truyền: phương pháp đo lường và cách sử dụng. Tập san Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm, 6/1998: 22-24.
- Trần Thị Dân, 1999. Chuyển cấy phôi ở heo. Tạp Chí Chăn Nuôi, 2 (23): 20-25.
- Trần Thị Dân, Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Văn Minh, 1998. Mối quan hệ giữa sinh trưởng - sinh sản, hệ số điều chỉnh và hệ số lập lại của số lợn con đẻ ra còn sống. Tạp chí Nông Nghiệp và Công Nghiệp Thực Phẩm, 4/1998: 147-149.
- Tran Thi Dan, Nguyen Ngoc Tuan and Duong Chi Mai, 1998. Adjustment factors for backfat of gilts to desired weight and litter size at birth to standard parity in a large-scale piggery of Ho Chi Minh City. In Proceedings of the First Vietnamese-Hungarian Workshop on Small Animal Production (Eds. Tran Thi Dan et al.), College of Agriculture and Forestry, Vietnam National University of HCMC, 3/1998, pp 38-42.
- Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân, 1999. Sử dụng phần mềm Microsoft Access for Windows để lập chương trình quản lý đàn heo. Tập san Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm, 3/1999: 109 -110.
- Nguyễn Ngọc Tuấn, Trần Thị Dân và Phạm Xuân Uy, 1999. Phòng ngừa tiêu chảy ở heo con bằng sử dụng kháng sinh Colistin và Oxytetracyclin trong thức ăn của heo. Tạp chí Khoa Học Kỹ thuật Thú y, 4 (3): 57-61.
- Trần Thị Dân, Nguyễn Kim Chí và Hồ Thị Nga, 1999. Vài yếu tố ảnh hưởng đến phẩm chất tinh dịch và tương quan giữa tình trạng acrosome của tinh trùng với tỷ lệ đậu thai ở heo. Tập san Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại Học Nông Lâm, 3/1999: 67-71.
- Trần Thị Dân, 2000. Tiến bộ di truyền về 'số con đẻ ra/lứa' tại trại nuôi heo công nghiệp TPHCM. Tạp chí Chăn Nuôi, 3(30): 17-21.
- Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân, 2000. Quản lý và đánh giá năng suất của đàn heo giống ở miền đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Hội thảo 'Hiện trạng, định hướng và giải pháp phát triển nông thôn ở miền Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long'. Đại Học Nông Lâm, 7-8/12/2000, trang 196-199.
- Trần Thị Dân và Nguyễn Ngọc Tuấn, 2001. Tình hình loét và một số yếu tố gây loét vùng thực quản-thượng vị trên heo thịt tại cơ sở giết mổ của TPHCM. Tạp chí KHKT Thú y, 10 (1/2001): 54-57.
- Trần Thị Dân và Hồ Thị Nga, 2001. Các yếu tố ảnh hưởng đến phẩm chất tinh, tương quan giữa tình trạng tinh trùng và số lợn con đẻ ra trong ổ. Tạp Chí Chăn Nuôi, 2 (36): 10-13.
- Trần Thị Dân và Hồ Thị Nga, 2001. Phẩm chất tinh cọng rạ bò sữa đang được sử dụng tại Tp. Hồ Chí Minh. Tạp chí Chăn Nuôi 8 (42): 6-8.
- Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân, 2001. Ứng dụng tin học trong quản lý thành tích và sức khỏe của đàn heo sinh sản nuôi công nghiệp. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại học Nông Lâm, 3 (2001): 62-70.

- Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân, 2001. Ảnh hưởng của gen gây stress (gen halothane) đối với sức tăng trưởng, phẩm chất thân thịt và năng suất sinh sản của lợn. Tạp Chí Chăn Nuôi, 7 (41): 13-14.
- Trần Thị Dân và Nguyễn Ngọc Tuấn, 2001. Ảnh hưởng của gen halothane (gen gây stress) lên khả năng tăng trưởng, phẩm chất quai thịt và sức sinh sản của heo tại hai trại ở TPHCM. Kỷ yếu Hội nghị Khoa học, Công nghệ và Môi trường các tỉnh Miền Đông Nam bộ lần thứ 7, TPHCM, 281-286.
- Trần Thị Dân, 2002. Hiệu quả của việc bổ sung mỡ cá hoặc dầu dừa trong khẩu phần lợn nái mang thai giai đoạn cuối và ổn định nhiệt độ tại vị trí lợn con mới sinh ra. Tạp chí Chăn Nuôi 4 (46): 8-9.
- Trần Thị Dân và Nguyễn Ngọc Tuấn, 2002. Ảnh hưởng của kích thước hạt ngô mảnh và tỷ lệ chất xơ trong khẩu phần thức ăn đến bệnh tích vùng thực quản của dạ dày heo thịt. Tạp chí KHKT Thú Y 9 (4): 50-53.
- Trần Thị Dân và Huỳnh Thị Thanh Ngọc, 2002. Bệnh tích đại thể, vi thể trên thận chó và biến đổi của chỉ tiêu sinh lý sinh hoá nước tiểu. Tập san Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp. Đại Học Nông Lâm TPHCM. 3: 89-91.
- Trần Thị Dân, Trần Thị Bích Liên, Nguyễn Thị Cẩm Tuyền và Hà Thị Thanh Lao, 2003. Biểu hiện lâm sàng và bệnh tích của dịch tả heo trên heo giết thịt ở lò mổ. Tạp chí KHKT Thú Y, 10 (2): 6-10.
- Lê Văn Thọ, Trần Thị Dân và Tôn Thất Phước, 2003. Ứng dụng siêu âm và X quang trong chẩn đoán sỏi bàng quang của chó và điều trị bằng phẫu thuật. Tạp chí KHKT Thú Y, 10 (2): 47-52.
- Trần Thị Dân và Huỳnh Thị Thanh Ngọc, 2003. Khảo sát bệnh tích đại thể và vi thể thận chó nuôi tại TP. Hồ Chí Minh. Tạp chí KHKT Thú Y, 10 (2): 53-56.
- Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân, 2003. Vài kinh nghiệm ứng dụng PCR để phát hiện gen halothane và gen thụ thể estrogen, mối quan hệ giữa hai gen này với sức sản xuất của nái, nọc và heo thịt. Tạp chí KHKT Nông Lâm Nghiệp, 1/2003: 59-65.
- Hồ Thị Kim Hoa, Lê Thanh Hiền và Trần Thị Dân, 2003. Tình hình quản lý chất thải chăn nuôi tại một số huyện ở TPHCM và 3 tỉnh lân cận. Tạp chí KHKT Nông Lâm Nghiệp, 1/2003: 86-89.
- Trần Thị Bích Liên và Trần Thị Dân, 2003. Tỷ lệ nhiễm PRRS và một số biểu hiện lâm sàng về rối loạn sinh sản hô hấp trên heo tại một trại chăn nuôi. Tạp chí KHKT Nông Lâm Nghiệp, 1/2003: 90-92.
- Trần Thị Dân, Lê Văn Thọ và Huỳnh Thị Thanh Ngọc, 2003. Biểu hiện lâm sàng của bệnh đường tiết niệu trên chó và biến đổi của một số chỉ tiêu sinh lý, sinh hoá nước tiểu. Tạp chí KHKT Thú Y, 10 (3): 28-33.
- Nguyễn Thị Phước Ninh, Lê Thanh Hiền, Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân, 2003. Điều tra tỷ lệ nhiễm Mycoplasma hyopneumoniae trên hai đàn heo công nghiệp tại TPHCM. Hội nghị khoa học lần IV, Khoa CNTY, Đại học Nông Lâm TPHCM, trang 1-5.
- Nguyễn Thị Phước Ninh, Lê Thanh Hiền, Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân, 2003. Hiệu quả của vaccine Respirex trong việc phòng bệnh viêm phổi địa phương do MH trên heo thịt. Hội nghị khoa học lần IV, Khoa CNTY, Đại học Nông Lâm TPHCM, trang 6-10.
- Bùi Trung Trực, Nguyễn Việt Nga, Thái Quốc Hiếu, Nguyễn Ngọc Tuấn, Trần Thị Dân, 2003. Phòng ngừa tiêu chảy heo con bằng kháng sinh và chế phẩm sinh học trong thức ăn. Tạp chí KHKT Thú Y, 10(3): 48-53.

- Trần Thị Bích Liên và Trần Thị Dân, 2003. Tỷ lệ nhiễm PRRS và một số biểu hiện lâm sàng về rối loạn sinh sản-hô hấp trên heo nuôi tại một trại chăn nuôi. Tạp chí KHKT Thú Y, 4/2003: 89-91.
- Hồ Thị Kim Hoa, Lê Thanh Hiền, Trần Thị Dân và Thái Anh Hoà, 2003. Quản lý chất thải chăn nuôi và ảnh hưởng của chất thải chăn nuôi đến môi trường. Kỷ yếu Hội thảo khoa học Sản xuất và chế biến thực phẩm sạch. ĐH Nông Lâm TPHCM, trang 185-189.
- Trần Thị Dân, Trần Thị Bích Liên và Nguyễn Ngọc Tuấn, 2003. Tình hình chăn nuôi và bệnh dịch tả trên heo nái và heo con theo mẹ tại hai tỉnh. Kỷ yếu Hội thảo khoa học Sản xuất và chế biến thực phẩm sạch. ĐH Nông Lâm TPHCM, trang 248-252.
- Bùi Trung Trực, Nguyễn Việt Nga, Thái Quốc Hiếu, Lê Thanh Hiền, Nguyễn Ngọc Tuấn, Trần Thị Dân, 2004. Phân lập và định typ kháng nguyên E, coli trong phân heo nái, heo con tại Tiền Giang. Tạp chí KHKT Thú Y, 11(1/2004): 12-19.
- Trần Thị Dân và Huỳnh Thị Thanh Thủy, 2004. Thay đổi sinh lý, tăng trưởng và hành vi của lợn thịt với hai kiểu làm mát. Tạp chí Chăn nuôi, 1/2004: 7-10.
- Trần Thị Dân, Hồ Thị Kim Hoa, Nguyễn Phước Ninh, Quách Tuyết Anh, Lê Minh Hồng Anh, Nguyễn Ngọc Tuấn, 2004. Dùng kỹ thuật PCR để phát hiện *Mycoplasma hyopneumoniae* trên phổi heo. Tạp chí KHKT Thú y, 10(3): 29-34.
- Nguyễn Việt Nga, Thái Quốc Hiếu, Hồ Huỳnh Mai, Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân, 2004. Biểu hiện của bệnh dịch tả trên heo hạ thịt tại lò mổ tập trung tỉnh Tiền Giang. Tạp chí KHKT Nông Lâm Nghiệp, 1/2004: 49-51.
- Lê Thị Thu Phương, Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân, 2004. Lựa chọn quy trình ly trích ADN từ các loại mô khác nhau để phát hiện gen thụ thể estrogen ở heo bằng PCR. Tạp chí KHKT Nông Lâm Nghiệp, 1/2004: 52-55.
- Nguyễn Vĩ Nhân và Trần Thị Dân, 2004. Ứng dụng siêu âm để phát hiện sớm sự mang thai và phát triển của thai lợn. Tạp chí Chăn nuôi 10 (68): 7-9.
- Hồ Thị Kim Hoa, Lê Thanh Hiền và Trần Thị Dân, 2005. Tình hình quản lý chất thải chăn nuôi ở một số huyện ở TP Hồ Chí Minh và 3 tỉnh lân cận. Tạp chí Chăn nuôi 1 (71): 29-31.
- Nguyễn Ngọc Tuấn, Trần Thị Dân và Lê Thị Thu Phương, 2004. Mối liên quan giữa gen *halothan*, gen thụ thể estrogen với năng suất sinh sản của heo nái tại hai trại ở TP HCM. Tạp chí KHKT Nông Lâm Nghiệp, 3/2004: 50-54.
- Tran Thi Dan, Ho Thi Kim Hoa, Nguyen Phuc Ninh, Quach Tuyen Anh, Le Minh Hong Anh, Nguyen Ngoc Tuan, 2005. The prevalence of *Mycoplasma hyopneumoniae* and *Actinobacillus pleuropneumoniae* in slaughtered pig in Ho Chi Minh City as using PCR and ELISA. Proceedings of Vietnam-Korea international symposium 2005 on biotechnology and bio-system engineering. Ho Chi Minh City, 22-25/2/2005, pp 31-32.
- Tran Thi Dan and Nguyen Ngoc Tuan, 2005. Biotechnology research in animal production of Vietnam. Proceedings of Vietnam-Korea international symposium 2005 on biotechnology and bio-system engineering. Ho Chi Minh City, 22-25/2/2005, pp 72-74.
- Nguyen Ngoc Tuan, Tran Thi Dan and Le Thu Phuong, 2005. Association of *halothane* gene and estrogen receptor gene with reproductive performance of sows at two farms of Ho Chi Minh City. Proceedings of Vietnam-Korea international symposium 2005 on biotechnology and bio-system engineering. Ho Chi Minh City, 22-25/2/2005, pp 75-77.
- Nguyễn Ngọc Tuấn và Trần Thị Dân, 2005. Mối liên quan giữa gen thụ thể estrogen với năng suất của lợn nái giống ngoại tại phía nam. Tạp chí Chăn nuôi, 9 (79): 4-7.
- Trần Thị Dân và Phạm Hùng Sơn, 2005. Khả năng sinh sản của lợn nái khi bổ sung *prostaglandin* vào tinh dịch hoặc tiêm *oxytocin*. Tạp chí Chăn nuôi, số 9 (79): 10-12.

- Trần Thị Dân, Trần Thị Bích Liên, Nguyễn Phước Ninh, Hồ Thị Kim Hoa, Nguyễn Thị Thu Năm, Hồ Thị Nga, Quách Tuyết Anh, Lê Minh Hồng Anh, Nguyễn Ngọc Tuấn, Nguyễn Ngọc Hải, Nguyễn Tất Toàn, Nguyễn Văn Khanh, 2005. Chẩn đoán và vài biện pháp phòng ngừa một số vi sinh vật gây bệnh hô hấp và chứng rối loạn sinh sản trên heo. Kỷ yếu công tác nghiên cứu khoa học, giảng dạy của nữ CBCC Trường ĐH Nông Lâm TPHCM. 29/9/2005, trang 49-56.

Ngoài nước

- Tran Thi Dan and P.M. Summer, 1994. Factors affecting farrowing rate and birth litter size in piggeries in southern Vietnam and Queensland. In Exploring approaches to research in the animal sciences in Vietnam, ACIAR Proceedings (Eds. W.J. Pryor) No 68, pp 76-81.

- Nguyen Ngoc Tuan, Tran Thi Dan and Nguyen The Binh, 1998. Socio-economic and environmental aspects of relocating intensive livestock farms and feed mills in Ho Chi Minh City, Vietnam. In Proceedings of the Regional Workshop on Area-Wide Integration of Crop-Livestock Activities. FAO Regional Office for Asia and the Pacific, 18-20 June, Thailand.

- Tran Thi Dan, 2001. Area-wide integration between livestock and crops in Ho Chi Minh City and surrounding provinces – primary data. Workshop on Area-wide integration of specialized crop and livestock activities: formulation of Guidelines, 17/9 – 20/9/2001, Bangkok, Thailand.

- Tran Thi Dan, Ho Thi Kim Hoa and Le Thanh Hien, 2003. Current management of manure in HCMC and surrounding provinces. Workshop on Manure management in some provinces of South-East area. 9/9-12/9/2003, Bangkok, Thailand.

- Tran Thi Dan, Thai Anh Hoa, Le Quang Hung, Bui Minh Tri, Ho Thi Kim Hoa, Le Thanh Hien, Nguyen Ngoc Tri, Pierre Gerber, and Harald Menzi, 2004. Animal waste management in Vietnam – Problems and solutions. RAMIRAN conference (FAO), Spain, 10/2004.

- Thai Anh Hoa, Tran Thi Dan, Tran Duc Luan, Pierre Gerber and Harald Menzi, 2004. Economic analysis of various animal waste treatments in selected provinces in Vietnam. RAMIRAN conference (FAO), Spain, 10/2004.

Sách và giáo trình

- Kỹ thuật chăn nuôi heo, 1997, 1999, 2000, NXB Nông nghiệp TP. HCM, 321 trang.

- Sinh sản heo nái và sinh lý heo con, 2003, 2004. NXB Nông nghiệp TP. HCM, 104 trang.

- Công nghệ sinh học trong chăn nuôi, NXB Nông nghiệp TP. HCM, đang ấn hành.

Các giải thưởng khoa học

- Giải thưởng của Hiệp Hội Nông Dân Australia, 1994.



ĐẶNG ĐÌNH BÔI

Ngày tháng năm sinh: 10 – 05 – 1951..

Giới tính: Nam

Nơi sinh: Mỹ Hưng, Mỹ Lộc, Nam Định

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ nhà riêng: B202, KP. 5, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. HCM

Đơn vị công tác: Khoa Lâm nghiệp
Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM
Điện thoại: 08. 8974606
Fax: 08. 8961707
Email: boilamnghiep@hcm.fpt.vn
Chuyên ngành: Chế biến Lâm sản
Học vị: Tiến sĩ
Học hàm: Phó Giáo sư
Lĩnh vực nghiên cứu: Chế biến Lâm sản
Ngoại ngữ: Anh, Nga
Đảng, Đoàn: Đảng

Các công trình khoa học***Đề tài cấp bộ***

- B96-21-07. Nghiên cứu sản xuất ván dăm mụn xơ dừa trong phòng thí nghiệm.
- B98-21-39. Bước đầu nghiên cứu sử dụng gỗ Bạch đàn rừng trồng để sản xuất ván ghép thanh cho đồ mộc.
- B2000-21-58. Vai trò của các lâm sản phụ đối với đời sống một số cộng đồng tại huyện Đạ Hoai, Lâm Đồng.
- B2004-21-73. Nghiên cứu các giải pháp sử dụng tối ưu cây Đước và cây Tràm khai thác ở rừng ngập mặn Cà Mau.

Đề tài, dự án hợp tác quốc tế: 02.***Các công trình đã chuyển giao thành công***

- Ván xơ dừa Bến Tre.

Các bài báo khoa học đã công bố

- 31 bài báo.

Sách và giáo trình, tài liệu tham khảo

- 4 tài liệu tham khảo.

NGUYỄN VĂN THÊM

Ngày tháng năm sinh: 21 – 12 - 1953.
Giới tính: Nam
Nơi sinh: Hải Dương
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ nhà riêng: 603, khu phố 5, phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. HCM.
Đơn vị công tác: Khoa Lâm nghiệp
Địa chỉ công tác: Đại học Nông Lâm TP. HCM
Điện thoại: 0918204950

Email: nvthem2000@yahoo.com
Chuyên ngành: Lâm học
Học vị: Tiến sĩ
Học hàm: Phó giáo sư
Lĩnh vực nghiên cứu: Lâm học – Kỹ thuật lâm sinh
Ngoại ngữ: Nga văn
Đảng, Đoàn: Đảng viên

Các công trình khoa học***Đề tài cấp bộ***

- B2000 – 21 – 63. Nghiên cứu Kỹ thuật gieo ươm Dầu song năng (*Dipterocarpus dyerri*) phục vụ trồng rừng gỗ lớn ở Đông Nam Bộ.
- Trồng rừng sưu tập từ 50 loài cây gỗ tiêu biểu của rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới trên đất xám phù sa cổ ở miền Đông Nam bộ.
- B2005 – 21 – 98. Ứng dụng hàm lập nhóm trong phân loại cấp sinh trưởng cây rừng Thông ba lá (*Pinus kaysia*) đồng tuổi ở Lâm Đồng.

Các bài báo khoa học đã công bố: 27 bài**Sách và giáo trình**

- Sinh thái rừng, 2002. NXB Nông nghiệp
- Lâm sinh học, 2004. NXB Nông nghiệp
- Hướng dẫn sử dụng Statgraphics Plus Version 3.0 & 5.1 để xử lý thông tin trong Lâm học. NXB Nông nghiệp.

**VÕ THỊ TUYẾT**

Ngày tháng năm sinh: 12 - 02 – 1954.
 Giới tính: Nữ
 Nơi sinh: Xã Tân Thới Nhất, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM.
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 5/8 Lê Văn Chí, Tổ 14, KP. 3, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP. HCM
 Đơn vị công tác: Khoa Chăn nuôi Thú Y.
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.
 Điện thoại: 08.8963341
 Fax: 08. 8960713
 Chuyên ngành: Chăn nuôi -Thú Y
 Học vị: Tiến sĩ
 Lĩnh vực nghiên cứu: Di truyền giống, GEN
 Ngoại ngữ: Anh
 Đảng, Đoàn: Đảng viên

Các công trình khoa học***Đề tài cấp Bộ***

- B01-21-79. Ứng dụng kỹ thuật PCR để phát hiện PRLR gen trên một số giống heo ở xí nghiệp chăn nuôi heo tại TP. HCM.
- B2004-21-72. Khảo sát ảnh hưởng của Prolactin receptor gene trên năng suất sinh sản của heo giống Landrace.

Các bài báo khoa học đã công bố

- Kết quả điều tra khảo sát khả năng sinh trưởng sinh sản của một số nhóm giống heo thuần lai thuộc LHXN chăn nuôi heo giống TP. HCM. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp số 1 & số 2 năm 1990. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- So sánh vài chỉ tiêu về năng suất sinh sản giữa nhóm heo mẹ thuần Yorkshire, Landrace với nhóm heo mẹ lai Yorkshire – Landrace F_1 trong các kiểu phối thuần và phối lai 2 –3 màu. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp số 6 năm 1996. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- So sánh khả năng sinh sản của heo nái lai F_1 với heo nái thuần thuộc 2 giống Yorkshire, Landrace ở Việt Nam chăn nuôi heo 3/2 TP. HCM. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp số 6 năm 1996. NXB Nông nghiệp TP. HCM.
- Khảo sát sức sinh sản của heo nái lai theo phương thức lai trở ngược từ 2 nhóm giống Yorkshire, Landrace hiện có tại XN chăn nuôi heo Dưỡng Sanh. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp số 3 năm 2001. NXB Nông nghiệp TP. HCM.

Các giải thưởng khoa học và giải thưởng khác

- Liên tục đạt CSTĐ từ 1995, nhiều giấy khen.
- Bằng khen Trung ương Đoàn TNCS HCM năm 1980 - 1982.
- Huy hiệu Thành phố HCM năm 1976 - 1981.
- Bằng khen Bộ trưởng bộ GD&ĐT - 10 năm đổi mới.
- Huy chương vì Sự Nghiệp Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn năm 2001.
- Huy chương vì sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo năm 2003.
- Bằng khen Bộ trưởng Bộ GD&ĐT năm học 1999-2000.
- Bằng khen Bộ trưởng Bộ GD&ĐT năm 2002 - 2003.
- Bằng khen Thủ tướng Chính phủ năm 2005.

**NGUYỄN VĂN KHANH**

Ngày tháng năm sinh: 25 - 07 - 1951.
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh.
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 49/3, Phạm Phú Thứ, Phường 3, Quận 6, TP. HCM
 Đơn vị công tác: Khoa Chăn nuôi Thú Y
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.
 Điện thoại: 08. 8961711
 Fax: 08. 8961711
 Email: khanhnguyen51@yahoo.com
 Chuyên ngành: Thú y
 Học vị: Tiến sĩ
 Học hàm: Giảng viên chính
 Lĩnh vực nghiên cứu: Bệnh học Thú y
 Ngoại ngữ: Anh, Pháp, Nga
 Đảng, Đoàn: Đảng viên.

Các công trình khoa học***Đề tài cấp Bộ***

- B2004 – 21 – 69. Ứng dụng kỹ thuật nuôi cấy tế bào để chẩn đoán virus gây bệnh trên heo.

Các công trình đã chuyển giao thành công

- Chuyển giao chương trình điều tra và phòng chống bệnh truyền nhiễm trên heo tại Tiền Giang và Trà Vinh.

Các bài báo khoa học đã công bố: 08

Sách và giáo trình: Giáo trình Bệnh học thú y

DƯƠNG DUY ĐỒNG

Ngày tháng năm sinh: 23 - 06 - 1959.
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 10 đường 1, Hoàng Diệu 2, Q. Thủ Đức, TP. HCM.
 Đơn vị công tác: Khoa Chăn nuôi Thú Y
 Địa chỉ công tác: Đại học Nông Lâm TP. HCM
 Điện thoại: 08. 8961711
 Fax: 08. 8960713
 Email: ddd@hcm.fpt.vn
 Chuyên ngành: Chăn nuôi
 Học vị: Tiến sĩ
 Lĩnh vực nghiên cứu: Dinh dưỡng động vật
 Ngoại ngữ: Anh
 Đảng, Đoàn: Đảng viên

Sách và giáo trình

Thức ăn và dinh dưỡng động vật.

**NGUYỄN NHƯ PHÔ**

Ngày tháng năm sinh: 24 - 09 - 1955.
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Quảng Nam.
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 222/7, Hoàng Diệu 2, Thủ Đức, TP. HCM
 Đơn vị công tác: Khoa Chăn nuôi Thú Y
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.
 Điện thoại: 08. 8961711
 Fax: 08. 8961711
 Email: nguyennhupho@hcm.vnn.vn
 Chuyên ngành: Thú y
 Học vị: Tiến sĩ
 Học hàm: Giảng viên chính
 Lĩnh vực nghiên cứu: Bệnh học Thú y

Ngoại ngữ: Anh
 Đảng, Đoàn: Đảng viên

Các công trình khoa học

Đề tài nhánh cấp nhà nước

- Xây dựng qui trình vệ sinh phòng dịch cho trang trại chăn nuôi lợn xuất khẩu.

Đề tài cấp Bộ

- B99-21-26-TĐ. Ảnh hưởng của một số tiến bộ kỹ thuật chăn nuôi đến thành tích sinh sản, và phòng ngừa hội chứng viêm vú – viêm tử cung – mất sữa trên heo nái.

- B2004 – 21 – 70. Khảo sát tác dụng thay thế kháng sinh của Probiotic trong việc phòng ngừa bệnh tiêu chảy

Các công trình đã chuyển giao thành công

- Chuyển giao khoa học kỹ thuật để phát triển nông thôn miền núi xã Sùng Nhơn, Đức Linh

- Dự án chuyển giao KHKT để phát triển Nông thôn Miền núi huyện Lộc Ninh, Bình Phước.

Các bài báo khoa học đã công bố: 08

Sách và giáo trình:

- Giáo trình Nội Dược
- Giáo trình Dược Thú Y
- Sách các bệnh thường gặp trên bò. NXB Nông nghiệp TP. HCM.

NGUYỄN VĂN THÀNH

Ngày tháng năm sinh: 02 - 07 - 1954.
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Cần Thơ.
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 272/7 Đào Duy Anh, Phường 9, Phú Nhuận, TP. HCM
 Đơn vị công tác: Khoa Chăn nuôi Thú y
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.
 Điện thoại: 08. 8423071; 090695588
 Email: nvthanhdhcnkl@yahoo.com
 Chuyên ngành: Chăn nuôi
 Học vị: Tiến sĩ
 Lĩnh vực nghiên cứu: Chăn nuôi
 Ngoại ngữ: Anh, Nga
 Đảng, đoàn: Đảng viên

Các công trình khoa học

Đề tài cấp bộ

- B99-21-46. Chương trình chuyển giao kỹ thuật trong mô hình trang trại bò sữa gia đình nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao tại các quận ngoại thành TP. HCM. Nghiệm thu đạt loại khá.

- Chuyển giao tiến bộ Khoa học Kỹ thuật về chăn nuôi tại huyện Dahte tỉnh Lâm Đồng, năm 2000 - 2001. Nghiệm thu đạt loại khá.

Đề tài cấp tỉnh

- Nghiên cứu và áp dụng các biện pháp kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng sữa tươi tại các nông hộ chăn nuôi bò sữa khu vực TP. HCM. Nghiệm thu tháng 5 năm 2000 đạt loại khá.

- Xây dựng mô hình chuồng trại chăn nuôi heo tại tỉnh Bình Phước – 2000. Tham gia thực hiện.

- Nghiên cứu điều chế và sử dụng viên thuốc đặt chứa kháng sinh điều trị chứng viêm tử cung và thuốc kích dục tố giúp hồi phục hiện tượng chậm động dục sau cai sữa năm 1999 – 2000. Sở KHCN – MT TP. HCM chủ trì.

- Chuyển giao tiến bộ KIIKT về chăn nuôi bò tại huyện Tân Thành tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 1999 – 2002.

Đề tài quốc tế

- Nghiên cứu sử dụng Panaxin trong chăn nuôi (Bỉ – Thái Lan – năm 2000).

**LÊ VĂN THỌ**

Ngày tháng năm sinh: 10 - 3 - 1951.

Nơi sinh: Thừa Thiên - Huế

Giới tính: Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ nhà riêng: 27 Lam Sơn, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, TP. HCM

Đơn vị công tác: Khoa Chăn Nuôi Thú Y

Địa chỉ cơ quan: Trường Đại Học Nông Lâm TP.HCM

Điện thoại: 08. 8964211

Chuyên ngành: Chăn nuôi động vật nông nghiệp

Học vị: Tiến sĩ

Lĩnh vực nghiên cứu

- Phẫu thuật đặt ống dò (cannula) sau van hồi manh tràng ở heo để nghiên cứu tiêu hóa protein và amino acid ở hồi tràng.

- Phẫu thuật đặt ống dò (cannula) vào dạ cỏ của bò để nghiên cứu về sinh lý tiêu hóa ở dạ cỏ của bò.

- Phẫu thuật cắt bỏ hai manh tràng của gà và vịt để nghiên cứu về tiêu hóa protein và amino acid ở hồi tràng của gia cầm.

- Nghiên cứu về dinh dưỡng gia súc

- Các trường hợp can thiệp bằng phẫu thuật ở gia súc

Ngoại ngữ: Anh

Các công trình khoa học**Đề tài cấp bộ**

- Nghiên cứu phương pháp phẫu thuật đặt ống dò (cannula) vào sau van hồi manh tràng để xác định sự tiêu hóa protein và amino acid ở hồi tràng của heo.
- B2002-21-25. Nghiên cứu phương pháp mổ nối ruột ở gia súc.

Các công trình đã chuyển giao thành công

- Phẫu thuật đặt ống dò (cannula) vào sau van hồi manh tràng cho heo Móng Cái ở Trại thực nghiệm thuộc Đại học Nông Lâm Huế để phục vụ cho các nghiên cứu tiêu hóa với 4 đợt, mỗi đợt phẫu thuật cho 8 heo (tổng cộng là 32 heo).
- Phẫu thuật đặt ống dò (cannula) vào sau van hồi manh tràng cho 30 heo thuộc các nhóm giống Yorkshire và Landrace ở Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM để tiến hành nghiên cứu tiêu hóa.
- Phẫu thuật đặt ống dò (cannula) vào sau van hồi manh tràng cho 6 heo thuộc nhóm giống Yorkshire ở Trại Chăn Nuôi heo ở Củ Chi cùng phối hợp với Viện Khoa học Nông nghiệp miền Nam nghiên cứu tiêu hóa.
- Phẫu thuật đặt ống dò (cannula) vào dạ cỏ cho bò ở trại Thực nghiệm Trường Đại Học Nông Lâm TP.HCM.
- Phẫu thuật đặt ống dò (cannula) vào dạ cỏ cho bò ở Trung Tâm Nghiên Cứu về bò sữa thuộc Viện Khoa Học Kỹ Thuật nông nghiệp miền Nam.
- Phẫu thuật đặt ống dò (cannula) vào dạ cỏ cho Trâu ở Khoa Nông Nghiệp thuộc Đại học Cần Thơ.
- Phẫu thuật đặt ống dò (cannula) vào sau van hồi manh tràng cho 8 heo thuộc nhóm giống Yorkshire ở Trại Chăn Nuôi Heo thực nghiệm Lái Thiêu để nghiên cứu tiêu hóa protein của các thực liệu cung cấp chất đạm cho heo.

Các bài báo khoa học đã công bố

- Lê Văn Thọ và Bùi Huy Như Phúc, 1998. Ứng dụng kỹ thuật đặt ống dò manh tràng để xác định tỷ lệ tiêu hóa khẩu phần có lá bình linh trên lợn. Tập san Nông nghiệp công nghiệp thực phẩm - Bộ Nông nghiệp và PTNT Hà Nội, Số 11/1998. Trang 501-502.
- Lê Văn Thọ và Bùi Huy Như Phúc, 1998. Sử dụng acepromazine làm thuốc tiền mê trong phẫu thuật đặt cannula vào sau van hồi manh tràng ở heo. Kỷ yếu tập san khoa học kỹ thuật, Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM, trang 94-96.
- Lê Văn Thọ (1999), Nghiên cứu phương pháp phẫu thuật đặt ống dò (cannula) vào van hồi-manh tràng để xác định tỷ lệ tiêu hóa ở ruột non trên lợn. Báo cáo khoa học-Chăn nuôi thú y 1998-1999, Hà Nội 1999. Trang 246-253.
- Lê Văn Thọ và Lê Quang Thông, 1999. Dùng phương pháp phẫu thuật đặt ống dò (cannula) vào van hồi manh tràng để xác định tỷ lệ tiêu hóa ở ruột non trên lợn. Tập san Khoa học kỹ thuật thú y - Hội thú y Việt Nam, Tập VI-số 2-1999. Trang 74-75.
- Lê Văn Thọ, 1999. Những điều cần lưu ý khi sử dụng đậu nành làm thức ăn cho gia súc. Tập san Khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp-Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM, số tháng 9/1999. Trang 116-119.
- Lê Văn Thọ và Lê Việt Trương, 1999. So sánh hiệu quả của hai loại thuốc mê thiopentone và halothane áp dụng trong kỹ thuật mổ lấy thai ở heo nái đẻ khó. Tập san khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp, số tháng 3/1999. Trang 64-66.
- Lê Văn Thọ, 2000. Nghiên cứu ảnh hưởng của kỹ thuật mổ đặt ống dò (cannula) sau van hồi manh tràng lên mức độ tăng trưởng của heo. Tập san Khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp - Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM, số tháng 3/2000. Trang 151-154.

- Lê Văn Thọ, 2000. Nghiên cứu ảnh hưởng của kỹ thuật đặt ống dò (cannula) sau van hồi-mạnh tràng đến mức độ tăng trọng của lợn. Tập san Khoa học kỹ thuật thú y-Hội thú y Việt Nam, Tập VII-số 4-2000. Trang 68-71.
- Lê Văn Thọ, 2000. Hội chứng đột tử ở gà. Tập san khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp, Trường Đại Học Nông Lâm TP.HCM, số 2/2000. Trang 169-170.
- Lê Văn Thọ, Lê Quang Thông, Nguyễn Hoàng Hải và Huỳnh Văn Hữu, 2001. Khảo sát một số trường hợp bướu trên chó và kết quả điều trị. Tập san Khoa học kỹ thuật thú y-Hội thú y Việt Nam, Tập VIII-số 1-2001. Trang 58-63.
- Lê Văn Thọ, 2001. Xác định protein và axit amin nội sinh ở hồi tràng lợn bằng đặt ống dò trường diễn sau van hồi-mạnh. Tạp chí Chăn Nuôi-Hội chăn nuôi Việt Nam, Số 6 (40)-2001. Trang 15-17.
- Lê Anh Phụng, Dương Thanh Liêm và Lê Văn Thọ, 2002. Khảo sát mức độ hấp thu độc tố Aflatoxin B1 ở vịt được cắt bỏ manh tràng. Tập san Khoa học kỹ thuật thú y-Hội thú y Việt Nam, Tập IX-số 3-2002. Trang 59-65.
- Lê Văn Thọ và Tôn Thất Phước, 2003. Ứng dụng siêu âm và X-quang trong chẩn đoán sỏi bàng quang của chó và điều trị bằng phẫu thuật. Tập san Khoa học kỹ thuật thú y-Hội thú y Việt Nam, Tập X-số 2-2003. Trang 47-52.
- Lê Văn Thọ và Lê Quang Thông, 2003. Nghiên cứu ảnh hưởng của kiểu may và loại chỉ may đến sự lành vết thương trong phẫu thuật nối ruột ở chó. Tập san Khoa học kỹ thuật thú y-Hội thú y Việt Nam, Tập X-số 3-2003. Trang 42-47.
- Lê Văn Thọ và Phan Thị Kim Chi, 2003. Ứng dụng kỹ thuật siêu âm trong chẩn đoán bệnh viêm tử cung trên chó và theo dõi kết quả điều trị. Tập san Khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp, Trường Đại Học Nông Lâm TP.HCM, số 4/2003. Trang 85-88.
- Lê Văn Thọ và Nguyễn Thị Hồng Loan, 2004. Điều trị bệnh viêm túi hậu môn trên chó bằng phương pháp phẫu thuật. Tập san Khoa học kỹ thuật thú y-Hội thú y Việt Nam, Tập XI-số 1-2004. Trang 97-98.
- Lê Văn Thọ, 2004. Ứng dụng kỹ thuật siêu âm trong chẩn đoán bệnh viêm tử cung trên chó và kết quả điều trị. Tập san Khoa học kỹ thuật thú y-Hội thú y Việt Nam, Tập XI-số 2-2004. Trang 48-52.
- Lê Văn Thọ, Lê Quang Thông và Nguyễn Thị Thu Hảo, 2005. Phẫu thuật thực nghiệm cắt lách toàn phần trên chó. Tập san Khoa học kỹ thuật thú y-Hội thú y Việt Nam, Tập XII-số 1-2005. Trang 54-58.

Sách và giáo trình

- Phẫu thuật gia súc, 1994. Nhà xuất bản nông nghiệp. Hà Nội
- Bệnh ngoại khoa gia súc, 1996. Tủ sách Trường Đại Học Nông Lâm TP.HCM
- Hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi heo, 1998. Nhà xuất bản Đồng Nai.

LÂM THỊ THU HƯƠNG

Ngày tháng năm sinh: 22 - 08 – 1957.
Nơi sinh: Sài Gòn
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ nhà riêng: 386B Nguyễn Thái Sơn, Phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM
Đơn vị công tác: Bộ môn Bệnh Lý - Ký Sinh - Khoa Chăn nuôi Thú Y.

Địa chỉ cơ quan:	Đại học Nông Lâm TP. HCM
Điện thoại:	08. 8974553
Fax:	08. 8960713
Email:	Lamhuong@vnuhcm.edu.vn
Chuyên ngành:	Thú Y
Học vị:	Tiến sĩ
Học hàm:	Giảng viên chính
Lĩnh vực nghiên cứu:	Bệnh tiêu chảy, hô hấp trên gia súc gia cầm, bệnh lây truyền qua thực phẩm do nguyên bào
Ngoại ngữ:	Anh, Pháp
Đảng, Đoàn:	Đảng viên

Các công trình khoa học

Đề tài cấp bộ

- B2001-21-04. Điều tra tỉ lệ nhiễm một số loài cầu trùng đường ruột (*Isospora*, *Eimeria* và *Cryptosporidium*) trên heo con, bê nghé và thử nghiệm một số dược phẩm để phòng và điều trị. Đã nghiệm thu năm 2004.
- B2005-21-90. Nghiên cứu một số tác nhân vi sinh, ký sinh vật gây tiêu chảy trên bê con, và hiệu quả của một số thuốc điều trị.

Đề tài, dự án Hợp tác quốc tế

- Nghiên cứu về *Sarcocystis* và các loài cầu trùng tạo nang trên gia súc. Được tài trợ bởi tổ chức IFS (International Foundation for Science). (Cyst-forming coccidian parasites with special emphasis on *Sarcocystis* in water buffalo and cattle; mã số: B2228/I, 1994 và B2228/2, 1996). Thời gian thực hiện 1994-1999.
- Điều tra tỉ lệ huyết thanh dương tính với *Toxoplasma gondii* trên gia súc gia cầm (Serological surveys of *Toxoplasma gondii* in farm animals and chicken). Tài trợ từ CDC, hợp tác với giáo sư J.P. Dubey, USDA, ARS, ANRI, Animal Parasitic Diseases Lab, Maryland, USA). 2003-2005.

Các công trình đã chuyển giao thành công

- Phòng và trị tiêu chảy do cầu trùng trên heo con theo mẹ.

Các bài báo khoa học đã công bố

Tạp chí quốc tế

- Huong, L.T.T., J.P. Dubey., T. Nikkıl and A. Uggla, 1997. *Sarcocystis buffalonis* n. sp. (Protozoa: Sarcocystidae) from the water buffalo (*Bubalus bubalis*) in Vietnam. Journal of Parasitology . 83: 3. p471- 474.
- Huong, L.T.T., J.P. Dubey., and A. Uggla, 1997. Redescription of *Sarcocystis levinei* Dissanaïke and Kan, 1978 (Protozoa: Sarcocystidae) of the water buffalo (*Bubalus Bubalis*). Journal of Parasitology . 83: 6. p 1148-1152.
- Huong, L.T.T. , B.-L. Ljungstrom., A. Uggla, and C. Bjorkman, 1998. Prevalence of antibodies to *Neospora caninum* and *Toxoplasma gondii* in cattle and water buffaloes in southern Vietnam. Veterinary Parasitology. 75: 53-57.
- Lam T. T. Huong and Arvid Uggla, 1999. *Sarcocystis dubeyi* n. sp. (Protozoa: Sarcocystidae) in the water buffalo (*Bubalus bubalis*). Journal of Parasitology, 85: 102-104.
- Lam Thi Thu Huong, 1999. Prevalence of *Sarcocystis* spp. in water buffaloes in Vietnam. Veterinary Parasitology, 86: 33-39.

- O.J.M. Holmdahl, D.A. Morrison, John T. Ellis, Lam.T.T. Huong, 1999. Evolution of ruminant *Sarcocystis* (sporozoa) parasites based on small subunit rDNA sequences. *Molecular Phylogenetic Evolution*. 11: 27-37.

Kỷ yếu hội nghị quốc tế

- Lam Thi Thu Huong, J.P. Dubey and A. Uggla, 1996. Description of a new macrocyst forming *Sarcocystis* species in the water buffalo (*Bubalus bubalis*) in Vietnam. Proceeding of PASEAN (Parasites and South East Asia Now. Hội nghị Ký sinh trùng các nước châu Á). Bali, Indonesia. 15-20 tháng 9, 1996. trang 61.

- Lam. T.T. Huong and A. Uggla, 1999. *Sarcocystis dubeyi*- a new *Sarcocystis* species of the water buffalo. 17th International Conference of the World Association for the Advancement of Veterinary Parasitology (Hội nghị Ký sinh trùng quốc tế lần thứ 17). 15-19 tháng 8 1999. Oral paper: mục a.4.01. Copenhagen. Đan mạch.

- Lam Thi Thu Huong & Arvid Uggla, 2001. *Sarcocystis* species of the water buffalo. Proceeding of the Annual Scientific Meeting of the Australian Society for Parasitology. (Hội nghị Khoa học thường niên của Hiệp hội ký sinh trùng Úc châu). Palm Cove Australia, 9-13 tháng 7, 2001. trang 104.

- Huong, L.T.T., O.J.M. Holmdahl, D.A. Morrison, J.T. Ellis & A. Uggla. Comparison of two ultrastructurally similar *Sarcocystis* species of water buffalo and cattle based on small subunit ribosomal RNA gene sequences. International Conference on Molecular Biology and Biochemistry. Hội thảo quốc tế về Sinh học phân tử và Hóa sinh. 25-29 tháng 6 2001. Khoa Y, Đại học Y Dược, TP. HCM, Việt Nam, trang 128-129.

- Huong, L.T.T., and Arvid Uggla, 2002. The water buffalo in Vietnam: Studies of some protozoan parasites. Souvenir programme & Abstracts of the 4th Asian Science and Technology Congress (Hội nghị Khoa học và kỹ thuật châu Á lần thứ 4). 25-27 tháng 4 2002. Kuala Lumpur, Malaysia.

Tạp chí trong nước: (chọn lọc)

- Lâm Thị Thu Hương & Arvid Uggla, 1995. Tỷ lệ nhiễm và xác định loài *Sarcocystis* gây nhiễm trên bò hạ thịt ở 3 lò mổ tại thành phố Hồ Chí Minh. Tạp san Khoa học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp. Số 3 và 12/95. trang 60-62.

- Lâm Thị Thu Hương & Arvid Uggla, 1997. Tình hình gia súc mang kháng thể kháng *Toxoplasma gondii* ở Việt Nam. Tạp san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, số 3/1997, trang 72-74.

- Lâm Thị Thu Hương, 1998. Kết quả nghiên cứu về tình hình nhiễm một số loài cầu trùng tạo nang (*Sarcocystis*, *Toxoplasma* và *Neospora*) trên trâu, bò và heo nuôi tại Việt Nam. Tạp san Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, số 3/1998, trang 204-206.

- Lâm Thị Thu Hương, 2000. Kết quả nghiên cứu về *Sarcocystis* trên trâu nuôi ở Việt Nam. Tạp san đặc biệt của Hội Nghị Khoa học Phụ Nữ. 8/3/2000. Đại học Nông Lâm TP. HCM.

- Lâm Thị Thu Hương, Đường Chi Mai, 2002. Nghiên cứu về tình hình nhiễm *Cryptosporidium* trên heo. Tạp san Khoa học Kỹ thuật Thú Y (2/2002), trang 47-52.

- Lâm Thị Thu Hương, 2004. Tình hình nhiễm cầu trùng đường ruột trên heo con tại một số trại chăn nuôi TP. HCM. Tạp san Khoa học Kỹ thuật Thú Y (1/2004), trang 26-33.

Sách và giáo trình

- Giáo trình Mô Phôi Gia Súc, NXB Đại học Quốc Gia, đang in.

Các giải thưởng khoa học

- Giải Jubilee Silver Award 1999 (IFS).

PHẠM VĂN HIỀN

Ngày tháng năm sinh: 01 – 12 – 1961.
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Hoà Cường, Hoà Vang, Quảng Nam.
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 36/74 Kha Van Cân, Quận Thủ Đức, TP. HCM
 Đơn vị công tác: Phòng Sau Đại học
 Địa chỉ cơ quan: Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. HCM
 Điện thoại: 8963339
 Fax: 8960713
 Email: pvhien@hcmuaf.edu.vn
 Chuyên ngành: Hệ thống canh tác
 Học vị: Tiến sĩ
 Lĩnh vực nghiên cứu: Hệ thống canh tác, Đa dạng sinh học, Kiến thức bản địa.
 Ngoại ngữ: Anh

Các công trình khoa học***Đề tài cấp Bộ(chủ trì)***

- Hệ thống canh tác trên đất cao su nông hộ của người dân tộc Êđê tại cao nguyên Buôn Ma Thuột.
- Kiến thức bản địa của tộc người Êđê và M'Nông trong bảo quản nông sản tại Daklak.

Đề tài, dự án Hợp tác quốc tế (Điều phối)

- Phát triển hệ thống canh tác trên đất dốc góp phần định canh người dân tộc tại Daklak (IDRC- International Development Research Center- Canada).
- Quản lý tài nguyên nước trên cơ sở cộng đồng cho vùng trồng cà phê tại Daklak (IDRC-Canada).
- Bảo tồn tại chỗ sự đa dạng sinh học trong nông nghiệp tại Nam nung, Krông nô, Daklak (IPGRI-International Plant Genetic Research Institute).
- Phát triển kinh tế nông hộ sau giao đất giao rừng tự nhiên tại EaHleo, Daklak (VNRP-Vietnam Netherland Research Program).
- Chính sách đa dạng sinh học trong nông nghiệp (GRPI-Genetic Resources Policy Initiative).

Các bài báo khoa học đã công bố

- Nguồn tài nguyên tổng hợp trên đất cao su nông hộ tại Daklak. Kết quả nghiên cứu Hệ thống canh tác năm 1993. Kỷ yếu Hội thảo Mạng lưới HTCT Việt Nam lần IV. Trung tâm NC&PT HTCT, trường Đại học Cần Thơ. Số 4 năm 1994.
- Môi tương tác trong hệ thống canh tác trên đất cao su của nông hộ. Kỷ yếu Hội nghị khoa học lần thứ V về hệ thống canh tác Việt Nam, 1994. Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội. Số 5 tháng 12 năm 1994.
- Tổng kết 10 năm xây dựng và phát triển kinh tế – xã hội huyện Krông Pắc tỉnh Daklak (1985 - 1994). UBND huyện Krông Pắc, Daklak (thuộc chương trình KX 08-11), năm 1995.

- Phát triển hệ thống canh tác trên đất dốc góp phần định canh cho đồng bào dân tộc ở Daklak. Tạp chí Nông nghiệp trên đất dốc, thách thức và tiềm năng. NXB Nông nghiệp, năm 1996.
- Nghiên cứu và phát triển hệ thống canh tác nông hộ trên đất trồng cao su ở Buôn Sút Mư. Tạp chí Nông nghiệp trên đất dốc, thách thức và tiềm năng. NXB Nông nghiệp, năm 1996.
- Kết quả bước đầu nghiên cứu chọn giống lúa rẫy ở tỉnh Daklak. Tạp chí Nông nghiệp trên đất dốc, thách thức và tiềm năng. NXB Nông nghiệp, năm 1996.
- Hiệu quả của vay vốn phát triển sản xuất ở vùng dân tộc Êđê – Tây Nguyên. Tạp chí Nông nghiệp trên đất dốc, thách thức và tiềm năng. NXB Nông nghiệp, năm 1996.
- Initial results in SALT Model application and some recommended solutions to reduce shifting cultivation for ethnic minority farmers in Daklak province, Vietnam. Workshop for Indigenous Strategies for Intensification of Shifting Cultivation in Shoutheast Asia, ICRAF, 1997.
- Diversités genetique des varietés traditinelhes de riz pluvial du vietnam et perspectives offertes par les varietes améliorées. Cahiers agricultures, 1997.
- Hệ thống canh tác ở vùng cao Việt Nam, thực trạng và giải pháp cho vấn đề an toàn lương thực. Kỷ yếu Hội thảo quốc gia về Người dân vùng cao. Ủy ban dân tộc Miền núi, năm 1998.
- Một số nét về sự đa dạng cây trồng tại Nam Nung, Krông Nô, Daklak. Tạp chí trường Đại học Tây Nguyên, số 3 năm 2001.
- Nghiên cứu và phát triển hệ thống canh tác trên đất cao su nông hộ ở HTX Sút Mư, xã Cư suê, huyện Cư Mgar, tỉnh Daklak. Kỷ yếu công trình nghiên cứu khoa học công nghệ, giai đoạn 1997 – 2002. Trường Đại học Tây Nguyên, năm 2002.
- Nghiên cứu hệ thống canh tác cho vùng đồng bào Êđê trồng cao su thời kỳ kiến thiết cơ bản trên cao nguyên Buôn Mê Thuột. Kỷ yếu công trình nghiên cứu khoa học công nghệ, giai đoạn 1997 – 2002. Trường Đại học Tây Nguyên, năm 2002.
- Quản lý tài nguyên nước trên cơ sở cộng đồng tại Daklak. Kỷ yếu công trình nghiên cứu khoa học công nghệ, giai đoạn 1997 – 2002. Trường Đại học Tây Nguyên, năm 2002.
- Số lượng và phân bố sự đa dạng di truyền nguồn gen cây trồng trong dân tại Nam nung, Krông nô, Daklak. Bảo tồn đa dạng nông nghiệp trên đồng ruộng tại Việt Nam. NXB Nông nghiệp, năm 2002.
- Mạng lưới giống và bảo tồn giống cây trồng trong dân tại Nam nung, Krông nô, Daklak. Bảo tồn đa dạng nông nghiệp trên đồng ruộng tại Việt Nam. NXB Nông nghiệp, năm 2002.
- Người quyết định sự bảo tồn đa dạng cây trồng trong nông hộ tại Nam nung. Bảo tồn đa dạng nông nghiệp trên đồng ruộng tại Việt Nam. NXB Nông nghiệp, năm 2002.
- Nghiên cứu phát triển kinh tế nông hộ và xóa đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc Gia rai sau giao đất giao rừng tự nhiên tại xã Ea Sol, huyện Ea Hlêo. Hội thảo nghiên cứu giảm nghèo ở nông thôn từ cách tiếp cận vi mô. NXB Nông nghiệp, năm 2002.
- Đa dạng sinh học trong nông nghiệp tại Daklak. Hội thảo đa dạng sinh học và xóa đói giảm nghèo vùng núi Việt Nam. HAU, SIDA, năm 2003.
- Quantity and distribution of crop genetic source diversity in Nam Nung, Krong No, Daklak. On – farm management of agricultural biodiversity in Vietnam. IPGRI, Rome, Italy, 2003.

- Variety network and variety preservation in the community of Nam Nung, Krong No, Daklak. On – farm management of agricultural biodiversity in Vietnam. IPGRI, Rome, Italy, 2003.
- Kiến thức bản địa của tộc người Êđê trong hệ thống canh tác nương rẫy và bảo quản lúa rẫy tại tỉnh Daklak. Kỷ yếu Hội thảo khoa học Khoa Nông học, trường Đại học Nông Lâm TP. HCM, năm 2003.
- Một vài mô tả về đa dạng cây trồng trong hệ thống canh tác tại tỉnh Daklak. Kỷ yếu Hội thảo khoa học Khoa Nông học, trường Đại học Nông Lâm TP. HCM, năm 2003.
- Đánh giá vai trò của giới trong việc quản lý đa dạng cây trồng tại nông hộ đồng bào Mnông xã Krôngnô, Daklak. Bảo tồn đa dạng nội vi tài nguyên cây trồng vì sự phát triển bền vững. NXB Nông nghiệp, năm 2004.
- Cơ sở khoa học bảo tồn nội vi đa dạng sinh học lúa cạn: nền tảng để phát triển chính sách chính sách bảo tồn nội vi ở Việt Nam. Bảo tồn đa dạng nội vi tài nguyên cây trồng vì sự phát triển bền vững. NXB Nông nghiệp, năm 2004.
- Đánh giá tài nguyên rừng và các hình thức quản lý sau giao đất giao rừng tại xã Ea sol, huyện Ea Hleo, tỉnh Daklak. Một số kết quả nghiên cứu khoa học phát triển nông nghiệp và nông thôn Tây Nguyên. NXB Nông nghiệp, năm 2004.
- Phát triển kinh tế nông hộ sau giao đất giao rừng và một số vấn đề cần quan tâm (toàn văn báo cáo). Một số kết quả nghiên cứu khoa học phát triển nông nghiệp và nông thôn Tây Nguyên. NXB Nông nghiệp, năm 2004.
- Phát triển kinh tế nông hộ sau giao đất giao rừng và một số vấn đề cần quan tâm. Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Tạp chí Khoa học – công nghệ của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, số 12 năm 2004.
- Kiến thức bản địa của tộc người Êđê trong hệ thống canh tác nương rẫy tại tỉnh Daklak. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM, số 2 năm 2004.
- Sự phân bố đa dạng giống lúa rẫy trong hệ thống canh tác nương rẫy của người đồng bào dân tộc tại xã Nam nung, huyện Cư M'gar, tỉnh Daklak. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM, số 2 năm 2004.



NGUYỄN VĂN KẾ

Ngày tháng năm sinh: 20 - 11 - 1949.
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Gia Vĩnh, Hà Đông tỉnh Hà Tây.
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 98/113 CMT8, Phường 5, Q. Tân Bình, TP. HCM.
 Đơn vị công tác: Khoa Nông học
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.
 Điện thoại: 0989.109.281

Email: drnvke@bdvn.vnd.net

Chuyên ngành: Nông học

Học vị: Tiến sĩ

Lĩnh vực nghiên cứu: Cây ăn quả

Ngoại ngữ: Anh

Các công trình khoa học

Đề tài cấp nhà nước

- Tham gia 1 đề tài với GS. TS. Đoàn Văn Điện “Sưu tập quỹ gen thành lập vườn sưu tập giống”.

Đề tài cấp bộ

- B96-21-TĐ-05. Thử nghiệm một số kiểu nhân giống nhanh (trong phương pháp ghép, chiết) cho các cây ăn quả đặc sản của miền Đông Nam Bộ (sầu riêng, xoài, bưởi, nhãn, chôm chôm,...). Nghiệm thu đạt kết quả tốt.

- B2005-21-105. Khảo nghiệm một số giống cây họ cam quýt sạch bệnh của Việt Nam và một số giống cam quýt nhập nội từ Thái Lan.

- Tham gia với GS Trịnh Xuân Vũ (1 đề tài): “Điều tra giống cây ăn quả miền Đông Nam Bộ” năm 1995. Đề tài cấp bộ (Bộ GD&ĐT) nghiệm thu kết quả tốt.

Đề tài cấp tỉnh, thành

- Nguyễn Thị Nhân, Nguyễn Văn Kế, Huỳnh Văn Quang và Tang Sarat, 1998. Điều tra, sưu tập, nhân một số giống cây ăn quả nội và nhập nội phục vụ việc phát triển cây ăn quả ở TP HCM và vùng phụ cận. Sở Khoa học Công nghệ Tp. HCM. Nghiệm thu đạt xuất sắc.

- Nguyễn Văn Kế và Phạm Vy Long, 2000. Khảo nghiệm một số giống cây ăn quả (xoài, nhãn, táo, măng cầu ta) có năng suất cao, phẩm chất tốt phục vụ cho việc phát triển vườn cây ăn quả tại 2 xã Long Hòa và Cần Thạnh, huyện Cần Giờ Tp. HCM. Sở Khoa học Công nghệ Tp. HCM. Nghiệm thu năm 2000. Kết quả xuất sắc.

- Nguyễn Văn Kế và Huỳnh Văn Quang, 2003. Nghiên cứu giống và các biện pháp kỹ thuật cho xoài và nhãn Thái Lan và Việt Nam. Sở Khoa học Công nghệ Tp. HCM. Nghiệm thu năm 2003 đạt kết quả xuất sắc.

- Tham gia với Lê Văn Nội, 2003. Áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong canh tác dưa tại nông trường Thọ Vực, Đồng Nai.

Đề tài, dự án hợp tác quốc tế

+ Hợp tác với Pháp (CIRAD-FLHOR)

◦ The cultivation of dragon fruit (*Hylocereus undatus*) in Long an province. 1995. Nghiệm thu 1995, tốt.

◦ The cultivation of dragon fruit (*Hylocereus undatus*) in Binh Thuan province. Nghiệm thu 1995, tốt.

◦ Floral induction of dragon fruit crop by using chemicals. Nghiệm thu 1995, tốt.

+ Hợp tác với Nhật

◦ Nghiên cứu các loài thực vật hoang dã làm rau và làm thuốc, hợp tác với AA Foundation (Japan) qua TS Yoshitaka Tanaka. Tốt. Đã in 260 loài rau và cây thuốc hoang dã.

Các công trình đã chuyển giao thành công

+ Hợp tác với công ty Giống cây trồng Tp. HCM qua đề tài sản xuất cho các nông dân Nam và Trung bộ các giống xoài, nhãn... cung cấp khoảng 500.000 cây giống trong giai đoạn 1995-2000.

+ Hợp tác với phòng Nông nghiệp Cần giờ chuyển giao giống và kỹ thuật xử lý ra hoa, từ 1997-2000.

+ Hợp tác với công ty Trang Nông khảo nghiệm giống và chuyển giao các giống cây đặc sản: Mít cho quả sớm, táo Thái, ổi không hạt, khoảng 20.000 cây giống từ 2002-2005.

Các bài báo khoa học đã công bố

- Nguyễn Văn Kế, 1997. *Study on the improvement of tropical fruits in South Vietnam* trong Bulletin of the Faculty of Agriculture, Meiji University. Số 120 tháng 10/1999. Kanagawa, Japan, ISSN 0465 – 6083 từ trang 39 tới trang 45. English.

- Nguyễn Văn Kế, 1996. *Introduction of the production of fruits in South Vietnam*. Proceedings of the training course on the agricultural potentiality in Vietnam. Meiji University & University of Agriculture and Forestry in collaboration with The Foundation of Agricultural Development and Education (AA). Ho Chi Minh City. English.

- Nguyễn Văn Kế, 1997. *General information on vegetables and herbs in South Vietnam*. Proceedings of the training course on the agricultural potentiality in Vietnam. Published by the Meiji University & University of Agriculture and Forestry in collaboration with The Foundation of Agricultural Development and Education. Ho Chi Minh City. English.

- Nguyễn Văn Kế, Trịnh Xuân Vũ, Trần Thị Thúy, 1995. *Một số cây ăn quả tại miền Đông Nam bộ*. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp. Số tháng 12/1995, trang 44-47. Nhà xuất bản Nông Nghiệp Tp. HCM, tiếng Việt.

- Nguyễn Văn Kế et al, 2003. *Ứng dụng kiểu ghép nêm dưới vỏ cho nhân giống xoài*. Thông báo khoa học của các trường đại học. ISSN.0868.3034, Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ GD&ĐT, Hà Nội, tiếng Việt.

- Nguyễn Văn Kế, Nguyễn Phương Anh và Trần Thị Thúy, 1997. *Kết quả sơ bộ về sự sinh trưởng và phát triển của các giống xoài Thái Lan trồng thử nghiệm tại trại Đồng Tiến vào năm thứ 3*. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp. Số tháng 10/1997, trang 22-24. Nhà xuất bản Nông Nghiệp Tp. HCM, tiếng Việt.

- Nguyễn Văn Kế, Lê Phạm Hòa, Nguyễn Phương Anh và Phạm Bá Tòng, 1998. *Một số thí nghiệm về ghép xoài và cải tạo vườn*. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp. Số kỷ yếu Đại học Nông Lâm, tr. 82-87. Nhà xuất bản Nông Nghiệp Tp. HCM, tiếng Việt.

- Nguyễn Văn Kế, Huỳnh Công Minh và Lê Thị Thùy Trang, 1999. *Một số thí nghiệm về nhân giống nhãn bằng phương pháp chiết ghép*. Kỷ yếu hội thảo, trang 204-209. NXB Nông Nghiệp, tiếng Việt.

- Nguyễn Văn Kế, Đỗ Ngọc Bảo và Lê Văn Thu, 2000. *Cảm ứng ra hoa cho cây thanh long*. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm 2/2000, tr. 15-18. Nhà Xuất bản Nông Nghiệp Tp. HCM.

- Nguyễn Văn Kế, Bùi Thị Tuyết Mai, Trần Kinh Quốc và Nguyễn Bình Duy, 2000. *Một số giống bưởi ở xã Bạch Đằng và xã Tân Triều*. Tạp chí KHKT Nông Lâm nghiệp 3/2000, tr. 106-109. Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp Tp. HCM.

- Nguyễn Văn Kế, Lê Phạm Hòa, Khat sok Eng và Chin Pisoth, 2001. *Một số kết quả về các thí nghiệm cảm ứng ra hoa cho hai giống nhãn tiêu da bò và tiêu lá bầu*. Tập san Khoa học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, số 3/2001, trang 11-14. Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp, Tp. HCM.

- Nguyễn Văn Kế, Lê Phạm Hòa và Chin Pisoth, 2001. *Ảnh hưởng của một số loại phân bón lá đến sự đậu quả, năng suất và phẩm chất nhãn tiêu da bò*. Tạp chí KHKT Nông Lâm nghiệp 3/2001, tr. 25-27. Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp Tp. HCM.

- Nguyễn Văn Kế, 2003. *Một số biện pháp kích thích nhân tiêu da bò ra hoa*. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp 2/2003, tr. 17-20. Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp Tp. HCM.
- Nguyễn Văn Kế, 2003. *Nghiên cứu sự sinh trưởng phát triển của một số giống ổi trồng tại trại Trảng nông huyện Phú Giáo tỉnh Bình Dương*. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp 2/2003, tr. 21-25. Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp Tp. HCM.
- Nguyễn Văn Kế, 2003. *Ảnh hưởng của Nitrat Kali đến cảm ứng ra hoa của một số giống xoài Thái trồng tại trại Đồng Tiến*. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp 3/2003, tr. 21-25. Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp Tp. HCM.
- Nguyễn Văn Kế, 2003. *Ảnh hưởng của sự cắt tỉa đến sự sinh trưởng và phát triển của một số giống xoài Thái Lan*. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp 3/2003, tr. 26-32. Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp Tp. HCM.
- Nguyễn Văn Kế, 2003. *Phân tích lá D để điều chỉnh dinh dưỡng cho cây dừa trồng tại nông trường Thọ Vực Đồng Nai*. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp 4/2003, tr. 14-20. Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp Tp. HCM.
- Nguyễn Văn Kế và Y. Tanaka, 2003. *Một số rau hoang dã ở Việt Nam*. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp 4/2003, tr. 21-31. Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp Tp. HCM.
- Nguyễn Văn Kế, 2004. *Ảnh hưởng của sự phủ bạt trong canh tác dừa tại nông trường Thọ Vực, Đồng Nai*. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp 1/2004, tr. 22-28. Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp Tp. HCM.
- Nguyễn Văn Kế và Y. Tanaka, 2001-2003. *The survey of indigenous plant species used as vegetables, fruits, herbs, spices and medicine in some ethnic minorities in South VN*. News Letter. The Foundation of Agricultural development and Education xuất bản 13 số. Đăng tải từ loài cây số 1 tới loài cây số 260, Bangkok, Thailand, English.
- Nguyễn Văn Kế và Phạm Bá Tòng, 2004. *Một số phương trình tuyến tính đề nghị cho canh tác dừa tại nông trường Thọ Vực*. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp 3/2004, tr. 22-25. Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp Tp. HCM.

Sách và giáo trình

- Nguyễn Văn Kế, 2001. *Cây ăn quả nhiệt đới quyển 1*, 176 trang. NXB Nông Nghiệp Tp. HCM.
- Nguyễn Văn Kế, Y. Tanaka, 1997. *Tropical fruits in Vietnam*. The Foundation of Agricultural Development and Education, Bangkok, Thailand, 112 pages, Japanese.
- Nguyễn Văn Kế, Y. Tanaka, 1997. *Tropical vegetables, herbs and spices in South East Asia, part 1: Vietnam*. The Foundation of Agricultural Development and Education. Bangkok, Thailand, 147 pages, Japanese.
- Nguyễn Văn Kế, 1997. *Cây Thanh Long*. Nhà xuất bản Nông nghiệp Tp. HCM, tiếng Việt. Tái bản lần 2 năm 1999. Lần thứ 3 năm 2000, 2001. Lần thứ 4 năm 2003.

Các giải thưởng khoa học

Kỷ niệm chương vì sự nghiệp khoa học và công nghệ do Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ cấp ngày 27/10/2004.

Công trình chuyển giao thành công

Tên công trình

- Hợp tác với công ty Giống cây trồng Tp. HCM qua đề tài đã sản xuất cho các nông dân Nam và Trung bộ các giống xoài, nhãn... cung cấp khoảng 500.000 cây giống trong giai đoạn 1996-2000.

- Hợp tác với phòng Nông nghiệp Cần Giờ chuyển giao giống và kỹ thuật xử lý ra hoa, từ 1997-2000.

- Hợp tác với công ty Trang Nông khảo nghiệm giống và chuyển giao các giống cây đặc sản: Mít cho quả sớm, táo Thái, ổi không hạt, khoảng 20.000 cây giống từ 2002 - 2005.

Lĩnh vực

- Giống và kỹ thuật trồng cây ăn quả nhiệt đới.

Năm chuyển giao

- Chuyển giao theo đề tài: 1995 - 2005

- Họ và tên chủ nhiệm đồng chủ nhiệm: Nguyễn Văn Kế, Huỳnh Văn Quang, Phạm Vy Long, Lê Văn Nội.

Các cộng sự: ThS. Nguyễn Văn Phong, Th.S. Phạm Bá Tòng, Th.S. Lê Phạm Hòa, KS. Hồ Thị Diệp, KS. Phạm Trọng Đức, KS. Narin (Thái), KS. Hán tấn Linh, KS. Nay Meng, và các sinh viên làm đề tài tốt nghiệp đại học và thạc sỹ.

Hình ảnh cá nhân và hình ảnh tiêu biểu của công trình: xem file đính kèm

Tóm tắt thành tựu của công trình

- Qua điều tra đã chọn một số giống tốt trong nước. Qua khảo nghiệm các giống cây ăn quả tuyển chọn trong nước và nhập nội đã chọn ra một số giống có chất lượng cao được thị trường chấp nhận với giá cao và ổn định, trên cơ sở đó nhân bằng các phương pháp vô tính và chuyển giao các giống tốt cho dân để trồng khảo nghiệm tại nhiều địa phương. Rồi từ đó nhân và sản xuất nhiều. Ước tính giai đoạn 1996 - 2000 đã cung cấp khoảng 500.000 cây giống cho Nam bộ và Trung bộ, trong đó chủ yếu là các giống xoài, đặc biệt là xoài ăn xanh, như DTX-15, Palkun xi và Khiew sa voi, vv...

- Hợp tác với phòng Nông nghiệp Cần giờ chuyển giao giống và kỹ thuật xử lý ra hoa, từ 1997-2000. Ngoài việc đưa các giống xoài, nhãn, vv... mới về địa phương, đã tiến hành các thí nghiệm về kỹ thuật xử lý ra hoa và đã chuyển giao qua các lớp tập huấn, qua báo đài. Nông dân đã tự thực hiện thành công được.

- Hợp tác với công ty Trang Nông khảo nghiệm giống và chuyển giao các giống cây đặc sản: Mít cho quả sớm, táo Thái, ổi không hạt, khoảng 20.000 cây giống từ 2002 - 2005. Các giống mít ra hoa sau 1 năm trồng (Thái) phục vụ cho ăn tươi và 2 năm trồng (Indo) phục vụ cho ăn tươi và chế biến. Đưa thành công giống táo Thái cho quả to (70-100g/quả), ổi không hạt 100% có mã quả đẹp, chất lượng ngon.

Các cơ sở đã chuyển giao

- Các Trung tâm khuyến nông TP HCM, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình dương, Bình Thuận, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Quảng Nam, Tiền Giang, Gia Lai, vv... các phòng Nông nghiệp, hội làm vườn: Cần Giờ, Hóc Môn, Bình Chánh, Phú Giáo, quận 9, nông trường Thọ Vực, công ty Trang Trại và nhiều đoàn nông dân đến tham quan, học hỏi.

- Qua báo, đài phát thanh, VTV, HTV, BTV thực hiện nhiều buổi phát sóng cho nông dân. Qua công ty Trang Nông in ấn nhiều bài hướng dẫn kỹ thuật (khoảng 50.000 bản) phát cho nông dân đến tham quan, đi hội chợ Cần thơ và chuyển giao cho các địa phương.

**NGUYỄN LÊ HƯNG**

Ngày sinh: 15 – 04 – 1960.
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Nha Trang
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 276/5 Hòa Hưng, Quận 10, TP Hồ Chí Minh.
 Đơn vị công tác: Khoa Công Nghệ Thực Phẩm
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.
 Điện thoại cơ quan: 08. 724 2524; 896 0871
 Fax: 08. 724 0077
 Email: lehung_nguyen@hcm.vnn.vn
 Chuyên ngành: Công nghệ Thực phẩm
 Học vị: Tiến sĩ
 Học hàm: Giảng viên chính
 Lĩnh vực nghiên cứu: Các kỹ thuật sấy nông sản thực phẩm
 Bảo quản nông sản
 Chế biến các sản phẩm rau quả
 Ngoại ngữ: Anh
 Đảng, Đoàn: Đảng

Các công trình khoa học***Đề tài cấp bộ***

- Tham gia đề tài “Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo các máy chế biến, bảo quản sản phẩm từ rau quả ở qui mô nhỏ” năm 2001-2002.
- B2002-21-26. Nghiên cứu qui trình chế biến bột đậu nành và bột trái cây (các sản phẩm nho và chuối) bằng kỹ thuật sấy phun trào.

Đề tài tỉnh

- Điều tra hiện trạng & đánh giá nhu cầu xử lý sau thu hoạch tỉnh Cần Thơ. Thực hiện từ hợp đồng với Bộ NN & PTNT & cơ quan DANIDA (Đan Mạch). Tháng 3-7 năm 2003.
- Đánh giá các áp dụng kỹ thuật sau thu hoạch tại Huyện Châu Phú, An Giang. Thực hiện từ hợp đồng với Công ty Agromas (TP HCM) và Austroprojek. Chương trình của Chính phủ Áo. Thực hiện từ 01/05/2003 đến 30/06/2004.

Đề tài, dự án hợp tác quốc tế

- Áp dụng sấy hai giai đoạn ở Việt Nam (Application of two-stage in-store drying in Vietnam – Project PN 9008/VN) (1994 -1995)

- Chủ trì đề tài “Phát triển một mẫu máy sấy tầng sôi để sấy lúa ẩm độ cao” (do ACIAR, Úc, tài trợ) (2000 – 2002)
- Tổ chức lớp huấn luyện quốc tế về Kỹ thuật Sấy lần thứ 3 cho các học viên từ Campuchia, Lào, Myanmar, và Việt Nam (Manpower Training and Technology Transfer on the Drying of Agricultural Products for Cambodia, Lao PDR, Myanmar and Viet Nam) từ 10-13 Tháng 11, 2003, tại khách sạn Amara, TP Hồ Chí Minh. Lớp tập huấn được tài trợ bởi aSTAR (Singapore Agency for Science, Technology and Research).
- Tổ chức Hội thảo “Sản xuất thực phẩm: những thách thức về chất lượng và an toàn” từ ngày 16-17/09/2004 tại Khách sạn Equatorial, TP HCM, có sự tham gia của một số giáo sư đầu ngành của Đại học RMIT, Úc.
- Dự án: “Trao đổi Giảng viên trong chương trình DUO-France”. Đối tác: GSư J. Raymond, Đại học Bordeaux 1, Pháp (2003 – 2005).
- Tham gia dự án xác định chất lượng dầu ăn cùng với Học Viện Kỹ Thuật Campuchia (ITC) (2005-2006).
- Phối hợp với công ty PTC+, Hà Lan, xây dựng dự án tổ chức khóa đào tạo quốc tế về Chăn nuôi bò và Chế Biến Sữa, tổ chức tại TP Hồ Chí Minh từ 14-25/11/2005.

Các công trình đã chuyển giao thành công

- Quy trình và hệ thống sấy hồng. Cơ sở nhận chuyển giao: Doanh nghiệp tư nhân Dương Thảo, Thị trấn D'ran, Đơn Dương, Lâm Đồng (2003).

Các bài báo đã công bố

- Nguyen Le Hung, and Phan Hieu Hien, 1986. *Application of the 1.0m Paddy Windrower in South Vietnam*. Bulletin of Science Research on Agr. Eng., UAF, Hochiminh City (in Vietnamese).
- Nguyen Le Hung and Jindal, V.K., 1993. *Pasteurization of fruit juices by continuous flow ohmic heating*. Proceedings of the International Workshop on Engineering Properties of Foods: Their Determination and Application in Design and Quality Evaluation, 20-23 Sept., 1993, AIT, Bangkok, Thailand.
- Nguyen Le Hung, Nguyen Bong, Nguyen Thanh Long, and Phan Hieu Hien (1995). *Application of two-stage in-store drying technology in Southern Vietnam*. Paper presented at the International Workshop on Post Harvest Technology, Hanoi, December 4-8, 1995.
- Phan Hieu Hien and Nguyen Le Hung, 1995. *Drying research and application in the Mekong Delta of Vietnam*. Proceedings of the 17th Asean Technical Seminar on Grain Post Harvest Technology, 25- 27 July, 1995, Lumut, Malaysia.
- Hung Nguyen, L., Driscoll, R.H., and G.S., Srzednicki, 1998. *Drying characteristics of high moisture paddy in a novel triangular spouted bed dryer*. Proceedings of the 11th Int. Drying Symp. (IDS'98), Thessaloniki, Halkidiki, Greece.
- Hung Nguyen, L., Driscoll, R.H., and G.S., Srzednicki, 1998. *Flowing performance and drying kinetics of paddy in a triangular spouted bed dryer*. Proceedings of the 7th Int. Working Conference on Stored-product Protection (7th IWCSPP), 14-19 October, 1998.
- Hung Nguyen, L., Driscoll, R.H., and G.S., Srzednicki, 1999. *Drying of high moisture content paddy in a pilot scale triangular spouted bed dryer*. Proceedings of the First Drying Conference in Asia-Australia (ADC'99), 24 – 27 Oct., Bali, Indonesia.
- Hung Nguyen, L., Driscoll, R.H., and G., Srzednicki, 2001. *Drying of high moisture content paddy in a pilot scale triangular spouted bed dryer*. Drying Technology, 19(2), 1-13.

- Hung Nguyen, L., Driscoll, R.H., and G.S., Srzednicki, 2000. *Modeling the drying process of paddy in a triangular spouted bed*. Proceedings of the 12th Int. Drying Symp. (IDS'2000), 28-31 August, 2000, Noordwijkerhout, the Netherlands.

- Nguyễn Lê Hưng, 2003. *Tăng cường quản lý nội bộ tốt để chế biến và sản xuất thực phẩm sạch*. Kỷ yếu Hội thảo “Sản xuất và chế biến thực phẩm sạch” tại Đại học Nông Lâm, 14/11/2003, trang 238-247.

- Lâm Thanh Hiền, Nguyễn Lê Hưng, Lê Nguyễn Sơn Hà và Nguyễn Thị Thu Nga năm 2003. Điều tra tình hình sản xuất và phân phối rau an toàn tại Hóc Môn và Củ Chi, TP Hồ Chí Minh. Kỷ yếu Hội thảo “Sản xuất và chế biến thực phẩm sạch” tại Đại học Nông Lâm, 14/11/2003, trang 54-59

- Nguyễn Lê Hưng, 2004. *Tăng cường an toàn thực phẩm bằng sự tham gia tổng hợp*. Hội thảo đồng tổ chức bởi Đại học Nông Lâm và Đại học RMIT, 16-17/09/2004 tại TP. HCM.

Sách, Giáo trình, Tài liệu tham khảo

- Bài giảng Các quá trình cơ bản và thiết bị thực phẩm.
- Bài giảng Tiếng Anh chuyên ngành.
- Bài giảng Tính chất kỹ thuật của vật liệu thực phẩm.

PHAN THẾ ĐỒNG

Ngày tháng năm sinh: 08 – 11 – 1955.

Giới tính: Nam

Nơi sinh: Đà Lạt

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ nhà riêng: 19/1A Nguyễn Thái Sơn, Phường 4, Quận Gò Vấp, TP. HCM.

Đơn vị công tác: Bộ môn Dinh dưỡng, Khoa Công nghệ Thực phẩm

Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM

Điện thoại: 08. 8960871

Fax: 08. 7240077

Chuyên ngành: Khoa học thực phẩm

Học vị: Tiến sĩ

Lĩnh vực nghiên cứu: Bao bì ăn được (edible packaging, edible coating).

Ngoại ngữ: Pháp, Anh

Các công trình khoa học

Đề tài, dự án hợp tác quốc tế

- “*Etat des Lieux de l’Etat Sanitaire de la Filiere Aquacole au Viet Nam et en Thaïlande*”. Đề tài hợp tác giữa Đại học Nông Lâm, CIRAD Pháp, AIT Thái Lan và Đại học Cần Thơ.

- “*Biocontrôle et inhibition de moisissures mycotoxigènes par des bactéries lactiques ou des Bacillus*”. Đề tài hợp tác giữa Đại học Nông Lâm và Đại học Bordeaux Pháp.

Các bài báo khoa học đã công bố

- T. Đ. PHAN; C. PEROVAL ; F. DBEAUFORT; D. DESPRE; J.L. COURTHAUDON; A. VOILLEY. Arabinoxylan-Lipid-Based Edible films and Coatings. 2. Influence of Sucroester Nature on the Emulsion Structure and Film Properties. *J. Agric. Food Chem.*, 2002, 50, 266-272.
- T. Đ. PHAN; F. DBEAUFORT; C. PEROVAL; D. DESPRE; J.L. COURTHAUDON; A. VOILLEY. Arabinoxylan-Lipid-Based Edible films and Coatings. 3. Influence of Drying Temperature on Film Structure Functional Properties. *J. Agric. Food Chem.*, 2002, 50, 2423-2428.
- T. Đ. PHAN. Edible films and Coatings: Study of Agar Film Forming Formulation. Proceeding of the 8th ASEAN Food Conference, October, 2003. Hanoi, Vietnam. 594-599.
- T. Đ. PHAN; F. DBEAUFORT; D. LUU; A. VOILLEY. Influence de la Teneur en Matière Grasse sur les Propriétés Fonctionnelles des Films Comestibles Emulsionnés. 16^e Rencontre AGORAL, Novembre, 2004, Nantes, France.
- T. Đ. PHAN; F. DBEAUFORT; D. LUU; A. VOILLEY. Functional Properties of Edible Agar-Based and Starch-Based Films for Food Quality Preservation. *J. Agric. Food Chem.*, 2005, 53, 973-981.

Sách và giáo trình

- Giáo trình Sinh hóa Đại cương .

**VÕ THỊ HỒNG**

Ngày tháng năm sinh: 09/12/1963
 Giới tính: Nữ
 Nơi sinh: Thanh Hoá
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 212, khu phố 6, phường Linh trung Thủ Đức TP. HCM.
 Đơn vị công tác: Bộ môn Mác- Lênin, Đại học Nông Lâm TP. HCM.
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.
 Điện thoại: 08. 8963342.
 Chuyên ngành: Sử học
 Học vị: Tiến sĩ
 Lĩnh vực nghiên cứu: Khoa học xã hội và Nhân văn
 Ngoại ngữ: Nga
 Đảng, Đoàn: Đảng

Các công trình khoa học

Đề tài cấp bộ

- Vấn đề giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong trường đại học và cao đẳng ở TP HCM (thực trạng và giải pháp). Đồng thực hiện.

Đề tài cấp trường

- Giáo dục văn hoá truyền thống trong sinh viên ĐHNL TP HCM

Đề tài luận án tiến sĩ

- Tình hình kinh tế An Giang thời Pháp thuộc (1867-1929).

Các bài báo khoa học đã công bố

- Quê lụa Tân Châu - Tạp chí xưa và nay- Hội khoa học lịch sử Việt nam- số 37B 3/1997.
- Trung tâm tâm tư Tân Châu thời Pháp thuộc- Tạp chí khoa học xã hội- QuýII/1996.
- Sơ nét về nghề trồng lúa nước ở An Giang- tạp chí khoa học kỹ thuật Nông Lâm 12/1996.
- Đặc điểm kinh tế của người Khơ-me và người Chăm ở tỉnh An Giang.

**PHẠM VĂN BOONG**

Ngày tháng năm sinh: 25 – 08 – 1953.
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Hải Phòng
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 113 cư xá Đại học Nông Lâm Tp. HCM
 Đơn vị công tác: Bộ môn Mác - Lênin
 Đại chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM
 Điện thoại: 08. 8974560
 Chuyên ngành: Triết học
 Học vị: Tiến sĩ
 Học hàm: Giảng viên chính
 Lĩnh vực nghiên cứu: Triết học và môi trường sinh thái
 Ngoại ngữ: Nga
 Đảng, Đoàn: Đảng

Các công trình khoa học

Đề tài cấp bộ: tham gia 01

Các bài báo khoa học đã công bố

- Về khái niệm “ý thức sinh thái”. Tạp chí triết học, số 4/1997, tr 54-57.

- *Một số ý kiến về vấn đề nâng cao ý thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường sinh thái trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Triết học và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (Kỷ yếu Hội thảo khoa học ngày 28-11-1996 tại Tp. Hồ Chí Minh).* Viện Khoa học xã hội tại Tp. Hồ Chí Minh 1997, tr 104-107.
- *Từ tri thức đến ý thức sinh thái.* Tạp chí phát triển khoa học công nghệ. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, số 1/1998, tr 63-69.
- *Mô hình kinh tế trang trại nhìn từ góc độ lý luận phát triển.* Hội thảo “Cơ sở khoa học của sự hình thành và phát triển kinh tế trang trại ở Nam Bộ”. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh “Chương trình nghiên cứu trang trại ở Nam Bộ”, tháng 3/1999, tr 30-33.
- *Nâng cao ý thức trách nhiệm bảo vệ và phát triển cây xanh trong quá trình đô thị hóa.* Hội thảo chuyên đề: An toàn cây xanh đường phố. Sở giao thông công chánh, công ty công viên cây xanh Tp. Hồ Chí Minh, 8/1999, tr 1- 4.
- *Giáo dục ý thức sinh thái trong quá trình đô thị hóa tại thành phố Hồ Chí Minh.* Hội thảo quốc tế: Phát triển đô thị bền vững vai trò của nghiên cứu và giáo dục. Viện Khoa học Xã hội tại Tp. Hồ Chí Minh 1999, tr 8-12.
- *Một số nhận thức triết học – xã hội về vấn đề môi trường sinh thái,* Tạp chí triết học, số 4/2000, tr 65-67.
- *Vai trò của ý thức sinh thái đối với sự nghiệp phát triển nông thôn bền vững hiện nay.* Hội thảo: Hiện trạng, định hướng và giải pháp phát triển nông thôn ở miền Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Ngày 7-8 tháng 12 năm 2000. Bộ Giáo dục và đào tạo, Nhà xuất bản Nông nghiệp Tp. Hồ Chí Minh 2000, tr 264-269.
- *Hội nhập kinh tế và bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển ở Việt Nam hiện nay.* Hội thảo khoa học: Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Đại học Quốc gia TP. HCM, khoa Kinh tế, tháng 02 năm 2002, tr 10-13.
- *Một số suy nghĩ góp phần nâng cao giảng dạy Triết học và các môn lý luận Mác Lênin.* Trường ĐH Kinh tế TP. HCM. Hội thảo “Về thực hiện công tác tư tưởng, lý luận thời kỳ đổi mới trong nhà trường” ngày 27/06/2002.
- *“Ý thức Sinh thái và vấn đề phát triển lâu bền”.* Nhà xuất bản chính trị Quốc gia, Hà nội 2002, tr 238
- *Văn hoá truyền thống và quá trình phát triển kinh tế tư nhân ở Miền đông Nam bộ.* Kỷ yếu hội thảo khoa học Khoa kinh tế ĐHQG TP. HCM. Trường cán bộ, UBND TP. HCM, tháng 1/2003, tr 26 -30.
- *Khía cạnh sinh thái nhân văn trong quá trình toàn cầu hoá ở Việt Nam hiện nay.* Kỷ yếu hội thảo khoa học: Khảo học xã hội nhân văn trong quá trình hội nhập quốc tế. Trường ĐH Khoa học Xã hội - Nhân văn - NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2003, tr9 - 19.
- *Yếu tố “ Con người” trong quá trình bảo vệ môi trường ở các tỉnh miền đông nam bộ.* Kỷ yếu hội thảo khoa học các tỉnh miền trung - Bộ Khoa học Công nghệ Môi trường, Tháng 11/2003
- *Tham gia đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ: Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện nghị quyết của Đảng đối với cán bộ chủ chốt cấp huyện ở đồng bằng Sông cửu long hiện nay do TS. Nguyễn Quốc Tuấn làm chủ đề tài.* NXB Lý luận chính trị, Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6/2004.
- *Vấn đề đền bù giải toả trong quá trình đô thị hoá tại thành phố Hồ Chí Minh hiện nay.* Kỷ yếu hội thảo khoa học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn, sở Khoa học công nghệ môi trường TP. HCM tháng 9/2004.

- Một số ý kiến về xây dựng ý thức sinh thái và bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay. Việt Nam 1954 – 2005, 21 năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước và 30 năm xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Nhà xuất bản giáo dục, 2005, trang 576 – 586.

- Xã hội hóa nhiệm vụ bảo vệ môi trường sống vì sự phát triển bền vững tại thành phố Hồ Chí Minh. Sài Gòn thành phố Hồ Chí Minh 60 năm tiếp bước con đường Cách mạng tháng tám 1945 – 2005. Nhà xuất bản tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh 2005, trang 814 – 821.

Sách và giáo trình tài liệu tham khảo

- Tham gia viết: Triết học Mác - Lênin (đề cương bài giảng và hướng dẫn ôn tập) cùng tập thể tác giả do TS. Đào Duy Thanh (chủ biên). Nhà xuất bản Thống kê 2002.

LÊ THỊ KIM CHI

Ngày tháng năm sinh: 27 – 03 – 1962.

Giới tính: Nữ

Nơi sinh: Hà Tây

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ nhà riêng: 306 Tổ 2, Khu phố 6, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP. HCM.

Đơn vị công tác: Bộ môn Mác-Lênin

Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.

Điện thoại cơ quan: 08. 8963342

Điện thoại nhà riêng: 08. 8968.34

Điện thoại di động: 0918408423

Chuyên ngành: Triết học

Học vị: Tiến sĩ

Lĩnh vực nghiên cứu: Triết học

Ngoại ngữ: Anh

Đảng, Đoàn: Đảng viên

Các công trình đã công bố từ năm 1999 trở lại đây

- Con người với tư cách một thực thể nhu cầu. Tạp chí triết học số 4, trang 31-34, 1999.

- Vấn đề dự báo nhu cầu trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội. Tạp chí triết học số 4, trang 31-32, 2000.

- Một số giá trị – nhu cầu cấp bách trong nền kinh tế thị trường hiện nay ở nước ta. Tập san Khoa học Xã hội và Nhân văn số 6, trang 24-27, 2000.

- Vấn đề chủ động định hướng hoạt động của con người. Tạp chí triết học số 4, trang 38-43, 2001.

- Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về nhu cầu và động lực của sự phát triển xã hội. Tạp chí khoa học xã hội số 3, trang 48-51, 2001.

- Vấn đề chủ động định hướng hoạt động của con người trên cơ sở nhận thức các nhu cầu. Tạp chí triết học số 7, trang 30-33, 2003.

HOÀNG THỊ THANH HƯƠNG

Ngày tháng năm sinh: 20 - 04 - 1963.
 Giới tính: Nữ
 Nơi sinh: Xã Yên sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: Số 135, Hoàng Diệu 2, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP. HCM.
 Đơn vị công tác: Bộ môn Chế biến Lâm sản, Khoa Lâm nghiệp
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM
 Điện thoại cơ quan: 08. 8964442; 08. 7220526
 Điện thoại di động: 0909 225240
 Email: thanhhuong@yahoo.com
 Chuyên ngành: Chế biến Lâm sản
 Học vị: Tiến sĩ kỹ thuật
 Lĩnh vực nghiên cứu: Chế biến Lâm sản.
 Ngoại ngữ: Anh, Nga
 Đảng, Đoàn: Đảng viên.

Các công trình khoa học***Đề tài cấp bộ***

- B2003-21-46. Nghiên cứu công nghệ sản xuất các sản phẩm trang trí nội thất từ tre tầm vòng, lồ ô.

Đề tài cấp sở

- Xây dựng quy trình công nghệ biến tính 3 loại gỗ (cao su, hồng, điều) sử dụng trong xây dựng và sản xuất đồ mộc.

Công trình chuyển giao thành công

- Bảo quản chống mốc, mọt, bảo quản giữ nguyên màu xanh của tre trong chế biến và sử dụng tre ở Việt nam

Các bài báo đã công bố từ năm 1999 trở lại đây

- Nghiên cứu khả năng dán dính giữa tre và gỗ trong sản xuất ván ghép thanh. Tạp chí KHKT Nông Lâm nghiệp, ĐHNL, số 1/2001, Nhà xuất bản Nông nghiệp.

- Bảo quản giữ nguyên màu xanh của sản phẩm tre trong chế biến và sử dụng tre ở Việt nam. Tạp chí KHKT Nông Lâm nghiệp, ĐHNL, số 1/2001, Nhà xuất bản NN.

- Nghiên cứu thí nghiệm công nghệ sản xuất ván ghép thanh tre lồ ô dán mặt gỗ bóc cao su. Tạp chí KHKT Nông Lâm nghiệp, ĐHNL, số 2/2001, Nhà xuất bản NN.

- Nghiên cứu công nghệ sản xuất ván dăm tổng hợp. Tạp chí Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, số 6/2001, Nhà xuất bản Nông nghiệp

- Đặc điểm tính chất cơ, lý của tre lồ ô. Tạp chí Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, số 6/2001, Nhà xuất bản Nông nghiệp.

Sách và giáo trình

- Công nghệ mộc. Bài giảng, 185 trang, Đại học Nông Lâm TP. HCM.

- Công nghệ chất phủ. Bài giảng, 125 trang, Đại học Nông Lâm TP. HCM.

NGUYỄN KIM LỢI

Ngày tháng năm sinh: 01 – 12 – 1974.
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Quảng Nam
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 207B Lô B Cư xá Thanh Đa, P. 27, Q. Bình Thạnh, TP. HCM
 Đơn vị công tác: Khoa Lâm nghiệp
 Địa chỉ công tác: Đại học Nông Lâm TP. HCM
 Điện thoại: 0989617328
 Fax: 08. 8960713
 Email: nguyenkimloi@yahoo.com
 Chuyên ngành: Quản lý lưu vực & Môi trường
 Học vị: Tiến sĩ
 Lĩnh vực nghiên cứu: Quản lý lưu vực & Môi trường; GIS
 Mô hình toán trong Quản lý môi trường
 Ngoại ngữ: Anh văn

Các công trình khoa học***Đề tài cấp bộ***

- B2004-21-79. Ứng dụng toán tin học xây dựng hệ thống thông tin hỗ trợ việc ra quyết định (DSS) trong quản lý lưu vực sông Đồng Nai.

**NGUYỄN NHƯ NAM**

Ngày tháng năm sinh: 01 – 01 – 1954.
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: Số nhà 215, tổ 1, khu phố 6, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
 Đơn vị công tác: Khoa Cơ khí – Công nghệ
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.
 Điện thoại: 0909 364 205
 Chuyên ngành: Cơ khí Nông nghiệp
 Học vị: Tiến sĩ kỹ thuật
 Ngoại ngữ: Nga văn
 Đảng, Đoàn: Đảng viên

Lĩnh vực nghiên cứu

- Kỹ thuật môi trường: Nghiên cứu công nghệ và thiết kế – chế tạo – lắp đặt các công trình, thiết bị xử lý ô nhiễm khí thải, nước thải, rác thải trong sản xuất công nghiệp và sinh hoạt.
- Máy và thiết bị chế biến nông sản – thực phẩm: Nghiên cứu thiết kế – chế tạo – lắp đặt các dây chuyền cùng các loại máy móc thiết bị đơn lẻ sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản.
- Máy và thiết bị trong các ngành sản xuất công nghiệp hoá chất, xây dựng, dược phẩm,... : Nghiên cứu thiết kế – chế tạo – lắp đặt các máy móc thiết bị gia công cơ học dùng trong công nghiệp hoá chất như máy nghiền siêu mịn sơn, máy khuấy trộn sơn, máy sàng rung; trong công nghiệp xây dựng như máy nghiền than đá, máy nghiền đất, máy khuấy đất dùng trong sản xuất gạch nung, gốm – sứ, hệ thống máy sản xuất bột trát tường; trong dược phẩm như máy trộn siêu đều; trong công nghiệp phân bón như máy nghiền phân vi sinh, máy vo viên phân.
- Cơ khí nông nghiệp: các loại máy và thiết bị phục vụ cơ giới hoá canh tác mía.

Các công trình khoa học**Đề tài cấp Nhà nước**

- Chủ nhiệm Đề tài nhánh “Quy trình công nghệ, hệ thống thiết bị trong chuồng nuôi lợn thịt quy mô 200 con” thuộc đề tài KC – 07 – 09.
- Thành viên Đề tài nhánh “Nghiên cứu thiết kế, chế tạo máy phun thuốc nước để dập dịch cào cào”.

Đề tài cấp Bộ

- Thư ký đề tài: “Nghiên cứu thiết kế, chế tạo máy trộn vi lượng”.
- Nghiên cứu Công nghệ và thiết bị xử lý phân và nước thải trong các trại chăn nuôi heo ở các tỉnh phía Nam.
- Nghiên cứu công nghệ và thiết kế, chế tạo dây chuyền chế biến thức ăn gia súc cho chăn nuôi đại gia súc và xuất khẩu.

Đề tài địa phương (Thành phố Hồ Chí Minh)

- Đồng chủ nhiệm đề tài: “Nghiên cứu thiết kế – chế tạo hệ thống sản xuất bột trát tường HTTBTT – 4A, HTTBTT – 4 B có năng suất 4 tấn/giờ”.
- Chủ nhiệm đề tài: “Nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật của quá trình cơ giới hoá vào canh tác mía cho địa bàn tỉnh Phú Yên”.

Các công trình đã chuyển giao thành công**Lĩnh vực kỹ thuật môi trường**

- Chủ trì thiết kế, lắp đặt công trình xử lý nước thải nhà máy cao su Hốc Môn (quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh).
- Chủ trì thiết kế, lắp đặt công trình xử lý nước thải trong sản xuất tinh bột tại Công ty Bích Chi tỉnh Đồng Tháp.
- Chủ trì thiết kế, lắp đặt công trình xử lý nước thải trong sản xuất thủy hải sản đông lạnh tại Công ty CAFATEX Thành phố Cần Thơ.
- Chủ trì thiết kế, lắp đặt công trình xử lý nước thải trong sản xuất thủy hải sản đông lạnh tại Công ty CAMIMEX tỉnh Bạc Liêu.
- Chủ trì thiết kế, chế tạo, lắp đặt công trình xử lý khí thải tại nhà máy thép Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chủ trì thiết kế, chế tạo, lắp đặt công trình xử lý khí thải tại nhà máy thép Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Đồng chủ trì thiết kế công trình xử lý nước rỉ rác tại Bãi rác Đông Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Đồng chủ trì thiết kế công trình xử lý nước rỉ rác tại Bãi rác Tam Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chủ trì thiết kế công trình xử lý nước thải tại công ty Đế Linh (Khu chế xuất Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh).
- Chủ trì thiết kế, chế tạo máy nghiền – rửa thuỷ tinh để xử lý các loại bóng đèn huỳnh quang phế thải thành nguyên liệu lắp đặt tại công ty Điện Quang (Khu công nghiệp Biên Hoà 1, tỉnh Đồng Nai).
- Chủ trì thiết kế, chế tạo máy nghiền phân phục vụ trong dây chuyền công nghệ xử lý phân và nước thải chăn nuôi heo lắp đặt tại công ty Nông Lâm Đài Loan – Việt Nam (huyện Bến cát, tỉnh Bình Dương).
- Chủ trì thiết kế, chế tạo, lắp đặt 5 máy vo viên có năng suất từ 1.000 kg/giờ đến 5.000 kg/giờ làm việc bán liên tục hoặc liên tục để sản xuất phân hoá học, phân vi sinh dạng viên, viên xử lý nước trong nuôi trồng thuỷ sản.

Lĩnh vực Máy chế biến nông sản – thực phẩm

- Chủ trì thiết kế, chế tạo ứng dụng vào sản xuất trên 500 máy trộn thức ăn gia súc phục vụ cho các qui mô hộ gia đình chăn nuôi, trang trại chăn nuôi, cơ sở chế biến thức ăn gia súc nhỏ tới nhà máy chế biến thức ăn gia súc lớn. Sản phẩm có mặt ở mọi miền Đất nước và 1 máy trộn thức ăn gia súc năng suất 200 kg/mẻ được UBND. Thành phố Hồ Chí Minh làm quà tặng cho nước bạn Lào, 02 máy xuất khẩu sang Campuchia.
 - Đồng chủ trì thiết kế, chế tạo, lắp đặt trên 200 máy nghiền thức ăn gia súc có năng suất từ 50 kg/giờ đến 7.000 kg/giờ phục vụ cho các qui mô hộ gia đình chăn nuôi, trang trại chăn nuôi, cơ sở chế biến thức ăn gia súc nhỏ tới nhà máy chế biến thức ăn gia súc lớn. Riêng công ty TNHH Thức ăn gia súc Lái Thiêu (tỉnh Bình Dương) đã mua 36 máy nghiền thức ăn gia súc. Trong số đó có một máy nghiền được UBND Thành phố Hồ Chí Minh làm quà tặng cho nước bạn Lào.
 - Chủ trì thiết kế, chế tạo 2 máy sàng thùng quay để tách dây có năng suất 20 và 100 tấn/giờ, lắp đặt tại công ty TNHH CP Việt Nam (Khu CN Biên Hoà II, tỉnh Đồng Nai).
 - Đồng chủ trì thiết kế, chế tạo 6 dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc năng suất từ 4 tấn/giờ đến 10 tấn/giờ cho các công ty Tấn Tài (huyện Mỏ Cày tỉnh Bến Tre), công ty TNHH Thái Dương (Khu CN Sóng Thần I, tỉnh Bình Dương), công ty Cổ phần TAGS Sao Mai (huyện Bến Cát tỉnh Bình Dương), công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Đỗ Lộc (Khu Công nghiệp Hoà Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long).
 - Đồng chủ trì thiết kế, chế tạo, lắp đặt trên 20 máy thái cỏ có năng suất từ 1.000 kg/giờ đến 10.000 kg/giờ phục vụ chăn nuôi đại gia súc.
 - Chủ trì thiết kế, chế tạo, lắp đặt hệ thống sản xuất men năng suất 2 tấn/giờ dùng trong chế biến thực phẩm tại công ty APACCEM – Cộng hoà Liên Bang Đức (khu công nghiệp Việt Nam - Singapor).
 - Chủ trì thiết kế, chế tạo, lắp đặt 12 máy sấy rang có năng suất từ 50 kg/mẻ đến 300 kg/mẻ để phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi và thuỷ sản.
- Lĩnh vực Máy và thiết bị trong các ngành sản xuất công nghiệp hoá chất, xây dựng, dược phẩm, nông dược

- Chủ trì thiết kế, chế tạo lắp đặt 01 máy khuấy trong công nghệ sản xuất sơn lắp đặt tại công ty JOTON (Thành phố Hồ Chí Minh).
- Đồng chủ trì thiết kế, chế tạo 12 hệ thống sản xuất bột trát tường có năng suất 4 tấn/giờ thực hiện tự động hoá thời gian trộn và cân vô bao sản phẩm.
- Chủ trì thiết kế, chế tạo lắp đặt 32 máy trộn siêu đều dùng sản xuất dược phẩm cho người, thuốc thú y, nông dược và có 1 sản phẩm trang bị cho trường đại học Công nghệ, Đại học Quốc Gia Hà Nội làm thiết bị thí nghiệm. Sản phẩm được công nhận “Bằng sáng chế độc quyền”.
- Đồng chủ trì thiết kế, chế tạo, lắp đặt 12 máy nghiền than đá phục vụ trong các dây chuyền sản xuất gạch nung bằng lò Tuy Nel ở các công ty: Công ty Gạch Ngói Đồng Nai, công ty Tín Nghĩa, công ty Nam Thành Lợi (tỉnh Đồng Nai), công ty Cotec, nhà máy Gạch Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh), công ty TNIIIH Phương Đông, công ty Khoáng sản Bình Dương (tỉnh Bình Dương).

Lĩnh vực Cơ khí nông nghiệp

- Chủ trì thiết kế, chế tạo trên 300 xe vận chuyển phân, phân phát thức ăn trang bị cho công ty SANMIGUEL.
- Chủ trì thiết kế, chế tạo lắp đặt 4 hệ thống phun sương để cải thiện tiểu khí hậu trong chuồng nuôi heo.
- Đồng chủ trì thiết kế, chế tạo 3 máy canh tác mía đa năng với các khâu công việc thực hiện trên máy là cày sâu không lật, rạch hàng – bón phân để trồng mía, chăm sóc mía. Cả 3 máy trên đã tham gia canh tác trên 100 ha mía tại 2 huyện Tuy Hoà, Sông Hinh tỉnh Phú Yên các niên vụ mía đường năm 2003, năm 2004 cho gia tăng năng suất trên 30%. Năng suất thâm canh đạt trên 100 tấn/ha.

Các bài báo khoa học đã công bố

- Trên 20 bài báo.

Sách và giáo trình

- “Máy gia công cơ học nông sản – thực phẩm”. NXB Giáo dục năm 2000.

Các giải thưởng khoa học

- Bằng khen của UBND. Thành phố Hồ Chí Minh tặng “30 Công trình lao động sáng tạo tiêu biểu 1975 – 2.005 của Thành phố Hồ Chí Minh” về đề tài: “Công nghệ và thiết bị xử lý nước thải ở các nhà máy thực phẩm.”
- Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp khoa học và công nghệ” của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
- Giải nhì Hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2004 với đề tài: “Nghiên cứu thiết kế – chế tạo – lắp đặt hệ thống sản xuất bột trát tường HTTBTT – 4 A và HTTBTT – 4 B”.
- Giải nhất (đồng tác giả) Hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật của tỉnh Bình Dương năm 2004 với đề tài: “Nghiên cứu công nghệ và thiết kế, chế tạo dây chuyền chế biến thức ăn gia súc cho chăn nuôi đại gia súc và xuất khẩu.”
- Giải ba (đồng tác giả) Giải thưởng Sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam năm 2003 (VIFOTEC) với đề tài: “Nghiên cứu thiết kế – chế tạo máy nghiền siêu mịn một số hạt lương thực và vật liệu khô giòn”
- Bằng Lao động Sáng tạo năm 2003 của Tổng Liên đoàn Lao Động Việt Nam tặng.
- Huy chương vàng Hội chợ “Techmart” toàn Quốc năm 2002 về sản phẩm tham gia hội chợ là “Máy trộn siêu đều”.

**NGUYỄN VĂN HÙNG**

Ngày tháng năm sinh: 20 - 11 - 1971.
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Quảng Ngãi.
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 51S, Phan Tây Hồ, Phường 7, Quận Phú Nhuận, TP. HCM
 Đơn vị công tác: Khoa Cơ khí Công nghệ
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.
 Điện thoại: 08. 7242523
 Fax: 08. 8240020
 Email: nguyenvanhung@hcmuaf.edu.vn
 Chuyên ngành: Cơ khí – Chế biến Nông sản Thực phẩm
 Học vị: Tiến sĩ
 Lĩnh vực nghiên cứu: Kỹ thuật Thực phẩm – Cơ điện tử
 Ngoại ngữ: Anh

Các công trình khoa học**Đề tài cấp Bộ**

- B2004 – 21 – 74. Nghiên cứu xây dựng mô hình dây chuyền giết mổ gia cầm qui mô vừa và nhỏ phục vụ cho nhu cầu giết mổ gia cầm hợp vệ sinh tại TP. HCM

Các công trình đã chuyển giao thành công: 01**Các bài báo khoa học đã công bố:**

- 07 (cả tiếng Việt và tiếng Anh)

Sách và giáo trình: 01**Các giải thưởng khoa học: 01****LÊ ĐÌNH ĐÔN**

Ngày tháng năm sinh: 12 – 8 – 1966.
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Thị trấn Bình Định, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định.
 Dân tộc: Kinh

Địa chỉ nhà riêng: 12 Hồng Đức, Bình Thợ, Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
 Đơn vị công tác: Bộ môn Bảo vệ thực vật – Khoa Nông học
 Bộ môn Công nghệ Sinh học
 Địa chỉ cơ quan: Trường Đại học Nông Lâm Hồ Chí Minh
 Điện thoại: 84-08-7220728
 Fax: 84-08-8960713
 Email: ledinhdon@hcmuaf.edu.vn
 Chuyên ngành: Bệnh lý học thực vật
 Học vị: Tiến sĩ
 Lĩnh vực nghiên cứu: Bệnh thực vật, Sinh học phân tử trong bệnh cây.
 Ngoại ngữ: Anh

Các công trình khoa học

Đề tài cấp nhà nước

- KC.06.11.NN. Nghiên cứu các giải pháp khoa học công nghệ và thị trường để phát triển vùng hồ tiêu nguyên liệu phục vụ chế biến và xuất khẩu.

Đề tài nhánh cấp Nhà nước

- Khảo sát ảnh hưởng của vi rút gây bệnh đến năng suất cây hồ tiêu trồng tại huyện Châu Đức tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Xác định triệu chứng và mức độ nhiễm bệnh vi rút trên cây hồ tiêu ở một số vùng trồng tiêu phía Nam.

Đề tài cấp bộ

- B2000 – 21 – 22 – TĐ. Ứng dụng công nghệ sinh học trong nghiên cứu chọn lọc các dòng vi khuẩn có ích và sử dụng chúng trong phòng trừ dịch hại cây trồng nông nghiệp.

- B2005 – 21 – 112 – TĐ. Xây dựng quy trình công nghệ sản xuất thử nghiệm chế phẩm vi sinh dùng trong phòng trừ bệnh hại cây trồng.

Các bài báo khoa học đã công bố

- Tosa, Y., Hirata, K., Tamba, H., Nakagawa, S., Chuma, I., Isobe, C., Osue, J., Urashima, A.S., Don, L.D., Kusaba, K., Nakayashiki, H., Tanaka, A., Mori, N., and S. Mayama. 2004. Genetic constitution and pathogenicity of *Lolium* isolates of *Magnaporthe oryzae* in comparison with host species-specific pathotypes of the blast fungus. *Phytopathology* 94:454-462.

- Oh, H.S., Tosa, Y., Takabayashi, N., Nakagawa, S., Tomita, R., Don, L.D., Kusaba, M., Nakayashiki, H., and S. Mayama. 2002. Characterization of an *Avena* isolates of *M. grisea* and identification of a locus conditioning its specific parasitism on Oat. *Canadian Journal of Botany*. 80:1088-1095.

- Eto, Y., Ikeda, K., Chuma, I., Kataoka, T., Kuroda, S., Kikuchi, N., Don, L.D., Kusaba, M., Nakayashiki, H., Tosa, Y., and S. Mayama. 2001. Comparative analyses of the distribution of various transposable elements in *Pyricularia* and their activity during and after the sexual cycle. *Molecular General Genetics*. 264:565-577.

- Don, L.D., Kusaba, M., Urashima, A.S., Tosa, Y., Nakayashiki, H., Mayama, S. 1999.

Population structure of the rice blast fungus in Japan examined by DNA fingerprinting. *Annals of the Phytopathological Society of Japan*. 65: 15-24.

- Don, L.D., Tosa, Y., Nakayashiki, H., Mayama, S. 1999. Population structure of the rice blast pathogen in Vietnam. *Annals of the Phytopathological Society of Japan*. 65: 475-479.
- Kusaba, M., Eto, Y., Don, L.D., Nishimoto, N., Tosa, Y., Nakayashiki, H., Mayama, S. 1999. Genetic diversity in *Pyricularia* isolates from various hosts revealed by polymorphisms of nuclear ribosomal DNA and the distribution of the MAGGY retrotransposon. *Annals of the Phytopathological Society of Japan*. 65:588-596.
- Urashima, A.S., Hashimoto, Y., Don, L.D., Kusaba, M., Tosa, Y., Nakayashiki, H., Mayama, S. 1999. Molecular analysis of the wheat blast population in Brazil with a homologue of retrotransposon MGR583. *Annals of the Phytopathological Society of Japan*. 65: 429-436.
- Kusaba, M., Don, L.D., Urashima, A.S., Eto, Y., Tosa, Y., Nakayashiki, H., Yamamoto, M., Mayama, S. 1998. Natural infection of wild grass species with rice blast fungus suggested by DNA fingerprinting. *Annals of the Phytopathological Society of Japan*. 64: 125-128.
- Mayama, S., Tosa, Y., Nakayashiki, H., Kusaba, M., Kataoka, T., Kishimoto, W., Murakami, J., Kawashima, K., Sesumi, Y., Kikuchi, N., **Don**, L.D., Tsurushima, T. 1998. Genetical and physiological studies on the species - specific parasitism of *Magnaporthe grisea* in gramineous plants with a special reference to a cross between the *Triticum* isolate and the *Setaria* isolate. *In Molecular Genetics of Host-specific Toxins in Plant Disease*. pp: 211-221.



ĐINH QUANG DIỆP

Ngày, tháng, năm sinh: 30 – 01 – 1956.
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Quảng Nam
 Dân tộc: Kinh
 Quốc tịch: Việt Nam
 Địa chỉ nhà riêng: 93 Tân Quý, phường Tân Quý, Quận Tân Phú, TP. HCM
 Đơn vị công tác: Bộ môn Cảnh quan & Kỹ thuật Hoa viên
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM
 Điện thoại: 08. 7240088
 Fax: 08. 8960713
 Chuyên ngành: Lâm học
 Học vị: Tiến sĩ
 Học hàm: Giảng viên chính
 Lĩnh vực nghiên cứu: Các biện pháp kỹ thuật lâm sinh ở rừng nhiệt đới và Việt nam, Tài nguyên thực vật và tính đa dạng sinh học ở rừng nhiệt đới, Lâm nghiệp đô thị.
 Ngoại ngữ: Anh

Đảng, Đoàn:

Đảng

Các công trình khoa học

Đề tài cấp nhà nước

- Nghiên cứu các cơ sở khoa học kỹ thuật để kinh doanh tổng hợp rừng khộp Tây nguyên (1988). Đề tài cấp nhà nước (thành viên tham gia).

Đề tài cấp bộ

- Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu về cây xanh đô thị ở thành phố Hồ Chí Minh, 2001.
- B2002-21-24-TĐ. Nghiên cứu quản lý tài nguyên thiên nhiên vùng cao dựa vào cộng đồng ở một cộng đồng Châu Mạ vùng Nam Tây nguyên.

Đề tài cấp trường

- Đặc điểm phân bố và thành phần loài *Dioscorea* ở Đaklak, 1995.

Dự án phát triển nông thôn miền núi

- Dự án phát triển nông thôn miền núi ở các tỉnh Đồng Nai, Bình Thuận, Bình Phước, 1999 – 2002. Thư ký dự án.

Các bài báo khoa học đã công bố

- Đặc điểm và phương thức kinh doanh rừng Lồ Ô tại lâm trường Vĩnh An, Đồng Nai. Tập san KHKT Nông Lâm nghiệp, trường ĐHNL TP. HCM, số 6/1998.
- Tuổi thành thực công nghệ của Lồ Ô cho sản phẩm dưa xuất khẩu. Tập san KHKT Nông Lâm nghiệp, trường ĐHNL TP. HCM, số 12/1998.
- Các quần xã thực vật ở rừng ngập mặn Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh. Tập san KHKT Nông Lâm nghiệp, trường ĐHNL TP. HCM, số 3/1999.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu về cây xanh đô thị ở thành phố Hồ Chí Minh. Tập san KHKT Nông Lâm nghiệp, trường ĐHNL TP. HCM, số 3/2000.
- Một số kết quả nghiên cứu về ảnh hưởng của các kiểu rừng đến khả năng ngăn cản nước mưa. Tập san KHKT Nông Lâm nghiệp, trường ĐHNL TP. HCM, số 2/2002.
- Khảo sát biến động khối lượng thể tích cơ bản của gỗ Keo lá tràm trong sản xuất bột giấy. Tập san KHKT Nông Lâm nghiệp, trường ĐHNL TP. HCM, số 2/2002.
- Ứng dụng công nghệ tế bào thực vật trong công tác giống cây Giá ty. Tập san KHKT Nông Lâm nghiệp, trường ĐHNL TP. HCM, số 3/2002.
- Natural Regeneration of Scotch Pine in the Pfalzwald. Tập chí Forst und Holz. NXB Verlag M.&H. Schaper –Alfeld Hannover, Germany, số 4/2003.

Sách và giáo trình, tài liệu tham khảo

- Phương thức lâm sinh nhiệt đới
- Sinh thái cảnh quan
- Lâm nghiệp đô thị

**ĐÀO THỊ GỌN**

Ngày sinh: 28 – 10 – 1951.
 Giới tính: Nữ
 Nơi sinh: Xã Thanh Nguyên, Huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 29 Đường Cầu Xây, Phường Tân Phú, Quận 9, TP. HCM.
 Đơn vị công tác: Khoa Quản lý Đất đai và Bất động sản
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM
 Điện thoại: 08. 7220261
 Fax: 08. 8974749
 Chuyên ngành: Khoa học đất – Quy hoạch sử dụng đất đai
 Học vị: Tiến sĩ
 Học hàm: Giảng viên chính
 Lĩnh vực nghiên cứu: Khoa học đất – Quy hoạch sử dụng đất đai
 Ngoại ngữ: Nga
 Đảng, Đoàn: Đảng

Các công trình khoa học***Đề tài cấp Nhà nước***

- Tham gia chương trình cải tạo đất bạc màu, đất cát biển

Đề tài cấp Bộ

- Cải tạo đất đồi bằng các nguồn phân hữu cơ
- B96-21-15. Nghiên cứu khả năng cải tạo đất, tăng năng suất cây trồng ổn định bằng các nguồn phân hữu cơ.
- Nghiên cứu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất khu dân cư nông thôn phục vụ công tác đăng ký cấp giấy và giải toả đền bù
- B2004-21-83. Nghiên cứu – ứng dụng phương pháp định giá đất trên địa bàn Tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đề tài cấp tỉnh

- Nghiên cứu phân NPK trên nền than bùn cho một số cây trồng trên đất Thừa Thiên Huế.

Đề tài, dự án Hợp tác quốc tế

- Hệ thống canh tác Việt Nam
- Bảo vệ tài nguyên đất và nước

Các công trình đã chuyển giao thành công

- Xây dựng công thức chế biến phân NPK trên nền than bùn sử dụng cho một số loại cây trồng trên đất Thừa Thiên Huế.

Các bài báo đã công bố

- Ảnh hưởng của phân lân tới cây đậu tương trên đất bạc màu Hà Bắc. TT KIKT ĐHNH Hà Bắc Số 3, 1980.
- Tác dụng của cây phân xanh trên đất cát biển và đất đồi ferralit sa phiến QN-ĐN. Báo cáo sau ĐH, ĐHNH, 1982.
- Khả năng sinh trưởng và phát triển các cây phân xanh trồng trên đất cát khai hoang và tác dụng cải tạo đất của chúng. Kết quả NCKH 1978-1982 ĐHNH Huế, nhân dịp 15 năm thành lập Trường.
- Sự biến đổi các dạng photphat trong đất cát biển khai hoang khi trồng cây phân xanh. Tạp chí KH&KTNN, Hà Nội, 12/1983, t. 538-541.
- Tác dụng của cây phân xanh trồng xen với kê trên đất cát biển khai hoang. TT KIKT QNĐN Số 3, 1983.
- Sự biến đổi các dạng photphat trong đất cát khai hoang dưới tác dụng của cây phân xanh. Tạp chí Nông Hoá (Liên Xô cũ) Matxcơva, Số 10, 1984.
- Ảnh hưởng của photphat Áng Sơn bón cho lúa trên một số loại đất Bình-Trị-Thiên. Kết quả NCKH ở miền Trung ĐHNH Huế, Khoa Trồng trọt 1985.
- Vai trò của cây phân xanh trong việc sử dụng và cải tạo đất đồi miền Trung. TT KH&CN Thừa Thiên Huế, Số 2, 1991.
- Nghiên cứu lượng NPK cho lúa trên đất phù sa bồi tỉnh Bình-Trị-Thiên. TT KIKT ĐHNH Huế, 1991.
- Nghiên cứu NPK cho ớt trên một số loại đất Thừa Thiên Huế. TT KHKT ĐHNH Huế, 1991.
- Định hướng phát triển nông nghiệp nông thôn tại huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Kỷ yếu Hội thảo Đào tạo và Nghiên cứu KH, nhân kỷ niệm 10 năm ngành QLDD, 2000.
- Một số vấn đề trong công tác quy hoạch sử dụng đất đai các huyện và tỉnh hình thực hiện. Kỷ yếu Hội thảo Đào tạo và Nghiên cứu KH, nhân kỷ niệm 10 năm ngành QLDD, 2000.
- Kết quả điều tra nghiên cứu hiện trạng sử dụng đất khu dân cư nông thôn phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đền bù giải toả. Kỷ yếu KH QLDD&TTBĐS lần 2, ĐHNH Tp HCM, 3/2004.
- Quy hoạch sử dụng đất đai Tp Vũng Tàu thời kỳ 2002-2010. Kỷ yếu KH QLDD&TTBĐS lần 2, ĐHNH Tp HCM, 3/2004.
- Nghiên cứu, xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất đai huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2001-2010. Kỷ yếu KH QLDD&TTBĐS lần 2, ĐHNH Tp HCM, 3/2004.

**PHẠM THANH BÌNH**

Ngày sinh: 18 – 09 – 1953.
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Xã Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá.
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 301C TT. Thực nghiệm, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, Tp HCM

Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế
Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM
Điện thoại: 08. 8972809
Fax: 08. 8960713
Email: ptbinh@hcmuaf.edu.vn
Chuyên ngành: Kinh tế
Học vị: Tiến Sĩ
Lĩnh vực nghiên cứu: Kinh tế Nông Lâm Nghiệp
Ngoại ngữ: Đức, Anh
Đảng, Đoàn: Đảng viên

Các công trình khoa học***Đề tài cấp bộ***

- Một số vấn đề về mô hình lâm nghiệp xã hội Vĩnh An (Thành viên).
- B2001-21-13. Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại tỉnh Đồng Nai.

Đề tài, dự án Hợp tác quốc tế

- Nghiên cứu sản xuất, thị trường khoai lang các tỉnh ĐBSCL (Hợp tác giữa Bộ Nông Nghiệp & PTNT với trung tâm khoai tây Quốc tế CIP và ESCAP), 1989.
- Dự án nghiên cứu hệ thống và hiệu quả nuôi ong ý *Apis mellifera* ở miền nam Việt Nam (Hợp tác giữa trường ĐHNL TP. HCM và Ủy Ban khoa học kỹ thuật KWT Hà Lan), 1990.
- Nghiên cứu sản xuất, chế biến và thị trường khoai mì ở Việt Nam (Hợp tác giữa Bộ Nông Nghiệp & PTNT với trung tâm nông nghiệp nhiệt đới quốc tế CIAT), 1992.
- Nghiên cứu hệ thống và hiệu quả nuôi ong nội địa *Apis cerana* miền Nam Việt Nam (Hợp tác giữa trường ĐHNL TP. HCM và Ủy Ban khoa học kỹ thuật KWT Hà Lan), 1993.
- Nghiên cứu hệ thống dữ liệu nông nghiệp Việt Nam (Hợp tác giữa Bộ Nông nghiệp & PTNT với tổ chức ESCAP), 1993. Các tỉnh phía Nam.
- Nghiên cứu kinh tế-xã hội của sản xuất rau ngoại thành TP. HCM. (Hợp tác giữa trung tâm nghiên cứu và phát triển rau Á châu AVRDC với ĐHNL TP.HCM), 1994.
- Nghiên cứu hệ thống thị trường lúa gạo ở Miền Nam Việt Nam (Hợp tác giữa trung tâm nghiên cứu và phát triển quốc tế IDRC với Viện sau thu hoạch và ĐHNL TP.HCM.), 1995.

Các công trình đã chuyển giao thành công

- Nuôi ong ý *Apis mellifera*.
- Nuôi ong nội địa *Apis cerana*.

Các bài báo khoa học đã công bố

- Sweet Potato in South Viet Nam: Productivity, Labour and Market channels, 12-1989.
- Market System of Sweet Potato in South and Central Viet Nam, 1991.
- Collective and Individual Production: Sweet Potato in North and Central Viet Nam, 1991.
- Cassava Constraints and Opportunities in Viet Nam, 1993.
- Profitability and Sustainability of Peri-Urban Vegetable Production System in Viet Nam, 3/1996.

- Nuôi ong nội địa *Apis cerana* và ong ý *Apis mellifera* ở Miền Nam, hài hòa với nhau hay mâu thuẫn, 3/1998.
- Hệ thống thị trường lúa gạo ở Miền Nam Việt Nam, 6/1998.
- Tổ chức khoán vườn cây tại Nông Trường cao su Phước Hòa, tỉnh Bình Dương, 6/1999.
- Hiện trạng và hiệu quả kinh tế chăn nuôi bò sữa hộ gia đình huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương, 2/2000.
- Xác định chu kỳ khai thác tối ưu về kinh tế của rừng Keo Lá Tràm (*Acacia agriculiformis*) làm nguyên liệu giấy ở lâm trường Mã Đà và Trị An, tỉnh Đồng Nai, 1/2001.
- Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại cây công nghiệp huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, 2002.
- Nghiên cứu thực trạng phát triển kinh tế trang trại tỉnh Đồng Nai, 1/2005.

Sách và giáo trình, tài liệu tham khảo

- Nuôi ong ý *Apis mellifera* ở miền Nam Việt Nam và hiệu quả kinh tế.
- Nuôi ong nội địa *Apis cerana* ở miền Nam Việt Nam và hiệu quả kinh tế.
- CGPRT Crops in Viet Nam.
- Giáo trình Quản Trị học.
- Giáo trình Quản trị Kinh doanh Trang trại.

PHAN HIẾU HIỀN

Ngày tháng năm sinh: 05 - 06 – 1948.
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Huế
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 149/43/10 Bành Văn Trân, Phường 7, Q. Tân Bình, TP. HCM.
 Đơn vị công tác: Trung tâm Năng lượng và Máy Nông nghiệp
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.
 Điện thoại: 08. 7240725
 Fax: 08. 8960718
 Email: phhien@hcm.vnn.vn
 Chuyên ngành: Cơ khí Nông nghiệp, Kỹ thuật Năng lượng
 Học vị: Tiến sĩ
 Lĩnh vực nghiên cứu: Cơ khí Nông nghiệp, Sau thu hoạch, Năng lượng tái tạo.
 Ngoại ngữ: Pháp, Anh

Các công trình khoa học

Đề tài cấp bộ

- B2000-21-75-TĐ. Nghiên cứu và triển khai các hệ thống máy sấy để giảm tổn thất sau thu hoạch và nâng cao chất lượng nông sản ở Đồng Bằng Sông Cửu Long và miền Đông Nam Bộ.
- B2004-21-61. Nghiên cứu sử dụng phụ phẩm củi vụn để sản xuất năng lượng cơ điện phục vụ cơ giới hóa và công nghiệp hóa ở các vùng sâu, vùng xa.

Đề tài, dự án Hợp tác quốc tế: 5

Các công trình đã chuyển giao thành công: 5

- Các loại máy sấy và máy nông nghiệp (SHG4&8, SRR1, SRA4&8,...)
- Lĩnh vực: Sau thu hoạch
- Các cộng sự: Nguyễn Văn Xuân, Nguyễn Hùng Tâm, Lê Văn Bạ, Trương Vinh.
- Tóm tắt thành tựu công trình: 2.000 máy
- Các cơ sở đã chuyển giao: Khắp Việt Nam và 5 nước Châu Á.

Các bài báo khoa học đã công bố

- 8 bài tiếng Việt, 2 bài tiếng Anh, 25 bài kỹ yếu Hội nghị.

Sách và giáo trình

- 4 tiếng Việt và 1 tiếng Anh (đồng tác giả)



PHAN THỊ GIÁC TÂM

Ngày tháng năm sinh: 17 – 12 – 1957.
Giới tính: Nữ
Nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh.
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ nhà riêng: 60F Yên Đỗ, Q. Bình Thạnh, TP. HCM.
Đơn vị công tác: Bộ môn Kinh tế Môi trường.
Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.
Điện thoại: 0918. 026126
Email: phanthigiactam@yahoo.com
Chuyên ngành: Kinh tế Nông nghiệp
Học vị: Tiến sĩ
Lĩnh vực nghiên cứu: Kinh tế Nông nghiệp, Kinh tế Môi trường.
Ngoại ngữ: Anh

Các công trình nghiên cứu đã và đang thực hiện

Đề tài cấp bộ

- B2000 – 21 – 74. Nghiên cứu một số biện pháp chủ yếu để nâng cao khả năng sản xuất và tiêu thụ rau sạch (rau an toàn) ở Thành phố Hồ Chí Minh.
- B2004 – 21 – 82. Đánh giá hiệu quả của hệ thống phân phối rau sản xuất tại Đà Lạt.

Đề tài, dự án Hợp tác quốc tế

- Khu dân cư vượt lũ ở ĐBSCL: hiện trạng và mức hài lòng của dân cư. Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2006

- Hiệu quả kinh tế các chuỗi cung ứng rau sản xuất tại Lâm Đồng. Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2005.
- Chợ nổi ở Đồng bằng Sông Cửu Long: quan hệ kinh doanh và chức năng kinh tế. DH Philippines, Diliman năm 2004.
- Đảm bảo sự tham gia của nông dân sản xuất nhỏ trong hệ thống lương nông vùng. KIT (Hà Lan) và IIED (Anh) năm 2004.
- Sự tham gia của người nghèo trong các chuỗi cung ứng của siêu thị. ADB & MALICA năm 2005.
- Sự chọn lựa nơi mua rau của người dân tại TP. HCM. MALICA năm 2004
- An toàn lương thực trong ngành rau quả: đánh giá các trở ngại của nông dân. FAO năm 2005.
- Đánh giá tác động của việc áp dụng các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực vật đối với nông dân. UNCTAD năm 2005.
- Đánh giá tác động của dự án thủy lợi Hồ Phước Hòa. ADB & Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn năm 2006.
- Phân tích lợi ích – chi phí của nuôi tôm trên cát. EEPSEA năm 2006
- Tái sử dụng chất thải: Nhu cầu và triển vọng. Chương trình REFINE, Hà Lan năm 2006.

Các bào báo khoa học đã công bố

- Giac Tam, P. T. and Le Thi Thanh Loan, 2005. 'Trends and Policy on Supermarkets in Ho Chi Minh City'. Hanoi: CIRAD-Malica and Asian Development Bank. ADB-DFID funded project "Making markets work better for the poor" (<http://www.markets4poor.org>).
- Giac Tam, P. T, 2005. 'Poor consumers' access to supermarkets in Ho Chi Minh city'. Hanoi: CIRAD-Malica and Asian Development Bank. ADB-DFID funded project "Making markets work better for the poor" (<http://www.markets4poor.org>).
- Giac Tam, P. T. and Le Thi Thanh Loan, 2005. "The Participation of The Poor In Supermarket of The Poor in Supermarket-Driven Value Chains". Hanoi: CIRAD-Malica and Asian Development Bank. ADB-DFID funded project "Making markets work better for the poor" (<http://www.markets4poor.org>).
- Giac Tam, P. T, 2004. Regoverning Markets: Securing Small Producer Participation in Agri-food System: The case of dairy cows and potatoes in Vietnam. Project on Securing Small Producer Participation in Restructured National and Regional Agri-food www.regoverningmarkets.org.
- Giac Tam, P. T, 2004. Developing Supply Chains to Supermarket for Small Vegetable Farmers in Ho Chi Minh City, Vietnam. FAO/AFMA/FAMA Regional Workshop on the Growth of Supermarkets as Retailers of Fresh Produce. Kuala Lumpur, Malaysia. 4-7 October, 2004. <http://www.fao.org/ag/ags/subjects/en/agmarket/super.html>
- Cadilhon, J.-J., Fearne, A. P., Giac Tam, P. T., Moustier, P. and Poole, N. D., 2005a. 'Collaborative Commerce or Just Common Sense? Insights from Vegetable Supply Chains in Ho Chi Minh City', *Supply Chain Management: An International Journal*.
- Cadilhon, J.-J., Fearne, A. P., Giac Tam, P. T., Moustier, P. and Poole, N. D., 2005b. Quality Incentives and Dependence in Vegetable Supply Chains to Ho Chi Minh City'. Paper presented at ISHS Conference on Improving the performance of supply chains in the transitional economies, Chiang Mai, Thailand.
- Cadilhon, J.-J. and Giac Tam, P. T, 2004. Consumer Preferences of Vegetable Purchase Outlets in Ho Chi Minh City, Vietnam'. Hanoi: MALICA (CIRAD-IOF-RIFAV-VASI-NLU).

**ĐẶNG THANH HÀ**

Ngày tháng năm sinh: 1961
Giới tính: Nam
Dân tộc: Kinh
Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế
Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM
Điện thoại: 08. 8961708; 0908550160
Fax: 08. 8960713
Chuyên ngành: Kinh tế tài nguyên môi trường
Học vị: Tiến sĩ
Lĩnh vực nghiên cứu: Kinh tế tài nguyên môi trường
Ngoại ngữ: Anh

Các công trình khoa học***Đề tài, dự án hợp tác quốc tế***

- Nghiên cứu quản lý tài nguyên nước tại Daklak. Chương trình hợp tác nghiên cứu giữa Viện Tài Nguyên Thế Giới (WRI), Đại học Nông Lâm, Đại học Tây Nguyên, Linkoping University – Sweden. (Thành viên nhóm cứu viên; Kinh tế tài nguyên). Viện tài nguyên thế giới (WRI), 2000.
- Thâm canh sản xuất bắp tại vùng cao châu Á. Dự án nghiên cứu hợp tác với Viện Nghiên Cứu Bắp và Lúa Mỹ Quốc Tế - CIMMYT. (Nghiên cứu viên chính, điều phối viên chương trình tại Việt Nam). Viện Nghiên Cứu Bắp và Lúa Mỹ Quốc Tế (CIMMYT), Mexico, 2000 – 2003.
- Phân tích định chế, chính sách và định giá trị kinh tế tài nguyên và môi trường khu vực sông Mekong: cách tiếp cận đất ngập nước (Legal and Institutional Framework, and Economic Valuation of Resources and Environment in the Mekong River Region: a Wetlands Approach). Dự án Đất ngập nước, hợp tác với Trung Tâm Cá Thế Giới. (Trưởng nhóm nghiên cứu định giá kinh tế đất ngập nước). Trung Tâm Cá Thế Giới (WorldFish Center), Penang, Malaysia, 2000 – 2004.
- Mô hình kinh tế môi trường hỗ trợ lập quyết định và chính sách tại Việt Nam (Economy-environment modeling for decision support and policy planning in Vietnam). Chương trình hợp tác nghiên cứu với Purdue University, Mỹ. (Chủ nhiệm chương trình). Chương trình Quản Lý Nông Nghiệp và Tài Nguyên Thiên Nhiên Bền Vững (SANREM) vùng Đông Nam Á, 2001 – 2002.
- Kết nối giữa nghiên cứu và chính sách để quản lý nông nghiệp và tài nguyên thiên nhiên bền vững tại Việt Nam (Linking research and policy for sustainable agriculture and natural resource management in Vietnam). Chương trình hợp tác với Đại học Philippines, Los Banos và SEARCA. (Chủ nhiệm chương trình). Chương trình Quản Lý Nông Nghiệp và Tài Nguyên Thiên Nhiên Bền Vững (SANREM) vùng Đông Nam Á, 2001-2002.

- Tưởng thưởng nông dân cho các dịch vụ môi trường: kinh nghiệm, hạn chế và tiềm năng tại Việt Nam (Rewarding upland farmers for environmental services: experience, constraints and potential in Vietnam). (Thành viên nhóm nghiên cứu Rupes-Việt Nam). Sida and IFAD, 2002-2004.
- Xây dựng chương trình giảng dạy nhằm cải thiện quản lý môi trường tại Việt Nam (Curriculum Development for Improved Environmental Management in Vietnam). Chương trình hợp tác với ĐH Purdue, Mỹ. (Chủ nhiệm chương trình). Văn phòng đại diện hiệp hội các trường Đại học Mỹ cho hợp tác và phát triển Đại học (ALO), 2003-2004.
- Tác động kinh tế và môi trường trong mở rộng sản xuất Cacao tại Việt Nam. Chương trình nghiên cứu hợp tác với Đại học Purdue. (Chủ nhiệm chương trình). Chương trình Quản Lý Nông Nghiệp và Tài Nguyên Thiên Nhiên Bền Vững (SANREM) vùng Đông Nam Á, 2003 – 2004.
- Xây dựng cơ chế chi trả dịch vụ bảo vệ thủy vực và cải thiện sinh kế người nghèo vùng nông thôn: nghiên cứu điểm tại một số thủy vực quan trọng ở Việt Nam và Thái Lan (Developing Payment Mechanism for Watershed Protection Services and Improved Livelihoods of Rural Poor: A Pilot Study in Critical Upland Watersheds of Vietnam and Thailand). (Chủ nhiệm chương trình). The John D. Rockefeller 3rd Scholars Program of Winrock International, 2005 – 2008.

Các bài viết đã được xuất bản

- Đặng Thanh Hà, 1999. **Quản lý sâu bệnh tổng hợp và hiệu quả của nông dân trong phòng trừ sâu bệnh**. Trong kỷ yếu hội thảo quốc gia về Chuyển giao kỹ thuật trong nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Nhà xuất bản nông nghiệp, 1999, Trang 467-475.
- Đặng Thanh Hà, 2001. **Hội nhập thị trường, an ninh lương thực và quản lý tài nguyên thiên nhiên tại một xã vùng cao: Trường hợp nghiên cứu tại xã Kado**. In “Achievements and Challenges in Natural Resources Management and Rural Livelihoods in Vietnam’s Upland”, T.D.Vien edited. National Political Publishing House, Hanoi, 2001.
- Đặng Thanh Hà, 2001. **Thay đổi sử dụng đất và vấn đề quản lý bền vững tài nguyên nước tại lưu vực EaTul, Daklak**. Tạp chí khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, ĐHNL, số 1, 2001.
- Nguyễn Quang Tấn và Đặng Thanh Hà, 2001. **Nghiên cứu kinh tế xã hội hệ thống nuôi ong gác kèo tại rừng tràm Uminh: mâu thuẫn trong cộng đồng**. Tạp chí khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, ĐHNL, số 2, 2001
- Mairi Dupar, Nathan Badenoch, Hoàng Hữu Cải, Đặng Thanh Hà, Lê Văn An, Nguyễn Quang Dũng, Phạm Thị Thu Hương, Sith Sam Ath, Trần Đức Viên, và Zuo Ting, 2002. **Môi Trường, Sinh Kế và Thể Chế Địa Phương: Tiến Trình Phi Tập Trung hoá ở Đông Nam Châu Á** (Tóm tắt chính sách). Viện Tài Nguyên Thế Giới (WRI), ISBN No. 1-56973-506-9.
- Đặng Thanh Hà, 2003. **Những vấn đề ưu tiên trong nghiên cứu và phát triển cây Bắp tại Việt Nam**. Tạp chí khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, ĐHNL, Số 4/2003. Trang 132-141. 2003
- Villa, W., Gerber, W, Houfek, G., and Dang Thanh Ha, 1986. **Moeglichkeiten der Operativen Steuerung der Lieferplanerfuellung Rohholz mit Hilfer eines Buerocomputers**. (Possibilities in Using Computer for Operative Control to Fulfill Timber Log Delivery Plan). In Deutscher Landwirtschaftsverlag Berlin, 8/1986 , Page 238-243, Germany, 1986.

- Dang Thanh Ha, Pham Thanh Binh, and Taco Bottama, 1991. **Sweet Potato Marketing in South Vietnam**. CGPRT No. 24. Bogor, Indonesia.
- Taco Bottama, Dang Thanh Ha, and Pham Thanh Binh, 1991. **Collective and Individual Production: Sweet Potato in Central and North Vietnam**. CGPRT No. 24. Bogor, Indonesia.
- http://www.uncapsa.org/Monograph_Detail.asp?VListNo=22&VPage=2
- Dang Thanh Ha, Le Cong Tru, and Henry G., 1994. **Analysis of the Current and Future Cassava Starch Market in Vietnam**. Paper presented at the International Workshop on Cassava Starch held in CIAT, Colombia, Jan, 1994; Published in "A benchmark Study on Cassava Production, processing and Marketing in Vietnam", R.H.Howeler edited, 1996.
- Dang Thanh Ha, Le Cong Tru, and Henry G., 1996. **Prospects for cassava starch in Vietnam**. In *Cassava Flour and starch: progress in research and development*, D. Dufour, G.M. O'Brien, and Rupert Best ed. CIAT Publication No. 271, Chapter11, P 78-88. Colombia, 1996.
- <http://www.ciat.cgiar.org/agroempresas/pdf/contents.pdf>
- Dang Thanh Ha and Agnes C. Rola, 1998. **Pesticides and Rice Productivity in the Mekong Delta, Vietnam**. Asian Journal of Sustainable Agriculture, Volume 1, Number 2, Philippines, 1998.
- Dang Thanh Ha, 2000. **Land Use Changes and Environmental Problems in Ea Tul Catchment Area**. In Proceedings of the Workshop " Sustainable Agriculture and Natural Resource Management - Current Issues in the Philippines and Vietnam" organized by Southeast Asia Regional Center for Graduate Study and Research in Agriculture (SEARCA), University of Agriculture and Forestry (UAF), and Sustainable Agriculture and Natural Resource Management (SANREM) in HCMC, Vietnam, 10-14 May 2000.
- Dang Thanh Ha, Pham Hong Duc Phuoc, Nguyen Ngoc Thuy, Le Van Du, Pham Trinh Hung, Victoria O. Espaldon and Annielyn O. Magsino, 2001. **Impacts of changes in policy and market conditions on land use, land management and livelihood among farmers in central highlands of Vietnam**. In *Sustaining Natural Resources Management in Southeast Asia*. Garcia A.G., ed. SEAMEO Regional Center for Graduate Study and Research in Agriculture (SEARCA), College, Los Banos, Laguna, Philippines.
- <http://www.sanrem.uga.edu/sanrem/database/pdf/ImpactsChanges.pdf>
- Le Van Du, Dang Thanh Ha, Nguyen Ngoc Thuy, Pham Hong Duc Phuoc, Victoria O. Espaldon, and Annielyn O. Magsino, 2001. **Soil erosion and land management decisions in Bao Loc district, Lam Dong province, Central Highlands of Vietnam**. In *Sustaining Natural Resources Management in Southeast Asia*. Garcia A.G., ed. SEAMEO Regional Center for Graduate Study and Research in Agriculture (SEARCA), College, Los Banos, Laguna, Philippines. P: 59-69.
- Dang Thanh Ha and Ma. Victoria O. Espaldon, 2001. **Balancing Economic and Environmental Concerns in the Uplands of Vietnam: A Continuing Challenge**. Paper presented at the SANREM CRSP Research Synthesis Conference from November 28-30, 2001 at the University of Georgia, Athens, Georgia, USA.
- <http://www.sanrem.uga.edu/sanrem/conferences/nov2801/sea/BalancEcoEnvConcernViet>
- Mairi Dupar, Nathan Badenoch, Dang Thanh Ha, Hoang Huu Cai, Le Van An, Nguyen Quang Dang, Pham Thu Huong, Sith Sam Ath, Tran Duc Vien, and Zuo Ting, 2002. **Environment, Livelihoods, and Local Institution: Decentralization in Mainland**

Southeast Asia. World Resource Institute, Washington D.C., USA. 2002. http://water.wri.org/pubs_authack.cfm?PubID=3171

- Tan N.Q.; Ha D.T. 2002. **Socio-economic factors in traditional rafter beekeeping with *Apis dorsata* in Vietnam.** Bee World, December 2002, vol. 83, no. 4, pp. 165-170(6) International Bee Research Association, Cardiff, UK.

- Dang Thanh Ha, and Victoria O. Espaldon, 2003. **Sustaining Rural Livelihood and Environment: The need to Assist Resource Poor Farmers in the Upland Cope with Changes in Market Prices.** Research note Nr. 3, SANREM Project, Philippines, 2003.

- Le Van Du, Dang Thanh Ha, Pham Hong Duc Phuoc, Le Quang Thong, and Victoria O. Espaldon, 2001. **Soil erosion: A Cause or a Consequences.** Research note Nr. 2, SANREM Project, Philippines, 2003.

- Espaldon, M. V.O., D.T.Ha and L.Q. Thong. 2003. **"Globalization and Transition to High Value Horticultural Crops in Southeast Asia: Impacts and Responses of Local Communities."** In: Local Land Use Strategies in a Globalizing World: Shaping Sustainable Social and Natural Environments. (Ole Mertz, Reed Wadley and Andreas Christensen-Eds.) Institute of Geography, University of Copenhagen. Sweden. Pp. 47-66.

- Blake D. Ratner, Dang Thanh Ha, Mam Kosal, Ayut Nissapa, and Somphanh Chanphengxay, 2004. **Undervalued and Overlooked: Sustaining Rural Livelihoods through Better Governance of Wetlands.** World Fish Center Studies and Reviews 28, 24 P. Penang, Malaysia.

- <http://www.worldfishcenter.org/Pubs/synthesis-report/Synthesis-Report.pdf>

- Dang Thanh Ha, Gerald Shively. **Coffee Boom, Coffee Bust, and Smallholder Response in Vietnam's Central Highlands.** Staff Paper #04-16, 2004. Purdue University, West Lafayette, Indiana, USA. http://www.agecon.purdue.edu/staff/shively/coffee_bust.pdf

- Bui Dung The, Dang Thanh Ha, and Nguyen Quoc Chinch, 2004. **Rewarding Upland Farmers for Environmental Services: Experience, Constraints, and Potential in Vietnam.** World Agroforestry Centre (ICRAF), Bogor, Indonesia.

- http://www.worldagroforestry.org/sea/Networks/RUPES/download/paper/Study_The_et_al.pdf

- Dang Thanh Ha, Tran Dinh Thao, Nguyen Tri Khiem, Mai Xuan Trieu, R.V. Gerpacio, P.L. Pingali, 2004. **Maize in Vietnam: Production systems, constraints, and research priority.** Mexico.D.F.:CIMMYT. http://www.cimmyt.org/english/docs/maize_producsys/vietnam.pdf

- Victoria O. Espaldon, Dang Thanh Ha, Pham Hong Duc Phuoc, Nguyen Ngoc Thuy, Le Van Du, Pham Trinh Hung, Le Quang Thong and Annielyn O. Magsino, 2004. **Challenges on Sustainable Agriculture and Natural Resource Management in Vietnam Uplands: A Case Study.** Published by South EastAsian Regional Center for Graduate Study and Research in Agriculture (SEAMEO SEARCA), Philippines, 88 P.

- Blake D. Ratner, Dang Thanh Ha, Mam Kosal, Ayut Nissapa, and Somphanh Chanphengxay, 2004. **Common Waters on Private Lands: Challenges of Wetlands Governance in the Mekong Region.** Paper presented at the Tenth Biennial Conference of the International Association for the Study of Common Property (IASCP), "The Commons in an Age of Global Transition: Challenges, Risks and Opportunities," Oaxaca, Mexico, 9-13 August 2004.

- http://www.iascp2004.org.mx/download/pon_postcongreso/paper_366.pdf

ĐẶNG MINH PHƯƠNG

Ngày tháng năm sinh: 1960
Giới tính: Nam
Dân tộc: Kinh
Đơn vị công tác: Bộ môn Kinh tế tài nguyên – Môi trường, Khoa Kinh tế
Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM
Điện thoại: 08.7240151
Fax: 08.8960713
Email: phuonggm@hcm.fpt.vn
Chuyên ngành: Kinh tế
Học vị: Tiến sĩ
Lĩnh vực nghiên cứu: Kinh tế tài nguyên – Môi trường

Các công trình khoa học***Đề tài cấp bộ***

- B2004-21-81. Nghiên cứu khuynh hướng biến động cung và cầu của ngành cá Việt Nam, giai đoạn 2005 – 2015.

Đề tài, dự án hợp tác quốc tế

- Áp dụng phương pháp đánh giá ngẫu nhiên cho xác định giá trị nước mặt ở DBSCL, SAREC Thụy Điển, 1995 – 1997.

- Mô hình động học về ô nhiễm nước mặt ở DBSCL, EEPSEA Canada, 2001 – 2002.

- Dịch sách: công cụ chính sách quản lý tài nguyên môi trường, SIDA Thụy Điển, 2004 – 2005.

Các bài viết đã được xuất bản

- Dang Minh Phuong & chennat gopalatrishnan, 2003. an application of contingent valuation method to estimate the loss of value of water resources due to pesticide contamination: the case of the Mekong delta Vietnam, international journal of water resource development, vol 19, no. 4. 617-633, December 2003

- Dang Minh Phuong & chennat gopalatrishnan, 2004. optined Management of water for sustainable fisheries and aquaculture. International journal of water resources development vol 20, no 4 493-506, december 2004

- Đặng Minh Phương, 2004. đề xuất chính sách hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Tạp chí Khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, số 1 năm 2004, trang 89-91.

LÊ QUANG THÔNG

Ngày tháng năm sinh: 1963
Giới tính: Nam
Dân tộc: Kinh
Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế
Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM
Điện thoại: 0908156489
Email: lqtsta@hcm.vnn.vn
Chuyên ngành: Phát triển nông thôn
Học vị: Tiến sĩ
Lĩnh vực nghiên cứu: Phát triển nông thôn
Ngoại ngữ: Anh

Các công trình khoa học

- Soil Erosion- Estimate outside cost Baoloc District - Lam dong Province Management of waster treatment- Incentives to manage at Industrial, chương trình MARID, năm 2000.
- Parks belong to HCMC, Dong Nai, Binh Duong and BRVT, chương trình EEPSEA, năm 2003 – 2004.
- Impact of IPM training on cotton Production - FFS training, chương trình FAO, năm 2004.
- Sử dụng đất để cải thiện sinh kế, tỉnh Bình Phước, chương trình FORD, năm 2003 – 2005.
- Economics of aquaculture in reservoirs in Binh Phuoc and Dong Nai, ACIAR, 2003.

Các bài viết đã được xuất bản

- Icentives to waste water management, 2004, in Industrial Parks belong to HCMC, Dong Nai, Binh duong, Ba Rịa, Vung Tau.

THÁI ANH HOÀ

Ngày tháng năm sinh: 1956
Giới tính: Nam
Dân tộc: Kinh
Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế
Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM
Điện thoại: 08. 8961708; 0908476853
Fax: 08. 8960713
Email: tahoa@hcm.vnn.vn
Chuyên ngành: Kinh tế Nông nghiệp
Học vị: Tiến sĩ

Học hàm: Giảng viên chính
 Lĩnh vực nghiên cứu: Kinh tế Nông nghiệp
 Ngoại ngữ: Anh

Các công trình khoa học

Đề tài cấp nhà nước

- Khảo sát, phân tích đánh giá các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh vùng ngập lũ Đồng Bằng Sông Cửu Long năm 1999 – 2000.

Đề tài cấp bộ

- B2001-21-14. Nghiên cứu thị trường tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi tại tỉnh Đồng Nai.

Đề tài, dự án hợp tác quốc tế

- Dự án “Kết hợp trồng trọt và chăn nuôi trên diện rộng” hợp tác với FAO năm 2001 – 2003.

- Phát triển kinh tế thủy sản hồ chứa tại Việt Nam, chương trình ACIAR năm 2003 – 2006.

Các bài viết đã được xuất bản

- Economic analysis of various waste treatments in selected provinces in Viet Nam”, 2004. Kỷ yếu hội nghị về “Quản lý chất thải hữu cơ để bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm”, tháng 10/2004, Murcia, Tây Ban Nha

NGUYỄN QUANG TẤN

Ngày tháng năm sinh: 30 – 03 – 64.
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Hội an, Quảng Nam
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 210 Cư Xá Tám Gian, Tổ 1, Khu Phố 6, Phường Linh Trung, Q. Thủ Đức, Tp. HCM
 Đơn vị công tác: Bộ môn Sinh, Khoa Khoa Học, ĐH Nông Lâm
 Địa chỉ cơ quan: Khu Phố 6, F. Linh Trung, Thủ Đức, TP HCM
 Điện thoại: 08.7220286.
 Fax: 08.8960713.
 E-mail: nqtan@hcm.vnn.vn
 Chuyên ngành: Chăn Nuôi Thú Y
 Sinh Học và Môi Trường
 Học vị: Tiến sĩ
 Lĩnh vực nghiên cứu: Ong mật
 Sinh thái và môi trường
 Ngoại ngữ: Anh

Các công trình khoa học

Đề tài cấp Bộ

- Tham gia đề tài “Nuôi ong trong rừng cao su” giai đoạn 1986 -1989 của Khoa Chăn Nuôi Thú Y do PGS. TS. Nguyễn Văn Hanh chủ trì.

Đề tài Hợp tác Quốc Tế

- Phòng trị ve ký sinh ở ong Ý bằng các phương pháp sinh học. Cơ quan hợp tác: KWT (Ủy ban KHKH Hà Lan giúp đỡ Việt nam) và Đại Học Wageningen Hà Lan. Thời gian hợp tác: 1990 - 1994.

- Nâng cao hiệu quả kinh tế nghề nuôi ong Ý ở Việt nam. Cơ quan hợp tác: KWT Hà Lan và các Công ty Ong mật Trung ương, Đồng nai, Lâm đồng, Xí nghiệp giống Ong Bảo lộc. Thời gian 1991-1993.

- Nghiên cứu và cải tiến kỹ thuật nuôi ong gác kèo cổ truyền ở rừng U Minh, tỉnh Cà mau và Kiên giang. Cơ quan hợp tác: KWT Hà Lan, BeeNet Asia, IFS Thụy điển và Universiti Putra Malaysia. Thời gian: 1994 – 1996.

- Nâng cao chất lượng mật ong để xuất khẩu. Cơ quan hợp tác: DAAD và University of Stuttgart, Đức. Thời gian: 1999.

- Sinh thái thụ phấn và môi trường rừng U Minh, tỉnh Cà mau và Kiên giang. Cơ quan hợp tác: Museum of Natural History và Department of Zoology, Oxford University, UK. Thời gian: 2000 – 2004.

Các bài báo khoa học đã công bố

- Tan, Nguyen Quang; Huan, Luong Van & Dung, Nguyen Van (1993) “Development time of eggs, open brood and capped brood of *Apis cerana* and *Apis mellifera* in Southern Vietnam” In Connor, L.J.; Rinderer, T.; Sylvestre, H.A. & Wongsiri, S. (eds.) *Asian Apiculture*. Cheshire, CT, USA: Wicwas Press, pp. 243-249.

- Tan, Nguyen Quang; Binh, Pham Thanh (1994) Harmony or Conflict: *Apis mellifera* and *Apis cerana* in Southern Vietnam. *Beekeeping & Development* 32: 5-8.

- Tan, Nguyen Quang & Chinh, Phung Huu (1995) “Rafter, a traditional technique for enticing *Apis dorsata* colonies to occupy and the factors affecting the occupation” In Mardan, M.; Sipat, A.; Yusoff, K.M.; Kiew, H.M.S.R. & Abdullah, M.M. (eds) *Tropical Bees and the Environment*. Beenet Asia. Southbound.

- Tan, Nguyen Quang; Chinh, Phung Huu; Thai, Pham Hong & Mulder V. (1997) Rafter beekeeping with *Apis dorsata*: Some factors affecting the occupation of rafters by bees. *Journal of Apicultural Research* 36(1):49-54.

- Tan, Nguyen Quang; Mardan M.; Thai, Pham Hong & Chinh, Phung Huu (1999) Observations on multiple mating flights of *Apis dorsata* queens. *Apidologie* 30: 339 -346.

- Boot, W.J.; N.Q.Tan; P.C. Dien; L.V. Huan; N.V. Dung; L.T. Long & J. Beetsma (1997) Reproductive success of *Varroa jacobsoni* in brood of its original host, *Apis cerana*, in comparison to that of its new host, *A. mellifera* (Hymenoptera: Apidae). *Bull. of Ento. Res.* 87, 119-126.

- Chinh, Phung Huu; Tan, Nguyen Quang; Thai, Pham Hong (1995a) Rafter Beekeeping with *Apis dorsata* in the submerged *Melaleuca* forests in Minh Hai and Kien Giang province, Vietnam. 34th Apimondia Congress in Lausan, Switzerland 1995; Video Tape (30 minutes).

- Chinh, Phung Huu; Thai, Pham Hong; Minh, Nguyen Hung; Tan, Nguyen Quang (1995b) Rafting, a traditional technique for honey and wax production from *Apis dorsata* in Vietnam. *Beekeeping and Development* 36: 8-9.

Sách và giáo trình

- Binh, Pham Thanh; Tan, Nguyen Quang, 1992. *Nuôi ong Ý Apis mellifera ở miền nam Việt nam và hiệu quả kinh tế*. Nhà Xuất bản nông nghiệp (*Beekeeping with Apis mellifera in Southern Vietnam and its economic efficiency*. National agricultural publishing house).
- Binh, Pham Thanh; Tan, Nguyen Quang, 1994. *Nuôi ong nội địa Apis cerana ở miền nam Việt nam và hiệu quả kinh tế*. Nhà Xuất bản nông nghiệp (*Beekeeping with Apis cerana in Southern Vietnam and its economic efficiency*. National agricultural publishing house)

Giải thưởng khoa học

- Huy chương vàng tại Hội nghị ong quốc tế lần thứ 35, Laussan Thụy sỹ 1995 về việc thực hiện bộ phim nuôi ong gác kèo ở rừng U Minh Việt Nam và những đóng góp cho nghề nuôi ong gác kèo chung ở Đông Nam Á.

NGÔ VĂN NGỌC

Ngày tháng năm sinh: 10 – 10 – 1959
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Gò Công Đông, Tiền Giang
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 167/12 Khu phố I, Phường Linh Xuân, Thủ Đức, Tp. HCM
 Đơn vị công tác: Khoa Thủy sản, Đại học Nông Lâm Tp. HCM
 Địa chỉ cơ quan: Khu phố 6, Phường Linh Trung, Thủ Đức, Tp. HCM
 Điện thoại: 8963343
 Fax: 8960713
 Email: nvngoc@hcmuaf.edu.vn
 Chuyên ngành: Nuôi Trồng Thủy sản, Sinh thái Môi trường
 Học vị: Thạc sĩ
 Học hàm: Giảng viên chính
 Lĩnh vực nghiên cứu: Nuôi và sản xuất giống cá nước ngọt
 Ngoại ngữ: Anh văn
 Đảng, Đoàn: Đảng viên

Các công trình khoa học***Đề tài cấp Bộ***

- Nghiên cứu sản xuất giống cá thác lác (đã nghiệm thu)
- Nghiên cứu sản xuất giống cá chim trắng
- Nghiên cứu sản xuất giống cá lăng nha

Đề tài cấp tỉnh

- Nghiên cứu sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá lăng nha (Đồng Nai)
- Nghiên cứu sản xuất giống cá kết (Đồng Nai)

Các công trình đã chuyển giao thành công

- Dự án chuyển giao sản xuất giống cá lăng vàng (5 tỉnh) và hai trang trại
- Chuyển giao cá rô phi đơn tính đực cho tỉnh Phú Yên

Các bài báo khoa học đã công bố

- Kỹ thuật sinh sản nhân tạo cá dĩa (Tạp chí Thủy sản – Bộ Thủy sản)
- Nghiên cứu qui trình sản xuất giống cá lăng vàng (Tạp chí Nông Lâm Ngư – Đại học Nông Lâm Tp. HCM và rất nhiều bài báo khác).

Sách và giáo trình

- Đánh giá chất lượng nước dùng trong nuôi trồng thủy sản (Bài giảng)

Các giải thưởng khoa học

- Huy chương vàng Techmart Việt Nam 2003
- Giải nhì sáng tạo Khoa học – Kỹ thuật Tp. HCM năm 2003
- Giải khuyến khích sáng tạo Khoa học – Kỹ thuật Tp. HCM năm 2003

- Bằng lao động sáng tạo 2005

Các công trình đoạt giải, công trình chuyển giao thành công

Tên công trình

- Nghiên cứu xây dựng qui trình sản xuất giống nhân tạo cá lăng vàng (*Mystus nemurus*)

Lĩnh vực: Giống cây trồng vật nuôi

Năm đoạt giải: 2003

Họ và tên chủ nhiệm: Ngô Văn Ngọc

Tóm tắt thành tựu của công trình

- Công trình được nghiên cứu từ 2001 bằng nguồn kinh phí của Trại thực Nghiệm Thủy sản. Đến tháng 9/2002 đã thành công hoàn toàn. Và sau đó, trong quá trình sản xuất giống tại trường, qui trình đã được hoàn thiện và nhanh chóng nhân rộng cho các địa phương bằng kinh phí của Bộ Thủy sản và cá nhân.

Công trình đã đoạt được các giải

- Huy chương vàng Techmart VN 2003 tại Giảng Võ, Hà Nội do Bộ Khoa học – Công nghệ cấp;

- Giải nhì sáng tạo KII – KT Tp. HCM năm 2003;

- Bằng lao động sáng tạo 2005 do Tổng Liên Đoàn Lao Động Việt Nam cấp.

Các cơ sở đã chuyển giao

- Nguồn kinh phí của Bộ Thủy sản gồm 5 tỉnh: Long An, Bến Tre, Vĩnh Long, Ninh Thuận và Phú Yên.

- Nguồn kinh phí tư nhân

+ Trang trại của ông Lê Dũng, La Ngà tỉnh Đồng Nai

+ Trang Trại của ông Nguyễn Chiến, Phú Giáo tỉnh Bình Dương

LÊ THỊ BÌNH

Ngày tháng năm sinh: 1957

Giới tính: Nữ

Nơi sinh: Long An

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ nhà riêng: 167/12 Khu phố I, Phường Linh Xuân, Thủ Đức, Tp. HCM

Đơn vị công tác: Khoa Thủy sản, Đại học Nông Lâm Tp. HCM

Địa chỉ cơ quan: Khu phố 6, Phường Linh Trung, Thủ Đức, Tp. HCM

Điện thoại: 8963343

FAX: 8960713

Email: ltbinh@hcmuaf.edu.vn

Chuyên ngành: Nuôi trồng Thủy sản

Học vị: Thạc sĩ

Học hàm: Giảng viên chính

Lĩnh vực nghiên cứu:	Thức ăn tự nhiên; Nuôi và sản xuất giống cá nước ngọt, cá cảnh.
Ngoại ngữ:	Anh văn
Đảng, Đoàn:	Đảng viên

Các công trình khoa học**Đề tài cấp Bộ**

- Nghiên cứu, thiết lập quy trình sản xuất giống nhân tạo cá thác lác (*Notopterus notopterus* Pallas, 1769).
- Điều tra thành phần loài tôm phân bố ở sông Đồng Nai.
- Nghiên cứu sản xuất giống cá lăng nha.

Đề tài cấp nhà nước

- Chủ nhiệm đề tài nhánh “Tìm hiểu tác động của một số chế phẩm sinh học trong việc cải thiện môi trường nước ao nuôi tôm” thuộc đề tài KC – 09 - 07.

Các công trình đã chuyển giao thành công

- Chuyển giao sản xuất giống cá thác lác cho Trại Thực nghiệm Thủy sản, Đại học Nông Lâm Tp. HCM và Đội Nuôi Trồng Thủy Sản Hồ Sông Máy, Tỉnh đội Đồng Nai.

Các bài báo khoa học đã công bố**Các bài báo đăng trong Tạp chí Thủy Sản**

- Kỹ thuật sinh sản nhân tạo cá đĩa (*Symphysodon discus*)
- Điều tra thành phần loài tôm phân bố trên hệ thống thượng lưu sông Đồng Nai
- Khảo sát đặc điểm sinh học của loài tôm *Macrobrachium sintangense* De Man, 1898 ở hồ Trị An

Bài báo đăng trong Tạp chí Sinh học

- Khảo sát đặc điểm sinh học của loài tôm tép chó *Macrobrachium* sp. ở Hồ Trị An, tỉnh Đồng Nai

Các bài báo đăng trên Tạp chí Nông Lâm Ngư của Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM

- Ảnh hưởng của 17 α - Methyltestosterone lên sự chuyển đổi giới tính cá bảy màu (*Poecilia* sp.): Khảo sát sự thay đổi giới tính và cấu tạo mô học tuyến sinh dục.
- Kỹ thuật sinh sản nhân tạo cá thác lác (*Notopterus notopterus*)
- Nghiên cứu kỹ thuật sinh sản nhân tạo cá bống dứa (*Oxyeleotris urophthalmus* Bleeker, 1851)

Sách và giáo trình

- Thủy sinh động vật.
- Phân tích chất lượng nước cho nuôi trồng Thủy sản (Bài giảng)

Các giải thưởng khoa học

- Giải khuyến khích sáng tạo Khoa học – Kỹ thuật Tp. HCM năm 2003

Các công trình đoạt giải, công trình chuyển giao thành công

Tên công trình

- Nghiên cứu, thiết lập quy trình sản xuất giống nhân tạo cá thác lác (*Notopterus notopterus* Pallas, 1769).

Lĩnh vực: Giống cây trồng vật nuôi

Năm đoạt giải: 2003

Họ và tên chủ nhiệm: Lê Thị Bình

Các cộng sự: Ngô Văn Ngọc

Tóm tắt thành tựu của công trình

- Công trình được nghiên cứu từ 2000 bằng nguồn kinh phí của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đến 2002 đã thành công hoàn toàn trong việc xây dựng qui trình sản xuất giống và đã nghiệm thu vào năm đó.

- Công trình đã đoạt được giải khuyến khích sáng tạo Khoa học – Kỹ thuật Tp. HCM năm 2003.

Các cơ sở đã chuyển giao

- Trại thực Nghiệm Thủy Sản, Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM và Đội Nuôi trồng Thủy Sản Hồ Sông Mỹ, Tỉnh Đồng Nai.



ĐẶNG HỮU DŨNG

Ngày tháng năm sinh: 11 - 01 - 1958.

Giới tính: Nam

Nơi sinh: Sài Gòn.

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ nhà riêng: 269 Nguyễn Duy Dương, Phường 4, Quận 10, TP.HCM

Đơn vị công tác: Khoa Cơ khí Công nghệ.

Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.

Chuyên ngành: Cơ khí Nông nghiệp

Học vị: Thạc sĩ

Học hàm: Giảng viên chính

Lĩnh vực nghiên cứu: Cơ khí Nông nghiệp

Ngoại ngữ: Anh

Đảng, Đoàn: Đảng viên

Các công trình khoa học

Đề tài cấp Bộ: 01

Đề tài, dự án Hợp tác quốc tế

- Cộng tác viên chương trình GTZ

Sách và giáo trình

- Sử dụng máy; Anh văn chuyên ngành.

BÙI CÔNG HẠNH

Ngày tháng năm sinh: 05 - 01 - 1957.
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Huyện Long Thành – Tỉnh Đồng Nai.
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 110, Khu phố 6, P. Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. HCM.
 Đơn vị công tác: Bộ môn Công nghệ Ô tô, Khoa Cơ khí Công nghệ.
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.
 Chuyên ngành: Cơ khí.
 Học vị: Thạc sĩ
 Học hàm: Giảng viên chính
 Lĩnh vực nghiên cứu: Tầm – Sấy – Chế biến gỗ.
 Ngoại ngữ: Anh

Các công trình đã chuyển giao thành công

- Lò sấy hơi nước, Sấy gỗ Tràm – Bạch Đàn.

Sách và giáo trình

- Giáo trình: Sửa chữa máy, Vận hành nồi hơi công nghiệp

LÊ VĂN BẠN

Ngày tháng năm sinh: 01 - 05 - 1959.
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Huyện Mỏ cày, Tỉnh Bến Tre.
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 226 Cư xá 8 gian, Đại học Nông Lâm
 Đơn vị công tác: Bộ môn Điều khiển Tự động, Khoa Cơ khí Công nghệ.
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.
 Chuyên ngành: Cơ khí Nông nghiệp, Điều khiển Tự động.
 Học vị: Thạc sĩ
 Lĩnh vực nghiên cứu: Đo lường, Điều khiển thiết bị
 Ngoại ngữ: Anh

Các công trình khoa học**Đề tài cấp nhà nước nhánh**

- KC03-15. Tự động hóa dây chuyền sản xuất đậm từ lòng và phế thải

Đề tài cấp Bộ

- B2005 – 21 – 88. Nghiên cứu và ứng dụng điều khiển tự động bằng PLC quá trình phối trộn nguyên liệu trong chế biến sản phẩm nông nghiệp.

Đề tài, dự án Hợp tác quốc tế

- Chương trình GTZ

Các công trình đã chuyển giao thành công

- Máy sấy rất rẻ

- Máy ấp trứng gia cầm (AT – 300, AT - 1000)

Các bài báo khoa học đã công bố

- Nước ngoài: 01

- Trong nước: 04.

Sách và giáo trình: 03**Các giải thưởng khoa học**

- Chứng nhận độc quyền

- Giải 2 sáng tạo Khoa học Kỹ thuật TP. HCM (thành viên).

**NGUYỄN VĂN CÔNG CHÍNH**

Ngày tháng năm sinh: 04 - 11 - 1974.

Giới tính: Nam

Nơi sinh: An Nhơn, Bình Định

Dân tộc: Kinh

Đơn vị công tác: Khoa Cơ khí Công nghệ.

Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.

Điện thoại: 08. 7240020

Email: chinhck@hcmuaf.edu.vn

Chuyên ngành: Cơ khí Nông lâm

Học vị: Thạc sĩ

Lĩnh vực nghiên cứu: Cơ khí Sau thu hoạch

Ngoại ngữ: Anh

Đảng, Đoàn: Bí thư Đoàn khoa

Các công trình khoa học**Đề tài cấp Bộ**

- B2005 – 21 – 87. Nghiên cứu thiết kế chế tạo khảo nghiệm mô hình máy sấy gỗ kiểu sấy chân không.

NGUYỄN VĂN XUÂN

Ngày tháng năm sinh: 31 - 01 - 1956.
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Thành phố Mỹ Tho – Tiền Giang.
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 13 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM
 Đơn vị công tác: Bộ môn Máy sau thu hoạch, Khoa Cơ khí Công nghệ
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.
 Chuyên ngành: Cơ khí Bảo quản Chế biến Nông sản Thực phẩm.
 Học vị: Thạc sĩ
 Học hàm: Giảng viên chính
 Lĩnh vực nghiên cứu: Máy móc, thiết bị bảo quản chế biến nông sản thực phẩm
 Ngoại ngữ: Nga, Pháp, Anh
 Đảng, đoàn: Đảng viên

Các công trình khoa học***Đề tài cấp bộ: 3******Đề tài, dự án Hợp tác quốc tế: 4*****Các công trình đã chuyển giao thành công: 2****Các bài báo khoa học đã công bố: 10****Sách và giáo trình**

Giáo trình: Nhiệt động lực học, Truyền nhiệt, Thiết bị trao đổi nhiệt.

PHẠM ĐỨC DŨNG

Ngày tháng năm sinh: 08 - 12 - 1956.
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An.
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 578/12/55 Bis Hùng Vương, Phường 13, Quận 6, TP. HCM
 Đơn vị công tác: Bộ môn Cơ – Điện tử, Khoa Cơ khí Công nghệ.
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.
 Email: pddungvn@yahoo.com
 Chuyên ngành: Cơ khí
 Học vị: Thạc sĩ
 Lĩnh vực nghiên cứu: Điều khiển tự động
 Ngoại ngữ: Anh

Các công trình khoa học

Đề tài, dự án Hợp tác quốc tế

- Cộng tác viên chương trình GTZ

Sách và giáo trình

- Dung sai lắp ghép

- Xây dựng cơ bản

- AutoCAD

- Điều khiển tự động

PHAN MINH NHẬT

Ngày tháng năm sinh: 30 - 09 - 1981.

Giới tính: Nam

Nơi sinh: Bình Đức, Tỉnh Tiền Giang

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ nhà riêng: 31 Nguyễn Du, Phường 2, Thị xã Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.

Đơn vị công tác: Bộ môn Công nghệ Ô tô, Khoa Cơ khí Công nghệ

Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.

Điện thoại: 0909.225765

Email: nhat137@yahoo.com

Chuyên ngành: Cơ khí Động lực

Học vị: Kỹ sư

Lĩnh vực nghiên cứu: Điện – Điện tử Ô tô

Đảng, Đoàn: Đoàn viên

Các công trình khoa học***Các giải thưởng khoa học***

- Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Vifotec

- Sáng tạo Robot 2005.

ĐINH NGỌC LOAN

Ngày tháng năm sinh: 03 - 04 – 1951.

Giới tính: Nữ

Nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ nhà riêng: 80/13 Duy Tân, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TP. HCM.

Đơn vị công tác: Trung tâm Nghiên Cứu Bảo quản & Chế biến Rau quả

Khoa Công nghệ Thực phẩm

Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP.HCM
 Điện thoại: 08. 7220260
 Fax: 08. 8960713
 Email: ttrq@hcmuaf.edu.vn
 Chuyên ngành: Sinh học
 Học vị: Thạc sĩ
 Học hàm: Giảng viên chính
 Lĩnh vực nghiên cứu: Bảo quản và Chế biến Rau Quả, Hóa sinh thực phẩm
 Ngoại ngữ: Anh văn
 Đảng, Đoàn: Đảng viên

Các công trình khoa học

Đề tài cấp bộ

- B96-21-16. Tìm hiểu đặc tính enzyme proteaz của một số loài nấm mốc làm đông tụ sữa.
- B98-21-34. Chế biến trái cây bằng phương pháp thẩm thấu và sấy.
- B2003-21-42. Đa dạng hóa các sản phẩm rau đóng hộp tiện dụng phục vụ vùng hải đảo.)



LÂM THANH HIỀN

Ngày tháng năm sinh: 15 - 08 - 1960.
 Giới tính: Nữ
 Nơi sinh:
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 209, Cư xá 8 gian Đại học Nông Lâm TP. HCM
 Đơn vị công tác: Khoa Công nghệ Thực phẩm
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.
 Điện thoại: 08. 8960871; 08. 7240077
 Fax: 08. 7240077
 Email: hienlam@hcm.vnn.vn
 Chuyên ngành: Khoa học Cây trồng
 Học vị: Thạc sĩ
 Lĩnh vực nghiên cứu: Vi sinh vật, Bảo quản và chế biến rau quả.
 Ngoại ngữ: Anh, Pháp
 Đảng, đoàn: Đảng viên

**NGUYỄN HỮU NAM**

Ngày tháng năm sinh: 20 – 7 – 1956.
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Hải Phòng
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 212, khu phố 6, phường Linh Trung, Q.Thủ Đức TP. HCM.
 Đơn vị công tác: Khoa Công nghệ Thực phẩm
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM
 Điện thoại: 08. 9861 934; 0908. 159212
 Fax : 08 7240077
 Chuyên ngành: Cơ khí nông nghiệp
 Học vị: Thạc sĩ
 Lĩnh vực nghiên cứu: Cơ khí nông nghiệp, Máy chế biến thực phẩm
 Ngoại ngữ: Nga
 Đảng, Đoàn: Đảng

Các công trình khoa học***Đề tài cấp bộ***

- B2000-21-72. Nghiên cứu thiết kế, chế tạo máy chế biến, bảo quản sản phẩm từ rau quả qui mô nhỏ.

Đề tài cấp tỉnh

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sấy và chế biến thức ăn gia súc tại huyện Định Quán tỉnh Đồng Nai

Đề tài cấp trường

- Ứng dụng công nghệ sấy trong bảo quản và chế biến rau quả - Đồng tác giả

Luận án thạc sĩ

- Nghiên cứu áp dụng chuồng chăn nuôi heo công nghiệp ở TP Hồ Chí Minh và một số tỉnh lân cận.

Các công trình chuyển giao thành công

- Chuyển giao chuồng chăn nuôi heo công nghiệp cho Xí nghiệp Chăn nuôi Heo Nam Hoà, Xí nghiệp Chăn nuôi Heo Phước Long..

- Chuyển giao dây chuyền giết mổ heo vừa và nhỏ cho XNCB Thực phẩm Nam Phong TP HCM.

Các bài báo khoa học đã công bố

- Máng uống tự động cho heo. Tập san KHKTN Nông Lâm nghiệp năm 1992. Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp.

- Chuồng nuôi heo công nghiệp. Tập san KHKT Nông Lâm nghiệp năm 1995. Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp.
- Hệ thống dẫn chuyển thức ăn trong chuồng trại. Tập san KHKT Nông Lâm nghiệp năm 1996. Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp.
- Ứng dụng chuồng chăn nuôi heo công nghiệp ở TP HCM và một số tỉnh lân cận. Tập san KIIKT Nông Lâm nghiệp số 3/ 1998. Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp.
- Thông gió tự nhiên trong chuồng nuôi - Tập san KHKT Nông Lâm số 3/2000. Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp.
- Thiết kế, chế tạo máy và qui trình chế biến vỏ xúc xích từ ruột heo- Tập san KHKT Nông Lâm 2001 (đồng tác giả). Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp.
- Dây chuyền giết mổ heo vừa và nhỏ. Tập san KIIKT Nông Lâm 3/2002. Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp.
- Điều tiết không khí trong chuồng nái đẻ. Tập san KHKT Nông Lâm 3/2002. Đại học Nông Lâm TP. HCM. NXB Nông nghiệp.
- Điều tiết không khí trong chuồng lợn nái đẻ. Tập san CHĂN NUÔI (Quốc gia) – Số 2 [52] năm 2003.
- Máng uống tự động phù hợp cho lợn. Tập san CHĂN NUÔI (Quốc gia) – Số 2 [52] năm 2003.

Sách giáo trình và tài liệu tham khảo

- Giáo trình máy nâng hạ vận chuyển. Đại học Nông Lâm năm 1992.
- Giáo trình kỹ thuật điện đại cương. Đại học Nông Lâm năm 2005.

Các giải thưởng khoa học

- Huy chương vàng TECHIMART năm 2003

Các công trình đoạt giải

- Tên công trình: Dây chuyền giết mổ heo qui mô vừa và nhỏ
- Lĩnh vực: Công nghệ thực phẩm
- Năm được giải : TECHIMART VIỆT NAM 2003.
- Các cộng sự : Nguyễn Hữu Nam , Lê văn Bạ, Bùi Văn Miên.
- Tóm tắt thành tựu công trình:

- Dây chuyền giết mổ heo qui mô vừa và nhỏ phục vụ cho những cơ sở giết mổ heo với qui mô 200-300 con heo trong một đêm.
- Đảm bảo giết mổ sạch (cung cấp thịt heo cho siêu thị METRO).
- Giảm cường độ lao động, an toàn cho người lao động.
- Giảm ô nhiễm môi trường.
- Cơ sở chuyển giao: XNCBTP Nam Phong.

PHẠM TUẤN ANH

Ngày tháng năm sinh: 01-04-1954.
Giới tính: Nam
Nơi sinh: Hà Tây
Địa chỉ nhà riêng: 53 đường Độc Lập, Phường Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. HCM.
Đơn vị công tác: Khoa Công nghệ Thực phẩm
Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM
Điện thoại: 08. 8960871
Fax: 08. 7240077
Email: ptanh@hcmuaf.edu.vn
Chuyên ngành: Công nghệ Thực phẩm
Học vị: Thạc sĩ
Lĩnh vực nghiên cứu: Các quá trình bảo quản và chế biến thực phẩm
Ngoại ngữ: Anh, Pháp

Các công trình khoa học***Đề tài, dự án quốc tế***

- Chương trình sấy do IRDP tài trợ, năm 1994 – 1997.
- Điều tra về tình hình sản xuất và chế biến nông sản thực phẩm do Pháp tài trợ, năm 2003 – 2004.

Các bài báo khoa học đã được công bố

- Lò trấu dùng trong máy sấy hạt (cùng với Nguyễn Văn Xuân, Trương Vĩnh và Phan Hiếu Hiền). Grain drying in Asia, ACIAR Proceeding, No 71. p336-341. do Champ BR., Highley E., Johnson G.I., biên tập.

Sách và giáo trình

- Cấu tạo Ô tô Máy kéo, 1993. Tủ sách Đại học Nông Lâm TP. HCM.
- Nhiệt Kỹ thuật, 1992. Tủ sách Đại học Nông lâm TP. HCM
- Cơ sở Kỹ thuật Thực phẩm, 1999 – 2003. Tủ sách Đại học Nông Lâm TP. HCM.
- Ứng dụng máy sấy hạt tại Việt Nam, 1996. Tài liệu khuyến nông, cùng soạn với Phan Hiếu Hiền, Nguyễn Hùng Tâm, Nguyễn Văn Xuân, Lê Văn Bận. Tủ sách Đại học Nông Lâm TP. HCM.

PHẠM TRÍ THÔNG

Ngày tháng năm sinh: 01 - 02 - 1957.
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Bình Định.
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 1 02A/5B Điện Biên Phủ, P. 17, Quận Bình Thạnh, TP. HCM.
 Đơn vị công tác: Bộ môn Công nghệ Hóa học
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.
 Điện thoại: 08. 8035360
 Email: ptthong@hcmuaf.edu.vn
 Chuyên ngành: Kỹ thuật Sau thu hoạch và Chế biến Nông sản Thực phẩm
 Học vị: Thạc sĩ.
 Học hàm: Giảng viên chính.
 Lĩnh vực nghiên cứu: Bảo quản – Chế biến Nông sản thực phẩm
 Ngoại ngữ: Anh

Các bài báo khoa học đã công bố

- 2 bài báo quốc tế (Nhật – Hàn Quốc), 6 bài báo trong nước (Đại học Nông Lâm).

Sách và giáo trình

- Bảo quản – Chế biến cà phê và Cacao, 1999. Đại học Nông Lâm TP. HCM.

**TÔN NỮ GIA ÁI**

Ngày tháng năm sinh: 20 – 11 – 1973.
 Giới tính: Nữ
 Nơi sinh: Tam Kỳ, Quảng Nam
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 51B, đường 12, Phường Tam Bình, Thủ Đức, TP. HCM.
 Đơn vị công tác: Bộ môn Cảnh quan và Kỹ thuật Hoa viên
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.
 Điện thoại: 08. 7240088
 Chuyên ngành: Hoá sinh – Sinh lý thực vật
 Học vị: Thạc sĩ
 Lĩnh vực nghiên cứu: Sinh lý thực vật và Công nghệ sinh học
 Ngoại ngữ: Anh văn

Các công trình khoa học**Đề tài cấp trường**

- Khảo sát cách bố trí và chủng loại cây xanh trồng trong nhà ở một số quận TP. HCM

Các bài báo khoa học đã công bố

- Chọn dòng chịu hạn một số giống lúa bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào thực vật.
Đồng tác giả – tạp chí Nông nghiệp.

PHẠM MINH THỊNH

Ngày tháng năm sinh: 14 – 10 – 1974.
Giới tính: Nam
Nơi sinh: Trà Bá, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ nhà riêng: 114/16 ấp Tân Hoà, xã Đông Hoà, Di An, tỉnh Bình Dương.
Đơn vị công tác: Bộ môn Cảnh quan và Kỹ thuật Hoa Viên
Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM
Điện thoại: 08. 7240088
Fax: 08. 7240088
Email: pmthinh@yahoo.com
Chuyên ngành: Sinh học
Học vị: Thạc sĩ
Lĩnh vực nghiên cứu: Quy hoạch cảnh quan đô thị
Ngoại ngữ: Anh

Các bài báo khoa học đã công bố

- Nghiên cứu cây xanh đô thị trong kiến trúc cảnh quan của thành phố Huế.

**DƯƠNG THÀNH LAM**

Ngày tháng năm sinh: 20 – 09 – 1976.
Giới tính: Nam
Nơi sinh: Hà Tĩnh
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ nhà riêng: Tân Hiệp – Tân Châu – Tây Ninh
Đơn vị công tác: Bộ môn Cảnh quan và Kỹ thuật Hoa viên
Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.
Điện thoại: 08. 7240088
Fax: 08. 7240088
Email: dtlam@hcmuaf.edu.vn

Chuyên ngành: Nông học
 Học vị: Kỹ sư
 Lĩnh vực nghiên cứu: Bảo vệ thực vật
 Ngoại ngữ: Anh

Các công trình khoa học

Đề tài cấp Thành phố

- Thử nghiệm cỏ Vetiver trong xử lý nước thải sinh hoạt từ Ký túc xá Sinh viên.

Đề tài, dự án Hợp tác quốc tế

- Tham gia Dự án ACIAR về Kim loại nặng.

Các bài báo khoa học đã công bố

- Cỏ Vetiver đa năng – đa dụng.



LƯU THỦ NGHI

Ngày tháng năm sinh: 17 - 01 - 1951.
 Giới tính: Nữ
 Nơi sinh: Bến Tre.
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 11 Nguyễn Hữu Thoại, Phường 19, Q. Bình Thạnh, TP. HCM.
 Đơn vị công tác: Bộ môn Sư phạm Kỹ thuật Nông nghiệp
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.
 Điện thoại: 0918474999
 Email: nghiluu@hcm.vnn.vn
 Chuyên ngành: Hóa học và Giáo dục học
 Học vị: Thạc sĩ
 Lĩnh vực nghiên cứu: Hóa hữu cơ và Giáo dục học
 Ngoại ngữ: Anh
 Đảng, đoàn: Đảng viên

Các bài báo khoa học đã công bố

- Cô lập chất diệt sâu Pachyrrhizin từ hạt củ đậu Pachyrrhizus Erosus, họ Papilionaceae. Tạp chí khoa học công nghệ hóa học số 2 năm 1996.

- Trích ly chất kích thích tăng trưởng thực vật Triacantanol từ lá cây củ đậu Pachyrrhizus Eross.

- Nghiên cứu góp phần cải tiến phương pháp giảng dạy các môn khoa học cơ bản ở trường Đại học Nông Lâm TP. HCM. Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp số 3 năm 2001. NXB Nông nghiệp TP. HCM.

- Khảo sát các kỹ năng cần thiết trong giảng dạy các môn Sư phạm Kỹ thuật Nông nghiệp.

**NGUYỄN ĐỨC BÌNH**

Ngày tháng năm sinh: 10 – 03 – 1949.
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Thừa Thiên - Huế
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 215F/10 Phan Đăng Lưu, Q. Phú Nhuận, TP. HCM
 Đơn vị công tác: Trung tâm Tin học ứng dụng
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM
 Điện thoại: 08.7242622.
 Fax: 08.8960713.
 E-mail: ngdbinh@hcmuaf.edu.vn
 Chuyên ngành: Lâm nghiệp - GIS
 Học vị: Thạc sĩ
 Học hàm: Giảng viên chính
 Lĩnh vực nghiên cứu: Ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên thiên nhiên
 Ngoại ngữ: Anh, Pháp

Sách giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hướng dẫn sử dụng Map Info

NGUYỄN THỊ BÌNH

Ngày tháng năm sinh: 03 - 08 - 1954.
 Giới tính: Nữ
 Nơi sinh: Thái Hưng, Thái Thụy, Thái Bình
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 134/316 Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP. HCM
 Đơn vị công tác: Khoa Ngoại ngữ
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.
 Điện thoại: 0989.251763
 Fax: 08. 8961711
 Chuyên ngành: Anh văn
 Học vị: Cử nhân
 Ngoại ngữ: Anh, Nga
 Đảng, Đoàn: Đảng viên

Sách và giáo trình:

Giáo trình thực hành cho sinh viên chuyên ngữ.

**NGUYỄN VINH LAN**

Ngày tháng năm sinh: 25 – 01 1953.
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Tiền Châu, Mê Linh, Vĩnh Phúc.
 Dân tộc: Kinh.
 Địa chỉ nhà riêng: 15/6 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, Q.1, TP. HCM.
 Đơn vị công tác: Khoa Khoa học, Đại học Nông Lâm TP. HCM.
 Địa chỉ cơ quan: Khu phố 6, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. HCM.
 Điện thoại: 7220262
 Email: nvinhlan@yahoo.com
 Chuyên ngành: Hóa hữu cơ
 Học vị: Thạc sĩ
 Lĩnh vực nghiên cứu: Hóa học
 Ngoại ngữ: Anh
 Đảng, Đoàn: Đảng viên

Các bài báo khoa học đã công bố

- Chuyển vị Camphen với xúc tác Montmorillonit. Tạp chí Hóa học Tr.32, số 2, Tr. 74 – 76, 1994.
- Phản ứng đồng phân hóa Safrol trên chất mang rắn. Điều chế Heliotropin. Tạp chí Hóa học, Tr. 32, số 3, Tr. 35 – 38, 1994.

Sách và giáo trình, tài liệu tham khảo

- Giáo trình Hóa học hữu cơ, tài liệu giảng dạy lưu hành nội bộ, trường Đại học Nông Lâm TP. HCM.
- Giáo trình Bài tập Hóa hữu cơ, tài liệu giảng dạy lưu hành nội bộ, trường Đại học Nông Lâm TP. HCM.

**NGUYỄN VĂN DONG**

Ngày tháng năm sinh: 23 – 12 – 1954.
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: xã Quỳnh Thọ, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An.
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: Khu nhà gỗ, KP6, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức – TP.HCM.
 Đơn vị công tác: Khoa Lâm nghiệp
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM
 Điện thoại: 0650.778343

Chuyên ngành: Lâm Nghiệp
Học vị: Thạc sĩ
Học hàm: Giảng viên chính
Lĩnh vực nghiên cứu: Khai thác lâm sản và khí tượng thủy văn rừng
Ngoại ngữ: Nga
Ngày vào Đảng: Đảng viên

Các công trình khoa học

Đề tài cấp trường

- Bước đầu nghiên cứu dòng chảy dưới tán rừng.

Đề tài cấp Bộ

- B2004 – 21 – 78. Nghiên cứu khả năng ngăn cản nước mưa của các kiểu rừng tự nhiên, rừng trồng và một số mô hình nông lâm kết hợp.

Các bài báo khoa học đã công bố

- Bàn về kỹ thuật khai thác gỗ đảm bảo tái sinh rừng
- Một số kết quả nghiên cứu sử dụng công nghệ mới trong vận xuất gỗ.
- Một số ý kiến về xây dựng rừng phòng hộ đầu nguồn.

Sách và giáo trình

- Khai thác lâm sản.
- Bài tập thực hành khai thác lâm sản.

**NGUYỄN VĂN SỞ**

Ngày tháng năm sinh: 07 – 04 - 1949.
Giới tính: Nam
Nơi sinh: Quảng Bình
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ nhà riêng: 134B Huỳnh Văn Bánh, Phường 12, Q. Phú Nhuận, TP. HCM
Đơn vị công tác: Khoa Lâm nghiệp
Địa chỉ công tác: Đại học Nông lâm TP. HCM
Điện thoại: 08. 8974562
Fax: 08. 8960713
Email: nvsovnafe@fmail.vnn.vn
Chuyên ngành: Lâm nghiệp – Nông lâm kết hợp
Học vị: Thạc sĩ
Học hàm: Giảng viên chính

Lĩnh vực nghiên cứu: Trồng rừng – Nông lâm kết hợp

Ngoại ngữ: Anh

Các công trình khoa học

Đề tài cấp Bộ

- B2000 – 21 – 61. Nghiên cứu đặc điểm hạt giống và kỹ thuật gây trồng các loài cây gỗ bản địa ở phía nam Việt Nam.

Đề tài, dự án Hợp tác quốc tế

- FAO/ITA/VIE020: Giao đất khoáng rừng.

Các công trình đã chuyển giao thành công

- SALT

Các bài báo khoa học đã công bố: 4 bài

Sách và giáo trình, tài liệu tham khảo

- 01 in NXB Nông nghiệp, 4 in vi tính

PHẠM THANH HẢI

Ngày tháng năm sinh: 15 – 10 – 1982.

Giới tính: Nam

Nơi sinh: Lâm Đồng

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ nhà riêng: 113, Khu phố 6, P. Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. HCM

Đơn vị công tác: Khoa Lâm nghiệp

Địa chỉ công tác: Đại học Nông lâm TP. HCM

Điện thoại: 0909505328

Email: pthaidhnl2003@yahoo.com

Chuyên ngành: Lâm học

Học vị: Kỹ sư

Lĩnh vực nghiên cứu: Lâm học – Kỹ thuật lâm sinh

Ngoại ngữ: Anh văn

Đảng, Đoàn: Đoàn viên

Các bài báo khoa học đã công bố

- Ảnh hưởng của một số nhân tố sinh thái đến sinh trưởng của cây con Chiêu liêu nước (*Terminalia Calamansanai* (Blanco) Rofte) trong giai đoạn vườn ươm.

NGUYỄN VINH QUY

Ngày tháng năm sinh: 23/9/1961
 Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Quảng Trị
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 107/B9 Lê Văn Thọ, Phường 11, Quận Gò Vấp, TP. HCM.
 Đơn vị công tác: Khoa Công nghệ Môi trường.
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.
 Điện thoại: 08. 7220291
 Fax: 08. 7220291
 Email: nguyenvinhqui@hotmail.com hoặc nvqui@hcmuaf.edu.vn
 Chuyên ngành: Quản lý môi trường.
 Học vị: Thạc sĩ
 Lĩnh vực nghiên cứu: Quản lý môi trường và tài nguyên thiên nhiên.
 Ngoại ngữ: Anh, Nga

Các công trình khoa học***Đề tài cấp bộ***

- B2002-21-30. Khảo sát phương pháp tối ưu để xác định Arsenic (As) trong đất. Ứng dụng xác định As trong đất ở một số khu vực thuộc TP. HCM.
- Nghiên cứu áp dụng các công cụ quản lý các KCN và KCX trên địa bàn Tp. HCM và Đồng nai (*Thành viên*).

Đề tài, dự án hợp tác quốc tế

- Chuyên gia thuộc dự án SIDA – UNIDO về “Giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp trên địa bàn TP. HCM.

Các bài báo đã công bố

- Ảnh hưởng của chất độc Da cam lên sức khỏe con người và môi trường. Tạp chí Khoa học – Kỹ thuật Nông nghiệp.
- Thực trạng hệ thống quản lý môi trường trong các KCN trên địa bàn tỉnh Đồng nai: Những mặt tích cực & Hạn chế. Tạp chí Khoa học – Kỹ thuật Nông nghiệp.
- Một số kết quả nghiên cứu về hàm lượng chất ddoocj Da cam/Dioxin tồn lưu trong môi trường khu vực Mã Đà – Đồng nai. Kỷ yếu hội thảo khoa học, Đại học Quốc gia Tp. HCM 1/2003.
- Sản xuất sạch hơn và tiềm năng áp dụng SXSH trong ngành chế biến thực phẩm trên địa bàn Tp. HCM. Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia về chế biến thực phẩm, Tp. HCM 2004.
- Phân tích và đánh giá tiềm năng ứng dụng SXSH trong chế biến thực phẩm trên địa bàn Tp. HCM. Kỷ yếu hội thảo khoa học, Đại học Quốc gia Tp. HCM 11/2004.
- Biến đổi khí hậu do thay đổi hàm lượng C trong chu trình C trong hệ sinh thái đất. Tạp chí Khoa học – Kỹ thuật nông nghiệp. 2/2004. HCMC.

TRƯƠNG THỊ NGHĨA

Ngày tháng năm sinh: 23 – 11 – 1950.
 Giới tính: Nữ
 Nơi sinh: Sài Gòn, TP. HCM
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 55/3 Trần Đình Xu, Quận 1, TP. HCM.
 Đơn vị công tác: Khoa Nông học
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP HCM
 Điện thoại: 08. 8361980; 0909538359
 Email: ttngghia@hcmuaf.edu.vn; truongnghiaavnc6@yahoo.com
 Chuyên ngành: Nông Hóa- Thổ Nhưỡng; Tài nguyên Đất và Môi trường
 Học vị: Thạc Sĩ
 Học hàm: Giảng Viên Chính
 Lĩnh vực nghiên cứu: Khoa học Đất Phân và Môi Trường
 Ngoại ngữ: Anh

Các công trình khoa học***Hướng nghiên cứu***

- Chất hữu cơ trong đất
- Điều chế phân bón lá từ các nguồn hữu cơ

Đề tài trường

- *Phương pháp xác định Lân, Canxi, Mangan trong một số loại đất Đông Nam Bộ, 1997-1998.*

Địa phương

- ° Bà Rịa-Vũng Tàu
 - Phương pháp xác định chất hữu cơ hòa tan trong đất, 1998 – 2000.
 - Phân hữu cơ cho đất lúa, 2003 – 2004.
 - Phân bón lá cho lúa, 2003 – 2005.
 - Phân hữu cơ cho đất trồng bắp, 2003 – 2005.
- ° Tân Uyên
 - Canh tác tự nhiên trên đất trồng đồi trọc, 1999 – 2001.
 - Phủ đồi trọc bằng phương pháp mới.
 - Thâm phủ cho đất nhân trồng mới.
- ° Đồng Tháp Mười
 - Ứng dụng phân Lân vi sinh cho đất lúa.
- ° Bình Thuận
 - Phân bón cho Thanh Long Ruột đỏ.
 - Phân bón cho Bông Vải.
 - Phân bón cho Bắp.

Hợp Tác

° Đại học Khoa học Tự Nhiên

- Giảng dạy về Tài nguyên Đất và Môi Trường
- Nghiên cứu khả năng canh tác và Bảo vệ tài nguyên đất dốc.
- Trung Tâm nghiên cứu thực nghiệm nông nghiệp Đồng Tháp Mười. Viện Khoa học kỹ thuật Miền Nam (PGS. TS. Mai Thành Phụng).
- Nghiên cứu phục hồi Lúa Huyết Rồng
- Trung Tâm chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật nông nghiệp. Viện khoa học kỹ thuật Miền Nam (TS. Nguyễn Đăng Nghĩa).
- Ủ phân và thử nghiệm trên cây trồng.

Bài báo đã công bố

- Phương pháp Simplex trong thực nghiệm hóa học để xác định lân tổng số trong đất. Số tháng 6/1999 Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp. Đại học Nông Lâm TP. HCM.
- Chất lượng đất, phương pháp xác định chất hữu cơ hòa tan trong đất. Số 2/2000 Tập san Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp. Đại học Nông Lâm TP. HCM.
- Phủ nhanh đồi trọc bằng phương pháp gieo đa dạng hạt. Số 3/2001 Tập san Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp. Đại học Nông Lâm TP. HCM.

Bài giảng

- Hóa phân tích đất 1997 – 1998
- Khoa học Đất tháng 9 năm 2000
- Thực tập Khoa học Đất năm 2002
- Khoa Học đất (Cải biên) năm 2003
- Khoa Học đất-phân năm 2004
- Tài nguyên Đất và Môi trường năm 2004

VÕ THỊ THU OANH

Ngày tháng năm sinh: 23 – 07 – 1964
Giới tính: Nữ
Nơi sinh: Thanh Hoá
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ nhà riêng: 9/55 Khu phố 3, P. Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. HCM.
Đơn vị công tác: Bộ môn BVTV, Khoa Nông học
Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM
Điện thoại: 08. 8961710
Chuyên ngành: Bảo vệ thực vật
Học vị: Thạc sĩ
Lĩnh vực nghiên cứu: Bệnh cây

Các công trình khoa học***Đề tài cấp bộ***

- B2005-21-107. Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học khả năng gây bệnh của nấm *Beauveria* và *Metahizium* ký sinh trên côn trùng gây hại.

Đề tài cấp tỉnh, thành

- Nghiên cứu tình hình sâu bệnh và qui trình kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh hại trên một số cây ăn trái vùng ngoại thành TP.HCM, năm 1997-2000.

- Nghiên cứu qui trình phòng trừ sâu bệnh trên hoa lan, hoa huệ và thiên tuế tại TP.HCM năm 2001-2003

- Sử dụng phương pháp RAPD để xác định nguồn gốc dứa và xây dựng biện pháp phòng trừ bệnh hại quan trọng trên dứa Cayenne tại TP.HCM, năm 2004-2007.

- Nghiên cứu qui trình trồng rau an toàn tại tỉnh Đồng Nai, năm 1998-2000.

- Nghiên cứu qui trình trồng rau an toàn tỉnh Bình Thuận, năm 2003-2005

Đề tài, dự án Hợp tác quốc tế

- Nghiên cứu bệnh vàng lá thối rễ trên cây cà phê tại các tỉnh Tây Nguyên và Miền Đông nam Bộ – chương trình hợp tác giữa Bộ môn BVTV và Đại Học Montpellier – Cộng hoà Pháp, năm 2001-2003.

Các bài báo khoa học đã công bố

- Võ Thị Thu Oanh, 2003. Kết quả điều tra bệnh hại trên cây bưởi tại Tân Uyên, Bình Dương. Trong kỷ yếu hội nghị khoa học Khoa Nông học. Đại học Nông Lâm, tháng 12 năm 2003. Trang 177-180.

- Võ Thị Thu Oanh, 2003. Khảo sát thành phần tuyến trùng ký sinh trên cây tiêu tại Bình Phước, năm 2002. Trong kỷ yếu hội nghị khoa học Khoa Nông học. Đại học Nông Lâm, tháng 12 năm 2003. Trang 157-160.

- Võ Thị Thu Oanh, Bùi Cách Tuyến, 2003. Thành phần bệnh hại trên một số cây ăn trái tại TP.HCM. Tạp chí KHKT Nông Lâm Nghiệp. Đại học Nông Lâm. Số 3/12003. Trang 33-37.

- Bùi Cách Tuyến, Lê Đình Đôn, Từ Thị Mỹ Thuận, Võ Thị Thu Oanh, 2003. Điều tra bệnh vàng lá thối rễ trên cây cà phê ở các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Trong kỷ yếu hội nghị khoa học Khoa Nông học. Đại học Nông Lâm, tháng 12 năm 2003. Trang 199-214.

- Võ Thị Thu Oanh, Bùi Cách Tuyến, 2003. Thành phần bệnh hại trên một số cây ăn trái tại TP. Hồ Chí Minh. Trong kỷ yếu hội nghị: Bảo vệ thực vật phục vụ chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên, Vũng Tàu, ngày 24-25 tháng 6 năm 2003. Trang 196-200.

- Võ Thị Thu Oanh, 2003. Thành phần nấm ký sinh trên côn trùng gây hại. Tạp chí KHKT Nông Lâm Nghiệp. Đại học Nông Lâm. Số 3/2003. Trang 116-118.

- Võ Thị Thu Oanh, 2000. Hiệu lực trừ bệnh thối gốc chầy nhựa trên cây cam sành tại Quận 9, năm 1999. Tập san KHKT Nông Lâm Nghiệp. Đại học Nông Lâm. Số 3/2000.

- Võ Thị Thu Oanh, Huỳnh Thanh Hùng, 2000. Thành phần tuyến trùng ký sinh trên cây ngò rí và cây cải xanh tại Biên Hoà, Đồng Nai. Tập san KHKT Nông Lâm Nghiệp. Đại học Nông Lâm. Số 1/2000.

- Võ Thị Thu Oanh và ctv, 2000. Tuyển chọn giống lúa ngắn ngày kháng bệnh đạo ôn (*Pyricularia oryzae*). Tập san KHKT Nông Lâm Nghiệp. Đại học Nông Lâm. Số 1/2000.

- Võ Thị Thu Oanh, Nguyễn Chí Thiện, 1999. Nguyên nhân gây bệnh thối trái đậu phộng tại tỉnh Long An. Tập san KHKT Nông Lâm Nghiệp. Đại học Nông Lâm. Số 9/1999.

- Võ Thị Thu Oanh, 1998. Điều tra thành phần dân số tuyến trùng (Nematodes) và khảo sát hiệu lực của thuốc Sincocin 0,56SL phòng trừ tuyến trùng hại trên cây cà chua tại Hóc Môn TPHCM. Tập san KHKT Nông Lâm Nghiệp. Đại học Nông Lâm. Số 2/1998.



VƯƠNG THỊ VIỆT HOA

Ngày tháng năm sinh: 05 – 06 – 1953.

Giới tính: Nữ

Nơi sinh: Sóc Trăng.

Dân tộc: Kinh.

Địa chỉ nhà riêng: 9/1C Nguyễn Thiện Thuật, Phường 14, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

Đơn vị công tác: Khoa Công Nghệ Thực Phẩm.

Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM

Điện thoại nhà riêng: 08. 8417680.

Chuyên ngành: Vi sinh.

Học vị: Thạc sĩ.

Học hàm: Giảng viên chính.

Lĩnh vực nghiên cứu: Vi sinh ứng dụng.

Ngoại ngữ: Anh.

Đảng: Đảng

Các công trình khoa học

Đề tài cấp trường

- Phân lập và tuyển chọn các vi khuẩn lactic trong sữa chua để sản giống khởi động trong chế biến yaourt.

- Lên men khoai mì bằng chủng *Aspergillus niger* để làm thức ăn bổ sung trong nuôi cá cảnh và cá kinh tế.

Đề tài thuộc dự án hợp tác với địa phương

- Chế biến giấm xòai từ phụ phẩm xòai sấy bằng phương pháp lên men hồi lưu. (đã chuyển giao giai đoạn 1 cho tỉnh Khánh Hòa) .

Các bài báo đã công bố

- Lên men khoai mì bằng chủng *Aspergillus niger* để làm thức ăn bổ sung trong nuôi cá cảnh và cá kinh tế.

- Nghiên cứu một số phương pháp nhằm tăng cao khả năng phát hiện *Salmonella* trong sản phẩm thủy sản.

- Nghiên cứu phương pháp lên men chua phế liệu thủy sản và bã dứa để làm thức ăn phục vụ chăn nuôi.
- Chế biến giấm xoài từ phụ phẩm xoài sấy theo phương pháp lên men hồi lưu.

Giáo trình đã in

- Vi sinh đại cương và Thực hành vi sinh vật học.



VŨ THỊ NGÀ

Ngày tháng năm sinh: 02 – 09 – 1956.
 Giới tính: Nữ
 Nơi sinh: Thái Bình
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ nhà riêng: 211, Cư xá 8 gian, Đại học Nông Lâm, TP. Hồ Chí Minh
 Đơn vị công tác: Trung tâm Nghiên cứu & Chuyển giao Khoa học Công nghệ
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông lâm TP. HCM
 Điện thoại: 08. 8966056
 Email: vunga@hcmuaf.edu.vn
 Chuyên ngành: Dâu tằm, Bảo vệ Thực vật
 Học vị: Thạc sĩ
 Lĩnh vực nghiên cứu: Dâu tằm, Bảo vệ thực vật
 Ngoại ngữ: Anh, Nga
 Đảng, Đoàn: Đảng viên

Các công trình khoa học

Đề tài cấp nhà nước

- Nghiên cứu sâu hại và thiên địch trên cây măng cầu xiêm tại Bình Chánh TP. HCM

Đề tài cấp bộ

- B2002-21-39. Nghiên cứu thiên địch của sâu hại chính trên cây măng cầu xiêm và hướng sử dụng tại địa bàn TP. HCM.

Đề tài cấp trường

- Phòng trừ bộ trĩ trên dưa leo bằng thuốc Bình 58 40EC

Đề tài cấp Trung tâm

- Nghiên cứu tính chất công nghệ của một số giống tằm; Bổ sung dinh dưỡng cho tằm; Thí nghiệm phân bón lá trên cây dâu tằm.

Các bài báo khoa học đã công bố

- Sản xuất trứng tằm rời. Tập san KHKT Nông Lâm Nghiệp, số tháng 6/1998.
- Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo Dâu Tằm Tơ Nhiệt đới. Tập san KHKT Nông Lâm Nghiệp, số tháng 6/1998.

- Thí nghiệm Hungavit (Bio-leaf Fertilizer) trên cây dâu tằm. Tập san KHKT Nông Lâm Nghiệp, số 1/2000.
- Một số bệnh hại chính trên cây dâu và cách phòng trừ. Tập san KHKT Nông Lâm Nghiệp, số 1/2000.
- Bước đầu nghiên cứu về tuyến trùng và rệp sáp hại tiêu. Tập san KHKT Nông Lâm Nghiệp, số 1/2001.
- Thí nghiệm phòng trừ bọ trĩ trên dưa leo bằng thuốc Binh 58 40EC. Tập san KHKT Nông Lâm Nghiệp, số 1/2001.
- Rệp bông trắng có làm chết cây tiêu không. Báo Nông nghiệp Việt Nam, số 96, ra ngày 15/6/2001.
- Phòng trừ sâu hại dưa leo. Báo Nông nghiệp Việt Nam, số 160, ra ngày 5/10/2001.
- Kết quả bước đầu nghiên cứu rệp sáp mềm hình mũ *Ceroplastes rusci* L. Homoptera: Coccidae) hại cây măng cầu xiêm tại Bình Chánh TP. HCM. Tạp chí Bảo vệ Thực vật, số tháng 2/2003.
- Kết quả nghiên cứu bước đầu về sâu ăn rệp sáp *Eublemma amabilis* Moore (Lepidoptera: Noctuidae). Tạp chí Bảo vệ Thực vật, số 4/2004.
- Thành phần sâu hại măng cầu xiêm (*Annona muricata* L.) ở Bình Chánh TP. HCM. Hội nghị Côn trùng học Toàn Quốc lần thứ 5-Hà Nội 11-12/04/2005.

TRẦN THỊ THU THỦY

Ngày tháng năm sinh: 03 - 09 - 1958.
Giới tính: Nữ
Nơi sinh: Nghệ An.
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ nhà riêng: 222/7 Hoàng Diệu 2, Khu phố 5, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. HCM
Đơn vị công tác: Thư viện
Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.
Chuyên ngành: Chăn nuôi Thú Y
Học vị: Thạc sĩ
Lĩnh vực nghiên cứu: Chăn nuôi
Ngoại ngữ: Anh, Nga

Các công trình khoa học

Đề tài cấp Bộ

- Khảo sát tác dụng thay thế kháng sinh của Probiotics trong phòng ngừa tiêu chảy do E.Coli trên heo con.

Các bài báo khoa học đã công bố

- Tác dụng của Probiotic đến bệnh tiêu chảy trên heo con. Kỷ yếu Hội nghị khoa học Chăn nuôi Thú Y.

TRẦN ĐẮC DÂN

Ngày tháng năm sinh: 1954
 Giới tính: Nam
 Dân tộc: Kinh
 Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM
 Điện thoại: 08. 8402164
 Fax: 08. 8960713
 Email: tddan@hcm.fpt.vn
 Chuyên ngành: Phát triển nông thôn
 Học vị: Tiến sĩ
 Học hàm: Giảng viên chính
 Lĩnh vực nghiên cứu: Phát triển nông thôn
 Ngoại ngữ: Pháp, Anh

Các công trình khoa học***Đề tài, dự án hợp tác quốc tế***

- Sự thử thách của rừng tại Việt Nam, chương trình IDRC, CANADA, năm 1994 – 1996.
- Sự thử thách của rừng tại Việt Nam (giai đoạn 2), chương trình IDRC, CANADA, năm 1997 – 2002.
- Giải pháp sử dụng đất hợp lý nhằm nâng cao mức sống dân cư và phát triển bền vững. Trường hợp xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước, chương trình Ford Foundation, USA, năm 2003 – 2005.
- Phát triển nông thôn bền vững, chương trình Sida – Sauc, Thụy Điển, năm 2003 – 2007.

Các bài viết đã được xuất bản

- Tran Dac Dan et Déry, S., 1999. La migration spontanée vers les Hauts plateaux du Centre du Việt-nam: un défi pour le développement durable. In R. De Kominck, S. Déry et al (éds) Identités, territoire et environnement en Asie du Sud-Est/ Identities, Territory and Environment in Southeast Asia. Québec, Gêréc, Institut des hautes études internationales.
- De Kominck, R., Tran Dac Dan, Roche, Y. et Lundqvist, O., 1996. Les fronts pionniers du Centre du Vietnam: évolution démographique et empreinte toponymique. In Annales de géographie, 105 (590): 395 – 412.

TRẦN MINH HUY

Ngày tháng năm sinh: 1974
 Giới tính: Nam
 Dân tộc: Kinh
 Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế
 Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM
 Điện thoại: 0908191574

Fax: 08. 8960713
Email: huytm@hcmuaf.edu.vn
Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh
Học vị: Thạc sĩ
Lĩnh vực nghiên cứu: Quản trị kinh doanh
Ngoại ngữ: Anh

Các công trình khoa học***Đề tài tiến sĩ***

- Đánh giá tác động việc gia nhập WTO đến nông nghiệp Việt Nam tại ANU, năm 2006 – 2008.

Đề tài, dự án hợp tác quốc tế

- Nghiên cứu tìm kiếm cơ hội tạo việc làm cho đồng bào Kơ Ilo, xã Lác – Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng, quỹ Toyota, tháng 10 năm 2003 đến tháng 5 năm 2004.

TRỊNH ĐỨC TUẤN

Ngày tháng năm sinh: 1955
Giới tính: Nam
Dân tộc: Kinh
Đơn vị công tác: Bộ môn Kế toán tài chính, Khoa Kinh tế
Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.
Điện thoại: 0908276809
Email: tdtuanuaf@yahoo.com
Chuyên ngành: Kế toán tài chính
Học vị: Thạc sĩ
Lĩnh vực nghiên cứu: Kế toán tài chính
Ngoại ngữ: Anh

Các công trình khoa học***Đề tài cấp tỉnh, thành***

- Hiện trạng kinh tế – xã hội huyện Định Quán – Đồng Nai, Bộ Nông nghiệp, 1993.
- Mô hình lâm nghiệp xã hội ở huyện Vĩnh Cửu Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai – trường Đại học Nông Lâm TP. HCM, 1995.
- Hiện trạng sản xuất nông nghiệp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, 2000 – 2002.

TRẦN VĂN KHANH

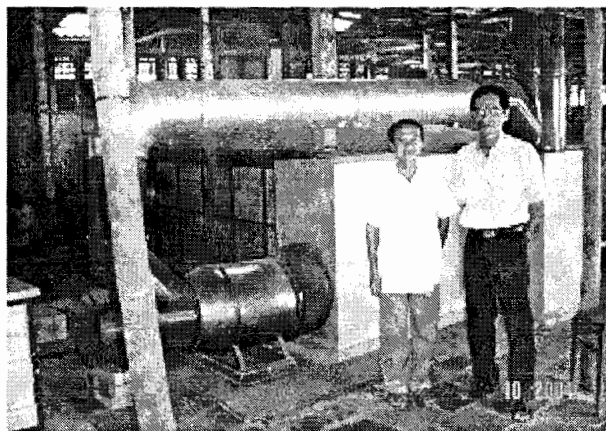
Ngày tháng năm sinh: 29 - 04 - 1958.
Giới tính: Nam
Nơi sinh: Xã Diên Sơn, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ nhà riêng: 27/17D đường Hậu Giang, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. HCM.
Đơn vị công tác: Trung tâm Năng lượng và Máy Nông nghiệp
Địa chỉ cơ quan: Đại học Nông Lâm TP. HCM.
Điện thoại: 08. 7240725
Fax: 08. 8960718
Email: khanhlelan@hcm.vnn.vn
Chuyên ngành: Cơ khí Nông nghiệp
Học vị: Thạc sĩ
Lĩnh vực nghiên cứu: Máy Nông nghiệp
Ngoại ngữ: Pháp
Đảng, Đoàn: Đảng viên

PHẦN IV:

**CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC
TIÊU BIỂU
ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ**

CÁC CÔNG TRÌNH CHUYỂN GIAO THÀNH CÔNG

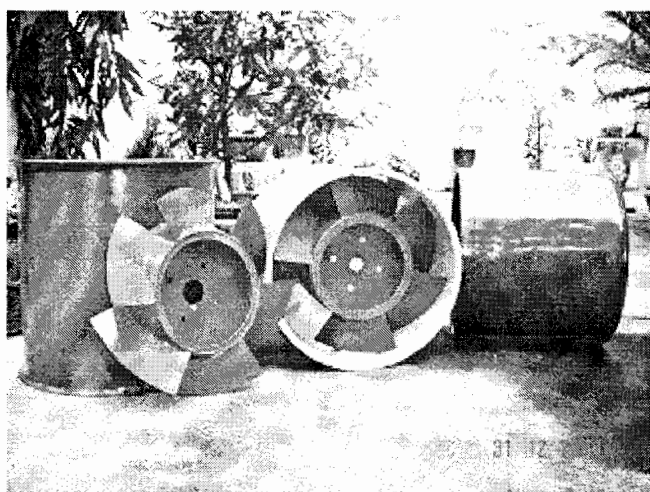
1. Tên công trình: *Hệ thống máy sấy: sấy nhân trái lấy cơm, và sấy cơm để làm nhân nhục*
2. Lĩnh vực: Chế biến nông sản
3. Năm thực hiện: 2003 -2004
4. Họ và tên chủ nhiệm: NGUYỄN HÙNG TÂM
5. Hình ảnh cá nhân và hình ảnh tiêu biểu của công trình



Hình 1. Máy sấy nhân trái có hồi lưu khí thoát



Hình 2. Máy sấy cơm nhân (lò đốt gián tiếp)



Hình 3. Quạt dạng MixedFlow sử dụng trong hệ thống máy

6. Tóm tắt thành tựu:

Một hệ thống sấy nhân bao gồm máy sấy trái từ tươi xuống ẩm độ ~ 40% để bóc lấy cơm, và máy sấy cơm nhân để lòam nhân nhục khô.

Máy sấy nhân trái có đảo gió và hồi lưu khí thoát năng suất 3000kg/mẻ.

Đặc tính kỹ thuật chung: Diện tích sàn 2,4mD x 3mR, Bề dày lớp trái: 60 – 70 cm. Quạt sấy dạng MixedFlow công suất 1,1kW. Lò đốt than đá trực tiếp. Có bộ đảo gió và hồi lưu khí thoát.

Kết quả: Máy có thể sấy nhân trái từ tươi xuống 40% năng suất 2600 – 3000kg/mẻ 55-60giờ. Chi phí than 270- 285 kg/mẻ. Chi phí điện < 60kWh. Không tổn công đảo trái. Nhân sau khi sấy khô đều, dễ bóc lấy cơm. Môi trường xung quanh ít bụi và nóng.

Máy sấy cơm nhân dạng khay với lò đốt gián tiếp năng suất 350 kg/mẻ.

Đặc tính kỹ thuật chung: Diện tích sàn 2,2 m D x 3m R. Số lớp khay 12-15. Quạt sấy dạng MixedFlow công suất 1,1kW. Lò đốt than đá gián tiếp.

Kết quả: Máy có thể sấy cơm nhân từ 40% xuống 20% năng suất 300-340 kg/mẻ 14-16giờ. Chi phí than dưới 55kg/mẻ. Chi phí điện < 15kWh. Không tổn công đảo khay cơm nhân sau khi sấy vẫn giữ nguyên màu, mùi và vị của nhân.

Tóm lại, hệ thống máy này đã nâng cao một mức về chế biến nhân nhục so với các máy hiện có. Giảm rõ rệt chi phí than, công vận hành và công cào đảo trái, khay. Đảm bảo chất lượng nhân, ổn định và không phụ thuộc vào kinh nghiệm thợ lò. Môi trường xung quanh khu vực máy sạch hơn, và ít nóng hơn. Máy cũng đã được sử dụng để sấy cá chỉ vàng, cá sặc rằn, mực, bạch tuột, gừng...

7. Các cơ sở đã chuyển giao

Tại Cai Lậy, Tiền Giang máy đã được lắp cho 2 cơ sở chế biến nhân: a/ Cơ sở của ông Huỳnh Văn Chuẩn (Bấy Chuẩn) tháng 9/ 2003, và b/ Cơ sở của ông Đặng Ngọc Hùng (Sáu mập) tháng 8 / 2004.

Tại Cái bè, Tiền Giang đã lắp cho 2 cơ sở chế biến nhân: a/ Cơ Sở của ông Nguyễn Phước Anh (Hai Mật) tháng 11/2003 và b/ Cơ sở của ông Trần Ngọc Bé (Tư lùn) tháng 6/2004

1. Tên công trình đạt giải: *Đánh giá khả năng sinh sản của heo nái*

2. Lĩnh vực: chăn nuôi thú y

3. Năm đạt giải: 1994, Giải thưởng của Hiệp Hội Nông Dân Australia

4. Họ và tên chủ nhiệm: Trần Thị Dân

5. Các công sự: Prof. P.M. Summers

6. Tóm tắt thành tựu công trình:

Xác định năng suất sinh sản của những đàn heo có hoặc không có quan hệ về di truyền, từ đó có thể đánh giá các yếu tố ảnh hưởng năng suất sinh sản của heo nái.

7. Các cơ sở đã chuyển giao: các trại chăn nuôi heo và các trạm khuyến nông ở Australia và Việt Nam

1. Tên công trình: Chẩn đoán *Mycoplasma hyopneumoniae* (MH) và biện pháp phòng bệnh viêm phổi địa phương trên heo

2. Lĩnh vực: thú y

3. Loại công trình: chuyển giao kỹ thuật

4. Họ và tên chủ nhiệm: ThS. Nguyễn Thị Phước Ninh và PGS. TS. Trần Thị Dân

5. Các công sự: ThS. Trần Thị Bích Liên, PGS.TS. Nguyễn Ngọc Tuấn, BSTY. Đỗ Tiến Duy, ThS. Nguyễn Tất Toàn, BSTY. Quách Tuyết Anh, BSTY. Lê Minh Hồng Anh

6. Tóm tắt thành tựu công trình:

Đã chuyển giao cho các trại những số liệu về sự biến động của kháng thể mẹ truyền trên heo con khi heo mẹ dương tính hoặc âm tính với MH, từ đó xác định khả năng nhiễm bệnh do MH và ngày chủng ngừa. Hai quy trình chủng ngừa chống MH đã được nhận định để các trại rút kinh nghiệm khi áp dụng. Xác định được quy trình nuôi cấy MH, ly trích DNA và phát hiện MH bằng cách sử dụng đoạn mồi trong kỹ thuật PCR, từ đó góp phần chẩn đoán sự hiện diện của vi khuẩn ở mô. Cung cấp danh sách heo nái nhiễm MH để các trại có định hướng sử dụng thú.

7. Các cơ sở đã chuyển giao: các trại chăn nuôi, Trung tâm khuyến nông, trường nông nghiệp

1. Tên công trình: Chẩn đoán vi rút gây rối loạn sinh sản hô hấp (PRRS) và biện pháp phòng bệnh PRRS trên heo

2. Lĩnh vực: thú y

3. Loại công trình: chuyển giao kỹ thuật

4. Họ và tên chủ nhiệm: ThS. Trần Thị Bích Liên và TS. Nguyễn Ngọc Hải

5. Các công sự: ThS. Nguyễn Thị Phước Ninh, PGS. TS. Trần Thị Dân, PGS.TS. Nguyễn Ngọc Tuấn

6. Tóm tắt thành tựu công trình:

Đã xác định chủng virút PRRS hiện diện ở các trại chăn nuôi heo, chuyển giao dữ liệu cho các trại về sự biến động của kháng thể mẹ truyền trên heo con khi heo mẹ dương tính hoặc âm tính với virút PRRS, từ đó xác định khả năng nhiễm virút PRRS. Giúp trại chăn nuôi nhận định hiệu quả của quy trình chủng ngừa chống PRRS trên heo con. Cung cấp danh sách heo nái và heo nọc nhiễm virus gây rối loạn sinh sản hô hấp để các trại có định hướng sử dụng thú. Đánh giá sự hiện diện của virút bằng kỹ thuật nuôi cấy tế bào và PCR.

7. Các cơ sở đã chuyển giao: các trại chăn nuôi, Trung tâm khuyến nông, trường nông nghiệp

1. Tên công trình: Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý dịch bệnh

2. Lĩnh vực: thú y

3. Loại công trình: chuyển giao kỹ thuật

4. Họ và tên chủ nhiệm: PGS. TS. Trần Thị Dân

5. Các công sự: ThS. Thái Quốc Hiếu, ThS. Nguyễn Cẩm Tuyền, BSTY. Dương Phát Chiếu

6. Tóm tắt thành tựu công trình:

Ứng dụng kỹ thuật GIS trong dịch tễ học đã được chuyển giao đến một số Chi cục thú y để theo dõi diễn biến của các bệnh truyền nhiễm quan trọng trong chăn nuôi, từ đó có định hướng quản lý dịch bệnh. Kỹ thuật này đang dần dần áp dụng rộng rãi trong thú y.

7. Các cơ sở đã chuyển giao: các Chi cục thú y, trường nông nghiệp

GIẢI IFS SILVER JUBILEE AWARD 1999

(do tổ chức International Foundation for Science trao)

1. Tên công trình: Nghiên cứu về *Sarcocystis* trên trâu nuôi ở Việt Nam

2. Lĩnh vực: Thú Y

3. Năm đoạt giải: 1999

4. Họ tên chủ nhiệm- đồng chủ nhiệm: Lâm Thị Thu Hương

5. Các cộng sự: không

6. Các cơ sở đã chuyển giao:

- Hội thảo khoa học ngoài nước:

+ Tại Indonesia: thời gian: 15-20, tháng 9 năm 1996. PASEAN (Parasites and South East Asia Now). Bali, Indonesia. Tên bài báo cáo: Description of a new macrocyst forming *Sarcocystis* species in the water buffalo (*Bubalus bubalis*) in Vietnam.

+ Tại Đan Mạch: từ 15-19, tháng 8 năm 1999. Hội thảo về Ký sinh trùng quốc tế lần thứ 17 (17th International Conference of the World Association for the Advancement of Veterinary Parasitology). Tên bài báo cáo: *Sarcocystis dubeyi*- a new *Sarcocystis* species of the water buffalo.

+ Tại Úc: *Sarcocystis* species of the water buffalo. Proceeding of the Annual Scientific Meeting of the Australian Society for Parasitology. Palm Cove. Australia, July 9-13, 2001. page 104.

+ Tại Mã Lai: Hội nghị Khoa học và Kỹ thuật Á châu, từ 25-27 tháng 4 2002 tại Kuala Lumpur, Malaysia. Bài báo cáo: The water buffalo in Vietnam: Studies of some protozoan parasites.

Hội thảo khoa học trong nước:

+ Hội nghị Khoa Học Khoa Chăn Nuôi Thú Y lần thứ I: Tỷ lệ nhiễm và định danh loài *Sarcocystis* trên trâu bò tại một số lò mổ thuộc thành phố Hồ Chí Minh, tháng 9, năm

1995, kỷ yếu hội thảo, trang 88 và 97.

+ Hội Thảo Khoa học Nông Lâm Nghiệp, trường Đại Học Nông Lâm. Tên bài báo cáo: Kết quả nghiên cứu về tình hình nhiễm một số loài cầu trùng tạo nang (*Sarcocystis*, *Toxoplasma* và *Neospora*) trên trâu, bò và heo nuôi tại Việt nam. Tập san Khoa Học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, số 3/1998, trang 204-206. Ấn bản đặc biệt nhân Hội Thảo Khoa học Nông Lâm Nghiệp, trường Đại Học Nông Lâm.

+ Hội nghị Khoa học nhân ngày Quốc tế Phụ nữ: Kết quả nghiên cứu về *Sarcocystis* trên trâu nuôi ở Việt Nam. Tập san đặc biệt của Hội Nghị Khoa Học Phụ Nữ. 8/3/2000. Đại học Nông Lâm, Thành Phố Hồ Chí Minh.

+ Báo cáo chuyên đề: Chi cục Thú Y thành phố Hồ Chí Minh, năm 2000 (số tham dự 100 người)

+ Báo cáo chuyên đề: Chi cục thú y Tỉnh Tiền giang, năm 2000 (300 người).

- Bài báo đăng ngoài nước:

1. Huong, L.T.T., J.P. Dubey., T. Nikkilä and A. Uggla. 1997. *Sarcocystis buffalonis* n. sp. (protozoa: sarcocystidae) from the water buffalo (*Bubalus bubalis*) in Vietnam. Journal of Parasitology . 83: 3. pp 471-474.

2. Huong, L.T.T., J.P. Dubey., and A. Uggla. 1997. Redescription of *Sarcocystis levinei* Dissanaik and Kan, 1978 (Protozoa: Sarcocystidae) of the water buffalo (*Bubalus Bubalis*). Journal of Parasitology . 83: 6. pp 1148-1152.

3. Lam T. T. Huong and Arvid Uggla. *Sarcocystis dubeyi* n. sp. (Protozoa: Sarcocystidae) in the water buffalo (*Bubalus bubalis*). Journal of Parasitology, 85 (1999), 102-104.

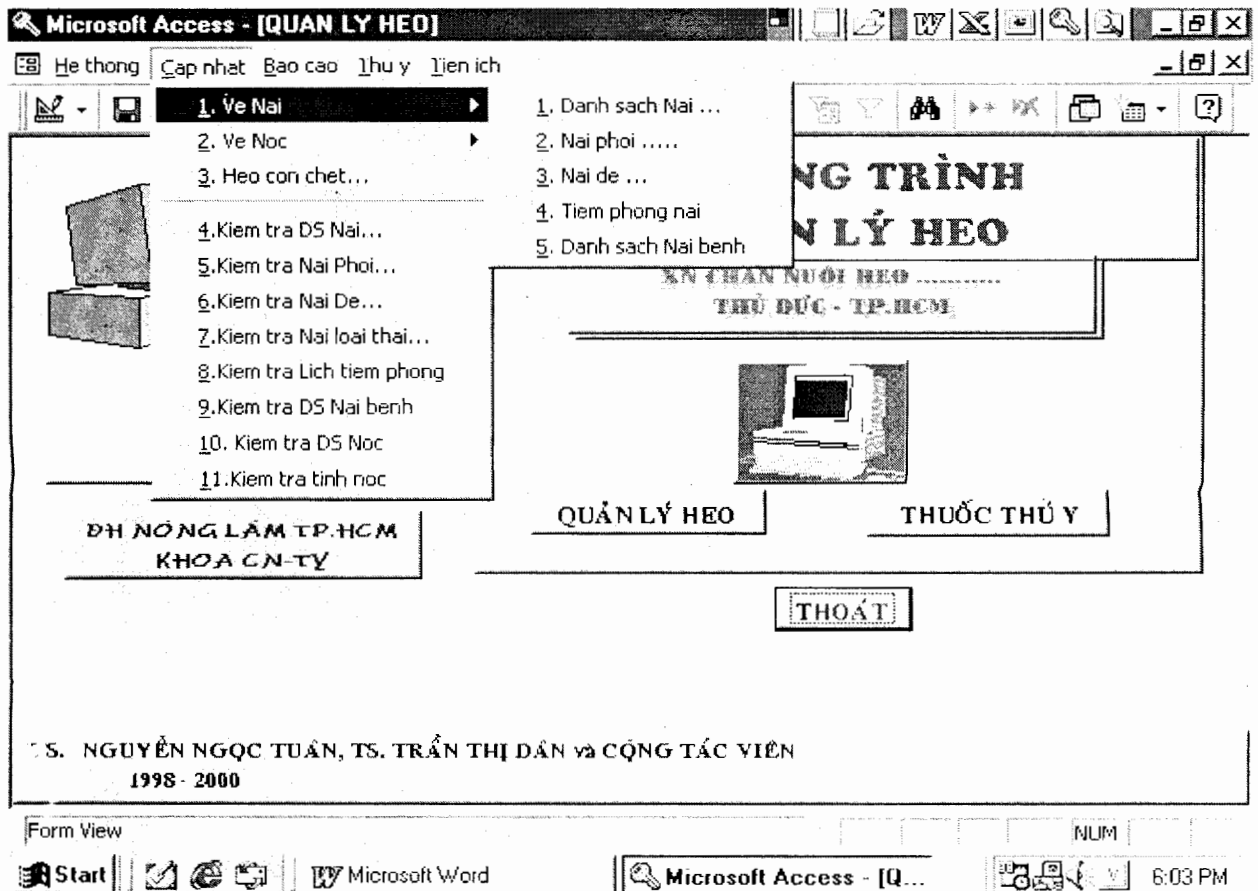
4. Lam Thi Thu Huong. Prevalence of *Sarcocystis* spp. in water buffaloes in Vietnam. Veterinary Parasitology, 86 (1999), 33-39.

Tóm tắt thành tựu công trình

Một trong những vấn đề được các nhà thú y và kiểm soát sát sinh quan tâm nhất là tình hình nhiễm nang *Sarcocystis* (nhục bào tử trùng) trên quây thịt. Sự nhiễm nang ký sinh trùng làm cho quây thịt bị hạ phẩm hoặc bị xử lý dẫn đến tổn thất về mặt kinh tế. Cho đến thời điểm những năm 1990 đến 1999, chưa có nhiều công trình nghiên cứu về loài ký sinh trùng này cũng như biện pháp phòng trừ, do đó từ năm 1992 đến 1997, tác giả đã tiến hành đề tài "Nghiên cứu về *Sarcocystis* trên trâu nuôi ở Việt Nam".

Bằng kỹ thuật kính hiển vi quang học và kính hiển vi điện tử, tác giả đã định danh được 4 loài *Sarcocystis* gây nhiễm trên trâu nuôi ở Việt Nam. Hai trong số 4 loài này chưa từng được mô tả trên bất kỳ tài liệu nào trên thế giới do đó được xem là phát hiện đầu tiên về loài ký sinh trùng này. Ngoài ra trong số này, có một loài đã được phát hiện và mô tả lần đầu tiên ở Mã Lai năm 1978 nhưng trong nghiên cứu về ký sinh trùng này trên trâu ở Việt Nam, tác giả đã mô tả bổ sung những thông tin chính xác hơn về cấu trúc và hình dạng của nó. Công trình nghiên cứu của tác giả cũng đã xác định được chu kỳ phát triển của ký sinh trùng, khảo sát và đánh giá tình hình nhiễm ở trâu được nuôi ở những vùng sinh thái khác nhau ở Việt Nam cũng như phân tích những yếu tố liên quan đến việc lây nhiễm từ đó đề xuất những biện pháp phòng ngừa, hạn chế tỉ lệ nhiễm vì khi gia súc đã nhiễm ký sinh trùng thì không có thuốc điều trị.

Công trình nghiên cứu đã được đăng tải trên các tạp chí uy tín trên thế giới (4 bài) và đã phổ biến thông tin tại các hội thảo khoa học trong (3) và ngoài nước (3) cũng như tại các báo cáo tập huấn cho cán bộ thú y địa phương (2).



1. **Tên đề tài:** Sử dụng mạng máy tính trong quản lý thành tích sinh sản và sức khỏe đàn heo nái nuôi công nghiệp tại TP HCM và vùng phụ cận
2. **Lĩnh vực:** Chăn nuôi thú y
3. **Năm chuyển giao:** 2000
4. **Chủ nhiệm đề tài:** TS Nguyễn Ngọc Tuấn
5. **Cộng sự:** TS Trần Thị Dân, KS Lê Trọng Nghĩa, KS Nguyễn Trọng Hiên
6. **Tóm tắt thành tựu**

Đề tài đã thiết kế giao diện thân thiện với người sử dụng với các công cụ tiện ích trong việc cập nhật dữ liệu, lưu trữ, truy xuất và in ấn. Chương trình quản lý và truy xuất thành tích sinh sản của đàn nái, nọc theo trại, theo giống, lứa, theo khoảng thời gian nhất định nào đó, dự kiến danh sách nái đẻ, danh sách và thời gian dự kiến tiêm phòng vắc xin theo qui định; xác định nhóm thú tương đồng để tính giá trị gây giống về số con sơ sinh sống, chiều dày mỡ lưng. Chương trình giao diện được với phần mềm Excel, chương trình BLUP để tính toán hệ số đồng huyết và giá trị gây giống. Ngoài ra chương trình còn thiết kế modul quản lý thuốc và sử dụng thuốc thú y, quản lý tiêm phòng vắc xin phòng bệnh và quản lý tình hình bệnh. Chương trình bước đầu đã đáp ứng được yêu cầu quản lý thành tích sinh sản và

sức khỏe đàn heo sinh sản ở nhiều qui mô khác nhau và truy xuất nhanh chóng dữ liệu theo các yêu cầu của nhà quản lý.

7. **Cơ sở dữ chuyên giao:** Xí nghiệp Chăn nuôi heo Đồng Hiệp, XNCN Heo Gò Sao (TP HCM), Trại heo của công ty Aflix An Giang.

Microsoft Access - [DANH SÁCH NAI]

He thống Cập nhật Báo cáo Thụ y Tiện ích

HỒ SƠ NAI

PHỐI THOÁT 11-06-01 0:02:51

MÃ QUẢN LÝ

MÃ SỐ TRẠI

S HIỆU NAI:

NGÀY SINH:

SH BỐ:

SH MẸ:

GIỐNG:

Ô. NỘI:

BÀ NỘI:

Ô. NGOẠI:

BÀ NGOẠI:

TRƯỜNG SS

SỐ VÚ P/T

Về đầu

Lên mẫu tin

Xuống mẫu tin

Về cuối

Thêm mẫu tin

Lưu

Định hình DML

Record: 61 of 61

Calculating ...

NUM

8. **Tên đề tài:** Ứng dụng kỹ thuật PCR trong việc chọn dòng/giống heo mắn đẻ, nhiều nạc

9. **Mã số đề tài:** B 2002-21-23-TĐ

10. **Lĩnh vực:** Công nghệ sinh học ứng dụng trong chăn nuôi

11. **Năm chuyển giao:** 2004

12. **Chủ nhiệm đề tài:** PGS TS Nguyễn Ngọc Tuấn

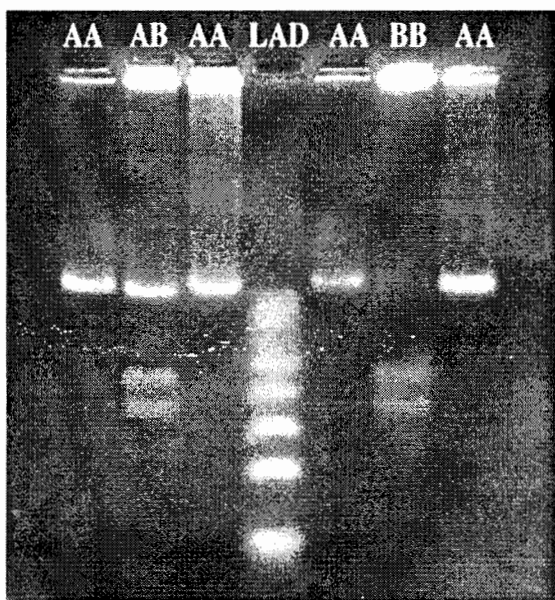
13. **Cộng sự:** PGS TS Trần Thị Dân, ThS Lê Thị Thu Phương, BSTY Lê Minh Hồng Anh

14. **Tóm tắt thành tựu**

Đề tài đã xác định được qui trình ly trích ADN hiệu quả từ các mẫu mô khác nhau (máu, da, mỡ, cơ) trên heo, xác định nồng độ các chất và qui trình nhiệt của phản ứng PCR để phát hiện gen halothan, gen thụ thể estrogen (ER) từ mẫu xét nghiệm ADN. Đề tài đã chứng minh kiểu gen halothan đồng hợp tử lặn (nn) ảnh hưởng xấu đến thành tích sinh sản của nái, nọc;

đối với heo thịt thì chậm lớn, tăng trọng kém nhưng tăng tỉ lệ nạc của quỳ thịt. Ở heo nọc, kiểu gen halothan dị hợp tử (Nn) có chất lượng tinh tốt và thể tích tinh nhiều hơn kiểu gen đồng hợp tử trội (NN), kiểu gen ER dị hợp tử (AB) cũng cho chất lượng tốt hơn đồng hợp tử. Ở heo nái, alen B của gen ER có ảnh hưởng tốt đến số con sơ sinh và thời gian chờ phối. Đề tài đã cung cấp danh sách cá thể nái, nọc xác định được kiểu gen halothan, kiểu gen ER trong mẫu khảo sát ở 3 trại tham gia. Đồng thời đã khuyến nghị các nhà chăn nuôi, nhà chọn giống cần chủ động tăng tần số alen B trong đàn sinh sản bằng cách chọn phối thích hợp và xét nghiệm gen của heo hậu bị sớm nhất trong khi chọn giống để tiết kiệm thời gian nuôi hậu bị thay đàn.

15. **Cơ sở đã chuyển giao:** Khoa Chăn nuôi Thú y, Bộ môn Công nghệ sinh học, Trung tâm Phân tích Hoá sinh (trường ĐHH Nông Lâm TP HCM); Xí nghiệp Chăn nuôi heo Đồng Hiệp, XNCN Heo Giống cấp I TP HCM.



Sản phẩm cắt enzyme giới hạn của gen ER halothan



Sản phẩm cắt enzyme giới hạn của gen

BẢNG TÓM TẮT CÔNG TRÌNH ĐOẠT GIẢI VIFOTEC

Giải pháp dự thi: Thiết kế chế tạo cây bừa, tính toán nguồn động lực thích hợp để cây sâu tối thiểu 30cm nhằm tăng năng suất lúa và tăng chữ đường cho vùng nguyên liệu lúa.

Lĩnh vực: Cơ giới hóa nông nghiệp phục vụ công nghiệp hóa hiện đại hoá nông thôn

Chủ nhiệm đề tài: Cố PGS.TS. Nguyễn Quang Lộc.

Cộng tác viên: ThS Đặng Hữu Dũng, ThS. Võ Văn Thưa, KS. Lê Ngọc Tĩnh, KTV. Kiều Văn Đức.

Đơn vị: Trường Đại học Nông Lâm, Tp HCM.

Địa chỉ: Ấp Gò Cát, phường Linh Trung, Thủ Đức, TpHCM.

Kết quả:



GIẢI THƯỞNG SÁNG TẠO KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM NĂM :2004



Giải pháp dự thi : Thiết kế chế tạo cây, bừa và tính toán nguồn động lực thích hợp để cây sâu tối thiểu 30 cm

nhằm tăng năng suất mía và tăng chủ cho vùng nguyên liệu mía

Lĩnh vực : Cơ giới hoá nông nghiệp phục vụ công nghiệp hoá hiện đại hoá nông thôn.

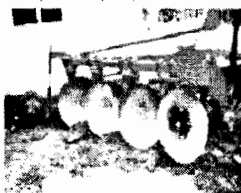
Chủ nhiệm : PGS.TS. Nguyễn Quang Lộc

Cộng tác viên : THS. Võ Văn Thưa THS. Đặng Hữu Dũng
KS. Lê Ngọc Tĩnh KTV. Kiều Văn Đức

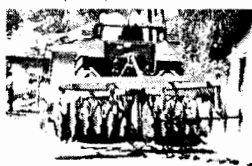
Đơn vị : Trường Đại học Nông Lâm Thành Phố Hồ Chí Minh

Địa Chỉ : Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Điện Thoại : (84 . 8) 8.966.780 Fax : (84 . 8) 8.960.713



Cây CS _4_30



Bừa BDT _24



Máy Kéo MTZ _802



Liên hợp máy



Cây CS _4_30 đang làm việc



Mía trồng trên khu đất
cây bằng

LHM MTZ _982 + CS _4_30
NS tăng 20% và CCS 1,3

Tính mới :

- * Độ sâu cây >30 cm
- * Năng suất 0,5 ha/h
- * Bề rộng làm việc 1,25 m
- * Thiết kế bừa có công suất 1,5 _1,7 m

Kết quả đóng góp cho KT _XH :

- * Tăng năng suất mía lên 30%
- * Tăng chủ đường mía lên 20%
- * Làm giảm nạn phá rừng khai hoang
góp phần bảo vệ môi trường



Mía trồng trên khu đất
cây bằng

LHM MTZ _80 + cây 3 chảo

Đơn vị chuyển giao công nghệ :

Công Ty Mê Kông

Địa chỉ : 117 _119 Pasteur _Q.3 _Tp _HCM

Điện thoại : 8295725, Fax : 8231621

Ứng dụng vào sản xuất mía cho Tây Ninh (vụ mía năm 2003 _2004).

Hiện nay ngành mía đường đang gặp thực trạng đáng báo động là không đủ mía nguyên liệu cho các nhà máy đường trong cả nước. Để tăng lượng nguyên liệu cho các nhà máy đường, theo cách suy nghĩ lạc hậu là tăng vùng nguyên liệu mía, tuy nhiên quỹ đất không thể tăng, vậy muốn tăng diện tích đất trồng mía phải phá rừng lấy đất, điều này khó chấp nhận được. Giải pháp thứ hai cho việc tăng sản lượng mía nguyên liệu là phải tăng năng suất mía ngay trên diện tích trồng đã có. Muốn vậy khâu làm đất và chăm sóc cho mía phải được chú trọng. Dựa theo yêu cầu thực tế trên chúng tôi đã thực hiện:

- Thiết kế chế tạo thành công **cày CS-4-30**, liên hợp với máy kéo MTZ-892.
- Độ sâu cày trên 30cm.
- Năng suất đạt 0,5 ha/h.
- Bề rộng làm việc 1,25m.

Kết quả đóng góp cho xã hội:

- Tăng năng suất mía 30%.
- Tăng chữ đường 20%.
- Giảm thiểu nạn phá rừng khai hoang lấy đất trồng mía. Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên rừng, bảo vệ môi trường.

Đơn vị chuyển giao công nghệ:

- Công ty MêKông, 117-119 Pasteur, Q3, Tp. HCM, ĐT: 08-8295725, fax: 08-8231621.
- Ứng dụng vào sản xuất vụ mía 2003-2004, 2004-2005, tại Tỉnh Tây Ninh.

MỘT SỐ LOẠI MÁY LÀM ĐẤT

Bừa Guard:

Bừa Guard liên hợp với máy kéo MF-265 hay các máy kéo loại 1,4 T; có công suất từ 45-80 Hp do hãng Massey Ferguson (Pháp) sản xuất và nhập vào Việt Nam cùng với máy kéo MF.

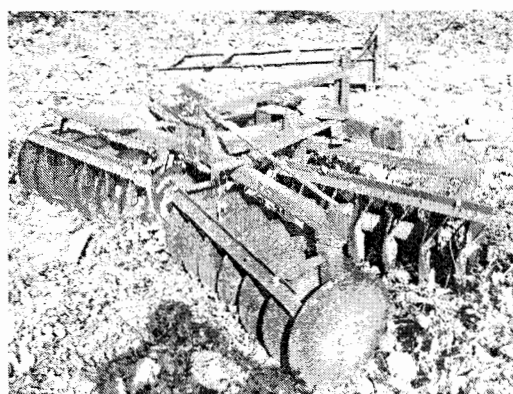
Đặc trưng kỹ thuật:

- Kích thước bao:	Dài x Rộng x Cao (mm)	1450 x 2520 x 850
- Số lượng cụm chảo:		4
- Số lượng chảo:		28
- Số lượng chảo mỗi cụm:		7
- Đường kính chảo(mm):		460
- Độ sâu bừa (mm):		10 – 12 cm
- Khoảng cách hai chảo (mm):		170
- Đường kính ống chỉ (mm):		95
- Góc tiến α :		$11^0 - 20^0$

- Trọng lượng (kg): 300
- Năng suất (ha/h): 1 – 1,5
- Liên hợp với máy kéo: Loại 50HP
- Cụm chảo trước vát cạnh khế.

Phạm vi sử dụng:

Bừa Guard có đặc điểm cấu tạo hình chữ X, hai cụm chảo trước vát cạnh khế và đĩa bừa bố trí ngược lại với hai cụm sau (cạnh tròn trơn) cả hai hợp với hướng tiến một góc $\alpha = 11^\circ$. Bừa Guard dùng để làm đất cây trồng như lúa, bắp, khoai mì... với nhiệm vụ chính là làm phẳng mặt đồng, làm tơi vỡ đất sau khi cày, với việc bố trí các chảo ở các cụm đối xứng nhau làm phát huy tốt các tác dụng trên.



Hình 1. Bừa Guard chữ X

Bừa chữ Isaki:

Bừa chữ V Isaki liên hợp với máy kéo Kubota L-2000 hay các máy kéo có công suất 20 Hp do hãng Isaki (Nhật) sản xuất và nhập vào Việt nam cùng với máy kéo Kubota.

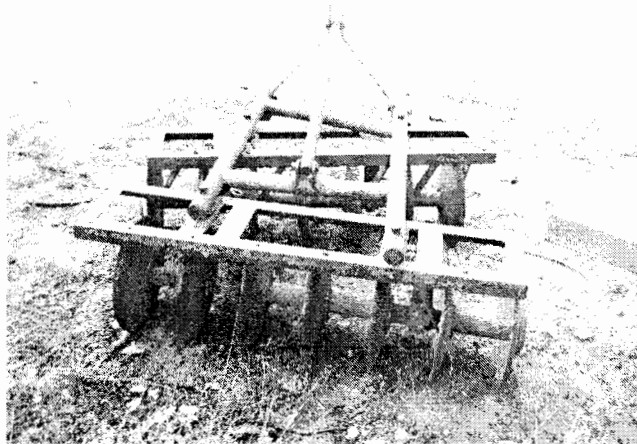
Đặc trưng kỹ thuật:

Kích thước bao:	Dài x Rộng x Cao (mm) 1400 x 1350 x 930
Số lượng cụm chảo:	2
Số lượng chảo:	14
Số lượng chảo mỗi cụm:	7
Đường kính chảo(mm):	400
Độ sâu bừa (mm):	08 – 10 cm
Khoảng cách hai chảo (mm):	200
Đường kính ống chỉ (mm):	60
Góc tiến α :	11°
Trọng lượng (kg):	120

Năng suất (ha/h): 0.5- 0,7
 Liên hợp với máy kéo: 20 Hp
 Vị trí các chảo ở mỗi cụm bố trí đối nhau.

Phạm vi sử dụng:

Bừa Isaki chữ V dùng để làm đất cây trồng như, lúa, bắp, đậu phộng...với nhiệm vụ chính là làm phẳng mặt đồng, làm tơi vỡ đất sau khi cây.



Hình 2. Bừa chữ V Isaki

Phay BeFa:

Phay Befa liên hợp với máy kéo Steyr-768 do Áo sản xuất hay các loại máy kéo có công suất từ 50 -80 Hp, được nhập vào Việt Nam cùng với máy kéo Steyr-768.

Đặc trưng kỹ thuật:

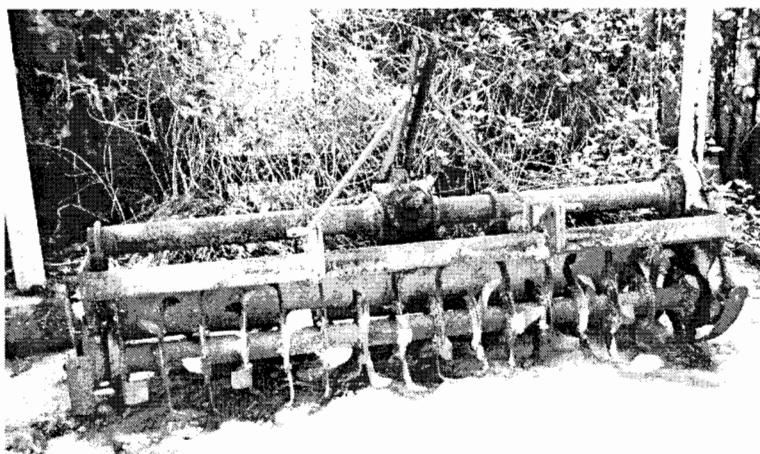
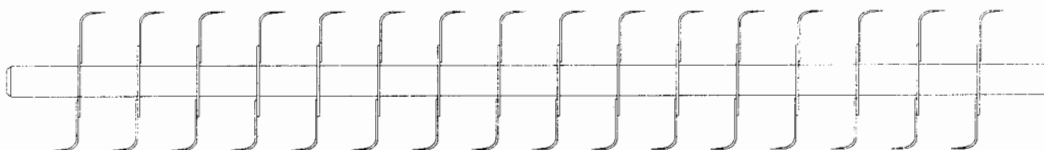
- Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (mm) 1150 x 2360 x 1020
- Truyền động cho lưỡi phay bằng bộ truyền xích, nhận truyền động từ động cơ qua trục thu công suất.
- Số lượng đĩa: 16
- Số lượng dao mỗi đĩa: 4
- Đường kính đĩa (mm): 150
- Đường kính trục(mm): 90
- Độ sâu phay (mm): 10 – 12 cm
- Khoảng cách hai đĩa (mm): 135
- Chiều dài lưỡi dao (mm): 200
- Bề rộng lưỡi dao(mm): 65

- Chiều dài lưỡi dao từ đĩa(mm): 120
- Góc nghiêng lưỡi dao so với phương thẳng đứng vuông góc với trục phay α : 16°
- Số đầu mối: 4
- Lưỡi dao ở các đầu mối bố trí đối xứng nhau.
- Chiều dài phần cánh(mm): 60
- Trọng lượng (kg):
- Năng suất (ha/h): 0.6 - 1
- Liên hợp với máy kéo: 50 - 60 Hp

Phạm vi sử dụng:

Phay BeFa dùng để làm đất cây trồng như lúa, bắp, đậu phộng...với nhiệm vụ chính là làm phẳng mặt đồng, làm tơi vỡ đất, vùi lấp cỏ dại, làm tăng độ phì nhiêu cho đất.

Sơ đồ bố trí lưỡi dao phay:



Hình 3. Phay Befa

Cày chảo phá lâm CS-4-30

Cày chảo CS-4-30 liên hợp với máy kéo MTZ-892 hay các loại máy kéo có công suất 100 Hp trở lên

Các thông số kỹ thuật của cày CS-4-30:

- Số lượng chảo: 04

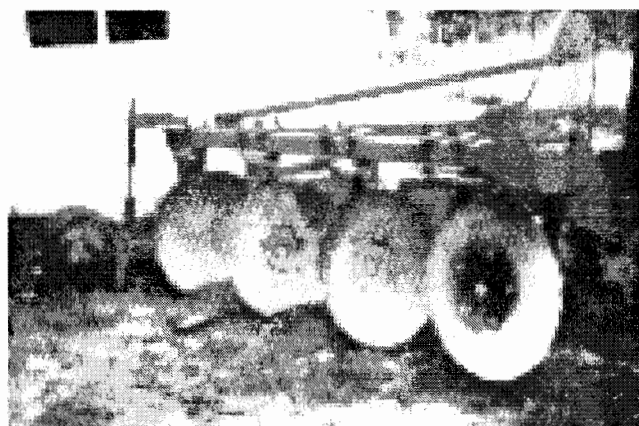
- Đường kính chảo: 720 cm
- Góc tiến: $40 - 50^0$
- Góc nghiêng: $10 - 15^0$
- Góc nghiêng bánh đuôi: $5 - 10^0$
- Trọng lượng: 750 kg
- Bề rộng làm việc: 1,2 – 1,25 m

Phạm vi sử dụng: Dùng để cày các loại đất trung bình và tương đối nặng trong khâu chuẩn bị đất trồng mía.

Một số điểm lưu ý: Khi liên hợp cày với máy kéo MTZ-892, thanh treo giữa phải được thay thế bằng thanh treo giữa khác có chiều dài lớn hơn thanh treo cũ 150 mm.

Cày chảo CS-4-30 do Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh nghiên cứu và đã chuyển giao công nghệ cho đơn vị:

- Công ty MêKông, 117-119 Pasteur, Q3, Tp. HCM, ĐT: 08-8295725, fax: 08-8231621.



PHẦN V:

PHỤ LỤC

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 1/1977

Stt	Tên bài	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1.	Một số suy nghĩ về công tác nghiên cứu sinh học giống cây trồng các tỉnh phía Nam	Trần Như Nguyễn	NH	p 6
2.	Nuôi cấy mô và tế bào thực vật	Trịnh Xuân Vũ	NH	p 13
3.	Bệnh do Haemophilus Influenzae ở lợn	Nguyễn Văn Hanh	CNTY	p 17
4.	Kết quả năm năm thí nghiệm dùng huyết thanh gà thiên thay nước muối NACL 0,7% khi tiêm cho cá mè trắng để để giảm thuốc HCG	Nguyễn Tường Anh	TS	p 20
5.	Một số suy nghĩ về công tác nghiên cứu cơ khí hoá nông nghiệp	Đoàn Nguyễn	CK	p32
6.	Bệnh khảm thuốc lá	Nguyễn Thơ	NH	p 39
7.	Anh hưởng ẩm độ của cỏ trên thành phần hoá học của dưa cỏ	Lưu Trọng Hiếu	NH	p43
8.	Kết quả thí nghiệm về lai thuốc lá	Nguyễn Tâm Đài	NH	p 54
9.	Khoai mì và việc dinh dưỡng gia súc	Đặng Đắc Thiệu	CNTY	p 63
10.	Nghiên cứu quá trình quay vòng của liên hợp máy	Nguyễn Tấn Lộc	CK	p 68
11.	Anh3 hưởng của lân trên năng suất và sự hấp thụ dưỡng liệu của lúa	Nguyễn Bích Liễu	NH	p 73
12.	Một vài nét về tình hình chăn nuôi của nước CHDC Đức	Lê Minh Chí	CNTY	p 76
13.	Khủng hoảng năng lượng và sản xuất nông nghiệp	Dương Hữu Hạnh		p 82
14.	Tin tức khoa học kỹ thuật nông nghiệp			p 88

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 2/1977

Stt	Tên bài	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1.	Một số ý kiến về công tác bảo vệ thực vật ở các tỉnh phía Nam	Bùi Văn Ngạc	NH	p.3
2.	Vấn đề tuyến trùng tại quận Hóc Môn, TP.HCM	Nguyễn Bá Khương	NH	p.6
3.	Kết quả thí nghiệm phân vi lượng đối với dưa	Lê Văn Thượng	NH	p.10
4.	Vài ý kiến về đặc điểm một số bệnh truyền nhiễm của gia súc gia cầm ở các tỉnh Phía Nam	Nguyễn Văn Hanh	NH	p.16
5.	Anh hưởng của bột cỏ đến sinh trưởng của gà thịt	Dương Thanh Liêm	CNTY	p.29
6.	Khoai mì và việc dinh dưỡng gia súc (tt)	Đặng Đắc Thiệu	CNTY	p.29
7.	Hoá học và tác dụng sinh học của Aflatoxins	Trần Trọng Toàn	CNTY	p.35

8.	Diệt trừ ve phòng bệnh cho gia súc	Phạm Hùng	CNTY	p.41
9.	Tận dụng nước phế thải ở thành phố để nuôi cá	Trần Thanh Xuân	TS	p.49
10.	Cơ chế rụng trứng và vấn đề sinh sản nhân tạo của cá	Nguyễn Tường Anh	TS	p.52
11.	Phương pháp làm đất không lật và rút gọn	Đoàn Nguyễn	CK-TL	p.58
12.	Tính toán tiêu nước mặt theo giả thuyết dòng không ổn định	Tổng Đức Khang	CK-TL	p.62

THÔNG TIN KHOA HỌC KỸ THUẬT

13.	Dịch pha loãng để đếm máu gia cầm	Nguyễn Văn Gác Nguyễn Lương Hiền Lưu Trọng Hiếu		p.65
14.	Phương pháp tăng chất lượng công việc của liên hợp máy trước khi gieo	Đoàn Văn Điện dịch		p.70

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 3/1977

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Trường ĐHNN IV tiến hành công tác KHKT	Trần Hữu Khởi		p. 3
2	Tương quan giữa kềm và lân trên năng suất và sự hấp thu dưỡng chất của lúa	Nguyễn Bích Liễu	NH	p.5
3	Kết quả so sánh v? của điều tra tuyến trùng trên một số hoa màu	Nguyễn Bá Khương	NH	p.12
4.	Nghề trồng lúa ở Liên Xô sau Cách mạng tháng 10	Lê Minh Triết	NH	p.18
5.	Vài nhận xét về Nai nuôi tại các tỉnh Phía Nam	Vũ Ngọc Tân	CNTY	p.20
6.	Tỷ lệ bột rau muống tối ưu trong thức ăn hỗn hợp của gà thịt	Dương Thanh Liêm	CNTY	p.23
7.	Sử dụng kềm trong việc phòng và trị bệnh ngoài da của heo	Đặng Đắc Thiệu	CNTY	p. 30
8.	Cơ sở của phương pháp chẩn đoán Enzyme	Lê Minh Chí	CNTY	p.34
9.	Một số kết quả huyết thanh học về Escherichia Coli từ những ca Colibacillosis	Trần Trọng Toàn	CNTY	p. 40
10.	Tiêu hao Oxy của cá Chép, mè Trứng, mè hoa và Trắm cỏ	Trần Thanh Xuân	TS	p.47
11	Máy đập lúa hướng trục IRRI và VS-70	Phan Hiếu Hiền	TS	p.52
12	Viễn cảnh cơ giới hoá công việc làm đất	P.N. Buachenco	CK	p.58
THÔNG TIN KHOA HỌC KỸ THUẬT				
13.	Chế biến nước mắm ngăn ngày	Ngô Bá Thành		p.61
14.	Vài loại ký sinh trùng ở gia súc và gia cầm	Phạm Hùng Lê Thị Mỹ San		

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 4/1977

Stt	Tên bài	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1.	Một số kết quả nghiên cứu về bệnh khảm thuốc lá ở Việt nam	Nguyễn Thơ	NH	p 3
2.	Kỹ thuật sản xuất con dứa Smooth Cayene cấp tốc	Phan Gia Tân	NH	p 11
3.	Ảnh hưởng của bột raumuống đến năng suất và phẩm chất trứng gà	Dương Thanh Liêm	CNTY	p 16
4.	Bệnh cầu trùng gà tại một số tỉnh phía Nam	Phạm Hùng	CNTY	p 21
5.	Kết quả điều tra khu hệ giun sán heo tại TP.HCM	Lê Thị Mỹ San Phạm Hùng	CNTY	p 24
6.	Kết quả điều tra giống heo tại Tp.HCM và 3 tỉnh Miền đông Nam bộ	Đặng Đắc Thiệu Nguyễn Văn Tú	CNTY	p 28
7.	Ứng dụng, thử nghiệm, so sánh các môi trường bảo tồn tinh dịch heo và bước đầu cung cấp tinh dịch phục vụ sản xuất	Lê Quang Phiệt	CNTY	p 34
8.	Bước đầu tìm hiểu đặc điểm sinh học cá tra	Trần Thanh Xuân Trần Minh Anh	TS	p 40
9.	Động cơ điện dị bộ hai pha	Nguyễn Trí Tiến	CK	p 48
10.	Tác dụng của bánh xe trên đất	Al.Pôpôp, E.I.U. Nugit	CK	p 51
THÔNG TIN KHOA HỌC KỸ THUẬT				
11.	Kết quả nghiên cứu bước đầu về một số chỉ tiêu sinh lý máu của ngỗng Rhenan	Nguyễn Văn Gắc Nguyễn Lương Hiền Lưu Trọng Hiếu		p 53
12.	Tác dụng hấp dẫn tính dục của các chất đồng phân Acetate 8 Dodecemyl đối với các côn trùng đục Cryptopphlebia Leucotreta meyr	A.Angelini, R. Coucilloud		p 55
13.	Ảnh hưởng của phân đạm và kali đến hàm lượng Canxi và manhê trong cây bắp	Maria Elena Claassen, GE. Wilcox		p 56

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 1/1978

Stt	Tên bài	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	So sánh tác dụng và mức độ bổ sung bột cỏ giàu dinh dưỡng đến sự sinh trưởng gà thịt.	Dương Thanh Liêm	CNTY	p.53
2	Lượng tinh trùng cần cho một lần dẫn tinh đối với heo nái, lứa so.	Lê Quang Phiệt	CNTY	p.43
3	Một số chỉ tiêu sinh lý của trâu ta và trâu Murrah ở các tỉnh phía Nam.	Lưu Trọng Hiếu Nguyễn Văn Gác Nguyễn Lương Hiền	CNTY	p.49
4	Hội chứng MMA.	Đặng Đức Thiệu	CNTY	p.58
5	Kết quả bước đầu khảo sát bệnh Marek và Leucosis ở gà công nghiệp và phân lập virus.	Nguyễn Văn Hanh và ctv	CNTY	p.24
6	Phương pháp điều tra xác minh tiêu chuẩn độc lực của chủng cường độc và hiệu lực vaccin của vi trùng phó thương hàn.	Nguyễn Vinh Hòa	CNTY	p.29
7	Kết quả điều tra ký sinh trùng máu trâu bò tại TP. Hồ Chí Minh và nông trường Dương Minh Châu.	Phạm Hùng Lê Thị Mỹ San	CNTY	p.37
8	Kết quả sơ khởi về tác dụng của <i>Saccharomyces bouladii</i> 17 đối với chứng tiêu chảy của heo con.	Trần Trọng Toàn Lương Hà	CNTY	p.32
9	Động cơ điện di bộ 1 pha và 3 pha làm việc trong chế độ 2 pha.	Nguyễn Trí Tiến	CK	p.71
10	Độ tin cậy của máy móc và thiết bị dùng trong nông nghiệp.	Nguyễn Tú	CK	p.74
11	Vài vấn đề vệ sinh lao động trong nông nghiệp.	Trương Hoàng Lâm	LN	p.85
12	Ảnh hưởng của kẽm và các loại phân lân trên năng suất lúa.	Nguyễn Bích Liễu	NH	p.14
13	Kết quả bước đầu về việc định nòi nấm <i>Pyricularia oryzae</i> và vi khuẩn <i>Xanthomonas oryzae</i> trên lúa.	Nguyễn Đăng Long	NH	p.3
14	Một số nhận xét về rầy nâu và các biện pháp phòng trừ trong vụ đông xuân 1977-1978.	Nguyễn Đức Duệ	NH	p.7
15	Các ứng của Ethrel trong sản xuất nông nghiệp.	Phan Gia Tân	NH	p.17
16	Cá phi (<i>Tilapia</i>) và khả năng nuôi ở nước ta.	Ngô Tử Khánh	TS	p.68
17	Các phương pháp di truyền học trong ngành nuôi cá.	Nguyễn Tường Anh	TS	p.65

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 2/1978

Stt	Tên bài	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1.	Kết quả bước đầu về việc định nòi nấm <i>Pyricularia Oryzoe</i> và vi khuẩn <i>Xanthomonas Oryzae</i> trên lúa	Nguyễn Đăng Long	NII	p 3
2.	Một số nhận xét về rầy nâu và các biện pháp phòng trừ trong vụ đông xuân 1977-1978	Nguyễn Đức Duệ	NII	p 7
3.	Anh hưởng của kềm và các loại phân lân trên năng suất lúa	Nguyễn Bích Liễu	NII	p 14
4.	Các ứng dụng của Ethrel trong sản xuất nông nghiệp	Phan Gia Tân	NII	p 17
5.	Kết quả bước đầu khảo sát bệnh Marek và Leucosis ở gà công nghiệp và phân lập virus	Nguyễn Văn Hanh	CNTY	p 24
6.	Phương pháp điều tra xác minh tiêu chuẩn độc lực của chủng cường độc và hiệu lực vaccin của vi trùng phó thương hàn	Nguyễn Vinh Hoà	CNTY	p 29
7.	Kết quả sơ khởi về tác dụng của <i>Saccharomyces bouladui</i> 17 đối với chủng tiêu chảy của heo con	Trần Trọng Toàn Lương Hà	CNTY	p 32
8.	Kết quả điều tra ký sinh trùng máu trâu bò tại Tp.HCM và nông trường Dương Minh Châu	Phạm Hùng Lê Thị Mỹ San	CNTY	p 37
9.	Lượng tinh trùng cần cho một lần dẫn tinh đối với heo nái giống ngoại, lứa so	Lê Quang Phiệt	CNTY	p 43
10.	Một số chỉ tiêu sinh lý của trâu ta và trâu Murrah ở các tỉnh phía Nam	Lưu Trọng Hiếu Nguyễn Văn Gác Nguyễn Lương Hiền	CNTY	p 49
11.	So sánh tác dụng và mức độ bổ sung bột cỏ giàu sinh tố đến sự sinh trưởng gà thịt	Dương Thanh Liêm	CNTY	p 53
12.	Hội chứng MMA	Đặng Đắc Thiệu	CNTY	p 58
13.	Các phương pháp di truyền học trong ngành nuôi cá	Nguyễn Tường Anh		p 65
14.	Cá phi <i>Tilapia</i> và khả năng nuôi ở nước ta	Ngô Tử Khánh	TS	p 68
15.	Động cơ điện dị bộ 1 pha và 3	Nguyễn Trí Tiến	CK	p 71

16.	Độ tin cậy của máy móc và thiết bị dùng trong nông nghiệp	Nguyễn Tú	CK	p 74
17.	Cơ giới hoá ngành trồng khóm	Phan Hiếu Hiền lược dịch	CK	p 80
18.	Vài vấn đề vệ sinh lao động trong lâm nghiệp	Trương Hoàng Lâm	LN	p 85

THÔNG TIN KHOA HỌC KỸ THUẬT

19.	Vài vấn đề về cơ giới hoá cây lúa	Nguyễn Tấn Lộc		p 90
20.	Kết quả điều tra sơ khởi khu hệ giun sán heo tỉnh Sông Bé và Côn Đảo	Lê Thị Mỹ San		p 92
21.	Một số kinh nghiệm làm giảm tổn thất trong chăn nuôi bê	Lê Minh Chí lược dịch		p 93
22.	Công thức ăn tổng hợp cho cá chép 1 và 2 tuổi	Trần Thanh Xuân lược dịch		p 94
23.	Thời kỳ và phương pháp bón phân lân cho lúa nước	Nguyễn Bích Liễu lược dịch		p 95

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 3/1978

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Dùng penicilline chữa bệnh viêm rốn ở gà con.	Dương Thanh Liêm Phan Thanh Hồng Nguyễn Thị Bích Nga	CNTY	p.127
2	Dùng máu bò đã xử lí để tăng sức đề kháng và tăng trọng ở heo con từ sơ sinh đến 60 ngày tuổi.	Lê Minh Chí Nguyễn Thị Nữ Huỳnh Thủy Tiên	CNTY	p.131
3	Kết quả điều tra khu hệ giun sán heo ở TP HCM, tỉnh Minh Hải và Tây Ninh.	Lê Thị Mỹ San Phạm Hùng và ctv	CNTY	p.138
4	Một số chỉ tiêu sinh lí của trâu ta và trâu Murrah ở các tỉnh phía Nam.	Lưu Trọng Hiếu Nguyễn Văn Gác Nguyễn Lương Hiền	CNTY	p.147
5	Áp dụng các phương pháp khử dính trứng cá chép ở nước ta.	Nguyễn Tường Anh	CNTY	p.153
6	Kết quả bước đầu khảo sát bệnh Marek và Leucosis ở gà công nghiệp và phân lập virus.	Nguyễn Văn Hanh	CNTY	p.141
7	Điều tra huyết thanh học định kháng thể của Mycoplasma ở gà công nghiệp.	Trần Trọng Toàn Lương Hà	CNTY	p.122
8	Hệ thống điện nhiều pha.	Nguyễn Trí Tiến	CK	p.161
9	Phương pháp thiết kế lưới phay dạng chữ L.	oàn Văn iện	CK	p.156
10	Tổng kết bước đầu vấn đề tuyển trùng tại một số tỉnh phía Nam.	Nguyễn Bá Khương	NH	p.107

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 4/1978

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	So sánh năng suất, phẩm chất của gà Hubbard thịt các hệ và gà Plymouth thịt.	Dương Thanh Liêm Phan Thanh Hồng	CNTY	p.200
2	Khảo sát sán lá <i>Echinostoma malayanum</i> Leiper 1911.	Lê Văn Hòa Lê Thị Mỹ San	CNTY	p.205
3	Sinh lý và chăn nuôi gia súc.	Lưu Trọng Hiếu	CNTY	p.209
4	Biến đổi dòng điện xoay chiều 1 pha thành 2 pha.	Nguyễn Trí Tiến	CK	p.228
5	Biến đổi dòng điện xoay chiều 1 pha thành dòng điện xoay chiều 2 pha.	Nguyễn Trí Tiến	CK	p.228
6	Thu hoạch lúa không gặt.	Nguyễn Yên Khâu Phan Hiếu Hiền	CK	p.232
7	Đặc điểm một số giống lúa kháng rầy nâu tốt hiện nay và kỹ thuật trồng.	Lê Minh Triết	NH	p.191
8	Diệt tuyến trùng bằng phương pháp canh tác.	Nguyễn Bá Khương	NH	p.185
9	Đặc enzymes quan trọng ảnh hưởng đến việc hư rau quả và biện pháp để phòng.	Nguyễn Ngọc Sâm	NH	p.196
10	Bước đầu tìm hiểu đặc điểm sinh học và sinh lý cá phi <i>Tilapia nilotica</i> (Linnaeus) nuôi ở khu vực TP.HCM.	Trần Thanh Xuân	TS	p.213

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 1/1979

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1.	Nhìn lại hoạt động 2 năm của tờ tập san			p.3
2.	Bệnh thối cuống dừa: Nguyên nhân và biện pháp phòng trừ	Nguyễn Đăng Long	NH	p.5
3.	Kết quả thí nghiệm về các biện pháp thủy nông cải tạo đất phèn (1977-1978)	Tô Phúc Tường	NH	p.9
4.	Đặc điểm sinh trưởng và năng suất của một số giống bắp lai có triển vọng	Trần Thạnh	NH	p.17
5.	Sử dụng thức ăn giàu năng lượng trong thực phẩm hỗn hợp gà thịt	Dương Thanh Liêm	CNTY	p.26
6.	Kết quả điều tra nguyên bào ký sinh ở gia súc, gia cầm tại một số địa phương miền Nam	Phạm Hùng	CNTY	p.33
7.	Vài nhận xét về Tôm càng xanh <i>Macrobrachium Resenbergi</i> de Man 1879	Nguyễn Văn Xuân	TS	p.36
8.	Chế biến nước mắm ngăn ngày	Ngô Bá Thành	TS	p.46
9.	Khả năng sinh sản nhân tạo cá mè, cá trắm ở miền Nam	Nguyễn Tường Anh	TS	p.53
10.	Giới hạn hao mòn các chi tiết máy kéo và máy nông nghiệp	Nguyễn Tú	TS	p.58

THÔNG TIN KHOA HỌC KỸ THUẬT

11.	Một loại tuyến trùng trên lúa cần được chú ý: Hischmanniells sp.p	Nguyễn Bá Khương	p.71
12.	Kết quả sơ khởi về việc khảo sát bệnh tích vi thể của bệnh Marek và Leucosis	Nguyễn Văn Khanh	p.72
13.	Sự cộng tác của các nước trong khối Hội Đồng Tương Trợ Kinh Tế.	Lê Minh Chí (dịch)	p.73
14.	Làm đông tinh dịch cá trắm cỏ ở -196 ^{0C}	Nguyễn Tường Anh (dịch)	p.75
15.	Sự thích nghi của cá mè trắng, trắm cỏ với nước lợ		p.76

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 2/1979

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1.	Báo cáo tổng kết công tác nghiên cứu khoa học 3 năm của DIINN IV			p.83
2.	Kết quả nghiên cứu lúa miến trong 2 năm (1977-1978)	Trần Như Nguyễn Lưu Văn Sang	NH	p.90
3.	Khả năng thích nghi của cỏ stylo và đậu Đỗ Sơn trên đất bạc màu Thủ Đức	Nguyễn Phan	NH	p.95
4.	Phản ứng tế bào học của rễ 32 loại cây trồng đối với tuyến trùng Meloidogyne Javanica	Nguyễn Bá Khương	NH	p.99
5.	Hiện trạng và viễn ảnh thức ăn gia súc và súc sản trên thế giới	Lưu Trọng Hiếu (dịch)	CNTY	p.110
6.	Kết quả điều tra ký sinh trùng cá	Nguyễn Lan Phương	TS	p.111
7.	Vài nhận xét về sinh học con "Tép bò" Macrobrachium Lanchesteri, De Man 1911 sau thời gian lũ lụt 1978 ở huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang	Nguyễn Văn Xuân	TS	p.119
8.	Sinh sản nhân tạo cá tra ở Thái Lan	Nguyễn Tường Anh Nguyễn Hữu Thanh Trần Minh Anh	TS	p.128
9.	Máy phát điện dị bộ 1 pha	Nguyễn Trí Tiến	CKNN	p.136
10.	Giới thiệu cơ giới hoá cây cao lương	Phan Hiếu Hiền (lược dịch)	CKNN	p.146

THÔNG TIN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP

11.	Kết quả khảo sát hình thức và kích thước huyết cầu gà, vịt, heo	Phạm Hùng Nguyễn Văn Khanh	p.146
12.	Thú y sĩ trong các nước đang phát triển	Dương Hữu Hạnh (tóm dịch)	p.147

13.	Vài ý kiến về chế độ nước ở vùng đất phèn	Lê Huy bá	p.151
14.	Bảy năm chọn giống cá chép theo tốc độ lớn	Nguyễn Tường Anh (dịch)	p.152
15.	Đông lạnh sâu tinh dịch cá chép <i>Cyprinus carpio</i> L	Trần Minh Anh (dịch)	p.153
16.	Trang bị để làm tươi đất dưới vết bánh xe	Đoàn Văn Điện (dịch)	p.155
17.	Sơ đồ để kiểm tra Rơ Le		p. 156

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 3-4/1979

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1.	Kết quả nghiên cứu nhân giống vô tính invitro cây <i>Symphytum Officinatum</i> (B12,	Trịnh Xuân Vũ Hoàng Quý Châu	NH	p.385
2.	Đặc điểm sinh trưởng và năng suất một số giống cao lương có triển vọng	Nguyễn Thị Sâm	NH	p.387
3.	Tìm hiểu khả năng chống chịu của các giống cao lương đất phèn ngoại thành TP.HCM và Long An	Lê Huy Bá	NH	p.392
4.	Phòng bệnh cầu trùng gà bằng vac-xin	Bộ môn Bệnh lý cơ thể	CNTY	p.399
5.	Những kiến thức mới về việc phát sinh và phòng ngừa các tổn thất trong chăn nuôi bê	Lê Minh Chí (dịch)	CNTY	p. 405
6.	Bàn về tính đặc hiệu của một số kích dục tố và phạm vi tác dụng của chúng trên cá	Nguyễn Tường Anh Lê Thanh Lưu	TS	p.412
7.	Hiệu quả của kích dục tố hỗn hợp "Prolan A" để kích thích sanh sản nhân tạo cá trắm eo	Nguyễn Hữu Thanh Nguyễn Văn Hoà	TS	p.417
8.	Động cơ điện diện dị bộ 3 pha làm việc trong lưới điện một pha	Nguyễn Trí Tiến	CK	p.420
9.	Cơ sở của lý thuyết kế hoạch hoá thí nghiệm (tiếp và hết)	Lê Văn Đức	CK	p.426
10.	Về việc sấy cỏ để làm thức ăn gia súc	Đoàn Văn Điện (dịch)	CK	p.431
THÔNG TIN KHOA HỌC KỸ THUẬT				
11.	Làm cách nào để nuôi sống con người	Dương Hữu Hạnh (tóm dịch)		p.434
12.	Cân bằng đạm trên các vườn trà và triển vọng nâng cao hệ số sử dụng phân bón ở cây trà	Phạm Kiến Nghiệp (dịch)		p.436
13.	Bón phân có Majê trên các vườn trà và cam quýt	Phạm Kiến Nghiệp (dịch)		p.439
14.	Sản xuất bột cỏ với chất lượng cao	Hà Thìn (dịch)		p.441
15.	Máy trồng cây ăn trái	Phan Hiếu Hiền (dịch)		p.443

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 1/1980

Stt	Tên bài	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1.	Tuyến trùng trên những vùng trồng dừa các tỉnh phía Nam	Nguyễn Bá Khương Hồ Văn Xuyên	NH	P 233
2.	Ảnh hưởng của liều lượng và các dạng phân Kali, Magiê đến năng suất, phẩm chất chè	Phạm Kiến Nghiệp (lược dịch)	NH	P 240
3.	Thành phần và đặc điểm sinh thái giun sán ký sinh ở heo Nam bộ	Phạm Văn Khuê Phan Văn Lực	CNTY	P 24
4.	Kết quả bước đầu về sử dụng nấm men <i>Geotrichum candidum</i> và <i>Saccharomyces Heterogenicus</i> bổ sung vào thực phẩm nuôi gà công nghiệp	Tô Minh Châu Nguyễn Ngọc Bích	CNTY	P 253
5.	Nghề chăn nuôi của chúng ta	Lưu Trọng Hiếu	CNTY	P 258
6.	Tương lai ngành nghề thú y	Phạm Hùng	CNTY	P 262
7.	Ngành thú y ở Liên Xô. Phương hướng phát triển tương lai	Dương Hữu Hạnh Lược dịch	CNTY	P 266
8.	Sự phát triển của ấu trùng tôm <i>Macrobrachium Lanchesteri</i> (DeMan) nuôi trong phòng thí nghiệm	Nguyễn Văn Xuân	TS	P 270
9.	Hiệu quả gây rụng trứng của HCG trên cá trắm cỏ	Nguyễn Tường Anh Phan Thanh Chiến	TS	P 280
10.	Áp dụng kỹ thuật cơ giới hoá toàn bộ việc trồng bắp trên đất miền Đông Nam bộ	Đoàn Văn Diện	NH	P 286
11.	Nghiên cứu chế độ làm việc 2 pha của động cơ dị bộ 3 pha	Nguyễn Trí Tiến	CK	P 292
THÔNG TIN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP				
12.	Ảnh hưởng của Lizì và metionin lên sản lượng và trao đổi của gà đẻ	Hà Thìn		P 301
13.	Hiện tại và tương lai của nghề nuôi cá ao ở Hungary	Nguyễn Tường Anh (lược dịch)		P 303
14.	Sử dụng năng lượng mặt trời để sấy cỏ	Đoàn Văn Diện		P 306

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 2/1980

Stt	Tên bài	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Kết quả bước đầu về nghiên cứu xây dựng qui trình dứa cấy mô ra sản xuất	Trịnh Xuân Vũ Vũ Mỹ Liên	NH	p 315
2	Tuyến trùng <i>Hirschmanniella</i> Sp.p (Nematoda: Pratylenidae) tại 4 huyện ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Bá Khương Huỳnh Văn Hùng	CNTY	p 320
3	Một số chỉ tiêu sinh lý của thủy cầm	Lưu Trọng Hiếu Nguyễn Lương Hiền Trần Thị Hằng	CNTY	p 328

4	Những nhận xét ban đầu về bệnh thiếu máu của heo con trong thời gian bú mẹ ở 1 số trại heo công nghiệp khu vực TP.HCM	Lê Minh Chí và nhóm nghiên cứu bệnh nội khoa	CNTY	p 334
5	Nghề thú y ở Hoa Kỳ	Dương Hữu Hạnh (dịch)	CNTY	p 337
6	Cá trê <i>Clarias Lazera</i> nhập từ Châu Phi	Nguyễn Tường Anh Nguyễn Trí Hùng Trần Thị Thu Hương	TS	p 342
7	Nhận định sơ bộ đặc điểm tái sinh của thông 3 lá tại Đà Lạt (Lâm Đồng)	Châu Quang Hiến	LN	p349
8	Cơ sở của lý thuyết kế hoạch hóa thực nghiệm	Lê Văn Đức	CK	p 354
9	Cơ giới hóa việc trồng đậu nành	Đoàn Văn Điện (dịch)	CK	p 365

THÔNG TIN KHOA HỌC KỸ THUẬT

10	Động thái của hàm lượng kích dục tố trong não thùy cá mè trắng cái (<i>Hypophthalmichthys molitrix</i> (Val.)) ở những giai đoạn thành thực khác nhau	Nguyễn Tường Anh (dịch)		p 370
11	Máy sấy hạt dùng năng lượng mặt trời	Phan Hiếu Hiến (dịch)		p 374
12	Các biện pháp tiết kiệm thức ăn trong chăn nuôi heo	Hà Thìn (dịch)		p 376

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 3&4/1980

Stt	Tên bài	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Kết quả nhân giống vô tính in vitro cây <i>Symphytum officinate</i>	Trịnh Xuân Vũ Hoàng Quý Châu	NH	p 385
2	Đặc điểm sinh trưởng và năng suất một số giống cao lương có triển vọng	Nguyễn Thị Sâm	NH	p 387
3	Tìm hiểu khả năng chống chịu của các giống cao lương trên đất phèn ngoại thành TP.Hồ Chí Minh và Long An	Lê Huy Bá	NH	p 392
4	Phòng bệnh cầu trùng gà bằng vaksin	Bộ môn bệnh lý cơ thể	CNTY	p 399
5	Bàn về tính đặc hiệu của một số kích dục tố và phạm vi tác dụng của chúng trên cá	Nguyễn Tường Anh Lê Thanh Lựu	TS	p 412
6	Hiệu quả của kích dục tố hỗn hợp "Prolan A" để kích thích sinh sản nhân tạo cá trắm cỏ	Nguyễn Hữu Thanh Nguyễn Văn Hòa	TS	p 417
7	Động cơ điện dị bộ 3 pha làm việc trong lưới điện 1 pha	Nguyễn Trí Tiến	CK	p 420

8	Cơ sở của lý thuyết kế hoạch hóa thí nghiệm (tiếp và hết)	Lê Văn Đức	CK	p 426
9	Về việc sấy cỏ để làm thức ăn gia súc (dịch)	Đoàn Văn Diện	CK	p 431

THÔNG TIN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP

10	Làm cách nào để nuôi sống con người (tóm dịch)	Dương Hữu Hạnh		p 434
11	Câu bằng đạm trên các vườn trà và triển vọng nâng cao hệ số sử dụng phân bón ở cây trà (dịch)	Phạm Kiến Nghiệp		p 436
12	Bón phân có Majiê trên các vườn trà và cam quýt (dịch)	Phạm Kiến Nghiệp		p 439
13	Sản xuất bột cỏ với chất lượng cao (Hà Thìn (dịch)			p 441
14	Máy trồng cây ăn trái (tóm dịch)	Phan Hiếu Hiền		p 443

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 3/1981

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Sử dụng Cazein - iod (protamon) để kích thích tiết sữa và đẻ trứng gia cầm.	Dương Thanh Liêm	CNTY	p.123
2	Bệnh viêm khớp ở con heo.	Lê Minh Chí		p.131
3	Động cơ đồng bộ 1 pha làm việc trong chế độ 2 pha.	Nguyễn Trí Tiến	CK	p.168
4	Kết cấu quần thể và quá trình phục hồi sau khai thác trắng của rừng tD9c lồ ô tại Phước Long.	Châu Quang Hiền	LN	p.161
5	Độc chất trong một số loại đất phèn tiềm tàng và vấn đề sử dụng.	Lê Huy Bá Nguyễn ình Toàn	NH	p.105
6	Một số kết quả nghiên cứu về bệnh rượu và tác nhân gây bệnh.	Trương ình Khôi Nguyễn Thanh Bình Nguyễn Thành Thử	NH	p.112
7	Tác dụng gây chín và rụng trứng cá in invitro của một số chế phẩm hormone.	Nguyễn Tường Anh	TS	p.138
8	Tôm thuộc họ phụ Palaemoninae (Crustacea, Decapoda, Palaemonidae) ở miền Nam Việt Nam.	Nguyễn Văn Xuân	TS	p.146

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 4/1981

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Khái quát tình hình và kết quả điều tra giun sán ký sinh ở vật nuôi trong kế hoạch 5 năm lần thứ 2.	Phạm Văn Khuê Phan Trịnh Chức	CNTY	p.195
2	Vấn đề chuẩn bị đất trồng trên vụ hè thu trên vùng đất xám và đất đỏ miền ông Nam Bộ.	Đoàn Văn Điện	Cơ khí	p.221
3	Kết quả nghiên cứu về máy đập hướng trục.	Phan Hiếu Hiền Nguyễn Văn Thăng	Cơ khí	p.225
4	Hoạt tính kích dục của một số hormon và tác dụng hợp lực của chúng trên cá bóng dừa.	Nguyễn Tường Anh	Thủy sản	p.205
5	Đặc điểm sinh của ốc dôm xanh (<i>Mytilus Ssamargdinus</i>) ở Vũng Tàu và vùng phụ.	Nguyễn Văn Xuân Trịnh Trường Giang	Thủy sản	p.211

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 1/1984

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Một số công thức ủ chua cỏ hòa thảo và cây đậu.	Dương Thanh Liêm Bùi Xuân An Nguyễn Phúc Lộc	CNTY	p.23
2	Chuẩn bị đất trồng vụ hè thu ở đồng bằng sông Cửu Long.	Đoàn Văn Điện	Cơ khí	p.28
3	Nghiên cứu và đưa tiến bộ kỹ thuật sản xuất thuốc lá vàng vào ngoại thành TP. HCM.	Phạm Kiến Nghiệp	NH	p.18
4	Kết quả nghiên cứu các giống mía thích hợp cho 3 tỉnh miền Đông Nam Bộ.	Phan Gia Tấn	NH	p.5

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 2/1984

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Sốt và bệnh thiếu máu ở heo con.	Lê Minh Chí Huỳnh Thủy Tiên	CNTY	p.59
2	Vấn đề chăn nuôi bò tại vùng nhiệt đới.	Lưu Trọng Hiếu	CNTY	p.48
3	Kết quả nghiên cứu vacxin phó thương hàn heo con.	Nguyễn Vinh Hòa	CNTY	p.45
4	Kết cấu sinh khối thân cây thông ba lá ở tỉnh Lâm ông.	Lâm Xuân Sanh	LN	p.74
5	Biện pháp kỹ thuật tổng hợp thâm canh tăng năng suất đậu nành vùng đất đỏ miền Đông Nam Bộ.	Huỳnh Thị Lệ Nguyên	NH	p.62

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 1&2/1986

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Sốt và bệnh thiếu máu ở heo con.	Lê Minh Chí Huỳnh Thủy Tiên	CNTY	p.44
2	Kết quả và nhận xét quá trình phát triển heo Yorkshire nuôi tại trại heo giống Đông Á từ 1979 - 1984.	Lê Văn Nga Đặng Quang iện và ctv.	CNTY	p.31
3	Các nhóm giống heo nuôi trong nhân dân vùng Thủ Đức - Lái Thiêu (TP HCM và tỉnh Sông Bé.).	Đặng Quang iện và ctv	CNTY	p.39
4	Nhóm heo Ba Tri trong nhân dân tỉnh Bến Tre.	Đặng Quang iện và ctv	CNTY	p.42
5	Một vài kết quả về nghiên cứu cơ giới hóa trong chăn nuôi của H NN4.	Bùi Văn Miên Nguyễn Như Nam	CK	p.46
6	Tương quan giữa khối lượng thể tích và sự co rút của gỗ Việt Nam.	Hoàng Hữu Cải	LN	p.54
7	Vai trò thống kê trong nghiên cứu khoa học.	Lê Văn Ký	LN	p.55
8	Kết quả bước đầu nghiên cứu rễ cây day.	Nguyễn Thị Sâm và ctv.	NH	p.25
9	Kết quả nghiên cứu về giống và bón phân cho mía trồng ở miền ông Nam Bộ và ở ngoại thành TP HCM.	Phan Gia Tân	NH	p.15
10	Một số kết quả nghiên cứu về bắp.	Trần Thanh Nguyễn Thị Sâm	NH	p.5
11	Tổng kết điều tra động phiêu sinh và động vật đáy sông Sài Gòn.	Đoàn Văn Lễ	TS	p.61
12	Tôm he (<i>crustacea, decepoda, penaeidea, penaeoidea</i>) ở một số tỉnh phía Nam.	Trần Minh Anh Phạm Văn Nhỏ Nguyễn Thị Sung	TS	p.67

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 12/1986

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Tình hình tổ chức quản lý các trạm máy kéo các tỉnh phía Nam.	Bộ Môn Sử Dụng	CK	p.24
2	Một số kết quả cơ giới hóa cây mía.	Bùi Đức Quý Đặng Quang Lộc	CK	p.19
3	Một số ý kiến về tính toán hiệu quả kinh tế ở các trạm máy kéo.	Bùi Đức Quý	CK	p.25
4	Nghiên cứu về máy nghiền thức ăn gia súc dạng công nghiệp.	Bùi Văn Miên ND9uyễn Như Nam	CK	p.11
5	Cơ giới hóa đồng cỏ.	Nguyễn Như Nam	CK	p.16

6	Mười năm trưởng thành của khoa Cơ khí Nông nghiệp trường đại học Nông Lâm Tp.HCM.	Nguyễn Trí Tiến	CK	p.1
7	Công cụ làm đất không lật để chuẩn bị đất trồng vụ hè thu và đông xuân.	Đoàn Văn Điện Võ Văn Thân	CK	p.5
8	Cơ giới hóa cây bắp.	Đoàn Văn Điện	CK	p.18
9	Ứng dụng phương pháp khảo nghiệm của J?DANOPSKI cho máy kéo Steyr - 768.	Phạm Tuấn Anh Đặng Hữu Dũng	CK	p.27
10	Máy đập hướng trục.	Phan Hiếu Hiền Nguyễn Phan Văn Thăng Nguyễn Thành Ri	CK	p.9
11	Kết quả nghiên cứu và ứng dụng máy sấy hạt.	Phan Hiếu Hiền Nguyễn Hùng Tâm Trương Vinh	CK	p.10
12	Cơ giới hóa canh tác đậu phộng.	Phan Hiếu Hiền	CK	p.22
13	Nghiên cứu ứng dụng máy gặt hàng xếp dài - 1,0 m.	Phan Hiếu Hiền Nguyễn Lê Hưng	CK	p.8
14	Cơ giới hóa cây dừa.	Trần Mạnh Quý	CK	p.23
15	Công cụ nhổ khoai mì.	Võ Phước Hậu	CK	p.14
16	Nghiên cứu về máy lột vỏ dừa.	Võ Phước Hậu	CK	p.15

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 1&2 /1987

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1.	Áp dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng năng suất đậu nành tại Tân Phú- Đồng Nai	Huỳnh Thị Lệ Nguyễn và ctv	NH	p.3
2.	Một số nhận xét về sâu hại đậu nành ở Tân Phú – Đồng Nai	Dương Minh Lệ và ctv	NH	p.10
3.	Xác định tác nhân gây héo rũ họ cà. Bước đầu khảo sát tính kháng khuẩn Pseudomonas solanacearum của một số giống cà chua	Bùi Cách Tuyến Nguyễn Đăng Long	NH	p.16
4.	Các bệnh phổ biến trên cây bắp vùng Đồng Nai và một số biện pháp phòng trừ	Ngô Thị Sáu	NH	p.20
5.	Một số kết quả về các chỉ tiêu sinh hoá máu của gia súc gia cầm các tỉnh Phía Nam	Đỗ Hiếu Liêm	CNTY	p.26
6.	Kết quả nghiên cứu ứng dụng máy gặt xếp dài 1,0m tại các tỉnh phía nam (1983-1986)	Phạm Hiếu Hiền và ctv	CK	p.32
7.	Kích thích cá Bống tượng 9oxyeleotris marmorata-Blk) rụng trứng bằng HCG và Progesterone	Ngô Bá Thành và ctv	TS	p.39
8.	Khảo sát bệnh phỏng nấp mang trên tôm He kinh tế ở Huyện Duyên Hải	Trần Minh Anh Nguyễn Hải Triều	TS	p.44
9.	Biện pháp làm giàu Rừng theo Rạch (Áp dụng cho 50 ha của tiểu khu điều chế Phân trường II Lâm trường Hiếu Liêm – Đồng Nai)	Nguyễn Văn Sở	TS	p.51
10.	Một số vấn đề phát triển đàn heo và cơ chế quản lý ngành chăn nuôi ở Thành phố Hồ Chí Minh	Phan Thị Giác Tâm	KT	p.60

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 3/1987

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1.	Cơ sở lý luận và thực tiễn liên kết nông-công nghiệp ở các nước XHCN	Nguyễn Đại Việt		p.1
2.	Cơ sở lý luận về hiệu quả kinh tế	Nguyễn Đại Việt		p.4
3.	Sự gắn bó giữa khoa học và sản xuất trong cơ chế quản lý mới	Nguyễn Minh Hùng		p.7
4.	Youri Ovtchinnikov- vi sinh vật học – Những cuộc chinh phục mới	Nguyễn Quốc Cang dịch		p.9
5.	Một vài phát hiện mới về gen	Từ Bích Thủy lược dịch	NH	p.12
6.	Khả năng làm giảm sự hư hại cây mạ do việc xử lý.	Lương Thị Hồng lược dịch	NH	p.16
7.	Các công thức phân bón tối ưu dành cho bắp	Phạm Thị Thu Hương dịch	NH	p.16
8.	Các giống lai chín sớm	Phạm Thị Thu Hương	NH	p.17
9.	Sự nứt nẻ của củ khoai tây	Lương Thị Hồng lược dịch		p.19
10.	Nghiên cứu về xe đệm khí để vận chuyển cà chua	Phan Hiếu Hiền lược dịch	CK	p.19
11.	Lý thuyết Czarnowski về động thái rừng thuần loại đều tuổi	Hoàng Hữu Cải	LN	p.22
12.	Thử nghiệm gây trồng Acacia mangium Wilid tại Sabah	Lê Huỳnh dịch	LN	p.25
13.	Gỗ kết tụ: Khả năng và triển vọng	Hoàng Hữu Cải	LN	p.26
14.	Hội chứng Stress ở gia súc	Hà Thìn	CNTY	p.27
15.	Vai trò sinh học của hệ thống bổ túc huyết thanh	Đỗ Hiếu Liêm	CNTY	p.29
16.	Tổng kết hội nghị lần thứ 4 về nghiên cứu phụ phẩm nông nghiệp giàu xơ vùng Úc – Á	Bùi Xuân An	MT	p.30
17.	Thức ăn cho tôm càng xanh	Lê Thanh Hùng	TS	p.32
18.	Thị trường tôm thế giới	Trần Minh Anh	TS	p.33

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 1&2/1988

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Kết quả khảo sát phản ứng miễn dịch trên heo.	Lê Hùng	CNTY	p.15
2	Các biện pháp phòng ngừa hội chứng M.M.A trên heo nái.	Lê Minh Chí Nguyễn Như Pho	CNTY	p.17
3	Khu hệ giun sán ký sinh ở heo một số tỉnh phía Nam và biện pháp phòng trừ.	Lương Văn Huấn	CNTY	p.22
4	Cải tiến dàn máy phay máy kéo bông sen thành máy chăm sóc thơm CST - 2X 600 cho thơm trồng trên vùng đất phèn.	Nguyễn Quang Lộc Nguyễn Hoàng Dũng	CK	p.38

5	Công cụ chuẩn bị đất trồng vụ hè thu không phải theo phương pháp làm đất không lật ở vùng lúa đồng bằng sông Cửu Long.	Đoàn Văn iện Vô Văn Thân	CK	p.35
6	Sấy cao tầng (sấy gỗ trong từ trường cao tầng).	Hồ Xuân Các	LN	p.41
7	Tóm tắt kết quả bước đầu nghiên cứu biện pháp làm giảm khả năng rụng bông và của tiêu ở Phú Quốc.	Mai Thứ	LN	p.14
8	Một số kết quả nghiên cứu giống ngô trong những năm 1983-1988.	Nguyễn Thị Sâm	NH	p.7
9	Thông báo một số nghiên cứu về sâu đục thân và đục ngọn hại mía và biện pháp phòng trừ trên vùng mía đất phèn Nhì Xuân (Hóc Môn).	Nguyễn Thị Tâm Thu Phan Gia Tân	NH	p.11
10	Tìm hiểu vấn đề luân canh trồng xen giữa bắp và một số cây họ đậu ở miền ông Nam Bộ.	Trần Thạnh	NH	p.4
11	Bước đầu tìm hiểu đặc điểm sinh học cá chêm (<i>Lates calcarifer</i> Block).	Lê Hoàng Yến	TS	p.29

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 1&2/1989

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Sán lải ký sinh ở gà.	Lương Văn Huấn và ctv.	CNTY	p.50
2	Tình hình nhiễm <i>Arthropoda</i> ở trâu bò.	Lương Văn Huấn Lê Hữu Khương và ctv.	CNTY	p.55
3	Góp phần tìm hiểu tình trạng thịt tái, nhão và thoát dịch (Pale, soft, exudative = P.S.E.) trên heo giết thịt.	Nguyễn Ngọc Tuân	CNTY	p.43
4	Xử lí vệ sinh nguồn rau xanh.	Nguyễn Như Pho Lương Văn Huấn Diệp Thanh Hương	CNTY	p.59
5	Tình hình nghiên cứu ong mật của khoa CNTY.	Nguyễn Văn Hanh Nguyễn Quang Tấn	CNTY	p.63
6	Bước đầu nghiên cứu biến đổi giải phẫu bệnh trong bệnh viêm các tương mạc (Polyserositis) do <i>Hemophilus parasuis</i> trên heo con.	Nguyễn Văn Khanh	CNTY	p.41
7	Lãi suất kinh doanh rừng.	Lê Văn Ký	LN	p.21
8	Độ ẩm đất cực hạn đối với dầu con rái (<i>Diperrocarpus alatus</i>) và Sao đen (<i>Hopea odorata</i>) trên hai loại đất: Potzonlit xám trên đất mẹ phù sa cổ và Latosol đỏ trên đá mẹ Bazalt.	Mai Thứ Nguyễn Ngọc Thái	LN	p.25

9	Giới thiệu khu bảo vệ thiên nhiên - Khu rừng cấm Bình Châu, Phước Bửu (Xuyên Mộc, Đồng Nai) do nhóm giáo viên khoa Lâm nghiệp xây dựng.	Nguyễn Thượng Hiền	LN	p.23
10	Ảnh hưởng của Ethrel đến sự chín tập trung của cà phê Robusta.	Lê Quang Hưng Phạm Thị Thu Thủy	NH	p.17
11	Nghiên cứu xác định cơ cấu giống mía trồng trên đất phèn ngoại thành TP HCM.	Phan Gia Tân Trần Thị Kim Liên và ctv.	NH	p.1

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 1&2/90

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Sán lải kí sinh ở heo và gia cầm tại một số tỉnh phía Nam.	Lương Văn Huân Lê Hữu Khương	CNTY	p.87
2	Kết quả điều tra khảo sát khả năng sinh trưởng sinh sản của một số nhóm giống heo thuần và heo lai thuộc LHXN chăn nuôi heo giống TP HCM.	Đặng Quang Điện Võ Thị Tuyết	CNTY	p.60
3	Một số kết quả khảo sát về sự sinh trưởng, phát dục, sức sản xuất, sức sống của các đàn gà Hybro ở các xí nghiệp chăn nuôi gà TPHCM và vùng phụ cận.	Đặng Quang Điện Trịnh Công Thành	CNTY	p.80
4	Sơ lược về các nhà máy xay sát thương phẩm.	Nguyễn Quang Lộc	CK	p.102
5	Phương pháp làm đất không lật ở vùng đất lúa đồng bằng sông Cửu Long.	Đoàn Văn Điện Võ Văn Thanh	CK	p.100
6	Kết quả nghiên cứu ván sợi ép.	Hứa Thị Huân	LN	p.54
7	Cây rừng trên thế giới.	Lê Văn Ký	LN	p.39
8	Yêu cầu ánh sáng của cây thông nhựa (<i>Pinus merkusii</i>) trong giai đoạn vườn ươm.	Mai Thứ	LN	p.42
9	Cắt gỗ bằng tia laser.	Đặng Đình Bôi	LN	p.58
10	Tạo giống đậu phộng mới bằng phương pháp lai.	Hứa Kinh Đức	NH	p.24
11	Báo cáo kết quả nghiên cứu tập đoàn 201 giống, dòng lúa của IRRI trong 3 năm từ 1987 - 1989 tại miền Nam Việt Nam.	Lê Minh Triết Cao Xuân Tài	NH	p.1
12	Sinh thái và kinh tế vườn vùng An Phú ông.	Nguyễn Thị Ngọc Ân	NH	p.33
13	Dùng đồng vị phóng xạ P32 nghiên cứu dinh dưỡng lân của lúa gieo cấy trên đất xám ở ngoại thành TP HCM.	Nguyễn Thúc Huyền Bùi Thanh Ngô Đình Thúc	NH	p.8
14	So sánh 12 giống đậu nành triển vọng ở vụ II 1989 trên đất đỏ Bàu Cá, ông Nai.	Từ Bích Thủy Bạch Công Sơn	NH	p.13
15	VIFA - Chế phẩm tăng trưởng cây trồng.	Trịnh Xuân Vũ	NH	p.29

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 1/1992

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Nghề nuôi cua lông tại xã Long Hòa huyện Duyên Hải.		CNTY	p.27
2	Tình trạng viêm mủ trên quây thịt và phủ tạng heo giết mổ tại Vissan.	Nguyễn Văn Khanh và ctv	CNTY	p.20
3	Máng uống tự động cho heo.	Nguyễn Hữu Nam	CK	p.53
4	Nghiên cứu sự biến của góc kẹp và tỷ số d/du trong quá trình cắt thái ở sơ đồ dao thái lưỡi thẳng.	Nguyễn Như Nam	CK	p.46
5	Nghiên cứu về độ vỡ hạt ngô khi đập.	Nguyễn Quang Lộc	CK	p.42
6	Một vài suy nghĩ về yêu cầu giảng dạy kiến thức quản lý kinh tế.	Nguyễn Minh Hùng	KT	p.56
7	Khó khăn chủ yếu cần tập trung giải quyết để phát triển kinh tế nông hộ.	Nguyễn Văn Ngải	KT	p.49
8	ặc điểm lâm học của rừng kín thường xanh mưa mùa nhiệt đới.	Lâm Xuân Sanh	LN	p.65
9	Mô hình đàn hồi khi cắt gỗ.	Đặng Đình Bôi	LN	p.17
10	Các giống lúa cận ngắn ngày năng suất cao.	Lê Minh Triết	NH	p.57
11	Kỹ thuật thâm canh lúa cận.	Lê Minh Triết	NH	p.59
12	Tình trạng hình thái lá ngô và năng suất.	Đặng Minh Châu	NH	p.61
13	Lợi tức vườn nhà ở đồng bằng sông Cửu Long.	Nguyễn Thị Ngọc Ẩn	NH	p.34
14	Chọn nhập nội giống và biện pháp kỹ thuật canh tác đối với cây khoai lang vùng đất xám miền ông Nam Bộ.	Nguyễn Thị Sâm và ctv	NH	p.10
15	Kết quả nghiên cứu giống ngô trong thời gian 1986-1987.	Nguyễn Thị Sâm và ctv	NH	p.73
16	Dinh dưỡng đạm, lân, kali một số nguyên tố vi lượng của đậu phộng và khả năng thay thế tro dừa bón cho đậu phộng.	Nguyễn Thúc Huyền	NH	p.3
17	Các nhóm khoáng sét trong một số mẫu đất phèn ở miền ông Nam Bộ.	Nguyễn Thúc Huyền	NH	p.12
18	Mật độ phân bón thích hợp cho giống bắp A1.	Trần Thanh và ctv	NH	p.6
19	Khảo sát một số giống bắp cải của Nhật Bản.	Trần Thị Kiêm	NH	p.72
20	Đánh giá việc sử dụng bánh dầu đậu nành trong việc nuôi thịt cá rô phi đỏ.	Lê Thanh Hùng	TS	p.29

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 2/1995

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Sản xuất bột lá từ cây họ đậu thân gỗ và phụ phẩm xanh trong nông nghiệp.	Dương Thanh Liêm	CNTY	p.65
2	Sản xuất bột lá từ cây họ đậu thân gỗ và phụ phẩm xanh trong nông nghiệp.	Dương Thanh Liêm Bùi Xuân An và ctv	CNTY	p.68
3	Ảnh hưởng của cá mức protein và năng lượng đến năng suất và phẩm chất trứng của gà Isabrown trong mùa khô.	Lâm Thị Minh Thuận Dương Thanh Liêm Đặng Quang Điện	CNTY	p.83
4	Ảnh hưởng của các mức protein và năng lượng đến năng suất trứng của gà Leghorn thương phẩm trong mùa khô.	Lâm Thị Minh Thuận Dương Thanh Liêm Đặng Quang Điện	CNTY	p.86
5	Khả năng thay thế bột cá bằng đậu nành có bổ sung acid amin trong khẩu phần gà thịt.	Lã Văn Kính Dương Thanh Liêm	CNTY	p.90
6	Xác định mức acid amin tốt nhất cho gà Broiler Hybro 1-4 tuần tuổi.	Lã Văn Kính Dương Thanh Liêm	CNTY	p.93
7	Xác định mức năng lượng protein tối ưu cho gà Broiler hybro 1-4 tuần tuổi.	Lã Văn Kính Dương Thanh Liêm	CNTY	p.95
8	Ảnh hưởng của các mức protein và bổ sung L.Lysine và L.D. Methionine trong thức ăn đến sự tăng trọng của heo thịt.	Nguyễn Bạch Trà Đặng Quang iện Lưu Trọng Hiếu	CNTY	p.74
9	Đánh giá xử lý nước thải chăn nuôi bằng hồ sinh vật.	Nguyễn Hoa Lý	CNTY	p.33
10	Khả năng phân giải chất hữu cơ và tiêu diệt vi trùng của hầm ủ biogas.	Nguyễn Hoa Lý	CNTY	p.38
11	Kiểm tra vệ sinh nguồn nước trong các trại chăn nuôi.	Nguyễn Hoa Lý	CNTY	p.40
12	Khảo sát tình hình sử dụng dòng điện để gây choáng trong việc giết heo tại lò sát sinh công nghiệp.	Nguyễn Ngọc Tuấn Đặng Quang Điện	CNTY	p.79
13	Điều tra tình hình nhiễm ve ký sinh và các phương pháp phòng trị hiện đang được sử dụng ở một số trại ong ở các tỉnh phía Nam.	Nguyễn Quang Tấn Nguyễn Văn Hạnh	CNTY	p.99
14	Hiệu quả kinh tế hệ thống nuôi ong Ý (<i>Apis mellifera</i>) ở miền Nam Việt Nam.	Phạm Thanh Bình Nguyễn Quang Tấn	CNTY	p.97
15	Tổng quan về sản xuất lương thực ở Việt Nam và những yếu tố ảnh hưởng	Đoàn Văn Điện	CK	p.5
16	Phương pháp làm đất không lật.	Đoàn Văn Điện	CK	p.108
17	Nghiên cứu giáo dục về nông nghiệp bền vững ở trường đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh: sự cần thiết phải duyệt lại.	Hoàng Hữu Cái Trịnh Xuân Vũ	LN	p.14

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 12/1995

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	ơn vị	Vị trí bài báo
1	Sử dụng Spirulina trong khẩu phần gà thịt và gà đẻ giống.	Hồ Thị Kim Hoa Nguyễn Hoa Lý Nguyễn Phước Nhuận	CNTY	p.100
2	Điều tra tỷ lệ nhiễm và xác định loài <i>Sarcocystis</i> trên bò được hạ thịt tại các lò mổ ở TP. Hồ Chí Minh.	Lâm Thị Thu Hương Arvid Uggla	CNTY	p.60
3	Giun sán và bệnh giun sán ở gia súc, gia cầm Việt Nam có thể truyền cho người.	Lương Văn Huấn Lê Hữu Khương	CNTY	p.93
4	Một số phương pháp phát hiện nang <i>Sarcocystis</i> trên mô cơ ở trâu, bò, heo.	Nguyễn Ngọc Tuấn Trương Thanh Long	CNTY	p.67
5	Tần số nhạy cảm Halothan và tỷ lệ quấy thịt PSE-DSD ở vài nhóm heo tại TP. Hồ Chí Minh.	Nguyễn Ngọc Tuấn Đặng Quang Điện Lưu Trọng Hiếu	CNTY	p.63
6	Đặc điểm dịch tễ học một số bệnh ký sinh trùng truyền lây giữa súc vật và người (Zooparasitic disease) ở Việt Nam.	Phạm Văn Khuê Đào Văn Trung	CNTY	p.80
7	Giun sán ký sinh chó ở khu vực Hà Nội, Hải Phòng và thí nghiệm tẩy trừ giun tròn.	Phạm Văn Khuê Nguyễn Quốc Ân	CNTY	p.89
8	Chuyển giao kỹ thuật của chương trình ong gác kèo <i>Apis dorsata</i> tại rừng U Minh, tỉnh Minh Hải.	Phùng Hữu Chính Nguyễn Hùng Minh Nguyễn Quang Tấn	CNTY	p.77
9	Phân tích ảnh hưởng của giống, mùa vụ và biện pháp quản lý lên tỷ lệ đậu thai và số lượng heo con đẻ ra/ lứa tại TP. Hồ Chí Minh và bang Queensland (Australia).	Trần Thị Dân	CNTY	p.70
10	Sử dụng Prostaglandine để gây đẻ trên heo.	Trần Thị Dân Phạm Văn Minh	CNTY	p.75
11	Nghiên cứu ứng dụng công cụ nhỏ gốc bạch đàn trên vùng đất phèn lên lớp có nền yếu tại nông trường Nhị Xuân - huyện Hóc Môn.	Nguyễn Duy Hương Trần Mạnh Quý	CK	p.148
12	Nghiên cứu sử dụng nhiên liệu than đá cho lò sấy thuốc lá tại Việt Nam.	Nguyễn Hay	CK	p.143
13	Cơ sở kỹ thuật thiết kế máy phun cỡ lớn diệt cỏ dại và phòng trừ bệnh cho cây cao su.	Nguyễn Hồng Phong	CK	p.145
14	Chuồng nuôi heo công nghiệp.	Nguyễn Hữu Nam	CK	p.150
15	Máy trộn thùng quay có bộ phận trộn quay TQKH-100.	Nguyễn Như Nam	CK	p.138
16	Sử dụng máy phun cỡ lớn dập dịch cỏ dại..	Nguyễn Quang Lộc và ctv	CK	p.136
17	Cơ sở tính toán thiết kế và nghiên cứu thông số tối ưu của máy nghiền TN - 1000.	Trần Thị Thanh	CK	p.141

22	Một số kết quả nghiên cứu về loài dâ? các tại vườn quốc gia Côn Đảo.	Lê Bá Toàn Lê Xuân Ái	LN	p.131
23	Thông báo một số kết quả nghiên cứu về xử lý hạt giống và tạo cây con ở vườn ươm.	Nguyễn Hiếu Liêm	LN	p.125
24	Tính kháng côn trùng của rừng.	Nguyễn Ngọc Kiểng	LN	p.134
25	Thông báo một số kết quả nhân giống vô tính bạch đàn trong ống nghiệm.	Nguyễn Thị Bích Lân	LN	p.28
26	Biến động hàm lượng N, P, K trong thân lá của 6 loài họ đậu trồng làm hàng ranh đồng mức ở một mô hình canh tác trên đất dốc.	Nguyễn Văn Sở	LN	p.114
27	Vấn đề kỹ thuật bảo quản cây xanh đường phố ở khu vực nội thành TP. Hồ Chí Minh	Phan Văn Hiếu	LN	p.10
28	Cây cố định đạm và xây dựng mô hình Nông Lâm liên kết tại xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Sông Bé	Võ Văn Thoan	LN	p.8
29	Sử dụng phương pháp phân tích kích hoạt neutron trong thí nghiệm xây dựng công thức bón vi lượng tối ưu cho cây đậu phộng trên đất xám bạc màu.	Bùi Ngọc Anh	NH	p.33
30	Hạt giống vô tính (Apomixis). Một hướng mới cải thiện giống cây trồng.	Hứa Kinh Đức	NH	p.25
31	Ảnh hưởng các liều lượng N đến năng suất và phẩm chất thuốc lá vàng loại lá lớn của địa phương trồng trên đất đỏ basalt tại ịnh Quán - Đồng Nai.	Huỳnh Thanh Hùng	NH	p.42
32	Phục tráng giống đậu nành Nam Vang cho vùng chuyên canh ịnh Quán - ồng Nai.	Huỳnh Thị Lệ Nguyên	NH	p.38
33	Phương pháp trích ly và cô lập chất diệt sâu <i>Pachyrrhizin</i> từ hạt cây củ đậu <i>Pachyrrhizus</i> <i>erosus</i> họ Papilionaceae.	Nguyễn Ngọc Sương Lưu Thủ Nghị	NH	p.17
34	Thủy canh cho rau sản xuất vụ hè.	Nguyễn Ngọc Thùy	NH	p.14
35	Nghiên cứu quy trình sản xuất chất diệt lục (Chlorophylls) từ phân tằm.	Nguyễn ỳnh Huyền Trần Thị Thu Thảo Trịnh Ngọc Lan	NH	p.31
36	Chọn giống khoai mì và xây dựng mô hình giống mới đạt hiệu quả kinh tế trên vùng đất xám khu vực TP. Hồ Chí Minh và tỉnh ồng Nai, 1993-1995.	Nguyễn Thị Sâm và ctv	NH	p.47
37	Một số cây ăn quả tại miền Đông Nam Bộ.	Nguyễn Văn Kế Trịnh Xuân Vũ và ctv	NH	p.44
38	Cơ chế di truyền của hiện tượng đánh dấu giới tính ở giai đoạn tằm.	Phạm Ngọc Thành Lê Thị Diệu Trang	NH	p.105
39	Phương pháp nhân giống và kỹ thuật chọn giống mía của trường Đại học Nông Lâm TP.	Phan Gia Tân	NH	p.50

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 6/1996

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Nghiên cứu khả năng đưa máy vắt sữa vào khu vực chăn nuôi gia đình.	Bùi Văn Miên	CNTP	p.28
2	Ảnh hưởng các mức năng lượng và protein lên heo tăng trưởng.	Bùi Huy Như Phúc	CNTY	p.19
3	Ảnh hưởng của các tỉ lệ protein trong thức ăn trên sự tăng trưởng của heo đực thiện và heo cái.	Bùi Huy Như Phúc Nguyễn Bạch Trà Đặng Quang Điện	CNTY	p.42
4	Ảnh hưởng các mức protein trong thức ăn căn bản đường thô hay khoai mì trên heo nuôi thịt.	Bùi Huy Như Phúc Nguyễn Bạch Trà Đặng Quang Điện	CNTY	p.55
5	Giun sán kí sinh ở trâu, bò, dê, cừu, ngựa, gia cầm và khỉ ở Việt Nam có thể truyền lây cho người.	Lương Văn Huân	CNTY	p.15
6	Mối tương quan giữa phẩm chất thịt với hàm lượng cortisol và Creatinphosphokinase (CPK) huyết tương của heo Landrace nhập và Yorkshire Bỉ sau khi vận chuyển.	Nguyễn Ngọc Tuấn Đặng Quang Điện Lưu Trọng Hiếu	CNTY	p.45
7	Bệnh bò điên.	Trần Thanh Phong	CNTY	p.10
8	Sự tương quan giữa phản ứng kết hợp bộ thể, phản ứng miễn dịch huỳnh quang và phản ứng miễn dịch enzyme.	Trần Thanh Phong	CNTY	p.29
9	So sánh vài chỉ tiêu về năng suất sinh sản giữa nhóm heo mẹ thuần Yorkshire, Landrace với nhóm heo mẹ lai Yorkshire - Landrace F1 trong các kiểu phối thuần và phối lai 2 - 3 máu.	Vô Thị Tuyết Đặng Quang Điện Nguyễn Bạch Trà	CNTY	p.30
10	So sánh khả năng sinh sản của heo nái lai F1 với heo nái thuần thuộc hai giống Yorkshire, Landrace ở XN Chăn nuôi Heo 3/2 TP.HCM.	Vô Thị Tuyết Đặng Quang Điện Nguyễn Bạch Trà	CNTY	p.50
11	Lò sấy thuốc lá 2x3m ² dùng cho hộ gia đình.	Nguyễn Hay	CK	p.22
12	Khử lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu than cám định hình ở lò sấy thuốc lá.	Nguyễn Hay	CK	p.25
13	Dùng trấu thay thế cùi ở lò sấy thuốc lá.	Nguyễn Hay	CK	p.36
14	Thiết lập các hàm sinh trưởng ở cây keo lá tràm.	Bùi Việt Hải	LN	p.35
15	Xây dựng mô hình, phân tích hàm lượng và ứng dụng trong nông lâm nghiệp.	Chế Đình Lý	LN	p.40
16	Mô hình hóa xử lý nhiệt ẩm gỗ ở các bể.	Đặng Đình Bôi	LN	p.24
17	Tìm hiểu những thay đổi trên vỏ chuối già cui (<i>Musa cavendishii</i> , L.) trong quá trình chín.	Chung Thanh Tú Mai Trần Ngọc Tiếng	NH	p.5
18	Sử dụng mô hình cây trồng và mô phỏng hệ thống phân tích khả năng sinh trưởng và phát triển và năng suất cây bắp.	Nguyễn Văn Biễn	LN	p.32
19	Giá trị dinh dưỡng của con nhộng tằm dâu.	Trịnh Ngọc Lan	NH	p.47

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 12/1996

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Đặc điểm kinh tế của người Khơ-me, người Chăm ở tỉnh An Giang.	Vô Thị Hồng	BM-MLN	p.85
2	Máy định lượng - vô bao sản phẩm dạng hạt và dạng bột.	Bùi Văn Miên	CNTP	p.7
3	Máy nhỏ gốc cây.	Nguyễn Duy Hương Trần Mạnh Quý	CK	p.16
4	Cơ giới hóa trên vùng đất phèn lên lúp.	Nguyễn Duy Hương Trần Mạnh Quý	CK	p.35
5	Lò sấy thuốc lá thủ công di động cho việc thăm dò các vùng trồng thuốc lá sợi vàng.	Nguyễn Hay	CK	p.20
6	Giải pháp nâng cao hiệu suất cháy của than cám trong lò sấy thuốc lá.	Nguyễn Hay	CK	p.36
7	Lò sấy thuốc lá 5x6m ² .	Nguyễn Hay	CK	P.38
8	Hệ thống dẫn truyền thức ăn trong chuồng trại.	Nguyễn Hữu Nam	CK	P.9
9	Cơ sở thiết kế hệ thống dẫn tải phân và chất thải cho các trại chăn nuôi heo hiện đại.	Nguyễn Như Nam	CK	p.25
10	20 năm phát triển của khoa Cơ khí Công nghệ.	Nguyễn Quang Lộc	CK	p.5
11	Máy bứt đậu phộng.	Nguyễn Quang Lộc	CK	p.13
12	Cơ giới hóa chặt mía - vận chuyển - sân nhà máy đường.	Nguyễn Quang Lộc	CK	p.14
13	Lò đốt trấu cho máy sấy tinh vi ngang.	Nguyễn Văn Xuân Nguyễn Hùng Tâm Phan Hiếu Hiền	CK	p.27
14	Lò đốt trấu liên tục không ghi.	Nguyễn Văn Xuân Trương Vĩnh Phan Hiếu Hiền	CK	p.33
15	Phương pháp tưới nhỏ giọt cho cây trồng	Đoàn Văn Điện và ctv	CK	p.18
16	Nông nghiệp Việt Nam trước ngưỡng cửa thế kỷ 21.	Đoàn Văn Điện	CK	p.43
17	Nghiên cứu ứng dụng tủ điện nhỏ để phục vụ máy "sấy rất rẻ".	Phạm Đức Dũng	CK	p.11
18	Lò đốt ngược dùng cho sấy hạt.	Phạm Tuấn Anh và ctv	CK	p.23
19	Áp dụng kỹ thuật sấy hai giai đoạn ở Việt Nam.	Phan Hiếu Hiền Trương Vĩnh	CK	p.29

24	Phương pháp xác định tuổi thành thực tài chính rừng được trên cơ sở phân tích lãi suất đầu tư áp dụng để điều chế rừng ở Cần Giờ.	Chế Đình Lý	LN	p.58
25	Mở rộng canh tác nông nghiệp, một nhân tố thu hẹp diện tích rừng trong thời gian 1960-1983 ở Lâm Đồng.	Lâm Xuân Sanh	LN	p.66
26	Giáo dục môi trường ở Việt Nam, một ví dụ trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp và khai thác tài nguyên.	Bùi Cách Tuyến	NH	p.71
27	Một số bệnh truyền cho người từ cá, tôm và cua.	Lương Văn Huấn	TS	p.76
28	Một số Protozoa và Arthropod kí sinh ở gia súc gia cầm có thể truyền lây cho người.	Lương Văn Huấn	TS	p.79

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 3/1997

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Sản xuất - chế biến thức ăn gia súc và lựa chọn liên hiệp máy chế biến thức ăn gia súc dạng bột.	Bùi Văn Miên	BQCB	p.22
2	Chế biến và sử dụng bột lá khoai mì trong chăn nuôi gia súc.	Dương Thanh Liêm Nguyễn Phúc Lộc và ctv	CNTY	p.56
3	Tình hình gia súc mang kháng thể kháng <i>Toxoplasma gondii</i> ở Việt Nam.	Lâm Thị Thu Hương Arvid Uggia	CNTY	p.72
4	Hiệu quả vitamin A trong việc phòng ngừa hội chứng M.M.A ở heo nái và nâng cao sức sống cho heo con theo mẹ.	Nguyễn Như Pho	CNTY	p.89
5	Khảo sát khả năng sản xuất gà thịt thương phẩm Arbor Acres, Avian, Cobb, Hubbard, Hybro và các nhóm lai khác.	Trần Văn Chính Trịnh Công Thành	CNTY	p.32
6	Máy nghiền hạt có bộ phân ly kiểu lưới sáng sau buồng nghiền TNKS-1000.	Trần Thị Thanh	CNTY	p.87
7	Nghiên cứu giao động riêng của búa nghiền và lựa chọn kích thước hình học của hệ thống - búa ở máy nghiền thức ăn gia súc kiểu búa ngang.	Trần Thị Thanh	CNTY	p.98

8	Tín dụng nhỏ trong lãnh vực nông thôn, những nguyên tắc cơ bản và kinh nghiệm các nước.	Nguyễn Anh Ngọc	KT	p.11
9	Hiệu quả kinh tế của sản xuất điều (<i>Anacardium occidentale</i>) ở miền Đông Nam Bộ.	Phạm Thanh Bình	KT	p.53
10	Phương pháp phân cấp cây ở rừng trồng keo lá trầm.	Bùi Việt Hải	LN	p.36
11	Kết quả thăm dò sự ảnh hưởng của hoóc môn lên sự hình thành chồi của cây cẩm lai (<i>Dalbergia bariaensis</i> Pierre) nuôi cấy trong ống nghiệm.	Trương Mai Hồng Nguyễn Hiếu Liêm và ctv	LN	p.61
12	Bước đầu đánh giá tác động của việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đến một số động vật không xương sống có ích cư trú trong đất canh tác rau - màu tại các huyện ngoại thành.	Bùi Cách Tuyến Phạm Hồng Nhật	NII	p.4
13	Bước đầu đánh giá tác động của thuốc bảo vệ thực vật đến một số loài thủy sinh trong hệ sinh thái ruộng lúa ở một số huyện ngoại thành TP.HCM.	Bùi Cách Tuyến Phạm Hồng Nhật	NH	p.13
14	Nghiên cứu hàm lượng nitrat trên các loại rau phổ biến tại TP. Hồ Chí Minh.	Bùi Cách Tuyến	NH	p.39
15	Nghiên cứu đặc điểm hình thái một số dạng loài của nấm <i>Fusarium oxysporium</i> gây bệnh trên cây trồng chính.	Bùi Cách Tuyến	NII	p.49
16	Xác định nhu cầu phân lập của các giống thuốc lá vàng trồng trên đất xám bạc màu Thủ Đức - TP.HCM.	Huỳnh Thanh Hùng	NII	p.103
17	Nuôi cá lóc và cá trê tại Đài Loan.	Lê Thị Bình Ngô Văn Ngọc	TS	p.19
18	Sự hiện diện và vai trò của các chất điều hòa tăng trưởng thực vật ở tảo lam (<i>Spirulina platensis</i>).	Lê Thị Phương Hồng Bùi Trang Việt	TS	p.69

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 10/1997

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Điều tra tác dụng việc sử dụng túi ủ khí sinh học đến đời sống người phụ nữ nông thôn quanh TP HCM.	Mette Ide Laurisen Bùi Xuân An	CNTY	p.54
2	Mối tương quan giữa sinh trưởng - sinh sản, hệ số điều chỉnh và hệ số lặp lại của số heo con đẻ ra còn sống.	Trần Thị Dân Nguyễn Ngọc Tuấn Trần Văn Minh	CNTY	p.36
3	Nghiên cứu máy trộn hỗn hợp bột khô MTPH bằng phương pháp qui hoạch thực nghiệm tối ưu	Nguyễn Như Nam	CK	p.10
4	Nghiên cứu xác lập phương trình vận tốc dòng khí đối lưu tự nhiên trong buồng sấy thuốc lá 5 x 6m ² (3,5 tấn/mẻ).	Nguyễn Hay	CK	p.34
5	Nghiên cứu thực nghiệm ảnh hưởng của một số thông số đối với hiệu suất cháy của than cám trong lò sấy thuốc lá.	Nguyễn Hay	CK	p.39
6	Mô hình vật lí mô tả năng suất họ máy nghiền kiểu búa trục ngang có sàng phân li nằm ngoài buồng nghiền TNKS - 1000.	Trần Thị Thanh	CK	p.17
7	Nên tổ chức các định chế tín dụng nông thôn ở Việt Nam như thế nào.	Nguyễn Anh Ngọc	KT	p.4
8	Giao dịch mua bán đất động sản trong nền kinh tế thị trường.	Trần ình Lý	KT	p.41
9	Mô hình xe gỗ có dạng đặc biệt bằng cách sử dụng hàm SPLINE.	Đặng Đình Bôi	LN	p.8
10	Nghiên cứu hình dạng thân cây ở rừng trồng keo lá tràm.	Bùi Việt Hải	LN	p.20
11	Xác định bộ phận và môi trường thích hợp để nhân giống huyết huệ (<i>Hippeastrum sp.</i>) bằng phương pháp cấy mô.	Chung Thanh Tú	NH	p.12
12	Những chất điều hòa sinh trưởng thực vật mới được khám phá.	Chung Thanh Tú	NH	p.18
13	Kết quả sơ bộ về sự sinh trưởng và phát triển của các giống xoài Thái Lan.	Nguyễn Văn Kế Nguyễn Phương Anh Trần Thị Thúy	NH	p.22
14	Một số góp ý về vấn đề đào tạo theo học chế tín chỉ.	Trần Công Thiện	NH	p.48
15	Nghiên cứu tác dụng phân phun lên lá BFC - 201 (komix - Thiên Sinh) đối với năng suất và phẩm	Trịnh Ngọc Lan Hồ Kiều Mi	NH	p.44

16	Bước đầu điều tra thành phần, dân số tuyến trùng (<i>Nematode</i>) hại thuốc lá tại Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.	Võ Thị Thu Oanh Bùi Cách Tuyển	NH	p.57
17	Khảo sát thành phần thức ăn và tập tính dinh dưỡng của cá tra (<i>Pangasius hypophthalmus</i>) giai đoạn cá con.	Lê Thanh Hùng	TS	p.62
18	Tìm hiểu và áp dụng hệ thống tín chỉ trong giáo dục đại học tại Việt Nam.	Đỗ Huy Thịnh	TTNN	p.25
19	Các tổ chức và tạp chí giáo dục quốc tế.	Đoàn Huệ Dung Đỗ Huy Thịnh	TTNN	p.29
20	Tìm hiểu cách viết luận văn tốt nghiệp sau đại học trên thế giới.	Đoàn Huệ Dung Đỗ Huy Thịnh	TTNN	p.31

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 3/1998

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Tình hình ruộng đất của ông bằng sông Cửu Long hiện nay.	Võ Thị Hồng	BM-MLN	p.233
2	Nâng cao hiệu quả của dây chuyền chế biến thức ăn gia súc.	Bùi Văn Miên	BQCB	p.207
3	Thử nghiệm chế biến Natas de coco từ nước cốt dừa.	Đinh Ngọc Loan	BQCB	p.195
4	Nghiên cứu kỹ thuật cho sấy tầng sôi cho trái cà phê trong mối tương quan với việc xử lý sau thu hoạch hạt cà phê nhân tại Việt Nam.	Phạm Trí Thông	BQCB	p.201
5	Sản xuất bột me bằng phương pháp sấy phun.	Trương Vĩnh	BQCB	p.199
6	Khảo sát năng suất, thành phần hóa học và tình hình sử dụng dây đậu phụng tại miền Đông Nam Bộ.	Bùi Xuân An	CNTY	p.228
7	Túi ủ Biogas bằng chất dẻo trong môi trường nông thôn Việt Nam.	Bùi Xuân An	CNTY	p.176
8	Khả năng ứng dụng và phát triển túi ủ phân làm chất đốt ở vùng nước phèn, mặn thuộc miền Tây Nam Bộ.	Dương Nguyên Khang và ctv	CNTY	p.183
9	Kết quả nghiên cứu về tình hình nhiễm một số loài cầu trùng tạo nang (<i>Sarcosystic</i> , <i>Toxoplasma</i> và <i>Neospora</i>).	Lâm Thị Thu Hương	CNTY	p.204
10	Sử dụng Acepromazine làm chất tiền mê trong phẫu thuật đặt carnula vào van hồi - manh tràng ở heo.	Lê Văn Thọ Bùi Huy Như Phúc	CNTY	p.94
11	So sánh hiệu quả cai sữa toàn bộ heo con theo ngày tuổi 21-24-28 và cai sữa từng phần theo trọng lượng ở cùng 3 mức tuổi trên heo lai Yorshire x Landrace.	Lưu Ngọc Giao Đặng Quang Điện	CNTY	p.97

12	Các chế biến thử nghiệm xúc xích cá giá thành thấp.	Nguyễn Ngọc Tuấn Trương Thanh Long	CNTY	p.13
13	Tình tình chăn nuôi heo và giết mổ tại TP.HCM.	Nguyễn Ngọc Tuấn Trần Thị Dân	CNTY	p.28
14	Ong nội địa, <i>Apis cerana</i> và ong Ý, <i>Apis mellifera</i> ở miền Nam. Hải hòa với nhau hay mâu thuẫn	Nguyễn Quang Tấn Phạm Thanh Bình	CNTY	p.116
15	Hệ số di truyền của trọng lượng lúc 5-6 tháng tuổi, hệ số tương quan của vài chỉ tiêu sản xuất trên đàn heo giống thuần tại xí nghiệp chăn nuôi giống cấp 1.	Trần Thị Dân	CNTY	p.37
16	Khảo sát vài chỉ tiêu về sinh trưởng phát dục trên heo hậu bị thuộc các nhóm giống thuần Yorshire, Landrace, Duroc và Landrace Bỉ tại xí nghiệp heo giống cấp một.	Trần Văn Chính Đặng Quang Điện	CNTY	p.88
17	Khảo sát vài chỉ tiêu về sinh trưởng phát dục trên heo hậu bị thuộc các nhóm giống tại xí nghiệp chăn nuôi heo Dưỡng Sanh.	Trần Văn Chính Đặng Quang Điện	CNTY	p.91
18	Cơ sở xây dựng mô hình nghiên cứu lò sấy thuốc lá đối lưu tự nhiên.	Nguyễn Hay	CNTY	p.144
19	Nghiên cứu, áp dụng chuồng nuôi heo công nghiệp ở TP.HCM và một số tỉnh lân cận.	Nguyễn Hữu Nam	CNTY	p.235
20	Các kết quả nghiên cứu về công nghệ máy và thiết bị sản xuất thức ăn chăn nuôi từ 1988-1998.	Nguyễn Như Nam và ctv	CNTY	p.216
21	Lập chương trình giải bài toán tối ưu hóa của phương pháp quy hoạch thực nghiệm cực trị.	Nguyễn Như Nam Trần Thị Thanh Nguyễn Trí Tấn	CNTY	p.225
22	Nghiên cứu hệ thống di động của máy gặt đập liên hợp (GLH) thu hoạch lúa nước.	Nguyễn Quang Lộc	CNTY	p.102
23	Máy bứt đậu phụng.	Nguyễn Quang Lộc	CNTY	p.198
24	Máy đập bắp không cần lột vỏ.	Nguyễn Quang Lộc	CNTY	p.212
25	Ứng dụng điều kiện tự động cho hệ thống vận chuyển dạng băng tải.	Trần Văn Khanh Nguyễn Văn Hùng	CK	p.142
26	Nghiên cứu khả năng điều chỉnh sự ổn định diện áp của máy phát bằng phương pháp điều chỉnh dòng kích từ.	Nguyễn Văn Hùng	CK	p.143
27	Nghiên cứu ứng dụng thủy điện cực nhỏ cho máy sấy rất rẻ.	Phạm Đức Dũng	CK	p.147
28	Nghiên cứu hệ thống di động dùng cho máy tuốt chài trên bông làm việc trên nền đất yếu và trung bình.	Thị Hồng Xuân	CK	p.139

29	Cơ sở lý thuyết nguyên tắc máy nghiền hạt kiểu búa cấp liệu hướng tiếp tuyến có sàng phân ly ngoài buồng nghiền.	Trần Thị Thanh	CK	p.24
30	Phương trình phân li bột nghiền qua sàng ở máy nghiền hạt kiểu búa có sàng phân ly nằm ngoài buồng nghiền.	Trần Thị Thanh	CK	p.138
31	Nghiên cứu thông số tối ưu của máy nghiền kiểu búa trục ngang có sàng phân ly nằm ngoài buồng nghiền bằng phương pháp quy hoạch thực nghiệm và tối ưu đa mục tiêu theo phương pháp trọng số.	Trần Thị Thanh	CK	p.223
32	Công tác hợp tác quốc tế của ại học Nông Lâm.	Lưu Trọng Hiếu	HTQT	p.5
33	Công ty giống cây trồng TP.HCM và quá trình hiện đại hóa.	Bùi Công Luận	KT	p.126
34	Mô hình hiện đại hóa thành công trong ngành nông nghiệp TP.HCM.	Nguyễn Anh Ngọc	KT	p.120
35	Mô hình hiện đại hóa tại xí nghiệp heo giống cấp 1.	Nguyễn Anh Ngọc	KT	p.120
36	Mô hình hiện đại hóa tại trại vịt giống Vigosa.	Thái Anh Hòa	KT	p.123
37	Mô hình sinh trưởng cây keo lá tràm trên các cấp đất.	Bùi Việt Hải	LN	p.16
38	Một vài kết quả điều tra và dự tính trữ lượng trồng keo lá tràm ở Xuyên Mộc.	Bùi Việt Hải	LN	p.19
39	Chứng chỉ rừng với công nghiệp rừng.	Đặng Đình Bôi	LN	p.10
40	Một số phương pháp xác định phân bố cây tái sinh trên mặt đất.	Nguyễn Văn Thêm	LN	p.50
41	Một số đặc điểm cấu tạo và tính chất vật lý của gỗ cao su.	Phạm Ngọc Nam	LN	p.21
42	Nghiên cứu dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong trái nho (<i>Vitis vinifera</i> L.) tại Ninh Thuận và trên thị trường TP. HCM.	Bùi Cách Tuyến	NH	p.54
43	Nghiên cứu hàm lượng Nitrat (NO_3^-) trên một số rau trồng phổ biến tại tỉnh Lâm Đồng.	Bùi Cách Tuyến Nguyễn Thị Vân Hà Nguyễn Văn Sơn	NH	p.157
44	Nghiên cứu dư lượng Monocrotophos và cypremethryl trong trái táo (<i>Ziziphus mauritiana</i>) ở thị trường TP.HCM và tại nơi trồng.	Bùi Cách Tuyến	NH	p.167
45	Một số cải tiến quy trình sản xuất túi ủ khí sinh học để xử lý nước thải chăn nuôi, sinh hoạt và cung cấp khí đốt.	Bùi Cách Tuyến và ctv	NH	p.180
46	Một số ứng dụng Gibberellin (GA_3) kết hợp Ethrel (2-chlorethyl phosphoric acid) làm tăng năng suất và quả chín tập trung cà phê Robusta (<i>coffee canephora var. robusta</i> Pierre).	Lê Quang Hưng	NH	p.74
47	Kết quả khảo sát và hiệu lực một số thuốc hóa học và vi sinh đối với sâu ăn tạp (<i>Spodoptera litura</i> Fab.) trên đậu phộng vùng miền Đông Nam Bộ - vụ ông Xuân	Nguyễn Thị Chất và ctv	NH	p.52

48	Một số nghiên cứu sâu ăn tạp (<i>Spodoptera litura</i> Fab.) trên đậu phộng tại Trảng Bàng (Tây Ninh) và Củ Chi (TP.HCM) trong vụ Thu ông và ông Xuân 1995-1996.	Nguyễn Thị Chất	NH	p.59
49	Sâu hại trên xoài ở một số huyện của TP.HCM 1996-1997.	Nguyễn Thị Chất Bùi Cách Tuyển	NH	p.63
50	Ảnh hưởng của liều lượng chiếu xạ tia γ Co ⁶⁰ đến sinh trưởng và biến dị của cây hoa cẩm chướng thơm.	Từ Bích Thủy	NH	p.61
51	Hiệu quả của một số thuốc hóa học dùng để phòng trừ rệp sáp trắng (<i>Pseudococcus</i> sp.) hại trái măng cầu xiêm (<i>Annona muricata</i>) tại Bình Chánh TP.HCM.	Trần Thị Thiên An và ctv	NH	p.68
52	Ảnh hưởng chất điều hòa sinh trưởng Triacantanol, HB -101 và BFC - 201 đến năng suất và phẩm chất trà.	Trịnh Ngọc Lan và ctv	NH	p.78
53	Một số kết quả bước đầu về điều tra thành phần bệnh hại trên một số cây ăn trái vùng ngoại thành TP. HCM.	Võ Thị Thu Oanh	NH	p.69
54	Một số thí nghiệm về ghép xoài để nhân giống và cải tạo vườn.	Nguyễn Văn Kế Phạm Lệ Hòa và ctv	NH	p.82
55	Sinh học cá chiên (<i>Bagarius yarrelli</i> Sykes, 1838).	Lê Hoàng Yến	TS	p.43
56	Kỹ thuật sản xuất giống nhân tạo cá Hải Long (<i>Microphis boaja</i>).	Lê Thị Thanh Muồn	TS	p.105
57	Nuôi cá lóc (<i>Channa striatus</i> Bloch) bằng lồng lưới trong ao nuôi cá nước tĩnh.	Ngô Văn Ngọc Lê Thị Bình	TS	p.111
58	Nghiên cứu sự phát triển hai mầm bệnh virus WSBV và MBV trên tôm nuôi trong rừng ngập mặn tỉnh Cà Mau.	Nguyễn Văn Hào	TS	p.219
59	Đánh giá tác động của sự phát triển nuôi tôm đến hệ sinh thái ở rừng ngập mặn huyện Ngọc Hiển, tỉnh Minh Hải (cũ).	Nguyễn Văn Tư	TS	p.187
60	Vài nét hiện trạng nghề nuôi cá mú (<i>Epinephelus</i> sp.) tại tỉnh Khánh Hòa.	Nguyễn Văn Trai	TS	p.109
61	Kỹ thuật xử lý trứng tằm dâu bằng acid chlorhydric.	Trịnh Ngọc Lan	TTDTT	p.113
62	Chuẩn nhận mô hình cây bắp trong mô phỏng hệ thống và phân tích kết quả.	Nguyễn Văn Biền	TT-NLN	p.153
63	Chiến lược giáo dục và công tác giáo dục	Đỗ Huy Thịnh	TTNN	p.8
64	Vài ý kiến trong quan hệ hợp tác với giáo dục Mỹ	Đỗ Huy Thịnh	TTNN	p.193

Stt	Tên bài	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1.	Những tấm gương thành đạt	Trần Đình Lý Quốc Hoàng	KT	p.5
2.	Escherichia coli 0157: H7 và ngộ độc thức ăn	Trần Thanh Phong	CNTY	p 8
3.	Yêu cầu dinh dưỡng của cây cao su	Nguyễn Thị Huệ	NH	p14
4.	Áp dụng mô hình cây lúa trên đất xám Thủ Đức	Nguyễn Văn Biền	NH	p18
5.	Hệ số di truyền: phương pháp đo lường	Trần Thị Dân	NH	p22
6.	Chuyển cấy phôi ở heo	Trần Thị Dân	CNTY	p 25
7.	Ovsynch: phương pháp mới giúp phối giống bò	Lê Đăng Đánh	CNTY	p 28
8.	Xác định giá trị dinh dưỡng của lá khoai mì khô và ủ chua qua thí nghiệm tiêu hoá trên heo	Bùi Huy Như Phúc	CNTY	p 30
9.	Xác định các thông số kỹ thuật cho tía thưa ở rừng trồng keo lá tràm	Bùi Việt Hải	LN	p 36
10.	Khả năng hình thành chồi cây Cắm lai nuôi cấy trong ống nghiệm với sự tham gia của các chất điều hoà sinh trưởng	Trương Mai Hồng	LN	p 40
11.	Đánh giá hiệu quả công tác khuyến ngư và thử nghiệm nuôi cá ở qui mô nông hộ nhỏ tại các tỉnh miền Đông Nam bộ	Nguyễn văn Tư Trịnh Trường Giang Vũ Cẩm Lương	TS	p 43
12.	Đặc điểm về 4 loài cá chột thuộc họ Bagridae tại Đông Nam bộ	Lê Hoàng Yến	TS	p 52
13.	Sản xuất trứng tầm rời	Vũ Thị Nga	NH	p 59
14.	Trung tâm nghiên cứu và Đào tạo Quốc tế dâu tằm nhiệt đới	Vũ Thị Nga	NH	p 60
15.	Tác dụng của phân lân super phosphat đến năng suất và phẩm chất lá dâu tằm	Trịnh Ngọc Loan	NH	p 62
16.	Bệnh do nấm (fungal disease) gây nên ở tằm dâu	Trịnh Ngọc Lan	NH	p 65
17.	Vài bài học kinh nghiệm từ cải tổ đại học ở các nước	Đoàn Huệ Dung	NN	p 70
18.	Khả năng sản xuất mật của ong ý nuôi tại Đắk Lắk và một biện pháp nâng cao chất lượng mật ong	Vũ Tiến Quang Trần Quang Hân	NH	p 73
19.	Nghiên cứu lò đốt trấu cho máy sấy hạt	Nguyễn Văn Xuân Trương Vĩnh Phan Hiếu Hiền	CK	p 75
20.	Ứng dụng máy sấy rất rẻ "SRR" để sấy lúa và các nông sản khác	Lê Văn Bạ Bùi Ngọc Hùng Phan Hiếu Hiền	CK	p 79
21.	Mối quan hệ giữa tín dụng nông thôn và năng suất lúa ở một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long	Thái Anh Hoà	KT	p 84

22.	Hệ thống thị trường lúa gạo miền nam – Việt nam	Phạm Thanh Bình Nguyễn Viết Sản Dặng Minh Phương Cao Minh Mẫn Nguyễn Vũ Huy	NH	p 89
23.	Hệ thống đại học California: tổ chức và hoạt động	Đỗ Huy Thịnh		p 104
24.	Bệnh ký sinh trùng trên cá nuôi tại tỉnh Bình Dương	Trần Trọng Chơn	TS	p 107
25.	Quản lý tài nguyên vùng cao dựa vào cộng đồng	Hoàng Hữu Cải	LN	p 110
26.	Anh hưởng của các yếu tố sinh thái, văn hoá xã hội kinh tế trong bảo tồn in situ tài nguyên gen thực vật vườn hộ tại miền Nam Việt nam	Võ Văn Thoan Hoàng Hữu Cải Nguyễn Văn Hảo Nguyễn Thị Vân Hà Nguyễn Thị Xuân Trần Thị Ba Monica gessler, urs Hodel	NH	p 117
27.	Chọn giống lúa cận ngắn ngày năng suất cao để đưa vào cơ cấu cây trồng cận	Cao Xuân Tài và ctv	NH	p 122
28.	Tổng kết đưa các giống lúa mới được tuyển chọn vào sản xuất trong 2 năm 1996-1997 ở một số địa phương còn phung còn khó khăn	Lê Minh Triết Cao Xuân Tài	NH	p 127
29.	Vài nét về ván từ mụn xưa dừa	Dặng Đình Bôi	LN	p 135
30.	Bước đầu nghiên cứu cây trồng gây gỗ mọc nhanh, có giá trị kinh tế	Trần Sơn	LN	p 137
31.	Bọ Vòi voi hại thông ba lá ở Lâm đồng: đặc điểm và biện pháp phòng chống	Nguyễn Ngọc Kiểng Nguyễn Kim Lợi	LN	p 139
32.	Đặc điểm và phương thức kinh doanh rừng Lồ ô tại lâm trường Vĩnh An – Đồng nai	Đinh Quang Điệp Dặng Hồng Tăng	LN	p 141
33.	Định danh và khai thác một số loài tôm có giá trị kinh tế ở huyện Cần giờ (Tp.HCM) và vùng phụ cận	Nguyễn Văn Xuân	TS	p 144
34.	Kết quả điều tra sâu hại trên cây ăn trái và biện pháp phòng trị	Nguyễn Thị Chất	NH	p 150
35.	Kết quả nghiên cứu-ứng dụng các biện pháp kỹ thuật làm tăng năng suất đậu phộng tại huyện Gò Dầu – tỉnh Tây ninh	Nguyễn Thị Kim Nhung Và ctv	NH	p 156
36.	Thuốc trừ sâu sinh học: vấn đề và triển vọng	Đoàn Nam Sinh	NH	p 161
37.	Lựa chọn các loại vật liệu để thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới nhỏ giọt thích hợp với các tầng lớp nông dân	Huỳnh Ngọc Diễm	CK	p 163
38.	Nghiên cứu sử dụng chế phẩm kích dục tố gonestrol, PG.600 trên heo nái chậm động dục sau cai sữa	Nguyễn Văn Thành	CNTY	p 64

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 12/1998

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Thay thế đậu nành li trích 82% protein bằng bột đậu nành Việt Nam trong chế biến xúc xích cá.	Nguyễn Ngọc Tuấn	CNTY	p.89
2	Khảo sát biện pháp điều trị bệnh viêm vú trên bò sữa.	Nguyễn Văn Thành và ctv	CNTY	p.77
3	Lưu biến học với thức ăn trong chăn nuôi.	Nguyễn Như Nam	CK	p.42
4	Cơ sở lý thuyết về nguyên lý hồi lưu không khí bán phần sau buồng nghiền ở máy nghiền hạt kiểu búa trục ngang thu hồi bột nghiền bằng phương pháp khí động.	Trần Thị Thanh	CK	p.36
5	Nghiên cứu thông số tối ưu hóa quá trình hồi lưu không khí bán phần sau buồng nghiền ở máy nghiền hạt kiểu búa trục ngang bằng phương pháp quy hoạch thực nghiệm.	Trần Thị Thanh	CK	p.39
6	Kinh tế trang trại tư nhân, hiện trạng và phương pháp định hướng.	Bùi Cách Tuyến Nguyễn Anh Ngọc	KT	p.22
7	Bước đầu xác định cơ cấu tiêu dùng sản phẩm chăn nuôi trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.	Nguyễn Anh Ngọc	KT	p.55
8	Mối quan hệ giữa cấp đất và loại đất ở rừng trồng keo lá tràm.	Bùi Việt Hải	LN	p.74
9	Một số ý kiến về bảo tồn hệ sinh thái rừng ngập mặn theo hướng bền vững ở tỉnh Cà Mau.	Lê Bá Toàn	LN	p.25
10	Vấn đề kinh doanh, phòng chống cháy rừng tràm.	Nguyễn Như Bình	LN	p.34
11	Sự kết nhóm của Pơ-mu và các loài cây gỗ khác.	Nguyễn Văn Thêm Trần Hồng Chút	LN	p.72
12	Tuổi thành thực công nghệ của lò ô cho sản xuất dừa xuất khẩu.	Đinh Quang Diệp Đặng Hồng Tăng	LN	p.63
13	Trữ lượng gỗ cao su ở Việt Nam.	Phạm Ngọc Nam	LN	p.31
14	Phát triển cây cao su ở Việt Nam.	Phạm Ngọc Nam	LN	p.69
15	Kinh nghiệm tổ chức và đổi mới công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ của trường Đại học Nông Lâm TP.HCM.	Bùi Cách Tuyến	NH	p.111
16	Nấm ký sinh (<i>Aschersonia</i> sp.) hại sâu trên cây ăn trái tại TP. Hồ Chí Minh.	Nguyễn Thị Chất	NH	p.91
17	Thành phần sâu hại và thiên địch cơ bản trên đậu phộng tại ngoại thành TP. Hồ Chí Minh và một số tỉnh miền Đông Nam Bộ.	Nguyễn Thị Chất	NH	p.94
18	Ảnh hưởng biện pháp kỹ thuật canh tác tới mức độ gây hại của sâu đục quả đậu cô ve (<i>Maruca testulalis</i>) ở vùng rau TP.HCM.	Trần Thị Thiên An	NH	p.101
19	Điều tra thành phần, dân số tuyến trùng (<i>Nematodes</i>) và khảo sát hiệu lực của thuốc sincocin 0,5SL phòng trừ tuyến trùng hại cà chua tại Hóc Môn - TP.HCM.	Võ Thị Thu Oanh	NH	p.104

20	Công nghệ sinh học ứng dụng trong công tác nông nghiệp, sinh thái, bảo quản chế biến nông sản, phân bón bảo vệ thực vật.	Bùi Cách Tuyến	NH	p.6
21	Ứng dụng công nghệ sinh học thực vật trong công tác giống cây dó dầu (<i>Aquilaria crassna</i> Pierre).	Bùi Thị Tường Thu và ctv	NH	p.50
22	Tuyến trùng hại khoai mỡ.	Ilô Văn Xuyên	NH	p.80
23	Ảnh hưởng của chất trích từ rong biển đến sinh trưởng và phát triển của cây cải bẹ xanh (<i>Brassica juncea</i> L.).	Phan Thị Bích Ngọc Chung Thanh Tú Nguyễn Văn Uyển	NH	p.45
24	Tìm hiểu ảnh hưởng của chất trích từ rong biển đến sinh trưởng và phát triển của dưa leo (<i>Cucumis sativus</i> L.) trồng trong chậu.	Phan Thị Bích Ngọc Chung Thanh Tú Nguyễn Văn Uyển	NH	p.65
25	Một số kết quả bước đầu trong quy trình sản xuất nước nho bằng phương pháp thanh trùng liên tục.	Trương Vinh Dương Thị Thu Hà Bùi Văn Miên	NH	p.84
26	Một vài ý kiến đóng góp cho luật Giáo dục.	Đỗ Huy Thịnh	TTNN	p.5
27	Hội nghị thể giới về giáo dục đại học: 14 mục tiêu hành động ưu tiên	Đỗ Huy Thịnh	TTNN	p.20

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 3/1999

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Ứng dụng công nghệ sấy trong bảo quản và chế biến rau quả.	Phạm Trí Thông và ctv	BQCB	p.98
2	Xử lý nấm mốc và độc tố nấm trong thức ăn cho gia cầm.	Lê Anh Phụng Dương Thanh Liêm	CNTY	p.52
3	So sánh hiệu quả của hai loại thuốc mê thiopentone và halothane áp dụng trong kỹ thuật lấy thai ở heo nái khó đẻ.	Lê Văn Thọ Lê Việt Thương	CNTY	p.64
4	Phòng ngừa tiêu chảy ở heo con bằng cách dùng kháng sinh colistin và oxytetracycline trong thức ăn của heo nái mang thai giai đoạn cuối, sau khi sanh và heo cai sữa.	Nguyễn Ngọc Tuấn Trần Thị Dân Phạm Xuân Uy	CNTY	p.47
5	Sử dụng phần mềm Microsoft Access for Windows để lập chương trình quản lý đàn heo.	Nguyễn Ngọc Tuấn Trần Thị Dân	CNTY	p.109
6	Thành phần dưỡng chất và xét nghiệm bò sữa tươi nguyên liệu.	Đỗ Hiếu Liêm Nguyễn Văn Thành Nguyễn Ngọc iễn	CNTY	p.58

7	Bước đầu phân lập và định danh vi khuẩn E.coli gây bệnh phù ở heo con sau cai sữa.	Tô Minh Châu Nguyễn Ngọc Hải và ctv	CNTY	p.60
8	Vài yếu tố ảnh hưởng đến phẩm chất tinh dịch và tương quan tình trạng acrosome của tinh trùng với tỷ lệ đậu thai ở heo.	Trần Thị Dân Nguyễn Kim Chí Hồ Thị Nga	CNTY	p.67
9	Quy luật phân bố độ ẩm gỗ trong gỗ thông (<i>Radiata</i>) khu vực rừng Ballarat Australia.	Trịnh Ngọc Tuấn	HTQT	p.36
10	Vì sao các chính sách điều chỉnh kinh tế nhìn chung thành công ở Đông Nam Á hơn ở châu Phi.	Trang Thị Huy Nhất	KT	p.87
11	Chọn loại hom cho nhân giống vô tính ở cây keo lai (<i>Acacia hybrid</i>).	Bùi Việt Hải	LN	p.44
12	Bước đầu tìm hiểu "vai trò quản lý tài nguyên rừng ngập mặn có sự tham gia các nhóm liên quan".	Lê Bá Toàn Đặng Đình Bôi Bùi Việt Hải	LN	p.31
13	Bước đầu của việc đổi mới chương trình đào tạo ngành Lâm nghiệp.	Đặng Đình Bôi	LN	p.111
14	Thí nghiệm với các nghiệm thức có cấu trúc theo cấp bậc.	Nguyễn Ngọc Kiểng	LN	p.106
15	Các quần xã thực vật ở rừng ngập mặn Cần Giờ - TP.HCM.	Đinh Quang Diệp Trương Thanh Tùng	LN	p.39
16	Nghiên cứu dư lượng cypermethrin, fenvalerate và dimethoate trong trà và các sản phẩm trà (<i>Thea sinensis</i> L.) Lâm ông.	Bùi Cách Tuyến	NH	p.3
17	Thực phẩm chuyển gen - thức ăn đem lại nhiều lợi nhuận hay mối họa chưa lường.	Từ Bích Thủy	NH	p.15
18	Vai trò và tầm quan trọng của thông tin sáng chế như một nguồn thông tin mang tính công nghệ.	Hoàng Quý Châu	QLKH	p.130
19	Nguồn lợi thủy sản tự nhiên tại Long An.	Hans Guttman Phạm Văn Nhỏ	TS	p.72
20	Hiện trạng cung cấu thủy sản ở tỉnh Tây Ninh	Nguyễn Minh ỨC Phạm Văn Nhỏ	TS	p.76
21	Khảo sát một số bệnh trên cá dĩa (<i>Symphysodon sp.</i>) được nuôi ở TP.HCM và các tỉnh lân cận.	Trần Trọng Chơn Nguyễn Minh Đức	TS	p.81
22	Viêm nhiễm đường sinh dục trên heo nái sau khi sanh và điều trị kháng sinh hợp lý.	Nguyễn Văn Thành	TT-NLN	p.56

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 6/1999

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Vài nét về quá trình đô thị hóa Sài Gòn ở thời kỳ 1945-1975.	Lê Quang Hậu	BM-MLN	p.157
2	Vấn đề vốn để phát triển nông nghiệp - nông thôn huyện Củ Chi TP.HCM.	Đặng Thị Kim Liên	BM-MLN	p.160
3	Cải tiến quy trình công nghệ chế biến các sản phẩm truyền thống từ thịt heo, bò với quy mô nhỏ.	Bùi Văn Miên Nguyễn Anh Trinh và ctv	BQCB	p.130
4	Phải cẩn thận với dioxine.	Hồ Thị Nguyệt Thu	BQCB	p.181
5	Khảo sát khả năng phân giải của dây đậu phụng đo bằng tỷ lệ rửa trôi, khả năng sinh khí in vitro và tỷ lệ phân giải in sacco.	Bùi Xuân An	CNTY	p.5
6	Sử dụng enzyme trong khẩu phần gà đẻ có thành phần căn bản bắp.	Dương Duy Đồng	CNTY	p.8
7	Khảo sát sức sản xuất của 3 nhóm gà tàu vàng có nguồn gốc từ Bến Lức, Thủ Thừa (Long An) và Tân Uyên (Bình Dương).	Lâm Minh Thuận Trịnh Công Thành	CNTY	p.14
8	Khảo sát tình hình nhiễm độc tố aflatoxin trên thức ăn hỗn hợp gia cầm, heo tại TP. HCM năm 1998.	Lê Anh Phụng và ctv	CNTY	p.28
9	Ước tính số giun móc nhiễm trên chó dựa vào số trứng giun trong phân.	Lê Hữu Khương Lê Văn Đăng	CNTY	p.35
10	Nghiên cứu phương pháp phẫu thuật đặt ống dò (cannula) vào van hồi - manh tràng để xác định tỷ lệ tiêu hóa ở ruột non trên heo.	Lê Văn Thọ	CNTY	p.56
11	Sử dụng rơm tươi lúa ngăn ngừa ù urea trong khẩu phần nuôi bò sữa.	Ngô Văn Mận và ctv	CNTY	p.41
12	Tập tính bay giao phối của ong chúa ong gác kèo (<i>Apis dorsata</i>) ở rừng U Minh tỉnh Cà Mau.	Nguyễn Quang Tấn và ctv	CNTY	p.47
13	So sánh tỷ lệ nhiễm <i>Retrovirus</i> trên mèo ở miền Bắc và miền Nam Việt Nam.	Nguyễn Thị Phước Ninh Lê Hữu Khương và ctv	CNTY	p.39
14	Thành phần dưỡng chất và xét nghiệm sữa bò tươi nguyên liệu.	Đỗ Hiếu Liêm	CNTY	p.26
15	Khảo sát năng xuất thịt của một số giống heo thuần và lai tại Trung tâm Nông Lâm Ngư trường Đại học Nông Lâm TP.HCM.	Trần Văn Chính Đặng Quang Điện	CNTY	p.19
16	Thử nghiệm Pancreatin sản xuất trong nước trên heo con cai sữa.	Võ Văn Ninh và ctv	CNTY	p.54

17	Sử dụng Pancreatin hỗ trợ trên heo cai sữa.	Võ Văn Ninh và ctv	CNTY	p.60
18	Phương pháp lựa chọn phương án tối ưu trong kỹ thuật và công nghệ.	Nguyễn Như Nam Trần Thị Thanh	CK	p.110
19	Thông gió lò phá mẫu phân tích.	Nguyễn Như Nam và ctv	CK	p.120
20	Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy gặt đập liên hợp thu hoạch lúa cho đồng bằng sông Cửu Long.	Nguyễn Quang Lộc	CK	p.114
21	Sử dụng phương tiện nghe nhìn để nâng cao chất lượng giảng dạy.	Nguyễn Quang Lộc	CK	p.137
22	Xây dựng ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm trong đánh giá học tập của sinh viên.	Trịnh Ngọc Tuấn	HTQT	p.171
23	Tổ chức khoán vườn cây tại nông trường cao su Nhà Nai thuộc công ty cao su Phước Hòa, tỉnh Bình Dương.	Phạm Thanh Bình	KT	p.123
24	Xác định những mục tiêu cải thiện cho các loại cây đa mục đích.	Bùi Việt Hải	LN	p.134
25	Đặc điểm công nghệ sấy gỗ bạch đàn trong sản xuất ván ghép thanh.	Hứa Thị Huân	LN	p.169
26	Vấn đề giới trong đào tạo lâm nghiệp.	Đặng Đình Bôi	LN	p.140
27	Thí nghiệm đa yếu tố với các nghiệm thức có cấu trúc theo bậc.	Nguyễn Ngọc Kiểng	LN	p.142
28	Nghiên cứu dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong trái ổi (<i>Psidium guajava</i>) và mận (<i>Eugenia sp.</i>).	Bùi Cách Tuyến	NH	p.184
29	Sắc tố thực vật flavonoids.	Chung Thanh Tú	NH	p.175
30	Một vài đặc điểm sinh học của nhện đỏ trên đậu phộng.	Nguyễn Thị Chất	NH	p.83
31	Bí mật chung quanh quá trình lão hóa.	Từ Bích Thủy	NH	p.178
32	Phương pháp phân tích thống kê côn trùng, cỏ dại và thiệt hại của cây trồng.	Trần Công Thiện	NH	p.162
33	Ảnh hưởng các mô hình trồng bắp đến hiệu quả kinh tế và độ phì đất tại vùng đất xám Thủ Đức.	Trần Thị Dạ Thảo	NH	p.67
34	Bước đầu tạo cây thuốc lá (<i>Nicotiana tabacum</i> L.) chuyển gen nhờ vi khuẩn <i>Agrobacterium tumefaciens</i> .	Trần Thị Dung	NH	p.70
35	Phương pháp simplex trong thực nghiệm hóa học để xác định lân tổng số trong đất.	Trương Thị Nghĩa	NH	p.78
36	Kết quả khảo nghiệm ảnh hưởng của một số loài thuốc trừ bệnh loét gây hại trên cây cam mật ở vùng ngoại thành TP.HCM, 1998.	Võ Thị Thu Oanh	NH	p.64

37	Các phương pháp tra cứu sáng chế với mục đích tìm kiếm công nghệ tiên tiến	Hoàng Quý Châu	QLKH	p.152
38	Nuôi cá trê thịt bằng lồng lưới trong ao cá nước tĩnh.	Ngô Văn Ngọc	TS	p.73
39	Sự tăng trưởng của tảo <i>Chlorella</i> trong điều kiện nuôi cấy in vitro.	Lê Thị Phương Hồng và ctv	TS	p.107
40	Chuyện từ con tằm dâu trình sinh nhân tạo đến phương pháp nhân tạo truyền cấy nhân tế bào để tạo ra bản sao.	Trịnh Ngọc Lan	TT-DTT	p.188
41	Tìm hiểu đào tạo và sử dụng cán bộ giảng dạy tại trường Đại học Nông Lâm TP.HCM.	Đoàn Huệ Dung	TTNN	p.147

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 9/1999

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Cải thiện sử dụng chất phụ gia trong chế biến giò lụa	Hồ Thị Nguyệt Thu	BQCB	p.57
2	Khảo sát enzym đông tụ sữa của một số loài nấm mốc và vi khuẩn.	Đinh Ngọc Loan	BQCB	p.52
3	Hiệu quả của việc bổ sung vào thức ăn gia súc những chế phẩm giảm mùi hôi từ phân.	Lê Thanh Hiền Mai Lê Phương Tâm Nguyễn Ngọc Tuấn	CNTY	P.68
4	So sánh vài quy trình định lượng <i>E.coli</i> .	Mai Lê Phương Tâm Nguyễn Ngọc Tuấn	CNTY	P.70
5	Mối liên quan giữa nhiệt độ quấy thịt và sự biến thiên pH của cơ bán màng heo ở nhiệt độ phòng.	Nguyễn Ngọc Tuấn	CNTY	P.49
6	Năng suất thịt của một số nhóm giống thuần và giống lai nuôi tại xí nghiệp chăn nuôi heo Đường Sanh, TP.HCM	Trần Văn Chính Đặng Quang Điện	CNTY	P.65
7	Máy sấy nông sản rẻ tiền nhanh khô STR-1 (cho hộ nông dân vùng có điện).	Lê Văn Bạ Phan Hiếu Hiền	CK	p.87
8	Hệ thống phun xăng điện tử (EFI) sử dụng trên ô tô đời mới.	Nguyễn Duy Hương Trần Mạnh Quý	CK	p.90
9	Một số cải tiến về máy sấy vĩ ngang - SHG.	Nguyễn Hùng Tâm Nguyễn Văn Xuân	CK	p.98
10	Kỹ thuật sấy hai giai đoạn của máy sấy bảo quản.	Nguyễn Hùng Tâm	CK	p.104
11	Tuyển nổi dầu mỡ cho hệ thống xử lý nước thải của nhà máy cao su Hóc Môn.	Nguyễn Như Nam	CK	p.96
12	Thí nghiệm xác định chính xác phần tách hạt và phân ly hạt ở máy đập tiếp tuyến - dọc trục răng bản.	Nguyễn Quang Lộc	CK	p.75

13	Lựa chọn máy liên hợp để làm đất mía Tây Ninh đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nông học, tăng năng suất mía.	Nguyễn Quang Lộc Võ Văn Thừa Đặng Hữu Dũng	CK	p.79
14	Nghiên cứu về động học và động lực học chảo cày đất.	Nguyễn Quang Lộc Đỗ Hữu Toàn	CK	p.83
15	Làm khô lúa mùa mưa và giải pháp sấy lúa của khoa Cơ khí - Công nghệ Đại học Nông Lâm TP.HCM.	Nguyễn Quang Lộc	CK	p.107
16	Cơ sở khoa học về máy nghiền búa kiểu quạt ly tâm.	Trần Thị Thanh	CK	p.73
17	Nông nghiệp bền vững ứng dụng Participatory Rural Appraisal (PRA) và Famer Participatory Reseach (FPR) trên vùng sản xuất khoai lang tại tỉnh Vĩnh Long.	Lê Quang Hưng Nguyễn Thị Sâm	NH	p.40
18	Nhân giống vô tính cây cacao bằng phương pháp ghép.	Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt	NH	p.44
19	Đặc tính một số dòng cacao nhập nội từ Malaysia.	Phạm Hồng Đức Phước	NH	p.32
20	Điều tra thành phần dân số tuyến trùng ký sinh trên rau xà lách (<i>Lactuca sativa</i> L.) ở một số vùng thuộc thành phố HCM.	Từ Thị Mỹ Thuận Bùi Cách Tuyến	NH	p.11
21	Đánh giá kết quả chuyển gen bar và gen gus a vào cây thuốc lá (<i>Nicotiana tabacum</i> L.) Nhờ vi khuẩn <i>Agrobacterium tumefaciens</i> .	Trần Thị Dung Nguyễn Hữu Hồ	NH	p.5
22	ánh giá kết quả chuyển gen Bt (<i>Bacillus thuringiensis</i>) vào cây thuốc lá (<i>Nicotiana tabacum</i> L.) bằng phương pháp PCR (Polymerase chain reaction).	Trần Thị Dung Nguyễn Hữu Hồ	NH	p.36
23	Một số kết quả nghiên cứu về sâu hại trên cây dưa hấu (<i>Citrullus vungaris</i>) ở tỉnh Cà Mau.	Trần Thị Thiên An	NH	p.16
24	Kết quả bước đầu nghiên cứu nguyên nhân gây thối trái đậu phộng ở Long An.	Võ Thị Thu Oanh	NH	p.9

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 10/1999

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Phát triển sản phẩm từ nông sản thực phẩm từ quy mô nhỏ với sản xuất nông hộ và sản xuất công nghiệp.	Bùi Văn Miên và ctv	BQCB	p.411
2	Đẩy mạnh quá trình đào tạo đội ngũ cán bộ và mở rộng nghiên cứu, chuyển giao trong lĩnh vực bảo quản và chế biến nông sản thực phẩm.	Bùi Văn Miên	BQCB	p.96

3	Phát hiện dư lượng kháng sinh trong sữa bằng phương pháp vi sinh cải tiến.	Trương Thanh Long	BQCB	p.497
4	Bài học kinh nghiệm trong việc chuyển giao kỹ thuật túi ủ khí rở tiền xử lý nước thải tạo chất đốt và bảo vệ môi trường.	Bùi Xuân An	CNTY	p.111
5	Công tác chuyển giao khoa học kỹ thuật 1989 -1999 của khoa Chăn nuôi Thú y.	Dương Duy Đồng	CNTY	p.75
6	Một số đóng góp của khoa chăn nuôi thú y, HNL vào các tiến bộ trong chăn nuôi bò sữa ở miền Đông Nam Bộ.	Lê Đăng Đảnh	CNTY	p.326
7	Phát triển kỹ thuật và khuyến nông mô hình gà thả vườn với sự tham gia của nông dân	Ngô Văn Mạn Nguyễn Quang Thiệu	CNTY	p.116
8	Nghiên cứu triển khai và ứng dụng máy sấy hạt quy mô nông dân.	Lê Văn Bạ	Cơ khí	p.449
9	Một số kết quả ứng dụng sấy cà phê bằng máy sấy tĩnh SHG-4.	Nguyễn Hùng Tâm Phan Hiếu Hiền	Cơ khí	p.457
10	Kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ đã chuyển giao cho sản xuất của khoa Cơ khí Công nghệ.	Nguyễn Như Nam	Cơ khí	p.90
11	Một số máy trộn vật liệu rời.	Nguyễn Như Nam	Cơ khí	p.444
12	Cơ giới hóa sản xuất cây trồng và mối quan hệ với các trung tâm khuyến nông.	Nguyễn Quang Lộc	Cơ khí	p.127
13	Nghiên cứu - phát triển - chuyển giao máy sấy tĩnh vĩ ngang.	Nguyễn Văn Xuân và ctv	Cơ khí	p.430
14	Dự án sau thu hoạch ở Cần Thơ và Sóc Trăng: một mô hình về phổ biến máy sấy lúa để cơ bản xóa bỏ hao hụt sau thu hoạch ở đồng bằng sông Cửu Long.	Phan Hiếu Hiền	Cơ khí	p.135
15	Sử dụng năng lượng mặt trời và khí sinh học cho máy ấp trứng.	Từ Bích Quân	Cơ khí	p.462
16	Một số giải pháp kỹ thuật cho máy nghiền hạt kiểu búa trục ngang.	Trần Thị Thanh Nguyễn Như Nam	Cơ khí	p.439
17	Quản lý sâu bệnh tổng hợp và hiệu quả việc sử dụng thuốc phòng trừ sâu bệnh của nông dân.	Đặng Thanh Hà	Kinh tế	p.467
18	Nghiên cứu kinh tế phục vụ cho chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.	Thái Anh Hòa	Kinh tế	p.87
19	Ảnh hưởng của cải tiến kỹ thuật trong sản xuất lúa và vai trò của nó trong vấn đề thu nhập và giảm thiểu mức độ nghèo đói ở Việt Nam.	Trần Thị Út	Kinh tế	p.476

20	Nghiên cứu thị trường nhằm chuyển giao công nghệ 3 sản phẩm: mì ăn liền, bún khô và xoài sấy.	Võ Phước Hậu Đặng Quang Lộc	Kinh tế	p.142
21	Phân nhóm gỗ sấy và chế độ sấy gỗ.	Hồ Xuân Các	Lâm nghiệp	p.389
22	Quản lý tài nguyên thiên nhiên vùng cao dựa vào cộng đồng: các bài học về phương pháp từ một phương án nghiên cứu tham gia.	Hoàng Hữu Cải	Lâm nghiệp	p.146
23	Một số kinh nghiệm khi thay lò đốt củi bằng lò đốt mùn cưa cho nồi hơi phục vụ sấy gỗ.	Hoàng Văn Hòa	Lâm nghiệp	p.406
24	Những đặc điểm trong sấy và bảo quản gỗ bạch đàn và trầm bông vàng.	Hứa Thị Huân	Lâm nghiệp	p.400
25	Triển vọng của bằng lăng lông (<i>Lagerstroemia tomentosa</i>) trong trồng rừng gỗ lớn thuần loại tại vùng ông Nam Bộ.	Lê Bá Toàn và ctv	Lâm nghiệp	p.375
26	Vài nét về hoạt động nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật của khoa Lâm nghiệp từ năm 1990 -1999.	Đặng Đình Bôi	Lâm nghiệp	p.72
27	Các loại côn trùng hại rừng thông 3 lá ở Lâm đồng đặc điểm và biện pháp phòng chống	Nguyễn Ngọc Kiểng Nguyễn Xuân Huy	Lâm nghiệp	p.382
28	Một số ứng dụng về KT và CN tiên tiến về khai thác rừng đảm bảo tái sinh tự nhiên.	Nguyễn Văn Dong	Lâm nghiệp	p.372-374
29	Năng lượng gỗ củi tái sinh và bảo tồn để sử dụng vững bền.	Nguyễn Văn Sở	Lâm nghiệp	p.104-110
30	Chuyển giao kết quả nghiên cứu cộng dừa nước làm nguyên liệu sản xuất ván dăm.	Phạm Ngọc Nam Nguyễn Trọng Nhân	Lâm nghiệp	p.156-159
31	Bước đầu chuyển kỹ thuật cây keo lá phượng (<i>Parkia dongnaiensis</i> Pierre) tới côn sơn.	Trần Sơn	Lâm nghiệp	p.409-410
32	Phương pháp thành lập nhanh các công thức phân bón hay môi trường dinh dưỡng khoáng đa lượng cho cây trồng in vitro và in vitro.	Trần Trọng Nghĩa	Lâm nghiệp	p.276-281
33	Ảnh hưởng của một số nhân tố sinh thái đến năng suất và hàm lượng alkaloid trong lá và rễ dừa cạn.	Vương Chí Hùng Nguyễn Văn Thêm Đinh Quang Diệp	Lâm nghiệp	p.315-320

34	Hoạt động chuyển giao khoa học kỹ thuật công nghệ của trường đại học Nông Lâm trong 10 năm qua.	Bùi Cách Tuyến	Nông học	p.15-20
35	Những thành tựu chuyển giao công nghệ của khoa Nông học, 1989 -1999.	Huỳnh Thanh Hùng Lê Quang Hưng	Nông học	p.70-71
36	Xác định nhu cầu N, P ₂ O ₅ và K ₂ O của 3 giống thuốc lá vàng, trên đất xám bạc màu Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh.	Huỳnh Thanh Hùng và ctv	Nông học	p.210-225
37	Nghiên cứu thí nghiệm và chuyển giao cho sản xuất một số giống lúa cạn mới có triển vọng cho một số vùng khó khăn.	Lê Minh Triết Cao Xuân Tài và ctv	Nông học	p.181-186
38	Kết quả nghiên cứu một số giống lúa ngắn ngày ở một số vùng sinh thái khác nhau.	Lê Minh Triết Cao Xuân Tài và ctv	Nông học	p.191-198
39	Ảnh hưởng của chất sinh trưởng Gibberellin (GA ₃), Naphthalene Acetid Acid (NAA) đến giảm rụng quả cà phê Robusta.	Lê Quang Hưng	Nông học	p.321
40	Thành phần, biến động số lượng sâu hại, thiên địch và hiệu quả của các chiến lược phòng trị sâu hại trên đậu phộng tại TP. HCM và một số tỉnh tại miền Đông Nam Bộ.	Nguyễn Thị Chắt và ctv	Nông học	p.235
41	Một số thí nghiệm về nhân giống nhân (<i>Dimocarpus longan</i> , Lour) bằng phương pháp chiết ghép 204.	Nguyễn Văn Kế Huỳnh Công Minh Lê Thị Thùy Trang	Nông học	p.204-209
42	Những nét chính về tình hình sản xuất ca cao ở Việt Nam và thế giới hiện nay.	Phạm Hồng Đức Phước	Nông học	p.509-610
43	iều tra - khảo sát tập đoàn giống hoa hồng, chọn lọc giống hoa đẹp phục vụ thị trường TP.HCM.	Từ Bích Thủy	Nông học	p.237-295
44	Kỹ thuật mới trong sinh sản nhân tạo cá basa (<i>Pangasius bocourti</i>) và cá tra (<i>P. hypophthalmus</i>) tại đồng bằng sông Cửu Long.	Lê Thanh Hùng	Thủy sản	p.494-496
45	Chuyển giao khoa học kỹ thuật trong phát triển nuôi trồng thủy sản: bài học từ khoa Thủy sản, ĐHNL.	Nguyễn Văn Tư Trịnh Trường Giang	Thủy sản	p.79-86
46	Công tác hoạt động nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật nông nghiệp trong 10 năm qua (1989 -1999).	Nguyễn Hay	TT-NLN	p.100-103
47	Nghiên cứu về trường nhiệt độ, trường tốc độ và trường ẩm độ trong lò sấy thuốc lá.	Nguyễn Hay	TT-NLN	p.417-429
48	Biện pháp phòng ngừa, điều trị bệnh viêm vú, viêm đường sinh dục trên bò sữa.	Nguyễn Văn Thành	TT-NLN	p.359-365
49	Nghiên cứu sử dụng chế phẩm kích dục tố trên heo nái chậm động dục sau cai sữa.	Nguyễn Văn Thành	TT-NLN	p.336-341

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 11/1999

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Kết quả sử dụng chế phẩm Mycoprotein bổ sung vào khẩu phần thức ăn để ương nuôi cá cảnh và cá kinh tế.	Vương Thị Việt Hoa	BQCB	p.105
2	Một số ý kiến về vấn đề chuyển giao khoa học kỹ thuật đối với nông dân.	Trang Thị Huy Nhất	KT	p.142
3	Một vài vấn đề trong nghề nuôi cá mú (<i>Serranidae</i>) tại Khánh Hòa và Bình Thuận	Nguyễn Văn Trai	TS	p.88
4	Sinh học một số loài cá kinh tế thuộc họ Cyprinidae ở Nam Bộ.	Lê Hoàng Yến	TS	p.23
5	Xác định nhu cầu protein của cá basa (<i>Pangasius bocourti</i>) và cá tra (<i>Pangasius hypophthalmus</i>)	Lê Thanh Hùng	TS	p.79
6	Ảnh hưởng của 17α -Methyltestosterone lên sự chuyển đổi giới tính của cá bảy màu (<i>Poecilia sp.</i>): khảo sát sự thay đổi giới tính và cấu trúc mô học tuyến sinh dục.	Lê Thị Bình	TS	p.41
7	Bước đầu điều tra thành phần động vật đáy ở một số thủy vực tại TP. HCM	Lê Thị Bình Trịnh Trường Giang	TS	p.117
8	Hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao kỹ thuật của khoa Thủy sản, ĐHNH từ 1994-1999.	Lê Thị Phương Hồng	TS	p.5
9	Sự kháng nồng độ muối cao ở tảo <i>Chlorella pyrenoidosa</i> .	Lê Thị Phương Hồng và ctv	TS	p.7
10	Sự kháng nhiệt ở tảo <i>Chlorella pyrenoidosa</i> .	Lê Thị Phương Hồng và ctv	TS	p.9
11	Đặc điểm cấu trúc tổ chức tuyến sinh dục loại hình noãn thai sinh (Ovoviviparous) các loài cá cảnh họ Poeciliidae.	Lê Thị Thanh Muôn	TS	p.12
12	Sử dụng quần xã sinh vật bám để đánh giá chất lượng nước sông Bến Thượng, quận 12, TP.HCM	Ngô Văn Ngọc Trịnh Trường Giang Bùi Cách Tuyển	TS	p.112
13	Khảo sát một số yếu tố ảnh hưởng đến sinh khối <i>Moina macrocopa</i> trong điều kiện nuôi nhân tạo	Nguyễn Minh Đức Phạm Văn Nhỏ	TS	p.49
14	Khảo sát một số yếu tố kỹ thuật trong mô hình nuôi cá eo ngách ở hồ chứa Trị An - tỉnh Đồng Nai	Nguyễn Minh Đức	TS	p.93
15	Hiện trạng nghề nuôi hàu (<i>Crassostrea sp.</i>) tại huyện Cần Giờ, TP.HCM	Nguyễn Như Trí Phạm Văn Nhỏ Phạm Huỳnh Vũ	TS	p.101
16	Vai trò phụ nữ trong ngành thủy sản	Nguyễn Phú Hòa và ctv	TS	p.127

17	Kết quả điều tra chất lượng cá giống tại các tỉnh phía Nam	Nguyễn Văn Tư và ctv	TS	p.66
18	Kết quả hợp tác nhằm phát triển nuôi và quản lý nguồn lợi thủy sản giữa khoa thủy sản Đại học Nông Lâm và các địa phương.	Nguyễn Văn Tư	TS	p.131
19	Vài loài tôm và tép ở một số vùng phía Nam Việt Nam và một vài nhận xét về chúng.	Nguyễn Văn Xuân	TS	p.59
20	Khảo sát một vài đặc điểm sinh học và nuôi thử nghiệm trùng chỉ (<i>Tubifex tubifex</i>)	inh Thế Nhân	TS	p.55
21	Nguồn lợi thủy sản tự nhiên tại Tây Ninh	Phạm Văn Nhỏ Hans Gutman	TS	p.123
22	Tình hình bệnh ký sinh trùng cá tại một số tỉnh Đồng Nai, Sông Bé, Bình Dương, An Giang và TP.HCM	Trần Trọng Chơn	TS	p.97
23	Bước đầu xác định một số vi khuẩn gây bệnh trên tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) được nuôi ở ngoại thành TP.HCM và các tỉnh lân cận	Trần Trọng Chơn	TS	p.108

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 1/2000

Stt	Tên bài	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1.	Sơ nét về tình hình nữ cán bộ, giáo viên và sinh viên của trường Đại học Nông lâm TP.HCM	Lê Thị Kim Hoàn	P. Đào tạo	p 5
2.	Sự hiện diện và vai trò của các hormon tăng trưởng thực vật ở tảo <i>Chlorella pyrenoidosa</i>	Lê Thị Phương Hồng Đỗ Minh Hồng Bùi Trang Việt	NH	p 6
3.	Tuyển chọn một số giống lúa ngắn ngày kháng bệnh đạo ôn (<i>Pyricularia oryzae</i>)	Võ Thị Thu Oanh	NH	p 9
4.	Một số kết quả nghiên cứu về sâu hại trên cây điều ở huyện Bù Đăng (Bình Phước)	Trần Thị Thiên An	NH	p13
5.	Kết quả thực nghiệm phòng trừ tuyến trùng hại xà lách bằng thuốc hoá học	Từ Thị Mỹ Thuận Bùi Cách Tuyển	NH	p 19
6.	Nghiên cứu một số đặc tính nông học của các giống bắp nếp trên vùng đất xám Thủ Đức, vụ Thu năm 1998	Trần Thị Dạ Thảo	NH	p 23
7.	Thành phần tuyến trùng ký sinh trên cây ngò ri và cải xanh tại Biên Hoà – Đồng nai năm 1999	Võ Thị Thu Oanh Huỳnh Thanh Hùng	NH	p 28
8.	So sánh sự sinh trưởng, phát triển và năng suất của 10 giống dưa leo	Phạm Thị Minh Tâm và ctv	NH	p 31

9.	Thí nghiệm Hungavit trên cây dâu tằm	Vũ Thị Nga Nguyễn Thị Lan Phương Đặng Thị Minh Châu	NH	p 36
10.	Sâu mọt hại chính trong thức ăn gia súc tại một số tỉnh Phía Nam trong mùa khô 1999	Nguyễn Thị Chắt	NH	p 39
11.	Phân lập và giám định vi khuẩn E.coli gây tiêu chảy trên heo sau cai sữa ở một số trại chăn nuôi quốc doanh thuộc Tp. HCM	Tô Minh Châu và ctv	CNTY	p 45
12.	Điều tra khảo sát sức sinh trưởng và khả năng cho thịt của đàn heo ở quimô 1 huyện	Võ Thị Tuyết và ctv	CNTY	P49
13.	Tiến bộ di truyền của số heo con đẻ ra tại trại chăn nuôi heo công nghiệp ở Tp.HCM	Trần Thị Dân	CNTY	P 56
14.	Điều tra tình hình nhiễm Leptospira trên heo sinh sản của bốn trại chăn nuôi heo quốc doanh tại Tp.HCM	Trần Thị Bích Liên Lê Thị Hà	CNTY	P 62
15.	Điều tra tỷ lệ nhiễm Mycoplasma gallisepticum và Mycoplasma synovia trên gà công nghiệp, huyện Thủ Đức, TP.HCM	Huỳnh Thị Bạch Yến Nguyễn Phước Ninh	CNTY	P 64
16.	Xử lý các loại gỗ tạp bằng hoá chất	Hứa Thị Thuần	LN	P 91
17.	Máy nghiền than đá dùng trong sản xuất gạch nung bằng lò Tynel	Trần Thị Thanh	CKCN	P 97
18.	Thuần dưỡng một số loài cá tự nhiên làm cá cảnh xuất khẩu	Lê Thị Thanh Muôn và ctv	TS	P 74
19.	Sinh học cá Leo (Wallago attu) và cá Tròn bầu (Ompok bimaculatus) thuộc họ Siluride ở Nam bộ	Lê Hoàng Yến	TS	P 81
20.	Khảo sát khả năng sinh sản của cá bảy màu được xử lý hoomon sinh dục 17a	Lê Thị Bình	TS	P 87
21.	Khảo sát chất lượng thịt heo tươi tại Tp.HCM	Hồ Thị Nguyệt Thu và ctv	BQ&CBNSTP	P 69
22.	Chọn dòng Acetobactor xylinum phát triển nhanh và một số biện pháp cải thiện sản xuất cellulose vi khuẩn	Nguyễn Thuý Hương		P 106
23.	Biện pháp cải tiến môi trường nuôi cấy men Sacccharomyces cerevisae	Lương Thị Hồng và ctv		P 106

CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

24. Trí thức nữ trong các trường Nguyễn Thị Phương P 100
ĐH tại TP.HCM: tiềm năng và Linh
phương hướng xây dựng
25. Phụ nữ Việt nam và khoa học Trần Trọng Chơn P 108
26. Nghiên cứu làng xã - cội nguồn Võ Thị Hồng P 110
văn hoá nông nghiệp Việt nam
27. Vấn đề phát triển rau ở Củ chi Đặng Thị Kim Liêng

THÔNG TIN KHOA HỌC KỸ THUẬT

28. Phản ứng dây chuyền Trần Thị Dung P 117
Polymerase
29. Sử dụng các kỹ thuật phân tử Hồ Thị Kim Hoa P 120
trong nghiên cứu tính đa dạng
của hệ vi sinh vật
30. Nạn đói trên thế giới có thể sẽ Nguyễn Thị Thu Hương P 125
bị loại trừ hay không
31. Hàm lượng chất hữu cơ và thành Susan M.Renaund, P 128
phần acid béo có trong 18 loại vi Lương Văn Thịnh,
tảo nhiệt đới Úc David L.Parry
32. Bệnh bò điên Võ Thị Trà An P 132
Phan Trung Nghĩa
33. Quản lý tài nguyên ven biển dựa Nguyễn Phú Hoà P 137
vào cộng đồng: hướng khả thi
quản lý vùng ven biển
34. Bệnh biến dạng ở xoài Nguyễn Thị Lan Phương P 139
35. Một số bệnh hại chính trên cây Vũ Thị Nga P 142
dâu và cách phòng trừ
36. Một số kỹ thuật tạo bon sai trên Trương Mai Hồng P 144
cây tu hú phi Nguyễn Thành Mỹ
37. Plasmid Ti và công tác chuyển Chung Thanh Tú P 148
gen thực vật
38. Công nghệ sinh học và gen biểu Chung Thanh Tú P 149
hiện sự sinh tổng hợp
aminocyclopropane 1 -carboxylic
acid (ACC Synthase)
39. Một trong những nhà khoa học P 150
của Đại học Nông lâm

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 2/2000

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Máy vắt sữa bò, một số kiến thức và khả năng áp dụng máy vắt sữa phù hợp hộ, nhóm hộ chăn nuôi bò sữa.	Bùi Văn Miên	BQCB	p.135
2	Một số phương pháp mới trong bảo quản nông sản và thực phẩm.	Phạm Trí Thông	BQCB	p.152
3	Tình hình nhiễm giun sán trên đàn dê ở Bình Dương.	Lê Hữu Khương Phạm Quang Trình.	CNTY	p.122

4	Khảo sát một số trường hợp bướu trên chó và theo dõi kết quả điều trị bằng phẫu thuật.	Lê Văn Thọ.	CNTY	p.125
5	Hiệu quả diệt nội ký sinh trùng đường tiêu hóa heo, gà của Destomycin A.	Nguyễn Ngọc Tuấn Nguyễn Đức Bằng.	CNTY	p.129
6	"Cừu Phan Rang" nguồn gene quý của Việt Nam.	Nguyễn Thị Mai và ctv.	CNTY	p.141
7	Nghiên cứu cơ giới hóa đồng bộ cây mía ở Tây Ninh.	Nguyễn Quang Lộc.	CK	p.147
8	Hiện trạng và hiệu quả kinh tế chăn nuôi bò sữa hộ gia đình huyện Thuận An tỉnh Bình Dương.	Phạm Thanh Bình.	KT	p.163
9	Phương pháp xác định ngưỡng nghèo đói.	Trang Thị Huy Nhất	KT	p.71
10	Một số vấn đề về giới và phát triển từ nghiên cứu một xã vùng sâu thuộc Tứ giác Long Xuyên - Đồng bằng sông Cửu Long.	Trang Thị Huy Nhất	KT	p.73
11	Cạnh tranh với các công ty đa quốc gia: chiến lược để tồn tại của các công ty địa phương ở Việt Nam.	Võ Phước Hậu.	KT	p.154
12	Sự tác động của tăng trưởng dân số đến tài nguyên rừng.	Nguyễn Văn Thêm.	LN	p.113
13	Nghiên cứu hàm lượng kim loại nặng trong bùn đáy, trong nước và trong một số loại rau thủy sinh (ngó sen, rau muống, rau ngúc, kèo nèo) tại các khu vực ven Tp. Hồ Chí Minh.	Bùi Cách Tuyến.	NH	p.8
14	Chứng minh sự hiện diện của chất điều hòa sinh trưởng thực vật trong chất trích từ một loại rong biển (<i>Sargassum polycystum</i> C. Ag.) bằng phương pháp sinh trắc nghiệm.	Chung Thanh Tú	NH	p.43
15	Sản xuất Biopromot chế phẩm sinh học phục vụ cây trồng.	Hoàng Quốc Khánh Nguyễn Phúc Hoàng	NH	p.98
16	Kết quả nghiên cứu ban đầu về cách sinh sống, gây hại và biện pháp phòng trừ "bọ dừa" hại cau, dừa tại khu vực TP. HCM.	Huỳnh Kim Ngọc và ctv	NH	p.76
17	Vai trò của các chất điều hòa tăng trưởng thực vật trong sự phát triển chồi mía (<i>Saccharum officinarum</i> L.).	Huỳnh Lê Dũng Bùi Trang Việt.	NH	p.79
18	Điều tra, xác định ảnh hưởng của việc sử dụng phân chuồng có nguồn gốc từ thức ăn tổng hợp đến hàm lượng một số kim loại nặng trong	Huỳnh Thanh Hùng và ctv.	NH	p.19

19	Hoạt động đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất của khoa Nông học trong 10 năm đổi mới của ngành giáo dục.	Huỳnh Thanh Hùng.	NH	p.5
20	Theo dõi sự biến đổi nội sinh lý bệnh cháy lá (<i>Pyricularia grisea</i>) ở đồng bằng sông Cửu Long.	Lê Cẩm Loan và ctv.	NH	p.66
21	Hiện trạng và triển vọng của việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng tại một số huyện, thị của tỉnh Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh.	Lê Hữu Trung.	NH	p.27
22	Quy trình thành lập bản đồ số từ bản đồ giấy.	Lê Ngọc Lãm.	NH	p.85
23	Bước đầu tìm hiểu về vai trò của nhà Nguyễn trong quá trình khai phá vùng đất Nam Bộ các thế kỷ 17, 18 và nửa đầu thế kỷ 19.	Lê Quang Hậu	NH	p.158
24	Một số đặc điểm sinh học của bọ đầu dài đục đọt xoài <i>alcides sp.</i> tại khu vực TP. HCM.	Nguyễn Thị Chất.	NH	p.24
25	Chọn và chuyển giao giống sắn trong năm 1996-1998.	Nguyễn Thị Sâm	NH	p.70
26	Một số ý kiến về tình hình sâu bệnh hại trong kho tàng và biện pháp quản lý nông sản tổng hợp (ICM).	Nguyễn Thơ.	NH	p.82
27	Cảm ứng ra hoa cho cây thanh long (<i>Hylocereus undatus</i> , Haw).	Nguyễn Văn Kế và ctv	NH	p.15
28	ánh giá sự ổn định di truyền của các dòng lúa tạo qua nuôi cấy mô từ giống lúa Khao Dawk Mali 105 và giống một bụi.	Nguyễn Xuân Niệm.	NH	p.90
29	Khả năng hấp thu dinh dưỡng của giống bắp Pioneer 3011 và sự tồn lưu dinh dưỡng trên đất ferralit, Thổ ức.	Phạm Lệ Hòa.	NH	p.47
30	iều tra về tính đa dạng của rau ở huyện Hóc Môn, TP. HCM.	Phạm Thị Minh Tâm Nguyễn Văn ịnh.	NH	p.50
31	Đánh giá tiềm năng đất đai xã Hắc Dịch huyện Tân Thành tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	Phan Văn Tự Vô Văn Việt.	NH	p.62
32	Ảnh hưởng của các mức phân đạm (N) đến sinh trưởng, năng suất của bắp lai Pi.3011 trên đất xám Thủ ức, vụ thu năm 1999.	Trần Thị Dạ Thảo	NH	p.38
34	Bước đầu chuyển gen vào cây bắp (<i>Zea mays</i> L.) nhờ vi khuẩn <i>Agrobacterium tumefaciens</i> .	Trần Thị Dung Trần Trung Hiếu	NH	p.59

35	Ảnh hưởng của các mức N đến khả năng sinh trưởng và năng suất của cải bông trồng trong vụ ông Xuân ở Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.	Trần Thị Kiểm.	NH	p.87
36	Chất lượng đất phương pháp xác định chất hữu cơ hòa tan trong đất.	Trương Thị Nghĩa.	NH	p.55
37	Quản lý môi trường đô thị trên địa bàn TP.HCM.	Võ Văn Việt.	NH	p.104
38	Khảo sát bệnh cá trắm cỏ (<i>Ctenopharyngodon ideluss</i>) tại tỉnh Bình Phước.	Trần Trọng Chơn	TS	p.143
39	Điều chỉnh gene sản phẩm nên hay không?	Trịnh Ngọc Lan	TT-DTT	p.161

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 3/2000

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Vấn đề phát triển rau ở Củ Chi.	Đặng Thị Kim Liên	BM-MLN	p.114
3	Hoạt động của Bộ môn Bảo quản và Chế biến nông sản thực phẩm Đại học Nông Lâm TP. HCM trong thời gian qua.	Bùi Văn Miên	BQCB	p.46
4	Đánh giá phương pháp 2 ống nghiệm trong định tính dư lượng kháng sinh trong sữa.	Trương Thanh Long	BQCB	p.194
5	Ảnh hưởng của lá khoai mì trong khẩu phần rơm ủ urê trên môi trường dạ cỏ bò.	Dương Nguyên Khang Hans Wiktorsson.	CNTY	p.158
6	Kiểm tra tính đặc hiệu của Primerium đối với giống <i>Bifidobacterlum</i> .	Hồ Thị Kim Hoa	CNTY	p.163
7	Khảo sát một số chỉ tiêu huyết học ở vịt siêu thịt (CV super meat) được nuôi với khẩu phần có các mức độc tố aflatoxin khác nhau.	Lê Anh Phụng và ctv.	CNTY	p.143
8	Giun sán ký sinh trên cừu ở Ninh Thuận.	Lê Hữu Khương và ctv	CNTY	p.147
9	Nghiên cứu ảnh hưởng của kỹ thuật mổ đặt ống dò (cannula) sau van hồi - manh tràng lên mức độ tăng trưởng của heo.	Lê Văn Thọ	CNTY	p.151
10	Thông gió tự nhiên trong chuồng nuôi.	Nguyễn Hữu Nam	CNTY	p.167
11	Thành tựu của khoa Chăn nuôi Thú y trong những năm đổi mới.	Nguyễn Văn Khanh	CNTY	p.37

12	Phòng ngừa và điều trị chứng viêm tử cung heo nái sau khi sanh qua phân lập vi trùng trong dịch viêm và điều chế viên thuốc đặt chứa kháng sinh thích hợp.	Nguyễn Văn Thành	CNTY	p.155
13	Ảnh hưởng chứng viêm tử cung với hiện tượng chậm động dục trên heo cái sau khi sinh và sử dụng chế phẩm kích dục tố điều trị.	Nguyễn Văn Thành	CNTY	p.208
14	Chất lượng của sản phẩm sữa tươi tiệt trùng Vinamilk.	Đỗ Hiếu Liêm Nguyễn Thị Thanh Vân	CNTY	p.149
15	So sánh một số chỉ tiêu về sức sản xuất thịt của heo ngoại thuần và lai.	Trần Văn Chính	CNTY	p.217
16	Bệnh mới trên heo: hội chứng suy nhược của heo sau cai sữa.	Trần Thị Bích Liên Nguyễn Ngọc Hải.	CNTY	p.140
17	Tỷ lệ loét và một số yếu tố gây loét ở vùng thực quản - thượng vị dạ dày trên heo thịt tại cơ sở giết mổ của TP. HCM.	Trần Thị Dân Nguyễn Ngọc Tuấn.	CNTY	p.135
18	Khoa Cơ khí - Công nghệ, lịch sử và phát triển.	Nguyễn Như Nam	Cơ khí	p.40
19	Đánh giá các hoạt động hợp tác quốc tế và các biện pháp nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế.	Lưu Trọng Hiếu	HTQT	p.24
20	Khoa Kinh tế trên đường phát triển.	Nguyễn Anh Ngọc	Kinh tế	p.43
21	Nghiên cứu vai trò phụ nữ trong phát triển nông nghiệp và nông thôn ở xã Tây Phú - Thoại Sơn - An Giang.	Nguyễn Văn Năm	Kinh tế	p.200
22	Phương pháp xử lý rủi ro trong các dự án nông - công nghiệp theo lý thuyết đầu tư hiện đại.	Võ Phước Hậu	Kinh tế	p.197
23	Dự đoán sản lượng rừng trồng keo lá tràm ở khu vực Trị An (Đồng Nai).	Bùi Việt Hải.	Lâm nghiệp	p.93
24	Phương pháp bố trí thí nghiệm trong nghiên cứu đối với loài cây đa mục đích.	Bùi Việt Hải.	Lâm nghiệp	p.102
25	Tình hình sản xuất của ngành chế biến gỗ ở Việt Nam.	Hoàng Thị Thanh Hương	Lâm nghiệp	p.99
26	Yếu tố ảnh hưởng đến sự nảy mầm của hạt bằng lăng (<i>Lagerstroemia speciosa</i> (L) Pers.).	Lê Quang Hưng Trần Đăng Hồng Richard H. Ellis	Lâm nghiệp	p.89
27	Điểm qua một số hoạt động đào tạo và nghiên cứu của khoa Lâm nghiệp trong những năm gần đây.	Đặng Đình Bôi	Lâm nghiệp	p.32

28	Bệnh trên lá của cây cao su.	Nguyễn Thị Huệ	Lâm nghiệp	p.96
29	Kết quả bước đầu về điều tra thành phần bệnh hại trên một số cây con lâm nghiệp ở giai đoạn gieo ươm.	Nguyễn Thị Bình và ctv	Lâm nghiệp	p.86
30	Phát hiện một loài gỗ quý hiếm ở miền ông Nam Bộ: cây lát hoa (<i>Chukrsia tabularis Ajuss var. velutina King</i>) thuộc họ Meliaceae.	Nguyễn Thượng Hiền	Lâm nghiệp	p.78
31	Một số kết quả nghiên cứu sử dụng công nghệ mới trong vận xuất gỗ.	Nguyễn Văn Dong	Lâm nghiệp	p.81
32	Xây dựng một số cơ sở dữ liệu về cây xanh đô thị ở TP. HCM.	Đinh Quang Diệp và ctv	Lâm nghiệp	p.64
33	Quy luật phân bố độ ẩm trong thân cây cao su.	Phạm Ngọc Nam	Lâm nghiệp	p.66
34	Tẩm gỗ cao su theo phương pháp nóng lạnh.	Phạm Ngọc Nam	Lâm nghiệp	p.83
35	Ảnh hưởng của 3 dạng chế phẩm trên cây bạch đàn trắng (<i>Eucalyptus terreticornis</i>) trong giai đoạn vườn ươm.	Trương Mai Hồng	Lâm nghiệp	p.72
36	Nghiên cứu hàm lượng đồng và kẽm trong rau, đất và nước tưới tại các vùng sử dụng nhiều thuốc bảo vệ thực vật chứa đồng và kẽm ở Đà Lạt và Đơn Dương - tỉnh Lâm Đồng.	Bùi Cách Tuyến.	Nông học	p.179
37	Liên quan giữa hàm lượng đường trong thân và sự phát triển chồi ở mía (<i>Saccharum officinarum</i> L.)	Huỳnh Lê Dũng Bùi Trang Việt	Nông học	p.118
38	Hoạt động đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất của khoa Nông học.	Huỳnh Thanh Hùng	Nông học	p.28
39	Ứng dụng phần mềm FAMIS & CADDB trong thành lập quản lý bản đồ và hồ sơ địa chính.	Nguyễn Ngọc Thy	Nông học	p.133
40	Một số sâu mọt hại chính trong gạo và lúa mì trong khu vực TP.HCM (1999).	Nguyễn Thị Chất và ctv	Nông học	p.124
41	Một số giống bưởi ở xã Bạch ằng và xã Tân Triều (<i>Citrus grandis</i> , Rutaceae).	Nguyễn Văn Kế và ctv	Nông học	p.106
42	Ứng dụng chế phẩm sinh học WEHG để cải tạo bồi dưỡng và nâng cao năng suất cà phê tại Đắk Lắk.	Nguyễn Văn Sanh	Nông học	p.121

43	Nghiên cứu sự sinh trưởng, phát triển và năng suất của 10 giống củ cải.	Phạm Thị Minh Tâm	Nông học	p.110
44	Công nghệ sinh học cây đu đủ (<i>Carica papaya</i> L.) phát sinh phôi soma qua nuôi cấy rễ.	Trần Văn Minh và ctv	Nông học	p.116
45	Bổ sung dinh dưỡng vào thức ăn tằm dâu trong mùa khô.	Trịnh Ngọc Lan Lê Thị Diệu Trang.	Nông học	p.186
46	Ưu sinh học.	Trịnh Ngọc Lan Lê Thị Diệu Trang.	Nông học	p.219
47	Hiệu lực của một số loại thuốc hóa học trừ bệnh thối gốc chảy mủ (<i>Phytophthora</i> sp.) trên cây cam sành tại quận 9 TP. HCM năm 1999.	Võ Thị Thu Oanh	Nông học	p.113
48	Công tác đào tạo sau đại học ở ại học Nông Lâm TP. HCM sau mười lăm năm đổi mới (1985-2000)	Trần Thanh Phong	Phòng aNông học? tạo	p.10
49	Kết quả và phương hướng đào tạo sau đại học của ại học Nông Lâm TP. HCM.	Nguyễn Ngọc Tuấn	Phòng TSH	p.16
50	Hoạt động khoa học công nghệ của ại học Nông Lâm TP.HCM trong những năm gần đây.	Đinh Quang Diệp	QLKH	p. 19
51	Hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao KHKTT của khoa Thủy sản.	Lê Thị Phương Hồng	TS	p.39
52	Hoạt động nghiên cứu chuyển giao khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp của Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng KHKTT Nông Lâm Ngư.	Nguyễn Hay	TT- NLN	p.48
53	Trung tâm Ngoại ngữ: Mười năm trưởng thành và phát triển.	Đỗ Huy Thịnh	TTNN	p.51
54	Đại học Hoa Kỳ: Một số bài học kinh nghiệm.	Đỗ Huy Thịnh.	TTNN	p.214
55	Nâng cao chất lượng đào tạo đại học và sau đại học: Những vấn đề cần quan tâm.	Đoàn Huệ Dung	TTNN	p.211

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 4/2000

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Kỹ thuật chế biến một số sản phẩm từ xoài ghép với quy mô nhỏ.	Đinh Ngọc Loan và ctv	BQCB	p.254
2	Chế biến phó mát tươi tại nhà.	Trương Thanh Long Phạm Mỹ Hạnh	BQCB	p.247

3	Những bài học kinh nghiệm trong phát triển chăn nuôi gà thả vườn ở miền Đông Nam Bộ.	Dương Thanh Liêm và ctv	CNTY	p.163
4	Quản lý và đánh giá năng suất của đàn heo giống ở miền Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.	Nguyễn Ngọc Tuấn Trần Thị Dân	CNTY	p.196
5	Công tác xây dựng và củng cố mạng lưới thú y cơ sở cấp xã.	Nguyễn Như Pho Nguyễn Văn Phát.	CNTY	p.217
6	Công tác nạc hóa đàn heo ở đồng bằng sông Cửu Long.	Vô Văn Ninh và ctv	CNTY	p.200
7	Cơ giới hóa nông nghiệp trong cách mạng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn Nam Bộ (BSCL) .	Nguyễn Quang Lộc	CK	p.173
8	Ảnh hưởng của dự án sau thu hoạch và chế biến lúa gạo đến việc giảm tổn thất sau thu hoạch và giữ chất lượng lúa gạo ở đồng bằng sông Cửu Long.	Phan Hiếu Hiền	CK	p.206
9	Hiện trạng và định hướng của kinh tế hợp tác mới ở nông thôn ngoại thành TP.HCM	Nguyễn Anh Ngọc	KT	p.26
10	Hiện trạng và vấn đề đặt ra đối với kinh tế trang trại tại một số tỉnh vùng ngập lũ đồng bằng SCL.	Thái Anh Hòa	KT	p.69
11	Tiếp cận quản lý tài nguyên thiên nhiên hỗn hợp trong phát triển nông thôn: thách thức và cơ hội.	Hoàng Hữu Cải	LN	p.106
12	Mô hình chế biến lâm sản với quy mô nhỏ trong phát triển kinh tế nông thôn và kinh tế trang trại.	Hứa Thị Huân	LN	p.222
13	Phát triển kỹ thuật có sự tham gia hoạt động lâm nghiệp xã hội, nhằm góp phần nâng cao đời sống người dân và góp phần quản lý rừng ngập mặn có hiệu quả ở Cà Mau.	Lê Bá Toàn và ctv	LN	p.247
14	Trồng cây gây rừng của các nông hộ cá thể: vấn đề kỹ thuật, văn hóa xã hội hay chính sách.	Nguyễn Văn Sở	LN	p.185
15	Hướng dẫn phát triển sử dụng gỗ rừng trồng.	Phạm Ngọc Nam	LN	p.227
16	Một số trao đổi về kỹ thuật phòng, chống bệnh trên cây tiêu ở huyện Tấn Linh và huyện Đức Linh tỉnh Bình Thuận	Ngô Xuân Trung	NH	p.234

17	Một số hoạt động chuyển giao kỹ thuật cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật Nông Lâm Ngư.	Nguyễn Hay Lý Văn Nhưng	TT- NLN	p.190
18	Dùng giải pháp kỹ thuật để nâng cao hiệu quả sử dụng lò sấy thuốc lá cho các tỉnh phía Nam.	Nguyễn Hay	TT- NLN	p.261
19	Xây dựng mô hình chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp.	Nguyễn Văn Thành	TT- NLN	p.202
20	Đánh giá hiệu quả đào tạo và sử dụng của đội ngũ nhân lực tốt nghiệp của ĐHNL TP.HCM trong thời gian từ năm 1975 đến 2000.	Đỗ Huy Thịnh	TTNN	p.17

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 1/2001

Stt	Tên bài	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1.	Một số sâu hại chính trên tiêu ở các tỉnh phía nam và biện pháp phòng trị	Nguyễn Thị Chất	NH	p.5
2.	Bước đầu nghiên cứu về tuyến trùng và rệp sáp hạt tiêu	Vũ Thị Nga Cao Xuân Tài Phan Nhật Quý	NH	p.31
3.	Thí nghiệm phòng trừ bọ trĩ trên cây dưa leo bằng thuốc bình 58 40EC	Vũ Thị Nga	NH	p.35
4.	Quy hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn xã Hắc Dịch, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu	Phan Văn Tư Võ Văn Việt	NH	p.69
5.	Kết quả thí nghiệm và biện pháp đề nghị trong quản lý tổng hợp ốc bươu vàng	Nguyễn Xuân Niêm Lê Hoàn Tất Nguyễn Thị Thu Nguyệt	NH	p.99
6.	Di truyền học miễn dịch	Trịnh Ngọc Lan	NH	p.164
7.	Nông lâm kết hợp trong sự biến đổi của hệ thống sử dụng đất ở lâm trường Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu	Đỗ Văn Quang	NH	p.11
8.	Nghiên cứu khả năng dán dính giữa hai loài vật liệu tre và gỗ trong sản xuất ván ghép thanh tre gỗ kết hợp	Hoàng Thị Thanh Hương	LN	p.47
9.	Phân tích vai trò giới trong hoạt động quản lý tài nguyên rừng tại một cộng đồng cư dân xã Kado (Lâm đồng)	Trương Mai Hồng Nguyễn Minh Cảnh Nguyễn Ngọc Kiểng	LN	p.58
10.	Khôi phục tài nguyên thiên nhiên và áp dụng vào kinh doanh rừng	Nguyễn Văn Thém	LN	p.84

28.	Một số kết quả khảo sát kinh tế nông hộ và trang trại tại một số tỉnh vùng ngập lũ Đồng bằng sông Cửu Long	Thái Anh Hoà	KT	p. 22
29.	Làm gì rau an toàn có thị trường an toàn	Trang Thị Huy Nhất	KT	p. 28
30.	Mấy suy nghĩ về thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại tại Việt nam	Mai Hoàng Giang	KT	p. 125
31.	Khuyến nông và vấn đề phát triển	Trần Thị Út	KT	p. 130
32.	Xác định chu kỳ khai thác tối ưu về kinh tế của rừng keo lá tràm (Acacia agriculiformis) làm nguyên liệu giấy ở lâm trường Mã Đà và Trị An tỉnh Đồng nai	Phạm Thanh Bình Nguyễn Thị ThanhHuyền	KT	p. 142
33.	Chương trình Xoá đói giảm nghèo: Công cụ phát triển nông thôn trường hợp huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Trần Thị Út	KT	p. 155
34.	Nghiên cứu vai trò phụ nữ trong phát triển nông nghiệp và nông thôn ở xã Tây Phú, Thoại Sơn, tỉnh An Giang	Nguyễn Văn Năm	KT	

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 2/2001

Stt	Tên bài	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1.	Khoa học công nghệ hạt giống trong sản xuất nông nghiệp và bảo tồn nguồn gen cây trồng	Lê Quang Hưng	NH	p.1
2.	Sử dụng kỹ thuật ELISA và PCR để chẩn đoán 2 tác nhân gây bệnh cho cây trồng	Bùi Cách Tuyến Bùi Văn Lệ Từ Thị Mỹ Thuận	NH	p.5
3.	Một đục trái cà phê- Stephanoderes hampei Ferr	Nguyễn Thị Chất	NH	p.10
4.	Công nghệ sinh học cây măng cụt	Trần Văn Minh Bùi Thị Tường Thu Nguyễn Ngọc Bảo Châu Trần Kim Văn	NH	p.165
5.	Vai trò của chất điều hoà tăng trưởng thực vật trong sự lép trái cà phê	Mai Minh Trí Lê Thị Trung Bùi Trang Việt	NH	p.172
6.	Vài biến đổi hình thái và sinh lý trong sự lép trái cà phê	Mai Minh Trí Lê Thị Trung Bùi Trang Việt	NH	p.176
7.	Một số đặc điểm cấu tạo và tính chất vật lý của gỗ keo lá tràm	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	LN	p.14
8.	Một vài nhận xét về sinh trưởng của keo lai	Bùi Việt Hải	LN	p.18
9.	Nghiên cứu thí nghiệm công nghệ sản xuất ván ghép thanh tre lồ ô dán mặt gỗ bóc cao su	Hoàng Thị Thanh Hương	LN	p.21

11.	Bảo quản giữa nguyên màu xanh của sản phẩm tre trong chế biến và sử dụng tre ở Việt nam	Hoàng Thị Thanh LN	p.162
12.	Một số tính chất cơ học của gỗ cao su	Phạm Ngọc Nam LN	p. 177
13.	Hệ sinh thái rừng và các khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước ở đồng bằng sông Cửu Long	Nguyễn Chí Thành LN	p. 181
14.	Xác định hàm lượng protein và acidamin nội sinh ở hồi tràng bằng kỹ thuật đặt ống dò trường diễn sau van hồi –manh ở heo	Lê Văn Thọ CNTY	p. 50
15.	Thử nghiệm các khẩu phần thức ăn thô chế biến từ phụ phế phẩm sẵn có tại địa phương trên bò LaiSind của tỉnh An Giang	Đoàn Hữu Lực CNTY	p. 54
16.	Một số nhận xét về bệnh Gumboro trên gà ở Tp.HCM và các vùng phụ cận	Lê Văn Hùng CNTY	p.81
17.	Prion ở thành phố và nông thôn	Nguyễn Thị Thu Hương CNTY	p.91
18.	Ứng dụng kỹ thuật PCR trong kỹ thuật nghiên cứu vi khuẩn Escherichia coli gây phù trên heo sau cai sữa	Nguyễn Ngọc Hải A CNTY	p.95
19.	Tình hình nhiễm Cryptosporidium trên heo tại một số trại và lò mổ thuộc Tp.HCM	Lâm Thị Thu Hương CNTY	p.106
20.	Tác động của phương pháp phun dầu đến thời gian bảo quản và chất lượng trứng vịt ở nhiệt độ phòng	Lâm Minh Thuận CNTY	p.114
21.	Nghiên cứu miễn dịch thu được trên bệnh Gumboro đề xuất qui trình phòng bệnh bằng vaccin cho gà	Tô Minh Châu Nguyễn Ngọc Hải CNTY	p. 119
22.	Biến đổi các chỉ tiêu sinh lý- sinh hoá của máu vịt Cv- Super Meet khi bổ sung Micosorb vào khẩu phần có các mức aflatoxin khác nhau	Lê Anh Phụng CNTY	p. 170
23.	Chất bảo quản sử dụng trong chế biến thịt	Dương Thanh Liêm	
24.	Giải pháp cải thiện tính chảy cho vật liệu rời trong bồn chứa	Hồ Thị Nguyệt Thu CNTP	p. 39
25.	Thiết kế chế tạo máy và qui trình chế biến vỏ bọc xúc xích từ ruột heo	Phạm Trí Thông CNTP	p. 41
26.	Xây dựng họ đường cong “ độ ẩm cân bằng” của lúa trên đồ thị trắc ẩm	Nguyễn Lê Hưng CNTP	p. 103
27.	Thay đổi sử dụng đất và vấn đề quản lý bền vững tài nguyên nước tại lưu vực Ea-Tul Daklak	Nguyễn Hữu Nam CNTP	p. 110
		Trương Thanh Long CNTP	p. 110
		Phạm Tuấn Anh CNTP	p. 110
		Đặng Thanh Hà KT	p. 17

28.	Một số kết quả khảo sát kinh tế nông hộ và trang trại tại một số tỉnh vùng ngập lũ Đồng bằng sông Cửu Long	Thái Anh Hoà	KT	p. 22
29.	Làm gì rau an toàn có thị trường an toàn	Trang Thị Huy Nhất	KT	p. 28
30.	Mấy suy nghĩ về thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại tại Việt nam	Mai Hoàng Giang	KT	p. 125
31.	Khuyến nông và vấn đề phát triển	Trần Thị Út	KT	p. 130
32.	Xác định chu kỳ khai thác tối ưu về kinh tế của rừng keo lá tràm (Acacia agriculiformis) làm nguyên liệu giấy ở lâm trường Mã Đà và Trị An tỉnh Đồng nai	Phạm Thanh Bình Nguyễn Thị ThanhHuyền	KT	p. 142
33.	Chương trình Xoá đói giảm nghèo: Công cụ phát triển nông thôn trường hợp huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Trần Thị Út	KT	p. 155
34.	Nghiên cứu vai trò phụ nữ trong phát triển nông nghiệp và nông thôn ở xã Tây Phú, Thoại Sơn, tỉnh An Giang	Nguyễn Văn Năm	KT	

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 2/2001

Stt	Tên bài	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1.	Khoa học công nghệ hạt giống trong sản xuất nông nghiệp và bảo tồn nguồn gen cây trồng	Lê Quang Hưng	NH	p.1
2.	Sử dụng kỹ thuật ELISA và PCR để chẩn đoán 2 tác nhân gây bệnh cho cây trồng	Bùi Cách Tuyến Bùi Văn Lệ Từ Thị Mỹ Thuận	NH	p.5
3.	Một đục trái cà phê- Stephanoderes hampei Ferr	Nguyễn Thị Chất	NH	p.10
4.	Công nghệ sinh học cây măng cụt	Trần Văn Minh Bùi Thị Tường Thu Nguyễn Ngọc Bảo Châu Trần Kim Văn	NH	p.165
5.	Vai trò của chất điều hoà tăng trưởng thực vật trong sự lép trái cà phê	Mai Minh Trí Lê Thị Trung Bùi Trang Việt	NH	p.172
6.	Vài biến đổi hình thái và sinh lý trong sự lép trái cà phê	Mai Minh Trí Lê Thị Trung Bùi Trang Việt	NH	p.176
7.	Một số đặc điểm cấu tạo và tính chất vật lý của gỗ keo lá tràm	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	LN	p.14
8.	Một vài nhận xét về sinh trưởng của keo lai	Bùi Việt Hải	LN	p.18
9.	Nghiên cứu thí nghiệm công nghệ sản xuất ván ghép thanh tre lồ ô dán mặt gỗ bóc cao su	Hoàng Thị Thanh Hương	LN	p.21

10.	Chọn cành giâm hom keo lai và đánh giá sinh trưởng của keo lai qua nhân giống vô tính	Bùi Việt Hải	LN	p. 25
11.	Quy trình sấy gỗ keo lá tràm	Hứa Thị Huân	LN	p. 29
12.	Anh hưởng của acid hữu cơ trên năng suất heo nái, heo con ở Việt nam	Dương Thanh Liêm Kenvin Liu	CNTY	p. 31
13.	Phẩm chất tinh cọng rạ của bò sữa đang được sử dụng tại Tp.HCM	Trần Thị dân Hồ Thị Nga	CNTY	p. 36
14.	Khảo sát sức sản xuất thịt của một số nhóm heo thuần và lai nuôi tại xí nghiệp chăn nuôi heo Dưỡng Sanh Tp.HCM	Trần Văn Chính	CNTY	p. 39
15.	Khảo sát hiệu quả của mycofix plus trên vịt CV Super Meat khi cho ăn khẩu phần có các mức độc tố Aflatoxin khác nhau	Lê Anh Phụng Dương Thanh Liêm Lê Văn Tố	CNTY	p.42
16.	Một số vi khuẩn thường gặp trên các mẫu bệnh phẩm của heo và gà được phân lập tại bệnh xá thú y và kết quả kháng sinh đồ	Nguyễn Văn Phát Nguyễn Tất Toàn Nguyễn Thị Kim Loan	CNTY	p. 45
17.	Bước đầu điều tra bệnh viêm vú tiềm ẩn trên đàn bò sữa huyện Bình Chánh Tp.HCM & Bến Cát (Bình Dương)	Nguyễn Văn Phát	CNTY	p.49
18.	Bước đầu phân lập vi khuẩn mẫu sữa bò viêm vú tiềm ẩn và thử kháng sinh đồ	Nguyễn Văn Phát Nguyễn Tất Toàn Nguyễn Thị Kim Loan	CNTY	p. 54
19.	Nâng cao khả năng sản xuất của nhóm gà Tàu Vàng	Lê Minh Thuận Lâm Thanh Vũ	CNTY	p.58
20.	Xác định tỉ lệ tiêu hoá biểu kiến ở hồi tràng của protein và axit amin trong các sản phẩm đậu nành bằng kỹ thuật đặt ống dò trường diễn sau van hồi-mạnh ở lợn	Lê Văn Thọ	CNTY	p.63
21.	Khảo sát một số chỉ tiêu vi sinh vật vấy nhiễm trên quầy thịt gà tươi ở lò mổ và bày bán tại một số chợ Tp.HCM	Đỗ Hiếu Liêm	CNTY	p. 68
22.	Khảo sát yếu tố ảnh hưởng đến phẩm chất tinh, tương quan giữa tình trạng của tinh trùng với tỉ lệ đậu thai và số heo con đẻ ra trên ổ	Trần Thị Dân Hồ Thị Nga	CNTY	p.76
23.	Phòng ngừa bệnh tiêu chảy heo con giai đoạn cai sữa bằng phương pháp sử dụng kháng sinh và khống chế thức ăn	Nguyễn Như Pho	CNTY	p.80
24.	Khảo sát đáp ứng miễn dịch trên các chương trình chủng ngừa Newcastle khác nhau ở gà thả vườn tại Tp.HCM	Lê Văn Hùng Dương Chi Mai	CNTY	p. 87
25.	Kết quả phân lập định type E.coli trên gà và trứng gà tại một số cơ sở chăn nuôi thuộc Thủ Đức và các vùng lân cận	Tô Minh Châu Trần Thị Bích Liên Nguyễn Ngọc Hải	CNTY	p. 91
26.	Bổ sung bèo tấm cho gà Tàu vàng ăn khẩu phần thức ăn tinh	Bùi Xuân An Lê Trung Tín	CNTY	p. 95

27. Ký sinh trùng đường tiêu hoá của khi đuôi dài tại rừng ngập mặn Cần Giờ	Võ Đình Sơn	CNTY	p. 100
28. Phân lập và định danh vi khuẩn E.coli gây bệnh phù đầu trên heo sau cai sữa. Khảo sát tính miễn dịch của chúng đối với một số loại kháng sinh	Nguyễn Ngọc Hải Tô Minh Châu	CNTY	p. 105
29. Viêm tử cung trên heo nái sau khi sinh, hiện tượng chậm động dục sau cai sữa và sử dụng p.g.600, synovet, suppositoria can thiệp	Nguyễn Văn Thành Đỗ Hiếu Liêm Vô Thị Trà An	CNTY	p.114
30. Các phương pháp chẩn đoán sinh hoá lâm sàng	Huỳnh Thị Bạch Yến	CNTY	p. 121
31. Những thông tin về bệnh lở mồm, long móng	Marie-Laure Monet, Science & Vie, người dịch: Nguyễn Thị Thu Hương	CNTY	p. 125
32. Khảo sát ảnh hưởng của thuốc sát trùng lên nghề nuôi cá trong ruộng lúa	Ngô Văn Ngọc Lê Thanh Hùng Hakan Berg	TS	P 129
33. Nghiên cứu tận dụng bã dừa làm thức ăn trong chăn nuôi	Bùi Văn Miên Dương Thanh Liêm Đặng Thị Thanh Lan	CNTP	P 135
34. Nghiên cứu chế biến một số sản phẩm cá có chất lượng	Bùi Văn Miên Nguyễn Anh Trinh	CNTP	P 140
35. Tìm hiểu các biện pháp nhằm tăng cường khả năng phát hiện Salmonella trong sản phẩm thủy sản đông lạnh	Lê Đình Hùng Vương Thị Việt Hoa Phạm Văn Aùnh Trần Hoàng Kim Sa	CNTP	P 146
36. Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nghiền siêu mịn bột đậu xanh	Trần Thị Thanh Nguyễn Văn Công Chính Lê Anh Đức Nguyễn Triều Lan	CK	P 151
37. Nghiên cứu chế tạo máy vắt sữa bò sử dụng cho hộ gia đình	Đình Văn Tân Lê Trọng Nghĩa	CK	P 155
38. Nghiên cứu kinh tế- xã hội nghề nuôi ong gác kèo ở rừng tràm U Minh mâu thuần trong cộng đồng	Nguyễn Quang Tấn Đặng Thanh Hà	CK	P 159
39. Nhận thức sự liên kết giữa đào tạo với sản xuất để nâng cao chất lượng đào tạo ở Aán Độ	Trịnh Ngọc Tuấn		P 180
40. Một số tóm tắt luận văn thạc sĩ ngành thú y và trồng trọt khoá 1996	Phòng ĐTSĐH		

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 3/2001

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Nghiên cứu bước đầu nồng độ Arsenic trong những nguồn nước khác nhau ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh	Bùi Cách Tuyến Lê Đỗ Hiền Nguyễn ình Thắng Bùi Cách Tuyến Nguyễn Đình Thắng	NH	p. 1
2	Rệp sáp giả trên cây ổi tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và biện pháp phòng trị	Nguyễn Thị Chất	NH	p. 4
3	Một số kết quả về các thí nghiệm cảm ứng ra hoa cho hai giống nhãn tiêu da bò và tiêu lá bầu (<i>Dimocarpus longan</i> Lour. var. Tiêu da bo & Tiêu la bầu)	Nguyễn Văn Kế Lê Phạm Hòa Khat Sok Eng Chin Pisoth	NH	p. 11
4	Rệp sáp giả - Pseudococcidae và ký chủ của chúng	Nguyễn Thị Chất	NH	p. 15
5	Phủ nhanh đôi trục bằng phương pháp gieo đa dạng hạt	Trương Thị Nghĩa Lưu Đỗ Lâm Sinh Trịnh Hoàng Nghĩa Sơn Thanh Hùng	NH	p. 20
6	Ảnh hưởng của một số loại phân bón lá đến sự đậu quả, năng suất và phẩm chất của nhãn tiêu da bò (<i>Dimocarpus longan</i> Lour.)	Nguyễn Văn Kế Lê Phạm Hòa Chin Pysoth.	NH	p. 25
7	Quần lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên sản xuất bông tại Việt Nam	Nguyễn Thơ Nguyễn Hữu Bình Ngô Trung Sơn Nguyễn Thị Hai Phạm Hữu Nhượng	NH	p. 28
8	Độ ẩm và khối lượng riêng gỗ thông 3 lá (<i>Pinus khasya</i>) tại Lâm Đồng	Trịnh Ngọc Tuấn	LN	p. 49
9	Xác định thành phần hóa học gỗ keo lá tràm làm nguyên liệu sản xuất giấy	Nguyễn Thị Ánh Nguyễn Nguyệt	LN	p. 54
10	Một số đặc tính về sấy của gỗ dầu gió và chò chỉ	Hồ Thu Thủy	LN	p. 58
11	Ứng dụng tin học trong quản lý thành tích và sức khỏe của đàn heo sinh sản nuôi công nghiệp	Nguyễn Ngọc Tuấn Trần Thị Dân	CNTY	p.62
12	Khảo sát sức sinh sản của heo nái lai theo phương thức lai trở ngược từ 2 nhóm giống Yorkshire, Landrace hiện có tại XN chăn nuôi heo Dưỡng Sanh	Võ Thị Tuyết	CNTY	p. 71
13	Ảnh hưởng của gen halothane (gen gây stress) lên khả năng tăng trưởng, phẩm chất quấy thịt và sức sinh sản của heo tại hai trại ở TPHCM	Nguyễn Ngọc Tuấn Trần Thị Dân	CNTY	p. 77
14	Khảo sát ảnh hưởng của tỷ lệ chất xơ trong thức ăn heo nái mang thai đến hội chứng M.M.A và thành tích sinh sản	Nguyễn Như Pho	CNTY	p. 81

15	Ảnh hưởng của khẩu phần ăn có mức năng lượng khác nhau trong thời kỳ mang thai đến năng suất sinh sản heo nái	Nguyễn Như Phô	CNTY	p. 90
16	Khảo sát một số hàng số sinh lý sinh hóa máu chó ta trưởng thành	Huỳnh Thị Bạch Yến Hồ Thị Nga	CNTY	p. 95
17	Độ ẩm cân bằng của Cà phê nhân	Phạm Trí Thông Tetushi Azuma Takashi Nanmori Yasuda Takeshi	CNTP	p. 105
18	Nghiên cứu thay đổi nhiên liệu cho lò hấp cá cơm tỉnh Ninh Thuận	Nguyễn Hay Lê Quang Giảng	TTNLN	p. 112
19	Đánh giá hoạt động khuyến nông tỉnh Bình Dương giai đoạn 1998-2000	Nguyễn Văn Năm	KT	p. 117
20	Đánh giá hiệu quả đào tạo và nhu cầu phát triển chương trình cử nhân anh ngữ hệ không chính quy tại Đại học Nông Lâm - TP.HCM.	Đoàn Huệ Dung	Ngoại ngữ	p. 134
21	Đánh giá hiệu quả đào tạo & sử dụng đội ngũ nhân lực tốt nghiệp của trường Đại học Nông Lâm (1975-2000)	Đỗ Huy Thịnh Bùi Cách Tuyến Trịnh Trường Giang Trần Thanh Phong Nguyễn Anh Ngọc Đặng Đình Bôi Huỳnh Thanh Hùng Võ Phước Hậu	Ngoại ngữ	p. 143

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 4/2001

TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Rệp sáp giả trên cây măng cầu tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và biện pháp phòng trị	Nguyễn Thị Chắt và ctv	NH	p. 12
2	Ảnh hưởng của điều kiện tồn trữ đến sức sống của hạt giống cà chua và cà tím tại thành phố Hồ Chí Minh	Lê Quang Hưng	NH	p. 17
3	Ảnh hưởng của phân hữu cơ có nguồn gốc từ thức ăn tổng hợp đến sự tích lũy một số kim loại nặng trong đất và một số rau ăn lá ở TPHCM và TP. Biên Hòa	Huỳnh Thanh Hùng và ctv	NH	p. 21
4	Tạo và nuôi cấy mô sẹo trong môi trường lòng chuối già cui (<i>Musa cavendishii</i> L.) và chuối cau (<i>Musa nana</i> L.)	Nguyễn Hữu Hồ Nguyễn Văn Uyển	NH	p. 30
5	Kết quả bước đầu xây dựng mô hình canh tác sắn (<i>Manihot esculenta</i> Crantz) Trên đất dốc huyện Châu Đức tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	Nguyễn Thị Sâm Trần Thị Dung	NH	p. 34
6	Kết quả thí nghiệm so sánh một số giống bắp lai của Việt Nam và nước ngoài tại tỉnh Đồng Nai	Từ Bích Thủy	NH	p. 39

7	Khảo sát khả năng sinh trưởng, phát triển và năng suất của một số giống ớt (<i>Capsicum annuum</i> L.)	Trần Thị Kiểm Phạm Hữu Nguyên Trương Văn Tuấn	NII	p. 45
8	Một phương pháp hữu hiệu dùng nghiên cứu sự biểu hiện tạm thời của gen <i>gusA</i>	Nguyễn Hữu Hồ Nguyễn Văn Uyển	NH	p. 51
9	Điều tra và khảo sát sự nảy mầm của một số hạt giống rau tại thành phố Hồ Chí Minh	Lê Quang Hưng	NH	p. 55
10	Phân loại các hệ thống nông lâm kết hợp ở thượng nguồn sông ông Nai	Hoàng Hữu Cải	LN	p. 60
11	Khảo sát tình hình nhiễm <i>aflatoxin</i> trên một số loại bánh dầu tại khu vực phía nam	Lê Anh Phụng và ctv	CNTY	p. 69
12	Sự tương quan giữa chứng viêm tử cung với chậm động dục sau khi sanh ở heo nái.	Nguyễn Văn Thành	CNTY	p. 83
13	Khảo sát sự hiện diện của <i>aflatoxin</i> M1 trong sữa bò tươi tại Tp. HCM và một số tỉnh lân cận	Lê Anh Phụng và ctv	CNTY	p. 88
14	Phân lập vi khuẩn trên mẫu sữa bò bị viêm vú tiềm ẩn và thử kháng sinh đồ	Nguyễn Văn Phát Nguyễn Tất Toàn Lê Ngọc Thủy	CNTY	p. 91
15	Phân lập và thử kháng sinh đồ của một số vi khuẩn gây bệnh tích viêm phổi ở heo nuôi thịt	Nguyễn Tất Toàn Nguyễn Đình Quát Võ Phong Vũ Anh Tuấn	CNTY	p. 95
16	Điều trị sỏi bàng quang trên chó bằng phẫu thuật	Lê Quang Thông Lê Minh Hồng Anh Lê Việt Bảo Lưu Thị Hạnh	CNTY	p. 101
17	Khảo sát sức sinh trưởng của bê lai hướng thịt từ sơ sinh đến 18 tháng tuổi tại Lâm Hà	Nguyễn Hữu Hoài Phú	CNTY	p. 105
18	Nghiên cứu - thiết kế - chế tạo máy trộn thức ăn gia súc kiểu một vít đứng MTV-200 năng suất 200 kg/mẻ phục vụ cho quy mô hộ gia đình và nông trại	Nguyễn Như Nam Lê Anh Đức Trần Hảo Trí	CK	p. 109
19	Thực trạng và định hướng giải pháp phát triển các trang trại cây công nghiệp huyện Xuân Lộc - ông Nai	Phạm Thanh Bình	KT	p. 112
20	Định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp vùng hạ huyện Châu Thành - Long An (giai đoạn 2002 - 2010)	Trang Thị Huy Nhất Hồ Quốc Đạt	KT	p. 124
21	Nghiên cứu chế biến bột bí đỏ	Bùi Văn Miên và ctv	CNTP	p. 131
22	Cải tiến phương cách chế biến vỏ bọc xúc xích, lạp xưởng từ ruột gia súc sử dụng thiết bị bán thủ công	Trương Thanh Long Nguyễn Hữu Nam Nguyễn Quang Tuấn Nguyễn Thành Long Nguyễn Thị Phước Thủy	CNTP	p. 135

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 1/2002

Stt	Tên bài	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Cỏ vertiver vetiveria zizanioidides L): một giải pháp sinh học mới trong xử lý nước thải	Phạm Ngọc Vân Anh Phạm Hồng Đức Phước Lê Quốc Tuấn	NH	p. 1
2	Lựa chọn môi trường nuôi cấy tốt cho sự chuyển gen vào cây cà chua	Từ Bích Thuỷ	NH	p. 5
3	Khả năng sản xuất và bản chất tồn trữ hạt khô qua	Lê Quang Hưng	NH	p. 10
4	Mối liên hệ của đường chất và các thông số dạ cỏ với sự tiêu hoá thức ăn ở trâu ta	Nguyễn Văn Thu	NH	p.13
5	So sánh đặc tính sinh trưởng, năng suất và phẩm chất của 7 giống sắn có triển vọng trên vùng đất xám bạc màu Thủ Đức tp.HCM	Nguyễn Thị Sâm Trần Thị Dung	NH	p. 17
6	Xử lý muối trước sấy – một giải pháp giúp nâng cao chất lượng gỗ sấy	Hồ Thu Thuỷ Lê Thị Liên	LN	p 22
7	Kết quả bước đầu thử áp dụng phương pháp ghép-xẻ gỗ bạch đàn	Đặng Đình Bôi Nguyễn Hữu Huệ		p. 25
8	Sâu túi hại sao đen và đầu con rái cá đặc điểm và biện pháp phòng chống	Nguyễn Ngọc Kiểng Nguyễn Tiến Đạm	LN	p. 28
9	Aùp dụng qui luật nhịp điệu sinh trưởng để phân tích quá trình sinh trưởng trên cây đứng của rừng tếch 20 tuổi ở mã Đà, tỉnh Đồng Nai	Nguyễn Văn Thêm	LN	p. 30
10	Tiếp cận mô hình hoá trong nghiên cứu thay đổi sử dụng đất tại lưu vực sông Đồng Nai	Nguyễn Kim Lợi	LN	p. 34
11	Một số đặc điểm tái sinh tự nhiên của dầu cát và sến cát tại Bình Châu – Phước Bửu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu	Đỗ Văn Quang	LN	p. 41
12	Điều tra tình hình vệ sinh thịt heo ở một số cơ sở giết mổ và sạp bán thịt tại một tỉnh của vùng đồng bằng sông Cửu Long	Nguyễn Ngọc Tuấn Lê Thanh Hiền	CN	p. 46
13	Bước đầu khảo sát một số đặc điểm dịch tễ và biện pháp chẩn đoán bệnh Gumboro trên địa bàn quận 9 và quận Thủ Đức, Tp.HCM	Trần Thị Quỳnh Lan Jeanne Brugere Picoux	CN	p. 50
14	Tình hình sử dụng kháng sinh và dư lượng kháng sinh trong thịt gà tại Tp.HCM	Võ Thị Trà An Nguyễn Ngọc Tuấn Nguyễn Như Pho	CN	p. 55
15	Kết quả bước đầu ứng dụng kỹ thuật PCR chẩn đoán bệnh dịch tả vịt	Lê Văn Hùng Bùi Lưu Ly	CN	p. 60

16	Anh hưởng của sốc nhiệt trên các đặc tính của màng tế bào tảo <i>Chlorella pyrenoidosa</i>	Lê thị Phương Hồng Hà Huy Phúc Bùi Trang Việt	TS	p. 62
17	Vai trò của việc phát triển nuôi thủy sản qui mô nông hộ nhỏ trong xóa đói giảm nghèo- một nghiên cứu từ chương trình mở rộng thủy sản ở miền nam Việt Nam	Nguyễn Minh Đức	TS	p. 65
18	Tăng cường giám sát dư lượng Cloramphenicol trong tôm	Nguyễn Như Trí	TS	p. 75
19	Cơ sở khoa học để nghiên cứu siêu mịn các vật liệu khô-dòn	Nguyễn Như Nam Trần Thị Thanh	CK	p. 77
20	Kết quả nghiên cứu máy sấy đảo chiều	Nguyễn Hùng Tâm Nguyễn Văn Xuân Phan Hiếu Hiền	CK	p. 81
21	Ước tính chi phí tại chỗ của xói mòn đất nghiên cứu ở huyện Bảo Lộc - Tỉnh Lâm Đồng	Lê Quang Thông Lê Văn Dũ	KT	p. 91
22	Thực trạng và định hướng phát triển kinh tế trang trại ở ngoại thành TP.HCM	Nguyễn Hữu Hoài Phú	KT	p. 96
23	Nghiên cứu, thử nghiệm chế biến nước uống và rượu vang từ quả mơ	Bùi Văn Miên, Phạm Hữu Yên Phương, Hồ Thị Thúy Vân	CNTP	p. 105
24	Nghiên cứu chế biến quả táo ta bằng phương pháp thẩm thấu	Ngô Xuân Thảo	CNTP	p. 115
25	Khả năng làm sạch nước của hai loài thực vật thủy sinh trong hệ nuôi thủy sản	Lê Quốc Tuấn	CNMT	p.119
26	Bảo trì và hỗ trợ hệ thống máy tính phục vụ đào tạo	Nguyễn Công Vũ	CNTT	p. 125
27	Một số tóm tắt luận văn thạc sĩ chuyên ngành chăn nuôi	Trịnh Ngọc Tuấn		p. 128

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 2/2002

Stt	Tên bài	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Nghiên cứu ảnh hưởng của một số nghiệm thức phân bón đến giống bông lai L18 trên vùng đất xám Thủ Đức	Đặng Thị Huyền Khuyên Nguyễn Thị Sâm	NH	p 1
2	Anh hưởng của các nồng độ đạm và thạch cao đến năng suất cà phê Robusta tại Bù Đăng, Bình Phước	Lê Quang Hưng	NH	p 6

3	Thăm dò ảnh hưởng của 3 NAA, GA, và FFC đến sự ra rễ của cành giâm rau quế vị, (<i>Limnophila rugosa</i>), cải trời (<i>Blumea glandulosa</i> DC) và lá giang	Phạm Thị Minh Tâm	NH	P 11
4	Anh hưởng của lá trên gốc ghép đến sự sinh trưởng của chồi ghép	Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt Nguyễn Minh Quang Trần Văn Khanh	NH	p 15
5	Kết quả bước đầu tăng khả năng đậu trái nhân bằng chất điều hòa sinh trưởng thực vật	Lê Phạm Hòa	NH	p 18
6	Đặc điểm tồn trữ của hạt gỗ đỏ (<i>Azadirachta indica</i> Craib)	Lê Quang Hưng	NH	p 22
7	Rệp sáp già trên cây Sapoche và biện pháp phòng trị	Nguyễn Thị Chất và ctv	NH	p 26
8	Edamame: đậu nành rau cho Colorado	Phạm Thị Minh Tâm dịch	NH	p 33
9	Một số suy nghĩ về trồng cà phê trên nền hữu cơ và phân sinh học	Nguyễn Thơ	NH	p 36
10	Đậu nành kháng Glyphosate, công cụ quản lý cỏ dại, cơ hội và thách thức	Nguyễn Hữu Trúc dịch	NH	p 39
11	Sự khác nhau trong cảm nhận màu hoa trắng giữa người và côn trùng	Nguyễn Thị Kim Linh dịch	NH	p 44
12	Anh hưởng của độ tàn che đến sinh trưởng của cây con dầu song nàng (<i>Dipterocarpus</i>) 12 tháng tuổi trong điều kiện vườn ươm	Nguyễn Văn Thêm Nguyễn Tuấn Bình	LN	p 47
13	Anh hưởng của sự thay đổi các kiểu sử dụng đất đến bồi lắng lòng hồ Trị An của lưu vực sông Đồng Nai	Nguyễn Kim Lợi	LN	p 52
14	Một số kết quả nghiên cứu về ảnh hưởng của các kiểu rừng đến khả năng ngăn cản của nước mưa	Đinh Quang Diệp Nguyễn Văn Dong	LN	p 62
15	Anh hưởng của yếu tố ánh sáng, nồng độ hormon tới khả năng ra rễ của hom giâm cây trà trà Uộc	Trương Mai Hồng Nguyễn Tấn Xông	LN	p 65
16	Khảo sát biến động khối lượng thể tích cơ bản của gỗ keo lá tràm trong sản xuất bột giấy	Đinh Quang Diệp Nguyễn Thị Aành Nguyễn Nguyệt	LN	p 69
17	Anh hưởng của kích thước đến sinh trưởng của cây con dầu song nàng 12 tháng tuổi trong điều kiện vườn ươm	Nguyễn Văn Thêm Nguyễn Tuấn Bình	LN	p73
18	Bước đầu tìm hiểu sự biến đổi tế bào biểu mô âm đạo trong chu kỳ động dục của chó cái	Đỗ Hiếu Liêm	CNTY	p 78

19	Cải thiện sức sống của heo con theo mẹ bằng cách bổ sung mỡ cá hoặc dầu dừa trong khẩu phần heo nái mang thai giai đoạn cuối và ổn định nhiệt độ tại vị trí heo con mới sinh ra	Trần Thị Dân	CNTY	p 82
20	Tình hình hoạt động sản xuất của các hộ nông dân tại xã Bình Khánh – Huyện Cần Giờ- TP HCM từ khi chuyển sang trồng lúa kết hợp nuôi tôm	Trần Trọng Chơn	TS	p 86
21	Xác định mức độ cảm nhiễm sán lá đơn chủ Monogene trên cá basa, cá tra và cá hủ nuôi bè tại Châu Đốc và Long Xuyên tỉnh An Giang	Trần Ngọc Bích Marc Morand Tư Thanh Dung Philippe Cacot	TS	p 94
22	Chế biến một số sản phẩm từ cá chim đại dương	Bùi Văn Miên Nguyễn Anh Trinh	CNTP	p 99
23	Kết quả khảo sát ban đầu về tình hình tiêu thụ sản phẩm thịt – cá- trứng – sữa tại TP.HCM	Bùi Văn Miên Hồ Thị Nguyệt Thu Trương Thanh Long Nguyễn Anh Trinh ctv	CNTP	p108
24	Tác động của chất da cam lên môi trường và sức khỏe con người	Nguyễn Vinh Qui	MT	p 114
25	So sánh sử dụng chế phẩm vi sinh hữu hiệu (E.M) và kháng sinh lên môi trường chuồng nuôi và sinh trưởng của gà Tam hoàng nuôi sàn	Bùi Xuân An Lê Trung Nghĩa	MT	p119
26	Hiện trạng hệ thống quản lý môi trường trong các khu công nghiệp ở tỉnh Đồng Nai: những mặt tích cực và hạn chế	Nguyễn Vinh Qui Hoàng Thị Thủy Trần Thị Mỹ Diệu	MT	p 123
27	Một số tóm tắt luận văn thạc sĩ chuyên ngành khoa học cây trồng	Phòng đào tạo sau đại học		p 129

TẬP SAN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 3/2002

Stt	Tên bài	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Ảnh hưởng của mức độ chín đến chất lượng hạt của quả dưa leo	Lê Quang Hưng	NH	p 1
2	Kết quả thí nghiệm so sánh một số giống đậu nành tại tỉnh Đồng Tháp	Từ Bích Thủy	NH	p 5
3	Miên trạng của hạt trắc (<i>Dalbergia cochinchinensis</i> Pierre) với độ chín và thời gian tồn trữ	Lê Quang Hưng	NH	p 11
4	Khảo nghiệm xác định giống lúa mới ngắn ngày năng suất cao chất lượng tốt	Từ Bích Thủy	NH	p 17

5	Ứng dụng hàm tách biệt để phân loại cấp sinh trưởng cây rừng	Nguyễn Văn LN Thêm	p 24
6	Xác định độ bám dính của gỗ cao su và keo Dyno trong sản xuất ván ghép thanh	Phạm Ngọc Nam LN	p 32
7	Sâu róm xanh hại rừng trám ở Long An- Đặc điểm và biện pháp phòng chống	Nguyễn Ngọc LN Kiểng Nguyễn Tiến Đạm	p 36
8	Phân tích các phương pháp xác định hệ số khuyếch tán ẩm và hệ số thoát ẩm bề mặt của gỗ	Hồ Thu Thủy LN	p 42
9	Ảnh hưởng của phân tổng hợp NPK đến sinh trưởng của cây con dầu song nàg(<i>Dipterocarpus dyeri</i>) 12 tháng tuổi trong điều kiện vườn ươm	Nguyễn Văn LN Thêm	p 47
10	Ứng dụng công nghệ tế bào thực vật trong công tác giống cây giá tỵ (<i>Tectona grandis</i>)	Trần Văn Minh, LN Đình Quang Diệp, Ly Ming Saeng	p 52
11	Xác định mức protein và năng lượng thích hợp trong thức ăn cho gà tàu vàng trong giai đoạn đẻ trứng	Lâm Minh Thuận CNTY	p 61
12	Bước đầu áp dụng kỹ thuật siêu âm xác định tình trạng mang thai, viêm tử cung và u nang buồng trứng trên chó cái	Đỗ Hiếu Liêm CNTY	p 66
13	Ứng dụng siêu âm và x-quang trong chẩn đoán sỏi bàng quang và điều trị bằng phẫu thuật trên chó	Lê Văn Thọ CNTY Trần Thị Dân	p 71
14	Bệnh viêm khớp do <i>Staphylococcus</i> trên đàn gà giống thịt Arbor Acres (AA)	Trần Thị Bích CNTY Liên Nguyễn Trúc Hà Trần Thanh ilhong Nguyễn Văn Hanh	p 76
15	Khảo sát tình hình sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi và dư lượng kháng sinh trong quây thịt heo, gà thương phẩm trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Đình Thiện CNTY Thuận Nguyễn Ngọc Tuân Võ Thị Trà An Lê Thanh Hiền Võ Bá Lâm Khương Thị Ninh	p 80
16	Nghiên cứu mối quan hệ tuyến tính giữa ba kỹ thuật invitro, in vivo và in situ để ước lượng sự tiêu hóa thức ăn ở trâu ta DBSCL	Nguyễn Văn Thu CNTY	p 85
17	Bệnh tích đại thể, vi thể trên thận chó và biến đổi của chỉ tiêu sinh lý sinh hóa nước tiểu	Trần Thị Dân CNTY Huỳnh Thị Thanh Ngọc	p 89

18	Nghiên cứu thành tích sản xuất của đàn bò sữa lai 1/2, 3/4 và 7/8 máu Holstein Fresian ở miền Đông Nam Bộ	Lê Đăng Đảnh	CNTY	p 92
19	Khảo sát khả năng sản xuất thịt của gà tàu vàng nuôi tại Bà Rịa Vũng Tàu	Lâm Minh Thuận	CNTY	p 97
20	Vai trò của hormon tăng trưởng thực vật ở tảo <i>Chlorella pyrenoidosa</i> bị sốc nhiệt	Lê Thị Phương Hồng Hà Huy Phúc Bùi Trang Việt	TS	p 100
21	Kết quả nghiên cứu sản xuất giống nhân tạo cá lăng vàng	Ngô Văn Việt	TS	p 104
22	Dây chuyền giết mổ heo treo vừa và nhỏ	Nguyễn Hữu Nam	CNTP	p 108
23	Sơ chế heo và nghiên cứu thiết kế, chế tạo máy cạo lông heo (lợn)	Bùi Văn Miên	CNTP	p112
24	Điều tiết không khí trong chuồng heo nái đẻ	Nguyễn Hữu Nam	CNTP	p 117
25	Đánh giá chất lượng nước một số ao nuôi thủy sản nhằm đưa ra những phương pháp xử lý tự nhiên để tối ưu hóa ao nuôi và bảo vệ môi trường	Lê Quốc Tuấn Phạm Minh Thịnh	KTMT	p 121
26	Người dạy trong giáo dục sáng tạo	Đỗ Huy Thịnh		p 125
27	Mười kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho thế kỷ 21	Đỗ Huy Thịnh		p 127
28	Tài nguyên đất và tiềm năng sử dụng đất đai tỉnh Đồng Tháp	Phan Văn Tự Võ Văn Việt Trần Ngọc Hảo Võ Minh Tâm		p 129
29	Nghiên cứu cây xanh đô thị trong kiến trúc cảnh quan của thành phố Huế	Phạm Minh Thịnh Tôn Thất Pháp Mai Văn Phô	CQ&KTHV	p 138

TẠP CHÍ KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 1/2003

Stt	Tên bài	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Xây dựng qui trình chẩn đoán bấp có chuyển các gene kháng sâu (cryIA) và gene tăng trưởng chuẩn hoá đường (Invertase) bằng kỹ thuật PCR	Bùi Minh Trí Bùi Cách Tuyến	NH	p 3
2	Kết quả ban đầu trong việc sử dụng kỹ thuật PCR nhằm đánh giá hiện trạng các sản phẩm bấp chuyển gene tại Việt nam	Bùi Minh Trí Bùi Cách Tuyến	NH	p 8
3	Khảo sát các giống thuốc lá vàng nhập nội trồng trên một số vùng đất khác nhau	Huỳnh Thanh Hùng	NH	p13

4	Ảnh hưởng các liều lượng đạm (N) đến năng suất và phẩm chất thuốc lá vàng Coker 176 trồng trên một số vùng khác nhau	Huỳnh Thanh Hùng	NH	p 17
5	Một số sâu và động vật gây hại chính trên cây hoa lan tại địa bàn thị xã Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt	Nguyễn Thị Chất Đỗ Văn Doanh	NH	p 21
6	Phân cấp nguy cơ cháy rừng bằng hàm tách biệt	Nguyễn Văn Thêm	NH	p 27
7	Đặc điểm các loài bướm phượng ở vườn quốc gia Côn Đảo	Nguyễn Ngọc Kiểng	NH	p 36
8	Ảnh hưởng của việc xử lý và chế độ nhiệt tới sự nảy mầm của hạt trên năm loài cây gỗ họ đậu	Trương Mai Hồng Nguyễn Đức Xuân Chương Trần Đăng Hồng	NH	p 43
9	Nghiên cứu thành tích sản xuất của nhóm dê lai F1 giữa giống Saanen, Alpine với bách thảo và Barbari	Lê Đăng Đảnh	CNTY	p 49
10	Nghiên cứu khả năng sinh trưởng của một số nhóm giống bò lai hướng chuyên thịt	Lê Đăng Đảnh	CNTY	p 53
11	Vai kinh nghiệm ứng dụng PCR để phát hiện gen Halothane và gen thụ thể Zestrogen, mối quan hệ giữa hai gen này với sức sản xuất của nái, nọc và heo thịt	Nguyễn Ngọc Tuấn Trần Thị Dân	CNTY	p 59
12	Tình hình nhiễm virut viêm não Nhật Bản B trên heo tại Đồng Tháp	Hồ Nguyễn Thiện Trung Trần Thanh Phong Nguyễn Ngọc Tuấn	CNTY	p 66
13	Khảo sát ảnh hưởng của Crom hữu cơ lên năng suất và phẩm chất thịt của lợn (Giai đoạn 70 - 100kg)	Bùi Huy Như Phúc	CNTY	p 71
14	Hiệu quả giảm độc Aflatoxin của Polyplasdone (PVPP) trên vệt Super M 0-8 tuần tuổi	Lê Anh Phụng Dương Thanh Liêm, Lê Văn Tổ	CNTY	p 74
15	Biểu hiện lâm sàng và bệnh tích của bệnh dịch tả trên heo giết thịt ở lò mổ	Trần Thị Dân Trần Thị Bích Liên Nguyễn Thị Cẩm Tuyền Hà Thị Thanh Lao	CNTY	p 78
16	Biểu hiện lâm sàng của bệnh tiết niệu trên chó và biến đổi của vài chỉ tiêu sinh lý sinh hoá nước tiểu	Trần Thị Dân Lê Văn Ngọ Huỳnh Thị Thanh Ngọc	CNTY	p 82
17	Tình hình quản lý chất thải chăn nuôi tại một số huyện ở Tp.HCM và 3 tỉnh lân cận	Hồ Thị Kim Hoa Lê Thanh Hiền Trần Thị Dân	CNTY	p 86
18	Tỷ lệ nhiễm PRRS và một số biểu hiện lâm sàng về rối loạn sinh sản hô hấp trên heo tại một trại chăn nuôi	Trần Thị Bích Liên Trần Thị Dân	CNTY	p 90

19	Chủng vacin Gumboro cho gà Tàu Vàng sinh sản và khả năng đáp ứng miễn dịch của gà con	Lâm Minh Thuận	CNTY	p 93
20	Tính toán thiết kế chế tạo bộ phận rạch rãnh và bón phân lót của máy trồng mía hom bán cơ giới MTB -1,4	Nguyễn Quang Lộc	CKCN	p 96
21	Tính toán, thiết kế chế tạo máy lên luống trồng thuốc lá, bông và khoai mì: LL-2x1,1	Nguyễn Quang Lộc	CKCN	p 100
22	Tình hình phơi sấy và triển vọng cơ giới hoá sấy hạt và hạt giống ở các tỉnh phía Bắc	Phan Hiếu Hiền	CKCN	p 105
23	Kỹ thuật sinh sản nhân tạo cá thác lác	Lê Thị Bình Ngô Văn Ngọc	TS	p 116
24	Nghiên cứu chế biến các sản phẩm phụ trong giết mổ heo	Bùi Văn Miên Hồ Thị Nguyệt Thu	TS	p 122
25	Khảo sát thực trạng và mong muốn của cư dân ven đô sống trên mặt nước ở Tỉnh Thừa Thiên Huế	Lê Văn Lạng	KT	p 129
26	Cỏ Vetiver đa năng da dụng	Phạm Hồng Đức Phước Dương Thanh Lam Lê Quốc Tuấn	NII	p 138
27	Kỹ thuật vườn ươm ca cao	Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt	NII	p 144

TẠP CHÍ KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 2/2003

Stt	Tên bài	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Một số loài ruồi đục quả chính và sự phân bố của chúng trên địa bàn các tỉnh phía Nam, năm 2001-2002	Nguyễn Thị Chất	NII	p.1
2	Ký chủ ruồi ruồi đục quả và biện pháp phòng trị chúng tại địa bàn một số tỉnh phía Nam năm 2001-2002	Nguyễn Thị Chất Huỳnh Trí Đức	NII	p. 11
3	Ảnh hưởng của Giberellin đến đậu quả điều tại huyện Bù Đăng và Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Lê Quang Hưng	NII	p. 18
4	Ảnh hưởng của Nitrat kali đến cảm ứng ra hoa của một số giống xoài Thái trồng tại trại Đồng Tiến	Nguyễn Văn Kế	NII	p. 21
5	Ảnh hưởng của việc cắt tỉa đến sự sinh trưởng và phát triển của một số giống xoài Thái lan	Nguyễn Văn Kế	NII	p.26
6	Thành phần bệnh hại trên một số cây ăn trái tại Tp.HCM	Võ Thị Thu Oanh Bùi Cách Tuyến	NII	p. 33
7	Quá trình phát triển, già chín và bản chất tồn trữ của hạt trám sẻ (Syzygium cineruemu)	Trần Thành Tân Trần Đăng Hồng Lê Quang Hưng	NII	p. 38
8	Điều tra và khảo sát một số giống địa lan tại huyện Đức Trọng tỉnh Lâm Đồng	Từ Bích Thủy	NH	p. 42

9	Sử dụng công cụ phân tích hệ thống có sự tham gia (PSA) trong đánh giá tác động của dự án	Bùi Việt Hải	p. 50
10	Một số kết quả nghiên cứu về độ bền dán dính giữa tre và kim loại	Hứa Thị Huân	p. 54
11	Sử dụng hàm Weibull để phân tích đặc điểm phân bố đường kính của rừng tếch 7-20 tuổi	Nguyễn Văn LN Thêm	p. 57
12	Phân tích các thí nghiệm gieo ươm cây gỗ dựa trên nhiều biến phản hồi	Nguyễn Văn Thêm LN	p. 61
13	Vì nhân giống cây lát Hoa côn Đảo	Lê Xuân Ai NH Trần Văn Minh Phạm Hồng Đức Phước	p. 64
14	Vì nhân giống cây thông Caribaea	Hà Thị Loan Trần Văn Minh Phạm Hồng Đức Phước	p. 67
15	Dự đoán tỉ lệ thịt nạc của heo bằng phương trình qui hồi tuyến tính khi heo còn sống và trên thân xẻ thịt	Trần Văn Chính	p. 75
16	Dùng kỹ thuật khuếch đại gen (PCR) để phát hiện Mycoplasma hyopneumoniae ở phổi heo	Trần Thị Dân Hồ Thị Kim Hoa Nguyễn Phước Ninh Quách Tuyết Anh Lê Minh Hồng Anh Nguyễn Ngọc Tuấn	p.75
17	Tình hình nhiễm một số loài cầu trùng đường ruột trên heo con tại một số trại chăn nuôi thuộc Tp.HCM	Lâm Thị Thu Hương	p. 79
18	Ảnh hưởng của các mức protein và năng lượng khẩu phần đến sinh trưởng và thành phần thân thịt gà Tàu Vàng	Chế Minh Tùng	p. 85
19	Nghiên cứu bước đầu chiết xuất các hoạt chất từ dài hoa cây Búp Dấm của Việt Nam	Phan Phước Hiền Raymond Kraemer thierry Talou	p. 90
20	Sự tham gia của người dân trong qui hoạch sử dụng đất đai – ý tưởng và khả năng ứng dụng	Võ Văn Việt	p. 98
21	Nghiên cứu định hướng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại cây ăn quả tỉnh Đồng Nai đến năm 2010	Nguyễn Văn Năm	p. 101
22	Giữ gìn cân bằng sinh thái trong đất và chiến lược IPM cho cây rau quả	Nguyễn Thơ	p. 112
23	Thành phần nấm ký sinh trên côn trùng gây hại	Võ Thị Thu Oanh	p. 116
24	Tìm hiểu về bioinformatics	Nguyễn Anh Tuấn	p. 119

TẠP CHÍ KHOA HỌC NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 3/2003

TT	Tên bài	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Nghiên cứu ảnh hưởng của thuốc xử lý hạt giống Chinook đến ong ký sinh <i>Diaeretilla rapae</i> của rệp hại trên cây họ cải	Ngô Xuân Bình	NH	p 1
2	Nghiên cứu một số đặc điểm sinh trưởng các đợt lộc ở vườn nhân giai đoạn kiến thiết cơ bản	Ngô Xuân Bình	NH	p 4
3	Rệp sáp giả gây độc hại gốc cà phê và hiệu quả phòng trị chúng bằng một số chế phẩm tại huyện Châu Đức tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Nguyễn Thị Chất	NH	p 9
4	Phân tích lá D để điều chỉnh dinh dưỡng cho cây dừa trồng tại nông trường Thọ Vực, Tỉnh Đồng Nai	Nguyễn Văn Kế	NH	p14
5	Một số rau hoang dã ở Việt nam	Nguyễn Văn Kế Yoshitaka Tanaka	NH	p 21
6	Khảo nghiệm xác định giống bắp mới ngắn ngày năng suất cao	Từ Bích Thuỷ	NH	p 32
7	Vi nhân giống cây bưởi - quá trình phát triển chồi và rễ trong điều kiện nuôi cấy in-vitro	Từ Bích Thuỷ	NH	p 39
8	Lập biểu thể tích cây đứng cho cho rừng trồng Sao đen tại vùng Đông Nam Bộ	Giang Văn Thắng Nguyễn Minh Cánh	LN	p 43
9	Khôi phục thông tin khí hậu: Nhiệt độ lượng mưa ở Đà Lạt dựa trên các vòng năm của thông balá	Nguyễn Văn Thêm	LN	p 51
10	Đặc điểm lâm học của rừng khô hạn ở khu vực Sông Cái Tỉnh Ninh Thuận	Nguyễn Văn Thêm	LN	p 55
11	Tình hình sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi heo và tồn dư kháng sinh trong thịt và thận heo	Nguyễn Như Phô Vô Thị Trà An	CNTY	p 58
12	Khảo sát ảnh hưởng các nguyên liệu giàu xơ cám mỳ, vỏ đậu nành và lá khoai mì trong khẩu phần trên heo nái mang thai	Bùi Huy Như Phúc	CNTY	p 62
13	Thử nghiệm dùng sản phẩm DABOMB-P thay thế bánh dầu đậu nành trong khẩu phần heo con từ 36-68 ngày tuổi	Nguyễn Thanh Vân Bùi Huy Như Phúc	CNTY	p 70
14	Xác định tỷ lệ tiêu hoá dưỡng chất và acidamin tại hồi tràng của bã dầu dừa, bã dầu cao su, bã đậu phụng và bã dầu mè trên heo	Bùi Huy Như Phúc	CNTY	p 76
15	Ứng dụng kỹ thuật siêu âm trong chẩn đoán bệnh viêm tử cung trên chó và theo dõi kết quả điều trị	Lê Văn Thọ Phan Thị Kim Chi	CNTY	p 85

16	Ảnh hưởng của gà trống Tam Hoàng và Lương phượng đến năng suất và phẩm chất thịt của gà Tầu Vàng	Lâm Minh Thuận	CNTY	p 89
17	Chọn lọc nâng cao sức sinh sản của các gia đình gà tầu vàng	Lâm Minh Thuận	CNTY	p 93
18	Thử nghiệm sử dụng bánh dầu cao su trong thức ăn cho cá trê lai	Trịnh Thị Lan Chi Dương Thanh Liêm Lê Thanh Hùng	TS	p 96
19	Phát hiện bệnh đầu vàng và hội chứng liên kết đầu vàng trên tôm sú giống	Phan Thị Ngọc Thủy Walker P.J. Hodgson R.A.J, Lester B.R.J	TS	p 103
20	Nghiên cứu thực nghiệm hệ thống cấp nhiệt hai buồng đốt sử dụng cho lò sấy thuốc lá tại các tỉnh phía Nam Việt Nam	Nguyễn Hay	CKCN	p 106
21	Thiết kế, chế tạo dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc dạng bột năng suất 4 tấn/giờ phù hợp với thức tế ở Campuchia	Bùi Văn Miên Nguyễn Như Nam Keolim	CKCN	p 115
22	Một số kết quả nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm về máy thái cỏ kiểu đĩa trục ngang với lưỡi dao thẳng	Nguyễn Như Nam Trần Thị Thanh	CKCN	p128
23	Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy trộn hỗn hợp thức ăn thô tinh trong chăn nuôi trâu bò	Nguyễn Như Nam Trần Thị Thanh	CKCN	p 132
24	Những vấn đề ưu tiên trong nghiên cứu và phát triển cây bắp tại Việt Nam	Đặng Thanh Hà	NH	p142

TẠP CHÍ KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 4/2003

Stt	Tên bài	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Nghiên cứu ảnh hưởng của thuốc xử lý hạt giống Chinook đến ong ký sinh <i>Diraretilla rapae</i> của rệp (<i>Brevicoryne brassicae</i>) hại trên cây họ cải	Ngô Xuân Bình	NH	p1
2	Nghiên cứu một số đặc điểm sinh trưởng các đợt lộc ở vườn nhân giai đoạn kiến thiết cơ bản	Ngô Xuân Bình	NH	p 4
3	Rệp sáp giả gây hại gốc cà phê và hiệu quả phòng trị chúng bằng một số chế phẩm tại huyện Châu Đức tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Nguyễn Thị Chất	NH	p 9
4	Phân tích lá D để điều chỉnh dinh dưỡng cho cây dưa trống tại nông trường Thọ Vực, Đồng Nai	Nguyễn Văn Kế	NH	p 14
5	Một số rau hoang dã ở Việt Nam	Nguyễn Văn Kế, Yoshitaka Tanaka	NH	p21

6	Khảo nghiệm xác định giống bắp mới ngắn ngày năng suất cao	Từ Bích Thủy	NH	p 32
7	Vi nhân giống cây bưởi- quá trình phát triển chồi và rễ trong điều kiện nuôi cấy in-vitro	Từ Bích Thủy	NH	p 39
8	Lập biểu thể tích cây đứng cho rừng trồng sao đen tại vùng Đông Nam Bộ	Giang Văn Thắng Nguyễn Minh Cảnh	LN	p 43
9	Khôi phục thông tin khí hậu: nhiệt độ và lượng mưa ở Đà Lạt dựa trên các vòng năm của thông ba lá	Nguyễn Văn Thêm	LN	p 51
10	Đặc điểm lâm học của rừng khô hạn ở khu vực sông Cái tỉnh Ninh Thuận	Nguyễn Văn Thêm	LN	p 55
11	Tình hình sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi heo và tồn dư kháng sinh trong thịt và thận heo	Nguyễn Như Phò Võ Thị Trà An	CNTY	p 58
12	Khảo sát ảnh hưởng các nguyên liệu giàu xơ cám mỳ, vỏ đậu nành và lá khoai mì trong khẩu phần heo nái mang theo	Bùi Huy Như Phúc	CNTY	p 62
13	Thử nghiệm dùng sản phẩm DABOMB-P thay thế bánh dầu đậu nành trong khẩu phần heo con từ 38-68 ngày tuổi	Nguyễn Thanh Vân Bùi Huy Như Phúc	CNTY	p 70
14	Xác định tỉ lệ tiêu hóa dưỡng chất và acid amin tại hồi tràng của bã dầu dừa, bã dầu cao su, bã dầu đậu phộng và bã dầu mè trên heo	Bùi Huy Như Phúc	CNTY	p 76
15	Ứng dụng kỹ thuật siêu âm trong chẩn đoán bệnh viêm tử cung trên chó và theo dõi kết quả điều trị	Lê Văn Thọ Phan Thị Kim Chi	CNTY	p 85
16	Anh hưởng của gà trống Tam Hoàng và Lương phượng đến năng suất và phẩm chất thịt của gà tàu vàng	Lâm Minh Thuận	CNTY	p 89
17	Chọn lọc nâng cao sức sinh sản của các gia đình gà Tàu Vàng	Lâm Minh Thuận	CNTY	p 93
18	Thử nghiệm sử dụng bánh dầu cao su trong thức ăn cho cá trê lai	Trịnh Thị Lan Chi Dương Thanh Liêm Lê Thanh Hùng	TS	p 96
19	Phát hiện bệnh đầu vàng (yellow head virus - YHV) và hội chứng liên kết đầu vàng (gill associated virus - GAV) trên tôm sú giống ở Việt Nam	Phan Thị Ngọc Thủy, Walker P.J. Hodgson R.A.J, Lester B.R.j	TS	p 103
20	Nghiên cứu thực nghiệm hệ thống cấp nhiệt hia buồng đốt sử dụng cho lò sấy thuốc lá tại các tỉnh Phía nam Việt nam	Nguyễn Hay	CK	p 106
21	Nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng sấy thuốc lá bằng phương pháp cưỡng bức	Nguyễn Hay	CK	p 110
22	Thiết kế, chế tạo dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc dạng bột năng suất 4 tấn/giờ phù hợp	Bùi Văn Miên Nguyễn Như	CK	p 115

23	Một số kết quả nghiên cứu lý thuyết và thử nghiệm về máy thái có kiểu đĩa trục ngang và lưỡi dao thẳng	Nguyễn Như Nam Trần Thị Thanh	CK	p 123
24	Những vấn đề ưu tiên trong nghiên cứu và phát triển cây bắp tại Việt Nam	Đặng Thanh Hà	CK	p 132
25	Thiết kế hướng đối tượng của Document Object Model	Nguyễn Công Vũ Phạm Đại Xuân	CNTT	p 142

TẠP CHÍ KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 1/2004

Stt	Tên bài	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Đánh giá kết quả thí nghiệm áp dụng qui trình kỹ thuật cơ giới hóa với giống khoai mì km 98-5 trồng vụ tháng 10 năm 2002 tại tỉnh Bình Phước	Đặng Thị Minh Châu, Kiss Gabor	NH	p.1
2	Kỹ thuật ghép cải tạo vườn trà hạt	Hà Văn Ngộ, Võ Thái Dân, Nguyễn Đức Thiết	NH	p.5
3	Điều tra hiện trạng sản xuất cà phê tại huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Võ Thái Dân, Phạm Văn Khả	NH	p.10
4	Xác định lượng than bùn lên men vi sinh để bón thay phân chuồng đối với cây đậu phộng	Võ Quốc Khánh	NH	p.16
5	Ảnh hưởng của sự phủ bạt trong canh tác dưa tại nông trường Thọ Vực, tỉnh Đồng Nai	Nguyễn Văn Kế	NH	p.22
6	Khảo sát sự phát triển và già chín của hạt trên ba loài cây móng bò tím (<i>Bauhinia purpurea</i> L.), ngọc lan tây (<i>Cananga odorata</i> (LAM) Hook. F. & Thoms) và viết (<i>Mimusops elengi</i> L.)	Trương Mai Hồng, Nguyễn Thái Hiền, Lê Thị Nguyệt Thu, Trần Đăng Hồng, Richard H. Ellis	NH	p.29
7	Khảo sát một số đặc điểm cấu tạo giải phẫu gỗ bạch đàn trắng (<i>Eucalyptus camaldulensis</i>)	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt, Phạm Thị Nhàn	LN	p.34
8	Sự kết nhóm giữa các loài cây gỗ trong kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới ở Đồng Nai	Nguyễn Văn Thêm	LN	p.39
9	<i>Ngưỡng nhiệt độ hình thành khuyết tật móp méo của gỗ chò chỉ</i>	Hồ Thu Thủy	LN	p.44
10	<i>Kết quả định danh giun sán ký sinh trên chó ở một số tỉnh phía Nam</i>	Lê Hữu Khương	CN	p.46

11	<i>Biểu hiện của bệnh dịch tả trên heo hạ thịt tại lò mổ tập trung tỉnh Tiền Giang</i>	Nguyễn Việt Nga, Thái Quốc Hiếu, Hồ Huỳnh Mai, Nguyễn Ngọc Tuấn, Trần Thị Dân	CN	p.49
12	Lựa chọn quy trình ly trích ADN từ các loại mô khác nhau để phát hiện gen thụ thể estrogen ở heo bằng PCR	Lê Thị Thu Phương, Nguyễn Ngọc Tuấn, Trần Thị Dân	CN	p.52
13	Phân lập và định type kháng nguyên vi khuẩn <i>E.coli</i> trong phân heo nái, heo con của tỉnh Tiền Giang	Bùi Trung Trực, Nguyễn Việt Nga, Thái Quốc Hiếu, Lê Thanh Hiền, Nguyễn Ngọc Tuấn, Trần Thị Dân	CN	p.56
14	Tạo dòng vi khuẩn <i>E.coli</i> mang gen chitin deacetylase	Nguyễn Hồng Nhung	CN	p.62
15	Phân tích nhanh các loại lipid thông dụng	Phan Tại Huân	CN	p.66
16	Bước đầu nghiên cứu qui trình công nghệ và thử nghiệm chế biến tiêu đen thành tiêu trắng phù hợp với qui mô vừa và nhỏ tại Việt Nam	Bùi Văn Miên, Nguyễn Đình Kinh Luân	CNTP	p.69
17	Độ ẩm cân bằng của hạt đậu phộng	Phạm Trí Thông, Mai Thị Hồng Diệu	CNTP	p.75
18	Định hướng chiến lược kinh doanh nông sản tại công ty Agrimexco	Trần Đình Lý, Nguyễn Anh Ngọc Trâm	KT	p.80
19	Đề xuất chính sách hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	Đặng Minh Phương	KT	p.89
20	Một lý giải về default gateway cho việc kết nối hai máy tính có địa chỉ mạng khác nhau bằng Switch/Hub	Phạm Văn Tính	CNTT	p.92
21	Một quan điểm mới trong dạy và học thiết kế chương trình	Nguyễn Công Vũ, Phạm Văn Tính, Phạm Đại Xuân, Phan Vĩnh Thuận,	CNTT	p.95

22	Sự trao đổi khí, sinh trưởng, năng suất và chất lượng thức uống của các giống cà phê và C.congensis	Võ Thái Dân	TS	p.103
23	Sản xuất các loại lipid chức năng từ dầu	Phan Tại Huân	TS	p.111

TẠP CHÍ KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 2/2004

Stt	Tên bài	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Đặc điểm sinh học và khả năng ăn mồi của bọ rùa cam Chilocorus sp. Trên cà phê tại Hưng Lộc – Đồng Nai và Lâm Hà – Lâm Đồng, năm 2002-2003	Nguyễn Thị Chất Trương Quang Trung	NH	p.1
2	Kiến thức bản địa của tộc người Ê-Đê trong hệ thống canh tác nương rẫy tại tỉnh Đắk-Lắc	Phạm Văn Hiền		p. 6
3	Tính chất gỗ được Cà Mau	Đặng Đình Bôi Trần Thị Hồng Nhật Lê Đăng Duy	LN	p.11
4	Nghiên cứu một số tính chất vật lý và cơ học gỗ điều (Anacardium occidentale)	Phạm Ngọc Nam	LN	p14
5	Khảo sát một số tính chất vật lý và cơ học gỗ bạch đàn trắng (Eucalyptus Camaldulensis)	Nguyễn Thị Anh Nguyễn	LN	p 21
6	Nghiên cứu qui luật sinh trưởng và tăng trưởng rừng trồng mủ cau (Alstonia scholaris) tại tỉnh Đồng Nai làm cơ sở để xuất một số biện pháp kỹ thuật lâm sinh	Giang Văn Thắng	LN	p27
7	Sinh trưởng của rừng tếch trên đất bazan nâu đỏ và đất feralit đỏ vàng phiến sét ở Đồng Nai	Nguyễn Văn Thêm	LN	p 32
8	Sự kết nhóm giữa các loài cây gỗ trong kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới ở khu vực Đắk Uy – Kon Tum	Nguyễn Văn Thêm Nguyễn Thượng Hiền	LN	p 37
9	Ứng dụng siêu âm trong xác định sớm sự mang thai và phát triển của thai heo	Nguyễn Vĩ Nhân Trần Thị Dân	CNTY	p 42
10	Phẫu thuật thực nghiệm cắt lát toàn phần trên chó	Lê Văn Thọ Lê Quang Thông Nguyễn Thị Thu Hào	CNTY	P 45
11	Phát hiện gen eae,hly,stx1 và stx2 của Escherichia colit trên qu? y thịt heo, phân heo và phân bò	Nguyễn Ngọc Tuấn Bùi Thị Thu Trang Trần Thị Dân	CNTY	P 48
12	Nghiên cứu chế tạo và khảo nghiệm bộ trao đổi nhiệt lò sấy thuốc lá sử dụng trấu làm nhiên liệu đốt	Nguyễn Hay Lê Anh Đức	CK	P54
13	Nghiên cứu hiệu quả phòng trị sâu rầy và phục hồi thiên dịch trên lúa của hoạt chất Rotenone chiết xuất từ cây Derris	Phan Phước Hiền Vũ Tiến Khang Catherine Claparols	CK	P 59

14	Vai trò của Auxin và Cytokinin trong quá trình sinh phôi thể hệ ở khoai tây, lúa, chuối	Bùi Trang Việt Phan Ngô Hoàng Nguyễn Thị Thu Huệ Trần Thị Bích Trinh Đoàn Thị Phương Thùy Trịnh Cẩm Tú Cao Minh Phương	NH	P 68
15	Những yếu tố thiết yếu trong quá trình ly trích lycopene bằng dung môi siêu trạng thái CO ₂	Phạm Hữu Yên Phương	CNTP	P 73
16	Ảnh hưởng của chế phẩm EM đến sức sản xuất và môi trường của gà thịt nuôi tập trung	Bùi Xuân An	CNMT	P 79
17	Khử nhiều muối tiêu trên ảnh nhĩ phân bằng phương pháp K-fill	Nguyễn Công Vũ Nguyễn Thanh Bình Trần Nhật Khánh Nguyễn Tường Thụy	CNTT	P 85
18	Mẫu thiết kế trạng thái và cấu trúc dữ liệu danh sách	Nguyễn Công Vũ Nguyễn Thanh Bình Nguyễn Tường Thụy	CNTT	P 90
19	Phương pháp xử lý mẫu cá khô bằng cao su lỏng dùng làm mẫu vật trưng bày	Trần Trọng Chơn	TS	P 96
20	Thử nghiệm dùng bánh dầu cao su trong nuôi cá rô phi đỏ	Lê Thanh Hùng Huỳnh Phạm Việt Huy Nguyễn Hoàng Nam Kha	TS	P99
21	Ứng dụng GIS cho đánh giá khả năng thích nghi đất nông nghiệp tỉnh Đồng TTháp	Vô Văn Việt		P 106
22	Lợi thế so sánh trong chăn nuôi bò sữa vùng Đông Nam Bộ	Nguyễn Văn Ngãi Lê Vũ	KT	P 113
23	Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến chu trình carbon hữu cơ trong môi trường sinh thái đất	Nguyễn Vinh Qui	CNMT	P 116

TẠP CHÍ KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 3/2004

Stt	Tên bài	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Kết quả thử nghiệm nâng cao năng suất chất lượng quả bằng kỹ thuật cắt tỉa cành và phun chất kích thích sinh trưởng GA ₃ trên cây mận chín sớm tại Lạng Sơn	Ngô Xuân Bình	NH	p.1
2	Kết quả nghiên cứu bước đầu cải tạo vườn nhãn (<i>Euphoria longana</i>) chất lượng kém bằng phương pháp ghép trên mầm tái sinh	Ngô Xuân Bình, Vũ Thị Thanh Thủy	NH	p.6
3	Một số đặc điểm hình thái, sinh học và ký chủ ruồi đục quả <i>Bactrocera correcta</i> Bezz. tại địa bàn một số tỉnh phía Nam năm 2001 - 2002	Nguyễn Thị Chắt, Huỳnh Trí Đức	NH	p.10

4	Sự phân bố đa dạng giống lúa rẫy trong hệ thống canh tác nương rẫy tại xã Nam Nung, huyện Krông Nô, tỉnh Daklak	Phạm Văn Hiền	NH	p.15
5	Một số phương trình tuyến tính đề nghị cho canh tác dưa tại nông trường Thọ Vực	Nguyễn Văn Kế, Phạm Bá Tòng	NH	p.22
6	Nghiên cứu sự đa dạng di truyền ở mì cao su (<i>Manihot glaziovii</i> Muel-Arg) và một số giống trồng khoai mì (<i>Manihot esculenta</i> Crantz)	Phan Ngô Hoang, Bùi Trang Việt, Hoàng Kim	NH	p.26
7	Xác định quy trình sấy gỗ Sồi gồm hai giai đoạn sấy	Hứa Thị Huân, Trương Thị Thuý	LN	p.30
8	Ảnh hưởng của hỗn hợp ruột bầu đến sinh trưởng của Chiêu liêu Nước nước (<i>Terminalia calamansanai</i>) 6 tháng tuổi trong điều kiện vườn ươm	Nguyễn Văn Thêm, Phạm Thanh Hải	LN	p.36
9	Chẩn đoán một số trường hợp bệnh lý ở đường sinh dục của chó cái bằng xét nghiệm tế bào âm đạo	Đỗ Hiếu Liêm	CN	p.40
10	Xác định thời điểm phối giống, mang thai và sinh con của chó cái bằng tế bào âm đạo	Đỗ Hiếu Liêm	CN	p.45
11	Mối liên quan giữa gen halothan, gen thụ thể Estrogen với năng suất sinh sản của heo nái tại hai trại ở TP. HCM	Nguyễn Ngọc Tuấn, Trần Thị Dân, Lê Thị Thu Phương	CN	p.50
12	Ảnh hưởng của việc bổ sung IKSasapin trong khẩu phần thức ăn đến năng suất giết thịt	Chế Minh Tùng, Trần Quang Thành, Lâm Đăng Thuần	CN	p.55
13	Máy đánh lông cho dây chuyền giết mổ gia cầm cỡ nhỏ	Nguyễn Văn Hùng	CK	p.59
14	Nghiên cứu thiết kế, chế tạo máy vo viên phân vi sinh hai cấp và xác định các thông số tối ưu hoá bằng phương pháp qui hoạch thực nghiệm cực trị	Trần Thị Thanh, Nguyễn Như Nam	CK	p.62
15	Nghiên cứu tận dụng huyết heo trong công nghiệp giết mổ để chế biến thành sản phẩm bột huyết có dinh dưỡng cao làm thức ăn trong chăn nuôi	Bùi Văn Miên	CK	p.67
16	Nghiên cứu một số yếu tố ảnh hưởng đến độ dày và áp suất phá vỡ của màng chitosan	Nguyễn Anh Trinh, Bùi Văn Miên, Nguyễn Đức Lượng	CNTP	p.71
17	Nâng cao khả năng sử dụng bánh dầu cao su trong thức ăn cho cá Rô phi đỏ	Lê Thanh Hùng, Huỳnh Phạm Việt Huy, Nguyễn Hoàng Nam Kha	TS	p.76
18	Nâng cao khả năng sử dụng bánh dầu cao su trong khẩu phần thức ăn cho cá Trê lai (<i>Chirogobius gulosus</i> x <i>Chirogobius maculatus</i>)	Lê Thanh Hùng, Nguyễn Hoàng Nam Kha, Huỳnh Phạm Việt Huy, Trịnh Thị Lan Chi	TS	p.82
19	Hợp tác trong nông nghiệp ở vùng Đông Nam bộ và Tây nguyên	Nguyễn Văn Ngai, Nguyễn Thị Ý Ly	KT	p.88
20	Ảnh hưởng của chế phẩm em đến sức sản xuất và môi trường của gà đẻ nuôi tập trung	Bùi Xuân An	CNMT	p.93
21	Nghiên cứu thử nghiệm xử lý nước thải hộ gia đình bằng kỹ thuật tưới tiêu	Lê Quốc Tuấn, Lê Thị Lan Thảo, Châu Tấn Hưng	CNMT	p.97

22	Đa dạng thành phần động vật không xương sống cỡ lớn và sử dụng chúng đánh giá chất lượng môi trường nước khúc sông Sài Gòn thuộc Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Mai		p.103
23	Phát triển chương trình đào tạo có sự tham gia (PCD) ở các trường đào tạo lâm nghiệp: những ưu điểm, nhược điểm và bài học	Đặng Đình Bôi	LN	p.110
24	Tổ chức nhóm người dân và sự nối kết với nhân viên khuyến nông lâm lâm thử nghiệm PTD	Bùi Việt Hải	LN	p.115

TẠP CHÍ KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 4/2004

English version

Stt	Tên bài	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Surfactin from <i>Bacillus subtilis</i> inhibits nitric oxide synthesis and angiogenesis	Hwaseon Yi, Donghee Lee, Jungmin Lee, Sanghong Yoon, Musik Kwon, Taeyoung Jung and Sungyoul Hong	Sungkyunkwan University – South Korea	p.1
2	Characterization of mutations in the atpase domain of IISP70, which suppress the interaction with BAG1.	Jaehwan Song	Sungkyunkwan University – South Korea	p.6
3	Cloning and expression of gene encoding a collagenase of <i>Bacillus subtilis</i> FS2	Phung Thu Nguyet, Tran Minh Tri, Nguyen Hong Thanh, To Kim Anh, Truong Nam Hai		p.14
4	Detection of <i>Mycoplasma hyopneumoniae</i> from nasal swabs and lung tissues in field cases using PCR in selected farms of luzon, Philippines	<i>Nguyen Tat Toan</i>	NL University	p.18
5	The prevalence of <i>Mycoplasma hyopneumoniae</i> and <i>Actinobacillus pleuropneumoniae</i> in slaughtered pig in Ho Chi Minh City as using PCR and ELISA	Tran Thi Dan, Ho Thi Kim Hoa, Nguyen Phuoc Ninh, Quach Tuyet Anh, <i>Le Minh Hong Anh and Nguyen Ngoc Tuan</i>	NL University	p.21
6	Investigation of sodiumchloride (NaCl) concentrations effect to the germination of some insect fungi	Vu Dang Khanh, Nguyen Tien Thang, Somsak Sivichai, Nigel L. Hywel-Jones		p.23
7	Production of phytase by <i>Aspergillus niger</i> NRRL 363	Tran Thi Tuyet, Nguyen Duy Long, Hoang Quoc Khanh		p.28

8	Recombinant <i>Escherichia coli</i> expressing the fusion protein B-subunit of the VT2e	Nguyen Ngoc Hai, A. Milon	NL University	p.33
9	Production, purification and application of protease from <i>Bacillus subtilis</i>	Do Thi Bich Thuy, Tran Thi Xo	NL University	p.37
10	Isolation and identification of <i>Bifidobacteria</i> from yogurt	Nguyen Thi My Phuong, Hoang Quoc Khanh		p.42
11	Identification of yeasts isolated from salt-fermented vegetables	<i>Pham Tran To Nhu, Ngo Duc Duy, Hoang Quoc Khanh</i>		p.45
12	Biotechnology research in animal production of Vietnam	Tran Thi Dan, Nguyen Ngoc Tuan	NL University	p.49
13	Association of halothane gene and estrogen receptor gene with reproductive performance of sows at two farms of Ho Chi Minh City	Nguyen Ngoc Tuan, Tran Thi Dan, Le Thi Thu Phuong		p.52
14	Genetic for salt tolerance in rice induced by mutagenesis	Kyaw Swar Oo, Nguyen Thi Lang		p.55
15	Callus formation, shoot proliferation and rooting by liquid culture: A novel efficient method for rapid propagation of strawberry (<i>Fragaria vesca</i> L.)	Duong Tan Nhut, Vo Minh Tuan, Nguyen Ngoc Kim Vy, Pham Thanh Phong, Hoang Le Thu Van, Nguyen Van Binh, Truong Thi Thuy An, Dang Thi Thu Thuy and Nguyen Trinh Don		p.62
16	Effects of plant growth regulators on callus induction and shoot regeneration of <i>Paulownia fortunei</i>	<i>Nguyen My Uyen, Thai Xuan Du, Bui Van Le</i>		p.66
17	Artificial seeds for propagation of <i>anthurium</i> 'tropical'	Duong Tan Nhut, Nguyen Duy, Nguyen Nhu Ha Vy, Chau Diem Khue, Dinh Van Khiem, Nguyen Thi Thanh Hang, Do Nang Vinh		p.71

18	Primary study on the induction and growth of callus of <i>Taxus wallichiana</i> Zucc., a valuable medicinal plant in Lam Dong province	Nguyen Thi Thanh Hien, Dinh Van Khiem, Nguyen Hong Vu <i>Nguyen Trinh</i> <i>Don and Duong</i> <i>Tan Nhut</i>	p.77
19	The present status and research direction of agricultural mechanization in Korea	Kyou-Seung Lee; Yeoung-Kil Cho	p.84
20	The mini combine-harvester: research results and a related automation concept	Phan Hieu Hien, Le Van Ban NL University	p.87
21	Development of automatic grading and sorting with internet based real time management system for dried oak mushroom production	Heon Hwang	p.93
22	Characteristics of minimum tillage by rotary tiller for direct rice seeder	K. S. Lee	p.100

TẠP CHÍ KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGHIỆP SỐ 1/2005

Stt	Tên bài	Tên tác giả	Đơn vị	Vị trí bài báo
1	Cảm ứng ra hoa cho xoài cát Hòa lộc (<i>Mangifera indica</i> L.) trồng tại huyện Phú Giáo tỉnh Bình Dương bằng KNO₃, Thiourea và Paclobutrazol	Nay Meng Nguyễn Văn Kế	NH	p.1
2	Điều tra những sản phẩm sinh học của rừng tràm (<i>Melaleuca cajuputy</i>) 5 - 11 tuổi ở Cà Mau	Nguyễn Văn Thêm Lê Minh Lộc	LN	p.7
3	Tạo dòng vi khuẩn <i>Escherichia coli</i> tái tổ hợp sản xuất protein tiểu phần b của độc tố VT2E	Nguyễn Ngọc Hải A. Milon	LN	p.14
4	Phát hiện một số gen độc lực của <i>Escherichia coli</i> trong phân bò, heo bằng kỹ thuật Multiplex-PCR	Nguyễn Ngọc Tuấn, Bùi Thị Thu Trang, Lê Thị Mai Khanh và Trần Thị Dân	CNTY	p.20
5	Hiện trạng và tiềm năng thủy sản hồ Thác Mơ tỉnh Bình Phước năm 2003 - 2004	Đinh Thế Nhân	TS	p.26

6	Các hệ thống nuôi trồng thủy sản nước thải khu vực ven đô Thành phố Hồ Chí Minh	Huỳnh Phạm Việt Huy	TS	p.32
7	So sánh sự sinh sản và khả năng nuôi thâm canh của ếch đồng Việt Nam (<i>Rana tigrina</i>) và ếch Thái Lan (<i>Rana rugulosa</i>)	Lê Thanh Hùng	TS	p. 40
8	Kết quả nghiên cứu sản xuất giống nhân tạo cá lăng nha (<i>Mystus wyckioides</i> Fang và Chau, 1949)	Ngô Văn Ngọc Lê Thị Bình	TS	p. 46
9	Ô nhiễm arsenic trong nước ngầm ở một số khu vực thuộc hai tỉnh An Giang và Đồng Tháp	Bùi Cách Tuyến, Nguyễn Phúc Cẩm Tú Nguyễn Ngọc Hà	MT	p.51
10	Khảo sát chitosan xộp chiết xuất từ vỏ tôm và ứng dụng trong xử lý nước thải từ nhà máy dệt nhuộm	Nguyễn Minh Xuân Hồng Trang Sĩ Trung Willem F. Stevens	MT	p.58
11	Tình hình vệ sinh thực phẩm (thịt heo, thịt bò) tại một số chợ của thành phố Buôn Ma Thuột	Phùng Quốc Chương	CNTP	p.64
12	Khảo sát thịt cá sấu và định hướng phát triển nuôi cá sấu tại Tp.Hồ Chí Minh	Bùi Văn Miên	CNTP	p.69
13	Hệ thống dữ liệu chuyên đề - Một giải pháp	Trịnh Trường Giang, Nguyễn Đức Bình, Trần Quốc Việt	MT	p.73
14	Phân tích sự tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của trang trại ở Việt Nam	Nguyễn Văn Ngãi, Lê Nhật Hạnh	KT	p.79
15	Nghiên cứu thực trạng phát triển kinh tế trang trại tỉnh Đồng Nai	Phạm Thanh Bình	KT	p.84
16	Đặc điểm dinh dưỡng của tảo hai roi (Dinoflagellates)	Đặng Thị Thanh Hòa	TS	p.98

17	Tình hình nhiễm ký sinh trên bò ở Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Hữu Khương	CNTY	p. 102
18	Quản lý nguồn lợi thủy sản trong các hồ chứa ở châu Á tổng quan các phương pháp tiếp cận	Vũ Cẩm Lương	TS	p.109
19	Quản lý nguồn lợi thủy sản trong các hồ chứa ở châu Á tổng quan các phương pháp tiếp cận	Nguyễn Hữu Thịnh	TS	p.120
-

CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ CỦA NGHIÊN CỨU SINH TẠI ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM**1. Người thực hiện (NTH): BÙI XUÂN AN (1987-1999), Chăn nuôi**

Một số biện pháp xử lý thức ăn cung cấp protein cho gia súc nhai lại thích hợp trong điều kiện chăn nuôi vùng nhiệt đới

2. NTH: BÙI XUÂN AN (1987-1999), Chăn nuôi

Đánh giá chất lượng thức ăn giàu xơ sử dụng cho gia súc nhai lại ở vùng nhiệt đới

3. NTH: BÙI XUÂN AN (1987-1999), Chăn nuôi

Một số biện pháp xử lý thức ăn gia súc giàu xơ thích hợp cho các nước đang phát triển

4. NTH: TRẦN THỊ THÚY HOA (1990-1999), Trồng trọt

Chiến lược cải tiến giống cao su

5. NTH: TRẦN THỊ THÚY HOA (1990-1999), Trồng trọt

Đặc điểm di truyền học của cây cao su

6. NTH: TRẦN THỊ THÚY HOA (1990-1999), Trồng trọt

Cải tiến và rút ngắn chu kỳ tạo tuyển giống cao su

7. NTH: CÔNG HUYỀN TÔN NỮ TUẤN NAM (1992-1999), Nông hóa

Yếu tố dinh dưỡng lưu huỳnh đối với cây trồng trong sản xuất nông nghiệp

8. NTH: CÔNG HUYỀN TÔN NỮ TUẤN NAM (1992-1999), Nông hóa

Sự thiếu hụt lưu huỳnh trong các nước nông nghiệp nhiệt đới

9. NTH: CÔNG HUYỀN TÔN NỮ TUẤN NAM (1992-1999), Nông hóa

Dinh dưỡng khoáng cho cà phê và tác dụng của việc bón phân lưu huỳnh

10. NTH: NGUYỄN THỊ LIÊN HOA (1992-1999), Nông hóa

Nghiên cứu dinh dưỡng khoáng cho cây đậu phộng trên thế giới

11. NTH: NGUYỄN THỊ LIÊN HOA (1992-1999), Nông hóa

Nghiên cứu dinh dưỡng khoáng cho cây đậu phộng tại Việt Nam

12. NTH: NGUYỄN THỊ LIÊN HOA (1992-1999), Nông hóa

Vai trò các nguyên tố trung lượng và vi lượng đến sinh trưởng và phát triển cây đậu phộng

13. NTH: TRỊNH ĐỨC MINH (1992-1999), Trồng trọt

Ứng dụng công nghệ sinh học trong nghiên cứu chọn lọc và nhân giống cà phê

14. NTH: TRỊNH ĐỨC MINH (1992-1999), Trồng trọt

Thể đơn bội cây cà phê, các phương pháp thu thập, nhân bản và triển vọng ứng dụng trong nghiên cứu cải tiến giống

15. NTH: TRỊNH ĐỨC MINH (1992-1999), Trồng trọt

Bảo vệ và đa dạng hóa nguồn tài nguyên di truyền cây cà phê trên thế giới và tại Việt Nam

16. NTH: BÙI VIỆT HẢI (1992-1999), Lâm sinh

Xây dựng biểu cấp đất rừng trồng keo lá tràm

16. NTH: BÙI VIỆT HẢI (1992-1999), *Lâm sinh*

Mô hình sinh trưởng ở rừng trồng keo lá tràm trên các cấp đất khu vực miền Đông Nam Bộ

17. NTH: BÙI VIỆT HẢI (1992-1999), *Lâm sinh*

Xác định các thông số kỹ thuật cho tĩa thưa ở rừng trồng keo lá tràm khu vực Đông Nam Bộ

18. NTH: NGUYỄN HAY (1995-1998), *Cơ khí*

Mô hình lò sấy thuốc lá cỡ nhỏ dùng cho hộ nông dân

19. NTH: NGUYỄN HAY (1995-1998), *Cơ khí*

Giải pháp nâng cao hiệu suất cháy của than cám trong lò sấy thuốc lá

20. NTH: NGUYỄN HAY (1995-1998), *Cơ khí*

Khử lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu than cám định hình của lò sấy thuốc lá

21. NTH: TRẦN THỊ THANH (1996-1999)

Cân bằng và tính toán dao động các máy nghiền búa

22. NTH: TRẦN THỊ THANH (1996-1999)

Ứng dụng lý thuyết mô hình hoá trong thiết kế và công nghệ

23. NTH: TRẦN THỊ THANH (1996-1999)

Các yếu tố cơ học của quá trình nghiền vỡ hạt ở máy nghiền kiểu búa trục ngang

24. NTH: NGUYỄN NHƯ PHI (1997-2002), *Chăn nuôi*

Các tiến bộ kỹ thuật trong dinh dưỡng, chăm sóc, quản lý heo nái mang thai

25. NTH: NGUYỄN NHƯ PHI (1997-2002), *Chăn nuôi*

Hội chứng M.M.A ở heo nái sinh sản

26. NTH: NGUYỄN NHƯ PHI (1997-2002), *Chăn nuôi*

Vitamin A và vitamin E đối với heo nái sinh sản

27. NTH: LÊ VĂN THỌ (1998-2001), *Chăn nuôi*

Nghiên cứu tiêu hoá protein trên heo và giá trị sinh học của protein trong thức ăn

28. NTH: LÊ VĂN THỌ (1998-2001), *Chăn nuôi*

Các nguồn thức ăn cung cấp protein cho heo và những giải pháp kỹ thuật để nâng cao giá trị sử dụng protein

29. NTH: LÊ VĂN THỌ (1998-2001), *Chăn nuôi*

Các phương pháp kỹ thuật đã được ứng dụng để xác định sự tiêu hoá protein và acid amin ở ruột non của heo

30. NTH: LÊ ANH PHỤNG (1998-2002), *Chăn nuôi*

Thức ăn và dinh dưỡng trên vịt

31. NTH: LÊ ANH PHỤNG (1998-2002), *Chăn nuôi*

Nấm mốc sinh độc tố và ảnh hưởng của độc tố nấm mốc đối với động vật, hướng khắc phục tác hại của độc tố

32. NTH: LÊ ANH PHỤNG (1998-2002), *Chăn nuôi*

Bệnh ngộ độc do aflatoxin trên gia cầm và các phương pháp chẩn đoán phát hiện aflatoxin

33. NTH: HOÀNG HỮU CẢI (1998), *Lâm sinh*

Tiếp cận mô hình hoá trong nghiên cứu sự mất rừng và thay đổi sử dụng đất

34. NTH: HOÀNG HỮU CẢI (1998), *Lâm sinh*

Mô hình hoá sự hấp thu nước, dưỡng liệu và ánh sáng trong các hệ thống canh tác nông lâm Wanulcas 2.0

35. NTH: HOÀNG HỮU CẢI (1998), *Lâm sinh*

Quản lý Thủy vực (Watershed management)

36. NTH: ĐỖ MINH NHỰT (1998-2003), *Trồng trọt*

Chất hữu cơ trong đất

37. NTH: ĐỖ MINH NHỰT (1998-2003), *Trồng trọt*

Ngộ độc trong canh tác lúa

38. NTH: ĐỖ MINH NHỰT (1998-2003), *Trồng trọt*

Biện pháp kỹ thuật trong canh tác đất phèn

39. NTH: VÕ ĐÌNH SƠN (1998-2004), *Chăn nuôi*

Các nhu cầu dinh dưỡng ở khỉ và các loại thức ăn thiên nhiên của khỉ (*Macaca*).

40. NTH: VÕ ĐÌNH SƠN (1998-2004), *Chăn nuôi*

Tìm hiểu một số phương pháp nghiên cứu về tập tính và sinh thái loài khỉ (Primates).

41. NTH: VÕ ĐÌNH SƠN (1998-2004), *Chăn nuôi*

Phương pháp nghiên cứu sự sinh sản và phát dục ở loài khỉ

42. NTH: TRẦN VĂN CHÍNH (1998-2004), *Chăn nuôi*

Tình hình chăn nuôi heo và một số yếu tố ảnh hưởng đến năng suất heo nạc

43. NTH: TRẦN VĂN CHÍNH (1998-2004), *Chăn nuôi*

Các phương pháp đo lường đánh giá và một số yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thịt heo

44. NTH: TRẦN VĂN CHÍNH (1998-2004), *Chăn nuôi*

Ưu thế lai trong chăn nuôi heo thịt

45. NTH: NGUYỄN HỮU NAM (1999), *Cơ khí*

Phương pháp mô hình hoá trong nghiên cứu công nghệ máy và thiết bị

46. NTH: NGUYỄN HỮU NAM (1999), *Cơ khí*

Nghiên cứu việc áp dụng chuồng chăn nuôi heo công nghiệp ở TP.HCM và một số tỉnh lân cận

47. NTH: NGUYỄN HỮU NAM (1999), *Cơ khí*

Kỹ thuật thông gió và điều tiết không khí trong chuồng trại

48. NTH: NGÔ ĐÌNH THỨC (2000-2005), *Trồng trọt*

Ứng dụng di truyền phân tử trong chọn tạo giống cây trồng và các nghiên cứu về giống lúa chịu mặn

49. NTH: NGÔ ĐÌNH THỨC (2000-2005), *Trồng trọt*

Chiến lược chọn tạo giống lúa chịu mặn: vai trò của công nghệ sinh học

50. NTH: NGÔ ĐÌNH THỨC (2000-2005), *Trồng trọt*

Vai trò của chất điều hoà sinh trưởng và tính chống chịu mặn của cây trồng

51. NTH: NGUYỄN TRUNG TIỀN (2000-2005), *Trồng trọt*

Ứng dụng di truyền phân tử trong chọn tạo giống cây trồng và các nghiên cứu về giống lúa chịu mặn

52. NTH: NGUYỄN TRUNG TIỀN (2000-2005), *Trồng trọt*

Quản lý, cải tạo và sử dụng đất mặn

53. NTH: NGUYỄN TRUNG TIỀN (2000-2005), *Trồng trọt*

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất lúa trên đất mặn

54. NTH: TÔ VĂN TRƯỜNG (2001-2004), *Thổ nhưỡng*

Ảnh hưởng của độc chất lên cây trồng, con tôm trong hệ sinh thái nông nghiệp vùng phèn đồng bằng sông Cửu Long

55. NTH: TÔ VĂN TRƯỜNG (2001-2004), *Thổ nhưỡng*

Diễn biến của độc chất trong vùng sinh thái đất phèn

56. NTH: TÔ VĂN TRƯỜNG (2001-2004), *Thổ nhưỡng*

Giới thiệu mô hình lan truyền ô nhiễm của độc chất trong môi trường đất-nước vùng phèn đồng bằng sông Cửu Long

57. NTH: LÊ HỮU KHƯƠNG (2001-2005), *Thú y*

Gnathostoma spinigerum ký sinh trên chó và gây bệnh cho người ở Việt Nam

58. NTH: LÊ HỮU KHƯƠNG (2001-2005), *Thú y*

Kết quả định danh, đặc điểm hình thái cấu tạo và tình hình nhiễm giun sán trên chó một số tỉnh phía Nam

59. NTH: LÊ HỮU KHƯƠNG (2001-2005), *Thú y*

Toxocara canis ký sinh trên chó và gây bệnh cho người ở Việt Nam

60. NTH: NGUYỄN ĐỨC HIỀN (2001-2005), *Thú y*

Tình hình chăn nuôi và dịch bệnh trên đàn vịt tại Cần Thơ và một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long

61. NTH: NGUYỄN ĐỨC HIỀN (2001-2005), *Thú y*

Bệnh dịch tả vịt

62. NTH: NGUYỄN ĐỨC HIỀN (2001-2005), *Thú y*

Virus gây bệnh dịch tả vịt

63. NTH: NGUYỄN BÁ THÀNH (2001-2005), *Thú y*

Một số vấn đề về âm2

64. NTH: NGUYỄN BÁ THÀNH (2001-2005), *Thú y*

Các phương pháp chẩn đoán bệnh gumboro trong phòng thí nghiệm

65. NTH: NGUYỄN BÁ THÀNH (2001-2005), *Thú y*

Bệnh Gumboro và các biện pháp phòng bệnh

66. NTH: NGUYỄN HỮU HUÂN (2001), *Bảo vệ thực vật*

Tác động của thuốc trừ sâu đến quần thể sâu hại và ký sinh thiên địch trong hệ sinh thái ruộng lúa

67. NTH: NGUYỄN HỮU HUÂN (2001), *Bảo vệ thực vật*

Cơ sở khoa học của biện pháp « ba giảm » trong thâm canh lúa cao sản ở đồng bằng sông Cửu Long

68. NTH: NGUYỄN HỮU HUÂN (2001), *Bảo vệ thực vật*

Từ nghiên cứu đến chuyển giao: cách thay đổi tập quán, thái độ, niềm tin của của nông dân trồng lúa theo hướng thâm canh tổng hợp và bền vững

69. NTH: VŨ THỊ NGÀ (2001), *Bảo vệ thực vật*

Sâu hại chính trên cây măng cầu xiêm (*Annona muricata* L.)

70. NTH: VŨ THỊ NGÀ (2001), *Bảo vệ thực vật*

Thiên địch của sâu hại chính trên cây măng cầu xiêm (*Annona muricata* L.)

71. NTH: VŨ THỊ NGÀ (2001), *Bảo vệ thực vật*

Biện pháp phòng trừ tổng hợp sâu hại cây măng cầu xiêm (*Annona muricata* L.)

72. NTH: PHẠM TRỌNG THỊNH (2001), *Lâm sinh*

Tổng quan về rừng ngập mặn ở vùng ven biển Nam Bộ và các phương thức lâm sinh đã áp dụng cho rừng đước trồng

73. NTH: PHẠM TRỌNG THỊNH (2001), *Lâm sinh*

Cơ sở khoa học cho tĩa thưa rừng để áp dụng cho rừng Đước trồng ở vùng ven biển Nam bộ

74. NTH: PHẠM TRỌNG THỊNH (2001), *Lâm sinh*

Nghiên cứu về sinh trưởng và phân chia cấp đất rừng đước trồng vùng ven biển Nam Bộ

75. NTH: ĐỖ HIẾU LIÊM (2002), *Thú y*

Một số kỹ thuật xác định thời điểm phối giống mang thai và bệnh lí ở đường sinh dục của chó cái

76. NTH: ĐỖ HIẾU LIÊM (2002), *Thú y*

Một số trường hợp bệnh lí ở đường sinh dục chó cái

77. NTH: ĐỖ HIẾU LIÊM (2002), *Thú y*

Hormone sinh dục kiểm soát chu kỳ động dục của chó cái

78. NTH: HUỖNH THỊ BẠCH YẾN (2002), *Thú y*

Một vài chỉ tiêu sinh học của máu phản ánh sức đề kháng tự nhiên

79. NTH: HUỖNH THỊ BẠCH YẾN (2002), *Thú y*

Sự thay đổi của hồng cầu và bạch cầu trong một số bệnh thường gặp trên chó

80. NTH: HUỖNH THỊ BẠCH YẾN (2002), *Thú y*

Một số chỉ tiêu sinh hóa máu và nước tiểu liên quan đến biến dưỡng và vài bệnh thường xảy ra trên chó

81. NTH: THÁI THỊ THUỶ PHƯỢNG (2002), *Thú y*

Các phương pháp chẩn đoán bệnh lở mồm long móng trong phòng thí nghiệm

82. NTH: THÁI THỊ THUỶ PHƯỢNG (2002), *Thú y*

Vaccin lở mồm long móng

ĐỀ TÀI TIẾN SĨ TỐT NGHIỆP TẠI ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HCM (đến 8/2005)**1. Người thực hiện (NTH): ĐOÀN VĂN ĐIỆN (1993), Cơ khí**

Nghiên cứu qui trình và công cụ làm đất vụ luau hè thu đồng bằng sông Cửu Long theo phương pháp làm đất không lật

2. NTH: CHÂU BÁ LỘC (1993), Thú y

Kết quả điều tra giun sán ở heo tại một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long

3. NTH: VÕ MAI (1994), Bảo vệ thực vật

Nghiên cứu đề xuất một số biện pháp trong quy trình phòng trừ sâu bệnh hại lúa ở các tỉnh phía Nam

4. NTH: NGUYỄN THỊ HUỆ (1994), Nông hóa

Góp phần nghiên cứu phương pháp chẩn đoán lá để bón phân theo yêu cầu dinh dưỡng của cây cao su

5. NTH: NGUYỄN THỨC HUYỀN (1995), Nông hoá

Góp phần nghiên cứu đặc điểm của đất phát triển trên phù sa cổ và cơ cấu cây trồng trên đất này ở thành phố Hồ Chí Minh

6. NTH: TỬ BÍCH THUY (1995), Trồng trọt

Chọn tạo giống đậu nành ngắn ngày năng suất cao, đậm cao bằng đột biến gen

7. NTH: NGUYỄN THỊ HOA LÝ (1996), Thú y

Nghiên cứu các chỉ tiêu nhiễm bẩn của nước thải chăn nuôi heo tập trung và áp dụng một số biện pháp xử lý

8. NTH: NGUYỄN NGỌC TUÂN (1996), Chăn nuôi

Nghiên cứu các biến đổi lý hoá, mô học và một số yếu tố ảnh hưởng đến thịt PSE (pale, soft, exudative) heo giết mổ tại TP. HCM

9. NTH: HOÀNG THANH TIỆM (1996), Trồng trọt

Kết quả chọn lọc giống cà phê chè catimor F6 kháng bệnh gỉ sắt và nghiên cứu một số biện pháp kỹ thuật nhằm thâm canh tăng năng suất trong điều kiện Daklak

10. NTH: LÊ VĂN HÙNG (1996), Thú y

Nghiên cứu miễn dịch thu được trên các bệnh truyền nhiễm do virus (Newcastle, Gumboro), đề xuất những cải tiến trong qui trình phòng bệnh bằng vaccin cho gà.

11. NTH: NGUYỄN NHƯ NAM (1996), Cơ khí

Nâng cao mức độ trộn hỗn hợp các nguyên liệu nghiên làm thức ăn gia súc

12. NTH: LÊ ĐĂNG ĐẢNH (1996), Chăn nuôi

Nghiên cứu tính năng sản xuất bò lai 1/2, 1/3, 3/4, và 7/8 Holstein Friesian và ảnh hưởng của một số biện pháp chăm sóc nuôi dưỡng đến năng suất sữa của chúng

13. NTH: BÙI HUY NHƯ PHÚC (1996), Chăn nuôi

Khảo sát ảnh hưởng của mức năng lượng và protein trên sự sinh trưởng phát dục của một số giống heo

14. NTH: LÂM THỊ MINH THUẬN (1996), Chăn nuôi

Xác định mức protein và năng lượng thích hợp trong thức ăn của gà đẻ trứng thương phẩm

15. NTH: VÕ THỊ TUYẾT(1996), *Chăn nuôi*

Nghiên cứu xây dựng nhóm giống heo mẹ có khả năng sinh sản cao từ hai giống heo Yorkshire và Landrace

16. NTH: CHEA-NENG (1996), *Chăn nuôi*

Nghiên cứu một số công thức thức ăn nuôi heo thịt với thực liệu có sẵn ở CamPuChia

17. NTH: LÊ QUANG HƯNG (1997), *Trồng trọt*

Ảnh hưởng của chất sinh trưởng gibberellin, NAA, ethrel) đến năng suất và phẩm chất cà phê robusta

18. NTH: NGUYỄN HAY (1998), *Cơ khí*

Nghiên cứu kỹ thuật lò sấy đối lưu tự nhiên nhằm tăng chất lượng sơ chế thuốc lá

19. NTH: TRẦN THỊ THANH (1999), *Cơ khí*

Nâng cao hiệu quả và chất lượng nghiền của máy nghiền hạt làm thức ăn gia súc kiểu búa trục ngang

20. NTH: BÙI XUÂN AN (1999), *Chăn nuôi*

Sử dụng hợp lý dây đậu phụng làm thức ăn gia súc nhai lại trên vùng Đông Nam Bộ

21. NTH: TRẦN THỊ THÚY HOA (1999), *Trồng trọt*

Nghiên cứu và cải tiến chương trình lai hữu tính nhân tạo giống cao su Việt Nam

22. NTH: BÙI VIỆT HẢI (1999), *Lâm sinh*

Tỉa thưa rừng trồng keo lá tràm tại vùng Đông Nam Bộ, Việt Nam

23. NTH: NGUYỄN THỊ LIÊN HOA (1999), *Nông hóa*

Nghiên cứu loại phân thay tro dừa bón cho lạc trên đất xám miền Đông Nam Bộ

24. NTH: TRỊNH ĐỨC MINH (1999), *Trồng trọt*

Nghiên cứu chọn lọc dòng vô tính và nhân vô tính ghép cho cây cà phê vối (coffea canephora)

25. NTH: CÔNG HUYỀN TÔN NỮ TUẤN NAM (1999), *Nông hóa*

Nghiên cứu tác dụng của lưu huỳnh đến sinh trưởng phát triển và năng suất cà phê vối ở Tây Nguyên

26. NTH: LÊ VĂN THỊ (2001), *Chăn nuôi*

Nghiên cứu áp dụng phương pháp phẫu thuật đặt ống dò (cannula) sau van hồi manh tràng để xác định sự tiêu hoá protein và axitamin ở một số sản phẩm đậu nành ở heo

27. NTH: LÊ ANH PHỤNG (2002), *Chăn nuôi*

Nghiên cứu ảnh hưởng của một số chất có khả năng hấp thụ độc tố aflatoxin trong khẩu phần nuôi dưỡng vịt thịt

28. NTH: NGUYỄN NHƯ PHO (2002), *Chăn nuôi*

Ảnh hưởng của một số yếu tố kỹ thuật chăn nuôi đến hội chứng M.M.A và năng suất sinh sản heo nái

29. NTH: ĐỖ MINH NHỰT (2003), *Trồng trọt*

Cơ sở việc sử dụng than bùn U Minh và Bình Sơn cho lúa trên đất phèn Hòn Đất- Kiên Giang

30. NTH: VÕ ĐÌNH SƠN (2004), *Chăn nuôi*

Nghiên cứu các đặc điểm về tập tính và sinh thái của khỉ đuôi dài (Macaca fasciculari) trong rừng ngập mặn Cần Giờ

31. NTH: TRẦN VĂN CHÍNH (2004), *Chăn nuôi*

Xác định một số công thức lai tối ưu để tạo heo thương phẩm từ các giống Yorkshire, Landrace, Duroc, Pietrain hiện có tại một số trại heo ở Thành phố Hồ Chí Minh.

32. NTH: TÔ VĂN TRƯỜNG (2004), *Thổ nhưỡng*

Nghiên cứu ảnh hưởng của nước chua phèn lên hệ sinh thái môi trường ở Đồng Tháp Mười

TÊN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHĂN NUÔI NHIỆT ĐỐI CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO (SIDA/SAREC, 1996 - đến nay)**1. Người thực hiện (NTH): NGUYỄN VĂN THU (2000)**

Urea-Molasses Based Supplements for Multipurpose Buffaloes

2. NTH: BÙI HUY NHƯ PHÚC (2000)

Tropical Forages for growing pig

3. NTH: LÊ ĐỨC NGOAN (2000)

Evaluation of Shrim by-products for pig in Central Viet Nam

4. NTH: NGÔ VĂN MẶN (2001)

Better use of local forages for dairy cattle in Viet Nam: Improving grasses, rices straw and protein rich Forages.

5. NTH: BÙI XUÂN MẾN (2001)

Feeding and Management systems for smallholder duck production in the Mekong delta of Viet Nam

6. NTH: NGUYỄN NHỰT XUÂN DUNG (2001)

Evaluation of green plants and by-products from the Mekong delta with emphasis on fibre utilisation by Pigs

7. NTH: MAI VĂN SÁNII (2001)

Effects of feeding level and forage/concentrate ratio on milk production and performance of crossbred lactating cows

8. NTH: NGUYỄN THỊ MÙI (2001)

Feeding systems for goats based on foliages and whole sugar cane

9. NTH: LÊ VĂN AN (2004)

Sweet potato leaves for growing pigs: biomas yield, digestion and nutritive value

10. NTH: DƯƠNG NGUYỄN KIỆNG (2004)

Cassava foliage as a protein source for cattle in Viet Nam

11. NTH: NGUYỄN THỊ KIM ĐÔNG (2005)

Evaluation of agro-industrials by-products as protein source for duck production in the Mekong delta.

12. NTH: ĐỖ VIỆT MINH (2005)

Effect of supplementation of scavenging chickens on feed and nutrient intake,

digestibility and Performance of local and improved breeds in Viet Nam

13. NTH: KHIEU BORIN (2005, Cambodia)

Managing cassava (*Manihot esculenta* Crantz) as forage and an evaluation of cassava leaf as a protein source for monogastric animal.

14. NTH: VANTHONG PIENVICHITH (2005)

Cassava management and feeding systems for smallholder goat production

TÊN ĐỀ TÀI LUẬN VĂN THẠC SĨ CHẤM NUÔI NHIỆT ĐỐI CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO (SIDA/SAREC, 1992- đến nay)

TỐT NGHIỆP NĂM 1994

1. Người thực hiện: (NTH) BECERRA, M., COLOMBIA

Evaluation of feeding systems for growing ducks based on aquatic plants and sugar cane juice.

2. NTH: BITENDE, S.N., COLOMBIA

The potential of *Acacia tortilis* fruits and *Sesbania sesban* leaves as livestock feeds in smallholder farming systems.

3. NTH: BUI HUY NHU PHUC, VIET NAM

Effect of protein supply in sugar cane juice based diets for growing pigs.

4. NTH: LE DUC NGOAN, VIET NAM

The use of African palm (*Elaeis guineensis*) oil as an energy source for pigs.

5. NTH: MAI VAN SANH, VIỆT NAM,

Effects of restricted suckling versus artificial rearing on performance and fertility of *Bos taurus* and *Bos indicus* cows and calves

6. NTH: MEJIA, C., TANZANIA

Effects of restricted suckling versus artificial rearing on milk production, calf performance and reproductive efficiency of dual purpose Mpwapwa cattle in a semi arid climate.

7. NTH: MLAY, D.G., TANZANIA

Cereal crop residues for livestock feeding based on urea molasses blocks and high offer level in central Tanzania.

8. NTH: MSANGI, B.S.J., TANZANIA

Effect of Magadi soda treatment, high feeding level of maize stover and multinutritional blocks on the performance of crossbred dairy cows in the coastal region of Tanzania.

9. NTH: NGUYEN VAN THU., VIỆT NAM

A study of the use of female cattle and buffalo crushing sugar cane in Colombia.

10. NTH: OSPINA, L., COLOMBIA,

Effect of protein supply in cassava root meal based diets on the performance of growing finishing pigs

11. NTH: SHIRIMA, E.J.M, TANZANIA

Quality and quantity of maize and sorghum vegetative parts harvested at different stages of plant growth as fodder for livestock

12. NTH: SOLARTE, A., COLOMBIA

Experiences from two ethnic groups of farmers participating in livestock research in different ecological zones of the Cauca valley of Colombia

13. NTH: NAREN TOUNG., CAMBODIA

Optimum protein supply and level of inclusion of water spinach (*Ipomoea aquatica*) in sugar cane juice based diets for growing ducks.

TỐT NGHIỆP NĂM 1996**14. NTH: BETETA HERRERA, T., NICARAGUA**

Experiences of recycling manure in Colombia.

15. NTH: BUI XUAN AN., VIỆT NAM

The impact of low-cost polyethylene tube biodigesters on small scale farms in Vietnam

16. NTH: BUI XUAN MEN, VIỆT NAM

Improvement of the local duck production system in the Mekong Delta, Vietnam.

17. NTH: DEREJE FEKADU FANTAYE, ETHIOPIA

A study of the potential of Enset (*Ensete ventricosum*) in ruminant nutrition in Ethiopia

18. NTH: GOROMELA, E.II., TANZANIA

The influence of indigenous browse and other local feeds on the milk production and nutrition of dual purpose goats in Central Tanzania.

19. NTH: KHIEU BORIN, CAMBODIA,

Study on the use of the sugar palm tree (*Borassus flabellifer*) for different purposes in Cambodia

20. NTH: NGUYEN NHUT XUAN DUNG, VIỆT NAM

Identification and evaluation of indigenous plants for livestock and humans in the Mekong Delta region in Vietnam.

21. NTH: NGUYEN THI LOC, VIỆT NAM

Evaluation of the protein supplementation of traditional diets and cassava root silage for local crossbred pigs under village conditions in central Vietnam.

22. NTH: NGUYEN THI MUI, VIỆT NAM

Effect of management practise on biomass juice yield and composition of sugarcane and on soil fertility

23. NTH: RODRIGUEZ JIMENEZ, L., COLOMBIA

Appropriate use of local resources as a strategy to develop sustainable farming systems in Central Vietnam.

24. NTH: TADELLE DESSIE, ETHIOPIA

Studies on village poultry systems in the central highlands of Ethiopia.

TỐT NGHIỆP NĂM 1999**25. NTH: DO VIET MINH, VIỆT NAM**

Effects of energy and protein supplementation strategy on the production performance of local and improved scavenging hens in Northern Vietnam

26. NTH: DUONG NGUYEN KHANG., VIỆT NAM

Effects of cassava leaf meal on rumen environment and as a replacement for cottonseed meal in napier grass diets for dairy cows

27. NTH: GETNET ASSEFA, ETHIOPIA

Feed resource assessment and evaluation of forage yield, quality and intake of oats and vetches grown in pure stands and in mixtures in the highlands of Ethiopia

28. NTH: LE THI MEN, VIỆT NAM

Evaluation of water spinach (*Ipomoea aquatica*) for Baxuyen and Large White sows and fattening crossbred Pigs

29. NTH: LE VAN AN., VIỆT NAM

Ensiling of shrimp by-product and its utilisation in diets for pigs under farm conditions.

30. NTH: MTAMBUKI, A., TANZANIA

Towards efficient utilisation of maize stover by goats in semi-arid areas of central Tanzania.

31. NTH: NEGUSSIE DANA., ETHIOPIA

Evaluation of the performance of local, Rhode Island Red (RIR) and Fayoumi breeds of chicken under different management regimes in the highlands of Ethiopia.

32. NTH: NGUYEN THI KIM DONG., VIỆT NAM

Studies on the performance of growing ducks fed brewery waste in the Mekong delta.

33. NTH: NGUYEN VAN HAO., VIỆT NAM

The potential of *Gliricidia maculata* leaves as a livestock feed in small holder farming systems in Vietnam

34. NTH: RUTAMU, I., TANZANIA

Improving the performance of growing heifers in coastal areas of Tanzania

35. NTH: TEMI, M.W., TANZANIA

Utilisation of local feed resources by cross-bred dairy cattle in a sub-humid area of Central eastern Tanzania

36. NTH: ZELALEM YILMA., ETHIOPIA

Smallholder milk production systems and processing techniques in the central highlands of Ethiopia.

TỐT NGHIỆP NĂM 2001**37. NTH: CHATE, G.C, ZAMBIA**

Effect of on-farm dry season supplementation of boer goat crosses on growth and lactation.

38. NTH: DO THI THANH VAN, VIỆT NAM

Local feed resources in diets for small ruminants in Vietnam.

39. NTH: LU TONG DUC., VIỆT NAM

Evaluation of rubber seed meal in diets of growing-finishing pigs.

40. NTH: NINH THI LEN, VIỆT NAM

Evaluation of chicken manure and cassava residue as feed for fattening F1 pigs under village conditions in North Vietnam.

41. NTH: MASIMBITI, W., ZIMBABWE

The effects of feeding urea treated maize stover supplemented with a protein/energy concentrate to lactating dairy cows in Zimbabwe

42. NTH: MENGISTU WOLDEHANNA KAHISAY., ETHIOPIA

Prickly-pear cactus (*Opuntia ficus indica*) as a feed to ruminants.

43. NTH: MOGES DEREJE AREGA., ETHIOPIA

The dromedary camel: supplementation for higher milk yields and behaviour and feed preference on range

44. NTH: NGUYEN TRONG NGU., VIỆT NAM

Improving utilisation of market wastes from fruits and vegetables in goat feeding.

45. NTH: NGUYEN QUANG THIEU, VIỆT NAM

Evaluation of rubber seed meal in diets of local chickens.

46. NTH: PHIMPHACHIANVONGSOD, V., LAOS

The potential of *Gliricidia sepium* leaves as feed for goats in smallholder farming systems in Lao.

47. NTH: REHRAHIE MESFIN, ETHIOPIA

Biological and economical evaluation of feeding urea treated teff and barley straw based diets to crossbred dairy cows in the highlands of Ethiopia.

48. NTH: VO THI KIM THANH, VIỆT NAM

Surveys on urban and rural livestock systems in central Vietnam

TỐT NGHIỆP NĂM 2003**49. NTH: CHAMNANWIT PROMKOT., THAILAND**

Cottonseed meal as a protein source in diets of lactating dairy cows

50. NTH: CHANPHONE KEOBOUALAPHETH., LAOS

The potential use of *Stylosanthes guianensis* CIAT 184 as a protein source for indigenous pigs in the upland farming systems in Laos

51. NTH: CHHAY TY, CAMBODIA

Palm (*Elaeis guineensis*) oil and ensiled cassava leaves as feed resources for growing pigs.

52. NTH: HOANG HUONG GIANG., VIỆT NAM

Processing and utilization of sweet potato vines and roots for F1 crossbred fattening pigs.

53. NTH: KRAILAS KIYOTHONG, THAILAND

Cassava-legume intercropping: A potential feed production system for smallholder dairy farming

54. NTH: NGO TIEN DUNG, VIỆT NAM

Evaluation of cassava intercropping systems and cassava hay as a feed for growing goats

55. NTH: NGUYEN THI KIM KHANG, VIỆT NAM

Use of duckweed (*Lemna minor*) as a protein supplement for local (Tau Vang) chicks, and growing and laying hens.

56. NTH: NGUYEN THI THUY., VIỆT NAM

Studies on feed selection, growth rate and egg performance of local (Tau Vang) and improved (Tam Hoang) chickens.

57. NTH: PHANTHAVONG VONGSAMPHANH, LAOS

Potential use of local feed resources for ruminants in Lao PDR.

58. NTH: PHONEPASEUTH PHENGSAVANH, LAOS

Goat production in smallholder farming systems in Lao PDR and the possibility of improving the diet quality by using *Stylosanthes guianensis* CIAT 184 and *Andropogon gayanus* cv Kent

59. NTH: PRAK KEA, CAMBODIA

Response of pigs fed a basal diet of water spinach (*Ipomoea Aquatica*) to supplementation with oil or Carbohydrate

60. NTH: SAN THY, CAMBODIA

Management and utilization of bi digesters in integrated farming systems.

61. NTH: SENG SOKERYA, CAMBODIA

Effect of grass or cassava foliage on growth and nematode parasite infestation in goats fed low or high protein diets in confinement.

62. NTH: SOULIVANH NOVAHA, LAOS

Cattle production systems in Xieng Khouang province and the potential for improving growth performance by supplementing with cassava hay and rock phosphate

63. NTH: THENG KOUCH., CAMBODIA

Studies on feeding behaviour in goats fed tree foliages

64. NTH: TRAN THI THU HONG, VIỆT NAM

Evaluation of sweet potato leaves as a protein source for growing pigs in central Vietnam

65. NTH: VO LAM, VIỆT NAM

Agricultural potential of the sweet potato (*Ipomoea batatas* L. (Lam.)) for forage production and sweet potato vines as a feed for growing goats.

TỐT NGHIỆP NĂM 2005**66. NTH: AMORNSAK NGAMSAENG, THAILAND**

Effects of supplementing local plants on rumen fermentation, microbial protein synthesis., digestibility and voluntary feed intake in beef cattle steers

67. NTH: BOONCHAN CHANTAPRASARN, THAILAND

Study on effect of different harvest intervals on cassava foliage (cassava hay) and root yield and effects of sunflower oil supplementation in cassava hay based diets for lactating dairy cows

68. NTH: BOUNLIENG KHOUTSAVANG, LAOS

Use of fresh *Stylosanthes* and cassava foliage as a protein source for crossbred pigs

69. NTH: BUI PHAN THU HANG, VIỆT NAM

Melastoma (*Melastoma affine*, D. Don): Biomass production and utilisation as a forage for growing goats.

70. NTH: CHU MANH THANG, VIỆT NAM

Effects of integrated production of cassava and *Phaseolus calcaratus* legume and use as a protein source for growing cattle.

71. NTH: HO BUNYETH, CAMBODIA

Cassava foliage as supplement for goats fed paragrass (*Brachiaria mutica*) in full confinement, or with grazing in semi-confinement.

72. NTH: HONGTHONG PHIMMASAN, LAOS

Evaluation of tropical forages as feeds for growing rabbits.

73. NTH: LAMPHEUY KEANSOMBATH., LAOS

Evaluation of the nutritive value of ensiled and fresh golden apple snails (*Pomacea* spp) for growing pigs

74. NTH: LE THI THUY HANG, VIỆT NAM

Fresh rice straw treated with urea and lime as feed for dairy cattle in An Giang province, Vietnam.

75. NTH: LY THI LUYEN, VIỆT NAM

The effect of different protein:energy levels on digestibility and growth performance of crossbred goats of high genetic potential

76. NTH: MIECH PHALLA., CAMBODIA

Co-generation of energy and feed/food in integrated farming systems for socio-economic and environmental benefits.

77. NTH: NGO THUY BAO TRAN, VIỆT NAM

Surveys on small-scale urban and peri-urban livestock systems in An Giang province

78. NTH: NGUYEN DUY QUYNH TRAM, VIỆT NAM

Studies into the utilization of pig manure for aquaculture in Central Vietnam.

79. NTH: OK SAMKOL, CAMBODIA

Water spinach (*Ipomoea aquatica*) as a feed resource for growing rabbits.

80. NTH: SOPHA XAYPIHA, LAOS

Goat production in smallholder farming systems in lowlands Lao PDR and an evaluation of different forages for growing goats.

81. NTH: SORN SUHEANG., CAMBODIA

Utilization of sugar cane stalks and water spinach for fattening pigs and their residues as substrate for the earthworms.

TÊN ĐỀ TÀI LUẬN VĂN MASTAIRE

**CHƯƠNG TRÌNH “CHĂN NUÔI, MÔI TRƯỜNG, VỆ SINH VÀ CHẤT LƯỢNG”
(LIÊN KẾT ĐÀO TẠO VỚI ĐẠI HỌC TOURS, CỘNG HOÀ PHÁP, 2001-2005)**

82. NTH: TRUONG HOANG NGHIA (2003).

Examen de la situation de traitement et réutilisation des ordures ménagères et animales
– Fabrication du Compost

83. NTH: NGUYEN NGOC BINH (2003)

Le premier pas de la construction du système HACCP sur le contrôle du produit Salami
à la société de transformation alimentaire NAM PHONG

84. NTH: TRAN THANH TUNG (2003)

Etude sur la contamination des *E. coli*, *Aspergillus* et *Salmonelles* sur les poussins Arbor
Acres, BrownNick dans le couvoir 1/5

85. NTH: NGUYEN NGOC BÌNH (2003)

Examen de l'efficacité du programme d'élimination des endo-ectoparasites par IVOMEC

86. NTH: LUU VIET DUNG (2003)

Etude de l'efficacité de l'aliment BS18 sur la quantité et la qualité du lait produit par les
vaches laitières de la région de HCM Ville

87. NTH: LY PROYUTH (2003)

Etude du marché de l'aquaculture au Cambodge

88. NTH: SAPHON SOKHEMAREY (2003)

Etude du marché des aliments du bétail et produits vétérinaires au Cambodge

89. NTH: LOEK SOTHEA (2003)

Les essais du son de riz chez le *Tilapia* dans une ferme de production Aquaservice
Vietnam

90. NTH: TRUONG THI NGÀ (2003)

La mise en place d'une unité de production liquide

91. NTH: PHAM THI HUYEN (2003)

Analyse de la stratégie du groupe Bayer sur le marché des produits vétérinaires au Vietnam

92. NTH: NGUYEN XUAN NHAN (2003)

Etude de la Pangasiculture dans le Delta du Mékong: Conditions d'élevage en étangs du
Ca Tra (*Pangasius hypophthalmus*) et qualité des produits

93. NTH: HUYNH CONG LUYEN (2003)

Qualification du système de qualité chez le Gournet par rapport à la norme ISO 9001
version 2000

94. NTH: VU THI NGOC HANH (2003)

Mise en place du système HACCP chez le Gourmet

95. NTH: HEANG SUO SARAVORN (2003)

Quel système de soin est utilisé par les petits éleveurs dans la périphérie de Phnom
Penh

96. NTH: HO THI THANH THIEM (2003)

Evaluation de l'efficacité d'un ferment lactique (*Pediococcus acidilactici*) sur les performances du poulet de chair au Vietnam

97. NTH: TRAN TÌNII (2003)

Développement commercial via le renforcement de l'appui technique aux éleveurs

98. NTH: LE VAN BANG (2004)

Evaluation technique complément nutritionnel en HUFA en ecloserie chez crevette P. monodone1

99. NTH: LE THANH TRUNG (2004)

Etude technico-économique de la production de P. monodon dans une ferme de grossissement.

100. NTH: LUONG HONG SON (2004)

Nouvelle solution de Guyomarc'h – VN pour l'élevage du veau laitier de la naissance au sevrage a HCMV.

101. NTH: HAK MAKARA (2004)

Impact économique de l'utilisation d'un antiparasitaire au Biomectin R ene élevage porcin traditionnel au district de Tramkak.

102. NTH: CHAY SEAK IY (2004)

Etude sur la qualité du jus de palme fermenté.

103. NTH: TEK KIMSONG (2004)

Impact de la grippe du poulet en élevage familial sans la région de la province de Kamponcham.

104. NTH: NGUYEN KHA DUYEN (2004)

Du marketing des produits durables au marketing des produits non-durables.

105. NTH: PHAM MY HAO (2004)

La mise en place du système HACCP.

106. NTH: NGUYEN DUY NGHIA (2004)

Situation de l'aquaculture et du marché d'alimentation pour poisson et crevette au Sud et centre du Vietnam.

107. NTH: LE BAO QUOC (2004)

Lancement bactomix sur le marché Vietnamiennne.

108. NTH: PEOU RADET (2004)

Productivité des verrats par lignée toute l'année 2003.

109. NTH: VU THUY ANH (2004)

Procédure de création d'un nouveau produit et gestion des commandes.

TÊN ĐỀ TÀI LUẬN VĂN THẠC SĨ ĐÃ TỐT NGHIỆP (Đến tháng 8/2005)**1. Người thực hiện (NTH): TRẦN THỊ THIÊN AN (1998), *Bảo vệ thực vật***

Bước đầu nghiên cứu đặc điểm hình thái, sinh học, sinh thái và một số biện pháp phòng trừ sâu đục quả đậu cove ở vùng rau TP. HCM

2. NTH: NGUYỄN HỮU HUÂN (1998), *Bảo vệ thực vật*

Nghiên cứu mô hình chuyển giao nhanh tiến bộ khoa học công nghệ bảo vệ thực vật qua hình thức chiến dịch vận động nông dân tham gia thí nghiệm không phun thuốc sớm trừ sâu còi

3. NTH: NGUYỄN VĂN ND9M (1998), *Bảo vệ thực vật*

Nghiên cứu bước đầu về một số loài nấm *Furarium* gây bệnh trên một số cây trồng chính

4. NTH: VÕ THỊ THU OANH (1998), *Bảo vệ thực vật*

Điều tra thành phần dân số tuyến trùng (nematodes) và khảo sát hiệu lực của một số loại thuốc hóa học phòng trừ tuyến trùng loại thuốc lá tại Gò Dầu, Tây Ninh

5. NTH: NGUYỄN HỮU ĐẠT (1998), *Bảo vệ thực vật*

Đặc điểm hình thái, sinh học và sinh thái một cứng đốt và đánh giá hiệu lực thuốc xông hơi đối với chúng

6. NTH: HUỖNH NGỌC ĐIỀN (1998), *Bảo vệ thực vật*

Khảo sát sự phân bố cadmium (Cd) trong đậu phộng trồng ở Củ Chi thành phố Hồ Chí Minh

7. NTH: TRẦN ĐỨC VĂN (1998), *Bảo vệ thực vật*

Bước đầu tìm hiểu vấn đề trừ cỏ dại trên ruộng lúa không làm đất ở đồng bằng sông Cửu Long

8. NTH: NGUYỄN VĂN HẾT (1998), *Bảo vệ thực vật*

Khảo sát bệnh chết héo cây đậu phộng do vi khuẩn *Pseudomonas solanacbarum* ở huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

9. NTH: TRƯƠNG VĂN HẢI VÂN (1998) *Bảo vệ thực vật*

Nghiên cứu một số sâu bệnh chính hại phổ biến trên cây măng cụt và sầu riêng ở Thuận An tỉnh Bình Dương

10. NTH: TỪ THỊ MỸ THUẬN (1999), *Bảo vệ thực vật*

Tìm hiểu tuyến trùng hại rau xà lách tại Thành phố HCM

11. NTH: TRẦN VĂN DŨNG (1999), *Bảo vệ thực vật*

Điều tra thành phần dân số tuyến trùng và khảo sát hiệu lực của một số thuốc hóa học và thảo mộc phòng trừ tuyến trùng gây hại trên cây hành lá tại Tân Uyên, Bình Dương

12. NTH: ĐẶNG THỊ HUYỀN KHUYÊN (1999), *Bảo vệ thực vật*

Tìm hiểu một số bệnh hại trên cây măng cầu ta và măng cầu xiêm tại một số huyện ngoại thành TP. HCM

13. NTH: PHẠM NGỌC MÃN (1999), *Bảo vệ thực vật*

Ảnh hưởng việc bón thêm phân đạm đến sự phát triển của sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đốm vằn và năng suất trên cây lúa ở Tân Phú, Cai Lậy, Tiền Giang vụ Đông Xuân 1998-1999

14. NTH: VŨ THỊ NGÀ (1999), *Bảo vệ thực vật*

Nghiên cứu một số bệnh hại chính trên cây nhãn (*Nephelium longana* L.) và cây chôm chôm (*Nephelium lappaceum* L.) tại TP.HCM

15. NTH: NGUYỄN DANH THẠCH (1999), *Bảo vệ thực vật*

Bước đầu khảo sát bệnh nấm cây lem hạt lúa và ảnh hưởng của bệnh đối với phẩm chất hạt vụ Đông Xuân 1997 tại tỉnh Long An

16. NTH: PHẠM NGỌC THÀNH (1999), *Bảo vệ thực vật*

Nghiên cứu biện pháp tổng hợp phòng trừ bệnh cỏ dại trên đất trồng cây lâu năm tại một số vùng miền Đông Nam Bộ

17. NTH: LÊ THỊ DIỆU TRANG (1999), *Bảo vệ thực vật*

Bước đầu khảo sát dư lượng một số nhóm thuốc bảo vệ thực vật thường sử dụng trên cây trà

18. NTH: NGUYỄN THỊ LAN PHƯƠNG (2000), *Bảo vệ thực vật*

Nghiên cứu một số bệnh hại chính trên cây xoài và trên cây sầu riêng ở một số vùng ngoại thành TP.Hồ Chí Minh

19. NTH: PHAN VĂN TƯỜNG (2001) *Bảo vệ thực vật*

Điều tra các yếu tố có ảnh hưởng xấu đến sức khỏe hạt giống lúa và áp dụng một số biện pháp khắc phục ở các tỉnh phía Nam

20. NTH: HUỖNH KIM NGỌC (2002), *Bảo vệ thực vật*

Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học, sinh thái, gây hại của ốc bươu vàng (*Pomacea canaliculata*) và khảo sát hiệu lực của một số biện pháp phòng trị tại thành phố Hồ Chí Minh

21. NTH: NGUYỄN VIỆT LONG (2002), *Bảo vệ thực vật*

Hiệu quả phòng trừ bệnh đốm vằn trên lúa của 02 chủng vi khuẩn đối kháng với nấm *Rhizoctonia solani* trên ruộng lúa tại tỉnh Đồng Tháp

22. NTH: CAO NGỌC THIÊN (2002), *Bảo vệ thực vật*

Điều tra thành phần sâu hại trên nhãn và bước đầu tìm hiểu một số biện pháp phòng trị sâu hại chính trên địa bàn huyện Châu Thành, Đồng Tháp

23. NTH: LÊ MINH DŨNG (2002), *Bảo vệ thực vật*

Nghiên cứu về đặc tính sinh học, sinh thái của ruồi đục lá rau (*Liriomyza* sp.) và khảo sát biện pháp phòng trị chúng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

24. NTH: NGUYỄN NINH PHƯỚC (2002), *Bảo vệ thực vật*

Ảnh hưởng của 4 loại thuốc diệt cỏ Rafale, Tiller – s Cantanil và Satunil đến hoạt động và sinh khối vi sinh vật đất trồng lúa cao sản tại xã An Phong, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

25. NTH: NGUYỄN PHÚ HIỆN (2002), *Bảo vệ thực vật*

Đánh giá hiệu quả của các biện pháp kỹ thuật IPM đối với nông dân sản xuất lúa tại tỉnh Đồng Tháp

26. NTH: VÕ HÙNG NHIỆM (2002), *Bảo vệ thực vật*

Điều tra thành phần sâu hại chính và bước đầu nghiên cứu qui trình phòng trị trên cây xoài tại tỉnh Đồng Tháp

27. NTH: LIÊU THỊ NGỌC SƯƠNG (2002), *Bảo vệ thực vật*

Khảo sát mức độ gây hại và biện pháp phòng trị sâu vẽ bùa trên cây quýt Tiều tại huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp

28. NTH: HUỖNH THÁNH VINH (2002), *Bảo vệ thực vật*

Điều tra thành phần dân số tuyến trùng (*Nematode*) hại các loại rau chính và khảo sát hiệu của một số loại thuốc phòng trừ tuyến trùng hại dưa leo (*Cucumis sativus* L.) theo quy trình sản xuất rau an toàn tại TP. Biên Hoà.

29. NTH: DƯƠNG VĂN HÀ (2004), *Bảo vệ thực vật*

Nghiên cứu tính kháng thuốc của 3 quần thể sâu tơ *Plutella xylostella* L. thuộc họ Yponomeutidae, bộ Lepidoptera ở Đà Lạt, Tiền Giang, Thành phố Hồ Chí Minh

30. NTH: PHẠM MINH SANG (2004), *Bảo vệ thực vật*

Hiệu lực của chế phẩm vi khuẩn đối kháng và kích thích sinh trưởng trong phòng trừ bệnh khô vằn (*Rhizoctonia solani* Kuhn) trên lúa

31. NTH: TRẦN MINH TÔN (2004), *Bảo vệ thực vật*

Phát triển ong ký sinh *Cotesia Plutellae* (Hymenoptera: Braconidae) trong quản lý tổng hợp sâu tơ *Plutella xylostella* L. (Lepidoptera Yponomeutidae) hại rau họ thập tự vùng đất thấp

32. NTH: NGUYỄN NGỌC BÍCH (2004), *Bảo vệ thực vật*

Bước đầu nghiên cứu một số bệnh virus gây hại chính trên thuốc lá của tỉnh Tây Ninh

33. NTH: ĐẶNG ĐĂNG CHUÔNG (2004), *Bảo vệ thực vật*

Nghiên cứu đặc điểm hình thái, sinh học và khả năng chống chịu nhiệt của ruồi đục quả phương Đông (*Bactrocera dorsalis* Hendel) tại miền Nam Việt Nam

34. NTH: TRẦN THỊ VIỆT HÀ (2004), *Bảo vệ thực vật*

Bệnh hại trên cây thanh long và ảnh hưởng của biện pháp xử lý nhiệt bằng hơi nước nóng đến tác nhân gây bệnh và phẩm chất trái thanh long sau thu hoạch

35. NTH: PHAN ĐỨC SƠN (2005), *Bảo vệ thực vật*

Nghiên cứu bệnh virus trên cây hồ tiêu (*Piper nigrum* L.) ở một số tỉnh phía Nam bằng kỹ thuật ELISA

36. NTH: PHẠM THÁNH SƠN (2005), *Bảo vệ thực vật*

Xác định loài tuyến trùng *Meloidogynae* spp trên rễ cây hồ tiêu ở tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu và phòng trị bằng phân hữu cơ

37. NTH: NGUYỄN VĂN SƠN (2005), *Bảo vệ thực vật*

Nghiên cứu sử dụng ong ký sinh *Diadegma semiclausum* để phòng trị sâu tơ *Plutella xylostella* L. hại rau họ thập tự tại Đà Lạt

38. NTH: NGUYỄN THÂN (2005), *Bảo vệ thực vật*

Chọn lọc và nhân sinh khối nấm *Trichoderma* đối kháng với nấm *Phytophthora* sp. gây hại cây trồng

39. NTH: NGUYỄN TRỌNG THÊ (2005), *Bảo vệ thực vật*

Chọn lọc và sử dụng vi khuẩn đối kháng *Rhizoctonia solani* và nấm *Sclerotium rolfsii* gây hại trên cây bông vải và cây cà chua

40. NTH: NGUYỄN NGỌC TRÌ (2005), *Bảo vệ thực vật*

Nghiên cứu khả năng kích kháng của acid salicylic trên cây ớt đối với bệnh thán thư do nấm *Colletotrichum* sp. gây ra

41. NTH: HÀ ĐÌNH TUẤN (2005), *Bảo vệ thực vật*

Điều tra thành phần bệnh hại mía trên một số giống mới nhập nội và khảo sát diễn biến bệnh hại quan trọng ở vùng mía nguyên liệu miền Đông Nam Bộ

42. NTH: NGUYỄN THỊ THƯ HƯƠNG (2005), *Bảo vệ thực vật*

Xác định gen gây độc của nấm *Metarhizium* ký sinh trên sâu hại cây trồng bằng kỹ thuật PCR

43. NTH: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO (2005), *Bảo vệ thực vật*

Nghiên cứu đặc điểm lịch sử đời sống của ong vàng (*Bracon hebetor*)

44. NTH: PHẠM THỊ NGỌC ÁNH (2005), *Bảo vệ thực vật*

Nghiên cứu thành phần bộ trị hại dưa hấu, thiên địch bộ trị và khảo sát hiệu quả các biện pháp phòng trừ tại Long An

45. NTH: TRẦN HUỆ HOA HUIỀN HUIỀN (2005), *Bảo vệ thực vật*

Nghiên cứu sử dụng ong mắt đỏ *Trichogramma chilonis* Ishii phòng trừ sâu đục thân bắp *Ostrinia furnacalis* Guenee tại Phú Yên

46. NTH: PHAN QUỐC HOÀN (2005), *Bảo vệ thực vật*

Thực trạng và các biện pháp xử lý nhằm cải thiện sức khỏe hạt giống lúa ở đồng bằng sông Cửu Long

47. NTH: LÊ HỮU TRUNG (1998), *Khoa học Cây trồng*

Khảo sát các mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng tại thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương

48. NTH: TRẦN MINH HIỀN (1998), *Khoa học Cây trồng*

Đánh giá khả năng hấp thụ và cung cấp lân của một số loại đất chính Đông Nam Bộ và Lâm Đồng

49. NTH: TRẦN THỊ HỒNG THẨM (1998), *Khoa học Cây trồng*

Khảo sát khả năng cung cấp lân, hiệu lực của phân lân trên đất đỏ vàng và đất xám miền Đông Nam Bộ

50. NTH: TRỊNH THỊ BÍCH HỢP (1998), *Khoa học Cây trồng*

Xác định giống, phân bón và khoảng cách thích hợp của cây mè gieo trồng trên vùng đất xám Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

51. NTH: CAO XUÂN TÀI (1998), *Khoa học Cây trồng*

Tuyển chọn giống lúa cạn ngắn ngày, năng suất cao, thích hợp cho một số vùng sinh thái ở miền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên

52. NTH: LÂM THỊ THẢO (1998), *Khoa học Cây trồng*

Tìm hiểu một số yếu tố sinh lý ảnh hưởng đến sự lão suy của hoa trên cây hồng nhung chiết cành

53. NTH: PHAN VĂN PHÚC (1999), *Khoa học Cây trồng*

Khảo sát đặc tính nông học, sinh lý, năng suất của bộ giống lúa ngắn ngày mới được chọn tạo trong vụ Đông Xuân và Hè Thu năm 1997

54. NTH: PHAN VĂN PHÚ (2000), *Khoa học Cây trồng*

Ảnh hưởng của chiều dài miệng cạo và nồng độ chất kích thích đến sản lượng và các thông số sinh lý mủ của chế độ cạo úp trên dòng vô tính GTI

55. NTH: ĐÀO THỊ KIM DUNG (2000), *Khoa học Cây trồng*

Chọn lọc và xác định các giống lúa có tiềm năng năng suất cao, phẩm chất tốt thích nghi với điều kiện canh tác ở Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận

56. NTH: NGUYỄN THỊ BÚP HUỠNG (2000), *Khoa học Cây trồng*

Khảo sát và tuyển chọn giống cà chua mùa mưa tại TP. Biên Hòa

57. NTH: NGUYỄN HỮU XUÂN (2001), *Khoa học Cây trồng*

Ảnh hưởng của các phương pháp làm đất đến quần thể cỏ dại trên ruộng và số lượng hạt cỏ trong đất ở ruộng lúa sạ

58. NTH: LÊ TUẤN QUỐC (2001), *Khoa học Cây trồng*

Xác định nhu cầu phân đạm đối với giống bắp lai (*Zea mays*) trồng vụ Hè-Thu trên đất đỏ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

59. NTH: NGUYỄN THÀNH TRUNG (2001), *Khoa học Cây trồng*

Ảnh hưởng của nhiệt độ đối với các dòng vi khuẩn *Rhizobia* và biểu hiện cộng sinh của chúng đối với cây đậu nành trên các nền đất khác nhau

60. NTH: TÔ THỊ BÍCH LOAN (2001), *Khoa học Cây trồng*

Điều tra cơ cấu giống lúa, xác định bộ giống thích nghi cho vùng đất phèn huyện Tam Nông, Tháp Mười và Cao Lãnh, Đồng Tháp năm 1999

61. NTH: NGUYỄN THỊ NGỌC ANH (2001), *Khoa học Cây trồng*

Điều tra cơ cấu giống lúa, xác định bộ giống thích nghi cho vùng đất phù sa tỉnh Đồng Tháp

62. NTH: VÕ HẠNH THÌN (2001), *Khoa học Cây trồng*

Một số hệ thống cây trồng hàng niên và biện pháp nâng cao hiệu quả của cây đậu xanh trên nền đất lúa ở thị xã Cao Lãnh, Đồng Tháp

63. NTH: DIỆP NGUỒN THUẬN (2001), *Khoa học Cây trồng*

Cơ cấu vườn cây ăn quả ở huyện Lai Vung, Đồng Tháp

64. NTH: NGUYỄN TRUNG QUANG (2001), *Khoa học Cây trồng*

Xác định chất điều hòa sinh trưởng, nguyên tố vi lượng, và nồng độ thích hợp trong xử lý hạt giống để có khả năng tăng cường sức sống và giữ ổn định tỷ lệ nảy mầm trong thời gian bảo quản ngắn hạn

65. NTH: NGUYỄN HOÀNG TUẤN (2001), *Khoa học Cây trồng*

Ảnh hưởng của mật độ cây và một số nguyên tố vi lượng đến năng suất và chất lượng hạt giống dưa hấu (*Citrillus lanarus*) FIAT 95

66. NTH: TRẦN VĂN HIỆP (2001), *Khoa học Cây trồng*

Nghiên cứu một số đặc tính sinh học cỏ đuôi phụng (*Leptochloa chinensis* (L.) Nees), hiệu quả diệt cỏ của nấm ký sinh, thuốc trừ cỏ và hỗn hợp nấm với thuốc

67. NTH: KÝ HỮU MINH (2001), *Khoa học Cây trồng*

Đánh giá hiện trạng, tiềm năng phát triển các cơ cấu cây trồng chính của thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

68. NTH: NGUYỄN TRI PHƯƠNG (2001), *Khoa học Cây trồng*

Xác định lượng Nito cho lúa cao sản từ cây diên điển (*Sesbania* sp) bằng phương pháp đồng vị pha loãng ^{15}N

69. NTH: NGUYỄN THÀNH TÀI (2001), *Khoa học Cây trồng*

Nghiên cứu sinh học sinh môi 5 giống lúa cổ và phản ứng của chúng đối với 3 loại hóa chất diệt cỏ: thiobencarb, oxadiazon và oxadiargyl

70. NTH: DƯ NGỌC THÀNH (2001), *Khoa học Cây trồng*

Đánh giá tính chống chịu phèn của các giống lúa trong điều kiện đất phèn tại trại giống Đồng Cát, tỉnh Đồng Tháp

71. NTH: NGUYỄN PHIẾU ĐỨC (2002), *Khoa học Cây trồng*

Giống và biện pháp tưới nước cho đậu phụng ở huyện Đức Hòa tỉnh Long An

72. NTH: HỒ THỊ PHƯỚC (2002), *Khoa học Cây trồng*

Bón phân hợp lý cho cà phê chè Catimor trong điều kiện khí hậu đất đai DakLak

73. NTH: VƯƠNG PHẤN (2002), *Khoa học Cây trồng*

Điều tra đánh giá một số yếu tố hạn chế năng suất điều ở các vùng trồng điều chính trong tỉnh Daklak

74. NTH: CHẾ THỊ ĐA (2002), *Khoa học Cây trồng*

Chọn lọc dòng vô tính cà phê vối (*Coffea canephora* Pierre) có năng suất cao, cỡ hạt lớn và kháng bệnh gỉ sắt trong điều kiện DAKLAK

75. NTH: LÊ PHẠM HÒA (2002), *Khoa học Cây trồng*

Nghiên cứu một số biện pháp kích thích ra hoa và tăng đậu quả cho một số giống nhãn (*Dimocarpus longan* Lour.) trồng tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

76. NTH: LÂM THANH HIỀN (2002), *Khoa học Cây trồng*

Nghiên cứu hệ nấm mốc và độc tố ochratoxin A trên cà phê nhân ở 4 tỉnh trọng điểm phía Nam

77. NTH: PHẠM THỊ MINH TÂM (2002), *Khoa học Cây trồng*

Nghiên cứu ảnh hưởng của việc bón phân có đạm đến năng suất, sự biến động hàm lượng nitrate trong cây cải bẹ xanh (*Brassica juncea* L.) và trong đất

78. NTH: TRẦN THỊ DẠ THẢO (2002), *Khoa học Cây trồng*

Đánh giá và tuyển chọn bắp nếp (*Zea mays*) có năng suất cao và phẩm chất tốt thích hợp cho vùng đất xám Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

79. NTH: ĐÀO THỊ LAM HƯƠNG (2002), *Khoa học Cây trồng*

Nghiên cứu một số kỹ thuật nhân giống cây ca cao (*Theobroma cacao* L.) bằng phương pháp giâm cành

80. NTH: NGUYỄN THỊ RẠNG (2003), *Khoa học Cây trồng*

Xác định hiệu lực của N và K đối với năng suất và phẩm chất mía trên đất xám Đông Nam Bộ

81. NTH: ĐOÀN LỆ THUY (2003), *Khoa học Cây trồng*

Khảo sát đánh giá một số mẫu giống trong tập đoàn giống mía tại Viện nghiên cứu Mía Đường

82. NTH: NGUYỄN VĂN THÁI (2003), *Khoa học Cây trồng*

Ảnh hưởng của chế độ cạo nhịp độ thấp kết hợp sử dụng kích thích đến sản lượng và các thông số sinh lý mùn cao su dòng vô tính PB 235

83. NTH: TRƯƠNG VINH HẢI (2003), *Khoa học Cây trồng*

Hiệu lực của phân bón hữu cơ sinh học đối với năng suất và phẩm chất một số loại rau trên vùng đất xám Thành phố Hồ Chí Minh

84. NTH: VÕ QUỐC KIÁNH (2003), *Khoa học Cây trồng*

Hiệu quả của than bùn dùng làm phân bón trong sản xuất đậu phộng

85. NTH: TRẦN VĂN LỢT (2003), *Khoa học Cây trồng*

Bước đầu tìm hiểu cơ cấu cây trồng trên vùng rau chuyên canh tại xã Tân Thạnh, TP. Biên Hòa Đồng Nai

86. NTH: NGUYỄN NĂNG (2003), *Khoa học Cây trồng*

Ảnh hưởng lâu dài của chất kích thích mủ Ethephon đối với sản lượng và các thông số sinh lý mủ trên hai dòng vô tính PB 255 và VM 515 trên đất xám miền Đông Nam Bộ

87. NTH: BÙI THỊ LAN HƯƠNG (2003), *Khoa học Cây trồng*

Điều tra thành phần dân số tuyến trùng và khảo sát hiệu lực của một số thuốc có tác dụng phòng trừ tuyến trùng gây hại trên cây xương rồng tại vườn sưu tập xương rồng Đầm sen

88. NTH: NGUYỄN THỊ BÉ BẢY (2004), *Khoa học Cây trồng*

Nghiên cứu xây dựng qui trình cứu phôi xoài (*Vandyke* x cát Hòa lộc) (*Mangifera indica* L)

89. NTH: PHẠM BÁ TÔNG (2004), *Khoa học Cây trồng*

Nghiên cứu hiện trạng và một số biện pháp kỹ thuật thâm canh cho cây dứa Cayenne (*Ananas comosus* [L.] Merr. cultivar Smooth Cayenne) tại nông trường Thọ Vực, Xuân Lộc, Đồng Nai

90. NTH: NGUYỄN THỊ KIM NHUNG (2004), *Khoa học Cây trồng*

Ảnh hưởng của phân hữu cơ lên năng suất, chất lượng đậu phụng, lúa và một số tính chất đất xám bạc màu tại huyện Gò dầu, tỉnh Tây Ninh trên cơ cấu luân canh 1 đậu phụng-2lúa

91. NTH: LÊ THỊ THANH PHƯƠNG (2004), *Khoa học Cây trồng*

Chiết xuất hoạt chất sinh học từ nhân hạt neem (*Azadirachta indica* A. Juss)

92. NTH: HÀ THỊ LOAN (2004), *Khoa học Cây trồng*

Ứng dụng công nghệ tế bào thực vật trong nhân giống cây thông (*Pinus caribaeu*) in vitro

93. NTH: NGUYỄN THỊ THANH THẢO (2004), *Khoa học Cây trồng*

Khảo sát ảnh hưởng của cadmium lên sự sinh trưởng, năng suất và sự tích lũy cadmium trong đất, trong cây đậu phộng trên nền đất xám bạc màu

94. NTH: ĐINH XUÂN TRƯỜNG (2004), *Khoa học Cây trồng*

Nghiên cứu khả năng đáp ứng chất kích thích mủ ethephon của một số dòng vô tính cao su tại Lai Khê, Bình Phước

95. NTH: CÔ KHẮC SƠN (2004), *Khoa học Cây trồng*

Nghiên cứu ảnh hưởng của dolomit đến sự cải thiện một số chỉ tiêu độ phì và khả năng cung cấp dinh dưỡng trên đất nâu đỏ vùng Đông Nam Bộ

96. NTH: NGUYỄN VĂN PHONG (2005), *Khoa học Cây trồng*

Nghiên cứu sự sinh trưởng, phát triển và một số biện pháp cắt tỉa, kích thích ra hoa, tăng đậu quả cho một số giống xoài Thái Lan trồng tại trại Đồng Tiến I, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

97. NTH: TRƯỞNG TẤN HUỆ (2005), *Khoa học Cây trồng*

Nghiên cứu một số biện pháp kỹ thuật sản xuất cây con thuốc lá

98. NTH: PHAN ĐÌNH THẢO (2005), *Khoa học Cây trồng*

Nghiên cứu ứng dụng phương pháp mô hình hóa dự đoán năng suất mủ cao su trên hai dòng vô tính GT 1 và PB 235

99. NTH: TRƯỞNG NGỌC LOAN (2005), *Khoa học Cây trồng*

Áp dụng phương pháp đánh giá đất của FAO phục vụ cho việc chuyển đổi một số cây trồng chính tại huyện Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng

100. NTH: DUCH NAK (2005), *Khoa học Cây trồng*

Nghiên cứu bản chất tồn trữ của một số hạt giống cây thực phẩm (đậu xanh, bắp, lựu) và rau quả (cà chua, ớt, bưởi)

101. NTH: NGUYỄN THỊ HUỆ THANH (2005), *Khoa học Cây trồng*

Đánh giá hiệu quả chống xói mòn do nước chảy tràn của cỏ Vetiver (*Vetiveria zizanioides*) xen trong vườn cao su (*Hevea brasiliensis*) kiến thiết cơ bản trên đất dốc ở Đồng Nai

102. NTH: PHẠM ANH CƯỜNG (2005), *Khoa học Cây trồng*

Nghiên cứu sản xuất rau cải ăn lá theo hướng hữu cơ trên vùng đất xám Thành phố Hồ Chí Minh

103. NTH: HUỲNH THỊ KIM CÚC (2005), *Khoa học Cây trồng*

Nghiên cứu một số biện pháp sản xuất rau thoe hướng hữu cơ trên địa bàn thành phố Biên Hòa

104. NTH: QUẢN THỊ TUYẾT NHUNG (2005), *Khoa học Cây trồng*

Điều tra sản xuất cây bần bần (*Typha angustifolia* L.) ở Vĩnh Lợi, Bạc Liêu và ảnh hưởng của các khoảng cách, lượng đạm đến năng suất tại Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

105. NTH: OUK POILYVOIT (2005), *Khoa học Cây trồng*

Nghiên cứu nhân giống măng cụt (*Garcinia mangostana* L.) bằng phương pháp nuôi cấy mô in vitro

106. NTH: ĐÀO MINH SỎ (2005), *Khoa học Cây trồng*

Tuyển chọn giống lúa Nàng Hương đột biến phóng xạ (tia gamma, nguồn 60Co.)

107. NTH: BẠCH CÔNG SƠN (2005), *Khoa học Cây trồng*

Chọn giống đậu nành cao sản, chín sớm thích hợp với điều kiện sản xuất ở Đồng Nai

108. NTH: TRẦN VĂN SỸ (2005), *Khoa học Cây trồng*

Tuyển chọn giống lạc có năng suất cao, thời gian sinh trưởng ngắn, thích hợp cho tỉnh Đồng Nai

109. NTH: VŨ VĂN TRƯỜNG (2005), *Khoa học Cây trồng*

Nghiên cứu phương pháp tính trữ lượng gỗ của một số giống cao su phổ biến tại miền Đông Nam Bộ

110. NTH: ĐẶNG ĐỨC HIỀN (2005), *Khoa học Cây trồng*

Ảnh hưởng của một số chất điều hoà sinh trưởng và phân bón lá đến sự cảm ứng ra hoa, đậu quả và năng suất điều

111. NTH: HÀ HỮU TIẾN (2005), *Khoa học Cây trồng*

Nghiên cứu chọn giống đậu nành năng suất cao, ngắn ngày, thích hợp vùng sinh thái Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng Bằng Sông Cửu Long

112. NTH: NGUYỄN ANH (1997), *Chăn nuôi*

Sử dụng bột nhũ thanh, bột đậu nành và bột cá để thành lập khẩu phần cho heo con trước và sau khi cai sữa

113. NTH: TRẦN VĂN CHÍNH (1997), *Chăn nuôi*

Khảo sát khả năng sản xuất của gà thịt thương phẩm: Arbor acres, Avian, Cobb, Hubbard, Ilybro và một số nhóm lai khác tại trại trường ại Học Nông Lâm TP.Hồ Chí Minh

114. NTH: LƯU NGỌC GIAO (1977), *Chăn nuôi*

So sánh hiệu quả cai sữa toàn ổ heo con theo ngày tuổi 21-24-28 và cai sữa từng phần theo trọng lượng ở cùng ba mức tuổi trên heo lai Yorkshire và Landrace

115. NTH: NGÔ THĂNG LONG (1997), *Chăn nuôi*

Nghiên cứu sức sinh trưởng và hiệu quả kinh tế trên heo con cai sữa từ 25 đến 70 ngày tuổi, dùng thức ăn tự trộn có bắp sấy thường hoặc sấy bằng tia hồng ngoại so sánh với thức ăn mua của CP

116. NTH: LÊ CHÚC TRIỀU OANH (1997), *Chăn nuôi*

Nghiên cứu một số chỉ tiêu sinh trưởng, sinh sản và hệ số di truyền của các nhóm giống heo tại xí nghiệp chăn nuôi heo ông Phương

117. NTH: NGUYỄN NHƯ PHI (1997), *Chăn nuôi*

Hiệu quả của vitamin A đối với hội chứng viêm tử cung, viêm vú, kém sữa của heo nái và sức sống heo con

118. NTH: LÊ ANH PHỤNG (1997), *Chăn nuôi*

Ảnh hưởng của một số biện pháp làm giảm độc tính của aflatoxin trong bánh dầu phộng trên nuôi dưỡng gia cầm

119. NTH: Ô ÌNH SƠN (1997), *Chăn nuôi*

Khảo sát chăn nuôi nai tại Thảo Cầm Viên Sài Gòn và một số tỉnh thuộc miền Trung và miền Nam, Việt Nam

120. NTH: BÙI DUY ĐỨC (1998), *Chăn nuôi*

Xác định ảnh hưởng của một số thức ăn khác nhau đối với thành tích của heo thịt

121. NTH: LÊ VĂN THỊ (1998), *Chăn nuôi*

Khảo sát một số đặc điểm về ngoại hình kiểu dáng và tầm vóc của các giống chó hiện nuôi tại TP.Hồ Chí Minh

122. NTH: ĐỖ VĂN THỦ (1998), *Chăn nuôi*

Khảo sát sự phát triển và hoạt động của tuyến giáp trong một số điều kiện môi trường, dinh dưỡng liên quan đến sinh trưởng của gà thịt công nghiệp

123. NTH: TRẦN VĂN DƯ (1998), *Chăn nuôi*

Khảo sát ảnh hưởng của thức ăn viên và bột trong trường hợp mở và tắt đèn ban đêm trên gà thịt giống NAGOYA

124. NTH: NGUYỄN THỊ MÊN (1998), *Chăn nuôi*

Thử nghiệm thay thế một phần protein động vật bằng nguồn protein thực vật và bổ sung Kemzyme trong khẩu phần nuôi heo cai sữa

125. NTH: NGUYỄN THỊ VIỄN (1998), *Chăn nuôi*

Khảo sát một số công thức lai heo ngoại nhập tại xí nghiệp chăn nuôi heo 3 tháng 2, Phước Long và Phú Sơn

126. NTH: TRẦN VĂN TỊNH (1998), *Chăn nuôi*

Khảo sát một số chỉ tiêu về sinh trưởng, phát dục và sinh sản của giống gà tàu ở một số tỉnh Nam Bộ

127. NTH: VÕ NGỌC ANH (1998), *Chăn nuôi*

Khảo sát ảnh hưởng của các mức đậm trong thức ăn trên sự tăng trưởng của gà thịt giống Nagoya

128. NTH: NGUYỄN VĂN BẢY (1998), *Chăn nuôi*

Nghiên cứu sản xuất giun đất làm nguồn thức ăn protein để nuôi gà thả vườn góp phần nâng cao hiệu quả chăn nuôi ven TP.Hồ Chí Minh

129. NTH: NGUYỄN BÁ CHUYỀN (1998), *Chăn nuôi*

Nghiên cứu về sức sản xuất của một số giống gà nuôi theo phương thức chăn thả tại một số vùng nông thôn ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh

130. NTH: PHẠM KIM CUỒNG (1998), *Chăn nuôi*

Sử dụng bột khoai mì thay thế một phần bột bắp trong chăn nuôi gà Tam Hoàng

131. NTH: NGUYỄN KIM CUỒNG (1998), *Chăn nuôi*

Khảo sát khả năng phát triển giống gà Nagoya Cochín nuôi tại trại trường Đại Học Nông Lâm và một số tỉnh phía Nam

132. NTH: LÊ THỊ HỒNG DUNG (1998), *Chăn nuôi*

So sánh các thể hệ lai giữa gà ta Tiền Giang với gà Tam Hoàng, Ma Hoàng và BT2

133. NTH: PHẠM HỒ HẢI (1998), *Chăn nuôi*

Ảnh hưởng của năng lượng trao đổi và protein thô trong khẩu phần lên động thái các chất trao đổi trong máu của bò lai Holstein Friesian

134. NTH: MAI THUẦN LƯƠNG (1998), *Chăn nuôi*

Khảo sát khả năng sinh sản của các nhóm heo nái nuôi tại trại giống cấp I, Long An

135. NTH: NGUYỄN VĂN TIẾN (1998), *Chăn nuôi*

Kiểm soát sự động dục và rụng trứng trên heo nái sau cai sữa

136. NTH: NGUYỄN ANH TUẤN (1998), *Chăn nuôi*

Khảo sát sự sinh trưởng phát dục và sức sinh sản của gà tàu vàng từ một số địa phương

137. NTH: NGUYỄN THỊ TƯỜNG VÂN (1998), *Chăn nuôi*

Khảo sát ảnh hưởng của các mức protein trên khả năng tăng trưởng của gà Tam Hoàng và gà ta nuôi trong điều kiện chăn thả

138. NTH: VƯƠNG NGỌC LONG (1999), *Chăn nuôi*

Khảo sát khả năng sản xuất sữa của 4 giống bò lai từ nguồn tinh bò của Pháp nuôi tại các nông hộ tại TP.HCM

139. NTH: VĂN VĂN HẠNH (2000), *Chăn nuôi*

Khảo sát ảnh hưởng của việc bổ sung chế phẩm selenium và vitamin E trên sự tăng trưởng và phẩm chất quai thịt gà ANAK

140. NTH: NGUYỄN PHƯỚC AN (2001), *Chăn nuôi*

Nghiên cứu sử dụng bánh đậu nành dạng ép vảy dùng thay cho bột cá làm nguồn thức ăn cung cấp protein trong khẩu phần heo thịt

141. NTH: NGUYỄN VĂN BẮC (2002), *Chăn nuôi*

Nghiên cứu khả năng sinh trưởng và sinh sản của gà Tam Hoàng thế hệ 4 tại trại giống Vigova, TP.Hồ Chí Minh

142. NTH: NGUYỄN DUY THÁI DƯƠNG (2002), *Chăn nuôi*

Khảo sát sức sinh trưởng, phát dục trên đàn bò cái lai 7/8 máu Holstein Friesian với một số dòng tinh Nhật Bản phối vào giai đoạn sau cùng tại xí nghiệp chăn nuôi bò sữa An Phước

143. NTH: ĐẬU VĂN HẢI (2002), *Chăn nuôi*

Khảo sát khả năng sản xuất của một số nhóm dê lai F1 giữa giống Saanen, Alpine với Bách thảo và Barbari tại trung tâm nghiên cứu thực nghiệm chăn nuôi Sông Bé

144. NTH: NGUYỄN HỮU HOÀI PHIÚ (2002), *Chăn nuôi*

Khảo sát đặc điểm sinh trưởng và phát triển của bê lai hướng thịt từ sơ sinh đến 18 tháng tuổi tại Lâm Hà-Lâm Đồng

145. NTH: NGUYỄN THỊ LÊ (2002), *Chăn nuôi*

Xác định mức protein và lysine thích hợp trong khẩu phần gà thịt BT2

146. NTH: PHẠM VĂN QUYẾN (2002), *Chăn nuôi*

Khảo sát khả năng sinh trưởng, phát triển của một số nhóm bò lai hướng thịt tại trung tâm nghiên cứu thực nghiệm chăn nuôi Sông Bé

147. NTH: TĂNG TRÍ HÙNG (2002), *Chăn nuôi*

Bước đầu chọn lọc và phân nhóm giống gà ác từ hai nguồn Tp. Hồ Chí Minh và Long An

148. NTH: VŨ THỊ LAN PHƯƠNG (2002), *Chăn nuôi*

Xác định tỷ lệ lysine/năng lượng thích hợp cho heo sinh trưởng và heo vỗ béo giống Yorkshire

149. NTH: CHẾ QUANG TUYẾN (2002), *Chăn nuôi*

Sử dụng heo đực giống ngoại được chọn lọc qua kiểm tra năng suất cá thể để cải thiện năng suất, chất lượng đàn heo ở huyện Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp

150. NTH: NGUYỄN NGỌC CÔN (2003), *Chăn nuôi*

Khảo sát ảnh hưởng của chromium và betain lên năng suất và phẩm chất thịt của heo thịt

151. NTH: VƯƠNG NAM TRUNG (2003), *Chăn nuôi*

Xác định mật độ năng lượng, axit amin thích hợp và mức thay thế hợp lý bột cặn sữa trong khẩu phần heo con theo mẹ

152. NTH: TRẦN THỊ THU THỦY (2004), *Chăn nuôi*

Khảo sát tác dụng thay thế kháng sinh của probiotics trong phòng ngừa tiêu chảy do *E. coli* trên heo con

153. NTH: HUỖNHI THỊ BÍCH NGÀ (2004), *Chăn nuôi*

Khảo sát năng suất và phẩm chất thịt của con lai giữa gà Tàu, Tam Hoàng và Lương Phượng

154. NTH: BÙI THỊ KIM DUNG (2004), *Chăn nuôi*

Khảo sát ảnh hưởng các nguyên liệu giàu xơ cám mỳ, vỏ đậu nành và lá khoai mì lên một số chỉ tiêu sinh sản của heo nái

155. NTH: ĐỖ HỮU PHƯƠNG (2004), *Chăn nuôi*

Ảnh hưởng của việc bổ sung men Porzyme 9302 vào các khẩu phần có tỷ lệ cám gạo khác nhau đến năng suất heo thịt

156. NTH: NGUYỄN HỮU DUỆ (2004), *Chăn nuôi*

Ảnh hưởng của nước cất và kháng sinh trong môi trường pha tinh lên sức sống và khả năng gây thụ thai của tinh trùng heo

157. NTH: NGUYỄN NGỌC TẤN (2004), *Chăn nuôi*

Ảnh hưởng của khẩu phần dư thừa protein đến hàm lượng ure trong máu, sữa và một số chỉ tiêu sinh sản của bò sữa

158. NTH: NGUYỄN THANH VÂN (2004), *Chăn nuôi*

Thử nghiệm nghiệm dùng sản phẩm Dabomb-P thay thế bánh dầu đậu nành trong khẩu phần heo con từ 38 đến 68 ngày tuổi

159. NTH: PHẠM TẮT THẮNG (2005), *Chăn nuôi*

Nghiên cứu sử dụng một số chế phẩm thảo dược bổ sung vào thức ăn để phòng bệnh tiêu chảy và kích thích tăng trưởng heo con sau cai sữa

160. NTH: PROM DON (2005), *Chăn nuôi*

Thăm dò một số công thức lai tạo gà thả vườn thương phẩm

161. NTH: LÊ PHAN DŨNG (2005), *Chăn nuôi*

Nghiên cứu xây dựng thước dây đo thể trọng bò sữa

162. NTH: HỒ ĐOÀN TUẤN THÀNH (2005), *Chăn nuôi*

Đánh giá sức sản xuất của của vịt bố mẹ CV-Super M2 tại trại giống cấp II, TP.HCM

163. NTH: DƯƠNG MINH NHẬT (2005), *Chăn nuôi*

Xây dựng chỉ số chọn lọc và đánh giá tiến bộ di truyền của một số tính trạng sản xuất trên đàn heo nái và heo đực thuần chủng tại xí nghiệp chăn nuôi heo Phú Sơn

164. NTH: NGUYỄN HỮU TỈNH (2005), *Chăn nuôi*

Xác định một số thông số di truyền của một vài tính trạng sản xuất ở hai dòng gà thả vườn BT2

165. NTH: TRẦN LONG (1999), *Thú y*

Điều tra về tỷ lệ nhiễm cầu trùng trên heo con và heo nái ở thành phố Hồ Chí Minh. Thử nghiệm phòng ngừa bằng Toltrazuril (Baycox.ND)

166. NTH: LÝ VĂN NHƯNG (1999), *Thú y*

Thử nghiệm tác dụng của *Bacillus cereus* trong phòng ngừa hội chứng MMA ở heo nái và tiêu chảy heo con

167. NTH: TRẦN THỊ BÍCH LIÊN (1999), *Thú y*

Điều tra tình hình nhiễm *Leptospira* trên heo nái sinh sản của 4 trại chăn nuôi quốc doanh tại thành phố Hồ Chí Minh

168. NTH: ĐINH NAM LÂM (1999), Thú y

Nghiên cứu vi khuẩn học và tình hình nhiễm *Salmonella* trên vịt tại Cần Thơ

169. NTH: PHAN QUANG BÁ (1999), Thú y

Điều tra tình hình nhiễm lao trên khỉ nuôi tại thành phố Hồ Chí Minh và vài vùng lân cận

170. NTH: NGUYỄN KIM CHÍ (1999), Thú y

Khảo sát hai phương pháp phòng tiêu chảy trên heo con theo mẹ: chủng vaccin trên heo nái và sử dụng kháng sinh trên heo con

171. NTH: TRẦN THỊ QUỲNH LAN (1999), Thú y

Bước đầu nghiên cứu một số đặc điểm dịch tễ trên bệnh Gumboro tại một số trại chăn nuôi trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

172. NTH: NGUYỄN NGỌC HẢI (1999), Thú y

Phân lập vi khuẩn *E. coli* gây bệnh phù trên heo sau cai sữa và khảo sát khả năng nhạy cảm của chúng đối với một số kháng sinh

173. NTH: HUỲNH TẤN PHÚC (1999), Thú y

Điều tra tình hình nhiễm giun sán ở vịt tại huyện Bình Chánh thành phố Hồ Chí Minh

174. NTH: PHAN NGỌC ANH (1999), Thú y

Điều tra tình hình nhiễm bệnh do giun chỉ *Avioserpens taiwana* gây ra trên vịt tại tỉnh Cần Thơ

175. NTH: TRẦN ANH TUẤN (1999), Thú y

Phân tích số liệu dịch tễ học bệnh dại ở Thành phố Hồ Chí Minh

176. NTH: TRẦN NGỌC BÍCH (1999), Thú y

Xác định mức độ cảm nhiễm sán lá đơn chủ (*Monogene*) trên cá Basa (*Pangasius bocourti*) cá tra (*Pangasius hypophthalmus*) và cá Hú (*Pangasius conchophilus*) nuôi bè tại Châu Đốc, Long Xuyên, An Giang

177. NTH: ĐẶNG XUÂN BIÊN (1999), Thú y

Nghiên cứu và xác định tỷ lệ nhiễm bệnh sẩy thai truyền nhiễm trên đàn bò sữa Hà nội bằng phương pháp ring test và phân tích một số yếu tố dịch tễ

178. NTH: BÙI TRẦN ANH ÀO (1999), Thú y

Kiểm soát sự cảm nhiễm virus gây bệnh Newcastle, Gumboro và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà thịt. Hiệu quả phòng bệnh và hiệu quả kinh tế của chương trình vaccin phòng 3 bệnh trên tại thành phố Hồ Chí Minh.

179. NTH: ĐỖ TRONG MINH (1999), Thú y

Điều tra tình hình nhiễm sán lá gan (*Fasciola gigantica*) của trâu và bò của các lò mổ tại Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh

180. NTH: HOÀNG HẢI HÓA (1999), Thú y

Chẩn đoán huyết thanh học bệnh thương hàn gà do *Salmonella gallinarum*-*Pullorum* gây ra bằng phản ứng ngưng kết nhanh trên phiến kính tại khu vực quận Thủ Đức thành phố Hồ Chí MinhD99

181. NTH: HUỲNH THỊ BẠCH YẾN (1999), Thú y

Điều tra tỉ lệ nhiễm *Mycoplasma gallisepticum* và *Mycoplasma synoviae* trên gà công nghiệp ở Quận Thủ đức thành phố Hồ Chí Minh

182. NTH: NGUYỄN PHƯỚC TRUNG (1999), Thú y

Điều tra tỉ lệ vấy nhiễm *Salmonella* trên bề mặt quầy thịt heo tại một số lò mổ ở thành phố Hồ Chí Minh

183. NTH: NGUYỄN QUANG TRUNG (1999), Thú y

Nghiên cứu đặc điểm sinh thái dịch tễ của một ổ dịch Newcastle trên đàn gà thịt đã chủng ngừa tại khu vực phía nam

184. NTH: NGUYỄN VĂN PHÁT (1999), Thú y

Điều tra bệnh viêm vú trên đàn bò sữa khu vực thành phố Hồ Chí Minh

185. NTH: NGUYỄN XUÂN THỦY (1999), Thú y

Điều tra sự vấy nhiễm bề mặt thân thịt heo do vi khuẩn hiếu khí, coliformes và *E. coli* tại ba lò mổ ở thành phố Vinh, Nghệ An

186. NTH: PHAN BÙI NGỌC THẢO (1999), Thú y

Điều tra sự nhiễm ký sinh trùng *Trichinella spiralis* trên quầy thịt heo ở lò mổ Vissan - Thành phố Hồ Chí Minh

187. NTH: TRẦN NGỌC ÁNH (1999), Thú y

Nghiên cứu bệnh do *Mycoplasma hyopneumoniae* trên heo ở miền Nam Việt Nam: tìm hiểu trạng thái miễn dịch tự nhiên của heo nái, heo con và xác định thời điểm nhiễm bệnh

188. NTH: PHẠM ĐĂNG VINH (1999), Thú y

Định danh những loại bọ chét ký sinh trên chó và mèo ở Hà Nội và Biên Hòa

189. NTH: VƯƠNG MINH TRÍ (1999), Thú y

Điều tra huyết thanh học về tỉ lệ nhiễm *Brucella* có kháng nguyên bề mặt dạng nhẵn trên dê ở một số trại dê tại thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh và Bình Dương

190. NTH: PHẠM CHUNG (2000), Thú y

Khảo sát một số đặc điểm dịch tễ học bệnh dại ở chó tại TP. HCM và biện pháp phòng chống

191. NTH: BÙI THANH DŨNG (2000), Thú y

Tình hình bệnh cầu trùng heo (coccidiosis) tại một số xã nuôi heo trong huyện Thanh Bình thuộc tỉnh Đồng Tháp và biện pháp phòng trị

192. NTH: NGUYỄN NGỌC ĐIỀN (2000), Thú y

Điều tra tình trạng viêm vú tiềm ẩn trên đàn bò sữa ở Gò Vấp, quận 9 và Hóc Môn và đề xuất phương pháp phòng trị bệnh

193. NTH: TRƯƠNG PHƯỚC ĐỨC (2000), Thú y

So sánh hiệu quả của flavophospholipol và tetracycline có bổ sung đường lactose sức tăng trưởng và đề kháng bệnh ở gà nuôi thả vườn

194. NTH: NGUYỄN TRÚC HÀ (2000), Thú y

Khảo sát vai trò của *Staphylococcus* trong bệnh viêm khớp trên đàn gà giống thịt bố mẹ Arbor Acres (AA)

195. NTH: NGUYỄN VĂN HOÀNG (2000), Thú y

Tình hình nhiễm cầu trùng trên đàn gà thả vườn huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp

196. NTH: NGUYỄN NGỌC HUÂN (2000), Thú y

Nghiên cứu tỷ lệ nhiễm giun sán trên đường tiêu hóa ở vịt CV super-M và CV-2000 nhập nội nuôi bán công nghiệp

197. NTH: NGUYỄN HUỲNH (2000), Thú y

Khảo sát một số nguyên nhân gây rối loạn sinh sản trên đàn heo nái tỉnh Long An

198. NTH: LÊ HỮU KHƯƠNG (2000), Thú y

Tỷ lệ nhiễm các loài giun móc trên chó ở một tỉnh phía Nam và một vài đặc tính sinh học của loài *Ancylostoma caninum*

199. NTH: NGUYỄN TUẤN KIẾT (2000), Thú y

Khảo sát điều kiện vệ sinh thú y tại một số cơ sở giết mổ gia súc tỉnh Đồng Tháp và đánh giá hiệu quả xử lý nước thải bằng hồ sinh học tại lò mổ tập trung TX Sa Đéc

200. NTH: VÕ BÁ LÂM (2000), Thú y

Điều tra tình hình nhiễm *Leptospira* trên heo ở hai cơ sở chăn nuôi tập trung trên địa bàn tỉnh Bình Dương

201. NTH: ĐỖ HIẾU LIÊM (2000), Thú y

Đánh giá phẩm chất và tình trạng vấy nhiễm vi sinh vật trên quầy thịt gà tươi bày bán ở một số chợ tại TP. HCM

202. NTH: VÕ TRỌNG PHƯỚC (2000), Thú y

Tình hình vệ sinh thịt heo về vi sinh tại các cơ sở giết mổ trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

203. NTH: PHẠM NGỌC KIM THANH (2000), Thú y

Tình hình vấy nhiễm vi sinh vật trên bề mặt quầy thịt heo trong quá trình vận chuyển, phân phối, tiêu thụ tại TP. HCM

204. NTH: NGUYỄN BÁ THÀNH (2000), Thú y

Khảo sát bệnh Gumboro và thử nghiệm 4 quy trình tiêm phòng trên gà thịt Avian nuôi tại Thị xã Thủ Dầu Một - Bình Dương

205. NTH: TRẦN THỊ THANH THÚY (2000), Thú y

Điều tra tình hình nhiễm giun sán đường ruột heo tại Thị xã Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

206. NTH: NGUYỄN MINH TIỀN (2000), Thú y

Hiệu quả sử dụng túi biogas trong việc xử lý nước thải chăn nuôi gia đình tại Đồng Tháp

207. NTH: NGUYỄN HỒ THIÊN TRUNG (2000), Thú y

Khảo sát tỷ lệ nhiễm virus viêm não Nhật bản B và bước đầu tìm hiểu mối liên quan với hội chứng rối loạn sinh sản trên heo ở Đồng Tháp

208. NTH: NGUYỄN THỊ TUYẾT (2000), Thú y

Điều tra tình hình nhiễm giun sán gà nuôi thả vườn tại thị xã Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp và thử nghiệm tẩy trừ giun sán gà bằng mebendazole

209. NTH: TRỊNH THỊ CẨM VÂN (2000), Thú y

Theo dõi thời điểm phát hiện microfilaria và xác định mức độ phát triển bệnh lý bệnh giun tim trên chó TP. HCM

210. NTH: NGUYỄN THỊ PHƯỚC NINH (2001), Thú y

Khảo sát một số yếu tố liên quan đến tình hình nhiễm *Mycoplasma* trên gà đẻ công nghiệp ở huyện Dĩ An (Bình Dương) và quận Thủ Đức (TP.HCM)

211. NTH: ĐỖ VĂN DŨNG (2001), Thú y

Một số nghiên cứu về hiệu lực của vaccine dịch tả vịt đông khô sản xuất trên môi trường tế bào xơ phôi gà

212. NTH: HOÀNG THỊ MỸ HIỀN (2001), Thú y

Đánh giá độ an toàn và hiệu lực của vaccine Bursaplex phòng bệnh Gumboro trên gà khi tiêm chủng qua phôi trứng 18 ngày tuổi

213. NTH: THÁI THỊ THUÝ PHƯƠNG (2001), Thú y

Bước đầu khảo sát một số đặc điểm dịch tễ học và biện pháp khống chế bệnh lở mồm long móng ở heo tại các tỉnh An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long

214. NTH: TRẦN THANH VÂN (2001), Thú y

Thí nghiệm khảo sát ảnh hưởng của các biến chứng gây bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên tỉ lệ chết và sản xuất trứng ở đàn gà bố mẹ giống thịt Hubbard High - Yield

215. NTH: TIÊU THỊ PHƯƠNG LAN (2001), Thú y

Điều tra sơ bộ tình hình nhiễm cầu trùng trên gà Tam Hoàng nuôi thả và thử nghiệm 3 quy trình sử dụng thuốc phòng bệnh tại Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

216. NTH: LÊ CÔNG TIẾN (2002), Thú y

Kiểm tra hiệu lực và độ an toàn của vaccine tụ huyết trùng heo chủng fghc sản xuất theo công nghệ lên men cải tiến

217. NTH: PHẠM QUANG THÁI (2002), Thú Y

Kiểm tra hiệu lực và độ an toàn vaccine phòng bệnh tụ huyết trùng trâu bò chủng P52 sản xuất theo công nghệ lên men cải tiến

218. NTH: HUỖNH TẤN PHÁT (2002), Thú y

Khảo sát tình hình nhiễm và một số biến đổi bệnh lý do parvovirus trong hội chứng ói mửa, tiêu chảy ra máu trên chó tại thành phố Hồ Chí Minh

219. NTH: D9VÕ THỊ TRÀ AN (2002), Thú y

Tình hình sử dụng kháng sinh và dư lượng kháng sinh trong thịt gà tại các cơ sở chăn nuôi gà công nghiệp của thành phố Hồ Chí Minh

220. NTH: VÕ VĂN HIỀN (2002), Thú y

Tình hình nhiễm giun sán đường tiêu hóa trên heo nuôi thịt tại huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận và thử nghiệm hiệu lực của fenbendazole trong tẩy trừ

221. NTH: PHAN TRUNG NGHĨA (2003), Thú y

Khảo sát tình hình bệnh phù thũng trên heo con sau cai sữa và bước đầu tìm hiểu một số tính chất của vi khuẩn *Escherichia coli* gây bệnh tại Bến Tre

222. NTH: THÁI QUỐC HIẾU (2003), Thú y

Ảnh hưởng của việc bổ sung kháng sinh và chế phẩm sinh học vào thức ăn để phòng tiêu chảy do *E. coli* trên heo con tại tỉnh Tiền Giang

223. NTH: HUỖNH THỊ THANH THỦY (2003), Thú y

Vài đặc điểm dịch tễ học của bệnh Lở Mồm Long Móng trên trâu, bò, heo tại thành phố Hồ Chí Minh

224. NTH: CHANN BORY (2004), Thú y

Tình hình nhiễm, bệnh tích và chẩn đoán sán lá gan *Fasciola* spp. trên trâu bò giết mổ tại VISSAN

225. NTH: LÊ THỊ THU PHƯƠNG (2004), *Thú y*

Phát hiện gen halothan, gen thụ thể estrogen và mối liên quan giữa hai gen này đến năng suất sinh sản của heo nái

226. NTH: NGUYỄN CẨM TUYẾN (2004), *Thú y*

Khảo sát đặc điểm dịch tễ và bước đầu xây dựng bản đồ dịch tễ bệnh dịch tả heo tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

227. NTH: NGUYỄN THỊ THU HỒNG (2004), *Thú y*

Xác định thời điểm tiêm vacxin dịch tả heo lần đầu thích hợp cho heo con từ đàn nái của các trại chăn nuôi heo sinh sản quy mô lớn

228. NTH: NGUYỄN MẠNH THẮNG (2004), *Thú Y*

Nghiên cứu sử dụng montanide 50 làm chất bổ trợ miễn dịch cho vacin tụ huyết trùng gia cầm vô hoạt

229. NTH: NGUYỄN VĨ NHÂN (2004), *Thú y*

Ứng dụng siêu âm trong xác định sớm sự mang thai và theo dõi sự phát triển của thai ở heo nái

230. NTH: TRẦN VĂN TƯỜNG (2004), *Thú y*

Khảo sát phẩm chất thịt của heo nuôi ở Tp.HCM được giết mổ tại Xí Nghiệp CBTP Nam Phong

231. NTH: TRƯƠNG THỊ KIM CHÂU (2004), *Thú y*

Khảo sát tình trạng vấy nhiễm vi khuẩn trong không khí, nước, trên dụng cụ, nền sàn và bề mặt quầy thịt tại một số cơ sở giết mổ thủ công ở TP Hồ Chí Minh và các biện pháp cải thiện

232. NTH: TÀO ANH TUẤN (2005), *Thú y*

Điều tra tỷ lệ nhiễm ký sinh trùng đường máu trâu, bò ở huyện Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa và sử dụng thuốc điều trị

233. NTH: HUỖNH THỊ THANH NGỌC (2005), *Thú y*

Bước đầu chẩn đoán, điều trị, tìm hiểu yếu tố nguy cơ và bệnh tích liên quan đến rối loạn hệ niệu trên chó tại TP.HCM

234. NTH: LÊ HÙNG DIỆP (2005), *Thú Y*

Sử dụng progesterone để can thiệp các trường hợp dọa sảy thai trên heo nái và gây động dục trên heo hậu bị chậm động dục

235. NTH: BÙI NGỌC THUÝ LINH (2005), *Thú y*

Tình hình nhiễm *Toxocara canis* ở chó và người tại khu vực thành phố Hồ Chí Minh, hiệu quả tẩy trừ giun đũa của fenbendazole và ivermectin trên chó

236. NTH: LÊ THỊ MAI KHANH (2005), *Thú y*

Phát hiện một số gen độc lực của *Escherichia coli* phân lập được từ phân và thịt của bò, heo bằng kỹ thuật multiplex - PCR

237. NTH: ĐINH VĂN HÂN (2005), *Thú y*

Tình hình nhiễm *Leptospira* trên một số đàn bò của tỉnh Bình Dương và thực nghiệm một số phát đồ điều trị bệnh

238. NTH: TRẦN THANH XUÂN (2005), *Thú y*

Khảo sát tình trạng viêm vú tại khu vực xí nghiệp bò sữa An Phước tỉnh Đồng Nai, thử nghiệm phương pháp phòng trị

253. NTH: VÕ VĂN THOAN (1998), Lâm nghiệp

Những nhận xét bước đầu về thẩm định nhanh nông thôn có tham gia (PRA) trong các chương trình dự án phát triển lâm nghiệp xã hội của trường đại học Nông Lâm ở một số địa phương

254. NTH: NGUYỄN HỮU TUẤN (1998), Lâm nghiệp

Bước đầu khảo sát một số nhân tố sinh thái phát sinh ảnh hưởng đến sự hình thành các kiểu thảm thực vật ở khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập tỉnh Bình Phước

255. NTH: NGÔ ÚT (1998), Lâm nghiệp

Bước đầu định lượng hóa việc phân loại các trạng thái rừng thuộc kiểu rừng kín thường xanh và nửa rụng lá vùng Đông Nam Bộ

256. NTH: NGUYỄN THỊ KIM ANH (1999), Lâm nghiệp

Bước đầu nghiên cứu đặc điểm cấu trúc rừng làm cơ sở cho việc đề xuất các biện pháp điều chế rừng tại lâm trường Bù ang tỉnh Bình Dương

257. NTH: ĐINH TRUNG CHÁNH (1999), Lâm nghiệp

Vi nhân giống cây dó bầu (*Aquilaria crassna* Pierre ex. Lecomte) bằng phương pháp nuôi cấy đỉnh sinh trưởng

258. NTH: TRẦN HỒNG CHÚT (1999), Lâm nghiệp

Nghiên cứu một số đặc điểm lâm học của quần thể pơmu (*Fokienia hodginsii*) ở vùng núi phía tây bắc tỉnh Ninh Thuận

259. NTH: LÊ ĐÌNH DI (1999), Lâm nghiệp

Nghiên cứu và đề xuất một số phương pháp thích hợp trong việc quy hoạch sử dụng đất tại một xã vùng đệm của vườn quốc gia Bạch Mã, Thừa Thiên Huế

260. NTH: NGUYỄN QUANG DƯƠNG (1999), Lâm nghiệp

Góp phần nghiên cứu khảo nghiệm xuất xứ và một số biện pháp kỹ thuật trồng rừng bạch đàn trên đất phèn nặng ngập nước vùng tứ giác Long Xuyên

261. NTH: PHẠM TRỊNH HÙNG (1999), Lâm nghiệp

Động thái của hệ thống sử dụng đất ở một cộng đồng vùng cao thuộc xã Kado, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng

262. NTH: TRẦN THỊ KIỀU OANH (1999), Lâm nghiệp

Bước đầu nghiên cứu ứng dụng phương pháp thẩm định giá trị kinh tế của cây xanh đường phố khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh

263. NTH: HÀ VĂN NGHĨA (1999), Lâm nghiệp

Dự đoán sản lượng rừng trồng keo lá trầm (*A.uriculiformis*) ở lâm trường Xuyên Mộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

264. NTH: NGUYỄN ĐÌNH PHÚC (1999), Lâm nghiệp

Nghiên cứu qui luật sinh măng của cây Tre tàu (*Bambus vulgaris*)

265. NTH: ĐẶNG HỒNG TĂNG (1999), Lâm nghiệp

Ảnh hưởng của cường độ khai thác chọn đến khả năng tái sinh và sinh trưởng măng ở rừng lồ ô tại lâm trường Vĩnh An, Đồng Nai

266. NTH: NGUYỄN THỊ MỘNG TRINH (1999), Lâm nghiệp

Cấu trúc vườn hộ dưới ảnh hưởng các thay đổi dân sinh kinh tế tại TP. Hồ Chí Minh

239. NTH: THÁI THỊ MỸ HẠNH (2005), *Thú y*

Khảo sát khả năng khai thác tinh trên chó và khả năng bảo quản của một số môi trường pha chế tinh

240. NTH: NGUYỄN VŨ THUY HỒNG LOAN (2005), *Thú y*

Khảo sát bệnh do Demodex trên chó và khả năng bảo quản của một số môi trường pha chế tinh

241. NTH: PHAN THỊ NGỌC THẢO (2005), *Thú y*

Khảo sát hiệu quả sử dụng potassium diformate thay thế kháng sinh trong việc phòng bệnh tiêu chảy heo con giai đoạn sau cai sữa và kích thích sinh trưởng ở giai đoạn nuôi thịt

242. NTH: NGUYỄN ĐỨC BÌNH (1998), *Lâm nghiệp*

Bước đầu ứng dụng hệ thống thông tin địa lý trong việc phân tích diễn biến diện tích rừng trên địa phận huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (1958-1992)

243. NTH: NGUYỄN THỊ BÌNH (1998), *Lâm nghiệp*

Bước đầu khảo sát tái sinh tự nhiên ở kiểu rừng kín thường xanh phân mùa nhiệt đới Đông Nam Bộ tại Mã Đà, Tân Phú, Đồng Nai

244. NTH: NGUYỄN DUY BÌNH (1998), *Lâm nghiệp*

Bước đầu nghiên cứu đặc điểm lâm học của cây xoài cánh (*Swintonia minuta*) để gây trồng rừng tại Mã Đà, Đồng Nai

245. NTH: TRƯƠNG MAI HỒNG (1998), *Lâm nghiệp*

Nghiên cứu qui trình nhân giống invitro cây Cẩm Lai Bà Rịa (*Dalbergia bariaensis* Pierre)

246. NTH: HOÀNG VĂN THÂN (1998), *Lâm nghiệp*

Đặc điểm kết von trên các loại đất trồng rừng tại khu vực nam Trại An, Đồng Nai

247. NTH: LÊ BÁ TOÀN (1998), *Lâm nghiệp*

Bước đầu nghiên cứu tái sinh tự nhiên của Dầu Cát, Sến cát, Dầu lông ở một số quần hợp tại khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu, Phước Bửu trên đất biển

248. NTH: NGÔ AN (1998), *Lâm nghiệp*

Góp phần nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin địa lý (GIS) vào công trình quy hoạch vùng nguyên liệu cho nhà máy giấy Tân Mai (Đồng Nai)

249. NTH: HOÀNG HỮU CẢI (1998), *Lâm nghiệp*

Tiếp cận lâm nghiệp xã hội ở một cộng đồng vùng cao thuộc xã Kado, huyện ơn Dương tỉnh Lâm Đồng

250. NTH: PHẠM VĂN HIẾU (1998), *Lâm nghiệp*

Hiện trạng và giải pháp phát triển đô thị khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh

251. NTH: TRẦN VIẾT MỸ (1998), *Lâm nghiệp*

Nghiên cứu xác định một số cây trồng lâm nghiệp phù hợp với yêu cầu phòng hộ và kinh tế cho các dạng đất cao, ít ngập triều vùng cửa sông ven biển ở huyện Cần Giờ, TP.HCM

252. NTH: LÊ QUANG NGHIỆP (1998), *Lâm nghiệp*

Tìm hiểu đặc trưng các hình thái canh tác nương rẫy và các giải pháp định canh định cư cho cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng

253. NTH: VÕ VĂN THOAN (1998), *Lâm nghiệp*

Những nhận xét bước đầu về thẩm định nhanh nông thôn có tham gia (PRA) trong các chương trình dự án phát triển lâm nghiệp xã hội của trường đại học Nông Lâm ở một số địa phương

254. NTH: NGUYỄN HỮU TUẤN (1998), *Lâm nghiệp*

Bước đầu khảo sát một số nhân tố sinh thái phát sinh ảnh hưởng đến sự hình thành các kiểu thảm thực vật ở khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập tỉnh Bình Phước

255. NTH: NGÔ ÚT (1998), *Lâm nghiệp*

Bước đầu định lượng hóa việc phân loại các trạng thái rừng thuộc kiểu rừng kín thường xanh và nửa rụng lá vùng Đông Nam Bộ

256. NTH: NGUYỄN THỊ KIM ANH (1999), *Lâm nghiệp*

Bước đầu nghiên cứu đặc điểm cấu trúc rừng làm cơ sở cho việc đề xuất các biện pháp điều chế rừng tại lâm trường Bù ang tỉnh Bình Dương

257. NTH: ĐINH TRUNG CHÁNH (1999), *Lâm nghiệp*

Vì nhân giống cây dó bầu (*Aquilaria crassna* Pierre ex. Lecomte) bằng phương pháp nuôi cấy đỉnh sinh trưởng

258. NTH: TRẦN HỒNG CHÚT (1999), *Lâm nghiệp*

Nghiên cứu một số đặc điểm lâm học của quần thể pơmu (*Fokienia hodginsii*) ở vùng núi phía tây bắc tỉnh Ninh Thuận

259. NTH: LÊ ĐÌNH DI (1999), *Lâm nghiệp*

Nghiên cứu và đề xuất một số phương pháp thích hợp trong việc quy hoạch sử dụng đất tại một xã vùng đệm của vườn quốc gia Bạch Mã, Thừa Thiên Huế

260. NTH: NGUYỄN QUANG DƯƠNG (1999), *Lâm nghiệp*

Góp phần nghiên cứu khảo nghiệm xuất xứ và một số biện pháp kỹ thuật trồng rừng bạch đàn trên đất phèn nặng ngập nước vùng tứ giác Long Xuyên

261. NTH: PHẠM TRỊNH HÙNG (1999), *Lâm nghiệp*

Động thái của hệ thống sử dụng đất ở một cộng đồng vùng cao thuộc xã Kado, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng

262. NTH: TRẦN THỊ KIỀU OANH (1999), *Lâm nghiệp*

Bước đầu nghiên cứu ứng dụng phương pháp thẩm định giá trị kinh tế của cây xanh đường phố khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh

263. NTH: HÀ VĂN NGHĨA (1999), *Lâm nghiệp*

Dự đoán sản lượng rừng trồng keo lá tràm (*Auriculiformis*) ở lâm trường Xuyên Mộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

264. NTH: NGUYỄN ĐÌNH PHÚC (1999), *Lâm nghiệp*

Nghiên cứu qui luật sinh măng của cây Tre tàu (*Bambus vulgaris*)

265. NTH: ĐẶNG HỒNG TĂNG (1999), *Lâm nghiệp*

Ảnh hưởng của cường độ khai thác chọn đến khả năng tái sinh và sinh trưởng măng ở rừng lồ ô tại lâm trường Vĩnh An, Đồng Nai

266. NTH: NGUYỄN THỊ MỘNG TRINH (1999), *Lâm nghiệp*

Cấu trúc vườn hộ dưới ảnh hưởng các thay đổi dân sinh kinh tế tại TP. Hồ Chí Minh

267. NTH: TRẦN QUỐC TUÂN (1999), Lâm nghiệp

Bước đầu nghiên cứu một số đặc điểm cơ bản về lâm học và tăng trưởng của trạng thái rừng non phục hồi IIB làm cơ sở cho việc dự đoán sản lượng rừng và xác định chu kỳ kinh doanh hợp lý tại lâm trường Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

268. NTH: ĐINH VĂN TÀI (1999), Lâm nghiệp

Mô hình hoá qui luật sinh trưởng và nghiên cứu ảnh hưởng của các chỉ tiêu diện tích sinh trưởng đối với tăng trưởng rừng trồng Keo lá tràm tại lâm trường Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận phục vụ mục tiêu nuôi dưỡng và kinh doanh

269. NTH: VIÊN NGỌC NAM (1999), Lâm nghiệp

Nghiên cứu sinh khối và năng suất sơ cấp rừng Đước (*Rhizophora apiculata*) trồng tại Cần Giờ -TP. Hồ Chí Minh

270. NTH: TRƯƠNG THANH TÙNG (1999), Lâm nghiệp

Nghiên cứu thành phần và sự phân bố thảm thực vật rừng ngập mặn huyện Cần Giờ TP. Hồ Chí Minh

271. NTH: NGUYỄN HÙNG DŨNG (2000), Lâm nghiệp

Góp phần xây dựng những chỉ dẫn về cây xanh, cây cảnh phục vụ công tác thiết kế trang trí cảnh quan đô thị

272. NTH: VƯƠNG CHÍ HÙNG (2000), Lâm nghiệp

Nghiên cứu một số đặc điểm sinh thái của cây dừa cạn (*Catharanthus roseus* Don.) làm cơ sở khoa học cho các mô hình nông lâm nghiệp tại vùng ven biển tỉnh Phú Yên

273. NTH: LÝ THỌ (2000), Lâm nghiệp

Góp phần nghiên cứu đặc điểm cấu trúc rừng của Vườn Quốc Gia Côn Đảo, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

274. NTH: HUỲNH HỮU TÔ (2000), Lâm nghiệp

Mô phỏng quá trình sinh trưởng và dự đoán năng suất rừng trồng Bạch đàn (*E. tereticornis*) tại vùng tứ giác Long Xuyên, tỉnh Kiên Giang

275. NTH: ĐỖ VĂN QUANG (2000), Lâm nghiệp

Mô phỏng quá trình sinh trưởng rừng trồng bạch đàn trắng (*Eucalyptus camaldulensis* Dehnhardt) ở các luân kỳ khai thác khác nhau tại lâm trường Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

276. NTH: PHẠM TRỌNG THỊNH (2000), Lâm nghiệp

Xây dựng biểu thể tích cây đứng cho rừng đước (*Rhizophora apiculata*) trồng ở rừng ven biển Nam Bộ

277. NTH: NGUYỄN THÀNH (2000), Lâm nghiệp

Xây dựng biểu cấp đất cho rừng Đước trồng tại Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh

278. NTH: BÙI THIÊN PHONG (2003), Lâm nghiệp

Hiện tượng Thông 3 lá chết hàng loạt trên rừng trồng ở Lâm Đồng, phân tích nguyên nhân và biện pháp phòng chống

279. NTH: ĐẶNG PHƯỚC ĐẠI (2003), Lâm nghiệp

Ảnh hưởng của xuất xứ hạt giống và kỹ thuật thâm canh đến sinh trưởng rừng trồng thí nghiệm Keo tai tượng (*Acacia mangium* Willd) và Keo lá tràm (*Acacia auriculiformis* A.Cunn. ex Benth) tại tỉnh Bình Phước

280. NTH: KIỀU THANH TỊNH (2003), Lâm nghiệp

Nghiên cứu quan hệ giữa diện tích sinh trưởng của cây keo lai (*Acacia hybrids*) với một số nhân tố điều tra làm cơ sở cho việc nuôi dưỡng rừng trồng keo lai tại Trại An - Đồng Nai

281. NTH: LÊ TRỌNG THƯỜNG (2003), Lâm nghiệp

Đánh giá, tuyển chọn các dòng vô tính Thông nhựa vùng cao (*Pinus merkusii*) tại vườn giống cây ghép số 1- Đức Trọng, Lâm Đồng

282. NTH: LY MENG SEANG (2003), Lâm nghiệp

Ứng dụng công nghệ tế bào thực vật trong nhân nhanh cây giá tỵ (*Tectona grandis linn. f.*) in vitro

283. NTH: SAROU RATANA (2003), Lâm nghiệp

Nghiên cứu phát triển các hệ thống quản lý rừng bền vững có sự tham gia ở một cộng đồng người Mạ

284. NTH: NGUYỄN VĂN DONG (2003), Lâm nghiệp

Bước đầu nghiên cứu ảnh hưởng các kiểu rừng đến dòng chảy dưới tán rừng ở vườn quốc gia Nam Cát Tiên

285. NTH: NGUYỄN THỊ ÁNH NGUYỆT (2003), Lâm nghiệp

Xác định tuổi thành thực công nghệ của Keo lá tràm làm nguyên liệu giấy tại lâm trường nguyên liệu giấy Trại An – Đồng Nai

286. NTH: NGUYỄN TUẤN BÌNH (2003), Lâm nghiệp

Nghiên cứu ảnh hưởng của một số nhân tố sinh thái đến sinh trưởng cây con dầu song nòng (*Dipterocarpus dyeri* Pierre) một năm tuổi trong giai đoạn vườn ươm

287. NTH: PHẠM XUÂN QUÝ (2003), Lâm nghiệp

Nghiên cứu một số biện pháp kỹ thuật thâm canh rừng tràm (*Melaleuca*) trồng trên đất phèn ở Thạnh Hóa, tỉnh Long An

288. NTH: TRẦN VĂN SÂM (2003), Lâm nghiệp

Chọn giống Tẻch (*Tectona grandis* L.) cho vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên

289. NTH: NGUYỄN MINH CÁN (2004), Lâm nghiệp

Lập biểu thể tích cây đứng cho rừng trồng sao đen (*Iloepa odorata*) tại vùng Đông Nam Bộ

290. NTH: LÊ XUÂN ÁI (2004), Lâm nghiệp

Ứng dụng công nghệ cấy mô tế bào thực vật trong việc bảo tồn in vitro nguồn gen quý hiếm cây lát hoa (*Chukrasia tabularis* A.Juss) tại Côn Đảo

291. NTH: PHẠM TRỌNG NHÂN (2004), Lâm nghiệp

Nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố khí hậu đến sinh trưởng của thông ba lá (*Pinus kesiya*) tại Đà Lạt

292. NTH: THIỀU ĐÌNH THU (2004), Lâm nghiệp

Xây dựng một số mô hình sinh trưởng và biểu sản lượng rừng Đước (*Rhizophora apiculata*) trồng tại Cần Giỏi, Tp.Hồ Chí Minh

293. NTH: NGUYỄN CHÍ THÀNH (2004), Lâm nghiệp

Một số nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến quá trình tái sinh tự nhiên rừng tràm ở vườn quốc gia U Minh Thượng sau trận cháy tháng 3 – 4 năm 2002 và đề xuất các giải pháp khôi phục rừng tràm.

294. NTH: BÙI ANH TUẤN (2004), *Lâm nghiệp*

Nghiên cứu quy luật sinh trưởng và ảnh hưởng của diện tích sinh trưởng tới sinh trưởng rừng Neem (*Azadirachta indica* A.Juss) trồng tại ban quản lý rừng phòng hộ ven biển Ninh Phước, Ninh Thuận làm cơ sở một số biện pháp kinh doanh rừng

295. NTH: LÂM QUANG HIỂN (2005), *Lâm nghiệp*

Quản lý tài nguyên rừng ngập mặn dựa trên sự tham gia của cộng đồng (Nghiên cứu điển hình tại xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng)

296. NTH: PHẠM VĂN DÂN (2005), *Lâm nghiệp*

Nghiên cứu ảnh hưởng của lửa rừng đến sinh trưởng và tính chất đất dưới tán rừng Thông ba lá (*Pinus keisya* Roylex Gordon)

297. NTH: ĐẶNG QUANG LỘC (1995), *Cơ khí*

Thiết kế, chế tạo, khảo nghiệm máy bứt đậu phụng

298. NTH: TRẦN VĂN KHANH (1995), *Cơ khí*

Khảo nghiệm bo phan ap doc truc loai raêng ban

299. NTH: ĐINH THÀNH NGÂN (1995), *Cơ khí*

Nghiên cứu khả năng ứng dụng máy sấy tầng đôi để sấy tinh bột khoai mì

300. NTH: NGUYỄN DUY HƯỞNG (1995), *Cơ khí*

Thiết kế, chế tạo và khảo nghiệm công cụ nhỏ gốc bạch đàn trên lớp vùng đất phèn

301. NTH: NGUYỄN HÙNG TÂM (1995), *Cơ khí*

Ảnh hưởng của nhiệt độ sấy, bề dày lớp lúa và lượng gió đến đặc tính máy sấy tinh UAF - PHILRICH

302. NTH: NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG (1995), *Cơ khí*

Khảo nghiệm và lựa chọn chế độ sử dụng tối ưu cho máy phun thuốc cỡ lớn diệt cỏ dại

303. NTH: NGUYỄN HẠY (1995), *Cơ khí*

Cải tiến lò đốt củi của lò sấy thuốc lá đốt được than đá

304. NTH: TRẦN THỊ THANH (1995), *Cơ khí*

Thiết kế khảo nghiệm máy nghiền hạt kiểu búa va đập tự do TN-1000

305. NTH: VÕ VĂN THÚA (1995), *Cơ khí*

Khảo nghiệm máy tuốt chài lúa trên bông SG - 890 trong điều kiện VN

306. NTH: BÙI NGỌC HÙNG (1995), *Cơ khí*

Nghiên cứu ứng dụng sấy lúa nhiệt độ thấp ở đồng bằng sông Cửu Long

307. NTH: NGUYỄN HỮU NAM (1995), *Cơ khí*

Nghiên cứu áp dụng chuồng chăn nuôi heo công nghiệp ở TPHCM và một số tỉnh lân cận

308. NTH: NGUYỄN VĂN XUÂN (1995), *Cơ khí*

Thiết kế và chế tạo hệ thống đốt trấu để sấy lúa

309. NTH: LÊ VĂN BẠN (1996), *Cơ khí*

Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo và ứng dụng sấy nhiệt độ thấp trong điều kiện VN

310. NTH: TRẦN MẠNH QUÝ (1996), Cơ khí

Quy trình làm đất trên lớp vùng đất phèn

311. NTH: NGUYỄN HẢI TRIỀU (1998), Cơ khí

Thiết kế chế tạo và lắp đặt bộ phận đập dọc trục răng bản kiểu VN thay thế bộ phận đập tiếp tuyến trên máy gặt đập liên hợp Sampo Rosenlew-5000

312. NTH: THI HỒNG XUÂN (1998), Cơ khí

Thiết kế, chế tạo, khảo nghiệm khung di động cho máy tuốt trái trên bông sử dụng trên nền đất yếu và trung bình

313. NTH: VƯƠNG THÀNH TIÊN (1998), Cơ khí

Thiết kế chế tạo khảo nghiệm xyclon hướng trục để thay thế xyclon tiếp tuyến nhằm thu gọn máy sấy tầng đôi năng suất 1 tấn lúa/giờ (STS-1)

314. NTH: BÙI CÔNG HẠNH (1998), Cơ khí

Khảo sát tính toán các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của lò sấy gỗ với thiết bị nhiệt sử dụng hơi đốt (mẫu Caxe-91)

315. NTH: VÔ MINH TRÍ (1998), Cơ khí

Tự động hóa quá trình phối trộn thức ăn gia súc

316. NTH: VÔ THÀNH BẮC (1998), Cơ khí

Nâng cao độ cứng bề mặt làm việc của xy lanh động cơ đốt trong sản xuất từ gang đúc trong nước

317. NTH: ĐỖ TẤN DÂN (1998), Cơ khí

Nghiên cứu công nghệ lăn ép để nâng cao chất lượng bề mặt và độ bền mỏi của chi tiết máy

318. NTH: ĐOÀN PIU CƯỜNG (1998), Cơ khí

Mô hình hóa quá trình sấy ở máy sấy hạt SRR

319. NTH: ĐẶNG HỮU DŨNG (1998), Cơ khí

Thiết kế chế tạo bộ phận tuốt chài lúa trên bông thay thế cho bộ phận cắt của máy gặt đập liên hợp SR-500

320. NTH: PHẠM ĐỨC DŨNG (1998), Cơ khí

Nghiên cứu ứng dụng thủy điện cực nhỏ dùng cho máy SRR (sấy rất rẻ)

321. NTH: LÊ ANH ĐỨC (2003), Cơ khí

Nghiên cứu thiết kế chế tạo và khảo nghiệm máy nghiền mịn kiểu búa trục ngang có sàng phân ly sản phẩm dạng bông xoáy ngoài buồng nghiền

322. NTH: BÙI TRUNG THÀNH (2003), Cơ khí

Nghiên cứu một số thông số ảnh hưởng đến quá trình vận chuyển lúa bằng phương pháp khí động

323. NTH: NGUYỄN VĂN CÔNG CHÍNH (2003), Cơ khí

Nghiên cứu mô hình sấy hạt điều thô

324. NTH: KEO LIM (2003), Cơ khí

Thiết kế chế tạo khảo nghiệm dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc dạng bột năng suất 2 - 4 tấn/giờ phù hợp với yêu cầu chăn nuôi và khả năng chế tạo ở Campuchia

325. NTH: HUỖNH KIM NGÂN (2004), *Cơ khí*

Nghiên cứu hệ thống cấp nhiệt hai buồng đốt sử dụng cho lò sấy thuốc lá tại các tỉnh phía Nam, Việt Nam

326. NTH: MAI VĂN DỪNG (2004), *Cơ khí*

Nghiên cứu ứng dụng sấy thuốc lá bằng phương pháp cưỡng bức

327. NTH: NGUYỄN NGỌC HOÀNG (2004), *Cơ khí*

Nghiên cứu giải pháp công nghệ bảo quản lúa bằng silô ở đồng bằng sông Cửu Long

328. NTH: LÊ VĂN CỰU (2005), *Cơ khí*

Nghiên cứu một số thông số ảnh hưởng đến chất lượng cơ học thức ăn viên phục vụ chăn nuôi và thủy sản

329. NTH: LÂM THANH HÙNG (2005), *Cơ khí*

Mô hình máy sấy tĩnh vĩ ngang đảo chiều gió sra

330. NTH: TRẦN KIM HẰNG (2003), *Nuôi trồng Thủy sản*

Hiện trạng nghề nuôi nghêu *Meretrix lyrata* - Một số tồn tại và đề xuất hướng phát triển ở vùng ven biển Tiền Giang và Bến Tre

331. NTH: NGUYỄN QUỐC HƯNG (2003), *Nuôi trồng Thủy sản*

Bước đầu đánh giá kết quả thuần hóa tôm càng xanh (TCX) (*Macrobrachium rosenbergii* De Man)

332. NTH: TRẦN TRỌNG CHƠN (2003), *Nuôi trồng Thủy sản*

Hiện trạng sản xuất trồng lúa kết hợp với nuôi tôm tại xã Bình Khánh huyện Cần Giờ TP.Hồ Chí Minh

333. NTH: TRỊNH THỊ LAN CHÌ (2003), *Nuôi trồng Thủy sản*

Thử nghiệm sử dụng bánh dầu cao su trong thức ăn cho cá trê lai (*Clarias gariepinus* x *C. Macrocephalus*)

334. NTH: ĐOÀN VĂN TIẾN (2003), *Nuôi trồng Thủy sản*

Quan trắc và cảnh báo môi trường các tỉnh ven biển đồng bằng sông Cửu Long

335. NTH: LÊ THỊ MINH NGUYỆT (2005), *Nuôi trồng Thủy sản*

Xác định khả năng tiêu hoá invitro của cá rô phi đỏ đối với một số nguyên liệu và các tổ hợp công thức thức ăn

336. NTH: NGUYỄN TẤN PHƯỚC (2005), *Nuôi trồng Thủy sản*

Khảo sát ảnh hưởng của độc tố aflatoxin B1 đến tăng trưởng và biến đổi gan của cá tra (*Pangasius hypophthalmus*)

337. NTH: NGUYỄN XUÂN NAM (2005), *Nuôi trồng Thủy sản*

Bước đầu đánh giá ảnh hưởng của một số mối nguy đến chất lượng an toàn vệ sinh (ATVSTP) của tôm sú nuôi thâm canh ở vùng ven biển Bạc Liêu

338. NTH: HOÀNG THỊ THUỶ TIÊN (2005), *Nuôi trồng Thủy sản*

Thực nghiệm sản xuất tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii* De Man, 1879) toàn đực bằng kỹ thuật vi phẫu loại bỏ tuyến đực

339. NTH: MAI CHIÊM HIẾU (2003), *Kinh tế*

Nghiên cứu thực trạng và những nhân tố tác động đến nghèo ở Thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

340. NTH: NGUYỄN VĂN NĂM (2003), *Kinh tế*

Nghiên cứu hiện trạng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại cây ăn quả tỉnh Đồng Nai đến năm 2010

341. NTH: NGUYỄN VĂN LÂN (2003), *Kinh tế*

Phân tích ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế xã hội đối với thu nhập của nông hộ ở huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận

342. NTH: PHẠM VĂN TRỊNH (2003), *Kinh tế*

Mô hình chăn nuôi bò sữa ở huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

343. NTH: PHAN THÀNH TÂM (2003), *Kinh tế*

Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập nông hộ tại địa bàn nông trường Sông Hậu huyện Ô Môn, tỉnh Cần Thơ

344. NTH: TRẦN ĐÌNH LÝ (2003), *Kinh tế*

Nghiên cứu thực trạng và giải pháp phát triển ngành chăn nuôi heo TP. Hồ Chí Minh đến năm 2010

345. NTH: TRẦN ĐỘC LẬP (2003), *Kinh tế*

Tác động của tín dụng nông thôn đến hoạt động sản xuất nông nghiệp huyện Bến Lức, tỉnh Long An

346. NTH: TRẦN ANH KIẾT (2003), *Kinh tế*

Phân tích thực trạng sản xuất và kinh doanh lúa gạo theo hướng xuất khẩu ở tỉnh An Giang

347. NTH: TRẦN THỊ THANH XUÂN (2004), *Kinh tế*

Đánh giá tác động của kỹ thuật canh tác lúa cải tiến trong sản xuất lúa đến việc phân phối thu nhập và giảm nghèo tại tỉnh Long An

348. NTH: LÊ THỊ THANH LAN (2004), *Kinh tế*

Nghiên cứu hiệu quả việc đưa giống lúa vàng vào huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên

349. NTH: LÊ THỊ TÚ PHƯƠNG (2005), *Kinh tế*

Nghiên cứu tình hình xử lý và sử dụng chất thải trong chăn nuôi heo ở TP. Hồ Chí Minh

350. NTH: NGUYỄN VĂN SẴN (2005), *Kinh tế*

Đánh giá tác động của đê bao đến kinh tế và xã hội trong vùng ngập lũ tại huyện Vĩnh Hưng, Long An

351. NTH: NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM (2005), *Kinh tế*

Ảnh hưởng sự bất bình đẳng của từng nguồn thu nhập đến sự bất bình đẳng chung trong sự phân phối thu nhập ở tỉnh Long An

352. NTH: LÊ VŨ (2005), *Kinh tế*

Phân tích lợi thế so sánh ngành chăn nuôi bò sữa ở Đông Nam Bộ

353. NTH: PHAN PHÚC HẠNH (2005), *Kinh tế*

Đánh giá ảnh hưởng của chương trình huấn luyện IPM trên cây bông vải tại Daklak

354. NTH: HUỖNH VĂN LÂN (2005), *Kinh tế*

Nghiên cứu các mô hình canh tác lúa và một số giải pháp phát triển nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của mô hình tại huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An

DANH SÁCH CÁC PHÓ GIÁO SƯ ĐÃ VÀ ĐANG CÔNG TÁC TẠI ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh	Chuyên ngành
1	Bùi Cách Tuyến	01/06/1955	PGS.TS.NGƯT	Nông nghiệp (Bảo vệ thực vật)
2	Huỳnh Thanh Hùng	14/10/1962	PGS.TS	Nông hóa
3	Bùi Văn Miên	14/06/1955	PGS.TS	Cơ khí công nghệ Sau thu hoạch
4	Nguyễn Ngọc Tuấn	24/07/1952	PGS.TS	Chăn nuôi Thú y
5	Lê Minh Triết	20/11/1941	PGS.TS	Trồng trọt
6	Tô Phúc Tường	02/08/1946	PGS.TS	Nông học
7	Lê Đăng Đăng	10/09/1949	PGS.TS	Chăn nuôi Thú y
8	Trịnh Công Thành	21/05/1950	PGS.TS	Di truyền giống động vật
9	Đặng Đình Bôi	10/05/1951	PGS.TS	Chế biến Lâm sản
10	Phan Thanh Kiếm	18/12/1952	PGS.TS	Nông học
11	Trần Thị Dân	13/07/1953	PGS.TS	Chăn nuôi Thú y
12	Nguyễn Văn Thêm	21/12/1953	PGS.TS	Lâm học
13	Lê Quang Hưng	04/05/1954	PGS.TS	Nông học
14	Nguyễn Thị Chất	23/11/1954	PGS.TS	Bảo vệ thực vật
15	Trần Thị Thanh	22/05/1957	PGS.TS	Cơ khí Nông nghiệp
16	Nguyễn Hay	09/08/1959	PGS.TS	Cơ khí Nông nghiệp

MỤC LỤC

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG NCKH & CGCN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TRƯỜNG DH NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH TỪ 1975-2005 (1-312)

PHẦN II: TÊN ĐỀ TÀI CÁC THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC THÔNG TIN VỀ TÁC GIẢ NHÓM TÁC GIẢ (313-368)

PHẦN III: CÁC GIẢI THƯỞNG KHEN THƯỞNG (369-480)

PHẦN IV: CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC TIÊU BIỂU ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ (481-494)

PHẦN V: PHỤ LỤC (495-620)



CHÚ DẪN

- Vùng có tuyển thí sinh vào Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM